TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2016

RESULT OF THE VIET NAM
HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2016

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
HEAD OF THE COMPILATION BOARD

Tiến sỹ/Doctor Vũ Thanh Liêm
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
Deputy Director General of General Statistics Office (GSO)

THAM GIA BIÊN SOẠN
MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD

Mr. Đỗ Anh Kiếm
Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường
Director of the Social and Environmental Statistics Department (SESD)

Mr. Nguyễn Đình Chung

Mr. Nguyễn Thế Quân

Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường
Deputy Directors of the Social and Environmental Statistics Department

Mr. Nguyễn Phương Anh

Mr. Phạm Đức Dương

Mr. Cao Thanh Sơn

Mr. Phạm Xuân Lượng

Mr. Thân Việt Dũng

Mrs. Vũ Thị Bích Thảo

Mr. Vương Trọng Thanh

Mrs. Lộ Thị Đức

Mrs. Nguyễn Thị Việt Nga

Mrs. Nguyễn Thị Hơn

Mrs. Nguyễn Thị Thanh Tâm

Mrs. Nguyễn Đức Hạnh

Mrs. Phạm Thị Hạnh

Mrs. Nguyễn Thị Khánh Huyền

Ms. Nguyễn Thị Quý Ngọc

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường
Social and Environmental Statistics Department

LỜI NÓI ĐẦU

Để đánh giá mức sống dân cư phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, từ năm 1993 đến nay Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tiến hành nhiều cuộc điều tra mức sống dân cư. Từ năm 2002 đến 2010, TCTK tiến hành Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (KSMS) 2 năm một lần vào những năm chẵn. Giai đoạn 2011 đến 2020, KSMS được tiến hành hàng năm. Tuy nhiên, những năm lẻ chỉ thu thập dữ liệu về dân số, việc làm và thu nhập. Mục đích của KSMS nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs) và phát triển bền vững (SDGs) và các Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

KSMS 2016 được tiến hành theo Quyết định số 1095/QĐ-TCTK ngày 18/11/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. KSMS đã được tổ chức, triển khai theo đúng nội dung của phương án và quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao. Để phục vụ nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê về mức sống dân cư Việt Nam năm 2016, TCTK biên soạn số liệu chi tiết và phát hành ấn phẩm "Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016" bao gồm:

Tổng quan mức sống dân cư Việt Nam năm 2016, với các nội dung sau đây:

- Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống;
- Giáo dục;
- Y tế và chăm sóc sức khoẻ;
- Việc làm và thu nhập;
- Chi tiêu;
- Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền;
- Giảm nghèo;
- Các đặc điểm chung của xã;
- Nhận xét chung.

Kết quả số liệu tổng hợp về Khảo sát mức sống dân cư năm 2016, với nhóm các chỉ tiêu thống kê về mức sống dân cư sau đây:

- Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống;
- Giáo dục;

- Y tế và chăm sóc sức khoẻ;
- Lao động - Việc làm;
- Thu nhập;
- Chi tiêu;
- Đồ dùng lâu bền;
- Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh;
- Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo;
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh;
- Các đặc điểm chung của xã.

TCTK chân thành cảm ơn các Bộ ngành, các đơn vị có liên quan ở trong nước, các chuyên gia quốc tế của Ngân hàng Thế giới (WB) đã hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình điều tra, từ giai đoạn chuẩn bị (thiết kế phiếu khảo sát và chọn mẫu khảo sát) đến xử lý và công bố kết quả.

TCTK rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin thống kê KSMS để ấn phẩm này ngày càng phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

To evaluate living standards for policy-making and socio-economic development planning, from 1993 to now the General Statistics Office (GSO) conducts the Viet Nam Household Living Standards Survey (VHLSS). From 2002 to 2010, this survey has been conducted regularly by the GSO every two years. From 2011 to 2020, VHLSS are conducted annually. However, the odd-numbered year surveys only collect data on demographics, employment and income. The purpose of the VHLSS in order to systematically monitor and supervise the living standards of different population groups in Viet Nam; to monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy; and to contribute to the evaluation of achievement of the Millennium Development Goals (MDGs), Sustainable Development Goals (SDGs) and Vietnam's socio-economic development goals.

The VHLSS 2016 was conducted in accordance with Decision No. 1095/QĐ-TCTK dated November 18, 2015 of the GSO Director General. The VHLSS has been organized and implemented in accordance with the contents of the plan and the process of producing high level statistical information. To serve the needs of users of statistical information on living standards of Viet Nam in 2016, the GSO has compiled detailed data tabulations and is publishing "Results of the Vietnam Household Living Standards Survey 2016" which consists of 2 parts:

Overview of Living Standards of Viet Nam 2016, with the contents:

- *Some basic demographic characteristics related to living standards;*
- *Education;*
- *Health and health care;*
- *Employment and income;*
- *Expenditure;*
- *Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods;*
- *Poverty reduction;*
- *Commune general characteristics;*
- *Overall remarks.*

Synthesized data on the Vietnam Household Living Standards Survey 2016, with a group of statistical indicators on living standards:

- *Some basic demographic characteristics related to living standards;*
- *Education;*

- *Health and health care;*
- *Labour - Employment;*
- *Income;*
- *Consumption expenditure;*
- *Durable goods;*
- *Housing, electricity, water, sanitation facilities;*
- *Participation in poverty alleviation programmes;*
- *Household businesses;*
- *Commune general characteristics.*

GSO would like to express sincere thanks to line ministries, national agencies, and international consultants of the World Bank for their technical assistance during the survey from preparation (the questionnaire and sample selection) to data processing and dissemination.

GSO welcomes comments from all organizations and individuals who use information from the VHLSS at different levels so that this publication can be improved and better meet the demands of data users./.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC/*CONTENT*

Lời nói đầu/ *Foreword* **3**

A TỔNG QUAN MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2016
Overview of Living Standards of Viet Nam 2016 **9**

I. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2016
Overview of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2016 11

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT
Survey results 11

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
Some basic demographic characteristics related to living standards 11

2. Giáo dục
Education 12

3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ
Health and health care 14

4. Việc làm và thu nhập
Employment and income 15

5. Chi tiêu
Expenditure 17

6. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền
Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods 18

7. Giảm nghèo
Poverty reduction 20

8. Các đặc điểm chung của xã
Commune general characteristics 23

9. Nhận xét chung
Overall remarks 26

B KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2016
Synthesized data on the Viet Nam Household Living Standards Survey 2016 **27**

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
Some basic demographic characteristics related to living standards 29

2. Giáo dục
Education 99

3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ
Health and health care 153

4. Lao động - Việc làm
Labour - Employment 215

5. Thu nhập
Income 281

6. Chi tiêu
Consumption expenditure 337

7. Đồ dùng lâu bền
Durable goods 409

8. Nhà ở, điện, nước và phương tiện vệ sinh
Housing, electricity, water and sanitation facilities 433

9. Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo
Participation in poverty alleviation programmes 501

10. Ngành nghề sản xuất kinh doanh
Household businesses 553

11. Các đặc điểm chung của xã
Commune general characteristics 563

PHẦN/*PART A*
TỔNG QUAN MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2016
OVERVIEW OF LIVING STANDARDS OF VIET NAM 2016

I. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2016

KSMS 2016 được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.995 hộ[1] ở 3.133 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Cuộc Khảo sát thu thập thông tin theo 4 kỳ, mỗi kỳ một quý từ quý 1 đến quý 4 năm 2016, bằng phương pháp điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ và cán bộ chủ chốt của xã có địa bàn khảo sát.

Các thông tin thống kê thuộc các chuyên ngành thống kê khác được tổng hợp từ KSMS 2016 chỉ để làm rõ và phân tích sâu hơn về những nhân tố ảnh hưởng đến mức sống, không nhằm thay thế các thông tin thống kê đã được TCTK công bố của các chuyên ngành này.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chung cả nước năm 2016 là 3,75 người, giảm dần trong 10 năm qua, từ 2006-2016. Xu hướng này diễn ra đối với cả khu vực thành thị và nông thôn, các vùng và đặc biệt rõ rệt ở các nhóm thu nhập thấp.

Qui mô hộ ở khu vực nông thôn năm 2016 cao hơn khu vực thành thị, qui mô của hộ dân cư nghèo vẫn cao hơn hộ giàu, vùng núi cao hơn vùng đồng bằng. Theo KSMS 2016, nhân khẩu bình quân 1 hộ nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) có số nhân khẩu bình quân 1 hộ là 3,96 người, cao gấp gần 1,2 lần so với nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5). Các vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có số nhân khẩu bình quân 1 hộ cao hơn các vùng khác.

I. OVERVIEW OF THE VIET NAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2016

The VHLSS 2016 was conducted nation-wide with a sample size of 46,995 households in 3,133 communes/wards which were representative at national, regional, urban, rural and provincial levels. The survey collected information during four periods, each period in one quarter from the first quarter to the forth quarter in 2016 through face-to-face interviews conducted by interviewers with household heads and key commune officials in communes containing sample enumeration areas.

Indicators belonging to other areas of specialty are compiled from the VHLSS 2016 data only for clarification and in-depth analysis of factors impacting on living standards, so results on these indicators should not be used in place of published data by the GSO on these subject matters.

II. SURVEY RESULTS

1. Some basic demographic characteristics related to living standards

Average household size in 2016 was 3.75 persons overall with a gradual decline seen over last 10 years, 2006-2016 years. This trend was seen in both urban and rural areas, in all regions and especially in lower income quintiles.

Rural households with bigger sizes than urban area in 2016, there are still higher size among poor households than among better off households and higher in mountainous areas than in delta regions. According to the VHLSS 2016, the average household size of the poorest households (quintile 1) was 3.96 people, 1.2 times higher than of the richest households (quintile 5). Household size in the Northern midlands and mountain areas and the Central Highlands is higher than in other regions.

[1] Trong 46.995 hộ được khảo sát năm 2016 có 37.596 hộ điều tra thu nhập và các chủ đề khác, 9.399 hộ điều tra thu nhập, chi tiêu và các chủ đề khác.
Of 46,995 surveyed households in 2016, 37,596 households were asked about income and other issues; 9,399 households were asked about income, expenditure and other issues.

Các hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn, các vùng nghèo hoặc thuộc nhóm hộ nghèo thường có đông con hơn, nhưng lại ít lao động hơn các hộ gia đình khu vực thành thị, các vùng giàu và các hộ thuộc nhóm giàu. Theo KSMS 2016 tỷ lệ người từ 0-14 tuổi ở nông thôn cao hơn thành thị (24,5% so với 21,9%), ngược lại tỷ lệ người từ 15-59 tuổi ở thành thị cao hơn nông thôn (63,9% so với 62,5%). Nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) có tỷ lệ người từ 0-14 tuổi cao là 30,8% trong khi nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) chỉ chiếm 17,8%. Ngược lại, số người trong nhóm 15-59 tuổi của nhóm 5 chiếm 69,8% trong khi nhóm 1 chỉ có 55%.

Households in rural areas, poor regions or belonging to the poorest quintile often have more children yet fewer workers than households in urban areas, rich regions or households belonging to the richest quintile. According to the VHLSS 2016, the share of population aged 0-14 in rural areas was higher than in urban areas (24.5% vs. 21.9%). In contrast, the share of people aged 15-59 in urban areas was higher than in rural areas (63.9% vs. 62.5%). The group with the highest percentage of people aged 0-14 (30.8%) belonged to the poor (quintile 1) while this percentage was lowest among the rich (quintile 5) at only 17.8%. In contrast, people aged 15-59 in quintile 5 accounted for 69.8% while in quintile 1 the percentage in this age group was only 55%.

Tỷ lệ phụ thuộc (được tính bằng số người ngoài độ tuổi lao động chia cho số người trong độ tuổi lao động: 15-55 tuổi đối với nữ và 15-60 tuổi đối với nam) của năm 2016 là 0,64, cao hơn năm 2014 là 0,61. Tỷ lệ phụ thuộc của nhóm hộ nghèo nhất cao hơn 1,8 lần so với nhóm hộ giàu nhất. Tỷ lệ phụ thuộc cũng cao hơn ở các hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn so với thành thị, các hộ có trình độ học vấn của chủ hộ thấp hơn.

The dependency ratio (which is calculated by number of people not at working age divided by number of people at working age: 15-55 years old for women and 15-60 years old to men) in 2016 was 0.64, higher than in 2014 as 0.61. This ratio of the poorest quintile was 1.8 times higher than of the richest quintile. This ratio was also seen higher in households in rural than urban areas and in households with lower education of household's heads.

2. Giáo dục

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường hoặc không có bằng cấp vẫn có xu hướng giảm dần. Khoảng cách về giới dần được thu hẹp nhưng còn chậm. Tỷ lệ này của nữ giới là 21,8%, cao hơn 8 điểm % so với của nam giới; của nhóm hộ nghèo nhất là 37,6%, trong khi của nhóm hộ giàu nhất chỉ 6,9%. Thành thị và nông thôn cũng có sự chênh lệch. Bên cạnh đó, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cao đẳng, đại học và trên đại học cũng có khoảng cách đáng kể giữa hai nhóm hộ nghèo nhất và nhóm hộ giàu nhất (0,6% so với 24,3%).

2. Education

Percentage of the population aged 15 years old and over who have never gone to school or have no diploma maintained a declining trend. The sex gap is narrowed but still slow, this share of the females was 21.8%, 8 % point higher than the share among males; of the poorest households was 37.6%, while the richest household group was only 6.9%; There are differences between urban and rural areas. In addition, percentage of the population aged 15 years and over with college, university and postgraduate qualifications also has a significant gap between the poorest and richest households (0.6% vs. 24.3%).

Tỷ lệ đi học đúng tuổi theo các cấp có xu hướng tăng qua các năm. Xu hướng này cho thấy hiệu quả của kế hoạch phổ cập giáo dục và xóa mù chữ được nâng cao.

Xét theo loại trường đang học, có 95,9% học sinh đang học trường công lập và có xu hướng tăng qua các năm. Ngược lại, tỷ lệ học sinh đang học tại các trường dân lập, tư thục vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ (chỉ 3,9%). Tuy nhiên, số liệu cho thấy các hộ gia đình thuộc nhóm giàu có xu hướng cho con học tại các trường dân lập, tư thục cao hơn các hộ thuộc nhóm nghèo (8,5% so với 0,7%), tương tự thì tỷ lệ học tại các trường dân lập, tư thục ở khu vực thành thị cũng cao hơn khu vực nông thôn (8,4% so với 1,7%); ở vùng giàu cao hơn ở vùng nghèo, của dân tộc Kinh cao hơn của các nhóm dân tộc khác. Việc lựa chọn học trường tư cũng thể hiện rõ nét qua tình trạng đăng ký hộ khẩu. Số liệu cho thấy, nếu không có đăng ký hộ khẩu thì xác suất học tại các trường tư cũng cao hơn so với nhóm dân số có đăng ký hộ khẩu (19,9% so với 3,7%). Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể giữa lựa chọn trường học theo giới tính.

Trung bình 1 tháng các hộ dân cư phải chi gần 5,5 triệu đồng cho một thành viên đang đi học; hộ thành thị chi 9,1 triệu đồng, cao hơn hộ nông thôn 2,4 lần; nhóm hộ giàu nhất chi 11,6 triệu đồng, cao hơn nhóm nghèo nhất 7,4 lần; hộ không có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống chi cao gấp 1,6 lần so với những hộ có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống; không có sự khác biệt nhiều về giới trong chi giáo dục, đào tạo nói chung. Có sự chênh lệch rõ rệt khi quan sát theo cấp vùng, vùng có chi tiêu cho giáo dục, đào tạo cao nhất là Đông Nam Bộ với 9,4 triệu đồng, cao hơn 3,6 lần so với vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

Trong cơ cấu chi cho giáo dục, khoản học phí (34,4%), học thêm (15,8%) và chi giáo dục khác (23,4%) là các khoản chi chiếm tỷ trọng lớn. Tỷ lệ lượt người đi học được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp là 42,1%.

Net enrolment rate trends to increase over the years. This trend shows that the effectiveness of the education and literacy promotion plan is improved.

According to the type of schools attended, about 95.9% of students is in public school and trends to increase over the years. In contrast, the proportion of students studying in private and private schools still accounts for a small proportion (only 3.9%), however, data show that wealthy households tend to educate children Private education is higher in the private sector than in the poor (8.5% vs. 0.7%). Similarly, the proportion of people studying in private schools in urban areas is higher than in rural areas (8.4% vs. 1.7%); This share was higher in rich regions than in poor regions; of the Kinh higher than of the others ethnic. The selection of private schools is also evident in the status of household registration, data show that if no household registration, the probability of studying in private schools is also higher than the registered population Household occupancy (19.9% vs. 3.7%). However, there is no significant difference between school choice by sex.

On average of 1 month, households paid nearly 5.5 million VND per household member in school; Urban households paid 9.1 million VND, 2.4 times higher than rural households; the richest group paid 11.6 million VND, 7.4 times higher than the poorest group; Unregistered households are 1.6 times higher than those living in the area where they are registered; There is not much difference in gender in expenditure for education and training in general. There is a clear difference by region, the highest expenditure for education and training in the South East with 9.4 million VND, 3.6 times higher than in the Northern midland and mountain areas.

The major components of education expenditure includes school fees (34.4%), fees on extra classes (15.8%) and other education expenditures (23.4%). The share of people benefiting from school fee or contribution reduction or exemptions was 42.1%.

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua tại các trường công lập khoảng 4,7 triệu đồng/tháng, thấp hơn nhiều so với các loại trường dân lập (22,3 triệu đồng/tháng) và tư thục (16,6 triệu đồng/tháng)

Average education expenditure per person in school in the past 12 months in public schools was 4.7 million VND/month, lower than expenditure for schooling in community-established schools (22.3 million VND/month) and private schools (16.6 million VND/month).

3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ

3. Health and health care

Theo KSMS 2016, tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng trước thời điểm phỏng vấn là 39,6%, trong đó 36% có khám/chữa bệnh ngoại trú và 7,9% có khám chữa bệnh nội trú. Tỷ lệ này ở thành thị cao hơn nông thôn; nhóm hộ giàu nhất cao hơn nhóm hộ nghèo nhất.

According to the VHLSS 2016, the share of people receiving health care services in the last 12 months prior to the survey was 39.6%, with 36% receiving out-patient care and 7.9% receiving in-patient care. This share was higher in urban areas than in rural areas; of the richest quintile than of the poorest quintile.

Khi phải nhập viện, người dân chủ yếu đã đến các bệnh viện nhà nước. Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước năm 2016 là 85,1%.

When being in-patient treatment, people usually go to state hospitals. The share of in-patient care in state hospitals in 2016 was 85.1%.

Tuy nhiên, so với người dân thành thị thì người dân nông thôn có ít hơn cơ hội được khám chữa bệnh tại các bệnh viện nhà nước. Năm 2016 có 84% lượt người ở khu vực nông thôn khám, chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước, trong khi tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 88,2%.

However, rural people had fewer opportunities to receive medical examination and treatment in state hospitals than urban people. In 2016, only 84% of in-patient stays among rural people were in state hospitals, while this figure was 88.2% in urban areas.

Lấy theo kết quả KSMS 2016 đã có 84,1% số người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí, trong đó thành thị là 86,1%, nông thôn là 83,1%. Đặc biệt có 90,1% số người thuộc nhóm hộ nghèo nhất có thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí, trong khi nhóm hộ giàu nhất chỉ có 86,7%. Những vùng nghèo nhất như Trung du và Miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, những nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ này cao hơn mức trung bình của cả nước.

According to the VHLSS 2016 results, 84.1% people receiving medical examination and treatment had health insurance or free healthcare cards. This share is urban areas and rural areas was respectively 86.1% and 83.1%. In particular, 90.1% of healthcare visits among the poorest quintile had health insurance or free health cards while this figure in the richest quintile was only 86.7%. This figure was higher than the national average in the poorest regions of the country like the Northern midlands and mountain areas and the North Central area and Central coastal area, and among ethnic minority groups.

Chi phí bình quân 1 người có khám chữa bệnh năm 2016 là 2,4 triệu đồng, cao gấp 1,1 lần so với năm 2014.

Average expenditure for medical examination and treatment in 2016 was 2.4 million VND, 1.1 times higher than in 2014.

Chi tiêu cho y tế, chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 người 1 tháng đạt khoảng 114 ngàn đồng, chiếm tỷ trọng 5,7% trong chi tiêu cho đời sống. Chi tiêu cho y tế, chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 3 lần so với nhóm hộ nghèo nhất, của hộ thành thị cao gấp 1,3 lần so với hộ nông thôn.

The monthly average expenditure per household member for medical treatment and health care was 114 thousand VND, accounted for 5.7% of living expenditure. Average expenditure in the richest quintile was 3 times higher than in the poorest quintile, of the urban household was 1.3 times higher than of the rural household.

4. Việc làm và thu nhập

4. Employment and income

4.1. Việc làm

4.1. Employment

Việc làm là yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đến mức sống của dân.

Employment is the most important factor which directly impacts living standards of the population.

Năm 2016 nhóm hộ nghèo nhất có tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế ở độ tuổi từ 15-19 cao hơn nhóm hộ giàu nhất: 10,5% so với 2,1%. Có tình trạng khác biệt này là do trẻ em nhóm hộ nghèo ít được đi học mà phải sớm lao động kiếm sống hơn trong nhóm hộ giàu. Tương tự, có sự khác biệt tương đối lớn giữa thành thị và nông thôn. Năm 2016, tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế thuộc nhóm tuổi 15-19 ở thành thị là 2,4% so với 5,9% ở nông thôn; Tỷ lệ dân số trẻ tham gia hoạt động kinh tế ở nhóm tuổi 15-19 đã giảm đáng kể trong hơn 10 năm qua. Năm 2002 con số này là 6,9% ở thành thị so với 14,3% ở nông thôn.

The share of the population aged 15-19 who were economically active among the poorest households was higher than among the richest households: 10.5% vs. 2.1% in 2016. The difference results from the situation that poor were less likely to attend school, and often had to go to work to earn a living early in their life. Similarly, there was a relatively large difference between urban and rural areas. In 2016, the percentage of economically active population aged 15-19 in urban areas was 2.4% versus 5.9% in rural areas. The proportion of population economically active participation in the age group 15-19 has decreased significantly over the past 10 years. In 2002 was 6.9% in urban areas versus 14.3% in rural areas.

Cơ cấu ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ dân cư đã có những thay đổi tích cực theo hướng phát triển thêm nhiều ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản năm 2016 đạt 37,7%, tăng so với các năm trước (năm 2006 là 28,4%, năm 2008 là 29,9%, năm 2010 là 34,1%, năm 2012 là 34,7% và năm 2014 là 35,9%). Tuy nhiên, hộ nghèo vẫn yếu thế hơn hộ giàu vì đa số làm công việc thuần nông có thu nhập thấp. Hộ càng giàu càng có nhiều lao động làm công, làm thuê và tự làm phi nông,

The occupational/industry structure of household enterprises showed progress in shifting towards non-farm activities (i.e. outside of the agricultural, forestry and fishery sectors). The percentage of population aged 15 and over who worked in non-farm sectors in 2016 hit 37.7%, higher than in previous years (2006: 28.4%, 2008: 29.9%, 2010: 34.1%, 2012: 34.7% and 2014: 35.9%). However, poor households continue to be disadvantaged compared to rich households because a majority remain in purely agricultural jobs with low income. The richer the household,

lâm nghiệp, thuỷ sản nên có thu nhập cao. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê hoặc tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản của nhóm hộ nghèo nhất của năm 2016 lần lượt là 9,4% và 6,5%, trong khi ở nhóm hộ giàu nhất tỷ lệ này tương ứng là 52,1% và 1,2%.

4.2. Thu nhập

Trong năm 2016, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt khoảng 3.098 nghìn đồng, tăng 17,5% so với năm 2014, tăng bình quân 8,4% một năm trong thời kỳ 2014-2016.

Thu nhập thực tế (thu nhập sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) của thời kỳ 2014-2016 tăng 6,6% mỗi năm, thấp hơn so với thời kỳ 2012-2014 (9,0%).

Thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn đều tăng so với năm 2014. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng ở khu vực thành thị đạt 4.551 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 2.422 nghìn đồng, chênh lệch gần gấp 2 lần.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ nghèo nhất (nhóm thu nhập 1) đạt 771 nghìn đồng, tăng 13,6%; của nhóm hộ giàu nhất (nhóm thu nhập 5) đạt 7.547 nghìn đồng, tăng 16,7% so với năm 2014.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2016 theo giá hiện hành của các vùng đều tăng so với năm 2014. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất vẫn là Đông Nam Bộ, cao gấp 2,4 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Trong tổng thu nhập, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 48%, thu từ hoạt động tự làm của hộ chiếm 40,7% (nông, lâm nghiệp, thuỷ sản chiếm 16,5%, công nghiệp, xây dựng chiếm 5,3%, bán buôn, bán lẻ, dịch vụ khác

the more household members work in non-farm sectors and the higher their income. The percentage of the population aged 15 and older employed or self-employed in non-farm sectors among quintile 1 (the poorest group) in 2016 was 9.4% and 6.5% respectively while these percentages among quintile 5 (the richest group) were 52.1% and 1.2% respectively.

4.2. Income

In 2016, monthly average income per capita across the country in current prices hit about 3,098 thousand dong, an increase of 17.5% compared to 2014, an average increase of 8.4% per year in the period 2014-2016.

Real income (income which is controlled for price changes) in the period 2014-2016 increased 6.6% per year. This increase was lower than the real income increase of the period 2012-2014 (9.0%).

Income increased in both urban and rural areas compared to 2014. Monthly average income per capita in urban areas was 4,551 thousand VND and in rural areas it was 2,422 thousand dong, a gap of nearly 2 times.

Monthly average income per capita of the poorest quintile (quintile 1) reached 771 thousand dong, an increase of 13.6%; of the richest quintile (quintile 5) reached 7,547 thousand dong, an increase of 16.7% to 2014.

Monthly average income per capita in current prices in 2016 of all regions increased to 2014. However, the income gap among regions remains. The highest income per capita was still seen in the South East, 2.4 times higher than the lowest income per capita seen in the Northern midlands and mountain areas.

Out of total income, income from wages and salary accounted for 48%, income from self employment of household for 40.7% (agricultural, forestry, fishery sectors accounted for 16.5%, industry and construction accounted

chiếm 18,9%), thu khác chiếm 11,3%. Cơ cấu thu nhập năm 2016 đã có chuyển biến đáng kể so với các năm trước, trong đó tỷ trọng các khoản thu về tiền lương, tiền công ngày càng có xu hướng tăng theo đà gia tăng của các doanh nghiệp trong nhiều năm qua, tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm NLTS có xu hướng ngày càng giảm trong khi đó thu từ hoạt động tự làm phi NLTS có tỷ trọng ngày càng tăng.

for 5.3%, wholesale, retail sale, other services accounted for 18.9%), other income accounted for 11.3%. Though income structure in 2016 changed considerably compared to income structure of previous years, the percentage of income from wages and salary has been increasing with the increasing momentum of enterprises in the past years, the percentage of income from self employment of agricultural, forestry, fishery sectors has been decreasing while the income from self employment non-agricultural, forestry, fishery sectors activities increased significantly.

5. Chi tiêu

Tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành năm 2016 bình quân 1 người 1 tháng đạt 2.157 nghìn đồng, tăng 14,3% so với năm 2014. Chi tiêu thực tế (chi tiêu sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) thời kỳ 2014-2016 tăng 3,5% một năm, cao hơn mức tăng 3% một năm của thời kỳ 2012-2014.

Ở các vùng, chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm 2016 đều tăng so năm 2014, trong đó tăng chậm nhất là Tây Nguyên và cao nhất là vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

Năm 2016, chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 1.735 nghìn đồng, tăng 11,4% so với năm 2014; khu vực thành thị đạt 3.059 nghìn đồng, tăng 17,06% so năm 2014. Chi tiêu cho đời sống năm 2016 của nhóm hộ nghèo nhất tăng 8,3%, trong khi nhóm hộ giàu nhất tăng 12,7% so với năm 2014. Chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 3,9 lần của nhóm hộ nghèo nhất (hệ số này năm 2014 là 3,8 lần, năm 2012 là 3,8 lần, năm 2010 là 4,6 lần, năm 2008 là 4,2 lần, năm 2006, 2004 và 2002 đều là 4,5 lần).

5. Expenditure

Nationally, monthly average expenditure per capita in current prices in 2016 rose to 2,157 thousand VND, increasing 14.3% in comparison to 2014. Real expenditure (expenditure which was controlled for price changes) of the period 2014-2016 increased 3.5% per year and it was higher than the increase of 3% per year of the period 2012-2014.

In all regions, monthly average expenditure per capita in 2016 showed a considerable increase compared to 2014, of which the lowest increase was seen in Central Highlands region and the highest increase was in the Northern midland and mountain areas.

In 2016, monthly average expenditure for daily life per capita in rural areas rose to 1,735 thousand VND, an increase of 11.4% compared to 2014; expenditure in urban areas reached 3,059 thousand VND, an increase of 17.06% compared to 2014. Compared to 2014, expenditure for daily life of the poorest quintile increased 8.3%, while the richest quintile expenditure for daily life increased 12.7%. Expenditure for daily life of the richest quintile was 3.9 times higher than for the poorest quintile (this gap in 2014 was 3.8 times, 2012 was 3.8 times, 2010 was 4.6 times, 2008 was 4.2 times, 2006, 2004 and 2002 was 4.5 times).

Tỷ trọng chi ăn uống trong chi tiêu đời sống là một chỉ tiêu đánh giá mức sống cao hay thấp của một hộ dân cư. Tỷ trọng này càng cao thì mức sống càng thấp và ngược lại. Việt Nam là một nước có thu nhập trung bình thấp nên tỷ trọng này còn cao. Tỷ trọng chi ăn uống trong chi tiêu đời sống có xu hướng giảm từ năm 2002 đến 2016 (từ 56,7% giảm xuống 51,0 %)

Nhóm hộ giàu nhất có mức chi tiêu những hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ngoài ăn uống lớn gấp 5,8 lần so với nhóm hộ nghèo nhất. Trong đó, chi về nhà ở, điện nước, vệ sinh gấp 7,1 lần; chi thiết bị và đồ dùng gia đình gấp 4,8 lần; chi y tế, chăm sóc sức khoẻ gấp 3,1 lần; chi đi lại và bưu điện gấp 7,6 lần; chi giáo dục gấp 6,1 lần; chi văn hoá thể thao giải trí gấp 115,8 lần.

The share of total daily life expenditures spent on food and drink is a useful indicator to assess living standards of each household. The higher this share, the lower the living standard is and vice versa. Viet Nam is a lower-middle income country and this proportion is still high but a downward trend has appeared from 2002 to 2016 (from 56.7% down to 51.0 %).

Expenditure on non-food goods and services of the richest quintile was 5.8 times higher than among the poorest quintile. Among this items, expenditure on housing, electricity, water and sanitation among the richest quintile was 7.1 times higher than among the poorest quintile; expenditures on appliances and other household durable goods was 4.8 times higher; health and health care expenditure was 3.1 times higher; travel and communication expenditure was 7.6 times higher; education expenditure was 6.1 times higher; culture, sport and entertainment expenditure was 115.8 times higher.

6. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền

Theo KSMS 2016, tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố là 49,7%, nhà bán kiên cố là 42,5%, nhà thiếu kiên cố là 5,2% và nhà đơn sơ là 2,6%. Tỷ trọng về loại nhà này được cải thiện hơn năm 2014 với tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố là 50,6%, nhà bán kiên cố là 40,3%, nhà thiếu kiên cố là 5,7% và nhà đơn sơ là 3,4%.

Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố của nhóm nghèo nhất là 40,3% trong khi của nhóm giàu nhất là 55,3%. Ngược lại tỷ lệ hộ có nhà đơn sơ của nhóm nghèo nhất cao gấp 16,2 lần nhóm giàu nhất.

6. Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods

According to the VHLSS 2016, the share of households having permanent dwellings was 49.7%; semi-permanent dwellings was 42.5%, less-permanent dwellings was 5.2% and simple dwellings was 2.6%. This proportion was better than year 2014 with the share of households having permanent dwellings was 50.6%; semi-permanent dwellings was 40.3%, less-permanent dwellings was 5.7% and simple dwellings was 3.4%.

The share of households having permanent dwellings of the poorest quintile was 40.3% while this share of the richest quintile was 55.3%. In contrast, the share of households having simple dwellings of the poorest quintile was 16.2 times higher than the share owned by the richest quintiles.

Tỷ lệ hộ có điện lưới thắp sáng đạt 98,8% năm 2016, trong đó khu vực nông thôn đạt 98,3%. Số hộ thuộc nhóm nghèo nhất sử dụng điện đạt 94,6%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc còn khoảng 5,2% số hộ không được sử dụng điện lưới.

The share of households using electricity for lighting reached 98.8% in 2016, of which this share in rural areas was 98.3%. The share of households using electricity in the poorest quintiles was 94.6%. There were about 5.2% of households in the Northern midlands and mountain areas not using electricity.

Năm 2016, số xe máy trên 100 hộ dân cư là 138 chiếc, nhóm nghèo có 78 chiếc và nhóm giàu có đến 179 chiếc. Số máy vi tính trên 100 hộ dân cư là 24 máy, con số này ở khu vực thành thị cao gấp 3,4 lần khu vực nông thôn. Cứ 100 hộ thuộc nhóm nghèo nhất chỉ có 1 máy vi tính trong khi nhóm giàu nhất có 51 máy vi tính.

In 2016, per 100 households, there were 138 motorbikes. Of which the poorest quintile owned 78 ones and the richest quintile owned 179 ones. Number of computers per 100 households was 24 and this figure in urban areas was 3.4 times higher than in rural areas. There was only 1 computer per 100 households in the poorest quintile while there were 51 computers per 100 households in the richest quintile.

Tỷ lệ hộ dùng nguồn nước hợp vệ sinh cho ăn uống đạt 91,9%, trong đó nông thôn đạt 88,6%. Tỷ lệ hộ dùng nước máy đạt 38,4%, trong đó thành thị đạt 76,1%, nông thôn đạt 20,7%. Tỷ lệ hộ có hố xí tự hoại và bán tự hoại đạt 73,3%, trong đó khu vực nông thôn đạt 64%. Số hộ có rác thải được thu gom đạt 55,3%, trong đó khu vực thành thị đạt 85,6%, nông thôn đạt 40,9%.

The share of households using safe drinking water sources reached 91.9%, of which this share in rural areas was 88.6%. The share of households using tap water was 38.4%, of which it was 76.1% in urban areas and 20.7% in rural areas. The share of households using a flush toilet and pour-flush toilet was 73.3%, of which this share in rural areas was 64%. The share of households whose waste was collected was 55.3%, of which this share in urban areas was 85.6% and 40.9% in rural areas.

Công tác tổ chức thu gom rác đã được cải thiện. Năm 2016 có 52,8% số xã có tổ/đội thu gom rác (năm 2014 là 48,1%, 2012 là 39,9% và năm 2010 là 32,3%).

Progress was made in solid waste collection activities. The share of communes having waste collection teams was 52.8% in 2016 (48.1% in 2014, 39.9% in 2012 and 32.3% in 2010).

Chất thải ra cống rãnh, ao, hồ, sông suối và chôn lấp còn chiếm tỷ lệ cao đã làm ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng. Năm 2016 có 47,7% số xã có vấn đề về môi trường, trong đó 20,4% số xã bị ô nhiễm nguồn nước, 9,3% số xã bị ô nhiễm không khí, 14,0% số xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí và 4,1% số xã

A high proportion of liquid waste was disposed into sewers, ponds, lakes, rivers and stream leading to strong impact on the local environment. In 2016, there were 47.7% of communes having environmental problems, of which 20.4% of communes having water source pollution, 9.3% of communes having air pollution, 14.0% of

có vấn đề khác về môi trường. Trong đó, tỷ lệ xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí tăng so với các năm trước.

Tình hình ô nhiễm môi trường chủ yếu là do rác thải sinh hoạt, trong tổng số các xã bị ô nhiễm môi trường năm 2016 có đến 38,3% số xã bị ô nhiễm là do rác thải sinh hoạt (năm 2008 con số này là 25,1%, năm 2010 là 39,3%, 2014 là 37,8%). Ngoài ra, tình hình ô nhiễm môi trường còn do chất thải công nghiệp (18,1%), chất thải làng nghề (4,6%) và các nguyên nhân khác (14,3%).

7. Giảm nghèo

7.1. Kết quả giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2016 giảm còn 5,8% theo chuẩn nghèo của Chính phủ ban hành cho giai đoạn 2011-2015, thành thị là 2% và nông thôn là 7,5%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ nghèo cao nhất cả nước, tiếp đến là 2 vùng Tây Nguyên và vùng Duyên hải miền Trung; Đông Nam Bộ có tỷ lệ nghèo thấp nhất cả nước.

Tỷ lệ hộ nghèo này (được gọi là tỷ lệ nghèo thu nhập) được tính dựa vào số liệu thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của hộ trong KSMS và chuẩn nghèo của Chính phủ cho giai đoạn 2011-2015 (400 nghìn đồng/người/tháng cho khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng/người/tháng cho khu vực thành thị), được cập nhật theo biến động giá của các năm tương ứng. Chuẩn nghèo (sau khi được cập nhật giá) sử dụng để tính tỷ lệ nghèo cho các năm như sau:

communes having both water source and air pollution and 4.1% of communes having other environmental problems. In which share of communes having both water source and air pollution increased in comparison with previous years.

The above pollution was mainly a result of household living waste of all communes with environment pollution in 2016, up to 38.3% communes were polluted by daily waste (it was 25.1% in 2008 and 39.3% in 2010, 37.8% in 2014). In addition, industrial waste (18.1% of communes) and waste of handicraft villages (4.6% of communes), and other causes (14.3%) also contributed to local environmental pollution.

7. Poverty reduction

7.1. Results of poverty reduction

The poverty rate for the whole country in 2016 decreased to 5.8% according to poverty lines issued by the Government for the period 2011-2015, it was 2% in urban areas and 7.5% in rural areas. The Northern midlands and mountain area was the poorest region, followed by the Central Highlands and the North Central and Central Coastal areas. The lowest poverty rate was seen in the South East.

The poverty rate (referred to here as income poverty) was calculated from data on monthly average income per capita from the VHLSS and the new poverty lines of the Government for the period 2011-2015 (400 thousand VND/ person/ month for rural areas and 500 thousand VND/person/month for urban areas) updated for price changes in the corresponding years. The poverty lines (adjusted for price changes) was used to calculate the poverty rate for different years as follows:

Chuẩn nghèo của Chính phủ cho giai đoạn 2011-2015 (Đồng)

The Government's poverty lines for period 2011-2015 (VND)

	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
2010	500.000	400.000
2011	600.000	480.000
2012	660.000	530.000
2014	750.000	605.000
2016	780.000	630.000

Tỷ lệ hộ nghèo (%)
The poverty rate (%)

	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**11,1**	**8,4**	**5,8**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*				
Thành thị/ *Urban*	6,9	4,3	3,0	2,0
Nông thôn/ *Rural*	17,4	14,1	10,8	7,5
6 vùng/ *6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	8,3	6,0	4,0	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	29,4	23,8	18,4	13,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	20,4	16,1	11,8	8,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	22,2	17,8	13,8	9,1
Đông Nam Bộ/ *South East*	2,3	1,3	1,0	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	12,6	10,1	7,9	5,2

7.2. Phân hoá giàu nghèo

Theo KSMS 2016 hệ số chênh lệch về thu nhập bình quân 1 người 1 tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất là 9,8 lần, tăng so với các năm trước (năm 2002 là 8,1 lần; năm 2004 là 8,3 lần; năm 2006 là 8,4 lần; năm 2008 là 8,9 lần; năm 2010 là 9,2 lần; năm 2012 là 9,4 lần; năm 2014 là 9,7 lần).

Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được nhận biết qua hệ số GINI hoặc tiêu chuẩn "40%''. Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI

7.2. The rich-poor gap

According to the VHLSS 2016, the gap in monthly average income per capita of the richest household quintile and the poorest one was 9.8 times, increasing in comparison to the gap of previous years (8.1 times in 2002, 8.3 times in 2004, 8.4 times in 2006, 8.9 times in 2008, 9.2 times in 2010, 9.4 times in 2012, and 9.7 times in 2014).

The income gap between the rich and the poor is also measured using the Gini coefficient or "40%" standard. The Gini coefficient ranges from 0 to 1. There is no

bằng 0 là không có sự chênh lệch. Hệ số GINI càng tiến dần đến 1 thì sự chênh lệch càng tăng và bằng 1 khi có sự chênh lệch tuyệt đối.

KSMS 2016 cho thấy hệ số GINI về thu nhập tính chung cả nước là 0,431 (năm 2002, 2004, 2006 là 0,42, năm 2008, 2010, 2012 và 2014 là 0,43).

Tiêu chuẩn "40%" của Ngân hàng Thế giới đưa ra nhằm đánh giá phân bố thu nhập của dân cư. Tiêu chuẩn này xét tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập, nằm trong khoảng từ 12% - 17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng. Tỷ trọng này ở nước ta tính theo số hộ là 18% năm 2002, 17,4% năm 2004, 17,4% năm 2006, 16,4% năm 2008, 15% năm 2010, 15% năm 2012, 15% năm 2014 và năm 2016 là 14,8%. Theo tiêu chuẩn này thì Việt Nam có phân bố thu nhập trong dân cư ở mức tương đối bình đẳng nhưng đang có xu hướng tăng lên mức bất bình đẳng vừa.

7.3. Nghèo đa chiều

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều chung cả nước năm 2016 là 9,2%. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ở nông thôn là 11,8% cao hơn nhiều ở khu vực thành thị là 3,5%.

Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều có sự khác biệt giữa các vùng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (23%). Tiếp theo là các vùng Tây Nguyên và Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung (18,5% và 11,6%), vùng có tỷ lệ thấp nhất là Đông Nam Bộ (1%).

7.4. Tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo

Trong năm 2016 có 23,9% số hộ dân cư được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo, giảm so với các năm trước (2014 là 23,2%, 2012 là 27,7%, 2011 là 26,9%, 2010 là 26,7%). Trong đó, 17,5% hộ được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, 2,8% hộ được miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người

inequality if the Gini coefficient is 0. The level of inequality is higher, the higher the value of the Gini coefficient and when the Gini coefficient is 1, there is absolute inequality.

The VHLSS 2016 showed that the national Gini coefficient was 0.431 (0.42 in 2002, 2004 and 2006; 0.43 in 2008, 2010, 2012 and 2014).

The "40%" standard developed by the World Bank is used for assessing the income distribution of the population. This standard assess the proportion of income held by the 40% poorest people in the population. If this proportion is less than 12%, there is a high income inequality. If it ranges from 12% - 17%, income inequality is medium and if the proportion is greater than 17%, relative equality is considered to have been reached. This proportion in Việt Nam in terms of share of households was 18% in 2002, 17.4% in 2004, 17.4% in 2006, 16.4% in 2008, 15% in 2010, 15% in 2012, 15% in 2014 and 14.8% in 2016. According to this standard, Viet Nam's income distribution in the population is quite equal but the trend is moving towards becoming less equal.

7.3. Multi-dimensional Poverty

The According to Multidimensional poverty rate in 2016 was 9.2%. The rate in rural area was 11.8%, over more than urban area was 3.5%.

The According to Multidimensional poverty rate was significant diffient by region, The Northern Midlands and Mountains have the highest poverty rates (23%). This is followed by the Central Highlands and the North Central Coast (18.5% and 11.6%), the regions with the lowest rates are the Red River Delta and the South East (1%).

7.4. Participation in poverty reduction programs

In 2016, 23.9% of households benefited from poverty reduction project/policy, an increase compared with previous years (2014 as 23.2%, 2012 as 27.7%, 2011 as 26.9%, 2010 as 26.7%). Of which 17.5% of households were supported in buying health insurance, 2.8% of households were benefited

nghèo, 1% hộ được hưởng tín dụng ưu đãi cho người nghèo.

Tỷ lệ hộ được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo đạt mức cao ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

Có 83,1% số hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2016 được cải thiện hơn so với 5 năm trước, 10,8% như cũ và 5,9% giảm sút. Những nguyên nhân cuộc sống như cũ hoặc giảm sút chủ yếu là do hộ có người ốm (29,2%), đặc biệt là ở nông thôn; do thu nhập thấp (32,8%) và do giá cả tăng cao (9,3%).

8. Các đặc điểm chung của xã

Để đánh giá tác động của cộng đồng đến đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của dân cư ở khu vực nông thôn, KSMS 2016 đã thu thập thông tin của 2.190 xã ở khu vực nông thôn trên phạm vi cả nước. Các thông tin được thu thập từ cấp thôn và xã bao gồm: đặc điểm tình hình chung của xã, cơ hội việc làm phi nông nghiệp, tình hình sản xuất nông nghiệp của xã, cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, tín dụng và tiết kiệm.

Theo đánh giá của cán bộ chủ chốt của xã thì năm 2016 có khoảng 98% số xã khảo sát có mức sống khá lên so với 5 năm trước. Con số này năm 2014, 2012, 2010, 2008, 2006, năm 2004 và 2002 lần lượt là 98% 99%, 99%, 99%, 99%, 99% và 98%.

Mức sống của dân cư trong xã năm 2016 được cải thiện trước tiên là do những thay đổi về thu nhập từ nông nghiệp (80,3% số xã). Điều này cũng dễ hiểu vì nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong các xã điều tra năm 2016 vẫn từ nông nghiệp (95,9% số xã), trong đó Tây Nguyên là vùng có 100% số xã khảo sát có nguồn thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp. Đóng góp làm tăng thu nhập

from fee remision for medical examination and treatment applied for the poor, 1% of households were benefited from favorable credit for the poor.

The share of households benefited from the poverty reduction project/policy was high in the Nothern midlands and mountain areas, Northern Central and Central Coastal areas and the Central Highlands.

Some 83.1% of households self assessed that their living standards in 2016 were better than 5 years previously, while 10.8% reported no change and 5.9% considered they had experienced a fall in living standards. One of the main reasons given for no change or even a decline in living standards was that members of the household had fallen sick (29.2%), especially in rural areas due to low income (32.8%) and increasing price (9.3%).

8. Commune general characteristics

In order to evaluate the effect of community on business production activities and living conditions of people in rural areas the VHLSS 2016 collected data from 2,190 communes throughout the country. Information collected from village and commune levels included: commune characteristics, opportunities for non-farm employment, agricultural production situation of communes, infrastructure, education, health, credit and savings.

According to the assessment by key officials of rural communes, in 2016, 98% of surveyed communes reported improvements in living standards compared to 5 years previously. This figure in 2014, 2012, 2010, 2008, 2006, 2004 and 2002 was 98%, 99%, 99%, 99%, 99%, 99% and 98% respectively.

The first reason given for the improvement in the people's living standards in 2016 was changes in income from agriculture (80.3% of communes). This is easy to understand because the main income source of surveyed people in 2016 was agriculture (95.9% of communes), in which the Central Highlands was the region where 100% of surveyed communes reported the main

dân cư chủ yếu là do năng suất các loại cây trồng ở hầu hết các xã đều tăng do thay đổi kỹ thuật canh tác và giống mới, diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu của hầu hết các xã tăng qua các năm.

income source to be agriculture. Contributing to increase residential income is mainly due to crop productivity reported by communes increased due to changes in cultivation methods and new seed varieties, expansion of irrigated agricultural areas, increased more convenience for marketing agricultural products.

Nguyên nhân khác làm cho mức sống của dân cư trong xã năm 2016 được cải thiện là do những thay đổi thu nhập từ hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp của hộ (73,8% số xã), cơ sở hạ tầng của xã (59,7% số xã) và việc làm lúc nông nhàn (37,3% số xã). Năm 2016 có 72,1% số xã có nguồn thu từ hoạt động bán buôn, bán lẻ và 34,3% số xã có thu từ hoạt động dịch vụ khác. Cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho người dân ở các xã ngày càng nhiều. Tỷ lệ xã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề nằm trên địa bàn xã hoặc ở gần xã ngày càng tăng: 51,4% năm 2006, 57,2% năm 2008, 57,8% năm 2010, 59,9% năm 2012, 63,1% năm 2014 và 66,8% năm 2016.

Another reason given for improved living standards of rural people in 2016 was changes in income from non-agriculture business activities of households (73.8% of communes), improved commune infrastructure (59.7% of communes) and off-farm employment during the off season for agriculture (37.3% of communes). In 2016, 72.1% of communes had income from wholesale, retail sale activities and 34.3% of communes from other services. Opportunities for non-farm jobs for rural people were increasingly available. The percentage of communes with business production establishments, handicraft trade villages within the commune of residence or nearby communes continues to increase: 51.4% in 2006, 57.2% in 2008, 57.8% in 2010, 59.9% in 2012, 63.1% in 2014 and 66.8% in 2016.

Trong vòng 3 năm kể từ năm 2016 trở về trước có 76,8% số xã có dự án/chương trình của Chính phủ hoặc của các tổ chức khác đầu tư vào các lĩnh vực nhằm nâng cao mức sống của người dân: phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng (81,3% số xã), xoá đói giảm nghèo (66,1% số xã), văn hoá giáo dục (30,9% số xã), tạo việc làm (33,3% số xã), môi trường, nước sạch (29,2% số xã).

In the 3 years ending in 2016, about 76.8% of rural communes implemented projects or programs of the Government or of other organizations investing in different fields in order to improve the people's living standards: economic and infrastructure development (81.3% of communes), hunger alleviation and poverty reduction (66.1% of communes), culture and education (30.9% of communes), job creation (33.3% of communes) environment and clean water (29.2% of communes).

Kết cấu hạ tầng của xã và thôn ngày càng được cải thiện. Năm 2016 có 99,3% số xã có đường ô tô đến UBND xã, 99,5% xã có điện lưới quốc gia, 87,0% xã có bưu điện văn hoá xã, 64,8% xã có nhà văn hoá xã, 86,0% xã có trạm truyền thanh xã và 64,5% xã có chợ xã/liên xã. Số thôn/ấp có đường ô tô sử dụng được cả 12 tháng trong năm đạt 90,3% năm 2016. Tỷ lệ thôn/ấp được tiếp cận đường ô tô làm bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa đạt 74,1%. Tỷ lệ thôn/ấp

Rural commune infrastructure continued to be improved. In 2016, the percentage of communes with roads accessible by car to the Commune People's Committee reached 99.3%. Some 99.5% of communes were connected to the national electricity network; 87.0% had post offices, 64.8% had a commune cultural center, 86.0% had a commune broadcasting station and 64.5% had a commune/inter-commune market. 90.3% of hamlets had roads accessible by

có chợ hàng ngày là 31,6%, chợ phiên là 10,3% và bưu điện là 27,3%.

car 12 months of the year. The percentage of hamlets with access to cement, concrete or asphalt roads for cars reached 74.1%. The percentage of villages having a daily market was 31.6%, periodic market was 10.3% and post office was 27.3%.

Hầu hết các xã đều có trường tiểu học (98,2% số xã) và trường trung học cơ sở (91,5% số xã). Phương tiện đi học của học sinh tiểu học đã được cải thiện đáng kể. Năm 2016 có 69,0% số trường tiểu học có học sinh đi học chủ yếu bằng xe đạp và 20,1% là đi bộ. Tình trạng bỏ học của học sinh tiểu học ở các xã khu vực nông thôn ngày càng giảm. Năm 2005, tỷ lệ xã có ít nhất 1 trường hợp học sinh tiểu học bỏ học là 37,0%, năm 2007 là 39,1%, tỷ lệ này năm 2009 là 36,9%, năm 2011 là 29,9%, năm 2013 là 25,5 và năm 2015 là 22,9%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc bỏ học của học sinh tiểu học ở khu vực nông thôn vẫn là kinh tế khó khăn (61,9%), bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái (64,5%) và trẻ em không có khả năng học hoặc không thích đi học (63,3%).

Almost all rural communes had a primary school (98.2% of communes) and lower secondary school (91.5% of communes). Means of travel to school for primary pupils has significantly improved. In 2016, 69.0% of primary schools reported that most pupils travel to school by bike and 20.1% traveled on foot. The percentage of communes reporting primary school drop-outs continues to decrease. The percentage of communes having at least 1 primary pupil drop out in 2005 was 37.0%. This figure in 2007 was 39.1%, 36.9% in 2009, 29.9% in 2011, 25.5% in 2013 and 22.9% in 2015. The main reason reported for primary pupils dropping out was difficult economic conditions (61.9%), parents did not care about their children's education (64.5%) and children were not able to study or did not like studying (63.3%).

Theo KSMS 2016 có 99,5% số xã có trạm y tế xã, trong đó 81,7% xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia và 88,2% trạm y tế xã có phân loại rác thải y tế. Có 58,0% số xã có bác sĩ tư, 57,2% số xã có y sĩ tư nhân, 47,7% số xã có y tá tư nhân và 81,1% số xã có cửa hàng dược phẩm tư nhân.

According to the VHLSS 2016, 99.5% of communes had commune health stations, in which 81.7% of communes had a commune health station meeting national standards, 88.2% of commune health stations had a waste sorting system. 58.0% had private doctors, 57.2% had private assistant doctors, 47.7% had private nurses and 81.1% had private drug stores.

Xử lý rác thải y tế chủ yếu của trạm y tế xã là 35,8% có người đến lấy đi, đốt chiếm 52,5%, chôn lấp chiếm 9,1%, vứt vào bãi rác chiếm 1,2% và hình thức khác là 1,5%.

About 35.8% of commune health stations had their waste collected, 52.5% of commune health stations burned their waste, 9.1% buried their waste, 1.2% just threw waste into the garbage dump, and the 1.5% left used other methods.

Công tác tổ chức thu gom rác đã được cải thiện. Năm 2016 có 52,3% số xã có tổ/đội thu gom rác (năm 2014 là 48,1%).

Progress was made in solid waste collection activities. The share of communes having waste collection teams was 52.3% in 2016 (48.1% in 2014).

Chất thải ra cống rãnh, ao, hồ, sông suối và chôn lấp còn chiếm tỷ lệ cao đã làm ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng.

A high proportion of liquid waste was disposed into sewers, ponds, lakes, rivers and stream leading to strong impact on the

Năm 2016 có 47,8% số xã có vấn đề về môi trường, trong đó 20,4% số xã bị ô nhiễm nguồn nước, 9,3% số xã bị ô nhiễm không khí, 14,0% số xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí và 4,1% số xã có vấn đề khác về môi trường. Trong đó, tỷ lệ xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí tăng so với các năm trước.

Tình hình ô nhiễm môi trường chủ yếu là do rác thải sinh hoạt, trong tổng số các xã bị ô nhiễm môi trường năm 2016 có đến 38,3% số xã bị ô nhiễm là do rác thải sinh hoạt. Ngoài ra, tình hình ô nhiễm môi trường còn do chất thải công nghiệp (18,1%), chất thải làng nghề (4,6%) và các nguyên nhân khác (14,3%).

Năm 2016 bên cạnh những mặt tích cực, các xã ở khu vực nông thôn còn phải đối mặt với các tệ nạn xã hội như: rượu chè bê tha (37,1% số xã), trộm cắp (47,1% số xã), cờ bạc (44,3% số xã), ma tuý (33,8% số xã). Có 63,1% số xã có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma tuý đã được phát hiện.

9. Nhận xét chung

Năm 2016, tuy kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh không ít khó khăn, thách thức, thu nhập năm 2016 của dân cư tiếp tục tăng, tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống của các tầng lớp dân cư tiếp tục ổn định. Tuy nhiên mức sống vẫn có sự cách biệt xa giữa thành thị, nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa một số vùng, đặc biệt vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên còn khó khăn nhất so với các vùng khác. Đây là vấn đề đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải tiếp tục quan tâm giải quyết.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

local environment. In 2016, there were 47.8% of communes having environmental problems, of which 20.4% of communes having water source pollution, 9.3% of communes having air pollution, 14.0% of communes having both water source and air pollution and 4.1% of communes having other environmental problems. In which share of communes having both water source and air pollution increased in comparison with previous years.

The above pollution was mainly a result of household living waste of all communes with environment pollution in 2016, up to 38.3% communes were polluted by daily waste. In addition, industrial waste (18.1% of communes) and waste of handicraft villages (4.6% of communes), and other causes (14.3%) also contributed to local environmental pollution.

Despite the positive aspects in 2016, communes in rural areas are having to face the problem of social vices such as: alcoholism (37.1% of communes), theft (47.1% of communes), gambling (44.3% of communes), and drug abuse (33.8% of communes). Some 63.1% of communes reported having at least 1 drug addict known to the authorities.

9. Overall remarks

In 2016, though the socio-economic development of our country faced not quite a few difficulties and challenges, income in 2016 of people continued to increase, the poverty rate decreased, living standards of different classes of people have remained stable. However, there remains a big gap in living standards between urban and rural areas, between the rich and poor population, and between regions, especially the Northern midlands and mountain areas and the Central Highlands who face more difficulties than other regions. This is an issue requiring continued concern and attention of policy makers to find appropriate solutions.

GENERAL STATISTICS OFFICE

PHẦN/*PART B*
KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2016
SYNTHESIZED DATA ON THE VIET NAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2016

MỤC 1/*SECTION 1*
MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC CƠ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN MỨC SỐNG
SOME BASIC DEMOGRAPHIC CHARACTERISTICS RELATED TO LIVING STANDARDS

Mục 1/*Section 1*

Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
Some basic demographic characteristics related to living standards

1.1. **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head 33

1.2. **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Household size by income quintile and province 35

1.3. **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
Structure of population by sex and age group 48

1.4. **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**
Structure of population by urban - rural, sex and age group 51

1.5. **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex 54

1.6. **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level 58

1.7. **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head 65

1.8. **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household, ethnicity of household head, educational level of household head 70

1.9. **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head 75

1.10. **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**
Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head 79

1.11. Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ
Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head 86

1.12. Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi
Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group 92

1.1 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ

Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**4,2**	**4,6**	**4,4**	**4,3**	**4,1**	**3,9**
2008	**4,1**	**4,4**	**4,3**	**4,2**	**4,0**	**3,8**
2010	**3,9**	**4,2**	**4,1**	**4,0**	**3,8**	**3,5**
2012	**3,9**	**4,1**	**4,0**	**4,0**	**3,8**	**3,5**
2014	**3,8**	**4,1**	**3,9**	**3,9**	**3,8**	**3,4**
2016	**3,8**	**4,0**	**3,8**	**3,9**	**3,8**	**3,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	4,1	4,5	4,3	4,2	4,1	3,7
2008	4,1	4,4	4,3	4,2	3,9	3,6
2010	3,8	4,1	4,1	3,9	3,7	3,3
2012	3,8	4,1	4,1	4,0	3,7	3,4
2014	3,8	4,1	4,0	3,9	3,7	3,4
2016	3,7	3,8	4,0	3,9	3,7	3,4
Nông thôn/*Rural*						
2006	4,3	4,7	4,5	4,3	4,2	3,9
2008	4,1	4,4	4,3	4,2	4,1	3,8
2010	3,9	4,2	4,1	4,0	3,9	3,5
2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,8	3,5
2014	3,8	4,2	3,9	3,9	3,8	3,4
2016	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,4
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2008	3,8	3,5	4,0	3,9	3,8	3,7
2010	3,7	3,5	3,8	3,8	3,7	3,5
2012	3,6	3,4	3,8	3,7	3,7	3,5
2014	3,6	3,4	3,9	3,8	3,7	3,4
2016	3,6	3,2	3,9	3,9	3,7	3,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	4,3	5,0	4,4	4,1	3,8	3,4
2010	4,2	5,0	4,6	4,2	4,0	3,4
2012	4,1	4,9	4,5	4,2	3,9	3,5
2014	4,1	4,9	4,4	4,1	3,9	3,4
2016	4,1	4,9	4,3	4,0	3,9	3,5

1.1 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	4,1	4,4	4,3	4,1	3,9	3,6
2010	4,0	4,2	4,2	4,1	4,0	3,6
2012	3,9	4,0	4,0	4,0	3,9	3,6
2014	3,8	4,0	3,9	3,9	3,8	3,5
2016	3,7	3,8	3,8	3,9	3,8	3,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2008	4,8	5,7	5,2	4,6	4,4	3,9
2010	4,3	5,0	4,7	4,4	4,1	3,8
2012	4,2	4,9	4,4	4,3	3,9	3,7
2014	4,2	4,9	4,6	4,2	4,0	3,6
2016	4,1	5,0	4,6	4,2	3,8	3,5
Đông Nam Bộ/*South East*						
2008	4,2	4,6	4,7	4,6	4,4	3,9
2010	3,7	4,1	4,1	3,8	3,5	3,1
2012	3,8	4,1	4,2	4,0	3,6	3,2
2014	3,7	4,0	4,0	3,9	3,6	3,3
2016	3,6	3,8	3,9	3,9	3,5	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2008	4,2	4,3	4,4	4,2	4,1	3,9
2010	3,9	4,1	4,1	4,0	3,9	3,6
2012	3,9	4,0	4,0	4,1	4,0	3,6
2014	3,8	4,0	4,0	3,9	3,8	3,5
2016	3,7	3,8	3,9	3,9	3,7	3,5
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2006	4,5	5,0	4,7	4,4	4,3	4,0
2008	4,3	4,8	4,5	4,3	4,2	3,9
2010	4,1	4,5	4,3	4,1	4,0	3,6
2012	4,1	4,5	4,2	4,1	4,0	3,6
2014	4,0	4,5	4,2	4,1	3,9	3,6
2016	4,0	4,4	4,1	4,0	3,9	3,6
Nữ/*Female*						
2006	3,6	3,5	3,7	3,8	3,7	3,6
2008	3,5	3,3	3,5	3,7	3,7	3,5
2010	3,3	3,2	3,4	3,5	3,4	3,1
2012	3,3	3,0	3,5	3,5	3,4	3,1
2014	3,2	3,0	3,3	3,4	3,4	3,1
2016	3,2	2,8	3,2	3,5	3,4	3,1

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
Hà Nội						
2008	4,1	4,1	4,3	4,2	4,0	3,8
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	3,9	3,7
2012	3,9	3,8	4,1	4,0	3,9	3,7
2014	4,0	4,0	4,2	4,1	3,8	3,8
2016	3,9	3,8	4,2	4,1	4,0	3,6
Vĩnh Phúc						
2006	4,6	4,9	4,8	4,8	4,5	3,9
2008	4,3	4,5	4,5	4,5	4,2	3,8
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,7
2012	4,0	3,8	4,2	4,1	4,1	3,7
2014	4,0	3,9	4,2	4,1	4,2	3,6
2016	3,9	3,7	4,2	4,2	4,0	3,5
Bắc Ninh						
2006	4,0	4,1	4,1	4,3	3,8	3,7
2008	4,0	3,7	4,4	4,0	4,1	3,9
2010	3,9	3,9	3,9	4,0	4,0	3,9
2012	4,0	3,7	4,2	4,2	4,0	3,8
2014	4,1	3,8	4,4	4,2	4,3	3,9
2016	4,2	3,9	4,3	4,4	4,3	4,1
Quảng Ninh						
2006	4,1	4,6	4,2	4,1	4,1	3,8
2008	4,0	4,3	4,4	4,0	4,0	3,7
2010	3,7	4,2	3,7	3,7	3,8	3,3
2012	3,8	4,0	3,8	4,0	3,9	3,6
2014	3,7	4,0	3,8	3,8	3,6	3,4
2016	3,8	3,9	3,9	4,0	3,7	3,4
Hải Dương						
2006	3,6	3,4	3,7	3,8	3,7	3,5
2008	3,6	3,4	3,8	3,7	3,7	3,4
2010	3,4	3,0	3,7	3,6	3,5	3,3
2012	3,4	3,0	3,6	3,6	3,4	3,2
2014	3,5	3,2	3,8	3,8	3,5	3,3
2016	3,3	2,9	3,6	3,7	3,5	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hải Phòng							
	2006	3,8	3,7	4,0	3,8	4,0	3,6
	2008	3,7	3,5	3,9	4,0	3,8	3,7
	2010	3,6	3,5	3,8	3,9	3,6	3,3
	2012	3,5	3,3	3,8	3,7	3,7	3,2
	2014	3,5	3,5	3,8	3,8	3,5	3,3
	2016	3,5	3,4	3,7	3,8	3,3	3,2
Hưng Yên							
	2006	3,7	3,6	3,9	3,8	4,0	3,5
	2008	3,6	3,2	3,9	3,9	3,8	3,5
	2010	3,6	3,2	3,9	3,8	3,9	3,4
	2012	3,5	3,0	3,8	3,7	3,8	3,4
	2014	3,4	3,0	3,6	3,7	3,7	3,2
	2016	3,5	3,1	3,7	3,8	3,5	3,3
Thái Bình							
	2006	3,5	3,3	3,8	3,7	3,5	3,4
	2008	3,5	3,4	3,7	3,7	3,5	3,2
	2010	3,2	3,0	3,4	3,5	3,4	3,0
	2012	3,2	3,0	3,4	3,4	3,3	2,9
	2014	3,1	2,7	3,4	3,5	3,2	2,8
	2016	2,9	2,2	3,2	3,3	3,4	2,7
Hà Nam							
	2006	3,5	3,3	3,7	3,6	3,8	3,2
	2008	3,5	3,1	3,9	3,7	3,7	3,3
	2010	3,6	3,6	4,0	3,5	3,5	3,4
	2012	3,3	3,2	3,3	3,5	3,5	3,2
	2014	3,3	3,3	3,5	3,3	3,2	3,3
	2016	3,2	2,6	3,5	3,5	3,6	3,2
Nam Định							
	2006	3,5	3,2	3,9	3,6	3,5	3,2
	2008	3,4	3,1	3,6	3,8	3,6	3,2
	2010	3,4	3,2	3,6	3,5	3,4	3,1
	2012	3,3	3,0	3,4	3,5	3,5	3,1
	2014	3,4	3,2	3,6	3,5	3,5	3,0
	2016	3,3	2,9	3,6	3,6	3,3	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Ninh Bình						
2006	4,0	4,3	4,4	4,0	3,7	3,6
2008	3,9	4,1	4,2	3,9	3,8	3,5
2010	3,5	3,4	3,6	3,4	3,5	3,4
2012	3,4	3,0	3,6	3,9	3,2	3,3
2014	3,3	3,0	3,6	3,5	3,4	3,3
2016	3,5	3,3	3,6	3,6	3,7	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ ***Northern midland and mountain areas***						
Hà Giang						
2006	5,0	6,0	5,6	5,4	4,7	3,9
2008	4,8	5,5	5,4	4,6	4,4	4,1
2010	4,8	6,1	5,6	4,8	4,6	3,7
2012	4,9	5,6	5,9	5,2	4,9	3,7
2014	4,7	6,0	5,4	5,0	4,3	3,5
2016	4,7	5,9	5,5	4,8	4,8	3,4
Cao Bằng						
2006	4,6	5,0	5,2	4,7	4,4	3,9
2008	4,3	5,6	4,8	4,6	3,7	3,7
2010	4,3	5,5	4,7	4,4	3,9	3,4
2012	4,1	5,1	4,5	4,2	3,9	3,4
2014	4,2	5,2	4,7	3,9	4,0	3,4
2016	4,0	5,2	4,0	3,9	3,8	3,4
Bắc Kạn						
2006	4,5	5,5	4,9	4,4	4,3	3,8
2008	4,4	5,0	4,7	4,4	4,1	4,0
2010	4,1	4,8	4,6	4,2	4,0	3,3
2012	4,1	4,6	4,3	4,3	4,1	3,6
2014	4,1	5,0	4,4	4,0	3,8	3,6
2016	3,9	4,9	4,1	3,7	3,4	3,7
Tuyên Quang						
2006	4,3	4,8	4,5	4,3	4,1	3,9
2008	4,1	4,7	4,2	4,4	3,8	3,5
2010	4,2	4,9	4,4	4,2	4,0	3,6
2012	4,1	4,7	4,2	4,3	3,8	3,5
2014	4,1	5,2	4,2	4,0	3,9	3,5
2016	3,9	4,4	4,3	3,8	3,8	3,3

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Lào Cai							
	2006	4,8	5,7	5,5	5,4	4,3	3,7
	2008	4,9	5,4	5,7	5,4	4,5	3,9
	2010	4,5	4,9	4,8	5,3	4,3	3,6
	2012	4,2	4,8	4,9	4,5	3,8	3,3
	2014	4,3	5,3	4,9	4,4	3,9	3,5
	2016	4,4	5,3	4,7	4,5	4,1	3,5
Yên Bái							
	2006	4,4	5,5	4,9	4,8	4,0	3,6
	2008	4,3	5,3	4,9	4,4	3,8	3,8
	2010	4,0	5,0	4,4	4,1	3,7	3,3
	2012	4,1	5,0	4,2	4,2	3,8	3,4
	2014	4,0	5,0	4,2	4,1	3,8	3,3
	2016	4,2	5,3	4,3	4,1	3,9	3,5
Thái Nguyên							
	2006	4,1	4,2	4,4	4,4	4,0	3,6
	2008	4,0	4,3	4,2	4,1	3,8	3,5
	2010	3,7	3,9	4,0	3,8	3,7	3,3
	2012	3,8	3,8	3,8	4,1	3,7	3,5
	2014	3,8	4,0	3,9	3,8	3,8	3,5
	2016	3,8	3,5	4,0	4,1	4,1	3,3
Lạng Sơn							
	2006	4,6	5,1	4,8	4,8	4,3	4,0
	2008	4,4	4,9	4,8	4,5	4,3	3,6
	2010	4,3	4,9	4,6	4,4	4,3	3,7
	2012	4,2	4,8	4,5	4,4	3,9	3,7
	2014	4,2	4,6	4,2	4,2	4,2	3,8
	2016	4,0	4,5	4,3	4,1	3,8	3,6
Bắc Giang							
	2006	4,2	4,6	4,4	4,3	4,1	3,6
	2008	4,1	4,2	4,3	4,4	4,1	3,7
	2010	3,9	4,3	4,0	4,0	3,9	3,5
	2012	3,9	4,2	4,1	4,1	3,9	3,4
	2014	3,9	4,0	4,0	4,2	3,7	3,5
	2016	3,8	3,6	3,7	4,0	4,0	3,4

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Phú Thọ							
	2006	4,0	4,6	4,3	3,9	4,0	3,4
	2008	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,4
	2010	3,8	4,0	4,1	3,9	3,7	3,2
	2012	3,6	3,8	3,8	3,7	3,6	3,2
	2014	3,5	3,5	3,8	3,5	3,5	3,2
	2016	3,5	3,4	3,4	3,9	3,6	3,3
Điện Biên							
	2006	5,6	6,3	6,4	6,1	5,4	4,5
	2008	5,3	7,9	5,8	5,9	5,0	3,6
	2010	5,1	6,2	6,3	5,5	4,9	3,6
	2012	5,0	6,0	5,9	5,1	4,8	3,9
	2014	4,7	6,4	5,9	4,8	4,2	3,5
	2016	4,8	5,8	6,0	5,2	4,1	3,7
Lai Châu							
	2006	5,0	6,1	5,7	5,1	4,6	3,8
	2008	5,4	6,4	6,3	6,1	5,5	3,9
	2010	5,1	6,5	6,7	5,5	5,0	3,4
	2012	5,1	5,6	5,6	5,6	5,6	3,8
	2014	5,2	6,1	6,0	5,3	5,1	4,0
	2016	4,8	5,6	5,3	5,4	4,4	3,8
Sơn La							
	2006	5,2	6,7	5,7	5,4	4,9	4,0
	2008	5,1	6,4	5,5	5,0	4,9	4,1
	2010	4,6	5,3	5,1	4,8	4,4	3,7
	2012	4,6	5,1	4,9	4,9	4,5	3,8
	2014	4,5	4,9	5,2	4,6	4,6	3,6
	2016	4,6	5,0	5,0	4,7	4,3	3,9
Hoà Bình							
	2006	4,3	4,8	4,7	4,5	4,2	3,7
	2008	4,3	4,9	4,7	4,3	4,3	3,4
	2010	4,1	4,4	4,4	4,6	4,3	3,3
	2012	4,1	4,5	4,4	4,4	4,0	3,5
	2014	4,0	4,4	4,5	4,1	3,8	3,3
	2016	3,9	4,4	4,2	4,1	3,8	3,3

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal area***							
Thanh Hoá							
	2006	4,3	4,9	4,7	4,2	4,2	3,7
	2008	4,0	4,4	4,2	4,2	3,9	3,6
	2010	4,0	4,3	4,2	4,1	3,8	3,5
	2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,9	3,4
	2014	3,8	4,2	3,9	3,7	3,8	3,6
	2016	3,8	4,0	4,0	3,9	3,9	3,4
Nghệ An							
	2006	4,3	4,9	4,5	4,4	4,2	3,7
	2008	4,0	4,4	4,4	4,0	4,0	3,4
	2010	3,9	4,5	4,3	4,1	3,7	3,4
	2012	3,8	4,6	4,2	3,7	3,5	3,3
	2014	3,8	4,4	4,1	3,8	3,6	3,3
	2016	3,8	4,6	3,7	3,9	3,5	3,2
Hà Tĩnh							
	2006	3,9	4,2	4,2	4,0	3,9	3,4
	2008	3,8	3,9	4,3	3,9	3,7	3,4
	2010	3,6	3,8	3,8	3,8	3,6	3,1
	2012	3,5	3,4	3,7	3,7	3,5	3,2
	2014	3,5	3,7	3,7	3,3	3,9	3,2
	2016	3,5	3,5	3,8	3,5	3,5	3,1
Quảng Bình							
	2006	4,3	4,5	4,9	4,5	4,2	3,7
	2008	4,1	4,3	4,8	4,3	4,0	3,4
	2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,4
	2012	3,8	3,9	3,9	4,0	3,8	3,4
	2014	3,7	3,5	4,1	3,6	4,0	3,4
	2016	3,7	3,3	4,1	4,3	3,9	3,3
Quảng Trị							
	2006	4,4	4,9	4,4	4,6	4,2	3,9
	2008	4,3	4,6	4,8	4,4	4,3	3,8
	2010	4,2	5,0	4,6	4,4	3,8	3,8
	2012	4,3	4,9	4,7	4,2	4,0	3,7
	2014	4,2	4,7	4,6	4,2	3,8	3,7
	2016	4,0	4,4	4,2	4,1	3,8	3,7

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Thừa Thiên - Huế						
2006	4,7	5,2	5,0	4,6	4,7	4,0
2008	4,5	4,8	5,0	4,7	4,3	3,8
2010	4,3	4,2	4,7	4,3	4,4	3,9
2012	4,1	4,2	4,2	4,1	4,3	3,6
2014	4,1	4,3	4,0	4,4	4,1	3,6
2016	3,7	3,5	4,0	4,0	3,8	3,5
Đà Nẵng						
2006	4,5	4,8	4,4	4,8	4,4	4,2
2008	4,3	4,4	4,7	4,4	4,1	4,1
2010	4,4	4,3	4,7	4,6	4,2	4,1
2012	4,2	4,1	4,3	4,2	4,2	4,0
2014	4,3	4,6	4,3	4,7	4,2	3,9
2016	4,2	4,1	4,6	4,3	4,1	3,8
Quảng Nam						
2006	4,1	4,0	4,4	4,2	4,1	3,8
2008	4,0	4,2	4,2	4,1	3,8	3,6
2010	3,9	3,8	3,9	4,1	4,2	3,6
2012	3,9	4,1	3,5	4,0	4,4	3,6
2014	3,8	3,5	4,0	4,0	3,9	3,4
2016	3,6	3,6	3,4	3,7	3,9	3,6
Quảng Ngãi						
2006	4,1	4,4	4,5	4,1	4,0	3,9
2008	4,1	4,7	3,9	4,4	4,1	3,5
2010	4,0	4,1	4,2	4,1	4,1	3,7
2012	3,8	3,6	3,9	3,8	3,8	3,8
2014	3,6	3,2	3,7	3,8	3,8	3,6
2016	3,5	3,2	3,5	3,6	3,8	3,6
Bình Định						
2006	4,1	3,9	4,3	4,2	4,3	4,0
2008	4,0	4,0	4,3	4,3	4,0	3,7
2010	3,8	3,9	3,9	3,8	4,0	3,6
2012	3,7	3,5	3,9	4,0	3,5	3,5
2014	3,6	3,5	4,0	3,6	3,5	3,4
2016	3,4	3,3	3,5	3,6	3,7	3,0

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Phú Yên						
2006	4,3	4,1	4,3	4,4	4,3	4,3
2008	4,2	4,3	4,5	4,3	4,2	3,9
2010	3,8	3,5	4,1	4,0	3,9	3,5
2012	3,6	3,5	3,8	3,8	3,8	3,3
2014	3,7	3,4	3,8	3,8	3,8	3,5
2016	3,6	3,5	3,7	4,0	3,6	3,4
Khánh Hoà						
2006	4,4	5,1	5,0	4,2	4,2	3,7
2008	4,2	4,8	4,2	4,3	4,1	3,7
2010	4,1	4,3	4,4	4,4	4,1	3,6
2012	4,0	4,2	4,2	4,2	4,1	3,6
2014	3,9	3,9	4,3	4,1	3,9	3,3
2016	3,7	3,8	3,9	4,0	3,6	3,3
Ninh Thuận						
2006	4,7	5,5	4,7	4,6	4,5	4,3
2008	4,6	5,2	5,3	4,7	4,4	3,9
2010	4,5	5,1	4,9	4,6	4,2	4,0
2012	4,3	5,2	4,4	4,6	4,2	3,7
2014	4,2	4,7	4,9	4,2	3,9	3,8
2016	4,2	4,7	4,5	4,4	4,2	3,4
Bình Thuận						
2006	4,6	4,9	4,9	4,5	4,6	4,3
2008	4,5	4,8	4,9	4,7	4,3	4,1
2010	4,4	4,8	4,5	4,4	4,2	3,9
2012	4,2	4,7	4,4	4,2	4,2	3,8
2014	3,9	4,2	4,2	3,9	3,8	3,6
2016	3,9	4,0	4,2	4,1	3,7	3,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
Kon Tum						
2006	4,9	6,4	5,7	5,2	4,1	4,1
2008	5,0	6,0	5,9	4,9	4,4	4,1
2010	4,4	5,0	4,9	4,3	4,1	3,7
2012	4,3	5,0	4,6	4,3	3,9	3,8
2014	4,2	5,1	4,4	4,5	3,8	3,6
2016	4,0	4,7	4,3	4,0	4,0	3,3

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Gia Lai						
2006	5,1	6,6	5,8	4,8	4,8	4,2
2008	5,0	6,2	5,5	5,4	4,6	4,0
2010	4,5	5,5	4,8	4,5	4,2	3,9
2012	4,3	4,8	4,7	4,2	4,0	3,9
2014	4,4	4,9	4,8	4,6	4,3	3,7
2016	4,4	5,3	4,9	4,5	4,0	3,7
Đắk Lắk						
2006	5,1	5,9	5,7	5,1	4,9	4,5
2008	5,0	5,8	5,6	5,0	4,8	4,2
2010	4,4	4,9	4,7	4,4	4,3	3,9
2012	4,3	4,9	4,6	4,4	3,9	3,7
2014	4,2	5,2	4,6	4,2	4,0	3,6
2016	4,1	4,8	4,4	4,2	3,9	3,6
Đắk Nông						
2006	4,5	5,1	4,8	4,8	4,2	4,0
2008	4,5	5,2	5,1	4,5	4,4	3,8
2010	4,3	4,8	4,6	4,7	4,1	3,7
2012	4,3	5,1	4,4	4,2	4,3	3,5
2014	4,1	4,6	4,3	4,3	3,9	3,5
2016	4,2	5,1	5,0	4,2	3,9	3,5
Lâm Đồng						
2006	4,6	5,5	4,9	4,6	4,3	4,0
2008	4,4	5,1	4,8	4,4	4,2	3,7
2010	4,1	4,6	4,4	4,1	4,1	3,5
2012	4,1	4,8	4,1	4,1	3,8	3,6
2014	4,1	4,9	4,3	3,9	4,0	3,5
2016	3,9	4,9	4,2	3,9	3,5	3,4
Đông Nam Bộ/*South East*						
Bình Phước						
2006	4,3	4,9	4,4	4,2	4,2	3,9
2008	4,2	4,6	4,2	4,2	4,0	3,9
2010	4,0	4,4	4,4	4,1	4,0	3,5
2012	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
2014	3,8	3,8	3,9	4,0	4,0	3,4
2016	3,8	3,8	4,2	3,7	3,7	3,4

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tây Ninh						
2006	4,1	4,3	4,3	4,5	4,0	3,7
2008	3,9	4,1	4,0	3,9	3,7	3,6
2010	3,8	3,9	3,9	3,9	3,8	3,5
2012	3,8	3,7	4,1	4,3	3,8	3,3
2014	3,7	3,8	3,9	3,7	3,6	3,4
2016	3,6	3,8	3,6	4,0	3,6	3,3
Bình Dương						
2006	4,0	3,9	4,4	4,2	4,1	3,6
2008	3,7	3,9	4,1	3,8	3,5	3,4
2010	3,4	3,8	3,8	3,5	3,1	2,8
2012	3,5	4,0	3,9	3,9	3,1	2,9
2014	3,7	3,9	4,0	3,6	3,8	3,2
2016	3,4	3,5	3,9	3,8	3,2	2,8
Đồng Nai						
2006	4,5	4,7	4,9	4,9	4,4	4,0
2008	4,5	4,9	4,9	4,7	4,3	4,0
2010	4,0	4,1	4,3	4,2	3,9	3,4
2012	3,9	4,2	4,1	4,3	4,0	3,3
2014	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
2016	3,8	3,8	4,1	4,1	3,8	3,2
Bà Rịa - Vũng Tàu						
2006	4,4	5,2	4,8	4,3	4,2	3,8
2008	4,5	5,2	4,6	4,9	4,5	3,7
2010	3,9	4,1	4,2	4,2	3,8	3,3
2012	3,8	4,2	3,9	3,9	3,6	3,3
2014	3,8	4,0	4,2	4,0	3,7	3,3
2016	3,6	3,9	3,9	3,7	3,5	3,3
TP. Hồ Chí Minh						
2006	4,3	4,8	4,5	4,6	4,0	3,6
2008	4,2	4,8	4,5	4,4	3,9	3,6
2010	3,6	4,2	4,1	3,7	3,4	3,0
2012	3,8	4,4	4,1	4,0	3,5	3,1
2014	3,7	4,1	3,9	3,9	3,5	3,3
2016	3,6	4,0	3,9	3,6	3,4	3,2

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
Long An						
2006	4,1	4,4	4,1	4,2	4,1	3,9
2008	4,1	4,0	4,5	4,2	4,1	3,7
2010	3,9	4,1	4,1	4,0	3,9	3,6
2012	4,0	4,1	4,4	4,1	3,9	3,6
2014	3,8	4,0	4,2	3,8	3,9	3,3
2016	3,7	3,8	3,9	3,8	3,6	3,4
Tiền Giang						
2006	4,1	4,5	4,2	4,0	4,1	3,6
2008	4,0	4,2	4,4	4,2	4,0	3,5
2010	3,8	4,0	3,9	3,9	3,6	3,6
2012	3,8	3,9	4,1	3,6	3,9	3,4
2014	3,7	3,9	3,8	3,9	3,6	3,3
2016	3,7	3,7	3,7	4,1	3,9	3,3
Bến Tre						
2006	3,9	4,1	4,1	4,1	3,8	3,3
2008	3,7	4,0	4,0	3,7	3,6	3,3
2010	3,5	3,7	3,7	3,6	3,4	3,3
2012	3,5	3,7	3,5	3,7	3,5	3,3
2014	3,4	3,4	3,4	3,6	3,6	2,9
2016	3,2	3,4	3,2	3,3	3,2	2,9
Trà Vinh						
2006	4,2	4,3	4,4	4,4	4,2	3,8
2008	3,9	4,2	4,2	4,0	3,8	3,5
2010	3,8	3,9	4,0	3,8	3,8	3,7
2012	3,7	3,7	3,9	3,6	4,1	3,5
2014	3,5	3,5	3,8	3,3	3,7	3,4
2016	3,5	3,4	3,8	3,5	3,4	3,3
Vĩnh Long						
2006	4,1	4,4	4,4	4,3	3,9	3,7
2008	4,0	4,2	4,1	4,1	3,8	3,7
2010	3,9	4,1	4,0	4,1	3,8	3,4
2012	3,8	3,8	3,9	4,2	3,8	3,5
2014	3,7	3,7	3,9	3,9	3,7	3,3
2016	3,6	3,5	3,7	3,9	3,5	3,2

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng Tháp							
	2006	4,4	4,8	4,5	4,5	4,2	4,2
	2008	4,2	4,1	4,3	4,3	4,1	4,0
	2010	3,9	4,0	4,1	3,9	3,8	3,8
	2012	3,9	3,9	4,0	4,1	4,0	3,7
	2014	3,8	3,9	4,2	3,8	3,6	3,6
	2016	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,6
An Giang							
	2006	4,4	4,6	4,7	4,4	4,3	4,1
	2008	4,5	4,5	4,6	4,5	4,3	4,5
	2010	4,2	4,4	4,4	4,2	4,0	3,9
	2012	4,1	3,9	4,2	4,3	4,1	3,8
	2014	4,0	4,3	4,2	3,9	4,0	3,6
	2016	3,9	4,0	4,0	4,0	3,9	3,6
Kiên Giang							
	2006	4,6	4,7	4,5	4,8	4,6	4,3
	2008	4,4	4,6	4,6	4,3	4,4	4,1
	2010	4,1	4,3	4,4	4,3	4,2	3,6
	2012	4,1	4,4	4,0	4,1	4,4	3,9
	2014	4,0	4,0	4,2	4,2	4,0	3,6
	2016	4,1	4,2	4,4	4,1	4,0	3,7
Cần Thơ							
	2006	4,5	4,8	5,0	4,4	4,4	3,9
	2008	4,3	4,4	4,6	4,3	4,4	3,8
	2010	3,9	3,9	4,0	4,1	3,8	3,6
	2012	4,0	4,7	4,4	4,1	3,7	3,5
	2014	3,9	4,4	4,2	4,0	3,7	3,5
	2016	3,9	3,9	4,1	4,1	3,9	3,4
Hậu Giang							
	2006	4,3	4,5	4,6	4,2	4,2	3,9
	2008	4,1	4,3	4,2	4,0	4,2	3,9
	2010	3,9	4,1	4,1	3,9	4,0	3,4
	2012	4,0	4,0	4,0	4,1	4,1	3,6
	2014	3,8	4,1	3,8	3,9	3,6	3,6
	2016	3,7	4,0	3,7	3,8	3,5	3,5

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Sóc Trăng							
	2006	4,6	4,7	4,6	5,0	4,4	4,3
	2008	4,2	4,5	4,2	4,4	4,2	3,8
	2010	4,1	4,1	4,6	4,1	3,9	4,0
	2012	4,1	4,3	4,0	4,0	4,2	3,8
	2014	3,9	4,3	3,9	3,8	3,7	3,8
	2016	3,9	4,2	3,9	4,0	3,7	3,6
Bạc Liêu							
	2006	4,7	4,9	5,3	4,5	4,4	4,6
	2008	4,4	4,2	4,5	4,6	4,5	4,2
	2010	4,1	4,1	4,1	4,3	4,2	3,8
	2012	4,1	3,9	4,2	4,2	4,3	3,9
	2014	4,1	3,9	4,4	4,5	3,9	4,0
	2016	3,9	3,9	4,2	4,1	3,9	3,4
Cà Mau							
	2006	4,8	5,2	5,1	4,9	4,5	4,4
	2008	4,5	4,7	4,5	4,7	4,5	4,0
	2010	4,1	4,4	4,1	4,3	4,2	3,7
	2012	4,1	4,1	4,4	4,4	4,2	3,4
	2014	4,0	4,6	4,1	4,2	3,9	3,5
	2016	3,9	4,2	4,2	3,9	3,8	3,6

1.3 Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi
Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CHUNG/*TOTAL*			
2006	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2008	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2010	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2012	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2014	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2016	**100,0**	**49,0**	**51,0**
Nhóm tuổi/A*ge group*			
0-4			
2006	100,0	52,0	48,0
2008	100,0	52,0	48,0
2010	100,0	52,2	47,8
2012	100,0	52,0	48,0
2014	100,0	52,3	47,7
2016	100,0	51,9	48,1
5-9			
2006	100,0	51,7	48,3
2008	100,0	51,3	48,7
2010	100,0	51,3	48,7
2012	100,0	51,7	48,3
2014	100,0	51,3	48,7
2016	100,0	52,4	47,6
10-14			
2006	100,0	50,6	49,4
2008	100,0	50,8	49,2
2010	100,0	51,3	48,7
2012	100,0	51,1	48,9
2014	100,0	51,8	48,2
2016	100,0	51,7	48,3
15-19			
2006	100,0	52,1	47,9
2008	100,0	51,9	48,1
2010	100,0	51,4	48,6
2012	100,0	51,6	48,4
2014	100,0	51,7	48,3
2016	100,0	50,5	49,5

1.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
20-24				
	2006	100,0	52,4	47,6
	2008	100,0	52,8	47,2
	2010	100,0	49,8	50,2
	2012	100,0	51,5	48,5
	2014	100,0	51,7	48,3
	2016	100,0	51,0	49,0
25-29				
	2006	100,0	50,3	49,7
	2008	100,0	50,7	49,3
	2010	100,0	49,5	50,5
	2012	100,0	50,5	49,5
	2014	100,0	50,7	49,3
	2016	100,0	50,4	49,6
30-34				
	2006	100,0	47,1	52,9
	2008	100,0	47,5	52,5
	2010	100,0	47,8	52,2
	2012	100,0	48,2	51,8
	2014	100,0	48,2	51,8
	2016	100,0	49,0	51,0
35-39				
	2006	100,0	48,6	51,4
	2008	100,0	47,6	52,4
	2010	100,0	49,1	50,9
	2012	100,0	48,0	52,0
	2014	100,0	48,7	51,3
	2016	100,0	48,5	51,5
40-44				
	2006	100,0	48,7	51,3
	2008	100,0	48,9	51,1
	2010	100,0	49,5	50,5
	2012	100,0	49,6	50,4
	2014	100,0	48,6	51,4
	2016	100,0	48,7	51,3

1.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
45-49				
	2006	100,0	47,4	52,6
	2008	100,0	47,6	52,4
	2010	100,0	48,7	51,3
	2012	100,0	49,5	50,5
	2014	100,0	49,6	50,4
	2016	100,0	49,2	50,8
50-54				
	2006	100,0	47,9	52,1
	2008	100,0	47,9	52,1
	2010	100,0	47,0	53,0
	2012	100,0	47,3	52,7
	2014	100,0	48,1	51,9
	2016	100,0	48,8	51,2
55-59				
	2006	100,0	46,4	53,6
	2008	100,0	46,6	53,4
	2010	100,0	47,3	52,7
	2012	100,0	48,3	51,7
	2014	100,0	46,8	53,2
	2016	100,0	47,8	52,2
60+				
	2006	100,0	41,1	58,9
	2008	100,0	41,3	58,7
	2010	100,0	41,5	58,5
	2012	100,0	41,4	58,6
	2014	100,0	41,9	58,1
	2016	100,0	42,3	57,7

1.4 Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi

Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**26,8**	**13,0**	**13,8**	**73,2**	**36,1**	**37,1**
2008	**27,6**	**13,3**	**14,3**	**72,4**	**35,6**	**36,7**
2010	**29,9**	**14,4**	**15,5**	**70,1**	**34,6**	**35,5**
2012	**29,8**	**14,4**	**15,4**	**70,2**	**34,7**	**35,5**
2014	**31,1**	**15,1**	**16,0**	**68,9**	**34,0**	**34,9**
2016	**31,7**	**15,3**	**16,4**	**68,3**	**33,8**	**34,5**
Nhóm tuổi/*Age group*						
0-4						
2006	26,6	13,6	13,0	73,4	38,4	35,0
2008	28,6	14,9	13,7	71,4	37,1	34,3
2010	29,3	15,1	14,2	70,7	37,2	33,5
2012	28,6	14,6	14,1	71,4	37,4	33,9
2014	29,4	14,9	14,5	70,6	37,4	33,2
2016	29,1	14,4	14,6	70,9	37,4	33,5
5-9						
2006	22,4	11,7	10,7	77,6	40,0	37,6
2008	24,4	12,9	11,6	75,6	38,4	37,2
2010	27,0	13,7	13,3	73,0	37,6	35,4
2012	28,1	14,2	14,0	71,9	37,5	34,4
2014	29,2	15,3	13,9	70,8	36,1	34,7
2016	29,5	15,5	14,0	70,5	36,9	33,6
10-14						
2006	21,5	10,9	10,7	78,5	39,7	38,8
2008	22,3	11,4	10,8	77,7	39,4	38,4
2010	25,0	12,9	12,1	75,0	38,4	36,6
2012	25,7	13,3	12,4	74,3	37,8	36,5
2014	27,6	14,5	13,2	72,4	37,4	35,0
2016	29,4	15,1	14,3	70,6	36,6	34,0
15-19						
2006	22,4	11,6	10,8	77,6	40,5	37,2
2008	23,0	11,8	11,2	77,0	40,1	36,9
2010	25,7	13,0	12,7	74,3	38,4	35,9
2012	25,9	13,4	12,6	74,1	38,2	35,9
2014	28,1	14,6	13,5	72,0	37,1	34,8
2016	27,8	14,1	13,7	72,2	36,5	35,7

1.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
20-24							
	2006	27,9	13,9	14,0	72,1	38,5	33,6
	2008	27,4	13,6	13,8	72,6	39,2	33,4
	2010	29,3	14,1	15,3	70,7	35,7	35,0
	2012	28,6	13,9	14,7	71,4	37,6	33,8
	2014	30,5	15,0	15,5	69,5	36,6	32,9
	2016	31,5	15,6	16,0	68,5	35,4	33,0
25-29							
	2006	31,0	15,2	15,8	69,0	35,2	33,8
	2008	32,8	15,5	17,3	67,2	35,3	32,0
	2010	32,5	15,4	17,1	67,5	34,1	33,4
	2012	31,6	15,6	16,1	68,4	34,9	33,5
	2014	32,1	15,5	16,6	67,9	35,2	32,7
	2016	32,7	15,5	17,2	67,3	35,0	32,4
30-34							
	2006	28,2	13,4	14,8	71,8	33,8	38,1
	2008	29,6	14,2	15,4	70,4	33,3	37,1
	2010	31,4	14,8	16,7	68,6	33,0	35,5
	2012	31,3	14,8	16,5	68,7	33,3	35,4
	2014	32,8	15,9	17,0	67,2	32,3	34,9
	2016	33,3	15,8	17,6	66,7	33,2	33,5
35-39							
	2006	27,2	13,0	14,2	72,8	35,5	37,3
	2008	27,8	13,0	14,8	72,2	34,6	37,6
	2010	32,0	15,2	16,8	68,0	33,9	34,1
	2012	31,4	14,4	17,1	68,6	33,6	35,0
	2014	31,4	14,6	16,8	68,6	34,1	34,5
	2016	32,7	15,3	17,3	67,3	33,2	34,2
40-44							
	2006	28,1	13,5	14,6	71,9	35,1	36,8
	2008	28,7	13,8	14,9	71,3	35,1	36,2
	2010	31,5	15,6	15,9	68,5	33,9	34,6
	2012	31,4	15,3	16,1	68,6	34,3	34,3
	2014	32,5	15,5	17,1	67,5	33,1	34,4
	2016	32,0	15,4	16,7	68,0	33,3	34,7

1.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
45-49							
	2006	31,8	15,3	16,5	68,2	32,2	36,0
	2008	30,7	14,6	16,0	69,3	33,0	36,4
	2010	31,7	15,2	16,5	68,3	33,5	34,8
	2012	30,9	15,3	15,6	69,1	34,2	34,9
	2014	32,7	16,0	16,7	67,3	33,6	33,8
	2016	33,6	16,1	17,5	66,5	33,1	33,4
50-54							
	2006	32,0	15,6	16,3	68,1	32,3	35,7
	2008	31,7	15,4	16,4	68,3	32,5	35,8
	2010	34,7	16,4	18,3	65,3	30,6	34,7
	2012	32,9	15,7	17,2	67,1	31,6	35,6
	2014	32,6	15,8	16,8	67,4	32,3	35,1
	2016	32,5	15,8	16,7	67,5	33,0	34,5
55-59							
	2006	31,4	13,8	17,6	68,6	32,6	36,0
	2008	30,7	13,9	16,8	69,3	32,7	36,7
	2010	33,6	15,8	17,8	66,4	31,5	34,9
	2012	34,4	16,5	17,9	65,6	31,7	33,9
	2014	35,3	16,6	18,7	64,7	30,1	34,6
	2016	34,3	16,7	17,6	65,7	31,1	34,6
60+							
	2006	27,5	11,4	16,2	72,5	29,7	42,8
	2008	28,3	11,8	16,4	71,7	29,4	42,3
	2010	30,2	12,6	17,6	69,8	28,9	40,9
	2012	30,2	12,6	17,5	69,9	28,8	41,1
	2014	31,8	13,5	18,3	68,2	28,3	39,9
	2016	33,7	14,4	19,2	66,4	27,9	38,4

1.5 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung *Total*	0-14	15-59	60+
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2006	**100,0**	**24,2**	**65,4**	**10,4**
2008	**100,0**	**22,8**	**66,2**	**11,0**
2010	**100,0**	**24,0**	**65,8**	**10,2**
2012	**100,0**	**23,5**	**65,4**	**11,1**
2014	**100,0**	**23,6**	**64,2**	**12,2**
2016	**100,0**	**23,7**	**63,0**	**13,3**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2006	100,0	20,8	68,6	10,6
2008	100,0	20,4	68,4	11,2
2010	100,0	21,6	68,1	10,3
2012	100,0	21,6	67,1	11,3
2014	100,0	21,8	65,7	12,5
2016	100,0	21,9	63,9	14,2
Nông thôn/*Rural*				
2006	100,0	25,5	64,3	10,2
2008	100,0	23,8	65,3	10,9
2010	100,0	25,0	64,8	10,2
2012	100,0	24,2	64,7	11,1
2014	100,0	24,4	63,5	12,1
2016	100,0	24,5	62,5	13,0
6 Vùng/*6 Region*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2008	100,0	20,8	66,5	12,7
2010	100,0	22,1	65,4	12,5
2012	100,0	21,8	64,4	13,8
2014	100,0	22,9	62,2	14,9
2016	100,0	22,9	60,4	16,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*				
2008	100,0	24,8	66,1	9,1
2010	100,0	25,9	65,5	8,6
2012	100,0	26,1	64,7	9,2
2014	100,0	26,0	64,5	9,5
2016	100,0	27,1	62,8	10,1

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung *Total*	0-14	15-59	60+
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*				
2008	100,0	23,5	64,3	12,2
2010	100,0	24,3	64,6	11,1
2012	100,0	23,5	64,5	12,0
2014	100,0	23,4	63,6	13,0
2016	100,0	23,7	62,2	14,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2008	100,0	31,3	61,8	6,9
2010	100,0	30,6	63,1	6,3
2012	100,0	28,5	65,1	6,4
2014	100,0	27,6	65,1	7,3
2016	100,0	27,3	64,3	8,4
Đông Nam Bộ/*South East*				
2008	100,0	21,7	68,6	9,7
2010	100,0	22,2	69,2	8,6
2012	100,0	21,8	68,7	9,5
2014	100,0	21,4	67,4	11,2
2016	100,0	21,3	66,8	11,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2008	100,0	21,5	67,6	10,9
2010	100,0	23,8	66,2	10,0
2012	100,0	23,4	65,4	11,2
2014	100,0	23,4	64,2	12,4
2016	100,0	22,5	63,6	13,9
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2006	100,0	33,4	56,3	10,3
2008	100,0	30,9	57,0	12,1
2010	100,0	31,7	57,4	10,9
2012	100,0	30,7	57,0	12,3
2014	100,0	30,7	56,5	12,8
2016	100,0	30,8	55,0	14,2

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung *Total*	0-14	15-59	60+
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2006	100,0	27,3	62,4	10,3
2008	100,0	25,2	63,8	11,0
2010	100,0	26,7	63,3	10,0
2012	100,0	25,9	62,9	11,2
2014	100,0	25,6	61,4	13,0
2016	100,0	25,9	59,4	14,7
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2006	100,0	22,7	66,8	10,5
2008	100,0	21,9	67,7	10,4
2010	100,0	22,7	67,2	10,1
2012	100,0	22,9	66,4	10,7
2014	100,0	23,0	64,9	12,1
2016	100,0	24,1	62,5	13,4
Nhóm 4/*Quintile 4*				
2006	100,0	19,9	69,7	10,4
2008	100,0	19,1	70,3	10,6
2010	100,0	20,5	69,5	10,0
2012	100,0	20,2	68,8	11,0
2014	100,0	21,1	67,5	11,4
2016	100,0	21,7	65,8	12,5
Nhóm 5/*Quintile 5*				
2006	100,0	17,8	71,9	10,3
2008	100,0	17,1	72,2	10,7
2010	100,0	18,3	71,8	9,9
2012	100,0	17,5	71,9	10,6
2014	100,0	17,8	70,4	11,8
2016	100,0	17,8	69,8	12,4
Giới tính/*Sex*				
Nam/*Male*				
2006	100,0	25,3	66,0	8,7
2008	100,0	23,9	66,9	9,2
2010	100,0	25,3	66,1	8,6
2012	100,0	24,6	66,0	9,4
2014	100,0	24.9	64.6	10.5
2016	100,0	25,1	63,4	11,5

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung *Total*	0-14	15-59	60+
Nữ/*Female*				
2006	100,0	23,2	64,8	12,0
2008	100,0	21,8	65,6	12,6
2010	100,0	22,7	65,6	11,7
2012	100,0	22,3	64,9	12,8
2014	100,0	22,4	63,6	14,0
2016	100,0	22,3	62,6	15,1

Ghi chú:

* Khái niệm "5 nhóm thu nhập" trong tài liệu này được hiểu là: Tổng số nhân khẩu điều tra được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao, sau đó chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau (mỗi nhóm 20% số nhân khẩu), bao gồm:

- Nhóm 1: nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất);
- Nhóm 2: nhóm có thu nhập dưới trung bình;
- Nhóm 3: nhóm có thu nhập trung bình;
- Nhóm 4: nhóm có thu nhập khá;
- Nhóm 5: nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất).

** Trong tài liệu này sử dụng 2 loại "5 nhóm thu nhập":

- "5 nhóm thu nhập chung cho cả nước": áp dụng cho tổng số nhân khẩu cả nước;
- "5 nhóm thu nhập": áp dụng cho các phân tổ nhân khẩu nhỏ hơn (khu vực thành thị nông thôn, vùng, tỉnh…), ví dụ 5 nhóm thu nhập thành thị là tổng số nhân khẩu thành thị được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao rồi chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau ở mỗi nhóm.

Note:

** "Income quintile" in this book means: All surveyed individuals are ascending sorted by income per capita, then divided into 5 groups, each has the same number of individuals (20% of all surveyed individuals).*

- *Quintile 1: Lowest income per capital group (poorest);*
- *Quintile 2: Near poorest;*
- *Quintile 3: Middle;*
- *Quintile 4: Near richest;*
- *Quintile 5: Highest income per capita group (richest).*

*** In this book, 2 types of "Income quintile" are used as follows:*

- *"Income quintile for whole country" is income quintile applied to the whole population;*
- *"Income quintile" is income quintile applied to subpopulation (urban rural, region, province,,,,), for example income quintile for urban area includes 5 groups of equal number of people in urban area after arranging them by ascending income per capita.*

1.6 Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**100,0**	**34,7**	**57,3**	**6,7**	**0,9**	**0,4**
2008	**100,0**	**32,8**	**59,1**	**6,9**	**0,9**	**0,3**
2010	**100,0**	**29,6**	**62,4**	**6,5**	**1,1**	**0,4**
2012	**100,0**	**27,8**	**63,8**	**6,8**	**1,2**	**0,4**
2014	**100,0**	**26,5**	**64,5**	**7,1**	**1,4**	**0,5**
2016	**100,0**	**25,0**	**65,8**	**7,2**	**1,6**	**0,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	100,0	34,7	56,7	6,8	1,4	0,4
2008	100,0	32,5	58,9	6,8	1,5	0,4
2010	100,0	30,7	60,9	6,3	1,6	0,5
2012	100,0	28,7	62,6	6,5	1,7	0,5
2014	100,0	27,6	63,0	6,8	2,0	0,6
2016	100,0	26,4	63,9	7,0	2,2	0,5
Nông thôn/*Rural*						
2006	100,0	34,6	57,6	6,7	0,7	0,4
2008	100,0	32,9	59,2	6,9	0,7	0,3
2010	100,0	29,1	63,0	6,6	0,9	0,4
2012	100,0	27,3	64,4	6,9	1,0	0,4
2014	100,0	26,0	65,2	7,2	1,2	0,4
2016	100,0	24,3	66,7	7,3	1,3	0,4
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2006	100,0	34,0	56,8	8,1	0,7	0,4
2008	100,0	32,3	57,8	8,7	0,8	0,4
2010	100,0	29,2	60,9	8,3	1,1	0,5
2012	100,0	26,8	62,9	8,6	1,2	0,5
2014	100,0	26,0	63,4	8,9	1,2	0,4
2016	100,0	24,4	64,5	9,3	1,4	0,4

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2006	100,0	34,9	56,9	7,1	0,7	0,4
2008	100,0	33,7	57,7	7,4	0,8	0,4
2010	100,0	30,1	61,5	6,9	1,0	0,5
2012	100,0	27,9	62,9	7,6	1,2	0,5
2014	100,0	26,4	63,7	7,9	1,5	0,5
2016	100,0	25,1	64,4	8,4	1,6	0,5
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2006	100,0	35,7	56,4	6,7	0,8	0,4
2008	100,0	33,5	58,7	6,7	0,8	0,4
2010	100,0	30,3	61,8	6,5	1,2	0,3
2012	100,0	28,5	63,4	6,5	1,1	0,4
2014	100,0	26,8	64,1	7,0	1,4	0,6
2016	100,0	25,1	65,5	7,4	1,6	0,4
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2006	100,0	35,2	57,1	6,4	0,9	0,4
2008	100,0	32,9	59,4	6,3	1,0	0,4
2010	100,0	29,6	63,1	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	27,9	64,1	6,2	1,4	0,4
2014	100,0	26,6	65,0	6,3	1,6	0,5
2016	100,0	25,0	66,4	6,7	1,6	0,4
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2006	100,0	33,5	59,4	5,6	1,1	0,4
2008	100,0	31,5	61,6	5,5	1,1	0,4
2010	100,0	28,9	64,2	5,1	1,3	0,4
2012	100,0	27,6	65,5	5,3	1,3	0,4
2014	100,0	26,5	66,2	5,4	1,5	0,4
2016	100,0	25,1	67,4	5,2	1,9	0,4
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2006	100,0	38,6	58,7	2,0	0,4	0,3
2008	100,0	36,7	60,5	2,0	0,5	0,3
2010	100,0	33,1	64,0	2,0	0,7	0,3
2012	100,0	31,5	65,4	2,1	0,8	0,3
2014	100,0	30,4	66,3	2,0	0,9	0,4
2016	100,0	28,6	67,6	2,3	1,2	0,4

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Nữ/*Female*						
2006	100,0	31,0	56,1	11,1	1,3	0,5
2008	100,0	29,1	57,7	11,4	1,3	0,5
2010	100,0	26,4	60,8	10,6	1,6	0,6
2012	100,0	24,2	62,4	11,2	1,7	0,6
2014	100,0	22,8	62,9	11,8	1,9	0,5
2016	100,0	21,6	64,1	11,8	2,1	0,5
Nhóm tuổi/*Age group*						
13-14						
2006	100,0	99,5	0,4	0,1	-	-
2008	100,0	98,9	1,0	0,1	-	-
2010	100,0	98,9	0,9	0,2	-	-
2012	100,0	98,9	0,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,9	0,0	0,1	-	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-	-
15-19						
2006	100,0	96,9	2,9	0,2	0,1	-
2008	100,0	96,5	3,3	0,2	0,1	-
2010	100,0	95,4	4,3	0,2	0,1	-
2012	100,0	94,5	5,4	0,1	0,1	-
2014	100,0	94,7	5,0	0,1	0,1	-
2016	100,0	95,0	4,8	0,1	0,1	-
20-24						
2006	100,0	74,9	24,4	0,2	0,3	0,3
2008	100,0	73,5	25,8	0,2	0,4	0,2
2010	100,0	68,9	30,5	0,2	0,4	0,1
2012	100,0	70,2	29,0	0,2	0,5	0,2
2014	100,0	69,7	29,2	0,2	0,7	0,2
2016	100,0	68,7	30,2	0,2	0,7	0,2
25-29						
2006	100,0	35,9	62,1	0,4	1,1	0,6
2008	100,0	35,4	62,8	0,5	0,8	0,5
2010	100,0	29,2	68,8	0,4	1,1	0,6
2012	100,0	29,3	68,3	0,4	1,4	0,5
2014	100,0	30,3	67,0	0,4	1,6	0,6
2016	100,0	31,2	66,1	0,3	1,9	0,6

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
30-34							
	2006	100,0	12,6	85,0	0,8	1,2	0,6
	2008	100,0	12,8	84,6	0,9	1,2	0,5
	2010	100,0	10,1	87,0	0,8	1,5	0,5
	2012	100,0	10,3	86,3	0,9	1,9	0,6
	2014	100,0	11,6	84,9	0,8	2,2	0,6
	2016	100,0	11,9	84,1	0,8	2,6	0,6
35-39							
	2006	100,0	6,5	90,6	1,3	1,2	0,5
	2008	100,0	6,5	90,6	1,2	1,3	0,4
	2010	100,0	5,5	91,0	1,2	1,8	0,5
	2012	100,0	5,5	90,7	1,3	1,9	0,7
	2014	100,0	5,4	90,2	1,4	2,3	0,7
	2016	100,0	5,6	89,8	1,2	2,8	0,6
40-44							
	2006	100,0	4,3	91,4	2,3	1,4	0,7
	2008	100,0	4,6	91,3	2,2	1,5	0,5
	2010	100,0	4,5	91,2	2,0	1,7	0,5
	2012	100,0	4,4	91,2	2,0	1,9	0,6
	2014	100,0	4,1	91,2	1,9	2,3	0,5
	2016	100,0	4,0	91,1	1,9	2,4	0,6
45-49							
	2006	100,0	3,6	90,1	4,0	1,7	0,7
	2008	100,0	3,4	90,6	3,7	1,6	0,6
	2010	100,0	4,0	89,5	4,0	1,9	0,6
	2012	100,0	3,6	90,6	3,5	1,7	0,6
	2014	100,0	3,7	90,4	3,5	1,9	0,7
	2016	100,0	3,4	91,0	3,2	2,0	0,5
50-54							
	2006	100,0	3,2	87,4	7,0	1,8	0,6
	2008	100,0	3,2	87,9	6,5	1,7	0,7
	2010	100,0	3,7	86,8	6,7	2,1	0,7
	2012	100,0	3,7	87,5	6,2	2,1	0,6
	2014	100,0	3,3	88,1	5,9	2,0	0,6
	2016	100,0	3,3	88,3	5,6	2,4	0,4

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
55-59						
2006	100,0	2,7	83,6	11,7	1,5	0,6
2008	100,0	2,5	84,7	10,8	1,4	0,6
2010	100,0	3,3	83,6	10,4	1,9	0,7
2012	100,0	3,0	85,3	9,5	1,6	0,7
2014	100,0	3,0	84,8	9,8	1,9	0,6
2016	100,0	3,2	85,4	9,1	1,9	0,5
60-64						
2006	100,0	2,0	76,4	19,6	1,2	0,7
2008	100,0	2,3	77,9	18,2	1,0	0,7
2010	100,0	3,0	78,7	16,1	1,4	0,7
2012	100,0	2,6	79,4	16,0	1,3	0,6
2014	100,0	2,0	63,2	33,4	0,9	0,5
2016	100,0	3,1	80,6	14,2	1,7	0,5
65+						
2006	100,0	0,8	54,9	43,5	0,4	0,4
2008	100,0	0,9	54,6	43,6	0,5	0,4
2010	100,0	1,1	54,6	43,6	0,4	0,3
2012	100,0	1,2	55,0	43,2	0,4	0,3
2014	100,0	…	…	…	…	…
2016	100,0	1,7	56,9	40,5	0,7	0,4
Trình độ học vấn/*Educational level*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2006	100,0	15,3	51,7	31,3	1,1	0,5
2008	100,0	14,4	53,3	30,9	1,0	0,5
2010	100,0	29,5	53,7	14,6	1,6	0,7
2012	100,0	28,2	55,0	14,3	1,9	0,6
2014	100,0	29,1	53,7	14,7	1,8	0,7
2016	100,0	27,3	57,3	12,8	2,1	0,4
Không có bằng cấp/*No Certificate*						
2006	100,0	13,4	69,0	15,5	1,3	0,8
2008	100,0	11,0	69,8	17,3	1,2	0,7
2010	100,0	28,6	59,1	10,0	1,6	0,6
2012	100,0	26,7	59,9	10,9	1,9	0,7
2014	100,0	26,1	59,7	11,5	2,0	0,7
2016	100,0	25,4	59,9	11,8	2,3	0,7

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2006	100,0	38,3	56,2	4,1	0,9	0,4
2008	100,0	33,9	59,8	4,9	0,9	0,5
2010	100,0	29,6	63,0	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	28,1	64,1	6,3	1,2	0,5
2014	100,0	27,4	63,9	6,6	1,6	0,5
2016	100,0	26,6	64,1	7,0	1,8	0,5
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*						
2006	100,0	41,6	55,4	2,2	0,7	0,3
2008	100,0	39,3	57,6	2,2	0,7	0,3
2010	100,0	31,4	62,7	4,8	0,9	0,3
2012	100,0	29,1	64,5	5,1	0,9	0,4
2014	100,0	26,9	66,2	5,3	1,2	0,4
2016	100,0	24,6	68,2	5,6	1,3	0,3
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2006	100,0	55,8	42,0	1,3	0,6	0,3
2008	100,0	56,8	41,1	1,2	0,8	0,2
2010	100,0	33,1	61,2	4,6	0,9	0,2
2012	100,0	29,7	64,2	4,9	0,9	0,4
2014	100,0	28,1	65,5	4,9	1,1	0,3
2016	100,0	25,3	68,1	5,1	1,3	0,3
Công nhân kỹ thuật/*Technical worker*						
2006	100,0	27,1	68,8	2,4	1,0	0,7
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional Secondary*						
2006	100,0	23,1	72,1	3,5	1,0	0,3
2008	-	-	-	-	-	-
2010	100,0	26,9	66,9	4,9	0,9	0,5
2012	100,0	24,1	69,0	5,5	1,0	0,4
2014	100,0	21,6	70,6	6,0	1,3	0,5
2016	100,0	20,1	71,4	6,4	1,5	0,5

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Cao đẳng/*College*						
2006	100,0	26,4	70,9	1,7	0,8	0,3
2008	100,0	29,6	67,1	2,4	0,6	0,3
2010	100,0	28,0	64,8	5,6	1,4	0,1
2012	100,0	27,9	64,8	5,3	1,5	0,4
2014	100,0	26,1	66,0	6,2	1,3	0,5
2016	100,0	23,2	68,5	6,5	1,7	0,1
Đại học/*University*						
2006	100,0	33,4	64,0	1,6	0,8	0,2
2008	100,0	23,7	73,1	1,9	1,0	0,3
2010	100,0	26,1	68,9	3,7	1,1	0,3
2012	100,0	24,5	70,7	3,7	1,0	0,2
2014	100,0	23,1	71,3	4,0	1,4	0,2
2016	100,0	21,8	72,2	4,3	1,5	0,3
Trên đại học/*Postgraduate*						
2006	100,0	9,8	85,3	2,4	1,7	0,8
2008	-	-	-	-	-	-
2010	100,0	22,5	71,7	4,4	1,2	0,2
2012	100,0	25,9	69,2	3,1	1,5	0,3
2014	100,0	20,5	74,3	3,7	1,3	0,2
2016	100,0	22,8	72,2	3,6	1,3	0,1

Ghi chú:

- Ký hiệu " - " có nghĩa số liệu không phát sinh hoặc bằng 0.
- Ký hiệu " … " có nghĩa số liệu có trong thực tế nhưng mẫu điều tra không chọn vào.

Note:

- Symbol " - " means data not generated or equal 0.
- The symbol "..." means the data is in fact but the sample is not selected.

1.7 Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ

Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**100,0**	**74,6**	**25,4**
2008	**100,0**	**74,4**	**25,6**
2010	**100,0**	**74,1**	**25,9**
2012	**100,0**	**74,1**	**25,9**
2014	**100,0**	**73,7**	**26,3**
2016	**100,0**	**73,9**	**26,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2006	100,0	61,4	38,6
2008	100,0	62,4	37,6
2010	100,0	63,7	36,3
2012	100,0	64,1	35,9
2014	100,0	64,0	36,0
2016	100,0	64,1	35,9
Nông thôn/*Rural*			
2006	100,0	79,5	20,5
2008	100,0	79,1	20,9
2010	100,0	78,6	21,4
2012	100,0	78,4	21,6
2014	100,0	78,1	21,9
2016	100,0	78,4	21,6
6 Vùng/*6 Region*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2008	100,0	76,0	24,0
2010	100,0	75,6	24,4
2012	100,0	75,5	24,5
2014	100,0	75,0	25,0
2016	100,0	74,9	25,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	100,0	80,5	19,5
2010	100,0	81,8	18,2
2012	100,0	81,5	18,5
2014	100,0	80,1	19,9
2016	100,0	79,5	20,5

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008	100,0	75,1	24,9
2010	100,0	75,7	24,3
2012	100,0	75,8	24,2
2014	100,0	75,3	24,7
2016	100,0	76,0	24,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2008	100,0	81,4	18,6
2010	100,0	79,2	20,8
2012	100,0	78,8	21,2
2014	100,0	78,9	21,1
2016	100,0	79,2	20,8
Đông Nam Bộ/*South East*			
2008	100,0	63,3	36,7
2010	100,0	62,8	37,2
2012	100,0	63,9	36,1
2014	100,0	63,5	36,5
2016	100,0	64,0	36,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008	100,0	73,9	26,1
2010	100,0	73,6	26,4
2012	100,0	73,1	26,9
2014	100,0	72,5	27,5
2016	100,0	72,9	27,1
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ ***Income quintile for whole country***			
Nhóm 1/*Quintile 1*			
2006	100,0	78,5	21,5
2008	100,0	76,2	23,8
2010	100,0	76,8	23,2
2012	100,0	76,7	23,3
2014	100,0	70,4	29,6
2016	100,0	69,2	30,8

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Nhóm 2/*Quintile 2*			
2006	100,0	79,0	21,0
2008	100,0	77,6	22,4
2010	100,0	78,4	21,6
2012	100,0	76,2	23,8
2014	100,0	73,2	26,8
2016	100,0	74,0	26,0
Nhóm 3/*Quintile 3*			
2006	100,0	77,4	22,6
2008	100,0	77,4	22,6
2010	100,0	76,4	23,6
2012	100,0	76,1	23,9
2014	100,0	74,5	25,5
2016	100,0	75,3	24,7
Nhóm 4/*Quintile 4*			
2006	100,0	72,4	27,6
2008	100,0	73,6	26,4
2010	100,0	72,5	27,5
2012	100,0	73,0	27,0
2014	100,0	75,0	25,0
2016	100,0	74,9	25,1
Nhóm 5/*Quintile 5*			
2006	100,0	66,9	33,1
2008	100,0	68,2	31,8
2010	100,0	67,5	32,5
2012	100,0	69,3	30,7
2014	100,0	75,1	24,9
2016	100,0	74,9	25,1
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*			
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*			
2006	100,0	46,9	53,1
2008	100,0	49,1	50,9
2010	100,0	53,9	46,1
2012	100,0	54,7	45,3
2014	100,0	54,1	45,9
2016	100,0	57,6	42,4

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Không có bằng cấp/*No certificate*			
2006	100,0	66,7	33,3
2008	100,0	64,6	35,4
2010	100,0	64,9	35,1
2012	100,0	62,7	37,3
2014	100,0	61,8	38,2
2016	100,0	61,8	38,2
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*			
2006	100,0	79,3	20,7
2008	100,0	78,3	21,7
2010	100,0	77,3	22,7
2012	100,0	77,2	22,8
2014	100,0	76,0	24,0
2016	100,0	75,3	24,7
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*			
2006	100,0	82,7	17,3
2008	100,0	82,0	18,0
2010	100,0	80,7	19,3
2012	100,0	80,7	19,3
2014	100,0	80,4	19,6
2016	100,0	80,4	19,6
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*			
2006	100,0	79,6	20,4
2008	100,0	79,2	20,8
2010	100,0	76,1	23,9
2012	100,0	76,9	23,1
2014	100,0	77,3	22,7
2016	100,0	77,6	22,4
Công nhân kỹ thuật/*Technical worker*			
2006	100,0	82,7	17,3
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional secondary*			
2006	100,0	70,1	29,9
2008	100,0	70,1	29,9
2010	100,0	67,1	32,9
2012	100,0	68,9	31,1
2014	100,0	68,8	31,2
2016	100,0	69,3	30,7

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Cao đẳng/*College*			
2006	100,0	65,1	34,9
2008	100,0	64,7	35,3
2010	100,0	58,6	41,4
2012	100,0	59,1	41,0
2014	100,0	64,3	35,7
2016	100,0	62,7	37,3
Đại học/*University*			
2006	100,0	77,3	22,7
2008	100,0	78,1	21,9
2010	100,0	73,1	26,9
2012	100,0	75,3	24,7
2014	100,0	74,6	25,4
2016	100,0	74,4	25,6
Trên đại học/*Postgraduate*			
2006	100,0	80,9	19,1
2008	100,0	74,3	25,7
2010	100,0	77,3	22,7
2012	100,0	79,4	20,6
2014	100,0	83,5	16,5
2016	100,0	80,8	19,2

1.8 Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**2,6**	**2,4**	**2,6**	**2,7**	**2,7**	**2,6**
2008	**2,6**	**2,3**	**2,6**	**2,6**	**2,7**	**2,6**
2010	**2,5**	**2,4**	**2,6**	**2,6**	**2,6**	**2,4**
2012	**2,5**	**2,3**	**2,5**	**2,6**	**2,6**	**2,4**
2014	**2,4**	**2,3**	**2,4**	**2,5**	**2,5**	**2,3**
2016	**2,3**	**2,1**	**2,2**	**2,4**	**2,4**	**2,3**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,5
2008	2,6	2,6	2,7	2,7	2,6	2,5
2010	2,5	2,5	2,7	2,7	2,5	2,4
2012	2,5	2,4	2,7	2,6	2,5	2,4
2014	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4	2,3
2016	2,3	2,1	2,4	2,4	2,3	2,2
Nông thôn/*Rural*						
2006	2,6	2,4	2,6	2,6	2,7	2,6
2008	2,5	2,3	2,5	2,6	2,7	2,6
2010	2,5	2,3	2,5	2,6	2,6	2,5
2012	2,4	2,3	2,4	2,5	2,6	2,5
2014	2,4	2,3	2,3	2,4	2,5	2,4
2016	2,3	2,1	2,2	2,3	2,4	2,4
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2006	2,8	2,6	2,7	2,8	2,8	2,7
2008	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,7
2010	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012	2,6	2,5	2,6	2,7	2,7	2,5
2014	2,5	2,5	2,5	2,6	2,6	2,5
2016	2,5	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4
Nữ/Female						
2006	2,2	1,7	2,1	2,3	2,4	2,4
2008	2,1	1,6	2,1	2,2	2,4	2,3
2010	2,1	1,7	2,0	2,3	2,3	2,2
2012	2,0	1,5	2,0	2,2	2,2	2,2
2014	1,9	1,5	1,8	2,1	2,1	2,1
2016	1,8	1,3	1,7	2,0	2,0	1,9

1.8 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of houshold head*						
Kinh						
2006	2,6	2,2	2,5	2,6	2,7	2,6
2008	2,5	2,1	2,5	2,6	2,7	2,6
2010	2,5	2,1	2,5	2,6	2,6	2,4
2012	2,4	2,0	2,4	2,5	2,6	2,4
2014	2,3	1,9	2,3	2,4	2,5	2,3
2016	2,2	1,6	2,1	2,3	2,4	2,3
Tày						
2006	2,9	2,9	3,0	2,9	2,9	2,5
2008	2,9	2,8	3,0	2,9	3,0	2,6
2010	2,7	2,7	2,9	2,9	2,5	2,3
2012	2,7	2,8	2,7	2,7	2,4	2,6
2014	2,7	2,8	2,9	2,6	2,6	2,3
2016	2,6	2,6	2,7	2,5	2,5	2,3
Thái						
2006	3,1	3,1	3,2	3,1	2,9	3,2
2008	3,1	3,0	3,2	3,1	3,0	2,9
2010	3,1	3,1	3,3	3,1	2,7	2,5
2012	3,0	3,0	3,1	2,9	3,1	2,7
2014	2,9	2,9	2,9	3,1	2,5	1,9
2016	2,7	2,7	2,7	2,9	2,7	2,5
Hoa						
2006	3,2	3,9	2,8	3,2	3,6	2,9
2008	2,8	2,7	2,7	2,8	3,3	2,6
2010	2,9	2,6	2,9	2,9	3,0	2,8
2012	2,7	2,5	2,6	2,8	2,6	2,6
2014	2,4	2,6	2,4	2,4	2,4	2,5
2016	2,3	2,4	2,2	2,3	2,4	2,3
Khơ me						
2006	2,8	2,6	2,8	3,0	2,8	3,0
2008	2,6	2,4	2,6	3,0	2,7	2,7
2010	2,5	2,3	2,5	2,7	2,6	2,3
2012	2,4	2,3	2,4	2,8	2,7	2,3
2014	2,3	2,1	2,2	2,6	2,5	2,3
2016	2,2	1,8	2,4	2,3	2,3	2,5

1.8 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Mường							
	2006	3,0	2,9	3,1	3,0	2,9	2,9
	2008	2,9	2,9	2,9	3,0	2,8	2,5
	2010	2,8	2,7	2,9	3,2	2,6	2,7
	2012	2,8	2,8	2,9	2,7	2,9	2,4
	2014	2,7	2,6	2,9	2,6	2,8	2,2
	2016	2,6	2,6	2,8	2,6	2,9	2,3
Nùng							
	2006	2,9	2,9	2,9	2,9	3,0	3,0
	2008	2,9	2,8	3,1	2,8	3,1	2,4
	2010	2,7	2,8	2,7	3,0	2,5	2,5
	2012	2,8	2,8	3,0	2,9	2,8	2,3
	2014	2,8	2,8	2,9	3,0	2,6	2,8
	2016	2,6	2,8	2,6	2,3	2,7	2,3
H'mông							
	2006	3,1	3,2	3,1	2,4	1,7	2,4
	2008	3,1	3,1	2,9	2,8	3,1	2,0
	2010	3,0	3,0	2,8	2,4	2,7	2,3
	2012	3,0	3,1	2,8	2,9	2,4	4,0
	2014	2,9	3,0	2,6	3,1	2,6	1,9
	2016	3,0	3,0	3,1	2,6	2,3	2,5
Dao							
	2006	2,8	2,8	2,8	2,8	3,0	3,2
	2008	2,9	2,9	3,2	2,6	2,9	2,2
	2010	3,0	3,0	3,0	2,8	3,2	2,9
	2012	2,9	2,9	3,1	2,7	2,7	2,1
	2014	2,9	3,0	3,1	2,5	2,7	2,4
	2016	3,0	3,0	2,9	3,1	2,8	2,4
Khác/*Other*							
	2006	2,8	2,9	2,7	2,9	2,9	2,4
	2008	2,9	2,9	2,9	2,9	2,6	2,5
	2010	2,7	2,7	2,7	2,9	2,6	2,1
	2012	2,7	2,7	2,8	2,8	2,9	2,3
	2014	2,8	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5
	2016	2,7	2,7	2,9	2,6	2,6	2,5

1.8 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2006	2,1	2,1	2,1	2,2	2,3	2,1
2008	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,3
2010	2,2	2,2	2,2	2,2	2,3	2,0
2012	2,2	2,2	2,2	2,2	2,1	1,9
2014	2,2	2,3	2,1	2,1	2,0	1,7
2016	2,3	2,4	2,0	2,2	2,2	2,0
Không có bằng cấp/*No certificate*						
2006	2,5	2,3	2,4	2,6	2,6	2,6
2008	2,4	2,1	2,4	2,5	2,5	2,4
2010	2,3	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
2012	2,2	2,1	2,2	2,3	2,4	2,3
2014	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,3
2016	2,1	1,9	2,0	2,2	2,3	2,2
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2006	2,7	2,5	2,6	2,7	2,8	2,8
2008	2,6	2,4	2,6	2,7	2,8	2,6
2010	2,6	2,4	2,6	2,7	2,6	2,5
2012	2,5	2,4	2,4	2,6	2,7	2,5
2014	2,4	2,3	2,4	2,5	2,5	2,4
2016	2,4	2,1	2,3	2,5	2,5	2,4
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*						
2006	2,8	2,7	2,8	2,8	2,8	2,8
2008	2,8	2,6	2,8	2,8	2,9	2,7
2010	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012	2,6	2,5	2,7	2,7	2,7	2,6
2014	2,5	2,4	2,5	2,6	2,6	2,5
2016	2,4	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2006	2,7	2,7	2,7	2,7	2,8	2,7
2008	2,8	2,8	2,8	2,8	2,8	2,7
2010	2,7	2,7	2,8	2,8	2,7	2,6
2012	2,6	2,6	2,7	2,8	2,6	2,5
2014	2,5	2,4	2,6	2,5	2,6	2,5
2016	2,4	2,2	2,4	2,4	2,4	2,3

1.8 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Công nhân kỹ thuật/*Technical worker*						
2006	2,6	2,6	2,8	2,5	2,6	2,6
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional secondary*						
2006	2,6	2,3	2,7	2,6	2,6	2,5
2008	2,5	2,4	2,8	2,4	2,5	2,5
2010	2,4	2,4	2,5	2,3	2,5	2,3
2012	2,3	2,0	2,3	2,3	2,2	2,3
2014	2,2	1,7	2,0	2,2	2,2	2,1
2016	2,0	1,4	2,0	2,0	2,0	2,1
Cao đẳng/*College*						
2006	2,5	3,2	3,2	2,8	2,2	2,5
2008	2,5	3,2	2,5	2,0	2,5	2,6
2010	2,3	3,0	2,6	2,6	2,2	2,3
2012	2,4	3,4	2,5	2,3	2,5	2,4
2014	2,3	2,2	2,2	2,5	2,3	2,2
2016	2,1	1,2	2,0	2,4	2,1	2,1
Đại học/*University*						
2006	2,5	2,5	2,7	2,4	2,6	2,5
2008	2,5	2,3	2,8	2,3	2,5	2,5
2010	2,3	2,6	2,5	2,4	2,4	2,3
2012	2,4	1,4	2,0	2,4	2,4	2,4
2014	2,3	1,9	2,3	2,3	2,4	2,2
2016	2,2	2,6	2,4	2,1	2,2	2,2
Trên đại học/*Postgraduate*						
2006	2,2	-	-	-	2,0	2,2
2008	2,4	-	-	1,0	2,1	2,4
2010	2,4	-	-	3,0	2,5	2,4
2012	2,4	-	1,0	-	2,7	2,4
2014	2,2	0,0	0,0	2,0	2,3	2,2
2016	2,2	2,0	1,0	2,1	2,5	2,2

1.9 Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ *income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**0,6**	**0,8**	**0,6**	**0,5**	**0,5**	**0,4**
2012	**0,6**	**0,8**	**0,6**	**0,6**	**0,5**	**0,4**
2014	**0,6**	**0,8**	**0,7**	**0,6**	**0,5**	**0,5**
2016	**0,6**	**0,9**	**0,7**	**0,7**	**0,6**	**0,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,4
2012	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4
2014	0,6	0,7	0,6	0,6	0,5	0,5
2016	0,6	0,8	0,7	0,6	0,6	0,5
Nông thôn/*Rural*						
2010	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
2012	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
2014	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5
2016	0,7	0,9	0,8	0,7	0,6	0,5
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4
2012	0,6	0,8	0,6	0,5	0,5	0,4
2014	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5
2016	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5
Nữ/*Female*						
2010	0,6	0,9	0,7	0,6	0,5	0,4
2012	0,6	1,0	0,7	0,6	0,6	0,4
2014	0,7	1,0	0,8	0,7	0,6	0,5
2016	0,8	1,2	0,9	0,7	0,7	0,6
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of houshold head*						
Kinh						
2010	0,5	0,8	0,6	0,5	0,5	0,4
2012	0,6	0,9	0,7	0,6	0,5	0,4
2014	0,6	0,9	0,7	0,6	0,5	0,5
2016	0,6	1,1	0,8	0,7	0,6	0,5

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ *income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tày							
	2010	0,5	0,6	0,5	0,4	0,5	0,4
	2012	0,5	0,6	0,5	0,4	0,5	0,3
	2014	0,5	0,6	0,4	0,5	0,5	0,4
	2016	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
Thái							
	2010	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
	2012	0,5	0,6	0,5	0,5	0,4	0,2
	2014	0,6	0,6	0,4	0,3	0,5	0,5
	2016	0,6	0,6	0,5	0,5	0,4	0,5
Hoa							
	2010	0,5	0,6	0,6	0,6	0,5	0,4
	2012	0,5	0,8	0,7	0,4	0,5	0,4
	2014	0,6	0,7	0,7	0,6	0,6	0,4
	2016	0,6	0,8	0,8	0,8	0,6	0,5
Khơ me							
	2010	0,7	0,9	0,6	0,5	0,5	0,4
	2012	0,7	0,8	0,6	0,6	0,5	0,2
	2014	0,7	1,0	0,7	0,5	0,5	0,4
	2016	0,7	1,1	0,7	0,6	0,5	0,3
Mường							
	2010	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
	2012	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4
	2014	0,5	0,7	0,5	0,4	0,4	0,5
	2016	0,6	0,7	0,5	0,5	0,3	0,4
Nùng							
	2010	0,6	0,7	0,6	0,4	0,4	0,3
	2012	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4
	2014	0,5	0,6	0,4	0,4	0,5	0,2
	2016	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,4

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ *income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
H'mông						
2010	0,9	1,0	0,8	0,7	0,6	1,1
2012	0,9	0,9	0,8	0,6	0,8	-
2014	0,9	1,0	0,8	0,4	0,4	0,3
2016	0,9	1,0	0,7	0,7	0,8	0,3
Dao						
2010	0,6	0,7	0,5	0,4	0,2	0,2
2012	0,6	0,6	0,4	0,4	0,3	0,5
2014	0,6	0,7	0,4	0,5	0,3	0,7
2016	0,5	0,6	0,4	0,5	0,5	0,5
Khác/*Other*						
2010	0,8	0,9	0,7	0,5	0,6	0,4
2012	0,7	0,9	0,6	0,5	0,4	0,5
2014	0,7	0,8	0,6	0,5	0,4	0,3
2016	0,7	0,8	0,6	0,6	0,5	0,5
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2010	0,8	1,0	0,8	0,7	0,6	0,6
2012	0,8	0,9	0,8	0,7	0,7	0,5
2014	0,8	0,9	0,8	0,7	0,7	0,7
2016	0,8	0,9	0,8	0,7	0,6	0,5
Không có bằng cấp/*No certificate*						
2010	0,7	0,9	0,7	0,6	0,5	0,5
2012	0,7	0,9	0,7	0,7	0,6	0,5
2014	0,7	0,9	0,8	0,7	0,6	0,5
2016	0,8	1,0	0,8	0,7	0,6	0,5
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2010	0,6	0,8	0,6	0,5	0,5	0,4
2012	0,6	0,8	0,7	0,5	0,5	0,4
2014	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
2016	0,6	0,9	0,7	0,6	0,5	0,4

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ *income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*						
2010	0,4	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
2012	0,5	0,6	0,5	0,5	0,4	0,3
2014	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4
2016	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2010	0,4	0,6	0,5	0,5	0,5	0,3
2012	0,5	0,6	0,6	0,5	0,5	0,4
2014	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,5
2016	0,6	0,8	0,7	0,6	0,6	0,5
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional secondary*						
2010	0,5	0,7	0,6	0,6	0,5	0,4
2012	0,6	0,9	0,7	0,7	0,6	0,5
2014	0,7	1,0	0,9	0,7	0,7	0,6
2016	0,8	1,3	1,0	0,9	0,8	0,6
Cao đẳng/*College*						
2010	0,5	0,7	0,6	0,5	0,6	0,4
2012	0,5	0,1	0,7	0,7	0,5	0,4
2014	0,5	0,8	0,8	0,7	0,6	0,4
2016	0,7	1,7	0,9	0,8	0,9	0,5
Đại học/*University*						
2010	0,6	0,5	0,7	0,6	0,6	0,5
2012	0,6	1,4	1,0	0,7	0,7	0,5
2014	0,6	1,0	0,8	0,8	0,7	0,6
2016	0,7	0,6	0,8	1,0	0,8	0,6
Trên đại học/*Postgraduate*						
2010	0,6	-	-	0,3	0,7	0,6
2012	0,6	-	2,0	-	0,5	0,6
2014	0,7	-	-	1,5	0,7	0,7
2016	0,7	1,5	4,0	1,1	0,6	0,7

1.10 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2006	**0,38**	**0,13**	**0,14**	**0,26**	**0,47**	**0,80**
2008	**0,43**	**0,12**	**0,20**	**0,29**	**0,50**	**0,95**
2010	**0,86**	**0,14**	**0,16**	**0,45**	**0,82**	**2,75**
2012	**0,60**	**0,06**	**0,17**	**0,32**	**0,47**	**1,99**
2014	**0,42**	**0,09**	**0,11**	**0,20**	**0,60**	**1,08**
2016	**0,56**	**0,05**	**0,09**	**0,25**	**0,57**	**1,59**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	0,83	0,20	0,77	0,70	0,89	1,48
2008	0,94	0,38	0,64	0,89	1,26	1,44
2010	1,71	0,32	0,76	1,37	2,86	3,26
2012	1,18	0,26	0,46	0,72	1,91	2,55
2014	0,90	0,28	0,57	0,97	1,31	1,39
2016	1,29	0,18	0,75	1,13	1,58	2,40
Nông thôn/*Rural*						
2006	0,20	0,13	0,12	0,15	0,28	0,30
2008	0,23	0,11	0,11	0,20	0,30	0,37
2010	0,50	0,13	0,10	0,23	0,41	1,62
2012	0,35	0,04	0,09	0,24	0,22	1,18
2014	0,20	0,04	0,09	0,15	0,16	0,56
2016	0,22	0,04	0,06	0,08	0,12	0,72
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2008	0,29	0,12	0,19	0,22	0,44	0,40
2010	0,31	0,20	0,15	0,16	0,25	0,77
2012	0,32	0,06	0,15	0,17	0,24	0,97
2014	0,19	0,03	0,04	0,16	0,33	0,36
2016	0,17	0,06	0,08	0,12	0,06	0,48
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2008	0,21	0,06	0,15	0,15	0,38	0,69
2010	0,14	0,03	0,04	0,06	0,18	0,40
2012	0,12	0,02	0,04	0,04	0,27	0,21
2014	0,08	0,02	0,03	0,01	0,16	0,19
2016	0,06	0,02	0,04	0,02	0,11	0,10

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	0,23	0,19	0,21	0,26	0,32	0,19
2010	0,19	0,11	0,11	0,11	0,24	0,40
2012	0,15	0,05	0,05	0,24	0,17	0,22
2014	0,08	0,01	0,04	0,09	0,13	0,14
2016	0,07	0,03	0,05	0,02	0,17	0,08
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2008	0,34	0,23	0,18	0,49	0,60	0,21
2010	0,56	0,34	0,33	0,36	0,97	0,81
2012	0,23	0,14	0,13	0,26	0,25	0,37
2014	0,38	0,18	0,26	0,27	0,58	0,61
2016	0,20	0,04	0,04	0,34	0,38	0,17
Đông Nam Bộ/*South East*						
2008	1,62	-	0,85	0,95	1,18	2,27
2010	4,10	0,70	1,63	3,57	7,57	7,07
2012	2,70	0,53	0,91	2,05	5,01	4,99
2014	1,78	0,62	0,65	1,75	2,50	3,39
2016	2,81	0,54	1,42	1,98	3,67	5,54
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2008	0,11	0,05	0,08	0,12	0,13	0,13
2010	0,22	0,15	0,17	0,26	0,23	0,28
2012	0,13	0,10	0,11	0,16	0,15	0,12
2014	0,23	0,23	0,20	0,16	0,30	0,24
2016	0,21	0,05	0,13	0,20	0,16	0,51
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2006	0,35	0,10	0,12	0,37	0,45	0,64
2008	0,37	0,12	0,15	0,32	0,32	0,84
2010	0,68	0,10	0,16	0,35	0,56	2,22
2012	0,49	0,03	0,16	0,29	0,41	1,55
2014	0,34	0,06	0,13	0,15	0,44	0,94
2016	0,44	0,04	0,09	0,20	0,40	1,29

1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nữ/*Female*						
2006	0,40	0,16	0,14	0,25	0,44	0,94
2008	0,48	0,12	0,22	0,39	0,58	1,07
2010	1,52	0,20	0,36	0,85	1,84	4,37
2012	1,01	0,17	0,25	0,24	0,79	3,58
2014	0,67	0,13	0,23	0,55	1,04	1,41
2016	0,96	0,08	0,15	0,61	1,02	2,52
Nhóm tuổi/*Age group*						
15-19						
2006	0,50	0,09	0,26	0,32	0,58	1,52
2008	0,43	0,12	0,19	0,35	0,65	1,00
2010	25,22	-	-	-	2,92	63,73
2012	30,20	-	-	14,04	-	68,90
2014	8,61	0,00	0,00	10,85	57,05	29,21
2016	9,34	0,00	0,00	28,76	0,00	16,56
20-24						
2006	1,14	0,66	0,60	1,08	1,36	1,67
2008	1,47	0,57	0,88	1,18	1,28	3,07
2010	14,26	0,26	2,34	2,11	12,62	41,98
2012	12,31	-	0,71	4,78	14,33	43,20
2014	11,86	0,00	0,00	6,66	22,20	39,30
2016	14,04	0,00	0,77	13,93	25,55	45,07
25-29						
2006	0,60	0,37	0,21	0,15	0,61	1,35
2008	0,79	0,14	0,44	0,41	0,60	1,84
2010	3,87	0,24	0,16	1,85	2,91	15,84
2012	3,55	0,02	0,95	1,16	3,71	15,76
2014	3,18	0,00	0,00	0,63	5,90	13,84
2016	5,14	0,09	0,00	0,86	3,83	21,18
30-34						
2006	0,32	0,04	0,02	0,26	0,35	0,95
2008	0,68	0,10	0,11	0,35	1,01	1,84
2010	1,27	0,04	0,18	0,77	2,30	4,08
2012	1,30	0,04	0,19	0,80	0,36	6,24
2014	0,84	0,07	0,25	0,45	1,71	2,55
2016	1,38	0,00	0,31	0,16	1,49	5,97

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
35-39							
	2006	0,21	0,02	0,09	0,07	0,35	0,54
	2008	0,12	0,06	0,06	0,06	0,25	0,20
	2010	0,58	-	0,09	0,34	0,95	1,93
	2012	0,52	0,02	0,06	0,22	0,62	2,06
	2014	0,36	0,02	0,13	0,07	0,58	1,35
	2016	0,65	0,02	0,00	0,23	0,82	2,45
40-44							
	2006	0,12	-	-	0,05	0,22	0,29
	2008	0,11	0,05	0,05	0,08	0,25	0,13
	2010	0,59	0,17	0,11	0,34	0,51	2,04
	2012	0,46	0,06	0,19	0,24	0,50	1,47
	2014	0,31	0,04	0,13	0,24	0,51	0,67
	2016	0,42	0,06	0,01	0,20	0,37	1,43
45-49							
	2006	0,14	0,04	-	0,02	0,19	0,34
	2008	0,07	-	-	-	-	0,30
	2010	0,56	0,27	0,13	0,60	0,60	1,13
	2012	0,31	0,09	0,07	0,36	0,42	0,59
	2014	0,19	0,17	0,09	0,22	0,31	0,14
	2016	0,22	0,00	0,13	0,09	0,22	0,52
50-54							
	2006	0,13	-	-	0,13	0,34	0,07
	2008	0,07	-	0,05	-	-	0,23
	2010	0,45	0,22	0,26	0,31	0,53	0,77
	2012	0,30	0,05	0,18	0,26	0,22	0,62
	2014	0,26	0,23	0,13	0,26	0,25	0,38
	2016	0,32	0,04	0,08	0,35	0,60	0,35
55-59							
	2006	0,08	-	-	-	0,13	0,18
	2008	0,22	0,12	-	0,08	0,26	0,47
	2010	0,42	0,21	0,19	0,29	0,22	1,01
	2012	0,30	0,17	0,33	0,42	0,20	0,33
	2014	0,15	0,11	0,07	0,09	0,32	0,15
	2016	0,27	0,19	0,17	0,37	0,35	0,21

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
60+						
2006	0,16	0,02	-	0,07	0,14	0,57
2008	0,15	0,04	0,04	0,07	0,46	0,17
2010	0,24	0,09	0,13	0,20	0,24	0,58
2012	0,08	0,05	0,05	0,01	0,10	0,21
2014	0,15	0,11	0,09	0,09	0,24	0,20
2016	0,11	0,04	0,09	0,10	0,19	0,11
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of houshold head*						
Kinh						
2006	0,40	0,15	0,15	0,27	0,46	0,81
2008	0,48	0,16	0,22	0,30	0,52	0,98
2010	1,00	0,19	0,20	0,49	0,86	2,81
2012	0,69	0,09	0,18	0,33	0,46	2,03
2014	0,46	0,13	0,13	0,20	0,59	1,07
2016	0,63	0,07	0,10	0,27	0,57	1,58
Tày						
2006	0,18	0,10	0,10	0,17	0,35	0,55
2008	0,19	0,13	0,08	0,05	0,40	0,88
2010	0,24	0,14	0,10	0,18	0,21	1,49
2012	0,13	0,02	0,24	0,28	0,18	0,09
2014	0,12	0,00	0,00	0,16	0,36	0,97
2016	0,22	0,10	0,12	0,00	0,25	1,00
Thái						
2006	0,05	-	-	0,55	-	-
2008	0,04	0,07	-	-	-	-
2010	-	-	-	-	-	-
2012	0,02	0,02	-	0,16	-	-
2014	0,09	0,00	0,05	0,00	3,08	0,51
2016	0,04	0,02	0,05	0,16	0,00	0,00
Hoa						
2006	1,04	-	-	-	2,50	0,60
2008	0,15	-	-	0,65	-	0,14
2010	0,27	-	-	-	-	0,94
2012	0,07	-	-	0,34	-	-
2014	0,53	0,00	0,00	0,00	0,66	1,53
2016	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	1,06

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khơ me							
	2006	-	-	-	-	-	-
	2008	-	-	-	-	-	-
	2010	0,40	0,09	-	0,22	-	6,09
	2012	0,90	-	-	0,18	4,91	7,65
	2014	0,62	0,12	0,11	0,76	2,00	3,56
	2016	0,87	0,00	0,00	0,16	2,76	7,69
Mường							
	2006	0,18	0,08	0,29	0,16	-	0,82
	2008	0,03	-	-	-	0,35	-
	2010	0,08	-	-	-	0,24	1,23
	2012	0,06	-	0,24	-	-	-
	2014	0,21	0,00	0,00	0,71	1,10	0,91
	2016	0,20	0,00	0,27	0,00	0,88	0,81
Nùng							
	2006	0,25	0,54	-	0,29	-	-
	2008	0,05	-	0,09	-	0,39	-
	2010	0,04	-	0,08	-	0,28	-
	2012	0,07	0,06	-	0,35	-	-
	2014	0,13	0,05	0,00	0,41	0,67	0,00
	2016	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,41
H'mông							
	2006	0,07	-	0,50	-	-	-
	2008	0,15	0,09	0,69	-	-	-
	2010	0,12	0,15	-	-	-	-
	2012	0,01	0,01	-	-	-	-
	2014	0,06	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00
	2016	0,02	0,00	0,28	0,00	0,00	0,00
Dao							
	2006	-	-	-	-	-	-
	2008	0,11	-	-	-	1,79	-
	2010	0,13	0,22	-	-	-	-
	2012	0,22	0,17	-	-	2,68	-
	2014	0,24	0,25	0,32	0,00	0,00	0,00
	2016	0,03	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khác/*Other*							
	2006	0,08	0,05	0,03	-	-	1,82
	2008	0,06	-	0,08	0,27	0,27	…
	2010	0,06	-	-	0,07	0,89	0,85
	2012	0,02	-	0,06	-	0,19	-
	2014	0,05	0,07	-	-	0,00	0,00
	2016	0,14	0,03	0,08	0,16	0,00	4,01

1.11 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**0,38**	**0,35**	**0,40**
2008	**0,43**	**0,37**	**0,48**
2010	**0,96**	**0,86**	**1,05**
2012	**0,66**	**0,65**	**0,67**
2014	**0,42**	**0,36**	**0,48**
2016	**0,53**	**0,49**	**0,56**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2006	0,83	0,77	0,88
2008	0,94	0,77	1,09
2010	1,75	1,55	1,93
2012	1,23	1,16	1,30
2014	0,86	0,76	0,94
2016	1,18	1,16	1,21
Nông thôn/*Rural*			
2006	0,20	0,20	0,20
2008	0,23	0,22	0,23
2010	0,61	0,56	0,65
2012	0,41	0,44	0,38
2014	0,22	0,18	0,26
2016	0,22	0,18	0,25
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/*Quintile 1*			
2006	0,13	0,10	0,15
2008	0,12	0,12	0,12
2010	0,22	0,19	0,26
2012	0,11	0,10	0,11
2014	0,13	0,09	0,16
2016	0,08	0,06	0,09
Nhóm 2/*Quintile 2*			
2006	0,14	0,12	0,16
2008	0,20	0,17	0,22
2010	0,24	0,24	0,23
2012	0,30	0,34	0,26
2014	0,16	0,11	0,21
2016	0,14	0,11	0,17

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Nhóm 3/*Quintile 3*			
2006	0,26	0,28	0,23
2008	0,29	0,27	0,30
2010	0,63	0,51	0,74
2012	0,37	0,35	0,38
2014	0,25	0,22	0,27
2016	0,33	0,29	0,37
Nhóm 4/*Quintile 4*			
2006	0,47	0,50	0,45
2008	0,50	0,36	0,65
2010	0,85	0,82	0,88
2012	0,61	0,53	0,69
2014	0,57	0,52	0,63
2016	0,68	0,61	0,75
Nhóm 5/*Quintile 5*			
2006	0,80	0,68	0,92
2008	0,95	0,85	1,05
2010	2,64	2,33	2,94
2012	1,77	1,77	1,77
2014	0,93	0,79	1,07
2016	1,29	1,24	1,33
Nhóm tuổi/*Age group*			
15-19			
2006	0,50	0,41	0,60
2008	0,43	0,31	0,56
2010	1,08	0,92	1,25
2012	0,78	0,76	0,80
2014	0,47	0,44	0,50
2016	0,40	0,36	0,44
20-24			
2006	1,14	1,00	1,28
2008	1,47	1,15	1,83
2010	2,50	1,95	3,03
2012	1,60	1,33	1,86
2014	0,92	0,71	1,14
2016	1,25	1,07	1,43

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
			Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
25-29				
	2006	0,60	0,48	0,71
	2008	0,79	0,68	0,91
	2010	1,71	1,57	1,85
	2012	1,35	1,33	1,38
	2014	0,96	0,69	1,22
	2016	1,22	1,07	1,36
30-34				
	2006	0,32	0,45	0,21
	2008	0,68	0,81	0,56
	2010	1,09	1,17	1,02
	2012	0,79	0,89	0,70
	2014	0,62	0,66	0,59
	2016	0,68	0,74	0,63
35-39				
	2006	0,21	0,30	0,12
	2008	0,12	0,15	0,09
	2010	0,50	0,57	0,44
	2012	0,48	0,58	0,38
	2014	0,35	0,29	0,41
	2016	0,52	0,68	0,37
40-44				
	2006	0,12	0,08	0,15
	2008	0,11	0,05	0,18
	2010	0,50	0,48	0,51
	2012	0,27	0,30	0,24
	2014	0,22	0,31	0,13
	2016	0,39	0,33	0,44
45-49				
	2006	0,14	0,17	0,12
	2008	0,07	0,04	0,10
	2010	0,32	0,44	0,19
	2012	0,21	0,24	0,18
	2014	0,06	0,05	0,08
	2016	0,20	0,17	0,23

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
50-54			
2006	0,13	0,08	0,18
2008	0,07	0,06	0,08
2010	0,27	0,18	0,36
2012	0,18	0,20	0,16
2014	0,11	0,10	0,11
2016	0,22	0,16	0,29
55-59			
2006	0,08	0,06	0,09
2008	0,22	0,17	0,26
2010	0,33	0,17	0,49
2012	0,17	0,19	0,15
2014	0,16	0,07	0,23
2016	0,17	0,13	0,21
60+			
2006	0,16	0,09	0,21
2008	0,15	0,09	0,20
2010	0,37	0,28	0,43
2012	0,29	0,23	0,32
2014	0,19	0,10	0,26
2016	0,19	0,14	0,23
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*			
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finish grade 1 or never go to school*			
2006	0,07	-	0,09
2008	0,26	0,30	0,25
2010	0,47	0,46	0,48
2012	0,22	0,22	0,22
2014	0,33	0,36	0,30
2016	0,17	0,16	0,17
Không có bằng cấp/*No certificate*			
2006	0,23	0,15	0,28
2008	0,22	0,17	0,25
2010	0,78	0,68	0,88
2012	0,59	0,66	0,52
2014	0,35	0,24	0,46
2016	0,41	0,44	0,38

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*			
2006	0,31	0,21	0,40
2008	0,40	0,36	0,45
2010	0,82	0,71	0,93
2012	0,61	0,64	0,58
2014	0,38	0,35	0,42
2016	0,58	0,53	0,63
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*			
2006	0,21	0,20	0,23
2008	0,23	0,13	0,33
2010	0,77	0,70	0,84
2012	0,54	0,53	0,54
2014	0,29	0,25	0,33
2016	0,39	0,36	0,43
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*			
2006	1,01	0,93	1,10
2008	1,16	0,88	1,48
2010	1,55	1,45	1,65
2012	1,08	0,91	1,25
2014	0,73	0,75	0,71
2016	0,62	0,68	0,57
Sơ cấp nghề/ Primary vocational			
2006	-	-	-
2008	0,56	0,70	0,30
2010	1,05	1,13	0,97
2012	0,83	0,91	0,75
2014	0,53	0,47	0,58
2016	0,74	0,58	0,90
Trung cấp nghề/ Secondary apprentice			
2006	-	-	-
2008	0,28	0,06	0,80
2010	1,00	1,17	0,83
2012	1,22	1,21	1,24
2014	0,55	0,37	0,73
2016	0,56	0,59	0,54

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional secondary*			
2006	0,47	0,38	0,56
2008	0,36	0,55	0,18
2010	1,01	0,67	1,34
2012	0,47	0,32	0,60
2014	0,39	0,29	0,49
2016	0,56	0,20	0,88
Cao đẳng nghề/ College vocational			
2006	-	-	-
2008	1,01	1,63	0,00
2010	1,20	1,52	0,86
2012	1,10	1,79	0,40
2014	3,84	3,89	3,80
2016	2,05	2,74	1,42
Cao đẳng/*College*			
2006	0,16	0,08	0,23
2008	0,24	0,39	0,13
2010	1,35	0,84	0,51
2012	0,85	0,25	0,60
2014	0,83	0,28	0,56
2016	1,25	0,59	0,67
Đại học/*University*			
2006	0,93	1,00	0,81
2008	0,47	0,46	0,47
2010	1,16	1,74	0,65
2012	0,85	0,54	1,12
2014	0,67	0,58	0,74
2016	1,38	1,23	1,52

1.12 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**100,00**	**97,89**	**1,34**	**0,74**	**…**	**0,03**
2008	**100,00**	**97,98**	**1,21**	**0,78**	**…**	**0,03**
2010	**100,00**	**95,81**	**2,03**	**2,05**	**…**	**0,10**
2012	**100,00**	**96,60**	**1,69**	**1,64**	**…**	**0,07**
2014	**100,00**	**96,73**	**1,71**	**1,47**	**0,08**	**0,01**
2016	**100,00**	**96,53**	**1,75**	**1,62**	**0,01**	**0,09**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	100,00	94,82	3,23	1,86	…	0,09
2008	100,00	95,12	2,97	1,87	…	0,04
2010	100,00	91,19	4,53	4,14	…	0,14
2012	100,00	92,72	3,80	3,37	…	0,11
2014	100,00	93,27	3,53	3,08	0,10	0,02
2016	100,00	92,38	3,83	3,70	0,00	0,09
Nông thôn/*Rural*						
2006	100,00	99,02	0,64	0,33	…	0,01
2008	100,00	99,07	0,54	0,36	…	0,03
2010	100,00	97,79	0,97	1,16	…	0,08
2012	100,00	98,25	0,79	0,90	…	0,06
2014	100,00	98,29	0,89	0,75	0,07	0,00
2016	100,00	98,46	0,78	0,67	0,01	0,08
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2008	100,00	98,58	0,96	0,45	…	0,01
2010	100,00	97,25	1,95	0,77	…	0,03
2012	100,00	97,50	1,69	0,78	…	0,03
2014	100,00	97,51	1,78	0,69	0,03	0,00
2016	100,00	97,90	1,60	0,45	0,02	0,03
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	100,00	99,25	0,43	0,28	…	0,04
2010	100,00	99,03	0,62	0,31	…	0,04
2012	100,00	99,33	0,40	0,26	…	0,01
2014	100,00	99,08	0,61	0,28	0,03	0,00
2016	100,00	99,06	0,67	0,21	0,00	0,06

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*						
2008	100,00	98,93	0,76	0,29	…	0,02
2010	100,00	98,35	1,19	0,38	…	0,08
2012	100,00	98,66	0,96	0,34	…	0,04
2014	100,00	98,28	1,27	0,36	0,07	0,02
2016	100,00	98,77	0,94	0,24	0,00	0,05
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2008	100,00	98,85	0,57	0,51	…	0,07
2010	100,00	97,12	1,55	1,19	…	0,14
2012	100,00	98,07	1,18	0,68	…	0,07
2014	100,00	97,81	1,02	1,03	0,13	0,01
2016	100,00	98,27	1,08	0,48	0,00	0,17
Đông Nam Bộ/*South East*						
2008	100,00	92,75	3,87	3,35	…	0,03
2010	100,00	84,93	5,18	9,64	…	0,25
2012	100,00	88,26	4,18	7,41	…	0,15
2014	100,00	89,58	3,87	6,51	0,03	0,01
2016	100,00	86,86	4,75	8,35	0,01	0,03
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2008	100,00	98,87	0,82	0,28	…	0,03
2010	100,00	97,50	1,64	0,70	…	0,16
2012	100,00	97,90	1,49	0,48	…	0,13
2014	100,00	97,79	1,37	0,60	0,24	0,00
2016	100,00	97,82	1,40	0,55	0,00	0,23
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2006	100,00	99,43	0,38	0,19	…	0,01
2008	100,00	99,53	0,24	0,18	…	0,05
2010	100,00	98,95	0,60	0,35	…	0,10
2012	100,00	99,23	0,48	0,22	…	0,07
2014	100,00	99,00	0,50	0,36	0,13	0,01
2016	100,00	99,26	0,44	0,18	0,00	0,12

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2006	100,00	99,14	0,55	0,28	…	0,03
2008	100,00	99,25	0,44	0,28	…	0,03
2010	100,00	98,42	1,00	0,46	…	0,12
2012	100,00	98,55	0,80	0,54	…	0,11
2014	100,00	98,41	0,90	0,59	0,09	0,01
2016	100,00	98,57	0,83	0,43	0,00	0,17
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2006	100,00	98,34	1,02	0,62	…	0,02
2008	100,00	98,71	0,74	0,53	…	0,02
2010	100,00	97,61	1,03	1,30	…	0,06
2012	100,00	97,62	1,37	0,95	…	0,06
2014	100,00	97,55	1,38	0,98	0,09	0,00
2016	100,00	97,54	1,26	1,11	0,00	0,09
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2006	100,00	97,53	1,61	0,83	…	0,03
2008	100,00	97,16	1,75	1,05	…	0,04
2010	100,00	95,26	2,45	2,18	…	0,11
2012	100,00	96,45	1,89	1,60	…	0,06
2014	100,00	95,98	1,96	1,97	0,07	0,02
2016	100,00	96,02	1,83	2,09	0,01	0,05
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2006	100,00	95,01	3,15	1,77	…	0,07
2008	100,00	95,22	2,90	1,86	…	0,02
2010	100,00	88,83	5,09	5,96	…	0,12
2012	100,00	91,17	3,91	4,87	…	0,05
2014	100,00	92,71	3,79	3,46	0,02	0,02
2016	100,00	92,33	3,86	3,77	0,01	0,03
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2006	100,00	97,93	1,29	0,74	…	0,04
2008	…	…	…	…	…	…
2010	100,00	95,96	1,91	2,04	…	0,09
2012	100,00	96,67	1,59	1,67	…	0,07
2014	100,00	96,85	1,63	1,42	0,09	0,01
2016	100,00	96,63	1,67	1,61	0,01	0,08

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
Nữ/*Female*						
2006	100,00	97,85	1,39	0,74	…	0,02
2008	…	…	…	…	…	…
2010	100,00	95,68	2,16	2,06	…	0,10
2012	100,00	96,54	1,78	1,60	…	0,08
2014	100,00	96,62	1,78	1,52	0,08	0,00
2016	100,00	96,44	1,82	1,65	0,01	0,08
Nhóm tuổi/*Age group*						
Dưới 15 tuổi/*Under 15*						
2006	100,00	98,37	1,20	0,38	…	0,05
2008	100,00	98,24	1,24	0,46	…	0,06
2010	100,00	96,39	2,06	1,27	…	0,28
2012	100,00	97,02	1,69	1,09	…	0,21
2014	100,00	97,06	1,61	1,02	0,31	0,01
2016	100,00	96,56	1,60	1,49	0,01	0,34
15-19						
2006	100,00	98,10	1,06	0,83	…	0,01
2008	100,00	98,28	0,99	0,71	…	0,02
2010	100,00	96,44	1,53	1,99	…	0,05
2012	100,00	96,93	1,50	1,51	…	0,05
2014	100,00	97,56	1,34	1,09	0,01	0,00
2016	100,00	97,43	1,50	1,05	0,00	0,01
20-24						
2006	100,00	96,25	1,97	1,74	…	0,03
2008	100,00	96,22	1,67	2,05	…	0,06
2010	100,00	92,83	2,29	4,80	…	0,08
2012	100,00	94,69	1,94	3,35	…	0,03
2014	100,00	95,82	1,97	2,18	0,01	0,02
2016	100,00	94,95	2,05	2,96	0,04	0,00
25-29						
2006	100,00	96,39	2,15	1,44	…	0,03
2008	100,00	96,19	2,06	1,75	…	0,01
2010	100,00	92,04	3,02	4,87	…	0,06
2012	100,00	93,38	2,42	4,16	…	0,03
2014	100,00	94,10	2,76	3,12	0,01	0,01
2016	100,00	92,98	3,08	3,91	0,01	0,01

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
			Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
30-34							
	2006	100,00	97,05	1,87	1,05	…	0,04
	2008	100,00	96,87	1,66	1,46	…	0,01
	2010	100,00	93,68	2,86	3,38	…	0,08
	2012	100,00	94,34	2,52	3,15	…	-
	2014	100,00	94,49	2,38	3,12	0,01	0,00
	2016	100,00	93,86	2,68	3,45	0,01	0,00
35-39							
	2006	100,00	97,42	1,71	0,83	…	0,04
	2008	100,00	97,92	1,24	0,81	…	0,03
	2010	100,00	95,27	2,68	1,99	…	0,06
	2012	100,00	95,94	2,21	1,82	…	0,02
	2014	100,00	95,99	2,05	1,96	0,00	0,00
	2016	100,00	95,65	1,94	2,41	0,00	0,00
40-44							
	2006	100,00	98,23	1,25	0,50	…	0,02
	2008	100,00	98,26	1,31	0,41	…	0,03
	2010	100,00	96,35	2,25	1,38	…	0,02
	2012	100,00	96,93	1,94	1,10	…	0,03
	2014	100,00	96,61	1,96	1,39	0,01	0,02
	2016	100,00	96,88	1,78	1,33	0,00	0,01
45-49							
	2006	100,00	98,33	1,22	0,46	…	…
	2008	100,00	98,79	0,96	0,26	…	…
	2010	100,00	97,14	1,85	0,99	…	0,02
	2012	100,00	97,70	1,42	0,86	…	0,02
	2014	100,00	97,48	1,34	1,16	0,01	0,00
	2016	100,00	97,54	1,44	1,02	0,00	0,00
50-54							
	2006	100,00	98,34	1,11	0,49	…	0,06
	2008	100,00	98,73	0,97	0,31	…	…
	2010	100,00	97,60	1,28	1,07	…	0,05
	2012	100,00	97,85	1,17	0,95	…	0,03
	2014	100,00	97,45	1,66	0,87	0,02	0,00
	2016	100,00	97,75	1,35	0,90	0,00	0,01

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

			Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Chung/ *Total*	Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
55-59							
	2006	100,00	98,68	0,81	0,48	…	0,03
	2008	100,00	98,85	0,71	0,42	…	0,02
	2010	100,00	97,27	1,56	1,10	…	0,08
	2012	100,00	98,09	1,16	0,72	…	0,03
	2014	100,00	97,64	1,33	1,00	0,01	0,01
	2016	100,00	97,96	1,52	0,52	0,00	0,00
60+							
	2006	100,00	98,68	0,80	0,49	…	0,02
	2008	100,00	98,79	0,68	0,52	…	0,01
	2010	100,00	98,22	1,06	0,71	…	0,01
	2012	100,00	98,62	0,83	0,51	…	0,04
	2014	100,00	98,19	1,04	0,76	0,01	0,00
	2016	100,00	98,47	1,16	0,35	0,00	0,01

MỤC 2/*SECTION 2*
GIÁO DỤC
EDUCATION

Mục 2/*Section 2*

Giáo dục/Education

2.1. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**
Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group 103

2.2. **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head 112

2.3. **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethniccity of household head 116

2.4. **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status 119

2.5. **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status 128

2.6. **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban - rural, region, income quintile and sex 140

2.7. **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**
Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region 144

2.8. **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status 147

2.1 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2006	**100,0**	**8,1**	**14,5**	**24,0**	**28,7**	**12,6**	**3,3**	**-**	**-**	**4,3**	**4,4**	**0,10**	**-**
2008	**100,0**	**7,5**	**13,5**	**23,1**	**27,9**	**14,1**	**3,2**	**1,8**	**0,3**	**3,3**	**5,1**	**0,10**	**-**
2010	**100,0**	**6,0**	**14,3**	**22,7**	**27,1**	**14,0**	**3,5**	**2,1**	**0,3**	**3,5**	**6,4**	**0,23**	**0,04**
2012	**100,0**	**5,6**	**14,0**	**22,5**	**27,5**	**14,2**	**3,3**	**1,8**	**0,4**	**3,3**	**7,1**	**0,29**	**0,03**
2014	**100,0**	**5,3**	**13,2**	**21,8**	**27,9**	**14,5**	**3,0**	**1,8**	**0,4**	**3,1**	**8,5**	**0,40**	**0,03**
2016	**100,0**	**5,4**	**12,6**	**21,3**	**28,2**	**15,5**	**1,9**	**1,8**	**0,5**	**3,0**	**9,4**	**0,46**	**0,02**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*													
Thành thị/*Urban*													
2006	100,0	4,8	10,0	19,4	23,1	18,0	5,7	-	-	7,6	10,9	0,40	0,10
2008	100,0	4,2	9,0	18,6	22,6	18,6	4,8	3,1	0,5	5,8	12,4	0,40	0,10
2010	100,0	3,1	9,3	17,6	22,0	18,1	5,3	3,2	0,5	5,8	14,4	0,71	0,05
2012	100,0	2,7	9,0	17,6	22,5	18,2	5,2	2,9	0,5	5,0	15,5	0,89	0,05
2014	100,0	2,4	8,5	16,5	22,5	18,7	4,6	2,8	0,6	4,8	17,4	1,16	0,04
2016	100,0	2,5	8,4	16,1	22,3	20,3	2,8	2,8	0,6	4,4	18,5	1,27	0,04
Nông thôn/*Rural*													
2006	100,0	9,3	16,2	25,8	30,9	10,5	2,3	-	-	3,0	1,9	-	-
2008	100,0	8,8	15,3	24,9	30,1	12,3	2,5	1,3	0,2	2,4	2,2	-	-
2010	100,0	7,3	16,5	24,9	29,3	12,2	2,6	1,6	0,2	2,5	2,8	0,02	0,03
2012	100,0	6,9	16,2	24,7	29,7	12,5	2,5	1,4	0,3	2,5	3,4	0,03	0,01
2014	100,0	6,6	15,4	24,3	30,4	12,5	2,3	1,4	0,3	2,4	4,4	0,05	0,02
2016	100,0	6,8	14,6	23,7	31,0	13,2	1,6	1,4	0,4	2,3	5,1	0,07	0,01

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgraduate*	Khác/ *Other*
6 vùng/6 regions													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2008	100,0	3,6	6,7	13,9	37,7	17,3	5,1	3,3	0,4	4,3	7,4	0,28	0,04
2010	100,0	2,7	6,4	13,0	35,9	18,2	4,8	3,7	0,6	4,4	9,7	0,56	0,04
2012	100,0	2,5	6,2	13,0	35,7	18,3	4,9	3,4	0,6	4,3	10,6	0,67	0,02
2014	100,0	2,3	5,9	12,5	36,5	17,7	4,4	3,2	0,7	3,9	12,1	0,84	0,07
2016	100,0	1,7	5,6	12,1	35,5	19,8	2,7	3,4	0,9	3,7	13,4	1,12	0,06
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*													
2008	100,0	12,1	10,9	21,2	29,3	12,3	3,3	2,3	0,3	4,3	3,7	0,06	0,08
2010	100,0	11,7	12,8	21,1	29,0	11,6	3,1	2,4	0,3	4,1	3,9	0,04	0,05
2012	100,0	11,5	12,9	20,4	29,7	12,0	2,8	1,8	0,4	4,1	4,4	0,08	0,02
2014	100,0	10,6	12,6	20,0	29,1	12,4	2,7	1,9	0,4	3,9	6,2	0,11	-
2016	100,0	11,4	11,5	19,8	29,6	13,2	1,5	1,9	0,4	3,5	7,0	0,20	0,01
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*													
2008	100,0	7,0	12,1	22,4	30,8	15,8	2,4	1,4	0,2	3,4	4,3	0,07	0,04
2010	100,0	5,4	13,0	22,6	29,3	15,3	3,0	1,9	0,3	3,7	5,4	0,12	0,04
2012	100,0	4,7	12,4	22,1	30,5	15,7	2,7	1,7	0,3	3,5	6,1	0,20	0,05
2014	100,0	4,4	12,0	21,9	30,1	15,7	2,7	1,6	0,4	3,4	7,5	0,24	0,02
2016	100,0	4,8	11,7	20,8	30,9	16,6	1,6	1,5	0,4	3,3	8,2	0,25	0,01

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2008	100,0	12,6	12,5	26,2	26,1	11,7	2,7	1,4	0,2	3,2	3,2	0,06	0,03
2010	100,0	9,0	13,7	26,1	26,3	13,4	3,0	1,1	0,2	3,1	4,0	0,04	0,02
2012	100,0	9,0	13,0	26,4	26,5	13,1	2,9	1,3	0,3	2,6	4,8	0,16	0,02
2014	100,0	9,6	13,1	24,5	26,6	13,4	2,0	1,0	0,3	2,4	6,8	0,25	0,05
2016	100,0	9,9	11,3	24,7	27,8	13,5	1,4	0,9	0,3	2,6	7,5	0,19	0,01
Đông Nam Bộ/*South East*													
2008	100,0	5,3	12,8	25,9	22,3	16,9	3,2	1,5	0,4	3,0	8,4	0,19	0,04
2010	100,0	4,0	14,4	26,0	21,7	15,4	4,2	1,6	0,3	3,0	9,2	0,32	0,02
2012	100,0	3,4	13,6	25,5	22,8	15,9	4,0	1,4	0,3	2,7	10,0	0,36	0,02
2014	100,0	3,0	12,7	24,4	22,7	17,2	3,4	1,5	0,5	2,6	11,5	0,61	0,02
2016	100,0	3,1	12,0	23,3	22,9	18,1	2,6	1,6	0,4	2,4	13,2	0,47	0,02
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2008	100,0	10,0	25,4	32,8	17,0	8,1	1,7	0,6	0,2	1,7	2,4	0,03	0,03
2010	100,0	7,8	26,6	32,1	17,0	7,9	2,1	0,7	0,1	2,3	3,4	0,05	0,05
2012	100,0	7,3	26,6	32,3	17,0	8,0	1,9	0,8	0,1	2,0	4,0	0,08	0,01
2014	100,0	6,8	25,6	32,3	17,7	8,3	1,8	0,7	0,2	2,0	4,7	0,10	0,01
2016	100,0	6,7	24,5	31,7	19,1	8,7	1,3	0,7	0,2	1,9	5,1	0,14	0,01

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgraduate*	Khác/ *Other*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*													
Nhóm 1/*Quintile 1*													
2006	100,0	18,0	20,0	27,1	26,7	6,5	0,7	-	-	0,7	0,2	-	-
2008	100,0	17,6	19,1	26,2	26,9	7,9	1,1	0,4	0,1	0,5	0,3	-	-
2010	100,0	15,5	22,6	26,8	25,0	8,1	0,8	0,4	0,1	0,5	0,3	-	-
2012	100,0	15,7	22,3	26,5	25,6	7,9	0,7	0,3	0,1	0,6	0,4	-	-
2014	100,0	15,2	21,8	27,3	25,9	7,6	0,6	0,4	0,1	0,6	0,6	-	-
2016	100,0	16,9	20,7	26,2	26,3	7,8	0,4	0,3	0,1	0,7	0,6	-	-
Nhóm 2/*Quintile 2*													
2006	100,0	10,0	17,2	27,3	32,8	9,2	1,5	-	-	1,5	0,5	-	-
2008	100,0	9,2	16,4	26,0	31,4	12,1	2,1	0,8	0,1	1,2	0,6	-	-
2010	100,0	7,5	18,1	27,0	30,0	12,2	1,9	1,1	0,1	1,5	0,8	-	-
2012	100,0	6,7	18,5	27,3	29,8	12,2	1,6	0,9	0,2	1,6	1,3	-	0,01
2014	100,0	6,0	18,0	26,7	30,4	12,5	1,8	1,0	0,2	1,5	1,9	0,01	0,01
2016	100,0	6,7	17,9	26,6	31,2	11,7	1,2	0,9	0,2	1,5	2,1	0,02	0,01
Nhóm 3/*Quintile 3*													
2006	100,0	6,9	15,7	25,7	32,2	12,0	3,0	-	-	3,0	1,4	-	-
2008	100,0	6,4	14,2	25,4	31,3	13,8	2,9	1,4	0,2	2,6	1,6	-	-
2010	100,0	4,7	14,9	24,7	30,8	14,4	3,3	1,8	0,3	2,8	2,3	0,01	-
2012	100,0	3,7	13,6	24,4	31,5	15,0	3,5	1,7	0,3	2,9	3,5	0,01	0,02
2014	100,0	3,4	13,2	23,8	31,1	15,4	3,3	1,8	0,5	2,7	4,9	0,05	0,01
2016	100,0	3,7	13,3	23,4	31,6	15,9	2,2	1,7	0,5	2,6	5,3	0,05	0,02

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
Nhóm 4/*Quintile 4*													
2006	100,0	4,8	12,7	23,9	28,7	14,9	4,6	-	-	6,0	4,4	-	-
2008	100,0	3,8	11,6	23,2	28,0	16,1	4,4	2,6	0,4	4,7	5,1	-	0,10
2010	100,0	2,5	10,6	20,8	28,2	16,4	5,1	3,2	0,5	5,2	7,3	0,07	0,04
2012	100,0	2,2	10,3	20,3	28,5	17,2	4,9	2,9	0,6	4,6	8,4	0,11	0,04
2014	100,0	1,9	8,8	18,9	29,3	17,9	4,6	2,8	0,7	4,7	10,3	0,18	0,06
2016	100,0	2,1	9,2	19,4	29,0	18,9	2,9	2,7	0,8	3,8	10,9	0,27	0,01
Nhóm 5/*Quintile 5*													
2006	100,0	2,5	8,1	17,0	23,3	19,0	6,3	-	-	9,2	14,1	0,50	0,10
2008	100,0	2,1	7,4	15,5	22,5	19,4	4,8	3,5	0,7	6,9	16,5	0,60	0,10
2010	100,0	1,4	6,8	15,3	21,6	18,0	5,6	3,6	0,6	6,8	19,3	1,00	0,06
2012	100,0	1,2	6,9	15,3	22,2	17,8	5,4	3,1	0,6	6,2	20,1	1,25	0,04
2014	100,0	1,2	6,0	13,5	22,9	18,1	4,5	2,9	0,6	5,8	22,9	1,64	0,05
2016	100,0	1,1	5,8	13,9	23,6	20,1	2,6	2,9	0,7	5,1	22,7	1,58	0,06
Giới tính/*Sex*													
Nam/*Male*													
2006	100,0	4,7	12,3	24,4	30,3	13,8	4,7	-	-	4,6	5,0	0,20	0,10
2008	100,0	4,4	11,2	23,3	29,3	15,2	4,3	2,7	0,4	3,3	5,7	0,20	0,10
2010	100,0	3,7	11,8	22,7	28,1	14,6	5,0	3,2	0,4	3,3	6,9	0,30	0,06
2012	100,0	3,5	11,5	22,4	28,5	14,9	5,0	2,8	0,5	3,1	7,5	0,37	0,04
2014	100,0	3,3	10,7	21,7	29,1	15,3	4,4	2,7	0,6	3,0	8,8	0,52	0,03
2016	100,0	3,5	10,3	21,0	29,3	16,5	3,0	2,7	0,8	2,9	9,5	0,57	0,03

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
Nữ/*Female*													
2006	100,0	11,2	16,5	23,7	27,2	11,5	2,0	-	-	4,0	3,8	0,10	-
2008	100,0	10,4	15,7	22,9	26,7	13,0	2,2	1,1	0,2	3,3	4,5	0,10	-
2010	100,0	8,1	16,5	22,7	26,1	13,5	2,0	1,1	0,2	3,7	5,9	0,17	0,01
2012	100,0	7,6	16,3	22,6	26,6	13,6	1,8	1,0	0,2	3,5	6,7	0,22	0,01
2014	100,0	7,0	15,6	21,9	26,8	13,8	1,8	1,0	0,3	3,3	8,3	0,29	0,02
2016	100,0	7,1	14,7	21,5	27,1	14,6	1,0	1,0	0,2	3,1	9,4	0,36	0,02
Nhóm tuổi/*Age group*													
15-19													
2006	100,0	2,4	4,0	19,4	56,1	17,0	1,0	-	-	0,2	0,0	-	-
2008	100,0	1,9	2,9	16,3	54,8	22,9	0,9	0,2	0,0	0,2	-	-	0,02
2010	100,0	1,7	2,9	16,4	54,4	23,1	1,1	0,2	0,1	0,1	-	-	0,01
2012	100,0	1,7	2,9	16,5	54,3	23,0	1,2	0,2	0,1	0,1	-	-	0,01
2014	100,0	1,3	2,2	15,1	56,2	24,3	0,7	0,1	0,0	0,1	0,1	-	0,02
2016	100,0	1,3	2,0	14,1	60,1	22,1	0,3	0,1	0,0	0,1	0,0	0,04	0,01
20-24													
2006	100,0	3,8	6,9	20,8	20,3	32,4	4,8	-	-	6,0	4,9	0,02	0,01
2008	100,0	3,3	5,4	17,9	20,3	36,4	3,4	2,8	0,8	4,5	5,1	0,01	0,05
2010	100,0	2,9	5,3	15,2	22,0	37,7	3,4	2,5	0,7	4,3	6,0	0,02	0,01
2012	100,0	2,4	3,9	13,5	21,8	38,0	3,2	2,4	1,1	4,4	9,3	0,03	0,01
2014	100,0	1,8	3,1	12,9	21,1	37,7	2,8	2,1	1,4	3,9	13,1	0,05	0,06
2016	100,0	1,9	2,9	12,5	21,3	39,2	1,7	1,7	1,3	3,2	14,2	0,04	0,03

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
			Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
25-29														
	2006	100,0	5,7	12,4	30,6	18,5	11,4	4,8	-	-	5,7	10,8	0,15	-
	2008	100,0	5,3	9,7	24,6	18,8	14,8	4,6	3,1	0,7	5,4	12,9	0,21	-
	2010	100,0	4,3	9,5	23,0	19,6	15,2	4,6	3,9	0,7	6,0	13,0	0,33	0,01
	2012	100,0	3,8	7,6	20,8	21,8	16,1	5,0	3,8	0,9	5,8	14,0	0,47	0,02
	2014	100,0	3,0	6,1	17,3	22,9	17,5	4,1	3,5	1,3	5,3	18,5	0,49	0,02
	2016	100,0	2,9	4,4	14,4	23,9	19,9	2,1	3,2	1,7	4,8	22,3	0,55	0,02
30-34														
	2006	100,0	6,7	11,5	33,2	26,3	8,8	3,8	-	-	3,6	6,0	0,16	0,01
	2008	100,0	6,4	11,4	34,5	22,8	7,9	3,9	1,3	0,3	2,7	8,5	0,28	0,04
	2010	100,0	6,3	14,2	31,5	19,3	7,5	4,2	1,9	0,4	3,2	11,2	0,42	0,02
	2012	100,0	5,8	13,7	28,2	19,7	9,9	4,0	2,0	0,4	3,4	12,3	0,61	0,01
	2014	100,0	4,7	10,4	23,8	21,1	13,1	4,1	2,5	0,6	4,3	14,6	0,81	0,01
	2016	100,0	4,6	8,1	21,5	21,5	16,4	2,4	3,2	0,8	4,6	15,9	1,05	0,01
35-39														
	2006	100,0	6,4	12,7	27,8	29,5	12,3	3,4	-	-	3,8	4,0	0,15	0,02
	2008	100,0	6,6	10,7	27,6	30,2	11,7	4,0	1,3	0,2	2,4	5,0	0,20	0,06
	2010	100,0	5,3	13,1	29,0	26,4	9,7	4,6	1,7	0,2	2,3	7,3	0,27	0,04
	2012	100,0	5,2	12,8	31,2	25,9	8,1	4,4	1,3	0,2	2,0	8,7	0,44	0,01
	2014	100,0	5,7	13,1	31,3	23,8	7,3	4,0	1,4	0,2	2,0	10,5	0,72	0,01
	2016	100,0	6,3	13,5	29,2	20,5	10,6	2,7	1,6	0,3	2,2	12,3	0,84	0,01

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
			Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
40-44														
	2006	100,0	4,8	14,0	25,6	31,9	10,4	3,5	-	-	4,9	4,6	0,13	0,04
	2008	100,0	5,5	12,7	26,6	31,6	10,3	3,4	1,9	0,2	3,2	4,4	0,10	0,06
	2010	100,0	5,1	13,4	25,6	29,9	11,3	3,9	1,8	0,2	2,9	5,6	0,24	0,01
	2012	100,0	5,2	13,3	25,3	29,5	12,1	4,2	1,5	0,1	2,1	6,3	0,28	0,01
	2014	100,0	5,3	12,3	26,6	29,7	11,4	3,7	1,2	0,2	2,1	7,0	0,50	0,01
	2016	100,0	6,1	11,9	28,0	28,6	10,4	2,7	1,3	0,2	1,6	8,4	0,75	0,02
45-49														
	2006	100,0	5,2	14,0	23,0	32,8	8,7	4,3	-	-	6,2	5,6	0,16	0,07
	2008	100,0	4,8	13,4	24,0	31,5	9,6	3,8	2,3	0,3	4,5	5,6	0,20	0,03
	2010	100,0	4,3	13,8	24,0	31,4	10,4	3,3	2,3	0,2	3,9	6,1	0,19	0,07
	2012	100,0	4,5	13,9	24,9	31,5	10,7	3,4	1,8	0,1	3,2	5,9	0,22	0,04
	2014	100,0	4,8	13,4	24,9	31,6	11,7	3,0	1,3	0,2	2,4	6,5	0,31	0,05
	2016	100,0	5,3	12,8	24,6	31,0	13,7	2,1	1,3	0,3	2,0	6,6	0,36	0,02
50-54														
	2006	100,0	6,4	18,1	23,6	28,4	7,6	4,4	-	-	5,8	5,4	0,30	0,10
	2008	100,0	6,2	16,0	23,6	28,7	8,5	4,0	2,5	0,2	4,5	5,7	0,20	0,10
	2010	100,0	4,3	15,8	22,9	29,8	8,1	4,2	2,7	0,2	5,1	6,3	0,39	0,06
	2012	100,0	4,3	14,8	22,8	32,0	9,2	3,4	2,0	0,2	4,4	6,6	0,31	0,02
	2014	100,0	4,3	13,8	23,8	32,0	9,8	3,1	2,3	0,2	3,6	6,4	0,48	0,04
	2016	100,0	4,9	13,3	23,6	32,5	12,4	1,5	1,7	0,2	3,0	6,4	0,42	0,02

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
			Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
55-59														
	2006	100,0	8,4	22,1	24,3	21,5	5,7	4,2	-	-	7,8	5,7	0,20	-
	2008	100,0	7,5	20,8	23,8	23,2	6,4	3,8	3,1	0,3	5,2	5,8	0,20	0,10
	2010	100,0	6,1	20,7	24,0	24,3	6,1	4,1	2,8	0,3	4,8	6,5	0,46	0,11
	2012	100,0	5,1	18,9	23,4	27,8	7,7	3,5	2,4	0,2	4,2	6,3	0,53	0,08
	2014	100,0	4,6	16,8	22,3	30,8	8,4	3,3	2,5	0,1	4,3	6,4	0,46	0,03
	2016	100,0	5,0	14,9	22,2	31,1	10,6	2,1	2,5	0,2	4,3	6,7	0,44	0,03
60+														
	2006	100,0	27,1	33,7	19,5	8,8	2,5	2,0	-	-	3,5	2,7	0,10	0,10
	2008	100,0	23,4	33,1	20,5	9,4	3,1	2,3	1,5	0,2	3,2	3,4	0,10	0,10
	2010	100,0	17,2	34,8	20,4	10,9	3,2	2,7	2,0	0,1	3,9	4,5	0,23	0,08
	2012	100,0	14,6	33,8	22,1	12,8	4,2	2,2	1,7	0,2	4,0	4,2	0,26	0,06
	2014	100,0	12,4	31,5	21,8	15,9	4,9	2,5	1,7	0,1	3,8	5,2	0,35	0,02
	2016	100,0	10,8	28,7	22,1	18,1	6,6	2,0	1,8	0,1	3,8	5,7	0,32	0,04

2.2 Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**105,0**	**96,0**	**73,6**
2008	**104,2**	**95,9**	**73,8**
2010	**101,2**	**94,1**	**71,9**
2012	**103,3**	**92,0**	**71,9**
2014	**101,6**	**94,4**	**75,7**
2016	**100,9**	**95,8**	**74,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2006	101,2	96,7	85,7
2008	101,1	96,9	86,9
2010	100,0	96,4	84,4
2012	101,3	95,2	83,6
2014	100,4	98,1	86,5
2016	100,0	95,9	87,1
Nông thôn/*Rural*			
2006	106,0	95,8	70,1
2008	105,1	95,6	70,0
2010	101,6	93,3	67,6
2012	104,0	90,9	67,7
2014	102,1	93,0	71,7
2016	101,3	95,7	70,1
6 vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2008	104,2	99,3	87,9
2010	99,6	100,9	88,8
2012	102,9	97,1	87,4
2014	99,1	97,5	90,5
2016	100,5	99,2	90,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	105,5	97,6	65,4
2010	101,8	94,2	63,8
2012	104,5	89,9	62,9
2014	102,6	94,6	69,1
2016	101,6	95,9	64,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008	105,2	99,6	78,4
2010	99,6	97,8	75,3
2012	102,9	95,6	78,1
2014	101,2	96,5	81,2
2016	99,9	97,5	79,0

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2008	105,6	87,7	63,0
2010	104,8	86,7	60,1
2012	105,3	89,6	62,3
2014	103,4	88,5	58,5
2016	102,6	89,6	61,1
Đông Nam Bộ/*South East*			
2008	101,9	95,2	76,4
2010	99,8	95,7	71,4
2012	100,2	93,6	71,8
2014	101,4	96,3	78,9
2016	99,0	97,3	78,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008	102,8	89,1	58,6
2010	103,8	83,5	57,7
2012	104,7	83,5	57,1
2014	103,9	89,2	60,7
2016	102,9	91,4	63,2
Giới tính/*Sex*			
Nam/*Male*			
2006	105,2	96,9	72,6
2008	105,1	96,4	69,6
2010	102,3	94,2	67,6
2012	104,1	91,2	68,7
2014	102,3	94,4	71,0
2016	100,9	95,2	70,4
Nữ/*Female*			
2006	104,7	95,0	74,6
2008	103,2	95,3	78,3
2010	100,0	93,9	76,4
2012	102,4	92,8	75,3
2014	100,9	94,3	80,7
2016	100,9	96,4	79,1
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*			
Kinh			
2006	103,5	97,5	76,9
2008	103,3	97,4	78,5
2010	100,5	96,7	77,7
2012	102,6	94,5	78,1
2014	101,0	96,3	82,1
2016	100,3	97,7	81,3

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Tày				
	2006	100,3	119,0	86,2
	2008	106,8	104,4	75,8
	2010	99,5	100,8	70,5
	2012	104,2	93,9	79,4
	2014	101,3	100,0	80,4
	2016	102,8	96,7	85,9
Thái				
	2006	127,8	92,6	60,1
	2008	112,2	103,5	58,8
	2010	104,0	98,2	43,7
	2012	103,5	92,3	45,7
	2014	102,3	93,1	39,3
	2016	103,2	99,4	49,8
Hoa				
	2006	95,7	91,0	83,9
	2008	106,0	95,9	56,2
	2010	100,3	95,0	66,0
	2012	110,1	92,0	77,4
	2014	100,9	96,9	80,9
	2016	104,5	90,9	89,5
Khơ me				
	2006	124,0	67,0	29,1
	2008	104,6	77,0	29,5
	2010	105,8	65,8	34,8
	2012	113,0	67,4	27,5
	2014	111,4	68,2	35,3
	2016	104,3	81,0	36,7
Mường				
	2006	105,7	96,4	59,0
	2008	106,4	105,7	56,3
	2010	100,0	101,7	59,2
	2012	104,2	92,9	60,2
	2014	94,8	98,5	72,6
	2016	99,9	102,5	70,7
Nùng				
	2006	104,2	110,6	71,2
	2008	109,0	105,1	53,3
	2010	107,1	94,0	56,3
	2012	104,6	99,5	55,2
	2014	104,6	102,6	61,8
	2016	103,1	105,8	62,5

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
H'mông				
	2006	112,0	56,3	15,1
	2008	109,9	58,7	14,0
	2010	98,5	62,3	20,4
	2012	102,4	64,1	20,4
	2014	108,0	69,2	26,1
	2016	102,4	72,4	30,9
Dao				
	2006	116,5	79,0	32,3
	2008	115,9	69,5	26,9
	2010	108,4	84,0	38,5
	2012	109,0	75,5	23,5
	2014	105,6	89,1	27,8
	2016	106,5	92,5	24,9
Khác/*Others*				
	2006	111,6	77,2	41,3
	2008	106,9	79,6	37,5
	2010	106,8	69,6	34,6
	2012	108,7	74,4	38,2
	2014	105,4	82,0	43,9
	2016	103,7	83,3	35,5

2.3 Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethniccity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**89,3**	**78,8**	**53,9**
2008	**88,3**	**78,4**	**54,2**
2010	**91,9**	**81,3**	**58,2**
2012	**92,4**	**81,4**	**59,4**
2014	**93,0**	**84,4**	**63,1**
2016	**97,0**	**90,4**	**68,6**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2006	89,7	82,8	66,3
2008	89,2	82,6	66,4
2010	92,8	86,0	69,6
2012	92,6	85,0	70,2
2014	93,6	88,9	73,2
2016	97,6	93,9	79,6
Nông thôn/*Rural*			
2006	89,1	77,7	50,3
2008	88,1	77,1	50,6
2010	91,6	79,7	54,4
2012	92,4	80,1	55,6
2014	92,8	82,7	59,3
2016	96,8	89,0	64,5
6 vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2008	91,5	85,2	69,3
2010	93,4	89,8	73,5
2012	94,4	88,2	75,8
2014	93,3	89,9	77,1
2016	97,9	96,1	84,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	86,9	75,1	46,4
2010	90,4	77,7	51,0
2012	91,6	77,1	49,8
2014	92,9	82,7	56,9
2016	96,6	87,6	58,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008	88,6	80,4	56,1
2010	91,9	84,3	60,7
2012	92,8	84,7	64,6
2014	92,9	85,5	67,3
2016	97,3	92,2	71,6

2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2008	85,6	69,9	44,4
2010	90,1	74,2	47,2
2012	91,9	77,7	50,0
2014	91,6	77,3	48,5
2016	95,6	82,7	55,2
Đông Nam Bộ/*South East*			
2008	88,8	81,2	57,7
2010	92,7	84,4	59,7
2012	92,1	83,4	60,0
2014	93,4	87,0	65,1
2016	97,8	93,1	72,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008	86,7	71,5	40,4
2010	91,7	71,4	45,1
2012	91,0	73,3	45,1
2014	93,3	79,4	50,3
2016	96,1	85,6	58,5
Giới tính/*Sex*			
Nam/*Male*			
2006	89,3	78,3	51,5
2008	88,7	77,3	50,3
2010	92,3	80,1	53,7
2012	92,2	79,8	55,2
2014	93,4	83,8	58,2
2016	97,1	89,3	63,7
Nữ/*Female*			
2006	89,2	79,2	56,4
2008	87,9	79,5	58,5
2010	91,5	82,6	63,1
2012	92,7	83,0	63,9
2014	92,6	85,1	68,3
2016	97,0	91,6	73,6
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*			
Kinh			
2012	93,0	84,5	65,1
2014	93,4	86,9	69,0
2016	97,5	93,2	75,2
Tày			
2012	95,3	87,1	61,3
2014	93,4	89,6	66,3
2016	98,1	92,6	69,4

2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Thái				
	2012	92,5	78,4	35,0
	2014	93,2	81,3	32,8
	2016	97,8	89,4	45,8
Hoa				
	2012	94,8	81,9	69,8
	2014	95,6	90,3	65,0
	2016	100,0	91,1	75,3
Khơ me				
	2012	88,1	55,1	22,8
	2014	89,1	59,9	24,1
	2016	94,8	70,8	31,8
Mường				
	2012	93,3	84,7	47,1
	2014	89,2	90,3	62,7
	2016	95,4	94,5	65,5
Nùng				
	2012	91,6	78,0	41,4
	2014	96,5	89,2	51,2
	2016	96,6	92,4	61,4
H'mông				
	2012	84,4	46,0	13,7
	2014	89,4	57,3	18,3
	2016	91,1	63,3	25,0
Dao				
	2012	89,2	61,8	17,5
	2014	90,5	71,5	19,5
	2016	98,1	81,1	23,5
Khác/*Others*				
	2012	88,4	61,1	28,2
	2014	90,5	66,7	32,9
	2016	94,2	73,6	30,0

2.4 Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2006	**100,0**	**91,6**	**3,2**	**5,2**
2008	**100,0**	**90,0**	**4,3**	**5,7**
2010	**100,0**	**93,2**	**5,4**	**1,4**
2012	**100,0**	**95,6**	**4,0**	**0,4**
2014	**100,0**	**95,2**	**4,4**	**0,4**
2016	**100,0**	**95,9**	**3,9**	**0,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2006	100,0	87,4	6,0	6,6
2008	100,0	85,0	8,8	6,2
2010	100,0	88,5	10,2	1,3
2012	100,0	91,6	7,7	0,7
2014	100,0	90,5	8,9	0,6
2016	100,0	91,2	8,4	0,4
Nông thôn/*Rural*				
2006	100,0	93,1	2,2	4,7
2008	100,0	91,8	2,6	5,6
2010	100,0	95,1	3,4	1,5
2012	100,0	97,2	2,4	0,4
2014	100,0	97,5	2,3	0,2
2016	100,0	98,1	1,7	0,2
6 vùng/*6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2008	100,0	87,0	5,1	7,9
2010	100,0	91,7	5,7	2,6
2012	100,0	95,3	3,9	0,8
2014	100,0	94,8	4,7	0,5
2016	100,0	95,0	4,5	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2008	100,0	95,0	1,5	3,5
2010	100,0	97,1	1,7	1,2
2012	100,0	98,9	0,8	0,3
2014	100,0	98,8	1,0	0,2
2016	100,0	99,2	0,7	0,1

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*				
2008	100,0	88,6	3,8	7,6
2010	100,0	92,7	5,5	1,8
2012	100,0	95,8	3,9	0,3
2014	100,0	95,6	4,1	0,3
2016	100,0	96,2	3,7	0,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2008	100,0	91,7	3,8	4,5
2010	100,0	94,8	4,8	0,4
2012	100,0	94,8	4,8	0,4
2014	100,0	95,4	4,3	0,3
2016	100,0	96,0	3,8	0,2
Đông Nam Bộ/*South East*				
2008	100,0	85,7	9,3	5,0
2010	100,0	87,1	12,2	0,7
2012	100,0	90,5	8,9	0,6
2014	100,0	89,6	9,7	0,7
2016	100,0	91,0	8,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2008	100,0	95,7	2,1	2,2
2010	100,0	97,8	1,8	0,4
2012	100,0	98,0	1,8	0,2
2014	100,0	97,5	2,1	0,4
2016	100,0	98,3	1,5	0,2
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2006	100,0	94,5	1,6	3,9
2008	100,0	93,4	1,8	4,8
2010	100,0	97,5	1,6	0,9
2012	100,0	98,6	1,2	0,2
2014	100,0	98,9	0,8	0,3
2016	100,0	99,2	0,7	0,1
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2006	100,0	92,6	2,5	4,9
2008	100,0	91,5	2,7	5,8
2010	100,0	94,8	3,5	1,7
2012	100,0	97,5	2,2	0,3
2014	100,0	97,7	2,1	0,2
2016	100,0	97,7	2,1	0,2

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2006	100,0	91,5	2,8	5,7
2008	100,0	90,2	3,7	6,1
2010	100,0	93,0	5,3	1,7
2012	100,0	95,8	3,7	0,5
2014	100,0	95,6	4,1	0,3
2016	100,0	96,9	2,8	0,3
Nhóm 4/*Quintile 4*				
2006	100,0	90,5	3,8	5,7
2008	100,0	87,9	5,6	6,5
2010	100,0	92,0	6,7	1,3
2012	100,0	94,1	5,3	0,6
2014	100,0	94,1	5,4	0,5
2016	100,0	94,8	5,0	0,2
Nhóm 5/*Quintile 5*				
2006	100,0	88,5	5,8	5,7
2008	100,0	86,2	8,2	5,6
2010	100,0	87,7	10,8	1,5
2012	100,0	91,0	8,3	0,7
2014	100,0	89,0	10,2	0,8
2016	100,0	91,0	8,5	0,5
Giới tính/*Sex*				
Nam/*Male*				
2006	100,0	91,0	3,3	5,7
2008	100,0	89,5	4,5	6,0
2010	100,0	93,1	5,4	1,5
2012	100,0	95,3	4,2	0,5
2014	100,0	95,1	4,5	0,4
2016	100,0	95,7	4,0	0,3
Nữ/*Female*				
2006	100,0	92,3	3,1	4,6
2008	100,0	90,5	4,1	5,4
2010	100,0	93,3	5,5	1,2
2012	100,0	95,9	3,7	0,4
2014	100,0	95,4	4,2	0,4
2016	100,0	96,0	3,7	0,3

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Nhóm tuổi/*Age group*				
Dưới 15 tuổi/*Under 15 years old*				
2006	100,0	94,8	2,2	3,0
2010	100,0	94,9	3,7	1,4
2012	100,0	97,3	2,4	0,3
2014	100,0	96,8	3,0	0,2
2016	100,0	96,9	3,0	0,1
15-19				
2006	100,0	85,9	4,1	10,0
2010	100,0	91,8	6,9	1,3
2012	100,0	94,1	5,3	0,6
2014	100,0	93,4	6,0	0,6
2016	100,0	94,9	4,6	0,5
20-24				
2006	100,0	87,0	7,9	5,1
2010	100,0	86,7	12,4	0,9
2012	100,0	88,8	10,2	1,0
2014	100,0	88,9	10,1	1,0
2016	100,0	90,0	9,0	1,0
25-29				
2006	100,0	84,9	6,3	8,8
2010	100,0	88,0	9,9	2,1
2012	100,0	87,6	11,0	1,4
2014	100,0	87,5	9,6	2,9
2016	100,0	86,4	11,3	2,3
30-34				
2006	100,0	87,2	1,4	11,4
2010	100,0	88,8	9,1	2,1
2012	100,0	94,4	4,7	0,9
2014	100,0	89,3	9,7	1,0
2016	100,0	86,0	10,1	3,9
35-39				
2006	100,0	90,5	3,1	6,4
2010	100,0	91,6	5,5	2,9
2012	100,0	90,0	3,6	6,4
2014	100,0	94,2	4,2	1,6
2016	100,0	96,4	1,0	2,6

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
40-44				
2006	100,0	88,2	3,4	8,4
2010	100,0	89,4	3,8	6,8
2012	100,0	90,2	3,5	6,3
2014	100,0	94,7	4,7	0,6
2016	100,0	90,4	9,6	-
45-49				
2006	100,0	85,6	4,9	9,5
2010	100,0	97,1	0,0	2,9
2012	100,0	93,4	4,6	2,0
2014	100,0	99,9	0,03	0,03
2016	100,0	83,5	16,5	0,03
Dân tộc/*Ethnicity*				
Kinh				
2006	100,0	90,8	3,6	5,6
2008	100,0	88,8	4,9	6,3
2010	100,0	92,2	6,2	1,6
2012	100,0	94,9	4,6	0,5
2014	100,0	94,6	5,0	0,4
2016	100,0	95,2	4,5	0,3
Tày				
2006	100,0	96,4	1,4	2,2
2008	100,0	97,3	0,7	2,0
2010	100,0	97,9	1,2	0,9
2012	100,0	98,8	1,0	0,2
2014	100,0	99,1	0,6	0,3
2016	100,0	98,8	1,2	0,03
Thái				
2006	100,0	98,3	0,1	1,6
2008	100,0	99,6	0,4	0,03
2010	100,0	99,3	0,6	0,1
2012	100,0	100,0	0,0	0,03
2014	100,0	99,6	0,3	0,1
2016	100,0	99,8	0,2	0,03

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
			Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Hoa					
	2006	100,0	81,7	6,9	11,4
	2008	100,0	85,3	6,7	8,0
	2010	100,0	93,9	5,7	0,4
	2012	100,0	93,7	5,7	0,6
	2014	100,0	91,5	7,9	0,6
	2016	100,0	92,6	6,6	0,8
Khơ me					
	2006	100,0	98,5	0,3	1,2
	2008	100,0	99,0	0,2	0,8
	2010	100,0	98,9	0,9	0,2
	2012	100,0	99,1	0,9	0,03
	2014	100,0	98,9	0,4	0,7
	2016	100,0	99,6	0,2	0,2
Mường					
	2006	100,0	97,3	1,5	1,2
	2008	100,0	98,2	0,1	1,7
	2010	100,0	99,1	0,6	0,3
	2012	100,0	99,9	0,1	0,03
	2014	100,0	99,5	0,5	0,03
	2016	100,0	99,0	1,0	0,03
Nùng					
	2006	100,0	97,9	0,4	1,7
	2008	100,0	96,7	1,1	2,2
	2010	100,0	98,6	0,7	0,7
	2012	100,0	98,9	0,0	1,1
	2014	100,0	99,2	0,8	0,03
	2016	100,0	98,8	1,0	0,2
H'mông					
	2006	100,0	99,6	0,1	0,3
	2008	100,0	99,9	0,03	0,1
	2010	100,0	99,8	0,1	0,1
	2012	100,0	100,0	0,03	0,04
	2014	100,0	99,0	0,9	0,03
	2016	100,0	99,8	0,2	0,03

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Dao				
2006	100,0	99,4	0,03	0,6
2008	100,0	99,2	0,5	0,3
2010	100,0	99,9	0,1	0,03
2012	100,0	98,6	1,2	0,2
2014	100,0	99,5	0,4	0,1
2016	100,0	99,5	0,5	0,03
Khác/*Other*				
2006	100,0	97,2	0,5	2,3
2008	100,0	97,6	0,4	2,0
2010	100,0	98,9	1,0	0,1
2012	100,0	99,5	0,3	0,2
2014	100,0	99,4	0,5	0,1
2016	100,0	99,5	0,5	0,03
Cấp học/*Education level*				
Nhà trẻ, mẫu giáo/*Kindergarten, preschool*				
2006	100,0	67,3	14,9	17,8
2008	100,0	61,3	16,2	22,6
2010	100,0	73,3	18,5	8,2
2012	100,0	87,3	11,3	1,4
2014	100,0	87,5	11,7	0,8
2016	100,0	88,0	11,8	0,2
Tiểu học/*Primary*				
2006	100,0	99,4	0,2	0,4
2008	100,0	99,1	0,4	0,5
2010	100,0	99,3	0,6	0,1
2012	100,0	99,5	0,4	0,1
2014	100,0	99,3	0,6	0,1
2016	100,0	99,3	0,6	0,1
Trung học cơ sở/*Lower secondary*				
2006	100,0	98,6	0,3	1,1
2008	100,0	98,6	0,4	1,0
2010	100,0	99,4	0,5	0,1
2012	100,0	99,4	0,5	0,1
2014	100,0	99,2	0,7	0,1
2016	100,0	99,4	0,5	0,1

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Trung học phổ thông/*Upper secondary*				
2006	100,0	83,0	4,0	13,0
2008	100,0	82,9	5,5	11,6
2010	100,0	92,4	6,1	1,5
2012	100,0	95,0	4,3	0,7
2014	100,0	94,2	5,2	0,6
2016	100,0	96,6	3,2	0,2
Dạy nghề/*Vocational education*				
2006	100,0	84,4	9,2	6,4
2008	100,0	85,0	8,6	6,4
2010	100,0	86,4	12,4	1,2
2012	100,0	89,0	10,1	0,9
2014	100,0	87,5	11,2	1,3
2016	100,0	85,3	13,0	1,7
Cao đẳng, đại học/*College, university*				
2006	100,0	89,0	7,1	3,9
2008	100,0	86,7	8,8	4,5
2010	100,0	87,7	11,6	0,7
2012	100,0	89,6	9,8	0,6
2014	100,0	89,6	9,9	0,5
2016	100,0	90,6	9,0	0,4
Trên đại học/*Postgraduate*				
2006	100,0	-	-	-
2008	100,0	-	-	-
2010	100,0	87,6	7,5	4,9
2012	100,0	92,7	4,0	3,3
2014	100,0	91,9	1,7	6,4
2016	100,0	93,6	3,4	3,0
Khác/*Others*				
2006	100,0	58,7	16,0	25,3
2008	100,0	99,9	0,03	0,03
2010	100,0	61,1	16,1	22,8
2012	100,0	57,1	19,6	23,3
2014	100,0	52,0	14,8	33,2
2016	100,0	34,4	21,0	44,6

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Đăng ký hộ khẩu/*Residence registration status*				
Đăng ký/*Registered*				
2006	100,0	91,7	3,1	5,2
2008	100,0	90,1	4,2	5,7
2010	100,0	93,5	5,1	1,4
2012	100,0	95,7	3,8	0,5
2014	100,0	95,4	4,2	0,4
2016	100,0	96,1	3,7	0,2
Không đăng ký/*Not registered*				
2006	100,0	81,4	13,1	5,5
2008	100,0	80,2	13,4	6,4
2010	100,0	72,5	27,2	0,3
2012	100,0	82,7	15,7	1,6
2014	100,0	81,0	16,2	2,8
2016	100,0	80,1	19,9	0,0

2.5 Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**35,3**	**16,1**	**12,8**	**5,5**	**14,7**	**3,0**	**50,9**	**3,7**
2008	**35,5**	**17,1**	**13,2**	**4,5**	**12,3**	**2,4**	**50,2**	**11,1**
2010	**38,6**	**24,0**	**13,0**	**3,2**	**11,7**	**1,5**	**66,1**	**2,1**
2012	**45,2**	**25,2**	**11,2**	**1,6**	**15,8**	**1,5**	**58,9**	**3,5**
2014	**43,2**	**21,0**	**11,4**	**1,2**	**10,3**	**1,4**	**65,4**	**2,9**
2016	**42,1**	**24,4**	**10,1**	**0,6**	**8,5**	**1,5**	**70,3**	**3,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2006	21,3	10,1	8,7	8,0	1,3	4,5	60,8	3,4
2008	19,8	11,6	7,2	6,8	1,6	3,1	64,1	12,1
2010	27,6	13,6	4,0	4,1	2,1	2,5	81,4	2,1
2012	33,7	11,8	3,4	1,5	6,2	2,4	79,4	1,9
2014	32,8	9,8	2,5	1,4	1,6	1,5	83,1	2,8
2016	32,7	10,1	2,6	0,5	1,4	1,9	87,0	2,6
Nông thôn/*Rural*								
2006	40,2	17,2	13,6	5,0	17,2	2,7	49,1	3,8
2008	41,3	18,1	14,3	4,1	14,2	2,2	47,7	10,9
2010	43,3	26,9	15,5	2,9	14,4	1,2	61,9	2,1
2012	50,2	29,0	13,5	1,7	18,6	1,2	53,0	3,9
2014	48,0	24,5	14,2	1,1	13,0	1,4	59,9	3,0
2016	46,6	29,1	12,5	0,7	10,9	1,3	64,7	3,6

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	24,6	11,8	0,4	6,8	1,6	2,1	73,7	6,0
2010	29,7	13,1	1,6	4,5	1,7	0,7	83,8	2,1
2012	33,1	13,5	1,2	2,4	2,7	0,8	80,5	2,8
2014	33,2	11,5	1,0	1,4	1,1	1,1	83,1	2,4
2016	33,1	10,2	0,7	0,6	1,0	0,8	86,6	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2008	51,8	13,4	21,4	2,7	33,3	1,1	32,3	11,3
2010	52,7	32,6	18,9	1,4	39,7	1,0	44,0	0,8
2012	62,2	38,2	18,8	1,1	34,1	0,8	38,7	0,7
2014	58,3	36,7	16,2	0,8	30,3	0,8	43,1	1,4
2016	59,5	44,0	13,9	0,4	24,8	0,6	48,5	2,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	37,0	23,6	8,4	7,5	10,7	2,0	47,7	8,3
2010	38,8	27,0	12,9	6,3	10,6	1,1	61,1	1,9
2012	46,2	30,8	11,4	2,6	15,6	1,5	51,4	7,4
2014	44,8	24,2	17,3	2,0	9,9	1,4	57,2	4,4
2016	43,8	31,3	15,4	1,4	7,6	1,2	60,4	4,4

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	59,6	13,1	45,7	0,7	9,5	0,6	35,9	16,1
2010	49,7	20,8	49,2	1,8	9,5	0,8	58,0	0,8
2012	65,6	16,4	30,7	1,2	32,4	0,4	37,8	1,2
2014	52,7	22,9	31,1	1,0	15,0	0,7	51,5	1,7
2016	49,2	26,9	28,6	0,4	11,9	1,5	59,6	2,6
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	19,1	16,2	1,8	4,8	5,6	3,2	61,0	11,3
2010	27,2	21,2	2,9	1,1	1,3	3,2	79,4	1,5
2012	34,5	16,1	3,9	0,8	3,4	1,6	80,0	0,8
2014	34,5	7,6	1,5	0,4	1,9	1,0	86,6	1,1
2016	32,0	5,7	0,6	0,2	0,2	1,7	91,5	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	39,2	19,7	5,1	2,1	6,0	5,6	57,1	16,6
2010	45,6	25,6	6,7	1,4	2,1	2,6	73,8	4,5
2012	47,9	25,9	5,8	0,9	7,5	3,3	69,2	4,8
2014	46,9	17,7	5,5	0,9	1,8	3,2	75,0	5,2
2016	43,7	17,6	4,8	0,5	2,0	3,5	84,3	4,6

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2006	59,5	27,7	19,2	1,7	20,3	2,9	41,8	4,1
2008	61,1	29,7	19,8	1,9	16,5	2,3	37,9	7,9
2010	62,7	47,4	22,0	1,3	18,7	1,3	47,3	1,0
2012	71,5	53,6	20,2	0,9	21,4	1,8	36,9	2,2
2014	70,5	45,0	24,2	0,8	19,1	2,0	39,6	2,6
2016	70,2	54,4	21,4	0,3	17,1	1,7	43,3	2,8
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2006	40,2	15,5	13,3	4,5	15,2	3,8	51,0	4,1
2008	39,2	16,3	13,6	3,4	12,3	3,0	51,5	10,2
2010	42,5	21,9	13,1	3,3	12,3	2,2	65,6	1,9
2012	48,9	22,0	11,3	2,0	16,1	2,2	59,1	4,4
2014	44,6	17,5	7,9	1,1	7,8	2,0	69,7	3,2
2016	44,5	23,4	9,1	0,8	7,1	2,0	70,5	4,2
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2006	29,8	8,3	8,5	8,6	11,6	3,4	56,6	3,5
2008	31,4	9,1	8,9	6,5	10,1	2,4	58,2	11,5
2010	33,7	10,5	8,3	3,7	7,6	2,3	76,1	3,0
2012	38,7	7,7	5,6	1,7	12,6	1,6	72,1	4,8
2014	36,6	6,2	3,4	1,6	5,6	1,1	80,2	3,4
2016	36,2	8,3	3,3	1,1	4,5	1,3	84,6	3,8

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2006	24,4	4,2	5,9	9,9	8,1	2,2	60,6	3,6
2008	24,6	4,5	5,7	8,4	7,8	2,3	61,2	16,1
2010	27,8	4,1	5,0	6,2	4,5	0,7	83,5	2,9
2012	33,6	3,8	5,0	2,3	12,6	0,4	74,8	3,5
2014	33,0	3,1	2,7	1,6	3,5	0,9	85,3	2,9
2016	32,9	2,7	2,8	0,6	2,8	1,1	90,4	2,6
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2006	18,0	1,6	3,4	11,8	5,8	1,2	63,0	3,2
2008	17,3	1,2	4,0	8,7	5,4	0,9	65,5	18,6
2010	22,8	1,1	2,1	4,3	4,4	0,6	88,7	3,4
2012	29,5	1,2	1,4	2,0	8,2	0,3	83,2	3,2
2014	28,2	1,0	2,4	1,4	4,2	0,2	87,0	2,8
2016	28,4	1,4	2,0	0,6	2,5	0,7	91,2	3,7
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2006	35,2	15,6	13,3	5,1	15,2	2,7	50,8	3,8
2008	35,4	16,2	13,1	4,5	12,6	2,3	50,9	10,9
2010	38,8	23,8	13,1	3,0	11,8	1,3	67,1	2,1
2012	45,4	24,5	11,5	1,4	15,6	1,4	59,8	3,7
2014	43,2	20,6	10,9	1,1	10,4	1,5	66,4	3,0
2016	42,7	23,3	9,6	0,6	8,4	1,5	71,2	3,7

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Nữ/*Female*								
2006	35,4	16,5	12,3	5,9	14,2	3,3	51,0	3,7
2008	35,6	18,0	13,3	4,5	11,9	2,5	49,4	11,3
2010	38,4	24,3	13,0	3,4	11,7	1,7	65,1	2,0
2012	45,1	25,9	11,0	1,8	16,1	1,5	57,9	3,2
2014	43,2	21,4	11,8	1,3	10,2	1,4	64,4	2,8
2016	41,6	25,5	10,5	0,7	8,7	1,5	69,3	3,0
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*								
Kinh								
2006	28,8	17,8	0,5	7,5	7,3	3,6	61,1	3,2
2008	29,4	18,6	0,9	5,9	6,9	3,0	60,5	11,9
2010	32,6	19,4	0,8	4,0	4,0	1,8	77,8	2,7
2012	38,9	20,1	0,8	2,0	10,7	1,8	69,6	4,6
2014	37,3	14,2	0,8	1,5	3,9	1,7	78,2	3,7
2016	35,8	13,5	0,9	0,8	2,9	1,8	83,5	4,1
Tày								
2006	61,5	8,4	15,1	1,1	43,9	0,7	21,1	12,8
2008	58,0	13,3	20,0	3,7	30,8	0,9	27,5	16,4
2010	53,1	32,8	18,9	2,3	36,6	0,8	41,1	1,3
2012	62,6	26,4	15,2	1,2	33,6	0,7	38,2	0,6
2014	54,9	33,8	12,4	1,3	33,5	0,7	34,9	2,0
2016	53,1	35,3	15,3	0,3	25,9	0,8	46,7	2,6

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Thái								
2006	86,8	10,8	42,0	2,0	34,8	0,6	15,3	10,3
2008	86,7	13,7	44,6	0,4	30,9	0,6	14,8	8,6
2010	74,3	39,9	28,7	1,1	36,7	0,8	25,2	1,1
2012	86,2	46,5	22,2	0,5	33,3	0,8	25,3	1,0
2014	82,3	40,8	28,7	0,6	38,4	1,1	31,6	0,1
2016	74,6	56,6	20,9	-	25,6	0,2	33,5	1,2
Hoa								
2006	15,0	21,7	14,8	2,0	14,4	0,0	50,8	1,8
2008	22,0	5,4	6,0	0,0	21,2	6,6	53,3	20,4
2010	39,9	17,9	7,8	4,2	8,3	5,1	76,7	0,0
2012	38,1	29,3	1,6	0,0	24,6	3,3	53,9	0,0
2014	39,7	18,4	9,8	0,0	3,8	3,1	73,4	0,0
2016	35,5	23,5	4,8	-	3,3	1,2	82,4	-
Khơ me								
2006	68,4	25,5	38,7	0,0	6,0	6,5	41,0	6,3
2008	79,6	24,7	42,4	0,0	2,8	2,5	30,0	8,2
2010	76,9	40,0	54,1	0,2	3,2	1,8	39,8	0,3
2012	80,5	42,1	49,3	0,0	8,4	0,5	39,3	2,5
2014	73,2	37,9	44,2	0,0	7,2	1,0	36,3	5,5
2016	70,2	34,6	35,5	-	1,8	3,0	56,5	3,1

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
			Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Mường									
	2006	68,5	10,5	12,1	3,5	50,5	3,3	30,0	2,0
	2008	59,6	12,8	13,6	1,1	45,7	1,6	26,0	2,4
	2010	66,8	20,0	20,2	0,5	43,4	1,3	34,6	0,8
	2012	72,0	41,6	19,7	1,9	27,4	1,1	34,6	1,2
	2014	60,5	41,4	12,4	0,8	18,3	0,5	40,5	1,5
	2016	55,6	42,9	20,9	0,4	4,8	0,6	45,9	4,5
Nùng									
	2006	62,2	10,0	14,1	0,7	35,5	2,2	34,0	13,7
	2008	54,8	14,3	30,5	0,5	25,9	1,3	36,7	19,9
	2010	63,0	43,1	28,8	0,8	41,9	0,8	35,4	0,8
	2012	72,4	35,1	24,2	0,4	34,1	0,6	30,8	0,0
	2014	69,4	34,1	15,3	0,0	31,0	0,6	33,2	0,4
	2016	65,9	46,9	13,2	1,8	29,5	1,5	35,8	5,4
H'mông									
	2006	99,3	17,6	18,5	0,1	64,8	1,1	32,0	7,1
	2008	99,2	10,2	31,4	0,1	51,4	0,7	31,2	8,2
	2010	92,7	43,5	36,1	0,1	62,2	0,0	37,0	0,0
	2012	97,9	50,1	44,4	0,0	32,7	0,0	26,8	0,2
	2014	95,4	54,4	40,8	0,6	45,3	0,4	25,4	0,1
	2016	93,4	78,0	24,1	0,2	37,3	0,2	28,1	-

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Dao								
2006	84,0	3,1	16,1	1,0	57,5	0,7	47,5	5,6
2008	86,3	6,9	16,7	0,3	49,0	-	26,4	6,7
2010	72,4	46,8	16,7	0,2	42,0	0,8	39,8	0,4
2012	86,5	37,6	25,2	1,6	53,5	0,5	25,9	0,0
2014	82,6	35,6	17,2	1,4	48,3	2,0	28,5	1,5
2016	83,4	44,9	14,4	-	39,0	2,1	33,3	1,0
Khác/*Others*								
2006	89,2	12,3	76,4	0,4	12,6	0,7	27,9	2,8
2008	89,2	13,1	75,2	0,5	8,8	0,3	19,8	6,0
2010	85,6	32,5	83,3	1,2	15,1	0,3	36,5	0,2
2012	89,8	33,6	66,7	0,5	25,5	0,4	27,2	0,1
2014	83,4	35,8	68,6	0,2	15,0	0,4	27,0	0,5
2016	78,2	42,1	56,7	-	13,3	0,2	39,8	1,6
Cấp học/*Education lever*								
Nhà trẻ, mẫu giáo/*Kindergarten, preschool*								
2006	13,6	21,7	27,4	2,0	30,1	2,7	-	3,3
2008	14,2	17,0	30,8	1,0	26,6	2,9	-	31,5
2010	12,9	62,0	42,3	0,9	44,4	1,5	-	3,7
2012	22,5	53,0	25,7	0,8	41,7	1,4	-	3,8
2014	19,3	55,2	32,4	0,9	30,1	2,3	-	7,0
2016	17,8	74,5	27,0	0,4	30,4	1,3	0,2	6,6

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Tiểu học/*Primary*								
2006	75,0	10,5	9,3	0,8	7,5	1,6	83,6	3,3
2008	80,0	9,1	8,5	0,5	5,5	1,4	83,6	4,4
2010	92,1	12,9	7,0	0,4	4,6	0,7	88,8	0,5
2012	96,7	14,5	6,6	0,3	5,9	0,7	85,0	0,8
2014	98,5	10,4	5,8	0,2	4,4	0,6	88,2	0,6
2016	98,4	11,3	5,0	0,1	3,4	0,6	92,7	0,5
Trung học cơ sở/*Lower secondary*								
2006	25,2	30,5	19,2	6,6	28,6	6,1	0,0	4,4
2008	25,8	35,3	22,4	4,2	24,8	5,2	0,0	16,6
2010	22,7	59,0	30,6	4,4	30,1	4,4	0,0	4,6
2012	28,7	54,0	23,0	2,5	35,7	4,4	4,8	8,8
2014	23,4	53,5	25,5	1,9	26,3	4,6	11,3	7,0
2016	19,6	68,7	27,0	1,1	23,2	5,9	5,8	9,7
Trung học phổ thông/*Upper secondary*								
2006	17,6	19,9	17,7	19,4	26,0	4,6	0,0	3,0
2008	17,5	28,6	18,3	15,9	22,9	2,6	0,0	18,3
2010	13,5	51,0	27,7	13,3	34,2	4,3	0,0	6,1
2012	20,4	46,4	19,3	5,8	40,8	2,9	0,0	11,2
2014	14,1	50,5	31,0	5,8	28,5	4,9	0,0	10,2
2016	13,0	61,5	24,5	2,7	22,5	5,2	0,2	17,8

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề/ *Professional secondary and vocational education*								
2006	11,0	8,1	8,6	36,9	14,5	4,2	0,0	3,5
2008	12,5	17,5	10,7	31,0	13,8	3,2	0,0	26,3
2010	7,9	34,4	17,3	33,5	24,5	0,0	0,0	19,4
2012	12,7	31,5	14,7	8,8	31,7	4,0	0,0	17,4
2014	11,3	23,1	13,5	6,5	17,9	2,3	0,0	39,5
2016	12,9	18,9	10,0	9,5	10,4	4,8	-	54,1
Cao đẳng, đại học /*College, university*								
2008	13,9	16,8	7,6	30,0	8,0	1,5	0,0	38,4
2010	7,2	33,2	15,0	47,6	15,2	1,2	0,0	12,1
2012	9,8	23,5	11,6	16,7	31,7	0,4	0,0	13,0
2014	9,4	19,0	9,7	14,6	12,7	1,5	0,0	13,3
2016	7,2	19,4	14,8	10,7	15,7	1,3	-	15,9
Trên đại học/*Postgraduate*								
2008	1,4	-	-	100,0	-	-	0,0	-
2010	2,8	-	-	94,5	-	-	0,0	34,9
2012	4,4	-	-	13,3	-	-	0,0	28,2
2014	3,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	53,7
2016	3,8	-	-	32,0	-	-	-	85,0

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Khác/*Others*								
2006	25,6	8,0	4,2	1,5	5,6	2,0	0,0	23,8
2008	47,0	-	-	-	-	-	0,0	100,0
2010	10,1	19,6	-	9,8	4,1	-	0,0	89,4
2012	15,5	-	6,2	5,7	21,2	-	0,0	68,0
2014	20,0	0,0	2,6	0,0	7,7	0,0	0,0	35,0
2016	14,0	-	23,3	-	-	-	-	75,3
Đăng ký hộ khẩu/*Residence registration status*								
Đăng ký/*Registered*								
2006	35,4	16,1	12,9	5,4	14,7	3,0	50,9	3,7
2008	35,7	17,1	13,2	4,5	12,2	2,3	50,2	11,0
2010	39,0	24,1	13,1	3,2	11,8	1,5	66,0	2,1
2012	45,4	25,4	11,3	1,6	15,9	1,5	58,8	3,5
2014	43,3	21,1	11,4	1,2	10,3	1,4	65,3	2,9
2016	42,3	24,6	10,1	0,7	8,6	1,5	70,1	3,4
Không đăng ký/*Not registered*								
2006	18,7	13,9	2,1	26,2	2,3	2,2	41,0	3,6
2008	14,1	11,3	3,3	11,3	16,0	7,7	36,0	22,6
2010	14,3	8,3	5,6	6,1	5,0	0,9	83,0	2,8
2012	28,6	3,7	0,3	6,3	8,8	0,2	76,2	1,3
2014	29,9	5,7	2,8	0,0	1,3	6,9	82,2	3,4
2016	32,9	2,3	1,7	-	-	1,5	92,1	1,7

2.6 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/*By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác(*)/ *Other expenses*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**1.211**	**347**	**75**	**68**	**105**	**85**	**180**	**230**
2008	**1.844**	**535**	**143**	**89**	**142**	**117**	**229**	**460**
2010	**3.028**	**1.092**	**199**	**127**	**190**	**154**	**361**	**673**
2012	**4.082**	**1.209**	**300**	**190**	**249**	**209**	**455**	**1.037**
2014	**4.557**	**1.437**	**361**	**219**	**250**	**250**	**744**	**1.178**
2016	**5.459**	**1.878**	**428**	**251**	**288**	**251**	**862**	**1.278**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2006	2.096	672	102	99	139	105	381	400
2008	3.088	1.053	212	122	174	136	488	751
2010	5.253	2.314	291	176	244	182	741	954
2012	6.352	2.067	441	242	309	246	855	1.312
2014	6.920	2.502	488	274	300	291	1.406	1.457
2016	9.096	3.803	595	336	375	301	1.548	1.893
Nông thôn/*Rural*								
2006	894	230	65	57	93	78	107	169
2008	1.354	331	116	76	129	110	127	345
2010	2.064	562	159	105	166	142	197	551
2012	3.091	835	239	168	223	193	281	917
2014	3.450	938	301	193	226	231	433	1.047
2016	3.737	966	348	210	246	227	537	986
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	2.059	591	178	62	158	169	345	444
2010	3.496	1.022	298	99	235	195	514	857
2012	5.234	1.605	480	161	332	293	716	1.392
2014	5.761	1.680	556	199	327	322	1.142	1.394
2016	7.423	2.260	668	248	370	342	1.514	1.732
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	1.131	289	124	33	100	125	90	265
2010	1.516	370	155	54	124	117	122	395
2012	2.175	514	246	87	173	165	142	581
2014	2.523	669	312	109	174	218	250	651
2016	2.596	595	368	117	190	202	238	580

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/*By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác(*)/ *Other expenses*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	1.699	430	149	74	148	143	220	421
2010	2.545	763	177	112	189	149	336	600
2012	3.585	1.063	269	160	237	196	452	990
2014	4.137	1.280	343	185	245	234	653	1.176
2016	4.315	1.361	406	201	267	226	773	934
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	1.339	262	127	105	122	130	141	340
2010	2.295	582	186	128	164	130	251	690
2012	3.255	776	259	202	212	162	424	1.009
2014	4.387	1.356	321	212	228	215	612	1.344
2016	4.490	1.245	341	255	273	203	853	1.132
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	3.255	1.132	163	131	154	167	376	857
2010	5.902	3.211	228	211	221	157	640	952
2012	6.792	2.219	332	299	280	200	616	1.266
2014	6.660	2.567	340	337	258	229	1.163	1.520
2016	9.356	4.422	454	388	349	241	1.124	2.110
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	1.449	341	70	137	134	155	117	404
2010	2.006	589	93	178	157	140	156	469
2012	2.619	690	128	260	200	178	218	790
2014	3.198	964	146	299	202	220	348	912
2016	3.734	1.180	178	322	237	231	378	1.055
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2006	425	82	56	35	61	54	41	63
2008	696	151	95	51	89	84	71	117
2010	1.078	224	109	69	105	108	99	262
2012	1.429	332	158	112	135	141	123	344
2014	1.641	357	217	136	140	169	194	385
2016	1.572	264	238	130	144	165	179	306

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/*By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác(*)/ *Other expenses*
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2006	723	190	66	52	88	74	85	107
2008	1.194	285	117	71	121	103	127	269
2010	1.729	466	155	103	156	135	185	407
2012	2.605	636	225	165	199	175	288	746
2014	3.284	910	304	206	230	237	427	960
2016	3.341	912	342	215	238	221	466	836
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2006	1.051	292	71	69	104	87	127	203
2008	1.586	437	135	88	140	115	159	374
2010	2.396	688	190	129	188	147	280	621
2012	3.796	1.071	287	201	259	215	503	1.004
2014	4.302	1.239	364	226	253	244	769	1.146
2016	4.348	1.228	365	250	265	236	695	1.038
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2006	1.585	486	82	83	125	101	210	325
2008	2.176	620	157	107	158	135	278	573
2010	3.430	1.088	228	150	226	178	458	845
2012	4.766	1.467	339	222	292	234	539	1.283
2014	5.258	1.665	418	240	279	266	880	1.354
2016	5.941	1.857	458	290	318	271	1.123	1.439
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2006	2.443	742	102	107	157	117	468	490
2008	3.787	1.258	219	136	209	156	544	1.032
2010	6.832	3.137	326	190	285	210	830	1.297
2012	8.469	2.773	526	263	382	295	893	1.952
2014	8.831	3.235	521	295	359	346	1.551	2.168
2016	11.635	4.944	713	354	458	351	1.758	2.655

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/*By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác(*)/ *Other expenses*
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2006	1.240	357	77	64	105	85	173	243
2008	1.879	542	143	86	144	118	222	489
2010	3.025	1.084	198	123	182	155	368	651
2012	4.326	1.248	306	187	245	211	469	1.015
2014	4.594	1.518	360	217	244	251	726	1.182
2016	5.337	1.922	420	243	275	241	817	1.198
Nữ/*Female*								
2006	1.180	336	72	73	106	86	187	216
2008	1.806	527	143	92	139	117	237	429
2010	3.032	1.099	200	130	198	154	355	696
2012	3.830	1.169	295	193	253	208	441	1.059
2014	4.520	1.355	362	221	255	249	762	1.174
2016	5.583	1.833	435	259	300	260	907	1.359

(*) Chi khác cho giáo dục năm 2006 bao gồm các khoản chi đào tạo nữ công gia chánh, học nghề kèm cặp, đánh máy tốc ký…

Other expenses for Education and training in 2006 include housewife work, tutors, shorth and typing…

2.7 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/*By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**1.211**	**760**	**479**	**718**	**1.408**	**3.053**	**4.313**
2008	**1.844**	**1.113**	**776**	**1.073**	**1.941**	**4.459**	**5.989**
2010	**3.028**	**1.425**	**1.123**	**1.519**	**2.880**	**5.976**	**10.146**
2012	**4.082**	**2.192**	**1.475**	**2.361**	**3.863**	**7.592**	**13.338**
2014	**4.557**	**2.407**	**1.812**	**3.023**	**5.002**	**9.983**	**14.343**
2016	**5.459**	**3.154**	**2.229**	**3.683**	**6.016**	**9.428**	**20.368**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2006	2.096	1.593	1.011	1.425	2.148	3.483	4.607
2008	3.088	2.115	1.887	2.169	3.176	4.550	6.198
2010	5.253	2.459	2.533	3.108	4.838	6.198	12.753
2012	6.352	3.902	2.709	4.801	6.026	7.014	15.560
2014	6.920	4.130	3.036	5.470	8.453	10.629	15.131
2016	9.096	6.309	3.843	7.139	9.548	8.535	24.714
Nông thôn/*Rural*							
2006	894	375	330	519	1.142	2.821	4.074
2008	1.354	564	449	716	1.450	4.421	5.647
2010	2.064	838	636	1.029	2.011	5.870	8.100
2012	3.091	1.277	996	1.484	2.951	7.822	11.907
2014	3.450	1.530	1.318	2.031	3.389	9.691	13.755
2016	3.737	1.527	1.546	2.298	4.343	9.829	17.018
Giới tính/*Sex*							
Nam/*Male*							
2006	1.240	746	468	725	1.347	3.026	4.546
2008	1.879	1.154	797	1.037	1.936	4.635	5.946
2010	3.025	1.419	1.093	1.558	2.967	5.686	11.000
2012	4.326	2.299	1.499	2.515	3.958	7.439	15.156
2014	4.594	2.469	1.825	3.061	4.795	9.838	15.203
2016	5.337	3.018	2.347	3.632	5.738	8.949	22.170
Nữ/*Female*							
2006	1.180	775	490	712	1.472	3.088	4.039
2008	1.806	1.066	753	1.108	1.947	4.201	5.839
2010	3.032	1.432	1.155	1.477	2.799	6.383	9.442
2012	3.830	2.083	1.448	2.210	3.769	7.832	11.672
2014	4.520	2.345	1.799	2.982	5.183	10.259	13.538
2016	5.583	3.298	2.104	3.737	6.272	10.389	18.978

2.7 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/*By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*							
Nhóm 1/*Quintile 1*							
2006	429	205	227	382	831	2.235	2.632
2008	696	408	317	531	1.085	3.483	3.897
2010	1.078	493	402	655	1.343	5.037	6.612
2012	1.429	696	595	955	1.921	6.421	8.599
2014	1.641	851	785	1.243	2.297	7.165	10.816
2016	1.572	703	821	1.270	2.623	5.863	11.408
Nhóm 2/*Quintile 2*							
2006	726	400	314	493	968	2.519	3.576
2008	1.194	645	488	687	1.303	4.299	4.723
2010	1.729	954	617	988	1.833	5.312	6.987
2012	2.605	1.226	1.060	1.530	2.581	6.357	9.765
2014	3.284	1.458	1.278	2.045	3.354	10.451	12.556
2016	3.341	1.687	1.487	2.219	3.898	7.894	14.676
Nhóm 3/*Quintile 3*							
2006	1.033	544	412	647	1.158	2.507	3.769
2008	1.586	851	567	869	1.578	4.466	5.362
2010	2.396	1.138	894	1.323	2.312	5.763	7.291
2012	3.796	2.197	1.405	2.264	3.514	8.622	11.076
2014	4.302	1.856	1.939	2.787	4.610	9.746	12.322
2016	4.348	2.190	1.906	3.082	4.568	10.249	15.922
Nhóm 4/*Quintile 4*							
2006	1.732	1.076	706	1.046	1.767	2.988	4.543
2008	2.176	1.278	924	1.282	1.998	4.826	5.567
2010	3.430	1.684	1.328	2.034	3.349	5.646	8.120
2012	4.766	2.895	1.865	2.703	4.473	6.998	12.074
2014	5.258	2.948	2.152	3.656	5.824	10.213	14.105
2016	5.941	2.857	2.900	4.209	6.680	10.693	17.995
Nhóm 5/*Quintile 5*							
2006	2.336	1.649	1.161	1.356	2.191	4.363	4.814
2008	3.787	2.418	2.294	2.535	3.634	4.821	7.054
2010	6.832	2.856	3.288	3.604	5.547	7.824	15.315
2012	8.469	4.003	3.476	5.540	7.183	8.821	19.240
2014	8.831	4.984	3.908	6.436	9.814	11.304	17.628
2016	11.635	7.601	4.647	8.855	10.627	10.127	28.755

2.7 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/*By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten , preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	1.955	1.038	821	1.169	1.940	4.055	5.342
2010	3.496	1.889	1.732	2.094	3.084	5.618	8.691
2012	5.234	2.994	2.535	3.531	4.158	8.268	12.771
2014	5.761	3.103	2.879	4.414	5.805	9.583	14.120
2016	7.423	4.437	3.882	7.070	7.746	10.568	19.269
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	1.002	468	354	516	1.077	3.776	4.669
2010	1.516	444	463	772	1.559	5.811	7.142
2012	2.175	631	696	1.116	2.353	5.983	9.724
2014	2.523	985	969	1.498	2.825	10.244	11.504
2016	2.596	1.132	1.182	1.723	3.280	7.399	14.465
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	1.690	917	513	792	1.721	4.631	5.814
2010	2.545	1.213	767	1.202	2.301	5.629	8.341
2012	3.585	1.747	1.132	1.791	3.336	7.262	11.534
2014	4.137	1.848	1.394	2.350	3.808	8.929	13.859
2016	4.315	2.303	1.815	2.690	4.619	7.535	16.344
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	1.361	414	495	820	1.775	3.481	5.261
2010	2.295	886	686	1.256	2.725	6.620	8.448
2012	3.255	1.439	1.048	1.950	4.391	6.838	11.625
2014	4.387	1.748	1.015	3.086	4.969	15.185	15.028
2016	4.490	1.644	1.464	2.719	6.370	5.697	17.970
Đông Nam Bộ/South East							
2008	3.407	2.687	2.351	2.599	3.749	5.499	7.075
2010	5.902	2.498	2.573	2.879	5.613	6.977	16.906
2012	6.792	4.314	2.463	4.095	6.612	7.792	21.401
2014	6.660	4.790	3.043	4.849	9.104	8.427	16.972
2016	9.356	6.277	3.424	5.178	9.257	11.185	32.266
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	1.494	914	403	751	1.522	4.906	7.294
2010	2.006	816	613	1.035	2.254	6.080	10.037
2012	2.619	1.061	849	1.548	2.747	8.531	11.664
2014	3.198	1.359	1.042	1.930	3.355	12.080	14.897
2016	3.734	1.915	1.188	2.116	3.906	11.996	18.856

2.8 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Other*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**1.211**	**1.124**	**1.522**	**2.759**	**2.566**	**3.348**
2008	**1.844**	**1.680**	**1.953**	**5.366**	**4.126**	**3.849**
2010	**3.028**	**2.451**	**-**	**8.595**	**12.327**	**7.339**
2012	**4.082**	**3.418**	**-**	**17.453**	**10.377**	**14.226**
2014	**4.557**	**4.150**	**-**	**13.598**	**9.037**	**26.411**
2016	**5.459**	**4.752**	**-**	**22.285**	**16.598**	**26.645**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	2.096	1.935	2.382	4.181	2.599	6.841
2008	3.088	2.735	3.411	8.064	4.367	5.130
2010	5.253	3.804	-	11.704	15.009	18.800
2012	6.352	4.944	-	20.358	12.512	26.052
2014	6.920	6.161	-	15.151	9.681	36.020
2016	9.096	7.423	-	27.198	19.303	34.528
Nông thôn/*Rural*						
2006	894	848	1.157	1.911	2.502	1.100
2008	1.354	1.291	1.376	3.265	3.253	2.858
2010	2.064	1.919	-	5.242	4.329	3.123
2012	3.091	2.800	-	13.772	6.720	6.577
2014	3.450	3.276	-	11.188	7.143	15.931
2016	3.737	3.594	-	13.368	6.926	8.684
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2008	1.955	1.890	1.139	4.264	3.194	4.190
2010	3.496	3.162	-	7.713	4.717	4.705
2012	5.234	4.690	-	16.375	7.113	9.606
2014	5.761	5.267	-	15.448	10.189	22.537
2016	7.423	6.589	-	18.233	17.083	36.477
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	1.002	956	1.272	2.699	2.712	6.352
2010	1.516	1.484	-	3.716	1.317	652
2012	2.175	2.084	-	10.987	2.794	1.505
2014	2.523	2.458	-	8.220	4.563	4.517
2016	2.596	2.527	-	11.912	5.618	-

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Other*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	1.690	1.562	2.169	3.796	3.673	2.721
2010	2.545	2.276	-	5.374	5.248	6.281
2012	3.585	3.173	-	15.891	7.199	7.249
2014	4.137	3.896	-	10.849	5.687	18.175
2016	4.315	4.091	-	10.250	9.028	4.054
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2008	1.361	1.249	2.425	3.425	1.199	192
2010	2.295	2.046	-	7.426	3.521	12.932
2012	3.255	2.849	-	12.503	2.992	1.596
2014	4.387	4.156	-	14.349	5.315	9.000
2016	4.490	4.313	-	15.077	3.112	-
Đông Nam Bộ/*South East*						
2008	3.407	2.894	4.304	9.581	5.888	6.204
2010	5.902	3.660	-	12.515	28.746	18.947
2012	6.792	4.587	-	22.066	18.238	27.461
2014	6.660	5.662	-	13.622	12.831	71.478
2016	9.356	6.984	-	35.743	26.065	41.535
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2008	1.494	1.395	2.379	4.551	4.279	2.287
2010	2.006	1.714	-	8.233	2.582	27.608
2012	2.619	2.455	-	11.841	6.901	5.309
2014	3.198	2.994	-	16.356	8.064	2.933
2016	3.734	3.510	-	22.902	10.807	4.357
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2006	425	404	729	643	1.122	697
2008	696	649	883	1.973	1.695	2.893
2010	1.078	1.059	-	2.217	1.829	874
2012	1.429	1.342	-	7.815	3.670	1.443
2014	1.641	1.607	-	8.303	4.106	3.544
2016	1.572	1.525	-	8.602	8.191	2.874

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Other*
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2006	723	671	1.012	1.816	1.687	606
2008	1.194	1.134	1.508	2.221	2.581	1.815
2010	1.729	1.627	-	4.439	3.345	1.326
2012	2.605	2.427	-	10.029	4.181	1.762
2014	3.284	3.142	-	9.945	6.291	3.115
2016	3.341	3.216	-	9.087	7.948	2.085
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2006	1.051	997	1.449	2.027	1.860	1.125
2008	1.586	1.512	1.580	3.753	2.378	3.086
2010	2.396	2.241	-	5.809	3.125	1.613
2012	3.796	3.528	-	10.727	4.270	5.121
2014	4.302	4.142	-	9.531	5.468	6.347
2016	4.348	4.181	-	12.597	5.741	8.473
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2006	1.585	1.506	2.033	2.729	2.136	1.794
2008	2.176	2.071	2.413	4.440	2.289	1.885
2010	3.430	3.218	-	7.414	3.621	2.400
2012	4.766	4.530	-	11.435	5.164	2.708
2014	5.258	4.976	-	12.324	7.205	3.932
2016	5.941	5.670	-	13.411	6.231	33.920
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2006	2.443	2.252	2.325	4.898	4.214	9.804
2008	3.787	3.339	3.645	10.047	6.475	6.105
2010	6.832	4.609	-	13.859	25.599	27.859
2012	8.469	5.961	-	28.849	21.513	42.377
2014	8.831	7.629	-	18.446	12.512	62.844
2016	11.635	9.215	-	34.990	27.272	52.263
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/ *Expenditure quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2006	344	327	622	585	859	595
2008	507	478	866	985	973	136
2010	637	619	-	1.695	1.387	826
2012	876	841	-	3.438	588	1.834
2014	1.112	1.107	-	2.063	6.930	1.478
2016	1.162	1.154	-	2.697	3.500	595

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Other*
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2006	617	591	917	975	1.055	695
2008	892	847	1.061	1.971	2.212	1.604
2010	1.389	1.328	-	3.146	1.978	1.229
2012	1.886	1.822	-	5.025	4.531	1.573
2014	2.294	2.265	-	5.294	1.765	2.197
2016	2.359	2.279	-	5.711	7.903	1.300
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2006	958	905	1.319	1.738	1.661	1.325
2008	1.445	1.383	1.450	2.904	2.567	2.551
2010	2.217	2.101	-	5.004	3.628	1.635
2012	2.934	2.804	-	7.988	3.412	4.239
2014	3.621	3.503	-	8.233	6.798	3.727
2016	3.646	3.537	-	13.682	3.935	6.200
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2006	1.480	1.413	1.715	2.814	2.273	1.175
2008	2.214	2.111	2.360	4.702	1.981	4.426
2010	3.355	3.227	-	5.808	3.541	2.475
2012	5.009	4.697	-	12.237	4.971	2.779
2014	5.483	5.223	-	11.359	6.793	4.711
2016	5.865	5.662	-	13.008	6.780	6.914
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2006	2.754	2.563	2.933	4.758	3.751	8.166
2008	4.129	3.705	3.997	9.851	6.563	6.065
2010	7.104	5.049	-	14.135	20.654	27.823
2012	9.246	7.021	-	26.121	19.969	41.328
2014	9.680	8.627	-	18.217	11.649	63.893
2016	12.352	10.204	-	32.782	24.883	52.806
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2006	1.240	1.155	1.514	2.423	2.588	4.510
2008	1.879	1.706	2.073	5.070	4.331	4.499
2010	3.025	2.434	-	9.082	9.799	8.793
2012	4.326	3.422	-	20.982	14.953	18.641
2014	4.594	4.215	-	14.444	9.537	5.620
2016	5.337	4.445	-	27.041	18.438	44.041

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Other*
Nữ/*Female*						
2006	1.180	1.091	1.533	3.091	2.540	2.050
2008	1.806	1.654	1.812	5.643	3.774	2.238
2010	3.032	2.470	-	8.044	14.621	5.500
2012	3.830	3.414	-	13.732	5.622	9.038
2014	4.520	4.085	-	12.451	8.616	39.494
2016	5.583	5.064	-	17.510	15.029	8.907
Đăng ký hộ khẩu/*Residence registration status*						
Đăng ký/*Registered*						
2006	1.203	1.115	1.519	2.751	2.581	3.384
2008	1.827	1.662	1.932	5.367	4.128	4.088
2010	2.985	2.427	-	8.557	12.833	7.339
2012	4.042	3.381	-	17.517	10.390	14.226
2014	4.537	4.132	-	13.562	9.071	29.382
2016	5.426	4.725	-	23.164	17.225	26.645
Không đăng ký/*Not registered*						
2006	2.575	2.577	2.760	3.556	760	960
2008	4.300	4.537	3.968	5.000	3.800	192
2010	5.476	4.316	-	9.019	6.094	-
2012	7.858	7.245	-	13.992	10.120	-
2014	6.698	6.247	-	15.394	7.962	3.712
2016	8.427	7.880	-	13.110	3.690	-

MỤC 3/*SECTION 3*
Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ
HEALTH AND HEALTH CARE

Mục 3/*Section 3*

Y tế và chăm sóc sức khoẻ/*Health and health care*

3.1. **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity 157

3.2. **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Structure of out-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity 163

3.3. **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Structure of in-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity 169

3.4. **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province 175

3.5. **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province 186

3.6. **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity 197

3.7. **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**
Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity 202

3.8. **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**
Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head 210

3.1 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**35,2**	**6,3**	**4,0**	**32,6**	**18,6**
2008	**34,2**	**6,5**	**3,4**	**31,0**	**11,5**
2010	**40,9**	**8,1**	**4,7**	**37,1**	**16,7**
2012	**39,2**	**7,3**	**4,5**	**36,0**	**17,6**
2014	**37,2**	**7,5**	**5,2**	**33,5**	**18,1**
2016	**39,6**	**7,9**	**5,9**	**36,0**	**20,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2006	35,2	6,2	4,2	32,9	20,3
2008	34,2	6,4	3,4	31,3	11,2
2010	42,1	7,5	4,6	39,1	18,7
2012	40,2	6,5	4,2	37,8	19,1
2014	37,6	6,7	4,7	34,9	19,5
2016	41,9	7,0	5,3	39,4	22,1
Nông thôn/*Rural*					
2006	35,3	6,3	3,9	32,5	17,9
2008	34,3	6,5	3,4	30,9	11,6
2010	40,5	8,4	4,7	36,2	15,8
2012	38,7	7,7	4,6	35,2	17,0
2014	36,9	7,8	5,4	32,9	17,5
2016	38,5	8,4	6,1	34,4	19,7
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	28,5	7,3	4,9	24,0	14,3
2010	37,2	8,1	4,6	33,5	14,5
2012	34,5	7,5	4,2	31,1	13,9
2014	33,2	7,5	5,0	29,3	14,0
2016	36,8	7,8	5,6	33,4	16,9
Trung du và Miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	29,4	6,4	3,5	26,0	8,5
2010	34,1	9,1	6,2	28,6	19,1
2012	31,6	8,8	6,5	26,5	19,2
2014	29,6	9,1	7,2	23,7	17,0
2016	30,6	8,8	6,9	25,0	18,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	31,9	7,2	4,3	28,0	12,2
2010	38,0	9,9	6,2	32,7	16,1
2012	36,3	8,8	5,8	32,1	17,6
2014	34,7	9,1	6,7	30,1	18,9
2016	37,1	10,3	7,8	31,8	20,9

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	37,8	5,9	3,4	34,7	16,0
2010	46,2	8,9	4,1	41,7	17,2
2012	42,7	6,7	4,0	39,6	17,2
2014	39,4	7,8	4,9	35,3	17,2
2016	38,8	8,1	5,4	34,7	17,9
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	33,1	5,5	2,1	30,8	9,7
2010	43,4	6,1	3,1	41,3	17,3
2012	41,7	4,8	2,6	40,4	17,7
2014	37,9	4,7	2,9	36,4	19,3
2016	41,9	5,3	3,8	40,6	22,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	46,0	6,0	2,3	43,8	12,2
2010	50,3	6,7	3,3	47,9	17,8
2012	50,0	6,7	3,6	48,1	21,0
2014	49,8	6,4	4,3	47,8	22,9
2016	51,6	6,7	5,0	49,5	25,0
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2006	33,8	7,1	5,3	30,4	21,5
2008	34,2	7,1	4,4	30,3	15,2
2010	37,5	8,6	5,5	32,7	18,1
2012	35,5	8,3	5,4	31,0	20,1
2014	35,4	8,6	6,6	30,5	20,2
2016	37,1	9,5	7,3	32,0	22,9
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2006	34,4	6,2	3,6	31,7	16,6
2008	33,3	6,2	3,1	30,0	10,6
2010	39,0	9,2	4,8	34,7	14,8
2012	38,3	7,7	4,6	34,8	16,8
2014	37,9	8,2	5,4	33,7	17,6
2016	39,6	9,1	6,6	35,4	20,7
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2006	35,2	6,4	3,5	32,5	15,8
2008	33,9	6,3	3,0	30,7	9,7
2010	41,2	8,1	4,1	37,1	14,5
2012	39,5	7,6	4,4	36,4	15,9
2014	36,2	7,0	4,6	32,9	16,2
2016	38,5	7,6	5,7	34,9	18,8

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2006	36,5	6,0	3,6	34,1	18,1
2008	34,4	6,2	3,1	31,4	10,6
2010	41,5	7,7	4,5	38,1	16,6
2012	39,6	6,6	4,1	37,0	17,3
2014	37,2	7,1	4,9	34,0	17,6
2016	39,8	7,3	5,3	36,8	19,3
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2006	36,3	5,9	3,8	34,3	20,8
2008	35,4	6,5	3,4	32,6	11,3
2010	45,5	7,1	4,3	42,9	19,5
2012	42,9	6,4	3,9	40,6	18,0
2014	39,2	6,4	4,5	36,6	19,1
2016	42,2	6,6	4,9	39,7	21,1
Giới tính/*Sex*					
Nam/*Male*					
2006	31,6	5,6	3,7	29,1	17,3
2008	30,6	5,8	3,3	27,4	10,6
2010	36,6	7,0	4,3	33,2	15,3
2012	34,6	6,0	3,7	31,7	15,8
2014	32,7	6,3	4,4	29,3	15,8
2016	34,8	6,4	4,8	31,5	17,5
Nữ/*Female*					
2006	38,7	7,0	4,2	36,0	19,9
2008	37,7	7,1	3,5	34,4	12,4
2010	45,1	9,2	5,0	40,8	18,0
2012	43,6	8,6	5,2	40,1	19,4
2014	41,5	8,6	5,9	37,6	20,4
2016	44,1	9,4	6,9	40,3	23,4
Nhóm tuổi/*Age group*					
0-4					
2006	50,5	8,3	7,5	47,2	41,9
2008	49,9	7,7	5,8	45,8	21,6
2010	59,5	9,1	6,5	55,1	31,7
2012	59,7	9,5	5,8	55,2	33,5
2014	59,5	9,3	6,7	54,9	32,3
2016	61,7	9,5	6,7	57,0	32,1

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
			Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
5-14						
	2006	31,8	3,9	3,2	29,9	24,1
	2008	29,8	3,7	2,4	27,5	12,8
	2010	35,9	4,9	3,2	32,9	16,6
	2012	33,7	3,4	2,4	31,8	16,3
	2014	29,5	3,3	2,4	27,5	14,9
	2016	32,7	3,9	3,0	30,4	16,6
15-24						
	2006	21,7	4,1	2,2	19,7	10,9
	2008	19,9	4,3	1,8	17,5	5,3
	2010	24,7	6,1	2,7	21,4	7,8
	2012	21,9	5,3	2,9	19,2	7,4
	2014	19,9	5,4	3,3	16,9	7,5
	2016	20,4	5,6	3,8	17,5	8,3
25-39						
	2006	30,8	5,7	2,8	28,5	11,8
	2008	28,7	5,9	2,3	25,9	7,1
	2010	35,0	7,3	3,1	31,9	11,0
	2012	32,4	7,3	3,6	29,6	11,2
	2014	29,3	7,0	4,3	26,1	11,3
	2016	29,9	6,9	4,7	26,6	12,6
40-59						
	2006	39,5	6,8	4,0	36,8	16,8
	2008	38,9	6,7	3,3	35,7	11,8
	2010	45,5	8,4	4,6	41,6	16,7
	2012	43,0	6,9	3,9	40,1	17,5
	2014	40,8	7,1	4,6	37,3	18,7
	2016	42,8	7,2	5,1	39,7	21,8
60+						
	2006	58,9	14,0	9,2	53,8	28,5
	2008	57,8	14,4	8,9	51,5	22,5
	2010	66,5	17,5	12,8	59,0	34,2
	2012	64,8	15,5	11,9	58,4	38,3
	2014	61,9	16,1	13,3	54,7	38,3
	2016	64,0	17,3	14,4	57,3	41,2

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Dân tộc/*Ethnicity*					
Kinh					
2006	35,8	6,2	3,7	33,3	18,0
2008	35,0	6,4	3,2	31,8	10,7
2010	42,1	8,1	4,4	38,5	16,2
2012	40,7	7,3	4,3	37,7	17,4
2014	38,2	7,3	4,9	34,9	17,9
2016	41,1	7,8	5,7	37,8	20,5
Tày					
2006	28,3	6,6	5,3	25,0	19,1
2008	29,2	7,2	5,3	24,8	17,6
2010	40,6	9,7	7,4	35,4	27,4
2012	35,0	8,9	7,2	30,0	23,5
2014	33,8	10,6	9,1	27,5	21,7
2016	33,9	11,5	8,7	27,0	20,7
Thái					
2006	30,6	8,6	8,2	25,5	23,3
2008	22,9	7,4	6,4	18,2	14,3
2010	26,6	9,6	8,0	19,0	15,6
2012	26,9	7,6	5,9	22,5	19,1
2014	28,1	9,4	7,7	21,2	17,8
2016	33,2	10,3	8,2	26,6	21,6
Hoa					
2006	33,5	4,2	1,9	32,3	13,0
2008	32,4	3,8	0,8	30,9	6,6
2010	37,2	4,4	1,6	35,4	11,0
2012	27,6	3,8	2,0	26,1	10,7
2014	33,0	4,7	2,9	30,5	14,9
2016	29,2	7,5	5,6	26,4	16,5
Khơ me					
2006	33,8	6,0	3,6	31,0	18,0
2008	34,6	5,7	3,1	31,8	11,9
2010	40,0	7,7	4,2	36,1	13,8
2012	38,6	7,1	3,7	35,8	15,8
2014	45,5	7,4	5,0	42,9	23,9
2016	47,6	7,2	5,7	44,4	29,7

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Mường					
2006	29,7	7,6	6,5	25,4	20,7
2008	28,7	8,5	5,4	23,0	12,0
2010	23,2	5,6	3,5	19,1	10,2
2012	26,7	7,1	5,7	22,5	17,0
2014	25,7	9,6	8,3	18,8	13,2
2016	28,9	8,6	7,6	23,4	16,1
Nùng					
2006	27,4	5,4	4,4	24,3	19,6
2008	24,7	6,0	4,2	20,6	12,3
2010	37,4	6,4	4,7	34,6	22,1
2012	30,9	7,4	6,2	27,7	22,4
2014	29,4	9,2	7,1	23,1	18,3
2016	33,7	10,1	8,5	26,5	19,0
H'mông					
2006	29,1	7,0	6,8	24,5	23,9
2008	24,4	6,0	5,7	20,6	16,7
2010	22,1	7,5	5,7	17,1	14,4
2012	19,7	5,7	4,5	15,3	14,6
2014	21,0	5,6	4,7	17,0	14,5
2016	21,2	6,6	4,5	16,6	13,1
Dao					
2006	18,8	3,5	2,2	16,6	10,4
2008	27,4	5,1	3,6	24,3	19,7
2010	30,1	8,4	6,0	23,1	16,4
2012	28,2	7,9	5,7	23,8	20,9
2014	25,8	8,4	7,4	20,2	17,9
2016	29,7	7,4	6,3	25,1	21,8
Dân tộc khác/*Others*					
2006	37,9	8,3	7,5	34,2	29,7
2008	35,3	7,0	5,4	31,5	23,1
2010	41,1	10,6	8,0	35,8	25,8
2012	35,7	8,0	5,9	31,6	21,7
2014	35,2	8,5	7,0	30,2	22,6
2016	33,7	8,1	5,7	29,6	22,5

**Ghi chú: Người có khám/chữa bệnh bao gồm cả những người không ốm/bệnh chấn thương nhưng đi kiểm tra sức khoẻ, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ, tiêm phòng,…*

People having treatment also include those having no illness or injury but going to health fertilities for health check, pregnant care, abortion, family planning, giving birth, protection injection,…

3.2 Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Structure of out-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**100,0**	**28,8**	**25,9**	**3,6**	**32,0**	**2,4**	**7,3**
2008	**100,0**	**30,6**	**23,3**	**2,7**	**38,4**	**3,1**	**1,9**
2010	**100,0**	**37,1**	**20,1**	**2,8**	**36,3**	**2,0**	**1,7**
2012	**100,0**	**38,9**	**21,3**	**2,5**	**34,0**	**1,6**	**1,7**
2014	**100,0**	**43,1**	**20,0**	**3,1**	**30,7**	**1,2**	**1,9**
2016	**100,0**	**46,0**	**17,7**	**3,2**	**31,2**	**1,0**	**1,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2006	100,0	43,2	9,0	4,3	35,4	1,9	6,2
2008	100,0	42,5	8,4	2,3	42,4	2,2	2,2
2010	100,0	51,5	8,1	2,5	33,2	1,4	3,3
2012	100,0	52,6	8,4	2,6	33,6	0,8	2,0
2014	100,0	57,0	8,1	3,3	28,7	0,7	2,2
2016	100,0	58,3	6,7	2,9	30,4	0,6	1,1
Nông thôn/*Rural*							
2006	100,0	23,0	32,8	3,3	30,6	2,6	7,7
2008	100,0	25,3	29,9	3,0	36,7	3,5	1,6
2010	100,0	29,9	26,1	2,9	37,9	2,3	0,9
2012	100,0	32,2	27,6	2,5	34,2	2,0	1,5
2014	100,0	35,9	26,2	3,0	31,7	1,4	1,8
2016	100,0	38,9	23,9	3,4	31,6	1,2	1,0
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	100,0	36,6	23,8	2,6	30,6	5,5	1,1
2010	100,0	44,4	19,0	3,3	29,0	3,3	1,1
2012	100,0	46,1	16,7	3,8	29,7	2,7	1,1
2014	100,0	47,1	17,9	3,7	27,6	2,1	1,6
2016	100,0	49,3	15,1	3,8	29,2	1,7	0,9
Trung du và Miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	100,0	32,6	44,7	5,2	12,7	4,2	0,7
2010	100,0	33,9	44,0	4,1	13,5	3,9	0,6
2012	100,0	33,2	49,5	4,2	10,3	2,5	0,3
2014	100,0	36,4	44,9	4,2	12,4	1,6	0,6
2016	100,0	38,5	40,4	4,9	14,5	1,6	0,2

3.2 (Tiếp theo) Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Structure of out-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	100,0	33,9	27,1	2,5	31,7	4,0	0,8
2010	100,0	37,3	23,7	3,4	31,6	1,8	2,1
2012	100,0	37,2	23,3	3,4	32,6	2,2	1,2
2014	100,0	43,1	25,2	3,6	25,6	1,5	1,0
2016	100,0	45,8	24,9	2,8	23,8	1,8	0,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	100,0	29,4	26,6	4,1	37,3	1,2	1,4
2010	100,0	26,7	23,6	1,6	45,9	1,0	1,2
2012	100,0	29,3	24,5	1,2	44,5	0,1	0,6
2014	100,0	32,0	27,3	2,4	37,5	0,5	0,3
2016	100,0	37,8	21,1	3,7	36,3	1,0	0,1
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	100,0	44,4	9,0	2,0	39,8	2,9	1,9
2010	100,0	54,5	7,1	2,5	30,9	1,1	3,8
2012	100,0	52,0	10,5	2,4	32,8	1,4	1,0
2014	100,0	62,0	6,9	3,4	25,5	0,5	1,7
2016	100,0	61,6	6,7	4,4	26,4	0,2	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	100,0	21,0	24,3	2,6	47,1	2,2	2,7
2010	100,0	26,8	21,0	2,4	47,2	1,8	1,0
2012	100,0	32,0	22,3	1,6	40,1	1,1	2,8
2014	100,0	34,9	19,4	2,4	39,4	1,0	2,9
2016	100,0	38,1	16,9	2,0	40,9	0,6	1,5
Giới tính/*Sex*							
Nam/*Male*							
2006	100,0	29,1	25,9	3,5	32,0	2,4	7,1
2008	100,0	31,3	23,6	2,8	37,5	2,8	2,1
2010	100,0	37,5	20,0	3,0	35,8	1,9	1,9
2012	100,0	38,1	21,4	2,6	35,1	1,7	1,3
2014	100,0	42,6	21,1	3,0	30,4	1,1	1,9
2016	100,0	45,5	17,6	3,1	31,7	1,0	1,1
Nữ/*Female*							
2006	100,0	28,6	25,8	3,7	32,0	2,4	7,5
2008	100,0	30,1	23,1	2,7	39,0	3,4	1,7
2010	100,0	36,7	20,2	2,6	36,7	2,1	1,6
2012	100,0	39,5	21,2	2,5	33,3	1,6	1,9
2014	100,0	43,5	19,3	3,2	30,9	1,3	1,9
2016	100,0	46,2	17,7	3,3	30,8	1,0	0,9

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of out-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Nhóm tuổi/*Age group*							
0-4							
2006	100,0	20,0	38,5	3,6	32,0	0,4	5,6
2008	100,0	20,6	35,9	2,3	40,3	0,3	0,7
2010	100,0	22,9	36,9	2,8	36,1	0,4	0,9
2012	100,0	19,9	39,1	2,0	38,0	0,1	1,0
2014	100,0	20,4	42,1	2,2	34,3	0,1	1,0
2016	100,0	20,9	39,7	2,4	36,0	0,0	1,0
5-14							
2006	100,0	20,9	33,4	3,6	33,6	0,7	7,8
2008	100,0	24,5	30,7	3,0	39,6	0,8	1,4
2010	100,0	26,9	25,2	2,1	44,7	0,5	0,4
2012	100,0	23,1	26,0	2,9	46,1	0,1	1,9
2014	100,0	24,9	27,8	2,5	42,6	0,2	2,0
2016	100,0	27,8	22,1	3,4	45,5	0,2	1,1
15-24							
2006	100,0	28,1	26,1	4,1	32,7	1,3	7,6
2008	100,0	30,8	21,5	2,5	40,0	2,5	2,6
2010	100,0	32,5	17,7	2,8	42,7	0,5	3,9
2012	100,0	33,8	18,4	1,8	43,6	1,1	1,4
2014	100,0	36,9	18,6	3,1	38,5	1,0	2,0
2016	100,0	36,3	18,9	3,0	40,3	0,5	1,1
25-39							
2006	100,0	29,3	24,7	3,1	32,5	2,3	8,1
2008	100,0	31,7	21,2	2,3	39,8	2,9	2,2
2010	100,0	37,6	16,0	2,6	39,5	2,5	1,7
2012	100,0	38,2	17,8	2,7	38,6	1,1	1,6
2014	100,0	40,6	16,6	2,4	37,0	1,3	2,2
2016	100,0	40,9	13,8	2,5	40,1	2,0	0,8
40-59							
2006	100,0	33,4	21,9	3,4	30,7	3,5	7,0
2008	100,0	33,1	20,8	2,6	37,1	4,4	2,0
2010	100,0	41,9	14,2	3,7	34,3	3,4	2,6
2012	100,0	46,0	16,2	2,5	30,7	2,7	1,8
2014	100,0	50,3	13,8	3,3	28,5	1,7	2,4
2016	100,0	52,1	12,9	2,8	29,7	1,4	1,1

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of out-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
60+							
2006	100,0	31,0	22,4	3,9	32,0	3,4	7,4
2008	100,0	33,3	20,1	3,3	37,4	4,0	1,9
2010	100,0	44,8	19,5	2,1	30,6	2,0	0,9
2012	100,0	47,4	20,7	2,8	25,4	2,0	1,7
2014	100,0	54,5	16,6	3,9	22,1	1,5	1,5
2016	100,0	59,5	13,8	4,3	20,6	0,9	0,9
Dân tộc/*Ethnicity*							
Kinh							
2006	100,0	29,6	23,9	3,5	33,3	2,5	7,3
2008	100,0	31,3	21,1	2,6	39,9	3,2	1,9
2010	100,0	38,5	17,8	2,8	37,0	2,1	1,7
2012	100,0	40,3	18,5	2,4	35,4	1,7	1,7
2014	100,0	45,0	16,9	3,2	31,7	1,2	2,0
2016	100,0	47,3	14,9	3,1	32,6	1,0	1,1
Tày							
2006	100,0	28,0	49,7	7,9	8,9	2,0	3,6
2008	100,0	29,7	50,8	5,1	11,3	2,6	0,5
2010	100,0	27,2	49,8	3,4	15,9	1,8	1,8
2012	100,0	27,6	57,9	4,3	8,6	1,3	0,3
2014	100,0	32,6	54,0	3,5	8,0	1,8	0,3
2016	100,0	49,7	28,9	6,6	14,2	0,3	0,2
Thái							
2006	100,0	28,1	52,3	3,7	8,6	0,1	7,3
2008	100,0	26,9	58,8	8,5	4,0	1,9	-
2010	100,0	29,3	56,4	2,1	10,7	0,3	1,3
2012	100,0	23,5	69,9	3,4	3,2	-	-
2014	100,0	21,4	64,3	5,7	8,3	0,2	-
2016	100,0	23,9	62,3	2,3	10,0	1,6	-
Hoa							
2006	100,0	28,9	7,2	2,9	52,1	4,3	4,7
2008	100,0	32,9	9,8	2,2	50,4	1,8	3,0
2010	100,0	38,7	6,4	2,6	46,2	0,2	6,0
2012	100,0	49,0	9,6	9,2	31,0	-	1,3
2014	100,0	50,8	13,4	0,5	27,2	0,9	7,2
2016	100,0	78,7	5,8	0,3	13,0	1,6	0,5

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of out-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Khơ me							
2006	100,0	23,2	41,5	1,3	24,8	1,2	7,9
2008	100,0	17,9	34,4	1,5	40,2	3,2	2,8
2010	100,0	20,4	25,5	-	53,1	0,8	0,2
2012	100,0	26,0	18,7	2,8	51,7	0,2	0,7
2014	100,0	25,6	31,7	0,1	41,0	0,5	1,1
2016	100,0	33,9	27,9	2,5	35,6	0,1	0,0
Mường							
2006	100,0	20,4	53,8	5,3	10,8	1,9	7,9
2008	100,0	27,0	45,3	7,5	15,3	4,5	0,4
2010	100,0	32,0	40,5	8,5	16,2	2,2	0,6
2012	100,0	37,0	45,3	4,9	9,8	3,1	-
2014	100,0	33,3	47,4	8,1	9,7	1,4	0,1
2016	100,0	40,5	40,5	2,7	16,0	0,2	-
Nùng							
2006	100,0	27,4	42,1	2,5	20,9	2,3	4,8
2008	100,0	26,8	51,4	3,2	16,9	1,2	0,4
2010	100,0	19,9	55,2	0,6	20,4	3,2	0,7
2012	100,0	13,2	66,8	6,2	8,5	5,3	-
2014	100,0	25,6	62,2	1,5	8,6	2,1	0,2
2016	100,0	20,4	42,9	1,7	28,3	6,8	-
H'mông							
2006	100,0	4,6	83,8	0,7	5,0	0,8	5,0
2008	100,0	12,3	77,5	1,4	4,9	3,5	0,4
2010	100,0	7,6	87,9	3,4	0,7	0,3	-
2012	100,0	7,2	89,0	2,5	0,5	0,8	-
2014	100,0	5,1	89,1	2,8	3,0	-	-
2016	100,0	5,9	75,1	13,7	5,4	-	-
Dao							
2006	100,0	29,0	49,1	2,8	1,1	9,0	9,1
2008	100,0	7,9	80,2	5,2	1,7	4,7	0,3
2010	100,0	10,3	48,2	10,6	30,5	0,4	-
2012	100,0	32,5	59,6	5,1	2,8	-	-
2014	100,0	18,9	72,4	2,7	5,9	0,2	-
2016	100,0	19,4	55,3	20,0	4,6	-	0,9

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of out-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Dân tộc khác/*Others*							
2006	100,0	14,7	54,1	7,0	13,4	0,8	10,0
2008	100,0	18,4	60,1	5,7	14,4	1,0	0,4
2010	100,0	17,5	53,9	3,4	25,0	0,2	0,1
2012	100,0	19,9	58,0	1,6	18,5	0,3	1,8
2014	100,0	20,6	54,2	1,7	23,1	0,3	0,2
2016	100,0	24,6	55,9	1,6	17,7	0,3	-

3.3 Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Structure of in-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**100,0**	**78,1**	**14,0**	**5,0**	**1,6**	**0,4**	**0,9**
2008	**100,0**	**84,5**	**8,7**	**3,9**	**2,1**	**0,1**	**0,7**
2010	**100,0**	**83,2**	**6,9**	**3,8**	**5,4**	**0,2**	**0,5**
2012	**100,0**	**82,6**	**8,3**	**3,3**	**5,3**	**0,3**	**0,2**
2014	**100,0**	**85,7**	**5,7**	**3,9**	**4,2**	**0,1**	**0,4**
2016	**100,0**	**85,1**	**5,2**	**3,0**	**6,3**	**0,2**	**0,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2006	100,0	88,9	2,8	4,8	2,5	0,2	0,8
2008	100,0	91,6	1,7	2,8	3,0	0,1	0,8
2010	100,0	90,1	2,4	1,9	5,1	0,1	0,4
2012	100,0	91,2	2,7	1,4	4,3	-	0,4
2014	100,0	90,5	2,1	1,8	5,1	0,1	0,4
2016	100,0	88,2	2,0	1,4	7,7	0,3	0,4
Nông thôn/*Rural*							
2006	100,0	74,2	18,0	5,1	1,3	0,4	1,0
2008	100,0	81,7	11,4	4,3	1,8	0,2	0,6
2010	100,0	80,7	8,6	4,5	5,6	0,2	0,6
2012	100,0	79,6	10,3	4,0	5,7	0,4	0,2
2014	100,0	83,8	7,1	4,7	3,9	0,1	0,3
2016	100,0	84,0	6,4	3,5	5,8	0,1	0,1
6 Vùng/6 *Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	100,0	80,5	12,4	5,1	1,1	0,2	0,8
2010	100,0	89,0	4,7	4,4	1,5	0,1	0,3
2012	100,0	86,4	6,2	3,4	4,0	0,1	-
2014	100,0	89,0	4,4	2,8	3,0	0,2	0,6
2016	100,0	88,7	4,4	2,3	4,0	0,6	-
Trung du và Miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	100,0	88,4	6,2	3,1	1,3	0,3	0,7
2010	100,0	79,8	12,1	4,7	2,0	0,8	0,5
2012	100,0	78,3	15,1	4,4	1,7	0,3	0,3
2014	100,0	83,2	10,8	4,0	1,7	0,1	0,3
2016	100,0	82,3	9,6	5,5	2,6	-	0,1

3.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Structure of in-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	100,0	84,1	9,4	3,5	2,2	0,1	0,7
2010	100,0	81,8	7,6	3,1	7,2	-	0,4
2012	100,0	83,2	8,0	2,9	5,5	0,4	0,1
2014	100,0	84,8	5,7	4,2	4,9	0,1	0,3
2016	100,0	86,6	6,3	1,8	5,2	-	0,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	100,0	81,4	8,6	3,7	5,0	-	1,3
2010	100,0	75,6	2,7	1,7	17,9	-	2,1
2012	100,0	79,8	8,5	2,1	8,8	0,3	0,5
2014	100,0	76,4	9,7	5,4	8,5	-	0,1
2016	100,0	73,1	6,2	2,3	17,5	0,5	0,4
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	100,0	90,9	2,7	1,5	4,5	-	0,4
2010	100,0	82,0	8,2	0,7	8,0	-	1,3
2012	100,0	82,1	6,6	2,6	8,6	-	-
2014	100,0	86,9	1,2	6,7	5,2	-	0,1
2016	100,0	86,6	0,9	0,3	11,5	-	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	100,0	80,4	11,8	5,9	1,4	-	0,6
2010	100,0	85,0	4,8	6,6	3,5	0,2	-
2012	100,0	82,4	5,7	3,5	7,4	0,3	0,8
2014	100,0	88,3	3,8	2,4	5,0	0,2	0,4
2016	100,0	84,6	2,9	5,4	6,8	-	0,2
Giới tính/*Sex*							
Nam/*Male*							
2006	100,0	79,9	13,0	4,6	1,3	0,2	1,1
2008	100,0	86,0	7,2	4,0	2,1	0,1	0,7
2010	100,0	84,3	5,7	3,6	5,5	0,1	0,7
2012	100,0	84,0	6,6	3,7	4,9	0,5	0,3
2014	100,0	86,9	4,9	4,2	3,6	0,1	0,4
2016	100,0	87,9	3,8	3,2	4,7	0,2	0,1
Nữ/*Female*							
2006	100,0	76,6	14,9	5,4	1,9	0,5	0,8
2008	100,0	83,3	9,9	3,8	2,2	0,2	0,6
2010	100,0	82,4	7,8	3,9	5,4	0,2	0,4
2012	100,0	81,6	9,5	3,0	5,6	0,1	0,2
2014	100,0	84,9	6,3	3,7	4,7	0,2	0,3
2016	100,0	83,3	6,2	2,8	7,4	0,1	0,3

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of in-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Nhóm tuổi/*Age group*							
0-4							
2006	100,0	70,7	20,6	7,5	1,0	-	0,3
2008	100,0	81,4	13,7	4,4	0,4	-	0,1
2010	100,0	66,2	21,8	3,3	8,5	-	0,3
2012	100,0	66,0	27,0	3,3	3,3	-	0,4
2014	100,0	76,8	16,0	3,8	3,1	-	0,3
2016	100,0	74,2	17,8	3,2	4,8	-	-
5-14							
2006	100,0	70,2	21,3	6,1	1,3	0,2	0,8
2008	100,0	76,7	16,1	5,7	1,3	-	0,2
2010	100,0	79,1	8,7	5,2	6,5	-	0,5
2012	100,0	75,8	12,4	4,8	6,6	0,5	-
2014	100,0	81,4	9,9	4,6	3,8	0,1	0,2
2016	100,0	81,1	9,3	3,6	5,7	-	0,3
15-24							
2006	100,0	76,4	15,3	4,8	2,3	0,1	1,2
2008	100,0	81,7	10,2	3,9	3,1	0,2	0,9
2010	100,0	79,6	10,3	2,9	7,2	-	0,1
2012	100,0	83,7	7,6	3,8	4,1	0,4	0,4
2014	100,0	86,1	6,7	2,8	4,1	-	0,3
2016	100,0	82,2	4,9	3,4	9,2	0,2	0,2
25-39							
2006	100,0	76,7	13,9	5,9	1,7	1,0	0,8
2008	100,0	83,8	9,7	3,3	2,4	-	0,8
2010	100,0	77,9	7,6	4,8	9,0	-	0,7
2012	100,0	82,9	8,9	3,1	4,8	-	0,3
2014	100,0	83,5	5,8	6,2	4,2	-	0,4
2016	100,0	85,8	4,8	2,5	6,5	0,1	0,3
40-59							
2006	100,0	80,9	11,7	4,6	1,6	0,2	1,0
2008	100,0	86,6	6,3	3,2	2,7	0,2	1,1
2010	100,0	88,5	3,3	3,0	4,1	0,1	1,0
2012	100,0	85,7	5,1	2,4	6,6	0,1	0,2
2014	100,0	88,1	3,3	3,2	4,8	0,3	0,3
2016	100,0	88,0	2,6	2,3	6,7	0,3	0,2

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of in-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
60+							
2006	100,0	81,9	11,2	4,0	1,6	0,3	1,0
2008	100,0	87,4	6,0	4,2	1,9	0,2	0,4
2010	100,0	90,4	2,8	3,9	2,0	0,6	0,2
2012	100,0	86,2	3,9	3,8	5,3	0,6	0,2
2014	100,0	88,5	3,3	3,5	4,3	0,1	0,4
2016	100,0	87,4	3,1	3,3	5,8	0,1	0,2
Dân tộc/*Ethnicity*							
Kinh							
2006	100,0	80,4	11,8	4,6	1,8	0,4	1,0
2008	100,0	85,9	7,4	3,6	2,3	0,2	0,7
2010	100,0	85,4	4,9	3,5	5,6	0,2	0,5
2012	100,0	85,5	6,1	2,6	5,3	0,3	0,2
2014	100,0	87,3	3,9	3,6	4,7	0,2	0,4
2016	100,0	86,4	4,0	2,5	6,7	0,2	0,3
Tày							
2006	100,0	71,9	17,1	8,9	0,6	0,2	1,4
2008	100,0	81,7	10,8	5,5	1,6	0,1	0,5
2010	100,0	83,2	10,5	5,6	0,7	-	-
2012	100,0	75,2	14,3	5,6	4,0	1,0	-
2014	100,0	83,9	9,6	5,1	1,4	0,1	-
2016	100,0	77,7	8,4	6,1	7,8	-	-
Thái							
2006	100,0	69,7	25,3	4,1	0,3	0,3	0,5
2008	100,0	73,8	13,1	12,5	0,4	-	0,2
2010	100,0	74,2	16,6	6,4	2,8	-	-
2012	100,0	64,4	30,6	3,2	-	0,7	1,1
2014	100,0	80,9	13,3	5,0	0,7	-	0,1
2016	100,0	90,6	5,8	1,7	1,9	-	-
Hoa							
2006	100,0	95,5	2,6	1,9	-	-	-
2008	100,0	91,6	1,1	0,5	6,8	-	-
2010	100,0	82,1	10,7	2,5	4,8	-	-
2012	100,0	72,1	5,2	-	22,7	-	-
2014	100,0	97,1	0,4	-	2,5	-	-
2016	100,0	84,7	-	-	15,4	-	-

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of in-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Khơ me							
2006	100,0	83,9	12,9	3,3	-	-	-
2008	100,0	89,8	8,8	0,9	-	-	0,5
2010	100,0	50,2	32,0	-	17,9	-	-
2012	100,0	61,6	5,0	11,1	22,4	-	-
2014	100,0	87,8	7,7	-	2,7	-	1,8
2016	100,0	97,5	2,5	-	-	-	-
Mường							
2006	100,0	64,8	24,5	9,1	0,6	0,3	0,8
2008	100,0	72,0	22,5	3,4	1,8	-	0,2
2010	100,0	79,5	15,5	3,3	-	-	1,7
2012	100,0	76,8	13,6	9,6	-	-	-
2014	100,0	81,2	7,2	10,8	0,5	-	0,3
2016	100,0	90,0	8,3	1,7	-	-	-
Nùng							
2006	100,0	65,6	25,3	7,4	1,4	-	0,4
2008	100,0	79,3	14,0	6,0	0,3	-	0,4
2010	100,0	85,7	7,9	1,5	4,9	-	-
2012	100,0	85,0	6,9	6,3	1,8	-	-
2014	100,0	81,9	16,2	1,2	0,4	-	0,2
2016	100,0	70,7	10,0	13,0	6,2	-	-
H'mông							
2006	100,0	41,0	51,9	7,1	-	-	-
2008	100,0	53,5	43,1	2,8	-	0,6	-
2010	100,0	46,4	49,6	4,0	-	-	-
2012	100,0	54,3	29,7	14,9	-	-	1,0
2014	100,0	52,2	37,5	9,6	0,4	-	0,4
2016	100,0	50,0	34,4	14,6	1,1	-	-
Dao							
2006	100,0	78,8	19,3	1,9	-	-	-
2008	100,0	62,0	17,2	20,8	-	-	-
2010	100,0	72,3	21,0	6,7	-	-	-
2012	100,0	50,1	43,9	6,0	-	-	-
2014	100,0	75,9	20,0	3,3	0,7	-	-
2016	100,0	67,0	16,3	12,3	4,4	-	-

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of in-patient treatment by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở y tế/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Dân tộc khác/*Others*							
2006	100,0	53,3	35,5	10,0	0,7	0,3	0,3
2008	100,0	74,1	19,3	5,2	1,1	-	0,3
2010	100,0	72,1	12,6	7,8	4,6	-	3,0
2012	100,0	68,3	23,0	5,5	2,7	-	0,4
2014	100,0	72,0	16,9	5,9	5,1	-	0,1
2016	100,0	76,5	11,9	3,5	8,1	-	-

3.4 Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố

Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**100,0**	**29,9**	**23,4**	**3,2**	**34,6**	**2,8**	**6,1**
2008	**100,0**	**30,7**	**23,3**	**2,7**	**38,4**	**3,1**	**1,8**
2010	**100,0**	**37,1**	**20,1**	**2,8**	**36,3**	**2,0**	**1,7**
2012	**100,0**	**38,9**	**21,3**	**2,5**	**34,0**	**1,6**	**1,7**
2014	**100,0**	**43,1**	**20,0**	**3,1**	**30,7**	**1,2**	**1,9**
2016	**100,0**	**46,0**	**17,7**	**3,2**	**31,2**	**1,0**	**1,0**
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
Hà Nội							
2008	100,0	52,8	17,5	3,6	22,0	3,4	0,8
2010	100,0	59,7	14,9	2,5	19,2	1,8	1,9
2012	100,0	61,5	10,9	2,8	22,3	0,8	1,7
2014	100,0	54,5	15,1	5,1	22,2	1,1	2,0
2016	100,0	60,1	12,9	4,0	21,1	1,0	0,9
Vĩnh Phúc							
2006	100,0	32,2	26,5	2,6	18,9	14,4	5,3
2008	100,0	35,7	32,1	1,7	20,5	7,5	2,6
2010	100,0	39,5	24,8	5,9	26,2	3,4	0,2
2012	100,0	44,5	14,9	1,4	28,8	10,0	0,4
2014	100,0	42,8	23,0	4,2	25,2	3,5	1,2
2016	100,0	46,8	22,7	3,1	27,4	-	-
Bắc Ninh							
2006	100,0	28,4	19,4	1,5	23,5	4,7	22,5
2008	100,0	32,7	20,4	0,6	39,1	6,0	1,3
2010	100,0	36,6	19,7	0,1	36,9	6,5	0,3
2012	100,0	38,9	21,5	2,5	32,3	4,0	0,7
2014	100,0	40,1	18,3	0,5	37,1	3,5	0,4
2016	100,0	49,9	12,6	0,2	32,4	2,8	2,2
Hải Dương							
2006	100,0	26,5	29,4	1,5	9,6	3,5	29,5
2008	100,0	24,6	35,8	1,4	31,7	5,8	0,7
2010	100,0	34,8	36,3	0,7	20,6	4,6	3,0
2012	100,0	33,6	28,8	1,9	30,5	2,7	2,5
2014	100,0	32,0	24,9	1,0	32,8	2,5	6,8
2016	100,0	35,1	19,7	1,4	39,0	2,5	2,4

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hải Phòng							
2006	100,0	33,7	15,3	3,0	35,4	4,9	7,8
2008	100,0	32,6	12,2	4,8	43,2	5,9	1,3
2010	100,0	32,2	8,0	10,7	44,0	4,5	0,6
2012	100,0	36,5	7,9	8,8	41,6	5,2	-
2014	100,0	43,3	11,5	7,5	34,6	2,7	0,4
2016	100,0	39,7	11,3	10,6	35,0	3,2	0,2
Hưng Yên							
2006	100,0	41,2	14,7	-	28,0	5,6	10,6
2008	100,0	42,2	14,4	1,9	37,3	3,8	0,4
2010	100,0	58,6	7,7	0,4	26,9	6,4	-
2012	100,0	51,8	9,4	1,2	36,6	1,0	-
2014	100,0	62,2	9,6	1,1	25,0	1,9	0,2
2016	100,0	40,6	8,7	2,6	47,1	0,9	0,2
Thái Bình							
2006	100,0	31,4	46,0	1,0	10,6	2,7	8,3
2008	100,0	42,0	33,8	1,3	18,0	4,3	0,6
2010	100,0	42,4	39,9	2,9	13,4	0,8	0,6
2012	100,0	57,0	30,7	6,3	5,5	0,5	-
2014	100,0	63,3	23,7	3,5	8,6	0,7	0,1
2016	100,0	52,8	29,5	4,4	9,7	3,6	-
Hà Nam							
2006	100,0	24,1	37,5	7,0	14,6	7,3	9,5
2008	100,0	29,0	44,2	3,7	16,7	6,4	0,1
2010	100,0	51,4	27,1	-	20,2	1,0	0,3
2012	100,0	36,0	48,4	0,5	15,2	-	-
2014	100,0	60,2	21,0	2,1	14,8	1,7	0,2
2016	100,0	70,0	10,7	1,4	16,7	1,3	-
Nam Định							
2006	100,0	25,7	23,7	2,1	31,8	9,2	7,5
2008	100,0	23,4	24,1	2,7	40,1	8,5	1,2
2010	100,0	37,0	16,1	0,8	43,4	2,3	0,4
2012	100,0	41,0	14,2	0,3	43,4	1,0	0,2
2014	100,0	36,8	21,8	1,5	37,2	2,4	0,4
2016	100,0	44,3	22,9	1,4	29,3	2,1	-
Ninh Bình							
2006	100,0	29,5	24,2	1,2	30,4	2,1	12,5
2008	100,0	20,7	23,2	3,6	44,4	7,3	0,8
2010	100,0	30,6	23,5	2,7	37,3	5,3	0,6
2012	100,0	36,9	22,3	5,4	29,7	4,9	0,9
2014	100,0	34,3	22,5	3,0	35,4	3,7	1,2
2016	100,0	43,0	7,8	2,7	46,3	0,2	-

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đông Bắc/*North East*							
Hà Giang							
2006	100,0	23,4	62,2	8,4	0,8	-	5,3
2008	100,0	21,5	71,8	1,7	2,5	2,5	0,1
2010	100,0	27,6	57,0	14,2	1,2	-	-
2012	100,0	32,9	60,5	6,6	-	-	-
2014	100,0	36,8	56,8	2,1	3,6	0,7	-
2016	100,0	19,1	72,2	5,4	0,8	-	2,5
Cao Bằng							
2006	100,0	41,0	44,0	6,9	3,4	3,2	1,5
2008	100,0	39,8	52,8	2,6	3,1	1,3	0,3
2010	100,0	36,9	52,6	4,3	3,5	2,0	0,7
2012	100,0	45,4	48,4	2,5	3,5	-	0,3
2014	100,0	39,2	53,5	2,3	4,4	0,3	0,3
2016	100,0	44,4	48,3	2,1	5,2	0,0	0,0
Bắc Kạn							
2006	100,0	39,4	39,5	6,6	0,8	0,5	13,2
2008	100,0	41,0	39,9	13,9	2,8	1,8	0,7
2010	100,0	37,8	58,2	1,5	2,5	-	-
2012	100,0	42,4	55,2	1,9	0,6	-	-
2014	100,0	34,7	59,1	0,8	5,5	-	-
2016	100,0	33,0	61,9	0,7	3,7	0,7	-
Tuyên Quang							
2006	100,0	21,4	53,9	10,4	10,2	1,9	2,2
2008	100,0	32,0	48,0	5,6	11,4	2,5	0,5
2010	100,0	30,6	41,5	5,8	17,3	2,5	2,4
2012	100,0	31,8	51,0	8,5	6,9	1,8	-
2014	100,0	31,7	49,3	6,4	9,1	3,3	0,2
2016	100,0	30,0	38,0	15,2	13,9	3,0	-
Lào Cai							
2006	100,0	35,2	33,5	16,0	4,2	9,2	2,0
2008	100,0	34,0	52,8	8,1	2,7	2,1	0,4
2010	100,0	37,4	38,8	13,8	9,2	0,4	0,4
2012	100,0	37,0	35,4	7,5	19,5	-	0,6
2014	100,0	30,2	44,4	14,3	9,6	0,8	0,7
2016	100,0	36,3	43,6	10,5	9,6	-	-
Yên Bái							
2006	100,0	44,5	25,9	9,8	14,3	2,0	3,5
2008	100,0	32,0	41,7	8,6	10,9	6,2	0,6
2010	100,0	28,8	58,5	4,3	8,1	-	0,3
2012	100,0	19,8	61,2	8,1	8,9	1,8	0,2
2014	100,0	34,3	40,6	4,1	16,9	1,5	2,5
2016	100,0	28,8	44,4	7,2	15,3	3,3	0,9

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Thái Nguyên							
2006	100,0	36,8	41,3	1,8	11,3	3,2	5,7
2008	100,0	29,2	44,9	2,3	16,9	5,5	1,1
2010	100,0	27,8	44,6	1,0	18,6	7,0	1,0
2012	100,0	29,2	50,5	1,0	14,1	4,9	0,2
2014	100,0	39,4	41,8	1,5	16,0	1,1	0,3
2016	100,0	50,4	21,4	2,1	24,1	2,1	-
Lạng Sơn							
2006	100,0	26,3	59,2	2,1	8,0	3,7	0,8
2008	100,0	41,9	38,5	1,9	12,0	3,6	2,2
2010	100,0	35,8	53,3	0,4	3,8	6,1	0,5
2012	100,0	22,4	73,7	-	3,9	-	-
2014	100,0	29,8	64,1	1,2	4,1	0,5	0,3
2016	100,0	59,9	18,0	1,0	14,6	6,4	-
Quảng Ninh							
2006	100,0	46,2	9,5	2,9	19,0	9,0	13,4
2008	100,0	64,0	14,0	3,0	10,2	3,3	5,6
2010	100,0	40,4	26,8	6,2	23,8	0,6	2,3
2012	100,0	45,6	19,0	17,5	14,6	-	3,3
2014	100,0	62,3	18,0	7,1	9,6	0,5	2,5
2016	100,0	66,3	14,9	5,5	9,8	-	3,5
Bắc Giang							
2006	100,0	34,0	39,7	1,0	13,8	10,9	0,6
2008	100,0	30,1	37,6	3,9	20,3	7,8	0,4
2010	100,0	35,5	33,7	2,0	26,8	1,8	0,3
2012	100,0	42,6	28,3	2,0	17,6	7,4	2,0
2014	100,0	45,5	26,9	2,8	20,4	3,7	0,8
2016	100,0	51,1	28,2	1,0	17,5	2,2	-
Phú Thọ							
2006	100,0	41,7	39,4	2,2	6,7	3,6	6,3
2008	100,0	32,8	31,4	4,7	24,4	5,3	1,3
2010	100,0	37,5	29,0	3,8	17,5	12,3	-
2012	100,0	42,5	38,6	7,6	10,2	1,2	-
2014	100,0	47,6	28,3	3,7	18,6	1,6	0,1
2016	100,0	64,6	18,5	1,0	15,6	0,4	-
Tây Bắc/*North West*							
Điện Biên							
2006	100,0	5,4	68,6	24,3	-	-	1,8
2008	100,0	33,0	43,3	20,9	2,9	-	-
2010	100,0	29,9	43,8	22,3	4,0	-	-
2012	100,0	17,3	53,2	15,5	14,0	-	-
2014	100,0	24,7	52,4	16,8	6,1	-	-
2016	100,0	24,6	63,0	7,2	5,2	-	-

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Lai Châu							
2006	100,0	18,6	60,5	1,1	-	-	19,8
2008	100,0	20,4	75,8	1,9	1,4	0,3	0,3
2010	100,0	20,0	73,9	3,7	1,8	0,5	-
2012	100,0	8,2	85,7	2,3	2,6	1,3	-
2014	100,0	11,1	85,8	0,1	3,0	-	-
2016	100,0	11,5	85,3	1,2	2,1	-	-
Sơn La							
2006	100,0	36,2	38,8	2,4	14,9	-	7,7
2008	100,0	33,1	52,6	4,2	8,8	1,3	-
2010	100,0	56,7	33,4	2,0	7,9	-	-
2012	100,0	55,8	36,3	-	7,9	-	-
2014	100,0	40,2	38,6	4,7	16,5	-	-
2016	100,0	23,8	44,6	3,8	27,9	-	-
Hòa Bình							
2006	100,0	42,5	24,4	1,8	25,7	0,6	5,1
2008	100,0	41,4	28,4	6,5	17,5	5,7	0,5
2010	100,0	39,2	40,3	6,3	12,1	1,1	1,1
2012	100,0	34,3	42,7	0,9	17,1	5,0	-
2014	100,0	43,4	36,2	7,8	10,8	1,8	0,1
2016	100,0	34,5	43,0	2,0	20,2	0,3	-
Bắc Trung Bộ/*North Central Coast*							
Thanh Hóa							
2006	100,0	38,9	41,2	1,5	13,4	1,2	3,9
2008	100,0	40,1	34,5	1,8	19,8	2,9	1,0
2010	100,0	53,2	17,0	3,9	24,7	0,9	0,3
2012	100,0	45,4	27,1	8,4	15,6	2,8	0,6
2014	100,0	46,6	25,7	4,1	22,1	1,1	0,4
2016	100,0	52,3	28,0	5,2	9,9	4,6	-
Nghệ An							
2006	100,0	26,6	38,3	4,0	12,2	10,6	8,4
2008	100,0	31,3	39,7	3,8	17,0	6,9	1,3
2010	100,0	33,3	39,6	4,8	15,9	4,9	1,6
2012	100,0	38,4	34,7	3,3	16,2	5,1	2,3
2014	100,0	38,0	36,6	3,0	18,3	3,7	0,4
2016	100,0	41,9	33,2	3,3	16,7	3,2	1,7
Hà Tĩnh							
2006	100,0	22,1	30,9	5,7	15,8	19,1	6,4
2008	100,0	40,2	29,7	3,9	18,1	7,4	0,8
2010	100,0	41,4	26,4	1,1	22,3	8,0	0,9
2012	100,0	43,9	21,0	0,6	24,5	9,7	0,3
2014	100,0	53,5	22,4	1,4	20,4	1,8	0,6
2016	100,0	54,8	25,4	1,1	14,9	2,4	1,4

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Quảng Bình							
2006	100,0	73,2	11,1	1,7	1,8	1,3	10,9
2008	100,0	51,4	30,3	13,0	4,4	0,9	-
2010	100,0	51,1	27,6	3,1	15,1	3,1	-
2012	100,0	36,5	33,5	5,7	22,6	1,7	-
2014	100,0	41,2	28,3	9,2	18,9	1,7	0,6
2016	100,0	39,0	32,7	4,4	21,8	-	2,2
Quảng Trị							
2006	100,0	28,9	31,1	5,2	25,3	1,6	8,0
2008	100,0	33,5	34,3	1,9	25,4	3,5	1,4
2010	100,0	34,4	35,5	3,6	21,7	2,0	2,8
2012	100,0	29,3	42,3	4,5	20,0	0,3	3,5
2014	100,0	37,0	41,3	4,6	14,2	1,1	1,9
2016	100,0	40,4	33,4	4,3	21,5	-	0,4
Thừa Thiên - Huế							
2006	100,0	24,1	43,9	2,0	27,2	1,3	1,5
2008	100,0	18,0	47,6	3,5	27,7	2,0	1,3
2010	100,0	42,5	27,4	4,4	23,4	-	2,3
2012	100,0	35,7	39,5	3,5	19,9	0,7	0,8
2014	100,0	35,5	38,6	4,5	19,1	0,9	1,5
2016	100,0	42,6	43,5	-	13,5	0,3	0,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*							
Đà Nẵng							
2006	100,0	44,6	11,0	0,5	37,8	3,5	2,7
2008	100,0	48,6	8,7	0,5	39,7	0,7	2,0
2010	100,0	49,9	4,6	-	39,6	0,3	5,6
2012	100,0	54,6	9,3	0,2	35,8	0,1	-
2014	100,0	66,0	7,7	0,9	24,1	0,8	0,6
2016	100,0	69,1	5,3	0,2	25,2	0,1	0,1
Quảng Nam							
2006	100,0	33,7	19,6	6,6	34,4	2,3	3,4
2008	100,0	29,3	22,0	1,7	41,2	5,8	0,0
2010	100,0	40,8	29,9	2,9	24,6	1,8	-
2012	100,0	43,5	26,6	5,0	24,6	0,3	-
2014	100,0	40,3	32,5	4,5	21,4	1,1	0,2
2016	100,0	47,1	24,0	3,8	25,1	-	-
Quảng Ngãi							
2006	100,0	35,4	22,0	1,1	33,3	1,4	6,8
2008	100,0	31,5	23,3	0,7	38,9	5,3	0,4
2010	100,0	30,9	18,1	3,1	46,8	1,2	-
2012	100,0	41,4	14,7	0,5	41,5	-	1,8
2014	100,0	45,3	19,2	0,7	31,6	1,2	2,1
2016	100,0	43,4	19,2	1,6	30,4	3,2	2,2

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bình Định							
2006	100,0	44,4	20,3	2,2	24,7	1,2	7,3
2008	100,0	36,8	24,8	1,7	34,1	2,4	0,2
2010	100,0	45,0	10,0	1,8	41,8	1,2	0,1
2012	100,0	40,9	4,9	2,7	48,3	3,1	0,1
2014	100,0	44,9	13,0	2,8	37,5	1,1	0,7
2016	100,0	55,9	12,0	2,2	27,9	1,6	0,4
Phú Yên							
2006	100,0	19,1	27,6	0,4	37,2	2,8	12,9
2008	100,0	34,0	18,5	2,9	41,0	3,6	0,1
2010	100,0	27,9	21,6	5,2	38,0	1,5	5,9
2012	100,0	36,4	19,4	2,3	40,4	1,2	0,2
2014	100,0	35,2	30,8	0,7	31,2	0,8	1,3
2016	100,0	40,8	29,3	-	27,3	1,3	1,3
Khánh Hòa							
2006	100,0	27,1	29,0	9,0	32,6	1,6	0,7
2008	100,0	31,9	26,2	4,3	34,6	2,6	0,4
2010	100,0	23,8	37,2	4,6	30,4	0,9	3,2
2012	100,0	25,8	35,9	5,9	30,3	-	2,1
2014	100,0	36,3	28,4	11,5	22,1	0,5	1,2
2016	100,0	24,1	35,2	3,8	32,7	1,3	2,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
Kon Tum							
2006	100,0	41,0	40,1	6,7	10,5	0,5	1,3
2008	100,0	26,9	44,3	3,9	24,5	0,3	-
2010	100,0	15,0	49,4	-	35,6	-	-
2012	100,0	12,7	53,9	1,0	31,9	-	0,5
2014	100,0	22,2	37,3	0,6	39,2	0,5	0,1
2016	100,0	25,7	46,7	1,8	25,7	-	-
Gia Lai							
2006	100,0	28,9	17,9	4,2	43,1	0,6	5,2
2008	100,0	32,9	22,8	6,3	35,6	1,8	0,6
2010	100,0	31,8	13,7	0,7	53,5	0,2	-
2012	100,0	35,1	17,8	2,7	44,4	-	-
2014	100,0	36,2	22,2	0,9	40,1	0,4	0,3
2016	100,0	46,8	18,8	4,4	30,0	-	-
Đắk Lắk							
2006	100,0	26,5	36,6	0,5	32,6	0,2	3,5
2008	100,0	28,0	28,3	0,6	41,1	1,6	0,5
2010	100,0	22,5	22,2	0,8	51,9	1,1	1,6
2012	100,0	25,7	24,7	0,9	48,3	0,1	0,4
2014	100,0	28,3	28,4	1,3	41,1	0,5	0,4
2016	100,0	32,7	18,4	1,3	45,4	2,1	0,2

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đắk Nông							
2006	100,0	22,1	19,6	0,3	53,1	0,9	4,0
2008	100,0	31,4	18,9	0,6	42,0	1,8	5,2
2010	100,0	26,4	16,9	0,8	49,6	5,2	1,1
2012	100,0	32,3	24,4	1,5	36,8	0,3	4,6
2014	100,0	36,4	26,6	1,2	33,6	0,8	1,4
2016	100,0	33,5	25,3	1,4	37,9	1,3	0,6
Lâm Đồng							
2006	100,0	29,3	17,2	8,6	37,3	0,3	7,4
2008	100,0	29,2	21,6	8,3	37,5	0,6	2,8
2010	100,0	35,1	22,4	4,2	36,3	0,5	1,5
2012	100,0	34,9	20,2	0,5	44,1	-	0,3
2014	100,0	35,0	27,3	5,1	32,1	0,4	0,1
2016	100,0	46,4	17,5	7,8	28,3	-	-
Đông Nam Bộ/*South East*							
Ninh Thuận							
2006	100,0	31,9	11,3	0,8	53,4	0,7	1,8
2008	100,0	19,9	29,2	0,6	45,5	2,9	2,0
2010	100,0	35,7	17,5	3,5	38,3	0,3	4,7
2012	100,0	26,7	7,1	0,6	59,5	0,8	5,3
2014	100,0	27,6	24,6	4,1	39,5	1,7	2,5
2016	100,0	32,8	27,8	1,8	33,7	2,6	1,4
Bình Thuận							
2006	100,0	29,2	14,8	3,1	41,7	4,2	7,1
2008	100,0	31,5	16,7	1,6	45,5	4,6	0,1
2010	100,0	30,6	17,5	3,8	45,0	0,1	2,9
2012	100,0	26,0	15,8	4,0	52,9	1,2	0,1
2014	100,0	43,5	19,5	3,6	30,1	1,3	2,0
2016	100,0	41,3	12,4	6,1	38,9	1,3	-
Bình Phước							
2006	100,0	19,6	16,3	0,7	32,1	0,2	31,2
2008	100,0	36,8	12,1	3,2	41,1	5,7	1,1
2010	100,0	51,3	17,7	2,3	26,3	1,5	1,1
2012	100,0	34,3	29,1	2,8	33,6	-	0,2
2014	100,0	58,4	8,3	2,2	29,4	0,1	1,7
2016	100,0	49,4	11,8	2,7	33,7	-	2,4
Tây Ninh							
2006	100,0	27,5	19,5	-	47,8	1,4	3,9
2008	100,0	35,1	13,9	0,7	41,5	7,4	1,4
2010	100,0	47,3	6,5	-	43,6	1,1	1,6
2012	100,0	45,9	13,8	0,4	39,9	-	-
2014	100,0	52,8	11,4	0,7	33,8	1,1	0,2
2016	100,0	56,4	3,8	-	39,6	0,2	-

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bình Dương							
2006	100,0	36,4	10,5	-	48,2	4,3	0,6
2008	100,0	44,7	21,8	0,3	28,8	1,7	2,6
2010	100,0	34,2	9,3	5,2	48,2	0,5	2,5
2012	100,0	42,5	10,9	4,0	42,6	0,1	-
2014	100,0	38,0	12,5	4,9	42,9	0,1	1,6
2016	100,0	44,4	10,0	9,9	35,4	0,2	0,1
Đồng Nai							
2006	100,0	37,8	10,7	1,0	47,6	0,8	2,1
2008	100,0	41,8	11,5	1,5	42,3	1,9	1,0
2010	100,0	48,2	8,6	1,9	37,2	3,5	0,6
2012	100,0	38,7	14,8	2,1	38,8	5,5	0,1
2014	100,0	57,2	11,9	4,9	24,0	1,3	0,8
2016	100,0	57,3	9,1	3,7	26,3	0,9	2,7
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2006	100,0	48,8	13,5	-	32,8	1,1	3,8
2008	100,0	48,3	12,7	2,9	33,0	1,5	1,6
2010	100,0	38,5	11,0	5,5	20,0	0,6	24,3
2012	100,0	51,1	17,2	2,6	27,8	0,4	0,8
2014	100,0	57,8	6,5	4,8	29,0	0,6	1,3
2016	100,0	54,2	3,1	2,8	39,1	-	0,9
TP. Hồ Chí Minh							
2006	100,0	39,2	8,3	3,9	40,8	1,5	6,3
2008	100,0	46,1	5,7	2,3	41,1	2,7	2,1
2010	100,0	64,8	4,5	1,8	26,1	0,6	2,2
2012	100,0	62,8	5,5	2,0	27,1	0,7	2,0
2014	100,0	72,0	2,7	2,5	20,3	0,2	2,4
2016	100,0	70,8	4,9	3,8	20,3	-	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
Long An							
2006	100,0	28,3	32,2	2,2	33,2	1,7	2,5
2008	100,0	41,4	20,1	1,3	34,6	0,6	2,0
2010	100,0	36,5	15,4	1,1	44,1	1,2	1,7
2012	100,0	55,2	13,8	3,0	25,5	1,0	1,4
2014	100,0	55,1	10,6	2,9	29,6	0,2	1,7
2016	100,0	52,4	6,9	0,4	38,8	0,4	1,1
Tiền Giang							
2006	100,0	24,7	20,7	4,0	42,8	0,7	7,2
2008	100,0	24,5	25,7	4,9	39,9	2,8	2,2
2010	100,0	34,9	22,6	5,2	33,7	3,1	0,6
2012	100,0	41,6	23,9	2,8	28,0	3,6	0,04
2014	100,0	36,5	18,9	8,0	34,6	1,3	0,9
2016	100,0	33,8	18,2	10,4	36,5	0,9	0,2

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bến Tre							
2006	100,0	14,4	34,5	1,2	45,8	0,5	3,7
2008	100,0	15,9	36,1	2,6	43,3	1,7	0,4
2010	100,0	24,9	19,2	1,6	52,0	1,1	1,2
2012	100,0	26,3	17,8	1,3	38,6	0,2	15,9
2014	100,0	35,6	21,0	2,3	33,7	0,5	6,9
2016	100,0	46,1	14,1	0,3	37,1	1,4	1,0
Trà Vinh							
2006	100,0	28,1	22,8	1,6	39,7	6,9	0,9
2008	100,0	24,0	25,6	5,4	39,0	2,4	3,6
2010	100,0	32,7	17,2	4,9	44,9	0,1	0,2
2012	100,0	23,0	16,5	1,7	57,4	1,2	0,1
2014	100,0	35,2	12,1	1,5	50,1	0,4	0,7
2016	100,0	44,2	7,2	-	48,6	0,1	-
Vĩnh Long							
2006	100,0	15,7	39,6	2,2	36,0	0,5	6,1
2008	100,0	25,0	38,9	1,1	31,2	1,2	2,6
2010	100,0	31,4	28,3	0,9	33,8	3,5	2,1
2012	100,0	27,5	42,0	1,1	26,1	0,8	2,5
2014	100,0	35,3	38,4	0,5	24,3	0,8	0,7
2016	100,0	33,4	39,2	-	27,1	0,2	0,2
Đồng Tháp							
2006	100,0	13,3	35,4	4,0	41,4	2,5	3,4
2008	100,0	13,3	23,6	3,8	51,7	3,7	3,8
2010	100,0	15,6	24,3	2,0	57,7	0,1	0,2
2012	100,0	27,5	30,2	0,6	40,3	0,5	1,0
2014	100,0	29,0	21,7	2,1	45,9	1,0	0,3
2016	100,0	31,6	16,2	1,3	49,3	1,7	-
An Giang							
2006	100,0	10,5	18,9	6,0	57,9	2,1	4,6
2008	100,0	9,2	18,5	1,4	67,9	2,7	0,3
2010	100,0	14,0	16,8	1,9	59,0	6,2	2,1
2012	100,0	16,8	19,0	2,0	61,2	1,0	-
2014	100,0	24,4	17,6	2,4	52,4	2,6	0,6
2016	100,0	23,6	15,9	3,6	56,7	0,2	-
Kiên Giang							
2006	100,0	31,8	34,5	0,6	25,6	1,1	6,4
2008	100,0	24,2	19,4	1,0	53,6	1,6	0,3
2010	100,0	29,6	19,6	0,9	46,0	3,9	-
2012	100,0	45,0	23,4	0,8	29,6	0,2	1,1
2014	100,0	43,2	17,1	0,8	38,0	0,2	0,7
2016	100,0	43,7	12,4	0,5	42,6	0,7	0,1

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Cần Thơ							
2006	100,0	32,0	8,1	1,8	53,9	1,4	2,9
2008	100,0	29,4	7,7	2,1	55,4	1,7	3,7
2010	100,0	54,2	7,3	3,7	32,5	0,9	1,5
2012	100,0	41,7	11,0	0,8	36,1	2,4	8,1
2014	100,0	61,2	10,3	0,5	21,8	1,5	4,8
2016	100,0	56,3	5,8	-	32,8	0,1	5,0
Hậu Giang							
2006	100,0	22,8	18,5	4,7	43,0	-	11,0
2008	100,0	20,7	22,3	1,1	40,5	1,7	13,7
2010	100,0	24,9	21,0	1,2	50,0	-	3,0
2012	100,0	31,1	20,5	0,1	39,4	0,2	8,8
2014	100,0	30,1	13,5	0,4	36,6	0,8	18,6
2016	100,0	39,9	17,9	-	28,9	0,9	12,4
Sóc Trăng							
2006	100,0	20,3	34,9	2,8	40,2	1,5	0,4
2008	100,0	26,3	26,6	1,6	44,3	0,1	1,1
2010	100,0	16,7	32,0	0,7	49,7	0,7	0,1
2012	100,0	27,0	18,7	3,0	50,6	-	0,8
2014	100,0	18,1	33,7	0,3	45,6	0,7	1,6
2016	100,0	22,7	36,2	-	40,7	0,1	0,4
Bạc Liêu							
2006	100,0	22,1	20,0	2,8	50,1	3,6	1,4
2008	100,0	21,1	17,9	3,8	52,1	1,0	4,1
2010	100,0	26,9	20,6	4,0	48,5	-	-
2012	100,0	27,4	27,4	0,5	42,3	2,5	-
2014	100,0	32,6	19,6	0,5	46,1	0,1	1,2
2016	100,0	50,5	18,6	-	29,7	-	1,3
Cà Mau							
2006	100,0	25,4	9,5	4,9	49,3	6,1	4,8
2008	100,0	29,8	16,6	3,0	46,2	4,1	0,3
2010	100,0	45,4	21,5	2,9	29,9	0,3	0,1
2012	100,0	43,4	18,4	0,7	36,2	0,6	0,7
2014	100,0	33,8	11,4	2,8	51,0	0,8	0,2
2016	100,0	41,8	9,5	0,8	46,9	1,0	0,1

3.5 Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố

Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**100,0**	**82,0**	**9,6**	**4,8**	**2,2**	**0,2**	**1,2**
2008	**100,0**	**84,5**	**8,7**	**3,9**	**2,1**	**0,1**	**0,7**
2010	**100,0**	**83,2**	**6,9**	**3,8**	**5,4**	**0,2**	**0,5**
2012	**100,0**	**82,6**	**8,3**	**3,3**	**5,3**	**0,3**	**0,2**
2014	**100,0**	**85,7**	**5,7**	**3,9**	**4,2**	**0,1**	**0,4**
2016	**100,0**	**85,1**	**5,2**	**3,0**	**6,3**	**0,2**	**0,2**
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
Hà Nội							
2008	100,0	87,7	7,7	2,7	0,6	-	1,4
2010	100,0	85,8	7,1	5,0	1,4	-	0,7
2012	100,0	89,9	2,8	4,8	2,4	-	-
2014	100,0	90,6	3,9	1,4	3,5	0,2	0,4
2016	100,0	90,7	1,3	2,9	5,1	-	-
Vĩnh Phúc							
2006	100,0	86,6	6,2	7,2	-	-	-
2008	100,0	88,6	4,7	6,0	0,7	-	-
2010	100,0	86,0	10,7	3,3	-	-	-
2012	100,0	97,1	2,9	-	-	-	-
2014	100,0	94,7	2,3	1,2	1,8	-	-
2016	100,0	90,9	1,4	1,1	6,7	-	-
Bắc Ninh							
2006	100,0	72,2	23,7	2,1	2,0	-	-
2008	100,0	95,9	2,6	-	0,9	-	0,5
2010	100,0	90,7	3,1	1,5	3,2	-	1,5
2012	100,0	93,2	-	4,7	2,1	-	-
2014	100,0	93,0	2,1	-	4,5	0,4	-
2016	100,0	85,8	5,5	-	8,8	-	-
Hải Dương							
2006	100,0	80,6	12,5	5,8	-	1,0	-
2008	100,0	88,3	7,0	3,1	0,4	-	1,3
2010	100,0	98,4	1,6	-	-	-	-
2012	100,0	81,1	10,1	1,5	7,3	-	-
2014	100,0	83,4	9,6	2,3	2,7	-	2,1
2016	100,0	87,9	7,6	4,6	-	-	-
Hải Phòng							
2006	100,0	91,9	1,6	6,6	-	-	-
2008	100,0	88,1	2,7	7,6	1,2	-	0,5
2010	100,0	92,2	1,1	5,6	1,1	-	-
2012	100,0	93,0	1,3	2,8	2,9	-	-
2014	100,0	89,0	2,2	4,6	2,0	1,2	0,9
2016	100,0	89,5	-	2,4	7,2	0,9	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hưng Yên							
2006	100,0	93,3	4,5	-	-	-	2,2
2008	100,0	97,1	1,1	1,2	-	0,6	-
2010	100,0	87,8	5,3	3,5	3,5	-	-
2012	100,0	89,0	9,2	-	1,9	-	-
2014	100,0	93,8	3,5	-	2,8	-	-
2016	100,0	84,4	4,4	-	8,3	2,9	-
Thái Bình							
2006	100,0	93,4	6,6	-	-	-	-
2008	100,0	88,9	5,4	0,7	4,0	1,0	-
2010	100,0	85,2	7,3	7,5	-	-	-
2012	100,0	78,3	8,6	13,1	-	-	-
2014	100,0	79,9	2,4	11,5	5,9	0,3	-
2016	100,0	81,3	11,5	3,8	-	3,5	-
Hà Nam							
2006	100,0	94,1	2,8	-	1,6	-	1,4
2008	100,0	76,9	13,0	9,2	0,9	-	-
2010	100,0	89,0	6,3	-	4,8	-	-
2012	100,0	68,5	29,6	-	1,9	-	-
2014	100,0	86,6	3,4	5,5	4,5	-	-
2016	100,0	94,5	3,6	1,9	-	-	-
Nam Định							
2006	100,0	88,6	11,4	-	-	-	-
2008	100,0	85,5	9,3	1,5	2,9	0,5	0,3
2010	100,0	92,8	2,4	1,2	2,4	1,2	-
2012	100,0	77,3	6,4	3,9	11,1	1,2	-
2014	100,0	95,1	3,4	-	1,2	-	0,3
2016	100,0	89,9	5,5	-	4,6	-	-
Ninh Bình							
2006	100,0	84,1	10,7	5,3	-	-	-
2008	100,0	87,9	7,3	3,2	-	0,4	1,2
2010	100,0	80,2	1,4	15,6	2,8	-	-
2012	100,0	83,6	6,4	-	10,0	-	-
2014	100,0	83,2	9,2	3,3	2,8	-	1,5
2016	100,0	94,5	4,4	1,2	-	-	-
Đông Bắc/*North East*							
Hà Giang							
2006	100,0	70,6	29,4	-	-	-	-
2008	100,0	58,5	34,9	4,6	-	2,0	-
2010	100,0	80,5	14,2	1,8	1,8	-	1,8
2012	100,0	50,1	40,6	9,3	-	-	-
2014	100,0	58,0	40,5	1,2	-	-	0,3
2016	100,0	54,1	17,7	26,9	-	-	1,4

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Cao Bằng							
2006	100,0	90,0	4,2	1,9	2,2	-	1,8
2008	100,0	93,3	3,9	2,8	-	-	-
2010	100,0	91,6	8,4	-	-	-	-
2012	100,0	78,1	11,2	10,7	-	-	-
2014	100,0	92,0	6,1	1,3	0,4	-	0,3
2016	100,0	91,3	5,5	3,2	-	-	-
Bắc Kạn							
2006	100,0	83,3	12,2	2,6	-	1,9	-
2008	100,0	83,6	8,5	4,9	1,9	0,6	0,6
2010	100,0	84,4	15,6	-	-	-	-
2012	100,0	90,5	9,5	-	-	-	-
2014	100,0	83,9	13,1	0,8	1,8	0,3	-
2016	100,0	91,8	6,6	1,7	-	-	-
Tuyên Quang							
2006	100,0	51,7	22,8	22,9	-	-	2,5
2008	100,0	62,4	26,9	9,5	0,9	0,3	-
2010	100,0	51,0	19,4	24,2	5,4	-	-
2012	100,0	80,6	10,8	5,0	-	2,4	1,3
2014	100,0	72,2	12,1	12,7	2,9	0,2	-
2016	100,0	69,9	6,8	10,4	12,9	-	-
Lào Cai							
2006	100,0	60,8	31,4	7,9	-	-	-
2008	100,0	75,5	21,1	2,2	-	-	1,2
2010	100,0	72,2	15,9	9,8	-	-	2,0
2012	100,0	73,7	16,4	6,8	1,6	-	1,5
2014	100,0	62,5	23,2	11,6	2,7	-	-
2016	100,0	90,0	8,1	1,9	-	-	-
Yên Bái							
2006	100,0	70,7	14,6	9,3	2,8	-	2,5
2008	100,0	75,0	14,2	10,1	0,3	-	0,4
2010	100,0	69,4	26,8	1,9	1,8	-	-
2012	100,0	67,3	15,2	8,8	8,7	-	-
2014	100,0	82,2	4,3	8,1	3,7	-	1,7
2016	100,0	66,4	22,6	6,9	4,1	-	-
Thái Nguyên							
2006	100,0	86,7	6,8	6,6	-	-	-
2008	100,0	87,8	7,2	1,0	2,2	0,5	1,3
2010	100,0	83,0	8,1	3,2	4,1	0,9	0,8
2012	100,0	84,9	11,4	1,8	-	1,8	-
2014	100,0	92,2	5,2	0,6	1,7	-	0,3
2016	100,0	91,2	8,8	-	-	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Lạng Sơn							
2006	100,0	86,7	13,3	-	-	-	-
2008	100,0	85,7	6,4	3,8	4,2	-	-
2010	100,0	91,6	6,6	1,8	-	-	-
2012	100,0	69,2	23,7	-	7,2	-	-
2014	100,0	91,1	7,4	0,7	0,8	-	-
2016	100,0	85,3	14,7	-	-	-	-
Quảng Ninh							
2006	100,0	87,1	4,0	-	-	-	8,9
2008	100,0	92,8	1,2	3,5	0,4	1,0	1,2
2010	100,0	94,6	1,6	3,8	-	-	-
2012	100,0	93,7	4,4	1,9	-	-	-
2014	100,0	86,0	7,9	3,4	1,9	0,3	0,5
2016	100,0	79,4	14,6	6,0	-	-	-
Bắc Giang							
2006	100,0	79,3	13,0	2,1	-	3,7	1,9
2008	100,0	86,1	7,5	4,2	1,0	-	1,2
2010	100,0	94,6	1,6	3,8	-	-	-
2012	100,0	76,6	16,7	3,9	2,8	-	-
2014	100,0	89,8	5,8	0,9	3,2	0,4	-
2016	100,0	86,4	8,7	1,5	3,4	-	-
Phú Thọ							
2006	100,0	66,5	13,3	18,4	1,8	-	-
2008	100,0	88,0	6,1	3,6	0,4	-	1,9
2010	100,0	84,0	3,7	1,5	3,4	7,4	-
2012	100,0	93,6	5,1	1,3	-	-	-
2014	100,0	90,5	6,7	2,0	0,6	0,2	-
2016	100,0	84,9	9,6	5,5	-	-	-
Tây Bắc/*North West*							
Điện Biên							
2006	100,0	35,8	11,4	52,8	-	-	-
2008	100,0	59,0	13,3	22,0	4,8	-	0,9
2010	100,0	75,0	13,3	9,8	2,0	-	-
2012	100,0	61,0	17,1	21,9	-	-	-
2014	100,0	71,9	20,4	7,8	-	-	-
2016	100,0	52,6	7,2	40,2	-	-	-
Lai Châu							
2006	100,0	58,8	14,3	-	-	-	26,9
2008	100,0	78,5	12,0	6,3	-	-	3,2
2010	100,0	71,0	25,5	3,5	-	-	-
2012	100,0	80,1	17,5	-	-	-	2,4
2014	100,0	70,1	25,8	3,5	0,6	-	-
2016	100,0	87,7	12,3	-	-	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Sơn La							
2006	100,0	72,2	21,3	6,6	-	-	-
2008	100,0	86,7	8,5	3,3	1,5	-	-
2010	100,0	91,1	8,9	-	-	-	-
2012	100,0	80,2	16,6	3,2	-	-	-
2014	100,0	88,0	6,7	3,0	1,6	-	0,6
2016	100,0	92,0	1,2	1,2	5,6	-	-
Hòa Bình							
2006	100,0	85,2	6,8	4,9	1,5	1,6	-
2008	100,0	78,8	15,7	5,2	-	-	0,4
2010	100,0	80,4	6,9	10,7	-	-	2,1
2012	100,0	84,9	11,4	1,8	-	1,8	-
2014	100,0	85,9	7,1	6,0	1,1	-	-
2016	100,0	89,6	8,4	2,0	-	-	-
Bắc Trung Bộ/*North Central Coast*							
Thanh Hóa							
2006	100,0	76,4	20,2	1,2	2,3	-	-
2008	100,0	87,2	10,4	0,7	0,9	0,2	0,6
2010	100,0	79,9	14,9	3,2	2,0	-	-
2012	100,0	79,6	11,1	3,5	5,9	-	-
2014	100,0	78,0	8,9	8,0	5,1	-	-
2016	100,0	86,3	5,0	1,2	7,5	-	-
Nghệ An							
2006	100,0	75,5	13,5	3,3	1,1	1,0	5,6
2008	100,0	78,3	14,3	6,2	1,1	-	0,2
2010	100,0	82,1	7,9	3,8	5,0	-	1,3
2012	100,0	76,9	14,3	1,1	5,6	2,2	-
2014	100,0	82,7	8,7	4,5	4,1	-	-
2016	100,0	77,8	12,3	5,5	4,4	-	-
Hà Tĩnh							
2006	100,0	64,8	32,7	2,6	-	-	-
2008	100,0	76,2	18,6	3,8	1,4	-	-
2010	100,0	78,2	10,9	7,0	3,0	-	1,0
2012	100,0	90,6	6,4	1,9	1,1	-	-
2014	100,0	91,5	4,8	0,5	3,0	-	0,2
2016	100,0	87,6	9,3	-	3,1	-	-
Quảng Bình							
2006	100,0	76,6	14,5	4,3	-	1,5	3,0
2008	100,0	80,1	14,6	3,7	1,6	-	-
2010	100,0	86,2	6,4	1,0	6,4	-	-
2012	100,0	80,0	17,6	-	-	-	2,4
2014	100,0	84,6	10,3	2,9	1,4	-	0,8
2016	100,0	89,3	6,6	4,1	-	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Quảng Trị							
2006	100,0	85,3	7,4	7,3	-	-	-
2008	100,0	87,6	8,2	3,2	0,3	0,3	0,3
2010	100,0	72,8	21,0	-	6,3	-	-
2012	100,0	78,6	5,9	14,2	1,3	-	-
2014	100,0	78,4	9,9	4,8	5,0	0,3	1,7
2016	100,0	92,0	2,1	6,0	-	-	-
Thừa Thiên - Huế							
2006	100,0	91,0	2,3	2,2	2,2	-	2,2
2008	100,0	86,3	3,7	4,5	4,3	-	1,2
2010	100,0	86,2	8,1	1,4	4,2	-	-
2012	100,0	91,1	-	1,7	7,2	-	-
2014	100,0	90,4	2,6	2,6	2,9	-	1,4
2016	100,0	88,6	10,3	-	-	-	1,1
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*							
Đà Nẵng							
2006	100,0	89,3	-	-	10,7	-	-
2008	100,0	91,9	-	1,2	6,6	-	0,3
2010	100,0	82,2	-	-	17,8	-	-
2012	100,0	81,7	1,2	4,0	13,2	-	-
2014	100,0	87,8	0,4	4,2	7,4	0,2	-
2016	100,0	95,7	-	-	4,3	-	-
Quảng Nam							
2006	100,0	78,8	10,6	7,1	3,6	-	-
2008	100,0	81,3	5,6	5,7	6,0	-	1,4
2010	100,0	89,4	2,9	2,8	4,8	-	-
2012	100,0	89,9	4,0	2,1	4,0	-	-
2014	100,0	79,0	3,3	4,8	12,4	-	0,5
2016	100,0	76,2	10,4	-	13,4	-	-
Quảng Ngãi							
2006	100,0	76,8	13,3	8,7	1,3	-	-
2008	100,0	76,5	18,8	0,8	1,9	-	2,0
2010	100,0	89,7	5,8	-	3,0	-	1,5
2012	100,0	84,5	8,9	-	6,6	-	-
2014	100,0	91,4	5,3	1,0	2,0	-	0,3
2016	100,0	92,9	1,2	4,8	1,1	-	-
Bình Định							
2006	100,0	93,6	-	2,8	2,2	-	1,5
2008	100,0	89,9	2,6	6,7	0,6	-	0,3
2010	100,0	95,0	0,7	0,8	3,5	-	-
2012	100,0	83,8	5,0	3,3	6,5	1,3	-
2014	100,0	95,7	0,8	1,0	2,5	-	-
2016	100,0	91,2	6,1	-	2,7	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Phú Yên							
2006	100,0	95,0	5,0	-	-	-	-
2008	100,0	92,5	4,5	0,6	1,8	-	0,6
2010	100,0	74,8	-	20,8	4,4	-	-
2012	100,0	84,3	6,5	-	9,2	-	-
2014	100,0	92,7	2,7	-	2,7	2,0	-
2016	100,0	83,6	-	-	16,4	-	-
Khánh Hòa							
2006	100,0	98,0	-	2,0	-	-	-
2008	100,0	87,3	5,0	5,0	1,0	-	1,7
2010	100,0	80,0	6,0	3,5	9,4	-	1,1
2012	100,0	97,9	-	2,1	-	-	-
2014	100,0	85,3	5,2	4,1	5,1	-	0,4
2016	100,0	84,8	7,7	-	5,1	-	2,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
Kon Tum							
2006	100,0	91,1	8,9	-	-	-	-
2008	100,0	87,7	10,6	0,4	1,3	-	-
2010	100,0	78,3	10,5	-	11,2	-	-
2012	100,0	35,7	40,7	18,3	5,3	-	-
2014	100,0	48,6	50,6	0,4	0,4	-	-
2016	100,0	90,5	-	-	9,5	-	-
Gia Lai							
2006	100,0	71,6	6,0	12,7	-	-	9,7
2008	100,0	86,1	9,9	3,0	0,6	-	0,5
2010	100,0	92,6	2,7	0,9	3,7	-	-
2012	100,0	92,4	4,6	-	3,0	-	-
2014	100,0	75,9	3,0	14,0	7,1	-	-
2016	100,0	70,3	10,2	6,0	12,3	1,2	-
Đắk Lắk							
2006	100,0	73,4	8,4	-	18,2	-	-
2008	100,0	76,6	8,8	2,1	10,2	-	2,4
2010	100,0	78,0	1,3	4,1	16,6	-	-
2012	100,0	76,0	8,1	2,5	13,5	-	-
2014	100,0	79,1	4,8	3,8	12,1	-	0,2
2016	100,0	71,8	2,4	1,5	24,4	-	-
Đắk Nông							
2006	100,0	75,0	21,6	-	3,5	-	-
2008	100,0	74,2	9,7	-	13,4	-	2,7
2010	100,0	64,5	5,4	-	26,7	-	3,5
2012	100,0	78,1	7,2	-	7,4	2,6	4,6
2014	100,0	73,9	11,6	0,3	14,0	-	0,3
2016	100,0	64,3	8,4	0,9	25,0	1,5	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Lâm Đồng							
2006	100,0	79,3	13,2	7,5	-	-	-
2008	100,0	82,5	5,2	10,1	1,3	-	0,9
2010	100,0	53,4	-	1,2	37,6	-	7,7
2012	100,0	83,1	4,2	-	12,7	-	-
2014	100,0	88,8	3,9	3,5	3,8	-	-
2016	100,0	81,9	9,6	2,2	4,1	-	2,1
Đông Nam Bộ/*South East*							
Ninh Thuận							
2006	100,0	82,7	4,2	8,5	4,7	-	-
2008	100,0	88,4	6,0	5,2	-	-	0,5
2010	100,0	57,7	1,0	-	41,3	-	-
2012	100,0	83,7	10,0	2,0	4,3	-	-
2014	100,0	79,2	5,6	8,5	4,2	1,0	1,6
2016	100,0	94,8	-	-	3,5	-	1,7
Bình Thuận							
2006	100,0	80,1	6,6	9,4	3,8	-	-
2008	100,0	80,9	8,4	2,4	6,2	1,8	0,3
2010	100,0	70,9	8,7	2,9	17,4	-	-
2012	100,0	65,9	15,0	5,5	13,6	-	-
2014	100,0	83,4	2,0	4,0	10,6	-	-
2016	100,0	89,6	2,8	1,0	6,6	-	-
Bình Phước							
2006	100,0	78,5	7,6	2,3	4,7	-	6,9
2008	100,0	93,1	1,6	1,8	3,0	-	0,6
2010	100,0	68,2	12,3	-	19,5	-	-
2012	100,0	60,0	25,6	-	14,4	-	-
2014	100,0	87,0	0,6	-	12,4	-	-
2016	100,0	83,7	4,2	-	12,1	-	-
Tây Ninh							
2006	100,0	90,2	9,8	-	-	-	-
2008	100,0	92,5	4,0	2,1	1,5	-	-
2010	100,0	89,7	-	-	10,3	-	-
2012	100,0	66,2	23,2	-	10,6	-	-
2014	100,0	89,8	0,8	-	9,4	-	-
2016	100,0	91,1	-	-	6,3	-	2,6
Bình Dương							
2006	100,0	94,8	-	-	5,3	-	-
2008	100,0	80,5	4,8	-	14,7	-	-
2010	100,0	67,3	19,1	-	9,9	-	3,7
2012	100,0	68,6	5,7	8,3	17,5	-	-
2014	100,0	76,6	2,3	10,8	10,4	-	-
2016	100,0	80,3	3,7	-	16,0	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đồng Nai							
2006	100,0	89,3	-	8,8	-	-	1,9
2008	100,0	94,4	1,7	2,3	0,6	-	1,0
2010	100,0	90,8	4,0	1,3	4,0	-	-
2012	100,0	82,7	3,5	6,9	6,8	-	-
2014	100,0	79,4	1,1	17,9	1,5	-	0,2
2016	100,0	94,1	-	1,0	3,0	-	2,0
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2006	100,0	84,0	16,0	-	-	-	-
2008	100,0	82,8	16,0	-	1,2	-	-
2010	100,0	95,6	2,4	-	2,0	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	95,3	2,9	-	1,7	-	-
2016	100,0	95,3	2,3	-	2,4	-	-
TP. Hồ Chí Minh							
2006	100,0	87,8	-	1,9	9,4	-	1,0
2008	100,0	91,8	1,4	1,6	4,9	-	0,4
2010	100,0	92,1	-	1,5	6,4	-	-
2012	100,0	91,1	2,0	-	7,0	-	-
2014	100,0	95,1	0,7	-	4,2	-	-
2016	100,0	80,7	-	-	19,3	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
Long An							
2006	100,0	88,5	7,8	-	2,4	-	1,3
2008	100,0	94,0	2,2	1,4	2,0	-	0,4
2010	100,0	96,2	-	1,3	1,2	1,3	-
2012	100,0	85,7	8,0	3,2	3,2	-	-
2014	100,0	98,3	-	1,3	0,5	-	-
2016	100,0	96,9	-	3,1	-	-	-
Tiền Giang							
2006	100,0	83,4	-	14,9	-	-	1,7
2008	100,0	87,3	1,9	9,7	1,1	-	-
2010	100,0	91,6	-	5,2	3,2	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	87,6	2,6	7,5	2,0	-	0,3
2016	100,0	87,0	-	9,1	3,9	-	-
Bến Tre							
2006	100,0	83,6	-	2,1	14,3	-	-
2008	100,0	87,4	8,0	3,7	0,5	-	0,4
2010	100,0	95,7	-	4,3	-	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	91,9	2,1	2,0	3,6	-	0,4
2016	100,0	82,3	0,0	11,6	4,4	-	1,8

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Trà Vinh							
2006	100,0	83,4	10,7	3,1	2,8	-	-
2008	100,0	87,8	5,6	5,7	-	-	0,9
2010	100,0	96,6	1,2	-	2,2	-	-
2012	100,0	95,4	-	3,1	1,5	-	-
2014	100,0	93,9	1,6	-	4,5	-	-
2016	100,0	93,8	-	-	6,3	-	-
Vĩnh Long							
2006	100,0	81,0	14,5	-	4,5	-	-
2008	100,0	91,7	3,8	1,8	2,7	-	-
2010	100,0	90,6	2,2	4,7	2,4	-	-
2012	100,0	83,7	2,7	-	2,7	-	10,9
2014	100,0	91,6	3,7	0,8	3,5	-	0,4
2016	100,0	98,0	-	-	2,0	-	-
Đồng Tháp							
2006	100,0	76,1	20,7	3,3	-	-	-
2008	100,0	79,1	12,7	7,2	0,3	0,5	0,2
2010	100,0	77,8	1,3	19,7	1,3	-	-
2012	100,0	84,8	11,2	-	-	2,8	1,2
2014	100,0	85,0	6,5	3,4	5,2	-	-
2016	100,0	92,5	1,3	1,2	5,0	-	-
An Giang							
2006	100,0	71,0	9,4	19,6	-	-	-
2008	100,0	54,6	29,3	13,0	1,2	-	1,9
2010	100,0	73,3	-	12,1	14,6	-	-
2012	100,0	74,9	5,5	7,7	12,0	-	-
2014	100,0	76,5	3,9	7,8	11,8	-	-
2016	100,0	54,1	3,2	29,1	13,6	-	-
Kiên Giang							
2006	100,0	78,4	15,5	5,0	-	-	1,0
2008	100,0	85,4	12,0	0,8	1,7	-	-
2010	100,0	88,4	6,9	1,1	3,6	-	-
2012	100,0	83,5	4,7	9,3	2,5	-	-
2014	100,0	84,8	2,9	0,5	10,7	0,7	0,4
2016	100,0	86,0	5,6	-	8,4	-	-
Cần Thơ							
2006	100,0	93,9	3,8	2,4	-	-	-
2008	100,0	92,8	3,7	1,7	1,8	-	-
2010	100,0	84,3	2,8	-	13,0	-	-
2012	100,0	88,1	7,2	-	4,7	-	-
2014	100,0	93,8	1,2	-	3,0	1,6	0,4
2016	100,0	83,9	-	-	16,1	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia theo loại cơ sở/*Of which*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hậu Giang							
2006	100,0	85,1	7,7	4,7	-	-	2,6
2008	100,0	85,8	5,3	8,6	0,4	-	-
2010	100,0	96,3	-	1,9	1,8	-	-
2012	100,0	89,6	5,3	1,8	1,7	-	1,6
2014	100,0	92,2	2,0	0,4	5,5	-	-
2016	100,0	86,8	8,8	-	4,3	-	-
Sóc Trăng							
2006	100,0	64,4	17,7	18,0	-	-	-
2008	100,0	79,0	17,8	1,5	0,5	-	1,3
2010	100,0	65,1	28,4	2,8	3,6	-	-
2012	100,0	54,9	9,0	4,0	31,8	-	0,3
2014	100,0	89,8	5,1	2,0	2,0	0,3	0,7
2016	100,0	79,6	13,3	3,8	3,3	-	-
Bạc Liêu							
2006	100,0	84,9	11,6	1,7	-	-	1,8
2008	100,0	79,2	15,6	2,7	2,5	-	-
2010	100,0	64,5	9,5	26,0	-	-	-
2012	100,0	86,1	13,9	-	-	-	-
2014	100,0	68,3	18,8	-	8,4	-	4,5
2016	100,0	92,6	-	-	4,9	-	2,5
Cà Mau							
2006	100,0	82,0	8,5	6,2	3,4	-	-
2008	100,0	87,3	6,1	2,9	3,6	-	-
2010	100,0	78,1	8,9	6,3	6,7	-	-
2012	100,0	63,0	7,4	7,5	22,2	-	-
2014	100,0	91,3	4,2	0,6	3,6	-	-
2016	100,0	74,6	2,1	8,3	15,0	-	-

3.6 Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**57,4**	**71,0**	**52,9**	**49,0**	**53,5**	**60,9**
2008	**61,0**	**72,0**	**55,7**	**53,0**	**57,4**	**66,5**
2010	**66,7**	**74,1**	**61,2**	**60,4**	**66,6**	**70,9**
2012	**72,1**	**81,5**	**67,7**	**66,6**	**69,4**	**75,3**
2014	**77,3**	**83,5**	**72,2**	**72,2**	**77,2**	**81,4**
2016	**84,1**	**90,1**	**81,3**	**81,1**	**81,7**	**86,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	62,1	58,6	57,8	61,3	65,8	66,7
2008	65,0	57,9	59,2	63,6	69,5	73,5
2010	72,6	65,6	69,2	72,9	75,4	78,6
2012	77,7	72,9	73,6	76,7	79,6	85,1
2014	82,0	75,5	79,2	81,7	85,2	88,1
2016	86,1	80,5	84,3	84,6	88,2	90,0
Nông thôn/*Rural*						
2006	55,7	74,5	55,3	49,2	47,8	52,6
2008	59,5	74,4	59,8	52,3	53,8	57,2
2010	64,1	76,6	63,2	59,6	60,2	62,2
2012	69,6	84,0	70,1	65,0	64,9	65,3
2014	75,1	86,9	74,2	70,3	71,3	73,8
2016	83,1	92,2	83,1	79,8	81,0	81,2
6 Vùng/6 *Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2008	78,9	86,2	71,9	70,5	76,7	84,2
2010	67,5	60,4	58,3	66,5	70,9	80,0
2012	73,2	71,5	67,9	71,5	72,0	82,1
2014	76,9	74,4	71,8	73,6	80,0	84,4
2016	82,8	84,2	77,9	80,4	81,5	87,8
Trung du và Miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	60,4	60,1	53,4	53,2	61,3	74,3
2010	82,7	90,4	86,1	81,9	76,3	80,3
2012	88,1	96,9	95,0	84,8	79,7	85,4
2014	88,2	96,1	90,5	85,8	82,0	87,8
2016	93,1	97,1	95,1	91,4	90,2	93,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	66,7	74,4	59,1	58,6	66,5	78,5
2010	68,7	75,3	60,8	62,5	66,6	77,5
2012	76,5	86,4	72,1	70,4	73,3	80,8
2014	82,0	88,6	78,6	77,4	79,9	85,2
2016	87,5	92,0	84,0	83,9	88,5	88,4

3.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2008	69,4	86,4	69,2	60,6	55,6	63,9
2010	69,2	85,9	78,1	64,1	65,5	55,2
2012	71,1	84,9	76,4	65,2	66,0	63,7
2014	74,6	87,7	76,2	69,0	70,7	70,3
2016	82,7	92,6	81,4	78,6	81,2	82,1
Đông Nam Bộ/*South East*						
2008	60,0	53,2	48,0	54,4	58,1	64,1
2010	66,0	63,9	62,2	67,2	66,0	69,3
2012	69,2	66,2	64,0	69,2	69,3	76,9
2014	77,3	71,3	73,2	77,7	79,6	83,8
2016	83,8	79,0	83,3	82,0	85,4	86,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2008	48,1	59,8	45,4	42,5	43,8	53,4
2010	56,2	64,2	52,1	52,0	52,2	60,3
2012	63,0	70,2	60,8	58,4	60,0	65,4
2014	69,3	72,8	66,6	66,3	67,9	73,0
2016	78,7	82,8	75,9	74,9	78,8	80,9
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2006	59,9	72,5	55,8	52,7	55,4	63,6
2008	63,9	73,6	60,4	57,6	59,1	68,8
2010	69,4	75,1	64,6	65,1	68,2	73,9
2012	73,8	82,4	70,1	68,6	71,4	76,8
2014	78,2	83,8	73,5	73,2	78,3	82,2
2016	84,7	90,0	81,9	82,0	81,7	88,0
Nữ/*Female*						
2006	55,4	69,1	51,0	48,1	51,4	57,3
2008	58,7	70,0	53,0	50,9	54,9	64,3
2010	64,5	73,1	58,2	58,1	65,0	67,8
2012	70,8	80,8	66,2	65,2	68,1	73,4
2014	76,6	83,3	71,2	71,5	76,3	80,8
2016	83,6	90,1	80,9	80,4	81,7	85,7
Nhóm tuổi/*Age group*						
0-4						
2006	88,8	90,4	88,9	87,8	87,7	88,8
2008	93,5	94,5	93,3	93,5	92,5	93,6
2010	93,7	95,0	92,3	92,7	96,4	92,2
2012	95,5	95,8	95,5	94,4	95,8	95,9
2014	97,1	96,4	96,8	97,5	97,3	97,6
2016	97,8	96,5	96,6	97,8	99,8	98,2

3.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
5-14						
2006	80,7	84,0	75,3	76,9	82,8	85,3
2008	84,9	87,1	80,2	82,4	84,0	91,2
2010	87,5	87,8	85,3	86,2	88,2	90,7
2012	92,0	92,7	89,8	91,3	91,7	95,2
2014	94,0	92,2	93,0	93,5	95,5	96,9
2016	97,2	97,8	94,8	97,7	97,4	98,3
15-24						
2006	55,4	70,8	51,3	47,3	50,3	61,1
2008	57,2	69,0	53,4	50,3	55,2	60,5
2010	64,2	69,0	57,1	55,7	66,7	72,2
2012	68,4	79,5	64,7	62,9	64,2	72,0
2014	74,2	83,1	67,6	70,5	73,3	77,1
2016	81,8	88,0	75,9	75,3	79,9	89,1
25-39						
2006	41,8	61,7	32,4	29,8	37,4	47,2
2008	44,5	60,8	34,7	29,0	39,0	56,5
2010	49,9	61,5	38,3	34,0	49,3	63,4
2012	55,8	68,9	44,3	44,1	55,1	65,4
2014	62,6	73,7	49,2	51,6	64,8	72,0
2016	74,0	84,3	67,1	66,3	71,9	79,0
40-59						
2006	46,6	62,8	41,5	35,7	41,9	53,5
2008	48,5	61,2	41,2	38,6	45,4	57,1
2010	53,8	63,1	46,5	47,0	53,2	59,7
2012	58,8	71,9	52,3	51,4	53,9	65,9
2014	65,6	74,3	58,0	57,7	65,1	73,0
2016	74,9	87,0	69,7	69,8	68,8	80,9
60+						
2006	53,9	63,2	47,9	48,6	51,9	58,2
2008	63,1	69,4	56,0	58,5	62,0	68,2
2010	73,4	74,8	70,2	71,5	74,4	75,6
2012	80,4	85,1	76,3	76,9	79,8	83,3
2014	85,4	87,0	81,0	83,4	85,7	89,9
2016	89,0	88,9	89,3	87,8	89,3	89,7
Dân tộc/*Ethnicity*						
Kinh						
2006	54,2	63,1	48,3	47,3	52,9	61,1
2008	58,0	64,1	51,9	51,0	56,7	66,6
2010	63,9	63,9	57,2	59,1	66,3	71,0
2012	69,7	74,4	65,0	65,7	68,9	75,2
2014	75,2	76,2	69,8	71,3	76,7	81,3
2016	82,8	85,1	80,2	80,8	81,2	86,5

3.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tày							
	2006	77,1	80,2	77,6	70,8	74,3	81,9
	2008	87,3	92,1	83,7	84,2	85,1	87,6
	2010	90,7	92,3	92,7	83,8	95,2	89,2
	2012	91,6	96,3	88,5	90,8	87,6	87,2
	2014	93,6	95,1	92,3	90,7	93,6	93,8
	2016	94,2	94,8	93,3	88,7	100,0	96,0
Thái							
	2006	92,4	93,5	92,4	86,5	87,9	94,6
	2008	93,9	93,9	95,4	90,7	95,9	93,9
	2010	94,4	96,4	92,7	100,0	80,0	65,6
	2012	94,0	96,5	91,3	86,2	78,3	75,2
	2014	94,6	96,1	87,6	91,0	90,6	100,0
	2016	95,8	97,8	90,1	100,0	73,1	100,0
Hoa							
	2006	40,6	77,4	61,7	28,7	31,2	41,4
	2008	41,1	64,6	36,0	44,8	40,8	36,1
	2010	59,8	27,3	57,9	84,9	55,0	62,0
	2012	68,7	80,7	70,5	61,1	64,4	74,7
	2014	72,9	88,0	67,2	74,3	71,1	75,1
	2016	86,0	82,4	67,4	96,1	96,5	71,8
Khơ me							
	2006	57,7	63,3	61,4	50,4	44,2	58,2
	2008	59,8	72,8	59,1	48,2	35,4	46,5
	2010	56,4	64,5	52,5	37,2	63,4	55,6
	2012	66,8	76,1	67,2	54,3	53,0	54,3
	2014	84,2	83,7	88,5	74,1	90,7	87,1
	2016	85,3	92,7	81,7	76,8	86,4	95,4
Mường							
	2006	81,9	88,0	74,2	75,3	79,4	86,6
	2008	79,0	83,8	72,9	74,7	76,6	85,3
	2010	84,6	87,9	84,9	71,1	92,6	53,5
	2012	93,2	96,2	91,9	83,7	90,8	92,4
	2014	93,9	95,7	92,6	89,4	100,0	86,4
	2016	93,6	96,4	93,5	86,6	100,0	83,0
Nùng							
	2006	80,8	90,3	71,2	74,3	84,7	86,7
	2008	81,6	88,4	77,1	70,6	69,0	90,6
	2010	82,5	91,0	96,8	68,2	45,0	64,3
	2012	92,1	95,7	88,7	82,0	94,7	97,6
	2014	93,6	96,8	89,0	88,4	91,1	90,0
	2016	95,1	98,6	95,6	81,1	94,4	100,0

3.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
H'mông						
2006	97,6	97,7	96,5	100,0	-	100,0
2008	97,6	97,4	98,0	100,0	100,0	100,0
2010	95,0	93,5	100,0	100,0	-	100,0
2012	98,5	98,2	100,0	100,0	100,0	100,0
2014	96,6	96,4	98,7	100,0	100,0	100,0
2016	96,6	97,3	100,0	59,7	100,0	100,0
Dao						
2006	63,0	61,4	57,4	81,4	58,2	67,7
2008	91,4	90,8	93,7	95,0	83,3	25,0
2010	89,4	93,7	79,3	100,0	-	100,0
2012	96,8	97,6	97,8	98,3	84,0	100,0
2014	96,6	97,2	97,9	86,1	86,9	100,0
2016	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Dân tộc khác/*Others*						
2006	87,1	91,1	84,7	75,6	78,9	62,2
2008	88,5	90,4	83,4	89,7	85,1	82,0
2010	93,2	97,3	91,9	73,1	87,1	86,9
2012	90,9	94,3	84,4	89,8	82,0	88,8
2014	91,4	93,4	84,2	91,9	87,5	88,8
2016	90,3	94,0	81,6	76,1	100,0	100,0

3.7 Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**601,9**	**1.787,9**	**377,8**
2008	**1.030,0**	**2.897,1**	**640,3**
2010	**1.358,4**	**3.400,5**	**754,5**
2012	**1.783,2**	**4.919,6**	**940,2**
2014	**2.133,2**	**5.562,4**	**1.090,4**
2016	**2.371,2**	**6.460,5**	**1.187,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2006	811,5	2.187,6	550,6
2008	1.423,2	3.857,9	964,9
2010	1.601,9	3.905,3	979,0
2012	2.208,8	6.614,8	1.206,2
2014	2.320,5	6.802,1	1.226,3
2016	2.620,2	8.053,7	1.368,7
Nông thôn/*Rural*			
2006	520,3	1.631,7	310,7
2008	883,7	2.578,8	516,7
2010	1.251,5	3.211,3	652,3
2012	1.597,4	4.311,7	819,9
2014	2.046,6	5.113,9	1.024,8
2016	2.244,3	5.841,8	1.089,8
6 Vùng/*6 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2008	1.044,0	2.854,8	592,3
2010	1.697,3	4.148,0	875,3
2012	2.382,3	5.736,8	1.265,7
2014	2.770,6	6.554,3	1.356,3
2016	3.380,6	8.970,0	1.626,9
Trung du và Miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*			
2008	674,4	1.651,9	368,4
2010	1.001,3	2.435,6	420,5
2012	1.671,0	3.901,0	706,0
2014	2.038,3	4.491,0	780,1
2016	1.861,3	4.232,7	789,7

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*			
2008	884,9	2.515,9	477,8
2010	1.259,4	3.027,9	548,2
2012	1.663,5	3.925,0	806,0
2014	2.112,5	4.841,4	970,9
2016	2.074,8	4.756,6	876,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2008	982,4	3.025,0	610,5
2010	1.121,3	2.572,8	694,9
2012	1.387,9	3.561,1	895,7
2014	1.729,4	4.822,0	946,7
2016	2.189,9	5.813,6	1.096,3
Đông Nam Bộ/*South East*			
2008	1.768,2	5.288,4	1.180,2
2010	1.679,9	4.213,2	1.141,5
2012	1.760,3	6.561,0	1.043,4
2014	2.098,7	7.392,2	1.193,4
2016	2.347,5	8.554,0	1.309,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008	909,1	2.960,3	621,8
2010	1.146,9	3.576,2	701,4
2012	1.565,6	5.721,3	827,4
2014	1.740,2	5.508,8	1.051,8
2016	1.998,8	6.972,1	1.136,7
Giới tính/*Sex*			
Nam/*Male*			
2006	295,8	852,1	182,0
2008	1.101,2	3.269,3	642,3
2010	1.371,0	3.668,5	739,4
2012	1.882,4	5.837,5	945,5
2014	2.308,5	7.207,0	990,1
2016	2.512,6	8.168,5	1.118,4
Nữ/*Female*			
2006	238,1	640,8	155,9
2008	974,5	2.600,7	638,8
2010	1.348,6	3.205,2	766,3
2012	1.707,9	4.304,2	936,3
2014	2.002,1	4.430,7	1.164,8
2016	2.265,0	5.349,8	1.238,2

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/*Quintile* 1			
2006	313,0	984,5	164,4
2008	562,1	1.532,8	330,8
2010	742,4	1.899,5	353,7
2012	928,9	2.416,9	416,8
2014	1.233,8	2.910,5	578,1
2016	1.193,7	2.575,2	619,2
Nhóm 2/*Quintile* 2			
2006	413,2	1.382,8	236,1
2008	733,7	2.133,0	452,9
2010	1.029,2	2.449,9	510,4
2012	1.356,8	3.428,1	736,2
2014	1.742,8	4.091,4	922,2
2016	1.857,6	4.627,0	889,5
Nhóm 3/*Quintile* 3			
2006	527,1	1.687,7	301,1
2008	897,5	2.219,0	597,8
2010	1.167,3	3.038,5	634,9
2012	1.638,6	4.295,4	884,3
2014	2.141,1	5.445,9	1.085,7
2016	2.358,1	6.863,2	1.098,1
Nhóm 4/*Quintile* 4			
2006	684,4	2.209,1	425,3
2008	1.233,3	4.329,3	642,0
2010	1.483,1	3.856,6	836,5
2012	1.895,1	5.659,8	1.014,9
2014	2.322,6	6.784,1	1.129,3
2016	2.767,0	8.433,2	1.324,6
Nhóm 5/*Quintile* 5			
2006	1.007,3	2.680,5	705,4
2008	1.687,5	4.602,2	1.137,4
2010	2.209,1	6.362,7	1.287,9
2012	2.900,4	9.897,5	1.497,9
2014	3.102,3	10.022,8	1.617,9
2016	3.209,1	10.342,8	1.696,6

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/*Expenditure quintile for whole country*			
Nhóm/*Quintile* 1			
2006	171,8	474,9	110,6
2008	325,1	819,8	215,8
2010	375,5	886,1	214,0
2012	529,3	1.259,3	298,3
2014	660,5	1.621,8	341,3
2016	682,6	1.721,5	354,4
Nhóm/*Quintile* 2			
2006	299,3	896,0	191,4
2008	540,0	1.563,9	341,6
2010	736,1	1.764,5	394,6
2012	978,1	2.586,4	504,0
2014	1.255,4	2.894,7	696,0
2016	1.272,8	2.928,0	681,0
Nhóm/*Quintile* 3			
2006	444,2	1.334,3	275,2
2008	761,8	2.164,6	472,5
2010	1.034,5	2.530,5	580,0
2012	1.346,7	3.512,9	763,9
2014	1.693,8	4.232,0	908,1
2016	1.596,8	3.854,3	940,2
Nhóm/*Quintile* 4			
2006	667,0	2.110,3	384,5
2008	1.072,6	3.095,8	635,7
2010	1.555,5	3.649,2	912,2
2012	1.938,4	5.381,5	1.037,4
2014	2.306,4	5.708,0	1.290,5
2016	2.477,3	6.591,0	1.261,3
Nhóm/*Quintile* 5			
2006	1.244,6	3.688,0	807,1
2008	2.223,5	6.199,2	1.395,5
2010	2.708,2	8.132,7	1.421,8
2012	3.652,7	11.661,5	1.826,0
2014	4.296,9	13.070,6	1.955,3
2016	4.671,2	15.186,6	2.123,4

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
Nhóm tuổi/*Age group*			
0-4			
2006	120,1	357,9	75,9
2008	451,5	1.255,4	296,8
2010	586,1	1.358,2	408,7
2012	583,3	1.400,8	391,1
2014	860,8	2.298,8	503,9
2016	892,8	2.535,2	544,4
5-14			
2006	122,2	546,8	62,3
2008	381,4	1.606,2	228,1
2010	569,0	2.159,6	301,7
2012	609,2	2.560,8	369,6
2014	804,5	3.811,9	429,2
2016	760,6	2.846,8	458,6
15-24			
2006	243,4	731,2	124,0
2008	857,7	2.551,1	429,6
2010	1.152,3	2.945,1	492,0
2012	1.796,5	4.820,4	711,8
2014	2.300,3	5.203,2	932,9
2016	2.589,6	6.781,8	834,3
25-39			
2006	280,0	814,4	165,0
2008	1.065,2	2.838,1	673,5
2010	1.468,8	3.464,2	818,6
2012	1.878,3	4.439,6	958,3
2014	2.417,7	5.318,1	1.248,0
2016	2.297,8	5.623,3	1.122,7
40-59			
2006	318,1	821,0	223,7
2008	1.259,8	3.600,9	807,3
2010	1.667,0	4.110,0	995,0
2012	2.369,3	6.834,3	1.358,6
2014	2.747,6	7.905,3	1.474,3
2016	2.952,2	8.922,3	1.558,7

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
60+			
2006	355,4	779,7	246,4
2008	1.499,8	3.427,1	982,8
2010	2.049,1	4.152,0	1.079,6
2012	2.378,9	5.585,9	1.158,6
2014	2.534,5	5.429,2	1.254,2
2016	3.377,7	7.015,0	1.662,0
Dân tộc/*Ethnicity*			
Kinh			
2006	643,1	1.960,1	404,0
2008	1.095,5	3.136,6	685,6
2010	1.474,3	3.804,3	817,0
2012	1.921,0	5.460,7	1.015,7
2014	2.272,1	6.172,1	1.167,3
2016	2.520,5	7.120,2	1.276,2
Tày			
2006	429,4	1.461,1	179,3
2008	466,2	1.505,2	185,4
2010	571,4	1.374,6	279,9
2012	1.283,7	3.967,8	322,0
2014	1.632,7	3.248,1	719,9
2016	2.495,7	6.119,3	536,3
Thái			
2006	269,0	925,0	70,2
2008	546,1	1.490,4	161,5
2010	683,3	1.307,3	293,1
2012	592,8	969,4	380,4
2014	1.278,6	3.136,4	370,4
2016	1.708,1	4.599,0	356,9
Hoa			
2006	868,0	1.527,2	815,3
2008	1.963,7	7.815,6	1.085,8
2010	1.201,0	3.464,9	829,5
2012	1.295,6	2.766,4	968,8
2014	2.167,5	7.233,1	932,9
2016	2.984,8	6.900,4	1.340,3

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

		Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
			Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
Khơ me				
	2006	259,8	690,7	162,1
	2008	558,7	2.111,0	300,7
	2010	816,3	1.591,5	564,2
	2012	933,4	2.677,2	478,7
	2014	1.324,5	3.781,6	702,2
	2016	1.182,5	2.810,2	814,3
Mường				
	2006	351,7	784,7	210,0
	2008	560,6	980,3	388,6
	2010	1.331,1	4.131,8	403,3
	2012	1.317,7	2.405,8	803,5
	2014	1.223,9	1.996,3	610,4
	2016	1.731,9	3.676,2	778,4
Nùng				
	2006	321,0	1.004,1	123,6
	2008	645,8	1.415,2	385,7
	2010	396,5	876,1	266,9
	2012	845,4	2.057,1	396,5
	2014	1.708,3	3.303,8	826,5
	2016	1.494,2	3.497,0	573,2
H'mông				
	2006	120,0	267,9	90,2
	2008	160,5	369,4	81,7
	2010	194,8	502,8	31,8
	2012	448,1	1.302,6	87,9
	2014	239,7	641,3	62,1
	2016	316,9	669,6	138,1
Dao				
	2006	585,0	1.598,9	299,7
	2008	480,6	1.938,0	126,3
	2010	366,5	943,9	133,9
	2012	463,7	1.117,7	176,5
	2014	944,0	1.632,9	436,3
	2016	733,3	1.670,5	376,9

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia theo/*Of which*	
		Nội trú/ *In-patient*	Ngoại trú/ *Out-patient*
Dân tộc khác/*Others*			
2006	160,7	475,3	85,9
2008	409,0	1.207,4	236,3
2010	339,5	779,1	159,3
2012	484,1	1.387,4	194,4
2014	808,1	2.084,1	336,3
2016	972,6	2.080,4	542,2

3.8 Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of volunteer health insurance*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**29,3**	**21,3**	**8,1**	**6,6**	**0,5**	**1,0**
2008	**45,1**	**32,9**	**12,2**	**9,6**	**0,6**	**2,1**
2010	**61,8**	**46,3**	**15,5**	**11,2**	**0,8**	**3,5**
2012	**78,0**	**58,2**	**19,9**	**13,1**	**1,2**	**5,6**
2014	**95,7**	**67,0**	**28,7**	**18,8**	**1,5**	**8,4**
2016	**114,1**	**78,2**	**35,9**	**21,9**	**2,2**	**11,9**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	42,6	30,0	12,5	10,0	0,8	1,7
2008	63,9	44,8	19,1	14,9	1,1	3,1
2010	78,6	56,2	22,4	16,1	1,6	4,7
2012	101,0	74,0	27,0	17,7	1,9	7,4
2014	110,0	73,6	36,4	23,4	2,2	10,8
2016	137,2	91,5	45,7	26,9	3,7	15,1
Nông thôn/*Rural*						
2006	24,5	18,1	6,4	5,3	0,3	0,8
2008	38,0	28,4	9,6	7,5	0,4	1,7
2010	54,8	42,2	12,6	9,1	0,5	3,0
2012	68,4	51,5	16,9	11,1	0,9	4,9
2014	89,2	64,0	25,2	16,7	1,1	7,4
2016	103,3	72,0	31,3	19,5	1,4	10,4
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2008	27,0	18,6	8,4	7,0	0,4	1,0
2010	74,2	52,6	21,6	17,2	1,1	3,3
2012	96,9	68,5	28,4	21,0	1,6	5,8
2014	117,8	78,3	39,5	28,8	2,3	8,4
2016	156,4	103,7	52,7	35,6	4,4	12,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	42,4	28,7	13,7	11,4	0,6	1,7
2010	37,9	28,4	9,5	6,9	0,5	2,1
2012	57,0	44,1	13,0	9,4	0,8	2,8
2014	71,7	52,1	19,6	14,4	1,0	4,2
2016	70,3	47,4	22,8	15,7	1,2	6,0

3.8 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of volunteer health insurance*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	36,6	26,6	10,1	7,4	0,5	2,2
2010	53,5	39,9	13,6	9,2	0,6	3,8
2012	67,4	50,3	17,1	10,3	0,9	6,0
2014	91,8	63,9	27,9	18,1	1,1	8,7
2016	97,3	64,1	33,2	20,3	1,3	11,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2008	43,4	34,5	8,9	7,3	0,4	1,2
2010	54,7	43,1	11,5	8,6	0,4	2,5
2012	65,8	49,4	16,4	11,7	0,7	4,0
2014	79,5	56,9	22,6	15,0	0,9	6,7
2016	96,4	70,9	25,5	14,6	1,4	9,6
Đông Nam Bộ/*South East*						
2008	73,7	54,5	19,2	14,4	1,2	3,6
2010	78,3	60,7	17,6	11,8	1,2	4,6
2012	81,8	61,2	20,6	11,8	2,1	6,7
2014	94,3	65,8	28,5	16,8	1,8	9,9
2016	118,5	81,9	36,7	18,8	2,5	15,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2008	49,7	38,3	11,4	8,8	0,5	2,1
2010	61,8	48,1	13,8	9,4	0,7	3,6
2012	83,6	65,2	18,3	11,0	0,8	6,6
2014	96,0	71,6	24,4	12,7	1,0	10,8
2016	116,7	85,9	30,7	16,2	1,1	13,4
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2006	13,8	10,1	3,7	3,3	0,1	0,3
2008	24,0	17,9	6,1	5,0	0,2	0,9
2010	30,7	23,2	7,5	5,9	0,2	1,4
2012	36,3	27,5	8,8	6,5	0,4	2,0
2014	52,0	36,6	15,4	11,7	0,5	3,2
2016	54,1	37,0	17,2	12,5	0,6	4,1

3.8 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of volunteer health insurance*
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2006	19,5	13,8	5,6	4,7	0,2	0,7
2008	31,6	22,5	9,1	7,4	0,3	1,4
2010	45,2	33,5	11,8	8,6	0,4	2,8
2012	59,3	43,3	15,9	10,6	0,6	4,8
2014	78,7	54,6	24,1	15,2	0,9	8,1
2016	91,1	61,3	29,8	18,5	1,2	10,1
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2006	25,8	19,2	6,7	5,4	0,3	0,9
2008	38,6	28,8	9,8	7,5	0,4	1,8
2010	53,8	40,1	13,8	9,0	0,8	3,9
2012	73,7	53,9	19,8	12,3	0,8	6,7
2014	93,5	64,9	28,6	17,7	1,3	9,6
2016	109,9	75,6	34,4	19,1	1,5	13,8
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2006	34,2	25,1	9,1	7,3	0,4	1,4
2008	54,5	39,6	14,9	11,3	0,6	2,9
2010	68,9	51,2	17,7	12,2	0,9	4,7
2012	84,8	62,6	22,2	14,0	1,4	6,8
2014	108,1	74,6	33,6	21,3	1,9	10,4
2016	131,7	91,8	39,9	22,8	2,0	15,1
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2006	53,5	38,3	15,3	12,3	1,1	1,9
2008	77,2	55,9	21,3	16,5	1,5	3,3
2010	110,4	83,7	26,8	20,2	1,9	4,7
2012	136,2	103,7	32,5	22,0	2,7	7,8
2014	146,2	104,4	41,9	28,2	2,8	10,9
2016	165,3	112,8	52,5	33,2	4,8	14,6
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2006	27,4	20,1	7,3	5,9	0,4	1,0
2008	41,7	30,3	11,3	8,9	0,5	2,0
2010	58,4	44,1	14,3	10,1	0,7	3,5
2012	75,8	57,5	18,3	11,7	1,1	5,5
2014	95,1	66,4	28,7	18,9	1,6	8,3
2016	113,8	77,0	36,7	22,8	2,3	11,6

3.8 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of volunteer health insurance*
Nữ/*Female*						
2006	36,1	25,4	10,6	8,9	0,5	1,3
2008	57,5	42,1	15,3	12,1	0,8	2,4
2010	74,1	54,3	19,8	15,0	1,2	3,6
2012	86,0	60,6	25,4	17,9	1,6	5,9
2014	96,0	67,4	28,6	18,7	1,4	8,5
2016	114,2	78,9	35,3	21,2	2,1	12,1
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*						
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*						
2006	32,2	23,3	8,9	7,2	0,5	1,2
2008	49,4	36,0	13,4	10,5	0,7	2,3
2010	68,8	51,6	17,3	12,4	0,9	4,0
2012	86,8	64,7	22,1	14,4	1,3	6,5
2014	105,0	73,2	31,9	20,5	1,6	9,7
2016	126,5	86,1	40,4	24,2	2,4	13,8
Dân tộc khác/*Others*						
2006	11,1	8,2	2,9	2,6	0,1	0,2
2008	17,1	12,8	4,2	3,8	0,2	0,3
2010	21,0	15,8	5,1	4,3	0,3	0,6
2012	27,3	20,5	6,8	5,6	0,4	0,8
2014	40,8	30,7	10,1	8,8	0,5	0,9
2016	49,1	37,0	12,2	9,7	0,7	1,8

MỤC 4/*SECTION 4*
LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM
LABOUR - EMPLOYMENT

Mục 4/*Section 4*

Lao động - Việc làm/*Labour - Employment*

4.1. **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**
Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintle, sex, education level 219

4.2. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex 224

4.3. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level 228

4.4. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn**
Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, Income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and education level 241

4.5. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level 251

4.6. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level 259

4.7. **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level 267

4.8. Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and education level 275

4.1 Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintle, sex, education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2006	**100,0**	**9,2**	**13,2**	**11,0**	**12,2**	**13,4**	**14,7**	**13,2**	**9,3**	**3,5**	**0,3**
2008	**100,0**	**8,6**	**12,0**	**11,8**	**11,5**	**13,3**	**14,0**	**13,7**	**10,7**	**4,1**	**0,5**
2010	**100,0**	**7,6**	**11,2**	**13,7**	**13,0**	**13,8**	**13,2**	**12,4**	**10,6**	**4,0**	**0,6**
2012	**100,0**	**6,8**	**10,8**	**13,1**	**12,9**	**13,5**	**13,6**	**12,8**	**11,1**	**4,9**	**0,6**
2014	**100,0**	**5,7**	**10,8**	**12,1**	**13,1**	**13,3**	**13,9**	**12,9**	**12,1**	**5,4**	**0,7**
2016	**100,0**	**4,9**	**10,0**	**12,5**	**13,2**	**13,1**	**13,9**	**13,2**	**12,6**	**6,1**	**0,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*											
Thành thị/*Urban*											
2006	100,0	4,5	11,8	12,6	12,6	13,4	15,3	15,5	10,4	3,6	0,3
2008	100,0	4,1	10,7	14,2	12,5	13,4	14,6	15,0	11,4	3,8	0,3
2010	100,0	3,6	9,7	14,9	13,9	14,9	14,0	13,0	11,5	4,0	0,5
2012	100,0	3,2	9,1	14,2	13,9	14,5	14,5	13,4	11,7	5,1	0,5
2014	100,0	2,7	9,3	12,9	14,1	13,7	14,8	13,8	12,4	5,6	0,6
2016	100,0	2,4	9,0	13,1	14,2	13,8	14,3	14,0	12,7	6,0	0,6
Nông thôn/*Rural*											
2006	100,0	10,9	13,7	10,5	12,0	13,4	14,4	12,4	8,9	3,4	0,4
2008	100,0	10,2	12,5	11,0	11,1	13,3	13,7	13,2	10,4	4,1	0,5
2010	100,0	9,2	11,8	13,2	12,7	13,4	12,9	12,1	10,2	4,0	0,6
2012	100,0	8,2	11,5	12,6	12,5	13,1	13,3	12,6	10,9	4,8	0,6
2014	100,0	6,9	11,4	11,8	12,6	13,2	13,5	12,6	12,0	5,3	0,8
2016	100,0	5,9	10,5	12,2	12,7	12,8	13,7	12,8	12,6	6,1	0,8
6 Vùng/*6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2008	100,0	5,9	11,2	11,0	11,2	13,2	13,3	16,0	12,9	4,8	0,5
2010	100,0	4,7	10,3	13,8	12,4	13,7	12,4	13,8	13,3	5,0	0,7
2012	100,0	3,6	9,7	13,5	12,2	13,1	13,4	13,7	13,8	6,2	0,7
2014	100,0	3,1	9,8	12,1	13,2	13,3	13,9	12,8	14,5	6,3	1,1
2016	100,0	2,6	8,7	12,5	13,7	12,5	13,9	13,0	14,7	7,8	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*											
2008	100,0	12,3	13,6	12,1	12,0	12,2	13,3	12,1	8,9	3,2	0,4
2010	100,0	11,7	14,0	13,3	12,8	12,7	11,9	11,7	8,7	2,9	0,3
2012	100,0	10,6	13,6	13,5	12,4	12,8	11,3	11,8	10,0	3,7	0,3
2014	100,0	8,5	13,2	13,1	12,8	13,0	12,3	11,5	10,7	4,5	0,5
2016	100,0	7,5	12,1	13,3	13,8	12,9	13,0	11,1	10,7	5,1	0,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2008	100,0	9,3	10,5	10,2	10,9	14,2	14,7	14,3	11,1	4,3	0,5
2010	100,0	9,2	10,0	12,1	12,0	13,7	14,2	13,3	10,7	4,2	0,7
2012	100,0	7,9	10,7	11,4	11,3	13,6	14,6	13,6	11,5	5,0	0,5
2014	100,0	6,8	11,3	11,2	11,4	12,8	14,5	13,5	12,4	5,4	0,8
2016	100,0	5,5	10,6	12,0	11,6	11,7	14,6	13,7	13,4	6,1	0,8

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintle, sex, education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2008	100,0	12,9	13,0	10,5	10,9	14,1	14,3	12,8	8,4	2,9	0,3
2010	100,0	9,9	12,4	13,8	13,0	14,0	12,8	10,8	9,8	3,1	0,5
2012	100,0	10,3	11,5	12,7	13,1	13,6	13,3	11,9	9,2	4,1	0,3
2014	100,0	9,6	12,6	12,0	12,3	12,5	12,8	12,6	10,3	4,8	0,6
2016	100,0	8,2	12,1	11,9	12,6	12,8	13,6	12,6	11,1	4,7	0,5
Đông Nam Bộ/*South East*											
2008	100,0	6,0	12,6	14,4	12,7	13,5	14,1	13,3	9,7	3,3	0,3
2010	100,0	5,4	11,6	15,6	14,2	15,3	13,5	11,3	9,4	3,4	0,3
2012	100,0	4,9	10,0	14,7	14,2	14,9	14,6	12,0	9,7	4,4	0,6
2014	100,0	4,1	9,9	13,2	15,2	14,2	14,7	12,7	10,7	4,8	0,5
2016	100,0	3,5	10,2	14,0	14,6	14,4	13,5	13,4	11,0	5,0	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2008	100,0	9,0	12,8	12,7	11,4	12,8	14,3	12,0	10,3	4,5	0,5
2010	100,0	7,1	10,7	13,9	14,2	13,6	14,0	11,7	9,8	4,3	0,7
2012	100,0	6,6	10,5	12,8	14,5	13,1	13,9	12,7	10,4	4,9	0,7
2014	100,0	5,2	9,4	11,5	13,7	13,9	14,2	14,0	11,7	5,6	0,8
2016	100,0	4,5	8,3	11,2	12,9	14,6	14,3	14,5	12,8	6,1	0,9
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*											
Nhóm 1/*Quintile 1*											
2006	100,0	13,5	12,4	10,1	14,5	15,3	14,5	10,2	6,5	2,7	0,3
2008	100,0	13,8	11,4	10,5	13,1	15,5	14,0	11,1	7,3	2,9	0,4
2010	100,0	12,7	11,7	12,6	14,3	14,9	12,5	10,3	7,6	3,1	0,5
2012	100,0	12,1	11,7	12,3	14,1	14,1	12,7	10,6	8,3	3,7	0,5
2014	100,0	11,6	12,0	12,4	13,9	14,4	12,4	9,8	8,9	3,9	0,7
2016	100,0	10,5	12,2	12,2	14,0	14,3	12,5	10,2	8,8	4,8	0,7
Nhóm 2/*Quintile 2*											
2006	100,0	12,0	12,6	9,4	12,7	15,4	14,8	12,0	8,0	2,8	0,3
2008	100,0	10,9	12,0	10,3	11,8	14,2	14,7	12,8	9,5	3,5	0,4
2010	100,0	9,9	10,8	12,4	12,8	14,9	13,9	11,7	9,3	3,8	0,6
2012	100,0	8,5	10,4	11,8	13,1	14,7	14,0	12,1	10,4	4,5	0,5
2014	100,0	6,7	10,8	11,2	13,0	14,6	14,4	12,3	11,2	5,1	0,8
2016	100,0	6,1	9,4	10,6	13,3	14,6	15,5	12,2	11,9	5,6	0,7
Nhóm 3/*Quintile 3*											
2006	100,0	10,2	13,8	10,7	11,3	12,9	15,2	13,1	8,9	3,5	0,4
2008	100,0	9,2	12,4	11,0	11,0	13,3	13,9	13,5	10,9	4,4	0,5
2010	100,0	7,4	11,7	13,1	12,1	13,3	13,8	13,1	10,9	4,2	0,6
2012	100,0	6,4	10,9	12,3	12,4	13,9	15,1	13,1	10,8	4,7	0,4
2014	100,0	5,0	10,6	11,3	12,7	13,3	14,9	14,0	11,8	5,6	0,8
2016	100,0	4,3	9,5	12,0	13,3	13,8	14,8	13,1	12,7	5,9	0,7

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintle, sex, education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60
Nhóm 4/*Quintile 4*											
2006	100,0	7,4	14,5	11,8	11,2	12,2	14,2	13,9	10,6	3,7	0,5
2008	100,0	6,6	12,9	12,0	11,0	12,2	13,8	14,7	11,8	4,6	0,5
2010	100,0	5,5	11,5	14,2	12,7	13,0	13,6	13,3	11,7	4,2	0,6
2012	100,0	4,8	11,1	13,6	12,1	12,9	13,8	14,2	11,6	5,3	0,6
2014	100,0	3,5	10,9	12,4	13,0	12,8	14,4	13,9	12,9	5,5	0,7
2016	100,0	3,4	9,9	12,8	13,2	12,6	13,8	14,5	13,1	6,2	0,6
Nhóm 5/*Quintile 5*											
2006	100,0	3,8	12,6	12,8	11,4	11,6	14,5	16,2	12,0	4,5	0,6
2008	100,0	3,5	11,4	14,9	10,6	11,6	13,6	15,8	13,4	4,7	0,4
2010	100,0	3,2	10,4	15,8	13,4	13,2	12,3	13,4	13,0	4,8	0,6
2012	100,0	3,0	10,1	15,0	12,8	12,1	12,5	13,7	14,0	6,2	0,7
2014	100,0	2,4	9,7	13,2	12,7	11,7	13,3	14,4	15,0	6,7	0,8
2016	100,0	2,1	9,7	14,0	12,5	11,1	13,0	14,6	15,1	7,2	0,8
Giới tính/*Sex*											
Nam/*Male*											
2006	100,0	9,6	13,7	11,0	11,4	12,8	14,0	12,3	8,9	5,5	0,8
2008	100,0	9,2	12,6	11,8	10,7	12,4	13,4	12,8	10,2	6,3	0,9
2010	100,0	8,0	11,1	13,4	12,3	13,3	12,9	11,9	9,9	6,2	1,1
2012	100,0	7,3	11,0	12,8	12,0	12,5	13,1	12,4	10,3	7,5	1,1
2014	100,0	6,1	10,9	12,0	12,1	12,5	13,0	12,4	11,4	8,3	1,4
2016	100,0	5,1	10,1	12,2	12,4	12,1	12,9	12,5	11,9	9,5	1,3
Nữ/*Female*											
2006	100,0	8,8	12,7	11,1	13,0	14,1	15,4	14,1	9,7	1,3	0,0
2008	100,0	8,0	11,4	11,9	12,4	14,3	14,7	14,6	11,2	1,7	0,0
2010	100,0	7,1	11,3	14,0	13,8	14,4	13,6	13,0	11,3	1,7	0,0
2012	100,0	6,2	10,6	13,3	13,8	14,6	14,2	13,3	12,0	2,0	0,0
2014	100,0	5,2	10,6	12,3	14,1	14,3	15,0	13,6	12,9	2,1	0,0
2016	100,0	4,6	9,9	12,8	14,1	14,2	15,0	13,9	13,4	2,2	0,0
Trình độ học vấn/*Educational level*											
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finished grade 1 or never go to school*											
2006	100,0	7,8	11,1	11,3	14,9	15,6	12,4	12,3	10,8	3,5	0,3
2008	100,0	6,4	8,8	11,8	13,7	15,7	14,5	12,2	12,4	4,1	0,5
2010	100,0	5,2	8,3	12,3	17,4	16,1	14,5	11,7	10,1	3,8	0,7
2012	100,0	4,6	6,8	10,4	16,5	16,1	16,2	13,3	11,3	4,4	0,4
2014	100,0	3,7	5,2	7,8	14,8	18,1	17,6	14,9	12,6	4,6	0,8
2016	100,0	2,8	4,8	7,1	12,9	18,6	18,8	15,6	13,7	5,3	0,5
Không có bằng cấp/*No certificate*											
2006	100,0	6,3	9,1	10,9	11,1	13,3	16,0	14,5	13,2	5,1	0,5
2008	100,0	5,0	7,4	10,2	11,5	12,5	15,5	15,7	15,0	6,6	0,7
2010	100,0	3,8	6,3	10,9	15,3	14,9	14,6	13,8	13,9	5,9	0,6
2012	100,0	3,8	4,8	8,6	15,3	15,1	15,4	15,1	14,3	6,6	0,9
2014	100,0	2,9	4,2	7,0	12,9	16,7	16,1	16,2	15,7	7,4	1,1
2016	100,0	2,4	3,8	5,6	10,8	18,1	16,7	16,9	16,8	7,8	1,0

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintle, sex, education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*											
2006	100,0	11,1	12,5	12,4	14,6	13,6	13,6	10,9	8,1	3,1	0,1
2008	100,0	9,4	10,6	11,2	15,0	13,9	13,9	12,3	9,6	3,6	0,5
2010	100,0	8,6	8,8	12,5	16,1	15,6	13,2	11,6	9,4	3,8	0,5
2012	100,0	8,0	7,9	10,9	14,6	16,8	13,9	12,7	10,1	4,6	0,5
2014	100,0	6,6	7,6	8,9	12,9	17,5	15,5	13,4	12,0	4,9	0,8
2016	100,0	5,8	6,9	7,8	12,4	16,6	17,0	14,2	12,9	5,7	0,6
Tốt nghiệp trung học cơ sở/*Lower secondary*											
2006	100,0	13,2	11,2	7,1	11,0	13,7	16,3	15,0	9,2	3,0	0,3
2008	100,0	13,4	10,7	7,8	9,0	13,9	15,3	15,0	10,8	3,8	0,3
2010	100,0	12,7	11,6	9,8	9,0	13,0	14,1	14,0	11,4	3,8	0,6
2012	100,0	11,0	11,0	10,2	8,8	12,2	14,1	14,3	12,7	5,2	0,6
2014	100,0	9,3	10,5	9,9	9,7	11,1	14,4	14,4	13,8	6,1	0,9
2016	100,0	7,9	9,8	10,7	10,0	9,6	14,2	14,6	15,0	7,3	0,8
Tốt nghiệp trung học phổ thông/*Upper secondary*											
2006	100,0	8,7	23,3	10,3	9,7	15,1	13,9	10,3	6,1	2,3	0,3
2008	100,0	9,9	21,1	13,7	7,7	13,3	12,7	11,3	7,5	2,4	0,3
2010	100,0	8,2	20,9	16,6	8,3	11,7	12,9	11,2	7,3	2,5	0,3
2012	100,0	7,0	19,2	16,7	10,6	8,9	14,0	11,5	8,4	3,4	0,4
2014	100,0	7,2	18,9	16,0	13,2	7,3	12,2	11,9	9,0	3,8	0,5
2016	100,0	5,9	16,9	16,5	14,5	9,2	9,7	12,0	10,2	4,5	0,6
Sơ cấp nghề/*Vocational Primary*											
2008	100,0	3,9	14,1	14,6	11,7	14,0	12,1	13,0	10,6	5,1	0,9
2010	100,0	2,9	12,1	16,2	13,5	16,0	13,0	10,1	10,7	4,7	0,7
2012	100,0	2,7	10,9	17,5	13,3	15,4	14,4	10,9	9,0	5,6	0,5
2014	100,0	1,9	11,3	14,5	15,3	15,0	14,5	10,7	10,2	6,0	0,7
2016	100,0	1,5	10,1	12,0	14,4	15,7	16,8	12,5	8,8	7,2	1,1
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*											
2008	100,0	0,7	20,0	17,1	6,9	8,6	13,0	15,4	11,9	5,8	0,6
2010	100,0	1,0	14,9	22,9	10,8	10,1	10,3	12,2	11,7	5,1	1,1
2012	100,0	1,0	16,1	25,1	12,3	8,5	9,5	11,2	9,7	5,9	0,6
2014	100,0	0,7	14,5	21,0	16,5	9,3	8,4	8,3	13,0	7,5	0,9
2016	100,0	0,6	10,5	20,0	20,9	10,7	9,3	9,0	10,3	7,8	0,9
Cao đẳng nghề/*Vocational college*											
2008	100,0	0,2	29,9	21,9	10,6	8,1	9,7	11,3	4,7	3,2	0,3
2010	100,0	0,9	22,8	27,7	13,3	9,4	7,5	8,3	6,5	2,9	0,7
2012	100,0	0,2	36,5	28,5	13,8	5,4	4,5	2,2	5,0	3,0	0,8
2014	100,0	0,7	33,0	31,8	13,5	4,0	5,7	4,7	5,0	1,2	0,4
2016	100,0	0,0	25,2	32,9	18,1	7,2	4,2	5,4	4,5	2,6	0,0

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintle, sex, education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*											
2006	100,0	0,4	17,6	13,1	9,3	10,6	15,2	17,1	10,7	5,6	0,4
2008	100,0	0,5	17,6	17,8	8,6	8,9	12,2	16,7	12,4	4,7	0,5
2010	100,0	0,3	15,1	22,1	11,1	8,6	10,7	13,1	14,0	4,4	0,6
2012	100,0	0,3	17,1	22,0	12,7	7,7	8,6	11,9	13,5	5,5	0,7
2014	100,0	0,2	15,4	19,6	17,3	8,2	9,2	9,5	13,2	6,9	0,6
2016	100,0	0,2	12,5	20,3	20,1	9,6	7,6	8,7	12,2	7,8	1,0
Cao đẳng/*College*											
2008	100,0	0,0	17,6	24,8	12,8	10,1	9,4	12,3	10,0	2,8	0,2
2010	100,0	0,0	16,9	25,2	16,7	9,2	8,9	10,2	10,4	2,3	0,4
2012	100,0	0,1	25,7	24,2	13,5	9,1	7,8	8,3	8,6	2,2	0,4
2014	100,0	0,2	29,6	25,2	13,4	8,0	6,1	6,9	7,4	3,1	0,2
2016	100,0	0,1	27,2	29,6	14,4	8,3	5,6	5,5	6,5	2,5	0,4
Đại học/*University*											
2008	100,0	0,0	7,8	24,9	17,1	11,3	10,4	13,0	10,3	4,9	0,3
2010	100,0	0,0	6,6	23,2	20,8	15,2	10,4	10,3	8,5	4,4	0,6
2012	100,0	0,0	7,9	20,9	20,9	15,6	11,3	9,5	9,0	4,5	0,4
2014	100,0	0,0	9,6	20,9	20,8	16,1	11,1	9,1	7,9	4,0	0,5
2016	100,0	0,0	9,7	22,4	19,8	16,1	12,0	8,5	7,2	4,0	0,4
Trên đại học/*Postgraduate*											
2008	100,0	0,0	0,9	16,0	21,5	17,8	9,6	18,6	10,4	4,8	0,4
2010	100,0	0,0	0,7	17,2	20,7	14,0	11,9	8,4	16,7	8,3	2,2
2012	100,0	0,0	0,7	17,5	23,3	17,7	11,2	8,5	10,5	10,1	0,5
2014	100,0	0,0	1,3	12,2	22,5	20,3	14,7	8,7	13,0	6,7	0,6
2016	100,0	0,0	0,1	12,2	24,5	19,4	18,2	8,4	9,5	7,2	0,5
Khác/*Other*											
2008	100,0	2,5	13,6	0,0	10,6	19,4	19,7	10,8	14,0	7,8	1,6
2010	100,0	0,0	2,6	4,9	7,7	13,0	1,6	27,5	21,9	20,8	0,0
2012	100,0	0,0	0,0	5,8	0,0	8,2	6,7	30,1	12,4	22,1	14,8
2014	100,0	0,0	6,2	16,5	0,0	2,4	11,2	38,8	6,2	18,6	0,0
2016	100,0	0,0	12,3	0,0	10,7	11,8	14,9	0,0	20,8	14,6	14,9

4.2 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê/ *Wage employment*		Tự làm/ Self employment	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**100,0**	**28,4**	**4,9**	**18,9**	**47,8**
2008	**100,0**	**29,9**	**4,4**	**19,3**	**46,4**
2010	**100,0**	**34,1**	**4,5**	**20,1**	**41,3**
2012	**100,0**	**34,7**	**4,7**	**18,9**	**41,7**
2014	**100,0**	**35,9**	**4,5**	**18,7**	**40,9**
2016	**100,0**	**37,7**	**4,3**	**19,1**	**38,9**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2006	100,0	51,1	2,3	33,4	13,2
2008	100,0	52,4	2,1	33,8	11,7
2010	100,0	54,8	2,0	32,1	11,1
2012	100,0	55,6	2,1	29,9	12,4
2014	100,0	55,3	2,1	29,9	12,7
2016	100,0	56,7	2,0	29,4	11,9
Nông thôn/*Rural*					
2006	100,0	20,7	5,8	14,0	59,5
2008	100,0	22,2	5,2	14,3	58,3
2010	100,0	25,9	5,4	15,4	53,3
2012	100,0	26,7	5,8	14,7	52,8
2014	100,0	28,1	5,5	14,2	52,2
2016	100,0	29,7	5,2	14,9	50,2
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	100,0	38,7	1,0	21,6	38,7
2010	100,0	45,5	0,8	24,0	29,6
2012	100,0	45,1	0,9	22,9	31,2
2014	100,0	47,4	0,8	22,3	29,5
2016	100,0	49,2	0,8	22,9	27,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	18,0	0,7	8,4	72,9
2010	100,0	20,8	0,7	9,8	68,7
2012	100,0	21,0	0,9	9,6	68,5
2014	100,0	21,3	1,3	9,6	67,8
2016	100,0	23,7	1,2	9,8	65,3

4.2 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê/ *Wage employment*		Tự làm/ Self employment	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	25,5	3,7	16,9	53,9
2010	100,0	27,8	4,1	17,3	50,8
2012	100,0	29,5	4,5	17,2	48,8
2014	100,0	31,4	5,0	17,0	46,7
2016	100,0	32,5	5,4	17,0	45,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	100,0	15,6	6,3	14,1	64,1
2010	100,0	16,9	7,7	14,1	61,3
2012	100,0	15,9	9,6	13,1	61,3
2014	100,0	17,1	8,9	12,1	61,8
2016	100,0	17,6	10,4	12,4	59,6
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	100,0	49,5	5,4	28,9	16,3
2010	100,0	54,2	5,4	25,9	14,6
2012	100,0	54,8	5,6	23,3	16,3
2014	100,0	55,0	5,8	24,6	14,6
2016	100,0	57,7	4,3	25,4	12,6
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	100,0	23,6	10,4	21,3	44,7
2010	100,0	27,2	9,9	23,4	39,5
2012	100,0	28,5	10,0	21,6	39,9
2014	100,0	30,3	8,7	21,5	39,5
2016	100,0	32,0	7,4	22,2	38,3
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2006	100,0	9,1	6,8	5,9	78,2
2008	100,0	9,8	5,9	7,4	76,9
2010	100,0	11,1	6,7	6,6	75,6
2012	100,0	10,0	6,8	6,2	77,0
2014	100,0	10,4	6,5	5,1	78,0
2016	100,0	9,4	6,5	4,3	79,8

4.2 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê/ *Wage employment*		Tự làm/ Self employment	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2006	100,0	18,8	7,1	12,7	61,4
2008	100,0	21,8	6,8	14,1	57,2
2010	100,0	24,4	6,5	14,3	54,8
2012	100,0	25,7	7,5	14,7	52,2
2014	100,0	27,6	7,6	14,2	50,6
2016	100,0	26,5	7,8	13,7	52,0
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2006	100,0	27,2	5,7	19,2	47,9
2008	100,0	29,0	4,8	18,8	47,5
2010	100,0	34,5	5,3	21,1	39,1
2012	100,0	37,1	5,1	20,6	37,3
2014	100,0	38,8	4,8	20,8	35,6
2016	100,0	40,9	4,6	19,4	35,1
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2006	100,0	36,7	3,3	25,2	34,8
2008	100,0	38,7	3,1	25,0	33,3
2010	100,0	44,2	2,9	26,6	26,2
2012	100,0	45,3	3,1	24,0	27,6
2014	100,0	48,3	2,6	24,3	24,8
2016	100,0	49,3	2,8	23,7	24,2
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2006	100,0	47,2	1,8	29,7	21,3
2008	100,0	48,0	1,8	29,6	20,7
2010	100,0	52,7	1,4	29,8	16,1
2012	100,0	51,8	1,7	27,7	18,8
2014	100,0	52,0	1,4	28,1	18,5
2016	100,0	52,1	1,2	29,0	17,7
Giới tính/*Sex*					
Nam/*Male*					
2006	100,0	34,2	6,0	15,5	44,3
2008	100,0	35,5	5,5	15,9	43,2
2010	100,0	40,2	5,3	16,8	37,8
2012	100,0	40,3	5,8	15,9	38,0
2014	100,0	41,0	5,6	15,8	37,6
2016	100,0	42,6	5,4	16,2	35,8

4.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê/ *Wage employment*		Tự làm/ Self employment	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*
Nữ/*Female*					
2006	100,0	22,4	3,8	22,3	51,5
2008	100,0	24,2	3,4	22,7	49,7
2010	100,0	28,0	3,6	23,5	44,9
2012	100,0	28,8	3,6	22,1	45,4
2014	100,0	30,6	3,3	21,8	44,2
2016	100,0	32,6	3,1	22,3	42,0

4.3 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2006	**100,0**	**52,8**	**0,7**	**13,1**	**5,7**	**11,3**	**3,3**	**0,4**	**4,2**	**2,4**	**4,2**	**2,1**
2008	**100,0**	**50,8**	**0,6**	**13,5**	**6,2**	**11,2**	**3,1**	**0,4**	**4,8**	**2,8**	**1,3**	**5,1**
2010	**100,0**	**44,5**	**0,5**	**16,8**	**7,2**	**12,0**	**3,5**	**0,6**	**5,2**	**3,0**	**4,7**	**2,1**
2012	**100,0**	**45,8**	**0,6**	**15,5**	**7,5**	**11,8**	**3,3**	**0,6**	**5,3**	**3,0**	**4,7**	**2,1**
2014	**100,0**	**45,2**	**0,5**	**15,2**	**7,4**	**12,0**	**3,4**	**0,7**	**5,5**	**3,2**	**4,9**	**2,2**
2016	**100,0**	**43,1**	**0,4**	**16,1**	**7,8**	**12,3**	**3,6**	**0,7**	**6,1**	**3,0**	**5,0**	**2,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*												
Thành thị/*Urban*												
2006	100,0	15,5	0,9	19,1	7,0	20,9	7,3	1,1	10,6	4,9	8,6	4,2
2008	100,0	13,8	0,9	19,0	7,2	20,9	6,7	1,3	11,8	5,7	2,9	9,9
2010	100,0	13,1	0,8	19,0	7,5	20,7	7,3	1,7	11,8	5,6	8,6	4,0
2012	100,0	14,5	0,9	18,1	7,9	19,9	6,8	1,7	11,9	5,7	8,9	3,8
2014	100,0	14,8	0,8	17,9	7,3	20,1	7,2	1,9	11,9	5,8	8,9	3,6
2016	100,0	13,9	0,7	19,1	7,6	19,9	7,0	1,8	12,8	5,4	8,7	3,3
Nông thôn/*Rural*												
2006	100,0	65,4	0,6	11,1	5,2	8,0	1,9	0,1	2,1	1,5	2,7	1,4
2008	100,0	63,6	0,6	11,7	5,8	7,9	1,9	0,1	2,4	1,8	0,8	3,5
2010	100,0	56,7	0,4	16,0	7,0	8,7	2,0	0,2	2,6	2,0	3,2	1,3
2012	100,0	57,6	0,4	14,5	7,3	8,8	2,0	0,2	2,8	2,0	3,2	1,4
2014	100,0	57,4	0,3	14,1	7,4	8,7	1,9	0,2	2,9	2,1	3,3	1,6
2016	100,0	55,3	0,3	14,8	7,8	9,1	2,2	0,2	3,2	2,0	3,5	1,6

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2008	100,0	39,7	1,1	19,1	9,0	12,5	3,9	0,5	4,5	2,9	1,4	5,3
2010	100,0	28,8	1,1	24,4	10,7	14,3	4,3	0,7	4,6	3,8	5,2	2,1
2012	100,0	31,3	1,0	21,2	11,2	13,8	4,2	0,9	5,0	3,3	5,7	2,4
2014	100,0	30,0	0,9	22,2	10,2	14,4	4,5	1,0	5,2	3,9	5,3	2,4
2016	100,0	28,0	0,8	23,5	10,2	14,3	4,9	1,0	6,1	3,5	5,4	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*												
2008	100,0	73,6	0,6	5,7	3,8	5,1	1,4	0,2	1,7	3,1	0,9	3,9
2010	100,0	63,9	0,4	14,5	5,2	5,0	1,6	0,3	1,3	2,7	4,0	0,9
2012	100,0	66,4	0,7	11,2	5,7	5,5	1,6	0,2	1,5	2,7	3,7	0,9
2014	100,0	68,9	0,5	7,7	5,9	6,0	1,5	0,3	1,6	2,8	3,9	1,0
2016	100,0	66,3	0,5	8,6	6,7	6,2	2,0	0,2	1,7	2,7	4,2	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*												
2008	100,0	57,6	0,9	10,0	6,7	9,4	2,4	0,4	3,8	2,7	1,2	4,9
2010	100,0	54,8	0,4	10,1	7,5	10,1	3,0	0,5	4,4	2,9	4,7	1,8
2012	100,0	53,2	0,6	10,7	8,4	10,0	2,7	0,4	4,5	3,2	4,5	1,9
2014	100,0	51,6	0,5	11,0	8,5	10,1	3,0	0,4	4,9	3,3	4,8	2,0
2016	100,0	50,4	0,4	11,1	9,2	10,6	3,1	0,5	5,3	3,1	4,6	1,8

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2008	100,0	70,4	0,1	4,8	2,7	8,4	1,9	0,3	2,9	3,1	1,1	4,3
2010	100,0	68,5	0,4	6,3	3,6	8,5	2,1	0,4	3,2	2,1	4,1	1,0
2012	100,0	70,8	0,2	5,0	3,0	8,2	2,0	0,5	2,9	2,5	4,0	1,0
2014	100,0	70,6	0,3	4,5	2,8	7,2	1,8	0,5	3,3	2,7	4,8	1,6
2016	100,0	70,0	0,1	4,4	3,0	8,2	1,7	0,7	3,3	2,9	4,6	1,3
Đông Nam Bộ/*South East*												
2008	100,0	21,6	0,3	23,8	6,8	17,4	5,5	0,9	10,7	3,3	2,2	7,4
2010	100,0	19,8	0,4	27,4	6,1	15,8	6,0	1,2	11,0	3,1	5,5	3,7
2012	100,0	22,0	0,5	25,3	6,7	16,5	5,5	1,2	10,7	3,1	5,5	3,1
2014	100,0	20,4	0,3	25,2	6,4	16,8	6,0	1,5	11,1	3,1	6,1	3,2
2016	100,0	16,9	0,2	26,7	6,6	17,5	5,7	1,2	12,2	3,2	6,7	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2008	100,0	55,0	0,2	11,8	4,6	12,3	3,0	0,3	4,9	2,2	1,1	4,7
2010	100,0	49,2	0,1	11,9	5,9	14,9	3,0	0,4	5,5	2,5	4,1	2,5
2012	100,0	49,6	0,1	12,9	5,6	13,7	2,8	0,3	5,8	2,6	4,4	2,3
2014	100,0	48,1	0,0	13,3	6,0	14,0	2,7	0,4	6,0	2,5	4,5	2,6
2016	100,0	45,7	0,0	14,6	6,4	13,8	3,1	0,5	6,6	2,4	4,5	2,5

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*												
Nhóm 1/*Quintile 1*												
2006	100,0	85,0	0,5	4,5	3,3	3,4	0,9	0,0	0,7	0,5	0,3	1,0
2008	100,0	82,8	0,3	5,5	3,6	3,7	1,0	0,0	1,1	0,5	0,3	1,2
2010	100,0	77,8	0,2	10,5	4,0	3,6	0,7	0,0	1,1	0,5	0,5	1,0
2012	100,0	81,6	0,3	7,0	3,9	3,3	0,7	0,0	1,2	0,5	0,5	1,0
2014	100,0	84,0	0,3	4,9	4,1	3,0	0,6	0,0	1,1	0,6	0,5	1,0
2016	100,0	86,0	0,1	3,9	4,0	2,8	0,7	0,0	1,0	0,4	0,4	0,7
Nhóm 2/*Quintile 2*												
2006	100,0	68,5	0,6	9,7	6,4	7,4	1,8	0,1	2,0	1,0	0,9	1,6
2008	100,0	64,1	0,6	11,1	7,2	8,3	2,1	0,1	2,3	1,2	0,6	2,5
2010	100,0	59,4	0,3	14,0	8,7	8,1	2,0	0,1	3,0	1,2	1,4	1,8
2012	100,0	58,4	0,4	13,0	9,2	8,6	1,9	0,1	3,4	1,4	1,7	2,0
2014	100,0	57,9	0,3	13,1	9,2	9,0	2,0	0,1	3,3	1,3	1,8	2,1
2016	100,0	59,7	0,3	11,8	9,4	8,0	1,9	0,1	3,7	1,3	1,9	2,0
Nhóm 3/*Quintile 3*												
2006	100,0	53,6	0,6	14,5	7,4	11,3	2,8	0,1	3,7	1,5	2,6	2,0
2008	100,0	52,2	0,7	15,1	7,8	10,8	2,8	0,1	3,9	1,9	0,8	4,0
2010	100,0	43,2	0,4	19,0	9,0	12,0	3,3	0,2	4,9	2,3	3,3	2,4
2012	100,0	41,8	0,6	18,6	9,5	12,6	3,1	0,2	4,9	2,4	4,0	2,5
2014	100,0	40,3	0,4	18,4	9,9	12,9	3,4	0,2	5,4	2,4	3,9	2,9
2016	100,0	39,7	0,3	18,8	10,2	12,4	3,5	0,2	5,4	2,4	4,3	2,7

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
Nhóm 4/*Quintile 4*												
2006	100,0	38,2	0,6	17,9	6,2	15,4	4,1	0,3	5,7	3,0	6,0	2,7
2008	100,0	36,3	0,6	18,3	6,9	14,6	4,1	0,4	6,4	3,5	1,8	7,2
2010	100,0	28,7	0,5	20,7	8,0	16,0	4,5	0,5	6,7	3,8	8,0	2,7
2012	100,0	30,5	0,5	19,4	8,5	15,3	4,6	0,5	6,7	4,0	7,4	2,8
2014	100,0	27,4	0,6	20,6	7,8	15,9	4,7	0,6	7,5	4,1	7,9	2,9
2016	100,0	27,0	0,6	22,2	8,6	15,4	4,8	0,5	7,6	3,7	7,0	2,6
Nhóm 5/*Quintile 5*												
2006	100,0	23,1	1,1	17,7	5,0	17,6	6,3	1,3	8,5	5,6	10,5	3,3
2008	100,0	22,5	1,0	16,8	5,2	17,7	5,4	1,6	9,8	6,7	3,1	10,4
2010	100,0	17,3	1,0	19,2	6,0	19,3	6,6	2,1	9,6	6,8	9,6	2,4
2012	100,0	20,5	0,9	18,6	6,3	18,3	5,9	2,2	9,6	6,4	9,5	1,9
2014	100,0	19,8	0,7	18,2	6,0	18,2	6,2	2,4	9,6	7,0	10,0	2,0
2016	100,0	18,9	0,5	19,8	6,4	18,8	6,0	2,0	10,3	5,9	9,2	2,1
Giới tính/*Sex*												
Nam/*Male*												
2006	100,0	50,3	1,1	12,3	10,3	8,7	5,7	0,3	2,7	3,6	2,9	2,1
2008	100,0	48,7	1,0	12,4	10,9	8,3	5,5	0,4	3,4	4,2	1,1	4,1
2010	100,0	42,1	0,8	15,4	12,6	9,6	5,9	0,6	3,5	4,3	3,2	2,0
2012	100,0	43,4	0,8	13,9	13,0	9,7	5,6	0,6	3,9	4,3	3,1	1,9
2014	100,0	43,1	0,7	13,7	12,8	9,6	5,6	0,6	4,1	4,5	3,2	2,1
2016	100,0	41,2	0,6	14,4	13,4	10,1	6,1	0,6	4,4	4,2	3,2	1,8

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
Nữ/*Female*												
2006	100,0	55,3	0,3	13,9	1,0	13,8	0,8	0,4	5,8	1,1	5,5	2,2
2008	100,0	53,1	0,3	14,7	1,4	14,1	0,8	0,5	6,3	1,4	1,5	6,2
2010	100,0	47,0	0,2	18,3	1,7	14,5	1,0	0,6	6,8	1,6	6,2	2,2
2012	100,0	48,3	0,2	17,0	1,8	14,0	1,0	0,7	6,7	1,6	6,5	2,3
2014	100,0	47,3	0,2	16,7	1,8	14,4	1,2	0,8	6,9	1,8	6,7	2,3
2016	100,0	45,1	0,2	17,7	1,9	14,5	1,1	0,7	7,8	1,7	6,9	2,4
Nhóm tuổi/*Age group*												
15 - 19												
2006	100,0	63,4	0,5	18,2	5,4	5,7	1,2	0,0	3,2	0,2	0,2	2,0
2008	100,0	64,2	0,7	17,9	5,5	5,6	1,2	-	2,7	0,2	0,4	1,7
2010	100,0	60,8	0,2	20,1	5,4	6,1	1,2	0,0	3,8	0,2	0,7	1,6
2012	100,0	60,6	0,4	19,5	6,2	6,0	0,7	0,0	4,1	0,2	0,6	1,7
2014	100,0	61,7	0,3	19,2	5,6	5,8	1,0	0,0	3,7	0,3	0,6	2,0
2016	100,0	58,1	0,2	19,9	5,2	6,3	1,1	0,1	6,2	0,4	0,6	2,0
20 - 24												
2006	100,0	44,1	0,9	22,6	7,1	9,6	3,1	0,3	4,3	1,8	4,0	2,4
2008	100,0	42,6	0,9	22,9	8,0	8,8	3,0	0,4	4,7	2,0	1,6	5,1
2010	100,0	39,7	0,5	25,1	7,5	10,2	3,2	0,6	4,8	1,8	4,3	2,4
2012	100,0	39,8	0,6	23,2	7,3	9,9	3,4	0,8	5,2	2,3	5,0	2,6
2014	100,0	39,1	0,4	24,7	6,6	10,1	3,2	0,5	5,3	2,1	5,3	2,8
2016	100,0	35,6	0,4	27,0	6,3	11,4	3,9	0,8	5,9	1,7	5,0	2,1

4.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
			Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
25 - 29													
	2006	100,0	41,1	1,0	17,9	7,6	11,5	4,4	0,7	4,0	2,5	7,0	2,3
	2008	100,0	36,5	0,7	19,5	7,6	11,4	4,0	1,1	5,5	3,5	1,7	8,6
	2010	100,0	33,3	0,7	21,9	8,1	11,8	4,7	1,2	5,2	3,6	7,1	2,5
	2012	100,0	33,1	0,7	22,4	8,1	11,6	4,8	1,3	5,6	3,7	6,4	2,3
	2014	100,0	32,7	0,6	22,3	7,7	11,9	4,8	1,6	5,5	3,8	6,7	2,5
	2016	100,0	29,2	0,4	24,9	7,6	12,2	5,1	1,3	5,7	3,9	7,3	2,2
30 - 34													
	2006	100,0	46,6	0,7	14,7	7,6	13,1	4,5	0,4	3,7	2,1	4,6	2,0
	2008	100,0	42,9	0,8	16,4	7,3	12,5	4,4	0,6	4,9	2,7	1,0	6,5
	2010	100,0	36,9	0,6	19,3	8,7	13,0	4,5	0,7	4,8	3,0	6,4	2,1
	2012	100,0	37,5	0,5	18,8	8,8	12,6	3,9	1,1	4,8	3,4	6,6	2,1
	2014	100,0	34,1	0,7	19,6	8,4	13,0	4,4	1,4	5,5	3,9	6,8	2,4
	2016	100,0	30,9	0,6	21,5	9,4	12,6	5,2	1,1	5,5	4,1	6,7	2,4
35 - 39													
	2006	100,0	50,2	0,9	12,5	6,9	13,0	4,0	0,3	4,2	2,3	4,0	1,8
	2008	100,0	46,1	0,7	13,6	7,8	14,0	3,9	0,4	4,8	2,3	1,2	5,2
	2010	100,0	37,9	0,6	17,2	9,3	15,0	4,6	0,4	5,5	2,8	4,7	2,1
	2012	100,0	38,5	0,7	16,6	10,3	13,6	4,1	0,6	5,5	2,7	5,2	2,3
	2014	100,0	37,5	0,7	16,3	10,2	13,1	4,7	0,7	5,5	3,0	6,0	2,3
	2016	100,0	35,4	0,7	18,7	9,9	13,2	4,3	0,9	5,6	2,9	6,4	2,0

4.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
			Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
40 - 44													
	2006	100,0	51,6	0,8	10,5	6,3	12,9	3,8	0,4	4,3	2,9	4,7	1,7
	2008	100,0	49,2	0,9	11,9	7,1	13,1	3,5	0,5	4,7	3,0	1,6	4,6
	2010	100,0	41,2	0,7	15,1	9,2	14,2	3,7	0,5	5,5	3,1	4,9	1,8
	2012	100,0	41,0	0,6	14,0	10,0	15,2	4,1	0,4	5,6	2,8	4,5	1,9
	2014	100,0	39,6	0,5	14,9	10,0	14,8	4,2	0,5	5,9	2,9	5,0	2,0
	2016	100,0	37,9	0,5	15,6	10,7	14,2	4,2	0,6	6,5	2,8	5,1	2,0
45 - 49													
	2006	100,0	51,7	0,7	9,2	5,4	12,1	3,6	0,5	4,8	4,2	5,5	2,3
	2008	100,0	50,2	0,7	9,3	6,4	12,2	3,8	0,3	5,2	4,5	1,6	5,8
	2010	100,0	45,0	0,5	12,6	7,8	13,4	3,7	0,8	5,8	3,8	4,9	1,8
	2012	100,0	46,6	0,6	11,1	8,7	12,7	3,7	0,5	5,5	3,3	5,3	2,0
	2014	100,0	44,8	0,5	12,1	9,2	13,5	3,5	0,6	5,6	3,3	5,0	1,9
	2016	100,0	41,3	0,5	13,1	10,2	14,6	3,6	0,4	6,7	2,7	5,0	2,0
50 - 54													
	2006	100,0	56,4	0,6	8,3	3,4	11,7	3,0	0,5	4,9	3,5	5,1	2,6
	2008	100,0	54,5	0,4	7,9	4,7	11,7	2,8	0,5	6,0	4,5	1,4	5,7
	2010	100,0	48,6	0,4	11,3	5,9	12,1	3,3	0,7	5,8	4,7	5,1	2,1
	2012	100,0	50,4	0,5	10,5	6,3	12,1	2,4	0,4	5,7	4,5	5,3	2,0
	2014	100,0	50,2	0,4	9,1	7,1	12,4	2,9	0,5	6,2	4,2	5,1	1,9
	2016	100,0	48,9	0,3	9,4	7,8	12,8	3,0	0,5	6,6	3,6	5,3	1,9

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
55 - 59												
2006	100,0	64,1	0,2	6,6	2,6	10,2	2,3	0,3	5,1	2,4	3,5	2,7
2008	100,0	63,3	0,3	7,2	3,1	10,3	2,1	0,2	5,1	3,5	1,5	3,4
2010	100,0	55,7	0,4	10,8	3,4	11,0	2,5	0,5	5,8	3,7	3,7	2,4
2012	100,0	57,5	0,5	8,6	4,1	11,2	2,4	0,3	5,9	3,9	3,7	2,0
2014	100,0	56,7	0,2	7,8	4,8	11,7	2,4	0,4	5,9	4,1	3,9	2,3
2016	100,0	56,6	0,2	7,2	5,6	11,3	2,7	0,3	6,6	4,0	3,5	2,1
60+												
2006	100,0	74,7	0,1	5,3	0,7	10,2	0,7	0,1	4,0	0,8	1,5	1,9
2008	100,0	75,1	0,1	5,4	0,9	9,0	1,0	0,1	3,9	1,3	0,9	2,4
2010	100,0	67,7	0,1	10,6	1,4	9,1	0,8	0,2	4,0	2,2	2,0	2,0
2012	100,0	71,3	0,1	7,4	1,2	8,8	1,2	0,2	4,4	1,9	1,8	1,7
2014	100,0	71,4	0,1	6,1	1,4	9,0	1,1	0,1	4,7	2,6	1,8	1,8
2016	100,0	69,5	0,1	5,9	1,9	9,5	1,4	0,1	5,4	2,2	2,0	2,0
Trình độ học vấn/*Educational level*												
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finished grade 1 or never go to school*												
2006	100,0	80,5	0,4	5,5	2,6	6,1	1,0	0,0	2,2	0,0	0,2	1,3
2008	100,0	81,5	0,3	4,5	3,1	5,6	1,1	0,0	2,3	0,1	0,4	1,2
2010	100,0	78,2	0,2	8,9	3,2	5,0	0,9	0,1	1,9	0,1	0,4	1,2
2012	100,0	80,8	0,1	6,0	3,1	4,7	0,8	0,0	2,7	0,1	0,6	1,2
2014	100,0	82,8	0,2	4,1	3,1	4,9	0,7	0,1	2,5	0,1	0,5	1,2
2016	100,0	82,2	0,1	4,2	3,4	4,5	0,8	0,0	3,1	0,0	0,8	0,9

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
Không có bằng cấp/*No certificate*												
2006	100,0	69,8	0,3	8,3	3,7	10,1	2,0	0,1	3,8	0,2	0,3	1,7
2008	100,0	69,4	0,3	8,2	4,4	9,6	1,9	0,1	4,0	0,2	0,5	1,6
2010	100,0	64,6	0,2	11,1	5,4	9,4	1,8	0,0	4,8	0,1	0,9	1,7
2012	100,0	66,7	0,2	10,0	5,3	9,4	1,4	0,0	4,2	0,2	1,0	1,7
2014	100,0	67,2	0,2	8,7	5,7	9,4	1,5	0,0	4,3	0,2	0,9	1,9
2016	100,0	65,1	0,2	9,3	6,3	9,6	1,7	0,0	5,1	0,1	0,9	1,8
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*												
2006	100,0	60,3	0,5	12,5	5,8	11,2	2,7	0,1	4,1	0,5	0,5	1,8
2008	100,0	58,4	0,4	12,7	6,6	11,7	2,6	0,0	4,4	0,5	0,4	2,3
2010	100,0	52,9	0,3	16,6	7,4	12,2	2,2	0,1	5,0	0,5	0,8	2,1
2012	100,0	55,1	0,3	14,6	7,8	11,6	2,0	0,1	5,1	0,5	0,9	2,0
2014	100,0	55,1	0,3	14,1	8,2	11,5	2,1	0,1	5,1	0,5	1,0	2,0
2016	100,0	54,0	0,3	14,5	8,7	11,7	2,0	0,1	5,5	0,4	1,0	1,9
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*												
2006	100,0	56,1	0,7	14,4	7,0	11,1	2,6	0,1	3,7	1,3	1,0	2,0
2008	100,0	55,2	0,7	14,9	7,3	10,9	2,6	0,1	4,1	1,3	0,5	2,4
2010	100,0	47,0	0,4	20,2	9,2	12,2	2,3	0,2	4,3	1,2	0,9	2,2
2012	100,0	48,9	0,5	17,8	9,7	12,3	1,9	0,1	4,7	1,1	0,9	2,2
2014	100,0	49,2	0,3	17,5	9,4	12,1	2,1	0,2	4,9	1,1	1,0	2,3
2016	100,0	48,1	0,3	17,8	9,6	12,1	2,1	0,2	5,4	1,2	1,0	2,3

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*												
2006	100,0	35,4	0,6	19,7	5,5	16,5	3,8	0,7	6,3	4,4	3,9	3,1
2008	100,0	36,4	0,6	18,7	5,8	15,8	3,2	0,6	6,6	4,7	1,6	6,0
2010	100,0	31,7	0,3	21,9	6,7	18,0	3,3	0,6	7,6	3,7	3,2	2,9
2012	100,0	32,8	0,6	21,8	6,5	17,3	3,4	0,6	7,7	3,9	3,0	2,5
2014	100,0	32,0	0,4	22,0	6,3	17,8	3,3	0,6	8,0	3,5	3,0	3,1
2016	100,0	27,6	0,4	24,9	6,9	17,2	5,2	0,5	8,4	2,5	3,2	3,0
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*												
2008	100,0	19,9	1,7	28,7	8,0	11,5	14,0	0,3	4,9	3,0	2,5	5,5
2010	100,0	16,7	1,8	24,5	7,7	13,5	19,8	0,7	4,4	3,9	3,2	3,8
2012	100,0	14,8	1,5	24,1	7,8	13,6	20,8	0,8	4,9	3,8	3,1	4,9
2014	100,0	17,8	1,2	23,7	5,9	13,5	21,5	0,6	4,2	3,1	3,3	5,3
2016	100,0	15,8	1,6	24,1	6,7	13,9	25,1	0,3	4,2	1,7	2,2	4,4
Trung cấp chuyên nghiệp/trung cấp nghề/*Vocational secondary*												
2008	100,0	19,3	3,5	22,2	9,6	11,9	8,4	0,5	5,8	6,9	5,1	6,8
2010	100,0	17,3	2,8	24,8	10,6	12,7	9,6	0,6	5,2	5,9	6,9	3,6
2012	100,0	16,8	3,6	24,4	10,8	11,9	8,9	0,6	6,9	5,1	7,5	3,4
2014	100,0	17,8	2,8	26,2	9,2	13,0	8,3	0,5	6,8	4,4	7,9	3,1
2016	100,0	14,5	2,3	27,7	10,4	14,4	10,8	0,5	6,1	4,2	5,7	3,4

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
Cao đẳng nghề/*Vocational college*												
2008	100,0	11,1	1,6	25,9	6,5	6,7	2,3	1,0	7,0	8,1	3,2	26,5
2010	100,0	9,9	2,6	27,2	12,0	14,2	7,3	0,3	4,3	3,9	17,4	1,0
2012	100,0	15,0	1,8	31,0	8,3	13,6	6,5	1,2	5,3	3,0	11,3	2,9
2014	100,0	12,1	1,8	33,3	10,0	12,8	5,2	1,7	6,5	3,5	10,8	2,5
2016	100,0	10,0	1,6	35,6	8,7	13,9	9,3	0,8	7,5	2,9	7,4	2,3
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*												
2008	100,0	17,3	0,7	11,3	4,7	13,0	3,8	1,2	6,4	15,5	9,5	16,6
2010	100,0	15,9	0,5	11,0	4,5	12,5	3,8	1,9	6,0	17,2	25,2	1,5
2012	100,0	18,9	0,7	11,2	4,3	12,7	3,7	1,1	6,0	17,2	22,9	1,4
2014	100,0	19,8	0,4	12,6	4,3	13,7	3,6	1,2	6,1	17,0	20,2	1,2
2016	100,0	20,7	0,3	12,1	4,3	15,0	3,4	0,9	6,3	15,5	19,7	1,8
Cao đẳng/*College*												
2008	100,0	7,4	0,7	6,6	3,5	9,3	2,6	1,2	5,9	7,5	2,5	52,8
2010	100,0	7,8	0,4	10,3	3,1	10,3	4,7	1,4	4,4	6,4	49,6	1,5
2012	100,0	9,4	0,4	11,6	5,1	12,0	4,5	2,1	5,5	5,6	42,6	1,3
2014	100,0	11,7	0,7	14,7	4,0	15,1	4,7	1,3	6,2	6,0	34,2	1,4
2016	100,0	12,0	0,2	17,4	4,1	14,0	5,9	1,5	7,5	5,6	30,7	1,1

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic Industry*										
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Educa-tion, health, culture, sport*	Khác/ *Other*
Đại học/*University*												
2008	100,0	3,5	1,0	12,2	6,5	10,2	4,4	4,8	10,3	18,4	4,8	24,0
2010	100,0	3,0	1,1	9,7	6,5	10,6	7,4	5,6	9,2	18,5	27,6	0,9
2012	100,0	3,5	1,1	10,7	7,4	9,8	7,2	5,8	7,9	17,9	27,9	1,0
2014	100,0	4,4	1,1	10,2	6,7	10,1	7,5	5,7	8,1	18,2	27,2	0,8
2016	100,0	4,6	0,8	11,5	6,5	11,9	6,5	4,9	8,8	17,1	26,7	0,8
Trên đại học/*Postgraduate*												
2008	100,0	1,6	…	5,6	3,4	8,1	3,9	2,8	9,4	16,7	7,0	41,8
2010	100,0	0,6	1,2	3,6	3,1	4,3	5,8	6,0	11,4	13,0	50,4	0,6
2012	100,0	1,5	1,4	5,8	3,8	4,8	4,3	5,7	7,8	17,4	47,5	-
2014	100,0	0,5	0,6	3,8	6,2	5,1	5,3	6,3	7,5	17,1	47,5	0,2
2016	100,0	1,4	0,8	3,5	8,2	4,3	7,9	8,2	5,8	20,8	38,8	0,3
Khác/*Other*												
2008	100,0	22,2	2,2	3,9	-	4,3	3,8	-	5,5	42,4	11,7	3,9
2010	100,0	29,8	-	6,7	-	5,5	2,2	-	-	51,6	4,2	-
2012	100,0	6,4	-	3,4	-	3,7	-	-	14,3	47,1	21,2	3,9
2014	100,0	10,1	0,0	0,0	0,0	27,9	9,2	0,0	18,2	28,6	6,1	0,0
2016	100,0	10,8	0,0	12,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,8	57,6	8,0

4.4 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, Income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**100,0**	**49,2**	**0,4**	**3,1**	**14,1**	**5,3**	**11,3**	**16,5**
2008	**100,0**	**47,2**	**0,6**	**3,1**	**14,7**	**5,6**	**11,2**	**17,7**
2010	**100,0**	**41,3**	**0,6**	**2,6**	**17,8**	**6,7**	**12,0**	**19,0**
2012	**100,0**	**42,4**	**0,7**	**2,7**	**16,5**	**7,0**	**11,8**	**19,0**
2014	**100,0**	**41,7**	**0,8**	**2,8**	**16,2**	**6,9**	**12,0**	**19,8**
2016	**100,0**	**39,4**	**0,9**	**2,8**	**17,0**	**7,2**	**12,3**	**20,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2006	100,0	13,5	0,2	1,8	20,8	6,1	20,9	36,7
2008	100,0	11,8	0,2	1,9	21,0	6,1	20,9	38,3
2010	100,0	11,3	0,3	1,6	20,8	6,5	20,7	39,0
2012	100,0	12,8	0,2	1,4	20,2	6,7	19,9	38,8
2014	100,0	13,1	0,2	1,5	19,9	6,2	20,1	39,2
2016	100,0	12,3	0,2	1,4	20,9	6,5	19,9	38,9
Nông thôn/*Rural*								
2006	100,0	61,3	0,5	3,6	11,9	5,1	8,0	9,7
2008	100,0	59,4	0,7	3,5	12,5	5,5	7,9	10,6
2010	100,0	52,9	0,8	3,0	16,7	6,7	8,7	11,3
2012	100,0	53,5	0,9	3,2	15,1	7,1	8,8	11,5
2014	100,0	53,1	1,0	3,3	14,7	7,1	8,7	12,1
2016	100,0	50,7	1,2	3,4	15,4	7,5	9,1	12,8
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	100,0	37,9	0,3	1,5	21,0	8,2	12,5	18,6
2010	100,0	27,6	0,1	1,1	26,2	9,9	14,3	20,8
2012	100,0	29,5	0,1	1,6	23,1	10,3	13,8	21,5
2014	100,0	28,3	0,1	1,6	23,9	9,4	14,4	22,3
2016	100,0	26,2	0,1	1,7	25,1	9,3	14,3	23,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	100,0	72,3	0,9	0,4	6,7	3,4	5,1	11,2
2010	100,0	62,7	0,8	0,4	15,3	4,9	5,0	10,9
2012	100,0	64,8	1,1	0,4	12,2	5,3	5,5	10,5
2014	100,0	67,2	1,3	0,4	8,5	5,5	6,0	11,1
2016	100,0	64,3	1,5	0,5	9,6	6,3	6,2	11,7

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, Income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2008	100,0	52,7	1,0	4,0	11,4	6,3	9,4	15,4
2010	100,0	50,1	1,7	3,0	11,0	7,0	10,1	17,2
2012	100,0	48,6	1,7	2,8	11,7	8,0	10,0	17,2
2014	100,0	46,5	2,1	3,0	11,9	8,1	10,1	18,3
2016	100,0	44,6	2,7	3,1	12,0	8,7	10,6	18,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	100,0	69,6	0,6	0,1	5,3	2,3	8,4	13,7
2010	100,0	67,7	0,5	0,3	6,9	3,3	8,5	12,8
2012	100,0	70,1	0,6	0,1	5,6	2,6	8,2	12,9
2014	100,0	70,4	0,2	0,1	5,3	2,3	7,2	14,6
2016	100,0	69,7	0,3	0,0	4,8	2,7	8,2	14,3
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	100,0	20,8	0,2	0,6	25,0	5,9	17,4	30,1
2010	100,0	18,9	0,2	0,7	28,3	5,6	15,8	30,5
2012	100,0	21,0	0,2	0,8	26,5	6,0	16,5	29,1
2014	100,0	19,3	0,2	0,9	26,2	5,7	16,8	31,0
2016	100,0	15,9	0,2	0,8	27,6	6,0	17,5	32,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	100,0	46,6	0,3	8,1	12,2	4,3	12,3	16,2
2010	100,0	41,1	0,2	7,9	12,4	5,6	14,9	18,0
2012	100,0	41,5	0,2	7,9	13,2	5,4	13,7	18,2
2014	100,0	39,5	0,2	8,4	13,7	5,6	14,0	18,7
2016	100,0	37,3	0,2	8,2	14,9	6,1	13,8	19,5
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2006	100,0	81,3	0,8	2,9	5,0	3,3	3,4	3,3
2008	100,0	78,9	1,1	2,8	5,8	3,5	3,7	4,2
2010	100,0	73,8	1,4	2,6	10,9	3,8	3,6	3,9
2012	100,0	77,1	1,5	3,0	7,5	3,8	3,3	3,8
2014	100,0	79,0	2,1	2,9	5,3	4,0	3,0	3,7
2016	100,0	80,2	2,8	3,0	4,2	3,8	2,8	3,2

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, Income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2006	100,0	64,7	0,5	3,3	10,4	6,3	7,4	7,5
2008	100,0	60,1	0,6	3,4	12,1	6,9	8,3	8,7
2010	100,0	55,4	0,8	3,2	14,6	8,4	8,1	9,5
2012	100,0	54,0	0,9	3,5	13,6	8,9	8,6	10,5
2014	100,0	53,3	0,9	3,7	13,7	8,9	9,0	10,6
2016	100,0	54,2	1,3	4,1	12,3	9,1	8,0	10,9
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2006	100,0	49,7	0,3	3,6	15,2	7,2	11,3	12,7
2008	100,0	47,6	0,6	4,1	16,1	7,4	10,8	13,4
2010	100,0	39,5	0,5	3,2	19,8	8,6	12,0	16,4
2012	100,0	38,2	0,6	3,1	19,5	9,1	12,6	17,0
2014	100,0	36,7	0,5	3,1	19,2	9,4	12,9	18,2
2016	100,0	35,8	0,6	3,3	19,6	9,8	12,4	18,5
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2006	100,0	34,8	0,2	3,1	19,0	5,8	15,4	21,7
2008	100,0	33,0	0,3	3,0	19,6	6,2	14,6	23,3
2010	100,0	26,0	0,3	2,4	21,8	7,4	16,0	26,1
2012	100,0	28,0	0,3	2,2	20,6	7,7	15,3	25,9
2014	100,0	25,2	0,2	1,9	22,0	7,1	15,9	27,7
2016	100,0	24,6	0,3	2,1	23,6	7,8	15,4	26,3
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2006	100,0	20,2	0,2	2,7	19,8	4,0	17,6	35,5
2008	100,0	20,2	0,3	2,0	18,9	4,1	17,7	36,9
2010	100,0	15,4	0,2	1,8	21,1	5,0	19,3	37,2
2012	100,0	18,3	0,2	1,9	20,5	5,3	18,3	35,5
2014	100,0	17,4	0,1	2,3	19,9	4,9	18,2	37,1
2016	100,0	17,0	0,2	1,8	21,3	5,4	18,8	35,6
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2006	100,0	45,1	0,5	4,7	14,0	9,7	8,7	17,3
2008	100,0	43,4	0,7	4,6	14,1	10,1	8,3	18,8
2010	100,0	37,5	0,9	3,7	16,8	11,9	9,6	19,6
2012	100,0	38,5	0,9	3,9	15,5	12,3	9,7	19,2
2014	100,0	38,0	1,0	4,1	15,2	12,1	9,6	20,0
2016	100,0	35,8	1,3	4,1	15,8	12,7	10,1	20,3

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, Income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Nữ/*Female*								
2006	100,0	53,5	0,3	1,5	14,3	0,9	13,8	15,8
2008	100,0	51,2	0,4	1,5	15,3	1,1	14,1	16,5
2010	100,0	45,1	0,4	1,5	18,8	1,4	14,5	18,4
2012	100,0	46,4	0,4	1,5	17,6	1,5	14,0	18,7
2014	100,0	45,5	0,5	1,4	17,2	1,5	14,4	19,6
2016	100,0	43,1	0,6	1,5	18,2	1,6	14,5	20,6
Nhóm tuổi/*Age group*								
15 - 19								
2006	100,0	58,7	0,5	4,2	18,7	5,3	5,7	6,8
2008	100,0	59,4	1,0	3,9	18,7	5,4	5,6	6,1
2010	100,0	56,8	1,2	2,8	20,4	5,3	6,1	7,5
2012	100,0	56,1	1,7	2,9	20,0	6,0	6,0	7,3
2014	100,0	56,9	1,9	2,9	19,6	5,4	5,8	7,4
2016	100,0	53,0	2,2	2,9	20,3	5,0	6,3	10,3
20 - 24								
2006	100,0	40,1	0,4	3,6	23,8	6,7	9,6	15,8
2008	100,0	38,7	0,5	3,4	24,4	7,4	8,8	16,8
2010	100,0	36,5	0,8	2,4	26,0	7,0	10,2	17,1
2012	100,0	36,3	0,9	2,5	24,3	6,9	9,9	19,2
2014	100,0	35,6	1,0	2,5	25,4	6,3	10,1	19,1
2016	100,0	31,5	1,5	2,6	27,6	6,0	11,4	19,5
25 - 29								
2006	100,0	37,6	0,4	3,2	19,5	6,9	11,5	21,0
2008	100,0	33,0	0,5	3,0	21,0	6,8	11,4	24,3
2010	100,0	30,3	0,7	2,4	23,3	7,3	11,8	24,3
2012	100,0	30,3	0,7	2,1	23,8	7,3	11,6	24,2
2014	100,0	29,4	0,9	2,4	23,6	6,9	11,9	24,9
2016	100,0	25,7	1,3	2,2	25,9	7,0	12,2	25,7
30 - 34								
2006	100,0	43,5	0,4	2,7	15,8	7,1	13,1	17,3
2008	100,0	39,7	0,5	2,7	17,8	6,7	12,5	20,2
2010	100,0	33,7	0,6	2,7	20,5	8,1	13,0	21,5
2012	100,0	34,2	0,6	2,7	20,1	8,1	12,6	21,8
2014	100,0	30,8	0,8	2,5	21,1	7,6	13,0	24,2
2016	100,0	27,6	1,0	2,2	23,2	8,4	12,6	25,0

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, Income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
35 - 39									
	2006	100,0	46,7	0,3	3,2	13,7	6,5	13,0	16,6
	2008	100,0	42,4	0,6	3,1	14,8	7,3	14,0	17,8
	2010	100,0	34,7	0,6	2,7	18,2	8,8	15,0	20,1
	2012	100,0	35,1	0,7	2,7	17,8	9,8	13,6	20,4
	2014	100,0	33,9	0,7	2,9	17,5	9,6	13,1	22,3
	2016	100,0	31,5	0,9	3,0	20,0	9,3	13,2	22,1
40 - 44									
	2006	100,0	47,9	0,5	3,2	11,8	5,9	12,9	17,8
	2008	100,0	45,5	0,7	3,0	13,5	6,5	13,1	17,7
	2010	100,0	38,0	0,6	2,6	16,5	8,6	14,2	19,6
	2012	100,0	37,5	0,5	2,9	15,1	9,5	15,2	19,3
	2014	100,0	36,1	0,7	2,8	16,0	9,3	14,8	20,3
	2016	100,0	33,9	0,9	3,2	16,9	9,9	14,2	21,2
45 - 49									
	2006	100,0	48,5	0,4	2,9	10,2	5,0	12,1	20,9
	2008	100,0	46,8	0,5	2,8	10,6	5,7	12,2	21,2
	2010	100,0	41,7	0,7	2,5	13,8	7,1	13,4	20,7
	2012	100,0	42,9	0,7	3,0	12,2	8,2	12,7	20,3
	2014	100,0	41,1	0,6	3,1	13,3	8,5	13,5	19,9
	2016	100,0	37,7	0,6	3,0	14,2	9,5	14,6	20,5
50 - 54									
	2006	100,0	53,1	0,3	2,9	9,1	3,2	11,7	19,6
	2008	100,0	51,2	0,4	2,9	8,9	4,1	11,7	21,0
	2010	100,0	45,6	0,5	2,5	12,2	5,4	12,1	21,7
	2012	100,0	47,1	0,4	2,8	11,6	5,7	12,1	20,2
	2014	100,0	46,7	0,6	2,9	10,0	6,6	12,4	20,9
	2016	100,0	45,5	0,8	2,6	10,1	7,4	12,8	20,9
55 - 59									
	2006	100,0	60,8	0,3	3,0	7,1	2,3	10,2	16,3
	2008	100,0	59,7	0,4	3,2	7,8	2,7	10,3	15,8
	2010	100,0	52,3	0,3	3,2	11,4	3,2	11,0	18,7
	2012	100,0	54,6	0,3	2,5	9,7	3,6	11,2	18,2
	2014	100,0	53,6	0,4	2,8	8,5	4,3	11,7	18,9
	2016	100,0	53,0	0,4	3,2	7,7	5,3	11,3	19,2

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, Income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
60+								
2006	100,0	72,0	0,3	2,4	5,5	0,7	10,2	9,0
2008	100,0	71,8	0,6	2,7	5,6	0,7	9,0	9,6
2010	100,0	64,4	0,5	2,8	10,8	1,3	9,1	11,2
2012	100,0	67,7	0,6	3,0	7,7	1,1	8,8	11,1
2014	100,0	68,1	0,4	2,9	6,4	1,2	9,0	12,1
2016	100,0	66,1	0,4	3,0	6,2	1,6	9,5	13,2
Nhóm dân tộc của chủ hộ/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2008	100,0	41,2	0,4	3,4	16,5	6,3	12,7	19,5
2010	100,0	35,0	0,5	2,9	19,1	7,5	13,8	21,4
2012	100,0	35,6	0,5	3,1	18,1	7,8	13,6	21,4
2014	100,0	34,3	0,4	3,1	18,5	7,5	13,7	22,4
2016	100,0	31,7	0,4	3,1	19,5	7,8	14,1	23,2
Dân tộc khác/*Other*								
2008	100,0	84,3	1,5	1,1	3,4	1,7	2,0	6,1
2010	100,0	75,6	1,6	1,0	11,0	2,3	2,4	6,2
2012	100,0	78,3	1,8	0,8	8,0	2,7	2,3	6,1
2014	100,0	80,9	2,5	0,9	3,9	3,2	2,6	6,1
2016	100,0	77,3	3,4	1,0	4,6	4,1	3,0	6,7
Quy mô hộ/*Household size*								
1								
2008	100,0	55,5	0,5	1,7	11,3	1,8	13,6	15,7
2010	100,0	37,8	0,4	1,4	25,1	3,2	9,5	22,5
2012	100,0	46,5	1,0	1,4	17,9	3,3	11,3	18,6
2014	100,0	48,5	0,7	1,3	13,4	3,2	14,9	18,0
2016	100,0	43,4	0,9	2,1	14,3	4,4	15,0	19,8
2								
2008	100,0	57,3	0,3	2,6	11,0	3,4	10,3	15,2
2010	100,0	46,9	0,4	2,0	17,7	4,4	11,5	17,1
2012	100,0	51,0	0,5	2,4	14,6	4,9	10,8	15,9
2014	100,0	52,5	0,5	2,8	12,9	4,9	10,3	16,2
2016	100,0	51,4	0,6	2,4	12,3	5,4	11,0	17,0

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, Income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
3									
	2008	100,0	44,7	0,5	2,5	14,8	5,9	11,6	20,1
	2010	100,0	37,1	0,7	2,6	17,9	6,8	12,5	22,4
	2012	100,0	39,5	0,7	2,6	17,4	7,0	12,1	20,7
	2014	100,0	39,3	0,7	2,4	16,2	7,2	12,8	21,6
	2016	100,0	38,9	1,0	2,8	16,5	7,7	12,6	20,6
4									
	2008	100,0	43,0	0,5	2,7	15,1	6,7	12,1	20,0
	2010	100,0	37,0	0,7	2,4	18,5	8,0	12,8	20,6
	2012	100,0	37,7	0,6	2,6	17,0	8,5	12,9	20,8
	2014	100,0	36,3	0,8	2,7	17,2	8,2	13,0	22,0
	2016	100,0	33,4	0,9	2,7	18,7	8,4	13,0	23,0
5									
	2008	100,0	47,2	0,6	3,2	15,3	5,7	11,6	16,5
	2010	100,0	44,0	0,6	2,7	17,2	6,8	12,0	16,7
	2012	100,0	43,5	0,8	2,9	16,5	7,4	11,6	17,5
	2014	100,0	41,9	0,8	3,2	16,9	7,4	11,2	18,5
	2016	100,0	37,3	0,9	3,0	18,3	7,6	12,6	20,3
6									
	2008	100,0	49,2	0,6	3,9	15,2	5,4	9,9	15,7
	2010	100,0	45,7	0,6	3,0	16,7	6,0	11,7	16,4
	2012	100,0	46,6	0,7	3,2	15,9	5,6	10,8	17,3
	2014	100,0	44,6	1,0	2,8	15,6	5,9	11,6	18,5
	2016	100,0	42,2	0,9	2,8	17,2	6,3	11,5	19,2
7									
	2008	100,0	51,8	0,6	4,3	14,1	5,0	9,5	14,9
	2010	100,0	48,6	0,6	3,4	16,6	5,5	9,9	15,4
	2012	100,0	47,9	0,7	3,0	15,9	5,5	10,6	16,5
	2014	100,0	46,9	0,8	3,7	16,7	4,9	9,8	17,4
	2016	100,0	43,1	1,2	3,6	16,7	5,6	11,2	18,6
8									
	2008	100,0	55,3	1,1	3,3	12,8	4,2	9,5	13,8
	2010	100,0	46,1	1,5	2,8	17,7	4,4	10,0	17,7
	2012	100,0	46,8	1,1	2,5	15,1	5,3	10,1	19,2
	2014	100,0	49,6	0,6	2,6	15,1	5,0	9,5	17,6
	2016	100,0	47,5	1,4	3,1	15,1	5,8	8,9	18,2

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, Income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
9								
2008	100,0	49,2	0,3	4,4	16,0	5,0	11,2	14,0
2010	100,0	53,2	0,3	3,8	13,6	4,9	8,6	15,6
2012	100,0	43,4	0,6	3,4	15,8	4,8	10,8	21,2
2014	100,0	41,4	1,0	2,6	16,3	3,2	13,9	21,8
2016	100,0	47,7	0,6	3,0	17,1	5,0	9,7	16,9
10+								
2008	100,0	50,7	1,0	2,6	17,2	3,7	7,4	17,5
2010	100,0	42,7	0,6	3,8	17,2	5,2	11,3	19,3
2012	100,0	46,5	1,1	4,3	16,4	5,8	7,5	18,4
2014	100,0	49,3	0,6	1,1	14,4	5,1	10,2	19,4
2016	100,0	55,1	2,8	1,6	13,5	2,2	7,6	17,2
Trình độ học vấn/*Educational level*								
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finished grade 1 or never go to school*								
2006	100,0	75,9	0,6	4,1	5,9	2,6	6,1	4,8
2008	100,0	76,3	1,0	4,1	5,0	3,0	5,6	5,1
2010	100,0	73,3	1,0	3,9	9,3	2,9	5,0	4,6
2012	100,0	76,0	1,3	3,5	6,2	2,9	4,7	5,4
2014	100,0	77,2	1,6	3,9	4,5	3,0	4,9	4,9
2016	100,0	75,7	2,6	3,9	4,5	3,2	4,5	5,6
Không có bằng cấp/*No certificate*								
2006	100,0	64,2	0,4	5,3	8,7	3,6	10,1	7,9
2008	100,0	63,0	0,6	5,7	8,7	4,1	9,6	8,2
2010	100,0	58,3	0,9	5,4	11,5	5,2	9,4	9,3
2012	100,0	60,5	1,0	5,3	10,3	5,1	9,4	8,5
2014	100,0	60,5	1,0	5,7	9,1	5,5	9,4	8,8
2016	100,0	57,8	1,5	5,8	9,6	6,2	9,6	9,6
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*								
2006	100,0	55,3	0,4	4,6	13,1	5,7	11,2	9,6
2008	100,0	53,3	0,5	4,6	13,4	6,4	11,7	10,2
2010	100,0	48,4	0,7	3,8	17,1	7,2	12,2	10,6
2012	100,0	50,3	0,8	4,0	15,2	7,6	11,6	10,5
2014	100,0	50,0	1,0	4,1	14,7	7,9	11,5	10,8
2016	100,0	48,3	1,2	4,5	15,0	8,5	11,7	10,8

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, Income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*								
2006	100,0	53,4	0,4	2,3	15,3	6,9	11,1	10,7
2008	100,0	52,5	0,6	2,1	15,9	7,0	10,9	11,0
2010	100,0	44,6	0,6	1,8	20,9	8,9	12,2	11,0
2012	100,0	46,0	0,7	2,2	18,6	9,4	12,3	10,9
2014	100,0	46,1	0,7	2,4	18,1	9,1	12,1	11,6
2016	100,0	45,0	0,8	2,3	18,3	9,3	12,1	12,2
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*								
2006	100,0	33,8	0,3	1,4	20,8	5,0	16,5	22,2
2008	100,0	34,5	0,5	1,4	20,0	5,1	15,8	22,7
2010	100,0	30,1	0,5	1,1	22,8	6,1	18,0	21,4
2012	100,0	30,9	0,6	1,3	23,0	5,9	17,3	21,0
2014	100,0	30,1	0,6	1,3	22,9	5,8	17,8	21,6
2016	100,0	25,8	0,7	1,1	25,9	6,4	17,2	22,9
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*								
2006	100,0	18,2	0,3	0,5	14,6	3,8	12,3	50,3
2008	100,0	16,4	0,3	0,6	13,7	3,0	13,0	53,0
2010	100,0	14,6	0,6	0,7	12,6	3,4	12,5	55,6
2012	100,0	17,9	0,4	0,6	13,1	3,1	12,7	52,3
2014	100,0	19,1	0,3	0,5	14,0	3,3	13,7	49,2
2016	100,0	19,6	0,3	0,8	14,1	2,6	15,0	47,6
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*								
2008	100,0	18,3	0,4	1,1	31,6	6,8	11,5	30,2
2010	100,0	15,5	0,3	0,8	27,5	6,5	13,5	35,8
2012	100,0	13,6	0,3	0,9	26,5	6,9	13,6	38,2
2014	100,0	16,5	0,3	1,0	25,8	5,1	13,5	37,9
2016	100,0	14,6	0,1	1,1	26,6	5,8	13,9	37,9
Trung cấp chuyên nghiệp/trung cấp nghề/*Vocational secondary*								
2008	100,0	18,0	0,6	0,8	29,3	6,0	11,9	33,5
2010	100,0	16,3	0,4	0,6	31,1	7,1	12,7	31,9
2012	100,0	15,7	0,6	0,6	30,8	8,0	11,9	32,4
2014	100,0	16,9	0,4	0,5	32,2	5,9	13,0	31,0
2016	100,0	13,7	0,1	0,7	33,2	7,3	14,4	30,7

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, Income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Cao đẳng nghề/*Vocational college*								
2008	100,0	10,3	0,3	0,6	30,5	3,5	6,7	48,1
2010	100,0	9,9	-	-	32,8	8,9	14,2	34,2
2012	100,0	14,5	-	0,6	35,0	6,2	13,6	30,2
2014	100,0	11,6	0,4	0,2	37,8	7,3	12,8	30,1
2016	100,0	9,7	0,1	0,3	39,8	6,1	13,9	30,2
Cao đẳng/*College*								
2008	100,0	7,0	0,2	0,2	8,1	2,6	9,3	72,6
2010	100,0	7,6	0,1	0,2	11,4	2,4	10,3	68,1
2012	100,0	9,2	0,0	0,2	13,3	3,7	12,0	61,5
2014	100,0	11,2	0,2	0,3	16,5	2,9	15,1	53,8
2016	100,0	11,3	0,2	0,4	18,8	3,0	14,0	52,2
Đại học/*University*								
2008	100,0	3,0	0,3	0,3	14,8	4,9	10,2	66,6
2010	100,0	2,6	0,2	0,2	12,4	4,9	10,6	69,2
2012	100,0	3,0	0,2	0,3	13,6	5,7	9,8	67,5
2014	100,0	4,0	0,1	0,3	13,1	4,9	10,1	67,6
2016	100,0	4,1	0,1	0,3	14,0	4,8	11,9	64,7
Trên đại học/*Postgraduate*								
2008	100,0	1,1	-	0,4	6,6	2,3	8,1	81,4
2010	100,0	0,6	-	-	5,5	2,5	4,3	87,2
2012	100,0	1,2	-	0,3	8,5	2,4	4,8	82,8
2014	100,0	0,5	0,0	0,0	6,7	3,9	5,1	83,8
2016	100,0	1,2	0,0	0,2	7,3	5,2	4,3	81,9
Khác/*Other*								
2008	100,0	19,9	-	2,2	6,2	-	4,3	67,3
2010	100,0	26,4	-	3,4	6,7	-	5,5	58,0
2012	100,0	6,4	-	-	3,4	-	3,7	86,5
2014	100,0	10,1	0,0	0,0	0,0	0,0	27,9	62,0
2016	100,0	4,3	0,0	6,5	12,8	0,0	0,0	76,4

4.5 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**100,0**	**12,0**	**0,4**	**2,3**	**29,6**	**15,5**	**6,8**	**33,4**
2008	**100,0**	**10,2**	**0,6**	**2,0**	**30,5**	**15,8**	**6,8**	**34,0**
2010	**100,0**	**9,3**	**0,7**	**1,6**	**29,5**	**17,1**	**7,7**	**34,2**
2012	**100,0**	**9,6**	**0,8**	**1,6**	**29,5**	**17,2**	**7,7**	**33,6**
2014	**100,0**	**8,4**	**1,0**	**1,8**	**30,4**	**16,3**	**7,9**	**34,3**
2016	**100,0**	**7,4**	**1,2**	**1,6**	**31,9**	**16,3**	**8,2**	**33,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2006	100,0	2,9	0,2	1,3	29,1	10,9	10,3	45,4
2008	100,0	2,2	0,2	1,5	29,1	10,5	10,7	45,9
2010	100,0	2,3	0,2	1,1	27,4	11,0	11,3	46,7
2012	100,0	2,3	0,2	1,0	27,5	11,0	11,2	46,7
2014	100,0	2,2	0,2	1,2	27,5	10,1	11,2	47,6
2016	100,0	2,1	0,2	1,1	29,1	10,4	11,7	45,4
Nông thôn/*Rural*								
2006	100,0	18,3	0,6	3,0	29,9	18,6	4,4	25,3
2008	100,0	15,7	0,9	2,4	31,5	19,4	4,2	25,9
2010	100,0	14,3	1,0	2,0	31,0	21,4	5,1	25,2
2012	100,0	14,5	1,3	2,0	30,8	21,5	5,4	24,6
2014	100,0	12,7	1,5	2,2	32,5	20,6	5,6	25,1
2016	100,0	11,2	1,9	1,9	33,9	20,4	5,7	25,1
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	100,0	1,5	0,4	0,6	37,1	19,6	7,4	33,4
2010	100,0	1,3	0,2	0,3	34,3	21,6	7,5	34,8
2012	100,0	1,4	0,2	0,3	34,0	22,0	7,0	35,2
2014	100,0	0,9	0,1	0,7	36,6	18,9	7,8	34,9
2016	100,0	1,2	0,1	0,3	38,7	17,4	8,0	34,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	100,0	2,4	1,5	0,1	25,9	17,6	4,2	48,4
2010	100,0	1,9	1,3	0,1	25,0	23,7	4,1	44,1
2012	100,0	2,2	2,0	0,0	26,6	24,5	4,7	39,9
2014	100,0	3,0	2,6	0,0	26,8	23,1	5,1	39,2
2016	100,0	2,3	2,7	0,1	29,3	24,3	4,8	36,6

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2008	100,0	6,2	1,2	5,3	24,6	20,9	5,2	36,6
2010	100,0	7,2	2,0	3,6	22,4	21,3	6,6	36,9
2012	100,0	6,9	2,5	3,7	22,5	22,8	6,4	35,2
2014	100,0	6,7	3,1	4,0	23,0	21,5	6,2	35,6
2016	100,0	6,2	4,1	4,0	23,0	21,8	6,9	34,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	100,0	27,6	1,0	0,0	13,0	10,0	4,6	43,7
2010	100,0	30,0	1,0	0,1	15,0	13,2	5,7	35,0
2012	100,0	36,8	0,8	-	12,0	10,0	5,4	34,9
2014	100,0	33,9	0,3	0,1	12,1	8,4	5,8	39,5
2016	100,0	36,8	0,5	0,0	8,7	9,1	7,1	37,8
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	100,0	9,3	0,2	0,3	37,7	10,2	9,1	33,2
2010	100,0	8,4	0,3	0,4	39,1	9,1	9,7	33,1
2012	100,0	8,6	0,3	0,4	38,0	9,5	10,6	32,6
2014	100,0	8,8	0,2	0,5	37,3	9,0	10,4	33,7
2016	100,0	6,3	0,1	0,5	39,7	9,2	10,5	33,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	100,0	26,3	0,4	3,8	24,4	12,4	6,5	26,2
2010	100,0	22,7	0,3	3,7	22,5	14,6	8,1	28,1
2012	100,0	22,0	0,2	3,7	24,5	13,5	8,2	27,9
2014	100,0	18,3	0,1	3,8	26,7	13,9	8,5	28,6
2016	100,0	15,3	0,3	3,3	29,2	14,9	8,9	28,1
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2006	100,0	37,4	1,0	4,4	19,6	20,3	3,9	13,4
2008	100,0	31,5	2,1	4,0	21,9	22,3	3,7	14,6
2010	100,0	31,1	2,4	4,1	21,2	22,7	5,3	13,3
2012	100,0	33,8	3,2	3,6	18,1	23,0	4,9	13,5
2014	100,0	28,8	5,1	4,3	19,6	23,5	5,0	13,8
2016	100,0	29,2	9,2	2,4	17,2	24,1	4,6	13,2

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2006	100,0	22,9	0,6	3,9	26,8	23,7	4,7	17,3
2008	100,0	19,3	0,8	3,7	30,3	23,8	5,0	17,1
2010	100,0	17,1	1,2	2,8	27,3	27,8	6,2	17,8
2012	100,0	18,2	1,4	2,9	25,7	27,1	5,8	18,9
2014	100,0	16,9	1,6	3,1	28,5	24,9	6,5	18,5
2016	100,0	17,1	2,4	3,3	26,2	26,1	5,8	19,1
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2006	100,0	13,8	0,5	3,1	32,7	21,3	5,4	23,2
2008	100,0	10,8	0,6	2,7	35,2	21,4	5,6	23,8
2010	100,0	10,3	0,8	2,2	32,7	21,6	6,9	25,6
2012	100,0	9,2	0,8	2,0	33,1	21,4	7,3	26,3
2014	100,0	8,1	0,7	2,1	34,3	21,2	7,3	26,3
2016	100,0	7,3	0,7	2,2	34,8	20,8	7,4	26,9
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2006	100,0	6,1	0,4	1,9	34,4	13,9	7,8	35,6
2008	100,0	5,4	0,3	1,6	34,8	14,1	7,2	36,5
2010	100,0	4,9	0,3	1,1	32,4	15,2	7,8	38,4
2012	100,0	4,9	0,4	1,2	32,8	15,4	7,8	37,5
2014	100,0	3,7	0,3	1,1	34,8	13,2	8,9	38,0
2016	100,0	3,9	0,3	1,1	37,1	14,2	8,8	34,6
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2006	100,0	2,9	0,2	0,6	27,9	7,3	8,8	52,3
2008	100,0	2,8	0,3	0,5	26,3	7,1	9,2	53,7
2010	100,0	2,0	0,3	0,3	28,4	8,2	9,6	51,3
2012	100,0	2,5	0,3	0,5	29,1	8,6	9,9	49,2
2014	100,0	1,9	0,1	0,7	27,7	8,1	9,0	52,5
2016	100,0	1,6	0,1	0,5	31,2	8,9	10,0	47,7
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2006	100,0	11,0	0,5	3,5	25,2	23,4	6,6	29,8
2008	100,0	9,5	0,8	3,0	25,2	23,8	6,5	31,1
2010	100,0	8,5	0,9	2,2	24,2	25,7	7,7	30,7
2012	100,0	9,2	1,1	2,4	23,9	26,0	7,9	29,6
2014	100,0	8,1	1,2	2,7	24,5	24,9	7,8	30,7
2016	100,0	7,2	1,6	2,4	25,6	25,1	8,4	29,8

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Nữ/*Female*								
2006	100,0	13,6	0,3	0,5	36,5	3,1	7,1	39,0
2008	100,0	11,2	0,4	0,5	38,6	3,6	7,3	38,4
2010	100,0	10,4	0,5	0,6	37,3	4,3	7,6	39,4
2012	100,0	10,2	0,5	0,5	37,6	4,4	7,5	39,3
2014	100,0	8,8	0,6	0,5	38,9	4,1	7,9	39,3
2016	100,0	7,7	0,7	0,4	40,7	4,2	7,8	38,5
Nhóm tuổi/*Age group*								
15 - 19								
2006	100,0	20,0	0,2	3,5	42,1	14,2	7,3	12,7
2008	100,0	17,1	0,8	3,7	44,3	15,1	7,7	11,4
2010	100,0	14,4	0,5	2,2	42,9	14,9	9,5	15,5
2012	100,0	14,8	1,2	2,8	43,8	15,9	8,3	13,2
2014	100,0	13,5	1,9	3,4	45,3	13,9	7,7	14,3
2016	100,0	10,8	1,9	2,6	44,8	11,9	8,9	19,2
20 - 24								
2006	100,0	9,4	0,3	2,2	41,0	13,1	8,9	25,1
2008	100,0	8,1	0,4	2,2	41,6	13,8	8,3	25,5
2010	100,0	7,3	0,6	1,7	41,2	13,3	10,4	25,4
2012	100,0	7,5	0,7	1,9	38,2	12,2	10,9	28,6
2014	100,0	6,5	0,9	1,9	41,1	10,9	11,1	27,6
2016	100,0	5,4	1,3	1,9	42,6	9,7	12,1	27,0
25 - 29								
2006	100,0	9,1	0,3	2,3	32,1	13,8	8,8	33,7
2008	100,0	6,9	0,5	1,6	33,5	12,4	8,4	36,8
2010	100,0	7,3	0,6	1,4	33,1	12,9	9,1	35,6
2012	100,0	7,1	0,7	1,2	35,2	12,5	9,0	34,2
2014	100,0	6,2	0,9	1,5	35,3	11,4	10,4	34,4
2016	100,0	4,6	1,4	1,3	37,9	10,8	10,3	33,8
30 - 34								
2006	100,0	11,8	0,4	2,0	29,9	18,4	6,1	31,5
2008	100,0	9,3	0,7	1,9	31,4	15,7	7,3	33,8
2010	100,0	8,8	0,6	1,6	29,9	16,7	7,6	34,7
2012	100,0	9,2	0,8	1,5	31,2	15,8	7,9	33,6
2014	100,0	7,8	1,0	1,5	33,1	13,7	8,5	34,5
2016	100,0	6,2	1,1	1,0	34,8	14,2	8,7	34,1

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
35 - 39								
2006	100,0	14,3	0,3	2,5	26,4	19,1	5,3	32,2
2008	100,0	11,6	0,6	2,2	26,8	20,2	6,6	32,1
2010	100,0	10,5	0,8	1,7	26,6	21,0	7,0	32,4
2012	100,0	10,4	1,0	1,6	27,8	21,2	6,4	31,7
2014	100,0	8,8	1,0	1,6	28,4	20,0	6,3	34,0
2016	100,0	8,3	1,2	1,4	32,3	17,8	7,7	31,4
40 - 44								
2006	100,0	12,6	0,7	2,3	22,2	18,7	5,7	37,8
2008	100,0	11,4	0,9	1,8	26,3	19,8	4,9	35,0
2010	100,0	9,9	0,7	1,6	25,5	22,8	5,9	33,6
2012	100,0	10,9	0,8	1,9	24,8	23,7	7,1	30,9
2014	100,0	9,3	0,9	2,0	27,3	21,8	6,6	32,1
2016	100,0	8,8	1,3	1,8	28,7	22,1	5,3	31,9
45 - 49								
2006	100,0	10,5	0,7	1,7	19,2	16,3	4,2	47,4
2008	100,0	10,2	0,6	1,7	19,9	18,0	5,1	44,5
2010	100,0	9,2	1,1	1,3	21,3	21,2	5,8	40,1
2012	100,0	10,8	1,2	1,5	19,0	23,4	5,6	38,6
2014	100,0	9,5	0,8	1,9	23,4	22,7	5,7	36,0
2016	100,0	9,3	0,8	2,1	25,0	23,9	5,7	33,2
50 - 54								
2006	100,0	11,7	0,7	1,5	18,4	12,0	6,2	49,6
2008	100,0	10,4	0,6	1,7	18,1	14,9	5,2	49,1
2010	100,0	10,0	0,7	1,3	16,8	17,9	5,3	47,8
2012	100,0	9,2	0,8	1,6	19,3	17,9	5,7	45,6
2014	100,0	8,9	0,9	1,6	18,9	20,8	5,6	43,4
2016	100,0	8,5	1,2	1,3	19,2	22,2	5,9	41,8
55 - 59								
2006	100,0	11,5	0,7	3,1	17,8	11,2	5,6	50,3
2008	100,0	12,6	0,7	2,3	18,9	13,8	5,9	45,9
2010	100,0	10,2	0,6	1,1	17,2	14,2	6,1	50,6
2012	100,0	10,6	0,7	0,7	18,3	15,8	6,2	47,8
2014	100,0	9,2	0,4	1,4	17,1	17,3	5,6	49,1
2016	100,0	9,2	0,8	1,7	17,0	20,4	6,6	44,3

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
60+								
2006	100,0	15,4	0,2	1,9	19,1	7,7	7,9	47,8
2008	100,0	15,3	0,7	2,0	20,6	8,9	4,3	48,1
2010	100,0	12,9	0,4	1,7	18,1	11,6	5,2	50,1
2012	100,0	13,0	0,2	2,1	18,6	10,3	6,4	49,5
2014	100,0	12,1	0,5	3,3	16,7	9,2	6,2	52,1
2016	100,0	11,2	0,4	2,3	18,2	11,8	7,0	49,1
Trình độ học vấn/*Educational level*								
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finished grade 1 or never go to school*								
2006	100,0	52,4	0,3	5,6	15,3	11,8	4,6	10,1
2008	100,0	51,9	1,7	5,4	14,4	13,5	4,2	8,8
2010	100,0	46,2	2,3	5,9	16,6	13,9	5,4	9,9
2012	100,0	46,5	1,8	4,8	15,0	14,8	4,7	12,4
2014	100,0	42,7	4,0	6,9	14,6	15,2	5,6	11,0
2016	100,0	39,1	7,3	4,3	15,5	15,6	4,6	13,6
Không có bằng cấp/*No certificate*								
2006	100,0	38,0	0,6	5,2	23,2	15,8	5,1	12,1
2008	100,0	34,6	1,0	6,1	23,5	18,1	4,5	12,2
2010	100,0	31,3	1,2	4,9	23,3	20,4	5,8	13,1
2012	100,0	32,2	1,8	5,0	23,2	18,8	6,7	12,3
2014	100,0	29,0	2,1	5,7	22,7	20,4	7,4	12,9
2016	100,0	25,7	3,1	5,2	24,1	22,0	6,5	13,4
Tốt nghiệp tiểu học/Primary								
2006	100,0	18,2	0,5	4,3	34,2	21,5	6,8	14,6
2008	100,0	15,3	0,6	3,9	34,7	23,7	6,5	15,4
2010	100,0	15,2	1,0	3,1	34,9	24,2	7,5	14,0
2012	100,0	16,2	1,2	3,6	32,9	24,8	7,4	13,9
2014	100,0	15,8	1,6	3,6	33,8	24,3	6,5	14,5
2016	100,0	14,2	2,0	3,6	34,2	25,1	7,4	13,5
Tốt nghiệp THCS/Lower secondary								
2006	100,0	6,6	0,6	2,3	38,1	25,3	6,2	21,1
2008	100,0	6,6	0,8	1,9	39,7	25,3	6,4	19,5
2010	100,0	5,8	0,8	1,1	39,2	29,1	6,7	17,4
2012	100,0	6,8	0,9	1,2	38,4	29,4	6,5	16,8
2014	100,0	5,9	1,1	1,7	40,1	27,5	6,4	17,3
2016	100,0	5,9	1,3	1,4	41,2	26,7	6,2	17,3

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*								
2006	100,0	3,1	0,3	0,7	36,9	11,6	10,6	37,0
2008	100,0	2,8	0,5	0,6	37,4	11,8	9,5	37,4
2010	100,0	3,2	0,5	0,5	37,8	13,9	11,4	32,8
2012	100,0	3,1	0,7	0,4	40,5	13,2	10,7	31,3
2014	100,0	2,7	0,6	0,6	41,4	12,4	11,2	31,0
2016	100,0	2,7	0,7	0,3	44,6	12,3	10,6	28,8
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*								
2006	100,0	2,7	0,4	0,3	17,8	5,1	6,6	67,1
2008	100,0	1,3	0,3	0,1	16,7	4,2	8,1	69,3
2010	100,0	1,7	0,5	0,1	14,2	4,6	7,1	71,9
2012	100,0	2,1	0,5	0,0	16,0	3,9	8,4	69,1
2014	100,0	1,7	0,4	0,0	18,2	4,6	8,6	66,5
2016	100,0	2,1	0,2	0,2	19,3	3,6	9,3	65,3
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*								
2008	100,0	2,7	0,4	0,6	44,7	11,2	6,5	33,9
2010	100,0	3,2	0,3	0,4	37,7	10,4	8,2	39,8
2012	100,0	3,5	0,3	0,3	34,0	10,5	9,1	42,3
2014	100,0	4,4	0,3	0,3	35,4	8,1	8,6	43,0
2016	100,0	2,8	0,1	0,6	36,5	9,3	10,0	40,8
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*								
2008	100,0	2,1	0,5	0,2	41,1	8,7	6,9	40,5
2010	100,0	1,7	0,4	0,1	41,9	10,2	7,6	38,2
2012	100,0	1,8	0,7	0,1	41,0	11,2	6,1	39,0
2014	100,0	1,8	0,5	0,2	44,4	8,3	8,0	36,8
2016	100,0	1,0	0,2	0,2	45,1	10,2	9,2	34,2
Cao đẳng nghề/*Vocational college*								
2008	100,0	0,5	0,3	0,4	34,4	3,6	5,4	55,4
2010	100,0	-	-	-	39,2	10,9	9,4	40,5
2012	100,0	1,0	-	-	44,0	8,0	11,3	35,8
2014	100,0	1,1	0,3	0,2	44,7	8,9	10,8	34,1
2016	100,0	1,2	0,1	0,0	47,5	6,5	11,6	33,2

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Cao đẳng/*College*								
2008	100,0	0,4	0,2	-	8,1	3,1	5,9	82,4
2010	100,0	1,0	0,1	-	12,0	2,6	6,8	77,5
2012	100,0	0,7	0,0	-	14,1	4,4	9,5	71,3
2014	100,0	0,5	0,2	0,1	19,8	3,5	11,5	64,3
2016	100,0	0,6	0,1	0,1	22,0	3,6	11,3	62,4
Đại học/*University*								
2008	100,0	0,5	0,3	0,1	15,1	5,3	7,8	71,0
2010	100,0	0,7	0,2	0,1	12,7	5,1	8,4	72,9
2012	100,0	0,7	0,2	0,1	14,1	5,8	7,8	71,4
2014	100,0	0,6	0,1	0,1	13,7	5,2	8,0	72,4
2016	100,0	0,5	0,1	0,1	15,1	5,2	9,0	70,1
Trên đại học/*Postgraduate*								
2008	100,0	-	-	0,5	7,2	2,5	4,2	85,7
2010	100,0	-	-	-	5,2	2,5	3,8	88,4
2012	100,0	0,7	-	-	8,7	2,4	4,4	83,7
2014	100,0	0,2	0,0	0,0	6,9	4,1	4,2	84,7
2016	100,0	0,5	0,0	0,1	7,6	5,2	2,8	83,8
Khác/*Other*								
2008	100,0	-	-	-	6,0	-	-	94,0
2010	100,0	-	-	-	7,4	-	4,0	88,6
2012	100,0	-	-	-	-	-	-	100,0
2014	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
2016	100,0	0,0	0,0	0,0	14,3	0,0	0,0	85,7

4.6 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**100,0**	**67,8**	**0,4**	**3,6**	**6,4**	**0,3**	**13,5**	**8,1**
2008	**100,0**	**66,6**	**0,5**	**3,6**	**6,4**	**0,3**	**13,5**	**9,1**
2010	**100,0**	**60,5**	**0,6**	**3,2**	**10,8**	**0,4**	**14,6**	**9,9**
2012	**100,0**	**63,2**	**0,6**	**3,4**	**8,3**	**0,5**	**14,4**	**9,7**
2014	**100,0**	**64,1**	**0,6**	**3,4**	**6,6**	**0,5**	**14,8**	**10,1**
2016	**100,0**	**62,4**	**0,7**	**3,7**	**6,3**	**0,6**	**15,2**	**11,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2006	100,0	25,7	0,1	2,5	11,3	0,7	33,0	26,7
2008	100,0	23,3	0,2	2,3	11,3	0,8	33,1	29,1
2010	100,0	22,9	0,3	2,3	12,1	0,7	32,9	28,9
2012	100,0	26,9	0,3	2,0	10,3	0,9	31,6	28,1
2014	100,0	27,6	0,3	1,8	9,6	0,9	32,0	27,9
2016	100,0	26,7	0,1	1,8	9,1	1,0	31,5	29,8
Nông thôn/*Rural*								
2006	100,0	76,8	0,4	3,8	5,4	0,2	9,3	4,2
2008	100,0	75,9	0,6	3,9	5,4	0,2	9,2	4,8
2010	100,0	69,5	0,7	3,5	10,4	0,4	10,2	5,3
2012	100,0	71,7	0,7	3,7	7,8	0,3	10,3	5,4
2014	100,0	73,4	0,7	3,8	5,8	0,4	10,3	5,6
2016	100,0	71,8	0,9	4,1	5,5	0,5	10,9	6,2
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	100,0	61,8	0,2	2,1	10,4	0,7	15,9	8,8
2010	100,0	48,1	0,1	1,7	19,9	0,9	19,5	9,8
2012	100,0	73,9	0,7	0,5	19,8	0,1	3,5	1,5
2014	100,0	53,3	0,1	2,4	12,4	0,8	20,3	10,8
2016	100,0	50,8	0,0	3,1	11,7	1,1	20,6	12,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	100,0	88,3	0,8	0,5	2,2	0,2	5,3	2,6
2010	100,0	77,8	0,7	0,4	12,9	0,3	5,3	2,6
2012	100,0	76,7	1,5	1,7	5,0	0,4	9,5	5,3
2014	100,0	85,9	0,9	0,5	3,2	0,4	6,2	2,9
2016	100,0	84,9	1,1	0,6	3,0	0,3	6,7	3,5

4.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	100,0	71,8	0,9	3,4	5,9	0,2	11,1	6,6
2010	100,0	70,2	1,6	2,6	5,7	0,3	11,7	8,0
2012	100,0	60,1	0,9	2,6	8,1	0,4	15,8	12,2
2014	100,0	69,2	1,5	2,4	5,6	0,5	12,4	8,5
2016	100,0	68,0	1,8	2,6	5,3	0,7	12,9	8,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	100,0	81,4	0,5	0,2	3,1	0,2	9,5	5,3
2010	100,0	79,8	0,4	0,3	4,3	0,1	9,4	5,7
2012	100,0	81,4	0,5	0,1	3,4	0,1	9,1	5,4
2014	100,0	83,2	0,1	0,1	2,8	0,2	7,8	5,8
2016	100,0	82,4	0,2	0,0	3,2	0,3	8,6	5,3
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	100,0	34,7	0,3	1,1	9,6	0,7	27,5	26,2
2010	100,0	33,9	0,2	1,2	13,1	0,5	24,4	26,8
2012	100,0	42,3	0,4	2,2	8,7	0,6	23,7	22,1
2014	100,0	35,3	0,2	1,6	8,9	0,5	26,6	26,8
2016	100,0	31,3	0,4	1,3	8,0	0,8	29,1	29,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	100,0	57,1	0,3	10,3	5,9	0,2	15,3	11,0
2010	100,0	51,9	0,2	10,3	6,5	0,3	18,9	12,0
2012	100,0	53,6	0,2	10,5	6,2	0,3	17,1	12,2
2014	100,0	52,9	0,2	11,3	5,4	0,4	17,5	12,3
2016	100,0	51,7	0,1	11,5	5,6	0,4	17,0	13,8
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2006	100,0	89,6	0,7	2,6	2,2	0,0	3,4	1,4
2008	100,0	87,7	1,0	2,6	2,9	0,0	3,7	2,2
2010	100,0	82,5	1,2	2,3	8,8	0,0	3,3	1,9
2012	100,0	63,1	0,8	5,2	8,4	0,9	11,1	10,5
2014	100,0	89,2	1,4	2,7	2,4	0,1	2,6	1,7
2016	100,0	89,8	1,6	3,1	1,7	0,0	2,4	1,4

4.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2006	100,0	79,4	0,4	3,1	4,6	0,1	8,3	4,0
2008	100,0	76,5	0,5	3,2	4,7	0,1	9,6	5,4
2010	100,0	71,8	0,6	3,3	9,2	0,2	9,0	6,0
2012	100,0	63,3	0,4	1,9	8,2	0,1	17,0	9,0
2014	100,0	72,9	0,6	4,0	5,8	0,2	10,3	6,3
2016	100,0	73,5	0,8	4,6	5,1	0,2	9,2	6,6
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2006	100,0	67,3	0,3	3,9	6,7	0,3	14,1	7,5
2008	100,0	66,3	0,5	4,8	6,4	0,3	13,5	8,1
2010	100,0	57,9	0,4	3,8	11,7	0,3	15,3	10,6
2012	100,0	80,5	1,9	2,9	6,1	0,2	4,6	3,8
2014	100,0	58,6	0,3	3,8	7,7	0,4	17,3	11,9
2016	100,0	59,5	0,5	4,3	6,9	0,5	16,7	11,6
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2006	100,0	53,9	0,1	4,0	8,7	0,4	20,4	12,4
2008	100,0	52,8	0,3	4,0	8,6	0,4	19,9	13,9
2010	100,0	44,2	0,4	3,5	12,7	0,6	23,1	15,5
2012	100,0	71,5	1,2	3,3	7,2	0,2	8,8	7,6
2014	100,0	47,4	0,2	2,7	8,7	0,8	23,2	17,1
2016	100,0	47,0	0,3	3,1	8,9	0,9	22,6	17,3
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2006	100,0	36,9	0,2	4,7	11,9	0,9	26,1	19,3
2008	100,0	37,4	0,2	3,5	11,5	1,1	26,1	20,2
2010	100,0	30,8	0,2	3,5	12,8	1,4	30,5	20,8
2012	100,0	60,8	0,7	3,3	8,8	0,4	14,9	11,0
2014	100,0	35,0	0,2	4,2	11,0	1,3	28,8	19,5
2016	100,0	34,3	0,3	3,2	10,1	1,6	28,9	21,7
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2006	100,0	68,0	0,5	5,6	6,4	0,6	10,1	8,9
2008	100,0	66,8	0,7	5,7	6,5	0,6	9,6	10,2
2010	100,0	60,7	0,9	4,9	10,9	0,8	11,0	10,8
2012	100,0	58,3	0,5	3,8	9,5	0,6	17,1	10,3
2014	100,0	63,9	0,9	5,3	7,1	0,9	11,2	10,8
2016	100,0	62,1	1,0	5,6	6,8	1,2	11,6	11,7

4.6 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Nữ/*Female*								
2006	100,0	67,6	0,3	1,9	6,4	0,1	16,2	7,5
2008	100,0	66,4	0,4	1,8	6,4	0,1	16,7	8,2
2010	100,0	60,4	0,4	1,9	10,6	0,1	17,5	9,1
2012	100,0	54,2	0,4	3,6	10,1	1,0	19,1	11,7
2014	100,0	64,2	0,4	1,8	6,2	0,1	17,7	9,5
2016	100,0	62,7	0,5	2,0	5,8	0,1	18,2	10,7
Nhóm tuổi*/age group*								
15 - 19								
2006	100,0	81,3	0,6	4,6	5,1	0,2	4,7	3,5
2008	100,0	82,3	1,0	4,0	4,8	0,1	4,5	3,2
2010	100,0	79,7	1,6	3,0	8,4	0,1	4,2	3,2
2012	100,0	54,1	0,4	3,6	9,0	0,7	20,2	12,0
2014	100,0	84,3	2,0	2,6	3,4	0,1	4,7	3,0
2016	100,0	82,8	2,5	3,1	3,0	0,1	4,4	4,1
20 - 24								
2006	100,0	71,3	0,5	5,0	6,4	0,3	10,2	6,4
2008	100,0	72,3	0,6	4,8	5,4	0,3	9,4	7,2
2010	100,0	68,1	1,0	3,1	9,6	0,2	9,8	8,1
2012	100,0	59,2	0,5	3,7	8,8	0,5	16,4	11,0
2014	100,0	73,1	1,2	3,3	5,2	0,4	8,8	8,2
2016	100,0	71,0	1,8	3,6	4,9	0,3	10,4	8,0
25 - 29								
2006	100,0	65,1	0,5	4,0	7,4	0,3	14,1	8,7
2008	100,0	64,0	0,5	4,6	6,2	0,2	14,9	9,5
2010	100,0	58,3	0,8	3,5	11,4	0,4	15,2	10,5
2012	100,0	63,0	0,3	3,4	8,5	0,5	14,7	9,7
2014	100,0	63,4	0,9	3,8	6,4	0,4	14,0	11,1
2016	100,0	60,6	1,2	3,7	6,1	0,7	15,4	12,4
30 - 34								
2006	100,0	62,3	0,4	3,1	7,5	0,5	17,2	9,0
2008	100,0	60,5	0,3	3,3	8,4	0,5	16,1	10,9
2010	100,0	54,6	0,5	3,6	12,6	0,8	17,5	10,4
2012	100,0	66,5	0,2	3,0	7,3	0,2	12,5	10,1
2014	100,0	57,5	0,6	3,8	7,2	0,5	18,3	12,3
2016	100,0	55,3	1,0	3,8	8,1	0,7	17,7	13,4

4.6 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
35 - 39									
	2006	100,0	62,2	0,3	3,5	7,7	0,5	16,7	9,1
	2008	100,0	58,4	0,6	3,6	8,6	0,6	17,9	10,4
	2010	100,0	51,0	0,4	3,3	12,6	0,6	20,3	11,8
	2012	100,0	73,7	0,7	3,1	6,5	0,1	9,1	6,9
	2014	100,0	54,7	0,4	4,0	8,5	1,0	18,8	12,5
	2016	100,0	54,3	0,5	4,6	7,9	0,9	18,6	13,2
40 - 44									
	2006	100,0	63,2	0,4	3,6	7,3	0,4	16,1	9,1
	2008	100,0	61,2	0,6	3,6	7,6	0,4	16,8	9,8
	2010	100,0	53,7	0,6	3,2	11,4	0,7	18,8	11,7
	2012	100,0	85,5	1,2	2,9	5,4	0,1	3,0	1,9
	2014	100,0	54,2	0,5	3,3	8,4	0,9	20,3	12,4
	2016	100,0	51,6	0,5	4,1	8,5	1,2	20,6	13,5
45 - 49									
	2006	100,0	64,3	0,2	3,3	6,5	0,3	15,4	9,8
	2008	100,0	62,8	0,5	3,3	6,6	0,4	15,4	11,1
	2010	100,0	57,1	0,5	3,1	10,2	0,5	17,1	11,6
	2012	100,0	71,4	0,7	3,8	7,8	0,1	9,9	6,4
	2014	100,0	58,2	0,5	3,8	7,8	0,7	17,8	11,2
	2016	100,0	54,8	0,4	3,6	7,6	0,8	19,9	12,9
50 - 54									
	2006	100,0	67,1	0,2	3,4	6,0	0,2	13,6	9,5
	2008	100,0	65,6	0,3	3,3	5,6	0,3	13,9	11,0
	2010	100,0	60,0	0,4	3,0	10,3	0,4	14,8	11,2
	2012	100,0	58,9	0,4	3,8	9,9	0,3	16,3	10,4
	2014	100,0	63,3	0,5	3,5	6,1	0,3	15,4	10,9
	2016	100,0	62,6	0,6	3,2	5,9	0,5	16,0	11,2
55 - 59									
	2006	100,0	71,6	0,3	3,0	4,8	0,3	11,2	8,9
	2008	100,0	70,3	0,4	3,3	5,4	0,2	11,3	9,1
	2010	100,0	63,4	0,3	3,7	9,8	0,3	12,4	10,2
	2012	100,0	49,3	0,2	3,2	9,3	0,6	22,3	15,1
	2014	100,0	67,5	0,4	3,2	5,8	0,2	13,5	9,4
	2016	100,0	67,2	0,3	3,6	4,7	0,4	12,8	11,0

4.6 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
60+								
2006	100,0	76,8	0,3	2,4	4,3	0,1	10,3	5,7
2008	100,0	76,4	0,6	2,8	4,4	0,0	9,4	6,5
2010	100,0	70,2	0,5	2,9	10,0	0,1	9,5	6,9
2012	100,0	36,4	0,2	3,5	10,7	1,6	27,7	19,9
2014	100,0	75,5	0,3	2,9	5,0	0,2	9,3	6,8
2016	100,0	73,7	0,4	3,1	4,6	0,2	9,9	8,2
Trình độ học vấn/*Educational level*								
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*								
2006	100,0	82,2	0,7	3,7	3,4	0,1	6,5	3,4
2008	100,0	83,0	0,8	3,8	2,4	0,1	5,9	4,0
2010	100,0	80,3	0,7	3,3	7,4	0,1	4,9	3,2
2012	100,0	83,2	1,1	3,2	4,1	0,0	4,7	3,6
2014	100,0	85,6	1,0	3,2	2,0	0,0	4,7	3,5
2016	100,0	85,0	1,4	3,7	1,8	0,0	4,4	3,6
Không có bằng cấp/*No certificate*								
2006	100,0	71,6	0,3	5,3	4,5	0,1	11,5	6,7
2008	100,0	71,1	0,5	5,6	4,5	0,1	11,1	7,0
2010	100,0	67,4	0,8	5,6	7,5	0,1	10,6	8,0
2012	100,0	70,8	0,6	5,4	5,6	0,1	10,4	7,1
2014	100,0	71,7	0,7	5,7	4,4	0,2	10,1	7,4
2016	100,0	70,0	0,8	6,1	4,1	0,1	10,7	8,2
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*								
2006	100,0	68,1	0,4	4,8	5,8	0,2	12,8	7,9
2008	100,0	66,8	0,5	4,8	5,8	0,2	13,5	8,4
2010	100,0	61,8	0,6	4,1	10,0	0,3	14,1	9,2
2012	100,0	64,9	0,7	4,1	7,6	0,3	13,4	9,0
2014	100,0	65,9	0,7	4,4	5,9	0,3	13,8	9,1
2016	100,0	64,7	0,8	4,9	5,8	0,4	13,8	9,6
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*								
2006	100,0	69,8	0,3	2,4	7,3	0,4	12,8	7,1
2008	100,0	69,0	0,6	2,2	7,3	0,4	12,5	8,0
2010	100,0	60,9	0,6	2,1	13,3	0,5	14,5	8,3
2012	100,0	63,4	0,5	2,6	9,8	0,5	14,8	8,3
2014	100,0	64,8	0,5	2,7	7,8	0,6	14,7	8,9
2016	100,0	64,4	0,6	2,7	7,0	0,7	15,0	9,7

4.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*								
2006	100,0	54,9	0,3	1,9	9,8	0,5	20,6	12,1
2008	100,0	55,5	0,4	2,0	8,5	0,6	20,1	12,9
2010	100,0	49,0	0,6	1,5	12,2	0,7	22,7	13,3
2012	100,0	51,5	0,6	2,0	10,0	0,5	22,1	13,4
2014	100,0	51,5	0,5	1,8	8,5	0,6	23,0	14,2
2016	100,0	46,8	0,7	1,7	9,0	1,0	23,2	17,6
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*								
2006	100,0	52,3	0,2	1,0	7,6	0,9	24,6	13,3
2008	100,0	50,8	0,2	1,9	6,7	0,4	24,2	15,9
2010	100,0	44,9	0,8	2,2	8,9	0,5	25,4	17,4
2012	100,0	28,1	0,2	1,8	15,7	1,7	20,0	32,4
2014	100,0	52,4	0,1	1,4	6,1	0,7	23,2	16,1
2016	100,0	50,3	0,5	1,8	4,9	0,7	24,9	16,9
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*								
2008	100,0	38,5	0,3	1,9	14,7	1,1	18,1	25,5
2010	100,0	31,5	0,4	1,4	14,3	1,4	20,5	30,6
2012	100,0	40,9	0,3	1,5	12,0	2,2	22,4	20,7
2014	100,0	32,4	0,4	1,9	13,2	1,0	20,0	31,2
2016	100,0	29,5	0,2	1,7	14,3	1,3	18,9	34,2
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*								
2008	100,0	44,1	0,7	1,6	9,8	1,5	20,2	22,1
2010	100,0	41,4	0,5	1,4	12,6	1,7	21,6	20,9
2012	100,0	51,5	0,1	1,9	6,9	1,2	22,0	16,4
2014	100,0	44,1	0,3	1,1	10,2	1,6	22,1	20,6
2016	100,0	37,5	0,0	1,6	10,9	2,0	24,0	24,1
Cao đẳng nghề/*Vocational college*								
2008	100,0	50,1	-	1,5	14,7	3,1	12,1	18,5
2010	100,0	38,1	-	-	15,2	3,3	27,7	15,7
2012	100,0	48,8	-	2,0	12,3	1,7	18,9	16,4
2014	100,0	52,6	0,8	0,0	10,7	1,0	20,5	14,3
2016	100,0	40,5	0,0	1,3	12,2	4,9	22,5	18,6

4.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non- farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Cao đẳng/*College*								
2008	100,0	42,4	0,5	1,2	7,8	0,3	27,2	20,6
2010	100,0	40,6	-	1,2	8,5	0,9	27,5	21,5
2012	100,0	46,7	-	0,9	9,6	0,9	23,6	18,4
2014	100,0	47,6	0,3	0,8	5,5	1,1	27,3	17,6
2016	100,0	47,0	0,6	1,5	8,2	1,2	23,5	18,1
Đại học/*University*								
2008	100,0	24,6	0,3	2,2	12,7	1,3	31,0	27,9
2010	100,0	22,7	0,5	1,7	9,6	2,7	32,7	30,1
2012	100,0	26,7	-	2,5	8,4	3,9	30,8	27,7
2014	100,0	33,7	0,4	2,1	7,3	2,8	28,6	25,1
2016	100,0	30,4	0,4	1,7	6,1	2,5	33,2	25,6
Trên đại học/*Postgraduate*								
2008	100,0	15,6	-	-	-	-	58,5	25,9
2010	100,0	26,0	-	-	15,9	-	25,7	32,4
2012	100,0	27,0	-	14,5	-	-	25,5	33,0
2014	100,0	10,6	-	-	-	-	29,3	60,1
2016	100,0	17,9	0,0	1,6	0,0	7,0	39,2	34,4
Khác/*Other*								
2008	100,0	60,7	-	6,8	6,4	-	13,2	12,9
2010	100,0	73,3	-	9,5	5,5	-	8,2	3,5
2012	100,0	47,2	-	-	25,1	-	27,6	-
2014	100,0	21,4	-	-	-	-	59,1	19,5
2016	100,0	40,0	0,0	60,0	0,0	0,0	0,0	0,0

4.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**33,0**	**25,1**	**24,9**	**25,7**	**28,8**	**41,7**	**40,8**	**36,1**	**45,0**	**42,1**
2008	**33,1**	**24,4**	**24,0**	**26,4**	**29,6**	**42,2**	**41,2**	**36,7**	**45,7**	**42,5**
2010	**32,7**	**22,7**	**22,4**	**24,5**	**27,5**	**40,7**	**38,7**	**37,4**	**44,6**	**41,4**
2012	**32,6**	**22,8**	**22,4**	**23,4**	**27,6**	**40,8**	**40,1**	**36,9**	**44,3**	**40,8**
2014	**33,0**	**22,7**	**22,3**	**22,1**	**28,5**	**41,5**	**41,8**	**37,0**	**44,4**	**41,0**
2016	**33,6**	**22,7**	**22,2**	**22,5**	**29,2**	**41,9**	**43,0**	**37,7**	**44,6**	**40,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*										
Thành thị/*Urban*										
2006	42,8	27,1	26,0	31,4	34,9	45,7	45,1	40,0	49,9	44,6
2008	43,5	26,4	24,6	31,3	36,9	46,2	45,4	41,5	51,0	44,8
2010	42,4	25,3	24,1	29,9	33,8	45,0	44,9	41,2	49,0	43,6
2012	41,6	25,2	23,7	31,0	37,1	44,3	44,7	40,6	48,3	42,7
2014	41,9	26,0	24,7	25,8	37,3	44,6	44,8	41,1	48,3	43,1
2016	41,8	25,2	24,0	23,6	36,0	44,5	45,6	40,9	48,2	42,6
Nông thôn/*Rural*										
2006	29,6	24,9	24,8	25,1	27,7	38,5	38,3	34,6	40,6	39,0
2008	29,6	24,2	24,0	26,0	28,3	38,9	38,8	34,8	40,9	39,5
2010	29,0	22,5	22,3	23,9	26,2	37,4	35,6	36,1	40,5	38,5
2012	29,2	22,5	22,3	22,6	26,0	38,2	37,8	35,5	40,9	38,4
2014	29,5	22,4	22,1	21,8	27,0	39,0	40,1	35,6	40,8	38,3
2016	30,2	22,4	22,1	22,4	28,0	39,8	41,6	36,5	41,4	38,5
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	33,5	21,8	21,5	29,3	29,9	41,1	40,5	37,0	43,0	42,4
2010	34,1	21,1	20,8	44,0	27,1	39,3	36,3	38,3	43,3	40,8
2012	33,7	19,7	19,3	32,4	26,0	40,1	39,2	37,4	42,9	40,6
2014	34,7	20,6	20,1	30,7	29,3	40,7	40,9	38,3	42,8	40,2
2016	36,1	20,5	19,7	32,5	32,1	42,2	43,5	39,8	43,1	41,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	30,6	27,6	27,7	22,0	26,8	39,1	38,1	34,7	42,5	39,4
2010	27,6	23,5	23,6	19,9	17,8	34,9	31,4	35,2	38,9	37,8
2012	28,0	23,8	23,9	20,3	20,7	36,2	33,3	34,5	41,0	37,9
2014	27,8	23,0	23,1	21,1	21,2	38,5	39,1	34,5	41,6	38,2
2016	28,3	23,1	23,2	21,7	23,7	38,4	39,5	34,1	41,9	37,9

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	30,9	24,9	23,9	27,2	37,1	39,0	37,3	34,7	42,1	40,2
2010	29,4	21,8	21,0	23,7	33,9	38,7	37,5	36,2	41,0	39,1
2012	29,3	21,4	20,6	23,5	33,9	38,2	37,3	35,2	40,5	38,8
2014	29,4	20,4	19,5	22,0	33,9	39,0	38,8	34,9	41,8	39,3
2016	29,4	20,1	19,1	21,2	32,9	38,8	39,4	35,4	41,1	38,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	32,1	28,0	28,0	31,3	16,7	41,6	38,9	33,3	46,8	40,9
2010	31,8	28,4	28,4	31,9	27,0	39,1	36,9	34,8	42,7	38,9
2012	32,5	29,4	29,4	26,3	10,7	40,0	37,3	36,2	44,7	39,1
2014	33,3	30,3	30,3	33,8	23,4	40,6	38,2	34,6	45,6	40,0
2016	33,1	29,7	29,7	33,6	15,8	41,1	40,4	35,3	46,3	39,6
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	44,1	30,8	30,4	30,3	42,9	47,8	47,1	42,5	53,2	46,1
2010	43,5	29,7	29,3	34,7	39,5	46,9	46,3	42,6	52,0	45,5
2012	43,3	30,9	30,4	36,4	43,1	46,8	47,2	42,7	51,1	44,9
2014	43,8	31,2	30,6	31,3	44,0	47,0	47,3	43,3	51,3	45,3
2016	43,9	30,8	29,9	32,0	47,0	46,6	47,3	43,7	50,9	44,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	29,7	19,9	19,0	25,6	25,1	41,7	39,7	35,4	45,4	42,1
2010	30,5	19,7	18,8	18,8	24,3	41,0	39,1	35,4	44,3	41,2
2012	30,0	19,9	19,0	14,3	24,6	40,0	38,5	35,2	43,6	39,6
2014	30,9	20,3	19,3	13,5	24,9	40,6	40,3	35,3	43,2	40,6
2016	31,9	21,0	19,9	29,9	25,5	41,1	41,3	36,4	44,0	40,3
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*										
Nhóm 1/*Quintile 1*										
2006	26,2	25,3	25,4	21,4	25,1	31,0	28,8	27,4	34,5	34,0
2008	25,7	24,3	24,4	22,7	23,2	32,2	30,6	28,1	35,9	34,8
2010	23,3	21,7	21,6	20,2	24,3	28,9	25,9	28,6	33,8	33,2
2012	22,8	21,5	21,5	18,8	23,6	28,9	26,8	27,3	33,2	30,9
2014	22,8	21,4	21,4	18,3	22,9	30,3	28,4	28,8	34,1	31,6
2016	22,5	21,3	21,3	18,8	23,6	29,9	28,6	28,5	33,1	30,4

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
Nhóm 2/*Quintile 2*										
2006	28,3	24,6	24,4	25,9	28,3	36,1	35,0	33,2	38,4	37,8
2008	28,9	23,9	23,6	26,2	29,4	37,8	36,8	34,5	39,9	39,6
2010	27,6	22,3	22,0	23,3	27,6	35,2	32,2	34,0	38,7	37,9
2012	27,8	22,0	21,7	23,2	26,2	36,0	34,1	33,9	39,7	37,3
2014	28,5	22,2	21,7	24,6	29,0	37,2	36,4	34,3	40,2	38,0
2016	27,9	21,9	21,6	23,1	26,7	36,7	37,5	34,5	38,4	36,2
Nhóm 3/*Quintile 3*										
2006	31,6	24,7	24,3	29,6	29,7	39,6	38,9	35,9	42,2	40,2
2008	31,9	24,3	23,6	28,6	31,8	40,3	39,5	36,3	42,9	41,3
2010	32,5	23,3	22,8	29,7	27,9	39,5	37,7	37,9	42,0	40,5
2012	33,1	23,1	22,6	25,9	29,2	40,3	39,8	37,6	43,5	40,0
2014	34,0	23,3	22,6	28,9	30,3	41,2	41,6	37,8	43,4	40,9
2016	33,8	23,0	22,3	28,9	29,9	41,0	42,3	37,7	43,3	39,7
Nhóm 4/*Quintile 4*										
2006	36,3	25,3	24,8	30,9	31,0	43,1	42,9	38,6	46,0	42,5
2008	36,8	24,5	23,9	28,4	30,8	43,9	43,8	39,7	47,0	43,0
2010	37,2	23,7	23,1	28,1	29,8	42,6	42,5	40,3	45,5	41,6
2012	36,9	24,4	23,9	30,2	29,9	42,4	42,6	39,6	45,0	41,5
2014	38,1	24,3	23,8	28,6	30,6	43,3	44,5	39,9	45,7	41,8
2016	38,2	24,3	23,4	31,7	33,3	43,4	44,9	40,4	46,0	41,3
Nhóm 5/*Quintile 5*										
2006	41,4	26,3	25,9	27,7	29,0	45,9	45,9	43,4	50,2	44,2
2008	41,4	25,8	25,1	34,9	31,9	45,9	45,6	43,1	50,7	44,0
2010	41,9	25,4	25,0	35,8	27,9	45,4	45,7	44,1	49,5	43,2
2012	40,9	26,2	25,5	36,9	30,8	44,7	45,9	42,4	48,1	42,6
2014	40,7	26,0	25,4	25,7	30,4	44,3	45,7	42,3	47,6	42,2
2016	41,1	26,0	25,1	27,8	34,4	44,6	46,0	42,8	47,4	42,7
Giới tính/*Sex*										
Nam/*Male*										
2006	33,2	25,2	24,6	27,0	31,2	41,2	41,4	36,3	44,5	42,3
2008	33,5	24,9	24,1	28,0	32,0	41,7	41,7	36,8	45,8	42,6
2010	33,7	23,9	23,2	26,3	30,4	40,8	39,5	37,6	44,6	42,0
2012	33,5	24,2	23,6	25,3	30,8	40,6	40,8	37,0	43,8	41,1
2014	34,0	24,3	23,6	23,9	31,2	41,3	42,4	37,1	44,0	41,8
2016	34,7	24,5	23,7	23,5	32,0	41,8	43,3	37,8	44,7	41,5

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
Nữ/*Female*										
2006	32,7	25,0	25,1	23,0	21,2	42,3	40,3	34,9	45,3	42,0
2008	32,7	23,8	23,9	23,6	21,9	42,7	40,7	35,7	45,6	42,4
2010	31,7	21,6	21,7	20,7	20,0	40,6	37,9	36,1	44,6	40,7
2012	31,6	21,4	21,5	19,3	19,0	41,1	39,4	35,8	44,7	40,5
2014	32,0	21,2	21,3	18,2	20,2	41,7	41,2	36,7	44,7	40,2
2016	32,6	21,0	21,0	20,1	21,0	42,1	42,8	36,9	44,6	40,1
Nhóm tuổi/*Age group*										
15 - 19										
2006	25,9	20,2	19,7	15,2	27,8	35,8	36,4	31,1	36,7	37,0
2008	24,8	19,3	18,7	19,5	28,2	34,8	34,9	31,6	36,1	36,1
2010	23,7	17,3	16,9	14,5	26,5	33,7	33,6	31,3	34,0	35,4
2012	24,3	17,8	17,4	14,4	26,9	34,3	35,2	31,5	34,0	34,3
2014	24,1	18,2	18,0	12,4	26,6	33,7	36,2	29,9	32,8	30,6
2016	25,4	18,7	18,4	15,2	28,3	34,7	36,4	31,4	34,0	33,3
20 - 24										
2006	33,7	25,4	25,0	24,9	29,5	40,3	41,5	35,4	42,1	39,5
2008	33,8	24,7	24,0	25,7	32,1	40,5	41,9	36,4	42,2	39,4
2010	32,6	22,3	21,8	21,6	30,3	39,3	40,5	35,7	40,2	38,3
2012	32,4	22,6	22,1	22,3	30,3	38,8	40,8	35,2	38,8	37,6
2014	32,4	22,1	21,6	20,5	30,0	39,0	41,4	34,6	39,1	37,0
2016	34,1	23,2	22,7	20,6	31,1	40,0	42,4	34,3	39,8	38,5
25 - 29										
2006	36,4	27,4	26,9	26,6	32,6	42,7	43,6	37,3	45,1	42,4
2008	37,2	26,7	26,2	25,7	31,6	43,2	44,0	38,4	45,9	42,5
2010	36,5	24,5	24,0	25,8	30,1	42,4	42,8	37,8	45,2	42,1
2012	36,5	25,2	24,8	24,3	31,3	42,1	42,8	37,8	44,3	41,7
2014	36,7	24,8	24,4	22,6	30,3	42,6	43,9	37,2	44,7	41,8
2016	37,8	25,2	24,8	22,3	31,9	43,0	45,0	37,2	45,6	41,4
30 - 34										
2006	35,7	27,7	27,6	26,6	29,3	42,7	42,6	37,5	45,2	43,0
2008	36,4	27,0	26,6	30,3	32,2	43,5	43,6	38,3	46,0	43,6
2010	36,2	25,4	25,1	26,0	29,0	42,5	41,9	39,2	46,1	42,0
2012	36,0	25,5	25,1	26,0	29,5	42,4	43,3	38,1	45,5	41,3
2014	37,3	25,7	25,1	25,2	32,4	43,4	44,5	38,1	45,4	42,9
2016	38,2	25,7	25,3	24,0	31,7	43,8	45,6	39,2	45,7	42,7

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
35 - 39										
2006	35,4	27,7	27,5	30,4	31,6	43,1	42,2	36,9	46,5	43,8
2008	36,1	27,1	26,8	29,4	30,9	43,7	42,8	37,5	48,0	43,7
2010	36,4	25,9	25,5	28,2	29,9	42,8	41,8	38,4	46,0	43,3
2012	36,3	26,3	25,9	29,4	30,7	42,5	42,5	37,6	46,7	42,2
2014	36,6	26,1	25,7	25,1	30,8	42,9	43,9	38,3	46,4	42,1
2016	37,3	25,9	25,4	25,8	31,4	43,5	45,5	39,5	46,2	41,9
40 - 44										
2006	35,1	27,6	27,5	28,9	28,9	43,2	41,9	37,3	46,6	43,5
2008	35,4	27,0	26,7	31,3	30,2	43,5	42,2	36,8	47,8	43,9
2010	35,4	25,5	25,3	28,5	28,1	42,3	39,8	37,5	46,5	43,7
2012	35,6	25,8	25,5	27,3	29,4	42,4	41,1	37,4	46,3	42,8
2014	36,6	26,2	25,9	27,0	31,0	43,4	43,5	37,6	46,6	43,5
2016	36,5	25,5	25,0	24,8	31,2	43,2	43,8	38,4	45,9	43,2
45 - 49										
2006	34,9	27,3	27,2	31,0	27,7	43,0	40,7	36,2	47,2	43,4
2008	35,0	26,6	26,4	30,0	29,9	43,5	41,7	36,9	46,6	44,3
2010	34,0	24,9	24,7	29,5	27,6	41,4	37,5	37,9	45,5	42,6
2012	33,7	25,0	24,8	26,7	27,8	41,3	38,7	37,2	44,9	42,2
2014	34,6	24,8	24,6	24,1	28,8	42,5	41,4	38,1	45,8	42,7
2016	35,3	25,1	24,7	27,9	29,9	42,5	42,9	37,5	45,5	42,4
50 - 54										
2006	32,9	25,3	25,2	29,2	26,8	42,6	39,1	36,5	46,5	43,0
2008	32,9	24,6	24,3	30,5	28,6	42,9	38,6	35,2	47,4	43,7
2010	32,5	23,9	23,7	29,7	27,5	40,6	34,5	38,0	45,5	41,8
2012	32,1	23,4	23,2	30,3	25,8	40,9	37,9	36,8	45,8	40,9
2014	32,6	23,7	23,3	26,8	28,3	41,7	40,3	36,8	45,4	41,7
2016	33,0	23,8	23,5	23,9	29,7	41,7	41,4	38,0	45,2	41,1
55 - 59										
2006	29,7	23,5	23,3	24,9	27,8	40,8	36,9	34,4	44,7	40,8
2008	29,7	23,2	23,0	26,3	27,1	41,0	37,4	35,2	46,1	40,4
2010	28,4	20,8	20,7	21,6	22,7	38,0	28,9	35,4	44,8	40,0
2012	29,0	21,0	21,0	22,9	21,7	39,8	34,4	35,3	44,7	40,6
2014	29,6	21,6	21,4	20,5	24,6	40,1	36,9	35,2	44,3	39,9
2016	29,6	21,1	20,8	24,7	26,3	40,7	38,4	37,8	44,8	40,0

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
60+										
2006	22,7	18,0	18,0	11,6	20,4	36,4	29,4	29,2	40,7	36,4
2008	22,6	18,0	17,9	15,3	21,3	36,5	31,0	31,6	40,8	36,0
2010	21,1	16,1	16,0	16,1	18,6	31,5	22,3	38,6	40,5	32,4
2012	21,0	15,9	15,8	12,9	19,0	33,8	26,0	32,4	40,5	34,2
2014	21,5	16,2	16,1	14,0	20,1	34,6	28,2	34,7	40,2	33,7
2016	22,3	16,4	16,3	14,3	20,6	35,8	32,5	34,2	42,4	32,7
Trình độ học vấn/*Education level*										
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*										
2006	27,5	25,1	25,0	17,4	28,5	37,5	34,0	34,2	39,9	40,5
2008	27,2	24,7	24,5	19,9	29,0	38,5	33,0	36,0	41,0	42,7
2010	25,8	23,1	22,7	21,7	29,4	35,5	30,5	35,4	40,8	40,1
2012	25,4	22,9	22,7	18,0	28,2	35,7	32,9	31,6	41,7	36,1
2014	25,9	23,4	23,1	17,8	31,5	38,1	32,8	33,9	41,7	42,0
2016	26,2	23,3	23,1	18,7	30,0	39,8	36,7	36,5	42,8	41,8
Không có bằng cấp/*No certificate*										
2006	28,9	23,8	23,4	27,0	28,0	40,7	37,6	34,7	42,9	43,9
2008	28,2	22,9	22,4	23,1	28,9	40,3	37,7	36,1	43,3	41,8
2010	28,1	21,9	21,5	21,6	26,5	39,3	35,2	35,8	43,6	41,9
2012	27,9	22,2	21,7	22,1	27,5	39,4	36,4	35,7	42,6	41,6
2014	27,9	22,2	21,6	21,2	28,4	39,7	38,2	35,4	41,9	41,7
2016	28,3	22,1	21,4	22,4	29,4	39,9	38,8	36,1	42,3	41,1
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*										
2006	32,1	25,7	25,5	24,8	28,6	41,9	40,4	35,4	45,2	44,1
2008	32,3	25,0	24,7	26,6	29,1	42,4	41,1	36,2	46,0	43,9
2010	31,5	23,4	23,0	23,6	27,9	40,6	37,8	36,5	44,7	43,2
2012	31,5	23,8	23,4	22,8	28,5	41,0	39,3	36,1	44,5	43,0
2014	31,8	23,6	23,3	21,9	28,8	41,8	41,5	36,4	44,8	42,8
2016	32,1	23,6	23,1	23,0	29,6	41,9	42,6	37,3	44,3	42,1
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*										
2006	32,2	25,6	25,4	24,6	29,9	40,8	39,6	35,5	43,8	42,6
2008	32,1	24,8	24,5	26,0	31,3	41,2	39,9	35,4	44,7	43,2
2010	31,8	22,8	22,6	23,8	27,1	39,7	37,1	37,0	43,5	42,5
2012	31,5	22,5	22,3	22,3	26,9	40,1	38,9	36,2	43,6	41,6
2014	32,0	22,6	22,3	23,0	28,0	41,1	41,3	36,5	43,6	41,7
2016	32,3	22,4	22,1	23,5	28,4	41,4	42,7	37,2	43,6	40,3

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*										
2006	36,9	24,5	24,4	28,2	27,3	43,7	43,0	35,9	48,4	42,6
2008	36,6	23,9	23,5	32,4	31,5	43,9	43,1	36,6	47,7	43,5
2010	36,1	22,2	21,9	29,1	27,3	42,6	41,6	37,9	46,4	41,8
2012	35,5	22,0	21,8	25,5	26,2	42,1	42,2	37,2	46,3	40,1
2014	36,0	22,0	21,8	23,1	27,0	42,5	42,9	37,1	46,1	40,7
2016	37,5	22,3	22,1	21,4	26,5	43,2	44,3	37,4	46,6	41,1
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*										
2006	38,3	24,4	24,0	34,6	32,7	41,6	43,0	40,4	45,4	40,3
2008	38,8	22,3	22,0	36,4	22,9	42,2	42,5	42,7	47,3	40,9
2010	37,3	19,3	18,6	33,8	23,3	40,7	41,1	40,8	44,1	39,9
2012	36,5	19,0	18,6	36,6	19,1	40,6	40,9	41,2	44,5	39,5
2014	37,0	18,4	18,3	30,0	18,1	41,6	42,9	41,4	46,8	39,8
2016	36,9	18,9	18,7	26,1	19,8	41,7	43,4	39,9	46,9	39,6
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*										
2008	40,1	23,5	22,4	34,1	38,7	44,2	44,6	39,5	45,9	44,1
2010	40,3	23,9	22,9	34,8	37,8	43,5	44,2	40,1	46,0	42,8
2012	41,1	24,3	23,6	31,0	33,5	44,0	45,2	40,9	45,9	43,1
2014	40,4	23,5	22,9	20,9	35,3	44,1	44,9	40,1	45,1	43,7
2016	40,9	24,0	22,7	22,9	41,9	44,1	45,2	41,9	44,1	43,7
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*										
2008	39,7	24,3	24,0	35,4	22,6	43,5	42,8	40,4	48,8	42,7
2010	38,7	20,2	19,9	31,4	21,6	42,6	42,8	40,7	45,5	41,6
2012	38,4	20,7	19,9	42,3	20,5	42,0	42,9	38,8	44,8	40,9
2014	38,5	19,6	19,3	30,8	22,5	42,6	43,7	37,3	46,8	40,7
2016	40,6	19,6	19,2	33,5	24,4	44,2	45,1	40,6	46,5	43,0
Cao đẳng nghề/*Vocational college*										
2008	37,0	17,8	15,9	55,7	35,2	39,4	38,3	33,0	45,8	39,6
2010	39,3	14,7	14,7	-	-	41,9	44,4	40,3	40,9	40,4
2012	37,8	17,3	17,1	-	21,1	41,4	41,8	35,6	41,5	42,1
2014	39,5	20,4	20,2	24,8	25,6	42,1	42,7	39,9	44,2	41,0
2016	41,8	21,2	20,6	42,2	36,0	44,1	44,6	41,2	46,5	43,0

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
Cao đẳng/*College*										
2008	38,9	19,4	19,4	18,1	21,2	40,4	42,2	39,3	49,6	39,1
2010	37,0	18,8	18,8	49,9	11,2	38,5	41,1	40,6	44,5	37,1
2012	36,9	18,0	18,0	46,4	13,7	38,9	39,7	38,0	43,3	37,9
2014	37,6	18,4	17,9	33,2	27,2	40,2	42,4	41,2	43,9	38,4
2016	38,5	19,5	19,1	27,4	27,5	41,1	44,0	37,9	43,8	39,6
Đại học/*University*										
2008	42,6	23,8	21,8	35,5	32,9	43,3	45,7	45,8	49,1	41,6
2010	41,3	25,3	24,0	35,8	31,6	41,8	44,3	45,5	46,9	40,3
2012	40,5	22,9	21,2	41,7	27,3	41,2	44,0	43,8	44,7	39,9
2014	40,3	20,3	19,6	29,5	25,9	41,2	43,4	43,6	44,6	40,1
2016	40,6	21,2	19,9	28,0	34,4	41,6	44,1	44,0	45,6	40,1
Trên đại học/*Postgraduate*										
2008	41,2	11,6	1,4	-	38,4	41,7	43,4	50,9	48,0	40,7
2010	42,5	11,0	11,0	-	-	42,7	42,0	44,9	46,5	42,4
2012	41,6	27,0	32,2	-	3,6	41,8	44,4	43,3	49,5	41,1
2014	40,6	21,7	21,7	0,0	0,0	40,7	43,8	45,4	43,1	40,0
2016	41,3	27,5	26,4	0,0	34,6	41,5	44,5	44,0	43,5	41,0
Khác/*Other*										
2008	36,4	23,5	21,6	-	40,0	40,1	52,2	-	48,7	38,5
2010	33,2	28,5	25,1	-	54,4	35,2	30,2	-	32,2	36,1
2012	36,7	23,0	23,0	-	-	37,7	26,4	-	42,2	37,9
2014	40,0	4,1	4,1	-	0,0	44,0	0,0	0,0	50,3	41,2
2016	36,2	25,9	36,0	0,0	19,2	37,5	47,2	0,0	0,0	35,8

4.8 Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**39,0**	**28,3**	**26,3**	**33,9**	**37,7**	**40,8**	**42,4**	**36,1**	**44,4**	**40,9**
2008	**39,7**	**28,8**	**26,7**	**30,3**	**39,2**	**41,3**	**42,9**	**36,6**	**45,2**	**41,4**
2010	**39,7**	**28,5**	**26,4**	**30,3**	**40,0**	**41,1**	**43,2**	**37,3**	**43,6**	**40,7**
2012	**39,3**	**28,7**	**26,8**	**28,3**	**40,1**	**40,7**	**43,0**	**36,7**	**42,8**	**40,3**
2014	**39,6**	**29,6**	**28,0**	**25,1**	**39,3**	**40,9**	**43,4**	**36,9**	**43,0**	**40,0**
2016	**40,3**	**29,9**	**28,7**	**24,9**	**39,1**	**41,5**	**44,3**	**37,6**	**43,4**	**40,3**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*										
Thành thị/*Urban*										
2006	43,4	35,0	30,6	42,6	43,8	43,8	45,7	39,9	46,5	42,9
2008	44,1	35,1	28,6	41,5	43,7	44,4	46,0	41,4	47,8	43,3
2010	43,4	33,9	30,2	37,8	41,5	43,8	45,8	41,0	46,5	42,6
2012	42,8	33,5	28,0	36,8	45,0	43,2	45,5	40,7	45,2	41,9
2014	42,9	35,0	30,6	34,1	42,9	43,2	45,3	41,0	45,6	41,8
2016	43,1	34,9	32,3	23,2	42,0	43,4	45,9	40,8	45,3	41,9
Nông thôn/*Rural*										
2006	36,0	27,4	25,8	32,3	36,0	38,4	40,3	34,5	41,2	38,4
2008	36,8	28,0	26,5	28,8	37,3	38,8	40,9	34,8	40,6	39,0
2010	36,9	27,7	26,0	29,2	39,4	38,9	41,6	35,9	39,0	38,1
2012	36,8	28,0	26,7	27,2	38,4	38,8	41,5	35,4	39,3	38,1
2014	37,4	28,8	27,7	24,5	37,9	39,1	42,3	35,6	39,5	37,7
2016	38,3	29,1	28,3	25,0	38,0	40,0	43,3	36,5	40,8	38,2
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	41,1	36,5	34,2	34,3	43,4	41,2	42,2	36,8	45,2	41,8
2010	40,9	32,8	30,2	44,3	36,2	41,1	43,1	38,1	43,3	40,4
2012	40,5	33,9	33,6	34,8	34,4	40,6	42,5	37,2	42,4	40,6
2014	40,9	35,5	32,6	41,0	38,2	41,0	43,1	38,1	42,3	40,1
2016	42,3	34,5	33,2	33,4	39,9	42,5	44,6	39,8	43,5	41,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	38,5	29,5	29,0	30,7	23,7	38,8	40,2	34,5	41,3	39,5
2010	37,0	27,1	25,2	29,6	31,9	37,3	39,2	34,9	37,9	37,5
2012	37,3	25,8	26,2	25,3	28,0	37,8	39,8	34,4	40,7	38,2
2014	37,4	25,1	25,6	24,7	15,8	38,1	41,5	34,4	40,0	37,8
2016	37,5	24,8	27,4	22,8	18,0	38,2	41,5	33,9	41,4	37,9

4.8 (Tiếp theo) Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	37,9	33,5	30,1	28,0	38,7	38,6	39,3	34,6	41,9	39,9
2010	37,4	30,4	27,3	27,1	38,2	38,5	39,3	36,0	40,7	39,0
2012	36,7	29,6	26,0	25,9	38,6	37,8	39,4	35,0	39,2	38,3
2014	37,0	29,4	27,4	23,3	37,3	38,2	40,4	34,8	40,1	38,6
2016	36,9	28,9	27,6	23,5	36,5	38,2	40,7	35,3	38,8	38,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	34,2	23,5	23,3	31,1	16,0	38,4	37,7	33,3	40,2	39,6
2010	34,6	27,2	26,7	39,0	33,4	38,0	38,7	34,6	38,9	38,8
2012	33,9	26,2	26,1	32,5	-	38,5	39,1	36,2	40,7	38,5
2014	34,5	27,2	27,1	37,8	5,4	38,3	39,3	34,7	40,0	38,5
2016	34,6	27,0	26,9	39,3	0,0	39,1	40,1	35,0	45,4	38,6
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	45,4	37,9	37,3	38,6	56,7	46,2	47,6	42,8	49,6	44,9
2010	45,1	35,4	34,6	41,8	48,1	46,1	47,1	42,5	48,9	45,1
2012	44,8	35,6	34,7	46,8	46,9	45,8	47,3	42,7	47,4	44,4
2014	44,8	37,2	36,3	39,3	53,3	45,6	47,3	43,4	47,9	43,7
2016	45,0	37,1	35,8	38,8	53,3	45,6	47,6	43,7	47,3	43,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	34,9	23,9	21,8	27,3	37,8	39,7	41,4	35,3	42,3	39,5
2010	35,3	24,6	22,0	22,3	41,2	39,2	41,2	35,5	40,4	39,1
2012	35,1	25,5	22,9	25,7	41,4	38,5	40,9	35,2	39,2	37,7
2014	36,3	26,4	23,6	25,1	40,1	39,2	41,5	35,2	40,5	38,5
2016	38,0	28,9	26,2	40,2	40,4	40,2	42,7	36,3	41,9	39,1
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*										
Nhóm 1/*Quintile 1*										
2006	26,3	21,5	20,1	24,4	33,1	29,8	28,5	27,4	34,1	34,2
2008	26,6	20,3	19,1	19,8	29,9	30,4	30,9	28,1	32,0	32,9
2010	26,5	21,1	19,3	22,1	34,3	29,7	29,5	28,6	29,4	32,0
2012	25,1	20,6	19,4	20,4	31,6	28,1	28,6	27,2	26,4	29,6
2014	26,6	21,8	20,7	19,9	31,6	29,6	30,7	28,8	29,5	29,5
2016	25,8	21,8	21,5	20,3	30,3	28,6	28,8	28,5	31,3	27,7

4.8 (Tiếp theo) Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
Nhóm 2/*Quintile 2*										
2006	33,1	25,9	24,2	32,9	34,4	35,8	36,8	33,4	37,5	37,2
2008	34,5	26,6	24,2	29,9	38,0	37,0	37,9	34,5	38,9	38,2
2010	34,0	26,9	25,0	29,7	37,4	35,9	36,5	34,1	37,7	37,1
2012	33,9	27,2	25,2	26,7	39,9	35,8	37,1	33,9	35,5	37,0
2014	34,7	28,5	26,8	25,8	38,9	36,4	37,7	34,3	38,4	36,7
2016	34,6	28,7	27,8	25,2	35,9	36,3	38,9	34,4	36,2	35,3
Nhóm 3/*Quintile 3*										
2006	37,7	29,7	27,7	37,9	37,3	39,4	40,9	36,0	43,3	39,5
2008	38,7	31,5	28,8	35,6	41,5	39,9	41,4	36,3	43,4	40,2
2010	39,4	31,4	29,2	33,1	41,4	40,6	42,3	37,9	43,4	40,1
2012	39,4	32,2	29,8	30,4	43,5	40,4	42,4	37,7	43,2	39,4
2014	40,2	33,8	31,9	31,2	41,9	41,0	43,3	37,8	43,4	39,8
2016	40,2	33,1	31,5	30,6	39,1	41,0	43,8	37,8	42,4	39,4
Nhóm 4/*Quintile 4*										
2006	41,9	35,2	32,5	37,5	43,4	42,5	44,7	38,7	46,4	41,1
2008	42,9	36,9	34,9	34,6	44,0	43,3	45,6	39,7	46,8	41,9
2010	42,3	35,7	33,2	38,9	46,7	42,8	45,9	40,3	44,6	40,7
2012	42,0	36,8	35,1	35,0	44,6	42,3	45,0	39,6	44,7	40,7
2014	42,6	37,6	36,6	34,3	42,1	42,9	45,9	39,9	44,1	40,9
2016	42,9	37,3	35,2	37,6	44,8	43,2	45,9	40,5	45,2	41,0
Nhóm 5/*Quintile 5*										
2006	44,0	42,1	41,9	36,9	44,3	44,1	46,9	43,6	46,7	42,3
2008	44,4	41,5	41,0	41,5	44,3	44,5	47,2	43,7	48,1	42,6
2010	44,3	40,4	39,4	39,3	48,8	44,4	47,6	44,0	47,3	42,1
2012	43,7	39,1	38,8	42,7	38,4	43,9	47,1	42,4	45,9	41,8
2014	43,1	39,9	38,5	38,5	43,7	43,2	46,8	42,3	45,9	41,0
2016	43,8	39,7	37,5	40,3	46,3	43,9	46,8	42,8	45,8	41,8
Giới tính/*Sex*										
Nam/*Male*										
2006	39,0	30,2	27,5	34,9	38,4	40,5	42,4	36,2	44,6	41,4
2008	39,8	31,4	28,6	31,6	40,3	41,1	42,9	36,7	46,0	41,9
2010	39,9	30,8	28,1	31,3	41,1	41,1	43,4	37,4	44,2	41,6
2012	39,4	31,0	28,4	29,3	41,7	40,6	43,3	36,8	43,2	41,0
2014	39,7	31,5	29,3	26,2	40,4	40,8	43,6	36,9	43,5	41,2
2016	40,3	31,6	30,1	25,4	40,4	41,4	44,2	37,7	44,2	41,3

4.8 (Tiếp theo) Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
Nữ/*Female*										
2006	39,0	25,1	24,8	31,0	30,7	41,3	42,4	34,8	44,2	40,2
2008	39,7	24,5	24,2	26,6	29,8	41,8	42,9	35,8	44,1	40,7
2010	39,3	25,0	24,4	27,6	33,9	41,1	43,0	35,9	42,8	39,5
2012	39,1	24,9	24,7	25,3	28,5	40,9	42,9	35,8	42,1	39,4
2014	39,5	26,2	26,3	22,1	29,8	40,9	43,2	36,9	42,3	38,7
2016	40,3	26,8	27,0	23,2	29,5	41,6	44,3	36,9	42,2	39,2
Trình độ học vấn/*Education level*										
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*										
2006	29,3	23,9	22,8	28,7	33,5	36,8	35,1	34,1	39,7	41,2
2008	29,1	24,2	23,1	22,2	34,7	36,2	34,3	35,8	38,9	38,5
2010	30,5	24,6	22,9	22,6	39,0	37,4	37,6	35,3	40,8	38,2
2012	29,5	24,9	23,7	20,3	38,1	34,8	37,4	31,6	33,7	36,0
2014	30,2	24,8	23,5	15,5	38,3	36,4	36,0	33,9	37,4	40,1
2016	31,8	24,7	24,4	19,4	37,2	39,0	40,2	36,5	40,1	40,0
Không có bằng cấp/*No certificate*										
2006	33,0	25,5	23,7	35,0	37,8	38,9	39,0	34,7	41,2	42,9
2008	33,5	25,8	23,6	22,1	38,8	39,0	39,9	35,9	42,7	40,5
2010	34,2	26,4	24,5	24,9	38,6	38,9	40,3	35,8	40,2	40,7
2012	34,4	27,2	25,1	26,7	41,6	39,0	40,1	35,8	39,6	41,3
2014	34,5	27,7	25,5	24,4	40,3	38,5	40,9	35,4	39,7	38,4
2016	35,7	28,7	26,8	25,0	40,3	39,3	41,4	36,1	40,2	40,5
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*										
2006	37,9	29,4	27,4	30,9	37,6	40,4	42,0	35,4	44,5	42,1
2008	38,7	29,4	27,0	29,5	38,7	41,1	43,2	36,2	45,2	41,9
2010	38,2	28,5	26,1	28,4	40,0	40,6	42,4	36,4	43,1	42,0
2012	38,0	28,8	26,7	25,8	39,7	40,4	42,8	36,1	42,1	41,6
2014	38,3	29,9	28,2	24,7	39,8	40,6	42,9	36,3	43,6	40,8
2016	39,2	30,2	28,5	25,3	39,9	41,4	44,3	37,1	42,5	41,6
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*										
2006	39,2	31,6	28,9	29,8	39,7	40,0	41,4	35,4	45,2	41,3
2008	39,7	33,5	31,7	28,7	41,6	40,3	41,7	35,3	44,5	42,6
2010	40,1	30,6	28,7	30,5	41,0	40,9	42,9	36,9	43,7	42,1
2012	39,4	29,4	27,8	27,1	40,1	40,4	43,0	36,1	43,3	41,0
2014	40,0	31,2	30,1	26,2	38,1	40,8	43,6	36,4	42,4	40,8
2016	40,2	31,1	30,5	26,6	37,6	41,1	44,3	37,1	43,7	38,7

4.8 (Tiếp theo) Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*										
2006	41,7	33,0	32,5	35,6	34,5	42,1	44,3	35,8	47,7	40,2
2008	42,0	35,7	33,5	39,9	43,0	42,3	44,3	36,5	45,9	41,1
2010	41,9	34,2	31,9	36,9	46,0	42,2	44,7	37,7	43,5	40,7
2012	40,9	30,9	30,2	28,6	39,4	41,4	43,8	37,1	43,7	39,3
2014	40,7	31,6	30,9	27,4	38,9	41,1	43,7	37,0	43,6	38,5
2016	42,0	32,6	35,2	24,5	29,0	42,4	44,8	37,4	44,2	40,0
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*										
2008	41,7	41,2	41,7	41,5	28,7	41,7	44,0	42,7	45,0	40,7
2010	40,8	37,5	36,4	40,6	40,2	40,9	44,4	40,7	42,1	40,1
2012	40,3	36,4	36,1	38,0	20,2	40,4	42,5	40,8	43,4	39,6
2014	40,9	37,2	37,6	34,3	49,9	40,9	44,1	41,5	45,0	39,5
2016	40,9	36,7	37,2	35,7	31,7	41,0	44,2	41,2	42,7	39,8
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*										
2008	44,4	39,6	38,2	39,1	46,9	44,6	45,7	39,7	46,3	44,4
2010	43,8	41,2	40,4	42,8	46,3	43,9	45,2	39,5	44,9	43,5
2012	44,5	39,0	39,1	39,4	38,0	44,7	46,2	41,1	46,2	44,2
2014	44,4	40,4	40,9	28,8	43,6	44,6	45,8	39,9	46,0	44,2
2016	44,8	40,5	37,4	48,0	54,3	44,9	45,3	41,2	44,7	45,5
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*										
2008	42,5	41,1	40,4	42,7	43,9	42,6	43,2	39,6	46,4	41,9
2010	42,9	39,8	37,7	46,3	53,6	42,9	44,1	40,3	45,6	41,8
2012	42,0	40,4	37,4	47,7	45,1	42,1	43,5	38,9	43,8	41,1
2014	42,4	37,7	40,3	35,1	20,8	42,6	44,4	37,9	46,8	40,5
2016	43,9	37,7	37,2	33,5	45,3	44,0	45,4	40,4	45,7	42,7
Cao đẳng nghề/*Vocational college*										
2008	38,9	47,4	28,0	55,7	64,8	38,8	37,6	33,9	41,0	39,7
2010	42,3	-	-	-	-	42,3	45,5	40,5	41,1	40,0
2012	40,8	25,9	25,9	-	-	41,0	42,5	35,4	39,4	40,9
2014	42,0	30,7	35,2	16,0	25,6	42,2	43,2	40,5	42,2	41,3
2016	44,1	38,3	37,9	42,2	0,0	44,2	45,0	42,0	45,3	43,1

4.8 (Tiếp theo) Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Constr-uction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Servi-ces*
Cao đẳng/*College*										
2008	39,1	29,3	35,6	17,0	-	39,2	41,3	39,3	44,4	38,6
2010	38,3	34,3	33,3	49,9	-	38,3	43,3	40,3	45,5	36,8
2012	38,5	41,3	41,0	46,4	-	38,5	40,8	38,2	40,8	37,8
2014	39,6	34,9	34,3	41,1	27,0	39,7	43,4	41,1	41,2	38,2
2016	40,9	40,0	43,1	28,8	36,7	40,9	44,4	37,8	42,3	39,6
Đại học/*University*										
2008	42,8	41,3	41,2	40,4	43,9	42,8	45,4	45,7	47,0	41,6
2010	41,6	41,9	41,7	41,5	47,2	41,6	44,8	45,2	45,8	40,2
2012	41,0	42,2	43,0	41,7	36,6	41,0	44,1	43,7	43,3	39,9
2014	40,9	39,6	41,3	33,8	32,4	40,9	43,6	43,6	42,7	40,0
2016	41,2	39,2	40,4	31,8	38,4	41,2	44,1	43,7	44,3	40,0
Trên đại học/*Postgraduate*										
2008	41,6	38,4	-	-	38,4	41,6	43,4	50,9	45,6	41,0
2010	42,6	-	-	-	-	42,6	42,0	44,9	46,0	42,5
2012	41,6	42,2	42,2	-	-	41,6	44,4	43,3	45,7	41,0
2014	40,8	48,0	48,0	-	-	40,7	43,8	45,4	44,4	40,1
2016	41,5	43,8	43,8	-	44,0	41,5	44,5	44,3	41,2	41,0
Khác/*Other*										
2008	38,9	-	-	-	-	38,9	49,4	-	-	38,2
2010	36,6	-	-	-	-	36,6	41,5	-	36,0	36,2
2012	37,9	-	-	-	-	37,9	-	-	-	37,9
2014	41,1	-	-	-	-	41,1	-	-	-	41,1
2016	37,5	-	-	-	-	37,5	47,2	-	-	35,8

MỤC 5/*SECTION 5*
THU NHẬP
INCOME

Mục 5/*Section 5*

Thu nhập /*Income*

5.1. **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
Monthly income per capita by urban - rural, region, sex of household head and income quintile 285

5.2. **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 286

5.3. **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 292

5.4. **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income and province 298

5.5. **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
Proportion of monthly income per capita by sources of income and province 309

5.6. **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
Monthly income per capita by sources of income quintile, urban - rural, region and sex of household head 322

5.7. **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Monthly income per capita by sources of income quintile and province 324

5.1 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**636,5**	**995,2**	**1.387,1**	**1.999,8**	**2.637,3**	**3.097,6**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*	1.058,4	1.605,2	2.129,5	2.989,1	3.964,5	4.551,3
Nông thôn/*Rural*	505,7	762,2	1.070,4	1.579,4	2.038,4	2.422,7
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	...	1.064,8	1.580,4	2.350,6	3.264,9	3.883,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	...	656,7	904,6	1.258,4	1.613,4	1.962,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal areas*	...	728,2	1.018,0	1.505,2	1.982,3	2.357,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*	...	794,6	1.087,9	1.643,3	2.008,5	2.365,9
Đông Nam Bộ/*South East*	...	1.773,2	2.304,3	3.172,8	4.124,9	4.661,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	...	939,9	1.247,2	1.796,7	2.326,8	2.777,6
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*	596,8	937,6	1.321,4	1.929,9	2.525,3	3.000,1
Nữ/*Female*	778,8	1.201,3	1.617,5	2.247,1	3.026,7	3.439,1
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*						
Nhóm 1/*Quintile 1*	184,3	275,0	369,4	511,6	659,8	770,6
Nhóm 2/*Quintile 2*	318,9	477,2	668,8	984,1	1.313,9	1.516,5
Nhóm 3/*Quintile 3*	458,9	699,9	1.000,4	1.499,6	1.971,5	2.300,9
Nhóm 4/*Quintile 4*	678,6	1.067,4	1.490,1	2.222,5	2.830,3	3.355,7
Nhóm 5/*Quintile 5*	1.541,7	2.458,2	3.410,2	4.784,5	6.412,8	7.547,3

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**636,5**	**218,0**	**132,0**	**5,1**	**21,2**	**34,8**	**3,5**	**62,3**	**44,5**	**115,1**
2008	**995,2**	**345,5**	**202,3**	**6,9**	**29,5**	**50,4**	**5,3**	**94,9**	**74,9**	**185,6**
2010	**1.387,1**	**622,4**	**238,6**	**9,8**	**30,9**	**69,5**	**9,5**	**147,6**	**100,9**	**158,0**
2012	**1.999,8**	**923,1**	**339,6**	**13,6**	**43,3**	**81,5**	**14,4**	**203,4**	**143,0**	**237,9**
2014	**2.637,3**	**1.253,2**	**387,4**	**15,7**	**55,4**	**115,3**	**15,9**	**266,9**	**192,6**	**335,0**
2016	**3.097,6**	**1.486,7**	**428,4**	**18,0**	**63,7**	**132,0**	**30,9**	**336,7**	**248,0**	**353,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*										
Thành thị/*Urban*										
2006	1.058,4	453,8	46,7	0,8	10,6	63,6	8,0	129,2	116,0	229,6
2008	1.605,2	683,5	58,1	1,1	18,5	78,8	9,5	191,0	181,7	383,1
2010	2.129,5	1.168,4	73,8	2,2	20,0	109,8	13,6	259,0	218,6	264,1
2012	2.989,1	1.666,7	115,4	2,3	29,1	112,1	20,4	346,0	311,7	385,5
2014	3.964,5	2.226,2	144,1	2,7	28,0	152,2	24,7	446,1	406,0	534,6
2016	4.551,3	2.537,2	158,9	1,7	34,6	172,0	37,1	588,5	493,9	527,8
Nông thôn/*Rural*										
2006	505,7	140,0	167,1	6,8	25,8	25,6	2,0	40,3	20,6	77,6
2008	762,2	216,4	257,4	9,1	33,8	39,6	3,7	58,2	34,0	110,1
2010	1.070,4	389,5	308,9	13,1	35,5	52,3	7,7	100,1	50,6	112,7
2012	1.579,4	607,1	434,8	18,5	49,4	68,5	11,9	142,8	71,4	175,2
2014	2.038,4	814,1	497,2	21,5	67,7	98,7	11,9	186,1	96,3	244,9
2016	2.422,7	999,0	553,6	25,5	77,2	113,4	28,0	219,8	133,9	272,9

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	1.064,8	410,7	171,2	1,7	16,5	77,2	8,7	95,9	62,7	220,2
2010	1.580,4	798,3	173,3	1,5	14,4	92,5	15,2	188,6	95,6	201,0
2012	2.350,6	1.215,9	244,4	2,5	28,0	125,8	21,8	260,7	147,7	303,9
2014	3.264,9	1.733,0	292,0	1,1	34,1	178,8	24,0	334,4	200,2	467,2
2016	3.883,3	2.106,3	323,9	1,4	49,9	221,9	46,6	399,7	256,2	478,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	656,7	196,1	218,1	25,0	8,7	25,2	4,0	48,7	25,9	105,1
2010	904,6	359,1	268,3	36,4	9,4	37,3	5,2	65,8	37,4	85,8
2012	1.258,4	536,4	346,6	45,4	13,8	47,5	6,0	92,5	51,3	119,0
2014	1.613,4	706,8	403,0	53,5	14,7	58,3	12,6	139,0	73,5	152,1
2016	1.962,6	883,0	455,3	61,1	18,7	84,9	12,8	166,7	90,7	189,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal areas*										
2008	728,2	241,8	156,8	9,2	26,3	33,1	3,1	61,6	48,9	147,5
2010	1.018,0	442,1	183,7	15,3	31,8	47,2	8,6	99,8	73,4	116,1
2012	1.505,2	678,8	260,6	23,7	35,5	64,5	14,0	148,4	116,4	163,3
2014	1.982,3	922,8	304,3	29,4	45,5	82,3	12,7	191,5	154,1	239,7
2016	2.357,6	1.108,4	334,9	30,4	56,4	89,5	27,3	243,0	186,3	282,0

5.2 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	794,6	201,6	349,7	6,6	6,0	33,8	1,8	68,5	46,7	80,0
2010	1.087,9	334,0	455,5	9,6	4,5	38,0	4,1	106,7	68,2	67,2
2012	1.643,3	496,9	744,8	9,6	4,5	51,1	3,3	137,2	102,0	93,9
2014	2.008,5	678,1	846,4	11,0	5,3	56,7	6,0	159,2	128,7	117,1
2016	2.365,9	804,9	910,1	13,5	5,1	66,0	11,3	279,4	143,4	132,8
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	1.773,2	741,4	137,7	1,5	11,1	87,7	9,3	198,7	207,7	378,2
2010	2.304,3	1.210,0	237,7	1,1	7,0	139,8	8,1	218,8	231,0	250,8
2012	3.172,8	1.708,8	343,2	1,7	16,5	115,4	18,7	313,9	277,4	377,3
2014	4.124,9	2.247,2	325,7	2,2	16,0	195,4	19,4	421,3	386,2	511,6
2016	4.661,7	2.520,1	314,6	2,8	24,2	180,9	50,8	579,7	508,4	480,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	939,9	244,4	281,1	2,5	82,4	33,8	2,7	94,9	63,3	134,8
2010	1.247,2	401,4	293,9	2,3	93,8	40,9	9,4	164,1	85,5	156,0
2012	1.796,7	598,0	409,3	3,7	126,5	53,6	12,0	204,9	131,9	256,9
2014	2.326,8	783,2	491,5	2,5	179,8	66,4	12,1	272,9	176,8	341,6
2016	2.777,6	968,9	577,6	5,5	182,1	85,7	18,9	311,8	247,9	379,7

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*										
Nam/*Male*										
2006	596,8	191,4	144,8	5,8	23,9	35,8	4,1	56,9	38,1	95,9
2008	937,6	305,9	225,6	7,8	33,1	53,2	5,9	88,7	62,8	154,6
2010	1.321,4	555,1	269,5	11,4	34,4	73,0	10,0	142,1	92,6	133,5
2012	1.929,9	839,4	382,8	15,5	49,0	85,6	16,6	198,3	132,3	210,4
2014	2.525,3	1.144,9	438,0	18,3	63,3	120,9	17,6	264,4	172,5	285,5
2016	3.000,1	1.377,7	487,1	21,1	73,8	141,2	34,9	328,1	223,9	312,8
Nữ/*Female*										
2006	778,8	314,1	83,2	2,4	11,2	30,9	1,1	81,8	69,1	185,1
2008	1.201,3	487,1	118,7	3,9	16,7	40,7	3,0	117,0	118,0	296,3
2010	1.617,5	858,6	130,3	4,5	18,8	57,0	7,8	166,7	129,9	243,9
2012	2.247,1	1.219,3	186,3	6,9	23,3	66,7	6,7	221,5	181,1	335,2
2014	3.026,7	1.629,8	211,7	6,4	27,8	96,0	10,0	275,8	262,4	506,9
2016	3.439,1	1.868,6	222,7	7,1	28,3	99,8	16,8	366,7	332,4	497,4
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*										
Nhóm 1/*Quintile 1*										
2006	184,3	45,6	87,2	9,5	5,8	3,8	0,0	7,0	3,1	22,4
2008	275,0	65,4	133,5	11,9	7,0	6,9	0,1	10,5	5,4	34,4
2010	369,4	106,6	158,9	19,6	9,7	7,4	0,2	12,4	7,0	47,7
2012	511,6	148,3	209,2	28,1	14,2	10,1	0,3	15,9	10,2	75,3
2014	659,8	203,0	260,2	35,2	19,2	10,6	0,0	19,1	12,3	100,3
2016	770,6	247,0	282,2	38,8	23,3	10,1	0,3	22,0	15,0	132,3

5.2 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
Nhóm 2/*Quintile 2*										
2006	318,9	96,9	119,9	6,4	12,1	10,4	0,3	22,3	10,1	40,5
2008	477,2	151,4	170,1	8,8	17,0	15,3	0,4	34,6	19,6	60,2
2010	668,8	262,7	207,5	12,9	19,1	21,1	0,9	44,7	28,6	71,2
2012	984,1	413,5	267,8	13,7	27,2	30,5	1,0	70,4	43,8	116,1
2014	1.313,9	569,5	326,4	17,0	39,0	41,4	2,2	93,1	58,3	167,2
2016	1.516,5	690,8	338,0	17,4	38,8	45,7	3,0	107,5	75,1	200,5
Nhóm 3/*Quintile 3*										
2006	458,9	154,6	134,4	4,2	16,5	17,9	1,1	43,8	24,0	62,4
2008	699,9	235,5	206,9	7,0	29,0	27,7	1,7	60,9	37,4	93,8
2010	1.000,4	441,2	225,6	7,1	27,1	41,4	2,4	94,0	60,7	100,9
2012	1.499,6	710,8	304,0	8,7	33,8	62,1	2,8	143,6	89,3	144,6
2014	1.971,5	947,0	364,0	10,0	40,6	71,4	5,4	187,0	126,8	219,3
2016	2.300,9	1.173,8	381,5	12,7	51,7	78,0	11,1	205,9	147,3	239,5
Nhóm 4/*Quintile 4*										
2006	678,6	250,9	141,4	2,7	21,2	30,9	2,0	74,8	46,2	108,5
2008	1.067,4	405,3	207,4	4,1	32,5	49,8	4,0	109,6	78,8	175,9
2010	1.490,1	735,1	228,8	4,4	28,5	69,7	5,8	169,2	114,5	134,1
2012	2.222,5	1.119,9	353,9	7,0	35,7	78,2	9,9	244,8	161,5	211,8
2014	2.830,3	1.478,6	370,0	6,0	38,8	107,5	15,3	301,8	222,9	289,4
2016	3.355,7	1.846,9	377,9	7,9	42,1	139,3	18,6	338,2	271,1	314,2

5.2 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
Nhóm 5/*Quintile 5*										
2006	1.541,7	541,5	174,9	2,4	50,5	111,4	14,0	163,8	141,0	342,1
2008	2.458,2	870,5	293,7	2,8	62,3	152,6	20,2	259,0	233,3	563,9
2010	3.410,2	1.568,3	372,3	5,1	70,3	208,1	38,1	418,2	293,9	436,2
2012	4.784,5	2.224,6	563,1	10,6	105,9	226,6	58,1	542,7	410,6	642,2
2014	6.412,8	3.068,7	616,6	10,1	139,3	345,9	56,5	734,1	542,7	898,9
2016	7.547,3	3.476,5	762,8	13,0	162,6	387,0	121,4	1010,1	731,7	882,7

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**100,0**	**34,3**	**20,7**	**0,8**	**3,3**	**5,5**	**0,5**	**9,8**	**7,0**	**18,1**
2008	**100,0**	**34,7**	**20,3**	**0,7**	**3,0**	**5,1**	**0,5**	**9,5**	**7,5**	**18,7**
2010	**100,0**	**44,9**	**17,2**	**0,7**	**2,2**	**5,0**	**0,7**	**10,6**	**7,3**	**11,4**
2012	**100,0**	**46,2**	**17,0**	**0,7**	**2,2**	**4,1**	**0,7**	**10,2**	**7,2**	**11,9**
2014	**100,0**	**47,5**	**14,7**	**0,6**	**2,1**	**4,4**	**0,6**	**10,1**	**7,3**	**12,7**
2016	**100,0**	**48,0**	**13,8**	**0,6**	**2,1**	**4,3**	**1,0**	**10,9**	**8,0**	**11,3**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*										
Thành thị/*Urban*										
2006	100,0	42,9	4,4	0,1	1,0	6,0	0,8	12,2	11,0	21,7
2008	100,0	42,6	3,6	0,1	1,2	4,9	0,6	11,9	11,3	23,9
2010	100,0	54,9	3,5	0,1	0,9	5,2	0,6	12,2	10,3	12,4
2012	100,0	55,8	3,9	0,1	1,0	3,8	0,7	11,6	10,4	12,9
2014	100,0	56,2	3,6	0,1	0,7	3,8	0,6	11,3	10,2	13,5
2016	100,0	55,7	3,5	-	0,8	3,8	0,8	12,9	10,9	11,6
Nông thôn/*Rural*										
2006	100,0	27,7	33,0	1,3	5,1	5,1	0,4	8,0	4,1	15,3
2008	100,0	28,4	33,8	1,2	4,4	5,2	0,5	7,6	4,5	14,5
2010	100,0	36,4	28,9	1,2	3,3	4,9	0,7	9,4	4,7	10,5
2012	100,0	38,4	27,5	1,2	3,1	4,3	0,8	9,0	4,5	11,1
2014	100,0	39,9	24,4	1,1	3,3	4,8	0,6	9,1	4,7	12,0
2016	100,0	41,2	22,8	1,1	3,2	4,7	1,2	9,1	5,5	11,2

5.3 (Tiếp theo) Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	100,0	38,6	16,1	0,2	1,6	7,3	0,8	9,0	5,9	20,7
2010	100,0	50,5	11,0	0,1	0,9	5,9	1,0	11,9	6,1	12,7
2012	100,0	51,7	10,4	0,1	1,2	5,4	0,9	11,1	6,3	12,9
2014	100,0	53,1	8,9	-	1,1	5,5	0,7	10,2	6,1	14,3
2016	100,0	54,2	8,3	-	1,3	5,7	1,2	10,3	6,6	12,4
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	100,0	29,9	33,2	3,8	1,3	3,8	0,6	7,4	3,9	16,0
2010	100,0	39,7	29,7	4,0	1,0	4,1	0,6	7,3	4,1	9,5
2012	100,0	42,6	27,5	3,6	1,1	3,8	0,5	7,4	4,1	9,5
2014	100,0	43,8	25,0	3,3	0,9	3,6	0,8	8,6	4,6	9,4
2016	100,0	45,0	23,2	3,1	1,0	4,3	0,7	8,5	4,6	9,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal areas*										
2008	100,0	33,2	21,5	1,3	3,6	4,5	0,4	8,5	6,7	20,3
2010	100,0	43,4	18,1	1,5	3,1	4,6	0,8	9,8	7,2	11,4
2012	100,0	45,1	17,3	1,6	2,4	4,3	0,9	9,9	7,7	10,9
2014	100,0	46,6	15,4	1,5	2,3	4,2	0,6	9,7	7,8	12,1
2016	100,0	47,0	14,2	1,3	2,4	3,8	1,2	10,3	7,9	11,9

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	100,0	25,4	44,0	0,8	0,8	4,3	0,2	8,6	5,9	10,1
2010	100,0	30,7	41,9	0,9	0,4	3,5	0,4	9,8	6,3	6,2
2012	100,0	30,2	45,3	0,6	0,3	3,1	0,2	8,4	6,2	5,7
2014	100,0	33,8	42,1	0,6	0,3	2,8	0,3	7,9	6,4	5,8
2016	100,0	34,0	38,5	0,6	0,2	2,8	0,5	11,8	6,1	5,5
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	100,0	41,8	7,8	0,1	0,6	5,0	0,5	11,2	11,7	21,3
2010	100,0	52,5	10,3	0,1	0,3	6,1	0,4	9,5	10,0	10,9
2012	100,0	53,9	10,8	0,1	0,5	3,6	0,6	9,9	8,7	11,9
2014	100,0	54,5	7,9	0,1	0,4	4,7	0,5	10,2	9,4	12,4
2016	100,0	54,1	6,7	0,1	0,5	3,9	1,1	12,4	10,9	10,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	100,0	26,0	29,9	0,3	8,8	3,6	0,3	10,1	6,7	14,3
2010	100,0	32,2	23,6	0,2	7,5	3,3	0,8	13,2	6,9	12,5
2012	100,0	33,3	22,8	0,2	7,0	3,0	0,7	11,4	7,3	14,3
2014	100,0	33,7	21,1	0,1	7,7	2,9	0,5	11,7	7,6	14,7
2016	100,0	34,9	20,8	0,2	6,6	3,1	0,7	11,2	8,9	13,6

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*										
Nam/*Male*										
2006	100,0	32,1	24,3	1,0	4,0	6,0	0,7	9,5	6,4	16,1
2008	100,0	32,6	24,1	0,8	3,5	5,7	0,6	9,5	6,7	16,5
2010	100,0	42,0	20,4	0,9	2,6	5,5	0,8	10,8	7,0	10,1
2012	100,0	43,5	19,8	0,8	2,5	4,4	0,9	10,3	6,9	10,9
2014	100,0	45,3	17,3	0,7	2,5	4,8	0,7	10,5	6,8	11,3
2016	100,0	45,9	16,2	0,7	2,5	4,7	1,2	10,9	7,5	10,4
Nữ/*Female*										
2006	100,0	40,3	10,7	0,3	1,4	4,0	0,1	10,5	8,9	23,8
2008	100,0	40,5	9,9	0,3	1,4	3,4	0,3	9,7	9,8	24,7
2010	100,0	53,1	8,1	0,3	1,2	3,5	0,5	10,3	8,0	15,1
2012	100,0	54,3	8,3	0,3	1,0	3,0	0,3	9,9	8,1	14,9
2014	100,0	53,9	7,0	0,2	0,9	3,2	0,3	9,1	8,7	16,8
2016	100,0	54,3	6,5	0,2	0,8	2,9	0,5	10,7	9,7	14,4
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*										
Nhóm 1/*Quintile 1*										
2006	100,0	24,7	47,3	5,1	3,1	2,0	-	3,8	1,7	12,1
2008	100,0	23,8	48,6	4,3	2,6	2,5	-	3,8	2,0	12,5
2010	100,0	28,9	43,0	5,3	2,6	2,0	0,1	3,4	1,9	12,9
2012	100,0	29,0	40,9	5,5	2,8	2,0	0,1	3,1	2,0	14,7
2014	100,0	30,8	39,4	5,3	2,9	1,6	-	2,9	1,9	15,2
2016	100,0	32,0	36,6	5,0	3,0	1,3	-	2,9	1,9	17,2

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
Nhóm 2/*Quintile 2*										
2006	100,0	30,4	37,6	2,0	3,8	3,3	0,1	7,0	3,2	12,7
2008	100,0	31,7	35,7	1,8	3,6	3,2	0,1	7,2	4,1	12,6
2010	100,0	39,3	31,0	1,9	2,9	3,2	0,1	6,7	4,3	10,7
2012	100,0	42,0	27,2	1,4	2,8	3,1	0,1	7,2	4,5	11,8
2014	100,0	43,4	24,8	1,3	3,0	3,2	0,2	7,1	4,4	12,7
2016	100,0	45,5	22,3	1,1	2,6	3,0	0,2	7,1	5,0	13,2
Nhóm 3/*Quintile 3*										
2006	100,0	33,7	29,3	0,9	3,6	3,9	0,2	9,5	5,2	13,6
2008	100,0	33,7	29,6	1,0	4,2	4,0	0,2	8,7	5,3	13,4
2010	100,0	44,1	22,6	0,7	2,7	4,1	0,2	9,4	6,1	10,1
2012	100,0	47,4	20,3	0,6	2,3	4,1	0,2	9,6	6,0	9,6
2014	100,0	48,0	18,5	0,5	2,1	3,6	0,3	9,5	6,4	11,1
2016	100,0	51,0	16,6	0,6	2,2	3,4	0,5	8,9	6,4	10,4
Nhóm 4/*Quintile 4*										
2006	100,0	37,0	20,8	0,4	3,1	4,6	0,3	11,0	6,8	16,0
2008	100,0	38,0	19,4	0,4	3,0	4,7	0,4	10,3	7,4	16,5
2010	100,0	49,3	15,4	0,3	1,9	4,7	0,4	11,4	7,7	9,0
2012	100,0	50,4	15,9	0,3	1,6	3,5	0,4	11,0	7,3	9,5
2014	100,0	52,2	13,1	0,2	1,4	3,8	0,5	10,7	7,9	10,2
2016	100,0	55,0	11,3	0,2	1,3	4,1	0,6	10,1	8,1	9,3

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*	
Nhóm 5/*Quintile 5*										
2006	100,0	35,1	11,3	0,2	3,3	7,2	0,9	10,6	9,1	22,2
2008	100,0	35,4	12,0	0,1	2,5	6,2	0,8	10,5	9,5	22,9
2010	100,0	46,0	10,9	0,2	2,1	6,1	1,1	12,3	8,6	12,8
2012	100,0	46,5	11,8	0,2	2,2	4,7	1,2	11,3	8,6	13,4
2014	100,0	47,9	9,6	0,2	2,2	5,4	0,9	11,5	8,5	14,0
2016	100,0	46,1	10,1	0,2	2,2	5,1	1,6	13,4	9,7	11,6

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
Hà Nội					
2008	1.296,9	571,1	130,6	312,1	283,1
2010	2.012,9	1.164,7	108,5	466,5	273,2
2012	2.944,9	1.741,2	169,4	656,6	377,7
2014	4.112,7	2.537,0	226,0	766,7	583,0
2016	4.874,6	3.020,1	281,7	1.005,5	567,9
Vĩnh Phúc					
2006	540,0	198,1	152,9	114,6	74,4
2008	872,0	276,3	240,6	230,2	124,9
2010	1.231,7	519,1	255,7	317,3	139,7
2012	1.866,8	783,5	373,3	516,7	193,4
2014	2.377,8	1.088,5	342,3	645,1	301,9
2016	2.860,3	1.458,5	336,0	773,5	292,8
Bắc Ninh					
2006	669,0	173,9	124,9	231,2	139,0
2008	1.065,4	280,3	175,2	467,1	142,9
2010	1.646,2	559,8	189,9	707,1	189,5
2012	2.501,8	875,4	255,7	1.089,4	281,3
2014	3.511,7	1.178,3	298,9	1.640,9	393,6
2016	4.308,0	1.612,5	318,4	1.948,3	429,3
Hải Dương					
2006	609,0	195,6	171,1	113,4	129,0
2008	924,9	331,7	243,5	168,8	180,9
2010	1.306,4	599,6	257,6	286,4	162,8
2012	2.047,0	996,2	376,6	415,0	259,2
2014	2.755,0	1.289,3	433,2	650,7	381,9
2016	3.168,7	1.662,3	450,7	613,8	442,5
Hải Phòng					
2006	720,0	310,3	96,2	143,7	169,8
2008	1.199,4	547,7	134,2	205,9	311,7
2010	1.694,0	958,0	114,6	417,8	203,6
2012	2.526,2	1.277,8	197,0	590,1	461,3
2014	3.923,0	2.001,6	314,4	861,8	745,2
2016	4.375,4	2.255,6	359,7	1.062,7	698,0
Hưng Yên					
2006	556,0	158,8	177,7	120,7	98,8
2008	828,3	253,4	237,8	214,7	122,5
2010	1.199,1	522,0	260,6	275,3	141,1
2012	1.803,2	785,0	412,0	445,3	161,0
2014	2.191,9	998,1	428,7	491,6	273,5
2016	2.895,5	1.408,3	506,1	704,4	277,1

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/ *Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Thái Bình					
2006	514,0	145,4	149,6	114,3	104,7
2008	778,5	217,3	242,8	151,2	167,2
2010	1.129,2	518,1	251,3	216,3	143,5
2012	1.728,5	878,0	367,7	298,8	184,1
2014	2.468,6	1.213,6	384,2	476,0	394,8
2016	2.812,0	1.382,3	411,3	595,2	423,7
Hà Nam					
2006	501,0	145,5	148,2	95,2	112,1
2008	740,4	202,0	239,4	153,1	145,9
2010	1.150,2	470,0	264,4	247,7	168,2
2012	1.753,9	710,2	373,7	440,2	229,8
2014	2.198,0	916,8	388,8	543,8	348,6
2016	2.826,1	1.295,1	499,3	681,3	350,8
Nam Định					
2006	527,0	180,9	152,5	80,1	113,5
2008	854,6	274,0	262,5	145,8	172,3
2010	1.237,4	477,4	285,6	321,7	152,8
2012	1.791,1	769,2	379,1	423,2	219,7
2014	2.815,6	1.279,9	446,0	717,5	372,3
2016	3.013,7	1.333,5	461,4	815,4	403,9
Ninh Bình					
2006	509,0	150,3	139,7	92,2	126,9
2008	760,9	206,1	231,7	176,7	146,4
2010	1.202,4	498,4	264,3	279,8	159,9
2012	1.695,8	761,6	355,3	289,2	289,6
2014	2.215,2	1.091,9	437,4	386,3	299,6
2016	2.913,8	1.330,9	523,9	680,0	379,6
Đông Bắc/ *North East*					
Hà Giang					
2006	329,0	82,9	179,8	33,9	32,4
2008	474,6	144,6	243,0	51,6	35,5
2010	609,6	193,4	317,4	60,7	38,1
2012	850,3	273,7	440,4	76,4	59,8
2014	1.121,4	366,4	507,3	157,3	90,3
2016	1.324,2	469,3	560,4	193,8	101,3
Cao Bằng					
2006	395,0	130,6	137,3	41,0	86,1
2008	586,4	176,6	212,3	75,4	122,2
2010	749,2	311,5	293,4	83,3	61,0
2012	1.053,5	453,4	401,7	111,7	86,7
2014	1.252,0	590,5	402,7	111,6	147,2
2016	1.642,5	860,1	448,9	186,8	147,3

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/ *Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Bắc Kạn					
2006	388,0	126,2	173,8	43,3	44,6
2008	558,1	175,9	249,9	58,7	73,6
2010	776,4	266,4	310,8	134,6	64,7
2012	1.141,9	313,3	481,0	289,8	57,9
2014	1.216,4	410,2	500,5	220,0	85,7
2016	1.401,3	514,5	575,5	212,9	99,0
Tuyên Quang					
2006	450,0	119,7	180,0	83,2	67,1
2008	668,5	169,8	272,3	131,9	94,6
2010	886,9	348,3	344,0	125,1	69,5
2012	1.162,4	471,7	410,4	194,3	86,1
2014	1.570,9	683,0	497,9	243,2	146,8
2016	1.758,8	740,9	528,1	315,4	174,9
Lào Cai					
2006	400,0	118,6	177,8	51,3	52,2
2008	611,0	154,7	294,9	93,6	67,7
2010	819,1	344,9	324,4	105,2	44,6
2012	1.085,1	527,1	311,2	182,6	64,3
2014	1.468,1	644,3	411,2	344,4	68,2
2016	1.856,2	755,5	483,5	521,5	96,2
Yên Bái					
2006	424,0	115,8	161,3	56,1	90,8
2008	636,3	198,0	249,1	92,0	97,3
2010	844,2	373,0	273,4	118,8	79,0
2012	1.114,3	520,1	326,5	187,2	80,6
2014	1.385,9	589,9	420,7	262,6	112,6
2016	1.805,2	789,8	509,0	338,6	168,3
Thái Nguyên					
2006	555,0	170,4	159,8	94,2	130,6
2008	850,7	279,3	224,2	182,9	164,4
2010	1.149,4	503,6	282,1	253,3	110,5
2012	1.747,1	868,8	396,5	349,5	132,2
2014	2.238,5	1.087,3	472,8	526,3	152,0
2016	3.005,2	1.614,5	525,9	678,8	186,5
Lạng Sơn					
2006	455,0	99,5	186,6	83,2	85,6
2008	691,4	180,1	266,4	132,0	113,0
2010	929,5	366,7	341,9	168,7	52,2
2012	1.212,4	474,8	467,6	201,5	68,4
2014	1.437,3	635,5	493,6	214,0	94,2
2016	1.684,2	810,9	459,5	271,5	142,7

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/ *Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Quảng Ninh					
2006	867,0	406,9	139,5	156,0	164,6
2008	1.328,3	627,7	177,5	274,5	248,6
2010	1.787,3	894,9	175,9	533,3	183,2
2012	2.557,3	1.366,6	224,4	626,2	340,2
2014	3.052,6	1.580,2	307,9	794,6	369,9
2016	3.746,7	1.921,2	478,4	928,0	419,6
Bắc Giang					
2006	490,0	138,2	199,0	72,6	80,3
2008	710,5	212,6	280,7	118,2	99,1
2010	1.103,2	405,6	344,5	195,7	157,5
2012	1.567,8	667,9	472,8	234,9	192,3
2014	2.173,7	995,0	549,4	378,4	250,9
2016	2.778,3	1.245,8	588,1	588,2	356,7
Phú Thọ					
2006	520,0	156,5	151,4	80,1	132,0
2008	793,2	269,9	216,1	108,3	198,9
2010	1.126,1	519,0	228,4	244,0	134,8
2012	1.578,7	754,4	310,8	294,3	219,3
2014	1.954,4	940,4	389,3	326,4	298,2
2016	2.374,6	1.221,2	530,8	313,5	309,6
Tây Bắc/*North West*					
Điện Biên					
2006	305,0	81,3	149,8	28,1	45,9
2008	485,1	116,7	253,7	67,9	46,8
2010	610,9	195,9	306,1	60,8	48,2
2012	819,4	364,3	323,2	52,2	79,8
2014	1.200,4	450,5	419,9	235,1	95,0
2016	1.220,9	437,7	421,8	210,2	151,8
Lai Châu					
2006	273,0	69,2	157,7	13,8	32,2
2008	414,2	108,1	225,4	38,3	42,4
2010	566,8	204,8	255,0	58,8	48,1
2012	758,0	237,3	337,2	120,0	63,6
2014	987,0	372,6	390,1	136,9	87,6
2016	1.311,9	523,6	419,9	226,9	142,0
Sơn La					
2006	394,0	81,6	201,3	72,5	38,6
2008	571,6	125,8	290,6	97,9	57,2
2010	801,7	223,9	444,4	85,6	47,9
2012	1.019,5	257,3	541,1	108,2	112,9
2014	1.178,5	400,4	564,8	149,5	63,8
2016	1.288,2	391,2	676,0	130,7	90,7

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/ *Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Hoà Bình					
2006	416,0	142,9	157,0	34,3	81,8
2008	612,0	228,2	223,7	58,9	101,2
2010	829,3	379,1	286,4	85,0	78,9
2012	1.219,2	569,9	403,6	136,2	109,5
2014	1.597,9	707,0	458,5	279,4	153,0
2016	1.925,0	856,0	539,4	332,7	197,4
Bắc Trung Bộ/*North Central Coast*					
Thanh Hoá					
2006	395,0	124,0	133,5	55,1	82,4
2008	604,7	170,9	209,9	101,2	122,8
2010	839,7	363,6	244,6	150,8	80,7
2012	1.207,0	544,8	293,9	248,2	120,1
2014	1.634,9	831,0	367,6	251,4	184,9
2016	2.212,1	1.111,5	400,8	428,4	271,9
Nghệ An					
2006	413,0	105,1	132,9	67,6	107,4
2008	639,9	163,5	210,3	76,2	190,0
2010	919,6	390,8	246,2	135,9	146,7
2012	1.366,6	563,5	351,3	240,1	211,6
2014	1.582,7	656,8	367,4	306,4	252,0
2016	1.820,1	792,8	390,4	375,8	261,6
Hà Tĩnh					
2006	400,0	73,4	128,1	88,7	109,8
2008	594,8	104,5	182,7	131,5	176,1
2010	839,6	335,8	214,4	147,1	142,4
2012	1.298,9	554,2	364,1	237,9	142,7
2014	1.810,1	830,6	372,0	320,3	287,2
2016	2.078,0	809,1	544,3	386,9	338,1
Quảng Bình					
2006	420,0	134,8	124,2	56,8	104,1
2008	645,0	194,4	207,2	82,2	161,1
2010	949,6	446,6	200,7	167,7	134,7
2012	1.409,9	735,5	268,3	227,3	178,9
2014	1.837,4	938,9	312,6	386,4	199,5
2016	2.255,5	1.104,0	402,3	512,9	236,9
Quảng Trị					
2006	436,0	126,7	134,4	107,1	67,8
2008	659,6	210,6	199,6	142,0	107,5
2010	950,7	381,3	256,9	232,5	80,1
2012	1.300,0	520,6	390,3	231,1	158,0
2014	1.673,3	732,4	370,6	379,6	190,8
2016	2.044,3	918,4	453,3	469,3	203,9

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/ *Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Thừa Thiên - Huế					
2006	517,0	177,0	90,1	157,3	92,6
2008	803,6	236,2	141,1	232,7	193,7
2010	1.058,3	438,8	173,7	342,0	103,8
2012	1.747,1	833,7	220,5	496,4	196,5
2014	2.174,8	992,6	263,0	672,4	246,9
2016	2.603,7	1.267,9	262,4	745,4	328,6
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*					
Đà Nẵng					
2006	853,0	370,7	29,6	295,4	157,3
2008	1.366,6	670,1	35,9	342,7	317,9
2010	1.897,2	1.105,8	62,0	506,9	222,5
2012	2.865,2	1.507,0	75,2	903,5	379,6
2014	3.611,5	1.953,6	41,4	1.185,8	430,7
2016	4.441,1	2.405,2	85,5	1.331,3	619,5
Quảng Nam					
2006	459,0	182,7	120,9	88,4	67,0
2008	693,7	269,6	176,6	124,8	122,8
2010	935,1	410,7	213,2	204,5	106,8
2012	1.376,4	649,2	288,3	305,7	133,3
2014	1.784,5	885,1	337,3	379,2	183,0
2016	2.186,8	1.049,9	334,8	557,2	245,3
Quảng Ngãi					
2006	455,0	167,2	113,8	109,0	65,1
2008	659,3	225,9	163,2	151,0	119,3
2010	909,2	349,9	200,0	262,1	97,3
2012	1.300,5	570,8	239,3	356,4	133,9
2014	1.618,6	733,4	295,0	389,1	201,2
2016	2.153,0	987,0	393,8	526,3	246,4
Bình Định					
2006	553,0	188,1	134,4	169,1	61,5
2008	827,4	314,9	224,1	192,2	96,1
2010	1.149,6	428,8	272,4	329,1	119,3
2012	1.719,0	716,6	413,9	446,8	141,7
2014	2.346,0	1.004,6	530,9	509,1	301,3
2016	2.605,3	1.101,0	570,3	642,8	291,7
Phú Yên					
2006	523,0	179,9	167,9	114,1	61,1
2008	767,3	265,0	233,7	183,8	84,9
2010	1.013,4	397,7	301,5	228,2	86,0
2012	1.439,5	650,3	401,8	309,3	78,2
2014	1.979,5	833,3	640,3	361,7	144,3
2016	2.357,5	997,9	635,8	543,0	181,3

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/ *Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Khánh Hoà					
2006	598,0	259,4	105,4	132,0	101,2
2008	965,4	437,6	149,6	186,7	191,6
2010	1.257,9	650,4	217,2	268,9	121,4
2012	1.896,1	960,7	278,0	468,5	188,9
2014	2.669,9	1.452,3	257,5	615,8	344,3
2016	2.891,0	1.617,6	312,6	723,6	237,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
Kon Tum					
2006	445,0	156,6	168,2	60,3	59,9
2008	663,9	218,7	274,0	107,5	63,7
2010	947,2	384,2	307,4	185,9	69,8
2012	1.294,4	604,0	363,3	258,4	68,8
2014	1.587,0	710,4	444,8	294,4	137,5
2016	1.950,9	962,4	481,2	383,9	123,8
Gia Lai					
2006	498,0	150,8	177,1	109,0	61,0
2008	754,8	242,9	290,1	147,6	74,2
2010	1.027,0	359,6	385,5	229,5	52,4
2012	1.563,5	482,9	659,3	341,3	80,0
2014	1.759,7	660,5	699,2	317,7	82,3
2016	1.950,1	764,5	838,4	268,2	79,5
Đắk Lắk					
2006	507,0	109,1	252,0	98,5	47,4
2008	784,8	174,6	364,1	159,0	87,1
2010	1.067,7	312,1	496,0	192,7	66,9
2012	1.639,2	483,1	816,8	241,4	98,0
2014	1.988,0	599,9	936,7	332,4	119,0
2016	2.328,5	797,3	873,1	516,5	142,1
Đắk Nông					
2008	765,5	118,5	487,8	99,9	59,3
2010	1.038,6	207,2	652,0	141,2	38,2
2012	1.610,8	371,9	994,1	179,1	65,8
2014	1.823,6	465,7	1.063,4	207,3	87,3
2016	2.335,5	555,7	1.395,8	264,7	119,7
Lâm Đồng					
2006	596,0	137,8	273,0	105,4	79,8
2008	903,9	221,5	421,5	173,1	87,7
2010	1.257,2	371,9	508,1	282,0	95,2
2012	1.848,4	537,5	824,2	366,5	120,2
2014	2.498,9	877,8	982,5	485,0	153,6
2016	2.978,6	908,7	1.045,4	845,1	179,9

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/ *Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Đông Nam Bộ/*South East*					
Ninh Thuận					
2006	491,0	177,0	90,4	155,0	68,5
2008	699,2	260,3	147,4	202,9	88,8
2010	947,4	361,4	227,8	277,6	80,6
2012	1.637,2	722,3	403,0	365,6	146,3
2014	2.331,5	897,3	536,0	677,2	221,0
2016	2.339,7	1.007,0	465,8	592,1	275,3
Bình Thuận					
2006	577,0	182,2	206,5	131,1	57,3
2008	838,3	267,3	280,7	185,6	104,7
2010	1.159,9	429,6	335,5	286,6	108,2
2012	1.746,6	666,9	503,7	430,5	145,5
2014	2.395,4	891,5	736,4	563,5	204,0
2016	2.714,0	1.174,7	720,4	579,7	239,7
Bình Phước					
2006	695,0	205,7	322,7	111,1	55,5
2008	1.095,3	301,1	443,6	226,4	124,1
2010	1.525,7	514,1	640,8	270,3	100,6
2012	2.217,6	802,1	1.002,9	313,5	99,1
2014	2.692,9	997,8	1.076,0	469,4	149,8
2016	3.148,2	1.226,4	1.241,4	557,2	123,7
Tây Ninh					
2006	697,0	259,3	205,3	147,7	84,7
2008	1.098,1	381,1	277,7	293,8	145,6
2010	1.435,4	494,2	516,0	311,8	113,5
2012	2.100,4	886,4	615,9	431,1	167,0
2014	2.796,1	1.155,3	584,2	754,0	302,6
2016	3.391,4	1.555,8	608,7	910,6	316,7
Bình Dương					
2006	1.215,0	418,2	209,9	401,6	185,4
2008	1.928,7	745,8	323,1	520,5	339,2
2010	2.698,0	1.099,8	710,3	753,1	134,8
2012	3.567,8	1.514,4	1.109,5	774,0	169,9
2014	3.768,8	1.773,4	824,8	936,8	233,8
2016	5.005,5	2.876,3	356,9	1.392,6	380,1
Đồng Nai					
2006	867,0	368,5	173,3	221,3	104,0
2008	1.317,5	574,4	240,4	292,7	210,0
2010	1.763,3	861,9	300,8	397,7	202,8
2012	2.576,7	1.247,3	431,6	635,3	262,5
2014	3.503,9	1.742,1	488,3	881,6	391,9
2016	4.327,6	2.112,5	633,0	1.140,8	441,8

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/ *Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2006	776,0	355,8	97,7	212,7	109,9
2008	1.225,6	561,5	149,1	325,7	189,3
2010	1.695,0	874,9	216,9	442,1	161,1
2012	2.903,8	1.579,8	408,1	623,2	292,7
2014	3.752,2	1.647,3	535,5	1.244,8	324,6
2016	4.413,2	1.830,7	494,8	1.784,7	303,5
TP. Hồ Chí Minh					
2006	1.480,0	650,1	25,9	452,2	351,8
2008	2.191,7	941,8	33,3	673,3	543,4
2010	2.737,0	1.613,0	30,4	745,4	348,3
2012	3.652,7	2.204,5	21,2	870,4	556,6
2014	4.839,7	2.925,4	36,7	1.160,9	716,8
2016	5.109,1	2.989,5	52,4	1.454,9	612,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
Long An					
2006	627,0	236,9	205,6	107,5	77,0
2008	937,7	351,3	305,8	144,4	136,2
2010	1.289,0	520,3	368,6	229,8	170,3
2012	1.956,3	812,6	568,9	334,9	239,9
2014	2.429,8	1.035,5	632,6	447,1	314,6
2016	3.242,0	1.486,2	752,9	620,9	382,5
Tiền Giang					
2006	630,0	164,0	215,3	147,8	102,9
2008	955,9	249,1	333,2	195,2	178,4
2010	1.312,7	439,9	369,3	331,4	172,1
2012	1.940,8	772,8	493,4	404,3	270,2
2014	2.595,8	1.049,4	655,9	560,2	330,5
2016	3.139,0	1.301,9	817,6	633,1	386,9
Bến Tre					
2006	614,0	153,6	238,2	108,1	114,2
2008	872,2	235,4	290,7	161,3	184,9
2010	1.199,8	347,9	353,2	318,5	180,2
2012	1.579,8	504,6	522,2	363,4	189,6
2014	2.161,6	704,6	649,2	442,2	365,6
2016	2.450,0	844,8	798,3	465,2	342,2
Trà Vinh					
2006	509,0	120,0	206,7	106,4	75,9
2008	772,2	185,5	282,0	155,2	149,5
2010	1.088,8	312,8	373,3	258,5	144,4
2012	1.397,9	433,1	377,3	265,5	322,0
2014	2.098,2	739,2	703,2	360,8	294,9
2016	2.219,8	764,0	741,0	435,8	279,4

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

		Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/ *Self employment*		Khác/ *Others*
				Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Vĩnh Long						
	2006	580,0	159,4	210,6	114,2	95,7
	2008	898,9	251,4	327,3	176,7	143,5
	2010	1.239,1	377,0	357,2	318,6	186,3
	2012	1.743,9	600,9	445,8	399,8	297,4
	2014	2.204,5	802,2	592,9	417,8	391,6
	2016	2.378,2	847,0	571,4	487,0	473,4
Đồng Tháp						
	2006	609,0	144,4	241,1	156,2	67,3
	2008	889,6	210,6	399,2	189,4	90,3
	2010	1.137,9	381,6	355,7	242,9	157,7
	2012	1.665,5	535,7	538,6	376,9	214,4
	2014	2.134,1	741,2	661,4	438,8	292,8
	2016	2.691,1	894,7	730,4	748,6	317,8
An Giang						
	2006	691,0	172,6	229,0	186,2	103,2
	2008	1.064,0	266,9	425,0	267,6	104,5
	2010	1.319,1	406,3	377,9	417,0	117,9
	2012	1.871,5	545,9	497,7	548,1	279,7
	2014	2.471,8	738,3	572,1	771,0	390,5
	2016	2.891,5	979,8	699,3	876,0	336,9
Kiên Giang						
	2006	675,0	177,6	263,4	137,9	96,1
	2008	1.017,6	233,9	433,1	198,1	152,4
	2010	1.315,6	441,3	408,2	293,6	172,5
	2012	1.962,8	641,2	655,9	395,8	270,0
	2014	2.642,0	794,9	828,3	571,4	447,5
	2016	3.016,4	912,0	842,2	699,2	563,5
Cần Thơ						
	2006	780,0	263,0	184,4	216,2	116,4
	2008	1.130,8	362,6	264,1	348,1	156,0
	2010	1.540,4	642,3	282,2	436,2	179,7
	2012	2.324,9	932,8	410,9	620,1	361,1
	2014	2.672,6	1.073,7	358,6	895,5	344,9
	2016	3.365,4	1.270,2	443,1	1.135,3	517,4
Hậu Giang						
	2006	609,0	149,5	261,5	99,5	98,6
	2008	885,9	205,7	370,1	138,9	171,3
	2010	1.098,4	332,4	342,8	259,3	163,9
	2012	1.527,4	445,4	482,8	285,2	313,9
	2014	2.088,0	481,9	632,8	541,1	432,2
	2016	2.611,2	660,2	769,7	770,2	411,5

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

		Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/ *Self employment*		Khác/ *Others*
				Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Sóc Trăng						
	2006	495,0	115,0	248,8	76,5	54,8
	2008	728,3	177,4	351,7	112,1	87,1
	2010	1.028,5	288,8	426,7	228,7	84,4
	2012	1.323,6	421,1	445,1	317,2	140,3
	2014	1.912,9	582,2	647,8	436,0	246,9
	2016	2.547,9	831,7	821,2	561,6	333,9
Bạc Liêu						
	2006	610,0	132,1	278,5	116,0	83,3
	2008	925,3	205,7	410,0	183,7	125,9
	2010	1.272,6	304,4	580,1	226,6	161,6
	2012	2.035,4	405,9	992,0	392,8	244,8
	2014	2.213,9	515,5	1.092,6	338,5	267,4
	2016	2.318,9	536,6	1.147,1	381,8	253,8
Cà Mau						
	2006	666,0	112,9	318,1	175,8	59,1
	2008	970,4	187,9	500,7	187,7	94,2
	2010	1.250,0	314,6	531,2	245,2	159,0
	2012	1.778,8	502,0	672,9	366,5	237,4
	2014	2.154,4	564,2	914,4	387,5	288,3
	2016	2.372,2	626,6	945,4	513,5	287,2

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/*Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
Hà Nội					
2008	100,0	44,0	10,1	24,1	21,8
2010	100,0	57,9	5,4	23,2	13,6
2012	100,0	59,1	5,8	22,3	12,8
2014	100,0	61,7	5,5	18,7	14,2
2016	100,0	61,9	5,8	20,6	11,7
Vĩnh Phúc					
2006	100,0	36,7	28,3	21,2	13,8
2008	100,0	31,7	27,6	26,4	14,3
2010	100,0	42,1	20,8	25,8	11,3
2012	100,0	42,0	20,0	27,7	10,4
2014	100,0	45,8	14,4	27,1	12,7
2016	100,0	51,0	11,7	27,0	10,3
Bắc Ninh					
2006	100,0	26,0	18,7	34,6	20,8
2008	100,0	26,3	16,4	43,8	13,4
2010	100,0	34,0	11,5	43,0	11,5
2012	100,0	35,0	10,2	43,6	11,2
2014	100,0	33,6	8,5	46,7	11,2
2016	100,0	37,4	7,4	45,2	10,0
Hải Dương					
2006	100,0	32,1	28,1	18,6	21,2
2008	100,0	35,9	26,3	18,3	19,6
2010	100,0	45,9	19,7	21,9	12,5
2012	100,0	48,7	18,4	20,3	12,7
2014	100,0	46,8	15,7	23,6	13,9
2016	100,0	52,5	14,2	19,4	13,9
Hải Phòng					
2006	100,0	43,1	13,4	20,0	23,6
2008	100,0	45,7	11,2	17,2	26,0
2010	100,0	56,6	6,8	24,7	12,0
2012	100,0	50,6	7,8	23,4	18,3
2014	100,0	51,0	8,0	22,0	19,0
2016	100,0	51,5	8,2	24,3	16,0
Hưng Yên					
2006	100,0	28,6	32,0	21,7	17,8
2008	100,0	30,6	28,7	25,9	14,8
2010	100,0	43,5	21,7	23,0	11,8
2012	100,0	43,5	22,9	24,7	8,9
2014	100,0	45,5	19,6	22,4	12,5
2016	100,0	48,6	17,5	24,3	9,6

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Thái Bình					
2006	100,0	28,3	29,1	22,2	20,4
2008	100,0	27,9	31,2	19,4	21,5
2010	100,0	45,9	22,3	19,2	12,7
2012	100,0	50,8	21,3	17,3	10,7
2014	100,0	49,2	15,6	19,3	16,0
2016	100,0	49,1	14,6	21,2	15,1
Hà Nam					
2006	100,0	29,1	29,6	19,0	22,4
2008	100,0	27,3	32,3	20,7	19,7
2010	100,0	40,9	23,0	21,5	14,6
2012	100,0	40,5	21,3	25,1	13,1
2014	100,0	41,7	17,7	24,7	15,9
2016	100,0	45,8	17,7	24,1	12,4
Nam Định					
2006	100,0	34,3	28,9	15,2	21,5
2008	100,0	32,1	30,7	17,1	20,2
2010	100,0	38,6	23,1	26,0	12,4
2012	100,0	42,9	21,2	23,6	12,3
2014	100,0	45,5	15,8	25,5	13,2
2016	100,0	44,2	15,3	27,1	13,4
Ninh Bình					
2006	100,0	29,5	27,4	18,1	24,9
2008	100,0	27,1	30,4	23,2	19,2
2010	100,0	41,5	22,0	23,3	13,3
2012	100,0	44,9	21,0	17,1	17,1
2014	100,0	49,3	19,8	17,4	13,5
2016	100,0	45,7	18,0	23,3	13,0
Đông Bắc/*North East*					
Hà Giang					
2006	100,0	28,2	50,1	10,3	11,4
2008	100,0	30,5	51,2	10,9	7,5
2010	100,0	31,7	52,1	10,0	6,3
2012	100,0	32,2	51,8	9,0	7,0
2014	100,0	32,7	45,2	14,0	8,1
2016	100,0	35,4	42,3	14,6	7,7

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Cao Bằng					
2006	100,0	33,1	34,8	10,4	21,8
2008	100,0	30,1	36,2	12,9	20,8
2010	100,0	41,6	39,2	11,1	8,1
2012	100,0	43,0	38,1	10,6	8,2
2014	100,0	47,2	32,2	8,9	11,8
2016	100,0	52,3	27,3	11,4	9,0
Bắc Kạn					
2006	100,0	32,5	44,8	11,2	11,5
2008	100,0	31,5	44,8	10,5	13,2
2010	100,0	34,3	40,0	17,3	8,3
2012	100,0	27,4	42,1	25,4	5,1
2014	100,0	33,7	41,2	18,1	7,0
2016	100,0	36,7	41,1	15,2	7,0
Tuyên Quang					
2006	100,0	26,6	40,0	18,5	14,9
2008	100,0	25,4	40,7	19,7	14,2
2010	100,0	39,3	38,8	14,1	7,8
2012	100,0	40,6	35,3	16,7	7,4
2014	100,0	43,5	31,7	15,5	9,3
2016	100,0	42,1	30,0	17,9	10,0
Lào Cai					
2006	100,0	29,7	44,5	12,8	13,1
2008	100,0	25,3	48,3	15,3	11,1
2010	100,0	42,1	39,6	12,9	5,4
2012	100,0	48,6	28,7	16,8	5,9
2014	100,0	43,9	28,0	23,5	4,6
2016	100,0	40,7	26,0	28,1	5,2
Yên Bái					
2006	100,0	27,3	38,1	13,2	21,4
2008	100,0	31,1	39,1	14,5	15,3
2010	100,0	44,2	32,4	14,1	9,4
2012	100,0	46,7	29,3	16,8	7,2
2014	100,0	42,6	30,4	19,0	8,1
2016	100,0	43,7	28,2	18,7	9,4

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Thái Nguyên					
2006	100,0	30,7	28,8	17,0	23,5
2008	100,0	32,8	26,4	21,5	19,3
2010	100,0	43,8	24,5	22,0	9,6
2012	100,0	49,7	22,7	20,0	7,6
2014	100,0	48,6	21,1	23,5	6,8
2016	100,0	53,7	17,5	22,6	6,2
Lạng Sơn					
2006	100,0	21,9	41,0	18,3	18,8
2008	100,0	26,1	38,5	19,1	16,3
2010	100,0	39,5	36,8	18,1	5,6
2012	100,0	39,2	38,6	16,6	5,6
2014	100,0	44,2	34,3	14,9	6,6
2016	100,0	48,1	27,3	16,1	8,5
Quảng Ninh					
2006	100,0	46,9	16,1	18,0	19,0
2008	100,0	47,3	13,4	20,7	18,7
2010	100,0	50,1	9,8	29,8	10,3
2012	100,0	53,4	8,8	24,5	13,3
2014	100,0	51,8	10,1	26,0	12,1
2016	100,0	51,3	12,8	24,8	11,1
Bắc Giang					
2006	100,0	28,2	40,6	14,8	16,4
2008	100,0	29,9	39,5	16,6	13,9
2010	100,0	36,8	31,2	17,7	14,3
2012	100,0	42,6	30,2	15,0	12,3
2014	100,0	45,8	25,3	17,4	11,5
2016	100,0	44,8	21,2	21,2	12,8
Phú Thọ					
2006	100,0	30,1	26,4	15,4	28,1
2008	100,0	34,0	27,2	13,7	25,1
2010	100,0	46,1	20,3	21,7	12,0
2012	100,0	47,8	19,7	18,6	13,9
2014	100,0	48,1	19,9	16,7	15,3
2016	100,0	51,4	22,4	13,2	13,0

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Tây Bắc/*North West*					
Điện Biên					
2006	100,0	26,7	49,1	9,2	15,0
2008	100,0	24,1	52,3	14,0	9,7
2010	100,0	32,1	50,1	10,0	7,9
2012	100,0	44,5	39,5	6,4	9,7
2014	100,0	37,5	35,0	19,6	7,9
2016	100,0	35,8	34,5	17,2	12,5
Lai Châu					
2006	100,0	25,3	57,8	5,1	11,8
2008	100,0	26,1	54,4	9,2	10,3
2010	100,0	36,1	45,0	10,4	8,5
2012	100,0	31,3	44,5	15,8	8,4
2014	100,0	37,8	39,5	13,9	8,9
2016	100,0	39,9	32,0	17,3	10,8
Sơn La					
2006	100,0	20,7	51,1	18,4	9,8
2008	100,0	22,0	50,9	17,1	10,0
2010	100,0	27,9	55,4	10,7	6,0
2012	100,0	25,2	53,1	10,6	11,1
2014	100,0	34,0	47,9	12,7	5,4
2016	100,0	30,4	52,5	10,1	7,0
Hoà Bình					
2006	100,0	34,4	37,7	8,2	19,7
2008	100,0	37,3	36,6	9,6	16,5
2010	100,0	45,7	34,5	10,3	9,5
2012	100,0	46,7	33,1	11,2	9,0
2014	100,0	44,2	28,7	17,5	9,6
2016	100,0	44,5	28,0	17,3	10,2
Bắc Trung Bộ/*North Central Coast*					
Thanh Hoá					
2006	100,0	31,4	33,8	14,0	20,9
2008	100,0	28,3	34,7	16,7	20,3
2010	100,0	43,3	29,1	18,0	9,6
2012	100,0	45,1	24,4	20,6	10,0
2014	100,0	50,8	22,5	15,4	11,3
2016	100,0	50,2	18,1	19,4	12,3

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Nghệ An					
2006	100,0	25,5	32,2	16,4	26,0
2008	100,0	25,6	32,9	11,9	29,7
2010	100,0	42,5	26,8	14,8	16,0
2012	100,0	41,2	25,7	17,6	15,5
2014	100,0	41,5	23,2	19,4	15,9
2016	100,0	43,5	21,4	20,6	14,5
Hà Tĩnh					
2006	100,0	18,4	32,0	22,2	27,4
2008	100,0	17,6	30,7	22,1	29,6
2010	100,0	40,0	25,5	17,5	17,0
2012	100,0	42,7	28,0	18,3	11,0
2014	100,0	45,9	20,6	17,7	15,9
2016	100,0	38,9	26,2	18,6	16,3
Quảng Bình					
2006	100,0	32,1	29,6	13,5	24,8
2008	100,0	30,1	32,1	12,8	25,0
2010	100,0	47,0	21,1	17,7	14,2
2012	100,0	52,2	19,0	16,1	12,7
2014	100,0	51,1	17,0	21,0	10,9
2016	100,0	48,9	17,8	22,7	10,6
Quảng Trị					
2006	100,0	31,4	27,4	24,6	16,7
2008	100,0	31,9	30,3	21,5	16,3
2010	100,0	40,1	27,0	24,5	8,4
2012	100,0	40,1	30,0	17,8	12,2
2014	100,0	43,8	22,1	22,7	11,4
2016	100,0	44,9	22,2	22,9	10,0
Thừa Thiên - Huế					
2006	100,0	34,2	17,4	30,4	17,9
2008	100,0	29,4	17,6	29,0	24,1
2010	100,0	41,5	16,4	32,3	9,8
2012	100,0	47,7	12,6	28,4	11,3
2014	100,0	45,6	12,1	30,9	11,3
2016	100,0	48,7	10,1	28,6	12,6

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*					
Đà Nẵng					
2006	100,0	43,5	3,5	34,6	18,4
2008	100,0	49,0	2,6	25,1	23,3
2010	100,0	58,3	3,3	26,7	11,7
2012	100,0	52,6	2,6	31,5	13,3
2014	100,0	54,1	1,1	32,8	11,9
2016	100,0	54,2	1,9	30,0	13,9
Quảng Nam					
2006	100,0	39,8	26,4	19,3	14,6
2008	100,0	38,9	25,5	18,0	17,7
2010	100,0	43,9	22,8	21,9	11,4
2012	100,0	47,2	20,9	22,2	9,7
2014	100,0	49,6	18,9	21,3	10,3
2016	100,0	48,0	15,3	25,5	11,2
Quảng Ngãi					
2006	100,0	36,8	25,0	23,9	14,3
2008	100,0	34,3	24,8	22,9	18,1
2010	100,0	38,5	22,0	28,8	10,7
2012	100,0	43,9	18,4	27,4	10,3
2014	100,0	45,3	18,2	24,0	12,4
2016	100,0	45,8	18,3	24,4	11,5
Bình Định					
2006	100,0	34,0	24,3	30,6	11,1
2008	100,0	38,1	27,1	23,2	11,6
2010	100,0	37,3	23,7	28,6	10,4
2012	100,0	41,7	24,1	26,0	8,2
2014	100,0	42,8	22,6	21,7	12,9
2016	100,0	42,3	21,9	24,7	11,1
Phú Yên					
2006	100,0	34,4	32,1	21,8	11,7
2008	100,0	34,5	30,5	24,0	11,1
2010	100,0	39,2	29,8	22,5	8,5
2012	100,0	45,2	27,9	21,5	5,4
2014	100,0	42,1	32,3	18,3	7,3
2016	100,0	42,3	27,0	23,0	7,7

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Khánh Hoà					
2006	100,0	43,4	17,6	22,1	16,9
2008	100,0	45,3	15,5	19,3	19,9
2010	100,0	51,7	17,3	21,4	9,7
2012	100,0	50,7	14,7	24,7	10,0
2014	100,0	54,4	9,7	23,1	12,9
2016	100,0	55,9	10,8	25,0	8,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
Kon Tum					
2006	100,0	35,2	37,8	13,5	13,5
2008	100,0	32,9	41,3	16,2	9,6
2010	100,0	40,6	32,5	19,6	7,4
2012	100,0	46,7	28,1	20,0	5,3
2014	100,0	44,8	28,0	18,6	8,7
2016	100,0	49,3	24,7	19,7	6,3
Gia Lai					
2006	100,0	30,3	35,6	21,9	12,3
2008	100,0	32,2	38,4	19,6	9,8
2010	100,0	35,0	37,5	22,3	5,1
2012	100,0	30,9	42,2	21,8	5,1
2014	100,0	37,5	39,7	18,1	4,7
2016	100,0	39,2	43,0	13,8	4,0
Đắk Lắk					
2006	100,0	21,5	49,7	19,4	9,3
2008	100,0	22,3	46,4	20,3	11,1
2010	100,0	29,2	46,5	18,1	6,3
2012	100,0	29,5	49,8	14,7	6,0
2014	100,0	30,2	47,1	16,7	6,0
2016	100,0	34,2	37,5	22,2	6,1
Đắk Nông					
2006	100,0	17,1	67,5	8,8	6,6
2008	100,0	15,5	63,7	13,1	7,8
2010	100,0	20,0	62,8	13,6	3,7
2012	100,0	23,1	61,7	11,1	4,1
2014	100,0	25,5	58,3	11,4	4,8
2016	100,0	23,8	59,8	11,3	5,1

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Lâm Đồng					
2006	100,0	23,1	45,8	17,7	13,4
2008	100,0	24,5	46,6	19,2	9,7
2010	100,0	29,6	40,4	22,4	7,6
2012	100,0	29,1	44,6	19,8	6,5
2014	100,0	35,1	39,3	19,4	6,1
2016	100,0	30,5	35,1	28,4	6,0
Đông Nam Bộ/*South East*					
Ninh Thuận					
2006	100,0	36,0	18,4	31,6	14,0
2008	100,0	37,2	21,1	29,0	12,7
2010	100,0	38,2	24,0	29,3	8,5
2012	100,0	44,1	24,6	22,3	8,9
2014	100,0	38,5	23,0	29,1	9,5
2016	100,0	43,0	19,9	25,3	11,8
Bình Thuận					
2006	100,0	31,6	35,8	22,7	9,9
2008	100,0	31,9	33,5	22,1	12,5
2010	100,0	37,0	28,9	24,7	9,3
2012	100,0	38,2	28,8	24,7	8,3
2014	100,0	37,2	30,7	23,5	8,5
2016	100,0	43,3	26,5	21,4	8,8
Bình Phước					
2006	100,0	29,6	46,4	16,0	8,0
2008	100,0	27,5	40,5	20,7	11,3
2010	100,0	33,7	42,0	17,7	6,6
2012	100,0	36,2	45,2	14,1	4,5
2014	100,0	37,1	40,0	17,4	5,6
2016	100,0	39,0	39,4	17,7	3,9
Tây Ninh					
2006	100,0	37,2	29,5	21,2	12,2
2008	100,0	34,7	25,3	26,8	13,3
2010	100,0	34,4	36,0	21,7	7,9
2012	100,0	42,2	29,3	20,5	8,0
2014	100,0	41,3	20,9	27,0	10,8
2016	100,0	45,9	17,9	26,8	9,4

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Bình Dương					
2006	100,0	34,4	17,3	33,1	15,3
2008	100,0	38,7	16,8	27,0	17,6
2010	100,0	40,8	26,3	27,9	5,0
2012	100,0	42,5	31,1	21,7	4,8
2014	100,0	47,1	21,9	24,9	6,2
2016	100,0	57,5	7,1	27,8	7,6
Đồng Nai					
2006	100,0	42,5	20,0	25,5	12,0
2008	100,0	43,6	18,2	22,2	15,9
2010	100,0	48,9	17,1	22,6	11,5
2012	100,0	48,4	16,8	24,7	10,2
2014	100,0	49,7	13,9	25,2	11,2
2016	100,0	48,8	14,6	26,4	10,2
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2006	100,0	45,9	12,6	27,4	14,2
2008	100,0	45,8	12,2	26,6	15,5
2010	100,0	51,6	12,8	26,1	9,5
2012	100,0	54,4	14,1	21,5	10,1
2014	100,0	43,9	14,3	33,2	8,7
2016	100,0	41,5	11,2	40,4	6,9
TP. Hồ Chí Minh					
2006	100,0	43,9	1,7	30,6	23,8
2008	100,0	43,0	1,5	30,7	24,8
2010	100,0	58,9	1,1	27,2	12,7
2012	100,0	60,4	0,6	23,8	15,2
2014	100,0	60,5	0,8	24,0	14,8
2016	100,0	58,5	1,0	28,5	12,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
Long An					
2006	100,0	37,8	32,8	17,1	12,3
2008	100,0	37,5	32,6	15,4	14,5
2010	100,0	40,4	28,6	17,8	13,2
2012	100,0	41,5	29,1	17,1	12,3
2014	100,0	42,6	26,0	18,4	12,9
2016	100,0	45,8	23,2	19,1	11,9

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Tiền Giang					
2006	100,0	26,0	34,2	23,5	16,3
2008	100,0	26,1	34,9	20,4	18,7
2010	100,0	33,5	28,1	25,2	13,1
2012	100,0	39,8	25,4	20,8	13,9
2014	100,0	40,4	25,3	21,6	12,7
2016	100,0	41,5	26,0	20,2	12,3
Bến Tre					
2006	100,0	25,0	38,8	17,6	18,6
2008	100,0	27,0	33,3	18,5	21,2
2010	100,0	29,0	29,4	26,5	15,0
2012	100,0	31,9	33,1	23,0	12,0
2014	100,0	32,6	30,0	20,5	16,9
2016	100,0	34,5	32,6	19,0	13,9
Trà Vinh					
2006	100,0	23,6	40,6	20,9	14,9
2008	100,0	24,0	36,5	20,1	19,4
2010	100,0	28,7	34,3	23,7	13,3
2012	100,0	31,0	27,0	19,0	23,0
2014	100,0	35,2	33,5	17,2	14,1
2016	100,0	34,4	33,4	19,6	12,6
Vĩnh Long					
2006	100,0	27,5	36,3	19,7	16,5
2008	100,0	28,0	36,4	19,7	16,0
2010	100,0	30,4	28,8	25,7	15,0
2012	100,0	34,5	25,6	22,9	17,1
2014	100,0	36,4	26,9	19,0	17,8
2016	100,0	35,6	24,0	20,5	19,9
Đồng Tháp					
2006	100,0	23,7	39,6	25,7	11,0
2008	100,0	23,7	44,9	21,3	10,2
2010	100,0	33,5	31,3	21,4	13,9
2012	100,0	32,2	32,3	22,6	12,9
2014	100,0	34,7	31,0	20,6	13,7
2016	100,0	33,2	27,1	27,8	11,9

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
				Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
An Giang						
	2006	100,0	25,0	33,1	27,0	14,9
	2008	100,0	25,1	39,9	25,2	9,8
	2010	100,0	30,8	28,7	31,6	8,9
	2012	100,0	29,2	26,6	29,3	15,0
	2014	100,0	29,9	23,1	31,2	15,8
	2016	100,0	33,9	24,2	30,3	11,6
Kiên Giang						
	2006	100,0	26,3	39,0	20,4	14,2
	2008	100,0	23,0	42,6	19,5	15,0
	2010	100,0	33,6	31,0	22,3	13,1
	2012	100,0	32,7	33,4	20,2	13,8
	2014	100,0	30,1	31,4	21,6	16,9
	2016	100,0	30,2	27,9	23,2	18,7
Cần Thơ						
	2006	100,0	33,7	23,6	27,7	14,9
	2008	100,0	32,1	23,4	30,8	13,8
	2010	100,0	41,7	18,3	28,3	11,7
	2012	100,0	40,1	17,7	26,7	15,5
	2014	100,0	40,2	13,4	33,5	12,9
	2016	100,0	37,7	13,2	33,7	15,4
Hậu Giang						
	2006	100,0	24,5	42,9	16,3	16,2
	2008	100,0	23,2	41,8	15,7	19,3
	2010	100,0	30,3	31,2	23,6	14,9
	2012	100,0	29,2	31,6	18,7	20,6
	2014	100,0	23,1	30,3	25,9	20,7
	2016	100,0	25,3	29,5	29,5	15,8
Sóc Trăng						
	2006	100,0	23,2	50,3	15,5	11,1
	2008	100,0	24,4	48,3	15,4	12,0
	2010	100,0	28,1	41,5	22,2	8,2
	2012	100,0	31,8	33,6	24,0	10,6
	2014	100,0	30,4	33,9	22,8	12,9
	2016	100,0	32,6	32,2	22,0	13,2

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Tiền lương tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
				Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Agriculture, Forestry and Fishery*	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ *Non-Agriculture, Forestry and Fishery*	
Bạc Liêu						
	2006	100,0	21,7	45,7	19,0	13,7
	2008	100,0	22,2	44,3	19,9	13,6
	2010	100,0	23,9	45,6	17,8	12,7
	2012	100,0	19,9	48,7	19,3	12,0
	2014	100,0	23,3	49,4	15,3	12,1
	2016	100,0	23,1	49,5	16,5	10,9
Cà Mau						
	2006	100,0	17,0	47,8	26,4	8,9
	2008	100,0	19,4	51,6	19,3	9,7
	2010	100,0	25,2	42,5	19,6	12,7
	2012	100,0	28,2	37,8	20,6	13,4
	2014	100,0	26,2	42,5	18,0	13,4
	2016	100,0	26,4	39,8	21,6	12,2

5.6 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Monthly income per capita by sources of income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*:1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**636,5**	**184,3**	**318,9**	**458,9**	**678,6**	**1.541,7**	**8,4**
2008	**995,2**	**275,0**	**477,2**	**699,9**	**1.067,4**	**2.458,2**	**8,9**
2010	**1.387,1**	**369,4**	**668,8**	**1.000,4**	**1.490,1**	**3.410,2**	**9,2**
2012	**1.999,8**	**511,6**	**984,1**	**1.499,6**	**2.222,5**	**4.784,5**	**9,4**
2014	**2.637,3**	**659,8**	**1.313,9**	**1.971,5**	**2.830,3**	**6.412,8**	**9,7**
2016	**3.097,6**	**770,6**	**1.516,5**	**2.300,9**	**3.355,7**	**7.547,3**	**9,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2006	1.058,4	304,0	575,4	808,1	1.116,1	2.488,3	8,2
2008	1.605,2	453,2	867,8	1.229,9	1.722,2	3.752,4	8,3
2010	2.129,5	632,6	1.153,5	1.611,5	2.268,4	4.983,4	7,9
2012	2.989,1	951,5	1.672,2	2.332,9	3.198,3	6.794,4	7,1
2014	3.964,5	1.267,0	2.178,5	2.922,4	4.033,7	9.421,0	7,4
2016	4.551,3	1.452,0	2.511,1	3.436,1	4.742,9	10.622,6	7,3
Nông thôn/*Rural*							
2006	505,7	172,1	287,0	394,4	552,4	1.122,5	6,5
2008	762,2	251,2	415,4	583,1	828,7	1.733,6	6,9
2010	1.070,4	330,0	568,4	820,5	1.174,6	2.461,8	7,5
2012	1.579,4	450,2	817,8	1.227,7	1.788,9	3.614,8	8,0
2014	2.038,4	564,9	1.082,0	1.611,4	2.295,0	4.640,9	8,2
2016	2.422,7	667,3	1.233,3	1.865,4	2.705,5	5.643,9	8,5
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	1.064,8	332,2	539,3	757,1	1.136,1	2.559,1	7,7
2010	1.580,4	468,0	822,9	1.173,5	1.696,6	3.744,2	8,0
2012	2.350,6	700,2	1.285,3	1.819,0	2.566,3	5.384,0	7,7
2014	3.264,9	1.007,0	1.755,6	2.388,5	3.315,2	7.857,6	7,8
2016	3.883,3	1.177,1	2.097,5	2.900,5	4.063,1	9.185,1	7,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	656,7	219,2	334,4	464,1	709,4	1.558,2	7,1
2010	904,6	282,5	449,3	653,6	1.002,0	2.137,2	7,6
2012	1.258,4	377,1	568,7	913,4	1.490,2	2.943,5	7,8
2014	1.613,4	467,8	718,8	1.158,6	1.919,2	3.805,9	8,1
2016	1.962,6	544,4	839,4	1.363,7	2.285,7	4.784,1	8,8

5.6 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*:1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal areas*							
2008	728,2	237,0	403,3	554,8	801,8	1.647,0	7,0
2010	1.018,0	317,0	553,3	789,3	1.148,6	2.282,9	7,2
2012	1.505,2	443,5	805,1	1.194,1	1.729,3	3.355,4	7,6
2014	1.982,3	560,9	1.077,1	1.593,1	2.283,1	4.400,1	7,8
2016	2.357,6	674,3	1.238,1	1.847,6	2.675,6	5.356,5	7,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	794,6	222,1	390,8	605,0	925,6	1.828,8	8,2
2010	1.087,9	305,4	533,7	798,7	1.276,3	2.525,8	8,3
2012	1.643,3	421,4	796,4	1.334,3	2.040,5	3.626,5	8,6
2014	2.008,5	509,7	962,9	1.590,0	2.404,2	4.574,0	9,0
2016	2.365,9	618,9	1.056,7	1.674,5	2.675,6	5.811,8	9,4
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	1.773,2	549,5	951,9	1.286,7	1.791,2	4.286,2	7,8
2010	2.304,3	720,0	1.205,2	1.683,7	2.340,7	5.572,7	7,7
2012	3.172,8	1.053,8	1.724,5	2.406,1	3.319,6	7.361,0	7,0
2014	4.124,9	1.397,5	2.273,0	2.990,6	3.971,8	9.979,4	7,1
2016	4.661,7	1.608,0	2.625,8	3.452,4	4.637,4	10.998,6	6,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	939,9	301,2	502,1	703,5	1.011,5	2.182,8	7,3
2010	1.247,2	395,5	661,5	936,6	1.336,3	2.908,3	7,4
2012	1.796,7	544,5	943,7	1.349,4	1.932,9	4.213,8	7,7
2014	2.326,8	727,9	1.263,6	1.767,3	2.454,2	5.420,3	7,5
2016	2.777,6	851,6	1.469,1	2.063,3	2.896,9	6.611,0	7,8
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*							
Nam/*Male*							
2006	596,8	177,7	306,0	434,5	634,0	1.431,6	8,1
2008	937,6	269,7	462,6	668,6	1.009,7	2.278,0	8,5
2010	1.321,4	359,5	642,8	953,3	1.410,8	3.243,4	9,0
2012	1.929,9	493,6	943,7	1.442,5	2.133,2	4.638,5	9,4
2014	2.525,3	638,3	1.268,4	1.901,4	2.725,4	6.094,9	9,6
2016	3.000,1	755,3	1.465,0	2.222,9	3.253,2	7.201,3	9,5
Nữ/*Female*							
2006	778,8	206,8	380,5	571,9	841,1	1.893,8	9,2
2008	1.201,3	298,1	540,7	840,9	1.281,5	3.048,6	10,2
2010	1.617,5	414,8	784,2	1.196,0	1.771,4	3.922,8	9,5
2012	2.247,1	591,5	1.147,1	1.726,5	2.529,9	5.243,4	8,9
2014	3.026,7	752,9	1.498,7	2.240,4	3.197,2	7.442,0	9,9
2016	3.439,1	884,6	1.721,6	2.593,4	3.691,2	8.153,7	9,2

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
Hà Nội							
2008	1.296,9	363,4	585,4	889,9	1.486,6	3.156,2	8,7
2010	2.012,9	541,9	981,3	1.469,9	2.239,2	4.833,5	8,9
2012	2.944,9	804,1	1.560,1	2.271,3	3.254,9	6.828,9	8,5
2014	4.112,7	1.223,9	2.048,1	2.864,4	4.046,2	10.367,8	8,5
2016	4.874,6	1.389,8	2.621,6	3.575,7	4.857,1	11.940,7	8,6
Vĩnh Phúc							
2006	540,0	203,9	323,2	447,2	617,3	1.108,5	5,4
2008	872,0	319,2	506,1	672,3	932,2	1.925,3	6,0
2010	1.231,7	418,9	683,6	994,9	1.395,3	2.659,4	6,4
2012	1.866,8	629,0	1.092,4	1.525,7	2.017,8	4.060,1	6,5
2014	2.377,8	793,6	1.391,4	1.902,4	2.671,8	5.122,4	6,5
2016	2.860,3	956,7	1.729,7	2.317,7	3.067,0	6.280,3	6,6
Bắc Ninh							
2006	669,0	225,1	368,4	511,6	719,5	1.520,4	6,8
2008	1.065,4	376,3	559,0	747,6	1.006,2	2.630,3	7,0
2010	1.646,2	534,4	918,0	1.230,9	1.636,8	3.899,5	7,3
2012	2.501,8	804,8	1.424,0	1.900,5	2.526,1	5.830,9	7,2
2014	3.511,7	1.255,4	2.045,3	2.710,1	3.374,6	8.160,3	6,5
2016	4.308,0	1.505,0	2.530,1	3.282,3	4.348,6	9.916,3	6,6
Hải Dương							
2006	609,0	226,1	371,1	496,7	680,3	1.270,8	5,6
2008	924,9	331,9	545,4	745,5	1.058,8	1.929,9	5,8
2010	1.306,4	441,0	811,2	1.125,5	1.512,2	2.633,6	6,0
2012	2.047,0	700,9	1.261,3	1.746,6	2.309,7	4.207,0	6,0
2014	2.755,0	992,2	1.681,4	2.215,8	2.919,3	5.958,9	6,0
2016	3.168,7	1.105,4	1.954,5	2.614,5	3.440,9	6.751,3	6,1
Hải Phòng							
2006	720,0	232,3	372,7	496,1	717,4	1.781,5	7,7
2008	1.199,4	383,9	616,1	863,7	1.168,2	2.958,9	7,7
2010	1.694,0	510,3	864,6	1.219,1	1.805,9	4.068,6	8,0
2012	2.526,2	759,1	1.507,7	1.943,2	2.544,8	5.862,0	7,7
2014	3.923,0	1.319,1	2.118,1	2.642,9	3.330,6	10.164,7	7,7
2016	4.375,4	1.379,7	2.443,1	3.189,2	4.119,9	10.786,9	7,8

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Hưng Yên							
2006	556,0	210,1	325,0	441,5	607,7	1.195,6	5,7
2008	828,3	313,0	510,1	629,1	872,7	1.813,3	5,8
2010	1.199,1	420,2	739,9	1.006,2	1.328,4	2.490,0	5,9
2012	1.803,2	648,2	1.162,8	1.564,3	2.047,8	3.589,4	5,5
2014	2.191,9	799,2	1.406,5	1.846,1	2.461,6	4.434,7	5,6
2016	2.895,5	1.100,5	1.791,8	2.345,7	3.074,1	6.206,7	5,6
Thái Bình							
2006	514,0	196,0	320,2	418,6	547,1	1.088,1	5,6
2008	778,5	290,6	473,5	630,4	853,4	1.641,7	5,7
2010	1.129,2	409,0	683,3	930,0	1.239,4	2.383,9	5,8
2012	1.728,5	614,3	1.072,0	1.501,0	1.969,5	3.491,2	5,7
2014	2.468,6	887,8	1.521,7	1.991,7	2.657,6	5.273,5	5,9
2016	2.812,0	995,4	1.683,8	2.305,9	3.066,9	6.023,7	6,1
Hà Nam							
2006	501,0	180,2	308,3	429,4	558,8	1.028,3	5,7
2008	740,4	283,9	432,2	575,6	769,9	1.639,8	5,8
2010	1.150,2	418,4	691,4	937,6	1.243,0	2.456,0	5,9
2012	1.753,9	586,7	1.094,5	1.550,7	2.066,5	3.448,8	5,9
2014	2.198,0	740,0	1.326,8	1.858,7	2.543,1	4.499,4	6,1
2016	2.826,1	937,5	1.740,3	2.458,3	3.225,7	5.810,2	6,2
Nam Định							
2006	527,0	203,1	323,6	430,4	578,1	1.099,9	5,4
2008	854,6	334,4	511,8	671,5	906,4	1.865,9	5,6
2010	1.237,4	458,9	731,7	1.019,1	1.340,4	2.634,6	5,7
2012	1.791,1	621,3	1.066,3	1.478,3	1.986,3	3.799,9	6,1
2014	2.815,6	1.059,2	1.686,4	2.176,0	2.688,7	6.461,7	6,1
2016	3.013,7	1.081,3	1.831,8	2.392,6	3.071,3	6.706,5	6,2
Ninh Bình							
2006	509,0	169,9	281,6	389,0	561,3	1.143,3	6,7
2008	760,9	249,7	390,2	593,3	871,7	1.696,5	6,8
2010	1.202,4	373,4	671,6	968,5	1.375,2	2.621,0	7,0
2012	1.695,8	550,6	944,0	1.313,0	1.897,1	3.746,6	6,8
2014	2.215,2	724,0	1.225,5	1.755,7	2.443,9	4.907,2	6,8
2016	2.913,8	964,3	1.660,2	2.259,8	3.079,4	6.662,4	6,9

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Đông Bắc/*North East*							
Hà Giang							
2006	329,0	146,8	195,6	251,5	324,2	727,0	5,0
2008	474,6	211,6	267,1	357,4	479,7	1.069,7	5,1
2010	609,6	258,9	346,9	452,1	583,4	1.412,6	5,5
2012	850,3	349,1	440,4	573,6	833,3	2.043,1	5,9
2014	1.121,4	467,9	563,9	712,8	1.099,7	2.751,1	5,9
2016	1.324,2	549,3	655,3	798,6	1.198,8	3.430,2	6,2
Cao Bằng							
2006	395,0	108,7	185,0	293,7	428,2	959,4	8,8
2008	586,4	162,4	258,3	384,4	676,8	1.447,1	8,9
2010	749,2	224,9	337,4	459,4	705,2	2.013,4	9,0
2012	1.053,5	303,9	458,3	659,1	1.082,8	2.761,2	9,1
2014	1.252,0	351,2	534,2	777,9	1.384,3	3.202,3	9,1
2016	1.642,5	473,8	632,8	893,3	1.756,4	4.471,8	9,4
Bắc Kạn							
2006	388,0	129,3	196,5	281,0	404,3	929,0	7,2
2008	558,1	183,8	282,7	390,2	590,6	1.342,8	7,3
2010	776,4	254,8	389,0	535,8	799,6	1.898,0	7,5
2012	1.141,9	357,9	563,8	825,9	1.217,1	2.749,9	7,7
2014	1.216,4	359,0	619,1	881,1	1.428,2	2.785,9	7,8
2016	1.401,3	413,7	711,3	939,6	1.651,2	3.305,0	8,0
Tuyên Quang							
2006	450,0	162,7	225,2	346,5	504,3	1.011,3	6,2
2008	668,5	239,4	365,6	499,7	743,1	1.493,4	6,2
2010	886,9	292,5	477,9	728,7	1.026,5	1.909,5	6,5
2012	1.162,4	371,5	590,1	926,0	1.375,3	2.542,9	6,9
2014	1.570,9	506,5	770,7	1.188,6	1.933,6	3.452,4	6,8
2016	1.758,8	586,2	882,1	1.305,6	1.962,4	4.071,1	6,9
Lào Cai							
2006	400,0	138,8	193,3	254,0	400,5	1.013,3	7,3
2008	611,0	207,7	295,0	399,0	611,7	1.534,0	7,4
2010	819,1	280,0	408,7	537,2	750,8	2.117,0	7,6
2012	1.085,1	346,0	477,0	658,5	1.255,1	2.686,8	7,8
2014	1.468,1	474,3	592,8	868,0	1.686,7	3.705,8	7,8
2016	1.856,2	568,9	784,5	1.204,4	2.140,5	4.604,0	8,1

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Yên Bái							
2006	424,0	148,4	230,0	329,6	468,9	943,1	6,4
2008	636,3	219,3	356,4	491,8	692,7	1.427,4	6,5
2010	844,2	279,1	435,2	659,8	938,2	1.904,1	6,8
2012	1.114,3	365,7	545,0	762,9	1.288,9	2.603,3	7,1
2014	1.385,9	438,2	682,3	1.029,6	1.570,9	3.201,4	7,3
2016	1.805,2	565,3	836,6	1.227,7	1.931,0	4.480,8	7,9
Thái Nguyên							
2006	555,0	182,3	291,5	404,1	620,2	1.277,0	7,0
2008	850,7	269,2	403,4	565,7	1.037,6	1.972,5	7,3
2010	1.149,4	357,3	571,3	839,4	1.297,5	2.668,3	7,5
2012	1.747,1	499,4	944,7	1.398,4	2.017,3	3.865,2	7,7
2014	2.238,5	636,0	1.181,3	1.821,2	2.615,1	4.924,5	7,7
2016	3.005,2	890,2	1.681,8	2.367,8	3.266,7	6.854,5	7,7
Lạng Sơn							
2006	455,0	153,9	233,2	351,2	486,6	1.050,1	6,8
2008	691,4	240,2	379,6	517,3	678,6	1.647,3	6,9
2010	929,5	304,6	481,5	678,2	1.046,0	2.127,9	7,0
2012	1.212,4	408,7	566,6	794,2	1.428,5	2.853,2	7,0
2014	1.437,3	480,3	707,3	1.018,3	1.633,4	3.340,2	7,0
2016	1.684,2	543,5	825,4	1.191,3	1.952,5	3.924,1	7,2
Quảng Ninh							
2006	867,0	234,3	476,2	722,9	1.040,4	1.861,2	7,9
2008	1.328,3	374,4	703,5	1.061,9	1.507,4	2.986,2	8,0
2010	1.787,3	470,6	975,2	1.521,7	2.151,9	3.811,8	8,1
2012	2.557,3	689,1	1.383,0	2.170,8	3.039,1	5.482,9	8,0
2014	3.052,6	815,7	1.873,3	2.606,2	3.449,6	6.506,8	8,0
2016	3.746,7	1.087,8	2.119,6	2.932,7	3.818,7	8.825,7	8,1
Bắc Giang							
2006	490,0	188,1	288,8	396,8	524,1	1.052,2	5,6
2008	710,5	271,8	404,0	550,3	792,7	1.536,8	5,7
2010	1.103,2	403,4	628,1	902,0	1.244,6	2.337,7	5,8
2012	1.567,8	501,6	949,7	1.355,7	1.893,6	3.134,5	6,3
2014	2.173,7	707,6	1.301,8	1.830,0	2.504,5	4.515,2	6,4
2016	2.778,3	881,1	1.626,3	2.372,0	3.242,2	5.796,0	6,6

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Phú Thọ							
2006	520,0	182,0	282,8	384,2	551,2	1.199,9	6,6
2008	793,2	272,1	409,9	581,7	881,6	1.816,9	6,7
2010	1.126,1	380,6	593,9	841,8	1.210,2	2.604,8	6,8
2012	1.578,7	487,9	854,1	1.318,0	1.850,2	3.378,6	6,9
2014	1.954,4	629,0	1.036,1	1.541,4	2.192,9	4.365,4	6,9
2016	2.374,6	747,1	1.275,8	1.940,3	2.632,6	5.287,3	7,1
Tây Bắc/*North West*							
Điện Biên							
2006	305,0	114,8	176,6	236,2	304,7	692,8	6,0
2008	485,1	184,7	265,9	339,3	486,4	1.155,7	6,3
2010	610,9	215,0	318,8	424,1	649,7	1.444,3	6,7
2012	819,4	310,1	405,5	525,1	707,4	2.142,8	6,9
2014	1.200,4	444,3	533,2	671,3	1.234,8	3.092,6	7,0
2016	1.220,9	463,8	583,3	701,2	1.012,8	3.354,6	7,2
Lai Châu							
2006	273,0	96,3	141,0	213,9	280,4	633,3	6,6
2008	414,2	155,0	222,1	281,0	374,3	1.034,6	6,7
2010	566,8	215,7	289,0	360,1	483,7	1.483,9	6,9
2012	758,0	273,0	416,7	531,6	632,9	1.928,0	7,1
2014	987,0	358,7	501,7	620,6	859,1	2.581,4	7,2
2016	1.311,9	462,1	640,0	813,0	1.229,2	3.423,8	7,4
Sơn La							
2006	394,0	154,7	209,5	274,9	383,1	947,8	6,1
2008	571,6	225,0	292,6	378,8	557,5	1.405,5	6,3
2010	801,7	257,5	428,2	633,5	935,4	1.750,3	6,8
2012	1.019,5	351,1	492,2	697,0	1.090,4	2.465,1	7,0
2014	1.178,5	431,1	574,2	722,2	1.094,6	3.055,2	7,1
2016	1.288,2	446,9	669,2	814,6	1.261,3	3.254,3	7,3
Hoà Bình							
2006	416,0	135,3	222,2	319,1	456,8	946,6	7,0
2008	612,0	206,7	319,4	427,2	634,8	1.464,1	7,1
2010	829,3	265,0	425,3	613,6	924,2	1.915,6	7,2
2012	1.219,2	377,9	626,4	977,5	1.432,8	2.685,9	7,1
2014	1.597,9	479,0	875,4	1.267,1	1.891,7	3.464,5	7,2
2016	1.925,0	573,7	991,0	1.524,2	2.253,8	4.300,5	7,5

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Bắc Trung Bộ/*North Central Coast*							
Thanh Hoá							
2006	395,0	145,4	231,4	319,2	437,1	842,0	5,8
2008	604,7	223,4	345,3	469,2	671,5	1.312,1	5,9
2010	839,7	294,9	474,5	675,9	980,4	1.773,2	6,0
2012	1.207,0	415,5	652,2	965,0	1.418,9	2.579,8	6,2
2014	1.634,9	533,3	936,9	1.350,9	1.964,3	3.385,2	6,4
2016	2.212,1	713,1	1.137,5	1.748,4	2.644,4	4.823,1	6,8
Nghệ An							
2006	413,0	135,0	222,6	313,5	458,4	935,5	6,9
2008	639,9	203,4	351,5	499,3	726,1	1.418,4	7,0
2010	919,6	259,7	488,0	756,2	1.137,8	1.955,0	7,5
2012	1.366,6	383,4	655,5	1.043,8	1.653,2	3.098,8	8,1
2014	1.582,7	427,9	720,7	1.232,9	1.993,9	3.528,0	8,2
2016	1.820,1	492,4	833,9	1.410,2	2.182,4	4.201,6	8,5
Hà Tĩnh							
2006	400,0	133,9	217,4	300,5	457,0	891,2	6,7
2008	594,8	198,3	328,5	454,3	656,1	1.338,1	6,8
2010	839,6	277,8	449,8	645,2	899,0	1.921,2	6,9
2012	1.298,9	417,7	707,9	1.007,6	1.477,0	2.862,0	6,9
2014	1.810,1	554,4	963,5	1.488,6	2.175,7	3.850,6	7,0
2016	2.078,0	654,1	1.085,4	1.613,2	2.381,8	4.668,5	7,1
Quảng Bình							
2006	420,0	151,5	243,2	346,9	483,2	875,2	5,8
2008	645,0	240,1	366,3	508,7	712,5	1.395,3	5,8
2010	949,6	308,2	506,5	723,6	1.068,4	2.143,2	7,0
2012	1.409,9	423,3	693,5	1.064,1	1.681,9	3.174,2	7,5
2014	1.837,4	516,9	974,5	1.526,6	2.185,9	3.976,8	7,7
2016	2.255,5	636,0	1.189,1	1.784,9	2.597,7	5.089,3	8,0
Quảng Trị							
2006	436,0	155,7	232,3	318,3	472,4	1.001,3	6,4
2008	659,6	220,9	366,4	527,1	746,6	1.439,7	6,5
2010	950,7	320,0	532,3	756,2	980,5	2.162,1	6,8
2012	1.300,0	409,9	697,8	1.010,7	1.510,4	2.862,7	7,0
2014	1.673,3	493,5	904,8	1.395,4	2.059,3	3.500,1	7,1
2016	2.044,3	615,5	1.036,1	1.608,9	2.473,7	4.498,0	7,3

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Thừa Thiên - Huế							
2006	517,0	171,5	301,0	409,0	602,5	1.101,1	6,4
2008	803,6	284,7	468,3	581,5	811,7	1.865,2	6,6
2010	1.058,3	328,1	635,5	875,1	1.219,4	2.231,6	6,8
2012	1.747,1	586,0	1.033,1	1.406,1	1.861,7	3.837,0	6,6
2014	2.174,8	713,5	1.292,6	1.779,7	2.392,8	4.678,4	6,6
2016	2.603,7	837,2	1.563,1	2.130,9	2.922,1	5.598,6	6,7
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*							
Đà Nẵng							
2006	853,0	319,8	515,2	689,9	956,0	1.785,2	5,6
2008	1.366,6	489,8	804,2	1.071,7	1.499,6	2.962,6	6,1
2010	1.897,2	667,1	1.023,8	1.394,1	1.980,8	4.399,5	6,6
2012	2.865,2	975,9	1.688,6	2.261,1	3.095,4	6.274,5	6,4
2014	3.611,5	1.273,8	2.050,5	2.741,5	3.814,5	8.130,2	6,4
2016	4.441,1	1.595,5	2.439,9	3.267,1	4.730,2	10.211,0	6,4
Quảng Nam							
2006	459,0	166,2	275,2	385,0	530,0	938,2	5,6
2008	693,7	249,3	407,7	568,0	799,1	1.441,0	5,8
2010	935,1	326,4	540,3	757,4	1.079,4	1.969,0	6,0
2012	1.376,4	431,9	810,3	1.188,8	1.640,1	2.803,1	6,5
2014	1.784,5	562,0	1.011,1	1.471,3	2.179,3	3.672,0	6,5
2016	2.186,8	696,1	1.179,1	1.782,1	2.604,0	4.705,8	6,8
Quảng Ngãi							
2006	455,0	162,3	270,0	380,4	523,2	937,4	5,8
2008	659,3	232,4	400,4	555,3	744,5	1.366,0	5,9
2010	909,2	320,8	522,2	724,4	1.038,1	1.935,4	6,0
2012	1.300,5	454,8	738,3	1.038,9	1.467,0	2.797,8	6,2
2014	1.618,6	513,1	993,2	1.411,7	1.960,1	3.210,2	6,3
2016	2.153,0	684,5	1.210,7	1.783,6	2.496,1	4.625,4	6,8
Bình Định							
2006	553,0	197,5	320,1	439,5	599,3	1.210,0	6,1
2008	827,4	301,3	495,5	626,5	868,5	1.843,1	6,1
2010	1.149,6	402,0	658,6	887,7	1.223,2	2.573,5	6,4
2012	1.719,0	549,3	1.051,7	1.431,4	1.979,8	3.578,4	6,5
2014	2.346,0	781,8	1.423,0	1.885,4	2.531,9	5.098,5	6,5
2016	2.605,3	864,8	1.488,6	2.086,5	2.863,4	5.742,5	6,6

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Phú Yên							
2006	523,0	191,9	298,7	389,8	532,7	1.200,8	6,3
2008	767,3	266,7	455,5	591,3	819,3	1.695,5	6,4
2010	1.013,4	341,8	588,3	774,5	1.111,0	2.249,6	6,6
2012	1.439,5	467,5	868,8	1.166,4	1.625,8	3.062,9	6,6
2014	1.979,5	664,3	1.185,6	1.569,2	2.117,3	4.338,8	6,5
2016	2.357,5	788,0	1.321,3	1.882,7	2.576,8	5.246,5	6,7
Khánh Hoà							
2006	598,0	195,8	320,9	446,5	639,2	1.389,6	7,1
2008	965,4	304,2	514,8	738,4	1.051,5	2.210,7	7,3
2010	1.257,9	390,0	669,5	953,4	1.373,5	2.903,7	7,5
2012	1.896,1	596,7	1.062,3	1.461,4	1.976,4	4.350,4	7,3
2014	2.669,9	872,6	1.479,4	1.989,3	2.598,0	6.383,7	7,3
2016	2.891,0	921,3	1.679,5	2.216,8	2.939,0	6.725,2	7,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
Kon Tum							
2006	445,0	159,2	239,6	381,4	541,1	902,9	5,7
2008	663,9	239,4	343,6	513,8	823,2	1.413,4	5,9
2010	947,2	356,0	510,6	678,9	1.034,4	2.150,1	6,0
2012	1.294,4	418,6	588,0	959,7	1.809,1	2.700,9	6,5
2014	1.587,0	495,6	644,2	1.145,6	2.193,1	3.448,5	7,0
2016	1.950,9	632,6	751,4	1.227,3	2.497,0	4.657,8	7,4
Gia Lai							
2006	498,0	146,4	231,3	368,7	584,9	1.157,3	7,9
2008	754,8	223,7	358,8	551,1	861,3	1.778,0	8,0
2010	1.027,0	287,3	478,0	759,7	1.261,8	2.346,1	8,2
2012	1.563,5	409,5	728,1	1.256,2	2.009,0	3.416,8	8,3
2014	1.759,7	433,8	800,3	1.492,7	2.351,4	3.705,2	8,5
2016	1.950,1	534,5	845,2	1.326,8	2.278,7	4.789,6	9,0
Đắk Lắk							
2006	507,0	148,7	244,4	381,3	581,2	1.181,0	7,9
2008	784,8	228,7	370,3	571,0	917,1	1.842,5	8,1
2010	1.067,7	297,6	552,9	785,8	1.227,7	2.473,9	8,3
2012	1.639,2	436,2	816,8	1.301,6	1.962,0	3.678,2	8,4
2014	1.988,0	550,2	954,7	1.509,0	2.258,5	4.658,4	8,5
2016	2.328,5	638,9	1.093,6	1.653,3	2.606,2	5.666,5	8,9

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Đắk Nông							
2006	500,0	133,3	229,0	355,6	603,4	1.177,7	8,8
2008	765,5	197,7	344,4	545,2	917,6	1.815,2	9,2
2010	1.038,6	267,8	472,7	732,8	1.198,9	2.513,5	9,4
2012	1.610,8	364,4	723,6	1.425,9	2.052,8	3.476,7	9,5
2014	1.823,6	391,5	965,0	1.554,0	2.392,5	3.792,1	9,7
2016	2.335,5	606,1	1.069,1	1.568,1	2.510,5	5.990,3	9,9
Lâm Đồng							
2006	596,0	169,5	308,3	475,9	689,8	1.337,5	7,9
2008	903,9	243,7	508,5	736,2	1.069,5	1.965,5	8,1
2010	1.257,2	350,4	617,4	949,6	1.464,4	2.905,9	8,3
2012	1.848,4	485,4	966,4	1.514,7	2.215,5	4.046,6	8,3
2014	2.498,9	711,1	1.260,2	1.888,0	2.701,4	5.920,6	8,3
2016	2.978,6	839,8	1.430,2	2.237,7	3.174,9	7.222,3	8,6
Đông Nam Bộ/*South East*							
Ninh Thuận							
2006	491,0	136,0	263,0	372,2	527,4	1.157,6	8,5
2008	699,2	204,8	375,6	487,6	650,8	1.753,9	8,6
2010	947,4	270,2	457,9	644,2	963,9	2.394,8	8,9
2012	1.637,2	470,4	884,5	1.205,1	1.637,6	3.963,9	8,4
2014	2.331,5	677,4	1.193,3	1.722,5	2.293,9	5.768,2	8,5
2016	2.339,7	672,9	1.226,8	1.644,4	2.336,1	5.854,2	8,7
Bình Thuận							
2006	577,0	211,8	376,5	505,3	670,7	1.122,1	5,3
2008	838,3	322,8	493,6	661,7	973,1	1.738,4	5,4
2010	1.159,9	436,5	697,6	962,4	1.339,9	2.355,0	5,4
2012	1.746,6	638,6	1.109,1	1.498,2	2.034,0	3.443,8	5,4
2014	2.395,4	937,4	1.462,9	1.938,4	2.594,5	5.038,9	5,4
2016	2.714,0	1.070,8	1.663,6	2.157,9	2.845,9	5.853,1	5,5
Bình Phước							
2006	695,0	235,6	419,8	588,4	782,8	1.450,3	6,2
2008	1.095,3	342,7	657,6	955,2	1.255,5	2.270,1	6,6
2010	1.525,7	531,0	813,9	1.128,6	1.583,2	3.565,3	6,7
2012	2.217,6	703,0	1.345,0	1.816,7	2.476,4	4.739,9	6,7
2014	2.692,9	859,6	1.589,3	2.174,2	3.019,2	5.792,2	6,7
2016	3.148,2	1.034,3	1.853,2	2.481,1	3.316,1	7.093,2	6,9

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Tây Ninh							
2006	697,0	266,9	396,4	517,3	699,4	1.606,2	6,0
2008	1.098,1	405,6	620,8	824,8	1.113,2	2.520,4	6,2
2010	1.435,4	553,9	771,1	1.005,3	1.342,0	3.493,6	6,3
2012	2.100,4	811,0	1.222,2	1.537,5	1.958,8	4.951,9	6,1
2014	2.796,1	1.080,9	1.588,7	2.051,2	2.606,0	6.649,6	6,2
2016	3.391,4	1.281,7	1.979,1	2.539,1	3.248,8	7.946,2	6,2
Bình Dương							
2006	1.215,0	447,9	714,4	923,5	1.204,5	2.786,6	6,2
2008	1.928,7	686,5	1.127,4	1.500,2	1.988,7	4.326,9	6,3
2010	2.698,0	980,5	1.295,0	1.754,6	2.441,3	7.014,2	7,2
2012	3.567,8	1.138,1	2.095,1	2.852,5	3.807,8	7.904,5	7,0
2014	3.768,8	1.281,9	2.102,3	2.773,6	3.671,2	8.944,7	7,0
2016	5.005,5	1.671,0	2.933,3	3.739,4	4.918,9	11.818,6	7,1
Đồng Nai							
2006	867,0	296,7	501,6	710,5	933,1	1.891,8	6,4
2008	1.317,5	449,9	741,7	1.053,2	1.412,9	2.930,7	6,5
2010	1.763,3	576,4	1.021,8	1.450,5	1.941,1	3.823,3	6,6
2012	2.576,7	895,3	1.572,3	2.124,9	2.802,7	5.474,5	6,1
2014	3.503,9	1.272,8	2.100,5	2.752,8	3.598,5	7.774,8	6,1
2016	4.327,6	1.581,4	2.634,2	3.344,2	4.297,0	9.794,3	6,2
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2006	776,0	240,1	381,1	551,4	768,9	1.939,5	8,1
2008	1.225,6	357,7	617,8	907,0	1.260,3	2.982,1	8,3
2010	1.695,0	486,4	889,2	1.216,1	1.695,6	4.172,8	8,6
2012	2.903,8	895,6	1.431,3	1.942,1	2.765,9	7.455,8	8,3
2014	3.752,2	1.179,6	1.839,7	2.486,2	3.380,2	9.850,6	8,4
2016	4.413,2	1.372,9	2.156,6	2.815,9	3.786,2	11.952,9	8,7
TP. Hồ Chí Minh							
2006	1.479,9	553,6	823,5	1.076,2	1.493,3	3.452,8	6,2
2008	2.191,7	826,7	1.182,6	1.542,4	2.139,6	5.252,3	6,4
2010	2.737,0	965,2	1.541,7	2.018,2	2.726,7	6.429,0	6,7
2012	3.652,7	1.302,3	2.076,4	2.751,9	3.664,0	8.446,7	6,5
2014	4.839,7	1.837,8	2.701,9	3.382,9	4.371,2	11.894,6	6,5
2016	5.109,1	1.829,1	2.995,6	3.775,3	4.978,2	11.985,4	6,6

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
Long An							
2006	627,0	213,0	370,1	522,7	703,8	1.326,6	6,2
2008	937,7	331,3	533,5	732,9	1.017,5	2.076,9	6,3
2010	1.289,0	435,2	717,2	1.005,6	1.414,1	2.872,8	6,6
2012	1.956,3	620,0	1.219,8	1.652,2	2.196,9	4.087,4	6,6
2014	2.429,8	794,4	1.441,0	1.987,5	2.665,7	5.245,8	6,6
2016	3.242,0	1.074,8	1.926,5	2.574,8	3.461,7	7.207,8	6,7
Tiền Giang							
2006	630,0	212,9	363,8	511,7	701,6	1.358,6	6,4
2008	955,9	323,0	510,8	728,2	1.060,2	2.158,4	6,7
2010	1.312,7	432,0	718,6	1.002,6	1.429,9	2.978,8	6,9
2012	1.940,8	621,7	1.099,1	1.541,2	2.151,6	4.276,6	6,9
2014	2.595,8	849,1	1.533,4	2.033,6	2.759,6	5.801,0	6,8
2016	3.139,0	1.028,4	1.819,2	2.447,2	3.269,4	7.143,9	6,9
Bến Tre							
2006	614,0	209,1	357,4	483,8	673,7	1.344,7	6,4
2008	872,2	287,7	504,2	713,9	952,9	1.896,6	6,6
2010	1.199,8	420,5	640,5	858,7	1.207,7	2.869,8	6,8
2012	1.579,8	503,0	845,5	1.213,3	1.765,5	3.551,2	7,1
2014	2.161,6	702,4	1.192,1	1.681,1	2.284,1	4.954,4	7,1
2016	2.450,0	769,6	1.341,5	1.932,8	2.675,9	5.568,8	7,2
Trà Vinh							
2006	509,0	158,8	279,6	378,4	546,0	1.184,2	7,5
2008	772,2	247,5	416,2	536,0	790,1	1.853,0	7,5
2010	1.088,8	335,6	549,4	778,1	1.198,8	2.570,8	7,7
2012	1.397,9	401,5	717,4	1.035,4	1.490,3	3.324,6	8,3
2014	2.098,2	576,9	1.090,8	1.640,4	2.362,3	4.805,3	8,3
2016	2.219,8	621,6	1.185,5	1.662,8	2.403,1	5.245,1	8,4
Vĩnh Long							
2006	580,0	209,1	336,1	477,3	660,8	1.216,0	5,8
2008	898,9	335,4	525,6	693,5	967,8	1.963,7	5,9
2010	1.239,1	454,6	718,9	982,7	1.317,8	2.716,6	6,0
2012	1.743,9	599,3	1.056,0	1.453,7	1.970,4	3.624,3	6,1
2014	2.204,5	793,4	1.244,4	1.745,7	2.444,8	4.773,4	6,0
2016	2.378,2	827,0	1.391,0	1.874,9	2.642,3	5.171,0	6,3

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Đồng Tháp							
2006	609,0	196,7	304,0	411,9	631,1	1.503,4	7,6
2008	889,6	279,4	448,5	618,8	931,6	2.169,2	7,8
2010	1.137,9	335,1	634,8	868,9	1.195,5	2.649,8	7,9
2012	1.665,5	518,1	833,6	1.160,6	1.675,9	4.129,4	8,0
2014	2.134,1	665,1	1.103,9	1.539,5	2.265,9	5.091,6	7,7
2016	2.691,1	827,4	1.388,6	1.946,4	2.823,8	6.478,8	7,8
An Giang							
2006	691,0	242,8	384,9	508,3	727,3	1.592,5	6,6
2008	1.064,0	350,6	605,2	810,1	1.110,3	2.448,5	7,0
2010	1.319,1	424,8	713,1	990,8	1.412,8	3.050,7	7,2
2012	1.871,5	614,9	984,8	1.322,5	1.845,1	4.577,9	7,4
2014	2.471,8	826,2	1.254,0	1.720,3	2.408,8	6.125,3	7,4
2016	2.891,5	936,3	1.513,8	2.078,0	2.861,5	7.082,9	7,6
Kiên Giang							
2006	675,0	210,0	358,6	484,9	674,8	1.648,6	7,9
2008	1.017,6	327,1	497,2	675,1	985,8	2.600,2	8,0
2010	1.315,6	390,5	640,9	939,8	1.349,5	3.245,2	8,3
2012	1.962,8	574,8	929,4	1.356,0	2.030,1	4.911,1	8,5
2014	2.642,0	787,8	1.294,8	1.828,1	2.521,9	6.762,9	8,6
2016	3.016,4	866,1	1.438,8	2.067,4	2.972,8	7.767,1	9,0
Cần Thơ							
2006	780,0	294,6	494,2	645,1	851,8	1.614,1	5,5
2008	1.130,8	381,2	623,6	954,1	1.267,5	2.426,3	6,4
2010	1.540,4	515,7	894,1	1.220,4	1.624,4	3.436,7	6,7
2012	2.324,9	766,5	1.297,7	1.792,8	2.480,8	5.263,9	6,9
2014	2.672,6	923,9	1.556,7	2.109,3	2.825,3	5.938,7	6,4
2016	3.365,4	1.175,8	1.903,2	2.499,8	3.382,2	7.916,6	6,7
Hậu Giang							
2006	609,0	212,3	342,6	465,1	661,4	1.353,7	6,4
2008	885,9	293,7	462,3	682,2	965,6	2.022,1	6,9
2010	1.098,4	358,4	583,5	815,1	1.184,4	2.539,4	7,1
2012	1.527,4	467,1	822,1	1.196,0	1.694,8	3.453,1	7,4
2014	2.088,0	652,3	1.175,7	1.558,0	2.220,4	4.817,2	7,4
2016	2.611,2	830,7	1.419,6	1.908,9	2.675,3	6.246,5	7,5

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)*
Sóc Trăng							
2006	495,0	157,5	273,4	371,5	531,1	1.139,8	7,2
2008	728,3	242,8	389,5	502,8	729,7	1.769,6	7,3
2010	1.028,5	341,9	537,5	711,3	1.044,0	2.506,9	7,3
2012	1.323,6	406,4	703,6	993,8	1.446,5	3.063,7	7,5
2014	1.912,9	567,1	1.176,6	1.499,9	1.996,0	4.316,2	7,6
2016	2.547,9	820,6	1.348,2	1.778,4	2.452,6	6.375,3	7,8
Bạc Liêu							
2006	610,0	197,6	325,1	490,3	684,7	1.356,8	6,9
2008	925,3	299,3	497,6	694,5	993,4	2.136,0	7,1
2010	1.272,6	396,1	705,0	985,1	1.381,8	2.892,9	7,3
2012	2.035,4	585,9	1.250,9	1.795,4	2.392,3	4.141,4	7,1
2014	2.213,9	678,0	1.317,5	1.839,4	2.431,2	4.781,5	7,1
2016	2.318,9	708,2	1.319,6	1.888,1	2.599,6	5.088,4	7,2
Cà Mau							
2006	666,0	209,1	361,0	506,3	734,3	1.517,4	7,3
2008	970,4	277,4	537,2	767,9	1.091,3	2.173,5	7,8
2010	1.250,0	363,2	675,3	946,6	1.374,6	2.886,3	8,0
2012	1.778,8	578,5	887,1	1.192,0	1.646,2	4.565,3	7,9
2014	2.154,4	648,2	1.117,6	1.575,7	2.277,2	5.130,5	7,9
2016	2.372,2	717,6	1.194,0	1.659,9	2.380,1	5.923,3	8,3

MỤC 6/*SECTION 6*
CHI TIÊU
CONSUMPTION EXPENDITURE
(TÍNH RIÊNG CHO MẪU ĐIỀU TRA
THU NHẬP VÀ CHI TIÊU)
*(FOR INCOME - CONSUMPTION
EXPENDITURE SAMPLE)*

Mục 6/*Section 6*

Chi tiêu/*Consumption expenditure*

6.1. **Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và vùng**
Monthly total consumption expenditure per capita by urban - rural and region 341

6.2. **Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng**
Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region 342

6.3. **Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng**
Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region 344

6.4. **Tỷ lệ chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị - nông thôn và vùng**
Percentage of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban - rural and region 346

6.5. **Tỷ lệ chi ăn, uống và hút trong chi đời sống chia theo thành thị - nông thôn và vùng**
Percentage of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban - rural and region 347

6.6. **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 348

6.7. **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban-rural, region and sex of household head 351

6.8. **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 353

6.9. **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**
Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 356

6.10. **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item 359

6.11. **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item 362

6.12. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item 365

6.13. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item 368

6.14. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item 371

6.15. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item 374

6.16. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn
Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural 377

6.17. Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn
Structure of consumption expenditure on food by urban - rural 380

6.18. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập
Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile 383

6.19. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng
Monthly consumption expenditure per capita on food by region 387

6.20. Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn
Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural 391

6.21. Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập
Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile 394

6.22. Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng
Consumption amount of some main food per capita per month by region 397

6.23. Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ
Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head 400

6.24. Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ
Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head 405

6.1 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**511**	**792**	**1.211**	**1.603**	1.888	2.157
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*	812	1.245	1.828	2.288	2.613	3.059
Nông thôn/*Rural*	402	619	950	1.315	1.557	1.735
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	...	825	1.438	1.897	2.241	2.528
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	...	558	866	1.195	1.538	1.655
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	...	624	1.015	1.406	1.647	1.809
Tây Nguyên/*Central Highlands*	...	671	971	1.483	1.660	1.766
Đông Nam Bộ/*South East*	...	1.381	1.724	2.145	2.410	3.018
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	...	709	1.058	1.363	1.601	1.872

6.2 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**511**	**460**	**243**	**218**	**51**
2008	**792**	**705**	**373**	**331**	**88**
2010	**1.211**	**1.139**	**602**	**537**	**72**
2012	**1.603**	**1.503**	**842**	**661**	**100**
2014	**1.888**	**1.763**	**927**	**836**	**125**
2016	**2.157**	**2.016**	**1.027**	**989**	**141**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2006	812	738	356	382	74
2008	1.245	1.115	541	573	131
2010	1.828	1.726	843	883	102
2012	2.288	2.161	1.145	1.016	127
2014	2.613	2.461	1.239	1.222	152
2016	3.059	2.886	1.404	1.482	173
Nông thôn/*Rural*					
2006	402	359	202	157	43
2008	619	548	309	239	71
2010	950	891	500	391	60
2012	1.315	1.226	715	511	89
2014	1.557	1.444	785	660	113
2016	1.735	1.609	851	758	126
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	825	725	385	340	100
2010	1.438	1.343	697	647	95
2012	1.897	1.764	986	778	134
2014	2.241	2.082	1.079	1.003	159
2016	2.528	2.364	1.151	1.213	164
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	558	500	299	201	58
2010	866	815	483	332	51
2012	1.195	1.119	673	445	76
2014	1.538	1.441	752	689	97
2016	1.655	1.551	824	727	104

6.2 (Tiếp theo) **Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng**
(Cont.) Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	624	559	312	247	66
2010	1.015	958	525	433	58
2012	1.406	1.326	764	562	80
2014	1.647	1.537	850	687	110
2016	1.809	1.685	918	767	124
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	671	606	325	281	65
2010	971	915	508	407	56
2012	1.483	1.366	749	617	117
2014	1.660	1.537	777	760	123
2016	1.766	1.620	828	792	146
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	1.381	1.240	573	667	141
2010	1.724	1.640	786	854	85
2012	2.145	2.036	1.073	964	109
2014	2.410	2.282	1.155	1.127	127
2016	3.018	2.846	1.415	1.431	172
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	709	624	348	276	86
2010	1.058	988	538	450	70
2012	1.363	1.273	721	552	90
2014	1.602	1.484	805	679	118
2016	1.872	1.741	888	853	131

6.3 Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng

Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**100,0**	**90,0**	**47,5**	**42,5**	**10,0**
2008	**100,0**	**88,9**	**47,1**	**41,8**	**11,1**
2010	**100,0**	**94,0**	**49,7**	**44,3**	**6,0**
2012	**100,0**	**93,7**	**52,5**	**41,2**	**6,3**
2014	**100,0**	**93,4**	**49,1**	**44,3**	**6,6**
2016	**100,0**	**93,5**	**47,6**	**45,9**	**6,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2006	100,0	91,0	43,9	47,1	9,1
2008	100,0	89,5	43,5	46,0	10,5
2010	100,0	94,4	46,1	48,3	5,6
2012	100,0	94,4	50,0	44,4	5,6
2014	100,0	94,2	47,4	46,8	5,8
2016	100,0	94,3	45,9	48,4	5,7
Nông thôn/*Rural*					
2006	100,0	89,3	50,2	39,2	10,7
2008	100,0	88,5	49,9	38,6	11,5
2010	100,0	93,7	52,6	41,1	6,3
2012	100,0	93,2	54,4	38,9	6,8
2014	100,0	92,8	50,4	42,4	7,2
2016	100,0	92,7	49,0	43,7	7,3
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	100,0	87,9	46,7	41,2	12,1
2010	100,0	93,4	48,4	45,0	6,6
2012	100,0	93,0	52,0	41,0	7,0
2014	100,0	92,9	48,2	44,7	7,1
2016	100,0	93,5	45,5	48,0	6,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	89,6	53,7	35,9	10,4
2010	100,0	94,1	55,8	38,3	5,9
2012	100,0	93,6	56,3	37,3	6,4
2014	100,0	93,7	48,9	44,8	6,3
2016	100,0	93,7	49,8	43,9	6,3

6.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng**

(Cont.) Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	89,5	50,0	39,5	10,5
2010	100,0	94,3	51,7	42,6	5,7
2012	100,0	94,3	54,3	40,0	5,7
2014	100,0	93,3	51,6	41,7	6,7
2016	100,0	93,1	50,7	42,4	6,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	100,0	90,3	48,5	41,8	9,7
2010	100,0	94,2	52,3	41,9	5,8
2012	100,0	92,1	50,5	41,6	7,9
2014	100,0	92,6	46,8	45,8	7,4
2016	100,0	91,7	46,9	44,8	8,3
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	100,0	89,8	41,5	48,3	10,2
2010	100,0	95,1	45,6	49,5	4,9
2012	100,0	94,9	50,0	44,9	5,1
2014	100,0	94,7	47,9	46,8	5,3
2016	100,0	94,3	46,9	47,4	5,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	100,0	87,9	49,0	38,9	12,1
2010	100,0	93,3	50,8	42,5	6,7
2012	100,0	93,4	52,9	40,5	6,6
2014	100,0	92,6	50,3	42,4	7,4
2016	100,0	93,0	47,4	45,6	7,0

6.4 Tỷ lệ chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Percentage of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**90,0**	**88,9**	**94,0**	**93,8**	**93,4**	**93,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*	91,0	89,5	94,4	94,4	94,2	94,3
Nông thôn/*Rural*	89,3	88,5	93,7	93,2	92,8	92,7
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	...	87,9	93,4	93,0	92,9	93,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	...	89,6	94,1	93,6	93,7	93,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	...	89,5	94,3	94,3	93,3	93,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*	...	90,3	94,3	92,1	92,6	91,7
Đông Nam Bộ/*South East*	...	89,8	95,1	94,9	94,7	94,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	...	87,9	93,3	93,4	92,6	93,0

6.5 Tỷ lệ chi ăn, uống và hút trong chi đời sống chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Percentage of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**52,8**	**53,0**	**52,9**	**56,0**	**52,6**	**51,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*	48,2	48,6	48,9	53,0	50,3	48,7
Nông thôn/*Rural*	56,2	56,4	56,1	58,3	54,3	52,9
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	...	53,1	51,9	55,9	51,8	48,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	...	59,9	59,3	60,2	52,2	53,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	...	55,9	54,8	57,6	55,3	54,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*	...	53,7	55,5	54,8	50,6	51,1
Đông Nam Bộ/*South East*	...	46,2	47,9	52,7	50,6	49,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	...	55,8	54,5	56,7	54,3	51,0

6.6 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**100,0**	**52,8**	**47,2**
2008	**100,0**	**53,0**	**47,0**
2010	**100,0**	**52,8**	**47,2**
2012	**100,0**	**56,0**	**44,0**
2014	**100,0**	**52,6**	**47,4**
2016	**100,0**	**51,0**	**49,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2006	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	48,6	51,4
2010	100,0	48,8	51,2
2012	100,0	53,0	47,0
2014	100,0	50,3	49,7
2016	100,0	48,7	51,3
Nông thôn/*Rural*			
2006	100,0	56,2	43,8
2008	100,0	56,4	43,6
2010	100,0	56,1	43,9
2012	100,0	58,3	41,7
2014	100,0	54,3	45,7
2016	100,0	52,9	47,1
6 vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2008	100,0	53,1	46,9
2010	100,0	51,8	48,2
2012	100,0	55,9	44,1
2014	100,0	51,8	48,2
2016	100,0	48,7	51,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*			
2008	100,0	59,9	40,1
2010	100,0	59,3	40,7
2012	100,0	60,2	39,8
2014	100,0	52,2	47,8
2016	100,0	53,1	46,9

6.6 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*			
2008	100,0	55,9	44,1
2010	100,0	54,8	45,2
2012	100,0	57,6	42,4
2014	100,0	55,3	44,7
2016	100,0	54,5	45,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2008	100,0	53,7	46,3
2010	100,0	55,5	44,5
2012	100,0	54,8	45,2
2014	100,0	50,6	49,4
2016	100,0	51,1	48,9
Đông Nam Bộ/*South East*			
2008	100,0	46,2	53,8
2010	100,0	47,9	52,1
2012	100,0	52,7	47,3
2014	100,0	50,6	49,4
2016	100,0	49,7	50,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008	100,0	55,7	44,3
2010	100,0	54,5	45,5
2012	100,0	56,6	43,4
2014	100,0	54,3	45,7
2016	100,0	51,0	49,0
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*			
Nhóm 1/*Quintile 1*			
2006	100,0	65,2	34,8
2008	100,0	65,1	34,9
2010	100,0	65,4	34,6
2012	100,0	66,3	33,7
2014	100,0	62,6	37,4
2016	100,0	62,6	37,4
Nhóm 2/*Quintile 2*			
2006	100,0	60,6	39,4
2008	100,0	60,8	39,2
2010	100,0	60,5	39,5
2012	100,0	60,5	39,5
2014	100,0	57,3	42,7
2016	100,0	56,3	43,7

6.6 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
Nhóm 3/*Quintile 3*			
2006	100,0	57,1	42,9
2008	100,0	56,0	44,0
2010	100,0	58,4	41,6
2012	100,0	58,5	41,5
2014	100,0	55,0	45,0
2016	100,0	53,7	46,3
Nhóm 4/*Quintile 4*			
2006	100,0	52,6	47,4
2008	100,0	53,6	46,4
2010	100,0	54,3	45,7
2012	100,0	56,0	44,0
2014	100,0	52,8	47,2
2016	100,0	51,9	48,1
Nhóm 5/*Quintile 5*			
2006	100,0	45,8	54,2
2008	100,0	45,9	54,1
2010	100,0	44,8	55,2
2012	100,0	50,5	49,5
2014	100,0	46,7	53,3
2016	100,0	45,5	54,5
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*			
Nam/*Male*			
2006	100,0	53,1	46,9
2008	100,0	54,4	45,6
2010	100,0	53,3	46,7
2012	100,0	56,3	43,7
2014	100,0	53,0	47,0
2016	100,0	51,1	48,9
Nữ/*Female*			
2006	100,0	51,7	48,3
2008	100,0	49,2	50,8
2010	100,0	51,5	48,5
2012	100,0	55,4	44,6
2014	100,0	51,5	48,5
2016	100,0	50,5	49,5

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**460**	**202**	**286**	**377**	**522**	**917**	**4,5**
2008	**705**	**330**	**460**	**568**	**776**	**1.391**	**4,2**
2010	**1.139**	**499**	**720**	**914**	**1.247**	**2.311**	**4,6**
2012	**1.503**	**711**	**1.030**	**1.328**	**1.713**	**2.733**	**3,8**
2014	**1.763**	**828**	**1.251**	**1.581**	**2.019**	**3.135**	**3,8**
2016	**2.016**	**896**	**1.318**	**1.685**	**2.204**	**3.534**	**3,9**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2006	738	320	500	646	835	1.391	4,4
2008	1.115	497	740	930	1.186	2.220	4,5
2010	1.726	769	1.068	1.466	2.009	3.318	4,3
2012	2.161	1.117	1.542	1.953	2.452	3.737	3,3
2014	2.461	1.286	1.870	2.191	2.889	4.066	3,2
2016	2.886	1.375	1.988	2.520	3.229	4.632	3,4
Nông thôn/*Rural*							
2006	359	188	258	322	414	613	3,3
2008	548	306	419	504	614	899	2,9
2010	891	460	644	788	1.003	1.560	3,4
2012	1.226	632	935	1.150	1.403	2.012	3,2
2014	1.444	749	1.095	1.379	1.651	2.350	3,1
2016	1.609	834	1.154	1.491	1.782	2.576	3,1
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	725	382	495	590	794	1.298	3,4
2010	1.343	649	833	1.074	1.439	2.731	4,2
2012	1.764	945	1.302	1.512	1.910	3.148	3,3
2014	2.082	1.133	1.505	1.781	2.260	3.728	3,3
2016	2.364	1.228	1.651	2.026	2.554	4.040	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	500	275	372	461	578	891	3,2
2010	815	372	483	691	904	1.624	4,4
2012	1.119	545	717	974	1.356	2.002	3,7
2014	1.441	662	873	1.189	1.639	2.837	4,3
2016	1.551	683	1.083	1.281	1.690	2.828	4,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	559	328	423	518	623	977	3,0
2010	958	460	646	785	1.008	1.890	4,1
2012	1.326	640	943	1.167	1.501	2.380	3,7
2014	1.537	736	1.121	1.407	1.809	2.611	3,6
2016	1.685	829	1.266	1.544	1.954	3.069	3,7

6.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	606	281	440	525	710	1.073	3,8
2010	915	403	623	823	1.126	1.596	4,0
2012	1.366	503	924	1.265	1.703	2.428	4,8
2014	1.537	556	959	1.414	1.799	2.952	5,3
2016	1.620	596	931	1.395	2.049	3.055	5,1
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	1.240	522	721	906	1.221	2.503	4,8
2010	1.640	751	1.004	1.401	1.745	3.297	4,4
2012	2.036	1.079	1.435	1.875	2.373	3.410	3,2
2014	2.282	1.253	1.767	2.166	2.574	3.639	2,9
2016	2.846	1.577	1.914	2.552	3.088	4.368	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	624	360	457	550	684	1.068	3,0
2010	988	537	701	863	1.083	1.754	3,3
2012	1.273	752	941	1.129	1.395	2.148	2,9
2014	1.484	896	1.162	1.422	1.640	2.293	2,6
2016	1.741	1.016	1.324	1.582	1.969	2.760	2,7
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*							
Nam/*Male*							
2006	436	197	277	360	488	860	4,4
2008	657	325	449	552	729	1.232	3,8
2010	1.077	488	697	880	1.182	2.140	4,4
2012	1.448	692	1.023	1.280	1.654	2.589	3,7
2014	1.698	815	1.242	1.547	1.922	2.962	3,6
2016	1.949	888	1.282	1.650	2.169	3.369	3,8
Nữ/*Female*							
2006	545	220	338	463	625	1.083	4,9
2008	875	347	501	686	905	1.933	5,6
2010	1.357	554	812	1.072	1.537	2.814	5,1
2012	1.697	765	1.114	1.473	1.975	3.154	4,1
2014	1.982	864	1.319	1.739	2.324	3.669	4,3
2016	2.257	973	1.449	1.846	2.409	4.079	4,2

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**460**	**199**	**44**	**209**	**9**
2008	**705**	**306**	**68**	**320**	**12**
2010	**1.139**	**514**	**88**	**517**	**20**
2012	**1.503**	**734**	**108**	**635**	**25**
2014	**1.763**	**812**	**115**	**810**	**26**
2016	**2.016**	**911**	**116**	**957**	**32**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2006	738	343	14	367	15
2008	1.115	519	22	554	20
2010	1.726	806	37	854	29
2012	2.161	1.102	43	979	37
2014	2.461	1.195	44	1.193	29
2016	2.886	1.360	44	1.443	39
Nông thôn/*Rural*					
2006	359	146	56	151	6
2008	548	224	85	230	9
2010	891	390	110	375	16
2012	1.226	580	135	491	21
2014	1.444	637	148	635	24
2016	1.609	701	149	730	29
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	725	308	77	330	9
2010	1.343	600	97	621	26
2012	1.764	872	114	743	35
2014	2.082	956	123	967	36
2016	2.364	1.037	113	1.168	46
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	500	178	121	195	6
2010	815	319	164	319	13
2012	1.119	457	216	427	19
2014	1.441	521	230	669	20
2016	1.551	577	247	710	17

6.8 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	559	242	70	237	10
2010	958	432	93	417	16
2012	1.326	646	118	540	22
2014	1.537	728	122	662	25
2016	1.685	784	134	738	29
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	606	263	62	271	10
2010	915	435	73	395	12
2012	1.366	658	91	603	15
2014	1.537	695	82	745	15
2016	1.620	740	88	771	21
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	1.240	548	25	643	24
2010	1.640	750	36	829	25
2012	2.036	1.039	33	936	27
2014	2.282	1.121	34	1.107	20
2016	2.846	1.381	35	1.403	27
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	624	294	53	265	11
2010	988	472	66	430	20
2012	1.273	643	79	527	25
2014	1.484	716	89	652	27
2016	1.741	811	77	818	35
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*					
Nam/*Male*					
2006	436	184	48	197	7
2008	657	284	73	290	10
2010	1.077	479	95	485	18
2012	1.448	698	117	611	22
2014	1.698	775	124	774	24
2016	1.949	872	124	923	30
Nữ/*Female*					
2006	545	252	30	250	14
2008	875	382	49	426	18
2010	1.357	636	63	632	26
2012	1.697	863	77	719	38
2014	1.982	937	83	930	32
2016	2.257	1.051	89	1.078	39

6.8 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	499	211	115	164	9
2012	711	313	158	225	14
2014	828	352	166	292	18
2016	896	365	196	316	19
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	720	330	105	273	12
2012	1.030	503	121	390	16
2014	1.251	579	138	517	18
2016	1.318	607	135	552	24
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	914	440	93	367	13
2012	1.328	668	109	530	20
2014	1.581	756	112	691	21
2016	1.685	794	110	753	28
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	1.247	603	74	548	22
2012	1.713	877	81	729	26
2014	2.019	979	88	925	27
2016	2.204	1.057	86	1.031	30
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	2.311	982	53	1.233	43
2012	2.733	1.311	69	1.302	51
2014	3.135	1.393	71	1.625	45
2016	3.534	1.534	73	1.874	53

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**100,0**	**43,2**	**9,6**	**45,4**	**1,8**
2008	**100,0**	**43,4**	**9,6**	**45,4**	**1,6**
2010	**100,0**	**45,1**	**7,7**	**45,4**	**1,8**
2012	**100,0**	**48,9**	**7,2**	**42,3**	**1,6**
2014	**100,0**	**46,1**	**6,5**	**46,0**	**1,4**
2016	**100,0**	**45,2**	**5,8**	**47,5**	**1,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2006	100,0	46,4	1,8	49,7	2,1
2008	100,0	46,6	2,0	49,7	1,7
2010	100,0	46,7	2,1	49,5	1,7
2012	100,0	51,0	2,0	45,3	1,7
2014	100,0	48,6	1,8	48,5	1,1
2016	100,0	47,1	1,5	50,0	1,4
Nông thôn/*Rural*					
2006	100,0	40,7	15,5	42,1	1,7
2008	100,0	40,9	15,5	42,0	1,6
2010	100,0	43,8	12,3	42,1	1,8
2012	100,0	47,3	11,0	40,0	1,7
2014	100,0	44,1	10,2	44,0	1,7
2016	100,0	43,6	9,3	45,4	1,7
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	100,0	42,5	10,6	45,6	1,3
2010	100,0	44,7	7,2	46,2	1,9
2012	100,0	49,4	6,5	42,2	1,9
2014	100,0	45,9	5,9	46,4	1,8
2016	100,0	43,9	4,8	49,4	1,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	35,7	24,2	39,0	1,1
2010	100,0	39,2	20,1	39,2	1,5
2012	100,0	40,9	19,3	38,2	1,6
2014	100,0	36,2	16,0	46,5	1,3
2016	100,0	37,2	16,0	45,7	1,1

6.9 (Tiếp theo) Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	43,4	12,5	42,3	1,8
2010	100,0	45,1	9,7	43,5	1,7
2012	100,0	48,7	8,9	40,7	1,7
2014	100,0	47,4	7,9	43,1	1,6
2016	100,0	46,5	7,9	43,8	1,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	100,0	43,4	10,3	44,7	1,6
2010	100,0	47,6	8,0	43,2	1,2
2012	100,0	48,2	6,6	44,1	1,1
2014	100,0	45,2	5,3	48,5	1,0
2016	100,0	45,7	5,4	47,6	1,3
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	100,0	44,2	2,0	51,9	1,9
2010	100,0	45,7	2,2	50,6	1,5
2012	100,0	51,0	1,6	46,0	1,4
2014	100,0	49,1	1,5	48,5	0,9
2016	100,0	48,5	1,2	49,3	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	100,0	47,2	8,5	42,4	1,9
2010	100,0	47,8	6,7	43,5	2,0
2012	100,0	50,5	6,2	41,4	1,9
2014	100,0	48,3	6,0	43,9	1,8
2016	100,0	46,6	4,4	47,0	2,0
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*					
Nam/*Male*					
2006	100,0	42,1	11,1	45,2	1,6
2008	100,0	43,3	11,1	44,1	1,5
2010	100,0	44,5	8,8	45,0	1,7
2012	100,0	48,2	8,1	42,2	1,5
2014	100,0	45,6	7,3	45,6	1,5
2016	100,0	44,8	6,3	47,4	1,5
Nữ/*Female*					
2006	100,0	46,1	5,5	45,8	2,6
2008	100,0	43,6	5,6	48,7	2,1
2010	100,0	46,9	4,7	46,6	1,8
2012	100,0	50,9	4,5	42,4	2,2
2014	100,0	47,3	4,2	46,9	1,6
2016	100,0	46,6	3,9	47,8	1,7

6.9 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	100,0	42,3	23,0	32,9	1,8
2012	100,0	44,1	22,3	31,7	1,9
2014	100,0	42,5	20,1	35,3	2,1
2016	100,0	40,8	21,8	35,3	2,1
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	100,0	45,9	14,6	37,8	1,7
2012	100,0	48,8	11,7	37,9	1,6
2014	100,0	46,2	11,0	41,3	1,5
2016	100,0	46,1	10,3	41,9	1,7
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	100,0	48,2	10,2	40,2	1,4
2012	100,0	50,3	8,2	40,0	1,5
2014	100,0	47,9	7,1	43,7	1,3
2016	100,0	47,2	6,5	44,7	1,6
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	100,0	48,4	5,9	44,0	1,7
2012	100,0	51,2	4,7	42,5	1,6
2014	100,0	48,5	4,3	45,8	1,4
2016	100,0	48,0	3,9	46,8	1,3
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	100,0	42,5	2,3	53,3	1,9
2012	100,0	48,0	2,5	47,6	1,9
2014	100,0	44,4	2,3	51,9	1,4
2016	100,0	43,4	2,1	53,1	1,4

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**460**	**738**	**359**
2008	**705**	**1.115**	**548**
2010	**1.139**	**1.726**	**891**
2012	**1.503**	**2.161**	**1.226**
2014	**1.763**	**2.461**	**1.444**
2016	**2.016**	**2.886**	**1.609**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*			
2006	243	356	202
2008	373	541	309
2010	602	843	500
2012	842	1.145	715
2014	927	1.239	785
2016	1.027	1.404	851
Lương thực/*Food*			
2006	54	51	55
2008	90	90	90
2010	103	99	105
2012	131	125	134
2014	134	128	137
2016	128	122	131
Thực phẩm/*Foodstuff*			
2006	129	194	105
2008	193	285	157
2010	314	436	262
2012	441	582	381
2014	501	655	431
2016	567	744	485
Chất đốt/*Fuel*			
2006	14	19	12
2008	20	28	17
2010	33	38	30
2012	46	53	42
2014	46	51	43
2016	39	43	38
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*			
2006	33	70	19
2008	51	108	29
2010	120	225	76
2012	187	336	124
2014	203	352	135
2016	244	433	155

6.10 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Uống và hút/*Drinking and smoking*			
2006	14	23	11
2008	19	30	15
2010	32	46	26
2012	38	48	34
2014	43	52	39
2016	48	62	42
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*			
2006	218	382	157
2008	331	573	239
2010	537	883	391
2012	661	1.016	511
2014	836	1.222	660
2016	989	1.482	758
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hat, shoes, sandals*			
2006	21	31	17
2008	30	47	23
2010	40	62	30
2012	53	78	43
2014	64	90	53
2016	74	106	58
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*			
2006	19	40	11
2008	28	59	15
2010	50	98	29
2012	81	137	57
2014	117	195	81
2016	157	241	117
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*			
2006	43	73	31
2008	59	88	48
2010	89	129	72
2012	97	135	82
2014	127	165	110
2016	145	198	121
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*			
2006	29	43	25
2008	45	64	38
2010	62	79	55
2012	78	101	68
2014	96	110	89
2016	114	137	103

6.10 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*			
2006	55	100	38
2008	98	178	67
2010	166	275	120
2012	183	280	142
2014	252	367	199
2016	276	420	209
Giáo dục/*Education*			
2006	30	50	22
2008	43	75	31
2010	68	120	46
2012	89	143	66
2014	96	148	72
2016	114	192	78
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*			
2006	7	18	3
2008	11	30	3
2010	16	41	5
2012	18	45	6
2014	18	44	6
2016	27	64	9
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*			
2006	15	27	10
2008	19	32	13
2010	47	78	33
2012	62	97	47
2014	66	104	49
2016	82	123	63

6.11 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*			
2006	52,8	48,2	56,2
2008	53,0	48,6	56,4
2010	52,9	48,9	56,1
2012	56,0	53,0	58,3
2014	52,6	50,3	54,3
2016	51,0	48,7	52,9
Lương thực/*Food*			
2006	11,7	6,9	15,3
2008	12,8	8,0	16,5
2010	9,1	5,7	11,8
2012	8,7	5,8	10,9
2014	7,6	5,2	9,5
2016	6,4	4,2	8,2
Thực phẩm/*Foodstuff*			
2006	27,9	26,2	29,2
2008	27,3	25,6	28,7
2010	27,6	25,3	29,5
2012	29,3	27,0	31,1
2014	28,4	26,6	29,8
2016	28,2	25,8	30,2
Chất đốt/*Fuel*			
2006	2,9	2,5	3,3
2008	2,9	2,6	3,2
2010	2,9	2,2	3,4
2012	3,0	2,5	3,5
2014	2,6	2,1	3,0
2016	2,0	1,5	2,3
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*			
2006	7,1	9,5	5,3
2008	7,2	9,7	5,3
2010	10,5	13,0	8,5
2012	12,5	15,6	10,1
2014	11,5	14,3	9,4
2016	12,1	15,0	9,6
Uống và hút/*Drinking and smoking*			
2006	3,1	3,1	3,1
2008	2,7	2,7	2,8
2010	2,8	2,6	3,0
2012	2,5	2,2	2,8
2014	2,4	2,1	2,7
2016	2,4	2,1	2,6

6.11 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*			
2006	47,2	51,8	43,8
2008	47,0	51,4	43,6
2010	47,2	51,2	43,9
2012	44,0	47,0	41,7
2014	47,4	49,7	45,7
2016	49,0	51,4	47,1
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hat, shoes, sandals*			
2006	4,5	4,3	4,7
2008	4,2	4,2	4,2
2010	3,5	3,6	3,4
2012	3,6	3,6	3,5
2014	3,7	3,6	3,7
2016	3,7	3,7	3,6
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*			
2006	4,1	5,4	3,2
2008	3,9	5,3	2,8
2010	4,4	5,7	3,3
2012	5,4	6,4	4,7
2014	6,6	7,9	5,6
2016	7,8	8,4	7,3
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*			
2006	9,2	9,9	8,7
2008	8,3	7,9	8,7
2010	7,9	7,5	8,1
2012	6,5	6,2	6,7
2014	7,2	6,7	7,6
2016	7,2	6,9	7,5
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*			
2006	6,4	5,8	6,8
2008	6,4	5,8	7,0
2010	5,4	4,6	6,2
2012	5,2	4,7	5,6
2014	5,4	4,5	6,2
2016	5,7	4,8	6,4
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*			
2006	11,9	13,6	10,6
2008	13,9	16,0	12,2
2010	14,6	15,9	13,4
2012	12,2	12,9	11,6
2014	14,3	14,9	13,8
2016	13,7	14,6	13,0

6.11 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Giáo dục/*Education*			
2006	6,4	6,8	6,1
2008	6,2	6,7	5,7
2010	6,0	7,0	5,2
2012	5,9	6,6	5,4
2014	5,4	6,0	5,0
2016	5,7	6,7	4,9
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*			
2006	1,5	2,5	0,8
2008	1,5	2,7	0,6
2010	1,4	2,4	0,6
2012	1,2	2,1	0,5
2014	1,0	1,8	0,4
2016	1,3	2,2	0,6
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*			
2006	3,2	3,6	2,9
2008	2,6	2,9	2,4
2010	4,1	4,5	3,7
2012	4,1	4,5	3,8
2014	3,8	4,2	3,4
2016	4,1	4,3	3,9

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2008	**705**	**725**	**500**	**559**	**606**	**1.240**	**624**
2010	**1.139**	**1.343**	**815**	**958**	**915**	**1.640**	**988**
2012	**1.503**	**1.764**	**1.119**	**1.326**	**1.366**	**2.036**	**1.273**
2014	**1.763**	**2.082**	**1.441**	**1.537**	**1.537**	**2.282**	**1.484**
2016	**2.016**	**2.364**	**1.551**	**1.685**	**1.620**	**2.846**	**1.741**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*							
2008	373	385	299	312	325	573	348
2010	602	697	483	525	508	786	538
2012	842	986	673	764	749	1.073	721
2014	927	1.079	752	850	777	1.155	805
2016	1.027	1.151	824	918	828	1.415	888
Lương thực/*Food*							
2008	90	92	96	85	97	92	87
2010	103	108	117	97	106	91	104
2012	131	138	146	123	139	122	127
2014	135	146	153	129	133	121	123
2016	128	132	154	123	134	116	118
Thực phẩm/Foodstuff							
2008	193	210	151	152	160	295	182
2010	314	388	256	263	253	385	284
2012	441	564	360	383	384	522	370
2014	501	619	420	438	390	599	435
2016	567	693	489	498	441	692	488
Chất đốt/Fuel							
2008	20	19	20	18	17	30	19
2010	33	33	35	29	25	40	30
2012	46	49	49	39	37	55	41
2014	46	47	51	40	34	55	42
2016	39	40	46	35	32	47	36

6.12 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*							
2008	51	48	21	41	30	124	39
2010	120	136	55	105	92	222	88
2012	187	199	94	182	146	326	143
2014	203	226	100	197	173	330	159
2016	244	245	106	215	174	490	191
Uống và hút/*Drinking and smoking*							
2008	19	16	11	17	21	33	21
2010	32	31	20	30	32	47	32
2012	38	37	24	37	43	47	40
2014	43	41	28	45	48	51	47
2016	48	41	30	47	48	71	55
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*							
2008	331	340	201	247	281	667	276
2010	537	647	332	433	407	854	450
2012	661	778	445	562	617	964	552
2014	836	1.003	689	687	760	1.127	679
2016	989	1.213	727	767	792	1.431	853
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hat, shoes, sandals*							
2008	30	32	23	23	31	46	26
2010	40	50	31	31	38	53	32
2012	53	68	43	43	60	64	43
2014	64	83	56	56	60	69	54
2016	74	90	62	63	69	91	60
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*							
2008	28	29	14	19	14	68	20
2010	50	54	25	30	26	118	38
2012	81	100	45	63	45	138	68
2014	117	151	72	88	86	187	90
2016	157	210	128	120	80	231	118
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*							
2008	59	63	44	42	53	100	54
2010	89	115	70	65	76	116	83
2012	97	122	78	79	97	112	92
2014	127	146	119	108	116	147	118
2016	145	185	115	117	114	174	137
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*							
2008	45	43	27	37	43	74	50
2010	62	74	38	54	55	78	62
2012	78	97	57	67	66	82	84
2014	96	118	72	92	80	94	96
2016	114	156	70	97	96	119	117

6.12 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*							
2008	98	99	61	66	85	222	69
2010	166	204	107	154	117	243	125
2012	183	186	142	172	212	281	132
2014	252	287	281	196	260	346	166
2016	276	291	245	206	242	449	226
Giáo dục/*Education*							
2008	43	48	23	45	39	77	26
2010	68	81	35	63	61	126	36
2012	89	113	48	88	83	143	46
2014	96	126	55	93	103	130	57
2016	114	155	59	96	107	184	69
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*							
2008	11	10	2	3	4	42	6
2010	16	26	4	6	6	35	10
2012	18	31	4	5	10	39	11
2014	18	33	6	7	8	33	11
2016	27	52	9	10	13	47	15
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*							
2008	19	14	7	11	12	40	25
2010	47	43	21	30	30	85	63
2012	62	61	28	45	45	104	76
2014	66	61	28	48	48	120	86
2016	82	75	38	58	71	136	112

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	6 vùng/*6 regions*					
	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*						
2008	53,1	59,9	55,9	53,7	46,2	55,8
2010	51,9	59,3	54,8	55,5	47,9	54,5
2012	55,9	60,2	57,6	54,8	52,7	56,7
2014	51,8	52,2	55,3	50,6	50,6	54,3
2016	48,7	53,1	54,5	51,1	49,7	51,0
Lương thực/*Food*						
2008	12,7	19,2	15,2	16,0	7,4	14,0
2010	8,1	14,4	10,1	11,6	5,6	10,6
2012	7,8	13,1	9,3	10,2	6,0	9,9
2014	7,0	10,6	8,4	8,7	5,3	8,3
2016	5,6	9,9	7,3	8,2	4,1	6,8
Thực phẩm/*Foodstuff*						
2008	29,0	30,2	27,2	26,4	23,8	29,1
2010	28,9	31,4	27,5	27,6	23,5	28,7
2012	32,0	32,2	28,9	28,1	25,6	29,1
2014	29,7	29,1	28,5	25,4	26,3	29,3
2016	29,3	31,5	29,6	27,2	24,3	28,0
Chất đốt/*Fuel*						
2008	2,6	4,1	3,2	2,9	2,4	3,0
2010	2,5	4,3	3,1	2,8	2,4	3,1
2012	2,8	4,4	3,0	2,7	2,7	3,2
2014	2,3	3,5	2,6	2,2	2,4	2,8
2016	1,7	3,0	2,1	2,0	1,6	2,1
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*						
2008	6,6	4,2	7,3	4,9	10,0	6,2
2010	10,1	6,7	11,0	10,0	13,6	8,9
2012	11,3	8,4	13,7	10,7	16,0	11,2
2014	10,9	7,0	12,8	11,3	14,5	10,7
2016	10,4	6,9	12,8	10,8	17,2	11,0
Uống và hút/*Drinking and smoking*						
2008	2,2	2,3	3,0	3,5	2,6	3,4
2010	2,3	2,4	3,1	3,5	2,9	3,2
2012	2,1	2,1	2,8	3,2	2,3	3,2
2014	2,0	2,0	2,9	3,1	2,2	3,1
2016	1,7	1,9	2,8	3,0	2,5	3,2

6.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	6 vùng/*6 regions*					
	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*						
2008	46,9	40,1	44,1	46,3	53,8	44,3
2010	48,2	40,7	45,2	44,5	52,1	45,5
2012	44,1	39,8	42,4	45,2	47,3	43,4
2014	48,2	47,8	44,7	49,4	49,4	45,7
2016	51,3	46,9	45,5	48,9	50,3	49,0
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hat, shoes, sandals*						
2008	4,5	4,5	4,2	5,1	3,7	4,1
2010	3,7	3,8	3,3	4,1	3,2	3,3
2012	3,9	3,8	3,3	4,4	3,2	3,4
2014	4,0	3,9	3,6	3,9	3,0	3,6
2016	3,8	4,0	3,8	4,2	3,2	3,4
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*						
2008	4,0	2,7	3,4	2,3	5,5	3,2
2010	4,0	3,1	3,2	2,8	7,2	3,9
2012	5,6	4,1	4,7	3,3	6,8	5,4
2014	7,2	5,0	5,7	5,6	8,2	6,1
2016	8,9	8,3	7,1	4,9	8,1	6,8
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*						
2008	8,7	8,9	7,6	8,8	8,1	8,6
2010	8,5	8,6	6,7	8,3	7,1	8,4
2012	6,9	7,0	5,9	7,1	5,5	7,2
2014	7,0	8,3	7,0	7,5	6,4	8,0
2016	7,8	7,4	6,9	7,0	6,1	7,9
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*						
2008	6,0	5,4	6,6	7,2	5,9	8,0
2010	5,5	4,7	5,6	6,0	4,8	6,3
2012	5,5	5,1	5,1	4,8	4,0	6,6
2014	5,7	5,0	6,0	5,2	4,1	6,5
2016	6,6	4,5	5,8	6,0	4,2	6,7
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*						
2008	13,7	12,2	11,9	14,1	17,9	11,1
2010	15,2	13,2	16,1	12,7	14,8	12,7
2012	10,5	12,7	13,0	15,5	13,8	10,4
2014	13,8	19,5	12,8	16,9	15,2	11,2

6.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	6 vùng/*6 regions*					
	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
2016	12,3	15,8	12,2	15,0	15,8	13,0
Giáo dục/*Education*						
2008	6,6	4,7	8,0	6,4	6,2	4,2
2010	6,1	4,3	6,6	6,6	7,7	3,7
2012	6,4	4,3	6,6	6,1	7,0	3,7
2014	6,0	3,8	6,1	6,7	5,7	3,8
2016	6,6	3,8	5,7	6,6	6,5	4,0
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*						
2008	1,4	0,5	0,5	0,6	3,4	0,9
2010	1,9	0,5	0,6	0,6	2,1	1,0
2012	1,8	0,4	0,4	0,7	1,9	0,9
2014	1,6	0,4	0,5	0,5	1,4	0,8
2016	2,2	0,6	0,6	0,8	1,7	0,9
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*						
2008	2,0	1,3	2,0	2,0	3,2	4,1
2010	3,2	2,6	3,1	3,3	5,2	6,3
2012	3,5	2,5	3,4	3,3	5,1	5,9
2014	2,9	1,9	3,1	3,1	5,3	5,8
2016	3,2	2,5	3,4	4,4	4,8	6,5

6.14 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**460,4**	**202,2**	**286,0**	**376,9**	**521,9**	**916,8**
2008	**704,8**	**329,7**	**460,1**	**568,1**	**776,3**	**1.390,8**
2010	**1.138,5**	**499,3**	**720,4**	**914,4**	**1.247,3**	**2.311,3**
2012	**1.502,8**	**710,8**	**1.030,0**	**1.327,9**	**1.713,2**	**2.733,2**
2014	**1.762,6**	**827,6**	**1.251,5**	**1.580,9**	**2.019,4**	**3.134,8**
2016	**2.015,7**	**896,0**	**1.318,2**	**1.684,6**	**2.204,3**	**3.533,5**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*						
2006	242,9	131,8	173,5	215,1	274,7	420,2
2008	373,4	214,6	279,7	318,3	416,0	638,8
2010	601,7	326,4	435,8	533,8	677,0	1.035,5
2012	842,2	471,5	623,3	777,5	958,6	1.380,5
2014	926,8	517,9	716,8	868,8	1.066,9	1.464,2
2016	1.027,1	560,8	742,5	904,2	1.143,1	1.607,6
Lương thực/*Food*						
2006	53,8	51,0	53,8	54,1	53,4	56,7
2008	90,2	85,1	88,7	88,1	90,7	98,4
2010	103,3	99,6	102,3	102,7	105,0	107,1
2012	131,0	126,6	128,7	130,5	131,5	137,9
2014	134,5	131,2	131,0	131,2	136,4	142,6
2016	128,2	134,6	123,9	124,2	124,2	134,2
Thực phẩm/*Foodstuff*						
2006	128,6	61,0	89,3	113,7	148,0	231,7
2008	192,7	99,1	140,0	164,3	218,7	341,5
2010	313,8	159,9	230,0	285,2	358,8	535,2
2012	440,7	237,1	331,9	421,0	508,2	705,4
2014	500,9	274,8	393,3	472,1	580,0	784,3
2016	567,5	308,4	424,6	525,6	629,0	857,6
Chất đốt/*Fuel*						
2006	13,6	9,0	9,9	11,8	15,6	21,5
2008	20,4	13,0	15,7	17,8	23,5	31,7
2010	32,7	23,4	28,4	30,8	35,1	45,8
2012	45,5	34,7	38,1	45,2	49,7	59,9
2014	45,5	36,4	41,5	44,3	49,1	56,1
2016	39,4	36,5	36,0	35,7	40,1	46,8
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*						
2006	32,7	5,0	12,1	24,2	41,5	80,6
2008	50,9	9,1	23,0	32,8	60,9	128,6
2010	119,8	29,4	54,5	87,9	140,6	286,8
2012	187,0	53,4	97,3	146,7	226,1	411,8
2014	203,0	51,9	116,5	179,5	254,0	413,2
2016	243,6	56,9	124,6	177,5	291,7	493,0

6.14 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Uống và hút/*Drinking and smoking*						
2006	14,3	5,8	8,4	11,4	16,2	29,7
2008	19,3	8,3	12,2	15,4	22,2	38,5
2010	32,0	14,0	20,7	27,3	37,5	60,7
2012	37,9	19,7	27,2	34,1	43,1	65,5
2014	43,0	23,7	34,5	41,8	47,3	68,0
2016	48,4	24,4	33,4	41,2	58,1	76,0
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*						
2006	217,5	70,4	112,6	161,7	247,2	496,6
2008	331,5	115,1	180,5	249,8	360,3	752,1
2010	536,9	172,9	284,6	380,6	570,3	1.275,8
2012	660,6	239,3	406,7	550,4	754,6	1.352,7
2014	835,8	309,7	534,7	712,1	952,5	1.670,6
2016	988,6	335,2	575,7	780,4	1061,2	1.925,9
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hat, shoes, sandals*						
2006	20,8	10,0	13,7	17,9	23,3	39,1
2008	29,5	13,8	19,4	24,7	32,1	57,7
2010	39,5	17,7	24,5	30,9	43,1	81,5
2012	53,3	24,6	34,9	46,1	60,5	100,7
2014	64,4	31,6	44,0	57,3	76,0	113,0
2016	73,5	32,6	47,7	60,6	80,7	129,6
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*						
2006	19,1	5,3	8,5	12,9	21,8	46,9
2008	27,6	8,0	13,2	18,1	31,2	67,6
2010	49,9	11,8	23,8	31,8	53,7	128,6
2012	80,8	24,3	45,9	62,9	96,5	174,6
2014	116,7	30,2	74,8	97,8	135,4	245,4
2016	156,6	43,2	86,4	114,4	187,4	306,9
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*						
2006	42,5	13,8	21,1	31,5	47,2	98,8
2008	58,8	21,8	33,8	44,8	63,1	130,4
2010	89,4	33,5	50,7	70,9	97,4	194,2
2012	97,4	40,3	61,4	87,8	110,0	187,7
2014	127,1	54,1	81,9	112,1	142,7	245,0
2016	145,1	55,0	86,6	126,6	161,7	261,1

6.14 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*						
2006	29,3	13,8	19,5	25,8	34,2	53,5
2008	45,3	24,0	31,6	38,9	54,6	77,5
2010	61,8	30,7	45,2	53,8	68,9	110,4
2012	78,0	36,3	59,3	73,7	84,8	136,2
2014	95,7	52,0	78,7	93,5	108,1	146,2
2016	114,1	54,1	91,1	109,9	131,7	165,3
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*						
2006	54,8	11,8	22,5	35,2	61,9	142,9
2008	97,6	23,7	41,6	69,3	102,8	250,8
2010	165,7	35,9	70,7	101,0	172,5	448,6
2012	182,9	56,0	102,2	139,8	216,9	399,9
2014	251,9	77,3	134,0	197,5	286,3	564,5
2016	276,0	80,9	135,5	198,0	264,7	613,5
Giáo dục/*Education*						
2006	29,5	10,9	18,7	25,2	36,2	56,6
2008	43,3	17,1	29,0	36,7	47,6	86,2
2010	68,2	26,3	40,0	52,8	73,1	148,7
2012	88,7	32,5	59,4	83,2	101,7	166,5
2014	95,6	35,5	71,5	91,2	112,1	167,9
2016	114,5	35,3	72,1	94,5	125,7	215,0
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*						
2006	6,9	0,4	0,7	1,5	5,4	26,5
2008	10,8	0,5	0,9	2,3	5,8	44,6
2010	15,6	0,5	1,6	3,6	10,4	61,9
2012	17,7	0,7	2,5	5,6	12,8	67,2
2014	18,0	0,6	2,6	5,9	17,7	63,1
2016	26,5	0,8	2,5	6,7	17,7	90,3
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*						
2006	14,7	4,4	7,9	11,8	17,3	32,2
2008	18,5	6,2	11,0	15,0	23,0	37,3
2010	46,7	16,5	28,2	35,7	51,2	102,0
2012	61,7	24,8	41,1	51,3	71,4	119,8
2014	66,4	28,5	47,1	57,0	74,3	125,4
2016	82,2	33,2	53,9	69,7	91,6	144,1

6.15 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*						
2006	52,8	65,2	60,7	57,1	52,6	45,8
2008	53,0	65,1	60,8	56,0	53,6	45,9
2010	52,9	65,4	60,5	58,4	54,3	44,8
2012	56,0	66,3	60,5	58,6	56,0	50,5
2014	52,6	62,6	57,3	55,0	52,8	46,7
2016	51,0	62,6	56,3	53,7	51,9	45,5
Lương thực/*Food*						
2006	11,7	25,2	18,8	14,4	10,2	6,2
2008	12,8	25,8	19,3	15,5	11,7	7,1
2010	9,1	19,9	14,2	11,2	8,4	4,6
2012	8,7	17,8	12,5	9,8	7,7	5,0
2014	7,6	15,9	10,5	8,3	6,8	4,6
2016	6,4	15,0	9,4	7,4	5,6	3,8
Thực phẩm/*Foodstuff*						
2006	27,9	30,2	31,2	30,2	28,4	25,3
2008	27,3	30,1	30,4	28,9	28,2	24,6
2010	27,6	32,0	31,9	31,2	28,8	23,2
2012	29,3	33,4	32,2	31,7	29,7	25,8
2014	28,4	33,2	31,4	29,9	28,7	25,0
2016	28,2	34,4	32,2	31,2	28,5	24,3
Chất đốt/*Fuel*						
2006	2,9	4,5	3,5	3,1	3,0	2,3
2008	2,9	4,0	3,4	3,1	3,0	2,3
2010	2,9	4,7	3,9	3,4	2,8	2,0
2012	3,0	4,9	3,7	3,4	2,9	2,2
2014	2,6	4,4	3,3	2,8	2,4	1,8
2016	2,0	4,1	2,7	2,1	1,8	1,3
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*						
2006	7,1	2,5	4,2	6,4	8,0	8,8
2008	7,2	2,8	5,0	5,8	7,8	9,3
2010	10,5	5,9	7,6	9,6	11,3	12,4
2012	12,5	7,5	9,5	11,1	13,2	15,1
2014	11,5	6,3	9,3	11,4	12,6	13,2
2016	12,1	6,4	9,5	10,5	13,2	14,0
Uống và hút/*Drinking and smoking*						
2006	3,1	2,9	2,9	3,0	3,1	3,2
2008	2,7	2,5	2,7	2,7	2,9	2,8
2010	2,8	2,8	2,9	3,0	3,0	2,6
2012	2,5	2,8	2,6	2,6	2,5	2,4
2014	2,4	2,9	2,8	2,6	2,3	2,2
2016	2,4	2,7	2,5	2,4	2,6	2,2

6.15 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*						
2006	47,2	34,8	39,4	42,9	47,4	54,2
2008	47,0	34,9	39,2	44,0	46,4	54,1
2010	47,2	34,6	39,5	41,6	45,7	55,2
2012	44,0	33,7	39,5	41,5	44,1	49,5
2014	47,4	37,4	42,7	45,1	47,2	53,3
2016	49,0	37,4	43,7	46,3	48,1	54,5
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hats, shoes, sandals*						
2006	4,5	4,9	4,8	4,8	4,5	4,3
2008	4,2	4,2	4,2	4,4	4,1	4,2
2010	3,5	3,6	3,4	3,4	3,5	3,5
2012	3,6	3,5	3,4	3,5	3,5	3,7
2014	3,7	3,8	3,5	3,6	3,8	3,6
2016	3,7	3,6	3,6	3,6	3,7	3,7
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*						
2006	4,1	2,6	3,0	3,4	4,2	5,1
2008	3,9	2,4	2,9	3,2	4,0	4,9
2010	4,4	2,4	3,3	3,5	4,3	5,6
2012	5,4	3,4	4,5	4,7	5,6	6,4
2014	6,6	3,7	6,0	6,2	6,7	7,8
2016	7,8	4,8	6,6	6,8	8,5	8,7
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*						
2006	9,2	6,8	7,4	8,4	9,1	10,8
2008	8,3	6,6	7,3	7,9	8,1	9,4
2010	7,9	6,7	7,0	7,8	7,8	8,4
2012	6,5	5,7	6,0	6,6	6,4	6,9
2014	7,2	6,5	6,6	7,1	7,1	7,8
2016	7,2	6,1	6,6	7,5	7,3	7,4
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*						
2006	6,4	6,8	6,8	6,9	6,6	5,8
2008	6,4	7,3	6,9	6,9	7,0	5,6
2010	5,4	6,2	6,3	5,9	5,5	4,8
2012	5,2	5,1	5,8	5,6	5,0	5,0
2014	5,4	6,3	6,3	5,9	5,4	4,7
2016	5,7	6,0	6,9	6,5	6,0	4,7
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*						
2006	11,9	5,8	7,9	9,3	11,9	15,6
2008	13,9	7,2	9,0	12,2	13,2	18,0
2010	14,6	7,2	9,8	11,1	13,8	19,4
2012	12,2	7,9	9,9	10,5	12,7	14,6
2014	14,3	9,3	10,7	12,5	14,2	18,0
2016	13,7	9,0	10,3	11,8	12,0	17,4

6.15 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/Unit: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Giáo dục/*Education*						
2006	6,4	5,4	6,6	6,7	6,9	6,2
2008	6,2	5,2	6,3	6,5	6,1	6,2
2010	6,0	5,3	5,6	5,8	5,9	6,4
2012	5,9	4,6	5,8	6,3	5,9	6,1
2014	5,4	4,3	5,7	5,8	5,6	5,4
2016	5,7	3,9	5,5	5,6	5,7	6,1
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*						
2006	1,5	0,2	0,2	0,4	1,0	2,9
2008	1,5	0,2	0,2	0,4	0,8	3,2
2010	1,4	0,1	0,2	0,4	0,8	2,7
2012	1,2	0,1	0,2	0,4	0,8	2,5
2014	1,0	0,1	0,2	0,4	0,9	2,0
2016	1,3	0,1	0,2	0,4	0,8	2,6
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*						
2006	3,2	2,2	2,8	3,1	3,3	3,5
2008	2,6	1,9	2,4	2,7	3,0	2,7
2010	4,1	3,3	3,9	3,9	4,1	4,4
2012	4,1	3,5	4,0	3,9	4,2	4,4
2014	3,8	3,4	3,8	3,6	3,7	4,0
2016	4,1	3,7	4,1	4,1	4,2	4,1

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**229,3**	**337,4**	**189,9**
2008	**353,1**	**512,8**	**292,0**
2010	**555,9**	**787,5**	**458,1**
2012	**780,6**	**1.073,1**	**657,6**
2014	**863,8**	**1.168,4**	**725,0**
2016	**969,0**	**1.339,2**	**795,8**
Gạo các loại/*Rice*			
2006	47,5	42,5	49,3
2008	80,0	75,5	81,8
2010	87,0	78,8	90,4
2012	110,5	101,5	114,2
2014	109,9	100,4	114,2
2016	103,1	92,4	108,0
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*			
2006	6,3	8,6	5,4
2008	10,2	14,1	8,7
2010	16,3	20,0	14,8
2012	20,6	23,6	19,3
2014	24,6	28,1	23,0
2016	25,2	29,8	23,1
Thịt các loại/*Meat*			
2006	50,4	74,4	41,6
2008	76,4	111,9	62,8
2010	118,1	157,2	101,6
2012	173,6	217,1	155,3
2014	189,3	232,6	169,5
2016	217,3	263,1	195,9
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*			
2006	3,9	4,5	3,7
2008	7,1	8,1	6,7
2010	9,0	9,7	8,7
2012	13,3	13,8	13,1
2014	13,3	13,3	13,4
2016	13,6	13,5	13,6
Tôm, cá/*Shrimp, fish*			
2006	22,0	32,9	18,0
2008	32,8	45,9	27,8
2010	40,6	51,3	36,1
2012	66,8	86,7	58,4
2014	73,2	95,0	63,3
2016	84,5	110,4	72,4
Trứng gia cầm/Egg			
2006	3,1	4,3	2,6
2008	4,7	6,5	4,0
2010	7,8	9,1	7,3
2012	10,0	11,5	9,4
2014	11,1	12,2	10,6
2016	12,6	13,5	12,2

6.16 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đậu phụ/*Tofu*			
2006	2,3	3,0	2,0
2008	3,5	4,2	3,2
2010	5,4	5,9	5,2
2012	6,5	6,8	6,4
2014	7,5	7,7	7,4
2016	7,2	7,6	7,0
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*			
2006	11,1	21,1	7,4
2008	17,0	32,9	11,0
2010	34,6	60,1	23,8
2012	46,9	74,4	35,3
2014	63,3	95,4	48,7
2016	72,0	108,6	55,0
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*			
2006	2,3	3,1	2,0
2008	3,1	4,2	2,7
2010	5,0	6,0	4,7
2012	6,3	7,4	5,9
2014	8,1	9,3	7,5
2016	8,2	9,5	7,6
Chè, cà phê/*Tea, coffee*			
2006	4,0	5,4	3,5
2008	5,1	6,8	4,4
2010	9,0	11,9	7,8
2012	12,8	16,0	11,4
2014	14,0	16,6	12,8
2016	15,2	18,2	13,8
Rượu, bia/*Wine, beer*			
2006	5,8	9,2	4,6
2008	8,3	12,4	6,7
2010	14,9	21,2	12,3
2012	17,5	22,6	15,3
2014	19,4	23,6	17,6
2016	22,8	29,1	19,9
Đồ uống khác/*Other drink*			
2006	1,7	3,4	1,0
2008	2,3	4,4	1,5
2010	3,2	5,7	2,1
2012	4,4	6,8	3,4
2014	6,1	9,2	4,6
2016	6,9	11,0	4,9

6.16 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đỗ các loại/*Bean, pea*			
2006	0,8	0,9	0,8
2008	1,1	1,2	1,1
2010	2,0	2,2	2,0
2012	1,9	2,0	1,8
2014	2,2	2,4	2,1
2016	2,2	2,7	1,9
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*			
2006	0,7	0,7	0,7
2008	1,1	0,8	1,2
2010	1,8	1,8	1,8
2012	1,9	1,9	1,9
2014	2,0	2,0	2,0
2016	2,2	2,3	2,1
Rau các loại/*Vegetable*			
2006	10,5	15,2	8,8
2008	14,9	21,7	12,2
2010	26,2	34,9	22,5
2012	34,6	44,5	30,4
2014	37,9	50,2	32,2
2016	43,9	58,8	37,0
Quả chín/*Fruit*			
2006	8,6	15,1	6,2
2008	12,5	21,7	9,0
2010	24,8	43,5	17,0
2012	30,3	51,2	21,4
2014	36,9	59,5	26,6
2016	41,3	68,1	28,8
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meal*			
2006	32,7	69,9	19,1
2008	50,9	108,2	29,0
2010	119,8	224,6	75,6
2012	187,0	336,1	124,3
2014	203,0	352,1	135,0
2016	243,6	433,4	154,8
Các thứ khác/*Others*			
2006	15,9	23,3	13,2
2008	22,3	32,5	18,4
2010	30,2	43,7	24,5
2012	36,0	49,1	30,4
2014	42,1	58,9	34,4
2016	47,3	67,2	37,9

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn
Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Gạo các loại/*Rice*			
2006	20,7	12,6	28,0
2008	22,7	14,7	31,4
2010	15,7	10,0	19,7
2012	14,2	9,5	17,4
2014	12,7	8,6	15,8
2016	10,6	6,9	13,6
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*			
2006	2,7	2,6	3,0
2008	2,9	2,7	2,9
2010	2,9	2,6	3,2
2012	2,6	2,2	2,9
2014	2,8	2,4	3,2
2016	2,6	2,2	2,9
Thịt các loại/*Meat*			
2006	22,0	22,1	21,5
2008	21,6	21,8	19,4
2010	21,3	20,0	22,2
2012	22,2	20,2	23,6
2014	21,9	19,9	23,4
2016	22,4	19,7	24,6
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*			
2006	1,7	1,3	2,3
2008	2,0	1,6	2,1
2010	1,6	1,2	1,9
2012	1,7	1,3	2,0
2014	1,5	1,1	1,8
2016	1,4	1,0	1,7
Tôm, cá/*Shrimp, fish*			
2006	9,6	9,8	9,5
2008	9,3	9,0	8,5
2010	7,3	6,5	7,9
2012	8,6	8,1	8,9
2014	8,5	8,1	8,7
2016	8,7	8,3	9,1
Trứng gia cầm/*Egg*			
2006	1,4	1,3	1,4
2008	1,3	1,3	1,6
2010	1,4	1,2	1,6
2012	1,3	1,1	1,4
2014	1,3	1,1	1,5
2016	1,3	1,0	1,5

6.17 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đậu phụ/*Tofu*			
2006	1,0	0,9	1,1
2008	1,0	0,8	1,0
2010	1,0	0,7	1,1
2012	0,8	0,6	1,0
2014	0,9	0,7	1,0
2016	0,7	0,6	0,9
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*			
2006	4,8	6,3	3,8
2008	4,8	6,4	2,8
2010	6,2	7,6	5,2
2012	6,0	6,9	5,4
2014	7,3	8,2	6,7
2016	7,4	8,1	6,9
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*			
2006	1,0	0,9	0,9
2008	0,9	0,8	1,2
2010	0,9	0,8	1,0
2012	0,8	0,7	0,9
2014	0,9	0,8	1,0
2016	0,8	0,7	1,0
Chè, cà phê/*Tea, coffee*			
2006	1,7	1,6	1,5
2008	1,4	1,3	1,9
2010	1,6	1,5	1,7
2012	1,6	1,5	1,7
2014	1,6	1,4	1,8
2016	1,6	1,4	1,7
Rượu, bia/*Wine, beer*			
2006	2,6	2,7	2,3
2008	2,3	2,4	2,3
2010	2,7	2,7	2,7
2012	2,2	2,1	2,3
2014	2,3	2,0	2,4
2016	2,4	2,2	2,5
Đồ uống khác/*Other drink*			
2006	0,7	1,0	0,5
2008	0,7	0,9	0,4
2010	0,6	0,7	0,5
2012	0,6	0,6	0,5
2014	0,7	0,8	0,6
2016	0,7	0,8	0,6

6.17 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đỗ các loại/*Bean, pea*			
2006	0,4	0,3	0,4
2008	0,3	0,2	0,5
2010	0,4	0,3	0,4
2012	0,2	0,2	0,3
2014	0,3	0,2	0,3
2016	0,2	0,2	0,2
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*			
2006	0,3	0,2	0,4
2008	0,3	0,2	0,4
2010	0,3	0,2	0,4
2012	0,2	0,2	0,3
2014	0,2	0,2	0,3
2016	0,2	0,2	0,3
Rau các loại/*Vegetable*			
2006	4,6	4,5	4,2
2008	4,2	4,2	3,1
2010	4,7	4,4	4,9
2012	4,4	4,2	4,6
2014	4,4	4,3	4,4
2016	4,5	4,4	4,7
Quả chín/*Fruit*			
2006	3,7	4,5	3,1
2008	3,6	4,2	1,4
2010	4,5	5,5	3,7
2012	3,9	4,8	3,3
2014	4,3	5,1	3,7
2016	4,3	5,1	3,6
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meal*			
2006	14,2	20,7	9,9
2008	14,4	21,1	8,6
2010	21,6	28,5	16,5
2012	24,0	31,3	18,9
2014	23,5	30,1	18,6
2016	25,1	32,4	19,5
Các thứ khác/*Others*			
2006	6,9	6,9	6,3
2008	6,3	6,4	10,4
2010	5,4	5,6	5,3
2012	4,6	4,6	4,6
2014	4,9	5,0	4,8
2016	4,9	5,0	4,8

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**229,3**	**122,8**	**163,6**	**203,3**	**259,1**	**398,7**
2008	**353,1**	**201,6**	**263,9**	**300,6**	**392,4**	**607,1**
2010	**555,9**	**296,4**	**397,4**	**490,6**	**625,4**	**969,6**
2012	**780,6**	**427,3**	**571,6**	**716,8**	**890,7**	**1.296,9**
2014	**863,8**	**470,4**	**658,1**	**806,0**	**999,2**	**1.385,9**
2016	**969,0**	**514,0**	**690,6**	**850,6**	**1.079,9**	**1.536,5**
Gạo các loại/*Rice*						
2006	47,5	47,1	49,2	48,4	46,5	46,4
2008	80,0	78,8	81,0	79,0	79,1	82,3
2010	87,0	88,9	89,4	87,1	86,0	83,5
2012	110,5	112,3	110,9	110,2	108,4	110,6
2014	109,9	114,0	110,1	107,6	108,4	109,4
2016	103,1	114,7	103,7	101,2	97,3	100,7
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*						
2006	6,3	3,9	4,6	5,7	6,9	10,3
2008	10,2	6,3	7,8	9,0	11,6	16,2
2010	16,3	10,7	12,8	15,6	19,0	23,5
2012	20,6	14,4	17,8	20,3	23,1	27,3
2014	24,6	17,2	20,8	23,6	28,1	33,2
2016	25,2	19,9	20,2	23,0	26,9	33,5
Thịt các loại/*Meat*						
2006	50,4	22,9	33,8	44,2	58,8	92,5
2008	76,4	37,4	53,2	64,8	87,4	139,3
2010	118,1	58,2	87,0	109,4	138,7	197,3
2012	173,6	92,1	126,8	166,2	207,8	275,3
2014	189,3	104,3	146,1	180,0	223,5	292,6
2016	217,3	128,1	162,7	203,7	240,6	319,2
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*						
2006	3,9	2,8	3,5	3,9	4,4	5,1
2008	7,1	5,5	6,6	6,9	7,6	8,9
2010	9,0	7,1	8,0	9,1	10,0	11,0
2012	13,3	11,2	12,4	13,2	13,9	15,7
2014	13,3	12,1	12,6	12,9	14,0	15,1
2016	13,6	12,4	12,4	13,5	14,1	15,0
Tôm, cá/*Shrimp, fish*						
2006	22,0	10,8	16,5	20,8	25,8	36,2
2008	32,8	17,8	26,4	30,2	38,5	51,3
2010	40,6	24,9	34,4	39,6	45,1	59,2
2012	66,8	39,7	58,0	66,8	72,1	97,4
2014	73,2	44,3	64,4	69,4	81,2	106,9
2016	84,5	47,4	70,1	81,1	92,3	119,8

6.18 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trứng gia cầm/*Egg*						
2006	3,1	1,7	2,3	2,8	3,7	5,0
2008	4,7	2,7	3,7	4,2	5,4	7,3
2010	7,8	4,9	6,7	8,1	8,9	10,4
2012	10,0	6,9	8,8	10,2	11,6	12,6
2014	11,1	8,1	10,5	10,9	12,2	13,9
2016	12,6	9,3	11,3	12,8	13,7	15,0
Đậu phụ/*Tofu*						
2006	2,3	1,4	2,0	2,2	2,6	3,1
2008	3,5	2,2	3,1	3,4	4,1	4,6
2010	5,4	4,1	4,9	5,5	6,2	6,5
2012	6,5	5,0	6,0	7,1	7,0	7,4
2014	7,5	5,9	7,1	7,5	8,2	8,7
2016	7,2	5,7	6,5	7,2	7,5	8,6
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*						
2006	11,1	3,4	5,5	8,0	12,2	26,2
2008	17,0	5,5	9,1	11,5	17,8	41,1
2010	34,6	11,5	19,4	26,9	39,2	75,9
2012	46,9	16,5	29,5	42,0	55,9	90,6
2014	63,3	25,2	44,3	59,6	76,4	111,0
2016	72,0	26,3	50,7	66,0	84,6	117,3
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*						
2006	2,3	1,4	1,8	2,2	2,6	3,5
2008	3,1	2,0	2,6	2,8	3,4	4,7
2010	5,0	3,4	4,4	5,0	5,5	6,9
2012	6,3	4,3	5,7	6,3	7,0	8,4
2014	8,1	5,5	7,4	8,0	8,9	10,7
2016	8,2	5,3	7,0	8,3	9,2	10,3
Chè, cà phê/*Tea, coffee*						
2006	4,0	1,7	2,7	3,8	4,8	7,0
2008	5,1	2,3	3,6	4,6	5,9	8,9
2010	9,0	4,3	6,3	8,6	10,4	15,6
2012	12,8	6,7	9,1	12,2	14,9	20,9
2014	14,0	6,7	11,0	13,8	15,6	22,7
2016	15,2	6,6	11,3	14,7	17,4	23,3
Rượu, bia/*Wine, beer*						
2006	5,8	2,5	3,3	4,3	6,4	12,8
2008	8,3	3,7	5,2	6,2	8,8	17,4
2010	14,9	6,5	8,8	11,9	16,0	31,5
2012	17,5	8,9	11,2	15,2	19,6	32,5
2014	19,4	10,5	13,4	17,7	21,5	34,1
2016	22,8	11,8	13,7	18,0	26,3	39,4

6.18 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồ uống khác/*Other drink*						
2006	1,7	0,2	0,5	1,0	1,8	4,8
2008	2,3	0,5	1,0	1,3	2,9	5,8
2010	3,2	0,6	1,3	2,4	4,2	7,4
2012	4,4	1,3	2,4	3,5	5,3	9,3
2014	6,1	2,0	3,9	5,5	7,2	11,7
2016	6,9	2,3	3,8	5,4	8,6	12,4
Đỗ các loại/*Bean, pea*						
2006	0,8	0,5	0,7	0,8	0,9	1,1
2008	1,1	0,8	1,0	1,1	1,3	1,4
2010	2,0	1,2	1,9	2,1	2,3	2,7
2012	1,9	1,1	1,5	2,0	2,0	2,7
2014	2,2	1,2	1,8	2,1	2,7	3,1
2016	2,2	1,3	1,5	1,9	2,5	3,3
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*						
2006	0,7	0,6	0,8	0,8	0,7	0,7
2008	1,1	1,0	1,1	1,2	1,0	1,1
2010	1,8	1,4	1,6	2,0	2,0	2,0
2012	1,9	1,5	1,7	1,9	2,1	2,3
2014	2,0	1,4	1,8	2,2	2,2	2,5
2016	2,2	1,6	1,7	2,1	2,4	2,8
Rau các loại/*Vegetable*						
2006	10,5	6,2	8,1	9,5	11,8	16,8
2008	14,9	9,5	11,7	12,7	17,2	23,2
2010	26,2	16,5	21,4	24,3	29,6	39,0
2012	34,6	23,4	29,2	34,0	38,1	48,3
2014	37,9	25,4	32,3	35,2	42,0	54,3
2016	43,9	29,3	34,6	39,6	47,4	63,0
Quả chín/*Fruit*						
2006	8,6	3,2	4,9	6,5	9,7	18,5
2008	12,5	5,1	7,8	9,3	14,1	26,4
2010	24,8	8,1	13,2	19,6	28,2	55,1
2012	30,3	10,2	17,0	25,2	36,1	62,9
2014	36,9	12,9	23,5	32,3	43,7	72,2
2016	41,3	12,5	23,2	33,0	47,5	79,2

6.18 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meal*						
2006	32,7	5,0	12,1	24,2	41,5	80,6
2008	50,9	9,1	23,0	32,8	60,9	128,6
2010	119,8	29,4	54,5	87,9	140,6	286,8
2012	187,0	53,4	97,3	146,7	226,1	411,8
2014	203,0	51,9	116,5	179,5	254,0	413,2
2016	243,6	56,9	124,6	177,5	291,7	493,0
Các thứ khác/*Others*						
2006	15,9	7,7	11,3	14,2	18,1	28,2
2008	22,3	11,6	16,3	19,5	25,4	38,8
2010	30,2	14,8	21,3	25,8	33,6	55,4
2012	36,0	18,7	26,2	34,0	39,9	61,1
2014	42,1	21,8	30,6	38,2	49,4	70,5
2016	47,3	22,7	31,7	41,5	49,8	81,0

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng

Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2008	**353,1**	**366,0**	**278,9**	**294,5**	**308,0**	**543,0**	**329,0**
2010	**555,9**	**653,3**	**442,2**	**482,0**	**468,4**	**727,1**	**490,1**
2012	**780,6**	**925,5**	**616,5**	**708,9**	**693,7**	**997,3**	**657,0**
2014	**863,8**	**1.019,7**	**692,2**	**789,4**	**724,9**	**1.080,9**	**736,8**
2016	**969,0**	**1.099,1**	**770,7**	**863,9**	**779,7**	**1.342,0**	**822,0**
Gạo các loại/*Rice*							
2008	80,0	81,2	87,7	76,0	87,4	76,3	78,8
2010	87,0	88,6	101,2	82,3	91,5	73,5	90,1
2012	110,5	113,3	126,3	104,2	118,9	99,3	109,9
2014	109,9	117,1	129,4	106,4	113,3	91,8	103,9
2016	103,1	102,8	126,4	101,2	112,3	86,8	98,4
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*							
2008	10,2	10,6	8,2	8,9	9,7	15,5	8,7
2010	16,3	19,7	16,1	14,4	14,3	17,7	14,1
2012	20,6	24,5	20,1	18,8	19,9	22,9	16,6
2014	24,6	29,4	23,6	22,4	19,7	28,9	19,4
2016	25,2	29,6	27,5	22,1	21,3	28,8	19,6
Thịt các loại/*Meat*							
2008	76,4	97,0	75,0	55,3	65,4	112,2	54,7
2010	118,1	161,5	124,6	91,9	98,7	133,1	84,6
2012	173,6	249,9	182,2	138,4	150,1	191,2	111,3
2014	189,3	253,8	211,2	151,4	152,4	209,1	127,2
2016	217,3	288,8	251,9	182,3	172,2	231,2	144,6
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*							
2008	7,1	7,4	8,5	6,6	7,3	7,6	6,0
2010	9,0	10,1	11,1	8,7	8,2	8,7	7,2
2012	13,3	15,2	16,7	12,9	12,3	12,3	10,2
2014	13,3	15,1	17,4	12,7	11,9	11,8	10,4
2016	13,6	15,6	18,1	12,9	12,2	12,0	10,1

6.19 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Tôm, cá/*Shrimp, fish*							
2008	32,8	24,2	12,6	31,5	23,9	48,0	49,2
2010	40,6	31,5	16,7	44,8	33,9	46,6	61,0
2012	66,8	61,7	28,6	75,8	57,0	75,8	84,7
2014	73,2	64,8	31,2	82,8	55,3	88,1	99,0
2016	84,5	75,8	37,7	92,8	63,9	108,4	108,7
Trứng gia cầm/*Egg*							
2008	4,7	5,5	4,5	3,5	3,9	7,2	3,6
2010	7,8	10,0	8,5	6,5	6,1	8,9	5,8
2012	10,0	12,4	11,3	9,3	8,8	10,7	6,9
2014	11,1	13,6	12,7	10,0	8,9	12,0	8,0
2016	12,6	15,7	15,1	11,7	11,1	12,2	8,9
Đậu phụ/*Tofu*							
2008	3,5	5,7	4,2	1,9	2,6	4,1	2,0
2010	5,4	8,5	7,7	3,5	3,8	4,9	3,2
2012	6,5	10,6	9,1	4,3	4,6	5,9	3,5
2014	7,5	11,5	10,2	4,9	5,3	6,9	4,5
2016	7,2	10,9	10,5	4,8	5,0	6,5	4,2
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*							
2008	17,0	16,2	8,2	11,5	13,0	36,4	17,1
2010	34,6	41,8	16,7	26,7	26,0	58,5	30,7
2012	46,9	57,1	24,6	37,3	44,3	71,1	42,5
2014	63,3	80,5	39,1	54,4	47,4	85,0	56,4
2016	72,0	88,2	42,4	63,5	53,3	100,8	66,0
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*							
2008	3,1	2,8	1,8	3,2	3,2	4,3	3,2
2010	5,0	5,4	3,8	5,2	4,3	5,8	5,0
2012	6,3	7,0	4,7	6,5	5,6	7,3	6,0
2014	8,1	8,7	5,8	8,3	6,8	9,7	7,7
2016	8,2	9,0	6,1	8,5	7,5	9,3	7,7
Chè, cà phê/*Tea, coffee*							
2008	5,1	5,8	3,9	3,5	3,8	7,1	5,6
2010	9,0	11,6	6,8	6,7	6,4	10,9	9,5
2012	12,8	17,2	10,2	8,9	11,5	15,0	12,3
2014	14,0	18,9	11,6	9,0	10,6	16,1	14,4
2016	15,2	20,4	12,8	10,0	12,5	17,2	16,1

6.19 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Rượu, bia/*Wine, beer*							
2008	8,3	9,4	6,7	7,3	9,0	11,9	6,2
2010	14,9	17,6	12,5	13,6	14,5	20,5	10,6
2012	17,5	21,5	14,3	17,6	19,3	19,0	13,2
2014	19,4	22,6	16,2	20,0	21,8	20,8	15,1
2016	22,8	24,2	18,8	22,1	23,6	29,2	19,1
Đồ uống khác/*Other drink*							
2008	2,3	1,8	0,9	1,7	2,8	5,2	2,2
2010	3,2	2,9	1,5	2,4	2,9	6,8	2,8
2012	4,4	3,7	1,9	3,5	6,0	8,5	3,9
2014	6,1	5,8	3,0	5,4	7,6	10,6	5,2
2016	6,9	4,5	3,1	5,4	7,8	15,7	6,4
Đỗ các loại/*Bean, pea*							
2008	1,1	1,4	1,2	1,0	1,1	0,9	1,0
2010	2,0	3,3	2,3	1,8	1,5	1,4	1,3
2012	1,9	2,9	2,0	1,5	1,2	1,7	1,3
2014	2,2	3,4	2,0	1,8	1,5	2,4	1,1
2016	2,2	3,3	2,2	1,8	1,6	2,4	1,1
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*							
2008	1,1	1,5	2,1	1,2	0,7	0,5	0,3
2010	1,8	3,0	2,7	1,7	1,2	1,0	0,6
2012	1,9	3,6	3,0	1,7	1,1	1,0	0,4
2014	2,0	3,5	3,1	1,9	1,1	1,2	0,4
2016	2,2	3,6	3,2	2,2	1,6	1,3	0,5
Rau các loại/*Vegetable*							
2008	14,9	14,2	12,0	11,8	14,2	24,1	14,4
2010	26,2	28,0	21,3	21,9	23,8	33,9	26,7
2012	34,6	38,6	28,7	30,1	33,5	42,1	33,3
2014	37,9	41,4	31,1	32,3	31,2	49,4	37,4
2016	43,9	47,9	36,0	35,7	37,4	60,1	43,1
Quả chín/*Fruit*							
2008	12,5	13,5	8,2	9,2	10,1	22,5	11,4
2010	24,8	35,8	14,8	18,3	17,5	35,4	19,7
2012	30,3	42,9	16,3	23,1	22,8	44,4	24,1
2014	36,9	51,0	20,5	29,2	25,3	51,8	31,1
2016	41,3	55,5	24,8	31,3	28,6	62,8	33,7

6.19 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meal*							
2008	50,9	47,8	20,9	40,9	29,9	123,6	38,9
2010	119,8	136,0	54,8	105,2	91,8	222,4	88,1
2012	187,0	198,8	93,7	182,1	145,9	326,1	142,9
2014	203,0	226,1	100,3	196,9	173,0	329,9	158,8
2016	243,6	245,2	106,3	215,1	174,1	489,6	191,0
Các thứ khác/*Others*							
2008	22,3	19,7	12,3	19,5	19,9	35,8	25,8
2010	30,2	38,1	19,3	26,4	22,2	37,2	29,1
2012	36,0	44,8	23,2	32,8	30,8	43,1	33,9
2014	42,1	52,6	23,8	39,7	32,1	55,4	36,9
2016	47,3	58,2	28,0	40,6	33,8	67,8	43,1

6.20 Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Gạo các loại/*Rice*				
2006	Kg	11,38	8,76	12,34
2008	‘’	11,02	8,64	11,93
2010	‘’	9,68	7,53	10,58
2012	‘’	9,64	7,65	10,48
2014	‘’	9,00	7,25	9,79
2016	‘’	8,80	6,84	9,72
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*				
2006	Kg	1,03	1,17	0,98
2008	‘’	0,93	1,12	0,85
2010	‘’	1,06	1,15	1,02
2012	‘’	1,00	1,04	0,98
2014	‘’	0,96	1,01	0,93
2016	‘’	1,05	1,08	1,04
Thịt các loại/*Meat*				
2006	Kg	1,50	1,85	1,37
2008	‘’	1,44	1,87	1,28
2010	‘’	1,79	2,09	1,66
2012	‘’	1,82	2,02	1,74
2014	‘’	1,87	2,01	1,81
2016	‘’	2,12	2,24	2,06
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*				
2006	Kg	0,30	0,33	0,29
2008	‘’	0,30	0,33	0,29
2010	‘’	0,31	0,33	0,31
2012	‘’	0,33	0,33	0,33
2014	‘’	0,34	0,33	0,34
2016	‘’	0,35	0,33	0,35
Tôm, cá/*Shrimp, fish*				
2006	Kg	1,50	1,64	1,45
2008	‘’	1,35	1,44	1,32
2010	‘’	1,42	1,36	1,44
2012	‘’	1,47	1,48	1,47
2014	‘’	1,39	1,42	1,38
2016	‘’	1,49	1,49	1,49
Trứng gia cầm/*Egg*				
2006	Quả/*Piece*	2,46	3,18	2,19
2008	‘’	2,88	3,88	2,50
2010	‘’	3,62	4,15	3,39
2012	‘’	3,56	4,04	3,36
2014	‘’	3,69	4,03	3,54
2016	‘’	4,15	4,44	4,02

6.20 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**

(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đậu phụ/*Tofu*				
2006	Kg	0,43	0,51	0,40
2008	‘’	0,41	0,46	0,39
2010	‘’	0,50	0,52	0,50
2012	‘’	0,45	0,45	0,46
2014	‘’	0,47	0,44	0,48
2016	‘’	0,45	0,43	0,45
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*				
2006	Kg	0,48	0,59	0,45
2008	‘’	0,50	0,61	0,46
2010	‘’	0,55	0,63	0,52
2012	‘’	0,52	0,61	0,49
2014	‘’	0,56	0,60	0,54
2016	‘’	0,57	0,62	0,55
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*				
2006	Lít/*Litre*	0,35	0,33	0,35
2008	‘’	0,31	0,32	0,31
2010	‘’	0,32	0,31	0,32
2012	‘’	0,30	0,29	0,30
2014	‘’	0,31	0,30	0,31
2016	‘’	0,29	0,28	0,30
Chè, cà phê/*Tea, coffee*				
2006	Kg	0,13	0,12	0,14
2008	‘’	0,09	0,09	0,09
2010	‘’	0,11	0,11	0,10
2012	‘’	0,11	0,11	0,11
2014	‘’	0,09	0,08	0,09
2016	‘’	0,09	0,09	0,09
Rượu, bia/*Wine, beer*				
2006	Lít/*Litre*	0,73	0,85	0,69
2008	‘’	0,70	0,81	0,66
2010	‘’	0,94	1,01	0,91
2012	‘’	0,88	0,89	0,87
2014	‘’	0,87	0,85	0,88
2016	‘’	0,95	0,96	0,94
Đồ uống khác/*Other drink*				
2006	Lít/*Litre*	0,32	0,69	0,19
2008	‘’	0,63	1,32	0,37
2010	‘’	0,72	1,46	0,41
2012	‘’	0,58	0,98	0,41
2014	‘’	1,24	1,90	0,94
2016	‘’	1,33	2,05	1,00

6.20 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**

(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đỗ các loại/*Bean, pea*				
2006	Kg	0,08	0,08	0,08
2008	‘’	0,08	0,08	0,08
2010	‘’	0,08	0,09	0,08
2012	‘’	0,06	0,06	0,06
2014	‘’	0,06	0,07	0,06
2016	‘’	0,06	0,07	0,06
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*				
2006	Kg	0,07	0,05	0,07
2008	‘’	0,07	0,04	0,08
2010	‘’	0,07	0,06	0,07
2012	‘’	0,05	0,05	0,05
2014	‘’	0,05	0,04	0,05
2016	‘’	0,05	0,05	0,05
Rau các loại/*Vegetable*				
2006	Kg	2,44	2,81	2,31
2008	‘’	2,29	2,58	2,18
2010	‘’	2,27	2,47	2,19
2012	‘’	2,07	2,19	2,02
2014	‘’	1,91	2,07	1,84
2016	‘’	1,80	2,02	1,70
Quả chín/*Fruit*				
2006	Kg	0,89	1,18	0,79
2008	‘’	0,90	1,15	0,80
2010	‘’	0,98	1,25	0,86
2012	‘’	0,91	1,16	0,81
2014	‘’	0,85	1,07	0,75
2016	‘’	0,90	1,17	0,77

6.21 Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Gạo các loại/*Rice*							
2006	Kg	11,38	12,21	12,41	11,97	10,78	9,53
2008	‘’	11,02	11,82	11,92	11,41	10,52	9,41
2010	‘’	9,68	10,93	10,59	9,92	9,11	7,82
2012	‘’	9,64	10,77	10,38	9,80	9,00	8,26
2014	‘’	9,00	10,15	9,66	8,99	8,40	7,79
2016	‘’	8,80	10,89	9,50	8,84	7,94	7,42
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*							
2006	Kg	1,03	0,91	0,85	0,95	1,10	1,36
2008	‘’	0,93	0,77	0,75	0,83	1,01	1,27
2010	‘’	1,06	0,87	0,88	1,01	1,17	1,34
2012	‘’	1,00	0,90	0,89	0,98	1,04	1,16
2014	‘’	0,96	0,84	0,82	0,91	1,03	1,19
2016	‘’	1,05	1,29	0,83	0,89	1,00	1,22
Thịt các loại/*Meat*							
2006	Kg	1,50	0,81	1,15	1,44	1,77	2,32
2008	‘’	1,44	0,78	1,12	1,33	1,66	2,32
2010	‘’	1,79	1,01	1,46	1,77	2,11	2,60
2012	‘’	1,82	1,08	1,46	1,85	2,15	2,55
2014	‘’	1,87	1,18	1,61	1,89	2,15	2,53
2016	‘’	2,12	1,41	1,78	2,12	2,31	2,74
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*							
2006	Kg	0,30	0,22	0,28	0,30	0,33	0,37
2008	‘’	0,30	0,23	0,28	0,30	0,33	0,36
2010	‘’	0,31	0,25	0,29	0,32	0,35	0,37
2012	‘’	0,33	0,28	0,32	0,33	0,34	0,38
2014	‘’	0,34	0,31	0,33	0,33	0,35	0,37
2016	‘’	0,35	0,31	0,33	0,35	0,36	0,37
Tôm, cá/*Shrimp, fish*							
2006	Kg	1,50	1,04	1,39	1,58	1,72	1,80
2008	‘’	1,35	0,93	1,27	1,38	1,56	1,63
2010	‘’	1,42	1,14	1,42	1,50	1,50	1,52
2012	‘’	1,47	1,21	1,55	1,57	1,47	1,58
2014	‘’	1,39	1,15	1,47	1,37	1,41	1,57
2016	‘’	1,49	1,20	1,54	1,56	1,51	1,59
Trứng gia cầm/*Egg*							
2006	Quả/*Piece*	2,46	1,42	1,93	2,35	2,89	3,70
2008	‘’	2,88	1,67	2,35	2,69	3,38	4,33
2010	‘’	3,62	2,29	3,14	3,77	4,15	4,76
2012	‘’	3,56	2,36	3,19	3,70	4,12	4,44
2014	‘’	3,69	2,60	3,53	3,70	4,04	4,58
2016	‘’	4,15	2,91	3,85	4,32	4,50	4,88

6.21 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đậu phụ/*Tofu*							
2006	Kg	0,43	0,29	0,40	0,44	0,47	0,56
2008	‘’	0,41	0,28	0,39	0,43	0,47	0,50
2010	‘’	0,50	0,39	0,47	0,52	0,56	0,57
2012	‘’	0,45	0,36	0,42	0,50	0,49	0,50
2014	‘’	0,47	0,40	0,46	0,48	0,51	0,50
2016	‘’	0,45	0,38	0,42	0,45	0,45	0,51
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*							
2006	Kg	0,48	0,25	0,39	0,48	0,57	0,74
2008	‘’	0,50	0,29	0,42	0,46	0,57	0,76
2010	‘’	0,55	0,34	0,47	0,57	0,61	0,77
2012	‘’	0,52	0,32	0,47	0,53	0,59	0,71
2014	‘’	0,56	0,39	0,52	0,57	0,59	0,72
2016	‘’	0,57	0,39	0,53	0,58	0,62	0,69
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*							
2006	Lít/*Litre*	0,35	0,27	0,33	0,37	0,37	0,38
2008	‘’	0,31	0,24	0,30	0,32	0,34	0,36
2010	‘’	0,32	0,26	0,32	0,33	0,33	0,35
2012	‘’	0,30	0,25	0,31	0,31	0,30	0,32
2014	‘’	0,31	0,26	0,32	0,32	0,32	0,33
2016	‘’	0,29	0,24	0,30	0,31	0,30	0,30
Chè, cà phê/*Tea, coffee*							
2006	Kg	0,13	0,10	0,12	0,14	0,14	0,15
2008	‘’	0,09	0,07	0,07	0,08	0,10	0,11
2010	‘’	0,11	0,08	0,09	0,11	0,12	0,14
2012	‘’	0,11	0,08	0,10	0,12	0,12	0,13
2014	‘’	0,09	0,06	0,08	0,09	0,09	0,11
2016	‘’	0,09	0,06	0,09	0,10	0,10	0,11
Rượu, bia/*Wine, beer*							
2006	Lít/*Litre*	0,73	0,46	0,54	0,68	0,82	1,17
2008	‘’	0,70	0,41	0,56	0,63	0,79	1,12
2010	‘’	0,94	0,55	0,73	0,90	1,07	1,47
2012	‘’	0,88	0,59	0,71	0,84	0,98	1,28
2014	‘’	0,87	0,60	0,70	0,86	0,95	1,23
2016	‘’	0,95	0,68	0,72	0,84	1,05	1,32
Đồ uống khác/*Other drink*							
2006	Lít/*Litre*	0,32	0,03	0,10	0,18	0,34	0,95
2008	‘’	0,63	0,13	0,21	0,36	0,82	1,65
2010	‘’	0,72	0,09	0,25	0,62	0,89	1,75
2012	‘’	0,58	0,15	0,35	0,56	0,59	1,25
2014	‘’	1,24	0,42	1,00	1,43	1,32	2,04
2016	‘’	1,33	0,39	1,00	1,26	1,59	2,14

6.21 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đỗ các loại/*Bean, pea*							
2006	Kg	0,08	0,06	0,08	0,09	0,09	0,10
2008	Kg	0,08	0,06	0,08	0,08	0,09	0,09
2010	"	0,08	0,05	0,08	0,08	0,09	0,10
2012	"	0,06	0,05	0,05	0,07	0,06	0,09
2014	"	0,06	0,04	0,06	0,06	0,08	0,09
2016	"	0,06	0,04	0,05	0,05	0,07	0,09
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*							
2006	Kg	0,07	0,06	0,08	0,07	0,06	0,06
2008	"	0,07	0,07	0,07	0,07	0,06	0,06
2010	"	0,07	0,06	0,07	0,08	0,07	0,07
2012	"	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06
2014	"	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06
2016	"	0,05	0,04	0,04	0,05	0,06	0,06
Rau các loại/*Vegetable*							
2006	Kg	2,44	1,66	2,30	2,43	2,65	3,20
2008	"	2,29	1,70	2,13	2,25	2,51	2,86
2010	"	2,27	1,67	2,10	2,31	2,48	2,81
2012	"	2,07	1,46	1,96	2,20	2,27	2,46
2014	"	1,91	1,28	1,80	1,94	2,14	2,39
2016	"	1,80	1,22	1,55	1,80	1,96	2,30
Quả chín/*Fruit*							
2006	Kg	0,89	0,51	0,67	0,81	1,01	1,47
2008	"	0,90	0,52	0,73	0,80	1,01	1,45
2010	"	0,98	0,56	0,74	0,92	1,09	1,59
2012	"	0,91	0,55	0,67	0,91	1,02	1,40
2014	"	0,85	0,51	0,69	0,79	0,96	1,31
2016	"	0,90	0,54	0,66	0,81	0,98	1,35

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng
Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Gạo các loại/*Rice*								
2008	Kg	11,02	11,39	13,12	11,06	11,57	8,29	10,98
2010	‘’	9,68	9,48	11,64	10,05	10,48	6,93	10,07
2012	‘’	9,64	9,44	11,44	10,04	10,51	7,26	9,86
2014	‘’	9,00	8,54	10,70	9,48	9,75	6,76	9,38
2016	‘’	8,80	7,99	11,14	9,41	9,90	6,49	8,93
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*								
2008	Kg	0,93	0,97	0,95	0,88	0,92	1,17	0,74
2010	‘’	1,06	1,21	1,31	1,03	0,87	0,96	0,86
2012	‘’	1,00	1,12	1,23	1,01	0,96	0,92	0,75
2014	‘’	0,96	1,13	1,12	0,94	0,80	0,92	0,71
2016	‘’	1,05	1,15	1,62	0,97	0,90	0,95	0,71
Thịt các loại/*Meat*								
2008	Kg	1,44	1,84	1,53	1,05	1,17	1,79	1,20
2010	‘’	1,79	2,32	2,02	1,39	1,47	1,79	1,53
2012	‘’	1,82	2,41	2,00	1,43	1,54	1,86	1,51
2014	‘’	1,87	2,41	2,19	1,46	1,48	1,86	1,55
2016	‘’	2,12	2,71	2,54	1,72	1,69	2,01	1,76
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*								
2008	Kg	0,30	0,31	0,30	0,28	0,33	0,33	0,27
2010	‘’	0,31	0,34	0,33	0,30	0,31	0,32	0,27
2012	‘’	0,33	0,37	0,36	0,32	0,32	0,32	0,27
2014	‘’	0,34	0,37	0,37	0,33	0,33	0,32	0,31
2016	‘’	0,35	0,38	0,39	0,33	0,34	0,33	0,32
Tôm, cá/*Shrimp, fish*								
2008	Kg	1,35	0,87	0,53	1,39	1,04	1,50	2,41
2010	‘’	1,42	0,99	0,63	1,64	1,18	1,27	2,44
2012	‘’	1,47	1,04	0,67	1,66	1,29	1,34	2,48
2014	‘’	1,39	1,03	0,68	1,54	1,12	1,39	2,36
2016	‘’	1,49	1,15	0,78	1,66	1,22	1,50	2,37

6.22 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Trứng gia cầm/*Egg*								
2008	Quả/*Piece*	2,88	3,52	2,52	2,17	2,37	4,13	2,44
2010	‘’	3,62	4,51	3,55	3,04	2,89	4,29	2,92
2012	‘’	3,56	4,23	3,44	3,23	3,12	4,15	2,92
2014	‘’	3,69	4,40	3,53	3,22	2,94	4,28	3,20
2016	‘’	4,15	5,03	4,04	3,71	3,62	4,32	3,69
Đậu phụ/*Tofu*								
2008	Kg	0,41	0,75	0,55	0,24	0,30	0,37	0,19
2010	‘’	0,50	0,86	0,81	0,33	0,33	0,36	0,23
2012	‘’	0,45	0,81	0,73	0,29	0,30	0,32	0,19
2014	‘’	0,47	0,80	0,73	0,30	0,31	0,32	0,20
2016	‘’	0,45	0,75	0,76	0,28	0,30	0,30	0,19
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*								
2008	Kg	0,50	0,40	0,30	0,41	0,39	0,69	0,75
2010	‘’	0,55	0,51	0,38	0,48	0,42	0,64	0,78
2012	‘’	0,52	0,45	0,34	0,45	0,47	0,63	0,76
2014	‘’	0,56	0,49	0,39	0,51	0,44	0,63	0,83
2016	‘’	0,57	0,49	0,42	0,50	0,45	0,66	0,86
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*								
2008	Lít/*Litre*	0,31	0,26	0,17	0,32	0,32	0,33	0,44
2010	‘’	0,32	0,28	0,20	0,33	0,30	0,32	0,43
2012	‘’	0,30	0,28	0,20	0,31	0,29	0,28	0,39
2014	‘’	0,31	0,28	0,21	0,32	0,29	0,31	0,43
2016	‘’	0,29	0,26	0,20	0,30	0,29	0,30	0,39
Chè, cà phê/*Tea, coffee*								
2008	Kg	0,09	0,09	0,09	0,09	0,08	0,10	0,08
2010	‘’	0,11	0,11	0,10	0,11	0,09	0,11	0,10
2012	‘’	0,11	0,12	0,10	0,12	0,10	0,10	0,10
2014	‘’	0,09	0,10	0,09	0,07	0,08	0,08	0,09
2016	‘’	0,09	0,11	0,09	0,08	0,08	0,09	0,10
Rượu, bia/*Wine, beer*								
2008	Lít/*Litre*	0,70	0,80	0,72	0,65	0,82	0,68	0,62
2010	‘’	0,94	1,11	1,00	0,94	1,05	0,79	0,79
2012	‘’	0,88	0,97	0,90	0,93	1,02	0,68	0,82
2014	‘’	0,87	0,90	0,89	0,93	1,01	0,69	0,82
2016	‘’	0,95	0,95	1,03	0,97	0,97	0,84	0,93

6.22 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Đồ uống khác/*Other drink*			‘’					
2008	Lít/*Litre*	0,63	0,24	0,13	0,38	0,59	1,63	0,99
2010	‘’	0,72	0,29	0,13	0,47	0,58	1,59	1,30
2012	‘’	0,58	0,22	0,13	0,34	0,45	1,20	1,14
2014	‘’	1,24	0,55	0,19	0,85	1,02	2,26	2,67
2016	‘’	1,33	0,30	0,16	0,87	0,55	2,28	3,61
Đỗ các loại/*Bean, pea*								
2008	Kg	0,08	0,10	0,10	0,08	0,08	0,06	0,07
2010	‘’	0,08	0,11	0,10	0,08	0,06	0,06	0,06
2012	‘’	0,06	0,08	0,07	0,06	0,05	0,06	0,05
2014	‘’	0,06	0,09	0,06	0,06	0,05	0,07	0,04
2016	‘’	0,06	0,08	0,06	0,06	0,06	0,07	0,04
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*								
2008	Kg	0,07	0,09	0,13	0,08	0,05	0,02	0,02
2010	‘’	0,07	0,11	0,11	0,07	0,05	0,03	0,02
2012	‘’	0,05	0,08	0,08	0,05	0,03	0,03	0,01
2014	‘’	0,05	0,08	0,07	0,05	0,03	0,03	0,01
2016	‘’	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,01
Rau các loại/*Vegetable*								
2008	Kg	2,29	3,42	2,32	1,82	1,72	2,34	1,63
2010	‘’	2,27	3,25	2,26	1,93	1,72	2,08	1,80
2012	‘’	2,07	2,96	2,03	1,77	1,69	1,96	1,59
2014	‘’	1,91	2,63	1,74	1,54	1,48	2,00	1,60
2016	‘’	1,80	2,62	1,77	1,40	1,39	1,79	1,42
Quả chín/*Fruit*								
2008	Kg	0,90	0,82	0,78	0,71	0,78	1,21	1,09
2010	‘’	0,98	1,14	0,82	0,91	0,72	1,02	1,02
2012	‘’	0,91	0,97	0,70	0,88	0,91	0,96	0,99
2014	‘’	0,85	0,96	0,52	0,79	0,63	0,97	1,01
2016	‘’	0,90	0,98	0,68	0,84	0,70	1,05	0,95

6.23 Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**6,4**	**5,4**	**6,6**	**6,7**	**6,9**	**6,2**
2008	**6,4**	**5,2**	**6,4**	**6,6**	**6,3**	**6,6**
2010	**6,0**	**5,3**	**5,6**	**5,8**	**5,9**	**6,4**
2012	**4,3**	**3,6**	**4,4**	**4,6**	**4,3**	**4,3**
2014	**5,4**	**4,3**	**5,7**	**5,8**	**5,6**	**5,4**
2016	**5,7**	**3,9**	**5,5**	**5,6**	**5,7**	**6,1**
Thành thị-Nông thôn/*Urban-Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	6,8	6,9	7,2	8,0	7,4	5,8
2008	7,0	6,5	7,6	6,8	7,4	6,7
2010	7,0	6,2	6,5	6,6	6,0	8,1
2012	4,7	4,4	5,3	4,7	4,1	5,1
2014	6,0	5,5	5,7	6,6	5,8	6,1
2016	6,7	5,7	5,9	6,3	5,8	7,8
Nông thôn/*Rural*						
2006	6,1	5,4	6,3	6,5	6,5	5,7
2008	5,9	4,5	6,4	6,4	6,1	5,7
2010	5,2	4,7	5,8	5,2	5,5	4,9
2012	3,9	2,9	4,2	4,4	4,5	3,5
2014	5,0	4,0	5,2	5,9	5,3	4,4
2016	4,9	4,1	4,8	5,5	5,5	4,3
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2008	6,9	7,4	8,1	7,4	7,2	5,8
2010	6,1	7,5	6,9	6,4	6,0	5,3
2012	4,4	4,7	5,7	5,0	3,2	4,2
2014	6,0	7,3	7,3	6,4	6,0	4,9
2016	6,6	6,4	7,0	7,3	6,4	6,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2008	4,7	2,9	5,0	5,2	5,4	5,8
2010	4,3	3,1	3,6	3,7	4,9	4,7
2012	3,1	1,6	3,0	3,0	2,9	3,5
2014	3,8	3,3	2,9	4,5	5,2	3,1
2016	3,8	2,7	2,8	3,8	4,3	4,0

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and central coastal area*						
2008	8,4	7,3	8,1	8,2	8,6	9,6
2010	6,6	6,2	7,0	6,6	6,6	6,6
2012	4,9	3,6	5,6	5,4	5,1	4,7
2014	6,1	4,6	6,1	6,1	5,7	6,7
2016	5,7	5,3	6,7	5,6	5,7	5,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2008	6,4	4,4	5,7	7,6	7,1	6,9
2010	6,6	3,7	6,1	6,9	8,5	6,1
2012	4,5	2,6	4,9	5,3	4,8	4,1
2014	6,7	3,5	6,6	8,2	6,7	6,7
2016	6,6	4,7	4,2	6,4	8,6	6,4
Đông Nam Bộ/*South East*						
2008	6,6	7,1	8,3	7,1	5,8	6,8
2010	7,7	6,0	5,7	6,7	5,7	10,1
2012	5,1	4,1	5,3	5,1	3,4	6,5
2014	5,7	5,1	4,9	5,6	5,1	6,8
2016	6,5	5,0	5,7	5,9	5,1	8,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2008	4,3	2,8	3,3	4,1	4,2	5,4
2010	3,7	3,0	3,1	2,8	4,1	4,3
2012	2,8	2,9	2,4	2,9	3,2	2,7
2014	3,8	2,6	3,7	4,3	4,2	3,8
2016	4,0	3,0	3,7	4,0	4,0	4,4
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2006	6,4	5,4	6,6	6,8	6,8	6,2
2008	6,5	5,2	6,3	6,9	6,4	6,7
2010	5,9	5,2	5,8	6,0	5,9	6,0
2012	4,4	3,6	4,6	5,1	4,3	4,2
2014	5,5	4,5	5,9	5,9	5,8	5,2
2016	5,6	3,9	5,6	5,9	5,7	5,7
Nữ/*Female*						
2006	6,4	5,5	6,2	6,7	7,2	6,2
2008	6,0	4,8	6,4	5,6	6,8	6,0
2010	6,3	4,6	5,0	5,6	5,5	7,8
2012	4,0	2,8	3,3	4,1	4,3	4,3
2014	5,2	3,8	4,8	4,8	5,7	5,5
2016	6,0	3,6	4,6	5,4	5,5	7,2

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tình trạng đăng ký hộ khẩu/*Residence registration status*						
Đăng ký/*Registered*						
2006	6,4	5,4	6,6	6,7	7,0	6,2
2008	6,4	5,2	6,4	6,6	6,3	6,6
2010	6,1	5,3	5,6	5,8	5,9	6,6
2012	4,3	3,6	4,4	4,6	4,3	4,3
2014	5,5	4,3	5,7	5,8	5,6	5,5
2016	5,7	3,9	5,5	5,6	5,9	6,1
Không đăng ký/*Not registered*						
2006	3,5	1,5	5,2	10,8	1,3	3,4
2008	4,3	-	-	0,7	7,6	4,0
2010	3,7	2,2	0,3	5,4	1,7	4,0
2012	2,2	1,3	0,9	2,6	4,2	1,8
2014	3,0	6,8	4,3	4,6	4,2	2,3
2016	3,7	0,0	3,5	6,5	2,1	4,6
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*						
Kinh						
2006	6,6	6,6	7,1	6,9	7,0	6,2
2008	6,6	6,7	6,9	6,8	6,3	6,7
2010	6,3	6,7	6,1	5,9	5,9	6,5
2012	4,4	4,4	4,7	4,7	4,2	4,3
2014	5,7	5,2	6,0	6,0	5,7	5,4
2016	5,9	5,2	5,8	5,8	5,8	6,2
Tày						
2006	6,0	4,7	4,2	6,6	5,2	10,4
2008	4,3	2,6	3,6	7,2	5,0	2,9
2010	5,1	4,4	2,2	5,8	9,3	3,9
2012	3,9	3,1	3,4	4,6	6,2	2,8
2014	4,1	3,7	5,5	2,8	4,4	3,5
2016	3,5	2,4	6,5	4,3	2,0	3,1
Thái						
2006	3,1	3,1	3,3	2,2	2,4	3,6
2008	3,4	2,8	3,3	3,5	7,2	1,0
2010	2,5	2,0	3,3	1,6	4,3	2,8
2012	1,6	1,7	1,3	1,4	4,4	0,1
2014	2,2	2,4	1,7	3,1	1,1	2,2
2016	3,6	3,2	3,1	2,9	4,5	6,2

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hoa							
	2006	5,2	0,0	5,4	4,1	6,6	4,6
	2008	4,1	3,0	9,7	1,5	3,1	4,0
	2010	4,1	1,5	2,5	4,7	6,3	2,5
	2012	4,5	4,9	4,0	2,4	5,6	3,3
	2014	3,3	6,3	5,4	3,1	2,9	2,9
	2016	5,3	15,4	6,6	4,1	6,5	4,3
Khơ me							
	2006	1,6	1,4	1,7	1,7	1,6	2,3
	2008	1,1	0,6	1,1	1,0	1,7	1,9
	2010	1,2	1,9	0,8	0,9	1,8	0,3
	2012	1,2	0,5	1,2	1,8	2,5	0,5
	2014	1,9	2,0	3,7	0,9	1,0	0,4
	2016	1,6	0,9	1,8	1,5	0,8	3,6
Mường							
	2006	4,3	4,7	2,4	4,3	6,1	6,2
	2008	7,5	5,8	6,7	4,8	13,3	7,0
	2010	2,8	3,7	3,7	1,4	1,9	0,7
	2012	3,1	2,8	2,9	1,3	2,5	6,4
	2014	4,7	5,2	3,9	4,8	6,5	0,7
	2016	4,4	4,7	4,9	4,1	2,3	4,8
Nùng							
	2006	5,2	2,7	3,6	6,2	10,0	5,4
	2008	4,8	3,2	5,2	6,1	8,5	7,6
	2010	3,6	2,4	3,8	2,5	7,0	3,8
	2012	2,9	2,8	2,8	3,2	3,8	1,2
	2014	4,0	3,4	4,4	5,4	2,8	6,7
	2016	3,3	1,9	2,8	3,1	5,7	4,0
H'mông							
	2006	0,9	0,7	1,4	3,4	-	-
	2008	1,2	1,0	1,9	2,9	-	-
	2010	1,7	0,8	5,7	1,3	-	0,1
	2012	1,8	1,6	1,9	1,8	5,3	-
	2014	1,8	1,9	0,6	5,1	0,0	0,9
	2016	2,0	1,8	1,9	9,7	1,9	0,2

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Dao							
	2006	2,6	1,8	1,7	2,5	0,9	7,4
	2008	1,3	1,5	0,8	1,3	4,8	-
	2010	1,7	2,0	1,6	0,9	-	0,8
	2012	1,2	1,5	1,1	1,0	0,3	0,4
	2014	2,5	2,2	1,0	12,4	0,9	0,0
	2016	2,3	1,5	2,9	2,8	3,1	3,6
Khác/*Others*							
	2006	3,4	2,6	3,4	5,5	5,8	3,0
	2008	2,8	2,5	3,5	1,0	4,6	2,7
	2010	2,7	1,8	2,7	6,1	2,6	3,5
	2012	2,3	2,4	1,8	1,6	4,4	1,7
	2014	2,9	2,4	3,3	3,0	5,5	0,5
	2016	2,8	2,5	3,2	3,0	6,3	1,6

6.24 Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	5,4	6,2	6,3	5,9	5,5	4,8
2012	5,3	5,2	5,8	5,6	5,0	5,1
2014	5,4	6,3	6,3	5,9	5,4	4,7
2016	5,7	6,0	6,9	6,5	6,0	4,7
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	4,6	6,0	5,7	4,8	4,3	3,9
2012	4,7	5,7	5,0	4,1	4,5	4,8
2014	4,5	5,6	5,0	4,1	4,2	4,3
2016	4,8	5,4	6,2	5,3	4,8	3,9
Nông thôn/*Rural*						
2010	6,2	5,9	6,3	6,5	5,6	6,4
2012	5,7	4,7	5,9	6,0	5,3	5,9
2014	6,2	6,0	6,4	6,5	6,4	5,8
2016	6,4	5,4	7,3	6,9	6,5	6,1
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	5,5	7,3	6,6	6,3	5,2	4,7
2012	5,6	7,2	5,8	5,9	5,1	5,1
2014	5,7	8,0	6,7	5,5	5,6	4,7
2016	6,6	10,6	7,3	6,6	6,3	5,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2010	4,7	4,3	3,9	5,0	4,9	4,7
2012	5,2	3,1	2,9	4,0	5,2	7,1
2014	5,0	4,9	5,0	7,1	5,2	4,0
2016	4,5	4,3	3,7	6,0	5,7	3,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*						
2010	5,6	5,1	7,1	6,4	5,0	5,2
2012	5,2	4,2	5,1	5,7	4,8	5,4
2014	6,0	6,3	5,5	5,8	6,1	6,1
2016	5,8	5,5	6,0	5,5	7,5	4,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	6,0	6,4	5,9	7,1	5,1	5,9
2012	4,9	3,6	4,5	6,3	4,2	4,9
2014	5,2	5,5	6,1	4,9	6,0	4,4
2016	6,0	5,7	6,6	7,2	7,2	4,3
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	4,8	7,0	5,7	4,6	4,5	4,2
2012	4,1	6,4	4,2	3,8	3,1	4,0
2014	4,1	5,6	4,0	3,8	3,8	4,1
2016	4,2	7,5	5,1	4,1	3,5	3,6

6.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010	6,3	6,5	6,3	6,1	6,5	6,1
2012	6,7	6,9	6,6	6,2	6,1	7,2
2014	6,5	6,1	6,5	7,1	7,0	5,9
2016	6,7	6,6	7,0	6,1	7,3	6,5
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010	5,4	5,8	6,2	5,7	5,5	4,9
2012	5,3	4,7	5,7	5,5	4,8	5,5
2014	5,4	5,7	6,3	5,9	5,4	4,7
2016	5,6	5,7	7,0	6,3	6,1	4,6
Nữ/*Female*						
2010	5,5	7,1	7,1	6,7	5,2	4,4
2012	5,1	6,2	6,9	5,4	5,0	4,2
2014	5,5	7,7	6,4	5,2	5,0	5,0
2016	5,8	7,0	7,0	6,2	5,8	5,1
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*						
Kinh						
2010	5,6	7,7	6,7	6,0	5,6	4,8
2012	5,5	6,7	6,2	5,8	5,2	5,1
2014	5,5	7,6	6,4	6,0	5,4	4,7
2016	5,8	8,1	7,2	6,6	6,0	4,7
Tày						
2010	3,4	3,0	4,3	3,6	2,8	3,6
2012	4,3	4,5	4,4	6,0	2,7	3,8
2014	4,6	4,6	5,6	6,1	4,5	2,7
2016	5,4	4,5	5,2	8,0	2,4	6,0
Thái						
2010	4,0	3,4	3,5	3,1	7,6	8,9
2012	2,6	2,0	4,4	1,6	0,8	7,4
2014	4,6	6,2	4,2	1,1	0,9	2,4
2016	5,6	4,8	11,4	2,0	2,9	1,8
Hoa						
2010	4,7	5,1	6,5	4,3	5,2	3,5
2012	3,2	3,4	2,1	3,5	2,5	4,7
2014	3,8	2,1	11,8	3,5	3,2	2,0
2016	5,1	6,7	4,0	4,4	10,5	2,8
Khơ me						
2010	5,2	3,1	5,7	5,9	5,2	7,0
2012	3,9	3,1	2,7	3,5	4,3	8,8
2014	6,2	5,7	6,4	5,7	8,1	4,5
2016	5,0	4,8	4,6	5,2	6,8	3,3

6.24 (Tiếp theo) **Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Mường							
	2010	5,0	3,6	5,9	9,0	4,1	0,9
	2012	4,3	3,8	5,1	2,5	9,0	2,5
	2014	3,7	2,9	4,5	4,6	3,9	2,1
	2016	4,3	5,1	3,2	9,4	3,5	2,1
Nùng							
	2010	2,8	2,6	2,6	3,1	2,6	3,8
	2012	2,6	2,3	2,4	2,7	2,0	6,7
	2014	5,2	4,6	6,0	3,7	6,0	7,5
	2016	4,2	5,9	4,8	4,1	3,3	1,2
H'mông							
	2010	1,4	1,5	0,8	1,8	-	0,5
	2012	1,8	2,1	0,8	0,6	1,1	-
	2014	1,2	1,2	1,0	1,0	0,6	0,3
	2016	1,3	1,3	0,9	2,3	0,8	0,0
Dao							
	2010	2,4	2,6	2,3	0,9	7,1	0,8
	2012	2,3	1,8	3,9	-	2,3	1,5
	2014	3,5	3,6	2,8	7,0	2,2	0,0
	2016	2,7	2,6	3,3	2,9	2,6	0,6
Khác/Others							
	2010	3,3	3,2	3,6	4,0	2,3	1,4
	2012	2,9	2,2	3,8	4,6	1,5	0,6
	2014	4,1	4,1	3,5	3,2	2,8	12,4
	2016	4,3	3,8	4,4	4,9	1,9	7,9

MỤC 7/*SECTION 7*
ĐỒ DÙNG LÂU BỀN
DURABLE GOODS

Mục 7/*Section 7*

Đồ dùng lâu bền/*Durable goods*

7.1. **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household 413

7.2. **Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household 417

7.3. **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household 422

7.4. **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head 430

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/*Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*		
2006	**99,0**	**41,4**
2008	**99,0**	**44,1**
2010	**98,4**	**48,4**
2012	**99,4**	**36,9**
2014	**99,7**	**42,3**
2016	**99,7**	**39,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*		
Thành thị/*Urban*		
2006	99,8	45,2
2008	99,6	43,1
2010	99,2	46,1
2012	99,8	36,1
2014	99,9	38,7
2016	99,9	36,5
Nông thôn/*Rural*		
2006	98,7	39,9
2008	98,7	44,5
2010	98,1	49,5
2012	99,3	37,2
2014	99,6	44,0
2016	99,6	41,2
6 Vùng/*6 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*		
2008	99,5	43,5
2010	99,2	52,7
2012	99,7	36,2
2014	100,0	42,7
2016	99,9	38,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*		
2008	97,2	49,6
2010	96,7	52,0
2012	98,4	41,8
2014	99,0	50,0
2016	99,0	46,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*		
2008	98,6	41,4
2010	97,8	44,6
2012	99,5	34,6
2014	99,6	40,9
2016	99,7	37,6

7.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/*Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Tây Nguyên/*Central Highlands*		
2008	98,3	53,3
2010	98,2	52,7
2012	98,4	40,4
2014	98,9	41,8
2016	98,5	35,5
Đông Nam Bộ/*South East*		
2008	99,5	45,1
2010	99,6	42,0
2012	99,9	30,4
2014	100,0	32,4
2016	99,9	33,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*		
2008	99,6	41,4
2010	98,3	49,3
2012	99,7	41,8
2014	99,9	47,0
2016	100,0	45,6
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*		
Nhóm 1/*Quintile 1*		
2006	96,1	29,7
2008	96,6	33,5
2010	93,9	38,7
2012	97,8	28,6
2014	98,7	35,0
2016	98,5	31,8
Nhóm 2/*Quintile 2*		
2006	99,1	37,9
2008	99,0	40,9
2010	98,7	46,2
2012	99,7	36,0
2014	99,9	41,2
2016	99,8	38,7
Nhóm 3/*Quintile 3*		
2006	99,5	40,9
2008	99,5	46,8
2010	99,6	50,0
2012	99,8	39,1
2014	99,9	42,9
2016	99,9	40,7

7.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/*Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Nhóm 4/*Quintile 4*		
2006	99,9	45,9
2008	99,7	48,8
2010	99,6	53,1
2012	99,8	39,9
2014	99,9	44,8
2016	99,9	41,8
Nhóm 5/*Quintile 5*		
2006	99,9	50,3
2008	99,8	49,2
2010	99,8	52,4
2012	99,9	39,9
2014	100,0	46,7
2016	100,0	43,0
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*		
Nam/*Male*		
2006	99,0	42,4
2008	99,0	45,7
2010	98,8	50,7
2012	99,5	38,4
2014	99,7	44,4
2016	99,7	41,5
Nữ/*Female*		
2006	99,0	38,4
2008	98,9	39,5
2010	97,4	42,0
2012	99,4	32,5
2014	99,6	36,6
2016	99,4	34,7
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry of household*		
Nông nghiệp/*Agriculture*		
2006	98,3	38,6
2008	98,3	43,7
2010	97,2	46,7
2012	98,9	36,3
2014	99,4	42,5
2016	99,3	39,4
Lâm nghiệp/*Forestry*		
2006	95,0	42,1
2008	98,4	44,3
2010	95,4	43,8
2012	98,6	34,4
2014	97,5	42,6
2016	98,7	40,6

7.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/*Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Thuỷ sản/*Fishery*		
2006	99,0	36,1
2008	99,0	42,1
2010	100,0	50,0
2012	99,7	34,6
2014	99,9	49,4
2016	99,8	45,0
Công nghiệp/*Industry*		
2006	99,8	46,3
2008	99,5	47,5
2010	99,0	49,5
2012	99,7	39,5
2014	99,9	44,8
2016	100,0	43,2
Xây dựng/*Construction*		
2006	99,9	44,2
2008	99,5	48,1
2010	99,3	50,6
2012	99,6	38,7
2014	99,9	43,5
2016	99,9	40,6
Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*		
2006	99,8	44,2
2008	99,7	43,9
2010	99,7	54,9
2012	100,0	39,3
2014	100,0	43,8
2016	99,9	42,2
Dịch vụ khác/ *Others Services*		
2006	99,7	46,2
2008	99,7	46,5
2010	99,7	49,3
2012	99,8	38,6
2014	100,0	43,5
2016	100,0	40,7
Khác/*Others*		
2006	97,7	23,1
2008	97,2	20,3
2010	94,3	28,3
2012	99,0	16,2
2014	99,5	20,3
2016	99,1	17,0

7.2 Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*		
2006	**14.172**	**5.318**
2008	**19.263**	**6.136**
2010	**12.081**	**7.860**
2012	**33.495**	**15.429**
2014	**40.955**	**16.079**
2016	**49.011**	**18.814**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*		
Thành thị/*Urban*		
2006	24.882	7.713
2008	32.655	9.812
2010	18.809	12.019
2012	56.652	24.154
2014	65.551	27.096
2016	77.156	27.767
Nông thôn/*Rural*		
2006	10.056	4.289
2008	14.009	4.751
2010	9.093	6.157
2012	23.514	11.797
2014	29.831	11.706
2016	35.692	15.066
6 Vùng/*6 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*		
2008	21.496	6.734
2010	14.709	8.737
2012	42.861	18.375
2014	50.588	17.804
2016	60.843	22.442
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*		
2008	14.263	4.948
2010	8.346	5.820
2012	24.072	13.642
2014	34.564	16.640
2016	42.515	19.852
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*		
2008	15.132	4.399
2010	9.773	9.120
2012	27.122	14.343
2014	34.451	14.667
2016	39.434	15.044

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Tây Nguyên/*Central Highlands*		
2008	18.678	6.630
2010	9.628	4.820
2012	29.233	15.748
2014	38.420	15.326
2016	45.666	20.771
Đông Nam Bộ/*South East*		
2008	31.897	10.390
2010	16.783	9.139
2012	45.251	21.650
2014	52.331	24.769
2016	60.465	22.862
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*		
2008	15.353	4.757
2010	10.146	6.706
2012	26.012	10.312
2014	30.710	9.885
2016	40.094	14.501
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*		
Nhóm 1/*Quintile 1*		
2006	4.037	2.535
2008	6.109	2.653
2010	3.655	1.078
2012	8.501	4.387
2014	11.268	5.358
2016	12.079	5.960
Nhóm 2/*Quintile 2*		
2006	6.847	3.097
2008	10.143	3.548
2010	5.547	1.828
2012	15.387	7.035
2014	20.117	7.346
2016	22.524	9.249
Nhóm 3/*Quintile 3*		
2006	9.766	3.928
2008	13.643	4.154
2010	8.165	2.843
2012	23.313	10.351
2014	29.858	10.544
2016	33.716	12.849

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Nhóm 4/*Quintile 4*		
2006	15.174	5.014
2008	20.071	5.592
2010	12.153	5.148
2012	34.932	15.660
2014	43.767	14.706
2016	49.575	19.055
Nhóm 5/*Quintile 5*		
2006	31.729	9.446
2008	42.430	12.260
2010	26.859	20.232
2012	77.479	32.851
2014	90.989	35.225
2016	103.649	35.513
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*		
Nam/*Male*		
2006	13.915	5.293
2008	19.061	5.907
2010	12.088	8.200
2012	34.189	15.473
2014	42.023	15.357
2016	50.349	19.012
Nữ/*Female*		
2006	14.924	5.401
2008	19.851	6.905
2010	12.062	6.693
2012	31.506	15.282
2014	37.954	18.531
2016	45.220	18.144
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry of household*		
Nông nghiệp/*Agriculture*		
2006	8.284	3.845
2008	11.475	3.997
2010	7.491	3.998
2012	18.413	9.814
2014	23.223	9.195
2016	26.593	11.244

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Lâm nghiệp/*Forestry*		
2006	8.441	3.544
2008	10.705	4.698
2010	5.703	2.211
2012	21.065	8.952
2014	18.727	8.173
2016	17.491	8.660
Thuỷ sản/*Fishery*		
2006	9.609	4.461
2008	13.143	3.985
2010	8.104	5.173
2012	21.510	7.583
2014	29.395	7.827
2016	33.914	11.848
Công nghiệp/*Industry*		
2006	17.385	6.151
2008	21.680	6.306
2010	11.168	6.630
2012	32.408	12.749
2014	42.842	15.923
2016	51.403	17.460
Xây dựng/*Construction*		
2006	13.141	4.738
2008	16.728	5.599
2010	11.211	9.544
2012	29.337	10.344
2014	32.225	10.850
2016	41.227	15.857
Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*		
2006	19.384	5.968
2008	27.798	9.139
2010	19.913	15.787
2012	50.090	20.859
2014	61.703	23.124
2016	73.762	29.399

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Dịch vụ khác/ *Other Services*		
2006	25.130	7.837
2008	32.308	9.305
2010	17.849	9.859
2012	58.164	27.349
2014	65.994	23.645
2016	78.989	28.060
Khác/*Others*		
2006	7.863	3.731
2008	11.286	3.917
2010	5.738	5.080
2012	16.171	8.981
2014	24.198	40.056
2016	23.754	9.744

Ghi chú: Năm 2010 chỉ tính đồ dùng lâu bền có mua/nhận/tự làm trong 10 năm qua
In 2010, only durable goods purchased/received/self-produced for 10 years

7.3 Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2006	**0,2**	**68,6**	**51,4**	**23,0**	**44,5**	**82,0**	**12,8**	**7,7**	**3,7**	**9,3**	**7,6**
2008	**0,4**	**89,4**	**107,2**	**32,1**	**53,4**	**92,1**	**14,9**	**11,5**	**5,5**	**13,3**	**10,1**
2010	**1,3**	**96,1**	**128,4**	**39,7**	**54,2**	**85,9**	**12,6**	**17,0**	**9,4**	**17,6**	**13,3**
2012	**1,8**	**115,3**	**154,4**	**49,7**	**55,5**	**97,3**	**13,6**	**18,8**	**11,6**	**22,7**	**18,5**
2014	**2,1**	**128,6**	**180,0**	**60,7**	**54,8**	**101,1**	**12,7**	**22,7**	**17,0**	**28,8**	**25,0**
2016	**2,7**	**138,1**	**193,3**	**69,8**	**43,7**	**102,4**	**14,1**	**23,6**	**25,3**	**35,0**	**29,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*											
Thành thị/*Urban*											
2006	0,4	109,1	115,4	53,9	60,5	102,1	20,5	21,3	12,0	27,6	22,5
2008	1,0	129,1	176,6	64,1	63,4	108,6	20,5	28,9	17,3	36,1	26,6
2010	3,0	123,4	180,1	63,8	57,2	97,6	15,9	38,2	26,2	41,0	28,9
2012	3,6	145,9	213,3	75,7	60,5	112,0	18,5	40,9	31,4	48,5	38,2
2014	4,2	157,4	230,7	82,4	53,6	117,5	15,8	46,7	43,3	56,0	46,7
2016	5,5	162,8	233,2	86,8	41,3	118,7	17,1	45,5	54,5	60,9	49,8
Nông thôn/*Rural*											
2006	-	53,2	27,0	11,2	38,4	74,3	9,9	2,6	0,5	2,4	2,0
2008	0,1	73,9	80,2	19,6	49,5	85,7	12,7	4,8	1,0	4,4	3,8
2010	0,5	84,1	105,6	29,2	52,8	80,7	11,1	7,6	2,1	7,4	6,5
2012	1,0	102,2	129,2	38,5	53,3	91,0	11,5	9,4	3,2	11,6	10,1
2014	1,2	115,7	157,2	51,0	55,4	93,8	11,3	11,8	5,2	16,6	15,2
2016	1,4	126,4	174,4	61,7	44,8	94,7	12,7	13,3	11,5	22,8	20,3

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
6 Vùng/*6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2008	0,4	81,1	113,5	37,9	57,8	98,6	12,0	11,6	8,4	15,9	19,6
2010	1,8	91,9	138,9	49,8	53,6	93,7	10,3	20,1	17,7	23,7	27,5
2012	2,4	109,6	166,6	61,3	57,0	105,2	10,7	21,6	22,3	31,6	40,3
2014	2,8	122,0	188,3	73,5	56,4	109,9	10,7	25,9	30,8	40,0	52,3
2016	3,6	130,4	196,1	82,9	44,4	112,5	12,0	28,0	47,8	49,2	63,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*											
2008	0,3	76,2	78,2	22,7	47,8	84,1	5,7	4,7	2,3	6,4	9,1
2010	0,9	87,6	106,9	30,7	59,5	79,7	4,9	8,3	2,7	8,2	9,7
2012	1,7	100,7	122,7	38,9	52,5	87,1	4,2	9,4	4,1	11,9	13,9
2014	2,2	115,7	161,0	52,7	55,2	90,9	4,8	12,5	6,7	16,5	20,8
2016	2,9	124,2	177,2	62,9	43,4	91,0	5,0	13,8	12,3	22,5	27,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2008	0,2	81,4	90,5	21,7	47,1	87,6	11,8	8,2	1,8	7,2	6,6
2010	1,0	87,6	113,3	30,1	46,8	80,3	10,9	12,5	4,0	10,6	9,1
2012	1,5	107,3	137,0	39,2	47,6	94,0	12,7	15,2	5,5	14,1	12,7
2014	1,7	120,4	163,6	51,3	48,5	96,8	11,7	18,5	8,9	18,6	18,4
2016	2,0	128,6	175,2	62,0	37,5	97,0	12,1	18,9	13,9	23,5	22,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2008	0,4	98,7	110,3	25,3	56,9	93,7	23,9	12,7	0,3	14,9	10,5
2010	0,7	102,1	122,3	30,3	54,8	80,8	16,2	15,2	0,4	17,8	10,9
2012	1,5	125,2	142,9	40,7	53,7	94,4	15,9	18,5	0,7	24,8	16,1
2014	2,2	140,1	163,7	48,7	45,5	94,7	13,4	22,1	1,1	28,0	20,3
2016	3,0	145,6	172,1	53,6	38,3	97,5	14,2	24,1	2,6	32,9	23,5

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Đông Nam Bộ/*South East*											
2008	1,2	153,2	173,1	62,6	61,3	103,8	25,3	29,4	15,8	35,3	12,3
2010	2,4	134,1	163,7	57,9	57,7	93,9	19,3	32,6	17,7	35,1	13,7
2012	2,9	156,3	195,0	69,7	60,6	103,2	19,3	34,0	19,9	41,4	16,4
2014	3,1	169,6	216,8	78,7	55,4	108,1	16,6	40,6	30,1	51,6	19,2
2016	4,1	178,8	230,5	84,2	41,9	107,9	18,9	39,3	38,4	57,5	21,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2008	0,1	69,3	88,9	22,4	52,1	85,6	18,0	6,5	2,3	5,1	1,3
2010	0,4	81,3	116,4	29,9	56,5	80,3	15,8	10,2	4,5	8,4	2,4
2012	0,5	102,7	147,9	39,1	60,7	93,7	19,3	12,5	6,2	11,3	3,1
2014	0,5	117,4	175,2	48,1	62,7	97,5	18,7	14,9	8,5	14,7	4,2
2016	0,9	130,9	196,8	58,8	54,0	100,4	21,6	16,2	14,0	19,4	5,3
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*											
Nhóm 1/*Quintile 1*											
2006	-	24,9	3,8	1,5	18,5	49,5	3,5	0,2	-	0,2	0,1
2008	-	39,9	29,0	3,6	30,9	67,5	5,5	0,5	0,1	0,5	0,4
2010	0,1	51,4	55,4	6,7	35,8	66,1	4,4	1,0	0,2	0,8	0,5
2012	0,1	61,0	69,4	10,6	34,2	74,8	4,7	1,1	0,1	1,0	1,0
2014	0,1	73,3	100,5	18,9	37,5	78,4	4,0	1,3	0,4	1,9	2,2
2016	0,1	76,8	112,2	25,9	29,9	77,1	4,3	1,4	0,6	3,2	3,1

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Nhóm 2/*Quintile 2*											
2006	-	41,5	12,3	4,5	34,2	71,7	6,6	0,7	-	0,7	0,4
2008	0,1	60,8	59,2	11,9	46,3	84,7	9,4	1,9	0,2	1,7	1,9
2010	0,1	73,7	90,9	20,1	48,7	80,2	8,1	3,1	0,4	3,2	2,3
2012	0,2	91,5	118,3	30,4	50,4	91,6	8,9	4,2	1,0	6,3	4,7
2014	0,4	103,7	148,3	44,3	51,2	93,5	9,2	5,8	1,8	10,0	8,8
2016	0,5	107,6	160,5	54,4	40,3	93,3	9,6	6,7	4,2	12,5	11,1
Nhóm 3/*Quintile 3*											
2006	-	57,0	28,1	11,8	44,0	83,0	10,3	2,1	0,2	2,0	1,7
2008	-	79,0	89,8	22,0	54,9	91,4	12,9	3,8	0,6	4,1	3,5
2010	0,2	92,2	120,3	36,2	56,9	85,5	11,8	8,2	1,7	9,0	6,6
2012	0,7	114,8	155,1	49,9	58,7	97,3	12,3	11,6	3,8	15,4	12,2
2014	0,8	130,3	185,4	65,2	57,9	100,6	12,3	15,5	6,3	23,5	19,5
2016	0,8	139,8	199,2	74,9	46,7	100,4	12,5	16,0	12,1	29,7	23,9
Nhóm 4/*Quintile 4*											
2006	-	81,9	63,0	29,0	54,2	91,2	15,3	6,9	1,4	8,2	6,2
2008	0,1	105,9	136,0	43,2	63,0	98,2	18,5	12,5	2,6	14,1	10,0
2010	1,0	114,5	159,9	56,5	62,6	90,5	15,4	21,4	7,7	23,6	16,7
2012	1,3	139,0	187,5	67,8	62,7	103,2	16,0	23,9	10,3	30,6	23,9
2014	1,7	154,8	214,3	79,9	61,0	106,8	15,5	30,4	17,9	41,4	33,2
2016	2,0	163,6	223,2	85,9	47,3	107,4	16,4	30,0	27,7	47,9	38,2

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Nhóm 5/*Quintile 5*											
2006	0,6	127,0	135,5	61,7	66,5	108,5	25,9	26,1	15,3	32,2	26,9
2008	1,5	150,7	205,2	72,8	68,7	114,8	26,1	35,5	22,2	41,8	31,9
2010	4,5	138,8	199,1	71,6	64,1	103,1	21,4	45,5	33,1	45,9	36,2
2012	6,0	161,1	227,2	82,9	68,5	116,0	24,2	48,3	38,7	54,4	45,9
2014	6,7	171,7	238,8	88,9	64,2	122,2	20,9	54,7	52,9	61,2	55,6
2016	8,2	178,5	241,5	92,7	50,1	123,2	23,2	51,3	65,1	65,9	58,5
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*											
Nam/*Male*											
2006	0,1	68,9	46,9	20,5	45,5	82,7	12,9	6,8	2,9	8,0	6,8
2008	0,3	91,2	106,6	30,4	55,6	93,3	15,6	10,5	4,4	11,9	9,3
2010	1,2	99,7	129,6	38,8	56,8	86,8	13,1	15,6	8,4	16,1	12,6
2012	1,9	120,2	156,9	49,3	58,0	98,1	14,2	17,9	10,6	21,3	18,1
2014	2,2	134,9	184,7	61,6	58,5	101,9	13,4	21,8	15,4	27,7	24,8
2016	2,8	145,7	199,8	71,0	46,7	103,1	14,9	23,0	23,8	34,4	29,8
Nữ/*Female*											
2006	0,2	67,8	64,6	30,1	41,6	79,9	12,4	10,5	5,8	13,2	10,1
2008	0,5	84,0	108,9	36,9	47,1	88,8	12,7	14,3	8,7	17,1	12,5
2010	1,4	85,7	124,7	42,2	46,5	83,3	11,1	21,0	12,4	22,0	15,5
2012	1,5	101,3	147,2	50,6	48,2	95,2	12,0	21,4	14,6	26,7	19,6
2014	1,8	111,0	166,9	58,2	44,5	99,0	10,8	25,0	21,4	31,9	25,5
2016	2,5	116,6	174,7	66,2	35,3	100,3	11,7	25,3	29,6	36,9	29,7

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry of household*											
Nông nghiệp/*Agriculture*											
2006	-	47,6	15,7	6,3	33,8	69,6	8,4	1,3	0,2	1,1	0,9
2008	0,1	66,6	62,2	12,0	45,4	82,4	10,6	2,3	0,3	2,0	1,8
2010	0,2	76,4	89,1	19,8	50,3	77,1	9,4	3,9	0,6	3,4	3,2
2012	0,5	94,1	111,8	28,9	50,0	87,9	9,8	5,1	1,1	6,8	5,8
2014	0,6	105,9	141,6	41,9	53,1	90,8	9,6	6,5	2,0	10,2	9,6
2016	0,7	114,0	157,2	51,8	42,7	91,2	9,7	7,4	4,7	13,9	13,2
Lâm nghiệp/*Forestry*											
2006	-	44,3	23,1	14,9	32,6	68,2	6,1	2,2	-	-	1,9
2008	-	67,6	60,8	16,4	35,6	77,9	9,5	3,6	-	3,3	3,7
2010	-	72,4	72,5	16,1	47,3	70,1	8,7	7,7	1,2	3,6	3,9
2012	1,6	86,9	104,1	22,9	42,2	78,1	6,6	6,1	0,8	4,7	5,3
2014	0,0	99,3	114,7	25,0	32,8	79,8	8,5	4,1	0,8	5,9	5,2
2016	0,6	100,3	129,2	29,6	35,0	76,7	7,2	3,4	1,4	6,4	4,3
Thuỷ sản/*Fishery*											
2006	-	34,2	26,4	10,9	41,8	70,4	12,6	1,0	0,6	1,5	1,0
2008	0,1	52,9	75,8	19,2	52,0	84,2	15,4	2,4	1,3	2,4	1,9
2010	0,3	60,1	104,6	25,7	59,1	82,9	12,8	3,0	2,5	3,4	2,8
2012	0,4	79,3	130,8	36,5	57,4	92,3	17,0	4,5	3,1	7,0	5,2
2014	0,5	92,1	169,9	49,1	63,6	95,3	14,2	6,1	4,5	9,2	6,6
2016	0,2	107,8	187,4	61,3	52,6	97,3	17,8	7,5	7,6	12,7	9,5

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Công nghiệp/*Industry*											
2006	0,2	89,2	68,0	31,1	55,1	92,3	16,0	9,9	4,8	12,7	9,7
2008	0,4	110,2	129,9	40,3	61,3	98,3	18,1	13,8	6,2	17,2	11,6
2010	1,0	104,2	138,0	41,3	55,2	86,8	13,1	14,7	8,0	17,9	12,6
2012	1,2	130,5	175,3	55,3	58,7	100,0	13,6	17,8	10,4	24,6	18,9
2014	1,8	149,8	203,3	68,9	57,7	104,5	13,9	23,1	16,4	34,1	27,6
2016	2,4	163,4	220,9	79,6	46,6	105,1	15,6	24,1	26,6	42,6	33,7
Xây dựng/*Construction*											
2006	0,1	68,2	43,5	16,9	45,2	85,7	11,1	7,0	3,5	7,1	6,7
2008	0,2	89,2	97,8	23,1	56,0	95,0	14,2	8,7	3,8	9,1	7,6
2010	1,4	94,8	119,8	30,7	54,2	87,3	11,6	11,8	6,1	10,8	9,7
2012	1,4	114,0	145,6	40,5	54,9	97,4	11,7	12,8	9,5	14,3	14,8
2014	1,3	125,5	173,2	54,6	54,4	100,0	11,3	15,0	11,2	20,0	21,0
2016	1,8	138,2	185,8	66,0	41,6	100,1	13,2	15,9	15,7	25,4	26,6
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*											
2006	0,3	86,1	86,1	41,9	57,4	96,4	19,5	13,3	7,3	18,6	13,8
2008	0,8	105,4	149,8	55,5	63,6	104,0	20,8	19,4	11,9	26,0	17,6
2010	2,8	117,8	165,2	61,9	61,6	96,0	17,7	27,7	17,4	31,8	21,5
2012	3,4	140,4	200,4	72,7	65,8	107,2	19,9	30,0	21,0	39,8	29,1
2014	4,4	154,3	220,2	80,3	61,0	111,0	17,5	34,9	31,3	46,5	38,0
2016	5,2	162,1	229,9	86,8	48,6	113,6	19,9	36,4	43,5	54,1	42,2

7.3 (Tiếp theo) **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Dịch vụ khác/*Other Services*											
2006	0,4	109,9	114,5	49,3	59,1	100,9	18,9	20,9	9,4	23,1	19,7
2008	1,0	132,4	181,2	60,0	64,0	106,8	20,1	28,7	13,2	29,9	23,6
2010	2,6	128,1	184,3	64,9	60,0	97,5	16,4	40,3	22,4	37,5	28,4
2012	4,1	150,8	211,7	76,0	63,1	111,2	18,9	44,7	27,9	45,3	37,4
2014	4,3	165,0	232,8	82,4	58,3	116,2	16,4	51,1	37,9	53,0	45,1
2016	5,8	172,6	238,1	87,4	46,0	117,7	18,3	50,1	50,8	58,6	48,8
Khác/*Others*											
2006	0,2	19,4	36,3	23,8	21,7	58,3	4,9	3,5	4,2	9,8	10,6
2008	0,2	26,1	53,4	31,6	25,0	68,1	5,6	5,9	8,6	14,0	16,6
2010	0,6	25,8	61,2	35,0	26,9	66,7	4,8	7,8	12,9	17,0	17,1
2012	0,7	28,4	69,0	38,7	25,7	78,7	5,3	6,7	12,2	18,6	20,4
2014	0,8	35,3	80,3	46,7	26,9	83,4	4,4	10,2	19,5	23,9	26,5
2016	1,1	36,2	87,2	52,7	20,3	85,5	6,1	9,5	27,3	29,1	31,5

7.4 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2006	**0,1**	**52,7**	**33,5**	**22,7**	**43,7**	**78,2**	**12,6**	**7,5**	**3,1**	**9,3**	**7,0**
2008	**0,4**	**64,8**	**61,7**	**31,5**	**52,3**	**86,6**	**14,6**	**10,9**	**4,4**	**13,1**	**9,4**
2010	**1,2**	**71,9**	**96,2**	**39,3**	**51,0**	**80,6**	**12,4**	**15,6**	**7,6**	**17,5**	**12,4**
2012	**1,7**	**80,0**	**81,3**	**49,0**	**52,9**	**90,3**	**13,5**	**17,3**	**9,2**	**22,5**	**17,1**
2014	**2,0**	**82,8**	**88,3**	**59,8**	**51,4**	**92,0**	**12,6**	**20,4**	**13,0**	**28,7**	**23,1**
2016	**2,6**	**84,8**	**91,4**	**68,7**	**41,5**	**92,2**	**14,0**	**21,6**	**18,9**	**34,7**	**27,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*											
Thành thị/*Urban*											
2006	0,4	71,5	67,0	53,2	58,4	91,7	20,2	20,5	9,9	27,5	20,6
2008	1,0	78,6	82,8	62,9	60,8	94,0	20,0	27,3	13,7	35,8	24,3
2010	2,8	80,4	120,7	63,0	53,7	84,2	15,8	34,7	21,0	40,8	26,1
2012	3,4	88,6	91,4	74,7	57,9	95,1	18,3	37,1	24,1	48,1	34,2
2014	4,1	89,6	94,7	81,1	51,2	95,9	15,7	41,2	32,0	55,6	41,5
2016	5,3	89,6	95,8	85,0	39,7	95,8	17,1	40,8	38,6	60,3	43,5
Nông thôn/*Rural*											
2006	-	45,5	20,8	11,1	38,1	73,1	9,8	2,5	0,4	2,3	1,9
2008	0,1	59,4	53,5	19,2	49,0	83,8	12,5	4,6	0,8	4,4	3,6
2010	0,5	68,2	85,4	28,8	49,8	79,0	10,9	7,3	1,7	7,3	6,3
2012	0,9	76,4	77,0	38,0	50,7	88,3	11,4	8,8	2,8	11,5	9,7
2014	1,1	79,7	85,4	50,2	51,4	90,2	11,2	11,1	4,5	16,5	14,8
2016	1,3	82,5	89,4	61,0	42,3	90,5	12,6	12,5	9,7	22,7	19,8

7.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
6 Vùng/*6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2008	0,4	62,6	64,9	36,8	56,3	90,8	11,5	10,8	6,7	15,3	17,9
2010	1,7	70,0	102,1	49,2	50,0	84,1	10,2	18,3	14,1	23,4	25,2
2012	2,3	77,3	82,6	60,5	53,3	93,5	10,6	19,8	17,4	31,3	36,4
2014	2,8	79,7	89,1	72,3	51,7	94,6	10,6	23,2	22,7	39,8	47,3
2016	3,4	80,8	90,8	81,4	41,6	94,6	12,0	25,7	35,4	48,6	57,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*											
2008	0,3	63,4	48,6	22,1	47,0	80,0	5,6	4,5	1,7	6,1	8,5
2010	0,9	73,4	84,3	30,2	53,2	77,5	4,7	8,0	2,4	8,2	9,5
2012	1,5	80,4	72,1	38,1	48,9	83,6	4,1	8,9	3,4	11,8	13,3
2014	2,2	83,7	84,9	50,7	50,2	86,3	4,8	11,5	5,6	16,4	19,9
2016	2,8	86,7	90,4	61,8	41,4	85,7	4,9	12,8	9,7	22,3	26,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2008	0,2	62,7	55,9	21,3	46,6	84,7	11,7	7,8	1,5	7,2	6,2
2010	0,9	69,5	88,0	29,8	43,3	77,8	10,8	11,9	3,5	10,5	8,6
2012	1,4	77,7	76,8	38,7	44,5	89,3	12,6	14,1	4,4	13,9	12,0
2014	1,7	80,9	84,7	50,9	45,1	90,3	11,7	16,8	7,3	18,4	17,6
2016	1,9	83,1	88,6	61,3	35,5	90,5	12,0	17,2	11,2	23,3	21,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2008	0,4	73,1	63,5	25,1	56,3	87,9	23,5	12,2	0,3	14,8	9,7
2010	0,7	79,8	91,8	30,1	50,6	78,6	16,1	14,2	0,4	17,8	10,7
2012	1,3	86,6	79,8	40,4	50,6	89,6	15,8	17,5	0,6	24,4	16,0
2014	2,0	89,9	84,9	48,1	42,9	89,3	13,3	20,4	1,0	28,0	20,2
2016	2,8	90,8	87,1	53,0	36,6	90,4	14,2	22,7	2,1	32,7	23,1

7.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Đông Nam Bộ/*South East*											
2008	1,1	85,2	81,9	61,3	58,7	92,1	24,8	27,5	11,8	35,0	10,8
2010	2,3	83,8	112,6	57,3	55,6	84,6	19,1	29,2	14,0	35,2	12,2
2012	2,6	92,2	91,0	68,8	59,0	93,2	19,1	30,7	15,5	41,0	15,0
2014	2,9	92,8	94,0	77,7	53,5	94,8	16,5	35,8	23,0	51,3	17,6
2016	3,8	93,2	96,0	82,9	40,3	95,3	18,8	35,3	27,9	57,2	18,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2008	0,1	54,0	57,4	21,8	51,4	83,3	17,8	6,2	1,9	5,0	1,3
2010	0,4	63,5	92,3	29,6	55,8	78,3	15,4	9,8	3,9	8,4	2,3
2012	0,5	73,2	83,2	38,7	59,9	89,8	19,0	11,8	4,9	11,2	3,0
2014	0,5	77,6	90,1	47,6	60,2	92,8	18,5	13,9	6,9	14,6	4,0
2016	0,7	81,3	93,7	58,1	51,4	93,5	21,5	14,9	10,4	19,3	5,0
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*											
Nam/*Male*											
2006	0,1	54,1	31,3	20,3	44,8	79,4	12,8	6,5	2,5	7,9	6,2
2008	0,3	67,7	62,7	29,9	54,6	88,2	15,4	10,0	3,6	11,8	8,7
2010	1,2	75,5	97,7	38,4	53,4	81,8	12,9	14,4	6,7	16,0	11,8
2012	1,8	83,9	83,1	48,7	55,1	91,4	14,0	16,5	8,3	21,1	16,7
2014	2,1	87,0	90,3	60,6	54,5	93,2	13,3	19,8	11,8	27,6	23,0
2016	2,6	89,3	93,3	70,0	44,2	93,5	14,8	21,1	17,9	34,1	27,6
Nữ/*Female*											
2006	0,2	48,5	40,0	29,8	40,5	74,7	12,3	10,3	4,8	13,2	9,5
2008	0,5	56,5	58,9	36,1	45,7	81,9	12,5	13,7	6,6	17,0	11,5
2010	1,3	61,8	91,8	41,8	44,0	77,2	10,9	19,2	10,2	21,9	14,0
2012	1,3	69,0	76,2	50,0	46,3	87,2	11,9	19,8	11,6	26,3	18,2
2014	1,7	70,9	82,8	57,4	42,4	88,6	10,7	22,3	16,4	31,7	23,3
2016	2,4	72,1	86,1	65,1	33,7	88,5	11,7	22,9	21,8	36,6	26,7

MỤC 8/*SECTION 8*
NHÀ Ở, ĐIỆN, NƯỚC, PHƯƠNG TIỆN VỆ SINH
HOUSING, ELECTRICITY, WATER AND SANITATION FACILITIES

Mục 8/*Section 8*

Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh
Housing, electricity, water and sanitation facilities

8.1. **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household 437

8.2. **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
Structure of households having house by type of house and province 444

8.3. **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household 455

8.4. **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
Living area per capital by type of house and province 462

8.5. **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 473

8.6. **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 478

8.7. **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
Structure of households by main source of lighting and province 481

8.8. **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 492

8.9. **Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household 495

8.1 Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2006	**100,0**	**23,7**	**60,3**	**…**	**16,0**
2008	**100,0**	**27,8**	**59,1**	**…**	**13,1**
2010	**100,0**	**49,2**	**37,8**	**7,5**	**5,5**
2012	**100,0**	**49,5**	**39,0**	**6,5**	**5,0**
2014	**100,0**	**50,6**	**40,3**	**5,7**	**3,4**
2016	**100,0**	**49,7**	**42,5**	**5,2**	**2,6**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2006	100,0	41,4	51,3	…	7,3
2008	100,0	46,2	48,3	…	5,5
2010	100,0	46,1	49,0	3,0	1,9
2012	100,0	46,0	49,5	2,8	1,7
2014	100,0	48,1	48,6	2,2	1,1
2016	100,0	47,8	49,9	1,7	0,7
Nông thôn/*Rural*					
2006	100,0	17,0	63,7	…	19,3
2008	100,0	20,6	63,3	…	16,1
2010	100,0	50,5	32,9	9,5	7,1
2012	100,0	51,1	34,5	8,0	6,4
2014	100,0	51,7	36,6	7,2	4,5
2016	100,0	50,6	39,0	6,9	3,5
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	100,0	51,9	46,5	…	1,6
2010	100,0	92,8	6,6	0,5	0,1
2012	100,0	93,6	6,1	0,3	0,1
2014	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
2016	100,0	92,9	6,9	0,1	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	25,7	58,6	…	15,7
2010	100,0	47,8	28,6	14,8	8,8
2012	100,0	48,2	28,9	13,5	9,4
2014	100,0	50,2	30,8	11,8	7,2
2016	100,0	49,1	34,3	10,6	6,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	17,8	75,5	…	6,7
2010	100,0	64,2	29,1	3,6	3,1
2012	100,0	68,7	26,3	2,8	2,2
2014	100,0	67,3	28,3	2,5	1,9
2016	100,0	67,4	28,1	2,8	1,8

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	100,0	14,7	72,3	…	13,0
2010	100,0	21,4	70,3	6,3	2,0
2012	100,0	18,1	72,3	7,1	2,5
2014	100,0	17,3	75,6	5,9	1,3
2016	100,0	18,0	76,0	5,3	0,7
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	100,0	30,5	60,9	…	8,6
2010	100,0	17,9	76,2	2,9	3,0
2012	100,0	17,4	78,1	2,1	2,4
2014	100,0	19,3	77,9	1,6	1,3
2016	100,0	18,0	79,9	1,3	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	100,0	11,4	51,9	…	36,7
2010	100,0	11,0	51,4	20,8	16,8
2012	100,0	9,7	58,4	17,5	14,4
2014	100,0	9,4	64,2	16,2	10,2
2016	100,0	9,2	69,3	14,7	6,8
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2006	100,0	7,5	63,1	…	29,4
2008	100,0	10,8	65,0	…	24,2
2010	100,0	41,3	30,7	15,3	12,7
2012	100,0	42,2	30,8	14,8	12,3
2014	100,0	42,3	34,7	13,5	9,5
2016	100,0	40,3	38,1	13,5	8,1
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2006	100,0	14,0	65,3	…	20,7
2008	100,0	18,9	63,9	…	17,2
2010	100,0	50,0	31,9	10,2	7,9
2012	100,0	49,2	35,3	8,5	7,0
2014	100,0	49,8	38,0	7,9	4,3
2016	100,0	47,5	40,9	8,1	3,5
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2006	100,0	20,4	62,8	…	16,8
2008	100,0	24,0	62,6	…	13,4
2010	100,0	50,5	37,4	7,2	4,9
2012	100,0	52,4	38,6	5,3	3,7
2014	100,0	52,1	41,1	4,3	2,5
2016	100,0	50,9	43,2	4,3	1,6

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2006	100,0	26,9	62,3	…	10,8
2008	100,0	31,2	60,3	…	8,5
2010	100,0	51,6	41,8	4,1	2,5
2012	100,0	52,6	42,3	3,1	2,0
2014	100,0	52,2	44,1	2,4	1,3
2016	100,0	51,1	46,0	1,9	1,0
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2006	100,0	46,0	49,3	…	4,7
2008	100,0	50,2	45,8	…	3,9
2010	100,0	51,7	45,3	2,0	1,0
2012	100,0	51,0	46,5	1,7	0,8
2014	100,0	55,3	42,8	1,3	0,6
2016	100,0	55,3	43,1	1,1	0,5
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2006	100,0	23,3	60,8	…	15,9
2008	100,0	27,3	59,9	…	12,8
2010	100,0	50,3	35,9	8,0	5,8
2012	100,0	50,8	37,1	6,9	5,2
2014	100,0	51,7	38,7	6,0	3,6
2016	100,0	50,6	41,2	5,5	2,7
Nữ/*Female*					
2006	100,0	25,0	58,7	…	16,3
2008	100,0	29,1	56,9	…	14,0
2010	100,0	46,0	43,3	6,1	4,6
2012	100,0	46,1	44,5	5,3	4,1
2014	100,0	47,4	44,9	4,6	3,1
2016	100,0	47,2	46,1	4,4	2,3
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*					
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finish grade 1 or never go to school*					
2006	100,0	7,9	58,2	…	33,9
2008	100,0	8,7	61,2	…	30,1
2010	100,0	26,0	43,8	18,2	12,1
2012	100,0	24,7	44,6	15,7	15,0
2014	100,0	25,9	47,3	16,6	10,2
2016	100,0	21,1	52,8	16,8	9,3

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Không có bằng cấp/*No certificate*					
2006	100,0	10,3	62,2	…	27,5
2008	100,0	12,9	63,8	…	23,3
2010	100,0	31,4	43,8	13,8	11,0
2012	100,0	32,2	47,0	11,6	9,2
2014	100,0	32,0	50,8	10,3	7,0
2016	100,0	31,8	53,2	10,1	4,9
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*					
2006	100,0	16,1	64,9	…	19,0
2008	100,0	19,7	64,5	…	15,8
2010	100,0	40,1	43,5	9,2	7,2
2012	100,0	40,0	45,8	8,2	6,0
2014	100,0	41,4	47,1	7,1	4,4
2016	100,0	39,3	51,0	6,5	3,2
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*					
2006	100,0	28,6	62,8	…	8,6
2008	100,0	31,9	61,1	…	7,0
2010	100,0	63,5	29,5	4,1	2,9
2012	100,0	63,1	30,6	3,8	2,5
2014	100,0	63,7	31,1	3,3	1,9
2016	100,0	62,8	32,8	3,0	1,4
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*					
2006	100,0	36,1	57,9	…	6,0
2008	100,0	42,0	53,2	…	4,8
2010	100,0	57,9	37,2	2,8	2,0
2012	100,0	59,7	36,2	2,5	1,6
2014	100,0	60,2	36,7	2,0	1,1
2016	100,0	60,2	37,1	1,8	0,9
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*					
2008	100,0	43,3	51,8	…	4,9
2010	100,0	56,7	38,1	3,2	2,0
2012	100,0	59,7	37,2	1,8	1,3
2014	100,0	59,0	38,7	1,5	0,8
2016	100,0	58,9	39,1	1,5	0,5
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*					
2008	100,0	50,9	45,5	…	3,6
2010	100,0	69,9	27,6	1,8	0,7
2012	100,0	72,0	26,8	0,9	0,3
2014	100,0	67,6	30,9	1,1	0,4
2016	100,0	70,5	28,7	0,4	0,4

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Cao đẳng nghề/*Vocational college*					
2008	100,0	44,2	51,0	…	4,8
2010	100,0	75,1	24,0	0,9	-
2012	100,0	68,1	31,9	-	-
2014	100,0	59,4	39,9	-	0,7
2016	100,0	63,8	34,4	1,4	0,4
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional secondary*					
2006	100,0	41,8	52,9	…	5,3
2008	100,0	45,6	50,4	…	4,0
2010	100,0	62,4	33,3	2,6	1,7
2012	100,0	64,9	30,8	2,8	1,5
2014	100,0	65,2	32,7	1,4	0,7
2016	100,0	72,4	27,1	0,6	-
Cao đẳng/*College*					
2008	100,0	53,9	41,9	…	4,2
2010	100,0	60,0	36,3	2,5	1,2
2012	100,0	57,7	39,0	2,2	1,1
2014	100,0	59,7	38,1	1,7	0,5
2016	100,0	61,3	37,3	1,2	0,2
Đại học/ *University*					
2008	100,0	66,8	31,9	…	1,3
2010	100,0	64,9	33,8	0,9	0,4
2012	100,0	65,2	33,8	0,7	0,3
2014	100,0	66,2	32,7	0,7	0,4
2016	100,0	61,9	37,5	0,4	0,1
Trên đại học/ *Postgraduate*					
2006	100,0	86,4	13,6	…	-
2008	100,0	87,9	12,1	…	-
2010	100,0	84,0	15,4	-	0,6
2012	100,0	79,5	19,8	0,7	-
2014	100,0	75,9	24,1	-	-
2016	100,0	76,8	23,2	-	-
Khác/ *Others*					
2008	100,0	42,6	51,0	…	6,4
2010	100,0	60,4	33,0	4,6	2,1
2012	100,0	53,2	42,1	-	4,7
2014	100,0	84,3	15,7	-	-
2016	100,0	85,5	14,5	-	-

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry of household*					
Nông nghiệp/ *Agriculture*					
2006	100,0	12,8	66,3	…	20,9
2008	100,0	15,6	67,2	…	17,3
2010	100,0	46,4	33,2	11,9	8,5
2012	100,0	45,9	35,6	10,6	7,9
2014	100,0	46,8	38,6	9,1	5,6
2016	100,0	44,8	41,9	8,6	4,7
Lâm nghiệp/ *Forestry*					
2006	100,0	13,3	67,3	…	19,4
2008	100,0	16,5	67,6	…	16,0
2010	100,0	43,9	33,4	7,8	14,9
2012	100,0	46,4	36,2	9,9	7,5
2014	100,0	43,1	33,1	15,8	8,0
2016	100,0	38,9	36,1	14,9	10,1
Thuỷ sản/ *Fishery*					
2006	100,0	16,0	54,9	…	29,1
2008	100,0	19,0	53,6	…	27,4
2010	100,0	28,4	36,7	18,3	16,6
2012	100,0	30,4	40,3	14,1	15,2
2014	100,0	28,6	45,7	13,7	12,0
2016	100,0	31,5	47,5	12,8	8,2
Công nghiệp/ *Industry*					
2006	100,0	29,2	59,9	…	10,9
2008	100,0	33,2	58,2	…	8,6
2010	100,0	50,9	40,7	5,0	3,4
2012	100,0	51,6	41,4	4,0	2,9
2014	100,0	52,8	42,0	3,5	1,7
2016	100,0	53,2	42,8	2,9	1,1
Xây dựng/ *Construction*					
2006	100,0	28,6	58,4	…	13,0
2008	100,0	31,7	57,9	…	10,4
2010	100,0	60,3	29,8	5,2	4,7
2012	100,0	62,0	30,1	3,9	4,0
2014	100,0	61,3	31,6	4,0	3,1
2016	100,0	58,7	34,6	4,3	2,4

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*					
2006	100,0	34,9	53,1	…	12,0
2008	100,0	39,4	50,8	…	9,8
2010	100,0	47,9	44,1	4,6	3,4
2012	100,0	48,6	44,7	3,9	2,8
2014	100,0	50,4	44,1	3,4	2,1
2016	100,0	50,0	45,7	3,1	1,2
Dịch vụ khác/ *Other services*					
2006	100,0	38,6	52,2	…	9,2
2008	100,0	42,8	49,3	…	7,9
2010	100,0	50,4	43,0	3,9	2,7
2012	100,0	49,9	44,7	3,3	2,1
2014	100,0	52,1	43,8	2,8	1,3
2016	100,0	50,4	45,9	2,8	0,9
Khác/ *Others*					
2006	100,0	26,8	58,1	…	15,1
2008	100,0	31,5	55,0	…	13,5
2010	100,0	58,2	32,9	5,2	3,7
2012	100,0	63,2	30,4	2,9	3,5
2014	100,0	61,5	33,4	2,7	2,4
2016	100,0	61,8	33,7	2,9	1,6

8.2 Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội					
2008	100,0	56,0	42,6	…	1,4
2010	100,0	94,0	5,9	0,1	-
2012	100,0	92,8	7,1	0,1	-
2014	100,0	92,7	7,2	0,1	0,0
2016	100,0	91,9	8,0	0,1	-
Hải Phòng					
2006	100,0	44,1	53,6	…	2,3
2008	100,0	48,1	50,4	…	1,5
2010	100,0	80,7	18,4	0,8	0,1
2012	100,0	83,3	16,6	0,1	-
2014	100,0	80,1	19,6	0,3	-
2016	100,0	84,7	15,3	-	-
Vĩnh Phúc					
2006	100,0	19,8	78,9	…	1,3
2008	100,0	21,2	77,7	…	1,1
2010	100,0	92,3	6,9	0,7	0,2
2012	100,0	93,1	6,4	0,2	0,3
2014	100,0	91,9	8,0	0,1	-
2016	100,0	88,7	11,1	0,2	-
Bắc Ninh					
2006	100,0	48,2	51,4	…	0,4
2008	100,0	53,8	45,3	…	0,9
2010	100,0	95,6	4,2	0,2	-
2012	100,0	96,9	3,1	-	-
2014	100,0	93,2	6,8	-	-
2016	100,0	90,2	9,7	0,1	-
Hải Dương					
2006	100,0	49,2	48,4	…	2,4
2008	100,0	55,1	43,3	…	1,6
2010	100,0	90,5	9,2	0,2	0,1
2012	100,0	93,0	7,0	-	-
2014	100,0	95,5	4,5	-	-
2016	100,0	95,2	4,8	-	-

8.2 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hưng Yên					
2006	100,0	27,9	69,4	…	2,7
2008	100,0	36,1	62,3	…	1,6
2010	100,0	95,9	4,0	0,1	-
2012	100,0	94,8	5,1	0,1	-
2014	100,0	92,0	7,9	-	0,1
2016	100,0	95,9	4,1	-	-
Hà Nam					
2006	100,0	37,6	59,4	…	3,0
2008	100,0	49,7	48,9	…	1,3
2010	100,0	97,0	2,8	0,2	-
2012	100,0	97,1	2,9	-	-
2014	100,0	96,3	3,2	0,3	0,2
2016	100,0	94,7	5,0	0,3	-
Nam Định					
2006	100,0	39,4	56,6	…	4,0
2008	100,0	50,6	47,4	…	2,0
2010	100,0	95,1	4,4	0,4	0,1
2012	100,0	96,8	2,8	0,2	0,2
2014	100,0	95,8	3,9	-	0,3
2016	100,0	96,5	3,4	0,1	-
Thái Bình					
2006	100,0	58,4	38,6	…	3,0
2008	100,0	66,9	31,1	…	2,0
2010	100,0	96,9	3,1	-	-
2012	100,0	98,2	1,7	-	0,1
2014	100,0	98,3	1,6	-	0,1
2016	100,0	96,6	3,4	-	0,1
Ninh Bình					
2006	100,0	40,9	56,6	…	2,5
2008	100,0	45,5	52,5	…	2,0
2010	100,0	95,8	3,6	0,5	0,1
2012	100,0	97,0	2,5	0,2	0,3
2014	100,0	97,2	2,8	-	-
2016	100,0	97,1	2,9	-	-
Đông Bắc/ *North East*					
Hà Giang					
2006	100,0	12,0	67,4	…	20,6
2008	100,0	16,5	47,5	…	36,0
2010	100,0	16,4	39,6	36,9	7,1
2012	100,0	18,0	25,7	35,5	20,8
2014	100,0	17,1	34,9	29,7	18,3
2016	100,0	25,6	39,4	20,8	14,2

8.2 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Cao Bằng					
2006	100,0	17,3	71,1	…	11,6
2008	100,0	11,5	77,5	…	11,0
2010	100,0	39,4	45,6	12,4	2,6
2012	100,0	42,9	41,5	11,6	4,0
2014	100,0	45,6	41,4	7,4	5,6
2016	100,0	46,3	42,9	7,2	3,6
Lào Cai					
2006	100,0	16,9	63,9	…	19,2
2008	100,0	17,4	71,4	…	11,2
2010	100,0	22,5	28,7	32,9	15,9
2012	100,0	21,0	32,1	29,7	17,2
2014	100,0	26,1	38,4	29,1	6,4
2016	100,0	27,5	40,5	24,8	7,2
Bắc Kạn					
2006	100,0	18,6	63,6	…	17,8
2008	100,0	15,0	64,6	…	20,4
2010	100,0	36,4	41,9	16,6	5,1
2012	100,0	30,5	47,5	16,3	5,7
2014	100,0	30,2	42,2	19,0	8,6
2016	100,0	30,9	47,6	16,9	4,6
Lạng Sơn					
2006	100,0	15,2	75,8	…	9,0
2008	100,0	16,4	74,0	…	9,6
2010	100,0	45,4	24,7	24,5	5,4
2012	100,0	52,6	25,8	19,0	2,6
2014	100,0	54,5	29,1	12,2	4,2
2016	100,0	52,4	32,1	12,3	3,2
Tuyên Quang					
2006	100,0	18,9	46,5	…	34,6
2008	100,0	28,5	44,7	…	26,8
2010	100,0	36,1	22,2	19,8	21,9
2012	100,0	38,5	24,9	14,5	22,1
2014	100,0	43,6	22,9	15,9	17,6
2016	100,0	39,1	28,2	16,6	16,1
Yên Bái					
2006	100,0	21,5	48,1	…	30,4
2008	100,0	25,0	47,9	…	27,1
2010	100,0	19,7	35,8	23,8	20,7
2012	100,0	17,6	41,1	19,1	22,2
2014	100,0	17,9	44,3	22,2	15,6
2016	100,0	16,9	48,5	22,2	12,4

8.2 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Thái Nguyên					
2006	100,0	31,3	54,6	…	14,1
2008	100,0	36,0	51,7	…	12,3
2010	100,0	67,1	20,3	6,7	5,9
2012	100,0	71,3	19,2	2,9	6,6
2014	100,0	72,5	18,6	4,6	4,3
2016	100,0	70,0	24,0	2,5	3,5
Phú Thọ					
2006	100,0	29,1	54,5	…	16,4
2008	100,0	29,8	56,3	…	13,9
2010	100,0	62,9	22,2	3,9	11,0
2012	100,0	62,4	23,9	7,0	6,7
2014	100,0	61,4	27,7	3,8	7,1
2016	100,0	60,3	31,8	4,6	3,3
Bắc Giang					
2006	100,0	23,9	66,6	…	9,5
2008	100,0	35,9	57,2	…	6,9
2010	100,0	77,3	16,7	5,5	0,5
2012	100,0	84,0	11,4	4,0	0,6
2014	100,0	82,0	12,9	4,8	0,3
2016	100,0	83,5	14,8	1,7	-
Quảng Ninh					
2006	100,0	35,1	59,6	…	5,3
2008	100,0	45,6	52,9	…	1,5
2010	100,0	86,7	6,9	5,3	1,1
2012	100,0	91,3	5,0	3,4	0,3
2014	100,0	91,4	5,8	2,4	0,4
2016	100,0	93,1	4,6	1,5	0,8
Tây Bắc/ *North West*					
Lai Châu					
2006	100,0	9,9	63,5	…	26,6
2008	100,0	8,2	68,8	…	23,0
2010	100,0	17,0	44,2	26,5	12,3
2012	100,0	15,7	49,9	23,6	10,8
2014	100,0	21,5	49,4	20,5	8,6
2016	100,0	21,6	51,8	20,4	6,2
Điện Biên					
2006	100,0	9,2	51,5	…	39,3
2008	100,0	10,7	62,1	…	27,2
2010	100,0	22,7	47,1	17,4	12,8
2012	100,0	19,1	49,0	18,3	13,6
2014	100,0	23,5	59,4	9,2	7,9
2016	100,0	21,0	56,7	9,2	13,1

8.2 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Sơn La					
2006	100,0	15,1	70,4	…	14,5
2008	100,0	14,2	72,1	…	13,7
2010	100,0	39,0	40,3	12,7	8,0
2012	100,0	28,1	50,0	13,6	8,3
2014	100,0	39,9	41,3	13,8	5,0
2016	100,0	33,4	45,9	12,8	7,9
Hoà Bình					
2006	100,0	30,7	53,8	…	15,5
2008	100,0	37,2	52,2	…	10,6
2010	100,0	54,1	27,7	11,7	6,6
2012	100,0	54,8	25,9	13,3	5,9
2014	100,0	59,1	31,0	6,6	3,3
2016	100,0	60,7	31,8	5,6	1,9
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
Thanh Hoá					
2006	100,0	22,3	69,1	…	8,6
2008	100,0	26,1	69,9	…	4,0
2010	100,0	79,1	10,2	4,8	5,9
2012	100,0	84,1	9,0	4,8	2,1
2014	100,0	80,7	11,4	5,7	2,2
2016	100,0	81,1	11,2	5,0	2,7
Nghệ An					
2006	100,0	14,3	79,3	…	6,4
2008	100,0	20,9	74,0	…	5,1
2010	100,0	78,4	12,0	5,8	3,8
2012	100,0	86,6	5,0	3,2	5,2
2014	100,0	85,2	6,9	2,8	5,1
2016	100,0	80,0	11,2	4,3	4,5
Hà Tĩnh					
2006	100,0	10,8	78,3	…	10,9
2008	100,0	14,6	76,8	…	8,6
2010	100,0	80,8	10,5	5,5	3,2
2012	100,0	85,7	9,1	3,0	2,2
2014	100,0	84,9	8,4	4,5	2,2
2016	100,0	82,2	12,7	4,1	1,0
Quảng Bình					
2006	100,0	20,5	73,7	…	5,8
2008	100,0	28,1	67,0	…	4,9
2010	100,0	81,5	13,4	3,1	2,0
2012	100,0	84,6	12,3	2,2	0,9
2014	100,0	85,1	12,7	2,2	-
2016	100,0	87,6	11,0	1,1	0,3

8.2 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Quảng Trị					
2006	100,0	16,7	66,1	…	17,2
2008	100,0	15,2	72,3	…	12,5
2010	100,0	58,4	34,4	4,7	2,5
2012	100,0	62,0	31,3	3,6	3,1
2014	100,0	63,4	32,0	2,2	2,4
2016	100,0	60,7	34,5	3,5	1,3
Thừa Thiên - Huế					
2006	100,0	18,5	69,9	…	11,6
2008	100,0	14,4	76,0	…	9,6
2010	100,0	54,2	42,3	1,5	2,0
2012	100,0	57,5	40,0	1,5	1,0
2014	100,0	53,0	45,3	0,7	1,0
2016	100,0	56,9	41,2	1,0	0,9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
Đà Nẵng					
2006	100,0	32,1	66,8	…	1,0
2008	100,0	38,3	59,1	…	2,6
2010	100,0	29,7	69,7	0,5	0,1
2012	100,0	38,2	61,6	-	0,2
2014	100,0	45,6	54,3	0,1	-
2016	100,0	43,7	56,1	0,2	-
Quảng Nam					
2006	100,0	7,2	79,7	…	13,1
2008	100,0	10,1	80,2	…	9,7
2010	100,0	50,6	41,8	5,0	2,6
2012	100,0	49,7	42,3	6,0	2,0
2014	100,0	52,3	44,6	2,1	1,0
2016	100,0	56,1	40,4	2,2	1,3
Quảng Ngãi					
2006	100,0	9,7	78,1	…	12,2
2008	100,0	7,0	85,5	…	7,5
2010	100,0	74,6	23,2	1,0	1,2
2012	100,0	78,4	20,2	1,0	0,4
2014	100,0	74,7	24,0	0,7	0,6
2016	100,0	78,2	18,5	2,4	0,9
Bình Định					
2006	100,0	9,3	86,0	…	4,7
2008	100,0	7,7	89,3	…	3,0
2010	100,0	64,0	34,9	0,6	0,5
2012	100,0	66,0	32,7	0,5	0,8
2014	100,0	63,2	36,2	0,4	0,2
2016	100,0	63,8	35,1	0,8	0,3

8.2 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Phú Yên					
2006	100,0	7,2	89,3	…	3,5
2008	100,0	8,3	87,9	…	3,8
2010	100,0	71,2	25,9	1,3	1,6
2012	100,0	77,9	20,9	0,6	0,6
2014	100,0	79,0	19,4	0,2	1,4
2016	100,0	82,2	16,6	0,3	0,9
Khánh Hoà					
2006	100,0	22,1	66,2	…	11,7
2008	100,0	26,2	65,0	…	8,8
2010	100,0	45,6	47,0	4,4	3,0
2012	100,0	50,8	44,4	2,4	2,4
2014	100,0	47,4	50,8	1,0	0,8
2016	100,0	48,6	50,0	1,1	0,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2006	100,0	8,2	68,4	…	23,4
2008	100,0	6,0	78,6	…	15,4
2010	100,0	32,0	58,3	5,5	4,2
2012	100,0	26,7	59,5	5,7	8,1
2014	100,0	26,8	67,4	1,5	4,3
2016	100,0	34,2	58,4	6,0	1,4
Gia Lai					
2006	100,0	10,1	72,6	…	17,3
2008	100,0	12,3	73,0	…	14,7
2010	100,0	14,9	78,5	4,8	1,8
2012	100,0	14,1	80,0	4,3	1,6
2014	100,0	10,8	79,5	8,4	1,3
2016	100,0	16,5	78,5	3,7	1,3
Đắk Lắk					
2006	100,0	10,0	75,4	…	14,6
2008	100,0	14,1	70,4	…	15,5
2010	100,0	29,9	65,1	3,5	1,5
2012	100,0	24,8	70,1	3,6	1,5
2014	100,0	21,9	74,9	2,2	1,0
2016	100,0	20,4	75,8	3,5	0,3
Đắk Nông					
2006	100,0	12,8	55,3	…	31,9
2008	100,0	10,5	74,0	…	15,5
2010	100,0	23,5	55,9	16,9	3,7
2012	100,0	22,5	52,1	23,1	2,3
2014	100,0	19,6	64,8	14,9	0,7
2016	100,0	17,0	71,3	10,0	1,7

8.2 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Lâm Đồng					
2006	100,0	14,8	70,3	…	14,9
2008	100,0	21,5	71,9	…	6,6
2010	100,0	11,7	79,1	7,8	1,5
2012	100,0	10,0	78,9	8,4	2,7
2014	100,0	13,2	79,9	6,3	0,6
2016	100,0	10,7	82,0	7,0	0,3
Đông Nam Bộ/ *South East*					
TP. Hồ Chí Minh					
2006	100,0	38,1	58,1	…	3,8
2008	100,0	47,6	48,6	…	3,8
2010	100,0	23,0	75,3	1,2	0,5
2012	100,0	24,8	73,6	0,8	0,8
2014	100,0	27,9	71,3	0,5	0,3
2016	100,0	27,2	71,8	0,7	0,3
Ninh Thuận					
2006	100,0	3,4	77,2	…	19,4
2008	100,0	7,1	78,5	…	14,4
2010	100,0	21,9	69,3	3,8	5,0
2012	100,0	18,0	78,0	1,6	2,4
2014	100,0	19,2	76,0	2,9	1,9
2016	100,0	18,8	77,2	1,7	2,3
Bình Phước					
2006	100,0	12,1	66,3	…	21,6
2008	100,0	13,6	71,9	…	14,5
2010	100,0	11,9	69,9	14,4	3,8
2012	100,0	10,6	75,3	11,0	3,1
2014	100,0	12,3	75,7	8,4	3,6
2016	100,0	7,7	84,3	6,0	2,0
Tây Ninh					
2006	100,0	6,7	65,0	…	28,3
2008	100,0	7,8	64,2	…	28,0
2010	100,0	9,3	67,3	7,3	16,1
2012	100,0	7,3	72,2	5,2	15,3
2014	100,0	8,0	81,8	4,0	6,2
2016	100,0	7,3	84,6	3,6	4,5
Bình Dương					
2006	100,0	10,1	85,5	…	4,3
2008	100,0	8,0	89,0	…	3,0
2010	100,0	16,7	80,9	0,9	1,5
2012	100,0	9,0	87,7	1,3	2,0
2014	100,0	11,7	86,4	1,2	0,7
2016	100,0	14,7	84,9	0,1	0,3

8.2 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng Nai					
2006	100,0	9,5	76,4	…	14,1
2008	100,0	9,5	75,5	…	15,0
2010	100,0	9,3	81,9	3,4	5,4
2012	100,0	8,0	87,6	1,9	2,5
2014	100,0	9,3	86,5	2,2	2,0
2016	100,0	7,5	89,8	1,7	1,0
Bình Thuận					
2006	100,0	7,6	72,4	…	20,0
2008	100,0	10,9	77,1	…	12,0
2010	100,0	25,2	69,2	1,8	3,8
2012	100,0	20,8	75,4	2,0	1,8
2014	100,0	17,7	80,5	1,0	0,8
2016	100,0	14,1	83,1	1,6	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2006	100,0	32,2	59,6	…	8,2
2008	100,0	30,3	65,0	…	4,7
2010	100,0	19,4	75,3	3,8	1,5
2012	100,0	19,9	77,1	2,1	0,9
2014	100,0	12,9	85,5	1,0	0,6
2016	100,0	7,4	91,7	0,8	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2006	100,0	6,4	55,3	…	38,3
2008	100,0	5,5	66,0	…	28,5
2010	100,0	21,7	58,3	9,1	10,9
2012	100,0	19,0	65,0	7,6	8,4
2014	100,0	17,3	68,6	6,1	8,0
2016	100,0	19,7	70,7	3,5	6,1
Đồng Tháp					
2006	100,0	12,2	47,4	…	40,4
2008	100,0	10,2	50,2	…	39,6
2010	100,0	11,8	45,4	25,8	17,0
2012	100,0	11,0	54,9	23,4	10,7
2014	100,0	11,3	62,9	19,3	6,5
2016	100,0	10,5	69,2	16,3	4,0
An Giang					
2006	100,0	8,9	56,4	…	34,7
2008	100,0	14,7	60,8	…	24,5
2010	100,0	11,9	48,4	28,7	11,0
2012	100,0	11,5	51,5	28,5	8,5
2014	100,0	12,5	56,3	25,9	5,3
2016	100,0	8,2	64,5	24,7	2,6

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tiền Giang						
	2006	100,0	11,0	49,8	…	39,2
	2008	100,0	9,1	57,6	…	33,3
	2010	100,0	13,6	63,0	16,5	6,9
	2012	100,0	15,2	68,0	10,3	6,5
	2014	100,0	14,2	72,1	10,4	3,3
	2016	100,0	13,1	78,5	7,2	1,2
Vĩnh Long						
	2006	100,0	9,4	52,1	…	38,5
	2008	100,0	14,4	51,0	…	34,6
	2010	100,0	12,5	62,3	15,1	10,1
	2012	100,0	9,0	70,7	11,9	8,4
	2014	100,0	9,4	74,7	10,8	5,1
	2016	100,0	7,5	80,0	8,5	4,0
Bến Tre						
	2006	100,0	10,8	50,0	…	39,2
	2008	100,0	13,5	51,7	…	34,8
	2010	100,0	14,4	53,3	14,8	17,5
	2012	100,0	10,1	66,9	14,1	8,9
	2014	100,0	11,3	70,4	10,9	7,4
	2016	100,0	11,6	69,1	13,5	5,8
Kiên Giang						
	2006	100,0	8,9	43,7	…	47,4
	2008	100,0	10,6	47,0	…	42,4
	2010	100,0	6,1	43,9	23,2	26,8
	2012	100,0	4,7	47,5	14,8	33,0
	2014	100,0	4,1	53,4	17,9	24,6
	2016	100,0	3,7	61,8	18,3	16,2
Cần Thơ						
	2006	100,0	10,0	58,5	…	31,5
	2008	100,0	14,2	56,2	…	29,6
	2010	100,0	8,3	61,9	15,9	13,9
	2012	100,0	7,4	70,1	13,5	9,0
	2014	100,0	7,1	74,8	11,9	6,2
	2016	100,0	8,7	77,2	11,5	2,6
Hậu Giang						
	2006	100,0	2,9	43,0	…	54,1
	2008	100,0	4,2	48,0	…	47,8
	2010	100,0	3,1	49,2	19,5	28,2
	2012	100,0	1,7	60,9	14,4	23,0
	2014	100,0	3,1	64,8	14,0	18,1
	2016	100,0	2,4	76,0	9,8	11,8

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Trà Vinh						
	2006	100,0	7,7	32,2	…	60,1
	2008	100,0	11,9	41,0	…	47,1
	2010	100,0	5,3	43,2	25,3	26,2
	2012	100,0	5,4	48,6	23,5	22,5
	2014	100,0	4,1	58,0	22,6	15,3
	2016	100,0	5,1	58,7	23,8	12,4
Sóc Trăng						
	2006	100,0	4,9	34,5	…	60,6
	2008	100,0	7,9	41,1	…	51,0
	2010	100,0	7,6	48,8	26,2	17,4
	2012	100,0	6,8	53,2	21,4	18,6
	2014	100,0	5,0	60,2	20,6	14,2
	2016	100,0	6,4	68,7	17,1	7,8
Bạc Liêu						
	2006	100,0	13,9	36,7	…	49,4
	2008	100,0	14,3	40,8	…	44,9
	2010	100,0	10,1	44,2	22,7	23,0
	2012	100,0	8,1	52,7	17,8	21,4
	2014	100,0	5,3	60,6	18,2	15,9
	2016	100,0	7,3	70,4	12,5	9,8
Cà Mau						
	2006	100,0	19,3	41,2	…	39,5
	2008	100,0	17,5	44,6	…	37,9
	2010	100,0	9,0	42,3	25,4	23,3
	2012	100,0	5,7	50,7	22,9	20,7
	2014	100,0	4,7	56,9	22,3	16,1
	2016	100,0	6,8	57,3	22,3	13,5

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2006	**14,7**	**19,7**	**13,7**	**…**	**11,0**
2008	**16,3**	**21,1**	**15,0**	**…**	**12,1**
2010	**17,9**	**19,8**	**17,1**	**13,3**	**12,2**
2012	**19,4**	**21,4**	**18,5**	**14,3**	**13,4**
2014	**21,4**	**23,6**	**20,2**	**14,9**	**14,3**
2016	**22,2**	**24,7**	**20,8**	**14,8**	**13,8**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2006	16,9	21,5	14,4	…	10,2
2008	18,7	22,5	15,8	…	11,2
2010	20,7	24,8	17,6	12,9	12,2
2012	21,5	25,6	18,4	13,7	13,0
2014	24,0	28,2	20,5	14,2	13,4
2016	24,7	29,0	20,8	15,3	14,7
Nông thôn/ *Rural*					
2006	13,9	18,1	13,6	…	11,2
2008	15,4	19,9	14,8	…	12,3
2010	16,7	17,8	16,8	13,4	12,2
2012	18,4	19,7	18,5	14,4	13,4
2014	20,2	21,6	20,0	15,0	14,4
2016	21,1	22,8	20,8	14,7	13,7
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	16,6	19,8	13,0	…	10,9
2010	19,4	19,8	14,9	12,7	10,4
2012	21,0	21,3	15,5	19,1	13,5
2014	23,2	23,7	17,1	11,9	8,2
2016	24,6	25,0	19,0	15,4	17,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	15,7	21,8	14,2	…	11,7
2010	16,6	19,7	14,8	13,1	12,7
2012	17,9	21,2	15,8	14,6	13,6
2014	19,3	22,7	17,1	14,6	14,4
2016	20,2	24,5	17,5	14,5	13,1

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	15,3	21,0	14,3	…	9,9
2010	17,0	18,2	15,8	11,5	10,2
2012	18,7	20,0	16,9	12,7	10,7
2014	20,6	22,0	18,7	12,3	12,3
2016	21,6	23,0	19,9	12,2	11,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	14,1	23,5	13,4	…	8,1
2010	15,1	15,6	15,6	9,8	7,7
2012	16,8	17,5	17,4	11,6	7,8
2014	18,5	19,1	18,9	12,5	13,1
2016	19,7	23,5	19,7	10,7	8,1
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	18,3	22,7	17,0	…	11,6
2010	18,9	26,9	17,4	13,3	11,9
2012	20,2	27,5	18,8	14,9	14,3
2014	22,7	30,7	20,9	15,9	15,1
2016	22,5	28,7	21,1	17,1	15,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	16,8	23,4	17,7	…	13,3
2010	17,9	23,7	19,6	14,2	12,7
2012	19,2	25,3	20,7	14,6	14,0
2014	21,4	29,7	22,4	15,9	14,9
2016	22,2	30,3	23,0	16,0	15,4
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2006	10,6	12,8	10,9	…	9,4
2008	11,8	14,2	11,9	…	10,4
2010	12,3	13,6	11,9	11,4	10,7
2012	13,7	15,1	13,1	12,8	11,9
2014	14,8	16,8	14,0	12,8	12,8
2016	15,2	17,7	14,6	12,7	12,2
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2006	12,3	14,8	12,3	…	10,7
2008	13,7	16,8	13,3	…	11,7
2010	14,7	15,2	14,9	13,5	12,0
2012	16,5	17,5	16,1	14,1	13,5
2014	17,9	18,7	17,8	15,0	14,5
2016	18,4	19,4	18,3	14,8	14,8

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2006	13,9	16,1	13,7	…	11,9
2008	15,4	18,0	14,8	…	13,2
2010	16,7	17,5	16,5	14,3	13,3
2012	18,4	19,3	17,7	15,7	14,9
2014	20,6	21,3	20,1	17,2	16,9
2016	20,8	21,8	20,1	17,6	15,9
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2006	15,9	18,6	15,1	…	13,2
2008	17,7	20,2	16,8	…	14,4
2010	19,8	21,4	18,4	16,1	16,5
2012	21,0	22,4	19,6	17,3	18,2
2014	23,0	24,5	21,5	20,8	19,0
2016	23,6	25,2	22,2	18,7	18,0
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2006	20,8	24,5	17,9	…	14,9
2008	23,1	26,1	20,1	…	16,7
2010	25,8	29,2	22,1	19,4	18,7
2012	27,3	30,5	23,9	20,1	19,4
2014	30,6	33,8	26,7	22,5	22,3
2016	30,7	33,6	27,0	22,2	23,7
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2006	14,2	19,1	13,4	…	10,7
2008	15,8	20,6	14,6	…	11,7
2010	17,3	19,0	16,7	12,9	11,9
2012	18,8	20,7	18,1	13,9	13,1
2014	20,8	22,8	19,8	14,5	14,0
2016	21,7	23,9	20,5	14,4	13,5
Nữ/ *Female*					
2006	16,4	21,5	15,1	…	12,3
2008	18,2	22,6	16,7	…	13,7
2010	20,0	22,9	18,3	15,2	13,7
2012	21,2	24,3	19,4	16,2	14,8
2014	23,4	26,5	21,4	16,7	15,9
2016	24,2	27,8	21,8	16,4	15,4

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Trình độ học vấn của chủ hộ/ *Educational level of household head*					
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*					
2006	12,4	17,8	12,9	…	10,2
2008	12,9	16,5	13,2	…	11,1
2010	13,0	15,8	12,7	11,8	10,7
2012	14,2	19,0	13,4	12,9	11,8
2014	15,3	19,2	15,0	13,0	12,7
2016	14,6	17,6	14,6	12,8	11,9
Không có bằng cấp/ *No certificate*					
2006	13,7	18,7	13,8	…	11,3
2008	15,1	19,9	15,1	…	12,5
2010	15,6	17,3	16,0	13,2	12,0
2012	17,1	18,8	17,5	13,8	13,8
2014	18,9	21,4	18,9	15,0	14,5
2016	19,4	21,9	19,5	14,6	14,1
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*					
2006	13,9	18,5	13,6	…	11,1
2008	15,5	19,6	15,0	…	12,1
2010	16,3	17,2	16,7	13,4	12,5
2012	17,8	18,8	18,1	14,7	13,2
2014	19,7	20,8	19,9	15,0	14,7
2016	20,5	22,0	20,4	14,9	14,5
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*					
2006	14,3	17,7	13,2	…	11,0
2008	15,8	19,2	14,4	…	12,0
2010	17,7	18,2	17,6	14,5	12,7
2012	19,1	19,9	18,6	15,2	14,4
2014	20,9	21,7	20,3	15,9	15,0
2016	22,2	23,1	21,4	16,2	14,6
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*					
2006	16,2	20,6	14,1	…	10,9
2008	18,4	22,3	15,8	…	13,0
2010	20,2	21,1	19,5	14,1	12,8
2012	21,0	21,7	20,8	14,4	13,5
2014	23,9	25,5	21,9	15,6	13,0
2016	25,1	26,8	22,9	15,9	13,3

8.3 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Sơ cấp nghề/ *Vocational primary*					
2008	17,5	20,3	15,8	…	11,7
2010	19,9	21,4	18,5	12,7	12,7
2012	21,8	23,6	19,6	15,4	13,0
2014	24,1	25,4	22,5	14,8	15,0
2016	24,6	26,1	22,5	19,3	11,8
Trung cấp nghề/ *Vocational secondary*					
2008	20,5	24,5	16,5	…	15,7
2010	21,4	22,8	18,1	15,3	24,6
2012	23,6	24,7	20,7	21,2	17,4
2014	25,6	26,9	23,1	20,5	16,1
2016	26,0	27,6	22,0	25,8	14,0
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*					
2008	19,0	21,5	17,2	…	13,2
2010	23,2	23,5	22,9	12,3	-
2012	26,9	28,5	23,4	-	-
2014	23,1	27,2	16,8	-	15,0
2016	27,9	29,3	25,9	16,9	16,0
Trung học Chuyên nghiệp/ *Professional secondary*					
2006	18,7	22,4	16,4	…	12,5
2008	20,7	24,4	17,8	…	14,7
2010	23,1	24,9	20,5	18,2	15,5
2012	25,6	27,7	22,4	18,0	19,2
2014	26,9	28,3	24,9	17,9	14,6
2016	23,3	24,9	18,3	30,0	-
Cao đẳng/ *College*					
2008	21,5	...	18,6	…	16,1
2010	23,9	26,4	20,7	14,5	11,6
2012	25,0	27,2	22,7	16,8	13,4
2014	27,9	31,1	23,4	16,3	17,3
2016	28,3	29,9	25,5	26,2	12,4
Đại học/ *University*					
2008	24,2	...	18,2	…	16,4
2010	27,6	30,3	22,6	15,0	15,7
2012	28,3	30,7	23,9	21,1	22,3
2014	30,9	33,1	26,3	25,9	20,2
2016	30,8	33,2	26,7	21,1	22,6

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Trên đại học/ *Postgraduate*					
2006	26,9	28,2	18,0	…	...
2008	29,2	30,5	20,2	…	...
2010	36,9	39,7	21,5	-	16,7
2012	39,6	42,5	25,8	20,0	-
2014	37,4	39,3	30,7	-	-
2016	40,7	42,4	34,0	-	-
Khác/ *Others*					
2008	17,1	19,5	15,6	…	15,7
2010	21,6	25,8	17,1	14,2	12,0
2012	29,2	29,0	32,7	-	10,0
2014	20,4	19,7	24,2	-	-
2016	34,6	37,6	20,8	-	-
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*					
Nông nghiệp/ *Agriculture*					
2006	13,2	16,7	13,3	…	10,9
2008	14,7	18,7	14,5	…	11,8
2010	15,7	17,0	15,8	13,0	12,0
2012	17,4	19,0	17,5	14,3	12,8
2014	19,1	20,5	19,3	14,8	14,3
2016	20,0	22,3	19,9	14,2	13,5
Lâm nghiệp/ *Forestry*					
2006	12,5	15,0	12,2	…	11,1
2008	13,3	20,6	12,3	…	10,0
2010	14,6	17,2	13,3	12,7	11,3
2012	15,5	16,9	15,7	10,1	11,9
2014	14,3	16,9	13,6	10,5	10,8
2016	15,0	17,2	16,4	9,9	10,7
Thuỷ sản/ *Fishery*					
2006	13,0	18,1	12,8	…	10,6
2008	14,4	18,3	14,2	…	11,8
2010	15,8	17,5	16,5	14,8	12,0
2012	17,2	18,8	18,4	13,6	13,9
2014	19,1	22,8	18,8	15,3	15,4
2016	19,1	20,7	19,4	16,3	14,9

8.3 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Công nghiệp/ *Industry*					
2006	14,6	18,8	13,3	…	10,8
2008	15,9	19,9	14,2	…	11,7
2010	16,8	18,3	15,8	12,6	11,8
2012	18,3	19,9	17,2	12,8	12,8
2014	20,1	21,8	18,6	14,2	14,4
2016	20,4	22,3	18,5	14,3	12,3
Xây dựng/ *Construction*					
2006	13,5	17,8	12,2	…	9,8
2008	14,7	19,0	13,2	…	10,4
2010	15,9	16,7	15,7	12,0	11,5
2012	17,3	18,2	16,4	13,7	12,8
2014	19,6	20,8	18,5	13,6	12,6
2016	20,1	21,9	18,4	13,5	12,0
Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*					
2006	16,4	21,0	14,4	…	11,4
2008	18,3	22,2	16,1	…	12,9
2010	20,0	22,8	18,3	13,1	12,6
2012	21,5	23,9	19,7	15,2	14,3
2014	23,7	26,8	21,2	15,0	13,8
2016	25,0	28,1	22,4	15,5	14,4
Dịch vụ khác/ *Other services*					
2006	17,0	21,4	14,8	…	11,0
2008	18,7	22,6	16,2	…	12,8
2010	20,9	23,6	18,8	14,2	12,9
2012	21,8	24,5	19,4	14,6	16,2
2014	23,7	26,4	21,2	16,0	14,2
2016	24,5	26,9	22,4	16,7	16,7
Khác/ *Others*					
2006	29,1	34,9	27,1	…	23,5
2008	32,3	37,1	29,9	…	26,7
2010	35,4	37,2	34,4	27,4	24,3
2012	37,4	38,7	36,4	28,3	27,2
2014	41,7	43,4	40,7	30,9	24,7
2016	42,1	43,9	40,3	30,7	26,0

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội					
2008	17,8	21,5	13,0	…	10,1
2010	21,5	21,8	16,3	8,3	-
2012	23,0	23,3	18,4	26,7	-
2014	25,1	25,6	18,9	8,6	8,5
2016	25,8	26,2	21,1	19,2	-
Hải Phòng					
2006	13,9	16,6	11,7	…	8,7
2008	15,6	19,2	12,0	…	10,3
2010	17,0	17,9	12,9	12,6	10,0
2012	15,8	16,6	11,6	25,0	-
2014	18,5	19,7	13,5	8,5	-
2016	19,1	20,1	12,8	-	-
Vĩnh Phúc					
2006	14,4	25,0	11,9	…	7,1
2008	16,2	25,2	13,7	…	11,8
2010	20,0	20,3	16,0	17,3	5,0
2012	21,3	21,5	19,7	37,5	4,7
2014	23,3	23,6	19,5	6,7	-
2016	25,3	25,7	22,5	10,0	-
Bắc Ninh					
2006	16,3	21,1	11,5	…	5,6
2008	18,7	23,1	13,1	…	14,1
2010	20,1	20,3	15,0	10,0	-
2012	24,0	24,4	12,7	-	-
2014	25,0	25,4	17,9	-	-
2016	28,3	28,9	22,7	21,0	-
Hải Dương					
2006	14,6	16,0	12,9	…	11,9
2008	15,5	17,0	13,7	…	8,3
2010	18,4	18,5	17,2	10,0	32,0
2012	21,1	21,6	13,5	-	-
2014	22,5	22,8	16,2	-	-
2016	24,6	24,9	17,1	-	-
Hưng Yên					
2006	13,7	18,1	11,9	…	9,8
2008	16,2	21,5	12,8	…	12,1
2010	18,6	18,8	13,6	16,0	-
2012	20,1	20,4	15,4	3,6	-
2014	22,2	21,9	26,9	-	4,7
2016	25,6	26,1	15,6	-	-

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hà Nam					
2006	13,4	15,6	11,8	…	14,1
2008	16,1	18,2	13,5	…	10,7
2010	17,0	17,2	12,9	10,0	-
2012	20,5	20,6	17,1	-	-
2014	22,4	22,7	16,1	9,4	15,0
2016	23,9	24,3	16,3	11,7	-
Nam Định					
2006	13,6	15,0	12,4	…	12,5
2008	15,4	16,8	13,7	…	14,4
2010	17,4	17,7	11,5	19,5	7,5
2012	18,4	18,5	13,4	13,4	20,2
2014	20,8	21,1	14,6	-	9,5
2016	22,6	22,8	15,3	35,0	-
Thái Bình					
2006	14,0	15,1	12,1	…	10,5
2008	15,4	16,6	12,8	…	11,7
2010	17,6	17,6	17,6	-	-
2012	19,3	19,3	15,3	-	30,0
2014	24,1	24,1	16,9	-	32,0
2016	23,9	24,0	20,7	-	10,0
Ninh Bình					
2006	13,3	16,5	11,1	…	8,3
2008	14,8	17,9	12,2	…	9,0
2010	17,1	17,2	11,4	33,0	20,0
2012	19,1	19,3	12,1	21,0	27,5
2014	21,0	21,1	15,0	-	-
2016	22,4	22,5	16,7	-	-
Đông Bắc/ *North East*					
Hà Giang					
2006	13,9	22,9	13,3	…	11,5
2008	15,1	22,2	15,3	…	12,1
2010	14,8	21,3	14,2	13,0	13,1
2012	16,4	22,1	15,5	15,1	15,3
2014	18,4	31,8	17,9	15,5	14,3
2016	18,7	28,4	17,3	15,6	14,1
Cao Bằng					
2006	14,8	19,4	14,4	…	10,9
2008	17,7	22,7	17,4	…	14,3
2010	17,5	19,7	17,4	12,7	14,1
2012	19,5	22,2	18,6	15,6	14,4
2014	20,9	22,5	21,0	17,0	14,0
2016	22,3	23,5	21,9	18,8	20,2

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Lào Cai					
2006	13,6	19,7	13,1	…	10,5
2008	14,7	25,1	13,1	…	11,2
2010	16,3	25,8	14,5	13,4	14,2
2012	17,8	24,3	17,2	15,8	15,2
2014	19,5	31,5	17,8	13,8	14,5
2016	20,4	34,2	17,6	13,7	11,8
Bắc Kạn					
2006	18,8	24,1	18,8	…	13,6
2008	18,4	22,6	18,0	…	16,8
2010	18,7	23,0	17,2	15,8	11,0
2012	19,4	22,8	18,6	16,4	15,8
2014	21,0	25,4	21,0	17,3	14,0
2016	21,8	25,1	22,4	16,2	14,4
Lạng Sơn					
2006	15,6	24,2	14,3	…	11,9
2008	15,6	23,0	14,8	…	10,9
2010	17,7	20,4	17,3	14,5	10,4
2012	18,9	20,4	19,4	14,8	13,8
2014	20,1	20,7	20,4	17,4	16,3
2016	21,3	22,3	21,1	18,4	16,9
Tuyên Quang					
2006	13,7	19,3	13,3	…	11,2
2008	15,3	20,1	14,6	…	11,5
2010	16,3	20,7	15,8	13,4	13,1
2012	17,9	21,8	16,5	15,4	14,1
2014	20,1	24,2	19,6	14,4	16,6
2016	19,6	24,4	18,7	15,6	13,8
Yên Bái					
2006	14,4	18,2	13,9	…	12,6
2008	16,6	23,2	15,5	…	12,9
2010	16,0	25,0	15,5	13,2	12,3
2012	18,1	31,6	16,5	15,6	13,9
2014	18,3	26,8	17,4	15,9	14,3
2016	17,4	27,4	16,6	14,3	13,3
Thái Nguyên					
2006	16,1	22,5	13,7	…	11,2
2008	19,4	26,4	15,9	…	14,4
2010	20,8	22,8	15,7	17,9	19,7
2012	22,0	23,1	19,8	18,5	17,1
2014	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
2016	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Phú Thọ					
2006	14,4	18,9	13,1	…	10,7
2008	17,2	22,6	15,3	…	12,3
2010	19,0	20,6	17,1	16,9	13,6
2012	21,2	23,1	19,2	17,0	13,8
2014	22,3	23,8	20,6	18,2	16,5
2016	23,9	26,8	19,4	17,9	17,2
Bắc Giang					
2006	14,2	20,5	12,6	…	10,0
2008	15,5	20,5	12,8	…	11,0
2010	17,6	18,7	14,2	13,0	12,2
2012	18,8	19,9	13,4	14,4	9,8
2014	20,8	22,0	16,4	13,6	5,2
2016	23,8	24,7	18,6	15,9	-
Quảng Ninh					
2006	15,8	23,4	11,8	…	11,4
2008	17,5	23,7	12,2	…	13,1
2010	21,9	23,3	16,1	11,5	10,3
2012	22,4	22,9	16,0	19,4	12,9
2014	24,1	25,3	11,9	13,4	6,1
2016	25,8	26,3	21,2	14,5	18,5
Tây Bắc/ *North West*					
Lai Châu					
2006	11,1	21,1	10,6	…	9,4
2008	10,8	21,1	10,5	…	8,8
2010	11,4	17,7	11,2	9,5	8,6
2012	12,7	23,7	11,3	11,0	8,4
2014	13,0	19,9	11,8	10,3	9,7
2016	14,7	23,6	14,0	9,2	10,2
Điện Biên					
2006	11,5	20,3	11,7	…	10,0
2008	12,4	22,5	11,9	…	10,5
2010	12,3	15,1	12,8	9,7	8,4
2012	12,6	17,0	12,1	11,5	9,5
2014	13,8	20,6	12,5	10,6	10,1
2016	15,0	23,8	13,8	11,3	11,1
Sơn La					
2006	12,3	17,6	12,0	…	9,0
2008	13,5	21,6	12,8	…	9,8
2010	13,6	15,1	13,3	11,1	10,1
2012	13,5	16,2	12,9	12,1	10,2
2014	14,9	17,5	13,9	12,0	9,3
2016	15,6	18,6	15,5	11,6	9,6

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hoà Bình					
2006	12,6	15,3	12,4	…	7,9
2008	13,4	15,8	12,8	…	7,7
2010	14,0	15,4	13,2	11,5	10,2
2012	15,1	16,8	14,0	12,9	10,7
2014	16,9	19,0	14,4	12,7	10,5
2016	17,9	20,2	15,0	13,1	7,0
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
Thanh Hoá					
2006	12,4	17,0	11,4	…	8,6
2008	13,8	18,0	12,4	…	11,6
2010	16,0	17,3	12,8	11,2	10,0
2012	17,0	17,8	13,4	13,1	9,8
2014	18,2	19,4	15,5	10,9	11,7
2016	19,9	20,9	20,0	10,9	10,8
Nghệ An					
2006	14,5	20,3	13,7	…	10,5
2008	15,3	19,2	14,5	…	10,8
2010	16,4	17,4	13,7	12,6	12,4
2012	19,1	20,2	15,2	13,4	11,3
2014	20,4	21,4	18,5	16,0	12,9
2016	21,2	22,9	19,2	11,8	12,8
Hà Tĩnh					
2006	13,9	20,2	13,2	…	11,7
2008	16,2	23,7	15,1	…	12,3
2010	17,6	18,1	16,9	12,7	13,2
2012	21,3	21,5	20,5	17,5	18,0
2014	22,7	23,4	20,7	14,6	20,0
2016	23,1	23,9	19,9	17,4	15,4
Quảng Bình					
2006	14,5	18,7	13,3	…	13,1
2008	16,4	21,2	14,7	…	11,2
2010	18,9	19,9	16,3	12,1	8,5
2012	20,2	21,3	15,0	9,4	11,3
2014	21,8	22,6	18,1	13,5	-
2016	23,6	24,0	21,1	16,6	13,4
Quảng Trị					
2006	10,3	15,6	9,7	…	7,1
2008	12,6	18,5	12,1	…	7,6
2010	13,1	15,0	11,2	6,5	5,8
2012	15,6	17,5	13,9	6,5	5,7
2014	17,9	21,0	13,9	6,6	6,5
2016	18,3	21,4	15,3	5,3	5,3

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Thừa Thiên - Huế					
2006	13,1	21,4	11,8	…	6,5
2008	13,9	21,6	13,1	…	7,9
2010	16,3	18,4	14,3	9,9	6,2
2012	18,3	20,2	16,0	9,4	8,8
2014	19,5	21,7	17,3	5,7	8,2
2016	23,5	26,3	20,0	16,3	8,2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*					
Đà Nẵng					
2006	18,0	23,4	15,3	…	8,5
2008	21,9	28,0	18,2	…	8,3
2010	23,3	31,1	20,1	9,9	12,5
2012	27,4	34,2	23,1	-	20,0
2014	27,7	34,5	22,5	13,3	-
2016	26,0	30,5	22,7	11,4	-
Quảng Nam					
2006	14,9	22,7	14,8	…	10,1
2008	16,4	23,7	16,0	…	11,0
2010	16,8	18,3	15,9	11,6	14,5
2012	17,7	19,6	16,4	14,1	13,0
2014	19,7	20,6	18,9	15,8	12,4
2016	22,1	24,0	20,0	15,0	13,0
Quảng Ngãi					
2006	14,7	20,2	14,6	…	10,2
2008	15,4	26,3	14,9	…	9,8
2010	17,9	18,3	17,2	10,8	7,0
2012	18,1	18,4	17,7	7,9	9,0
2014	21,5	22,1	20,4	9,4	7,8
2016	21,6	22,1	21,6	8,0	14,1
Bình Định					
2006	14,6	18,7	14,3	…	11,1
2008	16,8	20,3	16,6	…	10,9
2010	19,6	19,7	19,4	20,9	10,2
2012	21,0	22,2	19,0	19,0	12,4
2014	24,2	25,8	21,8	18,1	21,7
2016	25,3	26,6	22,9	35,9	13,7
Phú Yên					
2006	14,3	23,0	13,6	…	10,7
2008	15,5	26,2	14,6	…	11,0
2010	17,7	19,0	15,0	9,5	8,2
2012	19,5	21,0	14,6	15,7	10,3
2014	20,6	21,8	16,6	15,0	7,2
2016	21,1	22,2	16,4	17,4	6,2

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Khánh Hoà					
2006	13,4	19,0	12,4	…	9,1
2008	15,5	21,2	14,4	…	8,2
2010	16,8	18,0	16,5	9,6	9,7
2012	18,1	19,9	16,8	8,7	11,8
2014	19,3	21,4	17,6	8,9	13,4
2016	20,7	21,5	20,2	10,1	24,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2006	11,0	18,4	11,3	…	8,1
2008	12,4	24,4	12,3	…	8,3
2010	12,9	12,5	13,9	8,5	8,0
2012	14,5	15,4	15,9	7,9	6,3
2014	15,4	13,6	16,6	10,9	10,2
2016	18,2	20,4	17,7	11,9	8,9
Gia Lai					
2006	11,9	23,9	11,3	…	7,8
2008	12,2	25,9	11,2	…	6,8
2010	14,3	15,6	14,6	7,2	8,0
2012	15,8	15,6	16,2	10,1	6,5
2014	17,0	17,3	17,6	12,2	9,7
2016	17,8	23,3	17,5	8,1	6,9
Đắk Lắk					
2006	12,3	21,5	11,8	…	8,2
2008	14,2	22,8	14,0	…	7,9
2010	14,7	15,2	15,0	8,8	5,0
2012	16,4	16,6	16,7	12,9	7,4
2014	18,9	18,3	19,2	12,5	20,7
2016	19,4	20,7	19,6	10,8	7,6
Đắk Nông					
2006	13,5	19,0	13,7	…	10,6
2008	15,1	22,6	14,7	…	11,7
2010	14,3	14,6	14,8	12,1	14,5
2012	16,3	16,5	17,4	13,6	19,4
2014	18,3	17,1	20,0	13,4	8,0
2016	18,3	18,4	19,9	10,8	6,6
Lâm Đồng					
2006	13,1	17,8	13,2	…	7,8
2008	16,0	23,0	14,7	…	8,5
2010	17,7	20,9	18,1	10,7	5,9
2012	19,0	25,6	19,6	10,2	7,6
2014	20,5	27,7	20,1	12,1	8,6
2016	23,0	38,2	22,1	11,6	19,3

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đông Nam Bộ/ *South East*					
TP. Hồ Chí Minh					
2006	17,1	22,9	13,9	…	9,9
2008	18,2	21,4	15,4	…	11,1
2010	19,2	27,6	16,7	14,0	13,0
2012	19,1	25,7	16,8	11,1	18,2
2014	22,1	29,7	19,0	16,3	29,6
2016	20,7	26,9	18,3	12,9	18,0
Ninh Thuận					
2006	11,6	18,4	12,4	…	7,0
2008	11,1	18,5	11,1	…	7,3
2010	13,0	15,9	12,7	9,8	6,2
2012	14,1	17,1	13,7	8,5	6,5
2014	17,0	18,4	17,0	8,7	7,3
2016	15,6	17,7	15,4	8,4	9,2
Bình Phước					
2006	14,9	19,7	15,4	…	10,3
2008	17,9	26,0	17,5	…	11,5
2010	18,7	28,9	18,5	13,4	11,7
2012	21,0	27,8	20,8	15,9	18,6
2014	22,6	29,2	22,7	15,3	12,9
2016	22,9	34,5	22,6	14,6	11,5
Tây Ninh					
2006	15,9	27,2	17,0	…	10,3
2008	19,9	34,5	20,9	…	13,2
2010	19,7	26,0	21,2	13,5	12,0
2012	21,6	24,1	22,9	17,9	14,3
2014	25,8	30,9	26,7	17,2	13,0
2016	27,3	30,8	27,6	20,7	17,1
Bình Dương					
2006	21,1	28,0	20,5	…	13,3
2008	19,6	30,5	18,6	…	14,9
2010	19,3	24,8	18,2	8,2	11,8
2012	20,1	28,0	19,4	10,8	10,4
2014	23,3	32,0	22,3	7,7	17,0
2016	22,7	31,6	20,9	15,8	13,8
Đồng Nai					
2006	16,8	26,7	16,6	…	11,6
2008	17,2	27,6	17,3	…	10,7
2010	16,4	22,4	16,2	13,1	12,0
2012	20,0	29,8	19,5	13,6	11,2
2014	21,9	33,3	21,0	19,7	15,1
2016	23,6	34,0	22,7	23,0	15,0

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bình Thuận					
2006	13,3	20,2	13,6	…	9,4
2008	14,3	24,1	13,6	…	9,9
2010	14,8	16,3	14,8	9,7	7,5
2012	17,6	19,7	17,4	10,8	8,2
2014	19,8	23,7	19,1	13,7	14,0
2016	20,2	21,9	20,1	17,3	8,6
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2006	18,0	25,1	15,0	…	11,1
2008	19,8	26,8	17,3	…	10,3
2010	21,2	28,5	19,9	14,0	8,3
2012	24,6	38,1	21,4	17,5	9,9
2014	25,0	40,3	22,8	11,3	12,6
2016	26,3	39,4	25,1	19,9	30,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2006	16,8	22,0	18,3	…	13,5
2008	16,8	25,3	17,2	…	14,0
2010	21,0	24,6	21,1	16,6	15,2
2012	22,8	24,7	23,3	18,4	17,0
2014	24,5	30,7	24,4	17,4	17,0
2016	27,0	34,6	26,1	17,2	17,6
Đồng Tháp					
2006	14,0	22,7	14,6	…	10,5
2008	15,6	25,7	16,0	…	12,2
2010	15,9	21,6	17,8	12,5	11,1
2012	17,5	20,4	19,4	13,6	11,7
2014	19,0	24,0	19,9	15,0	12,1
2016	20,6	26,0	21,5	14,1	12,6
An Giang					
2006	12,9	21,2	13,8	…	9,0
2008	15,0	22,1	15,0	…	10,1
2010	14,2	19,3	15,4	11,3	9,7
2012	14,9	21,2	15,7	12,0	9,8
2014	17,4	25,4	18,1	13,0	10,4
2016	17,6	22,7	18,7	13,0	9,4
Tiền Giang					
2006	18,5	24,3	20,4	…	14,3
2008	21,1	25,8	23,2	…	15,8
2010	22,6	32,1	23,0	16,0	14,0
2012	24,7	32,9	25,1	15,8	15,3
2014	27,3	39,4	26,7	17,9	15,2
2016	27,4	36,7	26,9	18,0	12,1

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Vĩnh Long					
2006	15,6	18,5	16,7	…	13,2
2008	17,4	20,6	18,8	…	13,6
2010	18,3	21,9	19,4	14,4	12,7
2012	20,8	23,0	21,6	16,2	16,3
2014	23,9	28,1	24,5	17,6	17,0
2016	24,3	32,3	24,9	15,6	15,6
Bến Tre					
2006	18,5	24,9	19,9	…	14,9
2008	18,9	23,7	19,9	…	15,2
2010	22,0	23,2	23,3	19,0	19,0
2012	23,5	28,7	24,4	18,4	17,8
2014	26,1	31,3	26,9	20,1	18,1
2016	26,6	29,5	27,8	20,5	19,3
Kiên Giang					
2006	12,8	19,0	13,7	…	10,8
2008	14,7	23,6	14,8	…	12,2
2010	15,4	24,4	17,7	13,7	10,6
2012	17,2	29,3	18,7	15,5	13,8
2014	17,6	31,5	18,8	15,5	13,8
2016	19,0	33,9	20,3	15,1	13,9
Cần Thơ					
2006	14,2	21,7	14,5	…	11,1
2008	16,3	24,2	16,5	…	11,5
2010	17,2	23,4	18,1	14,5	11,7
2012	18,0	24,6	18,9	13,7	11,4
2014	20,2	28,2	20,6	14,6	14,6
2016	21,0	28,4	21,1	16,5	11,7
Hậu Giang					
2006	14,7	26,4	16,5	…	12,5
2008	15,3	18,8	16,7	…	13,4
2010	17,0	25,8	19,1	16,9	12,1
2012	18,2	37,8	19,8	15,2	13,7
2014	19,7	28,0	21,4	16,0	14,8
2016	21,3	19,3	22,7	17,6	14,4
Trà Vinh					
2006	13,8	19,9	16,0	…	11,9
2008	17,5	22,8	18,6	…	14,9
2010	18,1	25,0	20,7	15,8	14,3
2012	20,0	22,7	22,8	16,5	16,0
2014	23,2	31,6	25,8	18,0	17,5
2016	24,1	29,8	26,8	19,0	17,5

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ *Unit*: m^2

		Chung/ *Total*	Loại nhà/ *Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Sóc Trăng						
	2006	14,0	24,7	15,8	…	12,0
	2008	17,4	25,8	19,9	…	13,9
	2010	17,7	22,3	20,1	13,6	14,3
	2012	18,1	26,5	19,6	13,7	15,2
	2014	20,9	29,8	22,4	16,8	16,6
	2016	20,3	31,3	20,4	16,0	18,0
Bạc Liêu						
	2006	13,3	17,4	14,5	…	10,9
	2008	15,9	23,1	16,4	…	12,7
	2010	17,5	21,3	20,3	14,3	13,2
	2012	18,2	19,8	20,4	15,0	14,3
	2014	18,5	20,9	19,7	16,4	15,1
	2016	19,8	25,4	20,0	17,3	16,5
Cà Mau						
	2006	15,5	20,9	16,1	…	12,0
	2008	16,9	22,3	17,5	…	13,5
	2010	17,5	22,8	20,7	15,1	11,4
	2012	17,4	26,5	19,1	14,7	12,8
	2014	19,7	26,7	21,4	17,1	14,5
	2016	20,6	28,0	21,8	17,7	16,4

8.5 Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2006	**100,0**	**20,6**	**2,9**	**0,5**	**23,6**	**23,4**	**3,0**	**3,7**	**15,2**	**7,1**
2008	**100,0**	**23,3**	**2,8**	**0,7**	**23,4**	**21,4**	**3,7**	**2,8**	**16,8**	**5,1**
2010	**100,0**	**26,7**	**1,4**	**1,2**	**26,0**	**18,8**	**3,6**	**3,3**	**12,8**	**6,2**
2012	**100,0**	**30,0**	**0,9**	**1,1**	**25,5**	**17,8**	**3,2**	**3,8**	**12,4**	**5,3**
2014	**100,0**	**33,7**	**0,6**	**0,7**	**26,4**	**16,9**	**3,8**	**2,4**	**11,0**	**4,6**
2016	**100,0**	**38,4**	**0,9**	**1,2**	**24,3**	**14,8**	**2,3**	**3,8**	**10,0**	**4,3**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*										
Thành thị/*Urban*										
2006	100,0	57,2	5,2	0,9	16,9	12,0	0,5	1,3	4,2	1,8
2008	100,0	60,7	5,4	1,0	16,4	9,1	0,4	0,9	4,7	1,5
2010	100,0	66,5	1,9	1,9	15,3	8,2	0,5	1,1	3,3	1,3
2012	100,0	69,7	1,3	1,5	14,9	7,3	1,0	0,7	2,5	1,2
2014	100,0	72,5	0,9	0,6	14,3	7,1	0,5	0,9	2,5	0,8
2016	100,0	76,1	1,3	0,8	13,0	5,4	0,5	0,6	1,9	0,5
Nông thôn/*Rural*										
2006	100,0	6,6	2,0	0,3	26,1	27,7	3,9	4,6	19,4	9,3
2008	100,0	8,8	1,8	0,6	26,1	26,2	4,9	3,5	21,6	6,6
2010	100,0	9,2	1,3	0,9	30,7	23,5	4,9	4,3	17,0	8,4
2012	100,0	13,0	0,8	0,9	30,1	22,4	4,2	5,1	16,6	7,0
2014	100,0	16,1	0,5	0,8	31,8	21,3	5,3	3,1	14,8	6,3
2016	100,0	20,7	0,7	1,5	29,6	19,2	3,1	5,3	13,8	6,1

8.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2008	100,0	24,4	1,6	0,2	27,0	7,3	0,2	0,6	38,5	0,2
2010	100,0	28,4	1,0	0,7	26,6	7,9	0,3	1,1	33,7	0,3
2012	100,0	32,8	0,6	0,6	25,1	7,1	0,8	0,3	32,4	0,2
2014	100,0	39,8	0,4	0,5	24,4	6,8	0,4	0,6	27,0	0,2
2016	100,0	47,1	1,0	0,8	20,7	4,9	0,4	0,5	24,5	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2008	100,0	12,1	3,0	0,2	9,7	40,3	22,7	6,7	1,4	4,0
2010	100,0	12,6	1,3	0,1	11,6	33,8	19,3	6,6	1,7	13,1
2012	100,0	13,6	1,3	0,1	12,1	30,1	8,2	20,2	1,6	12,8
2014	100,0	14,8	0,8	0,1	15,6	29,3	19,1	5,1	1,6	13,7
2016	100,0	16,4	1,0	0,1	16,9	26,4	4,6	19,4	1,2	14,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2008	100,0	18,1	3,0	0,7	22,6	41,1	2,3	4,5	5,6	2,1
2010	100,0	21,1	1,2	1,0	22,6	35,0	3,6	5,2	6,5	3,9
2012	100,0	23,3	0,8	0,9	23,4	33,2	5,6	3,7	6,2	2,9
2014	100,0	25,6	0,5	1,0	23,8	31,8	4,4	3,4	6,7	2,9
2016	100,0	30,7	1,0	1,1	23,0	26,8	3,8	3,8	6,6	3,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2008	100,0	11,8	3,9	0,2	5,7	59,0	4,4	9,3	0,8	4,9
2010	100,0	12,6	1,0	0,1	7,9	55,7	4,4	12,7	1,0	4,6
2012	100,0	12,2	1,1	0,1	10,7	57,8	9,5	4,7	0,6	3,4
2014	100,0	16,4	0,4	0,2	12,9	49,8	4,6	11,7	1,2	2,8
2016	100,0	16,9	0,8	0,2	14,7	50,1	9,6	4,6	0,4	2,8

8.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2008	100,0	39,3	2,7	1,6	40,9	13,3	-	1,5	0,4	0,3
2010	100,0	45,1	1,8	3,3	36,9	10,9	0,1	1,7	0,1	0,2
2012	100,0	48,5	0,9	3,2	35,8	9,8	1,3	0,1	0,3	0,1
2014	100,0	52,7	0,9	0,9	36,0	8,4	-	0,8	0,2	0,2
2016	100,0	56,7	0,6	1,6	33,2	6,7	0,9	-	0,1	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2008	100,0	26,7	3,8	1,0	20,4	0,7	-	0,2	27,9	19,2
2010	100,0	28,0	2,2	1,4	34,2	1,0	0,1	0,6	14,6	17,9
2012	100,0	34,0	1,2	1,0	32,8	0,9	0,1	-	15,6	14,5
2014	100,0	37,5	0,6	1,1	36,1	0,6	-	0,3	13,2	10,6
2016	100,0	43,0	1,0	2,9	31,2	0,7	0,1	-	12,8	8,4
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*										
Nhóm 1/ *Quintile 1*										
2006	100,0	4,2	1,9	0,1	18,0	33,8	8,2	7,7	14,5	11,7
2008	100,0	6,6	2,0	0,3	18,3	30,5	11,3	5,6	17,6	7,8
2010	100,0	7,4	1,2	0,7	19,8	25,3	10,7	7,0	14,0	13,9
2012	100,0	8,7	0,7	0,3	20,1	24,9	6,5	12,7	12,6	13,5
2014	100,0	10,3	0,3	0,6	20,0	25,4	13,7	5,7	10,3	13,8
2016	100,0	12,6	0,8	0,6	18,5	23,1	5,9	14,1	10,2	14,3
Nhóm 2/ *Quintile 2*										
2006	100,0	8,4	2,2	0,2	23,2	30,6	4,0	4,9	17,3	9,3
2008	100,0	13,2	2,7	0,5	23,2	26,9	4,2	3,9	19,1	6,5
2010	100,0	14,3	1,4	0,7	26,3	25,6	4,6	4,1	15,3	7,8
2012	100,0	18,9	0,8	0,7	27,0	22,6	4,6	3,7	15,1	6,6
2014	100,0	21,4	0,5	0,9	29,7	22,1	3,5	3,0	13,7	5,1
2016	100,0	25,4	0,9	1,3	26,7	20,8	2,7	4,2	12,8	5,2

8.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Nhóm 3/ *Quintile 3*										
2006	100,0	14,2	3,1	0,4	25,5	24,5	1,9	3,3	19,8	7,4
2008	100,0	15,6	2,4	0,5	26,1	23,2	2,1	2,5	21,9	5,6
2010	100,0	20,5	1,3	0,9	30,8	20,3	1,9	3,1	15,8	5,5
2012	100,0	26,3	1,0	1,4	28,6	18,8	3,0	1,7	15,3	3,9
2014	100,0	32,0	0,6	0,8	30,5	16,9	1,4	2,0	13,1	2,7
2016	100,0	35,9	0,9	1,6	28,5	15,2	1,9	1,7	12,0	2,5
Nhóm 4/ *Quintile 4*										
2006	100,0	25,7	3,6	0,6	27,2	19,0	0,9	2,0	15,3	5,6
2008	100,0	29,2	3,8	0,8	25,2	18,2	1,1	1,4	16,2	4,1
2010	100,0	33,3	1,7	1,2	27,9	16,3	1,0	1,9	13,0	3,6
2012	100,0	37,1	1,1	0,9	27,7	15,4	1,8	1,1	12,6	2,3
2014	100,0	42,5	0,7	0,5	28,2	13,5	1,0	1,2	11,0	1,3
2016	100,0	47,2	0,9	1,2	26,0	11,4	1,1	0,9	9,9	1,5
Nhóm 5/ *Quintile 5*										
2006	100,0	45,9	3,5	1,0	23,5	11,5	0,5	1,3	9,9	3,0
2008	100,0	48,2	3,1	1,3	23,8	10,1	0,5	0,8	10,1	2,4
2010	100,0	52,6	1,6	2,3	25,0	8,7	0,5	1,0	6,8	1,5
2012	100,0	54,4	1,0	1,9	24,3	9,0	0,9	0,4	7,1	1,0
2014	100,0	57,4	0,8	0,7	23,6	8,2	0,5	0,7	7,2	1,0
2016	100,0	59,8	1,1	1,3	21,7	7,6	0,8	0,5	6,3	0,9

8.5 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/ *Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*										
Nam/ *Male*										
2006	100,0	17,2	2,7	0,4	23,8	24,7	3,5	3,8	16,2	7,8
2008	100,0	20,0	2,6	0,7	23,8	22,4	4,4	2,9	17,8	5,5
2010	100,0	23,1	1,4	1,1	26,2	19,9	4,3	3,5	13,6	6,9
2012	100,0	26,4	0,9	1,0	26,3	18,8	3,4	4,5	12,9	5,8
2014	100,0	30,3	0,6	0,7	27,0	17,7	4,5	2,6	11,6	5,1
2016	100,0	34,8	0,9	1,2	25,1	15,7	2,4	4,5	10,5	4,9
Nữ/ *Female*										
2006	100,0	30,6	3,5	0,6	23,1	19,4	1,5	3,4	12,4	5,6
2008	100,0	33,1	3,3	0,6	22,3	18,4	1,7	2,3	14,0	4,3
2010	100,0	37,1	1,6	1,4	25,3	15,8	1,4	2,7	10,6	4,1
2012	100,0	40,2	0,9	1,3	23,4	15,2	2,9	1,6	10,9	3,6
2014	100,0	43,0	0,6	0,8	24,7	14,5	1,8	2,1	9,3	3,1
2016	100,0	48,6	1,0	1,4	22,0	12,3	1,9	1,8	8,4	2,6

8.6 Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2006	**100,0**	**96,0**	**0,8**	**2,4**	**0,8**
2008	**100,0**	**97,6**	**0,4**	**1,3**	**0,7**
2010	**100,0**	**97,2**	**1,2**	**1,4**	**0,2**
2012	**100,0**	**97,6**	**1,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**100,0**	**98,3**	**0,9**	**0,7**	**0,1**
2016	**100,0**	**98,8**	**0,6**	**0,5**	**0,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2006	100,0	99,1	0,4	0,4	0,1
2008	100,0	99,6	0,1	0,2	0,1
2010	100,0	99,6	0,3	0,1	-
2012	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2014	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-
Nông thôn/*Rural*					
2006	100,0	94,9	1,0	3,2	0,8
2008	100,0	96,8	0,5	1,7	1,0
2010	100,0	96,2	1,6	2,0	0,2
2012	100,0	96,6	1,6	1,6	0,2
2014	100,0	97,6	1,2	1,1	0,1
2016	100,0	98,3	0,8	0,7	0,2
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2010	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	91,1	0,3	3,9	4,7
2010	100,0	91,1	3,8	4,3	0,8
2012	100,0	90,7	4,3	4,5	0,5
2014	100,0	93,0	3,6	3,0	0,4
2016	100,0	94,8	2,7	2,0	0,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	98,9	0,2	0,8	0,1
2010	100,0	97,3	1,4	1,3	-
2012	100,0	97,6	1,2	0,9	0,3
2014	100,0	98,3	0,7	0,9	0,1
2016	100,0	98,6	0,8	0,6	-

8.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	100,0	96,9	0,8	1,6	0,7
2010	100,0	96,8	1,2	1,8	0,2
2012	100,0	97,5	0,8	1,6	0,1
2014	100,0	98,2	0,9	0,8	0,1
2016	100,0	98,9	0,5	0,3	0,3
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	100,0	98,7	0,6	0,6	0,1
2010	100,0	98,9	0,7	0,3	0,1
2012	100,0	99,3	0,4	0,3	-
2014	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2016	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	100,0	97,0	0,8	2,1	0,1
2010	100,0	96,6	1,1	2,2	0,1
2012	100,0	97,8	0,9	1,2	0,1
2014	100,0	99,1	0,5	0,4	-
2016	100,0	99,6	0,1	0,3	-
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2006	100,0	90,7	0,7	6,5	2,1
2008	100,0	93,0	0,3	4,2	2,5
2010	100,0	91,6	2,8	5,1	0,5
2012	100,0	91,7	3,2	4,5	0,6
2014	100,0	93,6	2,7	3,4	0,3
2016	100,0	94,6	2,6	2,4	0,4
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2006	100,0	95,0	0,9	3,2	0,9
2008	100,0	97,7	0,3	1,2	0,8
2010	100,0	97,1	1,4	1,3	0,2
2012	100,0	98,1	1,1	0,7	0,1
2014	100,0	98,8	0,7	0,4	0,1
2016	100,0	99,2	0,5	0,2	0,1
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2006	100,0	97,1	0,9	1,7	0,3
2008	100,0	98,4	0,5	0,7	0,4
2010	100,0	98,3	0,8	0,8	0,1
2012	100,0	98,9	0,6	0,4	0,1
2014	100,0	99,4	0,5	0,1	-
2016	100,0	99,7	0,2	0,1	-

8.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2006	100,0	97,9	0,9	1,0	0,2
2008	100,0	99,0	0,5	0,3	0,2
2010	100,0	99,1	0,6	0,3	-
2012	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2014	100,0	99,6	0,3	0,1	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2006	100,0	98,7	0,7	0,5	0,1
2008	100,0	99,5	0,3	0,1	0,1
2010	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2012	100,0	99,5	0,4	0,1	-
2014	100,0	99,6	0,4	-	-
2016	100,0	99,8	0,1	-	0,1
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*					
Nam/*Male*					
2006	100,0	95,7	0,9	2,6	0,8
2008	100,0	97,3	0,4	1,4	0,9
2010	100,0	96,8	1,5	1,6	0,1
2012	100,0	97,1	1,3	1,4	0,2
2014	100,0	98,0	1,0	0,9	0,1
2016	100,0	98,6	0,8	0,5	0,1
Nữ/*Female*					
2006	100,0	97,1	0,6	2,0	0,2
2008	100,0	98,5	0,2	1,0	0,3
2010	100,0	98,6	0,4	0,9	0,1
2012	100,0	98,9	0,5	0,5	0,1
2014	100,0	99,2	0,5	0,3	-
2016	100,0	99,4	0,2	0,3	0,1

8.7 Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2006	**100,0**	**96,0**	**0,8**	**2,4**	**0,8**
2008	**100,0**	**97,6**	**0,4**	**1,3**	**0,7**
2010	**100,0**	**97,2**	**1,2**	**1,4**	**0,2**
2012	**100,0**	**97,6**	**1,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**100,0**	**98,3**	**0,9**	**0,7**	**0,1**
2016	**100,0**	**98,8**	**0,6**	**0,5**	**0,1**
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội					
2008	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2010	100,0	99,9	0,1	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
Vĩnh Phúc					
2006	100,0	99,9	0,1	-	-
2008	100,0	100,0	-	-	-
2010	100,0	99,6	0,3	-	0,1
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
Bắc Ninh					
2006	100,0	100,0	-	-	-
2008	100,0	99,9	-	0,1	-
2010	100,0	100,0	-	-	-
2012	100,0	99,9	-	0,1	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
Hải Dương					
2006	100,0	99,7	0,1	0,2	-
2008	100,0	99,9	0,1	-	-
2010	100,0	99,2	0,5	0,3	-
2012	100,0	99,9	-	0,1	-
2014	100,0	99,7	0,3	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
Hải Phòng					
2006	100,0	99,9	0,1	-	-
2008	100,0	100,0	-	-	-
2010	100,0	99,9	0,1	-	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,8	0,2	-	-
2016	100,0	99,8	0,2	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Hưng Yên					
2006	100,0	98,8	0,5	0,6	0,1
2008	100,0	99,7	-	0,2	0,1
2010	100,0	99,6	0,3	-	0,1
2012	100,0	99,7	0,3	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
Thái Bình					
2006	100,0	99,6	0,1	0,2	0,1
2008	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2010	100,0	100,0	-	-	-
2012	100,0	99,9	-	-	0,1
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
Hà Nam					
2006	100,0	99,2	0,3	0,3	0,2
2008	100,0	99,7	0,1	0,2	-
2010	100,0	99,8	0,2	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
Nam Định					
2006	100,0	99,4	0,2	0,2	0,2
2008	100,0	99,6	-	0,1	0,3
2010	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,8	0,2	-	-
2016	100,0	99,7	0,3	-	-
Ninh Bình					
2006	100,0	99,7	-	0,3	-
2008	100,0	99,6	0,3	0,1	-
2010	100,0	99,9	0,1	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
Đông Bắc/ *North East*					
Hà Giang					
2006	100,0	78,7	-	12,7	8,6
2008	100,0	86,4	0,2	7,7	5,7
2010	100,0	81,8	6,7	9,2	2,3
2012	100,0	78,3	5,6	14,5	1,6
2014	100,0	77,7	9,1	13,2	-
2016	100,0	90,8	4,8	3,0	1,4

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**

(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Cao Bằng						
	2006	100,0	80,3	-	10,7	9,0
	2008	100,0	76,0	-	12,4	11,6
	2010	100,0	80,2	11,5	8,1	0,2
	2012	100,0	81,7	13,4	4,9	-
	2014	100,0	82,3	13,6	3,7	0,4
	2016	100,0	82,2	13,3	4,5	-
Bắc Kạn						
	2006	100,0	94,4	1,1	1,5	3,0
	2008	100,0	95,3	-	1,3	3,4
	2010	100,0	87,7	8,0	3,2	1,1
	2012	100,0	90,2	7,9	1,9	-
	2014	100,0	89,0	4,4	6,2	0,4
	2016	100,0	95,3	2,5	2,0	0,2
Tuyên Quang						
	2006	100,0	97,5	0,6	1,7	0,2
	2008	100,0	99,4	0,2	0,4	-
	2010	100,0	88,5	8,3	1,5	1,7
	2012	100,0	97,0	1,2	0,7	1,1
	2014	100,0	96,1	1,5	1,6	0,8
	2016	100,0	96,5	3,4	-	0,2
Lào Cai						
	2006	100,0	77,7	1,1	7,6	13,6
	2008	100,0	79,6	0,7	9,0	10,7
	2010	100,0	85,6	6,2	6,4	1,9
	2012	100,0	91,2	5,4	2,7	0,7
	2014	100,0	89,2	7,6	2,3	0,9
	2016	100,0	93,4	1,6	2,4	2,6
Yên Bái						
	2006	100,0	91,9	0,2	3,6	4,3
	2008	100,0	83,7	0,3	1,6	14,4
	2010	100,0	90,8	1,6	3,9	3,7
	2012	100,0	91,7	3,6	2,3	2,4
	2014	100,0	93,2	4,0	0,6	2,2
	2016	100,0	92,8	5,1	0,8	1,3
Thái Nguyên						
	2006	100,0	97,4	0,1	1,9	0,6
	2008	100,0	98,5	0,2	1,1	0,2
	2010	100,0	99,9	-	0,1	-
	2012	100,0	99,9	-	0,1	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	99,9	0,1	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Lạng Sơn					
2006	100,0	90,1	0,8	7,4	1,7
2008	100,0	91,0	1,2	6,6	1,2
2010	100,0	92,2	1,3	5,9	0,6
2012	100,0	86,3	7,8	5,9	-
2014	100,0	89,0	2,5	7,9	0,6
2016	100,0	96,0	0,6	3,2	0,2
Quảng Ninh					
2006	100,0	95,8	-	0,1	4,1
2008	100,0	97,7	0,1	0,1	2,1
2010	100,0	99,2	0,1	0,7	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,6	0,4	-	-
Bắc Giang					
2006	100,0	98,8	0,2	0,7	0,3
2008	100,0	99,5	-	0,5	-
2010	100,0	99,5	0,4	0,1	-
2012	100,0	99,2	-	0,5	0,3
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	99,9	-	-	0,1
Phú Thọ					
2006	100,0	98,1	0,4	1,2	0,3
2008	100,0	99,7	0,1	0,2	-
2010	100,0	97,5	1,3	1,2	-
2012	100,0	97,4	0,6	2,0	-
2014	100,0	99,0	0,1	0,9	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-
Tây Bắc/ *North West*					
Điện Biên					
2006	100,0	63,0	0,7	30,9	5,4
2008	100,0	71,5	0,2	22,1	6,2
2010	100,0	76,1	9,4	13,1	1,3
2012	100,0	75,5	11,8	12,7	-
2014	100,0	84,5	4,9	10,6	-
2016	100,0	80,5	6,9	10,9	1,7
Lai Châu					
2006	100,0	50,8	1,8	25,1	22,3
2008	100,0	53,1	0,2	10,9	35,8
2010	100,0	69,4	11,6	18,8	0,2
2012	100,0	55,8	23,5	17,3	3,4
2014	100,0	72,6	13,4	12,1	1,9
2016	100,0	89,1	2,6	6,4	1,9

8.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Sơn La					
2006	100,0	81,9	2,2	9,8	6,1
2008	100,0	79,3	1,0	5,6	14,1
2010	100,0	79,0	8,6	11,9	0,5
2012	100,0	73,8	10,1	15,4	0,7
2014	100,0	90,2	6,9	2,7	0,2
2016	100,0	88,0	6,7	4,7	0,6
Hoà Bình					
2006	100,0	93,5	-	5,4	1,1
2008	100,0	99,1	-	0,7	0,2
2010	100,0	99,3	0,1	0,6	-
2012	100,0	99,6	0,2	0,2	-
2014	100,0	97,1	2,6	0,3	-
2016	100,0	99,8	-	0,2	-
Bắc Trung Bộ/ *North Central Coast*					
Thanh Hoá					
2006	100,0	97,6	0,4	1,9	0,1
2008	100,0	99,1	-	0,7	0,2
2010	100,0	97,2	1,2	1,6	-
2012	100,0	98,2	0,7	0,9	0,2
2014	100,0	97,1	1,5	1,4	-
2016	100,0	98,7	0,8	0,5	-
Nghệ An					
2006	100,0	96,8	-	2,4	0,8
2008	100,0	98,0	-	1,8	0,2
2010	100,0	93,0	3,8	3,1	0,1
2012	100,0	92,6	3,6	3,7	0,1
2014	100,0	97,0	0,3	2,7	-
2016	100,0	94,5	2,7	2,5	0,3
Hà Tĩnh					
2006	100,0	98,9	0,4	0,4	0,3
2008	100,0	99,5	-	0,4	0,1
2010	100,0	99,9	-	0,1	-
2012	100,0	99,9	-	0,1	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
Quảng Bình					
2006	100,0	98,2	-	1,5	0,3
2008	100,0	99,9	-	0,2	-
2010	100,0	99,7	-	0,3	-
2012	100,0	99,5	0,3	0,2	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-

8.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Quảng Trị						
	2006	100,0	98,5	0,4	1,0	0,1
	2008	100,0	99,5	-	0,5	-
	2010	100,0	98,0	0,2	1,8	-
	2012	100,0	95,7	1,1	0,8	2,4
	2014	100,0	99,1	0,2	0,7	-
	2016	100,0	99,6	0,1	0,3	-
Thừa Thiên - Huế						
	2006	100,0	97,7	1,3	0,9	0,1
	2008	100,0	99,2	-	0,8	-
	2010	100,0	99,6	-	0,4	-
	2012	100,0	99,3	0,3	0,4	-
	2014	100,0	98,8	0,3	-	0,9
	2016	100,0	100,0	-	-	-
Duyên hải Nam Trung Bộ/ *South Central Coast*						
Đà Nẵng						
	2006	100,0	99,5	0,3	0,2	-
	2008	100,0	100,0	-	-	-
	2010	100,0	100,0	-	-	-
	2012	100,0	100,0	-	-	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
Quảng Nam						
	2006	100,0	100,0	-	-	-
	2008	100,0	97,6	0,4	1,9	0,1
	2010	100,0	99,1	-	0,3	0,6
	2012	100,0	94,3	2,1	3,4	0,1
	2014	100,0	95,6	1,7	0,9	1,8
	2016	100,0	99,7	0,3	-	-
Quảng Ngãi						
	2006	100,0	96,3	2,0	1,6	0,1
	2008	100,0	97,4	2,0	0,4	0,2
	2010	100,0	95,2	2,9	1,6	0,3
	2012	100,0	98,1	1,8	-	0,1
	2014	100,0	95,2	2,6	1,8	0,5
	2016	100,0	99,7	-	0,3	-
Bình Định						
	2006	100,0	99,2	-	0,6	0,2
	2008	100,0	99,0	-	1,1	-
	2010	100,0	99,7	-	0,3	-
	2012	100,0	99,7	0,3	-	-
	2014	100,0	99,5	0,4	0,1	-
	2016	100,0	99,6	0,4	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Phú Yên					
2006	100,0	99,5	-	0,3	0,2
2008	100,0	99,5	-	0,5	-
2010	100,0	99,8	-	-	0,2
2012	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2014	100,0	99,8	-	0,2	-
2016	100,0	99,1	0,5	0,4	-
Khánh Hoà					
2006	100,0	98,9	0,2	0,9	-
2008	100,0	99,4	-	0,6	-
2010	100,0	99,0	0,3	0,7	-
2012	100,0	99,7	-	0,1	0,2
2014	100,0	99,9	-	0,1	-
2016	100,0	99,7	0,1	0,2	-
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2006	100,0	94,8	0,3	4,1	0,8
2008	100,0	99,3	-	0,7	-
2010	100,0	96,8	2,4	0,6	0,2
2012	100,0	99,8	-	0,2	-
2014	100,0	98,8	0,4	0,8	-
2016	100,0	98,5	0,9	0,2	0,4
Gia Lai					
2006	100,0	94,8	-	5,1	0,1
2008	100,0	98,3	0,1	1,3	0,3
2010	100,0	99,5	-	0,4	0,1
2012	100,0	99,3	-	0,7	-
2014	100,0	99,3	-	0,6	0,2
2016	100,0	98,3	0,7	0,4	0,6
Đắk Lắk					
2006	100,0	95,0	1,5	1,1	2,4
2008	100,0	94,7	1,2	2,4	1,7
2010	100,0	94,1	2,0	3,7	0,2
2012	100,0	95,0	2,0	3,0	-
2014	100,0	96,5	1,7	1,8	-
2016	100,0	99,3	0,2	0,2	0,3
Đắk Nông					
2006	100,0	90,9	3,6	4,5	1,0
2008	100,0	96,0	3,0	1,0	-
2010	100,0	95,1	1,8	2,7	0,4
2012	100,0	96,5	0,4	3,1	-
2014	100,0	99,2	0,7	0,1	-
2016	100,0	98,2	0,6	0,8	0,4

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Lâm Đồng					
2006	100,0	93,6	1,6	4,3	0,5
2008	100,0	97,9	0,5	1,4	0,2
2010	100,0	98,6	0,4	0,9	0,1
2012	100,0	98,5	0,4	0,8	0,3
2014	100,0	98,9	1,1	-	-
2016	100,0	99,3	0,5	-	0,2
Đông Nam Bộ/ *South East*					
Ninh Thuận					
2006	100,0	97,4	0,4	1,4	0,9
2008	100,0	98,7	-	1,3	-
2010	100,0	98,6	0,6	0,8	-
2012	100,0	99,0	0,2	0,8	-
2014	100,0	98,8	0,2	1,0	-
2016	100,0	99,6	0,4	-	-
Bình Thuận					
2006	100,0	98,0	0,6	1,4	-
2008	100,0	98,8	0,2	1,0	-
2010	100,0	97,2	2,5	0,3	-
2012	100,0	97,4	2,7	-	-
2014	100,0	96,7	3,1	0,2	-
2016	100,0	97,3	2,4	0,3	-
Bình Phước					
2006	100,0	92,0	4,3	3,7	-
2008	100,0	97,5	0,2	2,3	-
2010	100,0	94,6	3,5	0,9	1,0
2012	100,0	96,3	2,5	1,1	0,1
2014	100,0	98,4	1,0	0,5	0,1
2016	100,0	99,0	0,5	0,1	0,3
Tây Ninh					
2006	100,0	96,4	0,3	3,3	-
2008	100,0	98,3	0,5	1,2	-
2010	100,0	98,6	0,9	0,5	-
2012	100,0	99,7	0,2	0,1	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,8	0,2	-	-
Bình Dương					
2006	100,0	98,7	0,5	0,8	-
2008	100,0	99,7	-	0,2	0,1
2010	100,0	99,2	0,8	-	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,6	0,4	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Đồng Nai					
2006	100,0	94,0	3,6	1,9	0,5
2008	100,0	94,8	3,0	1,4	0,8
2010	100,0	97,8	1,0	1,2	-
2012	100,0	98,3	0,9	0,8	-
2014	100,0	98,3	1,4	0,3	-
2016	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2006	100,0	99,8	-	0,2	-
2008	100,0	99,9	-	0,1	-
2010	100,0	99,0	0,6	0,4	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,7	0,3	-	-
2016	100,0	99,6	0,4	-	-
TP. Hồ Chí Minh					
2006	100,0	99,5	0,4	0,1	-
2008	100,0	99,9	-	0,1	-
2010	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1
2016	100,0	99,8	-	0,2	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2006	100,0	94,7	2,3	3,0	-
2008	100,0	98,8	0,3	0,9	-
2010	100,0	99,2	0,3	0,4	0,1
2012	100,0	99,3	0,1	0,6	-
2014	100,0	99,6	0,4	-	-
2016	100,0	99,7	0,3	-	-
Tiền Giang					
2006	100,0	99,1	0,1	0,8	-
2008	100,0	99,8	-	0,2	-
2010	100,0	99,9	-	0,1	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
Bến Tre					
2006	100,0	92,8	0,4	6,7	0,1
2008	100,0	96,9	-	2,6	0,5
2010	100,0	97,7	0,4	1,9	-
2012	100,0	98,9	0,4	0,6	0,1
2014	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2016	100,0	99,6	-	0,4	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Trà Vinh						
	2006	100,0	91,3	0,7	8,0	-
	2008	100,0	97,9	0,7	1,2	0,2
	2010	100,0	93,5	0,3	5,9	0,3
	2012	100,0	95,3	0,6	4,1	-
	2014	100,0	97,5	1,1	1,4	-
	2016	100,0	99,3	-	0,7	-
Vĩnh Long						
	2006	100,0	97,0	0,6	2,4	-
	2008	100,0	98,3	0,1	1,3	0,3
	2010	100,0	98,1	1,1	0,8	-
	2012	100,0	99,4	-	0,6	-
	2014	100,0	99,2	-	0,6	0,2
	2016	100,0	99,6	-	0,4	-
Đồng Tháp						
	2006	100,0	93,1	2,3	4,6	-
	2008	100,0	98,2	0,7	1,0	0,1
	2010	100,0	98,9	-	0,7	0,4
	2012	100,0	99,1	0,6	0,3	-
	2014	100,0	99,4	0,2	0,4	-
	2016	100,0	99,8	-	0,2	-
An Giang						
	2006	100,0	91,9	3,1	5,0	-
	2008	100,0	94,9	1,8	3,0	0,3
	2010	100,0	93,2	2,8	3,8	0,2
	2012	100,0	96,1	2,0	1,8	0,1
	2014	100,0	99,3	0,5	0,2	-
	2016	100,0	99,5	0,1	0,2	0,2
Kiên Giang						
	2006	100,0	91,6	4,2	3,6	0,6
	2008	100,0	94,0	3,8	2,1	0,1
	2010	100,0	90,0	5,1	4,9	-
	2012	100,0	92,5	4,9	1,9	0,7
	2014	100,0	95,7	3,3	1,0	-
	2016	100,0	99,2	0,3	0,5	-
Cần Thơ						
	2006	100,0	93,6	2,0	4,4	-
	2008	100,0	98,0	-	1,8	0,2
	2010	100,0	99,7	0,2	0,1	-
	2012	100,0	99,7	-	0,2	0,1
	2014	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
	2016	100,0	99,7	0,2	0,1	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Hậu Giang						
	2006	100,0	93,8	1,3	4,6	0,3
	2008	100,0	98,5	-	1,5	-
	2010	100,0	98,6	0,2	1,1	0,1
	2012	100,0	98,9	0,2	0,8	0,1
	2014	100,0	99,8	-	-	0,2
	2016	100,0	99,1	0,2	0,7	-
Sóc Trăng						
	2006	100,0	89,7	2,0	8,2	0,1
	2008	100,0	95,8	0,1	3,8	0,3
	2010	100,0	94,1	0,8	5,1	-
	2012	100,0	96,2	0,5	3,2	0,1
	2014	100,0	98,3	0,2	1,5	-
	2016	100,0	99,3	0,2	0,5	-
Bạc Liêu						
	2006	100,0	92,1	1,9	5,6	0,4
	2008	100,0	98,8	-	1,1	0,1
	2010	100,0	97,7	0,7	1,3	0,3
	2012	100,0	99,7	-	0,3	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
Cà Mau						
	2006	100,0	84,0	4,2	11,6	0,2
	2008	100,0	92,3	0,8	7,0	-
	2010	100,0	97,8	0,2	1,8	0,2
	2012	100,0	99,0	0,4	0,6	-
	2014	100,0	99,7	-	0,3	-
	2016	100,0	99,7	0,3	-	-

8.8 Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*				
		Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Pour flush toilet, suilabh*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2006*	**89,5**	**34,3**	**4,7**	**20,0**	**11,0**	**19,4**
2008*	**90,5**	**40,7**	**5,3**	**19,0**	**9,5**	**15,9**
2010	**93,4**	**54,0**	**5,2**	**16,4**	**10,3**	**14,1**
2012	**94,6**	**60,0**	**4,4**	**13,0**	**8,7**	**13,8**
2014	**95,8**	**67,4**	**4,0**	**12,0**	**7,2**	**9,5**
2016	**96,2**	**73,3**	**4,1**	**9,4**	**5,4**	**7,4**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2006	95,7	73,8	6,1	6,7	3,3	5,8
2008	96,5	78,7	5,6	5,9	2,3	4,1
2010	98,6	84,4	4,6	4,8	2,8	3,4
2012	98,7	86,4	4,0	3,3	2,7	3,5
2014	99,1	89,7	3,1	2,3	2,5	2,4
2016	99,2	92,0	2,8	2,1	1,7	1,2
Nông thôn/ *Rural*						
2006	87,1	19,3	4,2	25,1	13,9	24,6
2008	88,1	25,9	5,2	24,1	12,3	20,6
2010	91,2	39,6	5,6	21,9	13,8	19,2
2012	92,9	48,0	4,6	17,4	11,5	18,5
2014	94,3	56,9	4,4	16,5	9,5	12,8
2016	94,8	64,0	4,7	13,0	7,3	10,4
6 Vùng/ *6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2008	98,9	51,4	2,3	30,8	2,2	12,1
2010	99,2	63,8	2,8	23,1	1,4	9,0
2012	99,6	72,5	2,3	16,5	1,0	7,7
2014	99,7	81,3	1,9	13,4	0,6	2,9
2016	99,8	87,6	1,8	8,3	0,3	1,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	88,4	19,1	2,6	27,5	2,0	37,2
2010	86,8	26,9	2,6	31,3	2,2	37,1
2012	88,3	31,6	2,9	25,5	1,3	38,7
2014	90,0	41,0	2,8	24,8	1,6	29,8
2016	91,7	48,2	5,0	22,6	0,7	23,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	85,2	33,7	6,4	27,8	1,1	16,2
2010	87,8	48,7	6,8	26,4	2,1	16,0
2012	90,1	55,2	5,3	22,4	1,6	15,4
2014	92,3	62,4	4,9	21,4	0,7	10,6
2016	92,7	68,4	3,8	18,8	0,5	8,0

8.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*				
		Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Pour flush toilet, suilabh*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2008	84,9	29,8	13,9	5,6	2,1	33,6
2010	84,1	39,7	14,5	7,9	2,4	35,6
2012	86,5	48,4	10,8	6,1	0,7	34,2
2014	89,0	54,0	10,2	5,2	1,0	29,6
2016	89,8	59,1	10,3	3,7	0,3	26,1
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2008	97,2	73,2	10,2	4,1	1,2	8,5
2010	97,7	80,5	8,0	3,4	1,1	7,0
2012	98,7	83,7	7,0	1,8	0,4	7,1
2014	99,3	87,6	6,5	1,9	0,6	3,5
2016	99,4	89,9	6,6	0,8	0,2	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2008	83,9	28,5	3,9	2,7	41,0	7,7
2010	95,7	42,3	3,7	1,7	46,3	6,1
2012	96,6	47,9	3,2	2,2	41,0	5,7
2014	98,1	57,0	2,6	1,5	35,7	3,2
2016	98,3	65,2	2,8	0,9	27,7	3,2
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*						
Nhóm 1/ *Quintile 1*						
2006	78,4	6,2	2,3	23,1	11,6	35,3
2008	79,4	9,7	3,4	24,6	10,4	31,3
2010	81,8	18,5	3,9	25,5	17,1	35,1
2012	84,2	23,0	3,3	21,0	15,7	37,2
2014	85,4	30,0	3,1	24,1	12,9	30,0
2016	85,5	34,0	5,1	21,4	9,3	29,4
Nhóm 2/ *Quintile 2*						
2006	85,7	14,2	3,6	27,1	13,9	26,9
2008	87,0	22,7	4,9	26,6	12,1	20,6
2010	91,3	35,1	5,1	23,3	15,2	21,3
2012	93,7	43,6	4,4	18,8	13,5	19,7
2014	95,7	54,0	5,0	17,2	11,5	12,4
2016	95,6	60,0	4,9	15,1	9,6	9,7
Nhóm 3/ *Quintile 3*						
2006	89,3	25,5	5,5	25,6	13,0	19,7
2008	91,0	33,3	6,1	23,2	12,1	16,3
2010	95,3	50,5	6,5	19,6	11,4	12,1
2012	96,5	60,7	5,3	14,9	8,8	10,4
2014	98,0	70,3	4,7	12,0	7,6	5,5
2016	98,2	75,9	4,8	9,2	6,0	3,7

8.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*				
		Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Pour flush toilet, suilabh*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/ *Quintile 4*						
2006	94,1	45,4	6,8	17,6	11,4	12,9
2008	95,0	54,7	6,5	15,4	8,7	9,7
2010	97,8	67,2	5,6	13,0	7,5	6,6
2012	98,3	73,7	5,1	9,8	5,8	5,6
2014	99,3	82,0	4,1	6,8	3,9	3,2
2016	99,3	86,0	3,6	5,1	3,3	1,8
Nhóm 5/ *Quintile 5*						
2006	97,8	72,9	5,1	8,5	5,7	5,6
2008	98,2	76,7	5,5	7,0	4,9	4,2
2010	99,4	84,3	4,8	5,1	3,3	2,6
2012	99,4	87,2	3,9	3,8	2,5	2,6
2014	99,6	90,0	3,1	3,4	2,3	1,2
2016	99,7	92,4	2,8	2,4	1,5	0,7
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2006	89,5	30,9	4,7	21,6	11,4	20,9
2008	90,6	38,0	5,5	20,1	10,0	17,0
2010	93,2	51,1	5,3	17,7	10,7	15,3
2012	94,5	57,9	4,3	13,8	9,0	15,0
2014	95,6	66,2	3,9	12,3	7,4	10,2
2016	96,1	72,1	4,1	9,8	5,6	8,0
Nữ/ *Female*						
2006	89,4	44,4	4,8	15,5	9,6	15,1
2008	90,2	48,2	4,8	15,9	8,2	13,1
2010	94,2	62,4	5,1	12,8	9,1	10,7
2012	95,2	65,9	4,7	10,8	8,0	10,6
2014	96,5	70,9	4,2	11,0	6,7	7,4
2016	96,7	76,5	4,0	8,3	4,9	5,7

Ghi chú (*) Năm 2006; 2008: "Tự hoại/Thấm dội nước/Hai ngăn/Cầu cá/Khác" là phần trăm trong số hộ có hố xí. Các năm còn lại là phần trăm trong tổng số hộ.

Note (*) 2006; 2008: "Flush toilet with septic tank, sewage pipes/Pour flush toilet, suilabh/Double vault compost latrine/Toilet directly over the water/Others" is percentage of households having toilet. Other years is percentage of households

8.9 Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2006	**100,0**	**29,0**	**5,4**	**34,4**	**31,2**
2008	**100,0**	**32,7**	**4,8**	**20,2**	**42,3**
2010	**100,0**	**39,2**	**4,1**	**13,3**	**43,4**
2012	**100,0**	**43,3**	**2,9**	**10,0**	**43,8**
2014	**100,0**	**48,6**	**2,3**	**9,1**	**40,0**
2016	**100,0**	**55,3**	**2,1**	**5,7**	**36,9**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2006	100,0	74,6	3,8	11,1	10,5
2008	100,0	77,4	2,5	5,6	14,5
2010	100,0	79,6	2,4	4,4	13,6
2012	100,0	80,8	1,6	3,8	13,8
2014	100,0	81,4	1,7	3,9	13,0
2016	100,0	85,6	1,1	1,8	11,5
Nông thôn/ *Rural*					
2006	100,0	11,6	6,0	43,3	39,1
2008	100,0	15,3	5,7	25,9	53,2
2010	100,0	21,4	4,8	17,2	56,6
2012	100,0	27,2	3,4	12,6	56,8
2014	100,0	33,8	2,6	11,5	52,1
2016	100,0	40,9	2,5	7,6	49,0
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2008	100,0	52,7	3,7	17,6	26,0
2010	100,0	65,1	2,6	11,8	20,5
2012	100,0	76,8	1,6	6,5	15,1
2014	100,0	84,1	1,2	5,1	9,6
2016	100,0	89,6	0,8	2,7	6,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	14,8	2,7	34,8	47,7
2010	100,0	13,4	2,6	28,0	56,0
2012	100,0	15,3	1,8	23,8	59,1
2014	100,0	18,0	1,4	20,6	60,0
2016	100,0	22,0	1,9	15,1	60,0

8.9 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	24,7	3,0	16,3	60,0
2010	100,0	29,3	2,4	10,7	57,6
2012	100,0	32,7	2,1	9,0	56,2
2014	100,0	42,6	2,1	9,2	46,1
2016	100,0	54,1	1,6	5,4	38,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2008	100,0	21,6	1,6	19,7	57,1
2010	100,0	19,5	1,4	14,6	64,5
2012	100,0	23,4	1,6	11,5	63,5
2014	100,0	26,4	1,0	11,4	61,2
2016	100,0	33,3	0,9	8,0	57,8
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2008	100,0	58,5	1,1	6,5	33,9
2010	100,0	65,3	1,0	4,2	29,5
2012	100,0	66,2	0,6	3,1	30,1
2014	100,0	67,9	0,5	3,0	28,6
2016	100,0	75,6	0,5	1,7	22,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	100,0	12,4	13,0	28,6	46,0
2010	100,0	16,0	12,4	16,1	55,5
2012	100,0	17,4	8,5	11,8	62,3
2014	100,0	18,7	7,0	10,9	63,4
2016	100,0	23,2	6,2	6,4	64,2
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2006	100,0	6,6	5,6	51,6	36,2
2008	100,0	10,4	6,1	33,5	50,0
2010	100,0	12,7	5,6	24,6	57,1
2012	100,0	15,3	4,3	21,5	58,9
2014	100,0	17,6	3,5	20,7	58,2
2016	100,0	22,4	3,6	15,2	58,8
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2006	100,0	13,0	6,4	42,4	38,2
2008	100,0	19,4	6,1	25,4	49,1
2010	100,0	22,8	5,0	16,8	55,4
2012	100,0	28,3	3,9	11,1	56,7
2014	100,0	34,3	3,4	9,7	52,6
2016	100,0	39,8	2,8	6,6	50,8

8.9 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2006	100,0	21,2	6,2	36,6	36,0
2008	100,0	24,2	5,5	20,6	49,7
2010	100,0	33,8	4,3	13,0	48,9
2012	100,0	41,7	2,7	8,1	47,5
2014	100,0	49,8	2,6	7,1	40,5
2016	100,0	54,8	2,0	4,4	38,8
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2006	100,0	37,1	5,6	28,1	29,3
2008	100,0	41,1	3,7	14,8	40,4
2010	100,0	49,5	3,8	8,7	40,0
2012	100,0	54,7	2,3	6,4	36,6
2014	100,0	62,4	1,2	5,6	30,8
2016	100,0	67,4	1,6	3,1	27,9
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2006	100,0	61,0	3,4	17,0	18,6
2008	100,0	63,4	2,8	8,9	25,0
2010	100,0	70,3	2,0	5,4	22,4
2012	100,0	71,1	1,4	4,1	23,4
2014	100,0	73,6	1,2	3,7	21,5
2016	100,0	78,6	0,9	2,0	18,5
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2006	100,0	25,0	5,7	36,6	32,7
2008	100,0	29,4	5,0	21,3	44,3
2010	100,0	35,6	4,2	14,4	45,8
2012	100,0	40,1	2,9	10,7	46,3
2014	100,0	46,1	2,3	9,6	42,0
2016	100,0	52,3	2,1	6,2	39,4
Nữ/ *Female*					
2006	100,0	40,6	4,5	27,9	26,8
2008	100,0	42,3	4,3	16,9	36,5
2010	100,0	49,3	3,8	10,2	36,7
2012	100,0	52,5	2,6	7,9	37,0
2014	100,0	55,8	2,4	7,7	34,1
2016	100,0	63,6	1,9	4,3	30,1

8.9 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*					
Nông nghiệp/ *Agriculture*					
2006	100,0	7,1	5,1	47,6	40,2
2008	100,0	9,1	4,9	29,4	56,6
2010	100,0	11,9	3,8	20,5	63,8
2012	100,0	16,2	2,8	16,3	64,7
2014	100,0	21,3	2,4	15,1	61,2
2016	100,0	26,4	2,2	10,6	60,8
Lâm nghiệp/ *Forestry*					
2006	100,0	8,5	3,3	46,5	41,7
2008	100,0	9,1	6,4	38,8	45,7
2010	100,0	6,1	2,7	26,4	64,8
2012	100,0	10,0	5,7	18,9	65,4
2014	100,0	12,6	4,8	17,0	65,6
2016	100,0	12,2	5,3	13,8	68,7
Thuỷ sản/ *Fishery*					
2006	100,0	15,4	16,7	45,6	22,3
2008	100,0	16,7	17,9	22,4	43,0
2010	100,0	18,5	18,6	16,6	46,3
2012	100,0	23,9	16,2	14,8	45,1
2014	100,0	27,1	11,0	10,4	51,5
2016	100,0	31,2	11,9	7,4	49,5
Công nghiệp/ *Industry*					
2006	100,0	43,6	5,0	24,3	27,1
2008	100,0	46,8	4,0	14,1	35,1
2010	100,0	50,6	3,5	10,8	35,1
2012	100,0	56,8	2,2	6,0	35,0
2014	100,0	63,7	1,6	5,7	29,0
2016	100,0	69,4	1,6	3,1	25,9
Xây dựng/ *Construction*					
2006	100,0	31,3	4,6	30,8	33,3
2008	100,0	37,7	4,1	17,0	41,2
2010	100,0	39,1	4,3	12,4	44,2
2012	100,0	45,8	2,2	8,7	43,3
2014	100,0	50,5	2,5	6,9	40,1
2016	100,0	58,8	1,9	4,2	35,1

8.9 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/ *Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*					
2006	100,0	51,0	6,0	21,0	22,0
2008	100,0	54,8	4,4	12,3	28,5
2010	100,0	57,8	4,6	8,1	29,5
2012	100,0	61,7	3,0	5,8	29,5
2014	100,0	67,6	2,2	5,1	25,1
2016	100,0	72,7	1,6	2,8	22,9
Dịch vụ khác/ *Other services*					
2006	100,0	56,9	4,6	18,2	20,3
2008	100,0	59,1	3,6	10,1	27,2
2010	100,0	65,0	3,0	6,2	25,8
2012	100,0	68,3	1,9	4,4	25,4
2014	100,0	71,4	1,6	4,6	22,4
2016	100,0	76,3	1,4	2,4	19,9
Khác/ *Others*					
2006	100,0	41,0	4,5	30,2	24,3
2008	100,0	44,8	3,7	18,9	32,6
2010	100,0	54,1	3,6	11,6	30,7
2012	100,0	57,7	2,7	8,8	30,8
2014	100,0	61,3	1,9	8,5	28,3
2016	100,0	71,8	1,5	4,9	21,8

MỤC 9/*SECTION 9*
THAM GIA CÁC CHƯƠNG TRÌNH XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO
PARTICIPATION IN POVERTY ALLEVIATION PROGRAMMES

Mục 9/*Section 9*

Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo/ *Participation in poverty alleviation programmes*

9.1. **Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và vùng tính theo thu nhập**
Poverty rate by urban - rural and region 505

9.2. **Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố**
Poverty rate by region and province 507

9.3. **Tỷ lệ nghèo chung chia theo thành thị - nông thôn và vùng tính theo chi tiêu**
General poverty rate by urban - rural and region calculated by expenditure 509

9.4. **Hệ số Gini chia theo thành thị - nông thôn và vùng**
Gini coefficient by urban - rural and region 510

9.5. **Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ở từng chiều dựa trên số liệu VHLSS**
Child deprivation rate by dimension based on VHLSS dataset 511

9.6. **Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều**
Child multidimensional poverty rate 514

9.7. **Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household 515

9.8. **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household 522

9.9. **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household 525

9.10. **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**
Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head head, household size, income quintile and main economic industry of household 532

9.11. Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ
Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household 537

9.12. Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ
Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household 541

9.13. Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ
Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household 545

9.14. Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ
Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household 549

9.1 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và vùng tính theo thu nhập
Poverty rate by urban - rural and region

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Tỷ lệ hộ nghèo lương thực thực phẩm năm 2002/ *Food poverty rate in 2002*	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004/ *Poverty rate in 2004*			Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006 - 2010/ *Poverty rate in 2006 - 2010 base on new Government poverty line*			Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015/ *Poverty rate in 2011 - 2015 base on new Government poverty line*			
		Theo chuẩn nghèo lương thực thực phẩm năm 2004/ *Based on food poverty line for 2004*	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ đã qui về giá tháng 1/2004/ *Based on new Government poverty line at prices as of Jan. 2004*	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ (giá hiện hành)/ *Based on new Government poverty line at current prices*	2006	2008	2010	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**9,9**	**6,9**	**18,1**	**23,2**	**15,5**	**13,4**	**10,7**	**14,2**	**11,1**	**8,4**	**5,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*											
Thành thị/*Urban*	3,9	3,3	8,6	13,7	7,7	6,7	5,1	6,9	4,3	3,0	2,0
Nông thôn/*Rural*	11,9	8,1	21,2	26,4	18,0	16,1	13,2	17,4	14,1	10,8	7,5
8 vùng/*8 regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	6,5	4,6	12,9	18,5	10,1	8,7	6,5	8,4	6,0	4,0	2,3
Đông Bắc/*North East*	14,1	9,4	23,2	29,2	22,2	20,1	17,7	24,2	19,4	14,7	11,0
Tây Bắc/*North West*	28,1	21,8	46,1	51,9	39,4	35,9	32,7	39,4	33,0	26,0	20,2
Bắc Trung Bộ/*North Central Coast*	17,3	12,2	29,4	36,5	26,6	23,1	19,3	24,0	18,7	13,8	9,6
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*	10,7	7,6	21,3	27,1	17,2	14,7	12,7	16,9	13,5	9,9	6,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*	17,0	12,3	29,2	32,9	24,0	21,0	17,1	22,2	17,8	13,8	9,1
Đông Nam Bộ/*South East*	3,2	1,8	6,1	8,4	4,6	3,7	2,2	3,4	2,1	1,6	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	7,6	5,2	15,3	20,1	13,0	11,4	8,9	12,6	10,1	7,9	5,2
6 vùng/*6 regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	...	...	12,7	...	10,0	8,6	6,4	8,3	6,0	4,0	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	...	...	29,4	...	27,5	25,1	22,5	29,4	23,8	18,4	13,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*	...	...	25,3	...	22,2	19,2	16,0	20,4	16,1	11,8	8,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*	...	...	29,2	...	24,0	21,0	17,1	22,2	17,8	13,8	9,1
Đông Nam Bộ/*South East*	...	...	4,6	...	3,1	2,5	1,3	2,3	1,3	1,0	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	...	...	15,3	...	13,0	11,4	8,9	12,6	10,1	7,9	5,2

Ghi chú:

1. Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm năm 2002 và 2004 lần lượt là 112 nghìn đồng, 124 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 146 nghìn đồng, 163 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
2. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004, 2006, 2008, 2010* tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006 - 2010 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:
   - Năm 2004 là 170 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 220 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
   - Năm 2006 là 200 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
   - Năm 2008 là 290 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 370 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
   - Năm 2010 là 360 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 450 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
3. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010, 2012, 2014, 2016 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:
   - Năm 2010 là 400 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
   - Năm 2012 là 530 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
   - Năm 2014 là 605 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 750 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
   - Năm 2016 là 630 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 780 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

Note:

1. Food poverty line in 2002 and 2004 are 112 thousand dongs, 124 thousand dong per capita per month for the rural area and 146 thousand dong, 163 thousand dong per capita per month for the urban area, respectively

2. Poverty rate in 2004, 2006, 2008, 2010 by the Government's poverty lines for period 2006 - 2010 are updated by CPI as follows:*
   - 2004: 170 thousand dongs per capita per month for the rural area and 220 thousand dongs per capita per month for the urban area.
   - 2006: 200 thousand dongs per capita per month for the rural area and 260 thousand dongs per capita per month for the urban area.
   - 2008: 290 thousand dongs per capita per month for the rural area and 370 thousand dongs per capita per month for the urban area.
   - 2010: 360 thousand dongs per capita per month for the rural area and 450 thousand dongs per capita per month for the urban area.

3. Poverty rate in 2010, 2012, 2014, 2016 by the Government's poverty lines for period 2011 - 2015 are updated by CPI as follows:
   - 2010: 400 thousand dongs per capita per month for the rural area and 500 thousand dongs per capita per month for the urban area.
   - 2012: 530 thousand dongs per capita per month for the rural area and 660 thousand dongs per capita per month for the urban area.
   - 2014: 605 thousand dongs per capita per month for the rural area and 750 thousand dongs per capita per month for the urban area.
   - 2016: 630 thousand dongs per capita per month for the rural area and 780 thousand dongs per capita per month for the urban area.

9.2 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố
Poverty rate by region and province

Đơn vị tính/*Unit:* %

	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**18,1**	**15,5**	**13,4**	**14,2**	**11,1**	**8,4**	**5,8**
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
Hà Nội	...	...	6,6	5,3	3,6	2,3	1,3
Vĩnh Phúc	...	12,6	11,3	10,4	7,3	4,9	2,9
Bắc Ninh	...	8,6	7,5	7,0	4,5	2,6	1,6
Quảng Ninh	...	7,9	6,4	8,0	5,2	4,1	3,7
Hải Dương	...	12,7	10,1	10,8	7,7	4,7	2,3
Hải Phòng	...	7,8	6,3	6,5	5,1	3,8	2,1
Hưng Yên	...	11,5	10,3	11,1	7,7	4,7	2,6
Thái Bình	...	11,0	9,8	10,7	8,0	5,6	3,7
Hà Nam	...	12,8	11,6	12,0	9,1	6,6	4,4
Nam Định	...	12,0	10,6	10,0	7,1	4,7	3,0
Ninh Bình	...	14,3	13,0	12,2	9,3	6,6	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
Hà Giang	...	41,5	37,6	50,0	38,5	28,2	20,8
Cao Bằng	...	38,0	35,6	38,1	32,9	27,0	21,9
Bắc Kạn	...	39,2	36,8	32,1	24,3	19,0	15,8
Tuyên Quang	...	22,4	20,6	28,8	24,9	18,6	12,0
Lào Cai	...	35,6	33,2	40,1	32,9	25,3	18,1
Yên Bái	...	22,1	20,4	26,5	24,0	21,4	17,5
Thái Nguyên	...	18,6	16,5	19,0	15,1	11,1	7,1
Lạng Sơn	...	21,0	19,3	27,5	22,5	18,0	14,5
Bắc Giang	...	19,3	17,5	19,2	14,1	9,8	6,3
Phú Thọ	...	18,8	16,7	19,2	14,1	9,7	6,3
Điện Biên	...	42,9	39,3	50,8	42,3	33,0	26,1
Lai Châu	...	58,2	53,7	50,1	43,5	35,3	27,9
Sơn La	...	39,0	36,3	37,9	32,0	25,5	20,0
Hòa Bình	...	32,5	28,6	30,8	24,5	18,3	13,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
Thanh Hóa	...	27,5	24,9	25,4	19,9	14,5	9,6
Nghệ An	...	26,0	22,5	24,8	19,8	14,4	10,4
Hà Tĩnh	...	31,5	26,5	26,1	20,7	15,6	11,0
Quảng Bình	...	26,5	21,9	25,2	19,6	14,5	10,6
Quảng Trị	...	28,5	25,9	25,1	18,6	13,1	9,1
Thừa Thiên - Huế	...	16,4	13,7	12,8	8,9	6,0	3,7
Đà Nẵng	...	4,0	3,5	5,1	2,5	1,2	0,5
Quảng Nam	...	22,8	19,6	24,0	18,2	13,0	8,4
Quảng Ngãi	...	22,5	19,5	22,8	17,6	12,9	9,2
Bình Định	...	16,0	14,2	16,0	13,6	10,7	7,5

9.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Poverty rate by region and province

Đơn vị tính/*Unit:* %

	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016
Phú Yên	...	18,5	16,3	19,0	16,3	12,5	6,4
Khánh Hoà	...	11,0	9,1	9,5	8,0	6,2	3,8
Ninh Thuận	...	22,3	19,3	19,0	14,0	9,9	6,5
Bình Thuận	...	11,0	9,2	10,1	7,7	5,3	2,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
Kon Tum	...	31,2	26,7	31,9	24,6	19,0	14,2
Gia Lai	...	26,7	23,7	25,9	22,4	18,1	13,5
Đắk Lắk	...	24,3	21,3	21,9	17,3	12,6	7,3
Đắk Nông	...	26,5	23,3	28,3	23,3	18,4	12,8
Lâm Đồng	...	18,3	15,8	13,1	10,4	7,8	4,5
Đông Nam Bộ/*South East*							
Bình Phước	...	10,5	9,1	9,4	7,8	6,7	5,1
Tây Ninh	...	7,0	6,0	6,0	4,4	2,9	1,5
Bình Dương	...	0,50	0,38	0,52	0,14	0,03	0,0
Đồng Nai	...	5,0	4,3	3,7	2,3	1,2	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	...	7,0	6,3	6,9	3,4	1,3	0,8
TP. Hồ Chí Minh	...	0,50	0,32	0,31	0,05	0,01	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
Long An	...	8,7	7,7	7,5	6,3	5,4	4,2
Tiền Giang	...	13,2	10,6	10,6	9,0	7,1	5,3
Bến Tre	...	16,2	14,2	15,4	12,9	10,2	7,1
Trà Vinh	...	21,8	19,0	23,2	18,3	13,9	10,0
Vĩnh Long	...	11,0	9,8	9,5	8,0	6,3	4,3
Đồng Tháp	...	12,1	10,6	14,4	11,6	8,6	5,8
An Giang	...	9,7	8,5	9,2	7,1	5,0	2,7
Kiên Giang	...	10,8	9,3	9,3	6,6	4,5	2,7
Cần Thơ	...	7,5	7,0	7,2	5,9	4,5	1,7
Hậu Giang	...	15,0	13,3	17,3	15,0	12,4	7,7
Sóc Trăng	...	19,5	17,9	22,1	19,0	15,6	8,7
Bạc Liêu	...	15,7	13,9	13,3	11,5	9,5	6,9
Cà Mau	...	14,0	12,7	12,3	7,8	5,7	4,0

9.3 Tỷ lệ nghèo chung chia theo thành thị - nông thôn và vùng tính theo chi tiêu

General poverty rate by urban - rural and region calculated by expenditure

Đơn vị tính/*Unit*: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**28,9**	**19,5**	**16,0**	**14,5**	**20,7**	**17,2**	**13,5**	**9,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*	6,6	3,6	3,9	3,3	6,0	5,4	3,8	1,6
Nông thôn/*Rural*	35,6	25,0	20,4	18,7	26,9	22,1	18,6	13,6
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	21,5	11,8	8,9	8,0	11,9	7,5	5,2	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	47,9	38,3	32,3	31,6	44,9	41,9	37,3	28,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and central coastal area*	35,7	25,9	22,3	18,4	23,7	18,2	14,7	11,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*	51,8	33,1	28,6	24,1	32,7	29,7	30,4	24,1
Đông Nam Bộ/*South East*	8,2	3,6	3,8	2,3	7,0	5,0	3,7	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	23,4	15,9	10,3	12,3	18,7	16,2	9,8	5,9

Ghi chú: Tỷ lệ nghèo chung là tỷ lệ người nghèo được tính theo chi tiêu bình quân/người/tháng và chuẩn nghèo chung của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới với mức chi tiêu bình quân/người/tháng qua các năm như sau: năm 2002: 160 nghìn đồng; năm 2004: 173 nghìn đồng; năm 2006: 213 nghìn đồng; năm 2008: 280 nghìn đồng; năm 2010: 653 nghìn đồng; năm 2012: 871 nghìn đồng; năm 2014: 964 nghìn đồng và năm 2016 là 969 nghìn đồng.

Note: General poverty rate is poor people rate which is calculated by monthly average expenditure per capita and general poverty line provided by the GSO and the WB with monthly average expenditure per capita for different years as follows: 2002: 160 thousand dongs; 2004: 173 thousand dongs; 2006 : 213 thousand dongs; 2010 : 653 thousand dongs; 2012 : 871 thousand dongs; 2014: 964 thousand dongs and 2016: 969 thousand dongs .

9.4 Hệ số Gini chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Gini coefficient by urban - rural and region

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**0,420**	**0,420**	**0,424**	**0,434**	**0,433**	**0,424**	**0,430**	**0,431**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*	0,410	0,410	0,393	0,404	0,402	0,385	0,397	0,391
Nông thôn/*Rural*	0,360	0,370	0,378	0,385	0,395	0,399	0,398	0,408
8 vùng/*8 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	0,390	0,390	0,395	0,411	0,409	0,393	0,409	0,401
Đông Bắc/*North East*	0,360	0,390	0,407	0,415	0,418	0,416	0,414	0,428
Tây Bắc/*North West*	0,370	0,380	0,392	0,403	0,401	0,418	0,424	0,431
Bắc Trung Bộ/*North Central Coast*	0,360	0,360	0,369	0,371	0,371	0,382	0,373	0,389
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*	0,350	0,370	0,373	0,380	0,393	0,383	0,387	0,392
Tây Nguyên/*Central Highlands*	0,370	0,400	0,407	0,405	0,408	0,397	0,408	0,439
Đông Nam Bộ/*South East*	0,420	0,430	0,422	0,423	0,424	0,397	0,403	0,395
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	0,390	0,380	0,385	0,395	0,398	0,403	0,395	0,405
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	…	…	…	0,411	0,408	0,393	0,407	0,401
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	…	…	…	0,401	0,406	0,411	0,416	0,433
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	…	…	…	0,381	0,385	0,384	0,385	0,393
Tây Nguyên/*Central Highlands*	…	…	…	0,405	0,408	0,397	0,408	0,439
Đông Nam Bộ/*South East*	…	…	…	0,410	0,414	0,391	0,397	0,387
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	…	…	…	0,395	0,398	0,403	0,395	0,405

Ghi chú: Hệ số Gini tính theo thu nhập.

Note: Gini coefficient is calculated from income data.

9.5 Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ở từng chiều dựa trên số liệu VHLSS
Child deprivation rate by dimension based on VHLSS dataset

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về giáo dục/ *Education deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về y tế/ *Health deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nhà ở/ *Shelter deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh/ *Water and Sanitation deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ lao động sớm/ *Child labor rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về thừa nhận và bảo trợ xã hội/ *Social inclusion and protection deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về vui chơi, giải trí/*Leisure deprivation rate*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2008	**16,1**	**52,9**	**17,4**	**42,9**	**9,8**	**8,8**	**…**
2010	**14,2**	**45,0**	**10,5**	**38,9**	**7,2**	**5,2**	**68,7**
2012	**12,4**	**48,5**	**9,6**	**35,9**	**6,4**	**4,0**	**65,7**
2014	**9,8**	**45,3**	**6,7**	**36,6**	**4,2**	**2,1**	**65,9**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2008	10,1	43,7	5,7	13,2	3,9	15,0	…
2010	9,4	36,8	2,8	12,3	1,7	11,1	52,9
2012	10,0	37,5	2,1	11,9	1,9	8,7	50,0
2014	6,5	41,5	1,3	9,5	0,6	0,8	50,8
Nông thôn/*Rural*							
2008	17,9	56,1	21,1	52,5	11,7	6,8	…
2010	15,9	48,4	13,3	48,7	9,2	2,8	75,3
2012	13,4	52,9	12,4	45,1	8,1	2,2	71,7
2014	11,1	47,0	8,9	47,6	5,7	2,7	72,2
8 Vùng/*8 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	8,8	55,3	1,4	18,7	5,5	10,9	…
2010	7,1	47,7	0,3	10,9	2,1	4,4	54,3
2012	6,4	51,5	0,2	7,2	1,6	4,1	52,3
2014	4,9	48,1	0,5	12,6	0,9	1,5	51,7
Đông Bắc/*North East*							
2008	15,4	58,6	24,8	50,8	14,5	5,0	…
2010	14,4	49,7	18,6	51,9	16,0	1,5	74,7
2012	11,7	45,7	16,9	51,2	16,1	0,3	71,2
2014	9,4	48,7	15,2	60,7	8,0	1,6	73,8
Tây Bắc/*North West*							
2008	29,3	67,1	44,7	85,5	27,0	2,4	…
2010	21,7	65,5	30,9	80,9	18,5	1,3	89,7
2012	17,8	67,1	37,2	82,2	17,7	1,4	89,6
2014	10,9	67,9	26,0	80,0	14,8	2,7	87,3
Bắc Trung Bộ/*North Central Coast*							
2008	13,8	69,1	8,9	38,9	12,7	6,6	…
2010	13,0	59,9	9,8	38,1	14,2	1,3	73,4
2012	9,2	64,9	7,7	31,3	9,9	1,6	69,0
2014	6,7	52,2	5,2	55,1	7,4	1,5	73,3
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*							
2008	11,1	56,2	8,3	41,0	6,7	5,2	…
2010	10,4	48,0	4,5	33,5	3,6	3,4	72,4
2012	11,2	49,6	3,2	35,6	4,3	3,7	62,9
2014	5,8	45,7	1,7	28,3	2,8	2,0	70,7

9.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ở từng chiều dựa trên số liệu VHLSS**
(Cont.) Child deprivation rate by dimension based on VHLSS dataset

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về giáo dục/ *Education deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về y tế/ *Health deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nhà ở/ *Shelter deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh/ *Water and Sanitation deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ lao động sớm/ *Child labor rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về thừa nhận và bảo trợ xã hội/ *Social inclusion and protection deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về vui chơi, giải trí/*Leisure deprivation rate*
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	18,5	48,3	23,3	66,0	11,1	2,7	…
2010	19,0	37,0	5,9	61,5	9,0	3,8	71,5
2012	15,8	38,1	7,5	52,7	6,0	2,1	72,3
2014	19,6	34,3	4,7	60,1	6,1	4,9	72,7
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	14,6	42,5	8,1	16,7	6,3	11,7	…
2010	14,1	32,6	4,9	19,8	2,7	15,2	61,2
2012	12,4	43,1	2,1	16,6	2,9	10,7	59,6
2014	8,5	40,2	2,9	9,5	1,5	1,1	56,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	26,2	43,4	39,2	70,4	10,1	13,6	…
2010	20,4	38,2	21,7	62,4	5,1	3,7	78,8
2012	18,7	41,8	18,8	57,3	4,2	3,8	72,1
2014	16,0	37,8	11,1	44,5	3,5	3,6	72,9
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	9,1	56,3	1,8	18,6	5,3	11,3	…
2010	7,3	48,4	0,5	11,6	2,2	4,4	54,5
2012	6,6	52,1	0,3	7,9	1,8	3,8	53,2
2014	5,3	48,4	0,7	14,0	1,1	1,5	52,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	19,2	60,4	32,1	63,6	19,0	3,0	…
2010	16,8	53,8	23,4	62,5	17,8	1,2	80,8
2012	13,6	51,5	24,3	63,4	17,8	0,7	77,3
2014	9,6	53,2	19,1	68,3	10,2	1,8	78,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	14,2	59,8	8,7	39,7	10,3	6,1	…
2010	12,9	52,8	7,7	36,6	9,4	2,2	73,7
2012	10,7	56,4	5,7	34,0	7,3	2,4	65,9
2014	6,9	47,7	4,1	42,1	5,4	1,8	71,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	18,5	48,3	23,3	66,0	11,1	2,7	…
2010	19,0	37,0	5,9	61,5	9,0	3,8	71,5
2012	15,8	38,1	7,5	52,7	6,0	2,1	72,3
2014	19,6	34,3	4,7	60,1	6,1	4,9	72,7
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	12,0	45,1	7,9	12,6	5,7	12,6	…
2010	12,9	32,5	4,4	16,6	2,4	16,9	58,7
2012	11,7	43,3	1,8	12,8	2,8	12,0	59,3
2014	8,0	41,4	2,4	7,9	1,1	1,0	56,0

9.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ở từng chiều dựa trên số liệu VHLSS**
(Cont.) Child deprivation rate by dimension based on VHLSS dataset

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về giáo dục/ *Education deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về y tế/ *Health deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nhà ở/ *Shelter deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh/ *Water and Sanitation deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ lao động sớm/ *Child labor rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về thừa nhận và bảo trợ xã hội/ *Social inclusion and protection deprivation rate*	Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về vui chơi, giải trí/*Leisure deprivation rate*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	26,2	43,4	39,2	70,4	10,1	13,6	…
2010	20,4	38,2	21,7	62,4	5,1	3,7	78,8
2012	18,7	41,8	18,8	57,3	4,2	3,8	72,1
2014	16,0	37,8	11,1	44,5	3,5	3,6	72,9
Giới tính/*Sex*							
Nam/*Male*							
2008	16,8	49,9	16,9	42,2	10,5	9,0	…
2010	14,1	45,8	11,3	41,2	7,7	4,7	69,7
2012	13,6	47,6	9,6	35,3	6,3	4,1	65,7
2014	10,4	42,8	6,8	36,6	4,4	1,6	65,7
Nữ/*Female*							
2008	15,3	56,0	17,9	43,5	9,1	8,6	…
2010	14,5	41,7	7,1	29,7	5,3	7,2	65,2
2012	11,2	49,5	9,5	36,6	6,4	4,0	65,6
2014	9,3	48,0	6,5	36,6	4,0	2,6	66,0
Dân tộc/*Ethnic*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2008	13,7	51,2	12,8	33,8	7,3	9,8	…
2010	11,8	42,7	6,4	28,6	3,9	6,1	64,1
2012	10,4	47,0	4,9	25,4	3,2	4,7	60,3
2014	8,0	43,4	3,2	26,0	2,1	1,6	60,8
Dân tộc khác/*Other*							
2008	27,8	60,7	39,7	87,8	23,0	3,7	…
2010	25,0	55,2	28,3	84,5	21,8	1,4	89,3
2012	21,3	56,0	30,0	82,8	20,3	1,1	90,0
2014	18,3	54,2	22,5	84,9	14,2	4,4	88,4

1. "Tỷ lệ trẻ thiếu hụt về thừa nhận và bảo trợ xã hội": Năm 2008, 2010, việc tính toán thiếu hụt theo chiều này dựa theo chỉ số "Trẻ em sống trong hộ mà chủ hộ không có khả năng lao động hoặc ngoài độ tuổi lao động và không có việc làm"; năm 2012, sử dụng chỉ số "Trẻ em chưa hoặc không đăng ký hộ khẩu tại xã/phường đang cư trú"; năm 2014, sử dụng chỉ số "Trẻ em chưa *có giấy khai sinh"/"Social inclusion and protection deprivation rate": In 2008, 2010, the calculation of this dimension is based on the indicator "Children living in households in which the head of the household is unable to work "; In 2012, based on the indicator "Children have not registered household status in the residental commune/ward"; In 2014, based on the indicator "Children don't have birth certificate".*

2. Trẻ em thiếu hụt ở một chiều là trẻ thiếu hụt ít nhất một trong các chỉ số thuộc chiều đó/*Children are classified as deprived on one dimension if they are deprived on at least one of indicators in that dimension.*

9.6 Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
Child multidimensional poverty rate

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nghèo đa chiều theo 6 chiều/ *Multidimesional poverty based on 6 dimensions*					Nghèo đa chiều theo 7 chiều/ *Multidimesional poverty based on 7 dimensions*		
	2006	2008	2010	2012	2014	2010	2012	2014
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**30,7**	**28,9**	**18,1**	**16,2**	**13,1**	**26,1**	**23,9**	**21,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*	11,3	12,5	5,4	5,2	3,1	11,2	10,4	7,4
Nông thôn/*Rural*	36,3	34,3	22,7	20,4	17,1	31,5	29,1	26,6
8 Vùng/*8 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	9,7	10,4	2,3	2,2	2,1	8,4	7,1	8,0
Đông Bắc/*North East*	36,2	35,8	28,7	26,1	23,8	37,1	36,6	36,0
Tây Bắc/*North West*	63,1	64,6	47,5	51,8	38,7	58,2	62,0	50,3
Bắc Trung Bộ/*North Central Coast*	25,8	23,3	18,3	13,1	15,5	25,7	20,2	26,4
Duyên hải Nam Trung Bộ/*South Central Coast*	18,5	19,4	10,6	10,8	6,3	19,3	19,0	14,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*	39,3	38,7	22,7	19,2	20,6	33,2	29,4	30,5
Đông Nam Bộ/*South East*	20,2	14,8	9,2	6,3	4,2	15,8	12,4	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	56,3	52,8	31,0	27,4	19,1	40,7	36,1	27,5
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	...	10,9	2,7	2,4	2,7	8,8	7,8	8,6
Trung du và miền núi phíaBắc/ *Northern midland and mountain areas*	...	45,7	35,7	35,6	29,0	44,9	46,0	41,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miềnTrung/ *North Central area and Central coastal area*	...	22,1	15,2	12,3	11,6	23,2	19,8	20,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*	...	38,7	22,7	19,2	20,6	33,2	29,4	30,5
Đông Nam Bộ/*South East*	...	12,9	8,3	5,2	3,4	14,4	11,2	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	...	52,8	31,0	27,4	19,1	40,7	36,1	27,5
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*	30,5	28,4	19,3	16,5	13,6	27,3	23,7	21,0
Nữ /*Female*	31,0	29,5	13,2	16,0	12,6	21,2	24,1	21,1
Dân tộc/*Ethnic*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*	24,1	22,4	11,2	9,5	7,3	18,5	16,4	14,1
Dân tộc khác/*Other*	62,3	61,5	48,5	46,1	39,1	59,4	57,4	52,4

1. Nghèo đa chiều theo 6 chiều: Y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh môi trường; lao động; thừa nhận xã hội và bảo trợ xã hội/*Six dimensions of poverty: Health, Education, Shelter, Water sanitation, labor, social inclusion and protection.*

2. Nghèo đa chiều theo 7 chiều: 6 chiều kể trên và chiều vui chơi giải trí/*Seven dimensions of poverty includes 6 above dimensions as well* as leisure dimension.

3. Trẻ em nghèo đa chiều là trẻ thiếu hụt ít nhất 2 trong tổng số chiều được đề cập/*Children are classified as multidimensional poverty if they are deprived on at least 2 of total mentioned dimensions.*

9.7 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-ship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2009	**24,6**	**10,3**	**11,9**	**3,8**	**1,0**	**1,3**	**1,9**	**6,7**	**0,2**	**5,4**	**-**	**8,0**	**6,6**
2010	**26,7**	**10,2**	**11,5**	**3,6**	**1,0**	**1,2**	**1,8**	**6,6**	**0,2**	**4,9**	**-**	**9,9**	**8,1**
2011	**26,9**	**17,7**	**13,2**	**7,8**	**1,5**	**1,2**	**1,5**	**7,2**	**0,2**	**5,3**	**4,7**	**7,5**	**4,6**
2012	**27,7**	**17,5**	**12,6**	**7,4**	**1,4**	**0,8**	**1,5**	**7,0**	**0,2**	**4,8**	**4,4**	**9,1**	**4,5**
2014	**23,2**	**14,8**	**10,7**	**4,0**	**1,0**	**0,5**	**1,0**	**6,1**	**0,2**	**3,9**	**2,9**	**3,4**	**5,1**
2016	**23,9**	**17,5**	**2,8**	**3,0**	**0,3**	**0,2**	**0,1**	**1,1**	**-**	**3,7**	**1,8**	**1,0**	**3,6**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*													
Thành thị/*Urban*													
2009	8,8	4,1	3,8	1,5	0,4	0,3	0,3	1,0	-	1,5	…	3,4	0,9
2010	10,0	4,1	3,7	1,4	0,3	0,3	0,3	0,9	-	1,3	…	4,7	1,3
2011	9,9	7,0	4,4	2,7	0,5	0,4	0,3	1,0	-	1,6	1,7	2,8	0,6
2012	10,7	6,9	4,3	2,5	0,4	0,3	0,3	1,0	-	1,3	1,6	3,9	0,7
2014	8,0	6,1	3,5	1,4	0,2	0,2	0,2	0,8	0,1	1,2	1,0	1,0	0,9
2016	9,2	7,4	1,1	1,0	0,1	0,1	-	0,4	-	1,1	0,6	0,3	0,4
Nông thôn/*Rural*													
2009	31,5	13,0	15,4	4,8	1,3	1,7	2,6	9,2	0,3	7,2	…	10,0	9,1
2010	34,0	12,8	14,9	4,5	1,3	1,7	2,5	9,1	0,2	6,4	…	12,2	11,0
2011	34,1	22,3	16,9	10,0	1,9	1,5	2,0	9,9	0,3	6,9	6,0	9,5	6,2
2012	35,0	22,0	16,2	9,5	1,9	1,1	2,0	9,6	0,3	6,3	5,5	11,3	6,1
2014	30,0	18,8	13,9	5,2	1,4	0,7	1,4	8,5	0,2	5,2	3,7	4,5	7,0
2016	30,8	22,3	3,6	3,9	0,4	0,2	0,2	1,4	-	4,9	2,3	1,4	5,1

9.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
6 vùng/*6 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2009	19,1	5,3	5,5	1,3	0,1	0,2	0,2	5,1	0,1	0,4	…	2,9	10,1
2010	23,3	5,3	5,4	1,2	0,2	0,3	0,2	5,1	0,1	0,2	…	4,4	14,0
2011	20,4	9,9	6,1	2,6	0,3	0,3	0,1	8,4	-	0,1	2,0	2,5	4,9
2012	20,5	9,4	5,6	2,3	0,3	0,2	0,1	8,2	-	0,1	1,7	3,3	4,8
2014	16,6	6,6	4,1	1,7	0,2	0,1	0,2	6,8	0,1	0,4	1,0	1,0	5,9
2016	13,7	6,7	1,3	1,2	0,1	-	-	2,4	-	0,4	0,6	0,2	3,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*													
2009	47,3	14,9	26,1	7,5	3,0	2,4	6,9	20,1	0,3	7,7	…	19,9	14,4
2010	49,7	14,9	25,4	7,2	3,0	2,2	6,9	19,6	0,3	6,2	…	22,9	15,8
2011	54,2	38,5	29,8	20,0	4,2	1,6	4,6	18,4	0,5	9,4	9,0	18,8	12,2
2012	55,8	38,3	29,2	19,7	4,3	1,2	4,6	18,2	0,3	8,5	8,2	21,7	12,0
2014	45,3	30,1	24,0	10,2	3,4	0,6	2,4	15,4	0,2	7,8	5,1	9,6	12,3
2016	44,5	32,6	6,4	8,1	1,1	0,2	0,3	0,8	-	6,1	2,8	3,3	9,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*													
2009	32,5	15,1	15,8	5,1	1,6	2,2	2,2	9,4	0,4	15,3	…	10,0	7,9
2010	33,8	14,6	15,0	4,6	1,5	1,9	2,3	9,2	0,4	14,0	…	12,4	9,3
2011	35,4	22,5	18,1	10,7	2,3	1,8	2,6	9,3	0,6	14,0	8,0	10,0	6,2
2012	36,2	22,2	17,1	10,0	2,2	1,5	2,5	9,0	0,5	12,9	7,6	11,8	5,9
2014	31,3	20,1	15,2	5,0	1,3	1,0	2,1	8,4	0,4	9,7	5,7	4,9	6,8
2016	30,7	21,6	4,0	4,2	0,5	0,2	0,2	1,0	-	9,6	3,6	1,3	4,2

9.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2009	31,5	10,2	14,6	3,4	1,4	1,6	3,8	6,1	0,1	8,7	…	15,5	7,3
2010	32,0	9,6	13,7	3,2	1,4	1,5	3,7	5,9	0,1	8,1	…	17,1	7,4
2011	28,8	20,9	14,9	9,9	1,8	2,0	2,7	3,8	0,1	7,4	5,8	11,6	6,9
2012	28,7	20,3	13,9	9,2	1,7	1,7	2,5	3,3	0,1	6,5	5,8	12,3	6,3
2014	26,4	18,9	16,3	5,4	1,3	1,3	1,3	3,0	0,1	6,7	4,9	5,0	3,4
2016	25,7	18,6	4,7	4,6	0,3	0,2	0,4	0,7	-	7,0	1,6	2,1	5,2
Đông Nam Bộ/*South East*													
2009	9,4	6,3	5,2	2,4	0,6	0,5	0,6	0,5	-	1,5	…	3,7	0,2
2010	10,3	6,3	5,1	2,2	0,6	0,4	0,5	0,5	-	1,4	…	4,9	0,2
2011	9,0	6,6	4,8	2,7	0,6	0,5	0,4	0,7	-	1,0	1,8	3,0	0,1
2012	10,1	6,4	4,6	2,6	0,5	0,3	0,3	0,6	-	0,9	1,6	4,4	0,1
2014	6,6	5,7	2,7	1,3	0,3	0,1	0,2	0,3	-	0,6	0,9	1,0	-
2016	5,6	5,0	0,7	0,5	0,1	0,1	0,1	-	-	0,4	0,8	0,3	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2009	19,2	11,8	11,4	4,3	0,5	1,6	0,8	2,5	-	1,8	…	5,9	0,7
2010	20,6	11,9	11,3	4,3	0,5	1,8	0,8	2,5	-	1,7	…	7,8	0,9
2011	22,0	16,9	12,1	6,8	0,8	1,6	0,6	2,4	0,2	2,1	3,5	6,0	0,4
2012	23,3	17,1	11,8	6,4	0,8	0,9	0,5	2,3	0,2	1,8	3,3	7,9	0,5
2014	20,2	15,5	9,9	3,7	0,5	0,6	0,5	1,9	0,1	1,1	1,6	2,2	1,8
2016	30,5	27,0	2,2	2,0	0,2	0,2	0,1	0,7	-	1,0	1,3	0,5	0,6

9.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*													
Nam/*Male*													
2009	25,6	9,6	11,6	3,9	1,1	1,3	2,1	7,8	0,2	5,5	…	8,7	7,6
2010	27,8	9,5	11,2	3,7	1,1	1,1	2,1	7,7	0,2	4,9	…	10,7	9,3
2011	27,6	17,7	12,8	8,3	1,6	1,1	1,7	8,4	0,2	5,3	4,4	8,0	5,2
2012	28,5	17,4	12,3	7,9	1,6	0,8	1,6	8,2	0,2	4,8	4,1	9,7	5,1
2014	23,5	14,2	10,1	4,0	1,1	0,5	1,1	7,1	0,2	3,8	2,6	3,5	5,9
2016	24,1	17,3	2,6	3,1	0,4	0,1	0,1	1,2	-	3,6	1,6	1,0	4,1
Nữ/*Female*													
2009	21,8	12,1	12,7	3,4	0,7	1,4	1,1	3,5	0,1	5,3	…	6,0	3,6
2010	23,3	12,1	12,4	3,3	0,7	1,5	1,1	3,4	0,1	4,6	…	7,6	4,4
2011	24,7	17,9	14,1	6,5	1,1	1,4	1,1	3,8	0,2	5,2	5,4	6,0	2,6
2012	25,6	17,7	13,4	6,1	1,0	0,9	1,0	3,7	0,2	4,7	5,0	7,4	2,5
2014	22,2	16,6	12,2	4,0	0,6	0,7	0,7	3,5	0,1	4,1	3,5	3,1	3,0
2016	23,4	17,9	3,5	2,6	0,2	0,3	0,2	0,7	-	3,9	2,2	1,0	2,1
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*													
Nông nghiệp/*Agriculture*													
2009	40,2	16,7	20,8	6,6	1,9	2,6	3,9	13,6	0,4	10,6	…	13,9	12,3
2010	42,6	16,4	20,1	6,2	1,9	2,3	3,8	13,3	0,4	9,6	…	16,4	14,2
2011	42,6	29,0	23,1	14,5	2,9	1,9	3,3	13,3	0,5	10,4	8,5	13,4	9,1
2012	43,4	28,5	22,2	14,0	2,9	1,5	3,1	13,0	0,4	9,5	7,8	15,2	8,9
2014	38,2	24,6	19,8	7,4	2,2	1,0	2,2	11,5	0,3	8,0	5,5	7,1	9,7
2016	38,4	27,1	5,1	6,1	0,7	0,3	0,3	1,6	-	7,4	3,4	2,4	7,8

9.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Lâm nghiệp/*Forestry*													
2009	44,3	30,0	32,1	13,8	5,9	5,6	6,0	10,2	0,6	18,4	…	14,9	16,5
2010	42,4	27,8	28,7	12,8	6,0	5,4	5,7	9,1	0,6	18,0	…	16,6	16,8
2011	51,1	37,9	35,1	20,3	2,6	5,7	2,9	5,7	1,3	23,9	19,3	18,7	6,6
2012	52,1	36,3	33,8	19,3	3,2	3,3	2,9	5,8	1,0	21,5	18,1	24,5	7,1
2014	64,9	48,6	37,4	16,4	4,8	2,8	4,1	9,9	-	19,4	11,7	9,3	7,4
2016	60,6	40,9	7,5	11,9	0,2	-	0,2	1,6	-	18,4	7,6	3,4	9,7
Thuỷ sản/*Fishery*													
2009	23,3	11,3	10,7	4,6	0,2	1,7	0,6	4,7	0,1	3,6	…	6,0	2,3
2010	24,6	11,2	10,6	4,3	0,2	1,6	0,9	4,8	0,1	2,7	…	8,9	2,8
2011	26,9	15,9	12,2	7,3	1,1	1,3	1,1	6,4	0,3	4,0	3,6	5,8	1,1
2012	28,1	16,2	11,7	7,1	1,1	0,9	1,3	6,4	0,2	3,4	3,4	8,1	1,0
2014	21,2	13,7	9,1	4,4	0,7	0,3	0,4	4,6	-	2,1	1,8	2,2	1,6
2016	36,0	29,8	2,4	2,9	0,4	0,3	0,1	0,8	-	4,2	1,7	0,5	0,9
Công nghiệp/*Industry*													
2009	19,6	7,1	8,5	2,2	0,8	0,5	1,3	4,4	0,1	2,5	…	6,2	5,3
2010	21,8	7,0	8,1	2,1	0,7	0,5	1,4	4,3	0,1	2,0	…	7,8	7,1
2011	20,3	11,9	7,9	4,4	0,7	0,7	0,5	5,8	0,1	1,8	2,5	4,7	3,1
2012	21,0	11,6	7,4	4,0	0,7	0,4	0,5	5,7	0,1	1,6	2,3	6,2	3,1
2014	15,5	8,3	4,5	2,0	0,2	0,2	0,2	4,2	0,1	1,0	1,1	1,3	4,0
2016	15,2	10,3	1,4	1,4	0,1	0,1	0,1	1,4	-	1,2	0,8	0,4	2,5

9.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-ashiip*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Xây dựng/*Construction*													
2009	23,5	8,2	8,9	4,0	0,5	0,7	0,5	5,5	0,1	3,8	…	6,7	7,3
2010	26,5	8,1	8,7	3,8	0,6	1,0	0,5	5,3	0,1	3,2	…	8,8	10,7
2011	25,5	14,7	10,6	7,7	0,7	1,3	0,8	7,6	0,3	3,4	3,4	7,5	4,1
2012	26,4	14,0	9,3	6,5	0,6	0,8	1,0	7,3	0,2	3,0	3,2	9,4	3,9
2014	22,7	12,5	8,1	4,7	0,8	0,3	0,4	6,3	0,2	2,0	1,5	2,5	6,1
2016	21,7	15,8	2,9	3,5	0,2	0,1	0,1	1,3	-	2,4	1,0	0,7	2,9
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*													
2009	11,3	4,6	4,3	1,8	0,3	0,4	0,6	1,8	-	1,9	…	3,4	2,3
2010	12,9	4,4	4,2	1,7	0,3	0,5	0,6	1,8	0,1	1,5	…	5,3	3,0
2011	13,9	8,3	5,4	3,0	0,5	0,5	0,3	2,6	0,1	1,9	1,7	3,7	1,4
2012	15,2	8,6	5,2	3,0	0,5	0,3	0,3	2,5	0,1	1,7	1,7	5,2	1,3
2014	11,5	7,5	4,6	1,9	0,3	0,1	0,3	2,3	0,1	1,3	1,1	1,3	1,7
2016	13,9	11,0	1,0	1,0	0,2	0,1	-	0,7	-	1,3	0,6	0,4	1,0
Dịch vụ khác/*Other services*													
2009	11,6	4,8	4,3	1,6	0,5	0,4	0,4	1,7	-	1,8	…	3,9	1,9
2010	13,2	4,8	4,2	1,5	0,4	0,5	0,4	1,7	-	1,7	…	5,4	2,6
2011	12,1	7,9	4,4	2,9	0,7	0,4	0,5	1,8	-	1,5	1,3	3,0	1,2
2012	13,0	7,9	4,3	2,7	0,7	0,3	0,4	1,8	-	1,3	1,2	4,2	1,1
2014	10,5	6,9	3,7	1,4	0,3	0,3	0,4	2,3	0,1	1,1	1,1	1,1	1,5
2016	12,6	10,2	1,0	0,9	0,1	0,1	0,1	0,4	-	1,1	0,4	0,2	1,0

9.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-ship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Khác/*Others*													
2009	20,0	16,0	15,0	1,2	0,3	1,3	0,5	0,7	0,1	5,7	…	1,2	0,4
2010	21,1	16,8	15,2	1,2	0,2	1,2	0,6	0,8	0,1	5,7	…	1,7	0,5
2011	27,1	22,5	16,6	1,7	0,4	1,5	0,5	0,5	0,1	5,7	6,6	1,3	0,1
2012	27,0	22,7	16,2	1,6	0,4	1,0	0,5	0,5	0,1	5,1	6,4	1,5	0,2
2014	21,9	19,1	12,7	0,6	0,2	0,8	0,5	0,6	-	4,7	3,6	1,0	0,1
2016	24,5	19,7	4,8	0,5	-	0,3	0,1	0,1	0,1	4,7	3,2	0,1	0,2

9.8 Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/ *By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	**100,0**	**30,2**	**52,0**	**11,3**	**6,2**	**0,3**
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	**100,0**	**27,6**	**55,2**	**11,2**	**5,7**	**0,3**
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	**100,0**	**24,6**	**59,1**	**10,7**	**5,3**	**0,3**
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	**100,0**	**28,9**	**54,2**	**10,8**	**5,9**	**0,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	28,0	51,2	13,6	7,1	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	23,4	55,1	13,9	7,2	0,4
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	21,4	58,2	13,8	6,1	0,5
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	24,1	56,4	12,7	6,6	0,3
Nông thôn/*Rural*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	31,1	52,4	10,3	5,9	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	29,4	55,3	10,1	5,1	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	26,0	59,5	9,3	5,0	0,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,2	53,1	10,0	5,6	0,2
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	36,9	52,5	6,8	3,6	0,1
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	30,8	58,4	7,1	3,4	0,3
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	25,3	63,8	7,1	3,6	0,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	32,6	55,2	8,0	4,0	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	34,2	55,0	7,1	3,4	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	29,8	57,8	8,4	3,6	0,4
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	27,6	61,2	7,6	3,2	0,5
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	33,3	56,0	6,7	3,9	0,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	32,3	49,8	11,2	6,4	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	32,6	52,1	9,7	5,5	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	29,5	55,3	9,6	5,3	0,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	33,5	50,1	10,6	5,6	0,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	33,7	49,9	10,1	5,9	0,5
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	34,0	52,6	8,9	4,3	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	30,0	53,9	10,5	5,0	0,5
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,4	51,5	11,2	5,6	0,3

9.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/ *By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	19,9	56,2	15,8	7,7	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	17,6	59,1	15,9	6,9	0,5
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	16,1	62,2	15,2	5,9	0,6
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	19,7	58,7	14,1	7,0	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	24,2	48,8	16,6	10,2	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	23,1	50,5	16,7	9,6	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	21,0	54,8	15,3	8,7	0,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	22,5	53,1	14,9	9,4	0,1
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	32,3	52,1	9,9	5,5	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	29,5	55,6	9,7	5,0	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	26,8	59,2	9,1	4,6	0,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,2	53,9	9,4	5,3	0,2
Nữ/*Female*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	24,0	51,9	15,5	8,4	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	22,2	54,1	15,5	7,8	0,5
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	18,4	58,8	15,0	7,3	0,5
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	22,4	54,9	14,8	7,6	0,3
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*						
Nông nghiệp/*Agriculture*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	29,1	53,8	11,2	5,6	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	27,4	56,8	10,3	5,2	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	25,1	59,8	9,9	4,9	0,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	29,0	54,5	10,4	6,1	0,2
Lâm nghiệp/*Forestry*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	25,5	50,2	18,8	5,2	0,4
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	24,5	55,7	12,5	7,0	0,3
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	26,9	55,2	10,3	6,3	1,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,4	52,7	10,7	4,8	0,4
Thuỷ sản/*Fishery*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	22,0	47,6	16,9	13,2	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	21,6	55,3	14,0	9,1	-
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	18,6	59,0	13,8	8,4	0,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	26,9	50,5	13,6	8,8	0,2

9.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/ *By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Công nghiệp/*Industry*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	28,1	55,3	10,5	5,9	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	26,1	57,6	11,3	4,9	0,1
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	23,0	62,6	9,6	4,5	0,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	28,6	57,7	8,7	4,8	0,2
Xây dựng/*Construction*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	28,8	53,7	11,4	5,9	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	26,4	57,4	10,9	5,1	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	24,0	61,6	9,7	4,4	0,4
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	29,3	55,4	9,9	5,3	0,1
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*						
2010 so với *2006/2010 compare to 2006*	100,0	33,6	50,0	10,2	6,0	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	31,0	53,1	9,9	5,6	0,3
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	26,8	58,0	10,0	5,0	0,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,4	52,0	10,8	5,6	0,2
Dịch vụ khác/*Other services*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	35,3	48,5	10,5	5,5	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	30,4	52,4	11,1	5,7	0,3
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	27,1	57,0	10,6	5,2	0,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,0	53,8	10,1	5,0	0,1
Khác/*Others*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	19,4	45,7	20,4	13,8	0,7
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	17,7	48,6	21,0	11,6	1,1
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	14,6	51,8	21,3	11,0	1,4
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	16,7	47,8	22,7	11,6	1,2

9.9 Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*												
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*														
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	**100,0**	**6,7**	**2,4**	**1,9**	**3,7**	**26,4**	**14,2**	**26,6**	**5,3**	**0,5**	**1,7**	**0,8**	**9,9**
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	**100,0**	**8,3**	**3,0**	**1,6**	**2,5**	**25,2**	**20,3**	**25,5**	**4,3**	**0,4**	**1,3**	**0,6**	**7,2**
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	**100,0**	**6,0**	**3,3**	**1,9**	**2,3**	**27,5**	**12,9**	**30,8**	**4,3**	**0,4**	**1,2**	**0,7**	**8,8**
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	**100,0**	**5,9**	**4,1**	**1,9**	**3,7**	**29,2**	**9,3**	**32,8**	**3,9**	**0,5**	**0,7**	**0,5**	**7,6**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*													
Thành thị/*Urban*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	1,9	1,1	0,8	0,8	20,4	25,0	33,9	6,5	0,5	0,5	0,4	8,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	2,1	1,3	0,4	0,7	19,8	34,7	30,7	4,6	0,4	0,4	0,4	4,6
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	2,3	1,1	0,6	0,4	20,9	22,7	40,0	4,7	0,4	0,5	0,4	6,1
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	1,8	1,5	0,5	0,9	24,8	16,7	40,0	4,9	0,7	0,4	0,5	7,2
Nông thôn/*Rural*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	9,3	3,2	2,6	5,3	29,7	8,1	22,5	4,6	0,5	2,3	0,9	10,9
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	12,0	4,1	2,2	3,5	28,4	11,6	22,4	4,0	0,4	1,9	0,7	8,8
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	8,4	4,6	2,8	3,5	31,7	6,7	25,0	4,0	0,4	1,6	0,8	10,6
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	8,2	5,6	2,6	5,3	31,7	5,0	28,5	3,4	0,4	0,8	0,6	7,8

9.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
6 vùng/*6 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	5,7	1,6	1,1	1,3	35,8	13,4	26,5	3,3	0,7	0,6	0,7	9,4
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	6,7	1,4	0,9	0,4	31,9	22,7	23,9	3,4	0,5	0,4	1,0	6,9
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	3,2	1,3	1,0	0,2	34,9	14,6	30,4	3,6	0,6	0,1	0,3	9,8
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	2,6	1,3	0,7	0,9	36,3	12,0	35,1	2,9	0,6	0,4	0,5	7,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	14,7	2,4	6,2	8,8	24,7	5,3	18,3	3,3	0,5	5,4	1,3	9,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	21,6	5,6	5,5	5,5	24,6	5,5	15,9	2,9	1,1	4,1	0,1	7,6
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	15,3	4,7	5,5	2,5	27,5	4,1	20,3	5,1	0,6	3,8	0,7	10,0
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	17,3	4,1	6,3	3,3	28,3	2,3	22,7	3,0	0,7	2,6	0,8	8,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	6,0	2,1	2,6	6,0	31,4	8,9	23,6	3,6	0,7	0,9	1,1	13,1
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	7,7	2,6	2,3	3,3	31,2	14,0	24,8	3,3	0,2	0,9	0,6	9,1
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	6,0	3,3	1,8	4,5	29,7	9,2	30,5	2,8	0,1	0,5	0,9	10,9
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	5,8	4,3	2,1	4,8	33,0	6,6	30,8	2,4	0,6	0,2	0,7	8,8

9.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	16,0	5,4	1,1	6,6	25,3	8,5	18,6	4,1	1,0	3,4	0,9	9,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	17,3	3,0	1,4	2,8	23,1	15,4	16,0	3,7	1,0	4,1	0,6	11,7
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	14,0	4,4	2,6	2,4	23,6	8,1	24,0	4,1	0,9	4,9	1,4	9,7
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	11,8	10,5	2,8	8,2	23,0	3,1	23,9	4,8	0,4	2,5	0,7	8,5
Đông Nam Bộ/*South East*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	2,2	1,0	0,8	1,2	18,8	26,9	34,3	6,6	0,1	0,5	0,4	7,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	2,8	1,1	0,5	1,1	17,6	40,0	27,4	3,8	0,4	1,0	0,4	4,0
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	2,3	2,6	1,0	0,9	20,5	25,0	37,1	3,9	0,2	0,3	0,7	5,5
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	2,0	3,3	0,6	1,1	22,8	17,2	39,1	5,9	0,7	0,1	0,3	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	7,5	3,7	1,7	3,4	24,3	12,0	26,5	7,3	0,5	2,5	0,6	10,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	8,3	4,9	1,0	3,1	24,0	13,2	29,7	6,2	0,2	1,1	0,6	7,9
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	5,9	4,3	2,0	3,0	27,6	9,1	31,2	5,9	0,4	1,3	0,7	8,7
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	6,2	4,9	1,8	5,7	28,0	7,3	33,1	4,5	0,3	0,6	0,5	7,3

9.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*													
Nam/*Male*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	8,0	3,0	2,5	4,8	24,4	13,6	26,0	4,9	0,4	2,0	0,8	9,6
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	10,0	3,8	1,9	3,1	23,2	19,2	25,1	4,7	0,3	1,5	0,6	6,7
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	7,0	3,8	2,4	2,8	26,1	12,0	30,5	4,4	0,3	1,2	0,9	8,6
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	7,1	5,0	2,1	4,8	26,8	9,5	31,4	4,1	0,5	0,9	0,7	7,2
Nữ/*Female*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	4,3	1,3	1,0	1,7	30,0	15,3	27,7	6,0	0,7	1,0	0,7	10,4
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	5,1	1,6	0,9	1,4	28,7	22,3	26,3	3,5	0,5	1,1	0,5	8,1
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	4,3	2,3	1,1	1,3	30,0	14,4	31,3	4,1	0,6	1,0	0,3	9,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	3,7	2,3	1,3	1,7	33,5	9,1	35,2	3,7	0,5	0,3	0,3	8,4
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*													
Nông nghiệp/*Agriculture*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	12,9	5,0	3,6	7,3	27,2	6,5	20,1	3,9	0,6	2,2	1,0	9,8
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	16,9	6,1	3,4	5,3	25,2	8,1	19,0	3,8	0,4	2,9	0,5	8,4
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	12,4	7,0	3,6	4,4	29,7	4,4	22,6	3,5	0,3	2,5	0,8	8,8
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	13,1	8,4	3,9	6,6	30,5	2,6	23,8	2,9	0,5	1,4	0,5	5,9

9.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Lâm nghiệp/*Forestry*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	5,7	1,6	2,5	9,2	20,5	4,8	30,4	5,7	2,1	3,0	-	14,4
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	5,7	3,4	-	-	28,8	18,5	26,8	4,7	-	-	1,9	10,3
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	6,7	4,1	1,5	9,6	36,4	7,8	22,8	1,2	0,0	2,2	1,4	6,4
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	9,4	4,2	3,3	3,2	25,4	0,0	30,1	7,5	2,8	0,0	2,1	11,9
Thuỷ sản/*Fishery*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	13,8	4,0	0,6	12,1	17,5	7,5	24,1	6,6	0,4	2,0	0,7	10,8
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	17,5	4,2	0,7	6,9	17,6	10,0	32,1	2,5	-	0,8	0,9	6,8
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	11,6	4,0	2,2	9,5	18,9	7,1	33,0	5,1	0,3	1,2	0,6	6,6
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	6,7	6,2	2,9	16,5	17,1	3,7	37,1	3,6	0,3	0,3	0,3	5,4
Công nghiệp/*Industry*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	4,8	1,1	1,6	1,3	27,2	17,0	32,1	5,1	0,5	1,9	0,5	7,0
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	4,5	2,1	1,1	1,1	22,7	29,5	28,1	5,0	0,3	0,6	0,3	4,7
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	3,0	2,2	1,4	0,9	26,2	18,6	35,1	4,8	0,2	0,6	1,0	6,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	2,2	2,6	1,0	2,3	29,6	11,8	37,7	4,7	0,5	0,2	0,7	6,9

9.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Xây dựng/*Construction*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	4,4	1,4	1,1	2,1	27,5	15,0	28,2	9,5	0,7	2,2	1,2	6,7
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	5,9	2,3	1,2	1,1	24,4	18,7	30,2	9,0	0,7	0,5	0,9	5,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	4,8	1,3	2,4	1,1	25,0	13,0	35,1	7,7	0,4	1,2	0,8	7,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	4,7	2,2	2,0	2,1	25,2	9,9	39,8	5,2	0,5	1,1	0,8	6,6
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	2,0	0,8	0,9	1,6	22,3	22,2	33,9	5,1	0,6	1,1	0,7	8,7
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	3,2	1,7	0,8	1,0	24,8	26,5	30,4	3,6	0,4	0,8	0,7	6,1
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	2,0	1,6	0,9	0,6	22,7	19,6	38,1	4,9	0,3	0,3	0,6	8,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	2,6	2,3	1,0	2,1	25,1	14,7	39,4	4,8	0,3	0,2	0,6	7,0
Dịch vụ khác/*Other services*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	1,7	0,6	1,1	0,7	23,2	22,9	33,8	6,5	0,3	0,5	0,7	8,0
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	2,5	0,6	0,4	0,6	21,6	31,9	32,8	4,2	0,5	0,5	0,6	3,9
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	2,0	1,0	0,5	0,7	23,3	20,7	39,1	4,7	0,6	0,3	0,6	6,6
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	1,6	1,6	0,4	1,1	23,4	16,0	41,9	5,7	0,7	0,2	0,6	6,8

9.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle& poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Khác/*Others*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	1,0	0,8	0,3	0,3	39,6	12,1	13,7	4,8	0,2	1,5	0,3	25,4
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	1,2	0,4	0,1	0,1	41,1	20,0	15,7	2,6	0,2	0,4	0,6	17,7
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	1,4	0,3	0,9	0,3	40,2	10,7	22,9	2,6	0,9	0,2	0,1	19,7
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	1,0	0,5	0,1	0,2	44,6	10,4	24,4	1,4	0,7	0,5	0,3	16,1

9.10 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2010	**4,4**	**87,7**	**7,4**	**0,5**
2012	**2,3**	**89,3**	**7,6**	**0,8**
2014	**1,7**	**90,9**	**6,7**	**0,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2010	2,7	88,9	7,7	0,7
2012	1,4	90,7	7,1	0,8
2014	0,9	92,4	6,0	0,7
Nông thôn/*Rural*				
2010	5,1	87,1	7,3	0,4
2012	2,7	88,7	7,8	0,8
2014	2,1	90,1	7,0	0,8
6 vùng/*6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2010	1,6	90,4	7,1	0,9
2012	0,9	92,1	6,2	0,9
2014	0,8	92,7	5,8	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*				
2010	7,8	83,9	7,7	0,5
2012	5,1	85,6	7,7	1,6
2014	3,5	88,6	6,3	1,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*				
2010	5,5	87,4	7,0	0,2
2012	2,6	89,1	7,9	0,4
2014	1,9	90,0	7,7	0,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2010	7,5	85,5	6,4	0,5
2012	4,0	86,8	8,7	0,4
2014	3,9	88,9	6,8	0,4
Đông Nam Bộ/*South East*				
2010	3,8	90,0	5,7	0,5
2012	1,3	91,3	6,2	1,3
2014	1,1	93,3	4,7	0,9

9.10 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2010	4,3	85,4	9,9	0,4
2012	2,2	87,2	10,2	0,4
2014	1,3	89,4	8,9	0,4
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*				
Nam/*Male*				
2010	4,2	87,4	7,9	0,5
2012	2,2	88,8	8,2	0,9
2014	1,5	90,5	7,3	0,7
Nữ/*Female*				
2010	5,1	88,3	6,1	0,5
2012	2,6	90,7	6,1	0,7
2014	2,2	91,9	5,1	0,8
Nhóm dân tộc chủ hộ/*Ethnic group of household head*				
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*				
2010	3,1	88,8	7,7	0,5
2012	1,4	90,0	7,9	0,8
2014	1,0	91,5	6,9	0,7
Dân tộc khác/*Other*				
2010	13,8	80,1	5,5	0,6
2012	8,7	84,3	6,0	1,0
2014	6,3	86,7	5,7	1,4
Qui mô hộ/*Household size*				
1				
2010	5,6	90,4	3,6	0,5
2012	3,2	91,7	3,9	1,2
2014	2,9	93,2	2,9	1,0
2				
2010	4,2	88,9	6,3	0,5
2012	1,9	91,4	6,0	0,7
2014	1,8	91,7	5,9	0,7
3				
2010	3,7	88,8	7,0	0,6
2012	1,9	89,7	7,6	0,8
2014	1,4	91,3	6,5	0,7

9.10 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
4				
2010	3,7	87,9	7,9	0,5
2012	2,1	89,0	8,1	0,8
2014	1,5	90,5	7,2	0,7
5				
2010	4,9	86,3	8,2	0,6
2012	2,6	88,2	8,4	0,9
2014	1,7	90,0	7,6	0,7
6				
2010	5,3	85,2	9,1	0,3
2012	2,7	87,1	9,2	0,9
2014	1,6	90,4	7,3	0,7
7				
2010	6,8	85,6	7,1	0,5
2012	3,0	87,6	8,8	0,7
2014	2,2	88,0	8,8	1,0
8				
2010	6,4	84,9	8,1	0,6
2012	5,4	84,6	9,1	1,0
2014	3,2	90,4	5,6	0,8
9				
2010	11,6	81,6	6,2	0,5
2012	2,5	88,2	8,2	1,1
2014	2,7	88,4	8,6	0,3
10+				
2010	14,6	76,7	8,7	-
2012	5,7	89,6	4,6	-
2014	3,7	92,1	3,0	1,2
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2010	13,9	83,4	2,3	0,4
2012	8,3	88,4	2,7	0,7
2014	4,7	91,1	3,5	0,7

9.10 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2010	4,5	90,3	4,8	0,3
2012	1,9	91,7	5,8	0,6
2014	1,0	92,6	5,7	0,8
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2010	2,6	90,2	6,8	0,4
2012	0,9	90,6	7,7	0,8
2014	0,5	91,5	7,2	0,8
Nhóm 4/*Quintile 4*				
2010	1,3	89,1	9,1	0,5
2012	0,4	89,7	9,1	0,9
2014	0,2	90,6	8,5	0,8
Nhóm 5/*Quintile 5*				
2010	0,8	85,5	12,8	0,9
2012	0,2	86,1	12,5	1,2
2014	0,1	86,7	12,4	0,8
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*				
Nông nghiệp/*Agriculture*				
2010	6,4	86,3	6,9	0,3
2012	3,7	87,9	7,7	0,7
2014	3,0	89,6	6,7	0,7
Lâm nghiệp/*Forestry*				
2010	16,9	80,1	2,9	-
2012	7,6	86,0	5,9	0,6
2014	5,6	88,1	5,9	0,5
Thuỷ sản/*Fishery*				
2010	5,7	84,8	9,1	0,4
2012	2,0	89,2	8,5	0,4
2014	1,6	90,4	7,6	0,3
Công nghiệp/*Industry*				
2010	3,4	89,8	5,9	0,9
2012	1,4	91,4	6,4	0,8
2014	0,8	92,6	5,9	0,8

9.10 (Tiếp theo) **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

(Cont.) Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
Xây dựng/*Construction*				
2010	3,8	90,0	5,8	0,4
2012	1,6	91,5	6,1	0,8
2014	1,2	92,1	5,7	1,0
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*				
2010	2,2	88,2	9,0	0,5
2012	1,1	88,7	9,3	1,0
2014	0,8	91,1	7,4	0,8
Dịch vụ khác/*Other services*				
2010	2,4	87,5	9,6	0,6
2012	1,1	89,0	8,8	1,0
2014	0,6	90,7	8,1	0,6
Khác/*Others*				
2010	7,7	87,4	4,3	0,6
2012	3,5	91,4	3,8	1,3
2014	2,68	92,85	3,32	1,15

9.11 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2010	**10,0**	**81,9**	**7,5**	**0,6**
2012	**6,0**	**85,0**	**8,1**	**0,9**
2014	**4,3**	**87,6**	**7,3**	**0,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2010	4,9	85,4	9,0	0,7
2012	2,6	87,9	8,6	0,8
2014	1,8	90,4	7,1	0,7
Nông thôn/*Rural*				
2010	12,2	80,3	6,9	0,6
2012	7,4	83,7	7,9	1,0
2014	5,4	86,4	7,4	0,8
6 vùng/*6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2010	5,8	85,8	7,4	1,0
2012	3,4	88,6	7,1	0,9
2014	1,9	91,1	6,2	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*				
2010	18,4	74,7	6,2	0,7
2012	12,8	79,0	6,4	1,8
2014	9,6	83,0	5,9	1,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*				
2010	12,7	79,9	7,1	0,3
2012	8,1	82,8	8,6	0,6
2014	5,6	85,8	7,9	0,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2010	17,4	75,2	6,6	0,8
2012	10,0	80,9	8,5	0,6
2014	9,5	82,6	7,4	0,5
Đông Nam Bộ/*South East*				
2010	5,4	87,8	6,3	0,5
2012	2,5	89,4	6,8	1,3
2014	1,7	91,5	5,9	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2010	8,8	80,3	10,4	0,5
2012	4,2	84,2	11,2	0,4
2014	2,7	86,6	10,4	0,3

9.11 (Tiếp theo) **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

(Cont.) Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*				
Nam/*Male*				
2010	9,7	82,0	7,8	0,6
2012	5,8	84,7	8,5	0,9
2014	4,0	87,3	7,9	0,8
Nữ/*Female*				
2010	10,8	81,6	6,9	0,7
2012	6,4	85,8	6,9	0,8
2014	4,9	88,6	5,7	0,9
Nhóm dân tộc chủ hộ/*Ethnic group of household head*				
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*				
2010	7,1	84,3	8,1	0,6
2012	3,8	86,7	8,6	0,9
2014	2,5	89,1	7,7	0,7
Dân tộc khác/*Other*				
2010	30,2	65,2	3,8	0,8
2012	21,0	73,0	4,6	1,4
2014	16,3	77,5	4,7	1,5
Qui mô hộ/*Household size*				
1				
2010	12,7	82,7	3,9	0,8
2012	8,7	86,0	3,9	1,3
2014	6,5	89,0	3,4	1,1
2				
2010	9,7	83,3	6,4	0,5
2012	5,7	87,1	6,4	0,8
2014	4,2	88,4	6,6	0,8
3				
2010	8,5	83,3	7,4	0,7
2012	4,9	86,2	7,9	0,9
2014	3,4	88,3	7,5	0,8
4				
2010	8,8	82,4	8,3	0,6
2012	5,2	85,1	8,9	0,9
2014	3,5	88,0	7,8	0,8
5				
2010	10,6	80,9	7,8	0,7
2012	6,2	84,0	9,0	0,9
2014	4,5	86,7	8,0	0,9

9.11 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
6				
2010	11,8	79,2	8,5	0,5
2012	7,2	81,7	10,1	0,9
2014	4,8	86,8	7,8	0,6
7				
2010	14,8	77,6	7,1	0,5
2012	9,1	82,0	8,3	0,6
2014	6,7	83,6	8,8	0,9
8				
2010	14,5	77,0	8,3	0,2
2012	12,2	76,7	9,9	1,2
2014	9,5	83,0	6,7	0,8
9				
2010	21,9	70,1	7,4	0,5
2012	9,6	82,0	7,1	1,4
2014	9,8	82,1	7,8	0,3
10+				
2010	24,6	67,5	7,7	0,2
2012	17,0	77,0	5,8	0,2
2014	17,5	77,3	4,0	1,2
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2010	32,0	66,0	1,3	0,6
2012	21,5	75,6	2,0	0,9
2014	12,6	83,8	2,8	0,8
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2010	11,7	84,0	3,8	0,5
2012	5,5	88,6	5,2	0,7
2014	2,3	91,0	5,9	0,8
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2010	5,4	87,6	6,5	0,5
2012	2,2	89,3	7,6	0,9
2014	0,8	90,4	8,0	0,8
Nhóm 4/*Quintile 4*				
2010	2,5	87,3	9,7	0,5
2012	0,9	87,8	10,4	0,9
2014	0,4	89,0	10,0	0,7

9.11 (Tiếp theo) **Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ**

(Cont.) Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/ not applicable*
Nhóm 5/*Quintile 5*				
2010	1,1	83,3	14,8	0,8
2012	0,5	83,5	14,9	1,1
2014	0,1	84,3	14,9	0,7
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*				
Nông nghiệp/*Agriculture*				
2010	16,4	77,5	5,6	0,4
2012	10,7	81,7	6,8	0,8
2014	8,2	84,6	6,4	0,8
Lâm nghiệp/*Forestry*				
2010	28,2	68,6	3,2	-
2012	17,4	74,7	5,5	2,4
2014	13,1	80,5	4,6	1,9
Thuỷ sản/*Fishery*				
2010	9,8	80,4	9,3	0,5
2012	3,7	86,7	9,4	0,3
2014	2,9	88,3	8,5	0,3
Công nghiệp/*Industry*				
2010	7,3	85,5	6,1	1,0
2012	3,4	88,6	7,1	0,9
2014	1,7	90,7	6,8	0,8
Xây dựng/*Construction*				
2010	8,9	85,2	5,4	0,5
2012	4,5	88,8	5,7	0,9
2014	3,3	89,5	6,2	1,0
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*				
2010	4,1	84,4	10,9	0,6
2012	1,9	85,5	11,6	1,0
2014	1,6	88,9	8,8	0,7
Dịch vụ khác/*Other services*				
2010	4,2	84,1	11,1	0,6
2012	2,3	85,9	10,8	1,0
2014	1,2	88,5	9,7	0,6
Khác/*Others*				
2010	13,7	81,0	4,7	0,6
2012	8,4	86,0	4,4	1,2
2014	5,9	89,5	3,4	1,2

9.12 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2010	**23,3**	**72,3**	**3,0**	**1,3**
2012	**4,2**	**89,4**	**5,0**	**1,4**
2014	**2,4**	**91,1**	**5,3**	**1,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2010	15,1	80,1	3,9	0,9
2012	1,8	91,9	5,5	0,8
2014	1,1	93,1	5,0	0,9
Nông thôn/*Rural*				
2010	26,9	68,9	2,7	1,5
2012	5,2	88,3	4,8	1,6
2014	3,0	90,2	5,4	1,4
6 vùng/*6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2010	29,2	67,2	2,6	1,0
2012	3,1	92,1	4,1	0,8
2014	1,0	93,8	4,5	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*				
2010	36,8	58,4	2,5	2,3
2012	12,1	78,8	5,4	3,7
2014	7,1	85,4	4,9	2,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*				
2010	28,6	67,3	2,7	1,4
2012	2,9	90,7	5,5	0,9
2014	2,2	90,6	6,0	1,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2010	17,9	76,2	4,2	1,7
2012	2,9	88,2	6,7	2,2
2014	2,2	91,7	5,3	0,8
Đông Nam Bộ/*South East*				
2010	9,9	87,1	2,1	0,7
2012	3,0	92,5	3,2	1,3
2014	1,9	93,3	3,6	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2010	13,9	80,0	4,8	1,4
2012	3,1	89,4	6,5	1,0
2014	1,7	90,0	7,4	0,9

9.12 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*				
Nam/*Male*				
2010	24,6	70,9	3,0	1,4
2012	4,8	88,4	5,3	1,5
2014	2,6	90,5	5,6	1,3
Nữ/*Female*				
2010	19,5	76,4	3,1	1,0
2012	2,6	92,2	4,3	0,9
2014	1,8	92,7	4,3	1,1
Nhóm dân tộc chủ hộ/*Ethnic group of household head*				
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*				
2010	22,3	73,7	3,2	0,8
2012	2,9	91,1	5,2	0,9
2014	1,5	92,2	5,5	0,8
Dân tộc khác/*Other*				
2010	30,1	63,1	2,0	4,7
2012	13,4	78,0	4,0	4,6
2014	8,4	83,6	4,1	3,9
Qui mô hộ/*Household size*				
1				
2010	18,7	77,8	1,8	1,5
2012	3,0	93,1	2,5	1,5
2014	2,4	93,8	2,3	1,5
2				
2010	24,4	72,0	2,5	1,1
2012	3,0	92,0	3,9	1,0
2014	2,0	92,4	4,7	1,0
3				
2010	23,4	72,5	2,9	1,2
2012	3,7	89,8	5,1	1,3
2014	2,0	91,6	5,2	1,3
4				
2010	23,9	71,8	3,1	1,1
2012	4,2	89,1	5,4	1,3
2014	2,3	90,9	5,7	1,1
5				
2010	24,1	71,3	3,3	1,4
2012	4,9	88,5	5,3	1,3
2014	2,6	89,9	6,4	1,1

9.12 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
6				
2010	21,5	73,0	4,0	1,4
2012	5,8	86,5	6,1	1,7
2014	2,7	90,2	5,8	1,4
7				
2010	23,3	70,7	3,6	2,5
2012	6,3	86,0	5,3	2,5
2014	3,7	89,4	5,0	1,9
8				
2010	18,9	75,9	3,5	1,7
2012	4,0	86,4	6,6	3,1
2014	6,4	89,0	2,5	2,1
9				
2010	20,8	71,8	5,8	1,7
2012	9,4	80,1	7,5	3,0
2014	5,1	85,3	7,9	1,8
10+				
2010	18,5	72,5	4,5	4,6
2012	10,6	83,4	1,2	4,8
2014	6,9	89,1	0,8	3,2
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2010	28,4	67,0	1,4	3,1
2012	9,3	84,9	2,8	3,0
2014	5,2	89,6	3,2	2,1
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2010	26,2	71,1	1,7	1,0
2012	4,1	90,8	4,2	1,0
2014	2,0	91,9	5,0	1,1
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2010	24,5	72,2	2,5	0,8
2012	3,5	90,9	4,6	1,0
2014	1,2	92,1	5,7	1,0
Nhóm 4/*Quintile 4*				
2010	21,9	73,9	3,5	0,7
2012	2,4	91,4	5,5	0,7
2014	0,9	91,9	6,4	0,8

9.12 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
Nhóm 5/*Quintile 5*				
2010	16,8	76,6	5,7	0,9
2012	2,0	89,0	7,8	1,2
2014	0,8	90,3	8,3	0,7
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*				
Nông nghiệp/*Agriculture*				
2010	27,7	67,5	2,6	2,1
2012	7,0	86,1	4,7	2,2
2014	4,2	89,3	4,8	1,7
Lâm nghiệp/*Forestry*				
2010	30,2	64,5	1,8	3,5
2012	6,6	85,7	6,5	1,3
2014	2,8	89,2	3,5	4,5
Thuỷ sản/*Fishery*				
2010	22,4	73,4	3,3	0,9
2012	5,7	89,1	4,3	0,9
2014	4,7	88,6	5,2	1,5
Công nghiệp/*Industry*				
2010	22,8	74,3	1,8	1,1
2012	2,7	92,3	4,3	0,8
2014	1,2	92,8	5,1	0,9
Xây dựng/*Construction*				
2010	23,9	72,7	2,6	0,8
2012	3,0	91,8	4,2	1,0
2014	1,8	91,7	5,4	1,1
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*				
2010	20,1	75,3	4,0	0,6
2012	2,2	90,2	6,7	0,9
2014	1,1	92,1	5,8	1,0
Dịch vụ khác/*Other services*				
2010	18,7	76,0	4,6	0,7
2012	2,4	90,7	6,0	1,0
2014	1,2	91,7	6,5	0,7
Khác/*Others*				
2010	19,0	77,9	2,1	1,0
2012	2,0	93,8	3,1	1,2
2014	1,7	94,0	3,2	1,1

9.13 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/*More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2010	**4,4**	**87,9**	**6,3**	**1,4**
2012	**1,9**	**90,3**	**6,1**	**1,7**
2014	**1,6**	**91,0**	**5,7**	**1,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2010	2,9	89,9	6,1	1,1
2012	1,3	92,0	5,5	1,3
2014	0,7	93,4	4,9	1,1
Nông thôn/*Rural*				
2010	5,1	87,0	6,4	1,5
2012	2,2	89,5	6,4	1,9
2014	2,1	90,0	6,0	1,9
6 vùng/*6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2010	1,6	90,1	6,7	1,6
2012	1,0	92,0	5,3	1,7
2014	0,5	93,6	4,8	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*				
2010	5,9	83,4	9,1	1,6
2012	3,8	85,7	7,9	2,7
2014	2,8	88,8	6,7	1,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*				
2010	6,2	86,9	5,8	1,1
2012	1,3	90,8	6,7	1,3
2014	1,8	90,0	6,7	1,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2010	3,5	88,8	6,7	1,0
2012	1,5	90,4	7,2	0,9
2014	3,2	90,6	6,0	0,3
Đông Nam Bộ/*South East*				
2010	3,7	92,9	2,7	0,7
2012	1,6	93,0	3,7	1,7
2014	0,9	93,7	3,3	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2010	5,9	84,6	7,6	1,9
2012	3,0	88,2	7,0	1,8
2014	2,4	88,1	6,9	2,6

9.13 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/*More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*				
Nam/*Male*				
2010	4,6	87,3	6,6	1,4
2012	1,9	89,8	6,5	1,8
2014	1,7	90,6	6,1	1,7
Nữ/*Female*				
2010	3,8	89,6	5,4	1,2
2012	1,9	91,8	5,0	1,3
2014	1,5	92,3	4,6	1,7
Nhóm dân tộc chủ hộ/*Ethnic group of household head*				
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*				
2010	3,7	88,7	6,3	1,3
2012	1,4	91,0	6,1	1,6
2014	1,2	91,6	5,6	1,6
Dân tộc khác/*Other*				
2010	9,3	82,3	6,2	2,2
2012	5,3	85,8	6,2	2,7
2014	5,0	87,1	5,8	2,1
Qui mô hộ/*Household size*				
1				
2010	3,9	90,5	3,9	1,8
2012	2,0	93,1	3,2	1,7
2014	1,3	94,3	2,7	1,8
2				
2010	4,0	88,8	5,9	1,3
2012	1,2	92,1	5,1	1,5
2014	1,7	91,6	5,2	1,5
3				
2010	4,5	88,0	6,2	1,3
2012	1,9	90,4	5,9	1,8
2014	1,4	91,4	5,3	1,8
4				
2010	4,1	88,0	6,6	1,3
2012	1,8	89,9	6,6	1,7
2014	1,6	90,9	6,0	1,6
5				
2010	4,8	87,2	6,6	1,4
2012	2,2	89,7	6,5	1,6
2014	1,5	90,1	6,7	1,7

9.13 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/*More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
6				
2010	5,0	86,5	7,1	1,4
2012	2,3	88,6	7,2	2,0
2014	2,0	89,6	6,5	1,9
7				
2010	4,4	87,3	6,6	1,7
2012	2,8	88,0	7,2	2,0
2014	2,4	90,4	5,6	1,6
8				
2010	6,3	87,0	5,5	1,2
2012	2,3	88,5	7,1	2,2
2014	3,2	90,4	4,7	1,7
9				
2010	8,1	78,8	10,6	2,5
2012	1,7	88,1	8,7	1,5
2014	4,5	86,1	8,3	1,1
10+				
2010	10,2	83,9	5,5	0,5
2012	5,3	90,2	2,8	1,7
2014	4,7	91,4	2,7	1,2
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2010	8,5	85,4	4,2	1,8
2012	4,0	89,3	4,3	2,4
2014	3,3	90,3	4,4	2,0
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2010	4,7	88,2	5,8	1,3
2012	2,1	90,7	5,6	1,6
2014	1,5	91,6	5,3	1,6
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2010	4,0	88,8	6,0	1,3
2012	1,5	90,4	6,4	1,7
2014	1,1	91,3	6,1	1,6
Nhóm 4/*Quintile 4*				
2010	2,8	89,1	6,9	1,1
2012	1,2	91,2	6,3	1,3
2014	0,7	91,4	6,2	1,7

9.13 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/*More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
Nhóm 5/*Quintile 5*				
2010	2,6	87,9	8,2	1,3
2012	0,9	89,8	7,8	1,6
2014	0,5	90,8	7,7	1,0
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*				
Nông nghiệp/*Agriculture*				
2010	6,1	85,7	6,7	1,6
2012	2,7	88,4	6,7	2,1
2014	2,7	89,6	5,8	1,9
Lâm nghiệp/*Forestry*				
2010	14,3	78,7	5,2	1,9
2012	3,2	85,2	8,4	3,2
2014	4,6	83,9	5,8	5,7
Thuỷ sản/*Fishery*				
2010	5,9	84,3	9,0	0,8
2012	2,2	90,9	6,3	0,7
2014	3,7	89,5	5,6	1,3
Công nghiệp/*Industry*				
2010	3,7	89,6	4,9	1,9
2012	1,8	92,1	4,9	1,3
2014	0,7	92,5	5,2	1,7
Xây dựng/*Construction*				
2010	3,6	89,5	5,7	1,2
2012	1,4	91,7	5,1	1,9
2014	1,2	91,6	5,9	1,3
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*				
2010	3,2	89,1	6,7	1,1
2012	1,4	90,1	6,9	1,6
2014	1,0	91,7	5,6	1,7
Dịch vụ khác/*Other services*				
2010	3,0	89,0	7,0	1,0
2012	1,2	91,2	6,3	1,4
2014	0,9	91,5	6,4	1,2
Khác/*Others*				
2010	3,5	91,1	3,9	1,5
2012	1,5	93,2	3,7	1,7
2014	1,3	93,6	3,4	1,8

9.14 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2010	**6,1**	**87,3**	**4,6**	**2,1**
2012	**4,4**	**89,0**	**4,5**	**2,1**
2014	**3,2**	**90,7**	**4,3**	**1,9**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2010	6,2	86,2	5,0	2,7
2012	4,6	88,6	4,8	2,0
2014	3,1	91,2	4,1	1,6
Nông thôn/*Rural*				
2010	6,1	87,7	4,4	1,8
2012	4,3	89,2	4,3	2,2
2014	3,3	90,4	4,3	2,0
6 vùng/*6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2010	3,9	88,9	4,7	2,5
2012	3,1	91,0	3,5	2,4
2014	2,2	92,8	3,6	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*				
2010	5,9	87,3	4,5	2,2
2012	4,5	88,7	3,8	3,1
2014	3,9	90,1	4,3	1,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*				
2010	5,8	87,9	4,4	1,9
2012	3,9	89,8	4,3	2,0
2014	2,9	90,6	4,5	2,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2010	9,2	85,1	4,4	1,4
2012	7,2	87,2	4,7	0,9
2014	7,0	88,0	4,4	0,5
Đông Nam Bộ/*South East*				
2010	7,6	87,6	2,6	2,2
2012	5,8	88,3	3,6	2,3
2014	3,7	90,5	2,9	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2010	7,3	84,7	6,3	1,7
2012	4,4	87,1	7,0	1,5
2014	3,0	89,1	6,1	1,7

9.14 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*				
Nam/*Male*				
2010	6,0	87,3	4,7	2,1
2012	4,2	89,1	4,6	2,1
2014	3,2	90,6	4,4	1,9
Nữ/*Female*				
2010	6,6	87,1	4,3	2,0
2012	4,9	89,0	4,1	2,1
2014	3,3	90,9	4,0	1,8
Nhóm dân tộc chủ hộ/*Ethnic group of household head*				
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*				
2010	5,6	87,7	4,8	2,0
2012	3,9	89,4	4,7	2,0
2014	2,8	91,0	4,4	1,8
Dân tộc khác/*Other*				
2010	9,8	84,5	3,0	2,6
2012	7,5	86,7	3,0	2,8
2014	6,5	88,0	3,5	2,1
Qui mô hộ/*Household size*				
1				
2010	6,1	87,8	4,2	1,9
2012	3,7	89,3	4,5	2,4
2014	1,8	92,2	3,5	2,5
2				
2010	4,8	88,0	5,3	1,9
2012	3,4	90,1	4,7	1,8
2014	2,6	90,9	4,7	1,8
3				
2010	6,3	87,0	4,7	2,0
2012	4,0	89,0	4,9	2,1
2014	2,8	91,1	4,3	1,8
4				
2010	6,3	87,2	4,4	2,1
2012	4,5	89,1	4,4	2,1
2014	3,2	90,7	4,3	1,7
5				
2010	5,8	87,6	4,5	2,2
2012	4,6	89,1	4,1	2,3
2014	3,3	90,6	4,3	1,8

9.14 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
6				
2010	6,0	87,5	4,5	2,0
2012	4,7	88,4	4,4	2,5
2014	4,2	89,7	4,2	1,9
7				
2010	7,1	86,6	3,9	2,4
2012	6,5	87,6	3,6	2,3
2014	6,5	87,5	4,0	2,1
8				
2010	9,5	85,7	2,8	2,1
2012	7,3	86,0	5,3	1,4
2014	7,5	88,1	2,4	2,0
9				
2010	15,0	76,8	5,0	3,2
2012	7,3	85,6	4,1	3,0
2014	7,2	86,6	4,7	1,5
10+				
2010	15,4	80,2	4,0	0,5
2012	11,4	81,7	3,7	3,2
2014	7,6	90,5	0,8	1,2
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2010	11,2	85,2	1,6	1,9
2012	8,1	87,6	1,9	2,5
2014	5,8	90,2	2,3	1,8
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2010	6,9	88,3	3,1	1,8
2012	4,5	90,2	3,5	1,9
2014	3,1	91,6	3,6	1,7
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2010	5,1	88,8	4,0	2,1
2012	3,7	90,1	4,3	2,0
2014	2,1	91,6	4,4	1,8
Nhóm 4/*Quintile 4*				
2010	4,5	87,9	5,8	1,9
2012	2,9	90,1	5,1	1,9
2014	2,2	90,2	5,4	2,2

9.14 (Tiếp theo) Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by level, urban - rural, region, sex of household head, ethnic group of household head, household size, income quintile and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chia theo mức độ/*By level*			
	Không đủ/ *Not enough*	Vừa đủ/ *Just enough*	Nhiều hơn/ *More*	Không có ý kiến/ không áp dụng/ *No opinion/not applicable*
Nhóm 5/*Quintile 5*				
2010	3,6	86,2	7,6	2,6
2012	2,9	87,3	7,4	2,5
2014	1,0	89,4	8,0	1,6
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*				
Nông nghiệp/*Agriculture*				
2010	6,5	87,8	4,0	1,8
2012	4,9	88,8	4,2	2,2
2014	3,9	90,1	4,1	1,8
Lâm nghiệp/*Forestry*				
2010	10,0	85,8	2,9	1,4
2012	6,1	87,1	4,2	2,6
2014	10,1	84,7	0,8	4,5
Thuỷ sản/*Fishery*				
2010	8,9	83,3	6,1	1,8
2012	4,2	88,1	6,1	1,6
2014	4,5	90,1	4,9	0,6
Công nghiệp/*Industry*				
2010	7,1	86,5	3,6	2,8
2012	4,6	90,1	3,6	1,7
2014	2,9	91,6	3,6	1,9
Xây dựng/*Construction*				
2010	5,5	89,0	3,6	1,9
2012	4,1	89,5	4,0	2,4
2014	3,5	90,5	4,0	2,1
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*				
2010	5,6	86,9	5,6	2,0
2012	4,1	88,2	5,4	2,4
2014	2,5	91,0	4,6	1,9
Dịch vụ khác/*Other services*				
2010	5,3	86,8	5,7	2,1
2012	4,2	88,7	5,0	2,1
2014	2,7	90,7	5,0	1,6
Khác/*Others*				
2010	3,4	89,2	5,4	1,9
2012	2,1	91,1	4,6	2,2
2014	1,7	91,3	4,3	2,7

MỤC 10/*SECTION 10*
NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH
HOUSEHOLD BUSINESSES

Mục 10/*Section 10*

Ngành nghề sản xuất kinh doanh/*Household businesses*

10.1. **Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ**
Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, region, income quintile and ethnic group of household head 557

10.2. **Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập**
Percentage of household non-farm businesses by number of co-owners, urban - rural, income quintile 559

10.3. **Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị - nông thôn và nhóm dân tộc của chủ hộ**
Percentage of household non-farm businesses by number of operating months, urban - rural and ethnic group of household head 561

10.1 Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/*By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**39,3**	**79,0**	**18,5**	**2,3**	**0,3**
2008	**36,7**	**79,3**	**18,0**	**2,4**	**0,4**
2010	**34,4**	**81,5**	**16,4**	**1,9**	**0,3**
2012	**32,3**	**82,6**	**15,5**	**1,7**	**0,2**
2014	**32,8**	**81,7**	**16,2**	**1,8**	**0,3**
2016	**32,5**	**81,4**	**16,5**	**1,9**	**0,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2006	52,4	75,3	22,4	2,1	0,2
2008	50,1	76,7	20,0	3,0	0,3
2010	45,6	79,3	18,3	2,1	0,3
2012	43,1	81,3	16,8	1,8	0,2
2014	43,2	80,4	17,5	1,8	0,4
2016	41,5	80,4	17,5	1,9	0,2
Nông thôn/*Rural*					
2006	34,3	81,1	16,2	2,4	0,3
2008	31,5	80,8	16,8	2,0	0,4
2010	29,5	83,0	15,0	1,7	0,2
2012	27,6	83,5	14,7	1,7	0,2
2014	28,1	82,6	15,4	1,8	0,3
2016	28,2	82,1	15,8	1,9	0,2
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2006	20,7	87,5	10,6	1,9	...
2008	20,2	86,3	12,3	1,2	0,2
2010	16,9	90,2	8,6	1,1	0,1
2012	15,3	90,4	8,6	0,9	0,1
2014	15,3	90,3	8,9	0,8	0,1
2016	12,7	90,2	8,3	1,4	0,1
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2006	34,1	81,8	16,4	1,2	0,7
2008	31,3	82,7	15,6	1,7	0,1
2010	29,1	83,7	14,9	1,3	0,1
2012	27,9	84,5	13,8	1,4	0,3
2014	27,8	84,7	13,8	1,4	0,1
2016	25,5	83,7	14,4	1,8	0,1

10.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/*By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2006	42,9	77,8	19,3	2,8	0,1
2008	38,2	80,0	17,5	2,2	0,3
2010	37,4	81,2	16,5	1,9	0,3
2012	35,4	81,8	16,4	1,6	0,2
2014	36,6	80,1	17,8	1,7	0,4
2016	34,4	81,3	16,8	1,8	0,2
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2006	47,8	78,1	19,6	2,3	0,1
2008	44,6	75,2	21,2	3,0	0,6
2010	43,6	79,0	19,0	1,8	0,2
2012	39,8	81,3	16,3	2,2	0,2
2014	40,4	79,7	17,6	2,4	0,4
2016	39,8	80,1	18,0	1,8	0,1
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2006	48,0	76,0	20,9	2,7	0,5
2008	46,9	77,7	19,1	2,8	0,4
2010	42,8	80,0	17,2	2,5	0,3
2012	40,9	80,7	17,3	1,8	0,2
2014	41,6	80,2	17,4	1,9	0,5
2016	43,0	79,7	17,7	2,3	0,4
Nhóm dân tộc của chủ hộ/*Ethnic group of household head*					
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*					
2006	41,3	78,7	18,8	2,3	0,3
2008	38,7	78,8	18,4	2,4	0,4
2010	36,9	81,2	16,6	1,9	0,3
2012	34,7	82,2	15,9	1,7	0,2
2014	35,1	81,3	16,6	1,8	0,3
2016	35,0	81,1	16,8	1,9	0,2
Dân tộc khác/*Others*					
2006	23,4	83,1	14,6	2,2	-
2008	20,9	85,5	12,6	2,0	-
2010	17,2	86,1	12,9	1,0	0,1
2012	15,6	88,7	9,7	1,5	…
2014	17,0	87,1	11,2	1,4	0,3
2016	16,1	84,9	13,0	1,8	0,3

10.2 Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập

Percentage of household non-farm businesses by number of co-owners, urban - rural, income quintile

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ *Percentage of business not entirely owned by household*	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ *By number of co-owners*			
		2 hộ/ *2 owners*	3 hộ/ *3 owners*	4 hộ/ *4 owners*	5 hộ trở lên/ *5 owners and over*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2006	**1,0**	**71,6**	**13,9**	**5,2**	**9,3**
2008	**1,2**	**81,1**	**9,2**	**6,7**	**3,1**
2010	**1,2**	**78,2**	**13,3**	**3,8**	**4,7**
2012	**0,9**	**80,9**	**11,0**	**2,6**	**5,5**
2014	**0,9**	**77,3**	**12,5**	**5,2**	**5,1**
2016	**1,1**	**82,4**	**9,3**	**3,2**	**5,1**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2006	1,3	76,3	13,5	2,8	7,4
2008	1,5	81,5	7,4	7,3	3,9
2010	1,2	79,0	13,5	3,6	3,9
2012	1,1	79,5	8,9	5,0	6,6
2014	0,8	69,3	21,0	3,3	6,4
2016	1,1	83,4	7,9	3,4	5,4
Nông thôn/ *Rural*					
2006	0,9	67,3	14,2	7,4	11,1
2008	1,0	80,6	10,9	6,2	2,4
2010	1,2	77,5	13,1	4,0	5,4
2012	0,7	82,5	13,2	…	4,3
2014	0,9	82,1	7,2	6,3	4,4
2016	1,0	81,6	10,4	3,1	4,9
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2006	0,7	68,6	8,5	9,5	13,4
2008	0,8	88,9	8,2	2,9	…
2010	0,6	70,9	…	9,7	19,4
2012	0,4	100,0	…	…	…
2014	0,5	82,3	0,0	0,0	17,7
2016	0,7	70,4	19,3	0,0	10,3
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2006	0,8	81,1	9,9	2,6	6,4
2008	0,8	83,2	2,8	6,4	7,7
2010	0,8	92,2	…	7,8	…
2012	0,4	69,7	20,6	…	9,7
2014	0,6	82,7	12,9	4,4	0,0
2016	0,8	73,3	10,5	13,0	3,2

10.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Percentage of household non-farm businesses by number of co-owners, urban - rural, income quintile

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ *Percentage of business not entirely owned by household*	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ *By number of co-owners*			
		2 hộ/ *2 owners*	3 hộ/ *3 owners*	4 hộ/ *4 owners*	5 hộ trở lên/ *5 owners and over*
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2006	0,7	72,8	11,7	4,5	11,0
2008	0,9	83,7	14,3	2,0	…
2010	0,8	76,5	15,7	5,3	2,6
2012	0,6	80,5	18,2	1,4	…
2014	0,5	77,4	4,3	14,0	4,3
2016	0,7	83,4	12,2	0,0	4,4
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2006	0,8	71,7	24,1	4,3	...
2008	0,8	83,4	8,4	7,6	0,6
2010	1,4	82,4	12,0	…	5,7
2012	1,2	78,8	13,4	2,0	5,8
2014	1,0	86,6	9,1	1,5	2,8
2016	1,1	81,4	6,9	3,2	8,5
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2006	1,8	69,2	12,3	5,9	12,6
2008	2,0	77,9	9,2	8,5	4,4
2010	1,7	72,7	18,1	4,6	4,7
2012	1,2	83,3	5,2	4,4	7,0
2014	1,4	69,5	17,8	6,0	6,7
2016	1,5	85,7	8,7	2,2	3,4

10.3 Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị - nông thôn và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household non-farm businesses by number of operating months, urban - rural and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months*	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months*	Chia theo tháng có hoạt động/ *By number of operating month*			
			Từ 3 tháng trở xuống/ *3 months and under*	Từ 4 đến 6 tháng/ *From 4 to 6 months*	Từ 7 đến 9 tháng/ *From 7 to 9 months*	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ *From 10 to less than 12 months*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2006	**61,5**	**38,5**	**3,9**	**10,4**	**8,7**	**15,4**
2008	**79,1**	**20,9**	**…**	**3,8**	**9,0**	**8,1**
2010	**67,3**	**32,7**	**3,8**	**6,8**	**8,5**	**13,7**
2012	**69,5**	**30,5**	**2,9**	**5,8**	**7,9**	**14,0**
2014	**70,6**	**29,4**	**3,3**	**5,5**	**6,7**	**13,9**
2016	**73,8**	**26,2**	**3,3**	**4,7**	**5,6**	**12,5**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2006	78,2	21,8	2,4	5,3	4,6	9,6
2008	88,9	11,1	…	2,0	4,2	4,9
2010	78,5	21,5	2,2	3,6	4,9	10,8
2012	79,4	20,6	2,0	2,8	4,6	11,4
2014	79,5	20,5	1,5	2,8	4,6	11,6
2016	81,0	19,0	1,6	3,3	3,9	10,2
Nông thôn/ *Rural*						
2006	51,4	48,6	4,9	13,6	11,2	19,0
2008	72,8	27,2	…	4,9	12,1	10,2
2010	59,3	40,7	4,9	9,1	11,0	15,7
2012	62,7	37,3	3,6	7,9	10,1	15,7
2014	64,3	35,7	4,6	7,3	8,2	15,6
2016	68,8	31,2	4,5	5,8	6,8	14,2
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ *Ethnic group of household head*						
Kinh, Hoa/ *Kinh, chinese*						
2006	63,2	36,8	3,3	9,7	8,4	15,5
2008	80,8	19,2	…	3,3	8,0	7,9
2010	69,2	30,8	3,3	6,1	8,1	13,5
2012	71,4	28,6	2,4	4,9	7,4	13,8
2014	72,9	27,1	2,6	4,4	6,3	13,9
2016	76,0	24,0	2,4	4,1	5,2	12,3
Dân tộc khác/ *Others*						
2006	37,5	62,5	13,0	21,4	12,9	15,2
2008	52,7	47,3	…	11,9	24,3	11,2
2010	37,1	62,9	12,0	18,8	15,0	17,1
2012	38,9	61,1	10,8	19,5	14,9	15,9
2014	35,4	64,6	14,6	21,3	13,4	15,4
2016	43,0	57,0	16,2	14,4	10,8	15,7

MỤC 11/*SECTION 11*
CÁC ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA XÃ
COMMUNE GENERAL CHARACTERISTICS

Mục 11/*Section 11*

Các đặc điểm chung của xã
Commune general characteristics

11.1.1. Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group 571

11.1.2. Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group 577

11.1.3. Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 580

11.1.4. Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group 586

11.1.5. Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group 592

11.1.6. Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 594

11.1.7. Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 599

11.1.8. Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 603

11.1.9. Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 607

11.1.10. Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 613

11.1.11. Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 618

11.1.12. Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group 622

11.1.13. Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group 625

11.1.14. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group 629

11.1.15. Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group 632

11.1.16. Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group 635

11.1.17. Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group 639

11.1.18. Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group 645

11.1.19. Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group 651

11.1.20. Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Propotion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group 657

11.1.21. Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group 663

11.1.22. Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group 669

11.1.23. Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group 681

11.1.24. Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group 693

11.1.25. Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group 699

11.1.26. Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group 705

11.1.27. Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group 711

11.1.28. Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group 717

11.1.29. Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group 723

11.1.30. Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group 729

11.1.31. Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135
Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme 732

11.1.32. Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135
The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme 735

11.1.33. Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135
Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme 739

11.1.34. Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135
Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme 743

11.1.35. Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135
Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme 749

11.1.36. Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135
Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme 755

11.1.37. Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính
Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity 761

11.2.1. Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135
Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and 135 programme 767

11.2.2. Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135
Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and 135 programme 770

11.2.3. Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135
Proportion of communes by burning prolem on environment, region and 135 programme 773

11.2.4. Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135
Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and 135 programme 776

11.2.5. Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135
Proportion of communes having cooperatives/teams/groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and programme no.135 779

11.1.1 Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**97,1**	**20,8**	**24,8**	**26,6**	**5,5**	**7,5**	**65,0**	**4,7**	**34,9**	**2,0**
2008	**97,2**	**22,4**	**23,7**	**26,2**	**6,8**	**7,5**	**67,2**	**3,9**	**33,4**	**2,3**
2010	**96,8**	**24,7**	**22,9**	**25,2**	**4,8**	**7,6**	**69,9**	**3,6**	**32,5**	**1,9**
2012	**96,7**	**24,4**	**21,6**	**28,2**	**3,7**	**9,7**	**68,9**	**3,7**	**34,6**	**1,6**
2014	**96,9**	**23,7**	**23,3**	**28,5**	**3,7**	**9,1**	**69,9**	**3,3**	**34,1**	**1,5**
2016	**95,9**	**22,6**	**21,0**	**30,6**	**2,8**	**11,1**	**72,1**	**3,6**	**34,3**	**1,1**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	98,6	6,4	18,8	38,9	15,8	14,6	57,5	4,6	36,1	3,0
2010	98,0	5,1	17,8	38,0	9,0	20,7	59,8	3,5	37,4	2,9
2012	96,2	5,7	13,7	43,4	9,3	23,0	57,1	2,5	41,3	2,3
2014	97,2	4,3	18,4	45,6	8,6	21,6	55,0	2,4	40,0	1,3
2016	93,5	3,5	14,0	51,4	7,1	23,8	58,8	3,7	36,3	2,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	99,8	59,8	17,5	19,1	1,6	4,7	44,5	1,1	32,4	2,5
2010	100,0	65,3	18,8	13,4	1,1	3,6	46,3	2,0	28,6	2,0
2012	100,0	64,9	19,2	16,7	0,9	4,3	48,0	1,1	28,5	2,3
2014	99,8	63,2	21,4	18,2	1,1	4,1	47,7	3,6	27,1	2,7
2016	99,8	61,1	19,4	17,8	0,9	5,5	54,4	3,0	31,7	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	96,9	26,3	26,1	20,2	4,5	10,0	66,9	3,5	33,5	3,3
2010	97,7	33,8	22,4	19,1	5,0	7,7	70,5	4,6	29,9	2,1
2012	96,3	32,9	21,8	19,3	3,5	12,4	71,3	5,3	31,5	1,6
2014	96,7	32,1	21,3	19,0	3,7	12,5	73,4	3,9	31,9	1,8
2016	96,7	31,0	20,0	21,9	1,9	16,5	72,1	5,0	31,8	0,8

11.1.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	100,0	24,6	2,9	18,8	1,5	4,4	84,1	4,4	43,5	0,7
2010	100,0	25,8	3,3	19,9	4,0	1,3	86,1	5,3	36,4	0,7
2012	100,0	22,5	4,0	18,5	1,3	2,7	82,1	6,6	47,7	2,0
2014	100,0	25,8	6,0	16,6	1,3	2,0	90,7	2,7	43,7	0,7
2016	100,0	20,5	4,6	19,9	1,3	2,7	84,8	5,3	45,7	0,7
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	93,5	7,7	6,5	38,2	5,3	3,5	91,2	2,9	44,1	1,2
2010	88,5	6,0	8,5	46,5	6,0	3,0	82,5	2,5	44,0	1,5
2012	93,7	4,8	6,9	49,2	3,2	1,6	85,7	3,7	49,7	-
2014	92,7	6,2	8,4	48,6	3,9	1,7	86,0	2,2	46,4	1,7
2016	91,6	5,0	8,4	53,1	2,2	3,9	88,8	1,7	41,3	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	93,9	3,7	45,1	23,5	6,8	2,2	86,6	6,4	24,0	1,1
2010	94,3	3,6	44,7	22,6	3,6	2,6	90,6	4,0	27,9	1,3
2012	94,7	4,9	43,4	27,5	2,1	4,3	87,0	4,9	26,6	0,6
2014	94,8	3,8	43,0	27,4	2,1	2,9	88,5	4,0	29,4	0,4
2016	93,9	4,4	40,0	25,9	2,1	3,8	91,0	3,0	31,2	0,6
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2006	85,3	10,4	84,1	18,4	4,3	4,3	62,6	0,6	22,1	2,5
2008	82,0	7,3	89,3	19,3	3,3	4,0	65,3	2,0	23,3	2,0
2010	82,5	8,0	84,7	13,1	3,7	5,1	67,2	2,9	23,4	1,5
2012	82,9	8,6	80,0	16,4	4,3	5,7	66,4	2,1	31,4	0,7
2014	79,3	7,4	84,4	17,0	3,7	2,2	71,1	3,0	26,7	2,2
2016	81,1	9,1	81,8	16,7	0,0	7,6	65,2	2,3	31,1	3,0

11.1.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/*Delta*										
2006	97,1	4,6	25,2	34,5	8,2	10,3	70,5	5,8	34,4	1,9
2008	97,6	4,9	24,1	33,0	11,0	9,5	74,6	4,6	32,0	2,3
2010	97,2	4,6	23,6	32,3	7,5	10,7	78,7	3,9	33,8	2,2
2012	96,0	5,0	21,4	37,3	5,9	14,8	74,8	4,1	35,3	1,6
2014	96,7	4,4	22,9	37,4	5,9	13,2	76,0	2,7	35,7	1,1
2016	94,3	4,3	19,5	40,1	4,5	15,9	77,8	3,4	34,9	1,0
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2006	95,0	13,8	12,6	30,2	7,6	7,6	74,8	3,8	42,8	4,4
2008	94,8	18,7	11,0	29,7	4,5	11,0	71,6	3,2	43,9	3,9
2010	87,7	18,0	13,9	37,7	2,5	9,0	67,2	4,9	47,5	2,5
2012	96,5	23,5	9,6	37,4	1,7	10,4	71,3	1,7	40,0	0,9
2014	98,1	20,0	12,4	41,0	1,9	10,5	68,6	3,8	32,4	2,9
2016	100,0	17,1	8,5	46,3	1,2	11,0	70,7	1,2	39,0	1,2
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*										
2006	100,0	43,9	14,9	17,4	1,0	5,1	57,3	4,8	39,9	2,0
2008	100,0	49,1	10,8	18,0	2,6	6,7	56,3	4,1	40,1	2,3
2010	100,0	50,0	12,1	20,0	2,0	5,7	61,1	3,0	31,5	2,7
2012	100,0	44,5	14,4	22,7	1,7	6,5	61,5	3,4	37,3	1,7
2014	100,0	42,7	13,8	23,6	1,5	7,5	61,6	5,5	35,7	1,8
2016	99,8	39,3	12,7	25,4	1,2	8,5	66,2	4,5	35,8	0,5

11.1.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Miền núi cao/*High Mountain Area*										
2006	100,0	56,6	13,3	12,7	1,1	1,9	52,2	3,3	33,4	0,8
2008	100,0	56,3	14,7	15,0	0,5	2,2	54,6	2,5	30,2	1,6
2010	100,0	60,1	14,2	11,6	1,4	1,7	56,8	3,3	28,5	0,5
2012	100,0	60,1	13,6	11,3	0,7	1,2	61,1	4,2	30,0	1,8
2014	100,0	62,4	16,7	10,6	0,7	1,6	61,5	3,0	31,0	1,8
2016	100,0	59,3	16,3	12,0	0,9	2,3	65,2	4,3	31,7	1,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Xã thuộc vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2006	95,8	44,1	29,3	12,6	1,0	1,1	57,4	4,6	33,1	1,1
2008	95,3	44,3	30,3	13,0	2,3	1,7	61,0	3,8	27,9	1,7
2010	97,3	47,1	29,8	12,1	2,4	2,2	62,2	3,0	26,2	1,3
2012	98,5	48,0	27,0	13,3	1,2	2,2	62,8	3,1	29,3	1,6
2014	98,1	50,1	27,6	16,1	0,7	2,1	65,5	2,8	25,4	1,6
2016	98,3	50,4	25,7	13,8	0,9	3,3	67,7	3,3	28,6	1,5
Xã không thuộc vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2006	97,4	13,7	23,5	30,8	6,9	9,4	67,3	4,8	35,5	2,2
2008	97,8	15,5	21,6	30,4	8,2	9,4	69,2	3,9	35,0	2,5
2010	96,6	15,7	20,2	30,4	5,7	9,7	73,0	3,8	35,0	2,2
2012	96,1	16,0	19,7	33,5	4,6	12,4	71,1	4,0	36,5	1,6
2014	96,5	14,3	21,7	33,0	4,8	11,6	71,5	3,5	37,2	1,5
2016	95,0	13,5	19,4	36,1	3,5	13,6	73,5	3,7	36,2	1,0

11.1.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2006	98,2	51,0	27,1	11,5	1,1	2,3	53,1	2,3	30,5	1,6
2008	97,8	54,0	27,8	11,3	2,0	3,0	53,5	3,0	23,5	2,5
2010	98,9	58,5	26,3	11,5	0,9	2,6	54,8	1,1	23,3	2,0
2012	99,3	59,6	23,0	11,0	1,4	2,6	55,0	2,4	29,0	0,7
2014	98,9	60,3	23,0	12,2	1,1	2,8	60,3	2,8	25,4	1,9
2016	98,9	59,6	21,8	11,6	1,3	4,4	64,7	2,9	26,0	1,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2006	96,8	13,5	24,3	30,2	6,5	8,7	67,9	5,3	36,0	2,1
2008	97,0	15,4	22,8	29,5	7,9	8,5	70,3	4,1	35,5	2,3
2010	96,3	15,7	22,0	28,8	5,8	8,9	73,9	4,3	34,9	1,9
2012	96,1	16,2	21,3	32,2	4,3	11,4	72,2	4,1	35,9	1,8
2014	96,4	13,8	23,4	32,9	4,4	10,8	72,5	3,5	36,4	1,4
2016	95,1	13,0	20,7	35,5	3,2	12,8	74,0	3,8	36,5	1,0
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2006	96,5	12,1	26,4	29,6	6,4	8,8	69,2	5,1	35,3	2,2
2008	96,6	12,9	25,2	28,9	8,1	8,7	71,9	4,3	34,2	2,4
2010	96,1	14,3	23,8	28,5	5,5	9,2	75,3	4,0	34,3	2,0
2012	95,9	14,2	22,5	32,2	4,5	11,9	73,5	4,3	35,9	1,5
2014	96,2	12,8	24,0	33,0	4,4	11,0	74,1	3,5	35,8	1,3
2016	94,8	11,9	21,2	36,0	3,1	12,9	75,3	3,7	35,6	1,1

11.1.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Khác/*Others*										
2006	100,0	63,1	17,1	11,9	1,0	0,8	44,7	3,1	33,1	0,8
2008	100,0	66,9	16,5	13,4	0,5	2,1	45,0	1,8	29,2	1,8
2010	100,0	68,9	19,1	11,0	1,7	0,7	46,9	1,7	24,9	1,4
2012	100,0	68,0	18,0	11,1	0,5	0,7	49,3	1,4	29,2	1,9
2014	99,8	67,7	20,7	10,5	1,1	1,1	53,1	2,7	27,3	2,3
2016	100,0	65,6	20,0	8,7	1,6	3,7	59,2	3,2	29,1	1,2

11.1.2 Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	**99,1**	**0,1**	**0,8**
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	**99,0**	**0,2**	**0,8**
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	**98,9**	**0,1**	**1,0**
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	**98,7**	**0,3**	**1,0**
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	**98,2**	**0,4**	**1,4**
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	**98,2**	**0,7**	**1,1**
6 Vùng/*6 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,6	0,2	0,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,5	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,5	0,2	1,3
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,3	0,4	1,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,9	0,2	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,6	0,2	0,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,6	-	0,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,9	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,9	0,5	0,7
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	99,1	-	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,6	0,2	1,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,6	0,2	1,2
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,2	-	1,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,5	1,0	1,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	97,8	-	2,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	97,4	-	2,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,0	0,7	1,3
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	94,7	-	5,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,4	2,0	0,6
Đông Nam Bộ/*South East*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,4	-	0,6
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,0	0,5	0,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,9	-	1,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,9	1,1	-
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	94,4	3,9	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,2	0,2	1,5
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,6	-	0,4
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	99,2	0,4	0,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,4	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	99,0	-	1,0

11.1.2 (Tiếp theo) Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Vùng địa lý/*Geographic Region*			
Ven biển/*Coastal*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	99,4	-	0,6
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	96,7	1,3	2,0
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	97,1	0,7	2,2
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,6	0,7	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	94,8	0,7	4,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	95,5	2,3	2,2
Đồng bằng/*Delta*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	99,4	-	0,6
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,1	0,1	0,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	99,0	0,2	0,8
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,9	0,4	0,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,8	0,5	0,7
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	98,7	-	1,3
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,7	-	1,3
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,4	0,8	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	96,5	0,9	2,6
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,1	1,0	1,9
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	96,3	1,2	2,5
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	99,5	0,3	0,3
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,2	0,3	0,5
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,5	-	0,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,8	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	99,0	-	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,3	1,0	0,7
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	97,8	0,6	1,7
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,5	-	0,5
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,6	-	1,4
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,3	0,5	2,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,7	0,5	1,8
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*			
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	98,9	0,2	1,0
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,7	0,4	0,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,6	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,5	0,5	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,8	0,4	1,9
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,6	0,9	1,5

11.1.2 (Tiếp theo) Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	99,2	0,1	0,7
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,1	0,1	0,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,8	0,2	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,4	0,4	1,2
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,4	0,7	0,9
Chương trình 135/*135 programme*			
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,8	-	1,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,3	-	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,6	-	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,0	0,2	2,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,6	0,9	1,5
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,0	0,2	0,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,2	0,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,7	0,4	0,9
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,6	0,4	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,3	0,7	1,0
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*			
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,9	0,2	0,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,2	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,7	0,3	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,3	1,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,2	0,9	0,9
Khác/*Others*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,2	-	0,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,3	-	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,6	0,2	1,2
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,3	0,7	2,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,9	0,2	1,9

11.1.3 Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	**85,6**	**61,6**	**38,1**	**58,7**	**2,0**	**5,9**	**13,3**	**2,4**	**3,8**	**11,8**	**1,9**
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	**87,0**	**65,4**	**38,3**	**54,4**	**1,6**	**4,8**	**11,4**	**1,8**	**4,1**	**12,6**	**1,7**
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	**84,7**	**65,6**	**35,5**	**59,6**	**1,7**	**5,5**	**12,5**	**2,7**	**2,7**	**12,0**	**1,5**
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	**84,8**	**67,1**	**38,3**	**57,8**	**1,0**	**5,0**	**14,1**	**3,8**	**2,9**	**11,0**	**1,4**
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	**84,2**	**70,3**	**37,2**	**58,1**	**0,7**	**4,6**	**13,7**	**3,2**	**3,1**	**10,6**	**1,5**
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	**80,3**	**73,8**	**37,3**	**59,7**	**1,2**	**3,7**	**13,5**	**3,6**	**2,6**	**9,6**	**1,5**
6 Vùng/*6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	84,6	72,1	60,3	34,3	0,4	1,2	12,8	1,6	6,0	6,0	2,0
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	76,4	73,3	59,8	37,8	0,5	2,5	16,2	3,6	2,7	6,5	1,1
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	76,8	76,8	61,0	36,6	0,2	3,0	18,2	3,3	2,2	5,4	2,2
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	72,5	80,5	57,4	39,9	0,2	3,1	17,7	2,9	2,2	5,8	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	65,6	79,7	54,4	41,2	1,3	2,9	20,7	4,2	1,1	6,0	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	92,1	50,8	32,1	58,9	3,2	12,0	11,5	1,4	2,5	16,0	1,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	94,1	46,7	32,8	66,7	3,0	13,2	9,1	3,9	3,4	9,1	0,9
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	92,9	50,8	33,6	63,4	2,5	13,3	11,4	2,8	4,6	8,9	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	91,9	55,7	36,0	61,7	1,9	9,5	12,3	4,2	3,0	6,0	0,7
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	87,6	64,8	39,1	62,1	1,6	6,0	12,0	3,5	3,0	7,6	0,9

11.1.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	82,9	68,6	42,7	54,9	1,4	2,4	15,9	2,2	4,8	6,8	2,0
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	82,0	69,3	41,1	62,5	1,7	4,5	13,4	1,7	2,1	8,3	1,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	80,4	70,7	40,9	59,1	0,6	3,3	14,5	4,1	4,6	8,3	1,5
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	82,3	70,6	40,0	59,4	0,8	3,1	15,8	2,7	2,9	9,2	2,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,8	75,0	44,1	60,0	1,3	2,3	13,4	4,2	4,0	6,4	1,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	91,9	60,7	14,8	63,7	2,2	6,7	6,7	1,5	6,7	33,3	1,5
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	97,2	62,8	8,3	65,5	3,5	8,3	7,6	1,4	3,5	28,3	0,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	91,9	56,8	16,2	65,5	-	2,0	12,2	4,1	2,7	27,7	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	95,8	55,9	12,6	61,5	0,0	4,9	9,8	2,8	7,7	33,6	0,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	94,6	59,9	13,6	61,9	0,7	3,4	9,5	0,7	6,8	28,6	1,4
Đông Nam Bộ/*South East*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	81,1	72,8	18,9	64,5	0,6	3,6	11,8	1,2	4,7	26,0	1,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	80,3	67,2	15,7	60,1	2,0	2,5	17,7	4,0	1,5	18,7	3,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	87,7	71,1	21,4	57,8	1,6	2,1	15,0	7,5	1,1	18,7	1,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	81,1	75,4	20,6	59,4	0,6	3,4	19,4	5,1	4,0	14,3	1,7
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	80,5	76,3	18,9	67,5	1,2	2,4	13,6	5,3	3,0	18,9	1,2

11.1.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	89,9	67,6	29,1	65,3	2,0	4,3	6,0	2,2	2,0	11,9	0,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	84,3	72,5	26,2	68,7	0,9	2,8	10,7	1,7	3,0	15,7	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	86,4	70,5	31,3	70,0	0,7	2,8	12,3	3,2	1,3	13,2	1,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	87,9	75,9	29,9	69,3	0,4	3,2	8,1	2,5	2,5	12,7	1,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	85,7	78,4	26,5	71,8	0,6	4,3	9,4	3,0	0,9	9,0	1,1
Vùng địa lý/*Geographic Region*											
Ven biển/*Coastal*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	69,1	71,0	29,6	64,2	1,9	4,3	19,8	1,2	4,9	11,7	4,3
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	64,8	75,9	32,4	61,4	3,5	6,2	14,5	0,7	6,9	11,7	2,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	70,7	72,9	31,6	60,9	0,8	4,5	19,6	-	6,0	12,8	2,3
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	75,4	71,7	26,8	58,7	0,7	5,1	18,8	2,2	5,1	13,0	5,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	69,5	77,3	32,0	66,4	0,8	1,6	18,8	3,1	7,0	10,2	2,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	66,7	79,4	26,2	73,8	2,4	4,8	17,5	5,6	2,4	6,4	4,0
Đồng bằng/*Delta*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	84,0	68,0	45,9	53,9	0,8	4,2	13,0	2,6	3,4	9,1	1,5
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	86,3	70,8	45,1	49,1	1,1	2,3	11,0	1,9	4,3	9,6	1,6
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	81,0	73,9	42,9	55,3	0,7	2,0	13,1	2,7	2,2	9,8	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	80,5	74,6	47,0	54,3	0,6	2,3	14,4	3,6	1,5	8,7	1,2
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	80,4	78,4	43,6	54,0	0,5	3,1	13,0	3,2	2,4	9,1	1,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	74,8	80,6	43,3	55,2	0,5	2,5	14,4	4,0	1,4	7,5	1,4

11.1.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	80,3	74,5	42,0	53,5	1,3	3,2	7,6	0,6	2,6	12,7	3,8
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	83,0	71,9	43,1	52,3	0,7	2,0	15,0	2,0	2,6	13,7	2,6
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	70,6	71,4	40,3	53,8	-	4,2	16,0	6,7	0,8	10,1	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	81,8	77,3	27,3	54,6	-	3,6	17,3	6,4	3,6	10,9	1,8
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	86,1	79,2	34,7	58,4	0,0	1,0	16,8	2,0	0,0	10,9	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	74,7	77,2	43,0	55,7	0,0	1,3	17,7	5,1	1,3	10,1	0,0
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	91,6	56,4	33,3	61,7	1,8	5,1	15,7	2,0	3,3	12,4	1,3
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	92,0	62,2	34,5	56,5	1,8	4,4	14,0	1,8	2,9	12,4	2,1
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	91,0	60,0	34,8	60,2	2,5	4,2	12,9	2,2	3,2	14,4	1,0
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	91,0	63,7	38,3	55,7	1,0	3,4	13,8	3,6	4,8	12,4	1,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	87,5	66,1	34,7	57,1	1,5	3,8	15,3	3,1	2,8	10,0	1,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	86,8	72,4	33,4	57,5	1,5	2,8	13,7	3,8	3,8	9,9	1,3
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	94,1	35,9	19,2	71,8	6,5	14,4	11,3	3,1	5,9	19,2	1,7
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	94,3	45,1	21,3	66,9	3,0	13,7	7,4	1,6	4,6	22,1	0,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	96,6	45,2	16,6	71,6	4,1	16,8	7,5	3,1	3,1	15,6	1,2
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,7	46,8	22,7	69,6	2,3	13,6	11,0	4,2	4,0	15,2	0,5
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	95,2	48,6	25,2	66,9	1,0	11,0	11,7	3,8	4,8	15,2	0,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	93,3	55,1	28,0	70,1	2,1	7,6	9,3	1,9	5,1	15,7	1,2

11.1.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*											
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	91,5	41,2	21,2	72,7	5,0	12,3	11,9	3,3	4,0	16,0	1,2
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	90,3	49,1	25,0	69,3	3,1	11,8	9,2	1,7	3,4	15,8	1,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	92,4	49,1	19,5	71,7	3,9	13,0	9,3	3,1	3,4	16,4	1,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,0	49,2	25,4	67,8	2,3	10,9	11,7	3,3	4,4	14,0	0,9
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	93,4	52,9	25,8	69,4	1,1	9,3	10,1	3,7	4,5	12,6	1,1
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	89,4	58,0	27,6	72,8	1,7	7,8	10,8	3,0	3,0	12,9	1,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	83,8	67,7	43,1	54,6	1,0	4,0	13,8	2,1	3,7	10,5	2,1
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	85,9	70,6	42,4	49,8	1,2	2,6	12,2	1,8	4,4	11,6	1,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	81,6	72,2	41,9	54,7	0,8	2,6	13,8	2,6	2,5	10,2	1,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	81,9	73,4	42,9	54,3	0,5	2,9	14,9	3,9	2,4	10,0	1,6
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	80,9	76,5	41,2	54,1	0,6	2,9	15,0	3,0	2,6	9,9	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,3	78,9	40,6	55,5	1,0	2,4	14,4	3,8	2,5	8,5	1,4
Chương trình 135/*135 programme*											
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	92,2	41,4	21,1	71,6	6,2	11,9	13,5	3,7	4,1	16,0	0,7
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	93,4	46,6	24,3	70,6	3,5	12,4	7,1	1,5	2,8	14,7	0,5
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	92,3	43,6	20,1	73,5	4,2	16,2	8,9	2,7	4,0	15,3	0,9
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,9	46,1	26,7	70,4	2,4	14,1	8,7	3,4	5,3	11,9	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	93,4	52,1	26,8	69,8	1,3	11,3	10,2	3,3	3,6	10,9	1,1
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	90,7	55,4	27,8	74,0	2,3	9,1	10,7	2,5	3,6	10,7	0,9

11.1.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	84,0	66,4	42,2	55,7	0,9	4,5	13,3	2,0	3,7	10,7	2,1
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	85,6	69,6	41,3	50,9	1,2	3,1	12,4	1,8	4,4	12,2	1,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	82,7	71,4	39,6	55,9	1,0	2,7	13,5	2,7	2,4	11,1	1,6
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	82,7	71,9	41,0	55,0	0,6	2,8	15,3	3,8	2,4	10,9	1,6
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	81,8	75,1	39,9	55,0	0,6	2,8	14,7	3,2	3,0	10,6	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,6	78,5	39,8	56,0	0,9	2,3	14,2	3,9	2,3	9,3	1,6
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*											
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	83,9	66,3	41,5	55,8	1,1	4,3	13,5	2,2	3,7	11,2	2,0
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	85,4	70,5	41,6	50,9	1,2	2,7	11,9	1,8	4,5	11,6	1,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	82,2	72,1	38,3	56,2	0,9	3,0	13,5	2,6	2,6	12,0	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	82,8	72,3	40,8	55,4	0,6	2,5	15,2	4,0	2,6	10,8	1,5
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	81,7	75,4	39,1	56,1	0,6	2,8	14,4	3,4	2,8	10,9	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,1	78,1	38,3	58,0	0,9	2,6	14,2	4,1	2,2	9,5	1,6
Khác/*Others*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	93,7	38,6	21,2	72,9	6,0	13,8	12,5	3,1	4,2	14,4	1,3
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	94,3	41,7	22,7	71,1	3,9	14,6	9,4	1,6	2,6	17,5	1,0
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	95,4	37,7	23,8	74,0	4,9	16,3	8,5	3,4	3,2	11,7	0,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,5	44,7	27,9	68,3	2,6	15,4	9,4	2,9	4,6	12,0	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	94,3	49,3	29,7	66,3	1,4	11,6	10,9	2,6	4,5	9,7	0,9
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	93,0	56,2	33,5	66,5	2,3	8,2	10,8	1,9	4,2	10,1	0,7

11.1.4 Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**80,3**	**38,1**	**72,7**	**71,3**	**31,8**	**18,3**	**22,7**	**1,2**
2008	**80,0**	**34,2**	**72,2**	**70,4**	**31,3**	**16,1**	**26,4**	**2,9**
2010	**82,6**	**31,8**	**67,7**	**75,0**	**39,5**	**17,2**	**26,4**	**2,2**
2012	**78,6**	**33,3**	**69,0**	**74,4**	**36,4**	**17,5**	**27,3**	**2,5**
2014	**79,3**	**35,3**	**68,1**	**78,4**	**33,3**	**15,4**	**29,5**	**2,5**
2016	**76,8**	**33,3**	**66,1**	**81,3**	**30,9**	**15,6**	**29,2**	**2,5**
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	62,9	34,0	54,6	67,6	25,1	15,2	17,1	3,2
2010	66,4	24,2	36,1	74,8	45,7	17,9	26,5	2,3
2012	61,9	23,9	39,3	68,6	39,6	17,8	33,8	1,7
2014	60,8	34,5	39,1	75,0	32,4	12,0	33,1	3,5
2016	59,6	29,0	33,3	77,2	32,3	18,5	38,4	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	87,9	16,6	70,3	76,7	44,8	20,7	29,7	3,1
2010	88,0	17,3	75,3	79,4	53,1	18,6	22,2	3,1
2012	85,3	21,8	75,0	77,7	45,7	20,2	24,7	2,4
2014	83,9	23,2	79,6	80,9	42,2	18,3	25,6	0,8
2016	82,7	19,3	75,5	85,7	46,0	16,5	23,1	0,0

11.1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2008	80,8	32,0	71,6	71,1	31,6	15,5	26,2	2,9
2010	85,3	29,1	66,3	79,7	39,9	17,1	24,7	1,5
2012	81,1	30,1	66,7	80,7	38,4	16,8	25,8	2,5
2014	85,5	33,2	60,3	81,7	36,1	13,9	27,2	3,9
2016	81,4	31,2	60,9	85,8	30,7	16,0	24,6	3,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	91,3	20,6	77,8	74,6	38,1	17,5	38,9	5,6
2010	88,7	20,2	80,6	81,3	43,3	23,9	29,9	1,5
2012	86,8	22,9	81,7	80,2	37,4	22,9	19,9	4,6
2014	86,1	14,6	81,5	86,9	40,8	24,6	27,7	1,5
2016	86,8	18,3	82,4	84,0	26,7	17,6	26,0	2,3
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	85,9	51,4	81,5	63,7	21,2	11,6	32,2	2,7
2010	84,5	49,7	72,8	61,5	21,3	7,7	42,6	2,4
2012	78,8	55,7	73,2	65,1	21,5	7,4	40,9	2,0
2014	77,7	56,5	74,6	68,1	20,3	13,0	34,8	4,4
2016	72,1	54,3	75,2	71,3	21,7	9,3	38,8	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	84,4	52,3	83,6	66,4	24,0	14,1	24,7	1,8
2010	87,7	50,1	79,1	69,8	28,0	17,0	24,1	2,0
2012	83,8	49,6	81,9	71,0	28,5	17,3	23,9	2,5
2014	85,4	48,4	79,2	75,8	24,9	14,4	31,5	1,5
2016	82,1	49,6	77,1	77,9	20,3	13,6	30,9	3,3

11.1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Vùng địa lý/*Geographic Region*								
Ven biển/*Coastal*								
2006	82,8	40,0	66,7	66,7	27,4	14,8	24,4	3,7
2008	83,3	36,0	75,2	75,2	36,0	14,4	21,6	0,8
2010	83,2	39,5	61,4	86,8	29,0	19,3	21,9	-
2012	70,0	32,7	67,4	78,6	34,7	20,4	19,4	4,1
2014	80,0	25,9	61,1	86,1	30,6	18,5	25,9	4,6
2016	78,8	39,4	67,3	84,6	26,0	13,5	25,0	2,9
Đồng bằng/*Delta*								
2006	74,7	49,1	75,5	68,0	25,2	16,2	21,4	0,6
2008	73,5	44,7	71,5	64,0	23,9	14,8	23,5	2,6
2010	77,4	39,7	62,4	69,4	34,7	14,9	27,8	2,3
2012	73,3	40,9	63,4	68,6	31,7	16,0	29,5	2,5
2014	74,9	44,7	61,5	73,2	27,7	13,4	32,7	2,8
2016	71,8	41,9	58,4	78,3	25,7	14,5	33,4	3,6
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*								
2006	83,0	35,6	65,2	62,9	25,0	18,2	23,5	-
2008	81,3	33,3	67,5	73,0	28,6	14,3	20,6	6,4
2010	88,5	36,1	59,3	69,4	39,8	14,8	31,5	3,7
2012	76,5	42,5	57,5	71,3	40,2	9,2	36,8	2,3
2014	72,4	40,8	63,2	82,9	29,0	13,2	25,0	7,9
2016	69,5	43,9	56,1	79,0	36,8	14,0	22,8	5,3

11.1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*								
2006	82,6	29,7	68,5	75,2	38,2	22,3	22,0	1,5
2008	84,6	25,2	69,0	76,0	36,8	21,0	28,0	2,1
2010	82,8	24,4	66,7	82,7	42,6	19,6	24,1	3,0
2012	82,5	26,4	69,0	79,4	38,3	19,4	28,7	2,0
2014	81,7	34,1	67,2	81,1	34,4	15,2	28,2	1,6
2016	76,4	26,1	65,8	81,1	30,3	17,6	28,0	1,0
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*								
2006	93,7	17,1	74,6	81,7	47,5	20,9	26,0	2,1
2008	93,2	16,3	77,6	78,1	43,7	16,0	36,2	3,8
2010	94,1	17,6	84,2	78,6	50,3	19,9	25,1	1,3
2012	91,7	21,9	83,4	81,9	44,1	19,9	21,7	2,5
2014	89,9	17,9	85,7	84,4	46,0	19,2	25,1	0,8
2016	90,7	18,2	83,0	87,0	42,1	17,0	23,7	1,0
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
2006	92,0	28,1	83,1	83,3	40,1	18,4	22,3	1,5
2008	93,2	25,5	81,6	79,2	39,0	15,4	30,7	3,6
2010	93,6	26,5	82,9	78,3	40,3	16,2	25,1	2,1
2012	90,0	28,0	83,5	80,5	39,1	19,5	21,7	1,9
2014	91,7	27,7	85,4	82,6	39,8	16,3	25,2	1,1
2016	90,8	23,4	81,1	84,3	37,3	17,3	26,5	1,8

11.1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*								
2006	76,8	41,6	68,9	67,1	28,9	18,1	22,9	1,1
2008	75,8	37,5	68,5	66,9	28,3	16,4	24,8	2,7
2010	78,2	34,3	60,5	73,5	39,1	17,6	27,0	2,2
2012	74,5	35,6	62,7	71,8	35,3	16,6	29,8	2,7
2014	74,9	38,6	60,5	76,5	30,5	15,0	31,4	3,1
2016	72,3	37,4	59,9	80,0	28,2	14,9	30,3	2,8
Chương trình 135/*135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*								
2006	96,2	23,9	83,1	86,9	40,9	19,5	21,8	1,6
2008	94,8	21,4	84,2	82,6	40,1	14,0	29,0	2,9
2010	97,2	21,5	84,8	80,5	44,4	15,9	23,3	1,8
2012	95,5	26,4	85,7	80,9	42,0	20,9	20,6	1,8
2014	94,7	25,4	84,1	85,0	43,5	18,1	23,1	0,9
2016	93,6	24,7	84,1	87,2	39,4	17,1	22,6	1,0
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*								
2006	76,4	42,3	69,5	66,6	29,1	17,8	23,0	1,1
2008	76,7	37,6	68,9	67,0	28,9	16,7	25,7	2,9
2010	78,7	35,1	62,2	73,2	37,9	17,6	27,4	2,3
2012	74,7	35,4	64,0	72,5	34,8	16,5	29,3	2,7
2014	75,2	38,7	62,7	76,2	29,8	14,4	31,6	2,9
2016	72,5	36,2	60,0	79,3	28,0	15,1	31,4	3,0

11.1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2006	77,6	42,5	71,8	68,6	28,5	17,0	22,4	1,0
2008	77,0	38,6	71,2	68,3	28,8	15,3	24,7	2,7
2010	79,8	35,3	63,9	74,0	37,5	17,3	26,4	2,1
2012	75,4	36,6	65,5	73,0	34,3	16,2	28,2	2,7
2014	76,6	39,7	63,8	77,4	30,0	14,2	30,5	3,0
2016	73,6	36,9	61,3	80,2	27,2	15,1	30,0	3,0
Khác/*Others*								
2006	93,3	20,2	76,2	82,6	45,2	23,6	24,1	1,9
2008	93,8	17,1	76,0	78,5	41,1	19,3	33,3	3,9
2010	94,5	19,0	81,5	78,7	46,8	16,7	26,3	2,5
2012	92,4	21,9	81,2	79,4	43,7	21,9	24,4	1,5
2014	90,2	20,3	82,5	81,8	44,3	19,2	25,8	0,5
2016	89,9	21,4	81,6	85,0	42,9	17,1	26,5	0,8

11.1.5 Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day*						Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/ dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ *Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers*					
	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**67,4**	**72,0**	**74,9**	**75,7**	**79,4**	**82,8**	**89,4**	**89,7**	**89,8**	**88,6**	**90,2**	**88,9**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	…	88,6	88,1	90,7	91,0	93,5	…	93,9	94,8	89,8	90,6	91,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	…	48,1	53,1	49,1	57,1	64,7	…	84,6	81,2	84,3	85,7	79,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*	…	73,5	72,6	77,9	82,0	85,1	…	88,8	89,7	87,0	90,5	88,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	…	46,4	60,9	60,3	59,6	63,6	…	85,9	79,4	79,1	85,6	71,9
Đông Nam Bộ/*South East*	…	82,9	86,5	88,9	92,2	93,3	…	91,5	92,5	92,3	95,2	95,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	…	78,9	84,3	83,0	87,5	88,8	…	88,3	91,2	91,8	91,4	93,8
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*	63,8	73,3	76,6	79,3	84,4	84,9	94,2	89,1	90,5	92,8	93,9	94,6
Đồng bằng/*Delta*	79,0	84,3	87,2	87,8	91,0	92,4	91,2	91,0	93,8	91,5	92,4	92,6
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	74,8	78,7	82,8	80,9	88,6	95,1	90,8	94,3	87,1	93,6	87,1	91,0
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*	58,3	65,8	70,0	75,4	82,9	84,1	89,2	86,7	88,0	86,4	90,3	89,9
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*	37,3	36,4	44,3	42,6	42,4	54,1	71,9	82,8	72,9	71,9	77,3	67,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	45,8	49,9	52,8	50,4	52,2	61,8	80,1	84,2	78,3	78,5	82,1	74,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non- remote Area*	73,9	79,0	83,6	84,7	89,1	89,8	91,1	90,8	92,7	90,7	91,9	92,1
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*	41,3	43,0	47,6	43,5	48,6	57,6	79,2	86,1	73,1	75,8	79,8	70,7
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 programme's commune*	73,7	78,3	82,1	83,2	87,7	89,3	90,8	90,1	92,4	90,1	91,8	91,9
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*	73,7	79,3	82,7	84,1	87,7	89,9	91,2	90,5	91,6	90,4	91,9	92,0
Khác/*Others*	36,7	37,2	41,4	40,1	46,0	54,1	71,8	81,3	74,6	72,2	77,2	67,8

11.1.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/ dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune*						Xã có làng nghề/ *Communes having traditional occupation villages*					
	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**51,4**	**57,2**	**57,8**	**59,9**	**63,1**	**66,8**	**9,3**	**7,7**	**16,1**	**14,5**	**15,1**	**15,0**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	…	66,3	64,4	64,0	68,3	71,7	…	9,6	27,2	26,2	28,7	27,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	…	38,4	43,1	41,2	46,6	57,2	…	9,9	9,0	7,8	8,4	9,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*	…	60,0	58,9	66,3	68,7	69,8	…	9,0	18,9	15,9	14,7	15,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	…	36,2	49,0	53,0	53,6	50,3	…	3,6	5,4	3,3	4,4	7,3
Đông Nam Bộ/*South East*	…	69,4	61,5	69,3	63,1	62,6	…	3,5	6,9	6,0	4,9	2,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	…	64,2	65,3	65,1	70,6	74,5	…	4,6	13,1	10,3	12,2	12,1
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*	50,3	62,7	56,9	65,0	68,9	70,5	10,4	8,7	19,1	21,6	18,4	15,2
Đồng bằng/*Delta*	59,3	66,0	66,0	66,8	70,4	73,2	7,8	7,3	21,1	19,2	19,7	19,4
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	56,6	65,8	68,9	63,5	72,4	70,7	8,8	5,8	10,9	7,5	11,8	11,5
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*	45,7	49,4	54,2	62,2	68,6	68,7	14,4	10,3	8,1	7,0	7,9	8,6
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*	29,8	31,8	36,8	37,3	35,3	46,6	8,3	6,5	3,7	2,2	2,7	5,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	35,7	42,1	41,0	40,5	41,6	51,7	7,4	7,2	5,7	3,8	8,6	8,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non- remote Area*	56,2	61,9	64,5	66,8	70,8	71,8	9,9	7,8	18,7	16,8	16,5	16,4
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*	33,0	35,3	36,7	36,1	39,2	49,3	8,8	7,3	4,1	3,9	4,0	5,4
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 programme's commune*	55,9	62,0	63,4	65,4	69,6	71,3	9,4	7,8	17,9	15,8	16,8	16,6
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*	56,2	62,6	63,2	65,9	69,2	71,5	9,6	7,6	17,4	15,8	16,8	16,2
Khác/*Others*	27,9	31,8	34,9	34,4	38,7	47,7	8,0	7,8	5,2	3,6	2,5	6,8

11.1.6 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**18,0**	**72,7**	**30,5**	**72,1**	**8,9**	**5,9**	**32,5**	**12,7**	**3,3**	**5,7**	**0,6**	**0,2**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**18,6**	**72,8**	**30,4**	**69,2**	**11,6**	**6,5**	**31,5**	**12,3**	**2,7**	**5,3**	**0,6**	**0,4**
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**15,3**	**74,1**	**32,2**	**66,9**	**10,0**	**6,6**	**30,6**	**12,3**	**3,5**	**5,1**	**0,5**	**0,3**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	19,6	71,6	31,1	73,3	9,4	4,1	25,7	13,6	3,7	3,7	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,5	73,5	32,7	74,3	11,2	4,1	21,8	10,3	2,8	2,4	0,1	0,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,1	75,2	32,0	67,0	10,5	5,1	19,8	9,7	2,7	2,5	0,1	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,5	68,1	27,7	73,9	11,9	7,8	34,2	15,5	2,8	7,0	0,5	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	14,3	68,3	24,4	67,3	13,8	7,2	40,3	17,8	1,8	7,7	-	0,4
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,6	67,2	26,5	70,0	12,9	6,3	37,0	18,1	4,5	6,4	0,3	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,7	71,2	34,3	75,1	8,4	5,4	31,4	12,0	2,2	7,1	0,7	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	22,7	72,3	34,3	71,0	11,6	6,1	28,9	10,8	2,0	5,0	1,1	0,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	17,4	72,4	37,7	68,3	7,9	6,6	27,9	11,1	3,1	5,6	0,3	0,1

11.1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	22,7	66,9	19,6	58,5	8,5	7,3	30,4	16,5	4,6	9,6	0,8	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	25,3	70,2	20,4	70,6	13,1	4,5	21,6	11,4	4,1	7,8	0,4	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,9	67,7	28,4	69,2	13,4	8,5	23,4	9,5	3,0	10,0	0,5	1,5
Đông Nam Bộ/*South East*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	11,0	75,4	22,5	74,2	8,5	5,1	32,2	6,4	3,4	8,9	2,1	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	11,2	76,8	25,6	66,4	8,0	7,2	35,2	14,4	1,6	12,4	2,0	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	10,3	83,7	24,1	67,0	9,4	4,9	30,1	9,9	2,5	3,9	3,0	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	15,7	85,2	34,1	66,4	4,3	6,5	43,2	8,4	4,7	2,5	1,3	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,9	78,9	35,7	62,5	9,3	9,9	38,0	8,7	5,1	3,1	1,2	1,0
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	12,5	85,9	37,8	58,5	6,6	9,0	41,1	9,5	4,0	4,3	1,1	1,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	133,7	92,8	69,7	97,8	263,8	130,5	89,6	157,9	95,1	114,6	93,1	16,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,0	75,9	26,1	64,8	13,0	9,5	31,2	11,9	6,3	7,5	1,2	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,0	81,7	32,2	60,1	10,6	16,4	34,1	6,7	2,9	4,8	0,5	2,4

11.1.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/*Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,5	76,3	32,6	72,0	7,2	4,6	32,3	11,4	3,8	4,2	0,5	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,6	75,8	33,9	69,1	9,6	6,0	29,5	10,0	3,3	3,3	0,6	0,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,7	78,4	34,2	64,0	7,5	5,2	28,8	11,0	3,6	3,9	0,7	0,3
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	11,7	71,9	37,2	79,7	11,3	5,6	26,8	10,4	2,2	9,1	0,4	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	14,2	74,6	37,1	69,2	7,9	2,9	27,1	12,5	2,9	8,3	0,4	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,3	68,8	36,8	84,7	17,4	3,5	32,6	5,6	0,7	2,8	-	-
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	19,7	70,4	32,1	74,0	6,6	7,1	31,5	13,2	2,3	8,2	0,4	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,8	70,8	29,7	69,6	9,1	7,6	34,7	13,9	1,3	7,8	0,7	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,5	72,6	33,9	70,1	9,2	7,5	30,7	12,0	3,3	6,8	0,1	0,2
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,1	65,4	24,1	70,5	14,0	7,3	33,5	15,4	3,2	6,7	1,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	18,0	66,3	22,6	70,2	18,8	6,6	34,5	16,4	1,9	6,3	0,6	0,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	17,0	65,3	25,7	68,7	14,9	6,8	33,1	17,9	3,9	6,2	0,7	0,1

11.1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,6	70,6	26,1	68,3	12,5	7,0	35,9	11,8	3,4	5,3	0,9	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,8	67,6	26,6	67,8	19,0	8,2	36,5	14,2	2,6	5,3	0,7	0,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,3	68,0	27,3	68,9	16,2	7,0	32,1	15,3	3,9	4,8	0,8	0,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	73,5	32,1	73,6	7,6	5,5	31,2	13,1	3,3	5,9	0,5	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,3	74,6	31,7	69,7	9,0	5,9	29,8	11,7	2,8	5,3	0,6	0,4
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,4	76,3	34,0	66,2	7,9	6,4	30,0	11,3	3,3	5,1	0,4	0,3
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,6	70,1	27,8	68,4	13,9	6,4	33,3	10,8	3,0	5,8	1,0	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,3	65,4	28,5	67,4	18,7	7,2	36,4	15,3	2,0	5,0	0,6	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,5	65,3	28,7	68,1	15,5	7,8	32,6	16,5	3,6	6,0	0,6	-
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non135 programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	73,3	31,2	73,1	7,6	5,8	32,2	13,2	3,4	5,7	0,5	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,0	75,1	31,1	69,8	9,3	6,2	30,0	11,4	3,0	5,4	0,6	0,4
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,0	76,8	33,3	66,5	8,3	6,2	29,9	11,0	3,5	4,8	0,5	0,4

11.1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,7	74,5	32,0	72,6	7,6	5,3	32,4	12,0	3,5	5,5	0,6	0,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,4	75,0	31,9	69,5	9,9	6,6	29,8	10,6	3,1	5,0	0,8	0,4
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,7	77,1	33,8	67,1	8,2	6,4	29,8	10,6	3,2	5,0	0,5	0,4
Khác/*Others*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,9	66,5	25,4	70,4	13,2	8,2	32,8	15,1	2,5	6,3	0,7	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,0	65,3	25,7	68,1	16,9	6,1	37,2	17,9	1,5	6,3	0,1	0,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	17,5	64,3	27,2	66,4	15,8	7,0	33,1	17,9	4,3	5,2	0,5	0,1

11.1.7 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**71,5**	**46,4**	**16,5**	**10,1**	**32,6**	**2,6**	**1,9**	**4,9**	**12,4**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**76,9**	**50,9**	**18,2**	**9,1**	**21,5**	**3,5**	**2,1**	**2,1**	**7,8**
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**75,5**	**48,5**	**15,5**	**7,5**	**25,5**	**3,9**	**1,7**	**4,1**	**7,3**
6 Vùng/*6 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	66,7	51,1	15,6	24,4	35,6	2,2	2,2	2,2	11,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	80,4	54,6	10,3	15,5	25,8	3,1	1,0	1,0	1,0
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	55,8	36,4	14,3	18,2	26,0	7,8	1,3	6,5	10,4
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	67,3	50,0	23,1	7,7	13,5	-	-	11,5	13,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	62,1	32,8	29,3	10,3	15,5	3,5	-	1,7	10,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	59,4	35,9	17,2	7,8	35,9	4,7	1,6	3,1	9,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	82,9	36,8	21,1	7,9	22,4	4,0	2,6	5,3	11,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	83,8	53,0	12,0	5,1	18,0	1,7	1,7	5,1	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	91,0	64,0	17,1	1,8	12,6	1,8	2,7	8,1	1,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	62,5	25,0	12,5	4,2	37,5	-	4,2	4,2	16,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	88,9	37,0	22,2	11,1	25,9	11,1	3,7	-	11,1
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	78,8	24,2	9,1	9,1	9,1	-	6,1	-	12,1

11.1.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/*South East*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	69,8	46,5	9,3	4,7	65,1	-	-	2,3	16,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	70,0	75,0	20,0	0,0	25,0	-	5,0	-	5,0
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	51,4	34,3	17,1	-	68,6	-	-	2,9	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	66,7	77,8	7,4	11,1	37,0	11,1	3,7	-	3,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	68,5	57,4	31,5	7,4	24,1	5,6	5,6	-	9,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	92,4	63,0	15,2	7,6	22,8	5,4	-	-	10,9
Vùng địa lý/*Geographic Region*									
Ven biển/*Coastal*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	69,7	33,3	15,2	3,0	42,4	3,0	-	6,1	6,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	83,7	51,2	23,3	4,7	18,6	4,7	2,3	2,3	16,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	92,1	68,4	10,5	5,3	13,2	-	-	2,6	2,6
Đồng bằng/*Delta*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	71,6	53,5	12,9	12,1	40,5	5,2	2,6	1,7	12,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,8	56,5	14,5	9,3	23,3	2,6	3,1	0,5	5,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	71,4	54,2	15,4	8,4	32,6	4,4	0,9	2,6	7,5
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	50,0	50,0	30,0	20,0	30,0	-	-	10,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	57,1	28,6	28,6	14,3	42,9	14,3	0,0	14,3	14,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	60,0	20,0	80,0	-	20,0	20,0	-	80,0	-

11.1.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	73,5	49,0	28,6	16,3	32,7	-	4,1	8,2	6,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	77,6	32,8	27,6	10,3	15,5	1,7	1,7	6,9	3,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	69,6	33,9	25,0	7,1	19,6	3,6	3,6	1,8	7,1
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	74,6	37,3	11,9	3,4	11,9	-	-	6,8	22,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	69,4	52,8	16,7	9,7	20,8	5,6	-	1,4	12,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	83,7	36,1	8,1	7,0	16,3	3,5	3,5	5,8	9,3
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*									
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	75,8	47,0	13,6	9,1	28,8	-	1,5	1,5	15,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,6	54,6	18,2	6,8	25,0	5,7	2,3	3,4	11,4
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	83,3	48,0	5,9	4,9	20,6	3,9	3,9	5,9	9,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	70,2	46,3	17,4	10,5	33,8	3,5	2,0	6,0	11,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,6	49,8	18,3	9,8	20,4	2,8	2,1	1,8	6,7
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	72,9	48,7	18,7	8,4	27,1	3,9	1,0	3,6	6,5
Chương trình 135/*135 programme*									
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	85,7	38,8	14,3	8,2	20,4	-	-	2,0	14,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	68,5	52,1	15,1	6,9	20,6	6,9	1,4	4,1	6,9
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	84,5	44,1	6,0	6,0	15,5	0,0	2,4	6,0	9,5

11.1.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	68,4	48,2	17,0	10,6	35,3	3,2	2,3	5,5	11,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,9	50,5	19,1	9,7	21,4	2,7	2,3	1,7	8,0
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	73,2	49,7	18,0	7,9	28,1	4,9	1,5	3,7	6,7
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*									
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	67,5	46,3	16,3	11,3	39,4	3,5	2,5	4,4	10,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,3	51,0	18,4	8,9	23,4	3,3	2,3	2,3	8,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	74,2	50,8	17,4	8,1	26,4	4,2	1,2	3,6	6,9
Khác/*Others*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	84,4	46,9	17,2	6,3	10,9	-	-	6,3	17,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,0	50,7	17,4	10,1	13,0	4,4	1,5	1,5	5,8
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	81,0	39,2	7,6	5,1	21,5	2,5	3,8	6,3	8,9

11.1.8 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**17,9**	**73,7**	**18,3**	**59,4**	**10,1**	**9,3**	**32,9**	**17,6**	**4,6**	**8,9**	**2,2**	**0,5**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**20,5**	**72,5**	**18,1**	**54,0**	**9,9**	**9,9**	**31,4**	**18,3**	**4,9**	**11,3**	**2,0**	**0,4**
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**15,8**	**72,7**	**18,6**	**54,7**	**9,2**	**10,3**	**29,6**	**15,0**	**4,9**	**10,4**	**1,6**	**1,6**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	14,7	69,1	26,5	72,1	9,6	5,9	35,3	8,1	1,5	4,4	-	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,0	67,4	34,7	71,6	12,6	1,1	25,3	14,7	-	5,3	2,1	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	5,4	82,1	37,5	60,7	3,6	3,6	16,1	10,7	3,6	7,1	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	14,2	74,9	16,3	60,3	15,1	8,4	43,9	18,8	2,5	9,2	1,7	0,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	12,4	75,2	17,3	52,7	12,8	11,5	40,7	21,7	3,5	10,2	0,4	0,9
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,8	68,4	14,1	54,2	13,6	7,3	46,9	19,2	4,5	9,0	-	0,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	21,1	72,6	23,3	71,4	10,7	8,2	25,5	13,8	2,5	7,9	1,9	0,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	26,2	71,8	26,5	57,7	8,1	8,1	25,8	10,7	3,4	9,4	3,4	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,5	73,0	26,6	60,3	7,9	12,4	28,1	12,0	4,5	6,0	0,4	0,8

11.1.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	25,7	71,7	8,3	40,4	13,9	8,3	32,6	20,4	6,5	13,9	4,4	0,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	28,8	69,4	9,6	55,7	6,9	7,8	27,9	19,2	6,9	14,2	1,4	0,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	25,0	64,6	11,4	53,6	7,7	13,2	18,2	16,4	7,7	13,2	5,5	4,6
Đông Nam Bộ/*South East*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,3	73,9	7,4	57,6	3,5	11,8	28,1	24,6	12,3	10,3	2,0	0,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,5	74,4	4,6	49,2	6,2	13,9	27,2	29,7	9,2	15,9	1,5	0,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	9,2	77,9	12,3	54,0	12,3	8,0	27,6	15,3	4,3	9,2	1,2	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	10,6	80,8	32,9	52,8	5,0	13,7	36,0	18,0	1,9	5,0	2,5	1,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	10,3	74,6	21,8	42,4	15,8	14,6	41,8	14,6	4,9	10,3	3,0	0,6
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	9,0	78,4	21,6	49,3	9,7	11,9	38,1	11,9	2,2	11,9	1,5	1,5
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,3	78,3	18,3	61,7	8,3	20,0	40,0	5,0	5,0	5,0	3,3	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,0	73,3	23,3	46,7	13,3	6,7	36,7	8,3	3,3	16,7	3,3	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	23,1	67,3	34,6	53,9	5,8	9,6	40,4	9,6	-	3,9	-	-
Đồng bằng/*Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,6	73,9	27,0	66,7	5,8	9,7	28,4	14,1	2,1	5,1	1,6	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,5	75,6	24,1	54,8	10,7	11,4	30,0	14,7	3,3	7,9	1,5	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,0	76,1	25,2	52,7	10,3	8,5	28,8	11,8	3,9	8,2	0,6	0,6

11.1.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	7,1	72,6	19,1	71,4	7,1	6,0	34,5	32,1	1,2	23,8	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,7	66,7	19,4	65,3	5,6	5,6	26,4	26,4	2,8	12,5	2,8	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	8,2	67,4	18,4	71,4	8,2	8,2	36,7	18,4	2,0	16,3	2,0	-
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,4	74,9	15,8	56,8	11,6	9,9	33,1	20,3	7,9	7,3	1,7	0,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	26,7	71,4	16,0	53,5	8,2	9,8	33,7	19,5	6,9	13,8	1,6	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	12,2	76,7	18,2	54,4	7,8	11,1	30,4	13,3	4,4	7,4	1,9	3,0
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	22,2	71,9	10,1	49,7	14,9	7,0	36,8	17,7	5,1	12,1	3,7	0,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,2	70,7	12,3	52,4	10,8	10,0	31,3	21,4	5,7	11,7	2,6	0,9
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	20,6	66,5	10,1	56,7	11,1	12,3	27,5	19,0	7,3	12,3	2,9	2,2
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	20,9	75,2	13,9	51,9	15,1	8,9	32,2	14,2	4,3	8,9	1,7	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,1	69,9	15,2	45,5	14,9	12,1	32,7	19,3	5,9	12,6	2,6	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,1	71,1	11,4	53,7	11,4	11,4	33,2	17,8	7,7	8,7	3,7	2,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,4	73,1	20,5	63,0	7,7	9,4	33,3	19,2	4,7	8,7	2,4	0,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,6	73,7	19,5	58,1	7,4	8,9	30,8	17,8	4,5	10,6	1,7	0,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,0	72,9	21,8	56,1	8,8	10,0	28,4	13,4	3,6	9,7	0,8	1,5

11.1.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	21,8	74,6	16,8	51,8	20,4	6,8	32,1	13,2	4,3	5,7	1,1	1,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	22,6	67,6	18,2	44,6	16,2	12,5	32,8	19,3	5,4	10,8	2,4	0,0
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,5	69,4	15,7	53,7	11,8	12,9	32,9	18,8	5,1	8,2	2,4	3,9
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,8	73,5	18,8	61,5	7,3	9,9	33,2	18,8	4,7	9,7	2,5	0,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,7	74,1	18,1	57,1	7,8	9,1	30,9	18,0	4,8	11,4	1,9	0,6
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,8	73,4	19,8	55,9	8,8	9,6	28,7	13,3	4,7	9,8	1,4	0,9
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	73,7	19,6	61,4	8,3	9,4	32,6	17,6	5,1	9,0	1,9	0,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	21,7	72,3	19,4	55,7	8,6	9,4	31,0	16,6	4,7	11,0	2,1	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,8	74,1	20,2	56,4	8,2	10,9	28,0	14,2	3,8	8,8	1,7	1,5
Khác/*Others*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,1	74,0	12,6	50,4	18,1	8,4	34,5	17,2	2,5	8,4	3,4	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	15,8	73,2	13,4	47,6	14,6	11,8	32,7	24,4	5,9	12,2	1,6	0,8
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	18,2	65,2	13,1	51,0	15,2	8,6	37,4	16,7	9,1	12,1	1,5	2,5

11.1.9 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**72,5**	**43,2**	**20,5**	**28,8**	**2,6**	**12,7**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**76,1**	**50,0**	**19,7**	**22,9**	**3,2**	**10,6**
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**72,7**	**60,3**	**14,9**	**24,2**	**2,5**	**4,4**
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	**73,5**	**60,0**	**15,1**	**25,4**	**0,5**	**6,0**
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	**71,6**	**57,2**	**12,9**	**14,9**	**8,5**	**12,9**
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	53,9	23,1	0,0	15,4	-	15,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	91,7	41,7	16,7	8,3	-	16,7
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	72,7	36,4	27,3	18,2	-	9,1
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	66,7	22,2	11,1	11,1	-	-
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	75,0	33,3	8,3	16,7	-	16,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	71,4	71,4	28,6	42,9	-	14,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	85,7	42,9	21,4	21,4	-	7,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	42,9	28,6	42,9	14,3	-	-
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	90,9	45,5	18,2	27,3	-	9,1
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	80,0	46,7	26,7	13,3	-	-

11.1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	79,1	44,8	22,4	22,4	1,5	9,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	79,6	42,6	27,8	9,3	-	5,6
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	75,0	60,4	20,8	16,7	4,2	-
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	82,4	64,7	17,7	21,6	-	5,9
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	80,4	64,3	10,7	7,1	3,6	8,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	74,1	29,3	17,2	17,2	3,5	20,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,9	46,9	18,8	28,1	9,4	12,5
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	83,3	62,5	8,3	20,8	-	16,7
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	87,1	77,4	12,9	12,9	-	9,7
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	71,1	63,2	5,3	15,8	10,5	18,4
Đông Nam Bộ/*South East*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	71,4	53,6	26,8	42,9	3,6	7,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	84,6	61,5	11,5	25,0	5,8	13,5
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,4	68,6	5,9	25,5	2,0	2,0
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	64,6	56,9	15,4	33,9	1,5	4,6
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	67,3	63,6	18,2	12,7	9,1	18,2

11.1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	64,3	50,0	17,9	42,9	3,6	14,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	41,7	54,2	20,8	50,0	-	12,5
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	45,0	60,0	15,0	50,0	5,0	5,0
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	50,0	55,6	11,1	33,3	-	5,6
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	56,0	36,0	12,0	36,0	24,0	8,0
Vùng địa lý/*Geographic Region*						
Ven biển/*Coastal*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	94,1	64,7	17,7	29,4	-	11,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	68,8	62,5	12,5	25,0	-	18,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,3	57,1	7,1	14,3	-	-
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	66,7	77,8	11,1	22,2	-	11,1
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	75,0	80,0	5,0	35,0	-	10,0
Đồng bằng/*Delta*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	58,7	46,7	20,0	44,0	2,7	8,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	66,7	47,4	19,3	28,1	3,5	8,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	68,9	62,2	20,0	33,3	2,2	4,4
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	62,2	47,3	17,6	33,8	1,4	6,8
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	72,9	45,7	15,7	14,3	10,0	11,4

11.1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	66,7	0,0	0,0	0,0	-	66,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	77,8	11,1	22,2	22,2	-	33,3
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	57,1	42,9	14,3	14,3	7,1	-
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	64,7	52,9	17,7	41,2	-	5,9
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	71,4	71,4	9,5	9,5	4,8	4,8
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	77,3	45,3	22,7	22,7	2,7	13,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	91,4	51,7	24,1	19,0	1,7	6,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,4	64,3	12,5	25,0	3,6	1,8
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	85,7	73,8	11,9	14,3	-	2,4
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	64,7	60,8	17,7	7,8	9,8	19,6
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	78,0	32,2	20,3	18,6	3,4	15,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	70,8	54,2	16,7	20,8	6,3	10,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	75,0	59,4	15,6	18,8	-	12,5
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	86,1	67,4	14,0	16,3	-	7,0
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	79,0	55,3	7,9	15,8	10,5	13,2

11.1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*						
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	74,1	43,1	17,2	19,0	1,7	17,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	75,8	61,3	14,5	21,0	3,2	8,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	74,5	68,1	10,6	21,3	-	2,1
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	68,7	70,2	20,9	19,4	1,5	9,0
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	65,0	53,3	16,7	18,3	10,0	15,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	71,9	43,3	21,6	32,2	2,9	11,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	76,2	44,4	22,2	23,8	3,2	11,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	71,9	57,0	16,7	25,4	3,5	5,3
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	76,9	53,9	12,0	28,2	-	4,3
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	74,5	58,9	11,4	13,5	7,8	12,1
Chương trình 135/*135 programme*						
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	80,0	57,5	20,0	10,0	-	15,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	66,7	55,6	27,8	19,4	5,6	2,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	68,0	60,0	12,0	28,0	-	4,0
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	68,6	65,7	40,0	17,1	2,9	11,4
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	65,7	40,0	25,7	14,3	8,6	17,1

11.1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	70,9	40,2	20,6	32,8	3,2	12,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,2	49,0	17,9	23,8	2,7	11,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	73,5	60,3	15,4	23,5	2,9	4,4
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	74,7	58,7	9,3	27,3	-	4,7
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	72,9	60,8	10,2	15,1	8,4	12,1
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*						
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	70,3	41,5	21,5	32,3	2,6	12,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	76,9	48,8	20,0	25,0	3,1	11,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	74,6	62,3	13,8	24,6	2,9	3,6
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	72,2	57,4	15,4	27,8	0,6	6,2
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	73,5	60,5	13,0	14,1	8,1	11,4
Khác/*Others*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	85,3	52,9	14,7	8,8	2,9	14,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,4	57,1	17,9	10,7	3,6	3,6
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	60,9	47,8	21,7	21,7	-	8,7
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	82,6	78,3	13,0	8,7	-	4,4
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	50,0	18,8	12,5	25,0	12,5	31,3

11.1.10 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**16,0**	**80,8**	**18,2**	**48,7**	**6,0**	**14,6**	**33,1**	**14,8**	**5,8**	**7,7**	**2,4**	**0,7**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**17,2**	**79,4**	**21,1**	**43,7**	**7,7**	**13,5**	**36,3**	**16,5**	**6,2**	**9,7**	**1,7**	**0,8**
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**17,1**	**79,2**	**16,1**	**43,2**	**6,3**	**16,9**	**38,3**	**16,1**	**7,3**	**9,0**	**1,8**	**1,6**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	23,3	75,3	11,0	49,3	0,0	27,4	16,4	17,8	6,9	4,1	2,7	1,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,6	74,0	19,2	48,0	13,7	17,8	26,0	12,3	2,7	15,1	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	24,6	72,5	13,0	34,8	-	27,5	24,6	15,9	5,8	7,3	-	1,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,6	72,7	9,1	47,0	4,6	15,2	45,5	21,2	9,1	15,2	1,5	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	15,1	75,5	13,2	43,4	11,3	5,7	39,6	28,3	13,2	15,1	1,9	3,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	27,1	70,8	10,4	31,3	4,2	10,4	37,5	14,6	16,7	10,4	-	6,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	20,3	79,7	17,6	37,8	6,8	13,5	20,3	20,3	10,8	8,1	1,4	1,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	34,2	77,2	19,0	41,8	6,3	6,3	25,3	17,7	7,6	10,1	2,5	1,3
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,2	69,7	12,1	40,9	7,6	15,2	36,4	22,7	10,6	16,7	3,0	-

11.1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	23,1	84,6	7,7	57,7	19,2	7,7	19,2	15,4	3,9	7,7	3,9	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,7	70,6	0,0	70,6	0,0	11,8	35,3	29,4	0,0	17,7	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	20,0	80,0	6,7	66,7	20,0	20,0	33,3	6,7	-	13,3	-	-
Đông Nam Bộ/*South East*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	11,9	74,6	5,1	55,9	20,3	13,6	35,6	10,2	3,4	10,2	3,4	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	11,9	85,7	14,3	50,0	14,3	11,9	33,3	19,1	4,8	16,7	2,4	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	14,3	78,6	14,3	52,4	21,4	11,9	35,7	11,9	-	23,8	2,4	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,7	85,3	26,0	49,5	3,5	12,3	38,6	11,9	4,2	6,3	2,5	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	12,6	81,9	26,2	40,6	5,2	16,2	42,1	13,7	5,9	5,5	1,9	0,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	13,2	85,3	19,9	45,4	4,8	16,3	43,4	15,9	6,8	4,4	2,4	1,6
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	25,0	87,5	-	33,3	8,3	12,5	45,8	16,7	4,2	12,5	4,2	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	25,0	69,4	5,6	47,2	11,1	2,8	44,4	19,4	5,6	13,9	2,8	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	34,6	65,4	11,5	34,6	3,9	23,1	50,0	11,5	11,5	-	3,9	-

11.1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/*Delta*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,7	82,0	22,2	48,9	4,5	14,2	32,2	14,0	5,7	6,5	2,5	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	15,0	81,5	26,7	41,4	5,7	14,4	37,1	14,4	5,7	8,2	1,6	1,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	15,9	81,8	18,7	43,8	5,2	17,6	37,8	15,3	6,3	6,9	2,0	2,0
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	20,0	50,0	-	50,0	20,0	20,0	60,0	10,0	10,0	-	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	6,3	68,8	12,5	37,5	12,5	31,3	12,5	18,8	0,0	18,8	0,0	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	25,0	62,5	-	37,5	-	-	75,0	12,5	-	50,0	-	-
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	12,8	77,9	16,3	48,8	5,8	18,6	31,4	19,8	7,0	12,8	2,3	1,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,0	82,7	13,3	58,7	6,7	13,3	36,0	16,0	8,0	13,3	1,3	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	13,7	75,3	11,0	38,4	11,0	11,0	35,6	26,0	11,0	16,4	1,4	-
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	24,2	79,0	4,8	53,2	12,9	11,3	32,3	12,9	4,8	8,1	1,6	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	29,3	68,3	2,4	36,6	22,0	7,3	31,7	31,7	9,8	9,8	2,4	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	21,6	75,7	8,1	54,1	10,8	21,6	32,4	8,1	8,1	10,8	-	2,7

11.1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,3	86,7	13,3	38,8	11,2	11,2	35,7	13,3	6,1	15,3	3,1	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	14,9	75,3	14,9	30,7	15,8	16,8	37,6	19,8	7,9	8,9	2,0	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	80,0	15,6	47,8	7,8	15,6	31,1	14,4	4,4	5,6	2,2	1,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,5	79,6	19,2	50,7	5,0	15,3	32,6	15,1	5,8	6,2	2,3	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,7	80,4	22,6	46,8	5,8	12,7	35,9	15,7	5,8	9,9	1,6	0,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,0	79,1	16,2	42,1	6,0	17,2	39,9	16,5	8,0	9,7	1,8	1,8
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	12,7	87,3	14,6	43,6	14,6	9,1	32,7	16,4	3,6	7,3	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	18,0	78,7	24,6	36,1	14,8	19,7	44,3	16,4	6,6	3,3	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,7	79,2	22,9	35,4	12,5	29,2	27,1	14,6	2,1	4,2	-	2,1
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,3	80,1	18,6	49,2	5,1	15,2	33,1	14,6	6,1	7,8	2,7	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,1	79,5	20,7	44,7	6,8	12,7	35,2	16,5	6,1	10,6	1,9	0,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,2	79,2	15,4	44,0	5,6	15,6	39,5	16,3	7,9	9,5	2,0	1,6

11.1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,3	81,6	19,3	48,9	4,9	14,6	33,5	14,2	5,7	7,8	2,7	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,2	80,0	21,8	44,0	6,5	13,7	36,4	16,0	6,1	9,7	1,6	0,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,3	80,2	16,8	43,4	6,2	15,7	38,5	16,3	6,9	9,3	1,7	1,5
Khác/*Others*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	21,8	72,7	7,3	47,3	16,4	14,6	29,1	20,0	7,3	7,3	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	30,0	72,5	12,5	40,0	22,5	10,0	35,0	22,5	7,5	10,0	2,5	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	30,8	61,5	3,9	38,5	7,7	38,5	34,6	11,5	15,4	3,9	3,9	3,9

11.1.11 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**72,7**	**63,6**	**15,9**	**8,0**	**34,1**	**5,7**	**5,7**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**56,3**	**71,8**	**14,6**	**10,7**	**21,4**	**2,9**	**4,9**
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**64,2**	**61,2**	**19,4**	**5,2**	**40,3**	**3,7**	**13,4**
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	100,0	20,0	-	-	40,0	20,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	40,0	60,0	20,0	10,0	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,0	50,0	30,0	-	20,0	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	60,0	80,0	40,0	-	20,0	20,0	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,0	60,0	40,0	20,0	20,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	44,4	44,4	22,2	-	44,4	-	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	85,7	64,3	14,3	-	21,4	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	91,7	58,3	25,0	-	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	69,2	53,9	30,8	-	30,8	15,4	-
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	33,3	33,3	-	-	-	-	66,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	33,3	33,3	-	-	-	-	66,7
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	60,0	60,0	20,0	-	20,0	-	40,0

11.1.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/*South East*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	50,0	40,0	30,0	10,0	50,0	20,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	60,0	100,0	-	20,0	40,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	77,3	40,9	9,1	-	72,7	-	54,6
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	74,5	72,6	13,7	11,8	37,3	2,0	5,9
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	55,9	76,5	11,8	11,8	27,9	4,4	4,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	60,0	72,0	18,7	9,3	36,0	4,0	5,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	93,8	50,0	25,0	-	50,0	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	100,0	25,0	50,0	25,0	25,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	41,7	66,7	-	8,3	33,3	8,3	-
Đồng bằng/*Delta*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	70,5	65,6	13,1	11,5	34,4	3,3	4,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	56,0	73,8	13,1	10,7	21,4	3,6	3,6
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,7	68,2	24,7	7,1	36,5	4,7	4,7
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	-	-	-	-	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,0	26,7	6,7	-	80,0	-	80,0

11.1.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	50,0	83,3	16,7	-	16,7	33,3	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	45,5	81,8	18,2	-	27,3	-	9,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	71,4	64,3	14,3	-	28,6	-	-
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	50,0	50,0	25,0	-	-	25,0	50,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	50,0	50,0	-	25,0	-	-	25,0
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	50,0	37,5	25,0	-	37,5	-	25,0
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	40,0	60,0	30,0	10,0	10,0	-	10,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	38,5	53,9	7,7	23,1	38,5	-	15,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	65,0	65,0	15,0	15,0	45,0	-	5,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	76,9	64,1	14,1	7,7	37,2	6,4	5,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	58,9	74,4	15,6	8,9	18,9	3,3	3,3
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,0	60,5	20,2	3,5	39,5	4,4	14,9
Chương trình 135/*135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	75,0	75,0	25,0	-	25,0	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	80,0	60,0	20,0	20,0	40,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	62,5	62,5	37,5	-	50,0	-	-

11.1.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	72,6	63,1	15,5	8,3	34,5	6,0	6,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	55,1	72,5	14,3	10,2	20,4	3,1	5,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,3	61,1	18,3	5,6	39,7	4,0	14,3
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	72,9	63,5	15,3	8,2	34,1	5,9	5,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	56,4	72,3	14,9	9,9	21,8	3,0	5,0
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,9	61,8	19,1	5,3	39,7	3,8	13,7
Khác/*Others*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	66,7	66,7	33,3	-	33,3	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	50,0	50,0	-	50,0	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	33,3	33,3	33,3	-	66,7	-	-

11.1.12 Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2006	**2,7**	**2,5**	**3,6**	**2,7**
2008	**2,6**	**2,4**	**3,4**	**3,1**
2010	**3,2**	**3,1**	**3,6**	**3,8**
2012	**2,9**	**2,6**	**4,2**	**3,6**
2014	**2,9**	**2,6**	**4,3**	**2,8**
2016	**2,7**	**2,6**	**3,4**	**3,3**
Vùng địa lý/*Geographic Regions*				
Ven biển/*Coastal*				
2006	2,0	2,1	2,4	1,4
2008	2,4	2,3	3,1	2,4
2010	2,1	1,7	2,8	6,0
2012	2,0	1,9	2,4	1,9
2014	2,2	2,0	2,7	3,1
2016	3,8	2,6	9,9	3,9
Đồng bằng/*Delta*				
2006	1,9	1,9	2,2	2,5
2008	2,0	1,8	3,0	3,6
2010	2,0	1,9	2,6	3,0
2012	2,2	1,8	4,0	4,1
2014	2,0	1,8	3,0	2,3
2016	1,8	1,7	2,2	2,6
Trung du - Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*				
2006	1,9	1,7	3,1	2,3
2008	2,0	2,0	2,4	1,3
2010	2,5	2,6	2,4	5,2
2012	2,1	1,9	3,4	1,6
2014	2,7	2,0	5,4	1,9
2016	1,8	1,8	1,5	2,8
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*				
2006	3,0	2,8	4,0	3,2
2008	2,3	2,3	2,5	1,8
2010	3,0	3,1	2,6	7,1
2012	2,9	2,6	4,1	3,3
2014	3,2	2,6	5,2	3,9
2016	2,4	2,1	2,9	5,0

11.1.12 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*				
2006	5,1	4,8	6,0	7,7
2008	4,9	4,7	5,7	4,1
2010	6,7	6,7	7,5	2,0
2012	4,9	4,9	5,2	3,5
2014	5,0	5,0	5,0	4,3
2016	4,8	5,0	4,2	4,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*				
2006	4,9	4,8	5,9	6,6
2008	5,2	5,0	6,1	4,9
2010	6,1	6,1	6,7	5,0
2012	4,8	4,6	5,7	4,2
2014	5,4	5,0	6,9	6,3
2016	5,2	4,9	6,1	5,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*				
2006	2,2	2,1	2,9	2,2
2008	1,9	1,8	2,4	2,6
2010	2,2	2,1	2,4	3,4
2012	2,3	2,0	3,5	3,5
2014	2,1	1,9	3,1	2,1
2016	2,0	1,8	2,4	2,7
Chương trình 135/*135 programme*				
Xã thuộc chương trình 135/*135 programme's commune*				
2006	5,1	4,9	6,3	4,4
2008	5,1	4,8	6,4	2,3
2010	6,3	6,2	7,1	5,0
2012	5,3	5,2	5,9	5,8
2014	4,3	4,0	5,7	4,1
2016	5,5	5,3	6,6	6,0
Xã không thuộc chương trình 135/*Non 135 programme's commune*				
2006	2,2	2,0	2,9	2,6
2008	2,1	1,9	2,5	3,3
2010	2,3	2,2	2,6	3,7
2012	2,3	2,0	3,7	3,3
2014	2,5	2,2	3,8	2,6
2016	2,0	1,8	2,3	3,0

11.1.12 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*				
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*				
2006	2,2	2,0	2,9	2,4
2008	2,0	1,9	2,8	3,0
2010	2,3	2,2	2,7	3,7
2012	2,4	2,0	4,1	3,8
2014	2,2	1,9	3,5	2,8
2016	2,1	1,8	3,2	3,1
Khác/*Others*				
2006	4,8	4,5	6,2	8,1
2008	4,6	4,4	5,3	4,2
2010	6,5	6,3	7,4	6,5
2012	4,5	4,5	4,8	2,6
2014	5,1	4,8	6,6	3,4
2016	4,6	4,7	3,8	4,6

11.1.13 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2005	**100,0**	**26,2**	**13,2**	**4,2**	**30,8**	**2,4**	**6,2**	**17,0**
2007	**100,0**	**25,2**	**13,7**	**5,0**	**33,0**	**2,6**	**6,7**	**13,8**
2009	**100,0**	**24,2**	**13,4**	**3,7**	**37,0**	**2,5**	**6,7**	**12,5**
2011	**100,0**	**24,7**	**14,7**	**3,7**	**36,0**	**3,0**	**7,5**	**10,4**
2013	**100,0**	**25,5**	**14,6**	**4,0**	**34,7**	**4,2**	**7,9**	**9,2**
2015	**100,0**	**26,0**	**16,9**	**3,2**	**35,4**	**3,0**	**7,1**	**8,4**
6 Vùng/6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2007	100,0	45,0	4,8	5,8	13,4	7,7	17,3	6,0
2009	100,0	45,0	4,8	5,8	13,4	7,7	17,3	6,0
2011	100,0	42,1	6,3	6,8	13,9	9,1	16,3	5,5
2013	100,0	42,6	4,7	5,8	8,0	16,8	17,2	4,9
2015	100,0	40,7	5,9	5,6	12,1	12,3	18,7	4,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2007	100,0	13,9	4,1	0,4	50,6	1,8	4,1	25,1
2009	100,0	13,5	3,9	0,4	54,0	1,4	3,7	23,1
2011	100,0	14,0	4,1	0,5	56,4	1,5	3,2	20,3
2013	100,0	14,2	4,6	0,5	58,0	1,5	3,6	17,6
2015	100,0	17,4	5,3	0,5	55,8	1,4	3,4	16,2

11.1.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2007	100,0	21,5	5,9	1,0	43,2	2,7	7,0	18,7
2009	100,0	18,9	6,2	1,2	48,2	2,1	7,7	15,7
2011	100,0	19,7	7,1	1,1	48,4	2,4	7,7	13,6
2013	100,0	19,3	6,9	1,0	50,3	2,3	7,5	12,7
2015	100,0	20,3	8,3	0,9	51,9	2,3	7,3	9,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2007	100,0	16,6	22,7	0,6	44,3	1,2	4,3	10,3
2009	100,0	16,9	23,2	0,3	44,9	1,6	4,3	8,8
2011	100,0	16,9	28,1	0,3	41,6	1,8	5,3	6,0
2013	100,0	18,1	28,9	0,5	39,3	1,7	4,9	6,6
2015	100,0	24,7	25,6	0,3	33,2	2,5	5,7	8,0
Đông Nam Bộ/*South East*								
2007	100,0	20,1	45,8	0,9	16,8	2,3	10,4	3,7
2009	100,0	18,3	39,6	1,5	23,7	3,5	9,2	4,2
2011	100,0	16,4	41,1	1,9	20,6	4,2	12,8	3,0
2013	100,0	16,1	42,3	2,0	19,0	5,6	12,5	2,7
2015	100,0	14,7	45,7	1,1	21,3	3,4	10,7	3,2

11.1.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2007	100,0	46,0	13,3	20,3	6,3	3,2	6,1	4,8
2009	100,0	50,1	13,9	15,3	7,5	3,4	7,1	2,7
2011	100,0	50,2	14,7	14,0	7,3	3,6	7,8	2,4
2013	100,0	49,5	14,4	15,1	7,3	3,5	8,0	2,3
2015	100,0	49,5	14,7	15,3	6,4	3,5	8,7	2,0
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
2005	100,0	18,2	10,1	4,5	40,8	1,1	3,1	22,2
2007	100,0	17,4	9,4	6,3	45,3	1,3	3,7	16,6
2009	100,0	17,7	9,2	3,3	49,7	1,4	3,5	15,2
2011	100,0	16,9	10,1	2,3	51,8	1,3	3,8	13,8
2013	100,0	16,9	10,9	2,0	52,3	1,3	3,7	12,9
2015	100,0	21,4	8,8	1,5	51,1	1,2	3,5	12,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*								
2005	100,0	33,1	15,9	4,0	22,1	3,5	8,8	12,6
2007	100,0	32,5	17,7	3,9	21,6	3,8	9,4	11,1
2009	100,0	31,3	17,9	4,2	23,3	3,8	10,2	9,3
2011	100,0	31,8	18,8	5,0	21,8	4,5	10,8	7,3
2013	100,0	32,6	17,7	5,6	20,1	6,6	11,4	6,1
2015	100,0	30,1	24,1	4,7	21,4	4,5	10,4	4,8

11.1.13 (Tiếp theo) Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Chương trình 135/*135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Commune*								
2005	100,0	16,9	7,1	3,3	46,2	1,2	3,0	22,3
2007	100,0	14,7	6,7	5,0	50,4	1,0	2,7	19,5
2009	100,0	15,3	6,6	2,1	54,5	1,2	3,3	17,0
2011	100,0	14,3	7,0	1,4	57,8	1,0	3,4	15,1
2013	100,0	15,1	7,7	1,6	56,8	1,2	3,2	14,5
2015	100,0	22,2	10,3	1,3	48,9	1,2	3,7	12,4
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Commune*								
2005	100,0	32,4	17,3	4,8	20,6	3,2	8,3	13,4
2007	100,0	31,7	18,0	5,1	22,3	3,6	9,1	10,2
2009	100,0	30,4	18,1	4,9	24,7	3,5	9,1	9,3
2011	100,0	30,6	19,1	5,0	23,6	4,2	9,8	7,7
2013	100,0	31,7	18,7	5,4	21,4	6,1	10,8	6,0
2015	100,0	29,2	22,5	4,9	23,9	4,5	10,0	5,0
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2005	100,0	33,2	17,9	6,0	21,8	3,1	8,1	9,9
2007	100,0	31,5	18,3	7,3	21,4	3,3	8,6	9,6
2009	100,0	30,3	18,1	5,5	26,7	3,4	8,8	7,2
2011	100,0	30,4	19,4	5,3	24,9	4,0	9,9	6,1
2013	100,0	31,1	18,8	5,5	22,5	5,7	10,4	6,1
2015	100,0	29,6	23,9	4,9	23,8	4,1	9,8	3,9
Khác/*Others*								
2005	100,0	12,7	4,0	0,7	48,2	1,0	2,4	31,0
2007	100,0	12,8	4,5	0,5	56,1	1,2	2,8	22,1
2009	100,0	12,7	4,4	0,4	56,6	0,9	2,8	22,2
2011	100,0	13,3	5,5	0,6	58,2	1,1	2,7	18,6
2013	100,0	14,1	5,9	0,8	59,5	1,3	3,0	15,4
2015	100,0	20,1	5,4	0,5	54,3	1,1	2,8	15,8

11.1.14 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*		
2005	**71,4**	**48,3**
2007	**70,3**	**45,6**
2009	**70,6**	**51,8**
2011	**72,4**	**51,2**
2013	**76,2**	**54,3**
2015	**80,3**	**80,1**
6 Vùng/*6 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*		
2007	88,8	42,6
2009	89,9	45,4
2011	94,4	65,8
2013	96,4	64,0
2015	94,8	64,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*		
2007	43,4	12,8
2009	45,9	21,9
2011	44,8	30,3
2013	45,9	27,8
2015	54,5	29,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*		
2007	62,5	20,3
2009	57,6	19,4
2011	44,8	30,3
2013	63,5	27,2
2015	68,7	49,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*		
2007	43,9	65,5
2009	42,4	67,5
2011	51,0	68,1
2013	51,6	72,5
2015	60,7	115,8
Đông Nam Bộ/*South East*		
2007	58,1	27,6
2009	51,4	39,1
2011	50,2	28,1
2013	64,0	34,2
2015	70,6	38,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*		
2007	88,4	76,9
2009	93,0	85,3
2011	89,3	81,5
2013	92,5	86,5
2015	113,0	97,6

11.1.14 (Tiếp theo) **Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Vùng địa lý/*Geographic Region*		
Ven biển/*Coastal*		
2005	74,7	54,0
2007	55,4	24,3
2009	66,2	30,0
2011	61,8	33,2
2013	69,2	38,6
2015	66,2	51,8
Đồng bằng/*Delta*		
2005	86,6	61,2
2007	86,3	62,2
2009	87,3	66,6
2011	87,9	68,1
2013	91,0	73,3
2015	105,2	78,9
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*		
2005	64,3	25,8
2007	67,2	19,0
2009	68,7	50,3
2011	72,5	26,0
2013	79,7	16,3
2015	89,5	25,0
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*		
2005	52,4	32,6
2007	53,3	28,3
2009	54,5	31,1
2011	58,4	34,0
2013	60,4	34,3
2015	66,0	47,7
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*		
2005	34,5	58,0
2007	37,4	57,6
2009	38,0	57,4
2011	40,8	59,9
2013	42,5	64,7
2015	56,5	105,9
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*		
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*		
2005	63,1	50,1
2007	58,2	46,5
2009	59,8	47,9
2011	61,5	51,0
2013	62,5	59,4
2015	64,0	87,1

11.1.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*		
2005	75,3	47,4
2007	76,4	45,2
2009	77,2	54,0
2011	77,7	51,3
2013	82,2	51,7
2015	90,6	77,9
Chương trình 135/*135 programme*		
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*		
2005	59,8	43,5
2007	51,8	35,2
2009	55,9	46,0
2011	52,7	44,4
2013	55,9	53,2
2015	59,4	60,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*		
2005	75,4	49,7
2007	75,6	48,0
2009	75,8	53,3
2011	77,7	52,7
2013	82,1	54,6
2015	93,8	87,8
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*		
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*		
2005	77,2	50,6
2007	77,1	48,0
2009	77,0	53,6
2011	79,1	52,9
2013	82,8	55,7
2015	91,8	85,5
Khác/*Others*		
2005	42,0	29,0
2007	37,3	26,5
2009	42,0	38,1
2011	42,0	40,2
2013	46,9	45,8
2015	52,9	41,8

11.1.15 Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**83,1**	**78,9**	**74,3**	**44,4**	**75,2**
2008	**84,6**	**82,5**	**80,6**	**47,4**	**77,2**
2010	**83,8**	**80,3**	**82,5**	**46,0**	**82,5**
2012	**84,1**	**80,2**	**78,4**	**49,5**	**80,2**
2014	**85,9**	**81,8**	**81,2**	**56,7**	**88,8**
2016	**84,4**	**83,9**	**84,9**	**59,5**	**90,9**
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	80,9	71,7	50,1	49,5	70,7
2010	80,8	73,0	56,7	63,6	72,2
2012	80,9	58,8	44,0	60,6	64,4
2014	83,2	77,1	62,3	69,2	88,9
2016	77,2	77,8	66,3	77,5	87,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	76,8	77,1	64,3	55,3	78,9
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	66,8	73,6	65,2	49,5	81,3
2014	73,9	80,0	75,0	57,5	84,7
2016	74,4	82,3	78,7	67,6	87,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	82,9	68,1	50,0	45,9	79,8
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	82,4	75,9	61,6	51,7	85,8
2014	85,1	80,6	70,2	66,1	88,2
2016	85,1	80,7	62,2	64,7	90,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	69,7	76,2	45,1	26,6	79,5
2010	69,3	76,1	61,2	28,9	81,2
2012	70,5	74,8	59,4	42,8	83,2
2014	66,8	74,8	36,4	37,5	86,3
2016	76,9	79,9	54,8	48,0	89,0
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	85,7	87,1	72,6	73,7	79,0
2010	90,9	78,7	87,7	17,6	85,7
2012	88,1	82,5	68,4	46,1	78,8
2014	92,0	82,2	55,6	42,9	87,3
2016	92,1	86,4	80,6	33,2	89,0

11.1.15 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	93,0	92,3	85,8	51,2	76,7
2010	92,8	91,6	88,0	64,7	87,9
2012	95,3	92,7	88,6	52,5	92,1
2014	96,1	94,2	89,8	55,4	92,9
2016	95,8	94,8	89,7	44,2	100,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*					
Ven biển/*Coastal*					
2006	87,4	76,2	59,4	38,8	63,3
2008	86,5	79,7	69,2	41,8	55,9
2010	87,0	76,4	74,2	56,9	82,0
2012	80,7	83,3	77,8	41,6	75,7
2014	90,0	81,9	74,3	38,3	91,9
2016	80,7	75,4	76,1	36,7	78,5
Đồng bằng/*Delta*					
2006	89,4	85,9	84,3	57,4	78,1
2008	90,0	90,3	87,6	51,4	79,6
2010	90,7	92,2	90,3	65,5	83,8
2012	91,8	87,6	80,7	63,2	80,4
2014	91,7	91,8	86,3	65,2	90,0
2016	93,0	93,4	91,2	62,2	95,0
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*					
2006	83,9	82,2	49,9	66,2	80,1
2008	84,1	86,2	41,3	35,4	81,5
2010	87,4	87,6	68,5	36,2	88,3
2012	84,8	89,2	73,8	70,5	87,5
2014	86,4	89,7	74,8	56,9	77,8
2016	85,9	87,1	74,6	74,4	90,6
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*					
2006	79,0	77,2	47,6	55,0	78,5
2008	82,2	77,4	58,2	56,7	84,7
2010	80,9	68,5	63,4	39,8	81,6
2012	80,4	74,4	64,0	53,2	83,4
2014	85,8	78,1	67,3	58,8	89,6
2016	85,9	83,8	80,2	60,6	92,4
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*					
2006	63,1	70,2	63,0	36,0	63,9
2008	68,5	75,0	48,1	43,1	72,1
2010	65,8	75,6	59,6	46,5	76,8
2012	64,9	74,1	56,4	46,3	75,8
2014	67,2	73,6	51,1	56,4	81,2
2016	74,3	78,8	61,1	59,7	83,8

11.1.15 (Tiếp theo) Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
2006	76,8	74,0	76,5	37,8	67,4
2008	80,1	77,2	83,6	43,0	64,8
2010	77,4	71,6	85,5	42,1	78,0
2012	76,8	72,1	79,9	45,9	80,4
2014	78,4	75,1	85,9	53,7	80,7
2016	83,5	73,9	83,9	58,1	86,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*					
2006	86,2	81,6	72,1	54,8	77,3
2008	86,8	85,2	76,1	55,9	81,3
2010	87,6	85,0	79,9	55,1	84,3
2012	87,6	84,3	77,8	57,2	80,2
2014	89,1	85,2	79,9	63,0	90,3
2016	85,0	87,2	85,1	62,6	92,0
Chương trình 135/*135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*					
2006	73,6	71,3	76,6	39,0	67,2
2008	76,8	72,2	87,8	44,4	71,0
2010	73,2	69,5	79,4	42,4	77,6
2012	71,1	70,5	85,4	43,8	78,6
2014	73,9	72,1	88,0	53,5	84,1
2016	76,7	73,8	88,5	59,2	85,9
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*					
2006	86,5	81,0	73,2	52,2	77,1
2008	86,8	84,9	76,3	51,6	78,3
2010	87,4	83,0	83,4	51,5	83,6
2012	87,5	82,3	77,3	57,7	80,5
2014	89,3	84,2	80,0	61,8	89,4
2016	89,5	87,9	84,1	60,0	92,0
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*					
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*					
2006	85,2	79,8	74,8	46,4	77,4
2008	86,7	83,4	80,9	46,9	78,2
2010	86,8	81,7	82,6	42,3	83,3
2012	88,1	82,0	78,2	53,6	80,9
2014	89,2	84,0	81,1	55,2	89,7
2016	85,3	85,6	84,9	57,9	92,2
Khác/*Others*					
2006	72,5	71,4	66,3	42,6	61,4
2008	74,4	75,5	73,3	47,8	71,9
2010	69,9	69,5	79,7	49,3	76,9
2012	65,3	67,4	81,3	46,0	75,5
2014	71,2	67,9	83,1	57,8	80,4
2016	82,3	71,6	83,5	60,6	83,1

11.1.16 Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**33,7**	**25,7**	**28,3**	**27,9**	**26,0**	**24,6**	**33,6**	**31,1**
2008	**54,1**	**41,1**	**46,6**	**46,0**	**42,8**	**41,0**	**54,3**	**51,9**
2010	**81,7**	**64,5**	**71,3**	**69,7**	**65,3**	**61,1**	**83,6**	**78,4**
2012	**124,4**	**98,8**	**107,3**	**106,0**	**97,6**	**92,0**	**124,9**	**117,3**
2014	**149,5**	**118,5**	**134,4**	**135,2**	**116,1**	**111,2**	**155,0**	**146,8**
2016	**350,9**	**321,8**	**309,0**	**308,4**	**305,2**	**298,0**	**327,4**	**316,8**
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	56,5	36,9	40,8	56,1	33,7	40,1	56,2	61,0
2010	91,7	69,1	74,5	93,2	62,4	64,2	98,1	99,1
2012	141,5	107,5	112,2	138,9	86,9	92,2	145,4	151,0
2014	163,0	126,3	133,6	164,6	105,9	117,1	169,1	178,0
2016	611,7	582,2	484,9	511,4	499,4	501,3	515,4	517,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	44,0	39,7	38,9	40,8	36,3	37,3	42,3	42,0
2010	71,5	60,5	58,4	62,3	53,8	55,6	64,4	63,0
2012	-	-	-	-	-	-	-	-
2014	132,9	116,0	109,1	118,1	100,2	101,8	121,3	120,7
2016	608,9	594,6	588,7	595,3	579,3	581,6	602,0	598,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2008	52,4	41,4	46,3	42,7	41,6	38,0	51,0	46,8
2010	76,7	61,9	68,2	63,0	61,1	57,2	76,9	71,7
2012	-	-	-	-	-	-	-	-
2014	150,4	119,7	125,8	126,1	112,0	105,0	145,4	134,8
2016	166,7	134,9	140,3	141,4	126,0	119,8	161,1	152,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	57,6	50,6	55,2	50,1	55,4	50,2	60,1	55,0
2010	75,8	70,4	74,0	69,5	73,8	68,9	79,6	74,4
2012	-	-	-	-	-	-	-	-
2014	145,4	133,7	137,1	127,9	137,8	128,4	146,5	135,8
2016	155,7	144,4	147,2	137,5	146,0	139,1	158,5	148,3
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	65,8	55,2	61,1	56,0	60,4	56,0	63,4	60,0
2010	89,6	81,0	83,7	77,2	81,4	75,0	90,4	82,6
2012	-	-	-	-	-	-	-	-
2014	170,4	146,1	157,0	152,7	154,1	143,4	164,9	148,6
2016	191,8	170,3	181,6	179,1	176,8	164,9	187,0	174,5

11.1.16 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	57,7	38,6	52,7	38,9	49,9	40,3	62,5	53,2
2010	85,4	57,5	77,5	56,8	73,7	59,0	92,9	79,2
2012	-	-	-	-	-	-	-	-
2014	144,4	97,0	157,9	127,1	123,7	102,9	180,9	155,3
2016	166,5	117,6	150,3	116,3	144,9	120,5	166,8	136,8
Vùng địa lý/*Geographic Region*								
Ven biển/*Coastal*								
2006	30,6	23,2	24,6	23,8	22,5	21,4	30,9	27,4
2008	48,3	37,7	42,2	39,1	39,6	36,9	49,0	44,9
2010	80,0	66,9	68,2	64,1	61,7	56,2	81,2	76,1
2012	114,8	93,6	101,6	92,8	93,4	86,0	116,3	105,1
2014	146,4	121,8	127,9	118,9	122,8	110,3	152,6	136,3
2016	162,9	140,2	145,9	140,2	131,3	119,2	161,2	148,0
Đồng bằng/*Delta*								
2006	36,9	26,3	30,8	30,0	27,7	25,6	37,9	34,3
2008	57,7	40,6	49,1	48,0	44,5	41,6	59,6	56,4
2010	88,1	64,8	77,3	74,3	69,4	62,9	93,9	86,9
2012	130,3	97,4	112,1	110,1	98,9	92,0	135,4	126,3
2014	156,2	116,5	147,4	145,3	120,2	113,7	173,3	163,3
2016	177,1	137,6	158,2	154,0	140,9	129,9	179,7	164,7
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*								
2006	37,1	31,1	31,1	31,5	29,2	28,5	34,6	33,2
2008	57,5	46,1	49,7	49,7	45,8	45,9	54,4	52,9
2010	86,2	76,2	79,5	78,4	75,4	71,5	86,7	83,0
2012	128,5	109,5	116,9	115,7	103,7	100,3	129,4	122,1
2014	161,6	131,4	132,3	155,8	114,4	117,9	144,1	145,3
2016	179,6	155,6	158,7	184,9	151,3	144,3	172,2	169,6
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*								
2006	30,4	24,6	24,7	26,2	23,7	23,9	28,2	27,9
2008	52,0	42,1	43,7	46,5	39,8	40,7	48,4	48,6
2010	77,3	62,7	64,0	66,8	59,7	60,1	73,8	71,8
2012	125,5	103,4	104,3	108,4	97,4	95,5	117,9	114,3
2014	149,5	123,1	124,8	130,2	113,7	112,6	143,2	136,6
2016	663,7	641,0	514,3	520,6	555,5	556,0	535,6	529,5

11.1.16 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*								
2006	26,8	23,7	23,9	22,9	23,2	21,9	25,8	24,4
2008	45,9	40,6	42,2	40,8	40,5	38,8	45,9	43,5
2010	68,3	61,5	61,3	60,0	58,2	55,8	65,8	61,7
2012	110,2	97,0	97,0	94,9	93,9	88,7	106,2	99,6
2014	130,5	115,5	111,9	113,5	105,6	101,8	121,7	116,8
2016								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
2006	30,3	25,1	26,8	24,0	25,3	23,1	30,1	27,1
2008	48,5	40,4	43,9	39,9	41,3	38,1	48,4	44,5
2010	73,0	60,1	64,5	57,9	61,0	55,4	74,0	66,2
2012	112,4	93,0	98,3	91,4	94,2	86,8	109,8	100,3
2014	135,5	111,7	117,1	109,6	108,8	101,3	130,4	119,4
2016	522,1	501,3	506,7	498,8	499,3	492,1	517,1	507,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*								
2006	34,8	25,9	28,7	29,0	26,2	25,1	34,6	32,3
2008	55,8	41,3	47,4	48,0	43,2	41,8	56,1	54,2
2010	85,1	66,4	74,0	74,5	67,0	63,4	87,4	83,2
2012	128,6	100,9	110,5	111,2	98,7	93,9	130,3	123,3
2014	154,5	121,0	140,6	144,3	118,7	114,7	163,7	156,5
2016	294,9	262,9	244,3	246,0	241,6	234,3	265,2	254,2
Chương trình 135/*135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*								
2006	28,9	23,6	24,6	22,9	23,3	21,9	28,1	25,7
2008	46,2	39,0	41,7	38,9	38,1	36,3	46,2	43,0
2010	69,2	58,4	61,3	57,6	56,7	52,7	69,6	63,3
2012	108,2	92,8	94,6	91,0	89,1	83,8	106,1	98,9
2014	130,6	110,1	141,8	140,8	100,6	96,1	155,1	147,7
2016	146,2	128,9	130,0	127,6	122,8	119,3	141,6	136,1
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*								
2006	34,9	26,2	29,1	29,1	26,6	25,3	34,9	32,4
2008	55,8	41,6	47,6	47,6	43,8	42,0	56,1	53,8
2010	85,0	66,2	73,9	73,0	67,6	63,3	87,3	82,4
2012	128,1	100,3	110,2	109,5	99,6	94,0	129,3	121,6
2014	154,7	120,8	132,4	133,7	120,2	115,3	154,9	146,5
2016	403,8	371,9	355,3	355,2	352,4	344,2	375,5	363,6

11.1.16 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2006	35,3	26,4	29,5	29,1	26,9	25,5	35,5	32,7
2008	56,3	41,9	48,2	47,4	44,1	42,0	56,8	54,2
2010	85,1	66,1	74,4	72,6	68,1	63,1	88,4	82,9
2012	128,5	100,5	111,2	109,4	100,3	94,1	130,8	122,4
2014	155,5	121,5	141,8	142,1	121,2	115,3	164,8	155,2
2016	174,0	140,6	154,3	153,3	139,9	131,5	174,7	161,9
Khác/*Others*								
2006	25,9	22,4	22,2	21,7	21,4	20,6	24,2	23,1
2008	43,7	37,4	38,8	39,5	36,4	36,2	42,4	41,1
2010	67,1	57,9	57,9	57,5	53,3	52,4	63,1	59,1
2012	106,6	91,9	90,5	91,7	86,1	83,4	100,1	95,7
2014	125,4	106,7	104,6	107,2	95,6	94,5	115,6	112,7
2016	1.061,6	1.044,9	930,8	931,4	968,0	965,3	939,5	937,4

11.1.17 Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply -demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problema-tic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2006	**56,4**	**31,9**	**37,3**	**43,2**	**40,7**	**21,6**	**24,2**	**22,0**	**3,0**	**5,5**	**1,0**
2008	**55,1**	**33,8**	**31,8**	**49,8**	**38,2**	**16,1**	**22,7**	**27,6**	**2,2**	**11,4**	**1,6**
2010	**55,7**	**32,4**	**31,5**	**45,5**	**37,4**	**16,6**	**25,6**	**29,8**	**2,6**	**11,3**	**1,1**
2012	**57,9**	**29,4**	**32,0**	**51,1**	**44,5**	**14,5**	**19,3**	**26,4**	**1,8**	**12,5**	**0,6**
2014	**52,1**	**27,9**	**31,7**	**53,7**	**48,2**	**11,3**	**21,5**	**28,3**	**2,4**	**11,8**	**0,8**
2016	**48,8**	**27,6**	**30,6**	**51,8**	**49,2**	**10,7**	**26,1**	**30,4**	**2,1**	**11,8**	**0,6**
6 Vùng/*6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2008	48,5	29,5	32,1	49,1	37,5	16,4	19,8	33,7	2,2	19,4	1,6
2010	45,8	30,0	32,6	50,0	35,0	19,6	18,5	34,6	2,0	16,3	1,5
2012	54,2	23,8	33,1	51,7	43,9	16,7	10,8	31,7	1,7	18,4	0,6
2014	41,8	26,3	31,9	51,9	46,8	12,3	16,6	33,8	1,1	17,5	1,1
2016	38,2	21,8	34,6	55,9	49,7	10,6	13,6	35,4	1,1	20,7	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*											
2008	54,2	33,9	38,0	38,4	27,0	27,4	28,5	29,4	2,3	7,9	1,6
2010	52,1	27,5	36,4	30,5	26,4	29,1	37,1	33,2	3,9	10,2	1,4
2012	55,2	28,5	38,2	40,1	32,6	25,3	24,2	31,0	2,3	10,9	1,1
2014	54,6	24,6	37,7	42,5	41,4	19,3	29,1	29,3	2,7	8,6	1,6
2016	49,0	29,6	38,3	36,0	39,9	19,8	30,8	35,1	2,5	9,6	0,9

11.1.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2008	48,8	40,6	30,0	47,1	30,8	20,0	42,9	18,6	1,6	12,0	0,8
2010	51,9	39,2	30,8	38,1	26,5	20,0	47,7	30,4	3,1	6,7	1,7
2012	49,4	36,0	30,1	45,9	38,4	16,5	41,7	25,8	1,4	8,3	0,4
2014	42,9	30,7	28,4	47,9	42,1	14,1	42,5	32,3	3,1	8,8	0,6
2016	42,7	31,7	25,9	47,2	42,4	11,8	48,0	31,7	2,1	9,3	0,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2008	74,6	23,2	39,1	54,4	37,0	13,0	24,6	18,8	2,9	4,4	2,2
2010	80,8	25,2	38,4	45,7	37,8	10,6	21,9	24,5	2,7	6,6	-
2012	78,2	23,8	39,1	45,0	40,4	13,3	15,9	19,2	4,0	11,3	-
2014	71,5	33,8	44,4	45,7	37,1	9,3	11,9	22,5	2,7	10,6	0,0
2016	72,2	30,5	38,4	43,7	38,4	16,6	25,2	19,9	2,0	6,0	1,3
Đông Nam Bộ/*South East*											
2008	66,5	32,4	28,8	59,4	51,8	11,2	2,4	21,8	4,1	10,0	2,9
2010	67,8	29,2	29,7	53,8	51,3	6,0	8,5	20,1	1,5	11,6	0,5
2012	69,5	24,1	31,6	64,2	51,3	5,4	8,0	18,7	0,5	11,2	2,1
2014	62,2	20,3	31,6	70,1	58,8	7,9	8,5	19,8	3,4	10,2	0,6
2016	51,4	27,1	29,4	69,5	58,2	4,5	11,9	23,2	2,3	9,0	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2008	60,0	34,5	26,4	59,6	53,6	3,3	4,4	33,9	1,8	8,1	2,0
2010	59,4	36,0	25,3	59,4	55,1	4,9	7,5	27,2	1,9	13,6	0,6
2012	62,1	33,0	25,1	63,0	61,3	4,0	5,5	23,0	1,5	13,2	-
2014	59,5	30,7	25,5	68,1	61,6	2,1	5,6	23,0	2,1	13,2	0,4
2016	56,8	26,5	22,5	63,2	64,4	1,5	17,5	26,1	2,7	10,3	0,2

11.1.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Vùng địa lý/*Geographic Region*											
Ven biển/*Coastal*											
2006	56,4	39,3	34,4	34,4	27,6	30,7	33,1	14,7	1,8	3,7	3,1
2008	54,0	48,0	28,7	44,7	23,3	22,7	27,3	20,7	2,7	8,0	2,0
2010	58,1	33,1	30,2	33,1	32,4	27,2	35,3	25,7	3,7	8,8	0,7
2012	57,9	35,7	26,4	47,9	39,3	14,3	29,3	24,3	2,1	7,9	1,4
2014	52,2	32,8	34,3	43,3	47,0	16,4	20,9	26,9	5,2	9,0	3,0
2016	54,6	22,7	33,3	48,5	47,7	9,9	30,3	28,8	5,3	6,1	0,8
Đồng bằng/*Delta*											
2006	53,5	34,8	34,2	50,8	48,0	12,8	17,8	25,1	2,5	6,8	0,8
2008	52,9	33,8	28,2	56,1	46,0	8,7	16,6	30,1	2,0	14,5	1,6
2010	53,8	35,1	27,2	55,0	44,4	9,5	17,6	30,4	1,6	14,0	1,3
2012	55,7	29,9	27,6	57,4	52,6	9,9	12,7	26,4	1,3	14,4	0,5
2014	49,1	27,3	26,8	62,2	53,7	7,1	16,2	29,6	1,3	14,0	0,5
2016	44,5	26,1	25,9	59,9	56,2	5,5	20,1	32,4	1,9	14,7	0,4
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*											
2006	61,6	27,7	38,4	51,6	40,3	22,6	16,4	19,5	0,6	3,8	1,3
2008	62,6	34,8	34,2	47,1	35,5	20,0	24,5	21,9	2,6	7,7	0,7
2010	53,3	26,2	27,9	41,0	43,4	21,3	27,9	25,4	4,1	9,0	0,8
2012	60,5	24,6	31,6	55,3	43,0	14,0	28,1	19,3	2,6	10,5	1,8
2014	55,2	23,8	27,6	58,1	49,5	5,7	27,6	21,9	1,9	13,3	1,0
2016	50,0	28,1	29,3	63,4	50,0	9,8	30,5	22,0	2,4	2,4	1,2

11.1.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*											
2006	59,9	26,3	38,9	34,6	35,6	32,8	32,8	17,2	2,5	5,6	0,8
2008	54,0	28,3	32,9	47,0	32,1	25,2	31,1	28,0	1,0	10,8	1,3
2010	55,8	28,6	34,6	43,2	29,6	23,7	33,3	29,4	2,0	10,1	0,7
2012	59,6	25,1	34,0	53,6	39,2	17,5	23,2	28,5	1,0	12,4	0,2
2014	53,5	24,6	29,2	53,5	47,2	15,3	28,1	27,4	3,0	11,1	0,8
2016	52,2	28,1	33,8	46,5	45,3	12,2	29,6	31,3	0,8	12,4	0,3
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*											
2006	59,9	27,4	47,0	27,6	28,2	34,0	35,4	21,0	6,6	2,5	0,8
2008	60,3	33,4	42,4	36,1	27,5	25,3	30,2	24,2	3,5	5,2	2,2
2010	60,5	30,3	41,6	28,4	26,2	23,6	35,2	31,2	5,0	6,9	1,4
2012	61,5	31,6	43,6	32,5	30,9	23,5	27,0	27,2	3,5	9,5	0,7
2014	57,8	32,1	47,0	34,2	34,6	18,4	27,8	28,0	3,7	7,1	0,9
2016	55,0	32,1	39,1	35,1	35,5	22,9	36,4	26,7	2,9	7,0	1,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*											
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*											
2006	62,6	35,6	44,7	31,4	34,6	24,5	25,1	23,2	5,9	2,5	0,8
2008	61,2	38,4	41,8	37,7	30,5	20,7	22,4	25,8	3,8	5,5	2,3
2010	61,7	33,9	38,0	34,7	31,3	19,7	27,3	30,4	4,2	8,5	0,8
2012	61,8	31,2	39,4	42,5	36,5	18,1	23,1	25,8	3,4	8,8	0,3
2014	59,4	33,3	42,8	40,1	40,1	16,6	23,1	23,7	4,2	8,5	0,5
2016	54,0	30,3	37,2	39,2	42,9	17,9	33,3	26,8	3,3	6,7	1,1

11.1.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*											
2006	54,6	30,9	35,2	46,7	42,6	20,7	23,9	21,6	2,1	6,4	1,1
2008	53,1	32,3	28,6	53,6	40,7	14,7	22,8	28,2	1,7	13,3	1,4
2010	53,3	31,8	29,0	49,8	39,8	15,4	24,9	29,6	2,0	12,4	1,3
2012	56,6	28,8	29,4	54,1	47,3	13,2	18,0	26,6	1,2	13,8	0,7
2014	49,6	25,9	27,8	58,5	51,1	9,4	20,9	30,0	1,7	13,0	0,9
2016	47,1	26,7	28,5	56,0	51,3	8,3	23,8	31,7	1,7	13,4	0,4
Chương trình 135/*135 programme*											
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*											
2006	62,5	34,1	48,1	25,5	30,9	30,9	25,7	21,4	6,1	3,4	1,1
2008	60,5	40,3	45,5	32,5	29,5	24,5	27,0	19,8	4,3	6,0	1,5
2010	58,9	35,2	42,4	28,7	25,4	23,9	33,5	30,9	5,0	6,3	1,1
2012	59,3	33,5	42,6	34,5	32,5	23,9	25,1	29,0	3,1	8,4	-
2014	55,7	31,6	44,1	37,5	37,1	20,0	27,3	25,8	5,1	6,8	1,1
2016	53,7	32,3	41,9	34,5	36,5	19,8	35,4	27,6	3,3	6,9	1,1
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*											
2006	54,9	31,4	34,8	47,4	43,1	19,3	23,8	22,1	2,2	6,0	1,0
2008	53,9	32,4	28,8	53,6	40,1	14,3	21,7	29,3	1,7	12,6	1,7
2010	54,8	31,6	28,7	50,0	40,5	14,7	23,5	29,5	2,0	12,6	1,2
2012	57,6	28,4	29,6	54,9	47,3	12,3	18,0	25,9	1,5	13,4	0,8
2014	51,2	26,9	28,4	58,0	51,2	8,9	19,9	29,0	1,6	13,1	0,8
2016	47,6	26,4	27,7	56,3	52,5	8,3	23,8	31,2	1,8	13,0	0,5

11.1.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*											
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*											
2006	55,8	32,3	34,5	47,1	42,9	19,0	22,9	22,4	2,6	6,1	1,1
2008	54,7	33,7	29,4	53,8	41,0	13,3	20,8	27,7	1,9	12,5	1,6
2010	55,8	33,2	28,5	50,6	40,5	14,1	22,9	29,2	2,0	12,0	1,0
2012	58,3	29,6	28,9	55,8	47,7	11,6	17,2	26,1	1,2	13,2	0,6
2014	51,0	27,6	28,3	58,2	51,8	8,8	19,6	28,3	1,9	13,3	0,7
2016	48,0	27,3	27,7	56,3	52,3	7,5	23,8	30,8	1,9	12,8	0,4
Khác/*Others*											
2006	59,2	30,2	51,2	24,0	30,0	34,4	30,5	20,2	4,9	2,3	0,8
2008	56,9	34,4	43,4	30,8	25,1	29,7	31,5	26,9	3,4	6,2	1,8
2010	55,2	29,0	44,4	24,0	24,2	27,3	36,9	32,4	5,0	8,4	1,9
2012	56,4	28,7	45,5	31,0	30,8	26,8	28,4	27,7	4,0	9,5	0,7
2014	56,9	29,0	45,4	35,4	33,6	21,5	29,2	28,3	4,3	5,7	1,1
2016	52,0	29,0	42,5	33,8	36,8	23,2	35,4	29,0	2,8	7,6	1,4

11.1.18 Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**96,7**	**78,5**	**5,0**	**41,5**	**21,8**	**19,4**	**17,1**	**0,2**	**18,8**	**17,4**
2008	**97,1**	**79,8**	**4,0**	**45,7**	**23,7**	**16,1**	**14,2**	**0,4**	**16,7**	**15,3**
2010	**97,8**	**80,7**	**4,8**	**51,1**	**22,5**	**12,1**	**13,8**	**0,6**	**15,5**	**14,6**
2012	**98,7**	**83,9**	**0,6**	**59,8**	**19,3**	**10,0**	**10,7**	**0,2**	**14,4**	**13,3**
2014	**98,5**	**86,1**	**5,3**	**65,9**	**18,2**	**7,5**	**8,1**	**0,3**	**13,7**	**12,2**
2016	**99,3**	**90,3**	**4,4**	**74,1**	**15,2**	**5,8**	**4,9**	**0,1**	**11,1**	**10,0**
6 Vùng/*6 Regions (2008)*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	99,8	90,6	1,7	57,8	27,8	9,6	4,5	0,4	6,6	4,2
2010	99,6	91,0	1,3	69,0	22,4	4,6	3,3	0,7	6,2	4,8
2012	100,0	94,7	0,4	78,7	16,2	3,6	1,1	0,4	5,3	4,0
2014	99,1	93,8	5,4	82,2	14,8	2,6	0,2	0,2	4,7	2,8
2016	100,0	97,2	0,5	88,8	10,4	0,4	0,4	0,0	3,7	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	98,7	74,6	4,0	26,7	18,5	23,1	31,4	0,3	4,7	3,4
2010	98,6	71,5	7,3	28,1	20,6	16,8	34,0	0,5	3,0	2,3
2012	99,6	73,1	0,8	35,2	18,8	16,6	29,3	0,2	3,4	2,5
2014	99,1	78,1	7,2	46,8	16,8	12,3	23,9	0,2	2,7	1,6
2016	99,8	85,9	7,9	60,1	14,6	10,3	14,8	0,2	1,6	1,6

11.1.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	100,0	85,9	4,0	54,7	16,3	14,4	14,4	0,2	6,1	5,1
2010	99,6	87,7	3,9	60,8	15,2	10,2	13,7	0,2	4,4	2,7
2012	99,8	88,6	0,6	70,9	11,8	7,7	9,4	0,2	4,5	3,9
2014	99,6	91,2	5,4	74,2	11,9	5,1	8,8	-	3,5	2,3
2016	99,6	95,0	4,3	80,2	11,2	4,3	4,3	-	3,1	1,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	99,3	78,3	5,2	30,1	24,1	12,8	33,1	-	2,9	-
2010	100,0	76,7	8,2	32,7	26,7	13,3	26,7	0,7	2,7	1,3
2012	100,0	82,8	0,8	45,7	23,2	10,6	20,5	-	2,0	-
2014	99,3	88,7	5,0	58,3	20,5	8,6	12,6	-	2,7	-
2016	98,7	88,1	4,6	71,5	15,2	5,3	8,0	-	4,0	0,7
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	99,4	92,4	2,1	40,0	34,6	18,8	6,7	-	7,1	6,5
2010	100,0	98,0	3,0	42,0	29,0	21,5	7,0	0,5	4,0	4,0
2012	100,0	96,8	0,2	50,3	26,5	16,4	6,9	-	4,8	4,2
2014	100,0	96,7	-	60,3	24,6	11,2	2,8	1,1	5,0	3,9
2016	100,0	98,3	1,0	69,8	19,0	9,5	1,7	-	2,8	2,8

11.1.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	87,7	62,0	4,5	46,9	29,7	19,8	2,6	1,0	59,3	58,5
2010	91,9	66,0	4,4	55,2	27,7	12,6	3,6	0,9	56,6	56,4
2012	94,3	73,0	0,5	60,6	26,7	10,0	2,6	0,2	52,3	50,9
2014	95,4	75,6	4,5	63,6	25,9	8,6	1,3	0,6	49,5	48,4
2016	97,7	80,4	3,6	68,8	23,2	7,0	1,1	-	40,6	39,8
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2006	92,6	78,5	10,4	44,9	24,6	18,1	12,3	-	30,7	27,0
2008	92,7	77,3	6,8	50,8	28,9	11,7	8,6	-	24,7	22,7
2010	90,5	78,8	9,8	66,4	19,7	8,0	5,8	-	24,8	24,1
2012	94,3	82,1	1,0	75,0	17,9	4,3	2,9	-	21,4	18,6
2014	94,1	86,7	12,6	76,3	16,3	3,0	3,7	0,7	18,5	17,8
2016	97,7	87,1	5,7	82,6	12,1	5,3	-	-	22,7	20,5
Đồng bằng/*Delta*										
2006	95,3	80,3	4,9	51,4	25,5	17,3	5,5	0,3	27,9	26,5
2008	95,9	81,0	3,6	56,0	25,7	13,8	4,0	0,6	25,4	24,1
2010	97,5	82,9	2,8	62,6	23,7	9,8	3,1	0,8	24,5	23,7
2012	98,2	86,9	0,4	70,6	20,7	7,0	1,4	0,3	23,1	22,2
2014	98,4	87,4	3,6	73,8	19,4	5,3	1,2	0,4	21,8	20,4
2016	99,2	91,2	3,1	80,7	15,3	3,5	0,5	-	17,4	16,3

11.1.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2006	99,4	88,1	4,8	42,6	17,4	17,4	22,6	-	6,9	6,9
2008	100,0	86,5	5,1	53,1	18,4	16,3	12,2	-	6,5	6,5
2010	100,0	93,4	0,8	60,7	14,8	13,1	11,5	-	4,1	3,3
2012	100,0	95,6	0,1	66,7	13,2	14,9	5,3	-	5,2	5,2
2014	100,0	93,3	2,8	73,3	10,5	5,7	10,5	-	4,8	3,8
2016	100,0	96,3	1,0	76,8	13,4	6,1	3,7	-	1,2	1,2
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*										
2006	99,8	80,6	2,9	30,3	15,8	24,3	29,7	-	5,8	4,6
2008	99,7	87,9	3,4	35,3	16,6	19,3	28,5	0,3	5,1	3,1
2010	100,0	88,6	4,9	38,9	21,4	16,5	22,9	0,3	4,7	3,9
2012	100,0	90,0	0,3	51,9	15,6	13,9	18,7	-	4,3	2,9
2014	99,8	91,0	3,6	63,8	14,1	10,1	11,8	0,3	3,5	1,3
2016	99,5	95,0	3,5	72,9	12,2	7,2	7,7	-	1,2	0,5
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*										
2006	98,6	66,0	3,7	20,1	17,8	22,0	39,8	0,3	2,2	1,1
2008	98,4	66,0	4,4	20,8	25,8	21,1	32,3	-	2,7	1,4
2010	98,4	64,1	7,4	25,1	23,4	14,9	36,2	0,5	2,4	0,9
2012	99,5	67,5	0,8	33,0	21,5	14,6	30,5	0,5	2,1	1,2
2014	98,6	76,1	7,4	42,4	21,3	12,4	23,6	0,2	2,5	1,6
2016	99,6	83,5	7,4	55,2	19,0	10,2	15,4	0,2	2,3	1,1

11.1.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2006	91,3	58,4	4,9	22,5	16,6	28,4	32,0	0,5	25,1	24,1
2008	93,2	63,1	5,0	28,9	24,8	23,2	22,9	0,2	21,7	20,2
2010	95,7	64,6	6,6	32,6	24,4	17,7	24,9	0,3	19,8	19,1
2012	97,9	69,4	0,7	40,0	21,6	15,3	22,8	0,3	17,4	15,8
2014	97,4	73,5	6,1	46,6	20,6	13,8	18,3	0,7	17,1	15,4
2016	99,1	81,6	5,7	54,4	20,7	11,8	13,1	-	10,3	9,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2006	98,3	84,5	5,0	46,1	23,1	17,2	13,5	0,1	16,8	15,3
2008	98,3	85,1	3,3	50,4	23,3	14,2	11,8	0,4	15,2	13,8
2010	98,7	87,1	2,9	58,5	21,7	9,9	9,3	0,6	13,8	12,7
2012	98,9	89,0	0,5	66,9	18,5	8,1	6,3	0,2	13,4	12,5
2014	98,9	90,5	4,6	72,8	17,3	5,2	4,5	0,2	12,4	11,1
2016	99,3	93,1	3,4	80,5	13,4	3,8	2,3	0,1	11,4	10,3
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2006	95,3	63,0	4,4	20,5	19,0	26,4	33,5	0,6	15,8	14,9
2008	96,0	65,3	4,8	24,7	22,6	25,3	27,1	0,3	14,8	13,3
2010	96,5	64,5	7,3	32,1	22,3	14,6	30,6	0,4	11,5	10,7
2012	97,9	65,4	0,7	37,1	21,3	15,1	26,3	0,2	10,1	8,9
2014	97,7	73,7	6,5	42,4	23,5	13,4	20,7	-	11,5	9,6
2016	98,7	80,2	6,4	52,0	21,3	10,9	15,8	-	6,0	5,1

11.1.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2006	97,0	82,2	5,2	46,0	22,4	17,9	13,6	0,1	19,4	17,9
2008	97,3	83,0	3,8	50,0	23,9	14,2	11,5	0,4	17,2	15,7
2010	98,2	84,9	3,4	56,1	22,5	11,4	9,3	0,6	16,5	15,6
2012	98,8	88,1	0,5	65,1	18,9	8,9	7,0	0,2	15,4	14,4
2014	98,7	89,4	4,6	72,2	16,7	5,9	4,7	0,4	14,2	12,9
2016	99,4	92,9	3,3	79,8	13,6	4,4	2,1	0,1	12,4	11,3
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2006	96,3	81,6	5,3	46,2	22,3	18,6	12,9	0,1	21,5	19,9
2008	96,8	82,3	4,0	51,1	24,2	14,3	10,1	0,4	19,2	17,7
2010	97,7	84,6	3,9	57,8	21,7	11,5	8,5	0,6	18,5	17,5
2012	98,4	87,9	0,5	66,2	19,4	8,8	5,5	0,2	17,2	16,0
2014	98,5	88,7	4,5	72,1	17,6	5,8	4,2	0,3	16,0	14,6
2016	99,3	92,0	3,4	79,4	14,1	4,4	2,1	-	13,2	12,0
Khác/*Others*										
2006	98,7	63,6	3,7	17,4	19,3	23,6	39,1	0,6	5,7	4,9
2008	98,5	68,0	4,0	19,8	21,3	24,6	34,1	0,3	4,9	3,6
2010	98,3	63,9	7,2	22,8	25,9	14,6	36,2	0,5	2,6	2,2
2012	99,5	66,7	0,8	32,7	19,0	15,2	32,7	0,5	2,6	1,9
2014	98,6	75,6	7,3	41,0	20,5	14,1	23,9	0,5	4,1	3,0
2016	99,3	83,3	7,4	52,8	19,5	11,0	16,5	0,2	2,5	2,3

11.1.19 Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**48,0**	**5,3**	**67,9**	**33,3**	**96,3**	**18,4**	**2,3**
2008	**48,2**	**5,0**	**61,9**	**36,4**	**96,1**	**19,6**	**2,6**
2010	**43,6**	**6,1**	**58,3**	**48,4**	**94,1**	**17,8**	**2,2**
2012	**44,4**	**0,7**	**55,9**	**52,0**	**94,4**	**16,0**	**1,7**
2014	**43,7**	**5,6**	**58,1**	**58,3**	**92,7**	**15,2**	**1,3**
2016	**45,2**	**5,2**	**56,0**	**68,1**	**89,5**	**14,3**	**1,6**
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	41,7	2,7	62,9	41,9	95,6	2,5	1,6
2010	39,1	2,5	65,5	65,4	95,6	1,7	2,4
2012	41,7	0,3	63,4	67,1	92,4	2,3	1,0
2014	40,7	2,4	65,3	76,0	91,5	2,0	-
2016	45,1	2,2	59,8	80,9	88,8	1,1	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	35,7	7,6	41,8	31,7	97,3	5,4	2,7
2010	28,8	9,7	33,1	52,7	89,7	4,1	0,7
2012	31,9	0,9	29,6	49,6	93,1	5,3	1,5
2014	28,6	8,5	29,3	56,6	91,5	3,9	1,6
2016	31,4	7,8	30,1	75,0	84,1	3,0	0,8

11.1.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	41,6	5,1	48,2	37,4	97,6	8,5	2,4
2010	38,0	5,7	46,5	41,5	93,8	7,1	1,3
2012	38,6	0,6	41,3	53,7	94,6	6,4	1,0
2014	41,7	4,8	47,0	60,0	90,9	3,5	0,4
2016	44,2	4,7	46,5	74,2	82,2	4,0	0,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	40,6	6,0	54,4	45,3	90,7	4,0	1,3
2010	35,1	10,3	45,0	50,0	89,7	1,5	5,9
2012	35,8	1,4	41,7	49,2	93,7	1,6	4,8
2014	41,1	9,8	50,3	68,4	82,9	1,3	4,0
2016	45,7	7,7	47,0	78,9	71,8	1,4	4,2
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	61,2	3,8	80,6	59,9	96,4	3,7	4,4
2010	57,0	5,1	73,5	61,9	93,2	5,4	4,1
2012	57,7	0,5	73,0	72,5	94,9	2,9	4,4
2014	55,9	6,4	65,4	78,6	92,3	6,0	5,1
2016	53,1	5,5	70,4	87,3	95,2	5,6	4,8

11.1.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	72,3	3,8	91,0	24,4	95,9	53,6	3,1
2010	64,5	3,9	84,9	32,6	95,7	48,1	1,8
2012	62,6	0,5	86,2	34,1	96,1	41,2	1,2
2014	58,9	4,2	88,3	37,8	96,7	39,5	1,2
2016	55,8	4,5	83,2	45,3	97,2	38,2	2,0
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2006	49,1	4,5	73,0	33,6	89,9	31,9	0,8
2008	52,0	6,1	69,3	31,7	94,2	32,7	1,0
2010	51,1	4,2	71,5	34,7	91,8	31,6	-
2012	49,3	0,5	66,4	51,6	90,3	25,8	1,1
2014	59,3	4,7	71,1	53,1	91,7	22,9	2,1
2016	56,8	4,6	75,8	54,0	90,0	19,0	1,0
Đồng bằng/*Delta*							
2006	55,5	3,0	76,8	32,7	96,2	25,1	2,7
2008	54,1	3,2	71,5	36,3	96,4	26,6	3,2
2010	51,7	3,2	70,7	49,8	96,2	22,7	2,6
2012	50,5	0,4	69,2	51,0	94,9	21,2	1,3
2014	48,8	3,2	72,2	56,9	94,5	19,4	1,1
2016	50,2	3,4	67,2	66,0	92,9	19,6	1,8

11.1.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2006	44,7	4,3	71,7	41,2	97,4	2,6	2,6
2008	50,3	3,7	58,7	49,5	97,8	1,1	1,1
2010	43,4	4,8	59,8	63,0	93,2	5,5	1,4
2012	46,1	0,5	60,0	81,2	89,9	4,4	-
2014	43,8	4,0	57,1	73,3	90,0	6,7	0,0
2016	40,2	3,4	63,4	92,3	76,9	1,9	1,9
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*							
2006	39,7	5,1	55,6	32,7	98,2	4,1	2,3
2008	41,7	5,1	50,9	37,4	95,5	3,5	2,0
2010	35,7	5,7	46,8	51,1	90,0	5,8	1,6
2012	42,1	0,6	43,5	54,4	95,1	3,3	2,2
2014	39,5	5,4	43,7	66,1	88,5	3,5	1,7
2016	40,6	4,9	44,5	73,2	86,0	1,7	0,6
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*							
2006	33,4	10,9	47,5	32,0	98,3	1,7	1,2
2008	34,2	8,8	41,9	31,2	95,5	4,6	2,6
2010	27,4	12,2	32,1	38,2	89,7	2,9	2,9
2012	29,0	1,3	29,3	38,6	95,3	2,4	4,7
2014	29,6	10,7	31,0	54,1	88,9	3,0	2,2
2016	34,2	9,3	30,1	74,4	79,7	2,3	2,3

11.1.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2006	46,0	9,1	63,3	23,7	94,9	27,6	3,6
2008	46,3	8,6	57,8	29,6	93,8	29,0	3,3
2010	39,4	11,2	47,2	39,9	91,6	30,4	1,7
2012	35,6	1,1	43,6	37,2	95,3	21,3	1,6
2014	32,6	9,8	43,0	46,2	94,4	22,1	2,0
2016	36,9	9,0	37,8	64,4	88,8	18,1	1,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*							
2006	48,6	4,1	69,2	36,0	96,7	15,8	2,0
2008	48,8	3,8	63,1	38,3	96,7	16,9	2,4
2010	45,2	3,9	62,7	51,0	94,8	14,0	2,3
2012	47,6	0,5	60,3	55,8	94,1	14,7	1,7
2014	47,7	3,7	63,4	61,3	92,2	13,5	1,2
2016	47,9	3,7	62,0	68,9	89,6	13,5	1,8
Chương trình 135/*135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2006	37,0	8,8	57,3	24,8	94,9	17,7	3,9
2008	36,8	8,9	50,5	26,2	93,1	20,8	3,0
2010	34,6	12,5	37,8	38,5	92,0	23,6	0,6
2012	30,1	1,3	34,0	37,3	97,2	20,4	1,4
2014	28,8	10,4	36,0	46,2	92,3	16,6	1,8
2016	31,1	9,5	32,2	64,8	87,6	13,1	0,7

11.1.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*							
2006	50,7	4,2	70,4	35,0	96,6	18,5	2,0
2008	50,7	3,9	64,4	38,2	96,6	19,4	2,6
2010	46,0	4,1	63,7	49,9	94,4	16,9	2,4
2012	47,8	0,5	61,0	53,8	94,0	15,5	1,7
2014	47,7	3,8	64,0	60,2	92,7	15,0	1,3
2016	48,8	3,7	62,1	68,6	89,7	14,4	1,8
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2006	51,3	4,0	72,5	34,7	96,1	20,0	2,4
2008	50,9	3,8	66,2	37,7	96,0	21,3	2,6
2010	47,5	4,1	64,6	49,2	94,4	19,0	2,2
2012	48,7	0,5	62,5	53,4	93,9	17,2	1,6
2014	48,0	3,9	65,6	59,5	92,6	16,0	1,0
2016	49,1	3,8	63,5	67,8	90,0	15,2	1,7
Khác/*Others*							
2006	31,8	9,6	45,2	22,3	98,3	5,7	1,7
2008	35,1	9,3	41,3	26,9	96,9	6,9	2,5
2010	27,0	12,2	31,3	41,2	90,8	6,9	2,3
2012	26,3	1,2	28,0	38,1	98,3	5,1	2,5
2014	26,7	10,5	27,8	47,5	93,4	7,4	4,1
2016	29,4	9,2	25,5	71,2	84,7	5,4	0,9

11.1.20 Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**99,0**	**97,6**	**86,8**	**35,1**	**80,7**	**67,3**	**63,6**
2008	**99,1**	**97,9**	**89,5**	**42,6**	**80,4**	**66,9**	**62,6**
2010	**98,9**	**97,8**	**89,2**	**49,0**	**82,1**	**67,0**	**64,1**
2012	**99,1**	**98,4**	**86,6**	**49,5**	**82,2**	**68,5**	**63,5**
2014	**99,4**	**99,4**	**86,7**	**57,0**	**84,2**	**69,7**	**65,6**
2016	**99,9**	**99,5**	**87,0**	**64,8**	**86,0**	**70,7**	**64,5**
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	100,0	99,4	92,4	57,5	95,2	79,4	64,5
2010	99,8	97,8	93,9	66,8	96,0	78,9	67,5
2012	99,8	98,3	91,4	65,3	96,0	75,6	66,3
2014	99,8	99,1	91,9	69,9	96,8	78,5	69,3
2016	100,0	99,4	92,0	75,6	97,2	76,2	67,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	96,0	93,3	91,2	38,9	43,6	73,7	47,9
2010	96,8	95,2	90,3	42,9	50,8	72,1	48,3
2012	98,2	97,5	88,2	42,8	51,1	80,1	47,3
2014	98,2	100,0	87,3	47,3	57,3	77,9	49,6
2016	99,5	100,0	87,7	54,9	61,5	77,9	49,2

11.1.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	99,8	99,0	90,6	40,8	84,3	60,6	67,8
2010	98,6	97,9	91,5	49,8	85,9	66,8	69,3
2012	98,4	98,0	86,0	49,2	81,7	66,5	68,1
2014	99,4	99,2	86,7	55,2	85,5	66,3	71,4
2016	100,0	99,2	88,2	69,2	86,4	70,3	71,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	99,3	98,6	87,0	37,0	76,1	65,2	47,1
2010	100,0	100,0	85,4	33,1	72,9	55,6	45,0
2012	99,3	99,3	82,8	37,1	78,8	61,6	45,0
2014	100,0	98,7	82,8	50,3	85,4	67,6	50,3
2016	100,0	98,7	83,4	55,6	88,7	60,9	45,7
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	99,4	98,8	81,2	51,2	94,1	35,9	75,3
2010	100,0	100,0	82,0	56,0	92,5	40,5	72,0
2012	100,0	98,9	76,2	55,6	94,7	30,7	68,8
2014	100,0	99,4	75,3	71,0	91,6	36,0	72,1
2016	100,0	100,0	78,8	73,7	93,9	38,0	67,0

11.1.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	100,0	99,1	87,5	30,3	91,7	65,7	69,2
2010	99,4	98,3	85,5	38,9	92,8	66,0	73,2
2012	99,8	99,2	86,2	41,9	93,8	70,0	74,7
2014	99,8	99,6	86,6	52,2	92,3	70,4	73,1
2016	100,0	99,8	84,2	58,3	93,5	74,5	73,5
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2006	100,0	98,2	84,1	35,6	84,1	48,5	67,5
2008	100,0	98,0	89,3	40,7	86,0	47,3	76,0
2010	100,0	97,1	92,0	43,8	92,7	52,6	70,1
2012	99,3	97,1	87,9	43,6	90,0	54,3	75,0
2014	100,0	97,8	88,9	52,6	89,6	55,6	77,0
2016	100,0	99,2	87,1	53,8	87,1	60,6	76,5
Đồng bằng/*Delta*							
2006	100,0	99,2	86,5	37,1	94,0	69,6	70,0
2008	100,0	99,2	88,7	45,8	93,1	68,3	68,4
2010	99,6	98,7	89,1	53,8	94,1	69,3	72,0
2012	99,9	99,0	87,6	53,7	94,0	69,7	71,7
2014	99,7	99,6	87,9	61,5	93,5	71,3	73,0
2016	100,0	99,7	87,6	70,8	95,0	73,4	72,0

11.1.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2006	100,0	100,0	84,3	35,9	84,3	61,6	68,6
2008	99,4	98,7	90,3	37,4	81,9	60,7	65,8
2010	100,0	100,0	86,9	40,2	86,1	61,5	75,4
2012	99,1	98,3	84,4	42,6	85,2	59,1	63,5
2014	100,0	99,1	88,5	56,7	86,5	62,5	70,5
2016	100,0	98,8	85,4	67,1	91,5	53,7	63,4
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*							
2006	99,2	98,7	89,9	34,3	64,4	72,0	59,1
2008	99,7	99,2	92,8	42,4	69,7	75,6	59,4
2010	99,5	99,3	92,9	52,7	73,2	71,2	62,6
2012	99,8	99,8	89,0	51,4	75,1	73,7	62,0
2014	100,0	99,5	89,2	56,5	80,2	72,4	64,1
2016	100,0	99,5	90,3	65,9	81,8	71,4	64,4
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*							
2006	94,5	90,1	86,7	29,0	51,4	65,8	43,4
2008	94,8	92,1	88,6	35,6	48,9	64,1	41,0
2010	95,5	93,6	85,6	37,3	54,7	63,4	39,9
2012	96,5	95,9	81,8	40,8	55,3	67,5	40,1
2014	97,7	99,5	80,1	47,0	61,7	69,2	42,7
2016	99,6	99,6	82,4	51,1	65,4	69,2	41,6

11.1.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2006	95,8	92,4	86,5	25,9	66,2	62,4	48,9
2008	96,2	93,2	90,4	35,2	65,2	63,1	51,4
2010	96,7	94,9	87,7	40,4	66,2	63,3	50,1
2012	97,4	96,7	86,8	42,0	66,6	68,0	49,9
2014	98,3	99,3	82,4	50,4	71,9	69,6	50,8
2016	99,6	99,6	83,0	51,9	72,9	70,9	49,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*							
2006	99,9	99,2	86,9	38,0	85,1	68,8	68,0
2008	99,9	99,4	89,3	44,9	85,1	68,1	66,2
2010	99,8	98,9	89,8	52,5	88,5	68,6	69,7
2012	99,8	99,0	86,6	52,2	87,7	68,7	68,3
2014	99,8	99,4	88,2	59,4	88,6	69,7	70,8
2016	100,0	99,5	88,2	69,0	90,3	70,6	69,5
Chương trình 135/*135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2006	95,0	91,7	87,8	27,1	59,4	65,0	46,1
2008	95,3	93,0	92,3	36,3	61,5	60,5	45,8
2010	95,7	94,1	87,6	40,2	58,5	63,3	46,1
2012	96,4	95,7	86,4	43,3	59,8	73,2	45,2
2014	97,9	99,4	81,9	48,4	65,0	69,1	47,6
2016	99,6	99,8	83,6	50,2	68,2	70,9	43,6

11.1.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*							
2006	100,0	99,1	86,6	37,1	85,8	67,9	67,8
2008	99,9	99,0	89,0	44,0	84,5	68,3	66,4
2010	99,7	98,7	89,6	51,4	88,4	68,0	68,9
2012	99,8	99,0	86,6	51,0	87,3	67,4	67,7
2014	99,8	99,4	88,0	59,4	89,4	69,9	70,4
2016	100,0	99,5	87,8	68,5	90,6	70,7	69,8
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2006	100,0	99,2	86,6	36,8	88,7	67,4	68,8
2008	99,9	99,1	89,3	43,9	88,6	66,5	67,6
2010	99,7	98,7	89,7	51,4	90,3	67,2	70,8
2012	99,7	98,9	87,1	51,8	90,7	67,6	69,7
2014	99,8	99,3	87,6	59,1	91,4	69,0	71,5
2016	100,0	99,4	87,7	68,3	92,5	70,3	70,1
Khác/*Others*							
2006	94,1	89,9	87,6	26,9	41,6	66,7	38,2
2008	95,1	92,5	91,0	36,4	41,3	68,7	39,3
2010	95,2	93,8	87,1	39,0	47,1	66,3	35,9
2012	96,9	96,2	84,4	40,1	45,7	72,3	37,0
2014	97,7	99,8	83,1	48,8	55,4	72,4	41,7
2016	99,5	100,0	83,9	50,7	59,9	72,5	41,5

11.1.21 Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*															
2006	**30,3**	**10,9**	**4,2**	**33,1**	**30,8**	**6,6**	**4,9**	**3,1**	**9,9**	**2,3**	**3,5**	**7,9**	**10,8**	**39,6**	**149,7**
2008	**28,0**	**10,9**	**4,2**	**32,0**	**29,2**	**7,4**	**5,0**	**2,9**	**9,8**	**2,4**	**3,4**	**7,9**	**11,5**	**42,9**	**174,5**
2010	**26,7**	**10,4**	**4,5**	**28,5**	**25,3**	**7,1**	**5,7**	**6,0**	**17,1**	**2,7**	**4,5**	**9,8**	**13,2**	**46,0**	**173,3**
2012	**29,4**	**9,5**	**3,7**	**31,6**	**26,5**	**7,6**	**6,0**	**6,1**	**17,1**	**3,0**	**4,7**	**9,7**	**13,1**	**45,8**	**171,2**
2014	**30,5**	**10,7**	**5,2**	**31,7**	**26,2**	**7,9**	**5,9**	**6,6**	**17,6**	**2,8**	**4,9**	**9,6**	**12,5**	**44,9**	**166,4**
2016	**31,6**	**10,3**	**3,2**	**33,6**	**27,3**	**8,6**	**6,1**	**6,8**	**18,3**	**2,8**	**5,0**	**9,4**	**13,1**	**44,8**	**168,2**
6 Vùng/*6 Regions*															
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*															
2008	33,7	18,0	4,4	36,1	33,1	8,6	2,6	2,8	9,3	1,3	1,9	4,2	7,1	27,0	72,1
2010	32,1	17,6	5,5	31,4	29,2	11,2	2,2	3,0	9,5	1,4	2,3	4,3	7,2	25,9	73,4
2012	42,3	17,7	8,8	38,5	33,3	12,6	2,6	3,5	10,2	1,5	2,5	4,4	6,9	26,4	79,2
2014	44,1	25,9	14,6	44,8	39,0	16,3	2,3	3,5	8,9	1,5	2,2	4,4	6,1	23,5	67,7
2016	44,3	22,5	7,3	41,3	35,4	12,5	2,2	3,7	9,9	1,4	2,4	4,5	6,8	25,2	73,4
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*															
2008	8,5	12,8	3,4	25,8	21,6	5,2	9,0	6,0	16,0	3,1	5,0	11,6	16,7	57,9	237,5
2010	7,7	12,9	3,4	20,6	16,3	4,1	10,2	7,6	24,6	3,6	6,6	15,6	20,1	63,6	239,8
2012	6,1	11,8	1,1	17,0	13,1	3,6	10,8	7,8	23,3	4,0	7,0	15,5	20,1	63,1	217,5
2014	7,1	10,5	1,4	16,6	12,5	2,3	11,0	7,7	21,2	3,8	7,7	14,9	19,5	62,3	219,0
2016	8,0	13,7	1,1	23,5	17,5	4,1	11,3	7,6	19,4	3,8	7,8	14,5	19,6	61,9	218,7

11.1.21 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*															
2008	32,0	10,8	3,9	32,0	28,6	6,1	3,8	3,1	6,3	1,8	2,8	7,2	10,9	45,5	262,3
2010	28,2	10,4	4,8	25,9	22,2	4,2	5,8	6,3	13,0	2,3	4,0	9,3	12,8	51,9	257,0
2012	28,5	8,5	2,4	33,9	27,6	5,1	4,9	6,4	13,8	2,3	3,9	8,8	12,6	51,3	252,0
2014	32,1	8,6	3,5	26,6	19,6	5,7	4,4	7,2	16,1	2,2	3,9	8,5	12,0	52,4	255,0
2016	31,2	7,2	2,7	30,6	24,6	6,8	4,8	7,5	17,5	2,1	4,6	8,2	12,3	50,9	253,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*															
2008	17,4	3,6	3,6	26,1	21,7	9,4	8,0	3,8	12,9	2,9	5,1	11,0	14,5	64,4	368,2
2010	17,9	8,6	10,6	30,5	25,8	7,3	7,9	8,8	41,3	4,4	7,5	14,1	18,0	68,3	349,9
2012	20,5	11,3	5,3	26,5	21,9	6,6	9,6	9,7	33,6	4,7	8,2	15,8	18,6	68,1	384,4
2014	15,9	6,6	6,6	33,1	25,8	6,0	8,8	13,5	41,5	3,4	9,2	14,6	17,7	68,5	367,0
2016	17,9	6,0	2,7	35,8	23,2	6,6	10,1	12,2	40,5	3,9	8,6	15,1	18,6	65,1	347,9
Đông Nam Bộ/*South East*															
2008	44,1	8,2	4,7	40,0	38,2	14,7	2,8	0,9	8,2	2,5	2,7	6,8	10,7	43,8	88,1
2010	43,0	2,5	3,0	41,0	36,5	12,5	3,1	8,2	18,0	2,7	3,5	7,3	11,5	42,2	91,5
2012	44,4	3,7	2,1	39,7	34,4	12,2	3,8	10,9	32,2	3,0	4,0	7,8	11,7	40,8	93,1
2014	42,5	3,4	2,2	43,6	33,0	10,6	3,9	6,3	26,0	2,8	4,0	7,9	11,3	43,6	93,1
2016	47,5	0,6	1,7	41,9	34,6	16,8	4,0	11,0	39,9	2,9	4,1	8,0	14,0	41,8	90,2

11.1.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*															
2008	33,6	4,4	5,1	32,1	31,9	6,2	3,3	0,5	8,2	3,0	3,6	8,3	11,7	36,7	105,1
2010	33,6	4,9	3,0	29,6	28,3	6,6	3,3	10,4	17,7	3,0	4,1	9,2	11,9	36,5	107,2
2012	36,0	1,7	2,3	34,5	29,6	7,5	3,4	6,8	15,5	3,2	4,1	8,9	11,7	36,9	96,9
2014	37,2	2,3	2,1	33,2	30,5	6,7	3,3	5,9	16,0	3,2	3,8	9,0	11,6	35,6	100,4
2016	40,0	3,4	2,1	34,5	29,5	8,2	3,0	7,6	16,1	3,1	3,9	8,9	11,8	35,5	102,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*															
Ven biển/*Coastal*															
2006	49,1	9,2	6,8	40,5	37,4	12,3	4,0	2,6	6,3	2,3	3,0	8,4	11,4	37,9	190,4
2008	43,3	13,3	8,7	41,3	35,3	13,3	3,7	2,2	7,2	2,7	4,2	9,3	13,3	45,8	235,7
2010	39,4	15,3	8,8	39,4	31,4	8,8	4,1	4,6	16,7	2,5	4,0	8,8	12,4	46,7	201,7
2012	42,9	10,7	5,0	37,9	25,0	7,1	4,1	6,0	18,1	3,2	4,0	9,4	12,2	45,2	202,7
2014	38,5	10,4	8,2	38,5	25,9	6,7	3,4	5,8	17,5	2,9	3,5	9,8	12,0	45,6	201,8
2016	43,9	9,9	6,8	37,9	30,3	10,6	3,0	6,9	15,1	2,8	4,4	9,5	12,2	44,1	202,4
Đồng bằng/*Delta*															
2006	37,5	10,3	4,8	35,1	33,9	6,8	2,6	2,0	7,9	1,9	2,5	6,0	8,4	28,6	106,0
2008	34,8	11,3	4,2	34,4	32,1	7,4	2,6	1,7	7,0	1,9	2,5	5,8	8,8	30,4	119,1
2010	33,6	10,2	4,1	29,7	27,7	7,8	2,6	4,0	12,1	2,1	2,9	6,4	9,2	29,7	115,7
2012	38,9	8,9	3,9	36,6	31,8	9,4	2,7	4,0	11,9	2,1	3,0	6,2	9,0	29,5	113,0
2014	40,7	11,4	5,8	36,8	32,3	10,6	2,6	4,4	12,1	2,2	2,8	6,2	8,7	28,8	109,4
2016	42,7	10,2	3,1	37,3	32,4	10,8	2,5	4,7	12,5	2,1	3,0	6,2	9,4	28,7	110,7

11.1.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*															
2006	28,9	15,7	3,1	31,5	30,2	7,6	3,3	1,7	9,8	2,3	2,7	6,2	8,6	34,1	-
2008	29,0	11,6	5,2	31,0	33,6	7,1	3,5	1,9	11,3	2,2	2,5	5,8	9,2	36,7	128,7
2010	36,9	6,6	2,5	30,3	27,9	13,9	3,8	3,3	15,7	2,1	2,5	6,4	8,8	35,9	119,9
2012	31,3	9,6	6,1	33,9	29,6	13,0	3,7	4,8	19,4	2,5	3,5	6,8	9,4	35,1	127,6
2014	27,6	17,1	8,6	29,5	26,7	9,5	3,8	5,7	20,1	2,3	3,5	6,7	9,2	36,8	122,6
2016	23,2	6,1	3,7	24,4	18,3	3,7	4,1	7,3	23,1	2,4	3,3	6,6	10,7	37,7	122,4
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*															
2006	18,4	12,9	3,3	24,5	22,7	4,6	4,8	3,3	12,3	2,4	3,3	7,6	11,6	48,0	172,3
2008	19,5	10,8	3,6	26,5	23,7	5,7	5,1	3,6	14,7	2,4	3,3	8,2	12,1	49,8	184,6
2010	18,2	12,8	4,7	26,1	22,4	4,4	5,0	4,4	18,5	2,5	3,7	8,5	13,5	52,2	187,1
2012	19,6	10,5	2,4	26,1	22,7	4,6	5,3	5,0	20,9	2,6	3,9	8,4	12,9	51,7	176,8
2014	22,1	11,6	4,3	23,1	17,1	4,3	5,1	5,0	19,2	2,5	3,6	8,1	11,9	49,8	181,4
2016	22,1	13,2	2,2	29,1	21,9	6,5	5,2	4,4	22,0	2,4	4,0	8,4	12,7	51,2	186,2
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*															
2006	11,3	9,1	2,5	32,9	26,2	5,5	11,2	7,6	15,8	3,6	7,1	15,0	18,3	70,1	272,1
2008	9,2	8,4	2,7	26,6	21,7	6,8	11,1	6,5	14,0	3,5	6,1	14,3	19,9	77,2	356,3
2010	9,7	8,0	4,7	23,4	19,3	5,2	13,5	12,4	32,4	4,7	9,4	20,6	24,7	85,1	335,4
2012	9,7	9,5	3,5	21,7	16,4	4,6	13,5	11,7	28,1	5,1	9,5	20,3	24,6	83,8	329,7
2014	9,6	6,7	3,0	25,0	18,6	4,1	13,2	12,1	30,3	4,4	11,0	19,3	23,9	83,8	326,6
2016	9,7	8,6	2,7	28,3	19,5	5,0	13,7	12,2	30,6	4,6	10,8	18,3	23,1	80,4	309,2

11.1.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*															
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*															
2006	22,2	6,8	2,9	36,1	31,4	5,7	9,2	5,3	13,4	3,4	6,1	14,1	16,8	59,9	199,1
2008	21,3	10,0	5,5	34,3	31,3	7,7	9,6	4,7	11,8	3,5	5,7	13,9	19,1	69,2	259,4
2010	19,9	7,8	4,2	30,3	27,9	5,9	11,3	11,7	23,9	4,1	8,0	18,0	22,4	75,2	251,3
2012	16,7	6,9	3,1	26,3	21,5	4,8	11,5	11,2	26,5	4,5	7,9	17,9	22,2	76,1	-
2014	17,1	5,7	3,3	29,2	22,1	3,8	11,6	11,9	27,0	4,3	9,4	17,7	22,0	74,9	236,6
2016	20,1	7,6	2,8	31,0	22,5	5,7	12,7	12,0	25,0	4,3	9,6	17,5	22,1	75,1	241,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*															
2006	32,7	12,1	4,6	32,1	30,6	6,9	3,4	2,4	8,9	2,0	2,7	6,0	9,0	33,5	134,9
2008	30,2	11,1	3,7	31,2	28,6	7,2	3,4	2,3	9,2	2,0	2,7	6,0	9,3	35,2	151,1
2010	29,3	11,4	4,7	27,7	24,3	7,5	3,3	4,0	15,1	2,2	3,2	6,5	9,6	34,9	146,6
2012	33,9	10,4	3,9	33,5	28,3	8,6	3,6	4,4	14,5	2,4	3,4	6,7	9,9	35,4	-
2014	35,3	12,5	5,9	32,6	27,6	9,4	3,4	4,8	14,7	2,2	3,1	6,5	9,1	34,3	144,3
2016	35,4	11,2	3,3	34,4	28,8	9,5	3,5	4,9	16,4	2,2	3,4	6,7	10,1	34,8	146,6
Chương trình 135/*135 programme*															
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*															
2006	19,0	7,0	2,0	33,6	27,8	3,8	10,5	6,0	15,2	3,5	6,5	14,6	17,0	63,4	209,1
2008	16,3	9,8	3,3	32,5	29,8	5,8	10,4	5,7	12,8	3,6	6,4	15,1	19,8	72,2	286,6
2010	15,7	10,2	4,4	28,5	24,8	4,8	12,5	11,4	23,2	4,2	8,8	20,1	24,4	81,9	285,5
2012	12,4	6,2	2,6	23,2	17,9	3,4	12,8	11,5	25,9	4,9	8,9	20,3	25,0	81,5	269,5
2014	11,3	6,2	2,8	23,9	17,1	2,1	12,6	10,9	26,7	4,2	9,9	18,4	23,0	79,8	259,2
2016	13,3	7,8	2,2	28,7	20,7	4,2	13,8	12,4	26,3	4,5	10,6	18,5	23,0	78,6	255,9

11.1.21 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*															
2006	33,0	11,8	4,7	32,9	31,5	7,3	3,3	2,4	8,7	2,0	2,7	6,2	9,3	33,9	135,5
2008	30,6	11,1	4,4	31,8	29,1	7,7	3,6	2,3	9,2	2,1	2,8	6,2	9,8	36,7	152,2
2010	29,6	10,4	4,5	28,5	25,5	7,7	3,7	4,3	15,9	2,4	3,3	7,0	10,2	36,9	148,1
2012	33,3	10,2	3,9	33,6	28,5	8,6	4,0	4,6	15,4	2,4	3,6	7,2	10,3	37,7	151,2
2014	35,6	11,9	5,9	33,8	28,6	9,5	3,5	5,2	15,3	2,4	3,3	7,0	9,7	35,6	144,3
2016	36,4	10,9	3,4	34,8	29,0	9,7	3,5	4,9	16,5	2,3	3,4	6,9	10,4	35,8	147,1
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*															
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*															
2006	34,6	11,1	4,6	34,0	32,7	7,4	3,2	2,3	8,7	2,1	2,8	6,6	9,4	34,4	136,0
2008	32,3	10,8	4,4	32,6	30,3	7,6	3,2	2,1	9,0	2,1	2,8	6,4	9,8	36,9	150,4
2010	31,2	10,8	4,9	29,3	26,4	7,8	3,5	4,5	15,6	2,3	3,4	7,4	10,6	37,7	147,6
2012	34,4	10,0	4,0	34,1	29,0	8,5	3,7	4,7	15,7	2,4	3,5	7,3	10,4	37,4	148,8
2014	35,5	11,4	5,7	33,9	28,3	9,1	3,4	5,0	16,2	2,3	3,3	7,1	9,9	36,4	144,4
2016	37,0	10,4	3,5	35,2	29,2	9,6	3,4	5,1	17,1	2,3	3,5	7,0	10,5	36,2	144,3
Khác/*Others*															
2006	9,3	9,8	2,1	28,7	21,7	2,8	10,9	6,9	16,0	3,2	6,4	14,1	17,5	65,1	217,0
2008	7,8	11,1	3,4	28,9	24,0	6,2	11,2	6,7	13,7	3,5	6,1	14,8	19,8	72,9	308,5
2010	7,7	8,6	2,9	24,9	20,8	4,3	13,2	10,6	25,1	4,3	8,8	19,7	24,3	81,4	299,1
2012	8,1	7,1	2,6	21,1	16,1	3,8	13,3	10,5	24,9	4,9	8,9	19,7	24,2	80,9	280,7
2014	10,5	8,0	3,2	22,8	17,8	3,2	13,5	11,5	24,0	4,4	10,3	18,6	23,1	79,3	271,9
2016	9,9	9,6	1,6	26,8	19,3	4,6	13,9	11,6	23,6	4,4	10,4	18,6	23,2	78,9	276,2

11.1.22 Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2006	**7,1**	**4,7**	**3,5**	**2,6**	**34,2**	**20,1**	**29,1**	**28,3**	**3,5**	**3,4**	**3,3**	**3,2**
2008	**8,5**	**5,9**	**4,1**	**3,0**	**33,1**	**20,7**	**29,7**	**29,3**	**2,2**	**2,1**	**3,3**	**3,1**
2010	**13,1**	**9,5**	**1,6**	**1,3**	**34,4**	**22,2**	**25,0**	**25,0**	**3,4**	**3,5**	**6,3**	**6,6**
2012	**17,4**	**12,9**	**1,8**	**1,3**	**34,0**	**22,5**	**22,5**	**23,1**	**2,7**	**2,8**	**6,2**	**6,1**
2014	**21,5**	**15,6**	**1,7**	**1,5**	**32,5**	**22,4**	**22,1**	**23,3**	**2,2**	**2,9**	**6,9**	**6,5**
2016	**25,8**	**18,9**	**1,2**	**1,3**	**32,3**	**23,8**	**18,1**	**19,6**	**2,2**	**2,5**	**8,2**	**7,7**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2008	7,0	4,2	3,8	2,4	51,1	28,3	13,2	10,2	0,4	0,2	0,2	0,2
2010	11,7	8,0	1,1	0,9	48,8	25,6	10,6	9,1	0,9	0,4	0,2	0,2
2012	18,5	12,8	1,5	0,8	43,0	24,2	9,5	9,1	0,8	0,4	0,6	0,4
2014	27,3	17,9	1,9	1,9	37,3	23,2	8,4	8,6	0,4	0,9	0,6	0,9
2016	35,2	24,0	1,3	1,3	33,5	21,6	7,3	7,6	0,2	0,2	0,9	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*												
2008	2,9	2,5	0,9	0,7	8,1	6,5	45,6	45,2	7,0	7,0	12,1	12,8
2010	2,0	1,4	1,4	1,1	9,8	7,5	38,1	39,7	7,3	7,3	24,7	25,2
2012	3,2	2,5	0,9	1,1	12,7	11,6	31,9	31,8	7,0	7,5	24,9	24,3
2014	4,1	2,5	0,9	1,1	13,2	10,2	33,2	35,5	5,5	6,1	25,9	23,4
2016	4,1	3,6	0,7	1,1	16,0	13,7	29,2	28,3	3,6	3,9	31,7	29,4

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*												
2008	6,5	5,1	3,9	4,1	31,0	22,8	47,3	48,0	2,2	1,6	2,8	1,6
2010	13,5	12,5	0,8	1,2	29,1	23,0	38,8	39,2	3,9	3,7	3,9	4,2
2012	16,9	14,3	1,6	1,0	31,7	23,0	35,6	39,5	1,2	1,2	3,7	3,9
2014	19,4	17,7	0,8	0,8	30,9	21,4	35,4	37,6	1,0	2,3	4,7	4,3
2016	23,6	19,8	1,0	1,2	32,2	26,2	29,6	33,1	1,0	1,0	5,0	5,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2008	2,9	2,2	1,5	0,7	8,0	4,4	75,4	77,5	1,5	2,9	2,9	2,2
2010	1,3	1,3	-	2,0	15,2	8,6	57,6	52,3	11,3	13,3	6,6	8,6
2012	0,7	1,3	1,3	1,3	15,9	11,9	60,3	59,6	9,9	9,9	4,6	4,6
2014	1,3	0,7	1,3	2,7	15,9	9,3	60,3	61,6	8,0	10,6	8,6	9,3
2016	4,6	2,7	1,3	2,7	21,2	13,3	45,7	53,0	14,6	16,6	8,0	6,6
Đông Nam Bộ/*South East*												
2008	8,8	7.1.	5,3	3,5	57,7	53,5	24,7	27,1	1,2	1,2	-	-
2010	13,6	12,2	2,0	0,5	58,8	53,8	24,1	30,5	0,5	1,0	-	-
2012	16,4	15,3	2,7	2,7	58,2	54,5	21,2	22,2	1,1	2,1	-	-
2014	19,6	14,7	2,2	3,4	56,4	54,2	18,4	21,5	2,8	2,8	-	-
2016	25,1	19,6	1,1	1,7	58,7	55,3	11,7	16,8	2,8	3,4	-	-

11.1.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2008	19,3	12,5	7,9	5,3	38,7	16,7	0,9	-	-	0,2	-	-
2010	28,1	17,1	3,2	2,1	44,7	23,0	2,3	1,1	0,4	0,4	-	-
2012	36,2	23,9	2,8	1,5	43,6	21,1	1,7	0,6	0,2	0,2	-	-
2014	40,9	28,2	2,9	1,1	43,4	26,2	1,0	0,4	-	0,2	-	-
2016	46,1	32,2	1,9	0,8	39,8	24,4	0,4	-	-	-	0,2	-
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*												
2006	6,1	4,9	4,9	6,1	45,4	28,2	28,2	27,0	3,7	3,1	0,6	0,6
2008	11,3	6,7	5,3	5,3	49,3	30,7	25,3	24,7	2,7	2,0	-	-
2010	16,8	11,0	-	-	48,2	30,2	14,6	16,9	5,1	1,5	-	-
2012	15,7	15,7	1,4	1,4	52,9	32,1	11,4	15,7	2,1	-	-	-
2014	21,5	14,8	-	2,2	48,2	33,3	15,6	16,3	-	-	-	-
2016	25,8	17,4	0,8	0,8	47,0	37,9	7,6	9,9	-	-	0,8	-
Đồng bằng/*Delta*												
2006	11,5	7,1	4,8	3,1	48,1	27,4	12,4	11,6	0,5	0,8	0,3	0,4
2008	11,9	8,0	5,5	4,0	46,7	28,6	11,4	10,9	0,3	0,4	0,5	0,4
2010	20,3	14,6	2,3	1,7	48,5	30,4	8,2	8,1	0,9	1,0	0,1	0,1
2012	26,9	19,6	2,3	1,3	46,0	28,7	7,6	7,8	0,2	0,3	-	-
2014	33,5	24,6	2,3	1,6	42,6	28,7	7,2	8,0	0,1	0,3	-	-
2016	39,7	29,2	1,7	1,3	40,2	28,7	5,2	6,0	0,2	0,4	0,1	0,1

11.1.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*												
2006	1,3	1,9	1,3	1,3	43,4	33,3	45,3	48,4	3,1	3,1	2,5	2,5
2008	5,2	3,9	1,3	2,6	36,1	30,3	52,3	50,3	2,6	1,9	-	-
2010	8,2	8,2	0,8	0,8	37,7	36,1	46,7	48,4	4,1	4,1	-	-
2012	14,8	12,2	2,6	1,7	43,5	39,1	36,5	40,9	0,9	3,5	-	-
2014	11,5	10,7	2,9	1,0	39,4	28,2	40,4	47,6	3,9	6,8	1,0	1,0
2016	18,3	17,1	2,4	2,4	39,0	34,2	37,8	43,9	0,0	0,0	1,2	1,2
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*												
2006	2,0	2,0	2,3	1,3	11,4	5,8	65,4	63,4	7,8	8,6	4,3	3,5
2008	4,1	3,3	3,9	1,8	13,1	7,5	66,1	65,8	5,4	4,9	2,8	2,6
2010	6,2	4,2	0,3	0,5	19,0	11,9	57,4	59,3	5,9	5,9	5,4	5,7
2012	8,6	5,5	1,0	1,0	20,3	15,6	54,6	54,4	5,7	5,3	5,5	6,2
2014	10,1	5,8	1,3	1,3	23,1	18,3	52,8	53,5	4,0	6,3	5,8	5,0
2016	12,4	7,7	0,8	1,2	26,4	21,4	47,3	48,0	3,2	3,7	6,7	7,7
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*												
2006	1,1	1,1	0,8	1,4	3,6	1,9	37,9	37,0	8,6	6,9	13,5	13,5
2008	2,2	1,9	0,5	0,5	3,8	2,2	41,3	41,6	4,4	4,9	15,2	15,0
2010	1,2	1,2	1,7	1,7	6,6	4,3	34,9	32,3	6,8	8,0	27,4	28,5
2012	3,0	2,1	1,2	1,4	7,8	6,0	29,7	29,7	6,7	7,4	26,5	25,1
2014	3,2	2,5	0,7	1,4	8,3	4,8	30,5	31,7	6,0	6,4	29,6	27,8
2016	4,1	3,9	0,5	1,1	11,8	7,5	24,2	26,9	7,7	7,9	33,9	30,5

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
2006	4,2	1,5	3,8	3,2	24,3	12,0	24,7	24,3	5,9	5,1	7,6	8,4
2008	5,7	3,4	2,8	1,1	23,4	13,6	27,9	28,1	3,6	3,4	8,9	8,7
2010	8,9	5,5	1,9	1,0	23,6	14,4	23,0	22,4	4,0	4,7	18,0	18,4
2012	8,3	5,9	1,4	1,4	22,7	13,8	23,2	22,1	4,3	4,3	18,4	17,6
2014	12,8	8,3	1,7	1,6	19,7	12,8	22,5	22,5	4,3	5,0	20,7	19,6
2016	13,5	8,3	1,1	1,3	19,2	14,2	18,8	20,7	3,9	3,9	26,0	24,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*												
2006	8,0	5,7	3,4	2,4	37,1	22,6	30,4	29,5	2,7	2,9	2,0	1,7
2008	9,4	6,6	4,5	3,6	36,2	22,9	30,4	29,7	1,7	1,7	1,5	1,4
2010	14,7	11,1	1,4	1,5	38,7	25,3	25,8	26,1	3,2	3,0	1,7	1,9
2012	20,7	15,3	1,9	1,2	38,1	25,6	22,3	23,5	2,1	2,2	1,8	2,0
2014	24,5	18,1	1,7	1,5	37,1	25,8	22,0	23,6	1,4	2,2	2,0	1,8
2016	29,9	22,5	1,3	1,3	36,6	27,0	17,8	19,2	1,7	2,0	2,4	2,3
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*												
2006	2,5	1,6	4,5	3,2	22,1	13,1	27,5	27,5	5,4	4,3	8,4	9,0
2008	4,3	1,8	1,8	1,5	19,3	11,0	29,0	30,0	4,8	4,3	11,5	10,5
2010	5,7	4,8	2,0	1,3	17,2	9,8	25,0	24,8	5,0	5,9	23,7	24,4
2012	5,5	4,3	1,2	1,0	16,8	10,5	23,9	23,2	4,6	5,0	23,0	22,5
2014	8,7	6,8	1,7	0,9	16,0	9,8	26,0	26,9	3,4	4,9	24,3	22,6
2016	8,9	5,6	0,7	0,9	16,2	12,0	22,4	24,7	3,8	4,0	30,4	28,0

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*												
2006	8,2	5,5	3,2	2,5	37,0	21,8	29,5	28,5	3,0	3,2	2,1	1,8
2008	9,4	6,8	4,6	3,4	36,2	22,9	29,9	29,1	1,6	1,7	1,5	1,5
2010	15,1	10,7	1,4	1,3	38,9	25,5	25,0	25,1	3,0	2,8	1,7	1,9
2012	20,2	14,9	1,9	1,3	38,0	25,3	22,2	23,1	2,2	2,2	2,3	2,3
2014	24,9	17,9	1,7	1,7	37,0	25,8	21,1	22,3	1,9	2,4	2,3	2,1
2016	30,2	22,4	1,4	1,4	36,4	26,9	17,0	18,3	1,8	2,1	2,5	2,4
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2006	8,3	5,7	3,5	2,6	39,9	23,4	28,3	27,8	2,6	2,4	1,0	0,9
2008	9,7	6,6	4,4	3,5	39,0	24,5	29,2	28,8	1,0	1,1	0,6	0,4
2010	15,3	10,9	1,5	1,5	41,1	26,6	24,6	24,9	2,5	2,5	0,5	0,5
2012	20,4	15,1	2,1	1,5	40,5	26,6	22,2	22,7	1,8	2,0	0,7	0,7
2014	25,4	18,5	2,0	1,7	38,1	26,4	21,6	22,7	1,3	2,2	1,0	0,9
2016	30,6	22,1	1,4	1,5	38,2	28,3	17,4	19,2	1,4	1,6	0,7	0,8
Khác/*Others*												
2006	1,0	0,3	3,4	2,3	6,2	4,1	32,8	30,8	7,8	8,5	14,7	14,5
2008	2,6	2,3	2,3	0,8	5,2	2,8	32,6	31,8	7,5	7,0	16,0	16,0
2010	3,6	3,4	1,9	0,7	5,5	3,6	26,6	25,6	7,4	7,7	31,1	32,5
2012	5,0	3,6	0,5	0,5	6,6	5,0	23,9	24,9	6,2	6,2	29,9	28,9
2014	5,7	3,9	0,5	0,7	9,8	6,2	24,2	25,5	5,9	5,9	31,0	28,9
2016	6,7	6,2	0,7	0,5	8,3	6,0	21,1	21,3	5,5	6,0	38,3	35,3

(*): Năm 2010, "Nước máy vào nhà" bao gồm: "Nước máy riêng trong nhà" + "Nước máy riêng ngoài nhà".

In 2010, "Tap in house" including: "Private tap in house" + "Private tap out house"".

11.1.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2006	**3,2**	**3,1**	**7,2**	**29,3**	**0,4**	**0,2**	**8,1**	**4,1**	**0,5**	**0,5**
2008	**3,7**	**3,7**	**7,0**	**27,2**	**0,4**	**-**	**6,9**	**3,7**	**1,0**	**0,8**
2010	**4,1**	**4,3**	**8,2**	**24,6**	**0,8**	**1,3**	**-**	**-**	**3,1**	**1,6**
2012	**5,0**	**4,6**	**0,8**	**1,2**	**7,5**	**24,3**	**2,1**	**1,4**	**-**	**-**
2014	**4,0**	**4,1**	**0,8**	**0,8**	**7,0**	**22,1**	**-**	**-**	**1,3**	**0,8**
2016	**3,4**	**4,2**	**1,2**	**0,6**	**6,7**	**21,0**	-	-	**0,8**	**0,6**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	0,4	0,4	23,4	53,7	0,4	-	0,2	0,2	-	-
2010	0,2	0,4	25,9	52,5	0,7	2,9	-	-	-	-
2012	0,2	0,4	1,1	2,1	24,8	49,7	-	-	-	-
2014	0,2	0,4	0,4	1,7	23,4	44,5	-	-	-	-
2016	0,2	0,7	1,1	0,7	20,3	43,2	-	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	16,4	16,4	0,9	3,6	-	-	3,6	3,2	2,5	2,3
2010	14,1	14,5	2,3	2,7	-	-	-	-	0,5	0,7
2012	18,1	16,1	0,2	0,2	0,9	4,8	0,2	0,2		
2014	15,2	15,5	-	-	1,4	5,5	-	-	0,7	0,2
2016	12,8	15,5	-	-	1,8	4,3	-	-	0,2	0,2

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	1,2	1,0	2,6	13,3	0,2	0,4	1,8	1,6	0,8	0,6
2010	3,7	3,5	4,8	11,2	0,8	1,0	-	-	0,6	0,4
2012	4,1	3,5	0,8	1,2	4,3	12,2	0,2	0,2	-	-
2014	3,7	3,9	1,0	0,6	3,1	11,5	-	-	-	-
2016	2,9	3,3	1,0	0,8	3,3	9,1	-	-	0,4	0,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	-	-	-	5,8	-	-	4,4	1,5	3,6	2,9
2010	6,6	7,3	-	6,6	-	-	-	-	1,3	-
2012	6,6	7,3	-	-	-	4,0	0,7	-	-	-
2014	2,0	1,3	0,7	0,7	-	3,3	-	-	2,0	0,7
2016	2,7	2,7	1,3	-	0,7	2,7	-	-	-	-
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	0,6	0,6	-	6,5	1,2	0,6	-	-	-	-
2010	-	-	-	1,0	1,0	1,0	-	-	-	-
2012	-	-	0,5	-	-	3,2	-	-	-	-
2014	-	-	0,6	0,6	-	2,8	-	-	-	-
2016	-	-	-	0,6	0,6	2,8	-	-	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	-	-	4,8	50,8	1,3		26,8	12,5	0,2	-
2010	-	-	6,2	47,8	1,9	1,9	-	-	13,2	6,6
2012	-	-	1,3	1,9	5,1	44,8	9,2	6,0	-	-
2014	-	-	1,7	1,1	5,2	39,5	-	-	4,8	3,4
2016	-	-	3,0	1,1	5,5	39,4	-	-	3,2	2,1

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2006	-	-	7,4	29,5	1,2	-	2,5	-	-	-
2008	-	-	5,3	29,3	0,7	0,7	-	-	-	-
2010	-	-	11,0	39,0	3,7	1,5	-	-	0,7	-
2012	-	-	3,6	2,1	12,9	32,1	-	0,7	-	-
2014	-	-	3,0	1,5	11,1	31,9	-	-	0,7	-
2016	-	0,8	3,0	0,8	14,4	32,6	-	-	0,8	-
Đồng bằng/*Delta*										
2006	0,1	0,1	11,7	44,3	0,6	0,3	9,8	4,7	0,1	-
2008	0,1	0,1	12,0	41,8	1,0	0,5	10,5	4,9	0,2	0,1
2010	0,2	0,3	13,1	38,8	0,9	2,2	-	-	5,6	2,9
2012	-	-	0,9	1,6	12,2	38,4	3,9	2,4	-	-
2014	-	-	1,0	1,2	11,4	34,2	-	-	2,0	1,4
2016	-	0,1	1,6	1,0	10,1	32,4	-	-	1,3	0,9
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2006	1,3	1,3	0,6	7,6	-	-	1,3	0,6	-	-
2008	-	-	1,9	11,0	-	-	0,7	-	-	-
2010	-	-	0,8	1,6	0,8	-	-	-	0,8	0,8
2012	-	-	-	0,9	1,7	1,7	-	-	-	-
2014	1,0	1,0	-	-	-	3,9	-	-	-	-
2016	-	-	-	-	1,2	1,2	-	-	-	-

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*										
2006	2,5	3,3	1,5	9,6	-	0,3	2,3	1,5	0,5	0,5
2008	1,8	2,8	0,8	9,8	-	-	1,3	1,0	0,8	0,5
2010	2,7	3,2	2,5	8,4	0,3	0,7	-	-	0,5	0,3
2012	2,4	2,4	0,2	0,7	1,7	8,9	-	-	-	-
2014	1,3	1,8	0,3	0,5	1,5	7,5	-	-	-	-
2016	2,0	3,0	0,5	0,3	0,8	7,0	-	-	-	-
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*										
2006	16,6	15,2	1,4	10,5	0,3	-	14,1	8,6	2,2	2,8
2008	20,1	18,8	0,8	5,7	-	-	7,3	5,7	4,4	3,8
2010	18,4	18,4	2,1	5,2	0,2	-	-	-	0,7	0,5
2012	23,3	21,0	0,2	0,2	0,9	6,7	0,7	0,5	-	-
2014	19,0	19,0	0,2	0,2	1,2	5,7	-	-	1,4	0,5
2016	15,2	17,4	0,5	0,0	1,8	4,3	-	-	0,5	0,5
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2006	10,7	10,3	2,5	23,8	0,2	-	14,8	8,9	1,3	1,7
2008	13,2	12,6	1,7	19,0	0,6	0,2	10,0	7,2	2,5	2,5
2010	12,6	12,7	3,8	18,3	1,1	0,8	-	-	3,0	1,9
2012	16,4	14,9	1,0	0,9	2,4	18,0	1,9	1,2	-	-
2014	12,8	13,2	0,5	0,7	3,3	16,1	-	-	1,7	0,4
2016	11,8	12,9	0,9	0,4	3,7	13,7	-	-	1,1	0,6

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2006	1,0	1,0	8,6	30,9	0,5	0,3	6,1	2,7	0,2	0,2
2008	0,7	0,8	8,7	29,8	0,5	0,4	6,0	2,6	0,5	0,2
2010	0,8	1,0	9,9	27,1	0,7	1,5	-	-	3,2	1,5
2012	1,0	0,9	0,7	1,3	9,4	26,6	2,1	1,4	-	-
2014	0,9	0,9	0,9	0,9	8,4	24,3	-	-	1,2	1,0
2016	0,7	1,3	1,3	0,7	7,7	23,4	-	-	0,7	0,6
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2006	12,9	12,6	1,6	17,6	0,2	-	13,8	8,4	1,1	1,6
2008	15,5	15,8	2,0	15,8	0,8	-	7,8	5,8	3,5	3,5
2010	17,0	16,6	2,4	11,6	1,1	0,4	-	-	1,1	0,4
2012	21,8	19,4	0,5	0,7	1,9	12,9	1,0	0,5	-	-
2014	16,0	16,0	0,2	0,2	2,4	11,5	-	-	1,3	0,4
2016	13,6	14,7	0,7	0,0	2,9	9,6	-	-	0,4	0,7
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2006	0,9	0,8	8,6	32,1	0,5	0,3	6,7	3,1	0,3	0,3
2008	1,1	1,0	8,1	29,7	0,5	0,4	6,8	3,2	0,4	0,2
2010	0,8	1,0	9,7	28,1	0,8	1,6	-	-	3,7	2,0
2012	1,1	1,1	0,8	1,3	8,8	27,0	2,3	1,6	-	-
2014	0,8	0,9	0,9	1,0	8,3	25,0	-	-	1,3	0,9

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
2016	0,8	1,4	1,3	0,8	7,6	23,9	-	-	0,9	0,5
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2006	0,5	0,3	8,4	33,1	0,5	0,3	7,0	3,1	0,1	0,2
2008	0,2	0,1	8,3	31,0	0,7	0,4	6,7	3,2	0,2	0,2
2010	0,3	0,5	9,7	29,2	0,9	1,6	-	-	3,7	1,9
2012	0,2	0,3	0,8	1,5	9,0	28,2	2,5	1,6	-	-
2014	0,1	0,2	0,9	1,0	8,4	25,6	-	-	1,4	0,9
2016	0,1	0,5	1,4	0,7	7,9	24,8	-	-	0,9	0,6
Khác/*Others*										
2006	16,5	16,8	1,3	10,3	0,3	-	13,4	9,3	2,6	2,3
2008	20,4	20,4	1,0	9,0	-	-	8,0	6,2	4,4	3,6
2010	20,6	20,6	1,9	5,3	0,5	-	-	-	1,0	0,7
2012	25,6	22,8	0,7	-	1,2	7,8	0,5	0,5	-	-
2014	20,1	20,1	0,2	0,2	1,6	8,2	-	-	1,1	0,5
2016	16,7	19,0	0,5	0,0	1,8	5,3	-	-	0,5	0,5

(**): Năm 2010, "Nước mua" bao gồm: "Nước đóng chai" + "Nước xe kéo tay nhỏ" + " Nước xitéc ô tô".

In 2010, "Purchase water" including: "Bottled water" + "Small water keg" + "Water tank".

11.1.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**14,0**	**1,4**	**3,3**	**13,6**	**44,3**	**29,8**	**20,6**	**31,6**
2008	**12,4**	**1,4**	**2,6**	**12,3**	**49,1**	**27,5**	**16,1**	**39,2**
2010	**12,4**	**1,2**	**1,4**	**10,5**	**46,4**	**36,2**	**16,8**	**33,2**
2012	**11,0**	**1,2**	**0,8**	**9,2**	**45,6**	**34,7**	**15,8**	**27,1**
2014	**8,4**	**0,9**	**0,7**	**7,0**	**47,5**	**32,4**	**25,3**	**25,0**
2016	**10,8**	**1,1**	**1,1**	**7,1**	**47,7**	**35,9**	**19,5**	**21,8**
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	2,6	0,8	2,8	9,6	55,7	5,8	17,6	35,3
2010	2,9	0,2	1,3	8,4	53,6	11,2	17,6	31,9
2012	2,1	1,5	0,6	7,8	52,2	9,9	13,5	21,7
2014	2,1	0,2	0,2	3,4	51,2	7,7	27,4	17,6
2016	3,9	1,0	0,8	3,9	54,8	5,0	20,4	17,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	16,0	0,7	2,7	7,9	65,6	4,5	16,9	48,3
2010	12,2	0,9	1,4	7,0	62,8	5,9	17,2	39,2
2012	10,0	-	0,9	8,4	66,5	7,0	16,7	35,3
2014	7,3	0,7	0,9	4,3	64,1	7,1	25,9	33,9
2016	7,5	0,5	0,8	6,8	60,8	6,3	21,4	29,7

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2008	12,6	1,6	2,2	14,7	41,6	27,5	19,2	43,3
2010	18,3	1,9	1,7	11,6	37,3	39,2	18,1	35,3
2012	13,8	1,8	1,0	10,4	42,3	31,1	18,1	29,9
2014	10,0	1,4	1,4	8,8	45,0	35,2	23,7	30,3
2016	12,3	2,2	1,3	8,2	47,7	37,6	18,3	21,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	44,2	2,9	5,8	5,1	46,4	21,0	13,0	50,0
2010	33,8	6,0	3,3	7,3	40,4	43,1	22,5	35,8
2012	35,1	4,0	1,3	9,3	45,0	30,5	17,9	31,8
2014	29,1	2,0	-	6,6	53,0	39,7	34,4	31,1
2016	36,4	1,3	1,3	6,0	45,7	57,6	21,9	36,4
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	13,5	2,9	2,4	20,0	54,1	39,4	12,4	24,7
2010	15,5	1,0	2,0	14,5	49,5	54,5	18,0	15,0
2012	15,9	0,5	1,1	12,7	36,0	65,1	18,0	14,8
2014	9,5	0,6	-	9,5	39,7	52,5	31,8	15,1
2016	11,7	0,6	1,9	8,6	37,0	63,6	21,0	13,6

11.1.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	9,7	1,3	1,8	16,0	33,0	71,7	12,5	32,1
2010	7,7	0,4	0,4	13,8	34,0	75,5	11,9	33,8
2012	8,1	0,6	0,4	8,9	26,8	78,5	13,2	25,5
2014	7,1	1,0	0,6	10,2	32,6	67,2	18,8	20,7
2016	8,9	0,7	1,0	9,1	33,5	71,8	16,8	16,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*								
Ven biển/*Coastal*								
2006	13,5	2,5	1,2	11,0	31,9	52,8	20,3	41,7
2008	14,0	3,3	4,0	13,3	32,7	52,0	19,3	42,7
2010	13,9	0,7	0,7	8,0	34,3	59,9	16,8	32,1
2012	7,1	0,7	-	7,9	32,9	53,6	16,4	25,7
2014	7,4	1,5	0,7	7,4	41,5	54,1	27,4	25,2
2016	12,3	0,8	-	8,2	37,7	58,2	19,7	18,9
Đồng bằng/*Delta*								
2006	6,4	0,9	2,0	14,9	40,0	39,7	21,9	29,4
2008	5,5	1,1	2,0	13,8	44,6	36,2	16,2	35,5
2010	5,6	0,8	0,7	12,2	43,3	45,5	15,4	30,7
2012	5,1	1,2	0,7	9,6	39,6	44,5	14,4	23,7
2014	4,2	0,7	0,5	7,1	42,3	39,3	23,5	19,6
2016	5,8	0,8	1,1	7,0	43,4	42,9	19,4	17,1

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*								
2006	9,4	3,1	5,0	17,0	61,6	15,1	16,4	22,0
2008	10,3	1,9	3,9	14,8	61,3	19,4	11,0	30,3
2010	13,1	-	-	6,6	54,1	36,9	14,8	15,6
2012	10,4	0,9	-	7,8	50,4	35,7	12,2	13,0
2014	8,6	-	1,0	6,7	47,6	31,4	24,8	18,1
2016	9,2	1,5	-	9,2	43,1	32,3	20,0	12,3
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*								
2006	17,7	1,3	5,8	13,9	54,0	12,6	14,9	28,5
2008	13,6	0,5	2,3	10,5	58,4	12,6	15,4	38,8
2010	16,0	2,0	3,2	10,3	54,2	18,5	18,5	33,5
2012	14,4	1,2	0,7	10,3	54,6	21,8	16,3	26,3
2014	9,1	1,3	0,8	8,0	54,3	19,6	27,9	23,6
2016	10,1	1,9	1,1	6,1	53,7	22,3	20,5	20,7
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*								
2006	36,7	1,7	5,0	8,6	45,6	11,6	24,9	42,3
2008	33,4	1,9	3,5	7,6	54,9	9,8	17,4	53,8
2010	26,2	2,1	2,1	8,0	48,8	20,8	19,3	45,1
2012	24,0	1,4	1,6	8,1	55,3	15,4	19,6	40,8
2014	19,3	1,2	0,9	5,7	56,9	19,5	27,1	42,0
2016	23,4	1,3	1,5	7,7	56,4	24,9	18,7	36,9

11.1.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
2006	31,6	1,9	3,6	11,6	39,5	31,9	20,9	39,0
2008	26,9	1,9	2,6	10,7	47,8	31,3	17,1	44,1
2010	22,8	0,8	2,2	9,9	44,7	37,3	19,3	37,2
2012	21,3	0,9	1,4	9,0	46,3	34,4	19,6	34,9
2014	17,6	1,0	0,7	7,6	49,7	31,8	24,7	34,5
2016	20,9	1,1	1,3	8,0	49,3	31,9	16,7	30,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*								
2006	8,6	1,2	3,2	14,2	45,7	29,1	20,5	29,4
2008	7,9	1,2	2,6	12,7	49,5	26,3	15,8	37,7
2010	8,3	1,4	1,1	10,7	47,2	35,7	15,8	31,6
2012	7,2	1,3	0,6	9,4	45,3	34,8	14,4	24,4
2014	5,2	0,9	0,7	6,8	46,8	32,6	25,5	21,7
2016	7,5	1,1	1,0	6,9	47,2	37,1	20,4	18,9
Chương trình 135/*135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*								
2006	31,8	2,0	5,6	12,6	40,4	26,6	19,9	38,2
2008	28,8	2,3	3,3	11,0	47,8	22,3	19,0	48,5
2010	26,5	1,1	2,8	8,3	47,2	25,0	21,3	39,6
2012	22,3	1,2	1,9	8,6	49,3	22,0	21,8	38,0
2014	17,1	1,1	0,9	5,8	52,7	24,5	26,0	38,6
2016	19,4	0,7	1,5	7,9	53,6	25,1	17,9	32,0

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*								
2006	9,6	1,2	2,7	13,8	45,2	30,5	20,8	30,1
2008	8,9	1,2	2,4	12,5	49,4	28,7	15,5	37,2
2010	8,7	1,3	1,0	11,0	46,2	39,1	15,6	31,6
2012	8,3	1,2	0,6	9,4	44,7	37,6	14,3	24,6
2014	6,1	0,9	0,6	7,3	46,2	34,5	25,0	21,4
2016	8,5	1,2	1,0	6,9	46,2	38,6	19,9	19,1
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2006	10,7	1,3	2,6	13,9	43,4	33,7	20,7	29,9
2008	9,1	1,2	2,4	12,8	47,9	31,6	15,6	36,4
2010	9,8	1,2	1,2	11,2	45,3	40,7	16,3	30,5
2012	8,3	1,1	0,7	9,4	43,0	39,4	14,7	24,2
2014	6,1	0,6	0,6	7,3	45,6	36,6	25,3	22,1
2016	8,5	1,0	0,8	7,0	45,6	40,6	19,9	18,8
Khác/*Others*								
2006	29,7	1,8	6,7	12,1	48,3	10,9	20,4	40,3
2008	28,2	2,1	3,4	9,8	54,8	8,5	18,4	52,7
2010	23,4	1,4	2,4	7,2	51,4	16,8	18,7	45,0
2012	22,3	1,4	1,4	8,8	56,9	14,5	20,4	39,8
2014	17,8	2,1	0,9	5,7	55,1	15,5	25,1	36,7
2016	20,1	1,8	2,1	7,6	56,1	16,5	17,8	34,2

11.1.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**35,9**	**0,4**	**13,8**	**3,7**	**24,1**	**7,4**	**4,0**	**8,6**
2008	**31,0**	**0,2**	**12,2**	**3,6**	**28,4**	**9,4**	**4,0**	**10,0**
2010	**26,9**	**0,2**	**10,8**	**3,7**	**31,9**	**11,3**	**4,1**	**8,6**
2012	**25,6**	**0,5**	**11,5**	**3,3**	**35,7**	**14,2**	**3,6**	**14,9**
2014	**23,0**	**0,5**	**11,1**	**1,5**	**40,3**	**14,6**	**3,6**	**13,6**
2016	**21,2**	**0,5**	**10,7**	**1,8**	**43,8**	**17,0**	**3,9**	**12,3**
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	28,7	0,4	9,8	4,4	25,0	13,0	4,6	11,6
2010	20,9	0,2	10,8	4,8	27,0	12,1	4,6	12,5
2012	18,7	0,4	9,5	3,8	29,9	13,3	4,2	15,8
2014	18,0	0,2	7,9	1,9	34,9	14,1	4,5	17,3
2016	15,7	0,3	8,4	2,4	45,4	19,3	5,0	14,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	41,1	0,5	7,9	5,6	25,8	6,7	4,3	12,8
2010	34,7	0,7	10,9	5,4	29,0	6,8	4,8	9,8
2012	37,3	1,4	10,4	6,3	36,2	11,3	4,8	9,7
2014	31,6	1,8	12,3	2,7	41,4	11,6	4,6	9,8
2016	31,4	1,5	11,3	4,3	40,5	16,8	5,0	10,6

11.1.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2008	32,4	-	17,3	2,0	26,3	7,7	6,5	8,8
2010	27,2	0,2	14,3	2,1	34,4	11,4	5,8	6,6
2012	24,0	0,4	17,9	2,0	40,2	17,7	5,9	12,6
2014	20,3	-	13,9	1,2	46,2	16,0	4,9	9,4
2016	20,9	0,5	13,6	1,3	50,3	17,2	6,5	9,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	29,7	-	18,1	-	8,7	5,1	1,5	10,1
2010	34,4	-	9,9	1,3	12,6	2,7	2,0	9,3
2012	34,4	-	9,9	1,3	16,6	5,3	2,0	15,2
2014	35,8	-	13,9	0,7	19,9	4,0	2,0	11,3
2016	26,5	-	8,6	-	19,9	2,0	2,0	8,0
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	24,1	-	25,3	5,9	35,3	11,8	4,1	8,8
2010	15,0	-	13,5	3,5	33,5	14,5	3,0	8,0
2012	20,1	-	13,2	3,7	35,5	12,2	-	18,0
2014	15,6	0,6	16,2	-	39,1	14,0	1,7	14,0
2016	14,2	-	17,3	1,9	39,5	14,8	1,9	11,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	24,8	0,2	6,6	2,9	40,4	10,6	1,1	7,3
2010	27,9	-	6,4	3,4	42,3	16,2	2,1	5,5
2012	22,6	0,2	7,5	1,7	42,6	17,7	1,5	19,8
2014	21,3	-	7,5	0,8	45,3	19,8	1,7	18,4
2016	17,5	-	7,2	0,2	48,6	21,3	0,5	17,0

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Vùng địa lý/*Geographic Region*								
Ven biển/*Coastal*								
2006	29,5	0,6	14,1	2,5	16,0	6,1	5,5	9,2
2008	30,7	-	12,7	1,3	21,3	8,0	4,0	9,3
2010	23,4	-	7,3	3,7	30,7	12,4	3,7	3,7
2012	20,7	0,7	12,1	2,9	37,1	15,7	1,4	15,7
2014	19,3	0,7	13,3	0,7	37,0	17,8	0,7	13,3
2016	15,6	0,8	16,4	4,1	30,3	14,8	0,8	6,6
Đồng bằng/*Delta*								
2006	30,6	0,2	12,8	4,2	29,2	9,3	3,8	8,3
2008	27,1	0,2	10,5	3,7	33,8	11,4	3,9	9,3
2010	22,4	0,2	9,6	3,9	37,0	15,7	3,8	8,8
2012	20,4	0,4	10,0	2,6	38,5	16,8	3,1	18,1
2014	18,6	0,1	8,7	1,3	42,5	17,5	3,6	16,8
2016	16,4	0,1	9,2	0,6	49,0	20,5	4,2	14,7
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*								
2006	35,2	0,6	23,3	4,4	30,8	8,2	2,5	6,3
2008	25,8	-	23,2	5,8	35,5	9,0	5,2	9,7
2010	24,6	-	13,1	2,5	36,9	9,0	4,1	11,5
2012	20,0	-	17,4	2,6	42,6	16,5	4,4	18,3
2014	19,1	-	11,4	-	51,4	19,1	6,7	8,6
2016	13,9	-	12,3	1,5	61,5	24,6	4,6	12,3

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*								
2006	46,0	0,5	16,2	4,3	22,0	6,8	6,1	9,9
2008	36,0	0,8	12,9	4,6	26,5	8,5	5,9	12,6
2010	28,3	0,7	16,8	3,2	31,5	7,6	5,4	8,9
2012	25,4	0,7	14,8	4,3	38,0	14,8	5,5	9,3
2014	20,9	0,5	16,8	1,8	47,0	15,8	4,3	10,6
2016	22,3	0,8	14,4	2,9	49,2	19,7	5,3	11,2
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*								
2006	45,9	0,8	10,2	1,9	10,2	2,2	2,5	8,8
2008	40,2	-	12,0	2,2	13,0	4,9	1,9	10,1
2010	39,2	-	8,7	4,0	17,9	3,8	3,5	8,3
2012	42,2	0,7	10,1	4,4	24,0	5,5	3,7	10,8
2014	38,3	1,4	11,5	2,1	26,6	3,9	3,0	9,4
2016	34,9	1,0	8,7	3,2	26,7	5,5	2,5	9,0
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
2006	39,5	0,6	8,9	1,3	19,8	6,1	2,5	8,2
2008	37,3	0,2	11,3	2,1	20,0	5,7	2,1	9,0
2010	36,2	0,3	7,0	3,5	24,4	7,7	3,5	7,7
2012	34,4	0,5	8,4	3,4	28,4	9,0	3,1	13,4
2014	32,8	0,9	10,0	1,6	32,6	9,8	2,9	9,5
2016	32,8	1,1	7,4	3,2	33,0	10,6	2,8	11,0

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*								
2006	34,8	0,3	15,2	4,5	25,4	7,8	4,5	8,7
2008	28,9	0,2	12,5	4,1	31,0	10,6	4,6	10,3
2010	23,2	0,2	12,4	3,8	35,0	12,8	4,3	8,9
2012	22,4	0,5	12,5	3,2	38,3	16,0	3,8	15,4
2014	19,5	0,3	11,5	1,4	43,0	16,2	3,8	15,1
2016	17,5	0,3	11,7	1,4	47,2	19,1	4,2	12,7
Chương trình 135/*135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*								
2006	43,6	0,7	9,3	1,4	13,8	4,3	2,9	9,7
2008	41,3	0,5	9,3	2,5	15,8	5,0	2,5	8,3
2010	35,9	0,7	7,4	3,7	23,5	5,9	3,5	6,7
2012	38,8	1,4	7,2	4,1	26,8	8,1	3,4	11,7
2014	34,1	1,1	10,0	1,9	27,7	10,0	2,4	10,0
2016	33,3	1,0	7,7	2,5	32,8	11,9	3,2	9,4
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*								
2006	34,1	0,3	14,9	4,3	26,6	8,2	4,3	8,3
2008	28,7	0,2	12,8	3,9	31,2	10,4	4,3	10,4
2010	24,6	0,1	11,7	3,7	34,2	12,8	4,2	9,0
2012	22,5	0,3	12,4	3,1	37,8	15,6	3,7	15,6
2014	19,9	0,3	11,4	1,3	43,7	15,8	3,9	14,5
2016	18,0	0,3	11,4	1,7	46,6	18,4	4,0	13,0

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2006	33,4	0,4	15,2	4,0	26,2	8,1	3,9	8,4
2008	27,6	0,3	13,5	3,8	31,6	10,5	4,2	9,7
2010	23,6	0,2	11,5	3,5	34,8	12,9	4,0	8,9
2012	21,8	0,4	12,1	2,9	38,4	16,0	3,6	16,0
2014	19,8	0,2	11,1	1,3	42,6	16,4	3,6	14,7
2016	17,3	0,2	11,2	1,4	47,0	18,9	4,0	13,0
Khác/*Others*								
2006	48,1	0,3	7,0	2,3	14,0	4,1	4,7	9,6
2008	46,8	-	5,9	2,6	13,4	4,4	3,1	11,4
2010	41,2	0,2	7,9	4,3	19,6	4,6	4,1	7,2
2012	41,7	1,0	8,5	5,0	24,2	6,4	3,8	10,0
2014	35,5	1,4	11,2	2,3	30,8	7,3	3,4	9,3
2016	37,1	1,6	8,6	3,7	30,6	9,4	3,4	9,4

11.1.24 Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Com-munal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provin-cial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assis-tant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medi-cines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Tradi-tional medi-cine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*														
2006	**98,4**	**8,2**	**2,6**	**0,6**	**1,8**	**43,9**	**53,3**	**45,6**	**18,7**	**59,9**	**12,3**	**32,3**	**33,3**	**20,5**
2008	**99,0**	**9,2**	**2,9**	**1,1**	**4,0**	**50,1**	**58,7**	**51,2**	**21,7**	**64,7**	**14,4**	**35,2**	**38,0**	**27,4**
2010	**98,9**	**9,1**	**3,2**	**1,1**	**4,1**	**50,3**	**56,8**	**50,2**	**20,6**	**69,0**	**15,6**	**34,1**	**36,9**	**29,3**
2012	**99,4**	**9,4**	**4,2**	**1,7**	**3,1**	**54,4**	**57,6**	**51,0**	**18,5**	**73,5**	**13,1**	**34,3**	**37,2**	**28,1**
2014	**99,6**	**9,9**	**4,0**	**1,5**	**4,7**	**56,4**	**58,7**	**49,1**	**17,9**	**76,0**	**13,3**	**33,3**	**39,6**	**29,4**
2016	**99,5**	**9,1**	**3,5**	**1,3**	**3,5**	**58,0**	**57,2**	**47,7**	**16,5**	**81,1**	**12,3**	**33,8**	**40,1**	**28,6**
6 Vùng/*6 Regions*														
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*														
2008	99,8	5,4	2,2	1,0	4,0	61,3	77,3	69,1	25,2	75,3	15,2	28,7	51,3	35,3
2010	99,8	8,1	4,2	2,2	5,9	61,8	77,1	68,6	25,5	80,7	22,2	26,8	55,2	38,0
2012	99,8	12,2	6,7	4,6	6,5	68,4	80,2	76,4	27,0	87,6	19,6	36,2	59,8	45,9
2014	99,8	12,2	6,2	4,7	10,5	67,9	79,4	73,7	27,6	88,9	21,2	42,2	63,4	52,7
2016	100,0	8,1	3,1	2,4	4,7	67,6	79,9	70,2	21,9	93,7	15,9	32,6	62,7	46,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*														
2008	99,3	13,3	2,5	0,7	2,3	13,9	21,6	22,7	15,5	33,7	6,3	28,5	16,9	15,7
2010	99,6	12,0	2,0	0,5	1,6	15,4	22,2	20,2	17,0	37,9	10,0	28,1	13,4	17,5
2012	99,8	11,1	2,5	0,7	1,6	19,2	21,3	19,9	13,8	46,6	3,9	27,6	15,8	15,4
2014	99,3	12,1	2,3	0,2	0,7	18,9	22,1	21,8	11,4	48,2	4,8	25,9	15,5	13,2
2016	99,5	9,8	2,3	0,8	1,5	23,4	23,9	20,9	11,8	61,1	6,8	32,9	19,4	16,3

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*														
2008	99,2	8,4	3,7	1,0	4,3	41,8	54,9	55,5	19,2	61,2	17,3	43,9	36,3	33,3
2010	98,8	8,3	3,1	0,6	2,5	38,4	55,6	57,5	18,3	63,3	19,5	43,4	36,3	35,9
2012	99,6	5,7	4,7	1,0	1,2	41,3	55,5	58,7	17,3	68,7	18,3	40,9	35,6	31,1
2014	99,6	7,0	4,1	0,8	3,3	46,4	58,1	56,2	16,6	73,8	16,6	38,5	41,1	32,1
2016	99,8	7,1	3,8	1,1	3,1	49,4	58,1	57,0	19,2	78,8	15,8	39,6	41,9	33,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*														
2008	97,1	10,9	2,9	-	2,2	39,9	50,0	52,9	19,6	58,0	10,9	54,4	27,5	23,9
2010	98,7	10,6	6,0	2,7	8,6	37,1	48,3	54,3	23,2	65,6	13,9	50,3	25,2	28,5
2012	98,7	9,9	2,7	1,3	2,7	47,0	51,0	47,0	28,5	67,6	11,3	50,3	23,2	23,2
2014	100,0	11,9	4,6	1,3	4,6	55,0	58,9	51,0	20,5	70,2	12,6	49,0	28,5	25,8
2016	98,7	12,6	5,3	3,3	8,6	50,3	54,3	49,0	18,5	70,9	16,6	55,0	30,5	25,2
Đông Nam Bộ/*South East*														
2008	98,8	11,2	3,5	0,6	6,5	83,5	77,1	54,7	38,8	88,8	15,9	39,4	57,1	26,5
2010	98,0	9,5	4,5	0,5	7,5	80,0	61,5	47,5	26,5	92,5	6,5	26,0	49,5	22,5
2012	98,4	14,3	6,9	2,1	7,9	78,3	64,6	49,7	17,5	93,1	8,5	35,5	53,4	24,9
2014	100,0	9,5	3,9	1,1	6,7	78,2	63,1	44,7	18,4	94,4	5,6	24,6	50,3	21,2
2016	100,0	14,2	4,9	-	5,6	79,0	59,3	46,9	14,2	96,9	7,4	29,0	52,5	24,1

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*														
2008	98,0	9,0	3,1	2,2	5,1	73,0	74,5	52,5	21,1	80,4	18,7	31,9	42,0	25,1
2010	97,9	7,5	2,1	0,9	3,4	75,5	71,7	52,8	18,3	83,8	14,7	35,3	40,4	28,5
2012	99,2	6,8	1,9	0,4	1,1	80,0	70,2	48,3	12,8	83,6	12,3	26,0	34,3	21,9
2014	99,2	8,4	3,1	0,6	3,6	82,1	71,2	43,8	14,6	86,0	13,4	24,4	36,3	23,2
2016	98,8	8,4	3,6	0,7	2,2	85,9	67,2	42,3	13,2	88,5	11,0	23,4	35,9	22,0
Vùng địa lý/*Geographic Region*														
Ven biển/*Coastal*														
2006	96,3	9,2	2,5	0,6	1,2	46,6	62,0	56,4	13,5	55,8	19,0	41,7	33,7	25,8
2008	98,7	12,0	6,0	2,7	6,7	57,3	69,3	58,7	22,7	68,7	23,3	44,0	40,0	29,3
2010	97,8	7,3	2,9	2,9	5,1	55,5	66,4	59,9	21,2	71,5	24,1	39,4	38,7	35,8
2012	97,1	7,9	1,4	0,7	0,7	54,3	63,6	55,0	15,7	74,3	17,1	32,9	32,9	24,3
2014	97,8	11,1	5,2	2,2	3,7	58,5	63,7	56,3	15,6	84,4	17,0	34,8	43,7	32,6
2016	98,4	11,5	0,8	-	2,5	63,1	63,1	56,6	17,2	86,9	23,0	32,8	43,4	36,1
Đồng bằng/*Delta*														
2006	98,3	6,3	2,1	0,7	1,8	58,0	66,8	56,3	19,7	72,1	15,5	30,0	42,8	25,4
2008	99,3	7,0	2,8	1,5	4,4	66,1	73,5	62,7	24,5	77,8	17,6	32,4	48,8	32,9
2010	99,0	8,5	3,5	1,3	4,1	68,2	73,8	62,8	22,6	83,5	18,2	32,1	49,5	34,2
2012	99,7	8,0	4,6	2,0	3,5	72,8	73,9	65,2	19,4	86,4	16,6	34,4	48,9	34,3
2014	99,7	8,9	4,4	2,0	6,1	73,6	74,1	59,1	20,5	87,6	15,2	32,2	49,9	34,9
2016	99,7	7,6	3,8	0,9	3,2	75,2	72,1	57,3	17,6	91,5	12,2	30,2	50,0	32,0

11.1.24 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Commu-nal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provin-cial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assis-tant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medi-cines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Tradi-tional medi-cine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*														
2006	99,4	9,4	3,8	0,6	3,8	54,1	59,1	46,5	27,0	71,1	10,1	27,7	42,1	17,0
2008	98,1	9,0	2,6	-	5,2	51,0	60,7	52,9	20,7	74,8	9,7	39,4	38,7	29,7
2010	96,7	6,6	4,9	0,8	10,7	59,0	60,7	52,5	23,8	80,3	13,1	28,7	40,2	29,5
2012	98,3	14,8	11,3	7,0	10,4	60,9	56,5	47,8	28,7	79,1	12,2	32,2	47,0	29,6
2014	100,0	8,6	3,8	3,8	7,6	57,1	59,1	53,3	15,2	84,8	15,2	39,1	43,8	30,5
2016	100,0	10,8	3,1	3,1	3,1	56,9	56,9	50,8	4,6	87,7	10,8	26,2	35,4	23,1
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*														
2006	99,2	11,4	3,5	0,8	2,3	24,5	40,2	33,6	21,2	47,2	6,8	29,8	22,0	14,1
2008	99,0	10,3	2,3	0,3	4,1	31,4	45,0	39,6	21,1	49,4	9,8	38,8	27,3	22,6
2010	99,3	8,9	2,0	-	2,2	32,5	44,3	42,1	21,9	60,6	13,6	40,9	28,1	27,8
2012	99,8	9,6	2,6	0,5	1,7	38,8	47,4	42,6	18,4	72,5	9,8	34,0	31,8	28,7
2014	100,0	8,0	3,0	0,5	3,0	43,5	50,5	46,2	17,8	76,6	12,3	37,9	35,9	28,1
2016	99,7	8,0	3,5	2,4	4,3	44,4	47,1	42,6	19,2	80,1	13,8	38,3	39,4	30,3
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*														
2006	98,3	10,2	2,8	0,3	0,8	12,7	16,3	18,0	11,6	30,4	5,8	40,3	9,9	10,8
2008	98,4	13,9	3,0	0,5	1,1	16,3	21,5	23,4	13,9	34,0	7,6	35,3	14,1	13,9
2010	99,1	12,3	3,3	1,2	3,5	16,0	20,3	21,0	13,0	34,9	8,5	32,6	11,1	15,8
2012	99,3	12,0	3,5	1,2	2,1	20,7	23,7	22,4	14,3	39,6	6,5	35,0	11,3	12,7
2014	99,1	14,0	3,4	0,5	2,3	22,5	25,0	22,3	12,6	40,4	8,0	29,8	13,5	15,1
2016	99,0	13,0	3,5	1,0	3,7	26,4	27,7	25,2	12,7	53,4	8,2	39,9	15,7	17,0

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*														
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*														
2006	97,2	11,2	2,3	0,4	1,0	28,9	36,5	26,6	13,7	43,9	6,8	37,6	18,3	14,1
2008	97,7	13,2	2,8	0,9	3,0	34,5	40,7	30,7	15,1	47,7	12,4	39,0	20,7	20,3
2010	98,7	11,8	2,9	1,0	2,4	31,4	35,6	30,6	13,7	49,0	10,1	33,8	21,1	19,1
2012	99,1	11,9	3,1	0,7	1,6	32,4	34,8	26,5	12,4	50,4	8,1	30,6	16,0	16,0
2014	99,1	12,8	3,6	0,7	2,3	34,0	35,1	25,9	12,3	52,5	10,4	29,4	19,9	17,8
2016	98,9	10,4	3,6	0,9	3,2	32,6	32,6	28,3	12,7	58,8	10,2	37,0	18,2	15,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*														
2006	98,7	7,3	2,7	0,7	2,1	48,4	58,3	51,3	20,3	64,8	13,9	30,7	37,8	22,5
2008	99,4	7,9	3,0	1,1	4,3	55,0	64,3	57,6	23,8	70,1	14,9	34,0	43,4	29,6
2010	98,9	8,0	3,4	1,2	4,8	57,7	65,4	58,0	23,4	77,0	17,8	34,2	43,3	33,4
2012	99,5	8,6	4,5	2,1	3,6	62,3	65,7	59,7	20,7	81,7	14,9	35,6	44,8	32,4
2014	99,7	8,9	4,1	1,9	5,6	64,3	67,1	57,3	19,9	84,3	14,4	34,7	46,5	33,5
2016	99,7	8,7	3,5	1,4	3,6	66,1	65,0	53,9	17,6	88,2	13,0	32,8	47,1	32,8
Chương trình 135/*135 programme*														
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*														
2006	97,7	11,1	2,3	0,2	0,9	21,4	28,9	23,5	9,9	36,1	7,2	37,0	16,3	14,2
2008	98,3	11,3	2,5	1,0	3,0	23,5	31,8	24,8	10,5	39,0	10,3	37,3	16,5	18,0
2010	99,1	12,0	2,4	0,9	2,4	21,5	25,4	23,0	12,2	37,2	10,4	33,3	15,2	17,2
2012	99,5	12,0	2,6	0,7	1,0	21,3	26,1	20,8	11,5	40,4	7,9	30,9	11,2	12,9
2014	99,2	12,8	2,6	-	1,5	27,5	27,5	23,7	10,7	45,0	10,0	27,9	15,1	16,8
2016	99,3	9,7	2,7	0,7	2,7	26,1	26,8	23,1	11,9	53,4	9,2	35,7	15,4	14,1

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*														
2006	98,5	7,5	2,7	0,7	2,1	49,3	59,2	50,9	20,9	65,7	13,6	31,2	37,4	22,1
2008	99,1	8,7	3,0	1,1	4,2	55,9	64,6	57,0	24,2	70,4	15,3	34,8	42,7	29,5
2010	98,8	8,3	3,5	1,2	4,5	57,9	65,2	57,3	22,8	77,4	16,9	34,3	42,7	32,6
2012	99,4	8,8	4,4	1,9	3,5	62,1	64,8	58,0	20,1	81,2	14,3	35,0	43,2	31,6
2014	99,7	9,2	4,4	2,0	5,6	64,2	67,2	56,0	19,8	84,3	14,2	34,8	46,2	32,9
2016	99,6	9,0	3,7	1,4	3,7	66,2	65,0	54,0	17,7	88,3	13,2	33,3	46,5	32,4
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*														
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*														
2006	98,2	7,8	2,4	0,7	2,2	51,0	61,2	52,4	20,1	67,3	13,7	32,8	38,6	22,7
2008	99,1	8,7	3,0	1,1	4,6	59,1	68,4	58,9	23,7	73,0	16,1	37,0	44,6	31,3
2010	98,8	8,8	3,4	1,2	4,7	59,6	67,2	58,5	22,8	78,9	17,4	36,1	44,0	33,2
2012	99,4	9,2	4,5	2,0	3,6	64,8	67,8	59,8	20,7	82,8	15,0	36,0	44,6	32,6
2014	99,7	9,3	4,1	1,9	5,4	66,8	68,9	57,4	19,7	85,3	14,9	35,3	47,0	33,6
2016	99,7	8,5	3,6	1,3	3,6	67,7	66,7	55,3	17,9	88,9	13,6	33,4	47,0	32,3
Khác/*Others*														
2006	99,2	10,3	3,6	0,3	0,3	9,3	14,5	12,1	11,9	24,0	5,4	30,0	7,2	9,8
2008	98,5	11,6	2,6	1,0	1,3	7,5	12,7	14,5	12,1	25,3	6,2	27,1	6,7	9,0
2010	99,0	10,5	2,4	0,5	1,4	10,5	12,9	14,6	11,2	26,8	7,7	25,6	6,9	12,7
2012	99,5	10,2	2,8	0,7	0,7	10,4	14,0	13,7	9,2	33,9	5,2	26,8	5,9	9,0
2014	99,1	12,3	3,4	0,2	1,8	14,6	17,8	15,5	10,7	38,3	7,1	25,3	9,6	12,8
2016	98,7	11,8	3,1	1,3	3,4	17,8	18,0	16,5	10,7	49,1	7,1	35,3	11,8	13,3

11.1.25 Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2006	**3,2**	**8,1**	**11,8**	**39,0**	**49,4**	**9,7**	**7,1**	**5,4**	**8,6**	**7,6**	**3,6**	**8,6**	**4,6**
2008	**5,4**	**8,3**	**11,8**	**39,3**	**52,1**	**12,3**	**8,8**	**7,0**	**9,1**	**7,6**	**4,2**	**9,2**	**4,8**
2010	**2,7**	**8,5**	**13,0**	**42,1**	**48,2**	**14,0**	**10,2**	**8,7**	**10,0**	**10,4**	**4,8**	**10,1**	**5,7**
2012	**3,1**	**9,6**	**13,0**	**42,1**	**50,8**	**14,4**	**10,7**	**9,2**	**10,6**	**11,7**	**-**	**-**	**-**
2014	**8,1**	**10,0**	**12,8**	**40,5**	**42,8**	**12,4**	**9,5**	**8,0**	**11,0**	**10,9**	**6,2**	**11,1**	**7,0**
2016	**7,9**	**11,0**	**13,0**	**43,5**	**52,1**	**15,6**	**11,0**	**9,0**	**11,0**	**11,6**	**6,2**	**11,9**	**7,7**
6 Vùng/*6 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2008	5,0	7,0	7,7	26,8	49,3	6,0	3,8	3,8	5,8	5,3	1,3	5,4	2,1
2010	0,5	5,4	7,5	24,2	45,0	4,0	2,5	2,1	4,9	3,8	1,5	3,8	2,1
2012	1,0	6,0	7,8	25,7	42,3	5,3	3,6	3,6	6,4	4,2	-	-	-
2014	1,0	6,1	7,2	23,2	33,6	4,9	3,7	3,4	6,3	4,4	2,7	4,2	3,3
2016	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2008	11,5	9,6	15,7	53,0	78,8	17,8	12,9	11,6	11,9	9,2	8,0	13,2	8,4
2010	3,0	10,6	18,5	58,1	55,7	18,0	14,1	12,1	14,7	11,9	8,1	14,2	9,0
2012	1,0	11,0	18,5	60,3	70,0	18,8	17,1	15,4	15,6	16,8	-	-	-
2014	9,3	11,0	18,3	53,4	58,5	15,9	13,2	12,0	15,4	14,5	9,8	16,3	11,4
2016	11,0	12,2	18,6	62,0	69,0	20,4	16,1	14,1	15,2	15,5	11,0	18,3	12,3

11.1.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2008	4,5	7,7	11,5	40,5	49,9	11,2	6,5	5,3	9,0	6,3	4,4	8,6	5,2
2010	1,8	9,5	13,3	46,7	55,2	14,8	12,8	14,2	10,7	11,2	6,9	13,0	7,8
2012	7,0	10,3	12,9	44,5	56,3	14,4	9,1	8,3	10,9	8,1	-	-	-
2014	1,3	11,2	12,9	47,3	45,3	12,4	10,3	8,5	11,2	8,7	7,4	12,0	6,8
2016	17,0	11,4	13,0	49,7	54,6	13,1	10,9	9,2	11,8	10,1	6,2	11,1	7,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2008	7,8	15,8	15,6	52,9	86,6	15,2	12,9	11,3	12,7	13,3	9,3	16,5	9,3
2010	0,3	10,3	17,4	59,2	82,1	24,7	14,6	15,8	15,7	17,6	6,9	11,4	8,0
2012	4,3	15,9	17,2	58,2	81,5	20,2	14,0	14,4	16,4	16,5	-	-	-
2014	0,0	18,7	17,6	56,3	63,4	15,4	13,0	13,1	19,3	13,2	10,3	18,2	10,3
2016	1,5	25,6	17,3	59,5	72,0	28,2	14,6	13,6	16,3	12,2	11,7	19,3	13,6
Đông Nam Bộ/*South East*													
2008	9,0	8,6	11,6	37,2	27,1	7,1	6,0	6,8	7,7	5,3	3,3	6,4	2,9
2010	3,0	6,7	11,8	40,4	36,3	5,8	3,2	2,9	7,3	3,1	2,3	3,9	1,9
2010	3,7	8,8	11,9	34,6	31,2	8,2	3,4	2,9	8,9	7,0	3,6	7,4	4,1
2012	1,0	8,9	12,8	37,9	33,2	6,9	4,3	3,6	5,9	4,5	-	-	-
2014	0,0	7,9	11,5	36,8	29,6	5,9	4,1	3,9	6,1	6,3	3,6	4,2	2,8
2016	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…

11.1.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Commonal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2008	2,1	6,9	11,7	35,0	29,0	6,7	4,1	2,8	9,2	5,2	2,9	5,7	2,1
2010	3,7	8,8	11,9	34,6	31,2	8,2	3,4	2,9	8,9	7,0	3,6	7,4	4,1
2012	3,0	9,3	11,5	34,9	32,1	11,2	3,7	3,8	9,7	7,0	-	-	-
2014	12,3	10,0	11,8	34,3	31,8	11,3	4,3	4,8	9,9	6,8	4,7	7,2	5,3
2016	7,4	8,7	11,7	33,7	31,2	9,2	4,1	4,3	8,6	5,5	4,0	7,6	5,0
Vùng địa lý/*Geographic Region*													
Ven biển/*Coastal*													
2006	5,5	8,9	13,1	38,0	48,1	7,1	3,2	3,8	9,2	4,8	2,9	7,0	3,6
2008	1,0	10,2	13,5	42,8	50,9	12,9	6,3	4,3	11,3	8,0	4,5	7,9	4,3
2010	7,3	7,2	13,2	40,9	46,6	11,1	5,1	3,7	10,4	6,4	4,6	8,6	5,2
2012	2,0	10,1	12,8	42,6	44,4	13,6	6,5	6,4	12,3	8,2	-	-	-
2014	11,7	10,1	13,3	42,2	41,8	9,6	6,9	5,7	11,3	7,4	8,1	10,8	5,9
2016	9,5	10,7	14,1	43,7	49,0	13,0	9,0	8,8	12,6	5,8	6,9	10,1	9,2
Đồng bằng/*Delta*													
2006	3,3	6,3	9,1	28,2	39,7	4,9	3,5	2,9	6,5	4,7	2,3	5,1	2,7
2008	2,1	6,3	9,2	28,3	35,9	5,8	3,7	3,0	6,9	4,4	2,3	5,2	2,3
2010	1,9	6,9	9,5	28,2	36,1	6,3	3,2	2,8	6,7	4,9	2,6	5,5	3,3
2012	2,5	7,3	9,4	27,2	36,6	8,5	3,7	3,7	7,5	5,0	-	-	-
2014	5,7	7,5	9,1	27,3	30,4	6,8	3,7	4,0	7,7	5,3	3,8	5,7	4,3
2016	6,0	7,5	9,3	27,3	38,7	7,4	5,0	4,3	7,6	6,0	3,6	6,4	4,3

11.1.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Commu-nal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provin-cial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assis-tant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Tradi-tional medi-cine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*													
2006	4,0	8,1	10,3	31,9	38,6	9,7	6,4	5,0	8,7	5,3	2,8	6,4	3,4
2008	7,7	8,2	10,0	32,7	34,6	10,5	6,3	6,7	8,1	4,9	4,4	7,8	3,5
2010	3,0	6,7	9,9	33,0	37,4	5,8	4,1	3,1	7,7	5,1	2,3	5,9	2,4
2012	0,3	8,3	10,6	34,2	36,7	6,3	5,6	5,0	8,5	5,5	-	-	-
2014	0,0	9,4	10,8	35,2	43,7	6,5	6,2	5,7	9,9	4,9	4,7	8,1	5,5
2016	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*													
2006	2,3	9,3	13,0	47,6	61,3	9,3	5,8	4,4	9,3	6,2	3,7	8,9	5,1
2008	6,3	10,3	12,9	45,5	68,0	10,9	7,1	6,2	9,1	6,7	3,7	8,9	5,6
2010	1,7	8,6	13,7	48,9	56,6	10,0	8,3	7,7	9,4	8,0	5,7	9,6	5,9
2012	14,0	10,3	13,6	48,1	52,5	10,3	7,6	6,6	9,7	7,7	-	-	-
2014	0,0	10,6	13,6	47,2	49,2	9,7	8,3	6,9	10,6	6,9	6,2	10,3	7,0
2016	3,0	10,3	13,2	49,6	62,5	11,2	8,4	7,8	10,6	6,6	7,0	10,8	7,0
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*													
2006	0,8	12,6	19,6	69,1	73,3	18,2	13,7	11,0	14,1	13,9	9,2	16,9	10,5
2008	9,8	12,2	18,6	68,5	92,5	22,0	16,1	14,5	14,8	12,1	10,8	17,5	10,5
2010	1,6	14,0	22,5	74,7	74,8	26,4	19,1	18,5	18,8	16,3	10,7	18,5	11,3
2012	3,2	15,3	22,0	75,8	90,5	23,9	20,4	18,5	18,9	18,3	-	-	-
2014	7,1	16,5	21,7	68,7	68,0	20,3	16,4	14,9	19,4	16,0	12,1	20,1	12,9
2016	9,8	20,8	22,1	79,0	77,8	26,8	19,3	16,8	18,9	16,8	12,6	21,7	15,2

11.1.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*													
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*													
2006	4,4	11,4	18,3	60,1	60,5	15,1	11,0	8,3	12,9	12,6	6,7	13,7	8,2
2008	7,3	11,9	17,9	61,1	71,9	19,6	15,1	12,0	14,3	11,5	8,6	14,8	9,0
2010	1,1	12,9	20,7	66,8	57,2	23,9	17,3	15,4	16,5	16,0	9,0	16,5	9,7
2012	1,6	14,3	20,3	69,0	67,3	21,0	17,7	15,0	16,3	17,2	-	-	-
2014	6,1	15,3	20,4	63,5	55,7	19,4	15,4	13,0	17,2	15,8	10,8	18,2	11,6
2016	9,2	17,0	21,4	73,9	68,3	24,2	19,1	15,9	17,7	16,4	11,7	20,3	14,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*													
2006	2,3	7,2	9,8	32,7	46,0	7,4	5,3	4,1	7,2	5,2	2,7	6,6	3,5
2008	3,5	7,2	9,8	32,5	45,8	9,0	5,4	4,5	7,3	5,5	2,9	6,7	3,2
2010	3,4	6,9	9,9	32,2	44,5	7,6	5,0	4,2	7,2	5,4	3,1	6,5	3,7
2012	3,9	8,0	10,3	32,4	44,8	10,2	6,0	5,3	8,4	6,3	-	-	-
2014	10,0	8,3	10,0	32,2	38,0	7,8	5,4	4,9	8,6	5,6	4,5	7,3	4,9
2016	6,6	9,2	10,3	33,7	46,9	10,3	6,1	5,6	8,7	6,2	4,5	7,8	5,2
Chương trình 135/*135 programme*													
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*													
2006	3,7	11,8	18,1	61,8	64,7	15,7	11,3	9,0	13,0	12,5	7,6	14,8	9,1
2008	7,9	11,4	18,6	63,4	82,4	19,5	14,7	12,7	14,6	11,6	8,2	15,8	9,6
2010	1,6	13,7	22,6	72,0	59,6	23,5	18,5	17,0	17,9	15,4	10,1	17,2	10,7
2012		7,0	15,0	22,5	73,5	73,1	23,5	20,5	17,8	19,0	18,2	-	-
2014	7,1	16,0	21,3	66,4	60,2	20,1	16,3	14,3	18,7	16,3	12,5	19,1	12,7
2016	11,7	18,2	22,6	78,2	70,6	25,3	19,9	16,8	19,3	16,7	13,3	21,5	15,5

11.1.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Commu-nal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provin-cial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assis-tant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Tradi-tional medi-cine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*													
2006	3,0	7,3	10,3	33,5	45,6	7,4	5,3	4,0	7,4	5,4	2,7	6,6	3,5
2008	4,4	7,6	10,3	34,0	45,3	9,5	6,2	4,9	7,7	5,8	3,4	7,0	3,5
2010	2,9	7,2	10,4	34,1	45,1	9,4	5,5	4,7	7,7	6,7	3,3	7,3	4,1
2012	2,3	8,4	10,7	34,7	45,5	10,1	6,0	5,4	8,5	6,9	-	-	-
2014	8,7	8,5	10,5	33,4	37,9	8,2	5,5	5,0	8,7	5,7	4,3	7,7	5,1
2016	6,3	9,2	10,5	34,4	47,3	10,2	6,3	5,6	8,6	6,2	4,4	8,0	5,1
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*													
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*													
2006	3,2	7,3	10,3	33,3	43,6	6,6	4,5	3,6	7,5	5,0	2,8	6,2	3,4
2008	3,9	7,7	10,4	33,8	44,3	8,6	5,3	4,2	7,8	5,6	3,0	6,7	3,4
2010	2,8	7,6	10,9	35,0	44,6	9,6	5,4	4,5	7,9	6,7	3,3	7,6	4,4
2012	2,3	8,5	10,9	34,2	43,8	10,1	5,6	5,1	8,5	6,4	-	-	-
2014	8,7	8,9	10,7	34,4	37,8	8,4	5,8	5,2	9,0	6,6	4,9	7,9	5,2
2016	6,2	9,7	10,8	34,7	45,8	10,7	6,7	5,9	9,0	6,3	4,8	7,9	5,5
Khác/*Others*													
2006	3,2	12,0	19,0	67,2	76,7	17,7	12,8	10,0	13,7	13,1	7,3	16,4	9,8
2008	9,9	11,1	18,4	65,8	87,7	20,1	14,7	13,5	14,5	11,0	9,2	16,0	9,7
2010	2,0	12,7	21,9	72,2	62,8	22,5	17,9	17,4	17,9	14,9	10,3	16,5	9,8
2012	7,0	14,1	21,6	75,3	79,8	21,8	19,0	17,3	18,8	17,5	-	-	-
2014	7,1	14,8	21,1	64,9	62,0	18,5	15,2	13,6	18,2	15,0	10,8	18,5	12,4
2016	9,6	16,6	22,1	79,6	78,2	23,6	18,3	15,9	18,5	16,3	12,1	21,8	14,8

11.1.26 Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**44,4**	**28,8**	**4,4**	**42,7**	**53,4**	**45,8**	**11,8**	**15,6**	**46,7**	**1,9**
2008	**47,1**	**28,3**	**3,2**	**41,6**	**44,8**	**48,6**	**8,1**	**13,3**	**34,3**	**2,8**
2010	**49,8**	**29,4**	**2,7**	**42,0**	**41,8**	**46,4**	**9,3**	**12,0**	**29,8**	**1,9**
2012	**54,4**	**31,0**	**3,1**	**48,4**	**39,3**	**51,2**	**7,0**	**10,2**	**25,8**	**1,5**
2014	**59,1**	**30,5**	**3,3**	**43,4**	**38,8**	**46,9**	**6,6**	**8,8**	**26,6**	**1,2**
2016	**63,1**	**33,8**	**3,2**	**44,3**	**37,1**	**47,1**	**5,5**	**8,2**	**25,5**	**1,6**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	73,5	46,1	2,4	46,7	21,6	32,9	8,8	10,4	33,9	2,0
2010	77,1	50,6	2,9	41,1	15,0	32,3	6,6	10,6	31,9	2,2
2012	81,9	49,9	3,2	48,4	17,9	38,5	4,4	7,4	22,3	0,8
2014	82,9	42,4	3,2	37,9	17,8	29,6	3,9	4,9	22,1	1,9
2016	84,9	41,8	3,1	40,2	17,2	30,3	2,9	5,2	19,3	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	65,4	51,7	3,6	34,2	37,3	47,2	9,0	8,1	27,4	2,7
2010	70,1	52,8	3,4	29,5	39,0	41,5	10,0	8,8	24,9	1,8
2012	70,4	51,6	3,4	36,2	35,8	42,1	9,7	8,4	22,0	2,5
2014	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2016	74,6	50,0	3,0	33,2	36,7	37,7	8,0	6,3	30,9	0,8

11.1.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitution*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gambling*	Rượu, chè/ *Alcoholism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Superstition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	22,8	12,4	3,1	27,1	52,4	50,8	10,0	13,7	47,7	2,6
2010	24,1	11,4	2,1	28,6	52,1	46,5	11,2	13,7	40,0	1,7
2012	31,1	17,3	3,3	41,3	44,5	55,5	6,3	11,8	37,2	0,6
2014	74,8	52,3	3,9	32,3	34,6	36,1	11,8	6,6	29,8	1,1
2016	42,1	19,6	1,1	37,6	45,4	48,6	4,5	11,6	36,1	2,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	29,7	10,9	2,2	42,8	63,0	62,3	8,0	21,7	28,3	0,7
2010	28,5	11,9	1,3	34,4	49,0	60,9	12,6	11,3	26,5	2,0
2012	41,7	19,2	2,0	47,7	52,3	65,6	13,9	8,6	21,2	3,3
2014	43,1	18,5	4,6	43,1	49,7	57,6	6,6	12,6	20,5	1,3
2016	47,7	21,9	3,3	38,4	46,4	65,6	7,3	15,2	18,5	2,7
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	61,2	28,2	4,7	49,4	53,5	61,2	5,9	16,5	14,7	4,1
2010	62,0	33,5	7,5	51,0	36,5	61,0	4,5	14,5	15,5	1,5
2012	69,3	39,7	5,8	54,5	39,7	66,7	2,7	8,5	13,8	1,6
2014	78,8	39,1	7,8	55,3	35,8	59,8	2,8	3,4	17,3	-
2016	82,7	49,4	10,5	51,9	27,8	53,1	1,2	3,7	17,3	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	27,3	8,8	3,3	56,5	60,2	56,0	5,3	17,1	35,6	4,2
2010	32,1	9,4	1,1	66,8	60,0	53,8	10,4	13,6	29,2	2,1
2012	33,8	7,2	1,9	65,1	54,3	57,2	7,2	14,3	27,5	1,7
2014	42,0	11,9	2,5	59,5	51,2	58,5	6,1	12,3	24,0	1,0
2016	52,9	24,6	2,9	65,1	46,9	60,8	7,4	8,4	20,1	1,4

11.1.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2006	21,5	14,7	8,6	42,9	60,7	48,5	15,3	14,1	49,1	1,8
2008	20,7	11,3	6,0	40,0	50,7	54,0	12,7	16,7	51,3	3,3
2010	29,9	16,1	1,5	46,7	43,8	54,0	8,0	7,3	39,4	0,7
2012	35,7	20,0	2,1	52,1	42,1	59,3	9,3	10,0	29,3	1,4
2014	44,4	18,5	1,5	53,3	45,9	55,6	3,0	10,4	39,3	1,5
2016	46,7	23,8	2,5	56,6	44,3	57,4	5,7	9,8	34,4	2,5
Đồng bằng/*Delta*										
2006	42,3	26,0	4,2	50,5	52,4	43,3	11,0	15,9	47,7	1,5
2008	46,8	25,0	3,0	48,5	45,2	46,5	7,1	13,8	35,5	2,6
2010	50,2	27,1	2,3	49,6	41,0	44,5	8,6	13,2	30,7	2,3
2012	54,5	27,2	2,9	55,5	37,7	50,9	5,4	10,9	25,2	1,3
2014	59,3	26,4	2,8	47,9	36,3	46,7	4,9	8,5	23,0	1,3
2016	66,1	32,1	2,7	50,6	33,4	46,7	5,0	6,8	21,2	1,5
Trung du-Bán sơn địa/*Midland Hilly Land*										
2006	57,9	37,7	6,9	42,8	52,2	50,9	6,3	13,2	42,1	0,6
2008	54,8	31,0	3,2	41,9	40,7	53,6	5,2	11,6	29,0	1,3
2010	57,4	32,8	4,1	37,7	34,4	50,0	6,6	11,5	21,3	-
2012	65,2	35,7	4,4	46,1	27,0	52,2	5,2	8,7	23,5	1,7
2014	56,2	33,3	7,6	44,8	36,2	43,8	7,6	8,6	20,0	1,0
2016	69,2	38,5	7,7	43,1	29,2	43,1	-	12,3	15,4	-

11.1.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*										
2006	53,0	35,9	4,0	35,4	51,3	48,5	8,1	15,9	48,5	2,5
2008	54,8	36,8	3,3	35,0	39,3	54,5	5,4	10,5	33,4	4,1
2010	55,4	34,5	3,9	39,2	39,9	46,6	7,1	11,8	32,3	1,7
2012	59,6	37,8	4,3	45,2	39,7	51,7	4,3	11,0	27,8	1,2
2014	66,1	34,7	4,3	43,5	39,5	50,0	4,8	8,8	31,4	1,0
2016	63,6	36,7	4,0	40,2	38,3	44,7	3,2	9,8	30,6	1,1
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*										
2006	46,7	32,9	2,5	24,9	56,1	47,2	19,6	15,8	42,5	3,3
2008	47,3	35,3	2,2	27,5	48,1	44,6	13,6	13,6	26,9	2,5
2010	47,4	34,0	2,6	24,5	47,4	47,9	14,6	10,6	24,5	1,9
2012	52,1	36,6	2,5	32,7	45,2	48,6	13,4	8,1	25,1	2,5
2014	57,6	39,9	3,4	27,8	43,1	42,4	13,8	8,9	29,4	1,2
2016	59,4	37,4	3,2	29,2	44,1	47,6	9,5	9,0	30,2	2,2
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2006	33,1	23,6	3,4	32,3	59,5	48,1	16,7	14,8	47,3	3,6
2008	34,8	24,3	2,3	35,4	52,2	49,2	11,3	15,3	31,8	3,8
2010	40,0	25,8	2,9	39,9	49,4	48,2	13,4	11,2	28,9	1,4
2012	41,8	26,9	2,9	39,6	46,8	49,4	11,7	9,0	25,3	2,4
2014	48,7	31,1	3,3	35,6	46,8	45,6	10,4	7,6	30,2	1,2
2016	53,9	34,0	2,5	35,1	46,3	46,3	8,5	8,0	31,7	2,5

11.1.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2006	47,9	30,4	4,7	45,8	51,5	45,0	10,4	15,8	46,5	1,4
2008	50,9	29,5	3,4	43,6	42,4	48,4	7,1	12,6	35,0	2,5
2010	53,7	30,9	2,7	42,8	38,8	45,8	7,7	12,3	30,2	2,1
2012	58,8	32,5	3,2	51,6	36,6	51,9	5,3	10,6	26,0	1,2
2014	62,9	30,3	3,3	46,2	35,9	47,4	5,3	9,2	25,4	1,2
2016	66,0	33,7	3,4	47,2	34,2	47,3	4,5	8,3	23,5	1,3
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2006	35,4	24,4	4,1	31,2	59,4	43,6	18,1	14,5	48,3	3,2
2008	37,0	26,0	2,8	27,5	49,8	46,3	15,0	14,8	31,3	3,3
2010	42,4	29,1	2,2	33,0	45,0	44,6	15,7	10,0	31,3	1,5
2012	44,7	30,9	3,4	33,7	45,9	45,5	12,9	8,4	27,0	2,9
2014	48,8	32,0	3,0	30,7	43,1	41,6	11,1	10,5	30,1	1,7
2016	52,9	33,3	2,2	30,3	42,9	42,9	9,4	7,2	35,0	2,5
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2006	46,6	29,9	4,5	45,5	51,9	46,2	10,4	15,9	46,4	1,6
2008	49,3	28,8	3,2	44,8	43,7	49,2	6,6	12,9	35,0	2,7
2010	51,7	29,5	2,9	44,3	41,0	46,9	7,7	12,5	29,4	2,0
2012	56,6	31,0	3,1	51,8	37,7	52,6	5,6	10,6	25,6	1,2
2014	61,9	30,0	3,4	46,8	37,6	48,4	5,4	8,3	25,7	1,1
2016	65,8	34,0	3,5	48,0	35,6	48,1	4,4	8,5	23,0	1,4

11.1.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2006	43,4	26,9	4,8	46,7	53,5	46,4	10,1	15,8	47,3	1,8
2008	46,7	25,8	3,3	45,3	45,3	50,4	6,9	13,9	35,3	2,8
2010	49,1	27,2	2,5	46,9	41,0	47,0	7,9	12,6	30,4	2,0
2012	54,7	29,4	2,9	52,6	38,4	53,7	5,7	10,9	25,5	1,3
2014	59,5	28,1	3,2	47,9	38,6	48,9	4,9	9,1	24,8	1,3
2016	64,1	32,1	2,9	49,2	35,6	48,4	4,5	8,6	23,2	1,6
Khác/*Others*										
2006	49,6	38,0	2,6	23,5	52,7	42,4	20,2	14,5	43,7	2,6
2008	48,8	39,8	2,6	24,6	42,1	40,3	14,0	10,3	29,7	2,8
2010	52,6	39,0	3,6	21,1	45,2	44,0	15,3	9,1	27,3	1,7
2012	52,8	37,7	4,0	30,6	42,9	40,5	12,6	7,1	27,0	2,4
2014	57,9	40,1	3,9	25,1	39,6	39,0	13,7	7,5	33,9	1,1
2016	59,0	40,7	4,4	24,3	43,3	41,5	9,4	6,8	34,7	1,6

11.1.27 Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2006	**48,3**	**41,2**	**38,6**	**41,9**	**33,5**	**22,1**	**2,0**	**36,1**	**0,5**	**5,5**	**11,9**	**1,5**	**1,0**
2008	**68,8**	**57,5**	**41,3**	**53,7**	**49,8**	**37,6**	**3,8**	**63,0**	**0,6**	**7,1**	**25,6**	**4,4**	**2,7**
2010	**68,7**	**61,5**	**36,0**	**55,2**	**49,5**	**39,3**	**7,7**	**63,9**	**0,6**	**3,7**	**26,5**	**2,4**	**1,6**
2012	**72,5**	**62,0**	**32,2**	**55,5**	**48,0**	**44,3**	**9,8**	**68,0**	**0,8**	**1,2**	**28,5**	**2,4**	**0,3**
2014	**73,8**	**61,9**	**35,8**	**55,1**	**47,0**	**44,7**	**12,3**	**71,2**	**0,3**	**0,7**	**27,5**	**1,8**	**0,5**
2016	**73,0**	**67,1**	**35,0**	**52,9**	**43,4**	**45,4**	**14,7**	**71,1**	**0,8**	**0,9**	**26,6**	**2,4**	**0,9**
6 Vùng/*6 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2008	75,7	46,9	20,4	56,7	47,5	31,3	2,6	81,8	0,2	11,4	25,0	6,8	3,4
2010	76,0	54,1	15,0	62,9	45,3	35,6	5,7	81,1	1,1	4,8	24,8	3,7	2,0
2012	79,4	54,1	12,0	61,1	45,7	37,3	6,3	78,3	0,4	0,6	24,2	4,4	0,4
2014	80,9	50,8	13,5	57,8	45,8	42,2	10,1	84,2	0,2	0,9	24,8	3,0	1,3
2016	80,4	61,6	13,3	52,2	40,5	38,9	10,2	87,0	-	1,0	23,5	2,1	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*													
2008	44,7	41,4	65,8	55,3	55,1	37,3	3,4	64,3	0,2	8,3	13,5	1,8	4,7
2010	43,8	44,0	59,9	55,1	51,5	39,2	4,8	64,4	0,2	4,8	14,7	1,6	1,6
2012	50,9	44,6	53,2	57,5	51,8	49,1	5,0	68,3	0,2	1,4	15,6	1,4	0,2
2014	52,5	43,4	57,1	56,4	51,8	46,1	6,1	74,6	0,5	1,1	9,6	0,9	0,5
2016	51,0	53,0	55,3	60,3	52,0	52,0	7,5	72,4	0,8	1,0	9,8	2,3	0,3

11.1.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*													
2008	67,7	42,6	50,6	45,9	43,9	41,8	3,9	67,5	0,2	7,1	23,7	6,7	1,0
2010	69,1	50,8	47,9	53,7	50,4	42,5	8,1	69,9	0,8	3,1	21,6	2,5	1,7
2012	74,8	54,5	45,3	49,2	44,9	45,9	9,8	74,2	1,0	1,6	24,0	2,6	0,2
2014	75,9	55,8	48,9	53,4	43,6	46,8	11,0	74,9	-	1,0	25,2	2,0	0,6
2016	75,1	57,7	47,2	47,9	42,5	45,7	17,8	75,1	1,1	1,1	18,5	3,1	0,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2008	49,3	85,5	44,9	69,6	68,1	42,8	6,5	41,3	1,5	7,3	10,9	0,7	5,1
2010	57,6	74,2	43,7	60,3	60,3	41,7	9,3	49,7	-	4,6	8,6	0,7	2,0
2012	58,9	76,2	37,8	60,9	55,0	34,4	17,2	58,9	1,3	4,6	16,6	2,0	-
2014	57,6	79,5	38,4	64,2	60,9	45,0	21,9	57,0	-	0,7	12,6	0,7	0,7
2016	49,7	80,8	39,7	54,3	55,0	42,4	21,2	53,6	2,0	2,0	19,2	2,7	2,7
Đông Nam Bộ/*South East*													
2008	76,5	80,6	41,2	45,3	40,6	46,5	5,9	64,1	1,2	5,3	31,2	5,3	0,6
2010	69,0	80,0	24,5	44,5	41,0	39,0	16,0	58,5	0,5	2,0	32,0	2,0	1,5
2012	77,8	83,6	20,6	44,4	36,5	53,4	20,1	74,1	2,1	-	35,5	3,2	0,5
2014	76,0	82,7	25,7	40,8	33,5	58,1	24,0	76,5	1,7	-	33,5	2,8	-
2016	77,8	86,4	24,1	44,4	21,6	57,4	27,8	75,3	1,2	0,6	36,4	3,1	0,6

11.1.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2008	89,2	84,6	28,8	56,0	51,9	35,4	3,7	42,0	1,3	2,0	42,4	2,4	1,8
2010	87,9	84,0	24,3	52,3	50,9	38,9	8,1	47,7	0,2	2,8	47,5	2,3	0,9
2012	85,7	81,1	21,9	57,2	52,3	44,9	11,3	51,3	0,6	0,6	50,9	1,1	0,2
2014	88,5	82,5	27,8	55,3	48,0	38,4	14,2	54,1	-	0,2	51,4	1,0	-
2016	91,6	83,3	25,1	54,8	42,8	41,4	15,1	56,0	0,7	0,2	53,1	1,7	0,5
Vùng địa lý/*Geographic Region*													
Ven biển/*Coastal*													
2006	58,9	38,0	29,5	39,9	31,3	24,5	4,9	37,4	0,6	3,7	14,1	0,6	1,2
2008	77,3	51,3	31,3	46,0	45,3	39,3	4,7	64,0	0,7	4,0	31,3	6,7	3,3
2010	79,6	67,9	23,4	46,7	43,1	44,5	11,0	63,5	2,2	2,2	33,6	2,2	1,5
2012	81,4	65,7	21,4	45,0	35,7	45,7	15,0	70,7	0,7	-	38,6	2,9	-
2014	84,4	65,9	21,5	45,2	40,7	48,2	15,6	70,4	-	1,5	40,7	1,5	1,5
2016	82,8	65,6	19,7	51,6	32,0	48,4	25,4	73,0	-	1,6	34,4	4,9	1,6
Đồng bằng/*Delta*													
2006	59,9	46,5	25,8	40,3	29,9	22,3	1,8	37,8	0,7	6,1	14,6	1,6	0,8
2008	80,5	61,9	28,8	52,4	46,9	36,9	3,8	65,4	0,7	7,1	32,4	5,1	1,7
2010	80,6	66,6	22,9	55,4	47,8	38,0	8,7	67,4	0,6	3,7	35,6	3,0	1,3
2012	82,6	66,7	20,4	56,1	47,6	42,9	9,6	68,4	1,1	0,9	36,5	2,7	0,3
2014	84,1	66,7	25,2	54,1	45,3	42,0	12,6	71,1	0,4	0,4	35,6	2,0	0,4
2016	84,7	72,5	23,9	50,5	40,3	41,7	14,1	72,6	0,5	0,5	35,3	2,3	0,6

11.1.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*													
2006	45,3	47,8	47,8	46,5	28,3	16,4	3,8	36,5	-	5,0	8,8	1,9	-
2008	75,5	63,9	40,7	54,2	45,8	33,6	4,5	78,1	-	6,5	25,2	7,1	0,7
2010	71,3	68,0	27,1	52,5	41,8	34,4	9,0	74,6	-	2,5	25,4	2,5	3,3
2012	72,2	60,9	26,1	53,9	36,5	44,4	16,5	76,5	-	2,6	23,5	3,5	0,9
2014	82,9	63,8	32,4	49,5	31,4	50,5	13,3	82,9	-	1,9	24,8	2,9	-
2016	70,8	76,9	35,4	60,0	36,9	44,6	18,5	81,5	1,5	1,5	26,2	-	1,5
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*													
2006	34,6	29,6	50,8	42,2	38,1	21,7	2,0	40,7	0,3	5,6	12,6	1,5	0,8
2008	60,2	53,5	57,8	55,5	52,4	39,6	3,3	61,7	0,5	8,7	20,8	3,6	3,3
2010	62,6	59,1	48,8	56,2	49,5	39,4	5,9	65,8	0,5	3,2	20,4	2,5	0,7
2012	70,3	62,4	41,6	57,7	50,2	46,7	7,4	72,5	0,5	0,7	21,3	2,2	0,5
2014	69,6	63,6	45,7	55,8	49,3	44,2	12,3	77,4	0,3	0,8	21,9	2,5	0,5
2016	71,3	61,7	40,4	51,9	41,0	47,9	15,7	77,7	1,9	1,1	20,2	2,9	1,1
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*													
2006	21,0	34,5	67,7	45,6	43,7	23,2	0,6	24,6	0,6	4,7	2,5	1,1	2,5
2008	35,3	48,1	67,4	58,7	59,8	38,9	3,5	49,7	0,5	7,1	6,8	0,8	5,4
2010	38,9	46,5	64,9	57,3	58,3	42,2	5,4	50,2	-	5,2	6,4	0,7	2,6
2012	45,9	48,6	58,3	55,5	53,9	45,4	9,0	59,7	0,5	2,5	13,1	1,6	-
2014	45,6	45,9	59,6	61,2	55,5	49,5	10,6	63,1	-	0,9	8,0	0,5	0,7
2016	42,9	57,6	62,1	59,4	57,6	51,9	11,7	59,1	0,8	1,5	8,7	1,8	1,0

11.1.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*													
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*													
2006	39,5	43,4	54,4	40,9	38,0	22,4	1,0	19,2	1,0	4,4	8,9	0,6	2,3
2008	51,8	56,1	61,0	53,5	55,6	41,2	3,6	43,9	0,9	4,9	21,1	1,9	3,4
2010	54,6	54,4	54,7	52,0	51,4	43,9	6,2	46,7	0,3	3,7	20,7	1,4	1,9
2012	58,0	54,7	50,1	51,1	50,6	45,6	10,5	57,0	0,2	1,7	20,5	2,2	-
2014	57,5	53,5	52,9	57,9	52,9	47,7	9,8	60,5	-	1,2	21,4	0,7	0,4
2016	55,0	58,1	57,3	53,5	49,1	53,1	13,3	59,0	0,9	1,5	17,1	2,1	0,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*													
2006	50,9	40,5	33,8	42,2	32,2	22,0	2,3	41,1	0,4	5,9	12,8	1,7	0,6
2008	74,2	57,9	35,1	53,8	48,0	36,5	3,9	68,9	0,5	7,8	27,0	5,2	2,4
2010	74,3	64,3	28,6	56,5	48,8	37,5	8,3	70,9	0,6	3,8	28,8	2,7	1,4
2012	77,7	64,6	25,8	57,0	47,1	43,9	9,5	71,9	1,0	1,0	31,4	2,5	0,4
2014	79,6	64,8	29,7	54,1	44,9	43,6	13,2	75,0	0,4	0,6	29,7	2,2	0,6
2016	78,8	70,0	28,0	52,8	41,6	43,0	15,2	75,0	0,8	0,7	29,6	2,5	1,1
Chương trình 135/*135 programme*													
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*													
2006	32,5	36,6	60,7	43,6	41,8	22,4	1,4	21,0	0,9	3,8	6,1	1,1	2,7
2008	45,8	49,3	65,3	57,3	53,3	38,0	3,0	47,5	0,5	5,8	15,3	2,5	4,0
2010	46,7	44,8	63,0	56,7	53,5	41,7	5,4	50,9	0,4	5,2	12,2	1,3	1,7
2012	51,0	47,4	57,4	52,4	49,5	48,8	7,7	56,9	0,2	1,7	17,9	1,2	0,2
2014	52,9	48,6	58,9	59,5	50,3	48,6	8,1	61,4	-	1,3	15,1	0,6	0,2
2016	51,9	54,6	61,5	54,8	51,4	54,6	11,7	57,8	1,2	2,2	16,6	2,2	0,3

11.1.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*													
2006	52,0	42,3	33,2	41,5	31,5	22,0	2,1	39,7	0,4	5,9	13,3	1,5	0,6
2008	73,9	59,3	36,0	52,9	49,1	37,6	4,0	66,4	0,6	7,4	27,8	4,8	2,4
2010	74,5	65,9	28,9	54,8	48,4	38,6	8,3	67,4	0,6	3,3	30,3	2,7	1,5
2012	77,5	65,4	26,3	56,2	47,7	43,3	10,3	70,6	0,9	1,1	31,0	2,7	0,3
2014	79,4	65,4	29,6	53,9	46,2	43,6	13,5	73,8	0,4	0,6	30,8	2,1	0,6
2016	78,5	70,4	28,2	52,4	41,3	43,1	15,5	74,6	0,7	0,6	29,2	2,4	1,0
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*													
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*													
2006	54,4	44,2	32,2	40,7	31,5	21,8	2,3	38,3	0,6	5,3	13,1	1,6	0,8
2008	76,2	61,5	34,3	53,1	48,5	36,8	4,0	66,0	0,7	7,3	28,6	5,0	1,9
2010	75,8	66,7	27,8	55,4	48,6	38,6	8,9	67,0	0,7	3,5	30,1	2,8	1,5
2012	78,8	66,9	25,1	56,0	47,3	43,2	10,9	70,6	0,9	1,1	32,3	2,7	0,3
2014	81,0	67,4	28,6	54,4	45,2	43,5	13,7	73,6	0,3	0,7	31,9	2,0	0,6
2016	80,3	70,8	27,4	51,1	40,5	43,1	16,4	73,8	0,8	0,8	31,5	2,7	1,0
Khác/*Others*													
2006	18,4	26,4	69,5	47,6	43,2	23,3	0,5	25,1	0,3	6,7	6,2	0,5	2,1
2008	34,1	38,5	74,2	56,6	56,1	41,6	2,8	48,6	0,3	6,2	11,4	1,3	6,2
2010	38,3	39,2	71,1	54,6	53,1	42,3	2,9	50,7	-	4,8	11,0	0,7	1,7
2012	45,7	41,2	62,3	53,1	51,2	49,3	5,2	56,9	0,2	1,7	12,6	1,2	-
2014	44,9	39,6	64,9	57,6	54,4	49,4	7,1	61,3	-	0,7	9,6	0,7	0,5
2016	43,1	52,0	66,3	60,3	55,1	55,1	8,1	60,3	1,0	1,3	6,5	1,0	0,5

11.1.28 Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*									
2006	**89,3**	**7,7**	**49,0**	**40,8**	**6,2**	**49,0**	**12,8**	**58,6**	**3,6**
2008	**90,2**	**14,3**	**53,5**	**42,5**	**6,9**	**54,8**	**15,6**	**62,8**	**5,5**
2010	**89,2**	**23,7**	**55,2**	**41,7**	**6,1**	**48,6**	**14,6**	**59,4**	**4,2**
2012	**92,1**	**31,6**	**55,6**	**43,5**	**5,5**	**49,9**	**14,1**	**59,8**	**2,7**
2014	**93,7**	**36,2**	**58,6**	**43,7**	**6,0**	**49,8**	**14,5**	**60,9**	**2,2**
2016	**95,4**	**41,0**	**56,8**	**42,8**	**5,7**	**50,2**	**17,4**	**61,7**	**3,4**
6 Vùng/*6 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*									
2008	89,4	9,4	59,3	50,5	9,6	59,9	12,6	72,5	4,4
2010	85,9	15,4	59,6	53,0	5,7	51,0	9,7	68,6	5,7
2012	87,8	22,5	58,1	52,8	7,4	51,2	9,3	65,1	3,4
2014	89,5	24,0	60,8	52,9	6,4	49,7	6,9	63,0	3,4
2016	91,6	30,6	57,4	56,1	7,8	47,8	10,2	63,5	5,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*									
2008	83,4	2,5	44,7	33,9	3,8	38,0	7,6	56,9	8,3
2010	79,6	3,4	46,5	36,7	6,1	34,7	10,7	55,1	8,2
2012	85,8	5,2	44,6	30,5	3,2	33,0	8,4	47,5	5,2
2014	90,5	5,2	45,9	32,3	4,3	30,0	8,6	52,7	3,0
2016	95,0	9,3	49,3	27,9	3,0	33,9	10,8	58,3	3,8

11.1.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*									
2008	90,0	9,8	53,5	46,5	7,7	50,2	20,0	59,8	6,3
2010	93,8	19,3	55,4	41,9	5,6	45,9	17,0	54,2	2,3
2012	96,1	29,5	57,9	53,1	6,7	47,2	18,3	60,6	1,4
2014	96,5	36,0	60,9	47,7	8,2	51,1	22,1	63,0	1,8
2016	97,3	39,6	55,2	43,4	6,0	51,9	24,5	62,4	3,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*									
2008	92,8	17,4	49,3	41,3	4,4	62,3	37,0	75,4	3,6
2010	90,1	27,8	46,4	29,8	6,0	50,3	35,8	50,3	4,0
2012	90,1	39,1	48,3	30,5	4,6	51,0	29,8	49,0	2,7
2014	94,0	46,4	55,0	39,7	7,3	49,0	31,1	58,3	2,7
2016	94,7	56,3	44,4	33,8	8,6	53,6	29,1	55,0	3,3
Đông Nam Bộ/*South East*									
2008	91,2	39,4	57,1	58,2	10,0	64,1	20,6	57,7	4,1
2010	95,5	44,5	58,5	36,0	6,0	46,5	13,5	57,0	1,5
2012	97,4	52,4	63,5	43,9	3,7	51,9	18,0	61,9	0,5
2014	97,8	63,1	64,8	49,7	1,7	57,0	14,5	63,7	0,6
2016	97,5	71,6	66,7	55,6	6,2	50,6	21,6	61,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*									
2008	96,9	26,2	55,8	32,1	5,5	64,8	13,4	59,6	4,2
2010	93,6	45,3	60,2	41,5	7,2	62,3	14,5	63,8	2,3
2012	96,6	57,2	60,0	40,2	5,7	66,4	13,4	67,9	1,7
2014	96,5	63,3	64,3	40,1	6,1	64,5	14,4	63,9	1,3
2016	96,7	64,8	65,8	42,3	4,8	64,6	16,8	65,1	1,9

11.1.28 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Vùng địa lý/*Geographic Region*									
Ven biển/*Coastal*									
2006	90,8	9,2	53,4	42,9	8,0	47,2	12,9	55,2	1,8
2008	91,3	16,7	50,0	47,3	6,7	54,7	18,7	64,7	6,0
2010	94,2	37,2	54,7	44,5	9,5	53,3	21,2	56,2	1,5
2012	94,3	42,9	62,9	45,0	11,4	55,0	17,9	60,0	0,7
2014	94,8	51,1	60,7	53,3	11,9	64,4	23,0	63,7	0,0
2016	95,1	56,6	61,5	50,0	12,3	63,1	24,6	65,6	0,0
Đồng bằng/*Delta*									
2006	91,8	9,0	51,7	44,3	6,2	55,4	10,7	60,4	3,0
2008	93,9	17,3	59,8	44,3	7,9	61,3	14,6	62,9	4,8
2010	92,2	30,3	61,9	45,6	6,1	56,2	12,6	65,8	3,6
2012	94,2	40,1	61,1	49,1	5,8	56,7	12,6	66,2	2,3
2014	94,7	45,6	64,6	47,0	5,9	56,2	12,8	64,5	2,2
2016	95,5	49,6	62,5	49,4	5,5	54,1	15,7	62,8	3,5
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*									
2006	91,8	15,1	54,7	49,7	3,8	47,8	14,5	68,6	3,8
2008	89,0	23,9	51,6	48,4	9,7	53,6	14,8	68,4	1,9
2010	95,9	34,4	54,1	41,8	4,1	48,4	12,3	55,7	2,5
2012	93,0	39,1	57,4	47,0	5,2	46,1	13,0	60,0	0,9
2014	93,3	41,0	61,9	48,6	6,7	50,5	13,3	66,7	0,0
2016	98,5	56,9	63,1	46,2	4,6	52,3	18,5	70,8	0,0

11.1.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*									
2006	88,4	2,8	44,4	33,3	7,6	43,4	13,1	59,1	3,3
2008	85,9	6,7	45,8	36,8	6,7	53,0	16,7	66,3	5,7
2010	88,7	10,3	44,6	37,7	7,1	45,1	16,8	60,6	4,4
2012	91,2	17,7	50,7	39,5	5,7	50,5	17,2	64,6	1,9
2014	94,2	21,4	49,0	40,2	6,3	47,5	15,8	63,1	2,8
2016	96,3	28,7	47,9	38,3	5,9	52,1	18,9	67,0	2,9
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*									
2006	80,7	5,0	40,9	32,3	5,0	35,1	18,5	49,2	6,4
2008	83,2	8,2	44,3	38,3	2,7	36,7	16,6	55,7	9,0
2010	78,3	12,0	48,1	34,4	4,7	30,4	16,5	43,6	7,1
2012	86,4	17,7	43,3	31,6	3,0	31,3	14,1	38,7	5,5
2014	90,6	19,0	50,0	33,9	3,9	31,0	15,1	47,0	3,0
2016	94,3	23,9	48,6	27,7	4,2	34,4	18,0	51,4	5,0
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*									
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*									
2006	83,1	5,5	47,3	35,7	5,3	42,8	13,9	51,0	4,9
2008	85,5	10,6	49,9	37,1	3,0	45,6	16,0	56,9	7,7
2010	82,0	17,9	49,6	35,3	4,2	37,3	13,6	49,3	4,3
2012	88,6	24,4	47,5	33,1	3,8	38,0	13,4	46,8	4,0
2014	91,5	28,8	52,5	34,7	5,4	39,6	14,3	50,3	2,4
2016	93,0	25,4	51,4	31,7	3,6	37,2	16,5	53,7	5,1

11.1.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*									
2006	91,3	8,4	49,5	42,3	6,4	50,8	12,4	60,8	3,1
2008	91,7	15,5	54,7	44,2	8,1	57,6	15,5	64,7	4,8
2010	92,0	26,1	57,4	44,2	6,9	53,1	15,1	63,5	4,2
2012	93,3	34,2	58,5	47,2	6,2	54,2	14,4	64,5	2,2
2014	94,5	38,7	60,7	46,9	6,2	53,5	14,6	64,6	2,2
2016	96,2	46,0	58,6	46,3	6,4	54,3	17,7	64,2	2,8
Chương trình 135/*135 programme*									
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*									
2006	80,8	4,1	45,2	33,4	3,8	37,7	14,0	48,5	5,6
2008	81,8	6,3	45,0	40,3	3,5	41,5	14,3	56,5	9,0
2010	79,4	11,5	48,0	34,6	3,9	33,9	12,6	47,6	3,7
2012	86,6	16,8	47,9	33,0	2,6	34,7	11,7	45,0	4,6
2014	89,1	19,4	50,1	34,5	4,7	35,2	13,2	52,2	3,2
2016	92,1	21,6	51,1	32,0	3,2	39,2	17,9	56,8	5,0
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*									
2006	91,5	8,6	50,0	42,5	6,8	51,7	12,5	61,0	3,1
2008	92,1	16,1	55,4	43,0	7,6	57,7	15,9	64,2	4,7
2010	91,8	27,0	57,0	43,6	6,7	52,4	15,2	62,5	4,4
2012	93,3	35,1	57,3	45,9	6,2	53,4	14,6	63,3	2,2
2014	95,0	40,7	60,8	46,1	6,3	53,8	14,9	63,2	2,0
2016	96,3	46,0	58,3	45,6	6,4	53,0	17,3	62,9	3,0

11.1.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organi-zations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*									
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*									
2006	91,4	8,9	51,0	42,7	6,4	52,9	13,2	61,0	2,9
2008	92,4	16,5	55,5	43,8	7,8	59,8	16,8	64,7	4,6
2010	92,4	28,0	57,5	43,5	6,5	53,6	15,8	63,1	3,4
2012	94,2	37,1	58,4	45,9	6,2	55,0	15,4	64,4	2,1
2014	95,2	42,2	60,7	46,2	6,9	55,3	15,3	64,4	2,0
2016	96,1	47,3	58,6	46,6	6,4	54,7	18,6	64,3	2,9
Khác/*Others*									
2006	79,1	2,1	39,3	31,0	4,9	29,7	10,6	46,5	7,0
2008	79,8	4,1	44,4	36,4	2,6	31,0	10,1	54,0	9,8
2010	75,6	5,7	45,2	34,2	4,8	27,0	9,6	43,8	7,9
2012	83,2	8,3	43,6	33,2	2,8	28,2	8,8	40,1	5,2
2014	87,9	11,6	49,9	33,5	2,5	27,8	11,4	46,7	3,2
2016	92,4	15,1	49,4	27,2	2,9	31,6	12,5	50,9	5,5

11.1.29 Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**10,1**	**11,4**	**7,3**	**6,6**	**2,9**	**1,8**	**4,4**
2008	**9,4**	**10,3**	**6,9**	**6,8**	**1,4**	**1,8**	**3,3**
2010	**11,0**	**11,5**	**8,3**	**7,6**	**4,3**	**2,2**	**3,5**
2012	**10,6**	**11,9**	**8,5**	**7,1**	**3,2**	**2,5**	**4,1**
2014	**10,2**	**12,0**	**8,5**	**6,8**	**3,8**	**2,5**	**4,0**
2016	**10,5**	**11,8**	**8,6**	**6,4**	**3,3**	**2,4**	**4,0**
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	5,4	5,7	3,3	2,9	1,2	0,8	1,8
2010	5,8	6,3	2,9	3,1	1,6	1,2	2,3
2012	5,5	5,8	2,9	3,3	1,9	1,3	2,2
2014	5,3	6,1	3,5	3,5	1,9	1,4	1,8
2016	5,3	5,8	3,2	3,8	3,1	1,6	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	12,6	19,2	10,8	10,9	1,6	3,3	5,2
2010	15,4	7,1	12,9	13,0	5,7	3,7	3,3
2012	16,2	30,4	13,7	12,2	2,9	4,5	7,2
2014	14,7	18,3	13,7	10,8	8,7	5,5	7,6
2016	15,5	17,2	16,1	8,6	2,4	4,1	9,8

11.1.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	8,7	10,1	6,1	5,9	1,4	1,9	4,1
2010	11,9	13,5	8,1	7,9	4,0	2,4	4,6
2012	10,6	12,6	9,0	7,1	3,3	2,6	4,2
2014	10,1	13,1	8,1	6,3	2,2	2,4	3,7
2016	10,7	13,6	7,6	6,3	4,6	2,5	4,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	14,0	10,2	9,5	12,2	0,5	2,4	4,6
2010	14,8	17,2	14,7	10,4	4,7	3,0	3,8
2012	15,9	18,7	15,1	13,2	2,2	3,9	5,7
2014	14,5	16,1	12,8	10,5	4,9	3,2	5,3
2016	15,2	16,6	10,4	9,9	1,6	2,2	4,1
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	7,5	11,8	7,7	5,6	1,4	1,9	1,4
2010	7,9	10,1	7,2	5,7	1,4	1,6	2,7
2012	8,3	9,2	7,0	4,9	1,3	1,5	3,1
2014	8,4	10,8	7,6	4,4	1,3	2,0	2,2
2016	8,1	8,9	7,2	5,1	0,9	2,4	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	10,8	10,7	7,9	9,3	2,2	1,6	2,4
2010	11,2	12,2	9,1	8,3	6,4	2,1	3,4
2012	10,0	11,8	8,7	8,1	5,5	2,3	2,8
2014	10,1	12,6	9,1	8,4	4,7	2,3	3,3
2016	9,2	12,4	8,6	7,9	4,6	2,2	2,4

11.1.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2006	11,5	10,9	10,6	7,3	4,2	3,0	4,4
2008	12,4	14,6	9,1	8,2	1,1	1,4	3,0
2010	11,7	13,3	9,2	10,0	10,0	2,3	2,9
2012	11,3	17,2	9,5	7,2	4,0	2,1	2,5
2014	11,2	18,3	9,9	8,8	5,3	2,3	3,2
2016	11,1	16,9	11,7	8,9	7,2	3,0	3,4
Đồng bằng/*Delta*							
2006	8,0	9,0	4,8	5,2	2,5	1,1	2,8
2008	7,4	8,2	5,0	5,0	1,6	1,2	1,8
2010	8,3	10,3	5,7	5,1	3,2	1,6	2,7
2012	7,3	8,8	5,3	4,7	3,2	1,7	2,4
2014	7,3	9,8	6,0	4,8	2,5	1,7	2,3
2016	6,9	9,3	5,3	5,2	2,7	1,8	1,8
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2006	8,4	17,8	5,6	4,3	0,3	2,4	3,4
2008	6,8	12,3	5,4	4,0	0,5	2,3	2,6
2010	8,2	10,2	4,9	4,6	1,4	1,8	2,5
2012	7,4	10,0	7,1	5,2	4,5	2,0	1,5
2014	8,3	8,6	6,0	4,1	1,9	1,6	1,5
2016	7,9	9,8	5,9	4,4	1,7	1,6	2,2

11.1.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*							
2006	10,9	14,1	8,2	6,9	2,6	2,4	6,8
2008	9,4	13,0	8,1	6,4	1,5	2,3	4,3
2010	10,2	12,1	7,9	8,3	1,9	2,4	5,8
2012	10,8	15,8	8,8	8,5	1,8	2,9	6,1
2014	9,5	16,3	8,1	7,2	3,1	3,1	6,0
2016	9,9	15,3	8,8	7,0	1,6	2,9	5,8
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*							
2006	17,2	16,4	15,8	13,7	4,6	3,6	5,9
2008	16,2	16,7	13,1	14,3	1,6	3,8	6,6
2010	20,7	18,5	18,2	15,6	8,5	5,2	3,5
2012	20,6	22,5	19,6	16,0	4,1	5,8	6,8
2014	18,9	18,0	17,4	13,3	9,4	6,0	6,9
2016	20,2	18,3	18,3	9,8	4,2	4,3	7,5
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2006	17,3	18,9	14,8	12,4	4,5	3,3	6,9
2008	16,3	18,9	13,3	13,8	1,5	3,3	6,1
2010	19,0	17,5	16,2	14,2	10,3	4,2	5,0
2012	18,9	20,5	17,5	14,3	3,5	4,8	5,9
2014	17,5	17,6	16,5	12,5	8,0	4,9	7,3
2016	19,6	18,7	17,8	10,3	5,0	4,1	7,6

11.1.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*							
2006	8,1	9,9	5,2	5,1	2,5	1,4	3,6
2008	7,4	8,5	5,1	4,9	1,4	1,4	2,4
2010	8,1	9,9	5,5	5,5	2,9	1,7	3,0
2012	7,8	9,7	5,9	5,3	3,1	1,9	3,5
2014	7,6	10,5	6,0	5,2	2,6	1,9	2,9
2016	7,7	10,6	6,0	5,5	3,0	2,1	3,0
Chương trình 135/*135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2006	17,5	24,3	15,5	12,9	6,5	3,6	6,4
2008	17,5	20,3	14,6	15,1	2,6	3,8	6,7
2010	20,7	18,9	18,1	15,7	11,4	4,6	6,1
2012	21,8	23,4	18,7	15,9	4,4	5,8	8,5
2014	18,8	20,3	17,2	12,7	10,9	5,9	9,2
2016	20,7	21,7	18,5	10,1	5,2	3,7	7,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*							
2006	8,5	9,9	5,5	5,4	2,4	1,5	3,8
2008	7,8	9,5	5,5	5,1	1,3	1,4	2,6
2010	8,7	10,7	6,1	5,9	3,2	1,8	3,0
2012	8,2	10,6	6,5	5,7	3,1	2,0	3,3
2014	8,0	10,9	6,5	5,5	2,4	1,9	2,8
2016	7,9	10,6	6,4	5,7	3,0	2,2	3,1

11.1.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, chinese*							
2006	8,8	10,8	5,9	5,6	2,7	1,5	3,9
2008	8,2	9,6	5,8	5,5	1,4	1,5	2,8
2010	9,3	11,4	6,5	6,0	3,5	1,8	3,3
2012	8,4	11,1	6,7	5,8	3,0	2,0	3,9
2014	8,2	11,6	6,9	5,7	3,2	2,1	3,4
2016	8,0	11,3	6,5	5,7	3,1	2,2	3,2
Khác/*Others*							
2006	17,7	23,3	16,1	13,0	4,1	4,3	7,2
2008	16,2	24,4	13,5	14,2	2,5	4,3	7,2
2010	19,6	13,6	17,8	15,9	8,6	5,4	5,3
2012	21,3	26,5	18,5	15,1	4,8	6,0	5,3
2014	18,6	18,1	16,2	12,6	10,3	6,3	7,2
2016	21,0	18,9	18,9	11,0	4,7	4,5	9,0

11.1.30 Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**97,5**	**90,4**	**13,6**	**7,9**	**3,4**	**0,2**	**3,4**
2008	**98,7**	**91,6**	**14,8**	**5,5**	**2,3**	**0,1**	**3,0**
2010	**98,3**	**90,8**	**16,3**	**6,9**	**3,3**	**0,6**	**4,0**
2012	**98,2**	**91,4**	**17,2**	**5,6**	**2,3**	**0,5**	**3,2**
2014	**98,3**	**91,3**	**17,2**	**5,8**	**3,2**	**0,3**	**3,5**
2016	**98,2**	**91,5**	**17,2**	**5,2**	**2,7**	**0,6**	**2,8**
6 Vùng/6 *Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	99,8	98,8	16,4	1,6	0,4	0,2	3,8
2010	99,3	98,5	17,1	5,3	1,1	1,1	4,0
2012	99,2	97,9	16,6	3,8	1,1	0,6	3,8
2014	99,1	97,4	15,6	5,6	2,1	0,6	4,3
2016	99,4	98,1	15,1	3,0	1,7	0,9	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	96,9	89,9	11,9	9,0	1,1	-	1,8
2010	95,9	91,6	12,9	8,8	1,8	-	1,1
2012	96,4	91,0	12,4	8,6	1,8	0,2	0,9
2014	95,9	91,4	13,0	7,5	2,3	0,0	1,6
2016	95,4	91,6	12,5	8,7	1,8	0,5	1,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	99,2	90,6	14,9	3,7	2,0	0,2	2,4
2010	98,8	90,9	16,0	4,8	1,7	0,2	2,5
2012	98,6	91,3	17,7	3,7	0,6	0,4	2,0
2014	98,8	89,4	17,4	4,1	1,4	0,4	3,1
2016	98,6	88,6	16,3	5,0	1,7	0,2	2,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	95,7	87,7	21,7	13,8	3,6	-	1,5
2010	95,4	90,7	23,2	15,2	2,7	0,7	0,7
2012	94,7	91,4	27,2	12,6	1,3	0,7	-
2014	96,7	92,7	27,8	8,6	1,3	-	2,0
2016	97,4	92,7	27,8	8,0	0,7	-	2,7
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	99,4	90,6	19,4	2,4	2,4	-	3,5
2010	98,0	84,5	17,5	6,0	5,0	0,5	3,0
2012	98,4	86,8	19,1	4,2	4,2	0,5	3,2
2014	97,8	90,5	21,2	5,6	6,2	0,6	2,8
2016	98,9	91,1	22,9	3,4	3,9	1,7	2,8

11.1.30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	99,6	87,9	12,1	7,0	5,7	0,2	4,2
2010	100,0	85,1	16,4	6,4	8,1	0,9	9,6
2012	99,8	87,0	17,7	4,9	5,5	0,4	7,0
2014	99,8	87,3	17,8	5,2	6,5	-	5,4
2016	99,4	87,8	19,0	4,2	5,7	0,6	4,8
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2006	99,4	93,3	14,1	7,4	4,3	-	1,2
2008	99,3	93,3	12,0	8,7	7,3	-	2,0
2010	99,3	93,4	14,6	8,0	3,7	0,7	2,9
2012	97,1	91,4	13,6	7,9	5,7	0,7	2,1
2014	97,8	91,9	12,6	8,9	6,7	-	1,5
2016	97,7	91,7	14,4	5,3	8,3	-	0,8
Đồng bằng/*Delta*							
2006	100,0	92,9	14,2	4,7	3,6	-	4,3
2008	99,8	93,6	15,7	2,9	2,0	0,1	3,9
2010	99,9	92,5	18,4	4,6	3,8	0,8	6,2
2012	99,7	93,6	18,7	2,8	1,8	0,5	5,0
2014	99,8	92,7	18,3	4,1	2,9	0,4	4,6
2016	99,7	93,0	18,2	2,7	2,1	0,8	3,9
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2006	100,0	90,6	15,7	3,8	4,4	1,9	5,7
2008	99,4	89,7	13,6	5,8	1,3	0,7	1,9
2010	98,4	85,3	13,1	3,3	2,5	0,8	2,5
2012	99,1	84,4	20,9	4,4	2,6	0,9	0,9
2014	97,1	85,7	20,0	6,7	5,7	1,9	4,8
2016	97,6	84,2	15,9	9,8	4,9	2,4	2,4
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*							
2006	95,5	90,7	15,2	7,8	2,0	0,3	2,0
2008	98,7	92,5	15,7	3,6	2,3	0,3	2,3
2010	97,5	90,2	15,0	5,9	3,2	-	2,0
2012	97,6	90,9	14,4	6,5	2,6	0,5	1,4
2014	97,2	92,0	14,8	5,5	3,5	-	1,8
2016	96,8	91,5	16,2	5,2	2,2	-	1,2
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*							
2006	89,5	80,4	9,1	20,7	3,6	0,3	1,7
2008	94,8	84,2	12,5	14,4	1,9	-	1,6
2010	94,3	87,5	13,7	14,4	2,4	0,2	0,7
2012	95,2	87,8	16,1	11,5	2,3	0,2	1,4
2014	95,6	88,5	17,2	9,2	2,1	-	2,3
2016	95,9	88,9	16,7	10,4	2,3	0,5	2,3

11.1.30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2006	92,8	83,8	7,8	16,7	4,8	-	2,1
2008	96,8	87,4	10,0	12,6	3,0	-	2,1
2010	95,4	86,1	11,3	13,2	6,4	0,8	4,0
2012	95,2	87,1	12,9	11,4	2,9	0,3	2,9
2014	94,8	87,1	13,5	9,8	4,3	0,2	3,1
2016	95,4	87,3	12,9	11,1	4,2	0,7	3,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*							
2006	98,9	92,4	15,4	5,3	3,0	0,3	3,8
2008	99,4	92,9	16,4	3,3	2,1	0,2	3,3
2010	99,4	92,6	18,3	4,3	2,1	0,5	4,0
2012	99,3	92,9	18,7	3,5	2,1	0,5	3,3
2014	99,5	92,9	18,6	4,3	2,8	0,3	3,6
2016	99,2	92,9	18,6	3,3	2,2	0,6	2,8
Chương trình 135/*135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2006	91,9	84,0	7,0	18,1	3,6	-	1,6
2008	96,8	87,5	8,0	13,5	2,8	-	1,3
2010	93,7	86,1	10,0	15,2	5,0	0,9	2,6
2012	94,3	87,1	10,8	13,2	2,6	-	2,4
2014	94,9	88,7	13,0	9,6	3,4	-	2,6
2016	94,9	87,8	10,7	11,6	3,3	0,7	2,0
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*							
2006	98,9	91,9	15,3	5,5	3,4	0,3	3,8
2008	99,2	92,5	16,3	3,7	2,3	0,2	3,4
2010	99,5	92,0	18,0	4,7	2,9	0,5	4,3
2012	99,2	92,3	18,6	3,8	2,3	0,6	3,4
2014	99,2	92,1	18,4	4,7	3,2	0,4	3,7
2016	99,1	92,5	18,9	3,6	2,5	0,6	3,0
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*							
Kinh/Hoa/*Kinh, Chinese*							
2006	99,5	92,7	15,0	5,2	3,5	0,2	3,8
2008	99,7	93,3	15,8	3,6	2,4	0,2	3,3
2010	99,4	92,0	18,1	5,2	3,5	0,6	4,6
2012	99,2	92,5	18,7	4,0	2,4	0,5	3,6
2014	99,1	92,1	18,7	4,9	3,3	0,3	3,7
2016	99,0	92,4	18,3	3,9	2,6	0,6	3,0
Khác/*Others*							
2006	87,9	79,1	7,0	20,9	3,1	0,3	1,6
2008	94,3	83,5	10,1	14,5	2,1	-	1,6
2010	93,3	85,4	8,6	13,9	2,6	0,5	1,4
2012	94,3	86,5	10,7	12,3	2,1	0,2	1,4
2014	95,0	88,4	11,4	9,3	2,7	-	2,3
2016	95,2	88,1	12,8	10,3	3,0	0,5	2,3

11.1.31 Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**49,7**	**26,8**	**2,9**	**1,5**	**0,3**
2008	**59,5**	**27,3**	**3,1**	**1,0**	**0,5**
2010	**46,8**	**25,3**	**3,1**	**1,2**	**0,5**
2012	**46,6**	**25,8**	**3,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**52,3**	**26,9**	**3,5**	**1,3**	**0,5**
2016	**54,9**	**26,8**	**3,7**	**1,3**	**0,5**
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	45,7	34,9	4,6	-	0,2
2010	36,3	32,1	3,7	0,2	-
2012	39,6	33,1	4,0	0,4	0,2
2014	42,4	34,7	5,1	-	0,2
2016	42,6	34,1	3,7	-	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	47,9	22,0	1,8	2,3	0,2
2010	36,1	17,2	2,3	2,5	0,2
2012	34,6	14,7	1,6	1,4	-
2014	38,4	15,5	0,9	2,5	-
2016	43,1	18,5	2,7	1,6	0,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	54,1	22,9	2,0	0,8	0,6
2010	43,4	20,3	2,3	1,5	0,4
2012	44,1	26,2	2,0	1,2	-
2014	45,6	21,9	2,5	0,8	0,6
2016	50,2	22,1	2,9	1,2	0,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	55,1	21,7	3,6	4,4	-
2010	43,1	26,5	2,7	2,7	0,7
2012	45,7	26,5	2,0	2,7	-
2014	48,3	33,1	3,3	4,6	-
2016	55,0	30,5	5,3	5,3	-
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	78,8	35,9	5,9	-	0,6
2010	59,5	36,0	5,5	0,5	1,0
2012	60,9	36,5	6,4	1,1	0,5
2014	81,6	41,3	7,8	0,6	1,7
2016	78,2	37,4	6,2	0,6	0,6

11.1.31 (Tiếp theo) Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	86,2	27,3	2,9	0,7	0,9
2010	66,6	26,6	3,0	0,4	1,1
2012	61,9	24,0	3,6	1,1	0,6
2014	72,0	27,4	3,8	1,0	1,0
2016	73,9	27,2	4,0	1,3	0,8
Vùng địa lý/*Geographic Region*					
Ven biển/*Coastal*					
2006	50,9	29,5	3,1	1,2	1,3
2008	81,3	32,7	2,0	-	1,3
2010	59,1	38,0	2,9	-	-
2012	57,9	30,7	1,4	1,4	0,7
2014	70,4	36,3	3,7	0,7	0,7
2016	56,8	23,5	1,5	3,0	0,8
Đồng bằng/*Delta*					
2006	53,8	29,8	2,9	0,3	1,4
2008	64,9	31,4	4,0	0,3	0,4
2010	52,4	28,5	3,6	0,3	0,5
2012	50,8	30,2	4,2	0,5	0,2
2014	59,2	30,3	4,5	0,4	0,5
2016	60,4	30,2	4,2	0,2	0,4
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*					
2006	43,4	25,2	2,5	-	1,2
2008	44,5	20,0	0,7	-	0,7
2010	37,7	20,5	4,9	-	0,8
2012	40,0	21,7	3,5	-	-
2014	37,1	26,7	6,7	1,0	-
2016	47,6	26,8	3,7	1,2	1,2
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*					
2006	38,4	20,0	2,3	1,0	1,4
2008	42,4	21,6	3,1	1,0	0,3
2010	33,0	19,7	2,2	1,5	0,5
2012	33,5	19,1	2,4	1,4	0,5
2014	35,7	19,4	1,8	1,0	1,0
2016	42,0	23,9	4,0	1,2	0,5
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*					
2006	50,8	24,0	3,3	6,6	1,0
2008	58,2	21,2	1,9	4,4	0,3
2010	44,1	19,8	1,9	4,0	0,5
2012	46,3	20,5	1,2	2,8	-
2014	47,7	22,0	1,6	3,9	0,2
2016	53,2	21,7	2,7	3,6	0,5

11.1.31 (Tiếp theo) Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
2006	57,6	27,2	1,3	4,4	1,0
2008	74,4	26,2	1,7	3,0	0,4
2010	54,2	26,3	1,8	3,2	1,1
2012	52,0	22,7	2,6	2,9	0,2
2014	56,7	23,5	1,6	3,5	0,5
2016	60,5	23,1	2,8	3,7	0,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*					
2006	47,4	26,7	3,3	0,6	1,4
2008	54,8	27,6	3,6	0,4	0,5
2010	43,9	24,9	3,6	0,4	0,3
2012	44,6	26,9	3,2	0,5	0,2
2014	50,8	28,1	4,2	0,5	0,6
2016	53,1	28,1	4,0	0,5	0,4
Chương trình 135/*135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*					
2006	53,7	25,1	1,1	4,7	-
2008	68,0	26,5	1,5	4,0	0,5
2010	49,6	25,2	2,0	3,9	0,9
2012	48,6	22,7	1,4	2,9	-
2014	49,9	20,5	1,3	3,6	0,9
2016	56,7	21,3	2,2	4,4	0,9
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*					
2006	48,8	27,2	3,3	0,7	0,3
2008	57,6	27,4	3,5	0,4	0,4
2010	46,1	25,4	3,3	0,5	0,4
2012	46,1	26,6	3,4	0,7	0,3
2014	53,0	28,5	4,1	0,6	0,5
2016	54,5	28,3	4,1	0,5	0,3

11.1.32 Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2006	**2,3**	**2,4**	**5,9**	**4,6**	**6,2**
2008	**2,0**	**2,4**	**6,1**	**4,0**	**5,8**
2010	**2,5**	**2,8**	**6,7**	**4,9**	**8,1**
2012	**2,4**	**2,8**	**6,3**	**5,7**	**6,6**
2014	**2,5**	**2,8**	**6,3**	**5,4**	**7,0**
2016	**2,5**	**2,8**	**6,3**	**3,8**	**6,5**
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	1,2	1,3	4,0	3,0	2,2
2010	1,3	1,4	3,8	2,7	3,8
2012	1,3	1,5	4,0	4,0	2,8
2014	1,3	1,4	3,6	4,3	4,7
2016	1,2	1,3	3,5	2,1	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	2,5	3,1	9,1	4,2	13,4
2010	3,1	4,2	9,5	5,3	5,9
2012	3,1	4,1	9,8	7,1	7,2
2014	3,2	3,8	8,5	6,7	7,2
2016	3,2	3,7	9,9	3,8	9,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	1,7	2,0	5,9	4,8	3,9
2010	2,0	2,3	7,2	4,4	3,3
2012	1,8	2,3	6,1	3,1	3,8
2014	1,9	2,3	5,7	4,2	7,2
2016	2,1	2,4	5,9	4,1	7,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	2,2	3,1	6,3	2,6	3,1
2010	3,3	3,6	8,6	4,0	23,0
2012	3,3	3,4	6,8	3,3	13,4
2014	3,1	3,4	8,7	2,3	16,3
2016	3,0	3,4	7,0	2,3	9,8

11.1.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	1,9	2,4	6,9	0,5	2,8
2010	2,2	2,4	5,5	6,7	4,1
2012	2,6	2,9	6,1	10,0	3,8
2014	2,5	2,9	5,9	8,4	4,9
2016	2,4	3,0	6,1	5,0	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	2,5	3,1	6,2	5,4	4,7
2010	3,0	3,3	6,6	5,1	4,4
2012	2,8	3,2	5,8	8,0	5,0
2014	3,0	3,5	6,7	5,6	4,9
2016	3,0	3,5	6,0	4,6	4,5
Vùng địa lý/*Geographic Region*					
Ven biển/*Coastal*					
2006	2,8	2,6	6,8	6,3	4,2
2008	2,0	2,5	7,8	-	4,0
2010	3,2	3,5	8,0	7,0	5,3
2012	2,4	2,7	6,3	1,0	5,3
2014	2,7	3,3	8,0	2,1	6,6
2016	2,9	3,3	7,0	0,5	3,9
Đồng bằng/*Delta*					
2006	2,1	2,0	4,7	4,0	6,0
2008	1,8	2,1	4,7	5,1	4,4
2010	2,1	2,2	4,7	4,1	3,9
2012	2,1	2,2	4,7	8,0	4,6
2014	2,2	2,3	5,0	4,9	4,5
2016	2,2	2,3	4,6	4,8	4,9
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*					
2006	2,0	2,2	6,4	-	4,1
2008	2,0	2,1	5,9	3,0	3,4
2010	2,0	2,2	5,3	5,8	5,5
2012	2,2	2,6	4,9	5,5	2,9
2014	2,2	2,3	5,3	6,5	5,3
2016	2,1	2,3	5,7	4,0	5,4

11.1.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*					
2006	2,3	2,6	6,6	5,3	7,4
2008	2,0	2,4	6,7	3,1	4,7
2010	2,2	2,5	6,5	2,8	3,5
2012	2,2	2,5	6,5	4,1	4,5
2014	2,3	2,5	5,6	5,9	5,9
2016	2,2	2,4	6,2	4,0	4,7
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*					
2006	3,2	3,7	12,7	4,2	7,8
2008	2,7	3,6	10,6	4,0	11,6
2010	3,7	5,0	13,8	5,2	18,3
2012	3,8	5,1	12,0	6,2	12,7
2014	3,5	4,6	11,2	6,6	12,7
2016	3,6	4,4	11,7	3,3	12,5
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
2006	3,1	3,3	11,4	5,1	8,2
2008	2,7	3,5	10,7	3,9	8,9
2010	3,3	4,6	12,5	5,6	11,5
2012	3,4	4,4	11,6	6,1	9,4
2014	3,5	4,4	11,2	5,5	10,5
2016	3,5	4,2	11,8	3,6	8,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*					
2006	2,1	2,2	5,1	3,6	5,3
2008	1,8	2,1	5,1	4,2	4,0
2010	2,2	2,2	5,2	3,6	4,9
2012	2,1	2,3	5,0	4,9	4,0
2014	2,1	2,3	5,1	5,4	4,0
2016	2,2	2,4	5,1	4,1	4,4

11.1.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Chương trình 135/*135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*					
2006	3,2	3,6	11,2	5,4	9,9
2008	2,8	3,7	11,5	4,7	10,4
2010	3,5	4,9	13,9	5,5	15,1
2012	3,8	5,0	12,8	5,0	11,3
2014	3,5	4,4	11,8	6,2	11,3
2016	3,6	4,2	12,7	3,4	12,4
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*					
2006	2,1	2,1	5,2	3,1	5,2
2008	1,9	2,2	5,3	3,6	4,3
2010	2,2	2,4	5,4	3,8	5,0
2012	2,2	2,4	5,1	6,9	4,6
2014	2,2	2,4	5,1	4,8	5,2
2016	2,3	2,5	5,1	4,0	4,5

11.1.33 Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**100,0**	**0,6**	**51,8**	**43,8**	**3,8**
2008	**100,0**	**0,4**	**50,6**	**45,1**	**4,0**
2010	**100,0**	**0,7**	**57,8**	**36,9**	**4,6**
2012	**100,0**	**1,5**	**63,3**	**30,2**	**5,0**
2014	**100,0**	**1,6**	**67,6**	**24,8**	**6,1**
2016	**100,0**	**2,3**	**69,0**	**20,1**	**8,6**
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	100,0	-	42,4	57,3	0,3
2010	100,0	-	55,4	43,7	0,9
2012	100,0	0,9	58,9	37,8	2,4
2014	100,0	0,9	67,8	28,4	3,0
2016	100,0	-	70,9	23,3	5,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	0,3	30,4	67,6	1,7
2010	100,0	0,5	36,7	62,0	0,8
2012	100,0	1,9	43,1	52,9	2,2
2014	100,0	2,6	52,6	42,9	1,8
2016	100,0	4,2	55,4	35,3	5,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	0,3	50,3	47,4	2,1
2010	100,0	0,5	63,0	36,3	0,3
2012	100,0	0,5	70,2	28,9	0,5
2014	100,0	0,7	70,1	26,0	3,1
2016	100,0	1,5	72,7	21,7	4,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	100,0	2,3	51,6	41,4	4,7
2010	100,0	1,5	43,5	49,3	5,8
2012	100,0	0,7	56,8	33,1	9,5
2014	100,0	7,8	44,7	36,2	11,4
2016	100,0	8,8	52,2	28,3	10,7

11.1.33 (Tiếp theo) Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	100,0	1,4	58,6	29,0	11,0
2010	100,0	4,6	55,8	16,2	23,4
2012	100,0	7,4	59,1	10,7	22,8
2014	100,0	0,7	62,8	13,1	23,4
2016	100,0	3,1	50,9	12,9	33,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	100,0	-	68,6	24,1	7,3
2010	100,0	-	76,7	16,1	7,2
2012	100,0	1,0	77,9	15,5	5,7
2014	100,0	0,6	83,0	9,0	7,5
2016	100,0	0,9	84,7	6,1	8,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*					
Ven biển/*Coastal*					
2006	100,0	1,4	42,5	44,5	11,6
2008	100,0	-	38,2	51,0	10,8
2010	100,0	-	57,8	26,7	15,5
2012	100,0	1,8	67,9	23,2	7,1
2014	100,0	-	68,0	19,4	12,6
2016	100,0	0,7	66,9	17,6	14,8
Đồng bằng/*Delta*					
2006	100,0	0,5	58,0	37,9	3,6
2008	100,0	0,2	58,9	37,8	3,1
2010	100,0	0,9	68,6	27,3	3,2
2012	100,0	1,0	70,8	24,5	3,6
2014	100,0	0,7	76,9	17,1	5,3
2016	100,0	1,3	78,6	12,9	7,3
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*					
2006	100,0	2,2	50,4	42,5	4,9
2008	100,0	-	51,9	38,5	9,6
2010	100,0	-	61,5	23,1	15,4
2012	100,0	5,6	70,4	11,1	13,0
2014	100,0	3,9	69,9	12,6	13,6
2016	100,0	-	63,5	12,2	24,3

11.1.33 (Tiếp theo) Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*					
2006	100,0	0,3	49,3	49,0	1,4
2008	100,0	0,3	47,0	49,8	2,8
2010	100,0	0,6	55,0	42,2	2,3
2012	100,0	0,8	62,3	31,8	5,2
2014	100,0	0,8	72,0	22,3	4,9
2016	100,0	1,7	68,3	21,0	9,1
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*					
2006	100,0	0,4	35,1	61,6	2,9
2008	100,0	1,4	29,6	65,9	3,2
2010	100,0	0,9	31,1	65,0	3,1
2012	100,0	2,3	39,5	52,7	5,5
2014	100,0	4,6	36,8	53,0	5,7
2016	100,0	6,7	46,1	40,7	6,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
2006	100,0	0,5	44,8	49,0	5,7
2008	100,0	0,7	39,6	54,3	5,4
2010	100,0	1,0	45,0	48,7	5,3
2012	100,0	1,7	53,8	38,6	5,9
2014	100,0	2,5	54,2	38,5	4,8
2016	100,0	3,7	56,2	34,4	5,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*					
2006	100,0	0,6	53,8	42,2	3,4
2008	100,0	0,3	53,8	42,4	3,6
2010	100,0	0,6	62,4	32,7	4,3
2012	100,0	1,4	66,4	27,5	4,7
2014	100,0	1,3	71,8	20,4	6,5
2016	100,0	1,9	72,8	15,8	9,5
Chương trình 135/*135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*					
2006	100,0	-	46,2	51,5	2,2
2008	100,0	1,1	32,3	62,4	4,3
2010	100,0	0,6	39,3	57,3	2,9
2012	100,0	2,2	47,5	47,8	2,5
2014	100,0	2,9	50,7	43,3	3,2
2016	100,0	5,3	51,5	38,7	4,5

11.1.33 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135**

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*					
2006	100,0	0,7	52,9	42,1	4,3
2008	100,0	0,3	53,9	41,9	3,9
2010	100,0	0,7	62,1	32,2	5,0
2012	100,0	1,4	66,4	26,8	5,5
2014	100,0	1,3	71,7	20,3	6,7
2016	100,0	1,6	73,1	15,7	9,6

11.1.34 Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2005	**37,0**	**12,7**	**60,4**	**24,3**	**51,4**	**0,2**	**59,0**	**14,1**	**5,8**	**3,4**
2007	**39,1**	**11,2**	**62,1**	**18,2**	**59,5**	**0,2**	**58,6**	**11,8**	**4,2**	**6,5**
2009	**36,9**	**11,0**	**59,9**	**24,0**	**58,9**	**0,7**	**61,5**	**11,7**	**5,7**	**4,9**
2011	**29,9**	**11,4**	**55,4**	**28,5**	**60,0**	**-**	**61,0**	**10,2**	**6,5**	**4,1**
2013	**25,5**	**11,2**	**53,9**	**25,3**	**61,7**	**0,9**	**62,3**	**11,0**	**5,9**	**6,1**
2015	**22,9**	**7,4**	**61,9**	**21,2**	**63,3**	**1,0**	**64,5**	**13,8**	**5,8**	**5,0**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2007	10,8	3,7	29,6	55,6	42,6	-	25,9	-	1,9	1,9
2009	8,4	7,9	13,2	50,0	68,4	5,3	39,5	2,6	-	2,6
2011	7,0	6,5	16,1	77,4	41,9	-	16,1	3,2	-	3,2
2013	4,3	-	30,0	55,0	60,0	-	45,0	-	-	-
2015	4,1	5,6	16,7	72,2	50,0	-	33,3	-	5,6	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2007	34,6	25,3	52,6	13,0	63,0	-	50,7	17,5	6,5	5,2
2009	29,5	26,2	58,5	15,4	50,8	-	61,5	16,9	11,5	1,5
2011	24,2	24,3	50,5	20,6	56,1	-	57,9	11,2	12,2	0,9
2013	19,8	20,7	44,8	21,8	60,9	-	67,8	17,2	11,5	1,2
2015	17,8	16,7	59,0	11,5	59,0	1,3	60,3	19,2	12,8	2,6

11.1.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2007	25,9	4,6	65,2	21,2	69,7	-	54,6	9,1	1,5	2,3
2009	26,4	7,1	55,1	29,9	74,0	0,8	59,8	7,1	4,7	3,2
2011	22,8	10,9	41,8	32,7	68,2	-	60,0	8,2	6,4	0,9
2013	18,4	14,4	43,3	25,6	70,0	1,1	55,6	5,6	3,3	1,1
2015	16,1	5,2	52,0	29,9	75,3	-	67,5	6,5	2,6	1,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2007	73,2	9,9	47,5	14,9	78,2	1,0	72,3	9,9	17,8	5,0
2009	70,2	7,6	44,3	29,3	65,1	-	74,5	9,4	16,0	2,8
2011	61,6	9,8	45,7	25,0	67,4	-	69,6	17,4	16,3	-
2013	55,6	10,7	48,8	19,1	69,1	-	66,7	13,1	17,9	2,4
2015	55,6	8,3	65,5	16,7	77,4	3,6	66,7	19,1	9,5	2,4
Đông Nam Bộ/*South East*										
2007	56,5	7,3	66,7	19,8	67,7	1,0	61,5	8,3	1,0	5,2
2009	47,5	4,2	57,9	26,3	53,7	-	59,0	5,3	3,2	8,4
2011	32,3	5,0	56,7	33,3	58,3	-	51,7	6,7	5,0	8,3
2013	22,4	12,5	55,0	30,0	47,5	2,5	50,0	5,0	-	17,5
2015	15,6	10,7	60,7	21,4	53,6	-	46,4	7,1	7,1	7,1

11.1.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2007	72,5	10,0	73,6	13,9	48,5	-	64,2	13,6	1,2	10,3
2009	67,2	9,8	73,7	19,6	54,4	1,0	61,1	15,2	1,6	7,0
2011	54,7	9,0	71,2	24,1	58,0	-	67,3	9,7	2,0	7,4
2013	50,3	7,5	64,7	25,3	58,9	1,2	64,7	12,0	2,1	9,5
2015	45,3	4,2	69,2	19,2	57,5	0,5	69,2	14,5	2,8	8,4
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2005	42,9	11,4	67,1	31,4	48,6	1,4	61,4	11,4	1,4	2,9
2007	44,0	19,7	63,6	16,7	47,0	-	60,6	9,1	1,5	6,1
2009	46,0	7,9	65,1	28,6	66,7	-	55,6	11,1	-	3,2
2011	31,4	6,8	72,7	20,5	68,2	-	56,8	2,3	4,6	4,6
2013	26,7	8,3	83,3	30,6	55,6	-	83,3	8,3	-	5,6
2015	29,6	2,6	79,0	21,1	65,8	-	73,7	5,3	2,6	5,3
Đồng bằng/*Delta*										
2005	34,9	9,3	65,3	24,6	47,4	0,2	57,4	13,9	1,0	3,4
2007	35,6	6,3	67,9	20,2	53,5	-	57,9	11,9	0,7	8,5
2009	33,7	8,8	63,6	24,3	58,0	0,8	60,7	12,8	0,5	6,2
2011	27,3	7,6	58,8	34,6	55,5	-	59,1	8,6	0,3	6,3
2013	23,6	6,8	55,6	29,0	59,4	1,1	58,3	10,5	0,8	9,0
2015	20,1	4,0	60,4	26,4	59,9	0,4	63,9	13,2	0,9	7,5

11.1.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2005	30,2	8,3	62,5	20,8	47,9	-	50,0	14,6	2,1	12,5
2007	31,6	4,1	67,4	24,5	61,2	2,0	46,9	2,0	-	6,1
2009	22,1	7,4	37,0	29,6	33,3	-	44,4	-	-	25,9
2011	19,1	-	52,4	42,9	61,9	-	52,4	-	9,5	4,8
2013	12,4	7,7	38,5	30,8	69,2	-	30,8	-	7,7	7,7
2015	8,5	14,3	57,1	14,3	57,1	-	42,9	-	14,3	-
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*										
2005	27,5	17,4	56,0	27,5	58,7	-	61,5	11,9	5,5	3,7
2007	29,3	12,3	51,8	21,9	70,2	0,9	57,0	7,9	4,4	5,3
2009	29,3	7,6	63,9	21,9	59,7	0,8	58,0	5,9	6,7	4,2
2011	22,5	9,7	59,1	31,2	59,1	-	50,5	9,7	8,6	3,2
2013	17,8	7,0	53,5	31,0	57,8	1,4	49,3	7,0	5,6	7,0
2015	16,4	7,6	62,1	21,2	53,0	-	65,2	12,1	10,6	3,0
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*										
2005	54,7	18,7	49,5	20,2	58,1	-	62,6	16,2	18,7	1,5
2007	61,7	18,5	55,1	11,9	68,3	-	62,6	16,3	11,9	3,5
2009	54,0	17,5	52,8	22,7	60,7	0,9	68,1	14,4	15,7	1,3
2011	46,1	20,2	45,0	18,2	65,2	-	70,7	15,7	15,2	1,0
2013	40,4	20,5	46,6	15,9	67,6	0,6	71,6	14,8	14,8	1,1
2015	36,4	13,0	60,3	14,3	72,1	2,5	64,0	18,0	11,2	2,5

11.1.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2005	60,1	15,8	61,1	19,6	47,5	-	65,5	17,1	10,4	1,6
2007	63,5	18,4	66,8	12,2	57,0	-	60,2	16,9	7,1	5,0
2009	56,3	15,3	65,2	18,7	59,8	1,1	60,3	15,6	9,1	2,8
2011	46,3	19,3	54,7	17,8	62,1	-	67,3	12,3	11,9	3,0
2013	40,6	16,2	51,5	17,9	60,4	1,3	64,3	17,0	11,1	5,1
2015	34,0	11,5	60,1	9,8	68,3	1,6	66,7	16,9	10,9	3,3
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2005	30,0	10,8	60,1	27,2	53,8	0,4	55,1	12,2	3,0	4,6
2007	31,4	6,6	59,0	22,1	61,1	0,4	57,5	8,5	2,3	7,4
2009	29,2	7,6	55,7	28,2	58,1	0,4	62,5	8,5	3,1	6,6
2011	24,1	5,9	55,9	35,8	58,5	-	56,7	8,8	2,8	4,9
2013	20,1	7,7	55,5	30,7	62,9	0,6	60,7	6,8	2,2	6,8
2015	19,3	5,1	63,0	27,9	60,4	0,6	63,3	12,0	2,9	6,0
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2005	56,0	16,5	60,1	17,7	50,4	0,4	66,5	20,2	12,5	2,8
2007	63,5	18,9	63,0	8,3	57,9	-	64,2	17,3	8,3	3,2
2009	52,8	16,5	62,1	17,7	54,3	0,8	61,3	19,3	10,7	2,9
2011	46,9	20,0	54,4	19,5	62,1	-	65,6	11,8	12,8	2,6
2013	41,8	19,9	45,9	14,8	61,7	0,5	69,9	16,3	13,3	5,1
2015	37,1	14,4	60,5	10,2	64,7	-	68,9	17,4	11,4	3,6

11.1.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2005	32,4	11,1	60,5	27,1	51,9	0,2	56,0	11,4	3,0	3,7
2007	33,7	8,0	61,7	22,4	60,2	0,3	56,3	9,5	2,5	7,8
2009	32,7	8,6	58,9	26,7	60,8	0,7	61,5	8,4	3,5	5,8
2011	25,9	7,8	55,8	32,3	59,1	-	59,1	9,5	3,9	4,8
2013	21,1	6,6	58,2	30,9	61,8	1,1	58,2	8,2	1,9	6,6
2015	19,2	3,9	62,7	26,8	62,7	1,5	62,4	12,1	3,0	5,7

11.1.35 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2005	**57,2**	**12,2**	**62,5**	**15,4**	**59,2**	**0,5**	**53,0**	**26,7**	**2,4**	**2,8**
2007	**66,1**	**9,8**	**60,7**	**12,5**	**69,3**	**0,3**	**53,4**	**24,1**	**1,2**	**6,1**
2009	**63,3**	**11,4**	**60,8**	**14,0**	**67,6**	**0,8**	**55,6**	**24,9**	**2,5**	**5,2**
2011	**58,3**	**10,4**	**55,2**	**17,9**	**71,5**	**0,9**	**57,3**	**22,2**	**2,0**	**4,4**
2013	**53,8**	**10,0**	**52,6**	**16,1**	**72,3**	**0,6**	**55,6**	**21,4**	**2,1**	**5,7**
2015	**48,8**	**6,9**	**54,4**	**15,9**	**75,1**	**0,6**	**61,5**	**19,1**	**2,2**	**4,9**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2007	34,1	3,5	38,6	21,6	61,4	0,6	43,3	15,8	-	8,2
2009	29,7	1,5	39,3	23,0	78,5	0,7	43,7	10,4	0,7	5,9
2011	24,0	3,6	28,6	37,5	71,4	-	41,1	6,3	-	3,6
2013	16,5	1,3	18,2	28,6	79,2	1,3	32,5	3,9	-	9,1
2015	14,3	6,3	17,2	34,4	76,6	-	40,6	4,7	4,7	4,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2007	64,7	21,5	52,1	11,5	69,1	0,4	47,2	26,7	1,4	6,9
2009	57,6	24,8	56,3	10,2	58,3	0,8	52,8	28,4	3,2	5,5
2011	48,0	21,4	46,2	10,5	71,4	1,0	53,8	31,0	2,9	4,3
2013	43,4	23,6	45,0	5,8	61,3	-	56,5	31,4	2,6	4,7
2015	39,2	15,7	54,7	9,9	65,1	-	53,5	29,1	2,9	7,6

11.1.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2007	64,3	6,4	62,5	16,2	80,5	0,3	52,1	13,1	0,6	4,3
2009	62,0	9,1	59,7	15,8	77,2	1,0	55,4	16,8	1,7	6,0
2011	62,6	8,2	51,5	22,6	79,7	0,3	57,7	15,1	1,0	3,3
2013	54,0	6,1	46,4	16,7	81,8	0,4	54,8	14,5	1,9	5,3
2015	48,8	5,9	45,8	15,3	87,7	0,9	63,6	9,3	1,3	2,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2007	94,2	10,8	53,9	7,7	82,3	0,8	70,0	23,1	5,4	4,6
2009	82,8	14,4	49,6	12,8	69,6	-	69,6	23,2	10,4	2,4
2011	83,4	10,3	47,6	15,1	70,6	-	67,5	24,6	8,7	4,8
2013	78,8	11,8	47,9	11,8	77,3	-	65,6	21,0	8,4	5,9
2015	80,1	7,4	58,7	14,9	77,7	1,7	67,8	24,8	5,8	3,3
Đông Nam Bộ/*South East*										
2007	87,7	6,0	63,8	11,4	79,9	-	59,1	20,1	0,7	6,0
2009	79,0	5,7	60,8	13,3	72,2	0,6	48,7	20,3	1,9	6,3
2011	75,1	7,8	56,0	14,9	73,1	0,7	61,0	16,3	1,4	5,0
2013	76,0	11,8	50,0	16,2	73,5	1,5	56,6	12,5	1,5	5,9
2015	60,9	8,3	47,7	18,4	79,8	-	66,1	9,2	2,8	2,8

11.1.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2007	88,1	7,7	75,8	8,2	55,4	0,3	55,9	36,4	0,8	6,7
2009	89,6	9,3	74,6	12,8	60,6	1,0	59,9	35,4	1,2	4,5
2011	83,2	9,0	72,8	14,6	64,9	1,8	59,0	29,0	0,8	5,4
2013	83,5	6,8	69,2	19,6	68,2	0,8	56,9	27,6	0,8	5,5
2015	77,1	2,8	66,9	15,4	69,2	0,6	64,2	24,2	0,6	6,6
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2005	66,9	11,0	65,1	20,2	54,1	-	59,6	29,4	-	-
2007	78,7	13,6	67,0	8,5	60,2	0,9	52,5	25,4	0,9	7,6
2009	74,5	7,8	69,6	14,7	68,6	-	55,9	22,6	-	2,0
2011	62,1	5,8	71,3	16,1	71,3	2,3	54,0	17,2	1,2	3,5
2013	64,4	8,1	60,9	17,2	72,4	-	67,8	12,6	-	3,5
2015	59,9	2,5	58,2	19,0	81,0	1,3	67,1	11,4	-	7,6
Đồng bằng/*Delta*										
2005	56,0	9,7	65,3	16,4	56,8	0,6	51,6	27,1	0,5	2,1
2007	62,2	4,6	63,6	13,5	66,1	0,3	53,4	26,0	0,3	6,0
2009	62,1	6,2	62,4	16,0	68,7	1,0	55,7	26,0	0,7	5,8
2011	57,6	6,6	58,3	19,8	70,4	0,9	56,5	22,1	0,2	4,6
2013	53,8	5,0	54,5	20,0	73,8	0,7	52,8	21,1	0,5	6,3
2015	46,8	3,2	53,1	19,2	75,7	0,4	61,7	17,7	1,1	5,1

11.1.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2005	54,1	5,8	66,3	12,8	66,3	1,2	51,2	24,4	-	5,8
2007	60,0	7,5	60,2	18,3	74,2	-	47,3	14,0	-	5,4
2009	54,1	4,6	56,9	21,5	75,4	-	43,1	18,5	-	13,9
2011	56,5	3,1	40,6	25,0	81,3	-	50,0	4,7	1,6	4,7
2013	38,1	10,0	42,5	25,0	77,5	-	47,5	10,0	2,5	10,0
2015	34,2	14,8	40,7	14,8	96,3	-	63,0	3,7	-	-
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*										
2005	48,0	13,2	61,1	14,2	68,4	0,5	52,6	20,5	3,2	3,2
2007	62,5	10,3	59,3	14,0	78,2	0,4	56,0	14,4	1,2	7,0
2009	53,0	9,8	62,8	13,0	72,1	-	52,1	16,3	2,8	4,2
2011	48,8	8,4	59,4	20,8	75,3	0,5	55,9	16,8	2,0	3,5
2013	44,5	6,3	50,6	14,8	73,9	1,1	48,9	15,9	2,8	5,7
2015	40,8	6,1	56,7	12,2	72,6	0,6	56,1	15,9	2,4	4,3
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*										
2005	68,0	21,1	53,3	12,6	58,5	-	55,3	29,7	8,9	4,5
2007	79,9	21,1	52,4	8,5	71,8	0,3	53,7	29,9	3,7	5,4
2009	75,5	25,9	54,1	8,8	60,3	1,3	60,3	30,3	7,5	3,8
2011	68,4	22,6	44,3	10,8	69,3	0,7	62,5	31,4	6,1	5,1
2013	62,8	24,5	48,2	6,6	67,2	0,4	63,5	29,9	5,8	4,4
2015	60,6	14,9	55,6	10,8	71,6	0,8	62,7	27,6	4,9	4,5

11.1.35 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:									
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2005	73,2	20,5	59,5	12,2	50,9	-	56,4	32,0	4,9	3,4
2007	80,6	18,5	65,0	7,9	64,7	0,2	53,3	31,3	3,0	4,7
2009	77,7	20,9	67,8	8,2	60,0	1,0	54,4	32,7	4,1	4,7
2011	69,0	19,8	56,6	10,0	67,4	1,3	60,4	29,6	4,0	4,0
2013	66,5	17,7	55,5	9,6	65,9	0,5	60,7	30,2	3,7	5,2
2015	62,7	12,4	59,3	9,7	67,9	0,6	62,5	26,8	3,2	4,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2005	52,3	8,7	63,8	16,8	62,7	0,7	51,6	24,5	1,3	2,5
2007	61,5	6,2	58,9	14,4	71,1	0,4	53,5	21,1	0,4	6,7
2009	57,5	6,2	57,0	17,2	71,7	0,7	56,4	20,6	1,7	5,4
2011	54,5	6,1	54,6	21,5	73,3	0,7	55,9	18,9	1,0	4,6
2013	49,3	6,4	51,1	19,3	75,4	0,6	53,1	17,1	1,4	5,9
2015	44,3	4,3	52,1	18,7	78,5	0,6	61,0	15,4	1,7	5,1
Chương trình 135/*135 Programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2005	69,1	20,3	60,5	12,8	51,3	-	58,2	31,7	5,2	3,9
2007	76,3	21,0	62,3	7,2	64,9	0,3	51,8	30,5	3,3	3,6
2009	71,5	22,2	63,2	7,3	57,1	0,9	55,9	33,7	5,2	4,9
2011	67,2	20,3	53,0	10,7	67,6	1,4	60,1	31,0	3,6	3,9
2013	60,8	22,5	50,4	6,7	64,8	0,4	62,0	34,2	5,3	5,6
2015	59,6	13,8	58,2	7,8	66,0	-	63,1	31,0	5,2	4,9

11.1.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2005	54,3	9,7	63,1	16,3	61,7	0,6	51,5	25,1	1,5	2,4
2007	63,9	6,8	60,2	13,9	70,4	0,3	53,9	22,4	0,6	6,8
2009	61,1	8,0	60,1	16,1	70,8	0,8	55,6	22,1	1,7	5,3
2011	56,2	7,6	55,8	19,9	72,6	0,7	56,5	19,7	1,5	4,6
2013	51,9	6,1	53,3	19,1	74,7	0,7	53,6	17,3	1,1	5,7
2015	46,1	4,5	53,1	18,6	78,2	0,8	61,0	15,1	1,1	4,9

11.1.36 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2005	**58,8**	**28,3**	**64,3**	**8,1**	**54,8**	**4,3**	**38,4**	**35,0**	**1,2**	**3,9**
2007	**58,1**	**19,9**	**62,2**	**8,2**	**68,3**	**3,1**	**42,8**	**30,0**	**0,9**	**6,3**
2009	**57,0**	**20,2**	**61,6**	**9,9**	**65,1**	**3,4**	**43,8**	**30,8**	**1,4**	**5,1**
2011	**52,3**	**21,3**	**60,6**	**11,3**	**67,7**	**1,9**	**46,0**	**30,6**	**1,5**	**4,3**
2013	**49,3**	**19,6**	**57,7**	**13,3**	**68,5**	**2,3**	**45,6**	**29,8**	**1,4**	**5,4**
2015	**49,2**	**18,9**	**57,4**	**10,2**	**72,0**	**1,1**	**50,4**	**28,6**	**1,0**	**4,2**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2007	49,1	7,3	43,9	11,0	73,6	11,4	30,1	24,8	-	8,5
2009	42,9	5,6	47,7	15,4	74,9	12,3	32,8	19,5	1,0	7,2
2011	32,2	5,9	48,4	13,7	73,9	8,5	36,0	20,3	0,7	5,2
2013	31,3	3,4	41,8	13,0	74,0	7,5	32,2	11,0	0,7	13,7
2015	28,5	6,4	31,2	11,9	77,1	2,8	27,5	20,2	-	12,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2007	49,7	33,9	62,4	5,9	73,3	2,7	40,3	21,7	0,5	9,1
2009	50,3	33,8	55,9	9,0	57,7	2,3	41,9	24,8	2,3	6,8
2011	44,6	39,6	55,8	11,2	61,9	1,0	41,1	20,3	2,5	5,6
2013	38,6	36,5	55,3	11,2	60,0	0,6	41,8	25,9	2,4	5,3
2015	44,7	36,5	60,7	7,3	59,6	0,6	41,6	29,8	0,6	6,2

11.1.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2007	57,1	17,2	66,7	9,3	75,6	1,7	40,6	17,9	1,4	3,8
2009	56,2	17,3	63,5	11,4	72,7	3,0	45,0	25,1	1,1	3,3
2011	59,4	19,9	61,0	15,8	75,3	0,7	47,3	28,4	1,0	2,1
2013	48,5	17,3	52,7	15,6	76,4	1,7	51,1	22,8	0,8	5,1
2015	48,6	14,7	53,7	11,0	80,7	0,9	54,6	16,5	1,4	2,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2007	79,7	26,4	59,1	5,5	69,1	-	67,3	30,0	3,6	3,6
2009	70,9	29,9	54,2	6,5	62,6	0,9	55,1	29,9	3,7	3,7
2011	63,6	27,1	51,0	8,3	62,5	-	58,3	29,2	4,2	4,2
2013	62,3	24,5	59,6	14,9	69,2	-	53,2	31,9	7,5	3,2
2015	68,9	27,9	59,6	12,5	72,1	1,9	57,7	26,9	3,9	1,9
Đông Nam Bộ/*South East*										
2007	63,5	22,2	63,0	7,4	75,9	0,9	48,2	29,6	-	6,5
2009	64,0	12,5	68,8	9,4	70,3	1,6	37,5	35,2	0,8	4,7
2011	58,7	16,2	56,8	7,2	69,4	1,8	47,8	44,1	0,9	3,6
2013	59,2	17,9	51,9	8,5	77,4	2,8	51,9	39,6	-	3,8
2015	51,9	10,7	48,8	9,5	78,6	3,6	60,7	34,5	1,2	1,2

11.1.36 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2007	68,8	19,5	73,2	7,7	50,8	-	46,3	51,4	0,6	5,8
2009	70,2	21,8	71,8	7,3	57,0	0,6	49,4	44,9	0,9	4,9
2011	66,2	18,7	73,6	8,4	62,1	1,0	48,2	39,9	1,0	5,5
2013	69,5	18,9	70,9	13,8	61,9	1,8	45,4	41,4	0,3	3,3
2015	64,8	14,8	70,5	10,0	69,0	-	56,1	39,9	0,4	2,6
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2005	59,5	32,0	60,8	10,3	50,5	2,1	44,3	35,1	-	3,1
2007	58,0	26,4	71,3	6,9	60,9	2,3	34,5	24,1	2,3	4,6
2009	60,6	27,7	60,2	6,0	62,7	2,4	44,6	28,9	1,2	1,2
2011	55,0	16,9	68,8	14,3	67,5	1,3	50,7	23,4	-	1,3
2013	58,5	29,1	64,6	12,7	74,7	-	51,9	21,5	-	2,5
2015	57,4	17,1	54,3	8,6	78,6	4,3	65,7	20,0	-	2,9
Đồng bằng/*Delta*										
2005	61,2	20,4	65,4	9,0	55,7	5,5	37,5	35,4	0,1	4,2
2007	57,7	12,7	62,1	9,2	65,8	3,9	43,0	35,8	0,2	6,5
2009	57,5	13,2	64,4	11,6	66,9	4,6	44,0	35,1	0,2	5,0
2011	53,2	12,7	61,9	12,2	70,7	2,5	45,9	35,5	0,5	4,6
2013	50,8	11,9	57,1	14,3	67,8	3,0	45,3	33,5	-	6,5
2015	47,0	9,6	55,8	10,9	75,2	0,6	52,6	31,2	0,2	4,7

11.1.36 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2005	66,0	26,7	68,6	7,6	61,0	1,0	29,5	40,0	-	4,8
2007	63,9	19,2	55,6	12,1	76,8	2,0	33,3	25,3	-	4,0
2009	55,7	11,8	61,8	13,2	72,1	1,5	39,7	22,1	-	7,4
2011	49,6	12,3	54,4	19,3	71,9	-	35,1	22,8	3,5	3,5
2013	47,6	14,0	54,0	18,0	76,0	-	44,0	24,0	2,0	4,0
2015	44,6	10,3	41,4	24,1	82,8	-	44,8	27,6	3,5	3,5
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*										
2005	54,0	35,5	64,5	7,5	59,8	4,2	38,8	28,0	1,9	3,3
2007	54,5	25,9	63,2	7,6	78,8	2,4	42,9	18,9	0,9	7,6
2009	52,0	14,7	63,0	9,5	67,8	2,4	41,7	22,3	2,4	6,6
2011	45,5	24,7	64,7	12,1	69,5	1,6	45,8	21,1	1,6	3,7
2013	41,0	16,6	55,2	14,7	75,5	2,5	42,3	22,7	1,2	4,3
2015	43,4	21,5	58,3	9,8	74,2	1,8	37,4	22,7	1,8	4,9
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*										
2005	52,5	49,0	59,0	4,2	44,7	2,6	43,7	37,9	5,8	3,2
2007	60,9	33,5	61,2	4,5	64,7	2,2	49,6	27,7	2,7	6,3
2009	59,7	42,3	53,8	6,3	57,3	2,0	45,9	30,0	4,4	4,7
2011	56,5	42,9	53,1	5,7	58,0	1,2	47,4	30,2	3,7	5,3
2013	50,2	40,2	59,4	8,7	61,2	1,8	46,6	30,1	5,5	5,0
2015	58,4	37,2	62,8	7,7	60,7	0,9	51,3	30,3	2,1	3,0

11.1.36 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2005	60,7	46,7	64,6	6,0	39,8	1,3	40,4	34,8	2,2	2,5
2007	59,3	35,6	66,4	6,4	59,1	1,0	47,3	31,8	1,6	5,4
2009	62,0	37,0	65,6	5,4	55,5	0,8	40,6	36,0	2,8	3,9
2011	56,5	39,0	62,8	5,5	55,8	0,9	47,0	32,0	3,4	4,0
2013	52,5	34,2	64,1	10,5	57,2	1,0	41,5	36,8	3,0	5,3
2015	55,4	34,4	66,0	6,1	59,5	0,8	45,8	35,1	2,7	2,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2005	58,2	22,4	64,1	8,7	59,6	5,2	37,8	35,0	0,9	4,3
2007	57,7	14,9	60,9	8,7	71,3	3,8	41,4	29,5	0,6	6,6
2009	54,9	12,6	59,8	11,9	69,4	4,5	45,3	28,4	0,8	5,7
2011	50,8	14,3	59,7	13,6	72,4	2,3	45,6	30,1	0,7	4,5
2013	48,1	14,0	55,2	14,3	72,9	2,8	47,3	27,0	0,8	5,5
2015	47,2	13,1	54,1	11,7	76,6	1,3	52,1	26,2	0,4	4,7
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2005	58,5	45,6	64,9	4,6	38,6	2,7	42,9	36,3	3,1	3,9
2007	56,0	39,3	67,4	4,0	55,8	1,8	46,0	29,0	2,2	4,5
2009	57,4	38,6	63,6	6,1	52,3	0,8	41,7	33,0	3,8	4,6
2011	54,3	43,6	59,5	5,7	56,0	2,2	44,1	33,9	2,6	3,5
2013	46,9	40,5	60,0	6,8	60,0	1,8	46,4	38,2	3,2	5,0
2015	55,3	36,3	66,4	5,4	57,4	-	44,0	38,6	2,7	3,1

11.1.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2005	58,9	24,1	64,1	8,9	58,7	4,6	37,4	34,6	0,7	3,9
2007	58,6	15,9	61,1	9,0	70,9	3,4	42,2	30,2	0,6	6,7
2009	56,9	15,3	61,1	10,9	68,6	4,0	44,4	30,2	0,8	5,3
2011	51,8	15,9	60,9	12,7	70,5	1,8	46,5	29,8	1,2	4,5
2013	49,9	14,3	57,2	14,9	70,6	2,4	45,3	27,8	0,9	5,6
2015	47,6	13,6	54,7	11,6	76,4	1,5	52,4	25,6	0,5	4,5

11.1.37 Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính
Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**59,3**	**31,7**	**41,6**	**23,8**	**13,2**	**95,0**	**61,3**	**29**	**21,6**	**13**
2008	**61,8**	**32,1**	**73,2**	**38,2**	**16,2**	**96,1**	**59,3**	**48**	**31,4**	**15**
2010	**65,0**	**28,5**	**119,5**	**50,6**	**22,8**	**96,2**	**52,7**	**70**	**40,4**	**22**
2012	**66,5**	**29,6**	**185,6**	**65,5**	**26,3**	**91,6**	**49,9**	**126**	**54,0**	**25**
2014	**67,5**	**28,0**	**228,4**	**76,3**	**49,5**	**97,7**	**50,5**	**171**	**62,0**	**42**
2016	**66,6**	**25,9**	**632,2**	**227,2**	**50,1**	**97,5**	**47,9**	**395**	**147,7**	**47**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	86,0	60,1	60,2	37,7	14,5	97,4	67,5	62	37,0	16
2010	86,2	51,4	95,0	56,3	20,3	98,0	57,6	102	55,5	24
2012	80,8	47,6	167,6	74,4	28,7	90,7	52,8	162	67,4	34
2014	81,8	44,1	206,0	76,6	57,4	97,6	53,8	217	73,0	62
2016	79,4	38,4	233,6	94,3	46,5	97,1	46,5	231	83,8	50
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	64,3	27,9	48,7	22,9	16,0	96,0	55,1	40	16,5	15
2010	72,6	23,8	56,2	22,5	22,3	96,2	46,5	40	17,5	26
2012	72,6	25,8	79,8	21,4	20,3	91,2	43,4	66	20,8	19
2014	74,8	26,8	94,7	26,0	40,4	97,7	47,5	77	21,5	32
2016	74,6	26,6	120,5	33,6	60,3	97,2	45,7	103	36,2	57

11.1.37 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	61,8	28,8	73,0	40,8	17,0	99,0	66,7	27	31,2	16
2010	63,3	22,6	105,4	42,5	27,2	97,9	56,6	50	32,4	18
2012	64,6	24,0	170,0	57,6	32,2	93,9	54,9	96	44,4	23
2014	68,7	23,1	238,7	84,6	51,5	97,6	50,3	153	56,3	48
2016	65,7	22,3	279,7	66,8	44,8	98,2	50,8	181	62,7	44
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	62,3	24,6	97,3	59,3	20,4	97,8	51,5	46	25,5	16
2010	66,2	29,8	152,9	49,9	23,5	94,0	55,0	55	27,9	11
2012	67,6	39,1	208,8	67,5	31,4	92,7	60,3	112	48,6	27
2014	72,2	31,1	286,9	85,1	46,3	98,7	53,0	162	58,8	33
2016	68,9	24,5	275,4	77,3	67,0	96,7	45,0	150	40,2	58
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	60,6	30,6	169,1	59,9	20,1	95,9	52,4	128	39,4	22
2010	68,5	33,5	258,1	91,9	30,6	95,0	53,0	175	73,4	33
2012	70,9	38,6	383,2	96,0	27,8	91,0	49,2	300	108,9	40
2014	68,2	37,4	456,5	149,6	62,1	97,8	53,6	363	112,7	58
2016	71,0	35,2	466,5	113,1	83,4	96,3	51,9	424	124,7	75

11.1.37 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	33,0	11,9	94,6	34,0	17,6	91,2	51,0	37	38,0	10
2010	37,5	14,0	166,9	46,8	17,1	93,8	48,9	43	42,4	18
2012	46,0	14,0	218,7	90,2	11,6	90,4	44,9	106	58,9	13
2014	44,1	13,8	246,2	70,6	26,7	97,5	48,2	148	72,9	18
2016	45,7	14,6	3430,7	1344,4	8,4	98,1	47,9	1122	449,4	25
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2006	47,9	20,3	48,3	23,6	10,9	89,6	52,8	16	24,7	10
2008	53,3	27,3	107,0	40,2	15,9	90,7	60,0	38	32,7	17
2010	50,4	16,8	137,6	42,0	18,5	94,2	49,6	68	35,5	12
2012	51,4	19,3	160,2	96,8	33,2	90,0	47,1	103	31,9	23
2014	57,0	25,2	268,8	123,3	60,1	96,3	54,1	168	75,8	52
2016	57,4	25,4	317,9	99,1	32,6	95,9	50,0	222	83,7	29
Đồng bằng/*Delta*										
2006	59,8	35,5	41,9	26,8	10,6	95,2	64,4	31	23,9	12
2008	61,2	35,6	76,8	41,8	17,1	96,2	60,9	53	37,8	15
2010	64,1	31,1	125,0	59,7	22,2	96,2	54,8	78	52,6	22
2012	65,3	30,7	202,5	77,4	22,6	91,7	50,8	144	71,1	24
2014	65,7	29,2	249,8	80,9	51,5	97,9	52,0	197	74,5	43
2016	64,7	26,9	1001,8	375,7	43,3	97,4	48,4	619	242,4	45

11.1.37 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2006	64,2	27,7	57,0	24,7	19,6	98,1	56,6	51	27,1	17
2008	70,3	28,4	66,2	36,1	17,5	97,4	58,1	65	32,3	37
2010	71,3	33,6	200,2	98,9	35,7	96,7	45,1	155	65,5	-
2012	76,5	33,0	273,1	96,8	47,9	89,6	40,0	204	44,7	54
2014	70,5	25,7	258,2	103,1	38,1	98,1	41,9	225	80,1	65
2016	81,5	26,2	355,9	120,0	80,9	96,9	41,5	293	97,8	77
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*										
2006	65,9	33,1	38,6	19,1	17,2	96,2	61,9	28	20,0	13
2008	69,4	35,2	62,9	33,1	13,8	98,2	57,3	47	27,5	28
2010	73,4	27,1	101,7	35,1	23,9	98,0	45,6	68	30,5	-
2012	71,3	28,0	181,3	56,5	30,7	92,6	44,3	129	56,4	25
2014	70,4	24,4	221,7	84,4	58,9	98,0	41,2	182	60,0	50
2016	70,0	22,9	217,6	66,7	77,1	97,9	41,8	184	63,1	65
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*										
2006	53,0	24,0	35,1	15,9	17,8	94,2	56,1	23	11,1	16
2008	55,4	21,2	58,1	27,8	15,4	95,4	56,3	31	13,0	15
2010	62,5	25,2	85,3	20,3	19,9	94,8	57,3	35	13,1	-
2012	67,1	30,7	126,2	27,8	24,4	91,5	56,7	75	20,7	20
2014	72,0	29,4	156,7	38,6	36,3	97,3	56,0	90	25,2	26
2016	68,6	26,2	170,2	32,2	46,0	98,0	53,1	104	20,5	41

11.1.37 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2006	42,0	17,9	28,0	8,8	15,4	90,7	54,0	19	9,6	15
2008	48,0	19,6	71,4	24,3	14,8	93,8	54,6	31	22,8	18
2010	52,8	22,2	87,5	22,5	21,4	95,2	54,9	42	20,1	-
2012	57,8	25,3	141,7	35,6	18,4	90,7	53,5	92	33,4	17
2014	61,3	25,7	148,4	37,3	35,3	96,9	57,0	104	35,5	27
2016	60,7	23,9	197,7	33,2	44,6	96,8	54,8	138	29,8	34
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2006	64,4	35,7	43,8	26,1	12,9	96,3	63,4	32	24,7	15
2008	66,2	36,0	73,5	40,5	16,5	96,9	60,7	53	33,9	23
2010	70,0	31,0	128,6	58,6	23,3	96,6	51,8	83	49,1	-
2012	69,5	31,0	198,7	74,3	28,7	91,9	48,6	140	62,2	28
2014	69,7	28,8	253,8	88,7	54,0	98,0	48,1	199	73,0	48
2016	68,5	26,6	756,5	282,7	51,7	97,7	45,8	493	192,6	52
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2006	45,6	19,0	21,2	7,4	15,6	92,6	57,3	19	8,7	16
2008	49,5	20,3	48,8	20,7	12,7	95,8	56,0	25	17,4	18
2010	53,7	20,2	58,3	11,8	17,6	94,6	57,0	33	11,7	-
2012	60,5	26,1	104,6	26,3	19,3	91,2	55,3	67	15,4	14
2014	65,5	23,2	108,3	28,0	38,8	97,9	52,9	75	23,9	30
2016	61,8	23,6	145,0	25,9	54,4	98,5	55,1	100	21,6	45

11.1.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính**

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2006	62,5	34,7	44,4	25,9	12,9	95,6	62,2	32	24,5	15
2008	64,5	34,7	76,3	40,4	16,7	96,2	60,0	53	34,3	23
2010	68,0	30,7	130,2	57,3	23,8	96,6	51,6	81	48,8	-
2012	67,8	30,3	201,7	73,4	27,5	91,7	48,7	141	64,3	28
2014	68,1	29,2	253,5	86,3	51,8	97,6	49,8	198	72,7	45
2016	67,8	26,5	744,2	273,5	49,1	97,2	46,1	486	186,7	48

11.2.1 Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ *Commune having national standardised health centre*	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ *Clinic with classified garbage*	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã/*Using toilet in the clinic*				
			Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Flushing toilet*	Hố xí 2 ngăn/ *2 tray toilet*	Các loại khác/ *Others*	Không có hố xí/ *No toilet*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2008	**56,1**	**59,8**	**73,3**	**13,2**	**9,7**	**2,6**	**1,3**
2010	**71,8**	**68,2**	**78,5**	**13,1**	**6,3**	**1,9**	**0,3**
2012	**77,8**	**77,9**	**84,8**	**10,4**	**3,4**	**1,2**	**0,2**
2014	**75,8**	**83,6**	**87,6**	**9,1**	**2,5**	**0,6**	**0,2**
2016	**81,7**	**88,2**	**91,8**	**6,6**	**1,3**	**0,4**	**-**
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	46,9	48,5	52,8	15,7	21,3	7,3	3,0
2010	85,1	73,4	91,9	2,4	5,1	0,4	0,2
2012	88,8	83,8	94,5	3,2	1,7	0,6	-
2014	88,2	85,0	94,9	3,6	0,6	0,4	0,4
2016	92,2	91,1	97,9	1,8	0,3	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	71,2	69,2	86,0	5,4	7,8	0,4	0,4
2010	58,5	55,1	64,7	16,0	13,2	5,5	0,7
2012	65,4	70,6	78,1	11,8	5,7	3,9	0,7
2014	58,8	75,4	83,6	8,9	5,7	1,6	0,2
2016	63,7	80,9	88,2	8,3	2,5	1,0	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	48,8	54,4	74,5	15,0	7,5	2,0	1,0
2010	67,9	64,6	80,7	11,5	6,3	1,3	0,2
2012	77,1	73,7	84,3	11,2	3,7	0,8	-
2014	73,5	81,9	89,3	8,4	1,6	0,6	-
2016	85,9	88,0	92,6	5,8	0,9	0,7	-
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	30,4	40,7	49,6	28,2	8,2	10,4	3,7
2010	48,3	45,0	59,7	32,9	0,7	6,0	0,7
2012	54,0	62,0	70,0	25,3	2,7	1,3	0,7
2014	53,0	75,5	75,5	23,8	-	-	0,7
2016	61,3	78,0	76,7	22,7	0,7	-	-
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	66,5	65,3	83,8	15,6	0,6	-	-
2010	83,2	83,7	69,4	26,5	4,1	-	-
2012	83,6	91,0	75,1	20,6	4,2	-	-
2014	81,6	95,0	74,3	21,2	3,4	1,1	-
2016	90,1	96,9	90,1	8,0	1,9	-	-

11.2.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ *Commune having national standardised health centre*	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ *Clinic with classified garbage*	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã/*Using toilet in the clinic*				
			Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Flushing toilet*	Hố xí 2 ngăn/ *2 tray toilet*	Các loại khác/ *Others*	Không có hố xí/ *No toilet*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	60,2	70,1	80,9	11,9	6,5	-	0,7
2010	77,9	80,0	85,9	10,2	3,7	-	0,2
2012	84,4	83,1	90,4	6,9	2,6	0,2	-
2014	86,9	89,9	91,1	6,1	2,7	-	-
2016	88,9	93,0	94,7	3,6	1,7	-	-
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2008	53,7	57,1	77,6	16,3	4,8	-	1,4
2010	73,9	68,7	88,8	9,0	1,5	-	0,8
2012	79,6	78,8	91,2	4,4	4,4	-	-
2014	79,6	87,1	90,9	6,8	2,3	-	-
2016	86,7	89,2	91,7	5,8	2,5	-	-
Đồng bằng/*Delta*							
2008	63,4	68,9	83,3	10,6	5,5	0,2	0,4
2010	81,2	77,9	86,9	9,0	3,8	0,2	0,1
2012	86,6	83,2	89,9	8,0	1,8	0,3	-
2014	86,6	88,6	91,4	6,8	1,5	0,3	0,1
2016	91,0	93,0	96,3	2,8	0,9	-	-
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2008	55,9	57,9	75,0	10,5	12,5	2,0	-
2010	80,5	76,3	78,8	13,6	6,8	-	0,9
2012	83,5	82,6	88,7	7,0	4,4	-	-
2014	80,0	80,0	88,6	7,6	1,9	1,0	1,0
2016	89,2	89,2	90,8	9,2	-	-	-
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*							
2008	55,1	53,5	64,9	14,0	17,4	2,1	1,6
2010	68,3	64,4	71,8	14,9	11,4	1,7	0,3
2012	77,7	77,5	81,8	11,8	4,8	1,7	-
2014	73,1	84,7	85,7	11,1	3,0	0,3	-
2016	80,6	86,7	91,0	8,0	0,8	0,3	-
Miền núi cao/*High Mountainous Area*							
2008	34,7	39,7	47,7	20,4	15,4	12,4	4,1
2010	47,1	43,8	59,3	23,1	9,3	7,6	0,7
2012	53,4	63,3	71,4	18,2	5,5	3,9	0,9
2014	48,4	69,4	78,1	14,5	4,8	2,1	0,5
2016	57,0	77,1	81,4	14,3	2,8	1,5	-

11.2.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ *Commune having national standardised health centre*	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ *Clinic with classified garbage*	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã/*Using toilet in the clinic*				
			Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Flushing toilet*	Hố xí 2 ngăn/ *2 tray toilet*	Các loại khác/ *Others*	Không có hố xí/ *No toilet*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2008	43,6	48,6	58,7	18,6	12,8	7,0	2,9
2010	59,8	57,8	67,4	20,0	8,1	4,2	0,3
2012	61,6	69,0	78,6	14,0	3,8	3,3	0,4
2014	56,9	76,0	81,6	12,2	4,5	1,4	0,4
2016	60,3	81,2	84,4	11,3	3,0	1,3	-
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*							
2008	59,9	63,2	77,7	11,5	8,7	1,3	0,8
2010	76,5	72,3	82,9	10,3	5,6	1,0	0,3
2012	83,6	81,0	87,0	9,2	3,2	0,5	0,1
2014	82,5	86,4	89,7	8,0	1,8	0,4	0,1
2016	88,5	90,4	94,1	5,1	0,8	0,1	-
Chương trình 135/*Programme no. 135*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2008	41,3	45,2	55,9	17,4	16,1	8,2	2,6
2010	51,3	50,7	66,9	17,8	9,0	5,9	0,4
2012	59,3	64,8	76,1	15,6	3,8	4,3	0,2
2014	52,7	72,2	80,7	11,8	5,6	1,7	0,2
2016	58,3	78,0	82,3	13,0	3,3	1,5	-
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*							
2008	59,3	62,9	77,0	12,3	8,3	1,4	1,0
2010	77,2	72,8	81,5	11,8	5,6	0,8	0,3
2012	82,1	80,9	86,8	9,3	3,3	0,5	0,2
2014	82,1	86,7	89,4	8,4	1,7	0,4	0,2
2016	87,8	90,8	94,2	4,9	0,8	0,1	-

11.2.2 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có người đến lấy đi/ *Taken away by other*	Đốt/ *Fired*	Chôn, lấp/ *Buried*	Vứt vào bãi rác/ *Throw into the dumping*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2008	**13,7**	**63,2**	**19,1**	**3,3**	**0,6**
2010	**18,5**	**61,6**	**15,9**	**3,5**	**0,5**
2012	**21,6**	**60,2**	**16,1**	**1,7**	**0,4**
2014	**29,6**	**55,9**	**12,1**	**1,7**	**0,7**
2016	**35,8**	**52,5**	**9,1**	**1,2**	**1,5**
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	3,9	67,4	22,0	5,7	1,1
2010	22,6	49,5	20,0	7,7	0,2
2012	33,3	46,1	16,2	3,6	0,8
2014	46,7	37,0	11,6	3,9	0,9
2016	48,6	39,2	7,3	3,4	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	14,0	57,2	23,2	5,0	0,6
2010	3,2	71,1	21,6	3,6	0,5
2012	3,4	70,8	24,2	1,6	-
2014	7,5	73,6	16,6	1,6	0,7
2016	10,1	73,3	15,6	0,8	0,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	17,6	60,1	19,6	2,0	0,8
2010	22,6	58,3	16,1	2,5	0,4
2012	25,1	56,1	16,7	1,6	0,4
2014	35,5	49,3	12,5	1,9	0,8
2016	41,1	46,0	9,2	1,3	2,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	11,9	48,2	35,6	4,4	-
2010	18,8	49,7	22,8	5,4	3,4
2012	20,7	52,0	26,0	1,3	-
2014	19,9	45,7	31,1	2,7	0,7
2016	31,3	45,3	20,7	-	2,7
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	29,3	57,5	10,8	2,4	-
2010	30,6	59,7	8,2	1,0	0,5
2012	34,4	53,4	10,6	0,5	1,1
2014	39,1	53,1	6,2	-	1,7
2016	51,2	42,6	3,1	0,6	2,5

11.2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có người đến lấy đi/ *Taken away by other*	Đốt/ *Fired*	Chôn, lấp/ *Buried*	Vứt vào bãi rác/ *Throw into the dumping*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	13,3	76,2	9,4	0,7	0,5
2010	19,3	72,7	7,4	0,7	-
2012	18,4	74,3	6,6	0,4	0,2
2014	26,6	69,2	4,0	-	0,2
2016	38,4	58,5	2,4	-	0,7
Vùng địa lý/*Geographic Region*					
Ven biển/*Coastal*					
2008	18,4	57,8	21,1	2,0	0,7
2010	25,4	56,7	15,7	2,2	-
2012	21,2	61,3	13,9	2,2	1,5
2014	37,1	53,0	7,6	0,8	1,5
2016	40,0	48,3	5,8	2,5	3,3
Đồng bằng/*Delta*					
2008	17,7	64,8	14,7	2,3	0,6
2010	24,4	59,0	13,1	3,4	0,1
2012	29,9	57,7	10,2	1,8	0,5
2014	40,0	50,5	7,4	1,6	0,5
2016	47,0	46,1	4,4	1,3	1,2
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*					
2008	16,5	56,6	23,0	3,3	0,7
2010	24,6	60,2	12,7	2,5	-
2012	33,0	47,8	17,4	0,9	0,9
2014	33,3	48,6	16,2	1,0	1,0
2016	44,6	41,5	7,7	1,5	4,6
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*					
2008	6,0	68,6	21,3	3,6	0,5
2010	9,4	69,1	17,8	3,2	0,5
2012	10,3	64,8	23,3	1,4	0,2
2014	18,1	66,3	12,6	1,8	1,3
2016	24,5	61,2	11,7	1,3	1,3
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*					
2008	6,1	57,9	28,7	6,9	0,6
2010	7,6	63,1	22,6	4,8	1,9
2012	8,3	65,4	24,7	1,6	-
2014	9,9	62,9	24,2	2,5	0,5
2016	15,6	63,6	19,4	0,3	1,3
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
2008	4,1	68,2	22,3	4,8	0,6
2010	7,1	70,6	17,6	3,7	1,0
2012	7,3	69,0	22,2	1,2	0,4
2014	11,3	66,7	19,8	1,6	0,7
2016	18,1	65,7	15,1	0,4	0,6

11.2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có người đến lấy đi/ *Taken away by other*	Đốt/ *Fired*	Chôn, lấp/ *Buried*	Vứt vào bãi rác/ *Throw into the dumping*	Khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*					
2008	16,6	61,7	18,2	2,9	0,7
2010	23,0	58,0	15,3	3,4	0,3
2012	26,7	57,2	13,9	1,8	0,4
2014	36,1	52,1	9,3	1,8	0,7
2016	41,4	48,3	7,1	1,4	1,8
Chương trình 135/*135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*					
2008	2,3	66,6	25,5	4,9	0,8
2010	4,6	69,5	19,7	5,0	1,1
2012	2,9	70,1	25,6	1,4	-
2014	9,0	67,7	20,6	2,1	0,6
2016	11,8	69,5	16,8	0,8	1,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*					
2008	16,2	62,5	17,8	3,0	0,6
2010	22,1	59,5	14,9	3,1	0,4
2012	26,0	57,9	13,9	1,7	0,5
2014	35,1	52,8	9,8	1,6	0,8
2016	42,0	48,1	7,1	1,3	1,5

11.2.3 Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by burning problem on environment, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*	Ô nhiễm không khí/ *Air polluted*	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2008	**22,5**	**7,2**	**8,0**	**3,8**
2010	**26,8**	**8,1**	**13,9**	**3,9**
2012	**23,4**	**7,8**	**16,3**	**3,5**
2014	**21,6**	**9,2**	**13,5**	**4,4**
2016	**20,4**	**9,3**	**14,0**	**4,1**
6 Vùng/*6 Regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2008	30,1	9,0	12,4	5,2
2010	27,3	8,6	23,7	4,6
2012	23,8	10,7	24,2	3,0
2014	19,7	11,4	19,3	3,0
2016	21,6	12,3	18,6	3,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2008	11,9	7,4	5,8	2,3
2010	15,4	9,3	7,7	2,5
2012	14,5	8,1	9,7	2,5
2014	13,6	8,6	12,7	3,2
2016	13,4	9,1	8,9	3,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2008	19,6	8,2	7,5	5,9
2010	20,8	7,3	13,1	5,8
2012	19,1	8,7	17,5	4,7
2014	19,2	11,0	13,3	6,8
2016	15,1	8,9	14,9	4,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2008	5,8	5,8	10,1	5,1
2010	10,6	10,6	13,9	4,6
2012	8,6	8,6	13,3	7,3
2014	13,9	8,0	10,6	6,6
2016	10,6	9,9	16,6	4,6
Đông Nam Bộ/*South East*				
2008	11,2	11,2	8,2	2,9
2010	23,5	10,0	16,5	3,0
2012	15,9	6,4	19,6	3,2
2014	14,0	11,2	13,4	5,6
2016	14,5	12,9	16,2	3,9

11.2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes by burning problem on environment, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*	Ô nhiễm không khí/ *Air polluted*	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2008	37,1	2,6	5,3	1,3
2010	50,0	5,7	9,8	2,8
2012	43,8	3,8	12,8	2,6
2014	38,6	5,4	9,6	3,6
2016	36,4	5,3	11,8	4,2
Vùng địa lý/*Geographic Region*				
Ven biển/*Coastal*				
2008	26,0	4,7	8,7	6,0
2010	35,8	7,3	13,9	4,4
2012	27,9	10,0	17,1	7,1
2014	28,2	5,9	16,3	3,0
2016	25,0	6,1	14,4	6,1
Đồng bằng/*Delta*				
2008	30,7	6,2	8,9	4,3
2010	35,2	7,7	15,5	4,5
2012	30,9	7,7	18,7	3,2
2014	26,6	9,4	14,0	4,7
2016	25,8	9,9	15,5	3,5
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*				
2008	14,8	14,2	11,6	1,3
2010	21,3	13,1	15,6	4,1
2012	17,4	9,6	25,2	2,6
2014	13,3	16,2	16,2	7,6
2016	17,1	12,2	15,9	4,9
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*				
2008	11,8	10,0	7,2	3,1
2010	16,5	10,8	12,8	3,0
2012	15,6	9,6	13,9	3,6
2014	15,1	12,1	15,3	5,0
2016	14,9	10,2	12,2	5,7
Miền núi cao/*High Mountainous Area*				
2008	10,1	5,2	4,4	3,0
2010	13,4	5,4	10,1	3,1
2012	12,0	5,1	9,7	3,2
2014	14,7	5,5	8,7	3,0
2016	10,6	7,2	11,5	3,2

11.2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes by burning problem on environment, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*	Ô nhiễm không khí/ *Air polluted*	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*				
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*				
2008	17,3	4,5	2,6	3,0
2010	23,4	6,1	9,4	2,7
2012	20,0	4,3	8,6	2,2
2014	21,2	4,7	7,8	3,3
2016	15,5	6,8	10,0	4,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*				
2008	24,2	8,0	9,7	4,0
2010	28,2	8,9	15,7	4,4
2012	24,7	9,0	19,0	3,9
2014	21,7	10,8	15,5	4,9
2016	22,0	10,1	15,4	3,9
Chương trình 135/*135 programme*				
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme's commune*				
2008	15,0	4,3	2,0	2,5
2010	19,1	6,1	7,6	1,7
2012	17,2	3,8	9,1	2,9
2014	19,4	5,5	6,2	2,4
2016	14,7	6,0	8,9	2,4
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme's commune*				
2008	24,2	7,8	9,4	4,1
2010	28,9	8,6	15,5	4,5
2012	24,9	8,7	17,9	3,6
2014	22,2	10,2	15,5	5,0
2016	21,9	10,1	15,3	4,5

11.2.4 Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135

Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chất thải công nghiệp/ *Industrial waste*	Chất thải làng nghề/ *Traditional occupation village's waste*	Rác thải/ *Garbage*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2008	**16,3**	**4,9**	**25,1**	**17,3**
2010	**19,8**	**6,3**	**39,3**	**16,8**
2012	**19,5**	**5,4**	**40,8**	**14,8**
2014	**17,8**	**4,9**	**37,8**	**14,6**
2016	**18,1**	**4,6**	**38,3**	**14,3**
6 Vùng/*6 Regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2008	21,6	13,6	40,3	19,8
2010	24,6	13,2	53,6	17,4
2012	25,9	12,6	52,0	11,6
2014	24,2	10,7	42,2	9,0
2016	23,5	9,1	47,1	9,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2008	11,7	2,3	13,7	11,9
2010	14,7	2,0	21,8	8,6
2012	14,9	1,1	26,5	7,9
2014	15,2	1,1	30,2	7,7
2016	12,8	1,8	27,8	8,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2008	16,5	2,6	24,5	15,3
2010	14,9	3,3	35,5	13,5
2012	17,1	4,5	40,0	12,8
2014	14,5	3,9	39,3	15,8
2016	13,6	3,9	34,3	13,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2008	11,6	1,5	14,5	11,6
2010	11,9	5,3	29,8	13,3
2012	9,9	2,0	30,5	10,6
2014	11,3	1,3	29,8	13,9
2016	15,2	2,0	30,5	12,6
Đông Nam Bộ/*South East*				
2008	21,2	1,8	15,9	14,1
2010	29,0	5,5	35,5	15,5
2012	24,9	4,2	32,8	11,6
2014	20,1	2,8	31,8	12,3
2016	24,6	2,8	35,2	13,4

11.2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chất thải công nghiệp/ *Industrial waste*	Chất thải làng nghề/ *Traditional occupation village's waste*	Rác thải/ *Garbage*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2008	14,3	2,9	26,6	24,8
2010	23,4	7,5	50,2	28,9
2012	20,9	4,7	50,2	29,4
2014	18,6	5,4	43,6	26,1
2016	20,8	4,8	47,2	25,9
Vùng địa lý/*Geographic Region*				
Ven biển/*Coastal*				
2008	16,0	2,7	31,3	15,3
2010	24,7	13,6	54,0	17,9
2012	21,4	6,4	47,9	20,0
2014	22,2	5,9	43,0	19,3
2016	16,7	3,0	40,9	13,6
Đồng bằng/*Delta*				
2008	18,2	7,7	32,7	20,9
2010	23,2	9,4	48,4	21,5
2012	23,0	8,5	49,3	19,2
2014	19,7	7,6	41,9	16,7
2016	22,0	7,1	44,5	17,1
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*				
2008	22,6	3,9	17,4	19,4
2010	28,7	8,2	36,1	13,9
2012	27,8	3,5	40,0	12,2
2014	24,8	3,8	41,9	16,2
2016	23,2	0,0	41,5	18,3
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*				
2008	17,0	1,8	14,9	12,3
2010	19,5	2,0	29,8	10,8
2012	19,1	1,7	33,5	9,8
2014	18,6	1,3	37,2	11,6
2016	15,2	1,5	32,8	12,2
Miền núi cao/*High Mountainous Area*				
2008	7,1	0,8	12,5	11,1
2010	7,8	2,6	22,4	10,4
2012	8,1	1,2	24,0	7,6
2014	9,2	0,9	24,8	9,6
2016	10,2	2,3	25,8	8,6

11.2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chất thải công nghiệp/ *Industrial waste*	Chất thải làng nghề/ *Traditional occupation village's waste*	Rác thải/ *Garbage*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*				
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*				
2008	9,2	1,5	16,2	13,2
2010	12,9	3,7	28,7	15,2
2012	10,2	1,7	27,2	13,1
2014	8,3	1,7	27,3	14,3
2016	8,9	2,4	28,2	11,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*				
2008	18,5	6,0	27,9	18,6
2010	22,5	7,4	43,5	17,4
2012	22,9	6,7	45,6	15,5
2014	21,2	6,0	41,5	14,7
2016	21,2	5,3	41,6	15,4
Chương trình 135/*135 Programme*				
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*				
2008	6,8	0,8	13,0	13,5
2010	10,2	2,2	22,2	11,1
2012	8,9	1,2	25,1	10,1
2014	6,6	0,6	25,2	11,3
2016	7,1	1,8	26,2	8,4
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*				
2008	18,4	5,8	27,7	18,1
2010	22,3	7,4	43,8	18,3
2012	21,9	6,4	44,4	15,9
2014	20,8	6,0	41,2	15,5
2016	21,0	5,3	41,4	15,8

11.2.5 Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having cooperatives/teams/groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/ đội thu gom rác thải/ *Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/*Processing method*				
		Chôn, lấp/ *Buried*	Đốt/ *Fired*	Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác/ *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác/ *Move to other places*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**32,3**	**25,0**	**42,3**	**6,0**	**25,4**	**1,2**
2012	**39,9**	**25,6**	**35,1**	**6,7**	**31,6**	**1,0**
2014	**48,1**	**20,4**	**35,3**	**4,9**	**38,5**	**0,9**
2016	**52,3**	**18,8**	**34,3**	**4,1**	**41,8**	**1,1**
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	75,8	44,3	24,4	4,4	25,9	1,0
2012	83,6	43,6	14,4	5,8	34,8	1,4
2014	91,0	33,9	19,5	5,7	39,2	1,6
2016	93,0	36,7	25,8	2,2	34,5	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2010	9,1	11,2	69,9	10,0	6,8	2,0
2012	11,3	18,7	61,4	10,2	9,4	0,4
2014	16,1	12,3	65,8	7,3	13,9	0,8
2016	22,4	10,6	62,6	7,1	18,9	0,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2010	21,6	24,6	47,3	4,1	22,8	1,2
2012	31,7	17,4	43,9	5,5	33,2	-
2014	46,8	16,0	37,0	3,4	43,3	0,3
2016	53,2	13,7	34,0	4,4	47,4	0,6

11.2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having cooperatives/teams/groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải/ *Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/*Processing method*				
		Chôn, lấp/ *Buried*	Đốt/ *Fired*	Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác/ *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác/ *Move to other places*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	9,9	19,5	58,6	4,6	17,2	-
2012	18,5	22,5	50,0	3,1	23,5	1,0
2014	24,5	23,1	49,0	3,9	23,1	1,0
2016	35,1	21,2	36,3	2,7	36,3	3,5
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	42,5	12,8	27,2	10,4	48,0	1,6
2012	50,8	19,7	18,8	6,0	53,9	1,7
2014	58,7	11,8	25,2	4,7	57,5	0,8
2016	61,7	6,7	20,0	5,0	67,5	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010	26,0	18,4	38,3	5,1	37,2	1,1
2012	33,8	19,1	34,2	8,0	36,9	1,9
2014	40,3	16,6	30,0	3,9	48,7	0,9
2016	45,0	13,8	25,8	3,8	55,3	1,4
Vùng địa lý/*Geographic Region*						
Ven biển/*Coastal*						
2010	28,5	29,5	44,2	1,1	23,2	2,1
2012	39,3	25,7	40,0	10,5	21,9	1,9
2014	50,4	21,9	32,3	1,0	42,7	2,1
2016	60,7	14,4	28,9	3,1	52,6	1,0

11.2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having cooperatives/teams/groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải/ *Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/*Processing method*				
		Chôn, lấp/ *Buried*	Đốt/ *Fired*	Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác/ *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác/ *Move to other places*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/*Delta*						
2010	46,9	30,9	29,5	4,9	33,2	1,4
2012	55,9	28,8	24,3	5,3	40,4	1,3
2014	64,8	23,2	23,7	5,0	47,1	1,1
2016	67,6	22,4	23,8	3,8	49,1	0,9
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*						
2010	45,1	18,3	35,4	9,8	36,6	-
2012	40,9	23,8	33,8	2,5	37,5	2,5
2014	51,4	13,3	41,3	1,3	44,0	-
2016	58,5	12,0	32,0	6,0	50,0	-
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*						
2010	17,2	15,8	61,5	7,7	14,7	0,4
2012	29,0	23,2	46,8	7,0	22,9	-
2014	35,7	16,0	52,1	3,8	28,1	-
2016	43,4	13,9	48,3	3,8	33,3	0,7
Miền núi cao/*High Mountainous Area*						
2010	6,1	16,1	65,9	8,1	8,1	1,8
2012	9,7	17,7	57,7	10,9	13,3	0,4
2014	14,5	17,2	58,2	8,2	15,2	1,2
2016	19,0	16,0	54,5	5,5	21,8	2,3

11.2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having cooperatives/teams/groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải/ *Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/*Processing method*				
		Chôn, lấp/ *Buried*	Đốt/ *Fired*	Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác/ *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác/ *Move to other places*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*						
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*						
2010	10,5	17,7	56,6	9,4	14,6	1,7
2012	16,0	22,4	49,6	10,5	16,2	1,4
2014	21,1	17,8	51,0	7,0	23,1	1,1
2016	23,3	12,9	56,1	5,6	24,4	1,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*						
2010	41,1	27,4	37,8	4,9	28,9	1,1
2012	48,4	26,5	30,9	5,6	36,1	0,9
2014	57,7	21,2	31,0	4,3	42,8	0,9
2016	61,5	20,3	28,8	3,7	46,2	1,1
Chương trình 135/*135 programme*						
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*						
2010	8,5	13,9	63,9	9,5	11,1	1,6
2012	11,0	24,3	53,5	11,1	9,9	1,2
2014	15,8	15,2	59,4	7,1	17,7	0,7
2016	17,6	12,7	65,6	5,8	14,7	1,2
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*						
2010	38,6	27,4	37,9	5,2	28,4	1,2
2012	46,7	25,8	31,7	5,9	35,6	1,0
2014	56,8	21,5	30,3	4,4	42,8	1,0
2016	61,2	20,1	27,8	3,8	47,4	1,0

KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2016
RESULT OF THE VIET NAM
HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2016

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
NGỌC LAN
LÊ TUYẾT MAI

Trình bày bìa, ruột:
TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

Sửa bản in:
NGUYỄN THỊ LOAN

In 564 cuốn khổ 20,5 × 29 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội
Đăng ký xuất bản: 823-2018/CXBIPH/01-09/TK do CXBIPH cấp ngày 14/3/2018
QĐXB số 199/QĐ-NXBTK ngày 12/9/2018 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2018.

PHẦN/*PART B*
KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2016
SYNTHESIZED DATA ON THE VIET NAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2016

MỤC 1/*SECTION 1*
MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC CƠ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN MỨC SỐNG
SOME BASIC DEMOGRAPHIC CHARACTERISTICS RELATED TO LIVING STANDARDS

Mục 1/*Section 1*

Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
Some basic demographic characteristics related to living standards

1.1. **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head 33

1.2. **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Household size by income quintile and province 35

1.3. **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
Structure of population by sex and age group 48

1.4. **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**
Structure of population by urban - rural, sex and age group 51

1.5. **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex 54

1.6. **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level 58

1.7. **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head 65

1.8. **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household, ethnicity of household head, educational level of household head 70

1.9. **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head 75

1.10. **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**
Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head 79

1.11. Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ
Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head 86

1.12. Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi
Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group 92

1.1 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ

Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**4,2**	**4,6**	**4,4**	**4,3**	**4,1**	**3,9**
2008	**4,1**	**4,4**	**4,3**	**4,2**	**4,0**	**3,8**
2010	**3,9**	**4,2**	**4,1**	**4,0**	**3,8**	**3,5**
2012	**3,9**	**4,1**	**4,0**	**4,0**	**3,8**	**3,5**
2014	**3,8**	**4,1**	**3,9**	**3,9**	**3,8**	**3,4**
2016	**3,8**	**4,0**	**3,8**	**3,9**	**3,8**	**3,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	4,1	4,5	4,3	4,2	4,1	3,7
2008	4,1	4,4	4,3	4,2	3,9	3,6
2010	3,8	4,1	4,1	3,9	3,7	3,3
2012	3,8	4,1	4,1	4,0	3,7	3,4
2014	3,8	4,1	4,0	3,9	3,7	3,4
2016	3,7	3,8	4,0	3,9	3,7	3,4
Nông thôn/*Rural*						
2006	4,3	4,7	4,5	4,3	4,2	3,9
2008	4,1	4,4	4,3	4,2	4,1	3,8
2010	3,9	4,2	4,1	4,0	3,9	3,5
2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,8	3,5
2014	3,8	4,2	3,9	3,9	3,8	3,4
2016	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,4
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2008	3,8	3,5	4,0	3,9	3,8	3,7
2010	3,7	3,5	3,8	3,8	3,7	3,5
2012	3,6	3,4	3,8	3,7	3,7	3,5
2014	3,6	3,4	3,9	3,8	3,7	3,4
2016	3,6	3,2	3,9	3,9	3,7	3,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	4,3	5,0	4,4	4,1	3,8	3,4
2010	4,2	5,0	4,6	4,2	4,0	3,4
2012	4,1	4,9	4,5	4,2	3,9	3,5
2014	4,1	4,9	4,4	4,1	3,9	3,4
2016	4,1	4,9	4,3	4,0	3,9	3,5

1.1 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	4,1	4,4	4,3	4,1	3,9	3,6
2010	4,0	4,2	4,2	4,1	4,0	3,6
2012	3,9	4,0	4,0	4,0	3,9	3,6
2014	3,8	4,0	3,9	3,9	3,8	3,5
2016	3,7	3,8	3,8	3,9	3,8	3,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2008	4,8	5,7	5,2	4,6	4,4	3,9
2010	4,3	5,0	4,7	4,4	4,1	3,8
2012	4,2	4,9	4,4	4,3	3,9	3,7
2014	4,2	4,9	4,6	4,2	4,0	3,6
2016	4,1	5,0	4,6	4,2	3,8	3,5
Đông Nam Bộ/*South East*						
2008	4,2	4,6	4,7	4,6	4,4	3,9
2010	3,7	4,1	4,1	3,8	3,5	3,1
2012	3,8	4,1	4,2	4,0	3,6	3,2
2014	3,7	4,0	4,0	3,9	3,6	3,3
2016	3,6	3,8	3,9	3,9	3,5	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2008	4,2	4,3	4,4	4,2	4,1	3,9
2010	3,9	4,1	4,1	4,0	3,9	3,6
2012	3,9	4,0	4,0	4,1	4,0	3,6
2014	3,8	4,0	4,0	3,9	3,8	3,5
2016	3,7	3,8	3,9	3,9	3,7	3,5
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2006	4,5	5,0	4,7	4,4	4,3	4,0
2008	4,3	4,8	4,5	4,3	4,2	3,9
2010	4,1	4,5	4,3	4,1	4,0	3,6
2012	4,1	4,5	4,2	4,1	4,0	3,6
2014	4,0	4,5	4,2	4,1	3,9	3,6
2016	4,0	4,4	4,1	4,0	3,9	3,6
Nữ/*Female*						
2006	3,6	3,5	3,7	3,8	3,7	3,6
2008	3,5	3,3	3,5	3,7	3,7	3,5
2010	3,3	3,2	3,4	3,5	3,4	3,1
2012	3,3	3,0	3,5	3,5	3,4	3,1
2014	3,2	3,0	3,3	3,4	3,4	3,1
2016	3,2	2,8	3,2	3,5	3,4	3,1

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
Hà Nội						
2008	4,1	4,1	4,3	4,2	4,0	3,8
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	3,9	3,7
2012	3,9	3,8	4,1	4,0	3,9	3,7
2014	4,0	4,0	4,2	4,1	3,8	3,8
2016	3,9	3,8	4,2	4,1	4,0	3,6
Vĩnh Phúc						
2006	4,6	4,9	4,8	4,8	4,5	3,9
2008	4,3	4,5	4,5	4,5	4,2	3,8
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,7
2012	4,0	3,8	4,2	4,1	4,1	3,7
2014	4,0	3,9	4,2	4,1	4,2	3,6
2016	3,9	3,7	4,2	4,2	4,0	3,5
Bắc Ninh						
2006	4,0	4,1	4,1	4,3	3,8	3,7
2008	4,0	3,7	4,4	4,0	4,1	3,9
2010	3,9	3,9	3,9	4,0	4,0	3,9
2012	4,0	3,7	4,2	4,2	4,0	3,8
2014	4,1	3,8	4,4	4,2	4,3	3,9
2016	4,2	3,9	4,3	4,4	4,3	4,1
Quảng Ninh						
2006	4,1	4,6	4,2	4,1	4,1	3,8
2008	4,0	4,3	4,4	4,0	4,0	3,7
2010	3,7	4,2	3,7	3,7	3,8	3,3
2012	3,8	4,0	3,8	4,0	3,9	3,6
2014	3,7	4,0	3,8	3,8	3,6	3,4
2016	3,8	3,9	3,9	4,0	3,7	3,4
Hải Dương						
2006	3,6	3,4	3,7	3,8	3,7	3,5
2008	3,6	3,4	3,8	3,7	3,7	3,4
2010	3,4	3,0	3,7	3,6	3,5	3,3
2012	3,4	3,0	3,6	3,6	3,4	3,2
2014	3,5	3,2	3,8	3,8	3,5	3,3
2016	3,3	2,9	3,6	3,7	3,5	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hải Phòng							
	2006	3,8	3,7	4,0	3,8	4,0	3,6
	2008	3,7	3,5	3,9	4,0	3,8	3,7
	2010	3,6	3,5	3,8	3,9	3,6	3,3
	2012	3,5	3,3	3,8	3,7	3,7	3,2
	2014	3,5	3,5	3,8	3,8	3,5	3,3
	2016	3,5	3,4	3,7	3,8	3,3	3,2
Hưng Yên							
	2006	3,7	3,6	3,9	3,8	4,0	3,5
	2008	3,6	3,2	3,9	3,9	3,8	3,5
	2010	3,6	3,2	3,9	3,8	3,9	3,4
	2012	3,5	3,0	3,8	3,7	3,8	3,4
	2014	3,4	3,0	3,6	3,7	3,7	3,2
	2016	3,5	3,1	3,7	3,8	3,5	3,3
Thái Bình							
	2006	3,5	3,3	3,8	3,7	3,5	3,4
	2008	3,5	3,4	3,7	3,7	3,5	3,2
	2010	3,2	3,0	3,4	3,5	3,4	3,0
	2012	3,2	3,0	3,4	3,4	3,3	2,9
	2014	3,1	2,7	3,4	3,5	3,2	2,8
	2016	2,9	2,2	3,2	3,3	3,4	2,7
Hà Nam							
	2006	3,5	3,3	3,7	3,6	3,8	3,2
	2008	3,5	3,1	3,9	3,7	3,7	3,3
	2010	3,6	3,6	4,0	3,5	3,5	3,4
	2012	3,3	3,2	3,3	3,5	3,5	3,2
	2014	3,3	3,3	3,5	3,3	3,2	3,3
	2016	3,2	2,6	3,5	3,5	3,6	3,2
Nam Định							
	2006	3,5	3,2	3,9	3,6	3,5	3,2
	2008	3,4	3,1	3,6	3,8	3,6	3,2
	2010	3,4	3,2	3,6	3,5	3,4	3,1
	2012	3,3	3,0	3,4	3,5	3,5	3,1
	2014	3,4	3,2	3,6	3,5	3,5	3,0
	2016	3,3	2,9	3,6	3,6	3,3	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Ninh Bình						
2006	4,0	4,3	4,4	4,0	3,7	3,6
2008	3,9	4,1	4,2	3,9	3,8	3,5
2010	3,5	3,4	3,6	3,4	3,5	3,4
2012	3,4	3,0	3,6	3,9	3,2	3,3
2014	3,3	3,0	3,6	3,5	3,4	3,3
2016	3,5	3,3	3,6	3,6	3,7	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ ***Northern midland and mountain areas***						
Hà Giang						
2006	5,0	6,0	5,6	5,4	4,7	3,9
2008	4,8	5,5	5,4	4,6	4,4	4,1
2010	4,8	6,1	5,6	4,8	4,6	3,7
2012	4,9	5,6	5,9	5,2	4,9	3,7
2014	4,7	6,0	5,4	5,0	4,3	3,5
2016	4,7	5,9	5,5	4,8	4,8	3,4
Cao Bằng						
2006	4,6	5,0	5,2	4,7	4,4	3,9
2008	4,3	5,6	4,8	4,6	3,7	3,7
2010	4,3	5,5	4,7	4,4	3,9	3,4
2012	4,1	5,1	4,5	4,2	3,9	3,4
2014	4,2	5,2	4,7	3,9	4,0	3,4
2016	4,0	5,2	4,0	3,9	3,8	3,4
Bắc Kạn						
2006	4,5	5,5	4,9	4,4	4,3	3,8
2008	4,4	5,0	4,7	4,4	4,1	4,0
2010	4,1	4,8	4,6	4,2	4,0	3,3
2012	4,1	4,6	4,3	4,3	4,1	3,6
2014	4,1	5,0	4,4	4,0	3,8	3,6
2016	3,9	4,9	4,1	3,7	3,4	3,7
Tuyên Quang						
2006	4,3	4,8	4,5	4,3	4,1	3,9
2008	4,1	4,7	4,2	4,4	3,8	3,5
2010	4,2	4,9	4,4	4,2	4,0	3,6
2012	4,1	4,7	4,2	4,3	3,8	3,5
2014	4,1	5,2	4,2	4,0	3,9	3,5
2016	3,9	4,4	4,3	3,8	3,8	3,3

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Lào Cai							
	2006	4,8	5,7	5,5	5,4	4,3	3,7
	2008	4,9	5,4	5,7	5,4	4,5	3,9
	2010	4,5	4,9	4,8	5,3	4,3	3,6
	2012	4,2	4,8	4,9	4,5	3,8	3,3
	2014	4,3	5,3	4,9	4,4	3,9	3,5
	2016	4,4	5,3	4,7	4,5	4,1	3,5
Yên Bái							
	2006	4,4	5,5	4,9	4,8	4,0	3,6
	2008	4,3	5,3	4,9	4,4	3,8	3,8
	2010	4,0	5,0	4,4	4,1	3,7	3,3
	2012	4,1	5,0	4,2	4,2	3,8	3,4
	2014	4,0	5,0	4,2	4,1	3,8	3,3
	2016	4,2	5,3	4,3	4,1	3,9	3,5
Thái Nguyên							
	2006	4,1	4,2	4,4	4,4	4,0	3,6
	2008	4,0	4,3	4,2	4,1	3,8	3,5
	2010	3,7	3,9	4,0	3,8	3,7	3,3
	2012	3,8	3,8	3,8	4,1	3,7	3,5
	2014	3,8	4,0	3,9	3,8	3,8	3,5
	2016	3,8	3,5	4,0	4,1	4,1	3,3
Lạng Sơn							
	2006	4,6	5,1	4,8	4,8	4,3	4,0
	2008	4,4	4,9	4,8	4,5	4,3	3,6
	2010	4,3	4,9	4,6	4,4	4,3	3,7
	2012	4,2	4,8	4,5	4,4	3,9	3,7
	2014	4,2	4,6	4,2	4,2	4,2	3,8
	2016	4,0	4,5	4,3	4,1	3,8	3,6
Bắc Giang							
	2006	4,2	4,6	4,4	4,3	4,1	3,6
	2008	4,1	4,2	4,3	4,4	4,1	3,7
	2010	3,9	4,3	4,0	4,0	3,9	3,5
	2012	3,9	4,2	4,1	4,1	3,9	3,4
	2014	3,9	4,0	4,0	4,2	3,7	3,5
	2016	3,8	3,6	3,7	4,0	4,0	3,4

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Phú Thọ							
	2006	4,0	4,6	4,3	3,9	4,0	3,4
	2008	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,4
	2010	3,8	4,0	4,1	3,9	3,7	3,2
	2012	3,6	3,8	3,8	3,7	3,6	3,2
	2014	3,5	3,5	3,8	3,5	3,5	3,2
	2016	3,5	3,4	3,4	3,9	3,6	3,3
Điện Biên							
	2006	5,6	6,3	6,4	6,1	5,4	4,5
	2008	5,3	7,9	5,8	5,9	5,0	3,6
	2010	5,1	6,2	6,3	5,5	4,9	3,6
	2012	5,0	6,0	5,9	5,1	4,8	3,9
	2014	4,7	6,4	5,9	4,8	4,2	3,5
	2016	4,8	5,8	6,0	5,2	4,1	3,7
Lai Châu							
	2006	5,0	6,1	5,7	5,1	4,6	3,8
	2008	5,4	6,4	6,3	6,1	5,5	3,9
	2010	5,1	6,5	6,7	5,5	5,0	3,4
	2012	5,1	5,6	5,6	5,6	5,6	3,8
	2014	5,2	6,1	6,0	5,3	5,1	4,0
	2016	4,8	5,6	5,3	5,4	4,4	3,8
Sơn La							
	2006	5,2	6,7	5,7	5,4	4,9	4,0
	2008	5,1	6,4	5,5	5,0	4,9	4,1
	2010	4,6	5,3	5,1	4,8	4,4	3,7
	2012	4,6	5,1	4,9	4,9	4,5	3,8
	2014	4,5	4,9	5,2	4,6	4,6	3,6
	2016	4,6	5,0	5,0	4,7	4,3	3,9
Hoà Bình							
	2006	4,3	4,8	4,7	4,5	4,2	3,7
	2008	4,3	4,9	4,7	4,3	4,3	3,4
	2010	4,1	4,4	4,4	4,6	4,3	3,3
	2012	4,1	4,5	4,4	4,4	4,0	3,5
	2014	4,0	4,4	4,5	4,1	3,8	3,3
	2016	3,9	4,4	4,2	4,1	3,8	3,3

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal area***							
Thanh Hoá							
	2006	4,3	4,9	4,7	4,2	4,2	3,7
	2008	4,0	4,4	4,2	4,2	3,9	3,6
	2010	4,0	4,3	4,2	4,1	3,8	3,5
	2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,9	3,4
	2014	3,8	4,2	3,9	3,7	3,8	3,6
	2016	3,8	4,0	4,0	3,9	3,9	3,4
Nghệ An							
	2006	4,3	4,9	4,5	4,4	4,2	3,7
	2008	4,0	4,4	4,4	4,0	4,0	3,4
	2010	3,9	4,5	4,3	4,1	3,7	3,4
	2012	3,8	4,6	4,2	3,7	3,5	3,3
	2014	3,8	4,4	4,1	3,8	3,6	3,3
	2016	3,8	4,6	3,7	3,9	3,5	3,2
Hà Tĩnh							
	2006	3,9	4,2	4,2	4,0	3,9	3,4
	2008	3,8	3,9	4,3	3,9	3,7	3,4
	2010	3,6	3,8	3,8	3,8	3,6	3,1
	2012	3,5	3,4	3,7	3,7	3,5	3,2
	2014	3,5	3,7	3,7	3,3	3,9	3,2
	2016	3,5	3,5	3,8	3,5	3,5	3,1
Quảng Bình							
	2006	4,3	4,5	4,9	4,5	4,2	3,7
	2008	4,1	4,3	4,8	4,3	4,0	3,4
	2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,4
	2012	3,8	3,9	3,9	4,0	3,8	3,4
	2014	3,7	3,5	4,1	3,6	4,0	3,4
	2016	3,7	3,3	4,1	4,3	3,9	3,3
Quảng Trị							
	2006	4,4	4,9	4,4	4,6	4,2	3,9
	2008	4,3	4,6	4,8	4,4	4,3	3,8
	2010	4,2	5,0	4,6	4,4	3,8	3,8
	2012	4,3	4,9	4,7	4,2	4,0	3,7
	2014	4,2	4,7	4,6	4,2	3,8	3,7
	2016	4,0	4,4	4,2	4,1	3,8	3,7

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Thừa Thiên - Huế						
2006	4,7	5,2	5,0	4,6	4,7	4,0
2008	4,5	4,8	5,0	4,7	4,3	3,8
2010	4,3	4,2	4,7	4,3	4,4	3,9
2012	4,1	4,2	4,2	4,1	4,3	3,6
2014	4,1	4,3	4,0	4,4	4,1	3,6
2016	3,7	3,5	4,0	4,0	3,8	3,5
Đà Nẵng						
2006	4,5	4,8	4,4	4,8	4,4	4,2
2008	4,3	4,4	4,7	4,4	4,1	4,1
2010	4,4	4,3	4,7	4,6	4,2	4,1
2012	4,2	4,1	4,3	4,2	4,2	4,0
2014	4,3	4,6	4,3	4,7	4,2	3,9
2016	4,2	4,1	4,6	4,3	4,1	3,8
Quảng Nam						
2006	4,1	4,0	4,4	4,2	4,1	3,8
2008	4,0	4,2	4,2	4,1	3,8	3,6
2010	3,9	3,8	3,9	4,1	4,2	3,6
2012	3,9	4,1	3,5	4,0	4,4	3,6
2014	3,8	3,5	4,0	4,0	3,9	3,4
2016	3,6	3,6	3,4	3,7	3,9	3,6
Quảng Ngãi						
2006	4,1	4,4	4,5	4,1	4,0	3,9
2008	4,1	4,7	3,9	4,4	4,1	3,5
2010	4,0	4,1	4,2	4,1	4,1	3,7
2012	3,8	3,6	3,9	3,8	3,8	3,8
2014	3,6	3,2	3,7	3,8	3,8	3,6
2016	3,5	3,2	3,5	3,6	3,8	3,6
Bình Định						
2006	4,1	3,9	4,3	4,2	4,3	4,0
2008	4,0	4,0	4,3	4,3	4,0	3,7
2010	3,8	3,9	3,9	3,8	4,0	3,6
2012	3,7	3,5	3,9	4,0	3,5	3,5
2014	3,6	3,5	4,0	3,6	3,5	3,4
2016	3,4	3,3	3,5	3,6	3,7	3,0

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Phú Yên						
2006	4,3	4,1	4,3	4,4	4,3	4,3
2008	4,2	4,3	4,5	4,3	4,2	3,9
2010	3,8	3,5	4,1	4,0	3,9	3,5
2012	3,6	3,5	3,8	3,8	3,8	3,3
2014	3,7	3,4	3,8	3,8	3,8	3,5
2016	3,6	3,5	3,7	4,0	3,6	3,4
Khánh Hoà						
2006	4,4	5,1	5,0	4,2	4,2	3,7
2008	4,2	4,8	4,2	4,3	4,1	3,7
2010	4,1	4,3	4,4	4,4	4,1	3,6
2012	4,0	4,2	4,2	4,2	4,1	3,6
2014	3,9	3,9	4,3	4,1	3,9	3,3
2016	3,7	3,8	3,9	4,0	3,6	3,3
Ninh Thuận						
2006	4,7	5,5	4,7	4,6	4,5	4,3
2008	4,6	5,2	5,3	4,7	4,4	3,9
2010	4,5	5,1	4,9	4,6	4,2	4,0
2012	4,3	5,2	4,4	4,6	4,2	3,7
2014	4,2	4,7	4,9	4,2	3,9	3,8
2016	4,2	4,7	4,5	4,4	4,2	3,4
Bình Thuận						
2006	4,6	4,9	4,9	4,5	4,6	4,3
2008	4,5	4,8	4,9	4,7	4,3	4,1
2010	4,4	4,8	4,5	4,4	4,2	3,9
2012	4,2	4,7	4,4	4,2	4,2	3,8
2014	3,9	4,2	4,2	3,9	3,8	3,6
2016	3,9	4,0	4,2	4,1	3,7	3,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
Kon Tum						
2006	4,9	6,4	5,7	5,2	4,1	4,1
2008	5,0	6,0	5,9	4,9	4,4	4,1
2010	4,4	5,0	4,9	4,3	4,1	3,7
2012	4,3	5,0	4,6	4,3	3,9	3,8
2014	4,2	5,1	4,4	4,5	3,8	3,6
2016	4,0	4,7	4,3	4,0	4,0	3,3

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Gia Lai						
2006	5,1	6,6	5,8	4,8	4,8	4,2
2008	5,0	6,2	5,5	5,4	4,6	4,0
2010	4,5	5,5	4,8	4,5	4,2	3,9
2012	4,3	4,8	4,7	4,2	4,0	3,9
2014	4,4	4,9	4,8	4,6	4,3	3,7
2016	4,4	5,3	4,9	4,5	4,0	3,7
Đắk Lắk						
2006	5,1	5,9	5,7	5,1	4,9	4,5
2008	5,0	5,8	5,6	5,0	4,8	4,2
2010	4,4	4,9	4,7	4,4	4,3	3,9
2012	4,3	4,9	4,6	4,4	3,9	3,7
2014	4,2	5,2	4,6	4,2	4,0	3,6
2016	4,1	4,8	4,4	4,2	3,9	3,6
Đắk Nông						
2006	4,5	5,1	4,8	4,8	4,2	4,0
2008	4,5	5,2	5,1	4,5	4,4	3,8
2010	4,3	4,8	4,6	4,7	4,1	3,7
2012	4,3	5,1	4,4	4,2	4,3	3,5
2014	4,1	4,6	4,3	4,3	3,9	3,5
2016	4,2	5,1	5,0	4,2	3,9	3,5
Lâm Đồng						
2006	4,6	5,5	4,9	4,6	4,3	4,0
2008	4,4	5,1	4,8	4,4	4,2	3,7
2010	4,1	4,6	4,4	4,1	4,1	3,5
2012	4,1	4,8	4,1	4,1	3,8	3,6
2014	4,1	4,9	4,3	3,9	4,0	3,5
2016	3,9	4,9	4,2	3,9	3,5	3,4
Đông Nam Bộ/*South East*						
Bình Phước						
2006	4,3	4,9	4,4	4,2	4,2	3,9
2008	4,2	4,6	4,2	4,2	4,0	3,9
2010	4,0	4,4	4,4	4,1	4,0	3,5
2012	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
2014	3,8	3,8	3,9	4,0	4,0	3,4
2016	3,8	3,8	4,2	3,7	3,7	3,4

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tây Ninh						
2006	4,1	4,3	4,3	4,5	4,0	3,7
2008	3,9	4,1	4,0	3,9	3,7	3,6
2010	3,8	3,9	3,9	3,9	3,8	3,5
2012	3,8	3,7	4,1	4,3	3,8	3,3
2014	3,7	3,8	3,9	3,7	3,6	3,4
2016	3,6	3,8	3,6	4,0	3,6	3,3
Bình Dương						
2006	4,0	3,9	4,4	4,2	4,1	3,6
2008	3,7	3,9	4,1	3,8	3,5	3,4
2010	3,4	3,8	3,8	3,5	3,1	2,8
2012	3,5	4,0	3,9	3,9	3,1	2,9
2014	3,7	3,9	4,0	3,6	3,8	3,2
2016	3,4	3,5	3,9	3,8	3,2	2,8
Đồng Nai						
2006	4,5	4,7	4,9	4,9	4,4	4,0
2008	4,5	4,9	4,9	4,7	4,3	4,0
2010	4,0	4,1	4,3	4,2	3,9	3,4
2012	3,9	4,2	4,1	4,3	4,0	3,3
2014	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
2016	3,8	3,8	4,1	4,1	3,8	3,2
Bà Rịa - Vũng Tàu						
2006	4,4	5,2	4,8	4,3	4,2	3,8
2008	4,5	5,2	4,6	4,9	4,5	3,7
2010	3,9	4,1	4,2	4,2	3,8	3,3
2012	3,8	4,2	3,9	3,9	3,6	3,3
2014	3,8	4,0	4,2	4,0	3,7	3,3
2016	3,6	3,9	3,9	3,7	3,5	3,3
TP. Hồ Chí Minh						
2006	4,3	4,8	4,5	4,6	4,0	3,6
2008	4,2	4,8	4,5	4,4	3,9	3,6
2010	3,6	4,2	4,1	3,7	3,4	3,0
2012	3,8	4,4	4,1	4,0	3,5	3,1
2014	3,7	4,1	3,9	3,9	3,5	3,3
2016	3,6	4,0	3,9	3,6	3,4	3,2

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
Long An						
2006	4,1	4,4	4,1	4,2	4,1	3,9
2008	4,1	4,0	4,5	4,2	4,1	3,7
2010	3,9	4,1	4,1	4,0	3,9	3,6
2012	4,0	4,1	4,4	4,1	3,9	3,6
2014	3,8	4,0	4,2	3,8	3,9	3,3
2016	3,7	3,8	3,9	3,8	3,6	3,4
Tiền Giang						
2006	4,1	4,5	4,2	4,0	4,1	3,6
2008	4,0	4,2	4,4	4,2	4,0	3,5
2010	3,8	4,0	3,9	3,9	3,6	3,6
2012	3,8	3,9	4,1	3,6	3,9	3,4
2014	3,7	3,9	3,8	3,9	3,6	3,3
2016	3,7	3,7	3,7	4,1	3,9	3,3
Bến Tre						
2006	3,9	4,1	4,1	4,1	3,8	3,3
2008	3,7	4,0	4,0	3,7	3,6	3,3
2010	3,5	3,7	3,7	3,6	3,4	3,3
2012	3,5	3,7	3,5	3,7	3,5	3,3
2014	3,4	3,4	3,4	3,6	3,6	2,9
2016	3,2	3,4	3,2	3,3	3,2	2,9
Trà Vinh						
2006	4,2	4,3	4,4	4,4	4,2	3,8
2008	3,9	4,2	4,2	4,0	3,8	3,5
2010	3,8	3,9	4,0	3,8	3,8	3,7
2012	3,7	3,7	3,9	3,6	4,1	3,5
2014	3,5	3,5	3,8	3,3	3,7	3,4
2016	3,5	3,4	3,8	3,5	3,4	3,3
Vĩnh Long						
2006	4,1	4,4	4,4	4,3	3,9	3,7
2008	4,0	4,2	4,1	4,1	3,8	3,7
2010	3,9	4,1	4,0	4,1	3,8	3,4
2012	3,8	3,8	3,9	4,2	3,8	3,5
2014	3,7	3,7	3,9	3,9	3,7	3,3
2016	3,6	3,5	3,7	3,9	3,5	3,2

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng Tháp							
	2006	4,4	4,8	4,5	4,5	4,2	4,2
	2008	4,2	4,1	4,3	4,3	4,1	4,0
	2010	3,9	4,0	4,1	3,9	3,8	3,8
	2012	3,9	3,9	4,0	4,1	4,0	3,7
	2014	3,8	3,9	4,2	3,8	3,6	3,6
	2016	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,6
An Giang							
	2006	4,4	4,6	4,7	4,4	4,3	4,1
	2008	4,5	4,5	4,6	4,5	4,3	4,5
	2010	4,2	4,4	4,4	4,2	4,0	3,9
	2012	4,1	3,9	4,2	4,3	4,1	3,8
	2014	4,0	4,3	4,2	3,9	4,0	3,6
	2016	3,9	4,0	4,0	4,0	3,9	3,6
Kiên Giang							
	2006	4,6	4,7	4,5	4,8	4,6	4,3
	2008	4,4	4,6	4,6	4,3	4,4	4,1
	2010	4,1	4,3	4,4	4,3	4,2	3,6
	2012	4,1	4,4	4,0	4,1	4,4	3,9
	2014	4,0	4,0	4,2	4,2	4,0	3,6
	2016	4,1	4,2	4,4	4,1	4,0	3,7
Cần Thơ							
	2006	4,5	4,8	5,0	4,4	4,4	3,9
	2008	4,3	4,4	4,6	4,3	4,4	3,8
	2010	3,9	3,9	4,0	4,1	3,8	3,6
	2012	4,0	4,7	4,4	4,1	3,7	3,5
	2014	3,9	4,4	4,2	4,0	3,7	3,5
	2016	3,9	3,9	4,1	4,1	3,9	3,4
Hậu Giang							
	2006	4,3	4,5	4,6	4,2	4,2	3,9
	2008	4,1	4,3	4,2	4,0	4,2	3,9
	2010	3,9	4,1	4,1	3,9	4,0	3,4
	2012	4,0	4,0	4,0	4,1	4,1	3,6
	2014	3,8	4,1	3,8	3,9	3,6	3,6
	2016	3,7	4,0	3,7	3,8	3,5	3,5

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Sóc Trăng							
	2006	4,6	4,7	4,6	5,0	4,4	4,3
	2008	4,2	4,5	4,2	4,4	4,2	3,8
	2010	4,1	4,1	4,6	4,1	3,9	4,0
	2012	4,1	4,3	4,0	4,0	4,2	3,8
	2014	3,9	4,3	3,9	3,8	3,7	3,8
	2016	3,9	4,2	3,9	4,0	3,7	3,6
Bạc Liêu							
	2006	4,7	4,9	5,3	4,5	4,4	4,6
	2008	4,4	4,2	4,5	4,6	4,5	4,2
	2010	4,1	4,1	4,1	4,3	4,2	3,8
	2012	4,1	3,9	4,2	4,2	4,3	3,9
	2014	4,1	3,9	4,4	4,5	3,9	4,0
	2016	3,9	3,9	4,2	4,1	3,9	3,4
Cà Mau							
	2006	4,8	5,2	5,1	4,9	4,5	4,4
	2008	4,5	4,7	4,5	4,7	4,5	4,0
	2010	4,1	4,4	4,1	4,3	4,2	3,7
	2012	4,1	4,1	4,4	4,4	4,2	3,4
	2014	4,0	4,6	4,1	4,2	3,9	3,5
	2016	3,9	4,2	4,2	3,9	3,8	3,6

1.3 Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi
Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CHUNG/*TOTAL*			
2006	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2008	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2010	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2012	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2014	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2016	**100,0**	**49,0**	**51,0**
Nhóm tuổi/A*ge group*			
0-4			
2006	100,0	52,0	48,0
2008	100,0	52,0	48,0
2010	100,0	52,2	47,8
2012	100,0	52,0	48,0
2014	100,0	52,3	47,7
2016	100,0	51,9	48,1
5-9			
2006	100,0	51,7	48,3
2008	100,0	51,3	48,7
2010	100,0	51,3	48,7
2012	100,0	51,7	48,3
2014	100,0	51,3	48,7
2016	100,0	52,4	47,6
10-14			
2006	100,0	50,6	49,4
2008	100,0	50,8	49,2
2010	100,0	51,3	48,7
2012	100,0	51,1	48,9
2014	100,0	51,8	48,2
2016	100,0	51,7	48,3
15-19			
2006	100,0	52,1	47,9
2008	100,0	51,9	48,1
2010	100,0	51,4	48,6
2012	100,0	51,6	48,4
2014	100,0	51,7	48,3
2016	100,0	50,5	49,5

1.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
20-24				
	2006	100,0	52,4	47,6
	2008	100,0	52,8	47,2
	2010	100,0	49,8	50,2
	2012	100,0	51,5	48,5
	2014	100,0	51,7	48,3
	2016	100,0	51,0	49,0
25-29				
	2006	100,0	50,3	49,7
	2008	100,0	50,7	49,3
	2010	100,0	49,5	50,5
	2012	100,0	50,5	49,5
	2014	100,0	50,7	49,3
	2016	100,0	50,4	49,6
30-34				
	2006	100,0	47,1	52,9
	2008	100,0	47,5	52,5
	2010	100,0	47,8	52,2
	2012	100,0	48,2	51,8
	2014	100,0	48,2	51,8
	2016	100,0	49,0	51,0
35-39				
	2006	100,0	48,6	51,4
	2008	100,0	47,6	52,4
	2010	100,0	49,1	50,9
	2012	100,0	48,0	52,0
	2014	100,0	48,7	51,3
	2016	100,0	48,5	51,5
40-44				
	2006	100,0	48,7	51,3
	2008	100,0	48,9	51,1
	2010	100,0	49,5	50,5
	2012	100,0	49,6	50,4
	2014	100,0	48,6	51,4
	2016	100,0	48,7	51,3

1.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
45-49				
	2006	100,0	47,4	52,6
	2008	100,0	47,6	52,4
	2010	100,0	48,7	51,3
	2012	100,0	49,5	50,5
	2014	100,0	49,6	50,4
	2016	100,0	49,2	50,8
50-54				
	2006	100,0	47,9	52,1
	2008	100,0	47,9	52,1
	2010	100,0	47,0	53,0
	2012	100,0	47,3	52,7
	2014	100,0	48,1	51,9
	2016	100,0	48,8	51,2
55-59				
	2006	100,0	46,4	53,6
	2008	100,0	46,6	53,4
	2010	100,0	47,3	52,7
	2012	100,0	48,3	51,7
	2014	100,0	46,8	53,2
	2016	100,0	47,8	52,2
60+				
	2006	100,0	41,1	58,9
	2008	100,0	41,3	58,7
	2010	100,0	41,5	58,5
	2012	100,0	41,4	58,6
	2014	100,0	41,9	58,1
	2016	100,0	42,3	57,7

1.4 Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi

Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**26,8**	**13,0**	**13,8**	**73,2**	**36,1**	**37,1**
2008	**27,6**	**13,3**	**14,3**	**72,4**	**35,6**	**36,7**
2010	**29,9**	**14,4**	**15,5**	**70,1**	**34,6**	**35,5**
2012	**29,8**	**14,4**	**15,4**	**70,2**	**34,7**	**35,5**
2014	**31,1**	**15,1**	**16,0**	**68,9**	**34,0**	**34,9**
2016	**31,7**	**15,3**	**16,4**	**68,3**	**33,8**	**34,5**
Nhóm tuổi/*Age group*						
0-4						
2006	26,6	13,6	13,0	73,4	38,4	35,0
2008	28,6	14,9	13,7	71,4	37,1	34,3
2010	29,3	15,1	14,2	70,7	37,2	33,5
2012	28,6	14,6	14,1	71,4	37,4	33,9
2014	29,4	14,9	14,5	70,6	37,4	33,2
2016	29,1	14,4	14,6	70,9	37,4	33,5
5-9						
2006	22,4	11,7	10,7	77,6	40,0	37,6
2008	24,4	12,9	11,6	75,6	38,4	37,2
2010	27,0	13,7	13,3	73,0	37,6	35,4
2012	28,1	14,2	14,0	71,9	37,5	34,4
2014	29,2	15,3	13,9	70,8	36,1	34,7
2016	29,5	15,5	14,0	70,5	36,9	33,6
10-14						
2006	21,5	10,9	10,7	78,5	39,7	38,8
2008	22,3	11,4	10,8	77,7	39,4	38,4
2010	25,0	12,9	12,1	75,0	38,4	36,6
2012	25,7	13,3	12,4	74,3	37,8	36,5
2014	27,6	14,5	13,2	72,4	37,4	35,0
2016	29,4	15,1	14,3	70,6	36,6	34,0
15-19						
2006	22,4	11,6	10,8	77,6	40,5	37,2
2008	23,0	11,8	11,2	77,0	40,1	36,9
2010	25,7	13,0	12,7	74,3	38,4	35,9
2012	25,9	13,4	12,6	74,1	38,2	35,9
2014	28,1	14,6	13,5	72,0	37,1	34,8
2016	27,8	14,1	13,7	72,2	36,5	35,7

1.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
20-24							
	2006	27,9	13,9	14,0	72,1	38,5	33,6
	2008	27,4	13,6	13,8	72,6	39,2	33,4
	2010	29,3	14,1	15,3	70,7	35,7	35,0
	2012	28,6	13,9	14,7	71,4	37,6	33,8
	2014	30,5	15,0	15,5	69,5	36,6	32,9
	2016	31,5	15,6	16,0	68,5	35,4	33,0
25-29							
	2006	31,0	15,2	15,8	69,0	35,2	33,8
	2008	32,8	15,5	17,3	67,2	35,3	32,0
	2010	32,5	15,4	17,1	67,5	34,1	33,4
	2012	31,6	15,6	16,1	68,4	34,9	33,5
	2014	32,1	15,5	16,6	67,9	35,2	32,7
	2016	32,7	15,5	17,2	67,3	35,0	32,4
30-34							
	2006	28,2	13,4	14,8	71,8	33,8	38,1
	2008	29,6	14,2	15,4	70,4	33,3	37,1
	2010	31,4	14,8	16,7	68,6	33,0	35,5
	2012	31,3	14,8	16,5	68,7	33,3	35,4
	2014	32,8	15,9	17,0	67,2	32,3	34,9
	2016	33,3	15,8	17,6	66,7	33,2	33,5
35-39							
	2006	27,2	13,0	14,2	72,8	35,5	37,3
	2008	27,8	13,0	14,8	72,2	34,6	37,6
	2010	32,0	15,2	16,8	68,0	33,9	34,1
	2012	31,4	14,4	17,1	68,6	33,6	35,0
	2014	31,4	14,6	16,8	68,6	34,1	34,5
	2016	32,7	15,3	17,3	67,3	33,2	34,2
40-44							
	2006	28,1	13,5	14,6	71,9	35,1	36,8
	2008	28,7	13,8	14,9	71,3	35,1	36,2
	2010	31,5	15,6	15,9	68,5	33,9	34,6
	2012	31,4	15,3	16,1	68,6	34,3	34,3
	2014	32,5	15,5	17,1	67,5	33,1	34,4
	2016	32,0	15,4	16,7	68,0	33,3	34,7

1.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
45-49							
	2006	31,8	15,3	16,5	68,2	32,2	36,0
	2008	30,7	14,6	16,0	69,3	33,0	36,4
	2010	31,7	15,2	16,5	68,3	33,5	34,8
	2012	30,9	15,3	15,6	69,1	34,2	34,9
	2014	32,7	16,0	16,7	67,3	33,6	33,8
	2016	33,6	16,1	17,5	66,5	33,1	33,4
50-54							
	2006	32,0	15,6	16,3	68,1	32,3	35,7
	2008	31,7	15,4	16,4	68,3	32,5	35,8
	2010	34,7	16,4	18,3	65,3	30,6	34,7
	2012	32,9	15,7	17,2	67,1	31,6	35,6
	2014	32,6	15,8	16,8	67,4	32,3	35,1
	2016	32,5	15,8	16,7	67,5	33,0	34,5
55-59							
	2006	31,4	13,8	17,6	68,6	32,6	36,0
	2008	30,7	13,9	16,8	69,3	32,7	36,7
	2010	33,6	15,8	17,8	66,4	31,5	34,9
	2012	34,4	16,5	17,9	65,6	31,7	33,9
	2014	35,3	16,6	18,7	64,7	30,1	34,6
	2016	34,3	16,7	17,6	65,7	31,1	34,6
60+							
	2006	27,5	11,4	16,2	72,5	29,7	42,8
	2008	28,3	11,8	16,4	71,7	29,4	42,3
	2010	30,2	12,6	17,6	69,8	28,9	40,9
	2012	30,2	12,6	17,5	69,9	28,8	41,1
	2014	31,8	13,5	18,3	68,2	28,3	39,9
	2016	33,7	14,4	19,2	66,4	27,9	38,4

1.5 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung *Total*	0-14	15-59	60+
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2006	**100,0**	**24,2**	**65,4**	**10,4**
2008	**100,0**	**22,8**	**66,2**	**11,0**
2010	**100,0**	**24,0**	**65,8**	**10,2**
2012	**100,0**	**23,5**	**65,4**	**11,1**
2014	**100,0**	**23,6**	**64,2**	**12,2**
2016	**100,0**	**23,7**	**63,0**	**13,3**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2006	100,0	20,8	68,6	10,6
2008	100,0	20,4	68,4	11,2
2010	100,0	21,6	68,1	10,3
2012	100,0	21,6	67,1	11,3
2014	100,0	21,8	65,7	12,5
2016	100,0	21,9	63,9	14,2
Nông thôn/*Rural*				
2006	100,0	25,5	64,3	10,2
2008	100,0	23,8	65,3	10,9
2010	100,0	25,0	64,8	10,2
2012	100,0	24,2	64,7	11,1
2014	100,0	24,4	63,5	12,1
2016	100,0	24,5	62,5	13,0
6 Vùng/*6 Region*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2008	100,0	20,8	66,5	12,7
2010	100,0	22,1	65,4	12,5
2012	100,0	21,8	64,4	13,8
2014	100,0	22,9	62,2	14,9
2016	100,0	22,9	60,4	16,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*				
2008	100,0	24,8	66,1	9,1
2010	100,0	25,9	65,5	8,6
2012	100,0	26,1	64,7	9,2
2014	100,0	26,0	64,5	9,5
2016	100,0	27,1	62,8	10,1

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung *Total*	0-14	15-59	60+
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*				
2008	100,0	23,5	64,3	12,2
2010	100,0	24,3	64,6	11,1
2012	100,0	23,5	64,5	12,0
2014	100,0	23,4	63,6	13,0
2016	100,0	23,7	62,2	14,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2008	100,0	31,3	61,8	6,9
2010	100,0	30,6	63,1	6,3
2012	100,0	28,5	65,1	6,4
2014	100,0	27,6	65,1	7,3
2016	100,0	27,3	64,3	8,4
Đông Nam Bộ/*South East*				
2008	100,0	21,7	68,6	9,7
2010	100,0	22,2	69,2	8,6
2012	100,0	21,8	68,7	9,5
2014	100,0	21,4	67,4	11,2
2016	100,0	21,3	66,8	11,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2008	100,0	21,5	67,6	10,9
2010	100,0	23,8	66,2	10,0
2012	100,0	23,4	65,4	11,2
2014	100,0	23,4	64,2	12,4
2016	100,0	22,5	63,6	13,9
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2006	100,0	33,4	56,3	10,3
2008	100,0	30,9	57,0	12,1
2010	100,0	31,7	57,4	10,9
2012	100,0	30,7	57,0	12,3
2014	100,0	30,7	56,5	12,8
2016	100,0	30,8	55,0	14,2

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung *Total*	0-14	15-59	60+
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2006	100,0	27,3	62,4	10,3
2008	100,0	25,2	63,8	11,0
2010	100,0	26,7	63,3	10,0
2012	100,0	25,9	62,9	11,2
2014	100,0	25,6	61,4	13,0
2016	100,0	25,9	59,4	14,7
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2006	100,0	22,7	66,8	10,5
2008	100,0	21,9	67,7	10,4
2010	100,0	22,7	67,2	10,1
2012	100,0	22,9	66,4	10,7
2014	100,0	23,0	64,9	12,1
2016	100,0	24,1	62,5	13,4
Nhóm 4/*Quintile 4*				
2006	100,0	19,9	69,7	10,4
2008	100,0	19,1	70,3	10,6
2010	100,0	20,5	69,5	10,0
2012	100,0	20,2	68,8	11,0
2014	100,0	21,1	67,5	11,4
2016	100,0	21,7	65,8	12,5
Nhóm 5/*Quintile 5*				
2006	100,0	17,8	71,9	10,3
2008	100,0	17,1	72,2	10,7
2010	100,0	18,3	71,8	9,9
2012	100,0	17,5	71,9	10,6
2014	100,0	17,8	70,4	11,8
2016	100,0	17,8	69,8	12,4
Giới tính/*Sex*				
Nam/*Male*				
2006	100,0	25,3	66,0	8,7
2008	100,0	23,9	66,9	9,2
2010	100,0	25,3	66,1	8,6
2012	100,0	24,6	66,0	9,4
2014	100,0	24.9	64.6	10.5
2016	100,0	25,1	63,4	11,5

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung *Total*	0-14	15-59	60+
Nữ/*Female*				
2006	100,0	23,2	64,8	12,0
2008	100,0	21,8	65,6	12,6
2010	100,0	22,7	65,6	11,7
2012	100,0	22,3	64,9	12,8
2014	100,0	22,4	63,6	14,0
2016	100,0	22,3	62,6	15,1

Ghi chú:

* Khái niệm "5 nhóm thu nhập" trong tài liệu này được hiểu là: Tổng số nhân khẩu điều tra được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao, sau đó chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau (mỗi nhóm 20% số nhân khẩu), bao gồm:

- Nhóm 1: nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất);
- Nhóm 2: nhóm có thu nhập dưới trung bình;
- Nhóm 3: nhóm có thu nhập trung bình;
- Nhóm 4: nhóm có thu nhập khá;
- Nhóm 5: nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất).

** Trong tài liệu này sử dụng 2 loại "5 nhóm thu nhập":

- "5 nhóm thu nhập chung cho cả nước": áp dụng cho tổng số nhân khẩu cả nước;
- "5 nhóm thu nhập": áp dụng cho các phân tổ nhân khẩu nhỏ hơn (khu vực thành thị nông thôn, vùng, tỉnh…), ví dụ 5 nhóm thu nhập thành thị là tổng số nhân khẩu thành thị được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao rồi chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau ở mỗi nhóm.

Note:

** "Income quintile" in this book means: All surveyed individuals are ascending sorted by income per capita, then divided into 5 groups, each has the same number of individuals (20% of all surveyed individuals).*

- *Quintile 1: Lowest income per capital group (poorest);*
- *Quintile 2: Near poorest;*
- *Quintile 3: Middle;*
- *Quintile 4: Near richest;*
- *Quintile 5: Highest income per capita group (richest).*

*** In this book, 2 types of "Income quintile" are used as follows:*

- *"Income quintile for whole country" is income quintile applied to the whole population;*
- *"Income quintile" is income quintile applied to subpopulation (urban rural, region, province,,,,), for example income quintile for urban area includes 5 groups of equal number of people in urban area after arranging them by ascending income per capita.*

1.6 Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**100,0**	**34,7**	**57,3**	**6,7**	**0,9**	**0,4**
2008	**100,0**	**32,8**	**59,1**	**6,9**	**0,9**	**0,3**
2010	**100,0**	**29,6**	**62,4**	**6,5**	**1,1**	**0,4**
2012	**100,0**	**27,8**	**63,8**	**6,8**	**1,2**	**0,4**
2014	**100,0**	**26,5**	**64,5**	**7,1**	**1,4**	**0,5**
2016	**100,0**	**25,0**	**65,8**	**7,2**	**1,6**	**0,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	100,0	34,7	56,7	6,8	1,4	0,4
2008	100,0	32,5	58,9	6,8	1,5	0,4
2010	100,0	30,7	60,9	6,3	1,6	0,5
2012	100,0	28,7	62,6	6,5	1,7	0,5
2014	100,0	27,6	63,0	6,8	2,0	0,6
2016	100,0	26,4	63,9	7,0	2,2	0,5
Nông thôn/*Rural*						
2006	100,0	34,6	57,6	6,7	0,7	0,4
2008	100,0	32,9	59,2	6,9	0,7	0,3
2010	100,0	29,1	63,0	6,6	0,9	0,4
2012	100,0	27,3	64,4	6,9	1,0	0,4
2014	100,0	26,0	65,2	7,2	1,2	0,4
2016	100,0	24,3	66,7	7,3	1,3	0,4
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2006	100,0	34,0	56,8	8,1	0,7	0,4
2008	100,0	32,3	57,8	8,7	0,8	0,4
2010	100,0	29,2	60,9	8,3	1,1	0,5
2012	100,0	26,8	62,9	8,6	1,2	0,5
2014	100,0	26,0	63,4	8,9	1,2	0,4
2016	100,0	24,4	64,5	9,3	1,4	0,4

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2006	100,0	34,9	56,9	7,1	0,7	0,4
2008	100,0	33,7	57,7	7,4	0,8	0,4
2010	100,0	30,1	61,5	6,9	1,0	0,5
2012	100,0	27,9	62,9	7,6	1,2	0,5
2014	100,0	26,4	63,7	7,9	1,5	0,5
2016	100,0	25,1	64,4	8,4	1,6	0,5
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2006	100,0	35,7	56,4	6,7	0,8	0,4
2008	100,0	33,5	58,7	6,7	0,8	0,4
2010	100,0	30,3	61,8	6,5	1,2	0,3
2012	100,0	28,5	63,4	6,5	1,1	0,4
2014	100,0	26,8	64,1	7,0	1,4	0,6
2016	100,0	25,1	65,5	7,4	1,6	0,4
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2006	100,0	35,2	57,1	6,4	0,9	0,4
2008	100,0	32,9	59,4	6,3	1,0	0,4
2010	100,0	29,6	63,1	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	27,9	64,1	6,2	1,4	0,4
2014	100,0	26,6	65,0	6,3	1,6	0,5
2016	100,0	25,0	66,4	6,7	1,6	0,4
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2006	100,0	33,5	59,4	5,6	1,1	0,4
2008	100,0	31,5	61,6	5,5	1,1	0,4
2010	100,0	28,9	64,2	5,1	1,3	0,4
2012	100,0	27,6	65,5	5,3	1,3	0,4
2014	100,0	26,5	66,2	5,4	1,5	0,4
2016	100,0	25,1	67,4	5,2	1,9	0,4
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2006	100,0	38,6	58,7	2,0	0,4	0,3
2008	100,0	36,7	60,5	2,0	0,5	0,3
2010	100,0	33,1	64,0	2,0	0,7	0,3
2012	100,0	31,5	65,4	2,1	0,8	0,3
2014	100,0	30,4	66,3	2,0	0,9	0,4
2016	100,0	28,6	67,6	2,3	1,2	0,4

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Nữ/*Female*						
2006	100,0	31,0	56,1	11,1	1,3	0,5
2008	100,0	29,1	57,7	11,4	1,3	0,5
2010	100,0	26,4	60,8	10,6	1,6	0,6
2012	100,0	24,2	62,4	11,2	1,7	0,6
2014	100,0	22,8	62,9	11,8	1,9	0,5
2016	100,0	21,6	64,1	11,8	2,1	0,5
Nhóm tuổi/*Age group*						
13-14						
2006	100,0	99,5	0,4	0,1	-	-
2008	100,0	98,9	1,0	0,1	-	-
2010	100,0	98,9	0,9	0,2	-	-
2012	100,0	98,9	0,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,9	0,0	0,1	-	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-	-
15-19						
2006	100,0	96,9	2,9	0,2	0,1	-
2008	100,0	96,5	3,3	0,2	0,1	-
2010	100,0	95,4	4,3	0,2	0,1	-
2012	100,0	94,5	5,4	0,1	0,1	-
2014	100,0	94,7	5,0	0,1	0,1	-
2016	100,0	95,0	4,8	0,1	0,1	-
20-24						
2006	100,0	74,9	24,4	0,2	0,3	0,3
2008	100,0	73,5	25,8	0,2	0,4	0,2
2010	100,0	68,9	30,5	0,2	0,4	0,1
2012	100,0	70,2	29,0	0,2	0,5	0,2
2014	100,0	69,7	29,2	0,2	0,7	0,2
2016	100,0	68,7	30,2	0,2	0,7	0,2
25-29						
2006	100,0	35,9	62,1	0,4	1,1	0,6
2008	100,0	35,4	62,8	0,5	0,8	0,5
2010	100,0	29,2	68,8	0,4	1,1	0,6
2012	100,0	29,3	68,3	0,4	1,4	0,5
2014	100,0	30,3	67,0	0,4	1,6	0,6
2016	100,0	31,2	66,1	0,3	1,9	0,6

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
30-34							
	2006	100,0	12,6	85,0	0,8	1,2	0,6
	2008	100,0	12,8	84,6	0,9	1,2	0,5
	2010	100,0	10,1	87,0	0,8	1,5	0,5
	2012	100,0	10,3	86,3	0,9	1,9	0,6
	2014	100,0	11,6	84,9	0,8	2,2	0,6
	2016	100,0	11,9	84,1	0,8	2,6	0,6
35-39							
	2006	100,0	6,5	90,6	1,3	1,2	0,5
	2008	100,0	6,5	90,6	1,2	1,3	0,4
	2010	100,0	5,5	91,0	1,2	1,8	0,5
	2012	100,0	5,5	90,7	1,3	1,9	0,7
	2014	100,0	5,4	90,2	1,4	2,3	0,7
	2016	100,0	5,6	89,8	1,2	2,8	0,6
40-44							
	2006	100,0	4,3	91,4	2,3	1,4	0,7
	2008	100,0	4,6	91,3	2,2	1,5	0,5
	2010	100,0	4,5	91,2	2,0	1,7	0,5
	2012	100,0	4,4	91,2	2,0	1,9	0,6
	2014	100,0	4,1	91,2	1,9	2,3	0,5
	2016	100,0	4,0	91,1	1,9	2,4	0,6
45-49							
	2006	100,0	3,6	90,1	4,0	1,7	0,7
	2008	100,0	3,4	90,6	3,7	1,6	0,6
	2010	100,0	4,0	89,5	4,0	1,9	0,6
	2012	100,0	3,6	90,6	3,5	1,7	0,6
	2014	100,0	3,7	90,4	3,5	1,9	0,7
	2016	100,0	3,4	91,0	3,2	2,0	0,5
50-54							
	2006	100,0	3,2	87,4	7,0	1,8	0,6
	2008	100,0	3,2	87,9	6,5	1,7	0,7
	2010	100,0	3,7	86,8	6,7	2,1	0,7
	2012	100,0	3,7	87,5	6,2	2,1	0,6
	2014	100,0	3,3	88,1	5,9	2,0	0,6
	2016	100,0	3,3	88,3	5,6	2,4	0,4

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
55-59						
2006	100,0	2,7	83,6	11,7	1,5	0,6
2008	100,0	2,5	84,7	10,8	1,4	0,6
2010	100,0	3,3	83,6	10,4	1,9	0,7
2012	100,0	3,0	85,3	9,5	1,6	0,7
2014	100,0	3,0	84,8	9,8	1,9	0,6
2016	100,0	3,2	85,4	9,1	1,9	0,5
60-64						
2006	100,0	2,0	76,4	19,6	1,2	0,7
2008	100,0	2,3	77,9	18,2	1,0	0,7
2010	100,0	3,0	78,7	16,1	1,4	0,7
2012	100,0	2,6	79,4	16,0	1,3	0,6
2014	100,0	2,0	63,2	33,4	0,9	0,5
2016	100,0	3,1	80,6	14,2	1,7	0,5
65+						
2006	100,0	0,8	54,9	43,5	0,4	0,4
2008	100,0	0,9	54,6	43,6	0,5	0,4
2010	100,0	1,1	54,6	43,6	0,4	0,3
2012	100,0	1,2	55,0	43,2	0,4	0,3
2014	100,0	…	…	…	…	…
2016	100,0	1,7	56,9	40,5	0,7	0,4
Trình độ học vấn/*Educational level*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2006	100,0	15,3	51,7	31,3	1,1	0,5
2008	100,0	14,4	53,3	30,9	1,0	0,5
2010	100,0	29,5	53,7	14,6	1,6	0,7
2012	100,0	28,2	55,0	14,3	1,9	0,6
2014	100,0	29,1	53,7	14,7	1,8	0,7
2016	100,0	27,3	57,3	12,8	2,1	0,4
Không có bằng cấp/*No Certificate*						
2006	100,0	13,4	69,0	15,5	1,3	0,8
2008	100,0	11,0	69,8	17,3	1,2	0,7
2010	100,0	28,6	59,1	10,0	1,6	0,6
2012	100,0	26,7	59,9	10,9	1,9	0,7
2014	100,0	26,1	59,7	11,5	2,0	0,7
2016	100,0	25,4	59,9	11,8	2,3	0,7

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2006	100,0	38,3	56,2	4,1	0,9	0,4
2008	100,0	33,9	59,8	4,9	0,9	0,5
2010	100,0	29,6	63,0	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	28,1	64,1	6,3	1,2	0,5
2014	100,0	27,4	63,9	6,6	1,6	0,5
2016	100,0	26,6	64,1	7,0	1,8	0,5
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*						
2006	100,0	41,6	55,4	2,2	0,7	0,3
2008	100,0	39,3	57,6	2,2	0,7	0,3
2010	100,0	31,4	62,7	4,8	0,9	0,3
2012	100,0	29,1	64,5	5,1	0,9	0,4
2014	100,0	26,9	66,2	5,3	1,2	0,4
2016	100,0	24,6	68,2	5,6	1,3	0,3
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2006	100,0	55,8	42,0	1,3	0,6	0,3
2008	100,0	56,8	41,1	1,2	0,8	0,2
2010	100,0	33,1	61,2	4,6	0,9	0,2
2012	100,0	29,7	64,2	4,9	0,9	0,4
2014	100,0	28,1	65,5	4,9	1,1	0,3
2016	100,0	25,3	68,1	5,1	1,3	0,3
Công nhân kỹ thuật/*Technical worker*						
2006	100,0	27,1	68,8	2,4	1,0	0,7
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional Secondary*						
2006	100,0	23,1	72,1	3,5	1,0	0,3
2008	-	-	-	-	-	-
2010	100,0	26,9	66,9	4,9	0,9	0,5
2012	100,0	24,1	69,0	5,5	1,0	0,4
2014	100,0	21,6	70,6	6,0	1,3	0,5
2016	100,0	20,1	71,4	6,4	1,5	0,5

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 and over by urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Cao đẳng/*College*						
2006	100,0	26,4	70,9	1,7	0,8	0,3
2008	100,0	29,6	67,1	2,4	0,6	0,3
2010	100,0	28,0	64,8	5,6	1,4	0,1
2012	100,0	27,9	64,8	5,3	1,5	0,4
2014	100,0	26,1	66,0	6,2	1,3	0,5
2016	100,0	23,2	68,5	6,5	1,7	0,1
Đại học/*University*						
2006	100,0	33,4	64,0	1,6	0,8	0,2
2008	100,0	23,7	73,1	1,9	1,0	0,3
2010	100,0	26,1	68,9	3,7	1,1	0,3
2012	100,0	24,5	70,7	3,7	1,0	0,2
2014	100,0	23,1	71,3	4,0	1,4	0,2
2016	100,0	21,8	72,2	4,3	1,5	0,3
Trên đại học/*Postgraduate*						
2006	100,0	9,8	85,3	2,4	1,7	0,8
2008	-	-	-	-	-	-
2010	100,0	22,5	71,7	4,4	1,2	0,2
2012	100,0	25,9	69,2	3,1	1,5	0,3
2014	100,0	20,5	74,3	3,7	1,3	0,2
2016	100,0	22,8	72,2	3,6	1,3	0,1

Ghi chú:

- Ký hiệu " - " có nghĩa số liệu không phát sinh hoặc bằng 0.
- Ký hiệu " … " có nghĩa số liệu có trong thực tế nhưng mẫu điều tra không chọn vào.

Note:

- Symbol " - " means data not generated or equal 0.
- The symbol "..." means the data is in fact but the sample is not selected.

1.7 Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ

Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**100,0**	**74,6**	**25,4**
2008	**100,0**	**74,4**	**25,6**
2010	**100,0**	**74,1**	**25,9**
2012	**100,0**	**74,1**	**25,9**
2014	**100,0**	**73,7**	**26,3**
2016	**100,0**	**73,9**	**26,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2006	100,0	61,4	38,6
2008	100,0	62,4	37,6
2010	100,0	63,7	36,3
2012	100,0	64,1	35,9
2014	100,0	64,0	36,0
2016	100,0	64,1	35,9
Nông thôn/*Rural*			
2006	100,0	79,5	20,5
2008	100,0	79,1	20,9
2010	100,0	78,6	21,4
2012	100,0	78,4	21,6
2014	100,0	78,1	21,9
2016	100,0	78,4	21,6
6 Vùng/*6 Region*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2008	100,0	76,0	24,0
2010	100,0	75,6	24,4
2012	100,0	75,5	24,5
2014	100,0	75,0	25,0
2016	100,0	74,9	25,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	100,0	80,5	19,5
2010	100,0	81,8	18,2
2012	100,0	81,5	18,5
2014	100,0	80,1	19,9
2016	100,0	79,5	20,5

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008	100,0	75,1	24,9
2010	100,0	75,7	24,3
2012	100,0	75,8	24,2
2014	100,0	75,3	24,7
2016	100,0	76,0	24,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2008	100,0	81,4	18,6
2010	100,0	79,2	20,8
2012	100,0	78,8	21,2
2014	100,0	78,9	21,1
2016	100,0	79,2	20,8
Đông Nam Bộ/*South East*			
2008	100,0	63,3	36,7
2010	100,0	62,8	37,2
2012	100,0	63,9	36,1
2014	100,0	63,5	36,5
2016	100,0	64,0	36,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008	100,0	73,9	26,1
2010	100,0	73,6	26,4
2012	100,0	73,1	26,9
2014	100,0	72,5	27,5
2016	100,0	72,9	27,1
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ ***Income quintile for whole country***			
Nhóm 1/*Quintile 1*			
2006	100,0	78,5	21,5
2008	100,0	76,2	23,8
2010	100,0	76,8	23,2
2012	100,0	76,7	23,3
2014	100,0	70,4	29,6
2016	100,0	69,2	30,8

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Nhóm 2/*Quintile 2*			
2006	100,0	79,0	21,0
2008	100,0	77,6	22,4
2010	100,0	78,4	21,6
2012	100,0	76,2	23,8
2014	100,0	73,2	26,8
2016	100,0	74,0	26,0
Nhóm 3/*Quintile 3*			
2006	100,0	77,4	22,6
2008	100,0	77,4	22,6
2010	100,0	76,4	23,6
2012	100,0	76,1	23,9
2014	100,0	74,5	25,5
2016	100,0	75,3	24,7
Nhóm 4/*Quintile 4*			
2006	100,0	72,4	27,6
2008	100,0	73,6	26,4
2010	100,0	72,5	27,5
2012	100,0	73,0	27,0
2014	100,0	75,0	25,0
2016	100,0	74,9	25,1
Nhóm 5/*Quintile 5*			
2006	100,0	66,9	33,1
2008	100,0	68,2	31,8
2010	100,0	67,5	32,5
2012	100,0	69,3	30,7
2014	100,0	75,1	24,9
2016	100,0	74,9	25,1
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*			
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*			
2006	100,0	46,9	53,1
2008	100,0	49,1	50,9
2010	100,0	53,9	46,1
2012	100,0	54,7	45,3
2014	100,0	54,1	45,9
2016	100,0	57,6	42,4

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Không có bằng cấp/*No certificate*			
2006	100,0	66,7	33,3
2008	100,0	64,6	35,4
2010	100,0	64,9	35,1
2012	100,0	62,7	37,3
2014	100,0	61,8	38,2
2016	100,0	61,8	38,2
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*			
2006	100,0	79,3	20,7
2008	100,0	78,3	21,7
2010	100,0	77,3	22,7
2012	100,0	77,2	22,8
2014	100,0	76,0	24,0
2016	100,0	75,3	24,7
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*			
2006	100,0	82,7	17,3
2008	100,0	82,0	18,0
2010	100,0	80,7	19,3
2012	100,0	80,7	19,3
2014	100,0	80,4	19,6
2016	100,0	80,4	19,6
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*			
2006	100,0	79,6	20,4
2008	100,0	79,2	20,8
2010	100,0	76,1	23,9
2012	100,0	76,9	23,1
2014	100,0	77,3	22,7
2016	100,0	77,6	22,4
Công nhân kỹ thuật/*Technical worker*			
2006	100,0	82,7	17,3
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional secondary*			
2006	100,0	70,1	29,9
2008	100,0	70,1	29,9
2010	100,0	67,1	32,9
2012	100,0	68,9	31,1
2014	100,0	68,8	31,2
2016	100,0	69,3	30,7

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Cao đẳng/*College*			
2006	100,0	65,1	34,9
2008	100,0	64,7	35,3
2010	100,0	58,6	41,4
2012	100,0	59,1	41,0
2014	100,0	64,3	35,7
2016	100,0	62,7	37,3
Đại học/*University*			
2006	100,0	77,3	22,7
2008	100,0	78,1	21,9
2010	100,0	73,1	26,9
2012	100,0	75,3	24,7
2014	100,0	74,6	25,4
2016	100,0	74,4	25,6
Trên đại học/*Postgraduate*			
2006	100,0	80,9	19,1
2008	100,0	74,3	25,7
2010	100,0	77,3	22,7
2012	100,0	79,4	20,6
2014	100,0	83,5	16,5
2016	100,0	80,8	19,2

1.8 Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**2,6**	**2,4**	**2,6**	**2,7**	**2,7**	**2,6**
2008	**2,6**	**2,3**	**2,6**	**2,6**	**2,7**	**2,6**
2010	**2,5**	**2,4**	**2,6**	**2,6**	**2,6**	**2,4**
2012	**2,5**	**2,3**	**2,5**	**2,6**	**2,6**	**2,4**
2014	**2,4**	**2,3**	**2,4**	**2,5**	**2,5**	**2,3**
2016	**2,3**	**2,1**	**2,2**	**2,4**	**2,4**	**2,3**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,5
2008	2,6	2,6	2,7	2,7	2,6	2,5
2010	2,5	2,5	2,7	2,7	2,5	2,4
2012	2,5	2,4	2,7	2,6	2,5	2,4
2014	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4	2,3
2016	2,3	2,1	2,4	2,4	2,3	2,2
Nông thôn/*Rural*						
2006	2,6	2,4	2,6	2,6	2,7	2,6
2008	2,5	2,3	2,5	2,6	2,7	2,6
2010	2,5	2,3	2,5	2,6	2,6	2,5
2012	2,4	2,3	2,4	2,5	2,6	2,5
2014	2,4	2,3	2,3	2,4	2,5	2,4
2016	2,3	2,1	2,2	2,3	2,4	2,4
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2006	2,8	2,6	2,7	2,8	2,8	2,7
2008	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,7
2010	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012	2,6	2,5	2,6	2,7	2,7	2,5
2014	2,5	2,5	2,5	2,6	2,6	2,5
2016	2,5	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4
Nữ/Female						
2006	2,2	1,7	2,1	2,3	2,4	2,4
2008	2,1	1,6	2,1	2,2	2,4	2,3
2010	2,1	1,7	2,0	2,3	2,3	2,2
2012	2,0	1,5	2,0	2,2	2,2	2,2
2014	1,9	1,5	1,8	2,1	2,1	2,1
2016	1,8	1,3	1,7	2,0	2,0	1,9

1.8 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of houshold head*						
Kinh						
2006	2,6	2,2	2,5	2,6	2,7	2,6
2008	2,5	2,1	2,5	2,6	2,7	2,6
2010	2,5	2,1	2,5	2,6	2,6	2,4
2012	2,4	2,0	2,4	2,5	2,6	2,4
2014	2,3	1,9	2,3	2,4	2,5	2,3
2016	2,2	1,6	2,1	2,3	2,4	2,3
Tày						
2006	2,9	2,9	3,0	2,9	2,9	2,5
2008	2,9	2,8	3,0	2,9	3,0	2,6
2010	2,7	2,7	2,9	2,9	2,5	2,3
2012	2,7	2,8	2,7	2,7	2,4	2,6
2014	2,7	2,8	2,9	2,6	2,6	2,3
2016	2,6	2,6	2,7	2,5	2,5	2,3
Thái						
2006	3,1	3,1	3,2	3,1	2,9	3,2
2008	3,1	3,0	3,2	3,1	3,0	2,9
2010	3,1	3,1	3,3	3,1	2,7	2,5
2012	3,0	3,0	3,1	2,9	3,1	2,7
2014	2,9	2,9	2,9	3,1	2,5	1,9
2016	2,7	2,7	2,7	2,9	2,7	2,5
Hoa						
2006	3,2	3,9	2,8	3,2	3,6	2,9
2008	2,8	2,7	2,7	2,8	3,3	2,6
2010	2,9	2,6	2,9	2,9	3,0	2,8
2012	2,7	2,5	2,6	2,8	2,6	2,6
2014	2,4	2,6	2,4	2,4	2,4	2,5
2016	2,3	2,4	2,2	2,3	2,4	2,3
Khơ me						
2006	2,8	2,6	2,8	3,0	2,8	3,0
2008	2,6	2,4	2,6	3,0	2,7	2,7
2010	2,5	2,3	2,5	2,7	2,6	2,3
2012	2,4	2,3	2,4	2,8	2,7	2,3
2014	2,3	2,1	2,2	2,6	2,5	2,3
2016	2,2	1,8	2,4	2,3	2,3	2,5

1.8 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Mường							
	2006	3,0	2,9	3,1	3,0	2,9	2,9
	2008	2,9	2,9	2,9	3,0	2,8	2,5
	2010	2,8	2,7	2,9	3,2	2,6	2,7
	2012	2,8	2,8	2,9	2,7	2,9	2,4
	2014	2,7	2,6	2,9	2,6	2,8	2,2
	2016	2,6	2,6	2,8	2,6	2,9	2,3
Nùng							
	2006	2,9	2,9	2,9	2,9	3,0	3,0
	2008	2,9	2,8	3,1	2,8	3,1	2,4
	2010	2,7	2,8	2,7	3,0	2,5	2,5
	2012	2,8	2,8	3,0	2,9	2,8	2,3
	2014	2,8	2,8	2,9	3,0	2,6	2,8
	2016	2,6	2,8	2,6	2,3	2,7	2,3
H'mông							
	2006	3,1	3,2	3,1	2,4	1,7	2,4
	2008	3,1	3,1	2,9	2,8	3,1	2,0
	2010	3,0	3,0	2,8	2,4	2,7	2,3
	2012	3,0	3,1	2,8	2,9	2,4	4,0
	2014	2,9	3,0	2,6	3,1	2,6	1,9
	2016	3,0	3,0	3,1	2,6	2,3	2,5
Dao							
	2006	2,8	2,8	2,8	2,8	3,0	3,2
	2008	2,9	2,9	3,2	2,6	2,9	2,2
	2010	3,0	3,0	3,0	2,8	3,2	2,9
	2012	2,9	2,9	3,1	2,7	2,7	2,1
	2014	2,9	3,0	3,1	2,5	2,7	2,4
	2016	3,0	3,0	2,9	3,1	2,8	2,4
Khác/*Other*							
	2006	2,8	2,9	2,7	2,9	2,9	2,4
	2008	2,9	2,9	2,9	2,9	2,6	2,5
	2010	2,7	2,7	2,7	2,9	2,6	2,1
	2012	2,7	2,7	2,8	2,8	2,9	2,3
	2014	2,8	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5
	2016	2,7	2,7	2,9	2,6	2,6	2,5

1.8 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2006	2,1	2,1	2,1	2,2	2,3	2,1
2008	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,3
2010	2,2	2,2	2,2	2,2	2,3	2,0
2012	2,2	2,2	2,2	2,2	2,1	1,9
2014	2,2	2,3	2,1	2,1	2,0	1,7
2016	2,3	2,4	2,0	2,2	2,2	2,0
Không có bằng cấp/*No certificate*						
2006	2,5	2,3	2,4	2,6	2,6	2,6
2008	2,4	2,1	2,4	2,5	2,5	2,4
2010	2,3	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
2012	2,2	2,1	2,2	2,3	2,4	2,3
2014	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,3
2016	2,1	1,9	2,0	2,2	2,3	2,2
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2006	2,7	2,5	2,6	2,7	2,8	2,8
2008	2,6	2,4	2,6	2,7	2,8	2,6
2010	2,6	2,4	2,6	2,7	2,6	2,5
2012	2,5	2,4	2,4	2,6	2,7	2,5
2014	2,4	2,3	2,4	2,5	2,5	2,4
2016	2,4	2,1	2,3	2,5	2,5	2,4
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*						
2006	2,8	2,7	2,8	2,8	2,8	2,8
2008	2,8	2,6	2,8	2,8	2,9	2,7
2010	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012	2,6	2,5	2,7	2,7	2,7	2,6
2014	2,5	2,4	2,5	2,6	2,6	2,5
2016	2,4	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2006	2,7	2,7	2,7	2,7	2,8	2,7
2008	2,8	2,8	2,8	2,8	2,8	2,7
2010	2,7	2,7	2,8	2,8	2,7	2,6
2012	2,6	2,6	2,7	2,8	2,6	2,5
2014	2,5	2,4	2,6	2,5	2,6	2,5
2016	2,4	2,2	2,4	2,4	2,4	2,3

1.8 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người/*Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Công nhân kỹ thuật/*Technical worker*						
2006	2,6	2,6	2,8	2,5	2,6	2,6
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional secondary*						
2006	2,6	2,3	2,7	2,6	2,6	2,5
2008	2,5	2,4	2,8	2,4	2,5	2,5
2010	2,4	2,4	2,5	2,3	2,5	2,3
2012	2,3	2,0	2,3	2,3	2,2	2,3
2014	2,2	1,7	2,0	2,2	2,2	2,1
2016	2,0	1,4	2,0	2,0	2,0	2,1
Cao đẳng/*College*						
2006	2,5	3,2	3,2	2,8	2,2	2,5
2008	2,5	3,2	2,5	2,0	2,5	2,6
2010	2,3	3,0	2,6	2,6	2,2	2,3
2012	2,4	3,4	2,5	2,3	2,5	2,4
2014	2,3	2,2	2,2	2,5	2,3	2,2
2016	2,1	1,2	2,0	2,4	2,1	2,1
Đại học/*University*						
2006	2,5	2,5	2,7	2,4	2,6	2,5
2008	2,5	2,3	2,8	2,3	2,5	2,5
2010	2,3	2,6	2,5	2,4	2,4	2,3
2012	2,4	1,4	2,0	2,4	2,4	2,4
2014	2,3	1,9	2,3	2,3	2,4	2,2
2016	2,2	2,6	2,4	2,1	2,2	2,2
Trên đại học/*Postgraduate*						
2006	2,2	-	-	-	2,0	2,2
2008	2,4	-	-	1,0	2,1	2,4
2010	2,4	-	-	3,0	2,5	2,4
2012	2,4	-	1,0	-	2,7	2,4
2014	2,2	0,0	0,0	2,0	2,3	2,2
2016	2,2	2,0	1,0	2,1	2,5	2,2

1.9 Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ *income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**0,6**	**0,8**	**0,6**	**0,5**	**0,5**	**0,4**
2012	**0,6**	**0,8**	**0,6**	**0,6**	**0,5**	**0,4**
2014	**0,6**	**0,8**	**0,7**	**0,6**	**0,5**	**0,5**
2016	**0,6**	**0,9**	**0,7**	**0,7**	**0,6**	**0,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,4
2012	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4
2014	0,6	0,7	0,6	0,6	0,5	0,5
2016	0,6	0,8	0,7	0,6	0,6	0,5
Nông thôn/*Rural*						
2010	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
2012	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
2014	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5
2016	0,7	0,9	0,8	0,7	0,6	0,5
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4
2012	0,6	0,8	0,6	0,5	0,5	0,4
2014	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5
2016	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5
Nữ/*Female*						
2010	0,6	0,9	0,7	0,6	0,5	0,4
2012	0,6	1,0	0,7	0,6	0,6	0,4
2014	0,7	1,0	0,8	0,7	0,6	0,5
2016	0,8	1,2	0,9	0,7	0,7	0,6
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of houshold head*						
Kinh						
2010	0,5	0,8	0,6	0,5	0,5	0,4
2012	0,6	0,9	0,7	0,6	0,5	0,4
2014	0,6	0,9	0,7	0,6	0,5	0,5
2016	0,6	1,1	0,8	0,7	0,6	0,5

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ *income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tày							
	2010	0,5	0,6	0,5	0,4	0,5	0,4
	2012	0,5	0,6	0,5	0,4	0,5	0,3
	2014	0,5	0,6	0,4	0,5	0,5	0,4
	2016	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
Thái							
	2010	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
	2012	0,5	0,6	0,5	0,5	0,4	0,2
	2014	0,6	0,6	0,4	0,3	0,5	0,5
	2016	0,6	0,6	0,5	0,5	0,4	0,5
Hoa							
	2010	0,5	0,6	0,6	0,6	0,5	0,4
	2012	0,5	0,8	0,7	0,4	0,5	0,4
	2014	0,6	0,7	0,7	0,6	0,6	0,4
	2016	0,6	0,8	0,8	0,8	0,6	0,5
Khơ me							
	2010	0,7	0,9	0,6	0,5	0,5	0,4
	2012	0,7	0,8	0,6	0,6	0,5	0,2
	2014	0,7	1,0	0,7	0,5	0,5	0,4
	2016	0,7	1,1	0,7	0,6	0,5	0,3
Mường							
	2010	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
	2012	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4
	2014	0,5	0,7	0,5	0,4	0,4	0,5
	2016	0,6	0,7	0,5	0,5	0,3	0,4
Nùng							
	2010	0,6	0,7	0,6	0,4	0,4	0,3
	2012	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4
	2014	0,5	0,6	0,4	0,4	0,5	0,2
	2016	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,4

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ *income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
H'mông						
2010	0,9	1,0	0,8	0,7	0,6	1,1
2012	0,9	0,9	0,8	0,6	0,8	-
2014	0,9	1,0	0,8	0,4	0,4	0,3
2016	0,9	1,0	0,7	0,7	0,8	0,3
Dao						
2010	0,6	0,7	0,5	0,4	0,2	0,2
2012	0,6	0,6	0,4	0,4	0,3	0,5
2014	0,6	0,7	0,4	0,5	0,3	0,7
2016	0,5	0,6	0,4	0,5	0,5	0,5
Khác/*Other*						
2010	0,8	0,9	0,7	0,5	0,6	0,4
2012	0,7	0,9	0,6	0,5	0,4	0,5
2014	0,7	0,8	0,6	0,5	0,4	0,3
2016	0,7	0,8	0,6	0,6	0,5	0,5
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2010	0,8	1,0	0,8	0,7	0,6	0,6
2012	0,8	0,9	0,8	0,7	0,7	0,5
2014	0,8	0,9	0,8	0,7	0,7	0,7
2016	0,8	0,9	0,8	0,7	0,6	0,5
Không có bằng cấp/*No certificate*						
2010	0,7	0,9	0,7	0,6	0,5	0,5
2012	0,7	0,9	0,7	0,7	0,6	0,5
2014	0,7	0,9	0,8	0,7	0,6	0,5
2016	0,8	1,0	0,8	0,7	0,6	0,5
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2010	0,6	0,8	0,6	0,5	0,5	0,4
2012	0,6	0,8	0,7	0,5	0,5	0,4
2014	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
2016	0,6	0,9	0,7	0,6	0,5	0,4

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ *income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*						
2010	0,4	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
2012	0,5	0,6	0,5	0,5	0,4	0,3
2014	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4
2016	0,6	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2010	0,4	0,6	0,5	0,5	0,5	0,3
2012	0,5	0,6	0,6	0,5	0,5	0,4
2014	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,5
2016	0,6	0,8	0,7	0,6	0,6	0,5
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional secondary*						
2010	0,5	0,7	0,6	0,6	0,5	0,4
2012	0,6	0,9	0,7	0,7	0,6	0,5
2014	0,7	1,0	0,9	0,7	0,7	0,6
2016	0,8	1,3	1,0	0,9	0,8	0,6
Cao đẳng/*College*						
2010	0,5	0,7	0,6	0,5	0,6	0,4
2012	0,5	0,1	0,7	0,7	0,5	0,4
2014	0,5	0,8	0,8	0,7	0,6	0,4
2016	0,7	1,7	0,9	0,8	0,9	0,5
Đại học/*University*						
2010	0,6	0,5	0,7	0,6	0,6	0,5
2012	0,6	1,4	1,0	0,7	0,7	0,5
2014	0,6	1,0	0,8	0,8	0,7	0,6
2016	0,7	0,6	0,8	1,0	0,8	0,6
Trên đại học/*Postgraduate*						
2010	0,6	-	-	0,3	0,7	0,6
2012	0,6	-	2,0	-	0,5	0,6
2014	0,7	-	-	1,5	0,7	0,7
2016	0,7	1,5	4,0	1,1	0,6	0,7

1.10 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2006	**0,38**	**0,13**	**0,14**	**0,26**	**0,47**	**0,80**
2008	**0,43**	**0,12**	**0,20**	**0,29**	**0,50**	**0,95**
2010	**0,86**	**0,14**	**0,16**	**0,45**	**0,82**	**2,75**
2012	**0,60**	**0,06**	**0,17**	**0,32**	**0,47**	**1,99**
2014	**0,42**	**0,09**	**0,11**	**0,20**	**0,60**	**1,08**
2016	**0,56**	**0,05**	**0,09**	**0,25**	**0,57**	**1,59**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	0,83	0,20	0,77	0,70	0,89	1,48
2008	0,94	0,38	0,64	0,89	1,26	1,44
2010	1,71	0,32	0,76	1,37	2,86	3,26
2012	1,18	0,26	0,46	0,72	1,91	2,55
2014	0,90	0,28	0,57	0,97	1,31	1,39
2016	1,29	0,18	0,75	1,13	1,58	2,40
Nông thôn/*Rural*						
2006	0,20	0,13	0,12	0,15	0,28	0,30
2008	0,23	0,11	0,11	0,20	0,30	0,37
2010	0,50	0,13	0,10	0,23	0,41	1,62
2012	0,35	0,04	0,09	0,24	0,22	1,18
2014	0,20	0,04	0,09	0,15	0,16	0,56
2016	0,22	0,04	0,06	0,08	0,12	0,72
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2008	0,29	0,12	0,19	0,22	0,44	0,40
2010	0,31	0,20	0,15	0,16	0,25	0,77
2012	0,32	0,06	0,15	0,17	0,24	0,97
2014	0,19	0,03	0,04	0,16	0,33	0,36
2016	0,17	0,06	0,08	0,12	0,06	0,48
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2008	0,21	0,06	0,15	0,15	0,38	0,69
2010	0,14	0,03	0,04	0,06	0,18	0,40
2012	0,12	0,02	0,04	0,04	0,27	0,21
2014	0,08	0,02	0,03	0,01	0,16	0,19
2016	0,06	0,02	0,04	0,02	0,11	0,10

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	0,23	0,19	0,21	0,26	0,32	0,19
2010	0,19	0,11	0,11	0,11	0,24	0,40
2012	0,15	0,05	0,05	0,24	0,17	0,22
2014	0,08	0,01	0,04	0,09	0,13	0,14
2016	0,07	0,03	0,05	0,02	0,17	0,08
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2008	0,34	0,23	0,18	0,49	0,60	0,21
2010	0,56	0,34	0,33	0,36	0,97	0,81
2012	0,23	0,14	0,13	0,26	0,25	0,37
2014	0,38	0,18	0,26	0,27	0,58	0,61
2016	0,20	0,04	0,04	0,34	0,38	0,17
Đông Nam Bộ/*South East*						
2008	1,62	-	0,85	0,95	1,18	2,27
2010	4,10	0,70	1,63	3,57	7,57	7,07
2012	2,70	0,53	0,91	2,05	5,01	4,99
2014	1,78	0,62	0,65	1,75	2,50	3,39
2016	2,81	0,54	1,42	1,98	3,67	5,54
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2008	0,11	0,05	0,08	0,12	0,13	0,13
2010	0,22	0,15	0,17	0,26	0,23	0,28
2012	0,13	0,10	0,11	0,16	0,15	0,12
2014	0,23	0,23	0,20	0,16	0,30	0,24
2016	0,21	0,05	0,13	0,20	0,16	0,51
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2006	0,35	0,10	0,12	0,37	0,45	0,64
2008	0,37	0,12	0,15	0,32	0,32	0,84
2010	0,68	0,10	0,16	0,35	0,56	2,22
2012	0,49	0,03	0,16	0,29	0,41	1,55
2014	0,34	0,06	0,13	0,15	0,44	0,94
2016	0,44	0,04	0,09	0,20	0,40	1,29

1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nữ/*Female*						
2006	0,40	0,16	0,14	0,25	0,44	0,94
2008	0,48	0,12	0,22	0,39	0,58	1,07
2010	1,52	0,20	0,36	0,85	1,84	4,37
2012	1,01	0,17	0,25	0,24	0,79	3,58
2014	0,67	0,13	0,23	0,55	1,04	1,41
2016	0,96	0,08	0,15	0,61	1,02	2,52
Nhóm tuổi/*Age group*						
15-19						
2006	0,50	0,09	0,26	0,32	0,58	1,52
2008	0,43	0,12	0,19	0,35	0,65	1,00
2010	25,22	-	-	-	2,92	63,73
2012	30,20	-	-	14,04	-	68,90
2014	8,61	0,00	0,00	10,85	57,05	29,21
2016	9,34	0,00	0,00	28,76	0,00	16,56
20-24						
2006	1,14	0,66	0,60	1,08	1,36	1,67
2008	1,47	0,57	0,88	1,18	1,28	3,07
2010	14,26	0,26	2,34	2,11	12,62	41,98
2012	12,31	-	0,71	4,78	14,33	43,20
2014	11,86	0,00	0,00	6,66	22,20	39,30
2016	14,04	0,00	0,77	13,93	25,55	45,07
25-29						
2006	0,60	0,37	0,21	0,15	0,61	1,35
2008	0,79	0,14	0,44	0,41	0,60	1,84
2010	3,87	0,24	0,16	1,85	2,91	15,84
2012	3,55	0,02	0,95	1,16	3,71	15,76
2014	3,18	0,00	0,00	0,63	5,90	13,84
2016	5,14	0,09	0,00	0,86	3,83	21,18
30-34						
2006	0,32	0,04	0,02	0,26	0,35	0,95
2008	0,68	0,10	0,11	0,35	1,01	1,84
2010	1,27	0,04	0,18	0,77	2,30	4,08
2012	1,30	0,04	0,19	0,80	0,36	6,24
2014	0,84	0,07	0,25	0,45	1,71	2,55
2016	1,38	0,00	0,31	0,16	1,49	5,97

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
35-39							
	2006	0,21	0,02	0,09	0,07	0,35	0,54
	2008	0,12	0,06	0,06	0,06	0,25	0,20
	2010	0,58	-	0,09	0,34	0,95	1,93
	2012	0,52	0,02	0,06	0,22	0,62	2,06
	2014	0,36	0,02	0,13	0,07	0,58	1,35
	2016	0,65	0,02	0,00	0,23	0,82	2,45
40-44							
	2006	0,12	-	-	0,05	0,22	0,29
	2008	0,11	0,05	0,05	0,08	0,25	0,13
	2010	0,59	0,17	0,11	0,34	0,51	2,04
	2012	0,46	0,06	0,19	0,24	0,50	1,47
	2014	0,31	0,04	0,13	0,24	0,51	0,67
	2016	0,42	0,06	0,01	0,20	0,37	1,43
45-49							
	2006	0,14	0,04	-	0,02	0,19	0,34
	2008	0,07	-	-	-	-	0,30
	2010	0,56	0,27	0,13	0,60	0,60	1,13
	2012	0,31	0,09	0,07	0,36	0,42	0,59
	2014	0,19	0,17	0,09	0,22	0,31	0,14
	2016	0,22	0,00	0,13	0,09	0,22	0,52
50-54							
	2006	0,13	-	-	0,13	0,34	0,07
	2008	0,07	-	0,05	-	-	0,23
	2010	0,45	0,22	0,26	0,31	0,53	0,77
	2012	0,30	0,05	0,18	0,26	0,22	0,62
	2014	0,26	0,23	0,13	0,26	0,25	0,38
	2016	0,32	0,04	0,08	0,35	0,60	0,35
55-59							
	2006	0,08	-	-	-	0,13	0,18
	2008	0,22	0,12	-	0,08	0,26	0,47
	2010	0,42	0,21	0,19	0,29	0,22	1,01
	2012	0,30	0,17	0,33	0,42	0,20	0,33
	2014	0,15	0,11	0,07	0,09	0,32	0,15
	2016	0,27	0,19	0,17	0,37	0,35	0,21

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
60+						
2006	0,16	0,02	-	0,07	0,14	0,57
2008	0,15	0,04	0,04	0,07	0,46	0,17
2010	0,24	0,09	0,13	0,20	0,24	0,58
2012	0,08	0,05	0,05	0,01	0,10	0,21
2014	0,15	0,11	0,09	0,09	0,24	0,20
2016	0,11	0,04	0,09	0,10	0,19	0,11
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of houshold head*						
Kinh						
2006	0,40	0,15	0,15	0,27	0,46	0,81
2008	0,48	0,16	0,22	0,30	0,52	0,98
2010	1,00	0,19	0,20	0,49	0,86	2,81
2012	0,69	0,09	0,18	0,33	0,46	2,03
2014	0,46	0,13	0,13	0,20	0,59	1,07
2016	0,63	0,07	0,10	0,27	0,57	1,58
Tày						
2006	0,18	0,10	0,10	0,17	0,35	0,55
2008	0,19	0,13	0,08	0,05	0,40	0,88
2010	0,24	0,14	0,10	0,18	0,21	1,49
2012	0,13	0,02	0,24	0,28	0,18	0,09
2014	0,12	0,00	0,00	0,16	0,36	0,97
2016	0,22	0,10	0,12	0,00	0,25	1,00
Thái						
2006	0,05	-	-	0,55	-	-
2008	0,04	0,07	-	-	-	-
2010	-	-	-	-	-	-
2012	0,02	0,02	-	0,16	-	-
2014	0,09	0,00	0,05	0,00	3,08	0,51
2016	0,04	0,02	0,05	0,16	0,00	0,00
Hoa						
2006	1,04	-	-	-	2,50	0,60
2008	0,15	-	-	0,65	-	0,14
2010	0,27	-	-	-	-	0,94
2012	0,07	-	-	0,34	-	-
2014	0,53	0,00	0,00	0,00	0,66	1,53
2016	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	1,06

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khơ me							
	2006	-	-	-	-	-	-
	2008	-	-	-	-	-	-
	2010	0,40	0,09	-	0,22	-	6,09
	2012	0,90	-	-	0,18	4,91	7,65
	2014	0,62	0,12	0,11	0,76	2,00	3,56
	2016	0,87	0,00	0,00	0,16	2,76	7,69
Mường							
	2006	0,18	0,08	0,29	0,16	-	0,82
	2008	0,03	-	-	-	0,35	-
	2010	0,08	-	-	-	0,24	1,23
	2012	0,06	-	0,24	-	-	-
	2014	0,21	0,00	0,00	0,71	1,10	0,91
	2016	0,20	0,00	0,27	0,00	0,88	0,81
Nùng							
	2006	0,25	0,54	-	0,29	-	-
	2008	0,05	-	0,09	-	0,39	-
	2010	0,04	-	0,08	-	0,28	-
	2012	0,07	0,06	-	0,35	-	-
	2014	0,13	0,05	0,00	0,41	0,67	0,00
	2016	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,41
H'mông							
	2006	0,07	-	0,50	-	-	-
	2008	0,15	0,09	0,69	-	-	-
	2010	0,12	0,15	-	-	-	-
	2012	0,01	0,01	-	-	-	-
	2014	0,06	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00
	2016	0,02	0,00	0,28	0,00	0,00	0,00
Dao							
	2006	-	-	-	-	-	-
	2008	0,11	-	-	-	1,79	-
	2010	0,13	0,22	-	-	-	-
	2012	0,22	0,17	-	-	2,68	-
	2014	0,24	0,25	0,32	0,00	0,00	0,00
	2016	0,03	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khác/*Other*							
	2006	0,08	0,05	0,03	-	-	1,82
	2008	0,06	-	0,08	0,27	0,27	…
	2010	0,06	-	-	0,07	0,89	0,85
	2012	0,02	-	0,06	-	0,19	-
	2014	0,05	0,07	-	-	0,00	0,00
	2016	0,14	0,03	0,08	0,16	0,00	4,01

1.11 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**0,38**	**0,35**	**0,40**
2008	**0,43**	**0,37**	**0,48**
2010	**0,96**	**0,86**	**1,05**
2012	**0,66**	**0,65**	**0,67**
2014	**0,42**	**0,36**	**0,48**
2016	**0,53**	**0,49**	**0,56**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2006	0,83	0,77	0,88
2008	0,94	0,77	1,09
2010	1,75	1,55	1,93
2012	1,23	1,16	1,30
2014	0,86	0,76	0,94
2016	1,18	1,16	1,21
Nông thôn/*Rural*			
2006	0,20	0,20	0,20
2008	0,23	0,22	0,23
2010	0,61	0,56	0,65
2012	0,41	0,44	0,38
2014	0,22	0,18	0,26
2016	0,22	0,18	0,25
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/*Quintile 1*			
2006	0,13	0,10	0,15
2008	0,12	0,12	0,12
2010	0,22	0,19	0,26
2012	0,11	0,10	0,11
2014	0,13	0,09	0,16
2016	0,08	0,06	0,09
Nhóm 2/*Quintile 2*			
2006	0,14	0,12	0,16
2008	0,20	0,17	0,22
2010	0,24	0,24	0,23
2012	0,30	0,34	0,26
2014	0,16	0,11	0,21
2016	0,14	0,11	0,17

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Nhóm 3/*Quintile 3*			
2006	0,26	0,28	0,23
2008	0,29	0,27	0,30
2010	0,63	0,51	0,74
2012	0,37	0,35	0,38
2014	0,25	0,22	0,27
2016	0,33	0,29	0,37
Nhóm 4/*Quintile 4*			
2006	0,47	0,50	0,45
2008	0,50	0,36	0,65
2010	0,85	0,82	0,88
2012	0,61	0,53	0,69
2014	0,57	0,52	0,63
2016	0,68	0,61	0,75
Nhóm 5/*Quintile 5*			
2006	0,80	0,68	0,92
2008	0,95	0,85	1,05
2010	2,64	2,33	2,94
2012	1,77	1,77	1,77
2014	0,93	0,79	1,07
2016	1,29	1,24	1,33
Nhóm tuổi/*Age group*			
15-19			
2006	0,50	0,41	0,60
2008	0,43	0,31	0,56
2010	1,08	0,92	1,25
2012	0,78	0,76	0,80
2014	0,47	0,44	0,50
2016	0,40	0,36	0,44
20-24			
2006	1,14	1,00	1,28
2008	1,47	1,15	1,83
2010	2,50	1,95	3,03
2012	1,60	1,33	1,86
2014	0,92	0,71	1,14
2016	1,25	1,07	1,43

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
			Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
25-29				
	2006	0,60	0,48	0,71
	2008	0,79	0,68	0,91
	2010	1,71	1,57	1,85
	2012	1,35	1,33	1,38
	2014	0,96	0,69	1,22
	2016	1,22	1,07	1,36
30-34				
	2006	0,32	0,45	0,21
	2008	0,68	0,81	0,56
	2010	1,09	1,17	1,02
	2012	0,79	0,89	0,70
	2014	0,62	0,66	0,59
	2016	0,68	0,74	0,63
35-39				
	2006	0,21	0,30	0,12
	2008	0,12	0,15	0,09
	2010	0,50	0,57	0,44
	2012	0,48	0,58	0,38
	2014	0,35	0,29	0,41
	2016	0,52	0,68	0,37
40-44				
	2006	0,12	0,08	0,15
	2008	0,11	0,05	0,18
	2010	0,50	0,48	0,51
	2012	0,27	0,30	0,24
	2014	0,22	0,31	0,13
	2016	0,39	0,33	0,44
45-49				
	2006	0,14	0,17	0,12
	2008	0,07	0,04	0,10
	2010	0,32	0,44	0,19
	2012	0,21	0,24	0,18
	2014	0,06	0,05	0,08
	2016	0,20	0,17	0,23

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
50-54			
2006	0,13	0,08	0,18
2008	0,07	0,06	0,08
2010	0,27	0,18	0,36
2012	0,18	0,20	0,16
2014	0,11	0,10	0,11
2016	0,22	0,16	0,29
55-59			
2006	0,08	0,06	0,09
2008	0,22	0,17	0,26
2010	0,33	0,17	0,49
2012	0,17	0,19	0,15
2014	0,16	0,07	0,23
2016	0,17	0,13	0,21
60+			
2006	0,16	0,09	0,21
2008	0,15	0,09	0,20
2010	0,37	0,28	0,43
2012	0,29	0,23	0,32
2014	0,19	0,10	0,26
2016	0,19	0,14	0,23
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*			
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finish grade 1 or never go to school*			
2006	0,07	-	0,09
2008	0,26	0,30	0,25
2010	0,47	0,46	0,48
2012	0,22	0,22	0,22
2014	0,33	0,36	0,30
2016	0,17	0,16	0,17
Không có bằng cấp/*No certificate*			
2006	0,23	0,15	0,28
2008	0,22	0,17	0,25
2010	0,78	0,68	0,88
2012	0,59	0,66	0,52
2014	0,35	0,24	0,46
2016	0,41	0,44	0,38

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*			
2006	0,31	0,21	0,40
2008	0,40	0,36	0,45
2010	0,82	0,71	0,93
2012	0,61	0,64	0,58
2014	0,38	0,35	0,42
2016	0,58	0,53	0,63
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*			
2006	0,21	0,20	0,23
2008	0,23	0,13	0,33
2010	0,77	0,70	0,84
2012	0,54	0,53	0,54
2014	0,29	0,25	0,33
2016	0,39	0,36	0,43
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*			
2006	1,01	0,93	1,10
2008	1,16	0,88	1,48
2010	1,55	1,45	1,65
2012	1,08	0,91	1,25
2014	0,73	0,75	0,71
2016	0,62	0,68	0,57
Sơ cấp nghề/ Primary vocational			
2006	-	-	-
2008	0,56	0,70	0,30
2010	1,05	1,13	0,97
2012	0,83	0,91	0,75
2014	0,53	0,47	0,58
2016	0,74	0,58	0,90
Trung cấp nghề/ Secondary apprentice			
2006	-	-	-
2008	0,28	0,06	0,80
2010	1,00	1,17	0,83
2012	1,22	1,21	1,24
2014	0,55	0,37	0,73
2016	0,56	0,59	0,54

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional secondary*			
2006	0,47	0,38	0,56
2008	0,36	0,55	0,18
2010	1,01	0,67	1,34
2012	0,47	0,32	0,60
2014	0,39	0,29	0,49
2016	0,56	0,20	0,88
Cao đẳng nghề/ College vocational			
2006	-	-	-
2008	1,01	1,63	0,00
2010	1,20	1,52	0,86
2012	1,10	1,79	0,40
2014	3,84	3,89	3,80
2016	2,05	2,74	1,42
Cao đẳng/*College*			
2006	0,16	0,08	0,23
2008	0,24	0,39	0,13
2010	1,35	0,84	0,51
2012	0,85	0,25	0,60
2014	0,83	0,28	0,56
2016	1,25	0,59	0,67
Đại học/*University*			
2006	0,93	1,00	0,81
2008	0,47	0,46	0,47
2010	1,16	1,74	0,65
2012	0,85	0,54	1,12
2014	0,67	0,58	0,74
2016	1,38	1,23	1,52

1.12 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**100,00**	**97,89**	**1,34**	**0,74**	**…**	**0,03**
2008	**100,00**	**97,98**	**1,21**	**0,78**	**…**	**0,03**
2010	**100,00**	**95,81**	**2,03**	**2,05**	**…**	**0,10**
2012	**100,00**	**96,60**	**1,69**	**1,64**	**…**	**0,07**
2014	**100,00**	**96,73**	**1,71**	**1,47**	**0,08**	**0,01**
2016	**100,00**	**96,53**	**1,75**	**1,62**	**0,01**	**0,09**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	100,00	94,82	3,23	1,86	…	0,09
2008	100,00	95,12	2,97	1,87	…	0,04
2010	100,00	91,19	4,53	4,14	…	0,14
2012	100,00	92,72	3,80	3,37	…	0,11
2014	100,00	93,27	3,53	3,08	0,10	0,02
2016	100,00	92,38	3,83	3,70	0,00	0,09
Nông thôn/*Rural*						
2006	100,00	99,02	0,64	0,33	…	0,01
2008	100,00	99,07	0,54	0,36	…	0,03
2010	100,00	97,79	0,97	1,16	…	0,08
2012	100,00	98,25	0,79	0,90	…	0,06
2014	100,00	98,29	0,89	0,75	0,07	0,00
2016	100,00	98,46	0,78	0,67	0,01	0,08
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2008	100,00	98,58	0,96	0,45	…	0,01
2010	100,00	97,25	1,95	0,77	…	0,03
2012	100,00	97,50	1,69	0,78	…	0,03
2014	100,00	97,51	1,78	0,69	0,03	0,00
2016	100,00	97,90	1,60	0,45	0,02	0,03
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	100,00	99,25	0,43	0,28	…	0,04
2010	100,00	99,03	0,62	0,31	…	0,04
2012	100,00	99,33	0,40	0,26	…	0,01
2014	100,00	99,08	0,61	0,28	0,03	0,00
2016	100,00	99,06	0,67	0,21	0,00	0,06

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*						
2008	100,00	98,93	0,76	0,29	…	0,02
2010	100,00	98,35	1,19	0,38	…	0,08
2012	100,00	98,66	0,96	0,34	…	0,04
2014	100,00	98,28	1,27	0,36	0,07	0,02
2016	100,00	98,77	0,94	0,24	0,00	0,05
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2008	100,00	98,85	0,57	0,51	…	0,07
2010	100,00	97,12	1,55	1,19	…	0,14
2012	100,00	98,07	1,18	0,68	…	0,07
2014	100,00	97,81	1,02	1,03	0,13	0,01
2016	100,00	98,27	1,08	0,48	0,00	0,17
Đông Nam Bộ/*South East*						
2008	100,00	92,75	3,87	3,35	…	0,03
2010	100,00	84,93	5,18	9,64	…	0,25
2012	100,00	88,26	4,18	7,41	…	0,15
2014	100,00	89,58	3,87	6,51	0,03	0,01
2016	100,00	86,86	4,75	8,35	0,01	0,03
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2008	100,00	98,87	0,82	0,28	…	0,03
2010	100,00	97,50	1,64	0,70	…	0,16
2012	100,00	97,90	1,49	0,48	…	0,13
2014	100,00	97,79	1,37	0,60	0,24	0,00
2016	100,00	97,82	1,40	0,55	0,00	0,23
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2006	100,00	99,43	0,38	0,19	…	0,01
2008	100,00	99,53	0,24	0,18	…	0,05
2010	100,00	98,95	0,60	0,35	…	0,10
2012	100,00	99,23	0,48	0,22	…	0,07
2014	100,00	99,00	0,50	0,36	0,13	0,01
2016	100,00	99,26	0,44	0,18	0,00	0,12

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2006	100,00	99,14	0,55	0,28	…	0,03
2008	100,00	99,25	0,44	0,28	…	0,03
2010	100,00	98,42	1,00	0,46	…	0,12
2012	100,00	98,55	0,80	0,54	…	0,11
2014	100,00	98,41	0,90	0,59	0,09	0,01
2016	100,00	98,57	0,83	0,43	0,00	0,17
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2006	100,00	98,34	1,02	0,62	…	0,02
2008	100,00	98,71	0,74	0,53	…	0,02
2010	100,00	97,61	1,03	1,30	…	0,06
2012	100,00	97,62	1,37	0,95	…	0,06
2014	100,00	97,55	1,38	0,98	0,09	0,00
2016	100,00	97,54	1,26	1,11	0,00	0,09
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2006	100,00	97,53	1,61	0,83	…	0,03
2008	100,00	97,16	1,75	1,05	…	0,04
2010	100,00	95,26	2,45	2,18	…	0,11
2012	100,00	96,45	1,89	1,60	…	0,06
2014	100,00	95,98	1,96	1,97	0,07	0,02
2016	100,00	96,02	1,83	2,09	0,01	0,05
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2006	100,00	95,01	3,15	1,77	…	0,07
2008	100,00	95,22	2,90	1,86	…	0,02
2010	100,00	88,83	5,09	5,96	…	0,12
2012	100,00	91,17	3,91	4,87	…	0,05
2014	100,00	92,71	3,79	3,46	0,02	0,02
2016	100,00	92,33	3,86	3,77	0,01	0,03
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2006	100,00	97,93	1,29	0,74	…	0,04
2008	…	…	…	…	…	…
2010	100,00	95,96	1,91	2,04	…	0,09
2012	100,00	96,67	1,59	1,67	…	0,07
2014	100,00	96,85	1,63	1,42	0,09	0,01
2016	100,00	96,63	1,67	1,61	0,01	0,08

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
Nữ/*Female*						
2006	100,00	97,85	1,39	0,74	…	0,02
2008	…	…	…	…	…	…
2010	100,00	95,68	2,16	2,06	…	0,10
2012	100,00	96,54	1,78	1,60	…	0,08
2014	100,00	96,62	1,78	1,52	0,08	0,00
2016	100,00	96,44	1,82	1,65	0,01	0,08
Nhóm tuổi/*Age group*						
Dưới 15 tuổi/*Under 15*						
2006	100,00	98,37	1,20	0,38	…	0,05
2008	100,00	98,24	1,24	0,46	…	0,06
2010	100,00	96,39	2,06	1,27	…	0,28
2012	100,00	97,02	1,69	1,09	…	0,21
2014	100,00	97,06	1,61	1,02	0,31	0,01
2016	100,00	96,56	1,60	1,49	0,01	0,34
15-19						
2006	100,00	98,10	1,06	0,83	…	0,01
2008	100,00	98,28	0,99	0,71	…	0,02
2010	100,00	96,44	1,53	1,99	…	0,05
2012	100,00	96,93	1,50	1,51	…	0,05
2014	100,00	97,56	1,34	1,09	0,01	0,00
2016	100,00	97,43	1,50	1,05	0,00	0,01
20-24						
2006	100,00	96,25	1,97	1,74	…	0,03
2008	100,00	96,22	1,67	2,05	…	0,06
2010	100,00	92,83	2,29	4,80	…	0,08
2012	100,00	94,69	1,94	3,35	…	0,03
2014	100,00	95,82	1,97	2,18	0,01	0,02
2016	100,00	94,95	2,05	2,96	0,04	0,00
25-29						
2006	100,00	96,39	2,15	1,44	…	0,03
2008	100,00	96,19	2,06	1,75	…	0,01
2010	100,00	92,04	3,02	4,87	…	0,06
2012	100,00	93,38	2,42	4,16	…	0,03
2014	100,00	94,10	2,76	3,12	0,01	0,01
2016	100,00	92,98	3,08	3,91	0,01	0,01

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
			Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
30-34							
	2006	100,00	97,05	1,87	1,05	…	0,04
	2008	100,00	96,87	1,66	1,46	…	0,01
	2010	100,00	93,68	2,86	3,38	…	0,08
	2012	100,00	94,34	2,52	3,15	…	-
	2014	100,00	94,49	2,38	3,12	0,01	0,00
	2016	100,00	93,86	2,68	3,45	0,01	0,00
35-39							
	2006	100,00	97,42	1,71	0,83	…	0,04
	2008	100,00	97,92	1,24	0,81	…	0,03
	2010	100,00	95,27	2,68	1,99	…	0,06
	2012	100,00	95,94	2,21	1,82	…	0,02
	2014	100,00	95,99	2,05	1,96	0,00	0,00
	2016	100,00	95,65	1,94	2,41	0,00	0,00
40-44							
	2006	100,00	98,23	1,25	0,50	…	0,02
	2008	100,00	98,26	1,31	0,41	…	0,03
	2010	100,00	96,35	2,25	1,38	…	0,02
	2012	100,00	96,93	1,94	1,10	…	0,03
	2014	100,00	96,61	1,96	1,39	0,01	0,02
	2016	100,00	96,88	1,78	1,33	0,00	0,01
45-49							
	2006	100,00	98,33	1,22	0,46	…	…
	2008	100,00	98,79	0,96	0,26	…	…
	2010	100,00	97,14	1,85	0,99	…	0,02
	2012	100,00	97,70	1,42	0,86	…	0,02
	2014	100,00	97,48	1,34	1,16	0,01	0,00
	2016	100,00	97,54	1,44	1,02	0,00	0,00
50-54							
	2006	100,00	98,34	1,11	0,49	…	0,06
	2008	100,00	98,73	0,97	0,31	…	…
	2010	100,00	97,60	1,28	1,07	…	0,05
	2012	100,00	97,85	1,17	0,95	…	0,03
	2014	100,00	97,45	1,66	0,87	0,02	0,00
	2016	100,00	97,75	1,35	0,90	0,00	0,01

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

			Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Chung/ *Total*	Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
55-59							
	2006	100,00	98,68	0,81	0,48	…	0,03
	2008	100,00	98,85	0,71	0,42	…	0,02
	2010	100,00	97,27	1,56	1,10	…	0,08
	2012	100,00	98,09	1,16	0,72	…	0,03
	2014	100,00	97,64	1,33	1,00	0,01	0,01
	2016	100,00	97,96	1,52	0,52	0,00	0,00
60+							
	2006	100,00	98,68	0,80	0,49	…	0,02
	2008	100,00	98,79	0,68	0,52	…	0,01
	2010	100,00	98,22	1,06	0,71	…	0,01
	2012	100,00	98,62	0,83	0,51	…	0,04
	2014	100,00	98,19	1,04	0,76	0,01	0,00
	2016	100,00	98,47	1,16	0,35	0,00	0,01

MỤC 2/*SECTION 2*
GIÁO DỤC
EDUCATION

Mục 2/*Section 2*

Giáo dục/Education

2.1. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**
Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group 103

2.2. **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head 112

2.3. **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethniccity of household head 116

2.4. **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status 119

2.5. **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status 128

2.6. **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban - rural, region, income quintile and sex 140

2.7. **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**
Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region 144

2.8. **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**
Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status 147

2.1 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2006	**100,0**	**8,1**	**14,5**	**24,0**	**28,7**	**12,6**	**3,3**	**-**	**-**	**4,3**	**4,4**	**0,10**	**-**
2008	**100,0**	**7,5**	**13,5**	**23,1**	**27,9**	**14,1**	**3,2**	**1,8**	**0,3**	**3,3**	**5,1**	**0,10**	**-**
2010	**100,0**	**6,0**	**14,3**	**22,7**	**27,1**	**14,0**	**3,5**	**2,1**	**0,3**	**3,5**	**6,4**	**0,23**	**0,04**
2012	**100,0**	**5,6**	**14,0**	**22,5**	**27,5**	**14,2**	**3,3**	**1,8**	**0,4**	**3,3**	**7,1**	**0,29**	**0,03**
2014	**100,0**	**5,3**	**13,2**	**21,8**	**27,9**	**14,5**	**3,0**	**1,8**	**0,4**	**3,1**	**8,5**	**0,40**	**0,03**
2016	**100,0**	**5,4**	**12,6**	**21,3**	**28,2**	**15,5**	**1,9**	**1,8**	**0,5**	**3,0**	**9,4**	**0,46**	**0,02**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*													
Thành thị/*Urban*													
2006	100,0	4,8	10,0	19,4	23,1	18,0	5,7	-	-	7,6	10,9	0,40	0,10
2008	100,0	4,2	9,0	18,6	22,6	18,6	4,8	3,1	0,5	5,8	12,4	0,40	0,10
2010	100,0	3,1	9,3	17,6	22,0	18,1	5,3	3,2	0,5	5,8	14,4	0,71	0,05
2012	100,0	2,7	9,0	17,6	22,5	18,2	5,2	2,9	0,5	5,0	15,5	0,89	0,05
2014	100,0	2,4	8,5	16,5	22,5	18,7	4,6	2,8	0,6	4,8	17,4	1,16	0,04
2016	100,0	2,5	8,4	16,1	22,3	20,3	2,8	2,8	0,6	4,4	18,5	1,27	0,04
Nông thôn/*Rural*													
2006	100,0	9,3	16,2	25,8	30,9	10,5	2,3	-	-	3,0	1,9	-	-
2008	100,0	8,8	15,3	24,9	30,1	12,3	2,5	1,3	0,2	2,4	2,2	-	-
2010	100,0	7,3	16,5	24,9	29,3	12,2	2,6	1,6	0,2	2,5	2,8	0,02	0,03
2012	100,0	6,9	16,2	24,7	29,7	12,5	2,5	1,4	0,3	2,5	3,4	0,03	0,01
2014	100,0	6,6	15,4	24,3	30,4	12,5	2,3	1,4	0,3	2,4	4,4	0,05	0,02
2016	100,0	6,8	14,6	23,7	31,0	13,2	1,6	1,4	0,4	2,3	5,1	0,07	0,01

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgraduate*	Khác/ *Other*
6 vùng/6 regions													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2008	100,0	3,6	6,7	13,9	37,7	17,3	5,1	3,3	0,4	4,3	7,4	0,28	0,04
2010	100,0	2,7	6,4	13,0	35,9	18,2	4,8	3,7	0,6	4,4	9,7	0,56	0,04
2012	100,0	2,5	6,2	13,0	35,7	18,3	4,9	3,4	0,6	4,3	10,6	0,67	0,02
2014	100,0	2,3	5,9	12,5	36,5	17,7	4,4	3,2	0,7	3,9	12,1	0,84	0,07
2016	100,0	1,7	5,6	12,1	35,5	19,8	2,7	3,4	0,9	3,7	13,4	1,12	0,06
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*													
2008	100,0	12,1	10,9	21,2	29,3	12,3	3,3	2,3	0,3	4,3	3,7	0,06	0,08
2010	100,0	11,7	12,8	21,1	29,0	11,6	3,1	2,4	0,3	4,1	3,9	0,04	0,05
2012	100,0	11,5	12,9	20,4	29,7	12,0	2,8	1,8	0,4	4,1	4,4	0,08	0,02
2014	100,0	10,6	12,6	20,0	29,1	12,4	2,7	1,9	0,4	3,9	6,2	0,11	-
2016	100,0	11,4	11,5	19,8	29,6	13,2	1,5	1,9	0,4	3,5	7,0	0,20	0,01
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*													
2008	100,0	7,0	12,1	22,4	30,8	15,8	2,4	1,4	0,2	3,4	4,3	0,07	0,04
2010	100,0	5,4	13,0	22,6	29,3	15,3	3,0	1,9	0,3	3,7	5,4	0,12	0,04
2012	100,0	4,7	12,4	22,1	30,5	15,7	2,7	1,7	0,3	3,5	6,1	0,20	0,05
2014	100,0	4,4	12,0	21,9	30,1	15,7	2,7	1,6	0,4	3,4	7,5	0,24	0,02
2016	100,0	4,8	11,7	20,8	30,9	16,6	1,6	1,5	0,4	3,3	8,2	0,25	0,01

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2008	100,0	12,6	12,5	26,2	26,1	11,7	2,7	1,4	0,2	3,2	3,2	0,06	0,03
2010	100,0	9,0	13,7	26,1	26,3	13,4	3,0	1,1	0,2	3,1	4,0	0,04	0,02
2012	100,0	9,0	13,0	26,4	26,5	13,1	2,9	1,3	0,3	2,6	4,8	0,16	0,02
2014	100,0	9,6	13,1	24,5	26,6	13,4	2,0	1,0	0,3	2,4	6,8	0,25	0,05
2016	100,0	9,9	11,3	24,7	27,8	13,5	1,4	0,9	0,3	2,6	7,5	0,19	0,01
Đông Nam Bộ/*South East*													
2008	100,0	5,3	12,8	25,9	22,3	16,9	3,2	1,5	0,4	3,0	8,4	0,19	0,04
2010	100,0	4,0	14,4	26,0	21,7	15,4	4,2	1,6	0,3	3,0	9,2	0,32	0,02
2012	100,0	3,4	13,6	25,5	22,8	15,9	4,0	1,4	0,3	2,7	10,0	0,36	0,02
2014	100,0	3,0	12,7	24,4	22,7	17,2	3,4	1,5	0,5	2,6	11,5	0,61	0,02
2016	100,0	3,1	12,0	23,3	22,9	18,1	2,6	1,6	0,4	2,4	13,2	0,47	0,02
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2008	100,0	10,0	25,4	32,8	17,0	8,1	1,7	0,6	0,2	1,7	2,4	0,03	0,03
2010	100,0	7,8	26,6	32,1	17,0	7,9	2,1	0,7	0,1	2,3	3,4	0,05	0,05
2012	100,0	7,3	26,6	32,3	17,0	8,0	1,9	0,8	0,1	2,0	4,0	0,08	0,01
2014	100,0	6,8	25,6	32,3	17,7	8,3	1,8	0,7	0,2	2,0	4,7	0,10	0,01
2016	100,0	6,7	24,5	31,7	19,1	8,7	1,3	0,7	0,2	1,9	5,1	0,14	0,01

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgraduate*	Khác/ *Other*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*													
Nhóm 1/*Quintile 1*													
2006	100,0	18,0	20,0	27,1	26,7	6,5	0,7	-	-	0,7	0,2	-	-
2008	100,0	17,6	19,1	26,2	26,9	7,9	1,1	0,4	0,1	0,5	0,3	-	-
2010	100,0	15,5	22,6	26,8	25,0	8,1	0,8	0,4	0,1	0,5	0,3	-	-
2012	100,0	15,7	22,3	26,5	25,6	7,9	0,7	0,3	0,1	0,6	0,4	-	-
2014	100,0	15,2	21,8	27,3	25,9	7,6	0,6	0,4	0,1	0,6	0,6	-	-
2016	100,0	16,9	20,7	26,2	26,3	7,8	0,4	0,3	0,1	0,7	0,6	-	-
Nhóm 2/*Quintile 2*													
2006	100,0	10,0	17,2	27,3	32,8	9,2	1,5	-	-	1,5	0,5	-	-
2008	100,0	9,2	16,4	26,0	31,4	12,1	2,1	0,8	0,1	1,2	0,6	-	-
2010	100,0	7,5	18,1	27,0	30,0	12,2	1,9	1,1	0,1	1,5	0,8	-	-
2012	100,0	6,7	18,5	27,3	29,8	12,2	1,6	0,9	0,2	1,6	1,3	-	0,01
2014	100,0	6,0	18,0	26,7	30,4	12,5	1,8	1,0	0,2	1,5	1,9	0,01	0,01
2016	100,0	6,7	17,9	26,6	31,2	11,7	1,2	0,9	0,2	1,5	2,1	0,02	0,01
Nhóm 3/*Quintile 3*													
2006	100,0	6,9	15,7	25,7	32,2	12,0	3,0	-	-	3,0	1,4	-	-
2008	100,0	6,4	14,2	25,4	31,3	13,8	2,9	1,4	0,2	2,6	1,6	-	-
2010	100,0	4,7	14,9	24,7	30,8	14,4	3,3	1,8	0,3	2,8	2,3	0,01	-
2012	100,0	3,7	13,6	24,4	31,5	15,0	3,5	1,7	0,3	2,9	3,5	0,01	0,02
2014	100,0	3,4	13,2	23,8	31,1	15,4	3,3	1,8	0,5	2,7	4,9	0,05	0,01
2016	100,0	3,7	13,3	23,4	31,6	15,9	2,2	1,7	0,5	2,6	5,3	0,05	0,02

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
Nhóm 4/*Quintile 4*													
2006	100,0	4,8	12,7	23,9	28,7	14,9	4,6	-	-	6,0	4,4	-	-
2008	100,0	3,8	11,6	23,2	28,0	16,1	4,4	2,6	0,4	4,7	5,1	-	0,10
2010	100,0	2,5	10,6	20,8	28,2	16,4	5,1	3,2	0,5	5,2	7,3	0,07	0,04
2012	100,0	2,2	10,3	20,3	28,5	17,2	4,9	2,9	0,6	4,6	8,4	0,11	0,04
2014	100,0	1,9	8,8	18,9	29,3	17,9	4,6	2,8	0,7	4,7	10,3	0,18	0,06
2016	100,0	2,1	9,2	19,4	29,0	18,9	2,9	2,7	0,8	3,8	10,9	0,27	0,01
Nhóm 5/*Quintile 5*													
2006	100,0	2,5	8,1	17,0	23,3	19,0	6,3	-	-	9,2	14,1	0,50	0,10
2008	100,0	2,1	7,4	15,5	22,5	19,4	4,8	3,5	0,7	6,9	16,5	0,60	0,10
2010	100,0	1,4	6,8	15,3	21,6	18,0	5,6	3,6	0,6	6,8	19,3	1,00	0,06
2012	100,0	1,2	6,9	15,3	22,2	17,8	5,4	3,1	0,6	6,2	20,1	1,25	0,04
2014	100,0	1,2	6,0	13,5	22,9	18,1	4,5	2,9	0,6	5,8	22,9	1,64	0,05
2016	100,0	1,1	5,8	13,9	23,6	20,1	2,6	2,9	0,7	5,1	22,7	1,58	0,06
Giới tính/*Sex*													
Nam/*Male*													
2006	100,0	4,7	12,3	24,4	30,3	13,8	4,7	-	-	4,6	5,0	0,20	0,10
2008	100,0	4,4	11,2	23,3	29,3	15,2	4,3	2,7	0,4	3,3	5,7	0,20	0,10
2010	100,0	3,7	11,8	22,7	28,1	14,6	5,0	3,2	0,4	3,3	6,9	0,30	0,06
2012	100,0	3,5	11,5	22,4	28,5	14,9	5,0	2,8	0,5	3,1	7,5	0,37	0,04
2014	100,0	3,3	10,7	21,7	29,1	15,3	4,4	2,7	0,6	3,0	8,8	0,52	0,03
2016	100,0	3,5	10,3	21,0	29,3	16,5	3,0	2,7	0,8	2,9	9,5	0,57	0,03

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
Nữ/*Female*													
2006	100,0	11,2	16,5	23,7	27,2	11,5	2,0	-	-	4,0	3,8	0,10	-
2008	100,0	10,4	15,7	22,9	26,7	13,0	2,2	1,1	0,2	3,3	4,5	0,10	-
2010	100,0	8,1	16,5	22,7	26,1	13,5	2,0	1,1	0,2	3,7	5,9	0,17	0,01
2012	100,0	7,6	16,3	22,6	26,6	13,6	1,8	1,0	0,2	3,5	6,7	0,22	0,01
2014	100,0	7,0	15,6	21,9	26,8	13,8	1,8	1,0	0,3	3,3	8,3	0,29	0,02
2016	100,0	7,1	14,7	21,5	27,1	14,6	1,0	1,0	0,2	3,1	9,4	0,36	0,02
Nhóm tuổi/*Age group*													
15-19													
2006	100,0	2,4	4,0	19,4	56,1	17,0	1,0	-	-	0,2	0,0	-	-
2008	100,0	1,9	2,9	16,3	54,8	22,9	0,9	0,2	0,0	0,2	-	-	0,02
2010	100,0	1,7	2,9	16,4	54,4	23,1	1,1	0,2	0,1	0,1	-	-	0,01
2012	100,0	1,7	2,9	16,5	54,3	23,0	1,2	0,2	0,1	0,1	-	-	0,01
2014	100,0	1,3	2,2	15,1	56,2	24,3	0,7	0,1	0,0	0,1	0,1	-	0,02
2016	100,0	1,3	2,0	14,1	60,1	22,1	0,3	0,1	0,0	0,1	0,0	0,04	0,01
20-24													
2006	100,0	3,8	6,9	20,8	20,3	32,4	4,8	-	-	6,0	4,9	0,02	0,01
2008	100,0	3,3	5,4	17,9	20,3	36,4	3,4	2,8	0,8	4,5	5,1	0,01	0,05
2010	100,0	2,9	5,3	15,2	22,0	37,7	3,4	2,5	0,7	4,3	6,0	0,02	0,01
2012	100,0	2,4	3,9	13,5	21,8	38,0	3,2	2,4	1,1	4,4	9,3	0,03	0,01
2014	100,0	1,8	3,1	12,9	21,1	37,7	2,8	2,1	1,4	3,9	13,1	0,05	0,06
2016	100,0	1,9	2,9	12,5	21,3	39,2	1,7	1,7	1,3	3,2	14,2	0,04	0,03

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
			Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
25-29														
	2006	100,0	5,7	12,4	30,6	18,5	11,4	4,8	-	-	5,7	10,8	0,15	-
	2008	100,0	5,3	9,7	24,6	18,8	14,8	4,6	3,1	0,7	5,4	12,9	0,21	-
	2010	100,0	4,3	9,5	23,0	19,6	15,2	4,6	3,9	0,7	6,0	13,0	0,33	0,01
	2012	100,0	3,8	7,6	20,8	21,8	16,1	5,0	3,8	0,9	5,8	14,0	0,47	0,02
	2014	100,0	3,0	6,1	17,3	22,9	17,5	4,1	3,5	1,3	5,3	18,5	0,49	0,02
	2016	100,0	2,9	4,4	14,4	23,9	19,9	2,1	3,2	1,7	4,8	22,3	0,55	0,02
30-34														
	2006	100,0	6,7	11,5	33,2	26,3	8,8	3,8	-	-	3,6	6,0	0,16	0,01
	2008	100,0	6,4	11,4	34,5	22,8	7,9	3,9	1,3	0,3	2,7	8,5	0,28	0,04
	2010	100,0	6,3	14,2	31,5	19,3	7,5	4,2	1,9	0,4	3,2	11,2	0,42	0,02
	2012	100,0	5,8	13,7	28,2	19,7	9,9	4,0	2,0	0,4	3,4	12,3	0,61	0,01
	2014	100,0	4,7	10,4	23,8	21,1	13,1	4,1	2,5	0,6	4,3	14,6	0,81	0,01
	2016	100,0	4,6	8,1	21,5	21,5	16,4	2,4	3,2	0,8	4,6	15,9	1,05	0,01
35-39														
	2006	100,0	6,4	12,7	27,8	29,5	12,3	3,4	-	-	3,8	4,0	0,15	0,02
	2008	100,0	6,6	10,7	27,6	30,2	11,7	4,0	1,3	0,2	2,4	5,0	0,20	0,06
	2010	100,0	5,3	13,1	29,0	26,4	9,7	4,6	1,7	0,2	2,3	7,3	0,27	0,04
	2012	100,0	5,2	12,8	31,2	25,9	8,1	4,4	1,3	0,2	2,0	8,7	0,44	0,01
	2014	100,0	5,7	13,1	31,3	23,8	7,3	4,0	1,4	0,2	2,0	10,5	0,72	0,01
	2016	100,0	6,3	13,5	29,2	20,5	10,6	2,7	1,6	0,3	2,2	12,3	0,84	0,01

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
			Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
40-44														
	2006	100,0	4,8	14,0	25,6	31,9	10,4	3,5	-	-	4,9	4,6	0,13	0,04
	2008	100,0	5,5	12,7	26,6	31,6	10,3	3,4	1,9	0,2	3,2	4,4	0,10	0,06
	2010	100,0	5,1	13,4	25,6	29,9	11,3	3,9	1,8	0,2	2,9	5,6	0,24	0,01
	2012	100,0	5,2	13,3	25,3	29,5	12,1	4,2	1,5	0,1	2,1	6,3	0,28	0,01
	2014	100,0	5,3	12,3	26,6	29,7	11,4	3,7	1,2	0,2	2,1	7,0	0,50	0,01
	2016	100,0	6,1	11,9	28,0	28,6	10,4	2,7	1,3	0,2	1,6	8,4	0,75	0,02
45-49														
	2006	100,0	5,2	14,0	23,0	32,8	8,7	4,3	-	-	6,2	5,6	0,16	0,07
	2008	100,0	4,8	13,4	24,0	31,5	9,6	3,8	2,3	0,3	4,5	5,6	0,20	0,03
	2010	100,0	4,3	13,8	24,0	31,4	10,4	3,3	2,3	0,2	3,9	6,1	0,19	0,07
	2012	100,0	4,5	13,9	24,9	31,5	10,7	3,4	1,8	0,1	3,2	5,9	0,22	0,04
	2014	100,0	4,8	13,4	24,9	31,6	11,7	3,0	1,3	0,2	2,4	6,5	0,31	0,05
	2016	100,0	5,3	12,8	24,6	31,0	13,7	2,1	1,3	0,3	2,0	6,6	0,36	0,02
50-54														
	2006	100,0	6,4	18,1	23,6	28,4	7,6	4,4	-	-	5,8	5,4	0,30	0,10
	2008	100,0	6,2	16,0	23,6	28,7	8,5	4,0	2,5	0,2	4,5	5,7	0,20	0,10
	2010	100,0	4,3	15,8	22,9	29,8	8,1	4,2	2,7	0,2	5,1	6,3	0,39	0,06
	2012	100,0	4,3	14,8	22,8	32,0	9,2	3,4	2,0	0,2	4,4	6,6	0,31	0,02
	2014	100,0	4,3	13,8	23,8	32,0	9,8	3,1	2,3	0,2	3,6	6,4	0,48	0,04
	2016	100,0	4,9	13,3	23,6	32,5	12,4	1,5	1,7	0,2	3,0	6,4	0,42	0,02

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
			Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Other*
55-59														
	2006	100,0	8,4	22,1	24,3	21,5	5,7	4,2	-	-	7,8	5,7	0,20	-
	2008	100,0	7,5	20,8	23,8	23,2	6,4	3,8	3,1	0,3	5,2	5,8	0,20	0,10
	2010	100,0	6,1	20,7	24,0	24,3	6,1	4,1	2,8	0,3	4,8	6,5	0,46	0,11
	2012	100,0	5,1	18,9	23,4	27,8	7,7	3,5	2,4	0,2	4,2	6,3	0,53	0,08
	2014	100,0	4,6	16,8	22,3	30,8	8,4	3,3	2,5	0,1	4,3	6,4	0,46	0,03
	2016	100,0	5,0	14,9	22,2	31,1	10,6	2,1	2,5	0,2	4,3	6,7	0,44	0,03
60+														
	2006	100,0	27,1	33,7	19,5	8,8	2,5	2,0	-	-	3,5	2,7	0,10	0,10
	2008	100,0	23,4	33,1	20,5	9,4	3,1	2,3	1,5	0,2	3,2	3,4	0,10	0,10
	2010	100,0	17,2	34,8	20,4	10,9	3,2	2,7	2,0	0,1	3,9	4,5	0,23	0,08
	2012	100,0	14,6	33,8	22,1	12,8	4,2	2,2	1,7	0,2	4,0	4,2	0,26	0,06
	2014	100,0	12,4	31,5	21,8	15,9	4,9	2,5	1,7	0,1	3,8	5,2	0,35	0,02
	2016	100,0	10,8	28,7	22,1	18,1	6,6	2,0	1,8	0,1	3,8	5,7	0,32	0,04

2.2 Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**105,0**	**96,0**	**73,6**
2008	**104,2**	**95,9**	**73,8**
2010	**101,2**	**94,1**	**71,9**
2012	**103,3**	**92,0**	**71,9**
2014	**101,6**	**94,4**	**75,7**
2016	**100,9**	**95,8**	**74,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2006	101,2	96,7	85,7
2008	101,1	96,9	86,9
2010	100,0	96,4	84,4
2012	101,3	95,2	83,6
2014	100,4	98,1	86,5
2016	100,0	95,9	87,1
Nông thôn/*Rural*			
2006	106,0	95,8	70,1
2008	105,1	95,6	70,0
2010	101,6	93,3	67,6
2012	104,0	90,9	67,7
2014	102,1	93,0	71,7
2016	101,3	95,7	70,1
6 vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2008	104,2	99,3	87,9
2010	99,6	100,9	88,8
2012	102,9	97,1	87,4
2014	99,1	97,5	90,5
2016	100,5	99,2	90,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	105,5	97,6	65,4
2010	101,8	94,2	63,8
2012	104,5	89,9	62,9
2014	102,6	94,6	69,1
2016	101,6	95,9	64,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008	105,2	99,6	78,4
2010	99,6	97,8	75,3
2012	102,9	95,6	78,1
2014	101,2	96,5	81,2
2016	99,9	97,5	79,0

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2008	105,6	87,7	63,0
2010	104,8	86,7	60,1
2012	105,3	89,6	62,3
2014	103,4	88,5	58,5
2016	102,6	89,6	61,1
Đông Nam Bộ/*South East*			
2008	101,9	95,2	76,4
2010	99,8	95,7	71,4
2012	100,2	93,6	71,8
2014	101,4	96,3	78,9
2016	99,0	97,3	78,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008	102,8	89,1	58,6
2010	103,8	83,5	57,7
2012	104,7	83,5	57,1
2014	103,9	89,2	60,7
2016	102,9	91,4	63,2
Giới tính/*Sex*			
Nam/*Male*			
2006	105,2	96,9	72,6
2008	105,1	96,4	69,6
2010	102,3	94,2	67,6
2012	104,1	91,2	68,7
2014	102,3	94,4	71,0
2016	100,9	95,2	70,4
Nữ/*Female*			
2006	104,7	95,0	74,6
2008	103,2	95,3	78,3
2010	100,0	93,9	76,4
2012	102,4	92,8	75,3
2014	100,9	94,3	80,7
2016	100,9	96,4	79,1
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*			
Kinh			
2006	103,5	97,5	76,9
2008	103,3	97,4	78,5
2010	100,5	96,7	77,7
2012	102,6	94,5	78,1
2014	101,0	96,3	82,1
2016	100,3	97,7	81,3

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Tày				
	2006	100,3	119,0	86,2
	2008	106,8	104,4	75,8
	2010	99,5	100,8	70,5
	2012	104,2	93,9	79,4
	2014	101,3	100,0	80,4
	2016	102,8	96,7	85,9
Thái				
	2006	127,8	92,6	60,1
	2008	112,2	103,5	58,8
	2010	104,0	98,2	43,7
	2012	103,5	92,3	45,7
	2014	102,3	93,1	39,3
	2016	103,2	99,4	49,8
Hoa				
	2006	95,7	91,0	83,9
	2008	106,0	95,9	56,2
	2010	100,3	95,0	66,0
	2012	110,1	92,0	77,4
	2014	100,9	96,9	80,9
	2016	104,5	90,9	89,5
Khơ me				
	2006	124,0	67,0	29,1
	2008	104,6	77,0	29,5
	2010	105,8	65,8	34,8
	2012	113,0	67,4	27,5
	2014	111,4	68,2	35,3
	2016	104,3	81,0	36,7
Mường				
	2006	105,7	96,4	59,0
	2008	106,4	105,7	56,3
	2010	100,0	101,7	59,2
	2012	104,2	92,9	60,2
	2014	94,8	98,5	72,6
	2016	99,9	102,5	70,7
Nùng				
	2006	104,2	110,6	71,2
	2008	109,0	105,1	53,3
	2010	107,1	94,0	56,3
	2012	104,6	99,5	55,2
	2014	104,6	102,6	61,8
	2016	103,1	105,8	62,5

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
H'mông				
	2006	112,0	56,3	15,1
	2008	109,9	58,7	14,0
	2010	98,5	62,3	20,4
	2012	102,4	64,1	20,4
	2014	108,0	69,2	26,1
	2016	102,4	72,4	30,9
Dao				
	2006	116,5	79,0	32,3
	2008	115,9	69,5	26,9
	2010	108,4	84,0	38,5
	2012	109,0	75,5	23,5
	2014	105,6	89,1	27,8
	2016	106,5	92,5	24,9
Khác/*Others*				
	2006	111,6	77,2	41,3
	2008	106,9	79,6	37,5
	2010	106,8	69,6	34,6
	2012	108,7	74,4	38,2
	2014	105,4	82,0	43,9
	2016	103,7	83,3	35,5

2.3 Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethniccity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006	**89,3**	**78,8**	**53,9**
2008	**88,3**	**78,4**	**54,2**
2010	**91,9**	**81,3**	**58,2**
2012	**92,4**	**81,4**	**59,4**
2014	**93,0**	**84,4**	**63,1**
2016	**97,0**	**90,4**	**68,6**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2006	89,7	82,8	66,3
2008	89,2	82,6	66,4
2010	92,8	86,0	69,6
2012	92,6	85,0	70,2
2014	93,6	88,9	73,2
2016	97,6	93,9	79,6
Nông thôn/*Rural*			
2006	89,1	77,7	50,3
2008	88,1	77,1	50,6
2010	91,6	79,7	54,4
2012	92,4	80,1	55,6
2014	92,8	82,7	59,3
2016	96,8	89,0	64,5
6 vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2008	91,5	85,2	69,3
2010	93,4	89,8	73,5
2012	94,4	88,2	75,8
2014	93,3	89,9	77,1
2016	97,9	96,1	84,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008	86,9	75,1	46,4
2010	90,4	77,7	51,0
2012	91,6	77,1	49,8
2014	92,9	82,7	56,9
2016	96,6	87,6	58,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008	88,6	80,4	56,1
2010	91,9	84,3	60,7
2012	92,8	84,7	64,6
2014	92,9	85,5	67,3
2016	97,3	92,2	71,6

2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2008	85,6	69,9	44,4
2010	90,1	74,2	47,2
2012	91,9	77,7	50,0
2014	91,6	77,3	48,5
2016	95,6	82,7	55,2
Đông Nam Bộ/*South East*			
2008	88,8	81,2	57,7
2010	92,7	84,4	59,7
2012	92,1	83,4	60,0
2014	93,4	87,0	65,1
2016	97,8	93,1	72,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008	86,7	71,5	40,4
2010	91,7	71,4	45,1
2012	91,0	73,3	45,1
2014	93,3	79,4	50,3
2016	96,1	85,6	58,5
Giới tính/*Sex*			
Nam/*Male*			
2006	89,3	78,3	51,5
2008	88,7	77,3	50,3
2010	92,3	80,1	53,7
2012	92,2	79,8	55,2
2014	93,4	83,8	58,2
2016	97,1	89,3	63,7
Nữ/*Female*			
2006	89,2	79,2	56,4
2008	87,9	79,5	58,5
2010	91,5	82,6	63,1
2012	92,7	83,0	63,9
2014	92,6	85,1	68,3
2016	97,0	91,6	73,6
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*			
Kinh			
2012	93,0	84,5	65,1
2014	93,4	86,9	69,0
2016	97,5	93,2	75,2
Tày			
2012	95,3	87,1	61,3
2014	93,4	89,6	66,3
2016	98,1	92,6	69,4

2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Thái				
	2012	92,5	78,4	35,0
	2014	93,2	81,3	32,8
	2016	97,8	89,4	45,8
Hoa				
	2012	94,8	81,9	69,8
	2014	95,6	90,3	65,0
	2016	100,0	91,1	75,3
Khơ me				
	2012	88,1	55,1	22,8
	2014	89,1	59,9	24,1
	2016	94,8	70,8	31,8
Mường				
	2012	93,3	84,7	47,1
	2014	89,2	90,3	62,7
	2016	95,4	94,5	65,5
Nùng				
	2012	91,6	78,0	41,4
	2014	96,5	89,2	51,2
	2016	96,6	92,4	61,4
H'mông				
	2012	84,4	46,0	13,7
	2014	89,4	57,3	18,3
	2016	91,1	63,3	25,0
Dao				
	2012	89,2	61,8	17,5
	2014	90,5	71,5	19,5
	2016	98,1	81,1	23,5
Khác/*Others*				
	2012	88,4	61,1	28,2
	2014	90,5	66,7	32,9
	2016	94,2	73,6	30,0

2.4 Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2006	**100,0**	**91,6**	**3,2**	**5,2**
2008	**100,0**	**90,0**	**4,3**	**5,7**
2010	**100,0**	**93,2**	**5,4**	**1,4**
2012	**100,0**	**95,6**	**4,0**	**0,4**
2014	**100,0**	**95,2**	**4,4**	**0,4**
2016	**100,0**	**95,9**	**3,9**	**0,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2006	100,0	87,4	6,0	6,6
2008	100,0	85,0	8,8	6,2
2010	100,0	88,5	10,2	1,3
2012	100,0	91,6	7,7	0,7
2014	100,0	90,5	8,9	0,6
2016	100,0	91,2	8,4	0,4
Nông thôn/*Rural*				
2006	100,0	93,1	2,2	4,7
2008	100,0	91,8	2,6	5,6
2010	100,0	95,1	3,4	1,5
2012	100,0	97,2	2,4	0,4
2014	100,0	97,5	2,3	0,2
2016	100,0	98,1	1,7	0,2
6 vùng/*6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2008	100,0	87,0	5,1	7,9
2010	100,0	91,7	5,7	2,6
2012	100,0	95,3	3,9	0,8
2014	100,0	94,8	4,7	0,5
2016	100,0	95,0	4,5	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2008	100,0	95,0	1,5	3,5
2010	100,0	97,1	1,7	1,2
2012	100,0	98,9	0,8	0,3
2014	100,0	98,8	1,0	0,2
2016	100,0	99,2	0,7	0,1

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*				
2008	100,0	88,6	3,8	7,6
2010	100,0	92,7	5,5	1,8
2012	100,0	95,8	3,9	0,3
2014	100,0	95,6	4,1	0,3
2016	100,0	96,2	3,7	0,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2008	100,0	91,7	3,8	4,5
2010	100,0	94,8	4,8	0,4
2012	100,0	94,8	4,8	0,4
2014	100,0	95,4	4,3	0,3
2016	100,0	96,0	3,8	0,2
Đông Nam Bộ/*South East*				
2008	100,0	85,7	9,3	5,0
2010	100,0	87,1	12,2	0,7
2012	100,0	90,5	8,9	0,6
2014	100,0	89,6	9,7	0,7
2016	100,0	91,0	8,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2008	100,0	95,7	2,1	2,2
2010	100,0	97,8	1,8	0,4
2012	100,0	98,0	1,8	0,2
2014	100,0	97,5	2,1	0,4
2016	100,0	98,3	1,5	0,2
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2006	100,0	94,5	1,6	3,9
2008	100,0	93,4	1,8	4,8
2010	100,0	97,5	1,6	0,9
2012	100,0	98,6	1,2	0,2
2014	100,0	98,9	0,8	0,3
2016	100,0	99,2	0,7	0,1
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2006	100,0	92,6	2,5	4,9
2008	100,0	91,5	2,7	5,8
2010	100,0	94,8	3,5	1,7
2012	100,0	97,5	2,2	0,3
2014	100,0	97,7	2,1	0,2
2016	100,0	97,7	2,1	0,2

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2006	100,0	91,5	2,8	5,7
2008	100,0	90,2	3,7	6,1
2010	100,0	93,0	5,3	1,7
2012	100,0	95,8	3,7	0,5
2014	100,0	95,6	4,1	0,3
2016	100,0	96,9	2,8	0,3
Nhóm 4/*Quintile 4*				
2006	100,0	90,5	3,8	5,7
2008	100,0	87,9	5,6	6,5
2010	100,0	92,0	6,7	1,3
2012	100,0	94,1	5,3	0,6
2014	100,0	94,1	5,4	0,5
2016	100,0	94,8	5,0	0,2
Nhóm 5/*Quintile 5*				
2006	100,0	88,5	5,8	5,7
2008	100,0	86,2	8,2	5,6
2010	100,0	87,7	10,8	1,5
2012	100,0	91,0	8,3	0,7
2014	100,0	89,0	10,2	0,8
2016	100,0	91,0	8,5	0,5
Giới tính/*Sex*				
Nam/*Male*				
2006	100,0	91,0	3,3	5,7
2008	100,0	89,5	4,5	6,0
2010	100,0	93,1	5,4	1,5
2012	100,0	95,3	4,2	0,5
2014	100,0	95,1	4,5	0,4
2016	100,0	95,7	4,0	0,3
Nữ/*Female*				
2006	100,0	92,3	3,1	4,6
2008	100,0	90,5	4,1	5,4
2010	100,0	93,3	5,5	1,2
2012	100,0	95,9	3,7	0,4
2014	100,0	95,4	4,2	0,4
2016	100,0	96,0	3,7	0,3

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Nhóm tuổi/*Age group*				
Dưới 15 tuổi/*Under 15 years old*				
2006	100,0	94,8	2,2	3,0
2010	100,0	94,9	3,7	1,4
2012	100,0	97,3	2,4	0,3
2014	100,0	96,8	3,0	0,2
2016	100,0	96,9	3,0	0,1
15-19				
2006	100,0	85,9	4,1	10,0
2010	100,0	91,8	6,9	1,3
2012	100,0	94,1	5,3	0,6
2014	100,0	93,4	6,0	0,6
2016	100,0	94,9	4,6	0,5
20-24				
2006	100,0	87,0	7,9	5,1
2010	100,0	86,7	12,4	0,9
2012	100,0	88,8	10,2	1,0
2014	100,0	88,9	10,1	1,0
2016	100,0	90,0	9,0	1,0
25-29				
2006	100,0	84,9	6,3	8,8
2010	100,0	88,0	9,9	2,1
2012	100,0	87,6	11,0	1,4
2014	100,0	87,5	9,6	2,9
2016	100,0	86,4	11,3	2,3
30-34				
2006	100,0	87,2	1,4	11,4
2010	100,0	88,8	9,1	2,1
2012	100,0	94,4	4,7	0,9
2014	100,0	89,3	9,7	1,0
2016	100,0	86,0	10,1	3,9
35-39				
2006	100,0	90,5	3,1	6,4
2010	100,0	91,6	5,5	2,9
2012	100,0	90,0	3,6	6,4
2014	100,0	94,2	4,2	1,6
2016	100,0	96,4	1,0	2,6

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
40-44				
2006	100,0	88,2	3,4	8,4
2010	100,0	89,4	3,8	6,8
2012	100,0	90,2	3,5	6,3
2014	100,0	94,7	4,7	0,6
2016	100,0	90,4	9,6	-
45-49				
2006	100,0	85,6	4,9	9,5
2010	100,0	97,1	0,0	2,9
2012	100,0	93,4	4,6	2,0
2014	100,0	99,9	0,03	0,03
2016	100,0	83,5	16,5	0,03
Dân tộc/*Ethnicity*				
Kinh				
2006	100,0	90,8	3,6	5,6
2008	100,0	88,8	4,9	6,3
2010	100,0	92,2	6,2	1,6
2012	100,0	94,9	4,6	0,5
2014	100,0	94,6	5,0	0,4
2016	100,0	95,2	4,5	0,3
Tày				
2006	100,0	96,4	1,4	2,2
2008	100,0	97,3	0,7	2,0
2010	100,0	97,9	1,2	0,9
2012	100,0	98,8	1,0	0,2
2014	100,0	99,1	0,6	0,3
2016	100,0	98,8	1,2	0,03
Thái				
2006	100,0	98,3	0,1	1,6
2008	100,0	99,6	0,4	0,03
2010	100,0	99,3	0,6	0,1
2012	100,0	100,0	0,0	0,03
2014	100,0	99,6	0,3	0,1
2016	100,0	99,8	0,2	0,03

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
			Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Hoa					
	2006	100,0	81,7	6,9	11,4
	2008	100,0	85,3	6,7	8,0
	2010	100,0	93,9	5,7	0,4
	2012	100,0	93,7	5,7	0,6
	2014	100,0	91,5	7,9	0,6
	2016	100,0	92,6	6,6	0,8
Khơ me					
	2006	100,0	98,5	0,3	1,2
	2008	100,0	99,0	0,2	0,8
	2010	100,0	98,9	0,9	0,2
	2012	100,0	99,1	0,9	0,03
	2014	100,0	98,9	0,4	0,7
	2016	100,0	99,6	0,2	0,2
Mường					
	2006	100,0	97,3	1,5	1,2
	2008	100,0	98,2	0,1	1,7
	2010	100,0	99,1	0,6	0,3
	2012	100,0	99,9	0,1	0,03
	2014	100,0	99,5	0,5	0,03
	2016	100,0	99,0	1,0	0,03
Nùng					
	2006	100,0	97,9	0,4	1,7
	2008	100,0	96,7	1,1	2,2
	2010	100,0	98,6	0,7	0,7
	2012	100,0	98,9	0,0	1,1
	2014	100,0	99,2	0,8	0,03
	2016	100,0	98,8	1,0	0,2
H'mông					
	2006	100,0	99,6	0,1	0,3
	2008	100,0	99,9	0,03	0,1
	2010	100,0	99,8	0,1	0,1
	2012	100,0	100,0	0,03	0,04
	2014	100,0	99,0	0,9	0,03
	2016	100,0	99,8	0,2	0,03

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Dao				
2006	100,0	99,4	0,03	0,6
2008	100,0	99,2	0,5	0,3
2010	100,0	99,9	0,1	0,03
2012	100,0	98,6	1,2	0,2
2014	100,0	99,5	0,4	0,1
2016	100,0	99,5	0,5	0,03
Khác/*Other*				
2006	100,0	97,2	0,5	2,3
2008	100,0	97,6	0,4	2,0
2010	100,0	98,9	1,0	0,1
2012	100,0	99,5	0,3	0,2
2014	100,0	99,4	0,5	0,1
2016	100,0	99,5	0,5	0,03
Cấp học/*Education level*				
Nhà trẻ, mẫu giáo/*Kindergarten, preschool*				
2006	100,0	67,3	14,9	17,8
2008	100,0	61,3	16,2	22,6
2010	100,0	73,3	18,5	8,2
2012	100,0	87,3	11,3	1,4
2014	100,0	87,5	11,7	0,8
2016	100,0	88,0	11,8	0,2
Tiểu học/*Primary*				
2006	100,0	99,4	0,2	0,4
2008	100,0	99,1	0,4	0,5
2010	100,0	99,3	0,6	0,1
2012	100,0	99,5	0,4	0,1
2014	100,0	99,3	0,6	0,1
2016	100,0	99,3	0,6	0,1
Trung học cơ sở/*Lower secondary*				
2006	100,0	98,6	0,3	1,1
2008	100,0	98,6	0,4	1,0
2010	100,0	99,4	0,5	0,1
2012	100,0	99,4	0,5	0,1
2014	100,0	99,2	0,7	0,1
2016	100,0	99,4	0,5	0,1

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Trung học phổ thông/*Upper secondary*				
2006	100,0	83,0	4,0	13,0
2008	100,0	82,9	5,5	11,6
2010	100,0	92,4	6,1	1,5
2012	100,0	95,0	4,3	0,7
2014	100,0	94,2	5,2	0,6
2016	100,0	96,6	3,2	0,2
Dạy nghề/*Vocational education*				
2006	100,0	84,4	9,2	6,4
2008	100,0	85,0	8,6	6,4
2010	100,0	86,4	12,4	1,2
2012	100,0	89,0	10,1	0,9
2014	100,0	87,5	11,2	1,3
2016	100,0	85,3	13,0	1,7
Cao đẳng, đại học/*College, university*				
2006	100,0	89,0	7,1	3,9
2008	100,0	86,7	8,8	4,5
2010	100,0	87,7	11,6	0,7
2012	100,0	89,6	9,8	0,6
2014	100,0	89,6	9,9	0,5
2016	100,0	90,6	9,0	0,4
Trên đại học/*Postgraduate*				
2006	100,0	-	-	-
2008	100,0	-	-	-
2010	100,0	87,6	7,5	4,9
2012	100,0	92,7	4,0	3,3
2014	100,0	91,9	1,7	6,4
2016	100,0	93,6	3,4	3,0
Khác/*Others*				
2006	100,0	58,7	16,0	25,3
2008	100,0	99,9	0,03	0,03
2010	100,0	61,1	16,1	22,8
2012	100,0	57,1	19,6	23,3
2014	100,0	52,0	14,8	33,2
2016	100,0	34,4	21,0	44,6

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or Private*	Khác/ *Other*
Đăng ký hộ khẩu/*Residence registration status*				
Đăng ký/*Registered*				
2006	100,0	91,7	3,1	5,2
2008	100,0	90,1	4,2	5,7
2010	100,0	93,5	5,1	1,4
2012	100,0	95,7	3,8	0,5
2014	100,0	95,4	4,2	0,4
2016	100,0	96,1	3,7	0,2
Không đăng ký/*Not registered*				
2006	100,0	81,4	13,1	5,5
2008	100,0	80,2	13,4	6,4
2010	100,0	72,5	27,2	0,3
2012	100,0	82,7	15,7	1,6
2014	100,0	81,0	16,2	2,8
2016	100,0	80,1	19,9	0,0

2.5 Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**35,3**	**16,1**	**12,8**	**5,5**	**14,7**	**3,0**	**50,9**	**3,7**
2008	**35,5**	**17,1**	**13,2**	**4,5**	**12,3**	**2,4**	**50,2**	**11,1**
2010	**38,6**	**24,0**	**13,0**	**3,2**	**11,7**	**1,5**	**66,1**	**2,1**
2012	**45,2**	**25,2**	**11,2**	**1,6**	**15,8**	**1,5**	**58,9**	**3,5**
2014	**43,2**	**21,0**	**11,4**	**1,2**	**10,3**	**1,4**	**65,4**	**2,9**
2016	**42,1**	**24,4**	**10,1**	**0,6**	**8,5**	**1,5**	**70,3**	**3,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2006	21,3	10,1	8,7	8,0	1,3	4,5	60,8	3,4
2008	19,8	11,6	7,2	6,8	1,6	3,1	64,1	12,1
2010	27,6	13,6	4,0	4,1	2,1	2,5	81,4	2,1
2012	33,7	11,8	3,4	1,5	6,2	2,4	79,4	1,9
2014	32,8	9,8	2,5	1,4	1,6	1,5	83,1	2,8
2016	32,7	10,1	2,6	0,5	1,4	1,9	87,0	2,6
Nông thôn/*Rural*								
2006	40,2	17,2	13,6	5,0	17,2	2,7	49,1	3,8
2008	41,3	18,1	14,3	4,1	14,2	2,2	47,7	10,9
2010	43,3	26,9	15,5	2,9	14,4	1,2	61,9	2,1
2012	50,2	29,0	13,5	1,7	18,6	1,2	53,0	3,9
2014	48,0	24,5	14,2	1,1	13,0	1,4	59,9	3,0
2016	46,6	29,1	12,5	0,7	10,9	1,3	64,7	3,6

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	24,6	11,8	0,4	6,8	1,6	2,1	73,7	6,0
2010	29,7	13,1	1,6	4,5	1,7	0,7	83,8	2,1
2012	33,1	13,5	1,2	2,4	2,7	0,8	80,5	2,8
2014	33,2	11,5	1,0	1,4	1,1	1,1	83,1	2,4
2016	33,1	10,2	0,7	0,6	1,0	0,8	86,6	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2008	51,8	13,4	21,4	2,7	33,3	1,1	32,3	11,3
2010	52,7	32,6	18,9	1,4	39,7	1,0	44,0	0,8
2012	62,2	38,2	18,8	1,1	34,1	0,8	38,7	0,7
2014	58,3	36,7	16,2	0,8	30,3	0,8	43,1	1,4
2016	59,5	44,0	13,9	0,4	24,8	0,6	48,5	2,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	37,0	23,6	8,4	7,5	10,7	2,0	47,7	8,3
2010	38,8	27,0	12,9	6,3	10,6	1,1	61,1	1,9
2012	46,2	30,8	11,4	2,6	15,6	1,5	51,4	7,4
2014	44,8	24,2	17,3	2,0	9,9	1,4	57,2	4,4
2016	43,8	31,3	15,4	1,4	7,6	1,2	60,4	4,4

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	59,6	13,1	45,7	0,7	9,5	0,6	35,9	16,1
2010	49,7	20,8	49,2	1,8	9,5	0,8	58,0	0,8
2012	65,6	16,4	30,7	1,2	32,4	0,4	37,8	1,2
2014	52,7	22,9	31,1	1,0	15,0	0,7	51,5	1,7
2016	49,2	26,9	28,6	0,4	11,9	1,5	59,6	2,6
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	19,1	16,2	1,8	4,8	5,6	3,2	61,0	11,3
2010	27,2	21,2	2,9	1,1	1,3	3,2	79,4	1,5
2012	34,5	16,1	3,9	0,8	3,4	1,6	80,0	0,8
2014	34,5	7,6	1,5	0,4	1,9	1,0	86,6	1,1
2016	32,0	5,7	0,6	0,2	0,2	1,7	91,5	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	39,2	19,7	5,1	2,1	6,0	5,6	57,1	16,6
2010	45,6	25,6	6,7	1,4	2,1	2,6	73,8	4,5
2012	47,9	25,9	5,8	0,9	7,5	3,3	69,2	4,8
2014	46,9	17,7	5,5	0,9	1,8	3,2	75,0	5,2
2016	43,7	17,6	4,8	0,5	2,0	3,5	84,3	4,6

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2006	59,5	27,7	19,2	1,7	20,3	2,9	41,8	4,1
2008	61,1	29,7	19,8	1,9	16,5	2,3	37,9	7,9
2010	62,7	47,4	22,0	1,3	18,7	1,3	47,3	1,0
2012	71,5	53,6	20,2	0,9	21,4	1,8	36,9	2,2
2014	70,5	45,0	24,2	0,8	19,1	2,0	39,6	2,6
2016	70,2	54,4	21,4	0,3	17,1	1,7	43,3	2,8
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2006	40,2	15,5	13,3	4,5	15,2	3,8	51,0	4,1
2008	39,2	16,3	13,6	3,4	12,3	3,0	51,5	10,2
2010	42,5	21,9	13,1	3,3	12,3	2,2	65,6	1,9
2012	48,9	22,0	11,3	2,0	16,1	2,2	59,1	4,4
2014	44,6	17,5	7,9	1,1	7,8	2,0	69,7	3,2
2016	44,5	23,4	9,1	0,8	7,1	2,0	70,5	4,2
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2006	29,8	8,3	8,5	8,6	11,6	3,4	56,6	3,5
2008	31,4	9,1	8,9	6,5	10,1	2,4	58,2	11,5
2010	33,7	10,5	8,3	3,7	7,6	2,3	76,1	3,0
2012	38,7	7,7	5,6	1,7	12,6	1,6	72,1	4,8
2014	36,6	6,2	3,4	1,6	5,6	1,1	80,2	3,4
2016	36,2	8,3	3,3	1,1	4,5	1,3	84,6	3,8

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2006	24,4	4,2	5,9	9,9	8,1	2,2	60,6	3,6
2008	24,6	4,5	5,7	8,4	7,8	2,3	61,2	16,1
2010	27,8	4,1	5,0	6,2	4,5	0,7	83,5	2,9
2012	33,6	3,8	5,0	2,3	12,6	0,4	74,8	3,5
2014	33,0	3,1	2,7	1,6	3,5	0,9	85,3	2,9
2016	32,9	2,7	2,8	0,6	2,8	1,1	90,4	2,6
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2006	18,0	1,6	3,4	11,8	5,8	1,2	63,0	3,2
2008	17,3	1,2	4,0	8,7	5,4	0,9	65,5	18,6
2010	22,8	1,1	2,1	4,3	4,4	0,6	88,7	3,4
2012	29,5	1,2	1,4	2,0	8,2	0,3	83,2	3,2
2014	28,2	1,0	2,4	1,4	4,2	0,2	87,0	2,8
2016	28,4	1,4	2,0	0,6	2,5	0,7	91,2	3,7
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2006	35,2	15,6	13,3	5,1	15,2	2,7	50,8	3,8
2008	35,4	16,2	13,1	4,5	12,6	2,3	50,9	10,9
2010	38,8	23,8	13,1	3,0	11,8	1,3	67,1	2,1
2012	45,4	24,5	11,5	1,4	15,6	1,4	59,8	3,7
2014	43,2	20,6	10,9	1,1	10,4	1,5	66,4	3,0
2016	42,7	23,3	9,6	0,6	8,4	1,5	71,2	3,7

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Nữ/*Female*								
2006	35,4	16,5	12,3	5,9	14,2	3,3	51,0	3,7
2008	35,6	18,0	13,3	4,5	11,9	2,5	49,4	11,3
2010	38,4	24,3	13,0	3,4	11,7	1,7	65,1	2,0
2012	45,1	25,9	11,0	1,8	16,1	1,5	57,9	3,2
2014	43,2	21,4	11,8	1,3	10,2	1,4	64,4	2,8
2016	41,6	25,5	10,5	0,7	8,7	1,5	69,3	3,0
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*								
Kinh								
2006	28,8	17,8	0,5	7,5	7,3	3,6	61,1	3,2
2008	29,4	18,6	0,9	5,9	6,9	3,0	60,5	11,9
2010	32,6	19,4	0,8	4,0	4,0	1,8	77,8	2,7
2012	38,9	20,1	0,8	2,0	10,7	1,8	69,6	4,6
2014	37,3	14,2	0,8	1,5	3,9	1,7	78,2	3,7
2016	35,8	13,5	0,9	0,8	2,9	1,8	83,5	4,1
Tày								
2006	61,5	8,4	15,1	1,1	43,9	0,7	21,1	12,8
2008	58,0	13,3	20,0	3,7	30,8	0,9	27,5	16,4
2010	53,1	32,8	18,9	2,3	36,6	0,8	41,1	1,3
2012	62,6	26,4	15,2	1,2	33,6	0,7	38,2	0,6
2014	54,9	33,8	12,4	1,3	33,5	0,7	34,9	2,0
2016	53,1	35,3	15,3	0,3	25,9	0,8	46,7	2,6

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Thái								
2006	86,8	10,8	42,0	2,0	34,8	0,6	15,3	10,3
2008	86,7	13,7	44,6	0,4	30,9	0,6	14,8	8,6
2010	74,3	39,9	28,7	1,1	36,7	0,8	25,2	1,1
2012	86,2	46,5	22,2	0,5	33,3	0,8	25,3	1,0
2014	82,3	40,8	28,7	0,6	38,4	1,1	31,6	0,1
2016	74,6	56,6	20,9	-	25,6	0,2	33,5	1,2
Hoa								
2006	15,0	21,7	14,8	2,0	14,4	0,0	50,8	1,8
2008	22,0	5,4	6,0	0,0	21,2	6,6	53,3	20,4
2010	39,9	17,9	7,8	4,2	8,3	5,1	76,7	0,0
2012	38,1	29,3	1,6	0,0	24,6	3,3	53,9	0,0
2014	39,7	18,4	9,8	0,0	3,8	3,1	73,4	0,0
2016	35,5	23,5	4,8	-	3,3	1,2	82,4	-
Khơ me								
2006	68,4	25,5	38,7	0,0	6,0	6,5	41,0	6,3
2008	79,6	24,7	42,4	0,0	2,8	2,5	30,0	8,2
2010	76,9	40,0	54,1	0,2	3,2	1,8	39,8	0,3
2012	80,5	42,1	49,3	0,0	8,4	0,5	39,3	2,5
2014	73,2	37,9	44,2	0,0	7,2	1,0	36,3	5,5
2016	70,2	34,6	35,5	-	1,8	3,0	56,5	3,1

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
			Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Mường									
	2006	68,5	10,5	12,1	3,5	50,5	3,3	30,0	2,0
	2008	59,6	12,8	13,6	1,1	45,7	1,6	26,0	2,4
	2010	66,8	20,0	20,2	0,5	43,4	1,3	34,6	0,8
	2012	72,0	41,6	19,7	1,9	27,4	1,1	34,6	1,2
	2014	60,5	41,4	12,4	0,8	18,3	0,5	40,5	1,5
	2016	55,6	42,9	20,9	0,4	4,8	0,6	45,9	4,5
Nùng									
	2006	62,2	10,0	14,1	0,7	35,5	2,2	34,0	13,7
	2008	54,8	14,3	30,5	0,5	25,9	1,3	36,7	19,9
	2010	63,0	43,1	28,8	0,8	41,9	0,8	35,4	0,8
	2012	72,4	35,1	24,2	0,4	34,1	0,6	30,8	0,0
	2014	69,4	34,1	15,3	0,0	31,0	0,6	33,2	0,4
	2016	65,9	46,9	13,2	1,8	29,5	1,5	35,8	5,4
H'mông									
	2006	99,3	17,6	18,5	0,1	64,8	1,1	32,0	7,1
	2008	99,2	10,2	31,4	0,1	51,4	0,7	31,2	8,2
	2010	92,7	43,5	36,1	0,1	62,2	0,0	37,0	0,0
	2012	97,9	50,1	44,4	0,0	32,7	0,0	26,8	0,2
	2014	95,4	54,4	40,8	0,6	45,3	0,4	25,4	0,1
	2016	93,4	78,0	24,1	0,2	37,3	0,2	28,1	-

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Dao								
2006	84,0	3,1	16,1	1,0	57,5	0,7	47,5	5,6
2008	86,3	6,9	16,7	0,3	49,0	-	26,4	6,7
2010	72,4	46,8	16,7	0,2	42,0	0,8	39,8	0,4
2012	86,5	37,6	25,2	1,6	53,5	0,5	25,9	0,0
2014	82,6	35,6	17,2	1,4	48,3	2,0	28,5	1,5
2016	83,4	44,9	14,4	-	39,0	2,1	33,3	1,0
Khác/*Others*								
2006	89,2	12,3	76,4	0,4	12,6	0,7	27,9	2,8
2008	89,2	13,1	75,2	0,5	8,8	0,3	19,8	6,0
2010	85,6	32,5	83,3	1,2	15,1	0,3	36,5	0,2
2012	89,8	33,6	66,7	0,5	25,5	0,4	27,2	0,1
2014	83,4	35,8	68,6	0,2	15,0	0,4	27,0	0,5
2016	78,2	42,1	56,7	-	13,3	0,2	39,8	1,6
Cấp học/*Education lever*								
Nhà trẻ, mẫu giáo/*Kindergarten, preschool*								
2006	13,6	21,7	27,4	2,0	30,1	2,7	-	3,3
2008	14,2	17,0	30,8	1,0	26,6	2,9	-	31,5
2010	12,9	62,0	42,3	0,9	44,4	1,5	-	3,7
2012	22,5	53,0	25,7	0,8	41,7	1,4	-	3,8
2014	19,3	55,2	32,4	0,9	30,1	2,3	-	7,0
2016	17,8	74,5	27,0	0,4	30,4	1,3	0,2	6,6

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Tiểu học/*Primary*								
2006	75,0	10,5	9,3	0,8	7,5	1,6	83,6	3,3
2008	80,0	9,1	8,5	0,5	5,5	1,4	83,6	4,4
2010	92,1	12,9	7,0	0,4	4,6	0,7	88,8	0,5
2012	96,7	14,5	6,6	0,3	5,9	0,7	85,0	0,8
2014	98,5	10,4	5,8	0,2	4,4	0,6	88,2	0,6
2016	98,4	11,3	5,0	0,1	3,4	0,6	92,7	0,5
Trung học cơ sở/*Lower secondary*								
2006	25,2	30,5	19,2	6,6	28,6	6,1	0,0	4,4
2008	25,8	35,3	22,4	4,2	24,8	5,2	0,0	16,6
2010	22,7	59,0	30,6	4,4	30,1	4,4	0,0	4,6
2012	28,7	54,0	23,0	2,5	35,7	4,4	4,8	8,8
2014	23,4	53,5	25,5	1,9	26,3	4,6	11,3	7,0
2016	19,6	68,7	27,0	1,1	23,2	5,9	5,8	9,7
Trung học phổ thông/*Upper secondary*								
2006	17,6	19,9	17,7	19,4	26,0	4,6	0,0	3,0
2008	17,5	28,6	18,3	15,9	22,9	2,6	0,0	18,3
2010	13,5	51,0	27,7	13,3	34,2	4,3	0,0	6,1
2012	20,4	46,4	19,3	5,8	40,8	2,9	0,0	11,2
2014	14,1	50,5	31,0	5,8	28,5	4,9	0,0	10,2
2016	13,0	61,5	24,5	2,7	22,5	5,2	0,2	17,8

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề/ *Professional secondary and vocational education*								
2006	11,0	8,1	8,6	36,9	14,5	4,2	0,0	3,5
2008	12,5	17,5	10,7	31,0	13,8	3,2	0,0	26,3
2010	7,9	34,4	17,3	33,5	24,5	0,0	0,0	19,4
2012	12,7	31,5	14,7	8,8	31,7	4,0	0,0	17,4
2014	11,3	23,1	13,5	6,5	17,9	2,3	0,0	39,5
2016	12,9	18,9	10,0	9,5	10,4	4,8	-	54,1
Cao đẳng, đại học /*College, university*								
2008	13,9	16,8	7,6	30,0	8,0	1,5	0,0	38,4
2010	7,2	33,2	15,0	47,6	15,2	1,2	0,0	12,1
2012	9,8	23,5	11,6	16,7	31,7	0,4	0,0	13,0
2014	9,4	19,0	9,7	14,6	12,7	1,5	0,0	13,3
2016	7,2	19,4	14,8	10,7	15,7	1,3	-	15,9
Trên đại học/*Postgraduate*								
2008	1,4	-	-	100,0	-	-	0,0	-
2010	2,8	-	-	94,5	-	-	0,0	34,9
2012	4,4	-	-	13,3	-	-	0,0	28,2
2014	3,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	53,7
2016	3,8	-	-	32,0	-	-	-	85,0

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Khác/*Others*								
2006	25,6	8,0	4,2	1,5	5,6	2,0	0,0	23,8
2008	47,0	-	-	-	-	-	0,0	100,0
2010	10,1	19,6	-	9,8	4,1	-	0,0	89,4
2012	15,5	-	6,2	5,7	21,2	-	0,0	68,0
2014	20,0	0,0	2,6	0,0	7,7	0,0	0,0	35,0
2016	14,0	-	23,3	-	-	-	-	75,3
Đăng ký hộ khẩu/*Residence registration status*								
Đăng ký/*Registered*								
2006	35,4	16,1	12,9	5,4	14,7	3,0	50,9	3,7
2008	35,7	17,1	13,2	4,5	12,2	2,3	50,2	11,0
2010	39,0	24,1	13,1	3,2	11,8	1,5	66,0	2,1
2012	45,4	25,4	11,3	1,6	15,9	1,5	58,8	3,5
2014	43,3	21,1	11,4	1,2	10,3	1,4	65,3	2,9
2016	42,3	24,6	10,1	0,7	8,6	1,5	70,1	3,4
Không đăng ký/*Not registered*								
2006	18,7	13,9	2,1	26,2	2,3	2,2	41,0	3,6
2008	14,1	11,3	3,3	11,3	16,0	7,7	36,0	22,6
2010	14,3	8,3	5,6	6,1	5,0	0,9	83,0	2,8
2012	28,6	3,7	0,3	6,3	8,8	0,2	76,2	1,3
2014	29,9	5,7	2,8	0,0	1,3	6,9	82,2	3,4
2016	32,9	2,3	1,7	-	-	1,5	92,1	1,7

2.6 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/*By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác(*)/ *Other expenses*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**1.211**	**347**	**75**	**68**	**105**	**85**	**180**	**230**
2008	**1.844**	**535**	**143**	**89**	**142**	**117**	**229**	**460**
2010	**3.028**	**1.092**	**199**	**127**	**190**	**154**	**361**	**673**
2012	**4.082**	**1.209**	**300**	**190**	**249**	**209**	**455**	**1.037**
2014	**4.557**	**1.437**	**361**	**219**	**250**	**250**	**744**	**1.178**
2016	**5.459**	**1.878**	**428**	**251**	**288**	**251**	**862**	**1.278**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2006	2.096	672	102	99	139	105	381	400
2008	3.088	1.053	212	122	174	136	488	751
2010	5.253	2.314	291	176	244	182	741	954
2012	6.352	2.067	441	242	309	246	855	1.312
2014	6.920	2.502	488	274	300	291	1.406	1.457
2016	9.096	3.803	595	336	375	301	1.548	1.893
Nông thôn/*Rural*								
2006	894	230	65	57	93	78	107	169
2008	1.354	331	116	76	129	110	127	345
2010	2.064	562	159	105	166	142	197	551
2012	3.091	835	239	168	223	193	281	917
2014	3.450	938	301	193	226	231	433	1.047
2016	3.737	966	348	210	246	227	537	986
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	2.059	591	178	62	158	169	345	444
2010	3.496	1.022	298	99	235	195	514	857
2012	5.234	1.605	480	161	332	293	716	1.392
2014	5.761	1.680	556	199	327	322	1.142	1.394
2016	7.423	2.260	668	248	370	342	1.514	1.732
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	1.131	289	124	33	100	125	90	265
2010	1.516	370	155	54	124	117	122	395
2012	2.175	514	246	87	173	165	142	581
2014	2.523	669	312	109	174	218	250	651
2016	2.596	595	368	117	190	202	238	580

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/*By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác(*)/ *Other expenses*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2008	1.699	430	149	74	148	143	220	421
2010	2.545	763	177	112	189	149	336	600
2012	3.585	1.063	269	160	237	196	452	990
2014	4.137	1.280	343	185	245	234	653	1.176
2016	4.315	1.361	406	201	267	226	773	934
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	1.339	262	127	105	122	130	141	340
2010	2.295	582	186	128	164	130	251	690
2012	3.255	776	259	202	212	162	424	1.009
2014	4.387	1.356	321	212	228	215	612	1.344
2016	4.490	1.245	341	255	273	203	853	1.132
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	3.255	1.132	163	131	154	167	376	857
2010	5.902	3.211	228	211	221	157	640	952
2012	6.792	2.219	332	299	280	200	616	1.266
2014	6.660	2.567	340	337	258	229	1.163	1.520
2016	9.356	4.422	454	388	349	241	1.124	2.110
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	1.449	341	70	137	134	155	117	404
2010	2.006	589	93	178	157	140	156	469
2012	2.619	690	128	260	200	178	218	790
2014	3.198	964	146	299	202	220	348	912
2016	3.734	1.180	178	322	237	231	378	1.055
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2006	425	82	56	35	61	54	41	63
2008	696	151	95	51	89	84	71	117
2010	1.078	224	109	69	105	108	99	262
2012	1.429	332	158	112	135	141	123	344
2014	1.641	357	217	136	140	169	194	385
2016	1.572	264	238	130	144	165	179	306

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/*By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác(*)/ *Other expenses*
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2006	723	190	66	52	88	74	85	107
2008	1.194	285	117	71	121	103	127	269
2010	1.729	466	155	103	156	135	185	407
2012	2.605	636	225	165	199	175	288	746
2014	3.284	910	304	206	230	237	427	960
2016	3.341	912	342	215	238	221	466	836
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2006	1.051	292	71	69	104	87	127	203
2008	1.586	437	135	88	140	115	159	374
2010	2.396	688	190	129	188	147	280	621
2012	3.796	1.071	287	201	259	215	503	1.004
2014	4.302	1.239	364	226	253	244	769	1.146
2016	4.348	1.228	365	250	265	236	695	1.038
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2006	1.585	486	82	83	125	101	210	325
2008	2.176	620	157	107	158	135	278	573
2010	3.430	1.088	228	150	226	178	458	845
2012	4.766	1.467	339	222	292	234	539	1.283
2014	5.258	1.665	418	240	279	266	880	1.354
2016	5.941	1.857	458	290	318	271	1.123	1.439
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2006	2.443	742	102	107	157	117	468	490
2008	3.787	1.258	219	136	209	156	544	1.032
2010	6.832	3.137	326	190	285	210	830	1.297
2012	8.469	2.773	526	263	382	295	893	1.952
2014	8.831	3.235	521	295	359	346	1.551	2.168
2016	11.635	4.944	713	354	458	351	1.758	2.655

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo các khoản chi/*By expenditure item*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác(*)/ *Other expenses*
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2006	1.240	357	77	64	105	85	173	243
2008	1.879	542	143	86	144	118	222	489
2010	3.025	1.084	198	123	182	155	368	651
2012	4.326	1.248	306	187	245	211	469	1.015
2014	4.594	1.518	360	217	244	251	726	1.182
2016	5.337	1.922	420	243	275	241	817	1.198
Nữ/*Female*								
2006	1.180	336	72	73	106	86	187	216
2008	1.806	527	143	92	139	117	237	429
2010	3.032	1.099	200	130	198	154	355	696
2012	3.830	1.169	295	193	253	208	441	1.059
2014	4.520	1.355	362	221	255	249	762	1.174
2016	5.583	1.833	435	259	300	260	907	1.359

(*) Chi khác cho giáo dục năm 2006 bao gồm các khoản chi đào tạo nữ công gia chánh, học nghề kèm cặp, đánh máy tốc ký…

Other expenses for Education and training in 2006 include housewife work, tutors, shorth and typing…

2.7 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/*By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**1.211**	**760**	**479**	**718**	**1.408**	**3.053**	**4.313**
2008	**1.844**	**1.113**	**776**	**1.073**	**1.941**	**4.459**	**5.989**
2010	**3.028**	**1.425**	**1.123**	**1.519**	**2.880**	**5.976**	**10.146**
2012	**4.082**	**2.192**	**1.475**	**2.361**	**3.863**	**7.592**	**13.338**
2014	**4.557**	**2.407**	**1.812**	**3.023**	**5.002**	**9.983**	**14.343**
2016	**5.459**	**3.154**	**2.229**	**3.683**	**6.016**	**9.428**	**20.368**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2006	2.096	1.593	1.011	1.425	2.148	3.483	4.607
2008	3.088	2.115	1.887	2.169	3.176	4.550	6.198
2010	5.253	2.459	2.533	3.108	4.838	6.198	12.753
2012	6.352	3.902	2.709	4.801	6.026	7.014	15.560
2014	6.920	4.130	3.036	5.470	8.453	10.629	15.131
2016	9.096	6.309	3.843	7.139	9.548	8.535	24.714
Nông thôn/*Rural*							
2006	894	375	330	519	1.142	2.821	4.074
2008	1.354	564	449	716	1.450	4.421	5.647
2010	2.064	838	636	1.029	2.011	5.870	8.100
2012	3.091	1.277	996	1.484	2.951	7.822	11.907
2014	3.450	1.530	1.318	2.031	3.389	9.691	13.755
2016	3.737	1.527	1.546	2.298	4.343	9.829	17.018
Giới tính/*Sex*							
Nam/*Male*							
2006	1.240	746	468	725	1.347	3.026	4.546
2008	1.879	1.154	797	1.037	1.936	4.635	5.946
2010	3.025	1.419	1.093	1.558	2.967	5.686	11.000
2012	4.326	2.299	1.499	2.515	3.958	7.439	15.156
2014	4.594	2.469	1.825	3.061	4.795	9.838	15.203
2016	5.337	3.018	2.347	3.632	5.738	8.949	22.170
Nữ/*Female*							
2006	1.180	775	490	712	1.472	3.088	4.039
2008	1.806	1.066	753	1.108	1.947	4.201	5.839
2010	3.032	1.432	1.155	1.477	2.799	6.383	9.442
2012	3.830	2.083	1.448	2.210	3.769	7.832	11.672
2014	4.520	2.345	1.799	2.982	5.183	10.259	13.538
2016	5.583	3.298	2.104	3.737	6.272	10.389	18.978

2.7 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/*By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*							
Nhóm 1/*Quintile 1*							
2006	429	205	227	382	831	2.235	2.632
2008	696	408	317	531	1.085	3.483	3.897
2010	1.078	493	402	655	1.343	5.037	6.612
2012	1.429	696	595	955	1.921	6.421	8.599
2014	1.641	851	785	1.243	2.297	7.165	10.816
2016	1.572	703	821	1.270	2.623	5.863	11.408
Nhóm 2/*Quintile 2*							
2006	726	400	314	493	968	2.519	3.576
2008	1.194	645	488	687	1.303	4.299	4.723
2010	1.729	954	617	988	1.833	5.312	6.987
2012	2.605	1.226	1.060	1.530	2.581	6.357	9.765
2014	3.284	1.458	1.278	2.045	3.354	10.451	12.556
2016	3.341	1.687	1.487	2.219	3.898	7.894	14.676
Nhóm 3/*Quintile 3*							
2006	1.033	544	412	647	1.158	2.507	3.769
2008	1.586	851	567	869	1.578	4.466	5.362
2010	2.396	1.138	894	1.323	2.312	5.763	7.291
2012	3.796	2.197	1.405	2.264	3.514	8.622	11.076
2014	4.302	1.856	1.939	2.787	4.610	9.746	12.322
2016	4.348	2.190	1.906	3.082	4.568	10.249	15.922
Nhóm 4/*Quintile 4*							
2006	1.732	1.076	706	1.046	1.767	2.988	4.543
2008	2.176	1.278	924	1.282	1.998	4.826	5.567
2010	3.430	1.684	1.328	2.034	3.349	5.646	8.120
2012	4.766	2.895	1.865	2.703	4.473	6.998	12.074
2014	5.258	2.948	2.152	3.656	5.824	10.213	14.105
2016	5.941	2.857	2.900	4.209	6.680	10.693	17.995
Nhóm 5/*Quintile 5*							
2006	2.336	1.649	1.161	1.356	2.191	4.363	4.814
2008	3.787	2.418	2.294	2.535	3.634	4.821	7.054
2010	6.832	2.856	3.288	3.604	5.547	7.824	15.315
2012	8.469	4.003	3.476	5.540	7.183	8.821	19.240
2014	8.831	4.984	3.908	6.436	9.814	11.304	17.628
2016	11.635	7.601	4.647	8.855	10.627	10.127	28.755

2.7 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/*By level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten , preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	1.955	1.038	821	1.169	1.940	4.055	5.342
2010	3.496	1.889	1.732	2.094	3.084	5.618	8.691
2012	5.234	2.994	2.535	3.531	4.158	8.268	12.771
2014	5.761	3.103	2.879	4.414	5.805	9.583	14.120
2016	7.423	4.437	3.882	7.070	7.746	10.568	19.269
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	1.002	468	354	516	1.077	3.776	4.669
2010	1.516	444	463	772	1.559	5.811	7.142
2012	2.175	631	696	1.116	2.353	5.983	9.724
2014	2.523	985	969	1.498	2.825	10.244	11.504
2016	2.596	1.132	1.182	1.723	3.280	7.399	14.465
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	1.690	917	513	792	1.721	4.631	5.814
2010	2.545	1.213	767	1.202	2.301	5.629	8.341
2012	3.585	1.747	1.132	1.791	3.336	7.262	11.534
2014	4.137	1.848	1.394	2.350	3.808	8.929	13.859
2016	4.315	2.303	1.815	2.690	4.619	7.535	16.344
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	1.361	414	495	820	1.775	3.481	5.261
2010	2.295	886	686	1.256	2.725	6.620	8.448
2012	3.255	1.439	1.048	1.950	4.391	6.838	11.625
2014	4.387	1.748	1.015	3.086	4.969	15.185	15.028
2016	4.490	1.644	1.464	2.719	6.370	5.697	17.970
Đông Nam Bộ/South East							
2008	3.407	2.687	2.351	2.599	3.749	5.499	7.075
2010	5.902	2.498	2.573	2.879	5.613	6.977	16.906
2012	6.792	4.314	2.463	4.095	6.612	7.792	21.401
2014	6.660	4.790	3.043	4.849	9.104	8.427	16.972
2016	9.356	6.277	3.424	5.178	9.257	11.185	32.266
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	1.494	914	403	751	1.522	4.906	7.294
2010	2.006	816	613	1.035	2.254	6.080	10.037
2012	2.619	1.061	849	1.548	2.747	8.531	11.664
2014	3.198	1.359	1.042	1.930	3.355	12.080	14.897
2016	3.734	1.915	1.188	2.116	3.906	11.996	18.856

2.8 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Other*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2006	**1.211**	**1.124**	**1.522**	**2.759**	**2.566**	**3.348**
2008	**1.844**	**1.680**	**1.953**	**5.366**	**4.126**	**3.849**
2010	**3.028**	**2.451**	**-**	**8.595**	**12.327**	**7.339**
2012	**4.082**	**3.418**	**-**	**17.453**	**10.377**	**14.226**
2014	**4.557**	**4.150**	**-**	**13.598**	**9.037**	**26.411**
2016	**5.459**	**4.752**	**-**	**22.285**	**16.598**	**26.645**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2006	2.096	1.935	2.382	4.181	2.599	6.841
2008	3.088	2.735	3.411	8.064	4.367	5.130
2010	5.253	3.804	-	11.704	15.009	18.800
2012	6.352	4.944	-	20.358	12.512	26.052
2014	6.920	6.161	-	15.151	9.681	36.020
2016	9.096	7.423	-	27.198	19.303	34.528
Nông thôn/*Rural*						
2006	894	848	1.157	1.911	2.502	1.100
2008	1.354	1.291	1.376	3.265	3.253	2.858
2010	2.064	1.919	-	5.242	4.329	3.123
2012	3.091	2.800	-	13.772	6.720	6.577
2014	3.450	3.276	-	11.188	7.143	15.931
2016	3.737	3.594	-	13.368	6.926	8.684
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2008	1.955	1.890	1.139	4.264	3.194	4.190
2010	3.496	3.162	-	7.713	4.717	4.705
2012	5.234	4.690	-	16.375	7.113	9.606
2014	5.761	5.267	-	15.448	10.189	22.537
2016	7.423	6.589	-	18.233	17.083	36.477
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2008	1.002	956	1.272	2.699	2.712	6.352
2010	1.516	1.484	-	3.716	1.317	652
2012	2.175	2.084	-	10.987	2.794	1.505
2014	2.523	2.458	-	8.220	4.563	4.517
2016	2.596	2.527	-	11.912	5.618	-

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Other*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2008	1.690	1.562	2.169	3.796	3.673	2.721
2010	2.545	2.276	-	5.374	5.248	6.281
2012	3.585	3.173	-	15.891	7.199	7.249
2014	4.137	3.896	-	10.849	5.687	18.175
2016	4.315	4.091	-	10.250	9.028	4.054
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2008	1.361	1.249	2.425	3.425	1.199	192
2010	2.295	2.046	-	7.426	3.521	12.932
2012	3.255	2.849	-	12.503	2.992	1.596
2014	4.387	4.156	-	14.349	5.315	9.000
2016	4.490	4.313	-	15.077	3.112	-
Đông Nam Bộ/*South East*						
2008	3.407	2.894	4.304	9.581	5.888	6.204
2010	5.902	3.660	-	12.515	28.746	18.947
2012	6.792	4.587	-	22.066	18.238	27.461
2014	6.660	5.662	-	13.622	12.831	71.478
2016	9.356	6.984	-	35.743	26.065	41.535
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2008	1.494	1.395	2.379	4.551	4.279	2.287
2010	2.006	1.714	-	8.233	2.582	27.608
2012	2.619	2.455	-	11.841	6.901	5.309
2014	3.198	2.994	-	16.356	8.064	2.933
2016	3.734	3.510	-	22.902	10.807	4.357
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2006	425	404	729	643	1.122	697
2008	696	649	883	1.973	1.695	2.893
2010	1.078	1.059	-	2.217	1.829	874
2012	1.429	1.342	-	7.815	3.670	1.443
2014	1.641	1.607	-	8.303	4.106	3.544
2016	1.572	1.525	-	8.602	8.191	2.874

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Other*
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2006	723	671	1.012	1.816	1.687	606
2008	1.194	1.134	1.508	2.221	2.581	1.815
2010	1.729	1.627	-	4.439	3.345	1.326
2012	2.605	2.427	-	10.029	4.181	1.762
2014	3.284	3.142	-	9.945	6.291	3.115
2016	3.341	3.216	-	9.087	7.948	2.085
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2006	1.051	997	1.449	2.027	1.860	1.125
2008	1.586	1.512	1.580	3.753	2.378	3.086
2010	2.396	2.241	-	5.809	3.125	1.613
2012	3.796	3.528	-	10.727	4.270	5.121
2014	4.302	4.142	-	9.531	5.468	6.347
2016	4.348	4.181	-	12.597	5.741	8.473
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2006	1.585	1.506	2.033	2.729	2.136	1.794
2008	2.176	2.071	2.413	4.440	2.289	1.885
2010	3.430	3.218	-	7.414	3.621	2.400
2012	4.766	4.530	-	11.435	5.164	2.708
2014	5.258	4.976	-	12.324	7.205	3.932
2016	5.941	5.670	-	13.411	6.231	33.920
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2006	2.443	2.252	2.325	4.898	4.214	9.804
2008	3.787	3.339	3.645	10.047	6.475	6.105
2010	6.832	4.609	-	13.859	25.599	27.859
2012	8.469	5.961	-	28.849	21.513	42.377
2014	8.831	7.629	-	18.446	12.512	62.844
2016	11.635	9.215	-	34.990	27.272	52.263
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/ *Expenditure quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2006	344	327	622	585	859	595
2008	507	478	866	985	973	136
2010	637	619	-	1.695	1.387	826
2012	876	841	-	3.438	588	1.834
2014	1.112	1.107	-	2.063	6.930	1.478
2016	1.162	1.154	-	2.697	3.500	595

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Other*
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2006	617	591	917	975	1.055	695
2008	892	847	1.061	1.971	2.212	1.604
2010	1.389	1.328	-	3.146	1.978	1.229
2012	1.886	1.822	-	5.025	4.531	1.573
2014	2.294	2.265	-	5.294	1.765	2.197
2016	2.359	2.279	-	5.711	7.903	1.300
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2006	958	905	1.319	1.738	1.661	1.325
2008	1.445	1.383	1.450	2.904	2.567	2.551
2010	2.217	2.101	-	5.004	3.628	1.635
2012	2.934	2.804	-	7.988	3.412	4.239
2014	3.621	3.503	-	8.233	6.798	3.727
2016	3.646	3.537	-	13.682	3.935	6.200
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2006	1.480	1.413	1.715	2.814	2.273	1.175
2008	2.214	2.111	2.360	4.702	1.981	4.426
2010	3.355	3.227	-	5.808	3.541	2.475
2012	5.009	4.697	-	12.237	4.971	2.779
2014	5.483	5.223	-	11.359	6.793	4.711
2016	5.865	5.662	-	13.008	6.780	6.914
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2006	2.754	2.563	2.933	4.758	3.751	8.166
2008	4.129	3.705	3.997	9.851	6.563	6.065
2010	7.104	5.049	-	14.135	20.654	27.823
2012	9.246	7.021	-	26.121	19.969	41.328
2014	9.680	8.627	-	18.217	11.649	63.893
2016	12.352	10.204	-	32.782	24.883	52.806
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2006	1.240	1.155	1.514	2.423	2.588	4.510
2008	1.879	1.706	2.073	5.070	4.331	4.499
2010	3.025	2.434	-	9.082	9.799	8.793
2012	4.326	3.422	-	20.982	14.953	18.641
2014	4.594	4.215	-	14.444	9.537	5.620
2016	5.337	4.445	-	27.041	18.438	44.041

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Other*
Nữ/*Female*						
2006	1.180	1.091	1.533	3.091	2.540	2.050
2008	1.806	1.654	1.812	5.643	3.774	2.238
2010	3.032	2.470	-	8.044	14.621	5.500
2012	3.830	3.414	-	13.732	5.622	9.038
2014	4.520	4.085	-	12.451	8.616	39.494
2016	5.583	5.064	-	17.510	15.029	8.907
Đăng ký hộ khẩu/*Residence registration status*						
Đăng ký/*Registered*						
2006	1.203	1.115	1.519	2.751	2.581	3.384
2008	1.827	1.662	1.932	5.367	4.128	4.088
2010	2.985	2.427	-	8.557	12.833	7.339
2012	4.042	3.381	-	17.517	10.390	14.226
2014	4.537	4.132	-	13.562	9.071	29.382
2016	5.426	4.725	-	23.164	17.225	26.645
Không đăng ký/*Not registered*						
2006	2.575	2.577	2.760	3.556	760	960
2008	4.300	4.537	3.968	5.000	3.800	192
2010	5.476	4.316	-	9.019	6.094	-
2012	7.858	7.245	-	13.992	10.120	-
2014	6.698	6.247	-	15.394	7.962	3.712
2016	8.427	7.880	-	13.110	3.690	-

MỤC 11/*SECTION 11*
CÁC ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA XÃ
COMMUNE GENERAL CHARACTERISTICS

Mục 11/*Section 11*

Các đặc điểm chung của xã
Commune general characteristics

11.1.1. Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group 571

11.1.2. Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group 577

11.1.3. Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 580

11.1.4. Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group 586

11.1.5. Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group 592

11.1.6. Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 594

11.1.7. Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 599

11.1.8. Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 603

11.1.9. Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 607

11.1.10. Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 613

11.1.11. Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group 618

11.1.12. Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group 622

11.1.13. Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group 625

11.1.14. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group 629

11.1.15. Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group 632

11.1.16. Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group 635

11.1.17. Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group 639

11.1.18. Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group 645

11.1.19. Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group 651

11.1.20. Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Propotion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group 657

11.1.21. Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group 663

11.1.22. Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group 669

11.1.23. Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group 681

11.1.24. Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group 693

11.1.25. Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group 699

11.1.26. Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group 705

11.1.27. Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group 711

11.1.28. Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group 717

11.1.29. Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group 723

11.1.30. Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group 729

11.1.31. Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135
Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme 732

11.1.32. Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135
The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme 735

11.1.33. Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135
Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme 739

11.1.34. Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135
Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme 743

11.1.35. Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135
Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme 749

11.1.36. Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135
Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme 755

11.1.37. Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính
Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity 761

11.2.1. Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135
Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and 135 programme 767

11.2.2. Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135
Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and 135 programme 770

11.2.3. Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135
Proportion of communes by burning prolem on environment, region and 135 programme 773

11.2.4. Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135
Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and 135 programme 776

11.2.5. Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135
Proportion of communes having cooperatives/teams/groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and programme no.135 779

11.1.1 Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**97,1**	**20,8**	**24,8**	**26,6**	**5,5**	**7,5**	**65,0**	**4,7**	**34,9**	**2,0**
2008	**97,2**	**22,4**	**23,7**	**26,2**	**6,8**	**7,5**	**67,2**	**3,9**	**33,4**	**2,3**
2010	**96,8**	**24,7**	**22,9**	**25,2**	**4,8**	**7,6**	**69,9**	**3,6**	**32,5**	**1,9**
2012	**96,7**	**24,4**	**21,6**	**28,2**	**3,7**	**9,7**	**68,9**	**3,7**	**34,6**	**1,6**
2014	**96,9**	**23,7**	**23,3**	**28,5**	**3,7**	**9,1**	**69,9**	**3,3**	**34,1**	**1,5**
2016	**95,9**	**22,6**	**21,0**	**30,6**	**2,8**	**11,1**	**72,1**	**3,6**	**34,3**	**1,1**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	98,6	6,4	18,8	38,9	15,8	14,6	57,5	4,6	36,1	3,0
2010	98,0	5,1	17,8	38,0	9,0	20,7	59,8	3,5	37,4	2,9
2012	96,2	5,7	13,7	43,4	9,3	23,0	57,1	2,5	41,3	2,3
2014	97,2	4,3	18,4	45,6	8,6	21,6	55,0	2,4	40,0	1,3
2016	93,5	3,5	14,0	51,4	7,1	23,8	58,8	3,7	36,3	2,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	99,8	59,8	17,5	19,1	1,6	4,7	44,5	1,1	32,4	2,5
2010	100,0	65,3	18,8	13,4	1,1	3,6	46,3	2,0	28,6	2,0
2012	100,0	64,9	19,2	16,7	0,9	4,3	48,0	1,1	28,5	2,3
2014	99,8	63,2	21,4	18,2	1,1	4,1	47,7	3,6	27,1	2,7
2016	99,8	61,1	19,4	17,8	0,9	5,5	54,4	3,0	31,7	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	96,9	26,3	26,1	20,2	4,5	10,0	66,9	3,5	33,5	3,3
2010	97,7	33,8	22,4	19,1	5,0	7,7	70,5	4,6	29,9	2,1
2012	96,3	32,9	21,8	19,3	3,5	12,4	71,3	5,3	31,5	1,6
2014	96,7	32,1	21,3	19,0	3,7	12,5	73,4	3,9	31,9	1,8
2016	96,7	31,0	20,0	21,9	1,9	16,5	72,1	5,0	31,8	0,8

11.1.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	100,0	24,6	2,9	18,8	1,5	4,4	84,1	4,4	43,5	0,7
2010	100,0	25,8	3,3	19,9	4,0	1,3	86,1	5,3	36,4	0,7
2012	100,0	22,5	4,0	18,5	1,3	2,7	82,1	6,6	47,7	2,0
2014	100,0	25,8	6,0	16,6	1,3	2,0	90,7	2,7	43,7	0,7
2016	100,0	20,5	4,6	19,9	1,3	2,7	84,8	5,3	45,7	0,7
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	93,5	7,7	6,5	38,2	5,3	3,5	91,2	2,9	44,1	1,2
2010	88,5	6,0	8,5	46,5	6,0	3,0	82,5	2,5	44,0	1,5
2012	93,7	4,8	6,9	49,2	3,2	1,6	85,7	3,7	49,7	-
2014	92,7	6,2	8,4	48,6	3,9	1,7	86,0	2,2	46,4	1,7
2016	91,6	5,0	8,4	53,1	2,2	3,9	88,8	1,7	41,3	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	93,9	3,7	45,1	23,5	6,8	2,2	86,6	6,4	24,0	1,1
2010	94,3	3,6	44,7	22,6	3,6	2,6	90,6	4,0	27,9	1,3
2012	94,7	4,9	43,4	27,5	2,1	4,3	87,0	4,9	26,6	0,6
2014	94,8	3,8	43,0	27,4	2,1	2,9	88,5	4,0	29,4	0,4
2016	93,9	4,4	40,0	25,9	2,1	3,8	91,0	3,0	31,2	0,6
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2006	85,3	10,4	84,1	18,4	4,3	4,3	62,6	0,6	22,1	2,5
2008	82,0	7,3	89,3	19,3	3,3	4,0	65,3	2,0	23,3	2,0
2010	82,5	8,0	84,7	13,1	3,7	5,1	67,2	2,9	23,4	1,5
2012	82,9	8,6	80,0	16,4	4,3	5,7	66,4	2,1	31,4	0,7
2014	79,3	7,4	84,4	17,0	3,7	2,2	71,1	3,0	26,7	2,2
2016	81,1	9,1	81,8	16,7	0,0	7,6	65,2	2,3	31,1	3,0

11.1.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/*Delta*										
2006	97,1	4,6	25,2	34,5	8,2	10,3	70,5	5,8	34,4	1,9
2008	97,6	4,9	24,1	33,0	11,0	9,5	74,6	4,6	32,0	2,3
2010	97,2	4,6	23,6	32,3	7,5	10,7	78,7	3,9	33,8	2,2
2012	96,0	5,0	21,4	37,3	5,9	14,8	74,8	4,1	35,3	1,6
2014	96,7	4,4	22,9	37,4	5,9	13,2	76,0	2,7	35,7	1,1
2016	94,3	4,3	19,5	40,1	4,5	15,9	77,8	3,4	34,9	1,0
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2006	95,0	13,8	12,6	30,2	7,6	7,6	74,8	3,8	42,8	4,4
2008	94,8	18,7	11,0	29,7	4,5	11,0	71,6	3,2	43,9	3,9
2010	87,7	18,0	13,9	37,7	2,5	9,0	67,2	4,9	47,5	2,5
2012	96,5	23,5	9,6	37,4	1,7	10,4	71,3	1,7	40,0	0,9
2014	98,1	20,0	12,4	41,0	1,9	10,5	68,6	3,8	32,4	2,9
2016	100,0	17,1	8,5	46,3	1,2	11,0	70,7	1,2	39,0	1,2
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*										
2006	100,0	43,9	14,9	17,4	1,0	5,1	57,3	4,8	39,9	2,0
2008	100,0	49,1	10,8	18,0	2,6	6,7	56,3	4,1	40,1	2,3
2010	100,0	50,0	12,1	20,0	2,0	5,7	61,1	3,0	31,5	2,7
2012	100,0	44,5	14,4	22,7	1,7	6,5	61,5	3,4	37,3	1,7
2014	100,0	42,7	13,8	23,6	1,5	7,5	61,6	5,5	35,7	1,8
2016	99,8	39,3	12,7	25,4	1,2	8,5	66,2	4,5	35,8	0,5

11.1.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Miền núi cao/*High Mountain Area*										
2006	100,0	56,6	13,3	12,7	1,1	1,9	52,2	3,3	33,4	0,8
2008	100,0	56,3	14,7	15,0	0,5	2,2	54,6	2,5	30,2	1,6
2010	100,0	60,1	14,2	11,6	1,4	1,7	56,8	3,3	28,5	0,5
2012	100,0	60,1	13,6	11,3	0,7	1,2	61,1	4,2	30,0	1,8
2014	100,0	62,4	16,7	10,6	0,7	1,6	61,5	3,0	31,0	1,8
2016	100,0	59,3	16,3	12,0	0,9	2,3	65,2	4,3	31,7	1,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Xã thuộc vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2006	95,8	44,1	29,3	12,6	1,0	1,1	57,4	4,6	33,1	1,1
2008	95,3	44,3	30,3	13,0	2,3	1,7	61,0	3,8	27,9	1,7
2010	97,3	47,1	29,8	12,1	2,4	2,2	62,2	3,0	26,2	1,3
2012	98,5	48,0	27,0	13,3	1,2	2,2	62,8	3,1	29,3	1,6
2014	98,1	50,1	27,6	16,1	0,7	2,1	65,5	2,8	25,4	1,6
2016	98,3	50,4	25,7	13,8	0,9	3,3	67,7	3,3	28,6	1,5
Xã không thuộc vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2006	97,4	13,7	23,5	30,8	6,9	9,4	67,3	4,8	35,5	2,2
2008	97,8	15,5	21,6	30,4	8,2	9,4	69,2	3,9	35,0	2,5
2010	96,6	15,7	20,2	30,4	5,7	9,7	73,0	3,8	35,0	2,2
2012	96,1	16,0	19,7	33,5	4,6	12,4	71,1	4,0	36,5	1,6
2014	96,5	14,3	21,7	33,0	4,8	11,6	71,5	3,5	37,2	1,5
2016	95,0	13,5	19,4	36,1	3,5	13,6	73,5	3,7	36,2	1,0

11.1.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2006	98,2	51,0	27,1	11,5	1,1	2,3	53,1	2,3	30,5	1,6
2008	97,8	54,0	27,8	11,3	2,0	3,0	53,5	3,0	23,5	2,5
2010	98,9	58,5	26,3	11,5	0,9	2,6	54,8	1,1	23,3	2,0
2012	99,3	59,6	23,0	11,0	1,4	2,6	55,0	2,4	29,0	0,7
2014	98,9	60,3	23,0	12,2	1,1	2,8	60,3	2,8	25,4	1,9
2016	98,9	59,6	21,8	11,6	1,3	4,4	64,7	2,9	26,0	1,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2006	96,8	13,5	24,3	30,2	6,5	8,7	67,9	5,3	36,0	2,1
2008	97,0	15,4	22,8	29,5	7,9	8,5	70,3	4,1	35,5	2,3
2010	96,3	15,7	22,0	28,8	5,8	8,9	73,9	4,3	34,9	1,9
2012	96,1	16,2	21,3	32,2	4,3	11,4	72,2	4,1	35,9	1,8
2014	96,4	13,8	23,4	32,9	4,4	10,8	72,5	3,5	36,4	1,4
2016	95,1	13,0	20,7	35,5	3,2	12,8	74,0	3,8	36,5	1,0
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2006	96,5	12,1	26,4	29,6	6,4	8,8	69,2	5,1	35,3	2,2
2008	96,6	12,9	25,2	28,9	8,1	8,7	71,9	4,3	34,2	2,4
2010	96,1	14,3	23,8	28,5	5,5	9,2	75,3	4,0	34,3	2,0
2012	95,9	14,2	22,5	32,2	4,5	11,9	73,5	4,3	35,9	1,5
2014	96,2	12,8	24,0	33,0	4,4	11,0	74,1	3,5	35,8	1,3
2016	94,8	11,9	21,2	36,0	3,1	12,9	75,3	3,7	35,6	1,1

11.1.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Khác/*Others*										
2006	100,0	63,1	17,1	11,9	1,0	0,8	44,7	3,1	33,1	0,8
2008	100,0	66,9	16,5	13,4	0,5	2,1	45,0	1,8	29,2	1,8
2010	100,0	68,9	19,1	11,0	1,7	0,7	46,9	1,7	24,9	1,4
2012	100,0	68,0	18,0	11,1	0,5	0,7	49,3	1,4	29,2	1,9
2014	99,8	67,7	20,7	10,5	1,1	1,1	53,1	2,7	27,3	2,3
2016	100,0	65,6	20,0	8,7	1,6	3,7	59,2	3,2	29,1	1,2

11.1.2 Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	**99,1**	**0,1**	**0,8**
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	**99,0**	**0,2**	**0,8**
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	**98,9**	**0,1**	**1,0**
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	**98,7**	**0,3**	**1,0**
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	**98,2**	**0,4**	**1,4**
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	**98,2**	**0,7**	**1,1**
6 Vùng/*6 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,6	0,2	0,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,5	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,5	0,2	1,3
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,3	0,4	1,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,9	0,2	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,6	0,2	0,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,6	-	0,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,9	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,9	0,5	0,7
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	99,1	-	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,6	0,2	1,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,6	0,2	1,2
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,2	-	1,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,5	1,0	1,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	97,8	-	2,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	97,4	-	2,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,0	0,7	1,3
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	94,7	-	5,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,4	2,0	0,6
Đông Nam Bộ/*South East*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,4	-	0,6
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,0	0,5	0,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,9	-	1,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,9	1,1	-
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	94,4	3,9	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,2	0,2	1,5
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,6	-	0,4
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	99,2	0,4	0,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,4	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	99,0	-	1,0

11.1.2 (Tiếp theo) Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Vùng địa lý/*Geographic Region*			
Ven biển/*Coastal*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	99,4	-	0,6
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	96,7	1,3	2,0
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	97,1	0,7	2,2
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,6	0,7	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	94,8	0,7	4,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	95,5	2,3	2,2
Đồng bằng/*Delta*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	99,4	-	0,6
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,1	0,1	0,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	99,0	0,2	0,8
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,9	0,4	0,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,8	0,5	0,7
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	98,7	-	1,3
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,7	-	1,3
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,4	0,8	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	96,5	0,9	2,6
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,1	1,0	1,9
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	96,3	1,2	2,5
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	99,5	0,3	0,3
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,2	0,3	0,5
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,5	-	0,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,8	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	99,0	-	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,3	1,0	0,7
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	97,8	0,6	1,7
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,5	-	0,5
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,6	-	1,4
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,3	0,5	2,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,7	0,5	1,8
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*			
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	98,9	0,2	1,0
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,7	0,4	0,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,6	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,5	0,5	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,8	0,4	1,9
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,6	0,9	1,5

11.1.2 (Tiếp theo) Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*			
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	99,2	0,1	0,7
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,1	0,1	0,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,8	0,2	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,4	0,4	1,2
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,4	0,7	0,9
Chương trình 135/*135 programme*			
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,8	-	1,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,3	-	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,6	-	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,0	0,2	2,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,6	0,9	1,5
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,0	0,2	0,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,2	0,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,7	0,4	0,9
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,6	0,4	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,3	0,7	1,0
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*			
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	98,9	0,2	0,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,2	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,7	0,3	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,3	1,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,2	0,9	0,9
Khác/*Others*			
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	99,2	-	0,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,3	-	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,6	0,2	1,2
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,3	0,7	2,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,9	0,2	1,9

11.1.3 Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	**85,6**	**61,6**	**38,1**	**58,7**	**2,0**	**5,9**	**13,3**	**2,4**	**3,8**	**11,8**	**1,9**
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	**87,0**	**65,4**	**38,3**	**54,4**	**1,6**	**4,8**	**11,4**	**1,8**	**4,1**	**12,6**	**1,7**
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	**84,7**	**65,6**	**35,5**	**59,6**	**1,7**	**5,5**	**12,5**	**2,7**	**2,7**	**12,0**	**1,5**
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	**84,8**	**67,1**	**38,3**	**57,8**	**1,0**	**5,0**	**14,1**	**3,8**	**2,9**	**11,0**	**1,4**
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	**84,2**	**70,3**	**37,2**	**58,1**	**0,7**	**4,6**	**13,7**	**3,2**	**3,1**	**10,6**	**1,5**
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	**80,3**	**73,8**	**37,3**	**59,7**	**1,2**	**3,7**	**13,5**	**3,6**	**2,6**	**9,6**	**1,5**
6 Vùng/*6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	84,6	72,1	60,3	34,3	0,4	1,2	12,8	1,6	6,0	6,0	2,0
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	76,4	73,3	59,8	37,8	0,5	2,5	16,2	3,6	2,7	6,5	1,1
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	76,8	76,8	61,0	36,6	0,2	3,0	18,2	3,3	2,2	5,4	2,2
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	72,5	80,5	57,4	39,9	0,2	3,1	17,7	2,9	2,2	5,8	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	65,6	79,7	54,4	41,2	1,3	2,9	20,7	4,2	1,1	6,0	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	92,1	50,8	32,1	58,9	3,2	12,0	11,5	1,4	2,5	16,0	1,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	94,1	46,7	32,8	66,7	3,0	13,2	9,1	3,9	3,4	9,1	0,9
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	92,9	50,8	33,6	63,4	2,5	13,3	11,4	2,8	4,6	8,9	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	91,9	55,7	36,0	61,7	1,9	9,5	12,3	4,2	3,0	6,0	0,7
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	87,6	64,8	39,1	62,1	1,6	6,0	12,0	3,5	3,0	7,6	0,9

11.1.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	82,9	68,6	42,7	54,9	1,4	2,4	15,9	2,2	4,8	6,8	2,0
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	82,0	69,3	41,1	62,5	1,7	4,5	13,4	1,7	2,1	8,3	1,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	80,4	70,7	40,9	59,1	0,6	3,3	14,5	4,1	4,6	8,3	1,5
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	82,3	70,6	40,0	59,4	0,8	3,1	15,8	2,7	2,9	9,2	2,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,8	75,0	44,1	60,0	1,3	2,3	13,4	4,2	4,0	6,4	1,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	91,9	60,7	14,8	63,7	2,2	6,7	6,7	1,5	6,7	33,3	1,5
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	97,2	62,8	8,3	65,5	3,5	8,3	7,6	1,4	3,5	28,3	0,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	91,9	56,8	16,2	65,5	-	2,0	12,2	4,1	2,7	27,7	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	95,8	55,9	12,6	61,5	0,0	4,9	9,8	2,8	7,7	33,6	0,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	94,6	59,9	13,6	61,9	0,7	3,4	9,5	0,7	6,8	28,6	1,4
Đông Nam Bộ/*South East*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	81,1	72,8	18,9	64,5	0,6	3,6	11,8	1,2	4,7	26,0	1,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	80,3	67,2	15,7	60,1	2,0	2,5	17,7	4,0	1,5	18,7	3,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	87,7	71,1	21,4	57,8	1,6	2,1	15,0	7,5	1,1	18,7	1,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	81,1	75,4	20,6	59,4	0,6	3,4	19,4	5,1	4,0	14,3	1,7
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	80,5	76,3	18,9	67,5	1,2	2,4	13,6	5,3	3,0	18,9	1,2

11.1.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	89,9	67,6	29,1	65,3	2,0	4,3	6,0	2,2	2,0	11,9	0,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	84,3	72,5	26,2	68,7	0,9	2,8	10,7	1,7	3,0	15,7	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	86,4	70,5	31,3	70,0	0,7	2,8	12,3	3,2	1,3	13,2	1,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	87,9	75,9	29,9	69,3	0,4	3,2	8,1	2,5	2,5	12,7	1,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	85,7	78,4	26,5	71,8	0,6	4,3	9,4	3,0	0,9	9,0	1,1
Vùng địa lý/*Geographic Region*											
Ven biển/*Coastal*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	69,1	71,0	29,6	64,2	1,9	4,3	19,8	1,2	4,9	11,7	4,3
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	64,8	75,9	32,4	61,4	3,5	6,2	14,5	0,7	6,9	11,7	2,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	70,7	72,9	31,6	60,9	0,8	4,5	19,6	-	6,0	12,8	2,3
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	75,4	71,7	26,8	58,7	0,7	5,1	18,8	2,2	5,1	13,0	5,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	69,5	77,3	32,0	66,4	0,8	1,6	18,8	3,1	7,0	10,2	2,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	66,7	79,4	26,2	73,8	2,4	4,8	17,5	5,6	2,4	6,4	4,0
Đồng bằng/*Delta*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	84,0	68,0	45,9	53,9	0,8	4,2	13,0	2,6	3,4	9,1	1,5
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	86,3	70,8	45,1	49,1	1,1	2,3	11,0	1,9	4,3	9,6	1,6
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	81,0	73,9	42,9	55,3	0,7	2,0	13,1	2,7	2,2	9,8	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	80,5	74,6	47,0	54,3	0,6	2,3	14,4	3,6	1,5	8,7	1,2
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	80,4	78,4	43,6	54,0	0,5	3,1	13,0	3,2	2,4	9,1	1,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	74,8	80,6	43,3	55,2	0,5	2,5	14,4	4,0	1,4	7,5	1,4

11.1.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	80,3	74,5	42,0	53,5	1,3	3,2	7,6	0,6	2,6	12,7	3,8
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	83,0	71,9	43,1	52,3	0,7	2,0	15,0	2,0	2,6	13,7	2,6
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	70,6	71,4	40,3	53,8	-	4,2	16,0	6,7	0,8	10,1	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	81,8	77,3	27,3	54,6	-	3,6	17,3	6,4	3,6	10,9	1,8
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	86,1	79,2	34,7	58,4	0,0	1,0	16,8	2,0	0,0	10,9	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	74,7	77,2	43,0	55,7	0,0	1,3	17,7	5,1	1,3	10,1	0,0
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	91,6	56,4	33,3	61,7	1,8	5,1	15,7	2,0	3,3	12,4	1,3
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	92,0	62,2	34,5	56,5	1,8	4,4	14,0	1,8	2,9	12,4	2,1
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	91,0	60,0	34,8	60,2	2,5	4,2	12,9	2,2	3,2	14,4	1,0
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	91,0	63,7	38,3	55,7	1,0	3,4	13,8	3,6	4,8	12,4	1,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	87,5	66,1	34,7	57,1	1,5	3,8	15,3	3,1	2,8	10,0	1,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	86,8	72,4	33,4	57,5	1,5	2,8	13,7	3,8	3,8	9,9	1,3
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	94,1	35,9	19,2	71,8	6,5	14,4	11,3	3,1	5,9	19,2	1,7
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	94,3	45,1	21,3	66,9	3,0	13,7	7,4	1,6	4,6	22,1	0,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	96,6	45,2	16,6	71,6	4,1	16,8	7,5	3,1	3,1	15,6	1,2
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,7	46,8	22,7	69,6	2,3	13,6	11,0	4,2	4,0	15,2	0,5
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	95,2	48,6	25,2	66,9	1,0	11,0	11,7	3,8	4,8	15,2	0,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	93,3	55,1	28,0	70,1	2,1	7,6	9,3	1,9	5,1	15,7	1,2

11.1.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*											
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	91,5	41,2	21,2	72,7	5,0	12,3	11,9	3,3	4,0	16,0	1,2
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	90,3	49,1	25,0	69,3	3,1	11,8	9,2	1,7	3,4	15,8	1,2
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	92,4	49,1	19,5	71,7	3,9	13,0	9,3	3,1	3,4	16,4	1,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,0	49,2	25,4	67,8	2,3	10,9	11,7	3,3	4,4	14,0	0,9
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	93,4	52,9	25,8	69,4	1,1	9,3	10,1	3,7	4,5	12,6	1,1
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	89,4	58,0	27,6	72,8	1,7	7,8	10,8	3,0	3,0	12,9	1,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	83,8	67,7	43,1	54,6	1,0	4,0	13,8	2,1	3,7	10,5	2,1
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	85,9	70,6	42,4	49,8	1,2	2,6	12,2	1,8	4,4	11,6	1,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	81,6	72,2	41,9	54,7	0,8	2,6	13,8	2,6	2,5	10,2	1,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	81,9	73,4	42,9	54,3	0,5	2,9	14,9	3,9	2,4	10,0	1,6
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	80,9	76,5	41,2	54,1	0,6	2,9	15,0	3,0	2,6	9,9	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,3	78,9	40,6	55,5	1,0	2,4	14,4	3,8	2,5	8,5	1,4
Chương trình 135/*135 programme*											
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	92,2	41,4	21,1	71,6	6,2	11,9	13,5	3,7	4,1	16,0	0,7
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	93,4	46,6	24,3	70,6	3,5	12,4	7,1	1,5	2,8	14,7	0,5
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	92,3	43,6	20,1	73,5	4,2	16,2	8,9	2,7	4,0	15,3	0,9
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,9	46,1	26,7	70,4	2,4	14,1	8,7	3,4	5,3	11,9	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	93,4	52,1	26,8	69,8	1,3	11,3	10,2	3,3	3,6	10,9	1,1
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	90,7	55,4	27,8	74,0	2,3	9,1	10,7	2,5	3,6	10,7	0,9

11.1.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agricul-ture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in house-hold nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	84,0	66,4	42,2	55,7	0,9	4,5	13,3	2,0	3,7	10,7	2,1
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	85,6	69,6	41,3	50,9	1,2	3,1	12,4	1,8	4,4	12,2	1,9
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	82,7	71,4	39,6	55,9	1,0	2,7	13,5	2,7	2,4	11,1	1,6
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	82,7	71,9	41,0	55,0	0,6	2,8	15,3	3,8	2,4	10,9	1,6
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	81,8	75,1	39,9	55,0	0,6	2,8	14,7	3,2	3,0	10,6	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,6	78,5	39,8	56,0	0,9	2,3	14,2	3,9	2,3	9,3	1,6
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*											
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	83,9	66,3	41,5	55,8	1,1	4,3	13,5	2,2	3,7	11,2	2,0
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	85,4	70,5	41,6	50,9	1,2	2,7	11,9	1,8	4,5	11,6	1,8
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	82,2	72,1	38,3	56,2	0,9	3,0	13,5	2,6	2,6	12,0	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	82,8	72,3	40,8	55,4	0,6	2,5	15,2	4,0	2,6	10,8	1,5
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	81,7	75,4	39,1	56,1	0,6	2,8	14,4	3,4	2,8	10,9	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,1	78,1	38,3	58,0	0,9	2,6	14,2	4,1	2,2	9,5	1,6
Khác/*Others*											
2006 so với 2000-2001/*2006 compare to 2000-2001*	93,7	38,6	21,2	72,9	6,0	13,8	12,5	3,1	4,2	14,4	1,3
2008 so với 2002-2003/*2008 compare to 2002-2003*	94,3	41,7	22,7	71,1	3,9	14,6	9,4	1,6	2,6	17,5	1,0
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	95,4	37,7	23,8	74,0	4,9	16,3	8,5	3,4	3,2	11,7	0,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,5	44,7	27,9	68,3	2,6	15,4	9,4	2,9	4,6	12,0	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	94,3	49,3	29,7	66,3	1,4	11,6	10,9	2,6	4,5	9,7	0,9
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	93,0	56,2	33,5	66,5	2,3	8,2	10,8	1,9	4,2	10,1	0,7

11.1.4 Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**80,3**	**38,1**	**72,7**	**71,3**	**31,8**	**18,3**	**22,7**	**1,2**
2008	**80,0**	**34,2**	**72,2**	**70,4**	**31,3**	**16,1**	**26,4**	**2,9**
2010	**82,6**	**31,8**	**67,7**	**75,0**	**39,5**	**17,2**	**26,4**	**2,2**
2012	**78,6**	**33,3**	**69,0**	**74,4**	**36,4**	**17,5**	**27,3**	**2,5**
2014	**79,3**	**35,3**	**68,1**	**78,4**	**33,3**	**15,4**	**29,5**	**2,5**
2016	**76,8**	**33,3**	**66,1**	**81,3**	**30,9**	**15,6**	**29,2**	**2,5**
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	62,9	34,0	54,6	67,6	25,1	15,2	17,1	3,2
2010	66,4	24,2	36,1	74,8	45,7	17,9	26,5	2,3
2012	61,9	23,9	39,3	68,6	39,6	17,8	33,8	1,7
2014	60,8	34,5	39,1	75,0	32,4	12,0	33,1	3,5
2016	59,6	29,0	33,3	77,2	32,3	18,5	38,4	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	87,9	16,6	70,3	76,7	44,8	20,7	29,7	3,1
2010	88,0	17,3	75,3	79,4	53,1	18,6	22,2	3,1
2012	85,3	21,8	75,0	77,7	45,7	20,2	24,7	2,4
2014	83,9	23,2	79,6	80,9	42,2	18,3	25,6	0,8
2016	82,7	19,3	75,5	85,7	46,0	16,5	23,1	0,0

11.1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2008	80,8	32,0	71,6	71,1	31,6	15,5	26,2	2,9
2010	85,3	29,1	66,3	79,7	39,9	17,1	24,7	1,5
2012	81,1	30,1	66,7	80,7	38,4	16,8	25,8	2,5
2014	85,5	33,2	60,3	81,7	36,1	13,9	27,2	3,9
2016	81,4	31,2	60,9	85,8	30,7	16,0	24,6	3,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	91,3	20,6	77,8	74,6	38,1	17,5	38,9	5,6
2010	88,7	20,2	80,6	81,3	43,3	23,9	29,9	1,5
2012	86,8	22,9	81,7	80,2	37,4	22,9	19,9	4,6
2014	86,1	14,6	81,5	86,9	40,8	24,6	27,7	1,5
2016	86,8	18,3	82,4	84,0	26,7	17,6	26,0	2,3
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	85,9	51,4	81,5	63,7	21,2	11,6	32,2	2,7
2010	84,5	49,7	72,8	61,5	21,3	7,7	42,6	2,4
2012	78,8	55,7	73,2	65,1	21,5	7,4	40,9	2,0
2014	77,7	56,5	74,6	68,1	20,3	13,0	34,8	4,4
2016	72,1	54,3	75,2	71,3	21,7	9,3	38,8	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	84,4	52,3	83,6	66,4	24,0	14,1	24,7	1,8
2010	87,7	50,1	79,1	69,8	28,0	17,0	24,1	2,0
2012	83,8	49,6	81,9	71,0	28,5	17,3	23,9	2,5
2014	85,4	48,4	79,2	75,8	24,9	14,4	31,5	1,5
2016	82,1	49,6	77,1	77,9	20,3	13,6	30,9	3,3

11.1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Vùng địa lý/*Geographic Region*								
Ven biển/*Coastal*								
2006	82,8	40,0	66,7	66,7	27,4	14,8	24,4	3,7
2008	83,3	36,0	75,2	75,2	36,0	14,4	21,6	0,8
2010	83,2	39,5	61,4	86,8	29,0	19,3	21,9	-
2012	70,0	32,7	67,4	78,6	34,7	20,4	19,4	4,1
2014	80,0	25,9	61,1	86,1	30,6	18,5	25,9	4,6
2016	78,8	39,4	67,3	84,6	26,0	13,5	25,0	2,9
Đồng bằng/*Delta*								
2006	74,7	49,1	75,5	68,0	25,2	16,2	21,4	0,6
2008	73,5	44,7	71,5	64,0	23,9	14,8	23,5	2,6
2010	77,4	39,7	62,4	69,4	34,7	14,9	27,8	2,3
2012	73,3	40,9	63,4	68,6	31,7	16,0	29,5	2,5
2014	74,9	44,7	61,5	73,2	27,7	13,4	32,7	2,8
2016	71,8	41,9	58,4	78,3	25,7	14,5	33,4	3,6
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*								
2006	83,0	35,6	65,2	62,9	25,0	18,2	23,5	-
2008	81,3	33,3	67,5	73,0	28,6	14,3	20,6	6,4
2010	88,5	36,1	59,3	69,4	39,8	14,8	31,5	3,7
2012	76,5	42,5	57,5	71,3	40,2	9,2	36,8	2,3
2014	72,4	40,8	63,2	82,9	29,0	13,2	25,0	7,9
2016	69,5	43,9	56,1	79,0	36,8	14,0	22,8	5,3

11.1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*								
2006	82,6	29,7	68,5	75,2	38,2	22,3	22,0	1,5
2008	84,6	25,2	69,0	76,0	36,8	21,0	28,0	2,1
2010	82,8	24,4	66,7	82,7	42,6	19,6	24,1	3,0
2012	82,5	26,4	69,0	79,4	38,3	19,4	28,7	2,0
2014	81,7	34,1	67,2	81,1	34,4	15,2	28,2	1,6
2016	76,4	26,1	65,8	81,1	30,3	17,6	28,0	1,0
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*								
2006	93,7	17,1	74,6	81,7	47,5	20,9	26,0	2,1
2008	93,2	16,3	77,6	78,1	43,7	16,0	36,2	3,8
2010	94,1	17,6	84,2	78,6	50,3	19,9	25,1	1,3
2012	91,7	21,9	83,4	81,9	44,1	19,9	21,7	2,5
2014	89,9	17,9	85,7	84,4	46,0	19,2	25,1	0,8
2016	90,7	18,2	83,0	87,0	42,1	17,0	23,7	1,0
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
2006	92,0	28,1	83,1	83,3	40,1	18,4	22,3	1,5
2008	93,2	25,5	81,6	79,2	39,0	15,4	30,7	3,6
2010	93,6	26,5	82,9	78,3	40,3	16,2	25,1	2,1
2012	90,0	28,0	83,5	80,5	39,1	19,5	21,7	1,9
2014	91,7	27,7	85,4	82,6	39,8	16,3	25,2	1,1
2016	90,8	23,4	81,1	84,3	37,3	17,3	26,5	1,8

11.1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*								
2006	76,8	41,6	68,9	67,1	28,9	18,1	22,9	1,1
2008	75,8	37,5	68,5	66,9	28,3	16,4	24,8	2,7
2010	78,2	34,3	60,5	73,5	39,1	17,6	27,0	2,2
2012	74,5	35,6	62,7	71,8	35,3	16,6	29,8	2,7
2014	74,9	38,6	60,5	76,5	30,5	15,0	31,4	3,1
2016	72,3	37,4	59,9	80,0	28,2	14,9	30,3	2,8
Chương trình 135/*135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*								
2006	96,2	23,9	83,1	86,9	40,9	19,5	21,8	1,6
2008	94,8	21,4	84,2	82,6	40,1	14,0	29,0	2,9
2010	97,2	21,5	84,8	80,5	44,4	15,9	23,3	1,8
2012	95,5	26,4	85,7	80,9	42,0	20,9	20,6	1,8
2014	94,7	25,4	84,1	85,0	43,5	18,1	23,1	0,9
2016	93,6	24,7	84,1	87,2	39,4	17,1	22,6	1,0
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*								
2006	76,4	42,3	69,5	66,6	29,1	17,8	23,0	1,1
2008	76,7	37,6	68,9	67,0	28,9	16,7	25,7	2,9
2010	78,7	35,1	62,2	73,2	37,9	17,6	27,4	2,3
2012	74,7	35,4	64,0	72,5	34,8	16,5	29,3	2,7
2014	75,2	38,7	62,7	76,2	29,8	14,4	31,6	2,9
2016	72,5	36,2	60,0	79,3	28,0	15,1	31,4	3,0

11.1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2006	77,6	42,5	71,8	68,6	28,5	17,0	22,4	1,0
2008	77,0	38,6	71,2	68,3	28,8	15,3	24,7	2,7
2010	79,8	35,3	63,9	74,0	37,5	17,3	26,4	2,1
2012	75,4	36,6	65,5	73,0	34,3	16,2	28,2	2,7
2014	76,6	39,7	63,8	77,4	30,0	14,2	30,5	3,0
2016	73,6	36,9	61,3	80,2	27,2	15,1	30,0	3,0
Khác/*Others*								
2006	93,3	20,2	76,2	82,6	45,2	23,6	24,1	1,9
2008	93,8	17,1	76,0	78,5	41,1	19,3	33,3	3,9
2010	94,5	19,0	81,5	78,7	46,8	16,7	26,3	2,5
2012	92,4	21,9	81,2	79,4	43,7	21,9	24,4	1,5
2014	90,2	20,3	82,5	81,8	44,3	19,2	25,8	0,5
2016	89,9	21,4	81,6	85,0	42,9	17,1	26,5	0,8

11.1.5 Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day*						Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/ dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ *Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers*					
	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**67,4**	**72,0**	**74,9**	**75,7**	**79,4**	**82,8**	**89,4**	**89,7**	**89,8**	**88,6**	**90,2**	**88,9**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	…	88,6	88,1	90,7	91,0	93,5	…	93,9	94,8	89,8	90,6	91,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	…	48,1	53,1	49,1	57,1	64,7	…	84,6	81,2	84,3	85,7	79,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*	…	73,5	72,6	77,9	82,0	85,1	…	88,8	89,7	87,0	90,5	88,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	…	46,4	60,9	60,3	59,6	63,6	…	85,9	79,4	79,1	85,6	71,9
Đông Nam Bộ/*South East*	…	82,9	86,5	88,9	92,2	93,3	…	91,5	92,5	92,3	95,2	95,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	…	78,9	84,3	83,0	87,5	88,8	…	88,3	91,2	91,8	91,4	93,8
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*	63,8	73,3	76,6	79,3	84,4	84,9	94,2	89,1	90,5	92,8	93,9	94,6
Đồng bằng/*Delta*	79,0	84,3	87,2	87,8	91,0	92,4	91,2	91,0	93,8	91,5	92,4	92,6
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	74,8	78,7	82,8	80,9	88,6	95,1	90,8	94,3	87,1	93,6	87,1	91,0
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*	58,3	65,8	70,0	75,4	82,9	84,1	89,2	86,7	88,0	86,4	90,3	89,9
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*	37,3	36,4	44,3	42,6	42,4	54,1	71,9	82,8	72,9	71,9	77,3	67,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	45,8	49,9	52,8	50,4	52,2	61,8	80,1	84,2	78,3	78,5	82,1	74,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non- remote Area*	73,9	79,0	83,6	84,7	89,1	89,8	91,1	90,8	92,7	90,7	91,9	92,1
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*	41,3	43,0	47,6	43,5	48,6	57,6	79,2	86,1	73,1	75,8	79,8	70,7
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 programme's commune*	73,7	78,3	82,1	83,2	87,7	89,3	90,8	90,1	92,4	90,1	91,8	91,9
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*	73,7	79,3	82,7	84,1	87,7	89,9	91,2	90,5	91,6	90,4	91,9	92,0
Khác/*Others*	36,7	37,2	41,4	40,1	46,0	54,1	71,8	81,3	74,6	72,2	77,2	67,8

11.1.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/ dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune*						Xã có làng nghề/ *Communes having traditional occupation villages*					
	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**51,4**	**57,2**	**57,8**	**59,9**	**63,1**	**66,8**	**9,3**	**7,7**	**16,1**	**14,5**	**15,1**	**15,0**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	…	66,3	64,4	64,0	68,3	71,7	…	9,6	27,2	26,2	28,7	27,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	…	38,4	43,1	41,2	46,6	57,2	…	9,9	9,0	7,8	8,4	9,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*	…	60,0	58,9	66,3	68,7	69,8	…	9,0	18,9	15,9	14,7	15,8
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	…	36,2	49,0	53,0	53,6	50,3	…	3,6	5,4	3,3	4,4	7,3
Đông Nam Bộ/*South East*	…	69,4	61,5	69,3	63,1	62,6	…	3,5	6,9	6,0	4,9	2,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	…	64,2	65,3	65,1	70,6	74,5	…	4,6	13,1	10,3	12,2	12,1
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*	50,3	62,7	56,9	65,0	68,9	70,5	10,4	8,7	19,1	21,6	18,4	15,2
Đồng bằng/*Delta*	59,3	66,0	66,0	66,8	70,4	73,2	7,8	7,3	21,1	19,2	19,7	19,4
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	56,6	65,8	68,9	63,5	72,4	70,7	8,8	5,8	10,9	7,5	11,8	11,5
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*	45,7	49,4	54,2	62,2	68,6	68,7	14,4	10,3	8,1	7,0	7,9	8,6
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*	29,8	31,8	36,8	37,3	35,3	46,6	8,3	6,5	3,7	2,2	2,7	5,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	35,7	42,1	41,0	40,5	41,6	51,7	7,4	7,2	5,7	3,8	8,6	8,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non- remote Area*	56,2	61,9	64,5	66,8	70,8	71,8	9,9	7,8	18,7	16,8	16,5	16,4
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*	33,0	35,3	36,7	36,1	39,2	49,3	8,8	7,3	4,1	3,9	4,0	5,4
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 programme's commune*	55,9	62,0	63,4	65,4	69,6	71,3	9,4	7,8	17,9	15,8	16,8	16,6
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*	56,2	62,6	63,2	65,9	69,2	71,5	9,6	7,6	17,4	15,8	16,8	16,2
Khác/*Others*	27,9	31,8	34,9	34,4	38,7	47,7	8,0	7,8	5,2	3,6	2,5	6,8

11.1.6 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**18,0**	**72,7**	**30,5**	**72,1**	**8,9**	**5,9**	**32,5**	**12,7**	**3,3**	**5,7**	**0,6**	**0,2**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**18,6**	**72,8**	**30,4**	**69,2**	**11,6**	**6,5**	**31,5**	**12,3**	**2,7**	**5,3**	**0,6**	**0,4**
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**15,3**	**74,1**	**32,2**	**66,9**	**10,0**	**6,6**	**30,6**	**12,3**	**3,5**	**5,1**	**0,5**	**0,3**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	19,6	71,6	31,1	73,3	9,4	4,1	25,7	13,6	3,7	3,7	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,5	73,5	32,7	74,3	11,2	4,1	21,8	10,3	2,8	2,4	0,1	0,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,1	75,2	32,0	67,0	10,5	5,1	19,8	9,7	2,7	2,5	0,1	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,5	68,1	27,7	73,9	11,9	7,8	34,2	15,5	2,8	7,0	0,5	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	14,3	68,3	24,4	67,3	13,8	7,2	40,3	17,8	1,8	7,7	-	0,4
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,6	67,2	26,5	70,0	12,9	6,3	37,0	18,1	4,5	6,4	0,3	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,7	71,2	34,3	75,1	8,4	5,4	31,4	12,0	2,2	7,1	0,7	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	22,7	72,3	34,3	71,0	11,6	6,1	28,9	10,8	2,0	5,0	1,1	0,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	17,4	72,4	37,7	68,3	7,9	6,6	27,9	11,1	3,1	5,6	0,3	0,1

11.1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	22,7	66,9	19,6	58,5	8,5	7,3	30,4	16,5	4,6	9,6	0,8	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	25,3	70,2	20,4	70,6	13,1	4,5	21,6	11,4	4,1	7,8	0,4	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,9	67,7	28,4	69,2	13,4	8,5	23,4	9,5	3,0	10,0	0,5	1,5
Đông Nam Bộ/*South East*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	11,0	75,4	22,5	74,2	8,5	5,1	32,2	6,4	3,4	8,9	2,1	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	11,2	76,8	25,6	66,4	8,0	7,2	35,2	14,4	1,6	12,4	2,0	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	10,3	83,7	24,1	67,0	9,4	4,9	30,1	9,9	2,5	3,9	3,0	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	15,7	85,2	34,1	66,4	4,3	6,5	43,2	8,4	4,7	2,5	1,3	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,9	78,9	35,7	62,5	9,3	9,9	38,0	8,7	5,1	3,1	1,2	1,0
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	12,5	85,9	37,8	58,5	6,6	9,0	41,1	9,5	4,0	4,3	1,1	1,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	133,7	92,8	69,7	97,8	263,8	130,5	89,6	157,9	95,1	114,6	93,1	16,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,0	75,9	26,1	64,8	13,0	9,5	31,2	11,9	6,3	7,5	1,2	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,0	81,7	32,2	60,1	10,6	16,4	34,1	6,7	2,9	4,8	0,5	2,4

11.1.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/*Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,5	76,3	32,6	72,0	7,2	4,6	32,3	11,4	3,8	4,2	0,5	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,6	75,8	33,9	69,1	9,6	6,0	29,5	10,0	3,3	3,3	0,6	0,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,7	78,4	34,2	64,0	7,5	5,2	28,8	11,0	3,6	3,9	0,7	0,3
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	11,7	71,9	37,2	79,7	11,3	5,6	26,8	10,4	2,2	9,1	0,4	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	14,2	74,6	37,1	69,2	7,9	2,9	27,1	12,5	2,9	8,3	0,4	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,3	68,8	36,8	84,7	17,4	3,5	32,6	5,6	0,7	2,8	-	-
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	19,7	70,4	32,1	74,0	6,6	7,1	31,5	13,2	2,3	8,2	0,4	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,8	70,8	29,7	69,6	9,1	7,6	34,7	13,9	1,3	7,8	0,7	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,5	72,6	33,9	70,1	9,2	7,5	30,7	12,0	3,3	6,8	0,1	0,2
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,1	65,4	24,1	70,5	14,0	7,3	33,5	15,4	3,2	6,7	1,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	18,0	66,3	22,6	70,2	18,8	6,6	34,5	16,4	1,9	6,3	0,6	0,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	17,0	65,3	25,7	68,7	14,9	6,8	33,1	17,9	3,9	6,2	0,7	0,1

11.1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,6	70,6	26,1	68,3	12,5	7,0	35,9	11,8	3,4	5,3	0,9	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,8	67,6	26,6	67,8	19,0	8,2	36,5	14,2	2,6	5,3	0,7	0,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,3	68,0	27,3	68,9	16,2	7,0	32,1	15,3	3,9	4,8	0,8	0,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	73,5	32,1	73,6	7,6	5,5	31,2	13,1	3,3	5,9	0,5	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,3	74,6	31,7	69,7	9,0	5,9	29,8	11,7	2,8	5,3	0,6	0,4
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,4	76,3	34,0	66,2	7,9	6,4	30,0	11,3	3,3	5,1	0,4	0,3
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,6	70,1	27,8	68,4	13,9	6,4	33,3	10,8	3,0	5,8	1,0	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,3	65,4	28,5	67,4	18,7	7,2	36,4	15,3	2,0	5,0	0,6	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,5	65,3	28,7	68,1	15,5	7,8	32,6	16,5	3,6	6,0	0,6	-
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non135 programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	73,3	31,2	73,1	7,6	5,8	32,2	13,2	3,4	5,7	0,5	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,0	75,1	31,1	69,8	9,3	6,2	30,0	11,4	3,0	5,4	0,6	0,4
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,0	76,8	33,3	66,5	8,3	6,2	29,9	11,0	3,5	4,8	0,5	0,4

11.1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,7	74,5	32,0	72,6	7,6	5,3	32,4	12,0	3,5	5,5	0,6	0,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,4	75,0	31,9	69,5	9,9	6,6	29,8	10,6	3,1	5,0	0,8	0,4
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,7	77,1	33,8	67,1	8,2	6,4	29,8	10,6	3,2	5,0	0,5	0,4
Khác/*Others*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,9	66,5	25,4	70,4	13,2	8,2	32,8	15,1	2,5	6,3	0,7	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,0	65,3	25,7	68,1	16,9	6,1	37,2	17,9	1,5	6,3	0,1	0,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	17,5	64,3	27,2	66,4	15,8	7,0	33,1	17,9	4,3	5,2	0,5	0,1

11.1.7 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**71,5**	**46,4**	**16,5**	**10,1**	**32,6**	**2,6**	**1,9**	**4,9**	**12,4**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**76,9**	**50,9**	**18,2**	**9,1**	**21,5**	**3,5**	**2,1**	**2,1**	**7,8**
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**75,5**	**48,5**	**15,5**	**7,5**	**25,5**	**3,9**	**1,7**	**4,1**	**7,3**
6 Vùng/*6 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	66,7	51,1	15,6	24,4	35,6	2,2	2,2	2,2	11,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	80,4	54,6	10,3	15,5	25,8	3,1	1,0	1,0	1,0
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	55,8	36,4	14,3	18,2	26,0	7,8	1,3	6,5	10,4
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	67,3	50,0	23,1	7,7	13,5	-	-	11,5	13,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	62,1	32,8	29,3	10,3	15,5	3,5	-	1,7	10,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	59,4	35,9	17,2	7,8	35,9	4,7	1,6	3,1	9,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	82,9	36,8	21,1	7,9	22,4	4,0	2,6	5,3	11,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	83,8	53,0	12,0	5,1	18,0	1,7	1,7	5,1	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	91,0	64,0	17,1	1,8	12,6	1,8	2,7	8,1	1,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	62,5	25,0	12,5	4,2	37,5	-	4,2	4,2	16,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	88,9	37,0	22,2	11,1	25,9	11,1	3,7	-	11,1
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	78,8	24,2	9,1	9,1	9,1	-	6,1	-	12,1

11.1.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/*South East*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	69,8	46,5	9,3	4,7	65,1	-	-	2,3	16,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	70,0	75,0	20,0	0,0	25,0	-	5,0	-	5,0
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	51,4	34,3	17,1	-	68,6	-	-	2,9	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	66,7	77,8	7,4	11,1	37,0	11,1	3,7	-	3,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	68,5	57,4	31,5	7,4	24,1	5,6	5,6	-	9,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	92,4	63,0	15,2	7,6	22,8	5,4	-	-	10,9
Vùng địa lý/*Geographic Region*									
Ven biển/*Coastal*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	69,7	33,3	15,2	3,0	42,4	3,0	-	6,1	6,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	83,7	51,2	23,3	4,7	18,6	4,7	2,3	2,3	16,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	92,1	68,4	10,5	5,3	13,2	-	-	2,6	2,6
Đồng bằng/*Delta*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	71,6	53,5	12,9	12,1	40,5	5,2	2,6	1,7	12,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,8	56,5	14,5	9,3	23,3	2,6	3,1	0,5	5,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	71,4	54,2	15,4	8,4	32,6	4,4	0,9	2,6	7,5
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	50,0	50,0	30,0	20,0	30,0	-	-	10,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	57,1	28,6	28,6	14,3	42,9	14,3	0,0	14,3	14,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	60,0	20,0	80,0	-	20,0	20,0	-	80,0	-

11.1.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	73,5	49,0	28,6	16,3	32,7	-	4,1	8,2	6,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	77,6	32,8	27,6	10,3	15,5	1,7	1,7	6,9	3,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	69,6	33,9	25,0	7,1	19,6	3,6	3,6	1,8	7,1
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	74,6	37,3	11,9	3,4	11,9	-	-	6,8	22,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	69,4	52,8	16,7	9,7	20,8	5,6	-	1,4	12,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	83,7	36,1	8,1	7,0	16,3	3,5	3,5	5,8	9,3
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*									
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	75,8	47,0	13,6	9,1	28,8	-	1,5	1,5	15,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,6	54,6	18,2	6,8	25,0	5,7	2,3	3,4	11,4
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	83,3	48,0	5,9	4,9	20,6	3,9	3,9	5,9	9,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	70,2	46,3	17,4	10,5	33,8	3,5	2,0	6,0	11,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,6	49,8	18,3	9,8	20,4	2,8	2,1	1,8	6,7
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	72,9	48,7	18,7	8,4	27,1	3,9	1,0	3,6	6,5
Chương trình 135/*135 programme*									
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	85,7	38,8	14,3	8,2	20,4	-	-	2,0	14,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	68,5	52,1	15,1	6,9	20,6	6,9	1,4	4,1	6,9
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	84,5	44,1	6,0	6,0	15,5	0,0	2,4	6,0	9,5

11.1.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	68,4	48,2	17,0	10,6	35,3	3,2	2,3	5,5	11,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,9	50,5	19,1	9,7	21,4	2,7	2,3	1,7	8,0
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	73,2	49,7	18,0	7,9	28,1	4,9	1,5	3,7	6,7
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*									
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	67,5	46,3	16,3	11,3	39,4	3,5	2,5	4,4	10,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,3	51,0	18,4	8,9	23,4	3,3	2,3	2,3	8,2
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	74,2	50,8	17,4	8,1	26,4	4,2	1,2	3,6	6,9
Khác/*Others*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	84,4	46,9	17,2	6,3	10,9	-	-	6,3	17,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,0	50,7	17,4	10,1	13,0	4,4	1,5	1,5	5,8
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	81,0	39,2	7,6	5,1	21,5	2,5	3,8	6,3	8,9

11.1.8 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**17,9**	**73,7**	**18,3**	**59,4**	**10,1**	**9,3**	**32,9**	**17,6**	**4,6**	**8,9**	**2,2**	**0,5**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**20,5**	**72,5**	**18,1**	**54,0**	**9,9**	**9,9**	**31,4**	**18,3**	**4,9**	**11,3**	**2,0**	**0,4**
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**15,8**	**72,7**	**18,6**	**54,7**	**9,2**	**10,3**	**29,6**	**15,0**	**4,9**	**10,4**	**1,6**	**1,6**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	14,7	69,1	26,5	72,1	9,6	5,9	35,3	8,1	1,5	4,4	-	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,0	67,4	34,7	71,6	12,6	1,1	25,3	14,7	-	5,3	2,1	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	5,4	82,1	37,5	60,7	3,6	3,6	16,1	10,7	3,6	7,1	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	14,2	74,9	16,3	60,3	15,1	8,4	43,9	18,8	2,5	9,2	1,7	0,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	12,4	75,2	17,3	52,7	12,8	11,5	40,7	21,7	3,5	10,2	0,4	0,9
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,8	68,4	14,1	54,2	13,6	7,3	46,9	19,2	4,5	9,0	-	0,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	21,1	72,6	23,3	71,4	10,7	8,2	25,5	13,8	2,5	7,9	1,9	0,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	26,2	71,8	26,5	57,7	8,1	8,1	25,8	10,7	3,4	9,4	3,4	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,5	73,0	26,6	60,3	7,9	12,4	28,1	12,0	4,5	6,0	0,4	0,8

11.1.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	25,7	71,7	8,3	40,4	13,9	8,3	32,6	20,4	6,5	13,9	4,4	0,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	28,8	69,4	9,6	55,7	6,9	7,8	27,9	19,2	6,9	14,2	1,4	0,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	25,0	64,6	11,4	53,6	7,7	13,2	18,2	16,4	7,7	13,2	5,5	4,6
Đông Nam Bộ/*South East*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,3	73,9	7,4	57,6	3,5	11,8	28,1	24,6	12,3	10,3	2,0	0,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,5	74,4	4,6	49,2	6,2	13,9	27,2	29,7	9,2	15,9	1,5	0,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	9,2	77,9	12,3	54,0	12,3	8,0	27,6	15,3	4,3	9,2	1,2	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	10,6	80,8	32,9	52,8	5,0	13,7	36,0	18,0	1,9	5,0	2,5	1,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	10,3	74,6	21,8	42,4	15,8	14,6	41,8	14,6	4,9	10,3	3,0	0,6
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	9,0	78,4	21,6	49,3	9,7	11,9	38,1	11,9	2,2	11,9	1,5	1,5
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,3	78,3	18,3	61,7	8,3	20,0	40,0	5,0	5,0	5,0	3,3	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,0	73,3	23,3	46,7	13,3	6,7	36,7	8,3	3,3	16,7	3,3	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	23,1	67,3	34,6	53,9	5,8	9,6	40,4	9,6	-	3,9	-	-
Đồng bằng/*Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,6	73,9	27,0	66,7	5,8	9,7	28,4	14,1	2,1	5,1	1,6	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,5	75,6	24,1	54,8	10,7	11,4	30,0	14,7	3,3	7,9	1,5	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,0	76,1	25,2	52,7	10,3	8,5	28,8	11,8	3,9	8,2	0,6	0,6

11.1.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	7,1	72,6	19,1	71,4	7,1	6,0	34,5	32,1	1,2	23,8	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,7	66,7	19,4	65,3	5,6	5,6	26,4	26,4	2,8	12,5	2,8	-
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	8,2	67,4	18,4	71,4	8,2	8,2	36,7	18,4	2,0	16,3	2,0	-
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,4	74,9	15,8	56,8	11,6	9,9	33,1	20,3	7,9	7,3	1,7	0,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	26,7	71,4	16,0	53,5	8,2	9,8	33,7	19,5	6,9	13,8	1,6	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	12,2	76,7	18,2	54,4	7,8	11,1	30,4	13,3	4,4	7,4	1,9	3,0
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	22,2	71,9	10,1	49,7	14,9	7,0	36,8	17,7	5,1	12,1	3,7	0,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,2	70,7	12,3	52,4	10,8	10,0	31,3	21,4	5,7	11,7	2,6	0,9
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	20,6	66,5	10,1	56,7	11,1	12,3	27,5	19,0	7,3	12,3	2,9	2,2
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	20,9	75,2	13,9	51,9	15,1	8,9	32,2	14,2	4,3	8,9	1,7	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,1	69,9	15,2	45,5	14,9	12,1	32,7	19,3	5,9	12,6	2,6	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,1	71,1	11,4	53,7	11,4	11,4	33,2	17,8	7,7	8,7	3,7	2,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,4	73,1	20,5	63,0	7,7	9,4	33,3	19,2	4,7	8,7	2,4	0,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,6	73,7	19,5	58,1	7,4	8,9	30,8	17,8	4,5	10,6	1,7	0,5
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,0	72,9	21,8	56,1	8,8	10,0	28,4	13,4	3,6	9,7	0,8	1,5

11.1.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	21,8	74,6	16,8	51,8	20,4	6,8	32,1	13,2	4,3	5,7	1,1	1,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	22,6	67,6	18,2	44,6	16,2	12,5	32,8	19,3	5,4	10,8	2,4	0,0
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,5	69,4	15,7	53,7	11,8	12,9	32,9	18,8	5,1	8,2	2,4	3,9
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,8	73,5	18,8	61,5	7,3	9,9	33,2	18,8	4,7	9,7	2,5	0,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,7	74,1	18,1	57,1	7,8	9,1	30,9	18,0	4,8	11,4	1,9	0,6
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,8	73,4	19,8	55,9	8,8	9,6	28,7	13,3	4,7	9,8	1,4	0,9
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	73,7	19,6	61,4	8,3	9,4	32,6	17,6	5,1	9,0	1,9	0,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	21,7	72,3	19,4	55,7	8,6	9,4	31,0	16,6	4,7	11,0	2,1	0,3
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,8	74,1	20,2	56,4	8,2	10,9	28,0	14,2	3,8	8,8	1,7	1,5
Khác/*Others*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,1	74,0	12,6	50,4	18,1	8,4	34,5	17,2	2,5	8,4	3,4	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	15,8	73,2	13,4	47,6	14,6	11,8	32,7	24,4	5,9	12,2	1,6	0,8
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	18,2	65,2	13,1	51,0	15,2	8,6	37,4	16,7	9,1	12,1	1,5	2,5

11.1.9 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**72,5**	**43,2**	**20,5**	**28,8**	**2,6**	**12,7**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**76,1**	**50,0**	**19,7**	**22,9**	**3,2**	**10,6**
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**72,7**	**60,3**	**14,9**	**24,2**	**2,5**	**4,4**
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	**73,5**	**60,0**	**15,1**	**25,4**	**0,5**	**6,0**
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	**71,6**	**57,2**	**12,9**	**14,9**	**8,5**	**12,9**
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	53,9	23,1	0,0	15,4	-	15,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	91,7	41,7	16,7	8,3	-	16,7
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	72,7	36,4	27,3	18,2	-	9,1
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	66,7	22,2	11,1	11,1	-	-
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	75,0	33,3	8,3	16,7	-	16,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	71,4	71,4	28,6	42,9	-	14,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	85,7	42,9	21,4	21,4	-	7,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	42,9	28,6	42,9	14,3	-	-
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	90,9	45,5	18,2	27,3	-	9,1
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	80,0	46,7	26,7	13,3	-	-

11.1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	79,1	44,8	22,4	22,4	1,5	9,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	79,6	42,6	27,8	9,3	-	5,6
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	75,0	60,4	20,8	16,7	4,2	-
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	82,4	64,7	17,7	21,6	-	5,9
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	80,4	64,3	10,7	7,1	3,6	8,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	74,1	29,3	17,2	17,2	3,5	20,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,9	46,9	18,8	28,1	9,4	12,5
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	83,3	62,5	8,3	20,8	-	16,7
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	87,1	77,4	12,9	12,9	-	9,7
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	71,1	63,2	5,3	15,8	10,5	18,4
Đông Nam Bộ/*South East*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	71,4	53,6	26,8	42,9	3,6	7,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	84,6	61,5	11,5	25,0	5,8	13,5
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,4	68,6	5,9	25,5	2,0	2,0
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	64,6	56,9	15,4	33,9	1,5	4,6
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	67,3	63,6	18,2	12,7	9,1	18,2

11.1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	64,3	50,0	17,9	42,9	3,6	14,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	41,7	54,2	20,8	50,0	-	12,5
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	45,0	60,0	15,0	50,0	5,0	5,0
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	50,0	55,6	11,1	33,3	-	5,6
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	56,0	36,0	12,0	36,0	24,0	8,0
Vùng địa lý/*Geographic Region*						
Ven biển/*Coastal*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	94,1	64,7	17,7	29,4	-	11,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	68,8	62,5	12,5	25,0	-	18,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,3	57,1	7,1	14,3	-	-
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	66,7	77,8	11,1	22,2	-	11,1
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	75,0	80,0	5,0	35,0	-	10,0
Đồng bằng/*Delta*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	58,7	46,7	20,0	44,0	2,7	8,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	66,7	47,4	19,3	28,1	3,5	8,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	68,9	62,2	20,0	33,3	2,2	4,4
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	62,2	47,3	17,6	33,8	1,4	6,8
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	72,9	45,7	15,7	14,3	10,0	11,4

11.1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	66,7	0,0	0,0	0,0	-	66,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	77,8	11,1	22,2	22,2	-	33,3
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	57,1	42,9	14,3	14,3	7,1	-
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	64,7	52,9	17,7	41,2	-	5,9
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	71,4	71,4	9,5	9,5	4,8	4,8
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	77,3	45,3	22,7	22,7	2,7	13,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	91,4	51,7	24,1	19,0	1,7	6,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,4	64,3	12,5	25,0	3,6	1,8
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	85,7	73,8	11,9	14,3	-	2,4
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	64,7	60,8	17,7	7,8	9,8	19,6
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	78,0	32,2	20,3	18,6	3,4	15,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	70,8	54,2	16,7	20,8	6,3	10,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	75,0	59,4	15,6	18,8	-	12,5
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	86,1	67,4	14,0	16,3	-	7,0
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	79,0	55,3	7,9	15,8	10,5	13,2

11.1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*						
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	74,1	43,1	17,2	19,0	1,7	17,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	75,8	61,3	14,5	21,0	3,2	8,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	74,5	68,1	10,6	21,3	-	2,1
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	68,7	70,2	20,9	19,4	1,5	9,0
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	65,0	53,3	16,7	18,3	10,0	15,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	71,9	43,3	21,6	32,2	2,9	11,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	76,2	44,4	22,2	23,8	3,2	11,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	71,9	57,0	16,7	25,4	3,5	5,3
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	76,9	53,9	12,0	28,2	-	4,3
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	74,5	58,9	11,4	13,5	7,8	12,1
Chương trình 135/*135 programme*						
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	80,0	57,5	20,0	10,0	-	15,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	66,7	55,6	27,8	19,4	5,6	2,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	68,0	60,0	12,0	28,0	-	4,0
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	68,6	65,7	40,0	17,1	2,9	11,4
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	65,7	40,0	25,7	14,3	8,6	17,1

11.1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	70,9	40,2	20,6	32,8	3,2	12,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,2	49,0	17,9	23,8	2,7	11,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	73,5	60,3	15,4	23,5	2,9	4,4
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	74,7	58,7	9,3	27,3	-	4,7
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	72,9	60,8	10,2	15,1	8,4	12,1
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*						
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	70,3	41,5	21,5	32,3	2,6	12,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	76,9	48,8	20,0	25,0	3,1	11,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	74,6	62,3	13,8	24,6	2,9	3,6
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	72,2	57,4	15,4	27,8	0,6	6,2
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	73,5	60,5	13,0	14,1	8,1	11,4
Khác/*Others*						
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	85,3	52,9	14,7	8,8	2,9	14,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,4	57,1	17,9	10,7	3,6	3,6
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	60,9	47,8	21,7	21,7	-	8,7
2009 so với 2004/*2009 compare to 2004*	82,6	78,3	13,0	8,7	-	4,4
2007 so với 2002/*2007 compare to 2002*	50,0	18,8	12,5	25,0	12,5	31,3

11.1.10 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**16,0**	**80,8**	**18,2**	**48,7**	**6,0**	**14,6**	**33,1**	**14,8**	**5,8**	**7,7**	**2,4**	**0,7**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**17,2**	**79,4**	**21,1**	**43,7**	**7,7**	**13,5**	**36,3**	**16,5**	**6,2**	**9,7**	**1,7**	**0,8**
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**17,1**	**79,2**	**16,1**	**43,2**	**6,3**	**16,9**	**38,3**	**16,1**	**7,3**	**9,0**	**1,8**	**1,6**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	23,3	75,3	11,0	49,3	0,0	27,4	16,4	17,8	6,9	4,1	2,7	1,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,6	74,0	19,2	48,0	13,7	17,8	26,0	12,3	2,7	15,1	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	24,6	72,5	13,0	34,8	-	27,5	24,6	15,9	5,8	7,3	-	1,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,6	72,7	9,1	47,0	4,6	15,2	45,5	21,2	9,1	15,2	1,5	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	15,1	75,5	13,2	43,4	11,3	5,7	39,6	28,3	13,2	15,1	1,9	3,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	27,1	70,8	10,4	31,3	4,2	10,4	37,5	14,6	16,7	10,4	-	6,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	20,3	79,7	17,6	37,8	6,8	13,5	20,3	20,3	10,8	8,1	1,4	1,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	34,2	77,2	19,0	41,8	6,3	6,3	25,3	17,7	7,6	10,1	2,5	1,3
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,2	69,7	12,1	40,9	7,6	15,2	36,4	22,7	10,6	16,7	3,0	-

11.1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	23,1	84,6	7,7	57,7	19,2	7,7	19,2	15,4	3,9	7,7	3,9	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,7	70,6	0,0	70,6	0,0	11,8	35,3	29,4	0,0	17,7	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	20,0	80,0	6,7	66,7	20,0	20,0	33,3	6,7	-	13,3	-	-
Đông Nam Bộ/*South East*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	11,9	74,6	5,1	55,9	20,3	13,6	35,6	10,2	3,4	10,2	3,4	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	11,9	85,7	14,3	50,0	14,3	11,9	33,3	19,1	4,8	16,7	2,4	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	14,3	78,6	14,3	52,4	21,4	11,9	35,7	11,9	-	23,8	2,4	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,7	85,3	26,0	49,5	3,5	12,3	38,6	11,9	4,2	6,3	2,5	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	12,6	81,9	26,2	40,6	5,2	16,2	42,1	13,7	5,9	5,5	1,9	0,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	13,2	85,3	19,9	45,4	4,8	16,3	43,4	15,9	6,8	4,4	2,4	1,6
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	25,0	87,5	-	33,3	8,3	12,5	45,8	16,7	4,2	12,5	4,2	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	25,0	69,4	5,6	47,2	11,1	2,8	44,4	19,4	5,6	13,9	2,8	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	34,6	65,4	11,5	34,6	3,9	23,1	50,0	11,5	11,5	-	3,9	-

11.1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/*Delta*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	14,7	82,0	22,2	48,9	4,5	14,2	32,2	14,0	5,7	6,5	2,5	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	15,0	81,5	26,7	41,4	5,7	14,4	37,1	14,4	5,7	8,2	1,6	1,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	15,9	81,8	18,7	43,8	5,2	17,6	37,8	15,3	6,3	6,9	2,0	2,0
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	20,0	50,0	-	50,0	20,0	20,0	60,0	10,0	10,0	-	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	6,3	68,8	12,5	37,5	12,5	31,3	12,5	18,8	0,0	18,8	0,0	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	25,0	62,5	-	37,5	-	-	75,0	12,5	-	50,0	-	-
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	12,8	77,9	16,3	48,8	5,8	18,6	31,4	19,8	7,0	12,8	2,3	1,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,0	82,7	13,3	58,7	6,7	13,3	36,0	16,0	8,0	13,3	1,3	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	13,7	75,3	11,0	38,4	11,0	11,0	35,6	26,0	11,0	16,4	1,4	-
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	24,2	79,0	4,8	53,2	12,9	11,3	32,3	12,9	4,8	8,1	1,6	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	29,3	68,3	2,4	36,6	22,0	7,3	31,7	31,7	9,8	9,8	2,4	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	21,6	75,7	8,1	54,1	10,8	21,6	32,4	8,1	8,1	10,8	-	2,7

11.1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	13,3	86,7	13,3	38,8	11,2	11,2	35,7	13,3	6,1	15,3	3,1	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	14,9	75,3	14,9	30,7	15,8	16,8	37,6	19,8	7,9	8,9	2,0	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	80,0	15,6	47,8	7,8	15,6	31,1	14,4	4,4	5,6	2,2	1,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,5	79,6	19,2	50,7	5,0	15,3	32,6	15,1	5,8	6,2	2,3	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,7	80,4	22,6	46,8	5,8	12,7	35,9	15,7	5,8	9,9	1,6	0,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,0	79,1	16,2	42,1	6,0	17,2	39,9	16,5	8,0	9,7	1,8	1,8
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	12,7	87,3	14,6	43,6	14,6	9,1	32,7	16,4	3,6	7,3	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	18,0	78,7	24,6	36,1	14,8	19,7	44,3	16,4	6,6	3,3	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,7	79,2	22,9	35,4	12,5	29,2	27,1	14,6	2,1	4,2	-	2,1
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	16,3	80,1	18,6	49,2	5,1	15,2	33,1	14,6	6,1	7,8	2,7	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,1	79,5	20,7	44,7	6,8	12,7	35,2	16,5	6,1	10,6	1,9	0,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,2	79,2	15,4	44,0	5,6	15,6	39,5	16,3	7,9	9,5	2,0	1,6

11.1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	15,3	81,6	19,3	48,9	4,9	14,6	33,5	14,2	5,7	7,8	2,7	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,2	80,0	21,8	44,0	6,5	13,7	36,4	16,0	6,1	9,7	1,6	0,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,3	80,2	16,8	43,4	6,2	15,7	38,5	16,3	6,9	9,3	1,7	1,5
Khác/*Others*												
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	21,8	72,7	7,3	47,3	16,4	14,6	29,1	20,0	7,3	7,3	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	30,0	72,5	12,5	40,0	22,5	10,0	35,0	22,5	7,5	10,0	2,5	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	30,8	61,5	3,9	38,5	7,7	38,5	34,6	11,5	15,4	3,9	3,9	3,9

11.1.11 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	**72,7**	**63,6**	**15,9**	**8,0**	**34,1**	**5,7**	**5,7**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**56,3**	**71,8**	**14,6**	**10,7**	**21,4**	**2,9**	**4,9**
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**64,2**	**61,2**	**19,4**	**5,2**	**40,3**	**3,7**	**13,4**
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	100,0	20,0	-	-	40,0	20,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	40,0	60,0	20,0	10,0	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,0	50,0	30,0	-	20,0	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	60,0	80,0	40,0	-	20,0	20,0	-
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	20,0	60,0	40,0	20,0	20,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	44,4	44,4	22,2	-	44,4	-	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	85,7	64,3	14,3	-	21,4	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	91,7	58,3	25,0	-	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	69,2	53,9	30,8	-	30,8	15,4	-
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	33,3	33,3	-	-	-	-	66,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	33,3	33,3	-	-	-	-	66,7
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	60,0	60,0	20,0	-	20,0	-	40,0

11.1.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/*South East*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	50,0	40,0	30,0	10,0	50,0	20,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	60,0	100,0	-	20,0	40,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	77,3	40,9	9,1	-	72,7	-	54,6
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	74,5	72,6	13,7	11,8	37,3	2,0	5,9
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	55,9	76,5	11,8	11,8	27,9	4,4	4,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	60,0	72,0	18,7	9,3	36,0	4,0	5,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	93,8	50,0	25,0	-	50,0	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	100,0	25,0	50,0	25,0	25,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	41,7	66,7	-	8,3	33,3	8,3	-
Đồng bằng/*Delta*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	70,5	65,6	13,1	11,5	34,4	3,3	4,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	56,0	73,8	13,1	10,7	21,4	3,6	3,6
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,7	68,2	24,7	7,1	36,5	4,7	4,7
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	-	-	-	-	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,0	26,7	6,7	-	80,0	-	80,0

11.1.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	50,0	83,3	16,7	-	16,7	33,3	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	45,5	81,8	18,2	-	27,3	-	9,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	71,4	64,3	14,3	-	28,6	-	-
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	50,0	50,0	25,0	-	-	25,0	50,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	50,0	50,0	-	25,0	-	-	25,0
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	50,0	37,5	25,0	-	37,5	-	25,0
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	40,0	60,0	30,0	10,0	10,0	-	10,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	38,5	53,9	7,7	23,1	38,5	-	15,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	65,0	65,0	15,0	15,0	45,0	-	5,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	76,9	64,1	14,1	7,7	37,2	6,4	5,1
2013 so với 2008/2013 compare to 2008	58,9	74,4	15,6	8,9	18,9	3,3	3,3
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,0	60,5	20,2	3,5	39,5	4,4	14,9
Chương trình 135/*135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	75,0	75,0	25,0	-	25,0	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	80,0	60,0	20,0	20,0	40,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	62,5	62,5	37,5	-	50,0	-	-

11.1.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	72,6	63,1	15,5	8,3	34,5	6,0	6,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	55,1	72,5	14,3	10,2	20,4	3,1	5,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,3	61,1	18,3	5,6	39,7	4,0	14,3
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	72,9	63,5	15,3	8,2	34,1	5,9	5,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	56,4	72,3	14,9	9,9	21,8	3,0	5,0
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,9	61,8	19,1	5,3	39,7	3,8	13,7
Khác/*Others*							
2016 so với 2011/*2016 compare to 2011*	66,7	66,7	33,3	-	33,3	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	50,0	50,0	-	50,0	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	33,3	33,3	33,3	-	66,7	-	-

11.1.12 Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2006	**2,7**	**2,5**	**3,6**	**2,7**
2008	**2,6**	**2,4**	**3,4**	**3,1**
2010	**3,2**	**3,1**	**3,6**	**3,8**
2012	**2,9**	**2,6**	**4,2**	**3,6**
2014	**2,9**	**2,6**	**4,3**	**2,8**
2016	**2,7**	**2,6**	**3,4**	**3,3**
Vùng địa lý/*Geographic Regions*				
Ven biển/*Coastal*				
2006	2,0	2,1	2,4	1,4
2008	2,4	2,3	3,1	2,4
2010	2,1	1,7	2,8	6,0
2012	2,0	1,9	2,4	1,9
2014	2,2	2,0	2,7	3,1
2016	3,8	2,6	9,9	3,9
Đồng bằng/*Delta*				
2006	1,9	1,9	2,2	2,5
2008	2,0	1,8	3,0	3,6
2010	2,0	1,9	2,6	3,0
2012	2,2	1,8	4,0	4,1
2014	2,0	1,8	3,0	2,3
2016	1,8	1,7	2,2	2,6
Trung du - Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*				
2006	1,9	1,7	3,1	2,3
2008	2,0	2,0	2,4	1,3
2010	2,5	2,6	2,4	5,2
2012	2,1	1,9	3,4	1,6
2014	2,7	2,0	5,4	1,9
2016	1,8	1,8	1,5	2,8
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*				
2006	3,0	2,8	4,0	3,2
2008	2,3	2,3	2,5	1,8
2010	3,0	3,1	2,6	7,1
2012	2,9	2,6	4,1	3,3
2014	3,2	2,6	5,2	3,9
2016	2,4	2,1	2,9	5,0

11.1.12 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*				
2006	5,1	4,8	6,0	7,7
2008	4,9	4,7	5,7	4,1
2010	6,7	6,7	7,5	2,0
2012	4,9	4,9	5,2	3,5
2014	5,0	5,0	5,0	4,3
2016	4,8	5,0	4,2	4,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*				
2006	4,9	4,8	5,9	6,6
2008	5,2	5,0	6,1	4,9
2010	6,1	6,1	6,7	5,0
2012	4,8	4,6	5,7	4,2
2014	5,4	5,0	6,9	6,3
2016	5,2	4,9	6,1	5,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*				
2006	2,2	2,1	2,9	2,2
2008	1,9	1,8	2,4	2,6
2010	2,2	2,1	2,4	3,4
2012	2,3	2,0	3,5	3,5
2014	2,1	1,9	3,1	2,1
2016	2,0	1,8	2,4	2,7
Chương trình 135/*135 programme*				
Xã thuộc chương trình 135/*135 programme's commune*				
2006	5,1	4,9	6,3	4,4
2008	5,1	4,8	6,4	2,3
2010	6,3	6,2	7,1	5,0
2012	5,3	5,2	5,9	5,8
2014	4,3	4,0	5,7	4,1
2016	5,5	5,3	6,6	6,0
Xã không thuộc chương trình 135/*Non 135 programme's commune*				
2006	2,2	2,0	2,9	2,6
2008	2,1	1,9	2,5	3,3
2010	2,3	2,2	2,6	3,7
2012	2,3	2,0	3,7	3,3
2014	2,5	2,2	3,8	2,6
2016	2,0	1,8	2,3	3,0

11.1.12 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*				
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*				
2006	2,2	2,0	2,9	2,4
2008	2,0	1,9	2,8	3,0
2010	2,3	2,2	2,7	3,7
2012	2,4	2,0	4,1	3,8
2014	2,2	1,9	3,5	2,8
2016	2,1	1,8	3,2	3,1
Khác/*Others*				
2006	4,8	4,5	6,2	8,1
2008	4,6	4,4	5,3	4,2
2010	6,5	6,3	7,4	6,5
2012	4,5	4,5	4,8	2,6
2014	5,1	4,8	6,6	3,4
2016	4,6	4,7	3,8	4,6

11.1.13 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2005	**100,0**	**26,2**	**13,2**	**4,2**	**30,8**	**2,4**	**6,2**	**17,0**
2007	**100,0**	**25,2**	**13,7**	**5,0**	**33,0**	**2,6**	**6,7**	**13,8**
2009	**100,0**	**24,2**	**13,4**	**3,7**	**37,0**	**2,5**	**6,7**	**12,5**
2011	**100,0**	**24,7**	**14,7**	**3,7**	**36,0**	**3,0**	**7,5**	**10,4**
2013	**100,0**	**25,5**	**14,6**	**4,0**	**34,7**	**4,2**	**7,9**	**9,2**
2015	**100,0**	**26,0**	**16,9**	**3,2**	**35,4**	**3,0**	**7,1**	**8,4**
6 Vùng/6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2007	100,0	45,0	4,8	5,8	13,4	7,7	17,3	6,0
2009	100,0	45,0	4,8	5,8	13,4	7,7	17,3	6,0
2011	100,0	42,1	6,3	6,8	13,9	9,1	16,3	5,5
2013	100,0	42,6	4,7	5,8	8,0	16,8	17,2	4,9
2015	100,0	40,7	5,9	5,6	12,1	12,3	18,7	4,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2007	100,0	13,9	4,1	0,4	50,6	1,8	4,1	25,1
2009	100,0	13,5	3,9	0,4	54,0	1,4	3,7	23,1
2011	100,0	14,0	4,1	0,5	56,4	1,5	3,2	20,3
2013	100,0	14,2	4,6	0,5	58,0	1,5	3,6	17,6
2015	100,0	17,4	5,3	0,5	55,8	1,4	3,4	16,2

11.1.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2007	100,0	21,5	5,9	1,0	43,2	2,7	7,0	18,7
2009	100,0	18,9	6,2	1,2	48,2	2,1	7,7	15,7
2011	100,0	19,7	7,1	1,1	48,4	2,4	7,7	13,6
2013	100,0	19,3	6,9	1,0	50,3	2,3	7,5	12,7
2015	100,0	20,3	8,3	0,9	51,9	2,3	7,3	9,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2007	100,0	16,6	22,7	0,6	44,3	1,2	4,3	10,3
2009	100,0	16,9	23,2	0,3	44,9	1,6	4,3	8,8
2011	100,0	16,9	28,1	0,3	41,6	1,8	5,3	6,0
2013	100,0	18,1	28,9	0,5	39,3	1,7	4,9	6,6
2015	100,0	24,7	25,6	0,3	33,2	2,5	5,7	8,0
Đông Nam Bộ/*South East*								
2007	100,0	20,1	45,8	0,9	16,8	2,3	10,4	3,7
2009	100,0	18,3	39,6	1,5	23,7	3,5	9,2	4,2
2011	100,0	16,4	41,1	1,9	20,6	4,2	12,8	3,0
2013	100,0	16,1	42,3	2,0	19,0	5,6	12,5	2,7
2015	100,0	14,7	45,7	1,1	21,3	3,4	10,7	3,2

11.1.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2007	100,0	46,0	13,3	20,3	6,3	3,2	6,1	4,8
2009	100,0	50,1	13,9	15,3	7,5	3,4	7,1	2,7
2011	100,0	50,2	14,7	14,0	7,3	3,6	7,8	2,4
2013	100,0	49,5	14,4	15,1	7,3	3,5	8,0	2,3
2015	100,0	49,5	14,7	15,3	6,4	3,5	8,7	2,0
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
2005	100,0	18,2	10,1	4,5	40,8	1,1	3,1	22,2
2007	100,0	17,4	9,4	6,3	45,3	1,3	3,7	16,6
2009	100,0	17,7	9,2	3,3	49,7	1,4	3,5	15,2
2011	100,0	16,9	10,1	2,3	51,8	1,3	3,8	13,8
2013	100,0	16,9	10,9	2,0	52,3	1,3	3,7	12,9
2015	100,0	21,4	8,8	1,5	51,1	1,2	3,5	12,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*								
2005	100,0	33,1	15,9	4,0	22,1	3,5	8,8	12,6
2007	100,0	32,5	17,7	3,9	21,6	3,8	9,4	11,1
2009	100,0	31,3	17,9	4,2	23,3	3,8	10,2	9,3
2011	100,0	31,8	18,8	5,0	21,8	4,5	10,8	7,3
2013	100,0	32,6	17,7	5,6	20,1	6,6	11,4	6,1
2015	100,0	30,1	24,1	4,7	21,4	4,5	10,4	4,8

11.1.13 (Tiếp theo) Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Chương trình 135/*135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Commune*								
2005	100,0	16,9	7,1	3,3	46,2	1,2	3,0	22,3
2007	100,0	14,7	6,7	5,0	50,4	1,0	2,7	19,5
2009	100,0	15,3	6,6	2,1	54,5	1,2	3,3	17,0
2011	100,0	14,3	7,0	1,4	57,8	1,0	3,4	15,1
2013	100,0	15,1	7,7	1,6	56,8	1,2	3,2	14,5
2015	100,0	22,2	10,3	1,3	48,9	1,2	3,7	12,4
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Commune*								
2005	100,0	32,4	17,3	4,8	20,6	3,2	8,3	13,4
2007	100,0	31,7	18,0	5,1	22,3	3,6	9,1	10,2
2009	100,0	30,4	18,1	4,9	24,7	3,5	9,1	9,3
2011	100,0	30,6	19,1	5,0	23,6	4,2	9,8	7,7
2013	100,0	31,7	18,7	5,4	21,4	6,1	10,8	6,0
2015	100,0	29,2	22,5	4,9	23,9	4,5	10,0	5,0
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2005	100,0	33,2	17,9	6,0	21,8	3,1	8,1	9,9
2007	100,0	31,5	18,3	7,3	21,4	3,3	8,6	9,6
2009	100,0	30,3	18,1	5,5	26,7	3,4	8,8	7,2
2011	100,0	30,4	19,4	5,3	24,9	4,0	9,9	6,1
2013	100,0	31,1	18,8	5,5	22,5	5,7	10,4	6,1
2015	100,0	29,6	23,9	4,9	23,8	4,1	9,8	3,9
Khác/*Others*								
2005	100,0	12,7	4,0	0,7	48,2	1,0	2,4	31,0
2007	100,0	12,8	4,5	0,5	56,1	1,2	2,8	22,1
2009	100,0	12,7	4,4	0,4	56,6	0,9	2,8	22,2
2011	100,0	13,3	5,5	0,6	58,2	1,1	2,7	18,6
2013	100,0	14,1	5,9	0,8	59,5	1,3	3,0	15,4
2015	100,0	20,1	5,4	0,5	54,3	1,1	2,8	15,8

11.1.14 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*		
2005	**71,4**	**48,3**
2007	**70,3**	**45,6**
2009	**70,6**	**51,8**
2011	**72,4**	**51,2**
2013	**76,2**	**54,3**
2015	**80,3**	**80,1**
6 Vùng/*6 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*		
2007	88,8	42,6
2009	89,9	45,4
2011	94,4	65,8
2013	96,4	64,0
2015	94,8	64,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*		
2007	43,4	12,8
2009	45,9	21,9
2011	44,8	30,3
2013	45,9	27,8
2015	54,5	29,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*		
2007	62,5	20,3
2009	57,6	19,4
2011	44,8	30,3
2013	63,5	27,2
2015	68,7	49,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*		
2007	43,9	65,5
2009	42,4	67,5
2011	51,0	68,1
2013	51,6	72,5
2015	60,7	115,8
Đông Nam Bộ/*South East*		
2007	58,1	27,6
2009	51,4	39,1
2011	50,2	28,1
2013	64,0	34,2
2015	70,6	38,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*		
2007	88,4	76,9
2009	93,0	85,3
2011	89,3	81,5
2013	92,5	86,5
2015	113,0	97,6

11.1.14 (Tiếp theo) **Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Vùng địa lý/*Geographic Region*		
Ven biển/*Coastal*		
2005	74,7	54,0
2007	55,4	24,3
2009	66,2	30,0
2011	61,8	33,2
2013	69,2	38,6
2015	66,2	51,8
Đồng bằng/*Delta*		
2005	86,6	61,2
2007	86,3	62,2
2009	87,3	66,6
2011	87,9	68,1
2013	91,0	73,3
2015	105,2	78,9
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*		
2005	64,3	25,8
2007	67,2	19,0
2009	68,7	50,3
2011	72,5	26,0
2013	79,7	16,3
2015	89,5	25,0
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*		
2005	52,4	32,6
2007	53,3	28,3
2009	54,5	31,1
2011	58,4	34,0
2013	60,4	34,3
2015	66,0	47,7
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*		
2005	34,5	58,0
2007	37,4	57,6
2009	38,0	57,4
2011	40,8	59,9
2013	42,5	64,7
2015	56,5	105,9
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*		
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*		
2005	63,1	50,1
2007	58,2	46,5
2009	59,8	47,9
2011	61,5	51,0
2013	62,5	59,4
2015	64,0	87,1

11.1.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*		
2005	75,3	47,4
2007	76,4	45,2
2009	77,2	54,0
2011	77,7	51,3
2013	82,2	51,7
2015	90,6	77,9
Chương trình 135/*135 programme*		
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*		
2005	59,8	43,5
2007	51,8	35,2
2009	55,9	46,0
2011	52,7	44,4
2013	55,9	53,2
2015	59,4	60,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*		
2005	75,4	49,7
2007	75,6	48,0
2009	75,8	53,3
2011	77,7	52,7
2013	82,1	54,6
2015	93,8	87,8
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*		
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*		
2005	77,2	50,6
2007	77,1	48,0
2009	77,0	53,6
2011	79,1	52,9
2013	82,8	55,7
2015	91,8	85,5
Khác/*Others*		
2005	42,0	29,0
2007	37,3	26,5
2009	42,0	38,1
2011	42,0	40,2
2013	46,9	45,8
2015	52,9	41,8

11.1.15 Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**83,1**	**78,9**	**74,3**	**44,4**	**75,2**
2008	**84,6**	**82,5**	**80,6**	**47,4**	**77,2**
2010	**83,8**	**80,3**	**82,5**	**46,0**	**82,5**
2012	**84,1**	**80,2**	**78,4**	**49,5**	**80,2**
2014	**85,9**	**81,8**	**81,2**	**56,7**	**88,8**
2016	**84,4**	**83,9**	**84,9**	**59,5**	**90,9**
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	80,9	71,7	50,1	49,5	70,7
2010	80,8	73,0	56,7	63,6	72,2
2012	80,9	58,8	44,0	60,6	64,4
2014	83,2	77,1	62,3	69,2	88,9
2016	77,2	77,8	66,3	77,5	87,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	76,8	77,1	64,3	55,3	78,9
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	66,8	73,6	65,2	49,5	81,3
2014	73,9	80,0	75,0	57,5	84,7
2016	74,4	82,3	78,7	67,6	87,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	82,9	68,1	50,0	45,9	79,8
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	82,4	75,9	61,6	51,7	85,8
2014	85,1	80,6	70,2	66,1	88,2
2016	85,1	80,7	62,2	64,7	90,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	69,7	76,2	45,1	26,6	79,5
2010	69,3	76,1	61,2	28,9	81,2
2012	70,5	74,8	59,4	42,8	83,2
2014	66,8	74,8	36,4	37,5	86,3
2016	76,9	79,9	54,8	48,0	89,0
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	85,7	87,1	72,6	73,7	79,0
2010	90,9	78,7	87,7	17,6	85,7
2012	88,1	82,5	68,4	46,1	78,8
2014	92,0	82,2	55,6	42,9	87,3
2016	92,1	86,4	80,6	33,2	89,0

11.1.15 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	93,0	92,3	85,8	51,2	76,7
2010	92,8	91,6	88,0	64,7	87,9
2012	95,3	92,7	88,6	52,5	92,1
2014	96,1	94,2	89,8	55,4	92,9
2016	95,8	94,8	89,7	44,2	100,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*					
Ven biển/*Coastal*					
2006	87,4	76,2	59,4	38,8	63,3
2008	86,5	79,7	69,2	41,8	55,9
2010	87,0	76,4	74,2	56,9	82,0
2012	80,7	83,3	77,8	41,6	75,7
2014	90,0	81,9	74,3	38,3	91,9
2016	80,7	75,4	76,1	36,7	78,5
Đồng bằng/*Delta*					
2006	89,4	85,9	84,3	57,4	78,1
2008	90,0	90,3	87,6	51,4	79,6
2010	90,7	92,2	90,3	65,5	83,8
2012	91,8	87,6	80,7	63,2	80,4
2014	91,7	91,8	86,3	65,2	90,0
2016	93,0	93,4	91,2	62,2	95,0
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*					
2006	83,9	82,2	49,9	66,2	80,1
2008	84,1	86,2	41,3	35,4	81,5
2010	87,4	87,6	68,5	36,2	88,3
2012	84,8	89,2	73,8	70,5	87,5
2014	86,4	89,7	74,8	56,9	77,8
2016	85,9	87,1	74,6	74,4	90,6
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*					
2006	79,0	77,2	47,6	55,0	78,5
2008	82,2	77,4	58,2	56,7	84,7
2010	80,9	68,5	63,4	39,8	81,6
2012	80,4	74,4	64,0	53,2	83,4
2014	85,8	78,1	67,3	58,8	89,6
2016	85,9	83,8	80,2	60,6	92,4
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*					
2006	63,1	70,2	63,0	36,0	63,9
2008	68,5	75,0	48,1	43,1	72,1
2010	65,8	75,6	59,6	46,5	76,8
2012	64,9	74,1	56,4	46,3	75,8
2014	67,2	73,6	51,1	56,4	81,2
2016	74,3	78,8	61,1	59,7	83,8

11.1.15 (Tiếp theo) Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
2006	76,8	74,0	76,5	37,8	67,4
2008	80,1	77,2	83,6	43,0	64,8
2010	77,4	71,6	85,5	42,1	78,0
2012	76,8	72,1	79,9	45,9	80,4
2014	78,4	75,1	85,9	53,7	80,7
2016	83,5	73,9	83,9	58,1	86,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*					
2006	86,2	81,6	72,1	54,8	77,3
2008	86,8	85,2	76,1	55,9	81,3
2010	87,6	85,0	79,9	55,1	84,3
2012	87,6	84,3	77,8	57,2	80,2
2014	89,1	85,2	79,9	63,0	90,3
2016	85,0	87,2	85,1	62,6	92,0
Chương trình 135/*135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*					
2006	73,6	71,3	76,6	39,0	67,2
2008	76,8	72,2	87,8	44,4	71,0
2010	73,2	69,5	79,4	42,4	77,6
2012	71,1	70,5	85,4	43,8	78,6
2014	73,9	72,1	88,0	53,5	84,1
2016	76,7	73,8	88,5	59,2	85,9
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*					
2006	86,5	81,0	73,2	52,2	77,1
2008	86,8	84,9	76,3	51,6	78,3
2010	87,4	83,0	83,4	51,5	83,6
2012	87,5	82,3	77,3	57,7	80,5
2014	89,3	84,2	80,0	61,8	89,4
2016	89,5	87,9	84,1	60,0	92,0
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*					
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*					
2006	85,2	79,8	74,8	46,4	77,4
2008	86,7	83,4	80,9	46,9	78,2
2010	86,8	81,7	82,6	42,3	83,3
2012	88,1	82,0	78,2	53,6	80,9
2014	89,2	84,0	81,1	55,2	89,7
2016	85,3	85,6	84,9	57,9	92,2
Khác/*Others*					
2006	72,5	71,4	66,3	42,6	61,4
2008	74,4	75,5	73,3	47,8	71,9
2010	69,9	69,5	79,7	49,3	76,9
2012	65,3	67,4	81,3	46,0	75,5
2014	71,2	67,9	83,1	57,8	80,4
2016	82,3	71,6	83,5	60,6	83,1

11.1.16 Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**33,7**	**25,7**	**28,3**	**27,9**	**26,0**	**24,6**	**33,6**	**31,1**
2008	**54,1**	**41,1**	**46,6**	**46,0**	**42,8**	**41,0**	**54,3**	**51,9**
2010	**81,7**	**64,5**	**71,3**	**69,7**	**65,3**	**61,1**	**83,6**	**78,4**
2012	**124,4**	**98,8**	**107,3**	**106,0**	**97,6**	**92,0**	**124,9**	**117,3**
2014	**149,5**	**118,5**	**134,4**	**135,2**	**116,1**	**111,2**	**155,0**	**146,8**
2016	**350,9**	**321,8**	**309,0**	**308,4**	**305,2**	**298,0**	**327,4**	**316,8**
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	56,5	36,9	40,8	56,1	33,7	40,1	56,2	61,0
2010	91,7	69,1	74,5	93,2	62,4	64,2	98,1	99,1
2012	141,5	107,5	112,2	138,9	86,9	92,2	145,4	151,0
2014	163,0	126,3	133,6	164,6	105,9	117,1	169,1	178,0
2016	611,7	582,2	484,9	511,4	499,4	501,3	515,4	517,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	44,0	39,7	38,9	40,8	36,3	37,3	42,3	42,0
2010	71,5	60,5	58,4	62,3	53,8	55,6	64,4	63,0
2012	-	-	-	-	-	-	-	-
2014	132,9	116,0	109,1	118,1	100,2	101,8	121,3	120,7
2016	608,9	594,6	588,7	595,3	579,3	581,6	602,0	598,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2008	52,4	41,4	46,3	42,7	41,6	38,0	51,0	46,8
2010	76,7	61,9	68,2	63,0	61,1	57,2	76,9	71,7
2012	-	-	-	-	-	-	-	-
2014	150,4	119,7	125,8	126,1	112,0	105,0	145,4	134,8
2016	166,7	134,9	140,3	141,4	126,0	119,8	161,1	152,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	57,6	50,6	55,2	50,1	55,4	50,2	60,1	55,0
2010	75,8	70,4	74,0	69,5	73,8	68,9	79,6	74,4
2012	-	-	-	-	-	-	-	-
2014	145,4	133,7	137,1	127,9	137,8	128,4	146,5	135,8
2016	155,7	144,4	147,2	137,5	146,0	139,1	158,5	148,3
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	65,8	55,2	61,1	56,0	60,4	56,0	63,4	60,0
2010	89,6	81,0	83,7	77,2	81,4	75,0	90,4	82,6
2012	-	-	-	-	-	-	-	-
2014	170,4	146,1	157,0	152,7	154,1	143,4	164,9	148,6
2016	191,8	170,3	181,6	179,1	176,8	164,9	187,0	174,5

11.1.16 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	57,7	38,6	52,7	38,9	49,9	40,3	62,5	53,2
2010	85,4	57,5	77,5	56,8	73,7	59,0	92,9	79,2
2012	-	-	-	-	-	-	-	-
2014	144,4	97,0	157,9	127,1	123,7	102,9	180,9	155,3
2016	166,5	117,6	150,3	116,3	144,9	120,5	166,8	136,8
Vùng địa lý/*Geographic Region*								
Ven biển/*Coastal*								
2006	30,6	23,2	24,6	23,8	22,5	21,4	30,9	27,4
2008	48,3	37,7	42,2	39,1	39,6	36,9	49,0	44,9
2010	80,0	66,9	68,2	64,1	61,7	56,2	81,2	76,1
2012	114,8	93,6	101,6	92,8	93,4	86,0	116,3	105,1
2014	146,4	121,8	127,9	118,9	122,8	110,3	152,6	136,3
2016	162,9	140,2	145,9	140,2	131,3	119,2	161,2	148,0
Đồng bằng/*Delta*								
2006	36,9	26,3	30,8	30,0	27,7	25,6	37,9	34,3
2008	57,7	40,6	49,1	48,0	44,5	41,6	59,6	56,4
2010	88,1	64,8	77,3	74,3	69,4	62,9	93,9	86,9
2012	130,3	97,4	112,1	110,1	98,9	92,0	135,4	126,3
2014	156,2	116,5	147,4	145,3	120,2	113,7	173,3	163,3
2016	177,1	137,6	158,2	154,0	140,9	129,9	179,7	164,7
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*								
2006	37,1	31,1	31,1	31,5	29,2	28,5	34,6	33,2
2008	57,5	46,1	49,7	49,7	45,8	45,9	54,4	52,9
2010	86,2	76,2	79,5	78,4	75,4	71,5	86,7	83,0
2012	128,5	109,5	116,9	115,7	103,7	100,3	129,4	122,1
2014	161,6	131,4	132,3	155,8	114,4	117,9	144,1	145,3
2016	179,6	155,6	158,7	184,9	151,3	144,3	172,2	169,6
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*								
2006	30,4	24,6	24,7	26,2	23,7	23,9	28,2	27,9
2008	52,0	42,1	43,7	46,5	39,8	40,7	48,4	48,6
2010	77,3	62,7	64,0	66,8	59,7	60,1	73,8	71,8
2012	125,5	103,4	104,3	108,4	97,4	95,5	117,9	114,3
2014	149,5	123,1	124,8	130,2	113,7	112,6	143,2	136,6
2016	663,7	641,0	514,3	520,6	555,5	556,0	535,6	529,5

11.1.16 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*								
2006	26,8	23,7	23,9	22,9	23,2	21,9	25,8	24,4
2008	45,9	40,6	42,2	40,8	40,5	38,8	45,9	43,5
2010	68,3	61,5	61,3	60,0	58,2	55,8	65,8	61,7
2012	110,2	97,0	97,0	94,9	93,9	88,7	106,2	99,6
2014	130,5	115,5	111,9	113,5	105,6	101,8	121,7	116,8
2016								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
2006	30,3	25,1	26,8	24,0	25,3	23,1	30,1	27,1
2008	48,5	40,4	43,9	39,9	41,3	38,1	48,4	44,5
2010	73,0	60,1	64,5	57,9	61,0	55,4	74,0	66,2
2012	112,4	93,0	98,3	91,4	94,2	86,8	109,8	100,3
2014	135,5	111,7	117,1	109,6	108,8	101,3	130,4	119,4
2016	522,1	501,3	506,7	498,8	499,3	492,1	517,1	507,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*								
2006	34,8	25,9	28,7	29,0	26,2	25,1	34,6	32,3
2008	55,8	41,3	47,4	48,0	43,2	41,8	56,1	54,2
2010	85,1	66,4	74,0	74,5	67,0	63,4	87,4	83,2
2012	128,6	100,9	110,5	111,2	98,7	93,9	130,3	123,3
2014	154,5	121,0	140,6	144,3	118,7	114,7	163,7	156,5
2016	294,9	262,9	244,3	246,0	241,6	234,3	265,2	254,2
Chương trình 135/*135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*								
2006	28,9	23,6	24,6	22,9	23,3	21,9	28,1	25,7
2008	46,2	39,0	41,7	38,9	38,1	36,3	46,2	43,0
2010	69,2	58,4	61,3	57,6	56,7	52,7	69,6	63,3
2012	108,2	92,8	94,6	91,0	89,1	83,8	106,1	98,9
2014	130,6	110,1	141,8	140,8	100,6	96,1	155,1	147,7
2016	146,2	128,9	130,0	127,6	122,8	119,3	141,6	136,1
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*								
2006	34,9	26,2	29,1	29,1	26,6	25,3	34,9	32,4
2008	55,8	41,6	47,6	47,6	43,8	42,0	56,1	53,8
2010	85,0	66,2	73,9	73,0	67,6	63,3	87,3	82,4
2012	128,1	100,3	110,2	109,5	99,6	94,0	129,3	121,6
2014	154,7	120,8	132,4	133,7	120,2	115,3	154,9	146,5
2016	403,8	371,9	355,3	355,2	352,4	344,2	375,5	363,6

11.1.16 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*	Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2006	35,3	26,4	29,5	29,1	26,9	25,5	35,5	32,7
2008	56,3	41,9	48,2	47,4	44,1	42,0	56,8	54,2
2010	85,1	66,1	74,4	72,6	68,1	63,1	88,4	82,9
2012	128,5	100,5	111,2	109,4	100,3	94,1	130,8	122,4
2014	155,5	121,5	141,8	142,1	121,2	115,3	164,8	155,2
2016	174,0	140,6	154,3	153,3	139,9	131,5	174,7	161,9
Khác/*Others*								
2006	25,9	22,4	22,2	21,7	21,4	20,6	24,2	23,1
2008	43,7	37,4	38,8	39,5	36,4	36,2	42,4	41,1
2010	67,1	57,9	57,9	57,5	53,3	52,4	63,1	59,1
2012	106,6	91,9	90,5	91,7	86,1	83,4	100,1	95,7
2014	125,4	106,7	104,6	107,2	95,6	94,5	115,6	112,7
2016	1.061,6	1.044,9	930,8	931,4	968,0	965,3	939,5	937,4

11.1.17 Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply -demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problema-tic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2006	**56,4**	**31,9**	**37,3**	**43,2**	**40,7**	**21,6**	**24,2**	**22,0**	**3,0**	**5,5**	**1,0**
2008	**55,1**	**33,8**	**31,8**	**49,8**	**38,2**	**16,1**	**22,7**	**27,6**	**2,2**	**11,4**	**1,6**
2010	**55,7**	**32,4**	**31,5**	**45,5**	**37,4**	**16,6**	**25,6**	**29,8**	**2,6**	**11,3**	**1,1**
2012	**57,9**	**29,4**	**32,0**	**51,1**	**44,5**	**14,5**	**19,3**	**26,4**	**1,8**	**12,5**	**0,6**
2014	**52,1**	**27,9**	**31,7**	**53,7**	**48,2**	**11,3**	**21,5**	**28,3**	**2,4**	**11,8**	**0,8**
2016	**48,8**	**27,6**	**30,6**	**51,8**	**49,2**	**10,7**	**26,1**	**30,4**	**2,1**	**11,8**	**0,6**
6 Vùng/*6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2008	48,5	29,5	32,1	49,1	37,5	16,4	19,8	33,7	2,2	19,4	1,6
2010	45,8	30,0	32,6	50,0	35,0	19,6	18,5	34,6	2,0	16,3	1,5
2012	54,2	23,8	33,1	51,7	43,9	16,7	10,8	31,7	1,7	18,4	0,6
2014	41,8	26,3	31,9	51,9	46,8	12,3	16,6	33,8	1,1	17,5	1,1
2016	38,2	21,8	34,6	55,9	49,7	10,6	13,6	35,4	1,1	20,7	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*											
2008	54,2	33,9	38,0	38,4	27,0	27,4	28,5	29,4	2,3	7,9	1,6
2010	52,1	27,5	36,4	30,5	26,4	29,1	37,1	33,2	3,9	10,2	1,4
2012	55,2	28,5	38,2	40,1	32,6	25,3	24,2	31,0	2,3	10,9	1,1
2014	54,6	24,6	37,7	42,5	41,4	19,3	29,1	29,3	2,7	8,6	1,6
2016	49,0	29,6	38,3	36,0	39,9	19,8	30,8	35,1	2,5	9,6	0,9

11.1.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2008	48,8	40,6	30,0	47,1	30,8	20,0	42,9	18,6	1,6	12,0	0,8
2010	51,9	39,2	30,8	38,1	26,5	20,0	47,7	30,4	3,1	6,7	1,7
2012	49,4	36,0	30,1	45,9	38,4	16,5	41,7	25,8	1,4	8,3	0,4
2014	42,9	30,7	28,4	47,9	42,1	14,1	42,5	32,3	3,1	8,8	0,6
2016	42,7	31,7	25,9	47,2	42,4	11,8	48,0	31,7	2,1	9,3	0,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2008	74,6	23,2	39,1	54,4	37,0	13,0	24,6	18,8	2,9	4,4	2,2
2010	80,8	25,2	38,4	45,7	37,8	10,6	21,9	24,5	2,7	6,6	-
2012	78,2	23,8	39,1	45,0	40,4	13,3	15,9	19,2	4,0	11,3	-
2014	71,5	33,8	44,4	45,7	37,1	9,3	11,9	22,5	2,7	10,6	0,0
2016	72,2	30,5	38,4	43,7	38,4	16,6	25,2	19,9	2,0	6,0	1,3
Đông Nam Bộ/*South East*											
2008	66,5	32,4	28,8	59,4	51,8	11,2	2,4	21,8	4,1	10,0	2,9
2010	67,8	29,2	29,7	53,8	51,3	6,0	8,5	20,1	1,5	11,6	0,5
2012	69,5	24,1	31,6	64,2	51,3	5,4	8,0	18,7	0,5	11,2	2,1
2014	62,2	20,3	31,6	70,1	58,8	7,9	8,5	19,8	3,4	10,2	0,6
2016	51,4	27,1	29,4	69,5	58,2	4,5	11,9	23,2	2,3	9,0	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2008	60,0	34,5	26,4	59,6	53,6	3,3	4,4	33,9	1,8	8,1	2,0
2010	59,4	36,0	25,3	59,4	55,1	4,9	7,5	27,2	1,9	13,6	0,6
2012	62,1	33,0	25,1	63,0	61,3	4,0	5,5	23,0	1,5	13,2	-
2014	59,5	30,7	25,5	68,1	61,6	2,1	5,6	23,0	2,1	13,2	0,4
2016	56,8	26,5	22,5	63,2	64,4	1,5	17,5	26,1	2,7	10,3	0,2

11.1.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Vùng địa lý/*Geographic Region*											
Ven biển/*Coastal*											
2006	56,4	39,3	34,4	34,4	27,6	30,7	33,1	14,7	1,8	3,7	3,1
2008	54,0	48,0	28,7	44,7	23,3	22,7	27,3	20,7	2,7	8,0	2,0
2010	58,1	33,1	30,2	33,1	32,4	27,2	35,3	25,7	3,7	8,8	0,7
2012	57,9	35,7	26,4	47,9	39,3	14,3	29,3	24,3	2,1	7,9	1,4
2014	52,2	32,8	34,3	43,3	47,0	16,4	20,9	26,9	5,2	9,0	3,0
2016	54,6	22,7	33,3	48,5	47,7	9,9	30,3	28,8	5,3	6,1	0,8
Đồng bằng/*Delta*											
2006	53,5	34,8	34,2	50,8	48,0	12,8	17,8	25,1	2,5	6,8	0,8
2008	52,9	33,8	28,2	56,1	46,0	8,7	16,6	30,1	2,0	14,5	1,6
2010	53,8	35,1	27,2	55,0	44,4	9,5	17,6	30,4	1,6	14,0	1,3
2012	55,7	29,9	27,6	57,4	52,6	9,9	12,7	26,4	1,3	14,4	0,5
2014	49,1	27,3	26,8	62,2	53,7	7,1	16,2	29,6	1,3	14,0	0,5
2016	44,5	26,1	25,9	59,9	56,2	5,5	20,1	32,4	1,9	14,7	0,4
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*											
2006	61,6	27,7	38,4	51,6	40,3	22,6	16,4	19,5	0,6	3,8	1,3
2008	62,6	34,8	34,2	47,1	35,5	20,0	24,5	21,9	2,6	7,7	0,7
2010	53,3	26,2	27,9	41,0	43,4	21,3	27,9	25,4	4,1	9,0	0,8
2012	60,5	24,6	31,6	55,3	43,0	14,0	28,1	19,3	2,6	10,5	1,8
2014	55,2	23,8	27,6	58,1	49,5	5,7	27,6	21,9	1,9	13,3	1,0
2016	50,0	28,1	29,3	63,4	50,0	9,8	30,5	22,0	2,4	2,4	1,2

11.1.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*											
2006	59,9	26,3	38,9	34,6	35,6	32,8	32,8	17,2	2,5	5,6	0,8
2008	54,0	28,3	32,9	47,0	32,1	25,2	31,1	28,0	1,0	10,8	1,3
2010	55,8	28,6	34,6	43,2	29,6	23,7	33,3	29,4	2,0	10,1	0,7
2012	59,6	25,1	34,0	53,6	39,2	17,5	23,2	28,5	1,0	12,4	0,2
2014	53,5	24,6	29,2	53,5	47,2	15,3	28,1	27,4	3,0	11,1	0,8
2016	52,2	28,1	33,8	46,5	45,3	12,2	29,6	31,3	0,8	12,4	0,3
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*											
2006	59,9	27,4	47,0	27,6	28,2	34,0	35,4	21,0	6,6	2,5	0,8
2008	60,3	33,4	42,4	36,1	27,5	25,3	30,2	24,2	3,5	5,2	2,2
2010	60,5	30,3	41,6	28,4	26,2	23,6	35,2	31,2	5,0	6,9	1,4
2012	61,5	31,6	43,6	32,5	30,9	23,5	27,0	27,2	3,5	9,5	0,7
2014	57,8	32,1	47,0	34,2	34,6	18,4	27,8	28,0	3,7	7,1	0,9
2016	55,0	32,1	39,1	35,1	35,5	22,9	36,4	26,7	2,9	7,0	1,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*											
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*											
2006	62,6	35,6	44,7	31,4	34,6	24,5	25,1	23,2	5,9	2,5	0,8
2008	61,2	38,4	41,8	37,7	30,5	20,7	22,4	25,8	3,8	5,5	2,3
2010	61,7	33,9	38,0	34,7	31,3	19,7	27,3	30,4	4,2	8,5	0,8
2012	61,8	31,2	39,4	42,5	36,5	18,1	23,1	25,8	3,4	8,8	0,3
2014	59,4	33,3	42,8	40,1	40,1	16,6	23,1	23,7	4,2	8,5	0,5
2016	54,0	30,3	37,2	39,2	42,9	17,9	33,3	26,8	3,3	6,7	1,1

11.1.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*											
2006	54,6	30,9	35,2	46,7	42,6	20,7	23,9	21,6	2,1	6,4	1,1
2008	53,1	32,3	28,6	53,6	40,7	14,7	22,8	28,2	1,7	13,3	1,4
2010	53,3	31,8	29,0	49,8	39,8	15,4	24,9	29,6	2,0	12,4	1,3
2012	56,6	28,8	29,4	54,1	47,3	13,2	18,0	26,6	1,2	13,8	0,7
2014	49,6	25,9	27,8	58,5	51,1	9,4	20,9	30,0	1,7	13,0	0,9
2016	47,1	26,7	28,5	56,0	51,3	8,3	23,8	31,7	1,7	13,4	0,4
Chương trình 135/*135 programme*											
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*											
2006	62,5	34,1	48,1	25,5	30,9	30,9	25,7	21,4	6,1	3,4	1,1
2008	60,5	40,3	45,5	32,5	29,5	24,5	27,0	19,8	4,3	6,0	1,5
2010	58,9	35,2	42,4	28,7	25,4	23,9	33,5	30,9	5,0	6,3	1,1
2012	59,3	33,5	42,6	34,5	32,5	23,9	25,1	29,0	3,1	8,4	-
2014	55,7	31,6	44,1	37,5	37,1	20,0	27,3	25,8	5,1	6,8	1,1
2016	53,7	32,3	41,9	34,5	36,5	19,8	35,4	27,6	3,3	6,9	1,1
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*											
2006	54,9	31,4	34,8	47,4	43,1	19,3	23,8	22,1	2,2	6,0	1,0
2008	53,9	32,4	28,8	53,6	40,1	14,3	21,7	29,3	1,7	12,6	1,7
2010	54,8	31,6	28,7	50,0	40,5	14,7	23,5	29,5	2,0	12,6	1,2
2012	57,6	28,4	29,6	54,9	47,3	12,3	18,0	25,9	1,5	13,4	0,8
2014	51,2	26,9	28,4	58,0	51,2	8,9	19,9	29,0	1,6	13,1	0,8
2016	47,6	26,4	27,7	56,3	52,5	8,3	23,8	31,2	1,8	13,0	0,5

11.1.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*											
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*											
2006	55,8	32,3	34,5	47,1	42,9	19,0	22,9	22,4	2,6	6,1	1,1
2008	54,7	33,7	29,4	53,8	41,0	13,3	20,8	27,7	1,9	12,5	1,6
2010	55,8	33,2	28,5	50,6	40,5	14,1	22,9	29,2	2,0	12,0	1,0
2012	58,3	29,6	28,9	55,8	47,7	11,6	17,2	26,1	1,2	13,2	0,6
2014	51,0	27,6	28,3	58,2	51,8	8,8	19,6	28,3	1,9	13,3	0,7
2016	48,0	27,3	27,7	56,3	52,3	7,5	23,8	30,8	1,9	12,8	0,4
Khác/*Others*											
2006	59,2	30,2	51,2	24,0	30,0	34,4	30,5	20,2	4,9	2,3	0,8
2008	56,9	34,4	43,4	30,8	25,1	29,7	31,5	26,9	3,4	6,2	1,8
2010	55,2	29,0	44,4	24,0	24,2	27,3	36,9	32,4	5,0	8,4	1,9
2012	56,4	28,7	45,5	31,0	30,8	26,8	28,4	27,7	4,0	9,5	0,7
2014	56,9	29,0	45,4	35,4	33,6	21,5	29,2	28,3	4,3	5,7	1,1
2016	52,0	29,0	42,5	33,8	36,8	23,2	35,4	29,0	2,8	7,6	1,4

11.1.18 Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**96,7**	**78,5**	**5,0**	**41,5**	**21,8**	**19,4**	**17,1**	**0,2**	**18,8**	**17,4**
2008	**97,1**	**79,8**	**4,0**	**45,7**	**23,7**	**16,1**	**14,2**	**0,4**	**16,7**	**15,3**
2010	**97,8**	**80,7**	**4,8**	**51,1**	**22,5**	**12,1**	**13,8**	**0,6**	**15,5**	**14,6**
2012	**98,7**	**83,9**	**0,6**	**59,8**	**19,3**	**10,0**	**10,7**	**0,2**	**14,4**	**13,3**
2014	**98,5**	**86,1**	**5,3**	**65,9**	**18,2**	**7,5**	**8,1**	**0,3**	**13,7**	**12,2**
2016	**99,3**	**90,3**	**4,4**	**74,1**	**15,2**	**5,8**	**4,9**	**0,1**	**11,1**	**10,0**
6 Vùng/*6 Regions (2008)*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	99,8	90,6	1,7	57,8	27,8	9,6	4,5	0,4	6,6	4,2
2010	99,6	91,0	1,3	69,0	22,4	4,6	3,3	0,7	6,2	4,8
2012	100,0	94,7	0,4	78,7	16,2	3,6	1,1	0,4	5,3	4,0
2014	99,1	93,8	5,4	82,2	14,8	2,6	0,2	0,2	4,7	2,8
2016	100,0	97,2	0,5	88,8	10,4	0,4	0,4	0,0	3,7	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	98,7	74,6	4,0	26,7	18,5	23,1	31,4	0,3	4,7	3,4
2010	98,6	71,5	7,3	28,1	20,6	16,8	34,0	0,5	3,0	2,3
2012	99,6	73,1	0,8	35,2	18,8	16,6	29,3	0,2	3,4	2,5
2014	99,1	78,1	7,2	46,8	16,8	12,3	23,9	0,2	2,7	1,6
2016	99,8	85,9	7,9	60,1	14,6	10,3	14,8	0,2	1,6	1,6

11.1.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	100,0	85,9	4,0	54,7	16,3	14,4	14,4	0,2	6,1	5,1
2010	99,6	87,7	3,9	60,8	15,2	10,2	13,7	0,2	4,4	2,7
2012	99,8	88,6	0,6	70,9	11,8	7,7	9,4	0,2	4,5	3,9
2014	99,6	91,2	5,4	74,2	11,9	5,1	8,8	-	3,5	2,3
2016	99,6	95,0	4,3	80,2	11,2	4,3	4,3	-	3,1	1,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	99,3	78,3	5,2	30,1	24,1	12,8	33,1	-	2,9	-
2010	100,0	76,7	8,2	32,7	26,7	13,3	26,7	0,7	2,7	1,3
2012	100,0	82,8	0,8	45,7	23,2	10,6	20,5	-	2,0	-
2014	99,3	88,7	5,0	58,3	20,5	8,6	12,6	-	2,7	-
2016	98,7	88,1	4,6	71,5	15,2	5,3	8,0	-	4,0	0,7
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	99,4	92,4	2,1	40,0	34,6	18,8	6,7	-	7,1	6,5
2010	100,0	98,0	3,0	42,0	29,0	21,5	7,0	0,5	4,0	4,0
2012	100,0	96,8	0,2	50,3	26,5	16,4	6,9	-	4,8	4,2
2014	100,0	96,7	-	60,3	24,6	11,2	2,8	1,1	5,0	3,9
2016	100,0	98,3	1,0	69,8	19,0	9,5	1,7	-	2,8	2,8

11.1.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	87,7	62,0	4,5	46,9	29,7	19,8	2,6	1,0	59,3	58,5
2010	91,9	66,0	4,4	55,2	27,7	12,6	3,6	0,9	56,6	56,4
2012	94,3	73,0	0,5	60,6	26,7	10,0	2,6	0,2	52,3	50,9
2014	95,4	75,6	4,5	63,6	25,9	8,6	1,3	0,6	49,5	48,4
2016	97,7	80,4	3,6	68,8	23,2	7,0	1,1	-	40,6	39,8
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2006	92,6	78,5	10,4	44,9	24,6	18,1	12,3	-	30,7	27,0
2008	92,7	77,3	6,8	50,8	28,9	11,7	8,6	-	24,7	22,7
2010	90,5	78,8	9,8	66,4	19,7	8,0	5,8	-	24,8	24,1
2012	94,3	82,1	1,0	75,0	17,9	4,3	2,9	-	21,4	18,6
2014	94,1	86,7	12,6	76,3	16,3	3,0	3,7	0,7	18,5	17,8
2016	97,7	87,1	5,7	82,6	12,1	5,3	-	-	22,7	20,5
Đồng bằng/*Delta*										
2006	95,3	80,3	4,9	51,4	25,5	17,3	5,5	0,3	27,9	26,5
2008	95,9	81,0	3,6	56,0	25,7	13,8	4,0	0,6	25,4	24,1
2010	97,5	82,9	2,8	62,6	23,7	9,8	3,1	0,8	24,5	23,7
2012	98,2	86,9	0,4	70,6	20,7	7,0	1,4	0,3	23,1	22,2
2014	98,4	87,4	3,6	73,8	19,4	5,3	1,2	0,4	21,8	20,4
2016	99,2	91,2	3,1	80,7	15,3	3,5	0,5	-	17,4	16,3

11.1.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2006	99,4	88,1	4,8	42,6	17,4	17,4	22,6	-	6,9	6,9
2008	100,0	86,5	5,1	53,1	18,4	16,3	12,2	-	6,5	6,5
2010	100,0	93,4	0,8	60,7	14,8	13,1	11,5	-	4,1	3,3
2012	100,0	95,6	0,1	66,7	13,2	14,9	5,3	-	5,2	5,2
2014	100,0	93,3	2,8	73,3	10,5	5,7	10,5	-	4,8	3,8
2016	100,0	96,3	1,0	76,8	13,4	6,1	3,7	-	1,2	1,2
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*										
2006	99,8	80,6	2,9	30,3	15,8	24,3	29,7	-	5,8	4,6
2008	99,7	87,9	3,4	35,3	16,6	19,3	28,5	0,3	5,1	3,1
2010	100,0	88,6	4,9	38,9	21,4	16,5	22,9	0,3	4,7	3,9
2012	100,0	90,0	0,3	51,9	15,6	13,9	18,7	-	4,3	2,9
2014	99,8	91,0	3,6	63,8	14,1	10,1	11,8	0,3	3,5	1,3
2016	99,5	95,0	3,5	72,9	12,2	7,2	7,7	-	1,2	0,5
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*										
2006	98,6	66,0	3,7	20,1	17,8	22,0	39,8	0,3	2,2	1,1
2008	98,4	66,0	4,4	20,8	25,8	21,1	32,3	-	2,7	1,4
2010	98,4	64,1	7,4	25,1	23,4	14,9	36,2	0,5	2,4	0,9
2012	99,5	67,5	0,8	33,0	21,5	14,6	30,5	0,5	2,1	1,2
2014	98,6	76,1	7,4	42,4	21,3	12,4	23,6	0,2	2,5	1,6
2016	99,6	83,5	7,4	55,2	19,0	10,2	15,4	0,2	2,3	1,1

11.1.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2006	91,3	58,4	4,9	22,5	16,6	28,4	32,0	0,5	25,1	24,1
2008	93,2	63,1	5,0	28,9	24,8	23,2	22,9	0,2	21,7	20,2
2010	95,7	64,6	6,6	32,6	24,4	17,7	24,9	0,3	19,8	19,1
2012	97,9	69,4	0,7	40,0	21,6	15,3	22,8	0,3	17,4	15,8
2014	97,4	73,5	6,1	46,6	20,6	13,8	18,3	0,7	17,1	15,4
2016	99,1	81,6	5,7	54,4	20,7	11,8	13,1	-	10,3	9,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2006	98,3	84,5	5,0	46,1	23,1	17,2	13,5	0,1	16,8	15,3
2008	98,3	85,1	3,3	50,4	23,3	14,2	11,8	0,4	15,2	13,8
2010	98,7	87,1	2,9	58,5	21,7	9,9	9,3	0,6	13,8	12,7
2012	98,9	89,0	0,5	66,9	18,5	8,1	6,3	0,2	13,4	12,5
2014	98,9	90,5	4,6	72,8	17,3	5,2	4,5	0,2	12,4	11,1
2016	99,3	93,1	3,4	80,5	13,4	3,8	2,3	0,1	11,4	10,3
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2006	95,3	63,0	4,4	20,5	19,0	26,4	33,5	0,6	15,8	14,9
2008	96,0	65,3	4,8	24,7	22,6	25,3	27,1	0,3	14,8	13,3
2010	96,5	64,5	7,3	32,1	22,3	14,6	30,6	0,4	11,5	10,7
2012	97,9	65,4	0,7	37,1	21,3	15,1	26,3	0,2	10,1	8,9
2014	97,7	73,7	6,5	42,4	23,5	13,4	20,7	-	11,5	9,6
2016	98,7	80,2	6,4	52,0	21,3	10,9	15,8	-	6,0	5,1

11.1.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/Maca - dam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2006	97,0	82,2	5,2	46,0	22,4	17,9	13,6	0,1	19,4	17,9
2008	97,3	83,0	3,8	50,0	23,9	14,2	11,5	0,4	17,2	15,7
2010	98,2	84,9	3,4	56,1	22,5	11,4	9,3	0,6	16,5	15,6
2012	98,8	88,1	0,5	65,1	18,9	8,9	7,0	0,2	15,4	14,4
2014	98,7	89,4	4,6	72,2	16,7	5,9	4,7	0,4	14,2	12,9
2016	99,4	92,9	3,3	79,8	13,6	4,4	2,1	0,1	12,4	11,3
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2006	96,3	81,6	5,3	46,2	22,3	18,6	12,9	0,1	21,5	19,9
2008	96,8	82,3	4,0	51,1	24,2	14,3	10,1	0,4	19,2	17,7
2010	97,7	84,6	3,9	57,8	21,7	11,5	8,5	0,6	18,5	17,5
2012	98,4	87,9	0,5	66,2	19,4	8,8	5,5	0,2	17,2	16,0
2014	98,5	88,7	4,5	72,1	17,6	5,8	4,2	0,3	16,0	14,6
2016	99,3	92,0	3,4	79,4	14,1	4,4	2,1	-	13,2	12,0
Khác/*Others*										
2006	98,7	63,6	3,7	17,4	19,3	23,6	39,1	0,6	5,7	4,9
2008	98,5	68,0	4,0	19,8	21,3	24,6	34,1	0,3	4,9	3,6
2010	98,3	63,9	7,2	22,8	25,9	14,6	36,2	0,5	2,6	2,2
2012	99,5	66,7	0,8	32,7	19,0	15,2	32,7	0,5	2,6	1,9
2014	98,6	75,6	7,3	41,0	20,5	14,1	23,9	0,5	4,1	3,0
2016	99,3	83,3	7,4	52,8	19,5	11,0	16,5	0,2	2,5	2,3

11.1.19 Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**48,0**	**5,3**	**67,9**	**33,3**	**96,3**	**18,4**	**2,3**
2008	**48,2**	**5,0**	**61,9**	**36,4**	**96,1**	**19,6**	**2,6**
2010	**43,6**	**6,1**	**58,3**	**48,4**	**94,1**	**17,8**	**2,2**
2012	**44,4**	**0,7**	**55,9**	**52,0**	**94,4**	**16,0**	**1,7**
2014	**43,7**	**5,6**	**58,1**	**58,3**	**92,7**	**15,2**	**1,3**
2016	**45,2**	**5,2**	**56,0**	**68,1**	**89,5**	**14,3**	**1,6**
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	41,7	2,7	62,9	41,9	95,6	2,5	1,6
2010	39,1	2,5	65,5	65,4	95,6	1,7	2,4
2012	41,7	0,3	63,4	67,1	92,4	2,3	1,0
2014	40,7	2,4	65,3	76,0	91,5	2,0	-
2016	45,1	2,2	59,8	80,9	88,8	1,1	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	35,7	7,6	41,8	31,7	97,3	5,4	2,7
2010	28,8	9,7	33,1	52,7	89,7	4,1	0,7
2012	31,9	0,9	29,6	49,6	93,1	5,3	1,5
2014	28,6	8,5	29,3	56,6	91,5	3,9	1,6
2016	31,4	7,8	30,1	75,0	84,1	3,0	0,8

11.1.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	41,6	5,1	48,2	37,4	97,6	8,5	2,4
2010	38,0	5,7	46,5	41,5	93,8	7,1	1,3
2012	38,6	0,6	41,3	53,7	94,6	6,4	1,0
2014	41,7	4,8	47,0	60,0	90,9	3,5	0,4
2016	44,2	4,7	46,5	74,2	82,2	4,0	0,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	40,6	6,0	54,4	45,3	90,7	4,0	1,3
2010	35,1	10,3	45,0	50,0	89,7	1,5	5,9
2012	35,8	1,4	41,7	49,2	93,7	1,6	4,8
2014	41,1	9,8	50,3	68,4	82,9	1,3	4,0
2016	45,7	7,7	47,0	78,9	71,8	1,4	4,2
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	61,2	3,8	80,6	59,9	96,4	3,7	4,4
2010	57,0	5,1	73,5	61,9	93,2	5,4	4,1
2012	57,7	0,5	73,0	72,5	94,9	2,9	4,4
2014	55,9	6,4	65,4	78,6	92,3	6,0	5,1
2016	53,1	5,5	70,4	87,3	95,2	5,6	4,8

11.1.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	72,3	3,8	91,0	24,4	95,9	53,6	3,1
2010	64,5	3,9	84,9	32,6	95,7	48,1	1,8
2012	62,6	0,5	86,2	34,1	96,1	41,2	1,2
2014	58,9	4,2	88,3	37,8	96,7	39,5	1,2
2016	55,8	4,5	83,2	45,3	97,2	38,2	2,0
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2006	49,1	4,5	73,0	33,6	89,9	31,9	0,8
2008	52,0	6,1	69,3	31,7	94,2	32,7	1,0
2010	51,1	4,2	71,5	34,7	91,8	31,6	-
2012	49,3	0,5	66,4	51,6	90,3	25,8	1,1
2014	59,3	4,7	71,1	53,1	91,7	22,9	2,1
2016	56,8	4,6	75,8	54,0	90,0	19,0	1,0
Đồng bằng/*Delta*							
2006	55,5	3,0	76,8	32,7	96,2	25,1	2,7
2008	54,1	3,2	71,5	36,3	96,4	26,6	3,2
2010	51,7	3,2	70,7	49,8	96,2	22,7	2,6
2012	50,5	0,4	69,2	51,0	94,9	21,2	1,3
2014	48,8	3,2	72,2	56,9	94,5	19,4	1,1
2016	50,2	3,4	67,2	66,0	92,9	19,6	1,8

11.1.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2006	44,7	4,3	71,7	41,2	97,4	2,6	2,6
2008	50,3	3,7	58,7	49,5	97,8	1,1	1,1
2010	43,4	4,8	59,8	63,0	93,2	5,5	1,4
2012	46,1	0,5	60,0	81,2	89,9	4,4	-
2014	43,8	4,0	57,1	73,3	90,0	6,7	0,0
2016	40,2	3,4	63,4	92,3	76,9	1,9	1,9
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*							
2006	39,7	5,1	55,6	32,7	98,2	4,1	2,3
2008	41,7	5,1	50,9	37,4	95,5	3,5	2,0
2010	35,7	5,7	46,8	51,1	90,0	5,8	1,6
2012	42,1	0,6	43,5	54,4	95,1	3,3	2,2
2014	39,5	5,4	43,7	66,1	88,5	3,5	1,7
2016	40,6	4,9	44,5	73,2	86,0	1,7	0,6
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*							
2006	33,4	10,9	47,5	32,0	98,3	1,7	1,2
2008	34,2	8,8	41,9	31,2	95,5	4,6	2,6
2010	27,4	12,2	32,1	38,2	89,7	2,9	2,9
2012	29,0	1,3	29,3	38,6	95,3	2,4	4,7
2014	29,6	10,7	31,0	54,1	88,9	3,0	2,2
2016	34,2	9,3	30,1	74,4	79,7	2,3	2,3

11.1.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2006	46,0	9,1	63,3	23,7	94,9	27,6	3,6
2008	46,3	8,6	57,8	29,6	93,8	29,0	3,3
2010	39,4	11,2	47,2	39,9	91,6	30,4	1,7
2012	35,6	1,1	43,6	37,2	95,3	21,3	1,6
2014	32,6	9,8	43,0	46,2	94,4	22,1	2,0
2016	36,9	9,0	37,8	64,4	88,8	18,1	1,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*							
2006	48,6	4,1	69,2	36,0	96,7	15,8	2,0
2008	48,8	3,8	63,1	38,3	96,7	16,9	2,4
2010	45,2	3,9	62,7	51,0	94,8	14,0	2,3
2012	47,6	0,5	60,3	55,8	94,1	14,7	1,7
2014	47,7	3,7	63,4	61,3	92,2	13,5	1,2
2016	47,9	3,7	62,0	68,9	89,6	13,5	1,8
Chương trình 135/*135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2006	37,0	8,8	57,3	24,8	94,9	17,7	3,9
2008	36,8	8,9	50,5	26,2	93,1	20,8	3,0
2010	34,6	12,5	37,8	38,5	92,0	23,6	0,6
2012	30,1	1,3	34,0	37,3	97,2	20,4	1,4
2014	28,8	10,4	36,0	46,2	92,3	16,6	1,8
2016	31,1	9,5	32,2	64,8	87,6	13,1	0,7

11.1.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*							
2006	50,7	4,2	70,4	35,0	96,6	18,5	2,0
2008	50,7	3,9	64,4	38,2	96,6	19,4	2,6
2010	46,0	4,1	63,7	49,9	94,4	16,9	2,4
2012	47,8	0,5	61,0	53,8	94,0	15,5	1,7
2014	47,7	3,8	64,0	60,2	92,7	15,0	1,3
2016	48,8	3,7	62,1	68,6	89,7	14,4	1,8
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2006	51,3	4,0	72,5	34,7	96,1	20,0	2,4
2008	50,9	3,8	66,2	37,7	96,0	21,3	2,6
2010	47,5	4,1	64,6	49,2	94,4	19,0	2,2
2012	48,7	0,5	62,5	53,4	93,9	17,2	1,6
2014	48,0	3,9	65,6	59,5	92,6	16,0	1,0
2016	49,1	3,8	63,5	67,8	90,0	15,2	1,7
Khác/*Others*							
2006	31,8	9,6	45,2	22,3	98,3	5,7	1,7
2008	35,1	9,3	41,3	26,9	96,9	6,9	2,5
2010	27,0	12,2	31,3	41,2	90,8	6,9	2,3
2012	26,3	1,2	28,0	38,1	98,3	5,1	2,5
2014	26,7	10,5	27,8	47,5	93,4	7,4	4,1
2016	29,4	9,2	25,5	71,2	84,7	5,4	0,9

11.1.20 Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**99,0**	**97,6**	**86,8**	**35,1**	**80,7**	**67,3**	**63,6**
2008	**99,1**	**97,9**	**89,5**	**42,6**	**80,4**	**66,9**	**62,6**
2010	**98,9**	**97,8**	**89,2**	**49,0**	**82,1**	**67,0**	**64,1**
2012	**99,1**	**98,4**	**86,6**	**49,5**	**82,2**	**68,5**	**63,5**
2014	**99,4**	**99,4**	**86,7**	**57,0**	**84,2**	**69,7**	**65,6**
2016	**99,9**	**99,5**	**87,0**	**64,8**	**86,0**	**70,7**	**64,5**
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	100,0	99,4	92,4	57,5	95,2	79,4	64,5
2010	99,8	97,8	93,9	66,8	96,0	78,9	67,5
2012	99,8	98,3	91,4	65,3	96,0	75,6	66,3
2014	99,8	99,1	91,9	69,9	96,8	78,5	69,3
2016	100,0	99,4	92,0	75,6	97,2	76,2	67,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	96,0	93,3	91,2	38,9	43,6	73,7	47,9
2010	96,8	95,2	90,3	42,9	50,8	72,1	48,3
2012	98,2	97,5	88,2	42,8	51,1	80,1	47,3
2014	98,2	100,0	87,3	47,3	57,3	77,9	49,6
2016	99,5	100,0	87,7	54,9	61,5	77,9	49,2

11.1.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	99,8	99,0	90,6	40,8	84,3	60,6	67,8
2010	98,6	97,9	91,5	49,8	85,9	66,8	69,3
2012	98,4	98,0	86,0	49,2	81,7	66,5	68,1
2014	99,4	99,2	86,7	55,2	85,5	66,3	71,4
2016	100,0	99,2	88,2	69,2	86,4	70,3	71,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	99,3	98,6	87,0	37,0	76,1	65,2	47,1
2010	100,0	100,0	85,4	33,1	72,9	55,6	45,0
2012	99,3	99,3	82,8	37,1	78,8	61,6	45,0
2014	100,0	98,7	82,8	50,3	85,4	67,6	50,3
2016	100,0	98,7	83,4	55,6	88,7	60,9	45,7
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	99,4	98,8	81,2	51,2	94,1	35,9	75,3
2010	100,0	100,0	82,0	56,0	92,5	40,5	72,0
2012	100,0	98,9	76,2	55,6	94,7	30,7	68,8
2014	100,0	99,4	75,3	71,0	91,6	36,0	72,1
2016	100,0	100,0	78,8	73,7	93,9	38,0	67,0

11.1.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	100,0	99,1	87,5	30,3	91,7	65,7	69,2
2010	99,4	98,3	85,5	38,9	92,8	66,0	73,2
2012	99,8	99,2	86,2	41,9	93,8	70,0	74,7
2014	99,8	99,6	86,6	52,2	92,3	70,4	73,1
2016	100,0	99,8	84,2	58,3	93,5	74,5	73,5
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2006	100,0	98,2	84,1	35,6	84,1	48,5	67,5
2008	100,0	98,0	89,3	40,7	86,0	47,3	76,0
2010	100,0	97,1	92,0	43,8	92,7	52,6	70,1
2012	99,3	97,1	87,9	43,6	90,0	54,3	75,0
2014	100,0	97,8	88,9	52,6	89,6	55,6	77,0
2016	100,0	99,2	87,1	53,8	87,1	60,6	76,5
Đồng bằng/*Delta*							
2006	100,0	99,2	86,5	37,1	94,0	69,6	70,0
2008	100,0	99,2	88,7	45,8	93,1	68,3	68,4
2010	99,6	98,7	89,1	53,8	94,1	69,3	72,0
2012	99,9	99,0	87,6	53,7	94,0	69,7	71,7
2014	99,7	99,6	87,9	61,5	93,5	71,3	73,0
2016	100,0	99,7	87,6	70,8	95,0	73,4	72,0

11.1.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2006	100,0	100,0	84,3	35,9	84,3	61,6	68,6
2008	99,4	98,7	90,3	37,4	81,9	60,7	65,8
2010	100,0	100,0	86,9	40,2	86,1	61,5	75,4
2012	99,1	98,3	84,4	42,6	85,2	59,1	63,5
2014	100,0	99,1	88,5	56,7	86,5	62,5	70,5
2016	100,0	98,8	85,4	67,1	91,5	53,7	63,4
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*							
2006	99,2	98,7	89,9	34,3	64,4	72,0	59,1
2008	99,7	99,2	92,8	42,4	69,7	75,6	59,4
2010	99,5	99,3	92,9	52,7	73,2	71,2	62,6
2012	99,8	99,8	89,0	51,4	75,1	73,7	62,0
2014	100,0	99,5	89,2	56,5	80,2	72,4	64,1
2016	100,0	99,5	90,3	65,9	81,8	71,4	64,4
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*							
2006	94,5	90,1	86,7	29,0	51,4	65,8	43,4
2008	94,8	92,1	88,6	35,6	48,9	64,1	41,0
2010	95,5	93,6	85,6	37,3	54,7	63,4	39,9
2012	96,5	95,9	81,8	40,8	55,3	67,5	40,1
2014	97,7	99,5	80,1	47,0	61,7	69,2	42,7
2016	99,6	99,6	82,4	51,1	65,4	69,2	41,6

11.1.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2006	95,8	92,4	86,5	25,9	66,2	62,4	48,9
2008	96,2	93,2	90,4	35,2	65,2	63,1	51,4
2010	96,7	94,9	87,7	40,4	66,2	63,3	50,1
2012	97,4	96,7	86,8	42,0	66,6	68,0	49,9
2014	98,3	99,3	82,4	50,4	71,9	69,6	50,8
2016	99,6	99,6	83,0	51,9	72,9	70,9	49,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*							
2006	99,9	99,2	86,9	38,0	85,1	68,8	68,0
2008	99,9	99,4	89,3	44,9	85,1	68,1	66,2
2010	99,8	98,9	89,8	52,5	88,5	68,6	69,7
2012	99,8	99,0	86,6	52,2	87,7	68,7	68,3
2014	99,8	99,4	88,2	59,4	88,6	69,7	70,8
2016	100,0	99,5	88,2	69,0	90,3	70,6	69,5
Chương trình 135/*135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2006	95,0	91,7	87,8	27,1	59,4	65,0	46,1
2008	95,3	93,0	92,3	36,3	61,5	60,5	45,8
2010	95,7	94,1	87,6	40,2	58,5	63,3	46,1
2012	96,4	95,7	86,4	43,3	59,8	73,2	45,2
2014	97,9	99,4	81,9	48,4	65,0	69,1	47,6
2016	99,6	99,8	83,6	50,2	68,2	70,9	43,6

11.1.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*							
2006	100,0	99,1	86,6	37,1	85,8	67,9	67,8
2008	99,9	99,0	89,0	44,0	84,5	68,3	66,4
2010	99,7	98,7	89,6	51,4	88,4	68,0	68,9
2012	99,8	99,0	86,6	51,0	87,3	67,4	67,7
2014	99,8	99,4	88,0	59,4	89,4	69,9	70,4
2016	100,0	99,5	87,8	68,5	90,6	70,7	69,8
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2006	100,0	99,2	86,6	36,8	88,7	67,4	68,8
2008	99,9	99,1	89,3	43,9	88,6	66,5	67,6
2010	99,7	98,7	89,7	51,4	90,3	67,2	70,8
2012	99,7	98,9	87,1	51,8	90,7	67,6	69,7
2014	99,8	99,3	87,6	59,1	91,4	69,0	71,5
2016	100,0	99,4	87,7	68,3	92,5	70,3	70,1
Khác/*Others*							
2006	94,1	89,9	87,6	26,9	41,6	66,7	38,2
2008	95,1	92,5	91,0	36,4	41,3	68,7	39,3
2010	95,2	93,8	87,1	39,0	47,1	66,3	35,9
2012	96,9	96,2	84,4	40,1	45,7	72,3	37,0
2014	97,7	99,8	83,1	48,8	55,4	72,4	41,7
2016	99,5	100,0	83,9	50,7	59,9	72,5	41,5

11.1.21 Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*															
2006	**30,3**	**10,9**	**4,2**	**33,1**	**30,8**	**6,6**	**4,9**	**3,1**	**9,9**	**2,3**	**3,5**	**7,9**	**10,8**	**39,6**	**149,7**
2008	**28,0**	**10,9**	**4,2**	**32,0**	**29,2**	**7,4**	**5,0**	**2,9**	**9,8**	**2,4**	**3,4**	**7,9**	**11,5**	**42,9**	**174,5**
2010	**26,7**	**10,4**	**4,5**	**28,5**	**25,3**	**7,1**	**5,7**	**6,0**	**17,1**	**2,7**	**4,5**	**9,8**	**13,2**	**46,0**	**173,3**
2012	**29,4**	**9,5**	**3,7**	**31,6**	**26,5**	**7,6**	**6,0**	**6,1**	**17,1**	**3,0**	**4,7**	**9,7**	**13,1**	**45,8**	**171,2**
2014	**30,5**	**10,7**	**5,2**	**31,7**	**26,2**	**7,9**	**5,9**	**6,6**	**17,6**	**2,8**	**4,9**	**9,6**	**12,5**	**44,9**	**166,4**
2016	**31,6**	**10,3**	**3,2**	**33,6**	**27,3**	**8,6**	**6,1**	**6,8**	**18,3**	**2,8**	**5,0**	**9,4**	**13,1**	**44,8**	**168,2**
6 Vùng/*6 Regions*															
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*															
2008	33,7	18,0	4,4	36,1	33,1	8,6	2,6	2,8	9,3	1,3	1,9	4,2	7,1	27,0	72,1
2010	32,1	17,6	5,5	31,4	29,2	11,2	2,2	3,0	9,5	1,4	2,3	4,3	7,2	25,9	73,4
2012	42,3	17,7	8,8	38,5	33,3	12,6	2,6	3,5	10,2	1,5	2,5	4,4	6,9	26,4	79,2
2014	44,1	25,9	14,6	44,8	39,0	16,3	2,3	3,5	8,9	1,5	2,2	4,4	6,1	23,5	67,7
2016	44,3	22,5	7,3	41,3	35,4	12,5	2,2	3,7	9,9	1,4	2,4	4,5	6,8	25,2	73,4
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*															
2008	8,5	12,8	3,4	25,8	21,6	5,2	9,0	6,0	16,0	3,1	5,0	11,6	16,7	57,9	237,5
2010	7,7	12,9	3,4	20,6	16,3	4,1	10,2	7,6	24,6	3,6	6,6	15,6	20,1	63,6	239,8
2012	6,1	11,8	1,1	17,0	13,1	3,6	10,8	7,8	23,3	4,0	7,0	15,5	20,1	63,1	217,5
2014	7,1	10,5	1,4	16,6	12,5	2,3	11,0	7,7	21,2	3,8	7,7	14,9	19,5	62,3	219,0
2016	8,0	13,7	1,1	23,5	17,5	4,1	11,3	7,6	19,4	3,8	7,8	14,5	19,6	61,9	218,7

11.1.21 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*															
2008	32,0	10,8	3,9	32,0	28,6	6,1	3,8	3,1	6,3	1,8	2,8	7,2	10,9	45,5	262,3
2010	28,2	10,4	4,8	25,9	22,2	4,2	5,8	6,3	13,0	2,3	4,0	9,3	12,8	51,9	257,0
2012	28,5	8,5	2,4	33,9	27,6	5,1	4,9	6,4	13,8	2,3	3,9	8,8	12,6	51,3	252,0
2014	32,1	8,6	3,5	26,6	19,6	5,7	4,4	7,2	16,1	2,2	3,9	8,5	12,0	52,4	255,0
2016	31,2	7,2	2,7	30,6	24,6	6,8	4,8	7,5	17,5	2,1	4,6	8,2	12,3	50,9	253,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*															
2008	17,4	3,6	3,6	26,1	21,7	9,4	8,0	3,8	12,9	2,9	5,1	11,0	14,5	64,4	368,2
2010	17,9	8,6	10,6	30,5	25,8	7,3	7,9	8,8	41,3	4,4	7,5	14,1	18,0	68,3	349,9
2012	20,5	11,3	5,3	26,5	21,9	6,6	9,6	9,7	33,6	4,7	8,2	15,8	18,6	68,1	384,4
2014	15,9	6,6	6,6	33,1	25,8	6,0	8,8	13,5	41,5	3,4	9,2	14,6	17,7	68,5	367,0
2016	17,9	6,0	2,7	35,8	23,2	6,6	10,1	12,2	40,5	3,9	8,6	15,1	18,6	65,1	347,9
Đông Nam Bộ/*South East*															
2008	44,1	8,2	4,7	40,0	38,2	14,7	2,8	0,9	8,2	2,5	2,7	6,8	10,7	43,8	88,1
2010	43,0	2,5	3,0	41,0	36,5	12,5	3,1	8,2	18,0	2,7	3,5	7,3	11,5	42,2	91,5
2012	44,4	3,7	2,1	39,7	34,4	12,2	3,8	10,9	32,2	3,0	4,0	7,8	11,7	40,8	93,1
2014	42,5	3,4	2,2	43,6	33,0	10,6	3,9	6,3	26,0	2,8	4,0	7,9	11,3	43,6	93,1
2016	47,5	0,6	1,7	41,9	34,6	16,8	4,0	11,0	39,9	2,9	4,1	8,0	14,0	41,8	90,2

11.1.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*															
2008	33,6	4,4	5,1	32,1	31,9	6,2	3,3	0,5	8,2	3,0	3,6	8,3	11,7	36,7	105,1
2010	33,6	4,9	3,0	29,6	28,3	6,6	3,3	10,4	17,7	3,0	4,1	9,2	11,9	36,5	107,2
2012	36,0	1,7	2,3	34,5	29,6	7,5	3,4	6,8	15,5	3,2	4,1	8,9	11,7	36,9	96,9
2014	37,2	2,3	2,1	33,2	30,5	6,7	3,3	5,9	16,0	3,2	3,8	9,0	11,6	35,6	100,4
2016	40,0	3,4	2,1	34,5	29,5	8,2	3,0	7,6	16,1	3,1	3,9	8,9	11,8	35,5	102,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*															
Ven biển/*Coastal*															
2006	49,1	9,2	6,8	40,5	37,4	12,3	4,0	2,6	6,3	2,3	3,0	8,4	11,4	37,9	190,4
2008	43,3	13,3	8,7	41,3	35,3	13,3	3,7	2,2	7,2	2,7	4,2	9,3	13,3	45,8	235,7
2010	39,4	15,3	8,8	39,4	31,4	8,8	4,1	4,6	16,7	2,5	4,0	8,8	12,4	46,7	201,7
2012	42,9	10,7	5,0	37,9	25,0	7,1	4,1	6,0	18,1	3,2	4,0	9,4	12,2	45,2	202,7
2014	38,5	10,4	8,2	38,5	25,9	6,7	3,4	5,8	17,5	2,9	3,5	9,8	12,0	45,6	201,8
2016	43,9	9,9	6,8	37,9	30,3	10,6	3,0	6,9	15,1	2,8	4,4	9,5	12,2	44,1	202,4
Đồng bằng/*Delta*															
2006	37,5	10,3	4,8	35,1	33,9	6,8	2,6	2,0	7,9	1,9	2,5	6,0	8,4	28,6	106,0
2008	34,8	11,3	4,2	34,4	32,1	7,4	2,6	1,7	7,0	1,9	2,5	5,8	8,8	30,4	119,1
2010	33,6	10,2	4,1	29,7	27,7	7,8	2,6	4,0	12,1	2,1	2,9	6,4	9,2	29,7	115,7
2012	38,9	8,9	3,9	36,6	31,8	9,4	2,7	4,0	11,9	2,1	3,0	6,2	9,0	29,5	113,0
2014	40,7	11,4	5,8	36,8	32,3	10,6	2,6	4,4	12,1	2,2	2,8	6,2	8,7	28,8	109,4
2016	42,7	10,2	3,1	37,3	32,4	10,8	2,5	4,7	12,5	2,1	3,0	6,2	9,4	28,7	110,7

11.1.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*															
2006	28,9	15,7	3,1	31,5	30,2	7,6	3,3	1,7	9,8	2,3	2,7	6,2	8,6	34,1	-
2008	29,0	11,6	5,2	31,0	33,6	7,1	3,5	1,9	11,3	2,2	2,5	5,8	9,2	36,7	128,7
2010	36,9	6,6	2,5	30,3	27,9	13,9	3,8	3,3	15,7	2,1	2,5	6,4	8,8	35,9	119,9
2012	31,3	9,6	6,1	33,9	29,6	13,0	3,7	4,8	19,4	2,5	3,5	6,8	9,4	35,1	127,6
2014	27,6	17,1	8,6	29,5	26,7	9,5	3,8	5,7	20,1	2,3	3,5	6,7	9,2	36,8	122,6
2016	23,2	6,1	3,7	24,4	18,3	3,7	4,1	7,3	23,1	2,4	3,3	6,6	10,7	37,7	122,4
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*															
2006	18,4	12,9	3,3	24,5	22,7	4,6	4,8	3,3	12,3	2,4	3,3	7,6	11,6	48,0	172,3
2008	19,5	10,8	3,6	26,5	23,7	5,7	5,1	3,6	14,7	2,4	3,3	8,2	12,1	49,8	184,6
2010	18,2	12,8	4,7	26,1	22,4	4,4	5,0	4,4	18,5	2,5	3,7	8,5	13,5	52,2	187,1
2012	19,6	10,5	2,4	26,1	22,7	4,6	5,3	5,0	20,9	2,6	3,9	8,4	12,9	51,7	176,8
2014	22,1	11,6	4,3	23,1	17,1	4,3	5,1	5,0	19,2	2,5	3,6	8,1	11,9	49,8	181,4
2016	22,1	13,2	2,2	29,1	21,9	6,5	5,2	4,4	22,0	2,4	4,0	8,4	12,7	51,2	186,2
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*															
2006	11,3	9,1	2,5	32,9	26,2	5,5	11,2	7,6	15,8	3,6	7,1	15,0	18,3	70,1	272,1
2008	9,2	8,4	2,7	26,6	21,7	6,8	11,1	6,5	14,0	3,5	6,1	14,3	19,9	77,2	356,3
2010	9,7	8,0	4,7	23,4	19,3	5,2	13,5	12,4	32,4	4,7	9,4	20,6	24,7	85,1	335,4
2012	9,7	9,5	3,5	21,7	16,4	4,6	13,5	11,7	28,1	5,1	9,5	20,3	24,6	83,8	329,7
2014	9,6	6,7	3,0	25,0	18,6	4,1	13,2	12,1	30,3	4,4	11,0	19,3	23,9	83,8	326,6
2016	9,7	8,6	2,7	28,3	19,5	5,0	13,7	12,2	30,6	4,6	10,8	18,3	23,1	80,4	309,2

11.1.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*															
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*															
2006	22,2	6,8	2,9	36,1	31,4	5,7	9,2	5,3	13,4	3,4	6,1	14,1	16,8	59,9	199,1
2008	21,3	10,0	5,5	34,3	31,3	7,7	9,6	4,7	11,8	3,5	5,7	13,9	19,1	69,2	259,4
2010	19,9	7,8	4,2	30,3	27,9	5,9	11,3	11,7	23,9	4,1	8,0	18,0	22,4	75,2	251,3
2012	16,7	6,9	3,1	26,3	21,5	4,8	11,5	11,2	26,5	4,5	7,9	17,9	22,2	76,1	-
2014	17,1	5,7	3,3	29,2	22,1	3,8	11,6	11,9	27,0	4,3	9,4	17,7	22,0	74,9	236,6
2016	20,1	7,6	2,8	31,0	22,5	5,7	12,7	12,0	25,0	4,3	9,6	17,5	22,1	75,1	241,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*															
2006	32,7	12,1	4,6	32,1	30,6	6,9	3,4	2,4	8,9	2,0	2,7	6,0	9,0	33,5	134,9
2008	30,2	11,1	3,7	31,2	28,6	7,2	3,4	2,3	9,2	2,0	2,7	6,0	9,3	35,2	151,1
2010	29,3	11,4	4,7	27,7	24,3	7,5	3,3	4,0	15,1	2,2	3,2	6,5	9,6	34,9	146,6
2012	33,9	10,4	3,9	33,5	28,3	8,6	3,6	4,4	14,5	2,4	3,4	6,7	9,9	35,4	-
2014	35,3	12,5	5,9	32,6	27,6	9,4	3,4	4,8	14,7	2,2	3,1	6,5	9,1	34,3	144,3
2016	35,4	11,2	3,3	34,4	28,8	9,5	3,5	4,9	16,4	2,2	3,4	6,7	10,1	34,8	146,6
Chương trình 135/*135 programme*															
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*															
2006	19,0	7,0	2,0	33,6	27,8	3,8	10,5	6,0	15,2	3,5	6,5	14,6	17,0	63,4	209,1
2008	16,3	9,8	3,3	32,5	29,8	5,8	10,4	5,7	12,8	3,6	6,4	15,1	19,8	72,2	286,6
2010	15,7	10,2	4,4	28,5	24,8	4,8	12,5	11,4	23,2	4,2	8,8	20,1	24,4	81,9	285,5
2012	12,4	6,2	2,6	23,2	17,9	3,4	12,8	11,5	25,9	4,9	8,9	20,3	25,0	81,5	269,5
2014	11,3	6,2	2,8	23,9	17,1	2,1	12,6	10,9	26,7	4,2	9,9	18,4	23,0	79,8	259,2
2016	13,3	7,8	2,2	28,7	20,7	4,2	13,8	12,4	26,3	4,5	10,6	18,5	23,0	78,6	255,9

11.1.21 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*															
2006	33,0	11,8	4,7	32,9	31,5	7,3	3,3	2,4	8,7	2,0	2,7	6,2	9,3	33,9	135,5
2008	30,6	11,1	4,4	31,8	29,1	7,7	3,6	2,3	9,2	2,1	2,8	6,2	9,8	36,7	152,2
2010	29,6	10,4	4,5	28,5	25,5	7,7	3,7	4,3	15,9	2,4	3,3	7,0	10,2	36,9	148,1
2012	33,3	10,2	3,9	33,6	28,5	8,6	4,0	4,6	15,4	2,4	3,6	7,2	10,3	37,7	151,2
2014	35,6	11,9	5,9	33,8	28,6	9,5	3,5	5,2	15,3	2,4	3,3	7,0	9,7	35,6	144,3
2016	36,4	10,9	3,4	34,8	29,0	9,7	3,5	4,9	16,5	2,3	3,4	6,9	10,4	35,8	147,1
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*															
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*															
2006	34,6	11,1	4,6	34,0	32,7	7,4	3,2	2,3	8,7	2,1	2,8	6,6	9,4	34,4	136,0
2008	32,3	10,8	4,4	32,6	30,3	7,6	3,2	2,1	9,0	2,1	2,8	6,4	9,8	36,9	150,4
2010	31,2	10,8	4,9	29,3	26,4	7,8	3,5	4,5	15,6	2,3	3,4	7,4	10,6	37,7	147,6
2012	34,4	10,0	4,0	34,1	29,0	8,5	3,7	4,7	15,7	2,4	3,5	7,3	10,4	37,4	148,8
2014	35,5	11,4	5,7	33,9	28,3	9,1	3,4	5,0	16,2	2,3	3,3	7,1	9,9	36,4	144,4
2016	37,0	10,4	3,5	35,2	29,2	9,6	3,4	5,1	17,1	2,3	3,5	7,0	10,5	36,2	144,3
Khác/*Others*															
2006	9,3	9,8	2,1	28,7	21,7	2,8	10,9	6,9	16,0	3,2	6,4	14,1	17,5	65,1	217,0
2008	7,8	11,1	3,4	28,9	24,0	6,2	11,2	6,7	13,7	3,5	6,1	14,8	19,8	72,9	308,5
2010	7,7	8,6	2,9	24,9	20,8	4,3	13,2	10,6	25,1	4,3	8,8	19,7	24,3	81,4	299,1
2012	8,1	7,1	2,6	21,1	16,1	3,8	13,3	10,5	24,9	4,9	8,9	19,7	24,2	80,9	280,7
2014	10,5	8,0	3,2	22,8	17,8	3,2	13,5	11,5	24,0	4,4	10,3	18,6	23,1	79,3	271,9
2016	9,9	9,6	1,6	26,8	19,3	4,6	13,9	11,6	23,6	4,4	10,4	18,6	23,2	78,9	276,2

11.1.22 Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2006	**7,1**	**4,7**	**3,5**	**2,6**	**34,2**	**20,1**	**29,1**	**28,3**	**3,5**	**3,4**	**3,3**	**3,2**
2008	**8,5**	**5,9**	**4,1**	**3,0**	**33,1**	**20,7**	**29,7**	**29,3**	**2,2**	**2,1**	**3,3**	**3,1**
2010	**13,1**	**9,5**	**1,6**	**1,3**	**34,4**	**22,2**	**25,0**	**25,0**	**3,4**	**3,5**	**6,3**	**6,6**
2012	**17,4**	**12,9**	**1,8**	**1,3**	**34,0**	**22,5**	**22,5**	**23,1**	**2,7**	**2,8**	**6,2**	**6,1**
2014	**21,5**	**15,6**	**1,7**	**1,5**	**32,5**	**22,4**	**22,1**	**23,3**	**2,2**	**2,9**	**6,9**	**6,5**
2016	**25,8**	**18,9**	**1,2**	**1,3**	**32,3**	**23,8**	**18,1**	**19,6**	**2,2**	**2,5**	**8,2**	**7,7**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2008	7,0	4,2	3,8	2,4	51,1	28,3	13,2	10,2	0,4	0,2	0,2	0,2
2010	11,7	8,0	1,1	0,9	48,8	25,6	10,6	9,1	0,9	0,4	0,2	0,2
2012	18,5	12,8	1,5	0,8	43,0	24,2	9,5	9,1	0,8	0,4	0,6	0,4
2014	27,3	17,9	1,9	1,9	37,3	23,2	8,4	8,6	0,4	0,9	0,6	0,9
2016	35,2	24,0	1,3	1,3	33,5	21,6	7,3	7,6	0,2	0,2	0,9	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*												
2008	2,9	2,5	0,9	0,7	8,1	6,5	45,6	45,2	7,0	7,0	12,1	12,8
2010	2,0	1,4	1,4	1,1	9,8	7,5	38,1	39,7	7,3	7,3	24,7	25,2
2012	3,2	2,5	0,9	1,1	12,7	11,6	31,9	31,8	7,0	7,5	24,9	24,3
2014	4,1	2,5	0,9	1,1	13,2	10,2	33,2	35,5	5,5	6,1	25,9	23,4
2016	4,1	3,6	0,7	1,1	16,0	13,7	29,2	28,3	3,6	3,9	31,7	29,4

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*												
2008	6,5	5,1	3,9	4,1	31,0	22,8	47,3	48,0	2,2	1,6	2,8	1,6
2010	13,5	12,5	0,8	1,2	29,1	23,0	38,8	39,2	3,9	3,7	3,9	4,2
2012	16,9	14,3	1,6	1,0	31,7	23,0	35,6	39,5	1,2	1,2	3,7	3,9
2014	19,4	17,7	0,8	0,8	30,9	21,4	35,4	37,6	1,0	2,3	4,7	4,3
2016	23,6	19,8	1,0	1,2	32,2	26,2	29,6	33,1	1,0	1,0	5,0	5,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2008	2,9	2,2	1,5	0,7	8,0	4,4	75,4	77,5	1,5	2,9	2,9	2,2
2010	1,3	1,3	-	2,0	15,2	8,6	57,6	52,3	11,3	13,3	6,6	8,6
2012	0,7	1,3	1,3	1,3	15,9	11,9	60,3	59,6	9,9	9,9	4,6	4,6
2014	1,3	0,7	1,3	2,7	15,9	9,3	60,3	61,6	8,0	10,6	8,6	9,3
2016	4,6	2,7	1,3	2,7	21,2	13,3	45,7	53,0	14,6	16,6	8,0	6,6
Đông Nam Bộ/*South East*												
2008	8,8	7.1.	5,3	3,5	57,7	53,5	24,7	27,1	1,2	1,2	-	-
2010	13,6	12,2	2,0	0,5	58,8	53,8	24,1	30,5	0,5	1,0	-	-
2012	16,4	15,3	2,7	2,7	58,2	54,5	21,2	22,2	1,1	2,1	-	-
2014	19,6	14,7	2,2	3,4	56,4	54,2	18,4	21,5	2,8	2,8	-	-
2016	25,1	19,6	1,1	1,7	58,7	55,3	11,7	16,8	2,8	3,4	-	-

11.1.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2008	19,3	12,5	7,9	5,3	38,7	16,7	0,9	-	-	0,2	-	-
2010	28,1	17,1	3,2	2,1	44,7	23,0	2,3	1,1	0,4	0,4	-	-
2012	36,2	23,9	2,8	1,5	43,6	21,1	1,7	0,6	0,2	0,2	-	-
2014	40,9	28,2	2,9	1,1	43,4	26,2	1,0	0,4	-	0,2	-	-
2016	46,1	32,2	1,9	0,8	39,8	24,4	0,4	-	-	-	0,2	-
Vùng địa lý/*Geographic Region*												
Ven biển/*Coastal*												
2006	6,1	4,9	4,9	6,1	45,4	28,2	28,2	27,0	3,7	3,1	0,6	0,6
2008	11,3	6,7	5,3	5,3	49,3	30,7	25,3	24,7	2,7	2,0	-	-
2010	16,8	11,0	-	-	48,2	30,2	14,6	16,9	5,1	1,5	-	-
2012	15,7	15,7	1,4	1,4	52,9	32,1	11,4	15,7	2,1	-	-	-
2014	21,5	14,8	-	2,2	48,2	33,3	15,6	16,3	-	-	-	-
2016	25,8	17,4	0,8	0,8	47,0	37,9	7,6	9,9	-	-	0,8	-
Đồng bằng/*Delta*												
2006	11,5	7,1	4,8	3,1	48,1	27,4	12,4	11,6	0,5	0,8	0,3	0,4
2008	11,9	8,0	5,5	4,0	46,7	28,6	11,4	10,9	0,3	0,4	0,5	0,4
2010	20,3	14,6	2,3	1,7	48,5	30,4	8,2	8,1	0,9	1,0	0,1	0,1
2012	26,9	19,6	2,3	1,3	46,0	28,7	7,6	7,8	0,2	0,3	-	-
2014	33,5	24,6	2,3	1,6	42,6	28,7	7,2	8,0	0,1	0,3	-	-
2016	39,7	29,2	1,7	1,3	40,2	28,7	5,2	6,0	0,2	0,4	0,1	0,1

11.1.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*												
2006	1,3	1,9	1,3	1,3	43,4	33,3	45,3	48,4	3,1	3,1	2,5	2,5
2008	5,2	3,9	1,3	2,6	36,1	30,3	52,3	50,3	2,6	1,9	-	-
2010	8,2	8,2	0,8	0,8	37,7	36,1	46,7	48,4	4,1	4,1	-	-
2012	14,8	12,2	2,6	1,7	43,5	39,1	36,5	40,9	0,9	3,5	-	-
2014	11,5	10,7	2,9	1,0	39,4	28,2	40,4	47,6	3,9	6,8	1,0	1,0
2016	18,3	17,1	2,4	2,4	39,0	34,2	37,8	43,9	0,0	0,0	1,2	1,2
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*												
2006	2,0	2,0	2,3	1,3	11,4	5,8	65,4	63,4	7,8	8,6	4,3	3,5
2008	4,1	3,3	3,9	1,8	13,1	7,5	66,1	65,8	5,4	4,9	2,8	2,6
2010	6,2	4,2	0,3	0,5	19,0	11,9	57,4	59,3	5,9	5,9	5,4	5,7
2012	8,6	5,5	1,0	1,0	20,3	15,6	54,6	54,4	5,7	5,3	5,5	6,2
2014	10,1	5,8	1,3	1,3	23,1	18,3	52,8	53,5	4,0	6,3	5,8	5,0
2016	12,4	7,7	0,8	1,2	26,4	21,4	47,3	48,0	3,2	3,7	6,7	7,7
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*												
2006	1,1	1,1	0,8	1,4	3,6	1,9	37,9	37,0	8,6	6,9	13,5	13,5
2008	2,2	1,9	0,5	0,5	3,8	2,2	41,3	41,6	4,4	4,9	15,2	15,0
2010	1,2	1,2	1,7	1,7	6,6	4,3	34,9	32,3	6,8	8,0	27,4	28,5
2012	3,0	2,1	1,2	1,4	7,8	6,0	29,7	29,7	6,7	7,4	26,5	25,1
2014	3,2	2,5	0,7	1,4	8,3	4,8	30,5	31,7	6,0	6,4	29,6	27,8
2016	4,1	3,9	0,5	1,1	11,8	7,5	24,2	26,9	7,7	7,9	33,9	30,5

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*												
2006	4,2	1,5	3,8	3,2	24,3	12,0	24,7	24,3	5,9	5,1	7,6	8,4
2008	5,7	3,4	2,8	1,1	23,4	13,6	27,9	28,1	3,6	3,4	8,9	8,7
2010	8,9	5,5	1,9	1,0	23,6	14,4	23,0	22,4	4,0	4,7	18,0	18,4
2012	8,3	5,9	1,4	1,4	22,7	13,8	23,2	22,1	4,3	4,3	18,4	17,6
2014	12,8	8,3	1,7	1,6	19,7	12,8	22,5	22,5	4,3	5,0	20,7	19,6
2016	13,5	8,3	1,1	1,3	19,2	14,2	18,8	20,7	3,9	3,9	26,0	24,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*												
2006	8,0	5,7	3,4	2,4	37,1	22,6	30,4	29,5	2,7	2,9	2,0	1,7
2008	9,4	6,6	4,5	3,6	36,2	22,9	30,4	29,7	1,7	1,7	1,5	1,4
2010	14,7	11,1	1,4	1,5	38,7	25,3	25,8	26,1	3,2	3,0	1,7	1,9
2012	20,7	15,3	1,9	1,2	38,1	25,6	22,3	23,5	2,1	2,2	1,8	2,0
2014	24,5	18,1	1,7	1,5	37,1	25,8	22,0	23,6	1,4	2,2	2,0	1,8
2016	29,9	22,5	1,3	1,3	36,6	27,0	17,8	19,2	1,7	2,0	2,4	2,3
Chương trình 135/*135 programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*												
2006	2,5	1,6	4,5	3,2	22,1	13,1	27,5	27,5	5,4	4,3	8,4	9,0
2008	4,3	1,8	1,8	1,5	19,3	11,0	29,0	30,0	4,8	4,3	11,5	10,5
2010	5,7	4,8	2,0	1,3	17,2	9,8	25,0	24,8	5,0	5,9	23,7	24,4
2012	5,5	4,3	1,2	1,0	16,8	10,5	23,9	23,2	4,6	5,0	23,0	22,5
2014	8,7	6,8	1,7	0,9	16,0	9,8	26,0	26,9	3,4	4,9	24,3	22,6
2016	8,9	5,6	0,7	0,9	16,2	12,0	22,4	24,7	3,8	4,0	30,4	28,0

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*												
2006	8,2	5,5	3,2	2,5	37,0	21,8	29,5	28,5	3,0	3,2	2,1	1,8
2008	9,4	6,8	4,6	3,4	36,2	22,9	29,9	29,1	1,6	1,7	1,5	1,5
2010	15,1	10,7	1,4	1,3	38,9	25,5	25,0	25,1	3,0	2,8	1,7	1,9
2012	20,2	14,9	1,9	1,3	38,0	25,3	22,2	23,1	2,2	2,2	2,3	2,3
2014	24,9	17,9	1,7	1,7	37,0	25,8	21,1	22,3	1,9	2,4	2,3	2,1
2016	30,2	22,4	1,4	1,4	36,4	26,9	17,0	18,3	1,8	2,1	2,5	2,4
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2006	8,3	5,7	3,5	2,6	39,9	23,4	28,3	27,8	2,6	2,4	1,0	0,9
2008	9,7	6,6	4,4	3,5	39,0	24,5	29,2	28,8	1,0	1,1	0,6	0,4
2010	15,3	10,9	1,5	1,5	41,1	26,6	24,6	24,9	2,5	2,5	0,5	0,5
2012	20,4	15,1	2,1	1,5	40,5	26,6	22,2	22,7	1,8	2,0	0,7	0,7
2014	25,4	18,5	2,0	1,7	38,1	26,4	21,6	22,7	1,3	2,2	1,0	0,9
2016	30,6	22,1	1,4	1,5	38,2	28,3	17,4	19,2	1,4	1,6	0,7	0,8
Khác/*Others*												
2006	1,0	0,3	3,4	2,3	6,2	4,1	32,8	30,8	7,8	8,5	14,7	14,5
2008	2,6	2,3	2,3	0,8	5,2	2,8	32,6	31,8	7,5	7,0	16,0	16,0
2010	3,6	3,4	1,9	0,7	5,5	3,6	26,6	25,6	7,4	7,7	31,1	32,5
2012	5,0	3,6	0,5	0,5	6,6	5,0	23,9	24,9	6,2	6,2	29,9	28,9
2014	5,7	3,9	0,5	0,7	9,8	6,2	24,2	25,5	5,9	5,9	31,0	28,9
2016	6,7	6,2	0,7	0,5	8,3	6,0	21,1	21,3	5,5	6,0	38,3	35,3

(*): Năm 2010, "Nước máy vào nhà" bao gồm: "Nước máy riêng trong nhà" + "Nước máy riêng ngoài nhà".

In 2010, "Tap in house" including: "Private tap in house" + "Private tap out house"".

11.1.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2006	**3,2**	**3,1**	**7,2**	**29,3**	**0,4**	**0,2**	**8,1**	**4,1**	**0,5**	**0,5**
2008	**3,7**	**3,7**	**7,0**	**27,2**	**0,4**	**-**	**6,9**	**3,7**	**1,0**	**0,8**
2010	**4,1**	**4,3**	**8,2**	**24,6**	**0,8**	**1,3**	**-**	**-**	**3,1**	**1,6**
2012	**5,0**	**4,6**	**0,8**	**1,2**	**7,5**	**24,3**	**2,1**	**1,4**	**-**	**-**
2014	**4,0**	**4,1**	**0,8**	**0,8**	**7,0**	**22,1**	**-**	**-**	**1,3**	**0,8**
2016	**3,4**	**4,2**	**1,2**	**0,6**	**6,7**	**21,0**	-	-	**0,8**	**0,6**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	0,4	0,4	23,4	53,7	0,4	-	0,2	0,2	-	-
2010	0,2	0,4	25,9	52,5	0,7	2,9	-	-	-	-
2012	0,2	0,4	1,1	2,1	24,8	49,7	-	-	-	-
2014	0,2	0,4	0,4	1,7	23,4	44,5	-	-	-	-
2016	0,2	0,7	1,1	0,7	20,3	43,2	-	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	16,4	16,4	0,9	3,6	-	-	3,6	3,2	2,5	2,3
2010	14,1	14,5	2,3	2,7	-	-	-	-	0,5	0,7
2012	18,1	16,1	0,2	0,2	0,9	4,8	0,2	0,2		
2014	15,2	15,5	-	-	1,4	5,5	-	-	0,7	0,2
2016	12,8	15,5	-	-	1,8	4,3	-	-	0,2	0,2

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	1,2	1,0	2,6	13,3	0,2	0,4	1,8	1,6	0,8	0,6
2010	3,7	3,5	4,8	11,2	0,8	1,0	-	-	0,6	0,4
2012	4,1	3,5	0,8	1,2	4,3	12,2	0,2	0,2	-	-
2014	3,7	3,9	1,0	0,6	3,1	11,5	-	-	-	-
2016	2,9	3,3	1,0	0,8	3,3	9,1	-	-	0,4	0,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	-	-	-	5,8	-	-	4,4	1,5	3,6	2,9
2010	6,6	7,3	-	6,6	-	-	-	-	1,3	-
2012	6,6	7,3	-	-	-	4,0	0,7	-	-	-
2014	2,0	1,3	0,7	0,7	-	3,3	-	-	2,0	0,7
2016	2,7	2,7	1,3	-	0,7	2,7	-	-	-	-
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	0,6	0,6	-	6,5	1,2	0,6	-	-	-	-
2010	-	-	-	1,0	1,0	1,0	-	-	-	-
2012	-	-	0,5	-	-	3,2	-	-	-	-
2014	-	-	0,6	0,6	-	2,8	-	-	-	-
2016	-	-	-	0,6	0,6	2,8	-	-	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	-	-	4,8	50,8	1,3		26,8	12,5	0,2	-
2010	-	-	6,2	47,8	1,9	1,9	-	-	13,2	6,6
2012	-	-	1,3	1,9	5,1	44,8	9,2	6,0	-	-
2014	-	-	1,7	1,1	5,2	39,5	-	-	4,8	3,4
2016	-	-	3,0	1,1	5,5	39,4	-	-	3,2	2,1

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2006	-	-	7,4	29,5	1,2	-	2,5	-	-	-
2008	-	-	5,3	29,3	0,7	0,7	-	-	-	-
2010	-	-	11,0	39,0	3,7	1,5	-	-	0,7	-
2012	-	-	3,6	2,1	12,9	32,1	-	0,7	-	-
2014	-	-	3,0	1,5	11,1	31,9	-	-	0,7	-
2016	-	0,8	3,0	0,8	14,4	32,6	-	-	0,8	-
Đồng bằng/*Delta*										
2006	0,1	0,1	11,7	44,3	0,6	0,3	9,8	4,7	0,1	-
2008	0,1	0,1	12,0	41,8	1,0	0,5	10,5	4,9	0,2	0,1
2010	0,2	0,3	13,1	38,8	0,9	2,2	-	-	5,6	2,9
2012	-	-	0,9	1,6	12,2	38,4	3,9	2,4	-	-
2014	-	-	1,0	1,2	11,4	34,2	-	-	2,0	1,4
2016	-	0,1	1,6	1,0	10,1	32,4	-	-	1,3	0,9
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2006	1,3	1,3	0,6	7,6	-	-	1,3	0,6	-	-
2008	-	-	1,9	11,0	-	-	0,7	-	-	-
2010	-	-	0,8	1,6	0,8	-	-	-	0,8	0,8
2012	-	-	-	0,9	1,7	1,7	-	-	-	-
2014	1,0	1,0	-	-	-	3,9	-	-	-	-
2016	-	-	-	-	1,2	1,2	-	-	-	-

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*										
2006	2,5	3,3	1,5	9,6	-	0,3	2,3	1,5	0,5	0,5
2008	1,8	2,8	0,8	9,8	-	-	1,3	1,0	0,8	0,5
2010	2,7	3,2	2,5	8,4	0,3	0,7	-	-	0,5	0,3
2012	2,4	2,4	0,2	0,7	1,7	8,9	-	-	-	-
2014	1,3	1,8	0,3	0,5	1,5	7,5	-	-	-	-
2016	2,0	3,0	0,5	0,3	0,8	7,0	-	-	-	-
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*										
2006	16,6	15,2	1,4	10,5	0,3	-	14,1	8,6	2,2	2,8
2008	20,1	18,8	0,8	5,7	-	-	7,3	5,7	4,4	3,8
2010	18,4	18,4	2,1	5,2	0,2	-	-	-	0,7	0,5
2012	23,3	21,0	0,2	0,2	0,9	6,7	0,7	0,5	-	-
2014	19,0	19,0	0,2	0,2	1,2	5,7	-	-	1,4	0,5
2016	15,2	17,4	0,5	0,0	1,8	4,3	-	-	0,5	0,5
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2006	10,7	10,3	2,5	23,8	0,2	-	14,8	8,9	1,3	1,7
2008	13,2	12,6	1,7	19,0	0,6	0,2	10,0	7,2	2,5	2,5
2010	12,6	12,7	3,8	18,3	1,1	0,8	-	-	3,0	1,9
2012	16,4	14,9	1,0	0,9	2,4	18,0	1,9	1,2	-	-
2014	12,8	13,2	0,5	0,7	3,3	16,1	-	-	1,7	0,4
2016	11,8	12,9	0,9	0,4	3,7	13,7	-	-	1,1	0,6

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2006	1,0	1,0	8,6	30,9	0,5	0,3	6,1	2,7	0,2	0,2
2008	0,7	0,8	8,7	29,8	0,5	0,4	6,0	2,6	0,5	0,2
2010	0,8	1,0	9,9	27,1	0,7	1,5	-	-	3,2	1,5
2012	1,0	0,9	0,7	1,3	9,4	26,6	2,1	1,4	-	-
2014	0,9	0,9	0,9	0,9	8,4	24,3	-	-	1,2	1,0
2016	0,7	1,3	1,3	0,7	7,7	23,4	-	-	0,7	0,6
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2006	12,9	12,6	1,6	17,6	0,2	-	13,8	8,4	1,1	1,6
2008	15,5	15,8	2,0	15,8	0,8	-	7,8	5,8	3,5	3,5
2010	17,0	16,6	2,4	11,6	1,1	0,4	-	-	1,1	0,4
2012	21,8	19,4	0,5	0,7	1,9	12,9	1,0	0,5	-	-
2014	16,0	16,0	0,2	0,2	2,4	11,5	-	-	1,3	0,4
2016	13,6	14,7	0,7	0,0	2,9	9,6	-	-	0,4	0,7
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2006	0,9	0,8	8,6	32,1	0,5	0,3	6,7	3,1	0,3	0,3
2008	1,1	1,0	8,1	29,7	0,5	0,4	6,8	3,2	0,4	0,2
2010	0,8	1,0	9,7	28,1	0,8	1,6	-	-	3,7	2,0
2012	1,1	1,1	0,8	1,3	8,8	27,0	2,3	1,6	-	-
2014	0,8	0,9	0,9	1,0	8,3	25,0	-	-	1,3	0,9

11.1.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
2016	0,8	1,4	1,3	0,8	7,6	23,9	-	-	0,9	0,5
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2006	0,5	0,3	8,4	33,1	0,5	0,3	7,0	3,1	0,1	0,2
2008	0,2	0,1	8,3	31,0	0,7	0,4	6,7	3,2	0,2	0,2
2010	0,3	0,5	9,7	29,2	0,9	1,6	-	-	3,7	1,9
2012	0,2	0,3	0,8	1,5	9,0	28,2	2,5	1,6	-	-
2014	0,1	0,2	0,9	1,0	8,4	25,6	-	-	1,4	0,9
2016	0,1	0,5	1,4	0,7	7,9	24,8	-	-	0,9	0,6
Khác/*Others*										
2006	16,5	16,8	1,3	10,3	0,3	-	13,4	9,3	2,6	2,3
2008	20,4	20,4	1,0	9,0	-	-	8,0	6,2	4,4	3,6
2010	20,6	20,6	1,9	5,3	0,5	-	-	-	1,0	0,7
2012	25,6	22,8	0,7	-	1,2	7,8	0,5	0,5	-	-
2014	20,1	20,1	0,2	0,2	1,6	8,2	-	-	1,1	0,5
2016	16,7	19,0	0,5	0,0	1,8	5,3	-	-	0,5	0,5

(**): Năm 2010, "Nước mua" bao gồm: "Nước đóng chai" + "Nước xe kéo tay nhỏ" + " Nước xitéc ô tô".

In 2010, "Purchase water" including: "Bottled water" + "Small water keg" + "Water tank".

11.1.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**14,0**	**1,4**	**3,3**	**13,6**	**44,3**	**29,8**	**20,6**	**31,6**
2008	**12,4**	**1,4**	**2,6**	**12,3**	**49,1**	**27,5**	**16,1**	**39,2**
2010	**12,4**	**1,2**	**1,4**	**10,5**	**46,4**	**36,2**	**16,8**	**33,2**
2012	**11,0**	**1,2**	**0,8**	**9,2**	**45,6**	**34,7**	**15,8**	**27,1**
2014	**8,4**	**0,9**	**0,7**	**7,0**	**47,5**	**32,4**	**25,3**	**25,0**
2016	**10,8**	**1,1**	**1,1**	**7,1**	**47,7**	**35,9**	**19,5**	**21,8**
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	2,6	0,8	2,8	9,6	55,7	5,8	17,6	35,3
2010	2,9	0,2	1,3	8,4	53,6	11,2	17,6	31,9
2012	2,1	1,5	0,6	7,8	52,2	9,9	13,5	21,7
2014	2,1	0,2	0,2	3,4	51,2	7,7	27,4	17,6
2016	3,9	1,0	0,8	3,9	54,8	5,0	20,4	17,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	16,0	0,7	2,7	7,9	65,6	4,5	16,9	48,3
2010	12,2	0,9	1,4	7,0	62,8	5,9	17,2	39,2
2012	10,0	-	0,9	8,4	66,5	7,0	16,7	35,3
2014	7,3	0,7	0,9	4,3	64,1	7,1	25,9	33,9
2016	7,5	0,5	0,8	6,8	60,8	6,3	21,4	29,7

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2008	12,6	1,6	2,2	14,7	41,6	27,5	19,2	43,3
2010	18,3	1,9	1,7	11,6	37,3	39,2	18,1	35,3
2012	13,8	1,8	1,0	10,4	42,3	31,1	18,1	29,9
2014	10,0	1,4	1,4	8,8	45,0	35,2	23,7	30,3
2016	12,3	2,2	1,3	8,2	47,7	37,6	18,3	21,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	44,2	2,9	5,8	5,1	46,4	21,0	13,0	50,0
2010	33,8	6,0	3,3	7,3	40,4	43,1	22,5	35,8
2012	35,1	4,0	1,3	9,3	45,0	30,5	17,9	31,8
2014	29,1	2,0	-	6,6	53,0	39,7	34,4	31,1
2016	36,4	1,3	1,3	6,0	45,7	57,6	21,9	36,4
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	13,5	2,9	2,4	20,0	54,1	39,4	12,4	24,7
2010	15,5	1,0	2,0	14,5	49,5	54,5	18,0	15,0
2012	15,9	0,5	1,1	12,7	36,0	65,1	18,0	14,8
2014	9,5	0,6	-	9,5	39,7	52,5	31,8	15,1
2016	11,7	0,6	1,9	8,6	37,0	63,6	21,0	13,6

11.1.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	9,7	1,3	1,8	16,0	33,0	71,7	12,5	32,1
2010	7,7	0,4	0,4	13,8	34,0	75,5	11,9	33,8
2012	8,1	0,6	0,4	8,9	26,8	78,5	13,2	25,5
2014	7,1	1,0	0,6	10,2	32,6	67,2	18,8	20,7
2016	8,9	0,7	1,0	9,1	33,5	71,8	16,8	16,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*								
Ven biển/*Coastal*								
2006	13,5	2,5	1,2	11,0	31,9	52,8	20,3	41,7
2008	14,0	3,3	4,0	13,3	32,7	52,0	19,3	42,7
2010	13,9	0,7	0,7	8,0	34,3	59,9	16,8	32,1
2012	7,1	0,7	-	7,9	32,9	53,6	16,4	25,7
2014	7,4	1,5	0,7	7,4	41,5	54,1	27,4	25,2
2016	12,3	0,8	-	8,2	37,7	58,2	19,7	18,9
Đồng bằng/*Delta*								
2006	6,4	0,9	2,0	14,9	40,0	39,7	21,9	29,4
2008	5,5	1,1	2,0	13,8	44,6	36,2	16,2	35,5
2010	5,6	0,8	0,7	12,2	43,3	45,5	15,4	30,7
2012	5,1	1,2	0,7	9,6	39,6	44,5	14,4	23,7
2014	4,2	0,7	0,5	7,1	42,3	39,3	23,5	19,6
2016	5,8	0,8	1,1	7,0	43,4	42,9	19,4	17,1

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*								
2006	9,4	3,1	5,0	17,0	61,6	15,1	16,4	22,0
2008	10,3	1,9	3,9	14,8	61,3	19,4	11,0	30,3
2010	13,1	-	-	6,6	54,1	36,9	14,8	15,6
2012	10,4	0,9	-	7,8	50,4	35,7	12,2	13,0
2014	8,6	-	1,0	6,7	47,6	31,4	24,8	18,1
2016	9,2	1,5	-	9,2	43,1	32,3	20,0	12,3
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*								
2006	17,7	1,3	5,8	13,9	54,0	12,6	14,9	28,5
2008	13,6	0,5	2,3	10,5	58,4	12,6	15,4	38,8
2010	16,0	2,0	3,2	10,3	54,2	18,5	18,5	33,5
2012	14,4	1,2	0,7	10,3	54,6	21,8	16,3	26,3
2014	9,1	1,3	0,8	8,0	54,3	19,6	27,9	23,6
2016	10,1	1,9	1,1	6,1	53,7	22,3	20,5	20,7
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*								
2006	36,7	1,7	5,0	8,6	45,6	11,6	24,9	42,3
2008	33,4	1,9	3,5	7,6	54,9	9,8	17,4	53,8
2010	26,2	2,1	2,1	8,0	48,8	20,8	19,3	45,1
2012	24,0	1,4	1,6	8,1	55,3	15,4	19,6	40,8
2014	19,3	1,2	0,9	5,7	56,9	19,5	27,1	42,0
2016	23,4	1,3	1,5	7,7	56,4	24,9	18,7	36,9

11.1.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
2006	31,6	1,9	3,6	11,6	39,5	31,9	20,9	39,0
2008	26,9	1,9	2,6	10,7	47,8	31,3	17,1	44,1
2010	22,8	0,8	2,2	9,9	44,7	37,3	19,3	37,2
2012	21,3	0,9	1,4	9,0	46,3	34,4	19,6	34,9
2014	17,6	1,0	0,7	7,6	49,7	31,8	24,7	34,5
2016	20,9	1,1	1,3	8,0	49,3	31,9	16,7	30,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*								
2006	8,6	1,2	3,2	14,2	45,7	29,1	20,5	29,4
2008	7,9	1,2	2,6	12,7	49,5	26,3	15,8	37,7
2010	8,3	1,4	1,1	10,7	47,2	35,7	15,8	31,6
2012	7,2	1,3	0,6	9,4	45,3	34,8	14,4	24,4
2014	5,2	0,9	0,7	6,8	46,8	32,6	25,5	21,7
2016	7,5	1,1	1,0	6,9	47,2	37,1	20,4	18,9
Chương trình 135/*135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*								
2006	31,8	2,0	5,6	12,6	40,4	26,6	19,9	38,2
2008	28,8	2,3	3,3	11,0	47,8	22,3	19,0	48,5
2010	26,5	1,1	2,8	8,3	47,2	25,0	21,3	39,6
2012	22,3	1,2	1,9	8,6	49,3	22,0	21,8	38,0
2014	17,1	1,1	0,9	5,8	52,7	24,5	26,0	38,6
2016	19,4	0,7	1,5	7,9	53,6	25,1	17,9	32,0

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*								
2006	9,6	1,2	2,7	13,8	45,2	30,5	20,8	30,1
2008	8,9	1,2	2,4	12,5	49,4	28,7	15,5	37,2
2010	8,7	1,3	1,0	11,0	46,2	39,1	15,6	31,6
2012	8,3	1,2	0,6	9,4	44,7	37,6	14,3	24,6
2014	6,1	0,9	0,6	7,3	46,2	34,5	25,0	21,4
2016	8,5	1,2	1,0	6,9	46,2	38,6	19,9	19,1
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2006	10,7	1,3	2,6	13,9	43,4	33,7	20,7	29,9
2008	9,1	1,2	2,4	12,8	47,9	31,6	15,6	36,4
2010	9,8	1,2	1,2	11,2	45,3	40,7	16,3	30,5
2012	8,3	1,1	0,7	9,4	43,0	39,4	14,7	24,2
2014	6,1	0,6	0,6	7,3	45,6	36,6	25,3	22,1
2016	8,5	1,0	0,8	7,0	45,6	40,6	19,9	18,8
Khác/*Others*								
2006	29,7	1,8	6,7	12,1	48,3	10,9	20,4	40,3
2008	28,2	2,1	3,4	9,8	54,8	8,5	18,4	52,7
2010	23,4	1,4	2,4	7,2	51,4	16,8	18,7	45,0
2012	22,3	1,4	1,4	8,8	56,9	14,5	20,4	39,8
2014	17,8	2,1	0,9	5,7	55,1	15,5	25,1	36,7
2016	20,1	1,8	2,1	7,6	56,1	16,5	17,8	34,2

11.1.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2006	**35,9**	**0,4**	**13,8**	**3,7**	**24,1**	**7,4**	**4,0**	**8,6**
2008	**31,0**	**0,2**	**12,2**	**3,6**	**28,4**	**9,4**	**4,0**	**10,0**
2010	**26,9**	**0,2**	**10,8**	**3,7**	**31,9**	**11,3**	**4,1**	**8,6**
2012	**25,6**	**0,5**	**11,5**	**3,3**	**35,7**	**14,2**	**3,6**	**14,9**
2014	**23,0**	**0,5**	**11,1**	**1,5**	**40,3**	**14,6**	**3,6**	**13,6**
2016	**21,2**	**0,5**	**10,7**	**1,8**	**43,8**	**17,0**	**3,9**	**12,3**
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2008	28,7	0,4	9,8	4,4	25,0	13,0	4,6	11,6
2010	20,9	0,2	10,8	4,8	27,0	12,1	4,6	12,5
2012	18,7	0,4	9,5	3,8	29,9	13,3	4,2	15,8
2014	18,0	0,2	7,9	1,9	34,9	14,1	4,5	17,3
2016	15,7	0,3	8,4	2,4	45,4	19,3	5,0	14,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2008	41,1	0,5	7,9	5,6	25,8	6,7	4,3	12,8
2010	34,7	0,7	10,9	5,4	29,0	6,8	4,8	9,8
2012	37,3	1,4	10,4	6,3	36,2	11,3	4,8	9,7
2014	31,6	1,8	12,3	2,7	41,4	11,6	4,6	9,8
2016	31,4	1,5	11,3	4,3	40,5	16,8	5,0	10,6

11.1.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2008	32,4	-	17,3	2,0	26,3	7,7	6,5	8,8
2010	27,2	0,2	14,3	2,1	34,4	11,4	5,8	6,6
2012	24,0	0,4	17,9	2,0	40,2	17,7	5,9	12,6
2014	20,3	-	13,9	1,2	46,2	16,0	4,9	9,4
2016	20,9	0,5	13,6	1,3	50,3	17,2	6,5	9,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2008	29,7	-	18,1	-	8,7	5,1	1,5	10,1
2010	34,4	-	9,9	1,3	12,6	2,7	2,0	9,3
2012	34,4	-	9,9	1,3	16,6	5,3	2,0	15,2
2014	35,8	-	13,9	0,7	19,9	4,0	2,0	11,3
2016	26,5	-	8,6	-	19,9	2,0	2,0	8,0
Đông Nam Bộ/*South East*								
2008	24,1	-	25,3	5,9	35,3	11,8	4,1	8,8
2010	15,0	-	13,5	3,5	33,5	14,5	3,0	8,0
2012	20,1	-	13,2	3,7	35,5	12,2	-	18,0
2014	15,6	0,6	16,2	-	39,1	14,0	1,7	14,0
2016	14,2	-	17,3	1,9	39,5	14,8	1,9	11,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2008	24,8	0,2	6,6	2,9	40,4	10,6	1,1	7,3
2010	27,9	-	6,4	3,4	42,3	16,2	2,1	5,5
2012	22,6	0,2	7,5	1,7	42,6	17,7	1,5	19,8
2014	21,3	-	7,5	0,8	45,3	19,8	1,7	18,4
2016	17,5	-	7,2	0,2	48,6	21,3	0,5	17,0

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Vùng địa lý/*Geographic Region*								
Ven biển/*Coastal*								
2006	29,5	0,6	14,1	2,5	16,0	6,1	5,5	9,2
2008	30,7	-	12,7	1,3	21,3	8,0	4,0	9,3
2010	23,4	-	7,3	3,7	30,7	12,4	3,7	3,7
2012	20,7	0,7	12,1	2,9	37,1	15,7	1,4	15,7
2014	19,3	0,7	13,3	0,7	37,0	17,8	0,7	13,3
2016	15,6	0,8	16,4	4,1	30,3	14,8	0,8	6,6
Đồng bằng/*Delta*								
2006	30,6	0,2	12,8	4,2	29,2	9,3	3,8	8,3
2008	27,1	0,2	10,5	3,7	33,8	11,4	3,9	9,3
2010	22,4	0,2	9,6	3,9	37,0	15,7	3,8	8,8
2012	20,4	0,4	10,0	2,6	38,5	16,8	3,1	18,1
2014	18,6	0,1	8,7	1,3	42,5	17,5	3,6	16,8
2016	16,4	0,1	9,2	0,6	49,0	20,5	4,2	14,7
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*								
2006	35,2	0,6	23,3	4,4	30,8	8,2	2,5	6,3
2008	25,8	-	23,2	5,8	35,5	9,0	5,2	9,7
2010	24,6	-	13,1	2,5	36,9	9,0	4,1	11,5
2012	20,0	-	17,4	2,6	42,6	16,5	4,4	18,3
2014	19,1	-	11,4	-	51,4	19,1	6,7	8,6
2016	13,9	-	12,3	1,5	61,5	24,6	4,6	12,3

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*								
2006	46,0	0,5	16,2	4,3	22,0	6,8	6,1	9,9
2008	36,0	0,8	12,9	4,6	26,5	8,5	5,9	12,6
2010	28,3	0,7	16,8	3,2	31,5	7,6	5,4	8,9
2012	25,4	0,7	14,8	4,3	38,0	14,8	5,5	9,3
2014	20,9	0,5	16,8	1,8	47,0	15,8	4,3	10,6
2016	22,3	0,8	14,4	2,9	49,2	19,7	5,3	11,2
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*								
2006	45,9	0,8	10,2	1,9	10,2	2,2	2,5	8,8
2008	40,2	-	12,0	2,2	13,0	4,9	1,9	10,1
2010	39,2	-	8,7	4,0	17,9	3,8	3,5	8,3
2012	42,2	0,7	10,1	4,4	24,0	5,5	3,7	10,8
2014	38,3	1,4	11,5	2,1	26,6	3,9	3,0	9,4
2016	34,9	1,0	8,7	3,2	26,7	5,5	2,5	9,0
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*								
2006	39,5	0,6	8,9	1,3	19,8	6,1	2,5	8,2
2008	37,3	0,2	11,3	2,1	20,0	5,7	2,1	9,0
2010	36,2	0,3	7,0	3,5	24,4	7,7	3,5	7,7
2012	34,4	0,5	8,4	3,4	28,4	9,0	3,1	13,4
2014	32,8	0,9	10,0	1,6	32,6	9,8	2,9	9,5
2016	32,8	1,1	7,4	3,2	33,0	10,6	2,8	11,0

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*								
2006	34,8	0,3	15,2	4,5	25,4	7,8	4,5	8,7
2008	28,9	0,2	12,5	4,1	31,0	10,6	4,6	10,3
2010	23,2	0,2	12,4	3,8	35,0	12,8	4,3	8,9
2012	22,4	0,5	12,5	3,2	38,3	16,0	3,8	15,4
2014	19,5	0,3	11,5	1,4	43,0	16,2	3,8	15,1
2016	17,5	0,3	11,7	1,4	47,2	19,1	4,2	12,7
Chương trình 135/*135 programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*								
2006	43,6	0,7	9,3	1,4	13,8	4,3	2,9	9,7
2008	41,3	0,5	9,3	2,5	15,8	5,0	2,5	8,3
2010	35,9	0,7	7,4	3,7	23,5	5,9	3,5	6,7
2012	38,8	1,4	7,2	4,1	26,8	8,1	3,4	11,7
2014	34,1	1,1	10,0	1,9	27,7	10,0	2,4	10,0
2016	33,3	1,0	7,7	2,5	32,8	11,9	3,2	9,4
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*								
2006	34,1	0,3	14,9	4,3	26,6	8,2	4,3	8,3
2008	28,7	0,2	12,8	3,9	31,2	10,4	4,3	10,4
2010	24,6	0,1	11,7	3,7	34,2	12,8	4,2	9,0
2012	22,5	0,3	12,4	3,1	37,8	15,6	3,7	15,6
2014	19,9	0,3	11,4	1,3	43,7	15,8	3,9	14,5
2016	18,0	0,3	11,4	1,7	46,6	18,4	4,0	13,0

11.1.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2006	33,4	0,4	15,2	4,0	26,2	8,1	3,9	8,4
2008	27,6	0,3	13,5	3,8	31,6	10,5	4,2	9,7
2010	23,6	0,2	11,5	3,5	34,8	12,9	4,0	8,9
2012	21,8	0,4	12,1	2,9	38,4	16,0	3,6	16,0
2014	19,8	0,2	11,1	1,3	42,6	16,4	3,6	14,7
2016	17,3	0,2	11,2	1,4	47,0	18,9	4,0	13,0
Khác/*Others*								
2006	48,1	0,3	7,0	2,3	14,0	4,1	4,7	9,6
2008	46,8	-	5,9	2,6	13,4	4,4	3,1	11,4
2010	41,2	0,2	7,9	4,3	19,6	4,6	4,1	7,2
2012	41,7	1,0	8,5	5,0	24,2	6,4	3,8	10,0
2014	35,5	1,4	11,2	2,3	30,8	7,3	3,4	9,3
2016	37,1	1,6	8,6	3,7	30,6	9,4	3,4	9,4

11.1.24 Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Com-munal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provin-cial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assis-tant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medi-cines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Tradi-tional medi-cine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*														
2006	**98,4**	**8,2**	**2,6**	**0,6**	**1,8**	**43,9**	**53,3**	**45,6**	**18,7**	**59,9**	**12,3**	**32,3**	**33,3**	**20,5**
2008	**99,0**	**9,2**	**2,9**	**1,1**	**4,0**	**50,1**	**58,7**	**51,2**	**21,7**	**64,7**	**14,4**	**35,2**	**38,0**	**27,4**
2010	**98,9**	**9,1**	**3,2**	**1,1**	**4,1**	**50,3**	**56,8**	**50,2**	**20,6**	**69,0**	**15,6**	**34,1**	**36,9**	**29,3**
2012	**99,4**	**9,4**	**4,2**	**1,7**	**3,1**	**54,4**	**57,6**	**51,0**	**18,5**	**73,5**	**13,1**	**34,3**	**37,2**	**28,1**
2014	**99,6**	**9,9**	**4,0**	**1,5**	**4,7**	**56,4**	**58,7**	**49,1**	**17,9**	**76,0**	**13,3**	**33,3**	**39,6**	**29,4**
2016	**99,5**	**9,1**	**3,5**	**1,3**	**3,5**	**58,0**	**57,2**	**47,7**	**16,5**	**81,1**	**12,3**	**33,8**	**40,1**	**28,6**
6 Vùng/*6 Regions*														
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*														
2008	99,8	5,4	2,2	1,0	4,0	61,3	77,3	69,1	25,2	75,3	15,2	28,7	51,3	35,3
2010	99,8	8,1	4,2	2,2	5,9	61,8	77,1	68,6	25,5	80,7	22,2	26,8	55,2	38,0
2012	99,8	12,2	6,7	4,6	6,5	68,4	80,2	76,4	27,0	87,6	19,6	36,2	59,8	45,9
2014	99,8	12,2	6,2	4,7	10,5	67,9	79,4	73,7	27,6	88,9	21,2	42,2	63,4	52,7
2016	100,0	8,1	3,1	2,4	4,7	67,6	79,9	70,2	21,9	93,7	15,9	32,6	62,7	46,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*														
2008	99,3	13,3	2,5	0,7	2,3	13,9	21,6	22,7	15,5	33,7	6,3	28,5	16,9	15,7
2010	99,6	12,0	2,0	0,5	1,6	15,4	22,2	20,2	17,0	37,9	10,0	28,1	13,4	17,5
2012	99,8	11,1	2,5	0,7	1,6	19,2	21,3	19,9	13,8	46,6	3,9	27,6	15,8	15,4
2014	99,3	12,1	2,3	0,2	0,7	18,9	22,1	21,8	11,4	48,2	4,8	25,9	15,5	13,2
2016	99,5	9,8	2,3	0,8	1,5	23,4	23,9	20,9	11,8	61,1	6,8	32,9	19,4	16,3

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*														
2008	99,2	8,4	3,7	1,0	4,3	41,8	54,9	55,5	19,2	61,2	17,3	43,9	36,3	33,3
2010	98,8	8,3	3,1	0,6	2,5	38,4	55,6	57,5	18,3	63,3	19,5	43,4	36,3	35,9
2012	99,6	5,7	4,7	1,0	1,2	41,3	55,5	58,7	17,3	68,7	18,3	40,9	35,6	31,1
2014	99,6	7,0	4,1	0,8	3,3	46,4	58,1	56,2	16,6	73,8	16,6	38,5	41,1	32,1
2016	99,8	7,1	3,8	1,1	3,1	49,4	58,1	57,0	19,2	78,8	15,8	39,6	41,9	33,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*														
2008	97,1	10,9	2,9	-	2,2	39,9	50,0	52,9	19,6	58,0	10,9	54,4	27,5	23,9
2010	98,7	10,6	6,0	2,7	8,6	37,1	48,3	54,3	23,2	65,6	13,9	50,3	25,2	28,5
2012	98,7	9,9	2,7	1,3	2,7	47,0	51,0	47,0	28,5	67,6	11,3	50,3	23,2	23,2
2014	100,0	11,9	4,6	1,3	4,6	55,0	58,9	51,0	20,5	70,2	12,6	49,0	28,5	25,8
2016	98,7	12,6	5,3	3,3	8,6	50,3	54,3	49,0	18,5	70,9	16,6	55,0	30,5	25,2
Đông Nam Bộ/*South East*														
2008	98,8	11,2	3,5	0,6	6,5	83,5	77,1	54,7	38,8	88,8	15,9	39,4	57,1	26,5
2010	98,0	9,5	4,5	0,5	7,5	80,0	61,5	47,5	26,5	92,5	6,5	26,0	49,5	22,5
2012	98,4	14,3	6,9	2,1	7,9	78,3	64,6	49,7	17,5	93,1	8,5	35,5	53,4	24,9
2014	100,0	9,5	3,9	1,1	6,7	78,2	63,1	44,7	18,4	94,4	5,6	24,6	50,3	21,2
2016	100,0	14,2	4,9	-	5,6	79,0	59,3	46,9	14,2	96,9	7,4	29,0	52,5	24,1

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*														
2008	98,0	9,0	3,1	2,2	5,1	73,0	74,5	52,5	21,1	80,4	18,7	31,9	42,0	25,1
2010	97,9	7,5	2,1	0,9	3,4	75,5	71,7	52,8	18,3	83,8	14,7	35,3	40,4	28,5
2012	99,2	6,8	1,9	0,4	1,1	80,0	70,2	48,3	12,8	83,6	12,3	26,0	34,3	21,9
2014	99,2	8,4	3,1	0,6	3,6	82,1	71,2	43,8	14,6	86,0	13,4	24,4	36,3	23,2
2016	98,8	8,4	3,6	0,7	2,2	85,9	67,2	42,3	13,2	88,5	11,0	23,4	35,9	22,0
Vùng địa lý/*Geographic Region*														
Ven biển/*Coastal*														
2006	96,3	9,2	2,5	0,6	1,2	46,6	62,0	56,4	13,5	55,8	19,0	41,7	33,7	25,8
2008	98,7	12,0	6,0	2,7	6,7	57,3	69,3	58,7	22,7	68,7	23,3	44,0	40,0	29,3
2010	97,8	7,3	2,9	2,9	5,1	55,5	66,4	59,9	21,2	71,5	24,1	39,4	38,7	35,8
2012	97,1	7,9	1,4	0,7	0,7	54,3	63,6	55,0	15,7	74,3	17,1	32,9	32,9	24,3
2014	97,8	11,1	5,2	2,2	3,7	58,5	63,7	56,3	15,6	84,4	17,0	34,8	43,7	32,6
2016	98,4	11,5	0,8	-	2,5	63,1	63,1	56,6	17,2	86,9	23,0	32,8	43,4	36,1
Đồng bằng/*Delta*														
2006	98,3	6,3	2,1	0,7	1,8	58,0	66,8	56,3	19,7	72,1	15,5	30,0	42,8	25,4
2008	99,3	7,0	2,8	1,5	4,4	66,1	73,5	62,7	24,5	77,8	17,6	32,4	48,8	32,9
2010	99,0	8,5	3,5	1,3	4,1	68,2	73,8	62,8	22,6	83,5	18,2	32,1	49,5	34,2
2012	99,7	8,0	4,6	2,0	3,5	72,8	73,9	65,2	19,4	86,4	16,6	34,4	48,9	34,3
2014	99,7	8,9	4,4	2,0	6,1	73,6	74,1	59,1	20,5	87,6	15,2	32,2	49,9	34,9
2016	99,7	7,6	3,8	0,9	3,2	75,2	72,1	57,3	17,6	91,5	12,2	30,2	50,0	32,0

11.1.24 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Commu-nal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provin-cial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assis-tant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medi-cines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Tradi-tional medi-cine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*														
2006	99,4	9,4	3,8	0,6	3,8	54,1	59,1	46,5	27,0	71,1	10,1	27,7	42,1	17,0
2008	98,1	9,0	2,6	-	5,2	51,0	60,7	52,9	20,7	74,8	9,7	39,4	38,7	29,7
2010	96,7	6,6	4,9	0,8	10,7	59,0	60,7	52,5	23,8	80,3	13,1	28,7	40,2	29,5
2012	98,3	14,8	11,3	7,0	10,4	60,9	56,5	47,8	28,7	79,1	12,2	32,2	47,0	29,6
2014	100,0	8,6	3,8	3,8	7,6	57,1	59,1	53,3	15,2	84,8	15,2	39,1	43,8	30,5
2016	100,0	10,8	3,1	3,1	3,1	56,9	56,9	50,8	4,6	87,7	10,8	26,2	35,4	23,1
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*														
2006	99,2	11,4	3,5	0,8	2,3	24,5	40,2	33,6	21,2	47,2	6,8	29,8	22,0	14,1
2008	99,0	10,3	2,3	0,3	4,1	31,4	45,0	39,6	21,1	49,4	9,8	38,8	27,3	22,6
2010	99,3	8,9	2,0	-	2,2	32,5	44,3	42,1	21,9	60,6	13,6	40,9	28,1	27,8
2012	99,8	9,6	2,6	0,5	1,7	38,8	47,4	42,6	18,4	72,5	9,8	34,0	31,8	28,7
2014	100,0	8,0	3,0	0,5	3,0	43,5	50,5	46,2	17,8	76,6	12,3	37,9	35,9	28,1
2016	99,7	8,0	3,5	2,4	4,3	44,4	47,1	42,6	19,2	80,1	13,8	38,3	39,4	30,3
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*														
2006	98,3	10,2	2,8	0,3	0,8	12,7	16,3	18,0	11,6	30,4	5,8	40,3	9,9	10,8
2008	98,4	13,9	3,0	0,5	1,1	16,3	21,5	23,4	13,9	34,0	7,6	35,3	14,1	13,9
2010	99,1	12,3	3,3	1,2	3,5	16,0	20,3	21,0	13,0	34,9	8,5	32,6	11,1	15,8
2012	99,3	12,0	3,5	1,2	2,1	20,7	23,7	22,4	14,3	39,6	6,5	35,0	11,3	12,7
2014	99,1	14,0	3,4	0,5	2,3	22,5	25,0	22,3	12,6	40,4	8,0	29,8	13,5	15,1
2016	99,0	13,0	3,5	1,0	3,7	26,4	27,7	25,2	12,7	53,4	8,2	39,9	15,7	17,0

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*														
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*														
2006	97,2	11,2	2,3	0,4	1,0	28,9	36,5	26,6	13,7	43,9	6,8	37,6	18,3	14,1
2008	97,7	13,2	2,8	0,9	3,0	34,5	40,7	30,7	15,1	47,7	12,4	39,0	20,7	20,3
2010	98,7	11,8	2,9	1,0	2,4	31,4	35,6	30,6	13,7	49,0	10,1	33,8	21,1	19,1
2012	99,1	11,9	3,1	0,7	1,6	32,4	34,8	26,5	12,4	50,4	8,1	30,6	16,0	16,0
2014	99,1	12,8	3,6	0,7	2,3	34,0	35,1	25,9	12,3	52,5	10,4	29,4	19,9	17,8
2016	98,9	10,4	3,6	0,9	3,2	32,6	32,6	28,3	12,7	58,8	10,2	37,0	18,2	15,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*														
2006	98,7	7,3	2,7	0,7	2,1	48,4	58,3	51,3	20,3	64,8	13,9	30,7	37,8	22,5
2008	99,4	7,9	3,0	1,1	4,3	55,0	64,3	57,6	23,8	70,1	14,9	34,0	43,4	29,6
2010	98,9	8,0	3,4	1,2	4,8	57,7	65,4	58,0	23,4	77,0	17,8	34,2	43,3	33,4
2012	99,5	8,6	4,5	2,1	3,6	62,3	65,7	59,7	20,7	81,7	14,9	35,6	44,8	32,4
2014	99,7	8,9	4,1	1,9	5,6	64,3	67,1	57,3	19,9	84,3	14,4	34,7	46,5	33,5
2016	99,7	8,7	3,5	1,4	3,6	66,1	65,0	53,9	17,6	88,2	13,0	32,8	47,1	32,8
Chương trình 135/*135 programme*														
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*														
2006	97,7	11,1	2,3	0,2	0,9	21,4	28,9	23,5	9,9	36,1	7,2	37,0	16,3	14,2
2008	98,3	11,3	2,5	1,0	3,0	23,5	31,8	24,8	10,5	39,0	10,3	37,3	16,5	18,0
2010	99,1	12,0	2,4	0,9	2,4	21,5	25,4	23,0	12,2	37,2	10,4	33,3	15,2	17,2
2012	99,5	12,0	2,6	0,7	1,0	21,3	26,1	20,8	11,5	40,4	7,9	30,9	11,2	12,9
2014	99,2	12,8	2,6	-	1,5	27,5	27,5	23,7	10,7	45,0	10,0	27,9	15,1	16,8
2016	99,3	9,7	2,7	0,7	2,7	26,1	26,8	23,1	11,9	53,4	9,2	35,7	15,4	14,1

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug- store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private mid-wife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*														
2006	98,5	7,5	2,7	0,7	2,1	49,3	59,2	50,9	20,9	65,7	13,6	31,2	37,4	22,1
2008	99,1	8,7	3,0	1,1	4,2	55,9	64,6	57,0	24,2	70,4	15,3	34,8	42,7	29,5
2010	98,8	8,3	3,5	1,2	4,5	57,9	65,2	57,3	22,8	77,4	16,9	34,3	42,7	32,6
2012	99,4	8,8	4,4	1,9	3,5	62,1	64,8	58,0	20,1	81,2	14,3	35,0	43,2	31,6
2014	99,7	9,2	4,4	2,0	5,6	64,2	67,2	56,0	19,8	84,3	14,2	34,8	46,2	32,9
2016	99,6	9,0	3,7	1,4	3,7	66,2	65,0	54,0	17,7	88,3	13,2	33,3	46,5	32,4
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*														
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*														
2006	98,2	7,8	2,4	0,7	2,2	51,0	61,2	52,4	20,1	67,3	13,7	32,8	38,6	22,7
2008	99,1	8,7	3,0	1,1	4,6	59,1	68,4	58,9	23,7	73,0	16,1	37,0	44,6	31,3
2010	98,8	8,8	3,4	1,2	4,7	59,6	67,2	58,5	22,8	78,9	17,4	36,1	44,0	33,2
2012	99,4	9,2	4,5	2,0	3,6	64,8	67,8	59,8	20,7	82,8	15,0	36,0	44,6	32,6
2014	99,7	9,3	4,1	1,9	5,4	66,8	68,9	57,4	19,7	85,3	14,9	35,3	47,0	33,6
2016	99,7	8,5	3,6	1,3	3,6	67,7	66,7	55,3	17,9	88,9	13,6	33,4	47,0	32,3
Khác/*Others*														
2006	99,2	10,3	3,6	0,3	0,3	9,3	14,5	12,1	11,9	24,0	5,4	30,0	7,2	9,8
2008	98,5	11,6	2,6	1,0	1,3	7,5	12,7	14,5	12,1	25,3	6,2	27,1	6,7	9,0
2010	99,0	10,5	2,4	0,5	1,4	10,5	12,9	14,6	11,2	26,8	7,7	25,6	6,9	12,7
2012	99,5	10,2	2,8	0,7	0,7	10,4	14,0	13,7	9,2	33,9	5,2	26,8	5,9	9,0
2014	99,1	12,3	3,4	0,2	1,8	14,6	17,8	15,5	10,7	38,3	7,1	25,3	9,6	12,8
2016	98,7	11,8	3,1	1,3	3,4	17,8	18,0	16,5	10,7	49,1	7,1	35,3	11,8	13,3

11.1.25 Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2006	**3,2**	**8,1**	**11,8**	**39,0**	**49,4**	**9,7**	**7,1**	**5,4**	**8,6**	**7,6**	**3,6**	**8,6**	**4,6**
2008	**5,4**	**8,3**	**11,8**	**39,3**	**52,1**	**12,3**	**8,8**	**7,0**	**9,1**	**7,6**	**4,2**	**9,2**	**4,8**
2010	**2,7**	**8,5**	**13,0**	**42,1**	**48,2**	**14,0**	**10,2**	**8,7**	**10,0**	**10,4**	**4,8**	**10,1**	**5,7**
2012	**3,1**	**9,6**	**13,0**	**42,1**	**50,8**	**14,4**	**10,7**	**9,2**	**10,6**	**11,7**	**-**	**-**	**-**
2014	**8,1**	**10,0**	**12,8**	**40,5**	**42,8**	**12,4**	**9,5**	**8,0**	**11,0**	**10,9**	**6,2**	**11,1**	**7,0**
2016	**7,9**	**11,0**	**13,0**	**43,5**	**52,1**	**15,6**	**11,0**	**9,0**	**11,0**	**11,6**	**6,2**	**11,9**	**7,7**
6 Vùng/*6 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2008	5,0	7,0	7,7	26,8	49,3	6,0	3,8	3,8	5,8	5,3	1,3	5,4	2,1
2010	0,5	5,4	7,5	24,2	45,0	4,0	2,5	2,1	4,9	3,8	1,5	3,8	2,1
2012	1,0	6,0	7,8	25,7	42,3	5,3	3,6	3,6	6,4	4,2	-	-	-
2014	1,0	6,1	7,2	23,2	33,6	4,9	3,7	3,4	6,3	4,4	2,7	4,2	3,3
2016	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2008	11,5	9,6	15,7	53,0	78,8	17,8	12,9	11,6	11,9	9,2	8,0	13,2	8,4
2010	3,0	10,6	18,5	58,1	55,7	18,0	14,1	12,1	14,7	11,9	8,1	14,2	9,0
2012	1,0	11,0	18,5	60,3	70,0	18,8	17,1	15,4	15,6	16,8	-	-	-
2014	9,3	11,0	18,3	53,4	58,5	15,9	13,2	12,0	15,4	14,5	9,8	16,3	11,4
2016	11,0	12,2	18,6	62,0	69,0	20,4	16,1	14,1	15,2	15,5	11,0	18,3	12,3

11.1.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2008	4,5	7,7	11,5	40,5	49,9	11,2	6,5	5,3	9,0	6,3	4,4	8,6	5,2
2010	1,8	9,5	13,3	46,7	55,2	14,8	12,8	14,2	10,7	11,2	6,9	13,0	7,8
2012	7,0	10,3	12,9	44,5	56,3	14,4	9,1	8,3	10,9	8,1	-	-	-
2014	1,3	11,2	12,9	47,3	45,3	12,4	10,3	8,5	11,2	8,7	7,4	12,0	6,8
2016	17,0	11,4	13,0	49,7	54,6	13,1	10,9	9,2	11,8	10,1	6,2	11,1	7,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2008	7,8	15,8	15,6	52,9	86,6	15,2	12,9	11,3	12,7	13,3	9,3	16,5	9,3
2010	0,3	10,3	17,4	59,2	82,1	24,7	14,6	15,8	15,7	17,6	6,9	11,4	8,0
2012	4,3	15,9	17,2	58,2	81,5	20,2	14,0	14,4	16,4	16,5	-	-	-
2014	0,0	18,7	17,6	56,3	63,4	15,4	13,0	13,1	19,3	13,2	10,3	18,2	10,3
2016	1,5	25,6	17,3	59,5	72,0	28,2	14,6	13,6	16,3	12,2	11,7	19,3	13,6
Đông Nam Bộ/*South East*													
2008	9,0	8,6	11,6	37,2	27,1	7,1	6,0	6,8	7,7	5,3	3,3	6,4	2,9
2010	3,0	6,7	11,8	40,4	36,3	5,8	3,2	2,9	7,3	3,1	2,3	3,9	1,9
2010	3,7	8,8	11,9	34,6	31,2	8,2	3,4	2,9	8,9	7,0	3,6	7,4	4,1
2012	1,0	8,9	12,8	37,9	33,2	6,9	4,3	3,6	5,9	4,5	-	-	-
2014	0,0	7,9	11,5	36,8	29,6	5,9	4,1	3,9	6,1	6,3	3,6	4,2	2,8
2016	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…

11.1.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Commonal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2008	2,1	6,9	11,7	35,0	29,0	6,7	4,1	2,8	9,2	5,2	2,9	5,7	2,1
2010	3,7	8,8	11,9	34,6	31,2	8,2	3,4	2,9	8,9	7,0	3,6	7,4	4,1
2012	3,0	9,3	11,5	34,9	32,1	11,2	3,7	3,8	9,7	7,0	-	-	-
2014	12,3	10,0	11,8	34,3	31,8	11,3	4,3	4,8	9,9	6,8	4,7	7,2	5,3
2016	7,4	8,7	11,7	33,7	31,2	9,2	4,1	4,3	8,6	5,5	4,0	7,6	5,0
Vùng địa lý/*Geographic Region*													
Ven biển/*Coastal*													
2006	5,5	8,9	13,1	38,0	48,1	7,1	3,2	3,8	9,2	4,8	2,9	7,0	3,6
2008	1,0	10,2	13,5	42,8	50,9	12,9	6,3	4,3	11,3	8,0	4,5	7,9	4,3
2010	7,3	7,2	13,2	40,9	46,6	11,1	5,1	3,7	10,4	6,4	4,6	8,6	5,2
2012	2,0	10,1	12,8	42,6	44,4	13,6	6,5	6,4	12,3	8,2	-	-	-
2014	11,7	10,1	13,3	42,2	41,8	9,6	6,9	5,7	11,3	7,4	8,1	10,8	5,9
2016	9,5	10,7	14,1	43,7	49,0	13,0	9,0	8,8	12,6	5,8	6,9	10,1	9,2
Đồng bằng/*Delta*													
2006	3,3	6,3	9,1	28,2	39,7	4,9	3,5	2,9	6,5	4,7	2,3	5,1	2,7
2008	2,1	6,3	9,2	28,3	35,9	5,8	3,7	3,0	6,9	4,4	2,3	5,2	2,3
2010	1,9	6,9	9,5	28,2	36,1	6,3	3,2	2,8	6,7	4,9	2,6	5,5	3,3
2012	2,5	7,3	9,4	27,2	36,6	8,5	3,7	3,7	7,5	5,0	-	-	-
2014	5,7	7,5	9,1	27,3	30,4	6,8	3,7	4,0	7,7	5,3	3,8	5,7	4,3
2016	6,0	7,5	9,3	27,3	38,7	7,4	5,0	4,3	7,6	6,0	3,6	6,4	4,3

11.1.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Commu-nal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provin-cial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assis-tant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Tradi-tional medi-cine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*													
2006	4,0	8,1	10,3	31,9	38,6	9,7	6,4	5,0	8,7	5,3	2,8	6,4	3,4
2008	7,7	8,2	10,0	32,7	34,6	10,5	6,3	6,7	8,1	4,9	4,4	7,8	3,5
2010	3,0	6,7	9,9	33,0	37,4	5,8	4,1	3,1	7,7	5,1	2,3	5,9	2,4
2012	0,3	8,3	10,6	34,2	36,7	6,3	5,6	5,0	8,5	5,5	-	-	-
2014	0,0	9,4	10,8	35,2	43,7	6,5	6,2	5,7	9,9	4,9	4,7	8,1	5,5
2016	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
Miền núi thấp/*Low Mountain Area*													
2006	2,3	9,3	13,0	47,6	61,3	9,3	5,8	4,4	9,3	6,2	3,7	8,9	5,1
2008	6,3	10,3	12,9	45,5	68,0	10,9	7,1	6,2	9,1	6,7	3,7	8,9	5,6
2010	1,7	8,6	13,7	48,9	56,6	10,0	8,3	7,7	9,4	8,0	5,7	9,6	5,9
2012	14,0	10,3	13,6	48,1	52,5	10,3	7,6	6,6	9,7	7,7	-	-	-
2014	0,0	10,6	13,6	47,2	49,2	9,7	8,3	6,9	10,6	6,9	6,2	10,3	7,0
2016	3,0	10,3	13,2	49,6	62,5	11,2	8,4	7,8	10,6	6,6	7,0	10,8	7,0
Miền núi cao/*Hight Mountain Area*													
2006	0,8	12,6	19,6	69,1	73,3	18,2	13,7	11,0	14,1	13,9	9,2	16,9	10,5
2008	9,8	12,2	18,6	68,5	92,5	22,0	16,1	14,5	14,8	12,1	10,8	17,5	10,5
2010	1,6	14,0	22,5	74,7	74,8	26,4	19,1	18,5	18,8	16,3	10,7	18,5	11,3
2012	3,2	15,3	22,0	75,8	90,5	23,9	20,4	18,5	18,9	18,3	-	-	-
2014	7,1	16,5	21,7	68,7	68,0	20,3	16,4	14,9	19,4	16,0	12,1	20,1	12,9
2016	9,8	20,8	22,1	79,0	77,8	26,8	19,3	16,8	18,9	16,8	12,6	21,7	15,2

11.1.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*													
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*													
2006	4,4	11,4	18,3	60,1	60,5	15,1	11,0	8,3	12,9	12,6	6,7	13,7	8,2
2008	7,3	11,9	17,9	61,1	71,9	19,6	15,1	12,0	14,3	11,5	8,6	14,8	9,0
2010	1,1	12,9	20,7	66,8	57,2	23,9	17,3	15,4	16,5	16,0	9,0	16,5	9,7
2012	1,6	14,3	20,3	69,0	67,3	21,0	17,7	15,0	16,3	17,2	-	-	-
2014	6,1	15,3	20,4	63,5	55,7	19,4	15,4	13,0	17,2	15,8	10,8	18,2	11,6
2016	9,2	17,0	21,4	73,9	68,3	24,2	19,1	15,9	17,7	16,4	11,7	20,3	14,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*													
2006	2,3	7,2	9,8	32,7	46,0	7,4	5,3	4,1	7,2	5,2	2,7	6,6	3,5
2008	3,5	7,2	9,8	32,5	45,8	9,0	5,4	4,5	7,3	5,5	2,9	6,7	3,2
2010	3,4	6,9	9,9	32,2	44,5	7,6	5,0	4,2	7,2	5,4	3,1	6,5	3,7
2012	3,9	8,0	10,3	32,4	44,8	10,2	6,0	5,3	8,4	6,3	-	-	-
2014	10,0	8,3	10,0	32,2	38,0	7,8	5,4	4,9	8,6	5,6	4,5	7,3	4,9
2016	6,6	9,2	10,3	33,7	46,9	10,3	6,1	5,6	8,7	6,2	4,5	7,8	5,2
Chương trình 135/*135 programme*													
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*													
2006	3,7	11,8	18,1	61,8	64,7	15,7	11,3	9,0	13,0	12,5	7,6	14,8	9,1
2008	7,9	11,4	18,6	63,4	82,4	19,5	14,7	12,7	14,6	11,6	8,2	15,8	9,6
2010	1,6	13,7	22,6	72,0	59,6	23,5	18,5	17,0	17,9	15,4	10,1	17,2	10,7
2012		7,0	15,0	22,5	73,5	73,1	23,5	20,5	17,8	19,0	18,2	-	-
2014	7,1	16,0	21,3	66,4	60,2	20,1	16,3	14,3	18,7	16,3	12,5	19,1	12,7
2016	11,7	18,2	22,6	78,2	70,6	25,3	19,9	16,8	19,3	16,7	13,3	21,5	15,5

11.1.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Commu-nal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provin-cial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assis-tant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Tradi-tional medi-cine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*													
2006	3,0	7,3	10,3	33,5	45,6	7,4	5,3	4,0	7,4	5,4	2,7	6,6	3,5
2008	4,4	7,6	10,3	34,0	45,3	9,5	6,2	4,9	7,7	5,8	3,4	7,0	3,5
2010	2,9	7,2	10,4	34,1	45,1	9,4	5,5	4,7	7,7	6,7	3,3	7,3	4,1
2012	2,3	8,4	10,7	34,7	45,5	10,1	6,0	5,4	8,5	6,9	-	-	-
2014	8,7	8,5	10,5	33,4	37,9	8,2	5,5	5,0	8,7	5,7	4,3	7,7	5,1
2016	6,3	9,2	10,5	34,4	47,3	10,2	6,3	5,6	8,6	6,2	4,4	8,0	5,1
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*													
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*													
2006	3,2	7,3	10,3	33,3	43,6	6,6	4,5	3,6	7,5	5,0	2,8	6,2	3,4
2008	3,9	7,7	10,4	33,8	44,3	8,6	5,3	4,2	7,8	5,6	3,0	6,7	3,4
2010	2,8	7,6	10,9	35,0	44,6	9,6	5,4	4,5	7,9	6,7	3,3	7,6	4,4
2012	2,3	8,5	10,9	34,2	43,8	10,1	5,6	5,1	8,5	6,4	-	-	-
2014	8,7	8,9	10,7	34,4	37,8	8,4	5,8	5,2	9,0	6,6	4,9	7,9	5,2
2016	6,2	9,7	10,8	34,7	45,8	10,7	6,7	5,9	9,0	6,3	4,8	7,9	5,5
Khác/*Others*													
2006	3,2	12,0	19,0	67,2	76,7	17,7	12,8	10,0	13,7	13,1	7,3	16,4	9,8
2008	9,9	11,1	18,4	65,8	87,7	20,1	14,7	13,5	14,5	11,0	9,2	16,0	9,7
2010	2,0	12,7	21,9	72,2	62,8	22,5	17,9	17,4	17,9	14,9	10,3	16,5	9,8
2012	7,0	14,1	21,6	75,3	79,8	21,8	19,0	17,3	18,8	17,5	-	-	-
2014	7,1	14,8	21,1	64,9	62,0	18,5	15,2	13,6	18,2	15,0	10,8	18,5	12,4
2016	9,6	16,6	22,1	79,6	78,2	23,6	18,3	15,9	18,5	16,3	12,1	21,8	14,8

11.1.26 Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**44,4**	**28,8**	**4,4**	**42,7**	**53,4**	**45,8**	**11,8**	**15,6**	**46,7**	**1,9**
2008	**47,1**	**28,3**	**3,2**	**41,6**	**44,8**	**48,6**	**8,1**	**13,3**	**34,3**	**2,8**
2010	**49,8**	**29,4**	**2,7**	**42,0**	**41,8**	**46,4**	**9,3**	**12,0**	**29,8**	**1,9**
2012	**54,4**	**31,0**	**3,1**	**48,4**	**39,3**	**51,2**	**7,0**	**10,2**	**25,8**	**1,5**
2014	**59,1**	**30,5**	**3,3**	**43,4**	**38,8**	**46,9**	**6,6**	**8,8**	**26,6**	**1,2**
2016	**63,1**	**33,8**	**3,2**	**44,3**	**37,1**	**47,1**	**5,5**	**8,2**	**25,5**	**1,6**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	73,5	46,1	2,4	46,7	21,6	32,9	8,8	10,4	33,9	2,0
2010	77,1	50,6	2,9	41,1	15,0	32,3	6,6	10,6	31,9	2,2
2012	81,9	49,9	3,2	48,4	17,9	38,5	4,4	7,4	22,3	0,8
2014	82,9	42,4	3,2	37,9	17,8	29,6	3,9	4,9	22,1	1,9
2016	84,9	41,8	3,1	40,2	17,2	30,3	2,9	5,2	19,3	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	65,4	51,7	3,6	34,2	37,3	47,2	9,0	8,1	27,4	2,7
2010	70,1	52,8	3,4	29,5	39,0	41,5	10,0	8,8	24,9	1,8
2012	70,4	51,6	3,4	36,2	35,8	42,1	9,7	8,4	22,0	2,5
2014	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2016	74,6	50,0	3,0	33,2	36,7	37,7	8,0	6,3	30,9	0,8

11.1.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitution*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gambling*	Rượu, chè/ *Alcoholism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Superstition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	22,8	12,4	3,1	27,1	52,4	50,8	10,0	13,7	47,7	2,6
2010	24,1	11,4	2,1	28,6	52,1	46,5	11,2	13,7	40,0	1,7
2012	31,1	17,3	3,3	41,3	44,5	55,5	6,3	11,8	37,2	0,6
2014	74,8	52,3	3,9	32,3	34,6	36,1	11,8	6,6	29,8	1,1
2016	42,1	19,6	1,1	37,6	45,4	48,6	4,5	11,6	36,1	2,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	29,7	10,9	2,2	42,8	63,0	62,3	8,0	21,7	28,3	0,7
2010	28,5	11,9	1,3	34,4	49,0	60,9	12,6	11,3	26,5	2,0
2012	41,7	19,2	2,0	47,7	52,3	65,6	13,9	8,6	21,2	3,3
2014	43,1	18,5	4,6	43,1	49,7	57,6	6,6	12,6	20,5	1,3
2016	47,7	21,9	3,3	38,4	46,4	65,6	7,3	15,2	18,5	2,7
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	61,2	28,2	4,7	49,4	53,5	61,2	5,9	16,5	14,7	4,1
2010	62,0	33,5	7,5	51,0	36,5	61,0	4,5	14,5	15,5	1,5
2012	69,3	39,7	5,8	54,5	39,7	66,7	2,7	8,5	13,8	1,6
2014	78,8	39,1	7,8	55,3	35,8	59,8	2,8	3,4	17,3	-
2016	82,7	49,4	10,5	51,9	27,8	53,1	1,2	3,7	17,3	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	27,3	8,8	3,3	56,5	60,2	56,0	5,3	17,1	35,6	4,2
2010	32,1	9,4	1,1	66,8	60,0	53,8	10,4	13,6	29,2	2,1
2012	33,8	7,2	1,9	65,1	54,3	57,2	7,2	14,3	27,5	1,7
2014	42,0	11,9	2,5	59,5	51,2	58,5	6,1	12,3	24,0	1,0
2016	52,9	24,6	2,9	65,1	46,9	60,8	7,4	8,4	20,1	1,4

11.1.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2006	21,5	14,7	8,6	42,9	60,7	48,5	15,3	14,1	49,1	1,8
2008	20,7	11,3	6,0	40,0	50,7	54,0	12,7	16,7	51,3	3,3
2010	29,9	16,1	1,5	46,7	43,8	54,0	8,0	7,3	39,4	0,7
2012	35,7	20,0	2,1	52,1	42,1	59,3	9,3	10,0	29,3	1,4
2014	44,4	18,5	1,5	53,3	45,9	55,6	3,0	10,4	39,3	1,5
2016	46,7	23,8	2,5	56,6	44,3	57,4	5,7	9,8	34,4	2,5
Đồng bằng/*Delta*										
2006	42,3	26,0	4,2	50,5	52,4	43,3	11,0	15,9	47,7	1,5
2008	46,8	25,0	3,0	48,5	45,2	46,5	7,1	13,8	35,5	2,6
2010	50,2	27,1	2,3	49,6	41,0	44,5	8,6	13,2	30,7	2,3
2012	54,5	27,2	2,9	55,5	37,7	50,9	5,4	10,9	25,2	1,3
2014	59,3	26,4	2,8	47,9	36,3	46,7	4,9	8,5	23,0	1,3
2016	66,1	32,1	2,7	50,6	33,4	46,7	5,0	6,8	21,2	1,5
Trung du-Bán sơn địa/*Midland Hilly Land*										
2006	57,9	37,7	6,9	42,8	52,2	50,9	6,3	13,2	42,1	0,6
2008	54,8	31,0	3,2	41,9	40,7	53,6	5,2	11,6	29,0	1,3
2010	57,4	32,8	4,1	37,7	34,4	50,0	6,6	11,5	21,3	-
2012	65,2	35,7	4,4	46,1	27,0	52,2	5,2	8,7	23,5	1,7
2014	56,2	33,3	7,6	44,8	36,2	43,8	7,6	8,6	20,0	1,0
2016	69,2	38,5	7,7	43,1	29,2	43,1	-	12,3	15,4	-

11.1.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*										
2006	53,0	35,9	4,0	35,4	51,3	48,5	8,1	15,9	48,5	2,5
2008	54,8	36,8	3,3	35,0	39,3	54,5	5,4	10,5	33,4	4,1
2010	55,4	34,5	3,9	39,2	39,9	46,6	7,1	11,8	32,3	1,7
2012	59,6	37,8	4,3	45,2	39,7	51,7	4,3	11,0	27,8	1,2
2014	66,1	34,7	4,3	43,5	39,5	50,0	4,8	8,8	31,4	1,0
2016	63,6	36,7	4,0	40,2	38,3	44,7	3,2	9,8	30,6	1,1
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*										
2006	46,7	32,9	2,5	24,9	56,1	47,2	19,6	15,8	42,5	3,3
2008	47,3	35,3	2,2	27,5	48,1	44,6	13,6	13,6	26,9	2,5
2010	47,4	34,0	2,6	24,5	47,4	47,9	14,6	10,6	24,5	1,9
2012	52,1	36,6	2,5	32,7	45,2	48,6	13,4	8,1	25,1	2,5
2014	57,6	39,9	3,4	27,8	43,1	42,4	13,8	8,9	29,4	1,2
2016	59,4	37,4	3,2	29,2	44,1	47,6	9,5	9,0	30,2	2,2
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2006	33,1	23,6	3,4	32,3	59,5	48,1	16,7	14,8	47,3	3,6
2008	34,8	24,3	2,3	35,4	52,2	49,2	11,3	15,3	31,8	3,8
2010	40,0	25,8	2,9	39,9	49,4	48,2	13,4	11,2	28,9	1,4
2012	41,8	26,9	2,9	39,6	46,8	49,4	11,7	9,0	25,3	2,4
2014	48,7	31,1	3,3	35,6	46,8	45,6	10,4	7,6	30,2	1,2
2016	53,9	34,0	2,5	35,1	46,3	46,3	8,5	8,0	31,7	2,5

11.1.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2006	47,9	30,4	4,7	45,8	51,5	45,0	10,4	15,8	46,5	1,4
2008	50,9	29,5	3,4	43,6	42,4	48,4	7,1	12,6	35,0	2,5
2010	53,7	30,9	2,7	42,8	38,8	45,8	7,7	12,3	30,2	2,1
2012	58,8	32,5	3,2	51,6	36,6	51,9	5,3	10,6	26,0	1,2
2014	62,9	30,3	3,3	46,2	35,9	47,4	5,3	9,2	25,4	1,2
2016	66,0	33,7	3,4	47,2	34,2	47,3	4,5	8,3	23,5	1,3
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2006	35,4	24,4	4,1	31,2	59,4	43,6	18,1	14,5	48,3	3,2
2008	37,0	26,0	2,8	27,5	49,8	46,3	15,0	14,8	31,3	3,3
2010	42,4	29,1	2,2	33,0	45,0	44,6	15,7	10,0	31,3	1,5
2012	44,7	30,9	3,4	33,7	45,9	45,5	12,9	8,4	27,0	2,9
2014	48,8	32,0	3,0	30,7	43,1	41,6	11,1	10,5	30,1	1,7
2016	52,9	33,3	2,2	30,3	42,9	42,9	9,4	7,2	35,0	2,5
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2006	46,6	29,9	4,5	45,5	51,9	46,2	10,4	15,9	46,4	1,6
2008	49,3	28,8	3,2	44,8	43,7	49,2	6,6	12,9	35,0	2,7
2010	51,7	29,5	2,9	44,3	41,0	46,9	7,7	12,5	29,4	2,0
2012	56,6	31,0	3,1	51,8	37,7	52,6	5,6	10,6	25,6	1,2
2014	61,9	30,0	3,4	46,8	37,6	48,4	5,4	8,3	25,7	1,1
2016	65,8	34,0	3,5	48,0	35,6	48,1	4,4	8,5	23,0	1,4

11.1.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2006	43,4	26,9	4,8	46,7	53,5	46,4	10,1	15,8	47,3	1,8
2008	46,7	25,8	3,3	45,3	45,3	50,4	6,9	13,9	35,3	2,8
2010	49,1	27,2	2,5	46,9	41,0	47,0	7,9	12,6	30,4	2,0
2012	54,7	29,4	2,9	52,6	38,4	53,7	5,7	10,9	25,5	1,3
2014	59,5	28,1	3,2	47,9	38,6	48,9	4,9	9,1	24,8	1,3
2016	64,1	32,1	2,9	49,2	35,6	48,4	4,5	8,6	23,2	1,6
Khác/*Others*										
2006	49,6	38,0	2,6	23,5	52,7	42,4	20,2	14,5	43,7	2,6
2008	48,8	39,8	2,6	24,6	42,1	40,3	14,0	10,3	29,7	2,8
2010	52,6	39,0	3,6	21,1	45,2	44,0	15,3	9,1	27,3	1,7
2012	52,8	37,7	4,0	30,6	42,9	40,5	12,6	7,1	27,0	2,4
2014	57,9	40,1	3,9	25,1	39,6	39,0	13,7	7,5	33,9	1,1
2016	59,0	40,7	4,4	24,3	43,3	41,5	9,4	6,8	34,7	1,6

11.1.27 Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2006	**48,3**	**41,2**	**38,6**	**41,9**	**33,5**	**22,1**	**2,0**	**36,1**	**0,5**	**5,5**	**11,9**	**1,5**	**1,0**
2008	**68,8**	**57,5**	**41,3**	**53,7**	**49,8**	**37,6**	**3,8**	**63,0**	**0,6**	**7,1**	**25,6**	**4,4**	**2,7**
2010	**68,7**	**61,5**	**36,0**	**55,2**	**49,5**	**39,3**	**7,7**	**63,9**	**0,6**	**3,7**	**26,5**	**2,4**	**1,6**
2012	**72,5**	**62,0**	**32,2**	**55,5**	**48,0**	**44,3**	**9,8**	**68,0**	**0,8**	**1,2**	**28,5**	**2,4**	**0,3**
2014	**73,8**	**61,9**	**35,8**	**55,1**	**47,0**	**44,7**	**12,3**	**71,2**	**0,3**	**0,7**	**27,5**	**1,8**	**0,5**
2016	**73,0**	**67,1**	**35,0**	**52,9**	**43,4**	**45,4**	**14,7**	**71,1**	**0,8**	**0,9**	**26,6**	**2,4**	**0,9**
6 Vùng/*6 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2008	75,7	46,9	20,4	56,7	47,5	31,3	2,6	81,8	0,2	11,4	25,0	6,8	3,4
2010	76,0	54,1	15,0	62,9	45,3	35,6	5,7	81,1	1,1	4,8	24,8	3,7	2,0
2012	79,4	54,1	12,0	61,1	45,7	37,3	6,3	78,3	0,4	0,6	24,2	4,4	0,4
2014	80,9	50,8	13,5	57,8	45,8	42,2	10,1	84,2	0,2	0,9	24,8	3,0	1,3
2016	80,4	61,6	13,3	52,2	40,5	38,9	10,2	87,0	-	1,0	23,5	2,1	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*													
2008	44,7	41,4	65,8	55,3	55,1	37,3	3,4	64,3	0,2	8,3	13,5	1,8	4,7
2010	43,8	44,0	59,9	55,1	51,5	39,2	4,8	64,4	0,2	4,8	14,7	1,6	1,6
2012	50,9	44,6	53,2	57,5	51,8	49,1	5,0	68,3	0,2	1,4	15,6	1,4	0,2
2014	52,5	43,4	57,1	56,4	51,8	46,1	6,1	74,6	0,5	1,1	9,6	0,9	0,5
2016	51,0	53,0	55,3	60,3	52,0	52,0	7,5	72,4	0,8	1,0	9,8	2,3	0,3

11.1.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*													
2008	67,7	42,6	50,6	45,9	43,9	41,8	3,9	67,5	0,2	7,1	23,7	6,7	1,0
2010	69,1	50,8	47,9	53,7	50,4	42,5	8,1	69,9	0,8	3,1	21,6	2,5	1,7
2012	74,8	54,5	45,3	49,2	44,9	45,9	9,8	74,2	1,0	1,6	24,0	2,6	0,2
2014	75,9	55,8	48,9	53,4	43,6	46,8	11,0	74,9	-	1,0	25,2	2,0	0,6
2016	75,1	57,7	47,2	47,9	42,5	45,7	17,8	75,1	1,1	1,1	18,5	3,1	0,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2008	49,3	85,5	44,9	69,6	68,1	42,8	6,5	41,3	1,5	7,3	10,9	0,7	5,1
2010	57,6	74,2	43,7	60,3	60,3	41,7	9,3	49,7	-	4,6	8,6	0,7	2,0
2012	58,9	76,2	37,8	60,9	55,0	34,4	17,2	58,9	1,3	4,6	16,6	2,0	-
2014	57,6	79,5	38,4	64,2	60,9	45,0	21,9	57,0	-	0,7	12,6	0,7	0,7
2016	49,7	80,8	39,7	54,3	55,0	42,4	21,2	53,6	2,0	2,0	19,2	2,7	2,7
Đông Nam Bộ/*South East*													
2008	76,5	80,6	41,2	45,3	40,6	46,5	5,9	64,1	1,2	5,3	31,2	5,3	0,6
2010	69,0	80,0	24,5	44,5	41,0	39,0	16,0	58,5	0,5	2,0	32,0	2,0	1,5
2012	77,8	83,6	20,6	44,4	36,5	53,4	20,1	74,1	2,1	-	35,5	3,2	0,5
2014	76,0	82,7	25,7	40,8	33,5	58,1	24,0	76,5	1,7	-	33,5	2,8	-
2016	77,8	86,4	24,1	44,4	21,6	57,4	27,8	75,3	1,2	0,6	36,4	3,1	0,6

11.1.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2008	89,2	84,6	28,8	56,0	51,9	35,4	3,7	42,0	1,3	2,0	42,4	2,4	1,8
2010	87,9	84,0	24,3	52,3	50,9	38,9	8,1	47,7	0,2	2,8	47,5	2,3	0,9
2012	85,7	81,1	21,9	57,2	52,3	44,9	11,3	51,3	0,6	0,6	50,9	1,1	0,2
2014	88,5	82,5	27,8	55,3	48,0	38,4	14,2	54,1	-	0,2	51,4	1,0	-
2016	91,6	83,3	25,1	54,8	42,8	41,4	15,1	56,0	0,7	0,2	53,1	1,7	0,5
Vùng địa lý/*Geographic Region*													
Ven biển/*Coastal*													
2006	58,9	38,0	29,5	39,9	31,3	24,5	4,9	37,4	0,6	3,7	14,1	0,6	1,2
2008	77,3	51,3	31,3	46,0	45,3	39,3	4,7	64,0	0,7	4,0	31,3	6,7	3,3
2010	79,6	67,9	23,4	46,7	43,1	44,5	11,0	63,5	2,2	2,2	33,6	2,2	1,5
2012	81,4	65,7	21,4	45,0	35,7	45,7	15,0	70,7	0,7	-	38,6	2,9	-
2014	84,4	65,9	21,5	45,2	40,7	48,2	15,6	70,4	-	1,5	40,7	1,5	1,5
2016	82,8	65,6	19,7	51,6	32,0	48,4	25,4	73,0	-	1,6	34,4	4,9	1,6
Đồng bằng/*Delta*													
2006	59,9	46,5	25,8	40,3	29,9	22,3	1,8	37,8	0,7	6,1	14,6	1,6	0,8
2008	80,5	61,9	28,8	52,4	46,9	36,9	3,8	65,4	0,7	7,1	32,4	5,1	1,7
2010	80,6	66,6	22,9	55,4	47,8	38,0	8,7	67,4	0,6	3,7	35,6	3,0	1,3
2012	82,6	66,7	20,4	56,1	47,6	42,9	9,6	68,4	1,1	0,9	36,5	2,7	0,3
2014	84,1	66,7	25,2	54,1	45,3	42,0	12,6	71,1	0,4	0,4	35,6	2,0	0,4
2016	84,7	72,5	23,9	50,5	40,3	41,7	14,1	72,6	0,5	0,5	35,3	2,3	0,6

11.1.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*													
2006	45,3	47,8	47,8	46,5	28,3	16,4	3,8	36,5	-	5,0	8,8	1,9	-
2008	75,5	63,9	40,7	54,2	45,8	33,6	4,5	78,1	-	6,5	25,2	7,1	0,7
2010	71,3	68,0	27,1	52,5	41,8	34,4	9,0	74,6	-	2,5	25,4	2,5	3,3
2012	72,2	60,9	26,1	53,9	36,5	44,4	16,5	76,5	-	2,6	23,5	3,5	0,9
2014	82,9	63,8	32,4	49,5	31,4	50,5	13,3	82,9	-	1,9	24,8	2,9	-
2016	70,8	76,9	35,4	60,0	36,9	44,6	18,5	81,5	1,5	1,5	26,2	-	1,5
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*													
2006	34,6	29,6	50,8	42,2	38,1	21,7	2,0	40,7	0,3	5,6	12,6	1,5	0,8
2008	60,2	53,5	57,8	55,5	52,4	39,6	3,3	61,7	0,5	8,7	20,8	3,6	3,3
2010	62,6	59,1	48,8	56,2	49,5	39,4	5,9	65,8	0,5	3,2	20,4	2,5	0,7
2012	70,3	62,4	41,6	57,7	50,2	46,7	7,4	72,5	0,5	0,7	21,3	2,2	0,5
2014	69,6	63,6	45,7	55,8	49,3	44,2	12,3	77,4	0,3	0,8	21,9	2,5	0,5
2016	71,3	61,7	40,4	51,9	41,0	47,9	15,7	77,7	1,9	1,1	20,2	2,9	1,1
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*													
2006	21,0	34,5	67,7	45,6	43,7	23,2	0,6	24,6	0,6	4,7	2,5	1,1	2,5
2008	35,3	48,1	67,4	58,7	59,8	38,9	3,5	49,7	0,5	7,1	6,8	0,8	5,4
2010	38,9	46,5	64,9	57,3	58,3	42,2	5,4	50,2	-	5,2	6,4	0,7	2,6
2012	45,9	48,6	58,3	55,5	53,9	45,4	9,0	59,7	0,5	2,5	13,1	1,6	-
2014	45,6	45,9	59,6	61,2	55,5	49,5	10,6	63,1	-	0,9	8,0	0,5	0,7
2016	42,9	57,6	62,1	59,4	57,6	51,9	11,7	59,1	0,8	1,5	8,7	1,8	1,0

11.1.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*													
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*													
2006	39,5	43,4	54,4	40,9	38,0	22,4	1,0	19,2	1,0	4,4	8,9	0,6	2,3
2008	51,8	56,1	61,0	53,5	55,6	41,2	3,6	43,9	0,9	4,9	21,1	1,9	3,4
2010	54,6	54,4	54,7	52,0	51,4	43,9	6,2	46,7	0,3	3,7	20,7	1,4	1,9
2012	58,0	54,7	50,1	51,1	50,6	45,6	10,5	57,0	0,2	1,7	20,5	2,2	-
2014	57,5	53,5	52,9	57,9	52,9	47,7	9,8	60,5	-	1,2	21,4	0,7	0,4
2016	55,0	58,1	57,3	53,5	49,1	53,1	13,3	59,0	0,9	1,5	17,1	2,1	0,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*													
2006	50,9	40,5	33,8	42,2	32,2	22,0	2,3	41,1	0,4	5,9	12,8	1,7	0,6
2008	74,2	57,9	35,1	53,8	48,0	36,5	3,9	68,9	0,5	7,8	27,0	5,2	2,4
2010	74,3	64,3	28,6	56,5	48,8	37,5	8,3	70,9	0,6	3,8	28,8	2,7	1,4
2012	77,7	64,6	25,8	57,0	47,1	43,9	9,5	71,9	1,0	1,0	31,4	2,5	0,4
2014	79,6	64,8	29,7	54,1	44,9	43,6	13,2	75,0	0,4	0,6	29,7	2,2	0,6
2016	78,8	70,0	28,0	52,8	41,6	43,0	15,2	75,0	0,8	0,7	29,6	2,5	1,1
Chương trình 135/*135 programme*													
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*													
2006	32,5	36,6	60,7	43,6	41,8	22,4	1,4	21,0	0,9	3,8	6,1	1,1	2,7
2008	45,8	49,3	65,3	57,3	53,3	38,0	3,0	47,5	0,5	5,8	15,3	2,5	4,0
2010	46,7	44,8	63,0	56,7	53,5	41,7	5,4	50,9	0,4	5,2	12,2	1,3	1,7
2012	51,0	47,4	57,4	52,4	49,5	48,8	7,7	56,9	0,2	1,7	17,9	1,2	0,2
2014	52,9	48,6	58,9	59,5	50,3	48,6	8,1	61,4	-	1,3	15,1	0,6	0,2
2016	51,9	54,6	61,5	54,8	51,4	54,6	11,7	57,8	1,2	2,2	16,6	2,2	0,3

11.1.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*													
2006	52,0	42,3	33,2	41,5	31,5	22,0	2,1	39,7	0,4	5,9	13,3	1,5	0,6
2008	73,9	59,3	36,0	52,9	49,1	37,6	4,0	66,4	0,6	7,4	27,8	4,8	2,4
2010	74,5	65,9	28,9	54,8	48,4	38,6	8,3	67,4	0,6	3,3	30,3	2,7	1,5
2012	77,5	65,4	26,3	56,2	47,7	43,3	10,3	70,6	0,9	1,1	31,0	2,7	0,3
2014	79,4	65,4	29,6	53,9	46,2	43,6	13,5	73,8	0,4	0,6	30,8	2,1	0,6
2016	78,5	70,4	28,2	52,4	41,3	43,1	15,5	74,6	0,7	0,6	29,2	2,4	1,0
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*													
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*													
2006	54,4	44,2	32,2	40,7	31,5	21,8	2,3	38,3	0,6	5,3	13,1	1,6	0,8
2008	76,2	61,5	34,3	53,1	48,5	36,8	4,0	66,0	0,7	7,3	28,6	5,0	1,9
2010	75,8	66,7	27,8	55,4	48,6	38,6	8,9	67,0	0,7	3,5	30,1	2,8	1,5
2012	78,8	66,9	25,1	56,0	47,3	43,2	10,9	70,6	0,9	1,1	32,3	2,7	0,3
2014	81,0	67,4	28,6	54,4	45,2	43,5	13,7	73,6	0,3	0,7	31,9	2,0	0,6
2016	80,3	70,8	27,4	51,1	40,5	43,1	16,4	73,8	0,8	0,8	31,5	2,7	1,0
Khác/*Others*													
2006	18,4	26,4	69,5	47,6	43,2	23,3	0,5	25,1	0,3	6,7	6,2	0,5	2,1
2008	34,1	38,5	74,2	56,6	56,1	41,6	2,8	48,6	0,3	6,2	11,4	1,3	6,2
2010	38,3	39,2	71,1	54,6	53,1	42,3	2,9	50,7	-	4,8	11,0	0,7	1,7
2012	45,7	41,2	62,3	53,1	51,2	49,3	5,2	56,9	0,2	1,7	12,6	1,2	-
2014	44,9	39,6	64,9	57,6	54,4	49,4	7,1	61,3	-	0,7	9,6	0,7	0,5
2016	43,1	52,0	66,3	60,3	55,1	55,1	8,1	60,3	1,0	1,3	6,5	1,0	0,5

11.1.28 Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*									
2006	**89,3**	**7,7**	**49,0**	**40,8**	**6,2**	**49,0**	**12,8**	**58,6**	**3,6**
2008	**90,2**	**14,3**	**53,5**	**42,5**	**6,9**	**54,8**	**15,6**	**62,8**	**5,5**
2010	**89,2**	**23,7**	**55,2**	**41,7**	**6,1**	**48,6**	**14,6**	**59,4**	**4,2**
2012	**92,1**	**31,6**	**55,6**	**43,5**	**5,5**	**49,9**	**14,1**	**59,8**	**2,7**
2014	**93,7**	**36,2**	**58,6**	**43,7**	**6,0**	**49,8**	**14,5**	**60,9**	**2,2**
2016	**95,4**	**41,0**	**56,8**	**42,8**	**5,7**	**50,2**	**17,4**	**61,7**	**3,4**
6 Vùng/*6 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*									
2008	89,4	9,4	59,3	50,5	9,6	59,9	12,6	72,5	4,4
2010	85,9	15,4	59,6	53,0	5,7	51,0	9,7	68,6	5,7
2012	87,8	22,5	58,1	52,8	7,4	51,2	9,3	65,1	3,4
2014	89,5	24,0	60,8	52,9	6,4	49,7	6,9	63,0	3,4
2016	91,6	30,6	57,4	56,1	7,8	47,8	10,2	63,5	5,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*									
2008	83,4	2,5	44,7	33,9	3,8	38,0	7,6	56,9	8,3
2010	79,6	3,4	46,5	36,7	6,1	34,7	10,7	55,1	8,2
2012	85,8	5,2	44,6	30,5	3,2	33,0	8,4	47,5	5,2
2014	90,5	5,2	45,9	32,3	4,3	30,0	8,6	52,7	3,0
2016	95,0	9,3	49,3	27,9	3,0	33,9	10,8	58,3	3,8

11.1.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*									
2008	90,0	9,8	53,5	46,5	7,7	50,2	20,0	59,8	6,3
2010	93,8	19,3	55,4	41,9	5,6	45,9	17,0	54,2	2,3
2012	96,1	29,5	57,9	53,1	6,7	47,2	18,3	60,6	1,4
2014	96,5	36,0	60,9	47,7	8,2	51,1	22,1	63,0	1,8
2016	97,3	39,6	55,2	43,4	6,0	51,9	24,5	62,4	3,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*									
2008	92,8	17,4	49,3	41,3	4,4	62,3	37,0	75,4	3,6
2010	90,1	27,8	46,4	29,8	6,0	50,3	35,8	50,3	4,0
2012	90,1	39,1	48,3	30,5	4,6	51,0	29,8	49,0	2,7
2014	94,0	46,4	55,0	39,7	7,3	49,0	31,1	58,3	2,7
2016	94,7	56,3	44,4	33,8	8,6	53,6	29,1	55,0	3,3
Đông Nam Bộ/*South East*									
2008	91,2	39,4	57,1	58,2	10,0	64,1	20,6	57,7	4,1
2010	95,5	44,5	58,5	36,0	6,0	46,5	13,5	57,0	1,5
2012	97,4	52,4	63,5	43,9	3,7	51,9	18,0	61,9	0,5
2014	97,8	63,1	64,8	49,7	1,7	57,0	14,5	63,7	0,6
2016	97,5	71,6	66,7	55,6	6,2	50,6	21,6	61,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*									
2008	96,9	26,2	55,8	32,1	5,5	64,8	13,4	59,6	4,2
2010	93,6	45,3	60,2	41,5	7,2	62,3	14,5	63,8	2,3
2012	96,6	57,2	60,0	40,2	5,7	66,4	13,4	67,9	1,7
2014	96,5	63,3	64,3	40,1	6,1	64,5	14,4	63,9	1,3
2016	96,7	64,8	65,8	42,3	4,8	64,6	16,8	65,1	1,9

11.1.28 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Vùng địa lý/*Geographic Region*									
Ven biển/*Coastal*									
2006	90,8	9,2	53,4	42,9	8,0	47,2	12,9	55,2	1,8
2008	91,3	16,7	50,0	47,3	6,7	54,7	18,7	64,7	6,0
2010	94,2	37,2	54,7	44,5	9,5	53,3	21,2	56,2	1,5
2012	94,3	42,9	62,9	45,0	11,4	55,0	17,9	60,0	0,7
2014	94,8	51,1	60,7	53,3	11,9	64,4	23,0	63,7	0,0
2016	95,1	56,6	61,5	50,0	12,3	63,1	24,6	65,6	0,0
Đồng bằng/*Delta*									
2006	91,8	9,0	51,7	44,3	6,2	55,4	10,7	60,4	3,0
2008	93,9	17,3	59,8	44,3	7,9	61,3	14,6	62,9	4,8
2010	92,2	30,3	61,9	45,6	6,1	56,2	12,6	65,8	3,6
2012	94,2	40,1	61,1	49,1	5,8	56,7	12,6	66,2	2,3
2014	94,7	45,6	64,6	47,0	5,9	56,2	12,8	64,5	2,2
2016	95,5	49,6	62,5	49,4	5,5	54,1	15,7	62,8	3,5
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*									
2006	91,8	15,1	54,7	49,7	3,8	47,8	14,5	68,6	3,8
2008	89,0	23,9	51,6	48,4	9,7	53,6	14,8	68,4	1,9
2010	95,9	34,4	54,1	41,8	4,1	48,4	12,3	55,7	2,5
2012	93,0	39,1	57,4	47,0	5,2	46,1	13,0	60,0	0,9
2014	93,3	41,0	61,9	48,6	6,7	50,5	13,3	66,7	0,0
2016	98,5	56,9	63,1	46,2	4,6	52,3	18,5	70,8	0,0

11.1.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*									
2006	88,4	2,8	44,4	33,3	7,6	43,4	13,1	59,1	3,3
2008	85,9	6,7	45,8	36,8	6,7	53,0	16,7	66,3	5,7
2010	88,7	10,3	44,6	37,7	7,1	45,1	16,8	60,6	4,4
2012	91,2	17,7	50,7	39,5	5,7	50,5	17,2	64,6	1,9
2014	94,2	21,4	49,0	40,2	6,3	47,5	15,8	63,1	2,8
2016	96,3	28,7	47,9	38,3	5,9	52,1	18,9	67,0	2,9
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*									
2006	80,7	5,0	40,9	32,3	5,0	35,1	18,5	49,2	6,4
2008	83,2	8,2	44,3	38,3	2,7	36,7	16,6	55,7	9,0
2010	78,3	12,0	48,1	34,4	4,7	30,4	16,5	43,6	7,1
2012	86,4	17,7	43,3	31,6	3,0	31,3	14,1	38,7	5,5
2014	90,6	19,0	50,0	33,9	3,9	31,0	15,1	47,0	3,0
2016	94,3	23,9	48,6	27,7	4,2	34,4	18,0	51,4	5,0
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*									
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*									
2006	83,1	5,5	47,3	35,7	5,3	42,8	13,9	51,0	4,9
2008	85,5	10,6	49,9	37,1	3,0	45,6	16,0	56,9	7,7
2010	82,0	17,9	49,6	35,3	4,2	37,3	13,6	49,3	4,3
2012	88,6	24,4	47,5	33,1	3,8	38,0	13,4	46,8	4,0
2014	91,5	28,8	52,5	34,7	5,4	39,6	14,3	50,3	2,4
2016	93,0	25,4	51,4	31,7	3,6	37,2	16,5	53,7	5,1

11.1.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*									
2006	91,3	8,4	49,5	42,3	6,4	50,8	12,4	60,8	3,1
2008	91,7	15,5	54,7	44,2	8,1	57,6	15,5	64,7	4,8
2010	92,0	26,1	57,4	44,2	6,9	53,1	15,1	63,5	4,2
2012	93,3	34,2	58,5	47,2	6,2	54,2	14,4	64,5	2,2
2014	94,5	38,7	60,7	46,9	6,2	53,5	14,6	64,6	2,2
2016	96,2	46,0	58,6	46,3	6,4	54,3	17,7	64,2	2,8
Chương trình 135/*135 programme*									
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*									
2006	80,8	4,1	45,2	33,4	3,8	37,7	14,0	48,5	5,6
2008	81,8	6,3	45,0	40,3	3,5	41,5	14,3	56,5	9,0
2010	79,4	11,5	48,0	34,6	3,9	33,9	12,6	47,6	3,7
2012	86,6	16,8	47,9	33,0	2,6	34,7	11,7	45,0	4,6
2014	89,1	19,4	50,1	34,5	4,7	35,2	13,2	52,2	3,2
2016	92,1	21,6	51,1	32,0	3,2	39,2	17,9	56,8	5,0
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*									
2006	91,5	8,6	50,0	42,5	6,8	51,7	12,5	61,0	3,1
2008	92,1	16,1	55,4	43,0	7,6	57,7	15,9	64,2	4,7
2010	91,8	27,0	57,0	43,6	6,7	52,4	15,2	62,5	4,4
2012	93,3	35,1	57,3	45,9	6,2	53,4	14,6	63,3	2,2
2014	95,0	40,7	60,8	46,1	6,3	53,8	14,9	63,2	2,0
2016	96,3	46,0	58,3	45,6	6,4	53,0	17,3	62,9	3,0

11.1.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organi-zations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*									
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*									
2006	91,4	8,9	51,0	42,7	6,4	52,9	13,2	61,0	2,9
2008	92,4	16,5	55,5	43,8	7,8	59,8	16,8	64,7	4,6
2010	92,4	28,0	57,5	43,5	6,5	53,6	15,8	63,1	3,4
2012	94,2	37,1	58,4	45,9	6,2	55,0	15,4	64,4	2,1
2014	95,2	42,2	60,7	46,2	6,9	55,3	15,3	64,4	2,0
2016	96,1	47,3	58,6	46,6	6,4	54,7	18,6	64,3	2,9
Khác/*Others*									
2006	79,1	2,1	39,3	31,0	4,9	29,7	10,6	46,5	7,0
2008	79,8	4,1	44,4	36,4	2,6	31,0	10,1	54,0	9,8
2010	75,6	5,7	45,2	34,2	4,8	27,0	9,6	43,8	7,9
2012	83,2	8,3	43,6	33,2	2,8	28,2	8,8	40,1	5,2
2014	87,9	11,6	49,9	33,5	2,5	27,8	11,4	46,7	3,2
2016	92,4	15,1	49,4	27,2	2,9	31,6	12,5	50,9	5,5

11.1.29 Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**10,1**	**11,4**	**7,3**	**6,6**	**2,9**	**1,8**	**4,4**
2008	**9,4**	**10,3**	**6,9**	**6,8**	**1,4**	**1,8**	**3,3**
2010	**11,0**	**11,5**	**8,3**	**7,6**	**4,3**	**2,2**	**3,5**
2012	**10,6**	**11,9**	**8,5**	**7,1**	**3,2**	**2,5**	**4,1**
2014	**10,2**	**12,0**	**8,5**	**6,8**	**3,8**	**2,5**	**4,0**
2016	**10,5**	**11,8**	**8,6**	**6,4**	**3,3**	**2,4**	**4,0**
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	5,4	5,7	3,3	2,9	1,2	0,8	1,8
2010	5,8	6,3	2,9	3,1	1,6	1,2	2,3
2012	5,5	5,8	2,9	3,3	1,9	1,3	2,2
2014	5,3	6,1	3,5	3,5	1,9	1,4	1,8
2016	5,3	5,8	3,2	3,8	3,1	1,6	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	12,6	19,2	10,8	10,9	1,6	3,3	5,2
2010	15,4	7,1	12,9	13,0	5,7	3,7	3,3
2012	16,2	30,4	13,7	12,2	2,9	4,5	7,2
2014	14,7	18,3	13,7	10,8	8,7	5,5	7,6
2016	15,5	17,2	16,1	8,6	2,4	4,1	9,8

11.1.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	8,7	10,1	6,1	5,9	1,4	1,9	4,1
2010	11,9	13,5	8,1	7,9	4,0	2,4	4,6
2012	10,6	12,6	9,0	7,1	3,3	2,6	4,2
2014	10,1	13,1	8,1	6,3	2,2	2,4	3,7
2016	10,7	13,6	7,6	6,3	4,6	2,5	4,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	14,0	10,2	9,5	12,2	0,5	2,4	4,6
2010	14,8	17,2	14,7	10,4	4,7	3,0	3,8
2012	15,9	18,7	15,1	13,2	2,2	3,9	5,7
2014	14,5	16,1	12,8	10,5	4,9	3,2	5,3
2016	15,2	16,6	10,4	9,9	1,6	2,2	4,1
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	7,5	11,8	7,7	5,6	1,4	1,9	1,4
2010	7,9	10,1	7,2	5,7	1,4	1,6	2,7
2012	8,3	9,2	7,0	4,9	1,3	1,5	3,1
2014	8,4	10,8	7,6	4,4	1,3	2,0	2,2
2016	8,1	8,9	7,2	5,1	0,9	2,4	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	10,8	10,7	7,9	9,3	2,2	1,6	2,4
2010	11,2	12,2	9,1	8,3	6,4	2,1	3,4
2012	10,0	11,8	8,7	8,1	5,5	2,3	2,8
2014	10,1	12,6	9,1	8,4	4,7	2,3	3,3
2016	9,2	12,4	8,6	7,9	4,6	2,2	2,4

11.1.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2006	11,5	10,9	10,6	7,3	4,2	3,0	4,4
2008	12,4	14,6	9,1	8,2	1,1	1,4	3,0
2010	11,7	13,3	9,2	10,0	10,0	2,3	2,9
2012	11,3	17,2	9,5	7,2	4,0	2,1	2,5
2014	11,2	18,3	9,9	8,8	5,3	2,3	3,2
2016	11,1	16,9	11,7	8,9	7,2	3,0	3,4
Đồng bằng/*Delta*							
2006	8,0	9,0	4,8	5,2	2,5	1,1	2,8
2008	7,4	8,2	5,0	5,0	1,6	1,2	1,8
2010	8,3	10,3	5,7	5,1	3,2	1,6	2,7
2012	7,3	8,8	5,3	4,7	3,2	1,7	2,4
2014	7,3	9,8	6,0	4,8	2,5	1,7	2,3
2016	6,9	9,3	5,3	5,2	2,7	1,8	1,8
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2006	8,4	17,8	5,6	4,3	0,3	2,4	3,4
2008	6,8	12,3	5,4	4,0	0,5	2,3	2,6
2010	8,2	10,2	4,9	4,6	1,4	1,8	2,5
2012	7,4	10,0	7,1	5,2	4,5	2,0	1,5
2014	8,3	8,6	6,0	4,1	1,9	1,6	1,5
2016	7,9	9,8	5,9	4,4	1,7	1,6	2,2

11.1.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*							
2006	10,9	14,1	8,2	6,9	2,6	2,4	6,8
2008	9,4	13,0	8,1	6,4	1,5	2,3	4,3
2010	10,2	12,1	7,9	8,3	1,9	2,4	5,8
2012	10,8	15,8	8,8	8,5	1,8	2,9	6,1
2014	9,5	16,3	8,1	7,2	3,1	3,1	6,0
2016	9,9	15,3	8,8	7,0	1,6	2,9	5,8
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*							
2006	17,2	16,4	15,8	13,7	4,6	3,6	5,9
2008	16,2	16,7	13,1	14,3	1,6	3,8	6,6
2010	20,7	18,5	18,2	15,6	8,5	5,2	3,5
2012	20,6	22,5	19,6	16,0	4,1	5,8	6,8
2014	18,9	18,0	17,4	13,3	9,4	6,0	6,9
2016	20,2	18,3	18,3	9,8	4,2	4,3	7,5
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2006	17,3	18,9	14,8	12,4	4,5	3,3	6,9
2008	16,3	18,9	13,3	13,8	1,5	3,3	6,1
2010	19,0	17,5	16,2	14,2	10,3	4,2	5,0
2012	18,9	20,5	17,5	14,3	3,5	4,8	5,9
2014	17,5	17,6	16,5	12,5	8,0	4,9	7,3
2016	19,6	18,7	17,8	10,3	5,0	4,1	7,6

11.1.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*							
2006	8,1	9,9	5,2	5,1	2,5	1,4	3,6
2008	7,4	8,5	5,1	4,9	1,4	1,4	2,4
2010	8,1	9,9	5,5	5,5	2,9	1,7	3,0
2012	7,8	9,7	5,9	5,3	3,1	1,9	3,5
2014	7,6	10,5	6,0	5,2	2,6	1,9	2,9
2016	7,7	10,6	6,0	5,5	3,0	2,1	3,0
Chương trình 135/*135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2006	17,5	24,3	15,5	12,9	6,5	3,6	6,4
2008	17,5	20,3	14,6	15,1	2,6	3,8	6,7
2010	20,7	18,9	18,1	15,7	11,4	4,6	6,1
2012	21,8	23,4	18,7	15,9	4,4	5,8	8,5
2014	18,8	20,3	17,2	12,7	10,9	5,9	9,2
2016	20,7	21,7	18,5	10,1	5,2	3,7	7,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*							
2006	8,5	9,9	5,5	5,4	2,4	1,5	3,8
2008	7,8	9,5	5,5	5,1	1,3	1,4	2,6
2010	8,7	10,7	6,1	5,9	3,2	1,8	3,0
2012	8,2	10,6	6,5	5,7	3,1	2,0	3,3
2014	8,0	10,9	6,5	5,5	2,4	1,9	2,8
2016	7,9	10,6	6,4	5,7	3,0	2,2	3,1

11.1.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, chinese*							
2006	8,8	10,8	5,9	5,6	2,7	1,5	3,9
2008	8,2	9,6	5,8	5,5	1,4	1,5	2,8
2010	9,3	11,4	6,5	6,0	3,5	1,8	3,3
2012	8,4	11,1	6,7	5,8	3,0	2,0	3,9
2014	8,2	11,6	6,9	5,7	3,2	2,1	3,4
2016	8,0	11,3	6,5	5,7	3,1	2,2	3,2
Khác/*Others*							
2006	17,7	23,3	16,1	13,0	4,1	4,3	7,2
2008	16,2	24,4	13,5	14,2	2,5	4,3	7,2
2010	19,6	13,6	17,8	15,9	8,6	5,4	5,3
2012	21,3	26,5	18,5	15,1	4,8	6,0	5,3
2014	18,6	18,1	16,2	12,6	10,3	6,3	7,2
2016	21,0	18,9	18,9	11,0	4,7	4,5	9,0

11.1.30 Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2006	**97,5**	**90,4**	**13,6**	**7,9**	**3,4**	**0,2**	**3,4**
2008	**98,7**	**91,6**	**14,8**	**5,5**	**2,3**	**0,1**	**3,0**
2010	**98,3**	**90,8**	**16,3**	**6,9**	**3,3**	**0,6**	**4,0**
2012	**98,2**	**91,4**	**17,2**	**5,6**	**2,3**	**0,5**	**3,2**
2014	**98,3**	**91,3**	**17,2**	**5,8**	**3,2**	**0,3**	**3,5**
2016	**98,2**	**91,5**	**17,2**	**5,2**	**2,7**	**0,6**	**2,8**
6 Vùng/6 *Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	99,8	98,8	16,4	1,6	0,4	0,2	3,8
2010	99,3	98,5	17,1	5,3	1,1	1,1	4,0
2012	99,2	97,9	16,6	3,8	1,1	0,6	3,8
2014	99,1	97,4	15,6	5,6	2,1	0,6	4,3
2016	99,4	98,1	15,1	3,0	1,7	0,9	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	96,9	89,9	11,9	9,0	1,1	-	1,8
2010	95,9	91,6	12,9	8,8	1,8	-	1,1
2012	96,4	91,0	12,4	8,6	1,8	0,2	0,9
2014	95,9	91,4	13,0	7,5	2,3	0,0	1,6
2016	95,4	91,6	12,5	8,7	1,8	0,5	1,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	99,2	90,6	14,9	3,7	2,0	0,2	2,4
2010	98,8	90,9	16,0	4,8	1,7	0,2	2,5
2012	98,6	91,3	17,7	3,7	0,6	0,4	2,0
2014	98,8	89,4	17,4	4,1	1,4	0,4	3,1
2016	98,6	88,6	16,3	5,0	1,7	0,2	2,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	95,7	87,7	21,7	13,8	3,6	-	1,5
2010	95,4	90,7	23,2	15,2	2,7	0,7	0,7
2012	94,7	91,4	27,2	12,6	1,3	0,7	-
2014	96,7	92,7	27,8	8,6	1,3	-	2,0
2016	97,4	92,7	27,8	8,0	0,7	-	2,7
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	99,4	90,6	19,4	2,4	2,4	-	3,5
2010	98,0	84,5	17,5	6,0	5,0	0,5	3,0
2012	98,4	86,8	19,1	4,2	4,2	0,5	3,2
2014	97,8	90,5	21,2	5,6	6,2	0,6	2,8
2016	98,9	91,1	22,9	3,4	3,9	1,7	2,8

11.1.30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	99,6	87,9	12,1	7,0	5,7	0,2	4,2
2010	100,0	85,1	16,4	6,4	8,1	0,9	9,6
2012	99,8	87,0	17,7	4,9	5,5	0,4	7,0
2014	99,8	87,3	17,8	5,2	6,5	-	5,4
2016	99,4	87,8	19,0	4,2	5,7	0,6	4,8
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2006	99,4	93,3	14,1	7,4	4,3	-	1,2
2008	99,3	93,3	12,0	8,7	7,3	-	2,0
2010	99,3	93,4	14,6	8,0	3,7	0,7	2,9
2012	97,1	91,4	13,6	7,9	5,7	0,7	2,1
2014	97,8	91,9	12,6	8,9	6,7	-	1,5
2016	97,7	91,7	14,4	5,3	8,3	-	0,8
Đồng bằng/*Delta*							
2006	100,0	92,9	14,2	4,7	3,6	-	4,3
2008	99,8	93,6	15,7	2,9	2,0	0,1	3,9
2010	99,9	92,5	18,4	4,6	3,8	0,8	6,2
2012	99,7	93,6	18,7	2,8	1,8	0,5	5,0
2014	99,8	92,7	18,3	4,1	2,9	0,4	4,6
2016	99,7	93,0	18,2	2,7	2,1	0,8	3,9
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2006	100,0	90,6	15,7	3,8	4,4	1,9	5,7
2008	99,4	89,7	13,6	5,8	1,3	0,7	1,9
2010	98,4	85,3	13,1	3,3	2,5	0,8	2,5
2012	99,1	84,4	20,9	4,4	2,6	0,9	0,9
2014	97,1	85,7	20,0	6,7	5,7	1,9	4,8
2016	97,6	84,2	15,9	9,8	4,9	2,4	2,4
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*							
2006	95,5	90,7	15,2	7,8	2,0	0,3	2,0
2008	98,7	92,5	15,7	3,6	2,3	0,3	2,3
2010	97,5	90,2	15,0	5,9	3,2	-	2,0
2012	97,6	90,9	14,4	6,5	2,6	0,5	1,4
2014	97,2	92,0	14,8	5,5	3,5	-	1,8
2016	96,8	91,5	16,2	5,2	2,2	-	1,2
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*							
2006	89,5	80,4	9,1	20,7	3,6	0,3	1,7
2008	94,8	84,2	12,5	14,4	1,9	-	1,6
2010	94,3	87,5	13,7	14,4	2,4	0,2	0,7
2012	95,2	87,8	16,1	11,5	2,3	0,2	1,4
2014	95,6	88,5	17,2	9,2	2,1	-	2,3
2016	95,9	88,9	16,7	10,4	2,3	0,5	2,3

11.1.30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2006	92,8	83,8	7,8	16,7	4,8	-	2,1
2008	96,8	87,4	10,0	12,6	3,0	-	2,1
2010	95,4	86,1	11,3	13,2	6,4	0,8	4,0
2012	95,2	87,1	12,9	11,4	2,9	0,3	2,9
2014	94,8	87,1	13,5	9,8	4,3	0,2	3,1
2016	95,4	87,3	12,9	11,1	4,2	0,7	3,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*							
2006	98,9	92,4	15,4	5,3	3,0	0,3	3,8
2008	99,4	92,9	16,4	3,3	2,1	0,2	3,3
2010	99,4	92,6	18,3	4,3	2,1	0,5	4,0
2012	99,3	92,9	18,7	3,5	2,1	0,5	3,3
2014	99,5	92,9	18,6	4,3	2,8	0,3	3,6
2016	99,2	92,9	18,6	3,3	2,2	0,6	2,8
Chương trình 135/*135 programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2006	91,9	84,0	7,0	18,1	3,6	-	1,6
2008	96,8	87,5	8,0	13,5	2,8	-	1,3
2010	93,7	86,1	10,0	15,2	5,0	0,9	2,6
2012	94,3	87,1	10,8	13,2	2,6	-	2,4
2014	94,9	88,7	13,0	9,6	3,4	-	2,6
2016	94,9	87,8	10,7	11,6	3,3	0,7	2,0
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*							
2006	98,9	91,9	15,3	5,5	3,4	0,3	3,8
2008	99,2	92,5	16,3	3,7	2,3	0,2	3,4
2010	99,5	92,0	18,0	4,7	2,9	0,5	4,3
2012	99,2	92,3	18,6	3,8	2,3	0,6	3,4
2014	99,2	92,1	18,4	4,7	3,2	0,4	3,7
2016	99,1	92,5	18,9	3,6	2,5	0,6	3,0
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*							
Kinh/Hoa/*Kinh, Chinese*							
2006	99,5	92,7	15,0	5,2	3,5	0,2	3,8
2008	99,7	93,3	15,8	3,6	2,4	0,2	3,3
2010	99,4	92,0	18,1	5,2	3,5	0,6	4,6
2012	99,2	92,5	18,7	4,0	2,4	0,5	3,6
2014	99,1	92,1	18,7	4,9	3,3	0,3	3,7
2016	99,0	92,4	18,3	3,9	2,6	0,6	3,0
Khác/*Others*							
2006	87,9	79,1	7,0	20,9	3,1	0,3	1,6
2008	94,3	83,5	10,1	14,5	2,1	-	1,6
2010	93,3	85,4	8,6	13,9	2,6	0,5	1,4
2012	94,3	86,5	10,7	12,3	2,1	0,2	1,4
2014	95,0	88,4	11,4	9,3	2,7	-	2,3
2016	95,2	88,1	12,8	10,3	3,0	0,5	2,3

11.1.31 Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**49,7**	**26,8**	**2,9**	**1,5**	**0,3**
2008	**59,5**	**27,3**	**3,1**	**1,0**	**0,5**
2010	**46,8**	**25,3**	**3,1**	**1,2**	**0,5**
2012	**46,6**	**25,8**	**3,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**52,3**	**26,9**	**3,5**	**1,3**	**0,5**
2016	**54,9**	**26,8**	**3,7**	**1,3**	**0,5**
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	45,7	34,9	4,6	-	0,2
2010	36,3	32,1	3,7	0,2	-
2012	39,6	33,1	4,0	0,4	0,2
2014	42,4	34,7	5,1	-	0,2
2016	42,6	34,1	3,7	-	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2008	47,9	22,0	1,8	2,3	0,2
2010	36,1	17,2	2,3	2,5	0,2
2012	34,6	14,7	1,6	1,4	-
2014	38,4	15,5	0,9	2,5	-
2016	43,1	18,5	2,7	1,6	0,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2008	54,1	22,9	2,0	0,8	0,6
2010	43,4	20,3	2,3	1,5	0,4
2012	44,1	26,2	2,0	1,2	-
2014	45,6	21,9	2,5	0,8	0,6
2016	50,2	22,1	2,9	1,2	0,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	55,1	21,7	3,6	4,4	-
2010	43,1	26,5	2,7	2,7	0,7
2012	45,7	26,5	2,0	2,7	-
2014	48,3	33,1	3,3	4,6	-
2016	55,0	30,5	5,3	5,3	-
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	78,8	35,9	5,9	-	0,6
2010	59,5	36,0	5,5	0,5	1,0
2012	60,9	36,5	6,4	1,1	0,5
2014	81,6	41,3	7,8	0,6	1,7
2016	78,2	37,4	6,2	0,6	0,6

11.1.31 (Tiếp theo) Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	86,2	27,3	2,9	0,7	0,9
2010	66,6	26,6	3,0	0,4	1,1
2012	61,9	24,0	3,6	1,1	0,6
2014	72,0	27,4	3,8	1,0	1,0
2016	73,9	27,2	4,0	1,3	0,8
Vùng địa lý/*Geographic Region*					
Ven biển/*Coastal*					
2006	50,9	29,5	3,1	1,2	1,3
2008	81,3	32,7	2,0	-	1,3
2010	59,1	38,0	2,9	-	-
2012	57,9	30,7	1,4	1,4	0,7
2014	70,4	36,3	3,7	0,7	0,7
2016	56,8	23,5	1,5	3,0	0,8
Đồng bằng/*Delta*					
2006	53,8	29,8	2,9	0,3	1,4
2008	64,9	31,4	4,0	0,3	0,4
2010	52,4	28,5	3,6	0,3	0,5
2012	50,8	30,2	4,2	0,5	0,2
2014	59,2	30,3	4,5	0,4	0,5
2016	60,4	30,2	4,2	0,2	0,4
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*					
2006	43,4	25,2	2,5	-	1,2
2008	44,5	20,0	0,7	-	0,7
2010	37,7	20,5	4,9	-	0,8
2012	40,0	21,7	3,5	-	-
2014	37,1	26,7	6,7	1,0	-
2016	47,6	26,8	3,7	1,2	1,2
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*					
2006	38,4	20,0	2,3	1,0	1,4
2008	42,4	21,6	3,1	1,0	0,3
2010	33,0	19,7	2,2	1,5	0,5
2012	33,5	19,1	2,4	1,4	0,5
2014	35,7	19,4	1,8	1,0	1,0
2016	42,0	23,9	4,0	1,2	0,5
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*					
2006	50,8	24,0	3,3	6,6	1,0
2008	58,2	21,2	1,9	4,4	0,3
2010	44,1	19,8	1,9	4,0	0,5
2012	46,3	20,5	1,2	2,8	-
2014	47,7	22,0	1,6	3,9	0,2
2016	53,2	21,7	2,7	3,6	0,5

11.1.31 (Tiếp theo) Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
2006	57,6	27,2	1,3	4,4	1,0
2008	74,4	26,2	1,7	3,0	0,4
2010	54,2	26,3	1,8	3,2	1,1
2012	52,0	22,7	2,6	2,9	0,2
2014	56,7	23,5	1,6	3,5	0,5
2016	60,5	23,1	2,8	3,7	0,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*					
2006	47,4	26,7	3,3	0,6	1,4
2008	54,8	27,6	3,6	0,4	0,5
2010	43,9	24,9	3,6	0,4	0,3
2012	44,6	26,9	3,2	0,5	0,2
2014	50,8	28,1	4,2	0,5	0,6
2016	53,1	28,1	4,0	0,5	0,4
Chương trình 135/*135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*					
2006	53,7	25,1	1,1	4,7	-
2008	68,0	26,5	1,5	4,0	0,5
2010	49,6	25,2	2,0	3,9	0,9
2012	48,6	22,7	1,4	2,9	-
2014	49,9	20,5	1,3	3,6	0,9
2016	56,7	21,3	2,2	4,4	0,9
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*					
2006	48,8	27,2	3,3	0,7	0,3
2008	57,6	27,4	3,5	0,4	0,4
2010	46,1	25,4	3,3	0,5	0,4
2012	46,1	26,6	3,4	0,7	0,3
2014	53,0	28,5	4,1	0,6	0,5
2016	54,5	28,3	4,1	0,5	0,3

11.1.32 Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2006	**2,3**	**2,4**	**5,9**	**4,6**	**6,2**
2008	**2,0**	**2,4**	**6,1**	**4,0**	**5,8**
2010	**2,5**	**2,8**	**6,7**	**4,9**	**8,1**
2012	**2,4**	**2,8**	**6,3**	**5,7**	**6,6**
2014	**2,5**	**2,8**	**6,3**	**5,4**	**7,0**
2016	**2,5**	**2,8**	**6,3**	**3,8**	**6,5**
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	1,2	1,3	4,0	3,0	2,2
2010	1,3	1,4	3,8	2,7	3,8
2012	1,3	1,5	4,0	4,0	2,8
2014	1,3	1,4	3,6	4,3	4,7
2016	1,2	1,3	3,5	2,1	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	2,5	3,1	9,1	4,2	13,4
2010	3,1	4,2	9,5	5,3	5,9
2012	3,1	4,1	9,8	7,1	7,2
2014	3,2	3,8	8,5	6,7	7,2
2016	3,2	3,7	9,9	3,8	9,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	1,7	2,0	5,9	4,8	3,9
2010	2,0	2,3	7,2	4,4	3,3
2012	1,8	2,3	6,1	3,1	3,8
2014	1,9	2,3	5,7	4,2	7,2
2016	2,1	2,4	5,9	4,1	7,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	2,2	3,1	6,3	2,6	3,1
2010	3,3	3,6	8,6	4,0	23,0
2012	3,3	3,4	6,8	3,3	13,4
2014	3,1	3,4	8,7	2,3	16,3
2016	3,0	3,4	7,0	2,3	9,8

11.1.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	1,9	2,4	6,9	0,5	2,8
2010	2,2	2,4	5,5	6,7	4,1
2012	2,6	2,9	6,1	10,0	3,8
2014	2,5	2,9	5,9	8,4	4,9
2016	2,4	3,0	6,1	5,0	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2008	2,5	3,1	6,2	5,4	4,7
2010	3,0	3,3	6,6	5,1	4,4
2012	2,8	3,2	5,8	8,0	5,0
2014	3,0	3,5	6,7	5,6	4,9
2016	3,0	3,5	6,0	4,6	4,5
Vùng địa lý/*Geographic Region*					
Ven biển/*Coastal*					
2006	2,8	2,6	6,8	6,3	4,2
2008	2,0	2,5	7,8	-	4,0
2010	3,2	3,5	8,0	7,0	5,3
2012	2,4	2,7	6,3	1,0	5,3
2014	2,7	3,3	8,0	2,1	6,6
2016	2,9	3,3	7,0	0,5	3,9
Đồng bằng/*Delta*					
2006	2,1	2,0	4,7	4,0	6,0
2008	1,8	2,1	4,7	5,1	4,4
2010	2,1	2,2	4,7	4,1	3,9
2012	2,1	2,2	4,7	8,0	4,6
2014	2,2	2,3	5,0	4,9	4,5
2016	2,2	2,3	4,6	4,8	4,9
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*					
2006	2,0	2,2	6,4	-	4,1
2008	2,0	2,1	5,9	3,0	3,4
2010	2,0	2,2	5,3	5,8	5,5
2012	2,2	2,6	4,9	5,5	2,9
2014	2,2	2,3	5,3	6,5	5,3
2016	2,1	2,3	5,7	4,0	5,4

11.1.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*					
2006	2,3	2,6	6,6	5,3	7,4
2008	2,0	2,4	6,7	3,1	4,7
2010	2,2	2,5	6,5	2,8	3,5
2012	2,2	2,5	6,5	4,1	4,5
2014	2,3	2,5	5,6	5,9	5,9
2016	2,2	2,4	6,2	4,0	4,7
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*					
2006	3,2	3,7	12,7	4,2	7,8
2008	2,7	3,6	10,6	4,0	11,6
2010	3,7	5,0	13,8	5,2	18,3
2012	3,8	5,1	12,0	6,2	12,7
2014	3,5	4,6	11,2	6,6	12,7
2016	3,6	4,4	11,7	3,3	12,5
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
2006	3,1	3,3	11,4	5,1	8,2
2008	2,7	3,5	10,7	3,9	8,9
2010	3,3	4,6	12,5	5,6	11,5
2012	3,4	4,4	11,6	6,1	9,4
2014	3,5	4,4	11,2	5,5	10,5
2016	3,5	4,2	11,8	3,6	8,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*					
2006	2,1	2,2	5,1	3,6	5,3
2008	1,8	2,1	5,1	4,2	4,0
2010	2,2	2,2	5,2	3,6	4,9
2012	2,1	2,3	5,0	4,9	4,0
2014	2,1	2,3	5,1	5,4	4,0
2016	2,2	2,4	5,1	4,1	4,4

11.1.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Chương trình 135/*135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*					
2006	3,2	3,6	11,2	5,4	9,9
2008	2,8	3,7	11,5	4,7	10,4
2010	3,5	4,9	13,9	5,5	15,1
2012	3,8	5,0	12,8	5,0	11,3
2014	3,5	4,4	11,8	6,2	11,3
2016	3,6	4,2	12,7	3,4	12,4
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*					
2006	2,1	2,1	5,2	3,1	5,2
2008	1,9	2,2	5,3	3,6	4,3
2010	2,2	2,4	5,4	3,8	5,0
2012	2,2	2,4	5,1	6,9	4,6
2014	2,2	2,4	5,1	4,8	5,2
2016	2,3	2,5	5,1	4,0	4,5

11.1.33 Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2006	**100,0**	**0,6**	**51,8**	**43,8**	**3,8**
2008	**100,0**	**0,4**	**50,6**	**45,1**	**4,0**
2010	**100,0**	**0,7**	**57,8**	**36,9**	**4,6**
2012	**100,0**	**1,5**	**63,3**	**30,2**	**5,0**
2014	**100,0**	**1,6**	**67,6**	**24,8**	**6,1**
2016	**100,0**	**2,3**	**69,0**	**20,1**	**8,6**
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	100,0	-	42,4	57,3	0,3
2010	100,0	-	55,4	43,7	0,9
2012	100,0	0,9	58,9	37,8	2,4
2014	100,0	0,9	67,8	28,4	3,0
2016	100,0	-	70,9	23,3	5,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	100,0	0,3	30,4	67,6	1,7
2010	100,0	0,5	36,7	62,0	0,8
2012	100,0	1,9	43,1	52,9	2,2
2014	100,0	2,6	52,6	42,9	1,8
2016	100,0	4,2	55,4	35,3	5,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	100,0	0,3	50,3	47,4	2,1
2010	100,0	0,5	63,0	36,3	0,3
2012	100,0	0,5	70,2	28,9	0,5
2014	100,0	0,7	70,1	26,0	3,1
2016	100,0	1,5	72,7	21,7	4,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	100,0	2,3	51,6	41,4	4,7
2010	100,0	1,5	43,5	49,3	5,8
2012	100,0	0,7	56,8	33,1	9,5
2014	100,0	7,8	44,7	36,2	11,4
2016	100,0	8,8	52,2	28,3	10,7

11.1.33 (Tiếp theo) Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	100,0	1,4	58,6	29,0	11,0
2010	100,0	4,6	55,8	16,2	23,4
2012	100,0	7,4	59,1	10,7	22,8
2014	100,0	0,7	62,8	13,1	23,4
2016	100,0	3,1	50,9	12,9	33,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	100,0	-	68,6	24,1	7,3
2010	100,0	-	76,7	16,1	7,2
2012	100,0	1,0	77,9	15,5	5,7
2014	100,0	0,6	83,0	9,0	7,5
2016	100,0	0,9	84,7	6,1	8,3
Vùng địa lý/*Geographic Region*					
Ven biển/*Coastal*					
2006	100,0	1,4	42,5	44,5	11,6
2008	100,0	-	38,2	51,0	10,8
2010	100,0	-	57,8	26,7	15,5
2012	100,0	1,8	67,9	23,2	7,1
2014	100,0	-	68,0	19,4	12,6
2016	100,0	0,7	66,9	17,6	14,8
Đồng bằng/*Delta*					
2006	100,0	0,5	58,0	37,9	3,6
2008	100,0	0,2	58,9	37,8	3,1
2010	100,0	0,9	68,6	27,3	3,2
2012	100,0	1,0	70,8	24,5	3,6
2014	100,0	0,7	76,9	17,1	5,3
2016	100,0	1,3	78,6	12,9	7,3
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*					
2006	100,0	2,2	50,4	42,5	4,9
2008	100,0	-	51,9	38,5	9,6
2010	100,0	-	61,5	23,1	15,4
2012	100,0	5,6	70,4	11,1	13,0
2014	100,0	3,9	69,9	12,6	13,6
2016	100,0	-	63,5	12,2	24,3

11.1.33 (Tiếp theo) Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*					
2006	100,0	0,3	49,3	49,0	1,4
2008	100,0	0,3	47,0	49,8	2,8
2010	100,0	0,6	55,0	42,2	2,3
2012	100,0	0,8	62,3	31,8	5,2
2014	100,0	0,8	72,0	22,3	4,9
2016	100,0	1,7	68,3	21,0	9,1
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*					
2006	100,0	0,4	35,1	61,6	2,9
2008	100,0	1,4	29,6	65,9	3,2
2010	100,0	0,9	31,1	65,0	3,1
2012	100,0	2,3	39,5	52,7	5,5
2014	100,0	4,6	36,8	53,0	5,7
2016	100,0	6,7	46,1	40,7	6,4
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
2006	100,0	0,5	44,8	49,0	5,7
2008	100,0	0,7	39,6	54,3	5,4
2010	100,0	1,0	45,0	48,7	5,3
2012	100,0	1,7	53,8	38,6	5,9
2014	100,0	2,5	54,2	38,5	4,8
2016	100,0	3,7	56,2	34,4	5,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*					
2006	100,0	0,6	53,8	42,2	3,4
2008	100,0	0,3	53,8	42,4	3,6
2010	100,0	0,6	62,4	32,7	4,3
2012	100,0	1,4	66,4	27,5	4,7
2014	100,0	1,3	71,8	20,4	6,5
2016	100,0	1,9	72,8	15,8	9,5
Chương trình 135/*135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*					
2006	100,0	-	46,2	51,5	2,2
2008	100,0	1,1	32,3	62,4	4,3
2010	100,0	0,6	39,3	57,3	2,9
2012	100,0	2,2	47,5	47,8	2,5
2014	100,0	2,9	50,7	43,3	3,2
2016	100,0	5,3	51,5	38,7	4,5

11.1.33 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135**

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which:*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*					
2006	100,0	0,7	52,9	42,1	4,3
2008	100,0	0,3	53,9	41,9	3,9
2010	100,0	0,7	62,1	32,2	5,0
2012	100,0	1,4	66,4	26,8	5,5
2014	100,0	1,3	71,7	20,3	6,7
2016	100,0	1,6	73,1	15,7	9,6

11.1.34 Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2005	**37,0**	**12,7**	**60,4**	**24,3**	**51,4**	**0,2**	**59,0**	**14,1**	**5,8**	**3,4**
2007	**39,1**	**11,2**	**62,1**	**18,2**	**59,5**	**0,2**	**58,6**	**11,8**	**4,2**	**6,5**
2009	**36,9**	**11,0**	**59,9**	**24,0**	**58,9**	**0,7**	**61,5**	**11,7**	**5,7**	**4,9**
2011	**29,9**	**11,4**	**55,4**	**28,5**	**60,0**	**-**	**61,0**	**10,2**	**6,5**	**4,1**
2013	**25,5**	**11,2**	**53,9**	**25,3**	**61,7**	**0,9**	**62,3**	**11,0**	**5,9**	**6,1**
2015	**22,9**	**7,4**	**61,9**	**21,2**	**63,3**	**1,0**	**64,5**	**13,8**	**5,8**	**5,0**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2007	10,8	3,7	29,6	55,6	42,6	-	25,9	-	1,9	1,9
2009	8,4	7,9	13,2	50,0	68,4	5,3	39,5	2,6	-	2,6
2011	7,0	6,5	16,1	77,4	41,9	-	16,1	3,2	-	3,2
2013	4,3	-	30,0	55,0	60,0	-	45,0	-	-	-
2015	4,1	5,6	16,7	72,2	50,0	-	33,3	-	5,6	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2007	34,6	25,3	52,6	13,0	63,0	-	50,7	17,5	6,5	5,2
2009	29,5	26,2	58,5	15,4	50,8	-	61,5	16,9	11,5	1,5
2011	24,2	24,3	50,5	20,6	56,1	-	57,9	11,2	12,2	0,9
2013	19,8	20,7	44,8	21,8	60,9	-	67,8	17,2	11,5	1,2
2015	17,8	16,7	59,0	11,5	59,0	1,3	60,3	19,2	12,8	2,6

11.1.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2007	25,9	4,6	65,2	21,2	69,7	-	54,6	9,1	1,5	2,3
2009	26,4	7,1	55,1	29,9	74,0	0,8	59,8	7,1	4,7	3,2
2011	22,8	10,9	41,8	32,7	68,2	-	60,0	8,2	6,4	0,9
2013	18,4	14,4	43,3	25,6	70,0	1,1	55,6	5,6	3,3	1,1
2015	16,1	5,2	52,0	29,9	75,3	-	67,5	6,5	2,6	1,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2007	73,2	9,9	47,5	14,9	78,2	1,0	72,3	9,9	17,8	5,0
2009	70,2	7,6	44,3	29,3	65,1	-	74,5	9,4	16,0	2,8
2011	61,6	9,8	45,7	25,0	67,4	-	69,6	17,4	16,3	-
2013	55,6	10,7	48,8	19,1	69,1	-	66,7	13,1	17,9	2,4
2015	55,6	8,3	65,5	16,7	77,4	3,6	66,7	19,1	9,5	2,4
Đông Nam Bộ/*South East*										
2007	56,5	7,3	66,7	19,8	67,7	1,0	61,5	8,3	1,0	5,2
2009	47,5	4,2	57,9	26,3	53,7	-	59,0	5,3	3,2	8,4
2011	32,3	5,0	56,7	33,3	58,3	-	51,7	6,7	5,0	8,3
2013	22,4	12,5	55,0	30,0	47,5	2,5	50,0	5,0	-	17,5
2015	15,6	10,7	60,7	21,4	53,6	-	46,4	7,1	7,1	7,1

11.1.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2007	72,5	10,0	73,6	13,9	48,5	-	64,2	13,6	1,2	10,3
2009	67,2	9,8	73,7	19,6	54,4	1,0	61,1	15,2	1,6	7,0
2011	54,7	9,0	71,2	24,1	58,0	-	67,3	9,7	2,0	7,4
2013	50,3	7,5	64,7	25,3	58,9	1,2	64,7	12,0	2,1	9,5
2015	45,3	4,2	69,2	19,2	57,5	0,5	69,2	14,5	2,8	8,4
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2005	42,9	11,4	67,1	31,4	48,6	1,4	61,4	11,4	1,4	2,9
2007	44,0	19,7	63,6	16,7	47,0	-	60,6	9,1	1,5	6,1
2009	46,0	7,9	65,1	28,6	66,7	-	55,6	11,1	-	3,2
2011	31,4	6,8	72,7	20,5	68,2	-	56,8	2,3	4,6	4,6
2013	26,7	8,3	83,3	30,6	55,6	-	83,3	8,3	-	5,6
2015	29,6	2,6	79,0	21,1	65,8	-	73,7	5,3	2,6	5,3
Đồng bằng/*Delta*										
2005	34,9	9,3	65,3	24,6	47,4	0,2	57,4	13,9	1,0	3,4
2007	35,6	6,3	67,9	20,2	53,5	-	57,9	11,9	0,7	8,5
2009	33,7	8,8	63,6	24,3	58,0	0,8	60,7	12,8	0,5	6,2
2011	27,3	7,6	58,8	34,6	55,5	-	59,1	8,6	0,3	6,3
2013	23,6	6,8	55,6	29,0	59,4	1,1	58,3	10,5	0,8	9,0
2015	20,1	4,0	60,4	26,4	59,9	0,4	63,9	13,2	0,9	7,5

11.1.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2005	30,2	8,3	62,5	20,8	47,9	-	50,0	14,6	2,1	12,5
2007	31,6	4,1	67,4	24,5	61,2	2,0	46,9	2,0	-	6,1
2009	22,1	7,4	37,0	29,6	33,3	-	44,4	-	-	25,9
2011	19,1	-	52,4	42,9	61,9	-	52,4	-	9,5	4,8
2013	12,4	7,7	38,5	30,8	69,2	-	30,8	-	7,7	7,7
2015	8,5	14,3	57,1	14,3	57,1	-	42,9	-	14,3	-
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*										
2005	27,5	17,4	56,0	27,5	58,7	-	61,5	11,9	5,5	3,7
2007	29,3	12,3	51,8	21,9	70,2	0,9	57,0	7,9	4,4	5,3
2009	29,3	7,6	63,9	21,9	59,7	0,8	58,0	5,9	6,7	4,2
2011	22,5	9,7	59,1	31,2	59,1	-	50,5	9,7	8,6	3,2
2013	17,8	7,0	53,5	31,0	57,8	1,4	49,3	7,0	5,6	7,0
2015	16,4	7,6	62,1	21,2	53,0	-	65,2	12,1	10,6	3,0
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*										
2005	54,7	18,7	49,5	20,2	58,1	-	62,6	16,2	18,7	1,5
2007	61,7	18,5	55,1	11,9	68,3	-	62,6	16,3	11,9	3,5
2009	54,0	17,5	52,8	22,7	60,7	0,9	68,1	14,4	15,7	1,3
2011	46,1	20,2	45,0	18,2	65,2	-	70,7	15,7	15,2	1,0
2013	40,4	20,5	46,6	15,9	67,6	0,6	71,6	14,8	14,8	1,1
2015	36,4	13,0	60,3	14,3	72,1	2,5	64,0	18,0	11,2	2,5

11.1.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2005	60,1	15,8	61,1	19,6	47,5	-	65,5	17,1	10,4	1,6
2007	63,5	18,4	66,8	12,2	57,0	-	60,2	16,9	7,1	5,0
2009	56,3	15,3	65,2	18,7	59,8	1,1	60,3	15,6	9,1	2,8
2011	46,3	19,3	54,7	17,8	62,1	-	67,3	12,3	11,9	3,0
2013	40,6	16,2	51,5	17,9	60,4	1,3	64,3	17,0	11,1	5,1
2015	34,0	11,5	60,1	9,8	68,3	1,6	66,7	16,9	10,9	3,3
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2005	30,0	10,8	60,1	27,2	53,8	0,4	55,1	12,2	3,0	4,6
2007	31,4	6,6	59,0	22,1	61,1	0,4	57,5	8,5	2,3	7,4
2009	29,2	7,6	55,7	28,2	58,1	0,4	62,5	8,5	3,1	6,6
2011	24,1	5,9	55,9	35,8	58,5	-	56,7	8,8	2,8	4,9
2013	20,1	7,7	55,5	30,7	62,9	0,6	60,7	6,8	2,2	6,8
2015	19,3	5,1	63,0	27,9	60,4	0,6	63,3	12,0	2,9	6,0
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2005	56,0	16,5	60,1	17,7	50,4	0,4	66,5	20,2	12,5	2,8
2007	63,5	18,9	63,0	8,3	57,9	-	64,2	17,3	8,3	3,2
2009	52,8	16,5	62,1	17,7	54,3	0,8	61,3	19,3	10,7	2,9
2011	46,9	20,0	54,4	19,5	62,1	-	65,6	11,8	12,8	2,6
2013	41,8	19,9	45,9	14,8	61,7	0,5	69,9	16,3	13,3	5,1
2015	37,1	14,4	60,5	10,2	64,7	-	68,9	17,4	11,4	3,6

11.1.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2005	32,4	11,1	60,5	27,1	51,9	0,2	56,0	11,4	3,0	3,7
2007	33,7	8,0	61,7	22,4	60,2	0,3	56,3	9,5	2,5	7,8
2009	32,7	8,6	58,9	26,7	60,8	0,7	61,5	8,4	3,5	5,8
2011	25,9	7,8	55,8	32,3	59,1	-	59,1	9,5	3,9	4,8
2013	21,1	6,6	58,2	30,9	61,8	1,1	58,2	8,2	1,9	6,6
2015	19,2	3,9	62,7	26,8	62,7	1,5	62,4	12,1	3,0	5,7

11.1.35 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2005	**57,2**	**12,2**	**62,5**	**15,4**	**59,2**	**0,5**	**53,0**	**26,7**	**2,4**	**2,8**
2007	**66,1**	**9,8**	**60,7**	**12,5**	**69,3**	**0,3**	**53,4**	**24,1**	**1,2**	**6,1**
2009	**63,3**	**11,4**	**60,8**	**14,0**	**67,6**	**0,8**	**55,6**	**24,9**	**2,5**	**5,2**
2011	**58,3**	**10,4**	**55,2**	**17,9**	**71,5**	**0,9**	**57,3**	**22,2**	**2,0**	**4,4**
2013	**53,8**	**10,0**	**52,6**	**16,1**	**72,3**	**0,6**	**55,6**	**21,4**	**2,1**	**5,7**
2015	**48,8**	**6,9**	**54,4**	**15,9**	**75,1**	**0,6**	**61,5**	**19,1**	**2,2**	**4,9**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2007	34,1	3,5	38,6	21,6	61,4	0,6	43,3	15,8	-	8,2
2009	29,7	1,5	39,3	23,0	78,5	0,7	43,7	10,4	0,7	5,9
2011	24,0	3,6	28,6	37,5	71,4	-	41,1	6,3	-	3,6
2013	16,5	1,3	18,2	28,6	79,2	1,3	32,5	3,9	-	9,1
2015	14,3	6,3	17,2	34,4	76,6	-	40,6	4,7	4,7	4,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2007	64,7	21,5	52,1	11,5	69,1	0,4	47,2	26,7	1,4	6,9
2009	57,6	24,8	56,3	10,2	58,3	0,8	52,8	28,4	3,2	5,5
2011	48,0	21,4	46,2	10,5	71,4	1,0	53,8	31,0	2,9	4,3
2013	43,4	23,6	45,0	5,8	61,3	-	56,5	31,4	2,6	4,7
2015	39,2	15,7	54,7	9,9	65,1	-	53,5	29,1	2,9	7,6

11.1.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2007	64,3	6,4	62,5	16,2	80,5	0,3	52,1	13,1	0,6	4,3
2009	62,0	9,1	59,7	15,8	77,2	1,0	55,4	16,8	1,7	6,0
2011	62,6	8,2	51,5	22,6	79,7	0,3	57,7	15,1	1,0	3,3
2013	54,0	6,1	46,4	16,7	81,8	0,4	54,8	14,5	1,9	5,3
2015	48,8	5,9	45,8	15,3	87,7	0,9	63,6	9,3	1,3	2,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2007	94,2	10,8	53,9	7,7	82,3	0,8	70,0	23,1	5,4	4,6
2009	82,8	14,4	49,6	12,8	69,6	-	69,6	23,2	10,4	2,4
2011	83,4	10,3	47,6	15,1	70,6	-	67,5	24,6	8,7	4,8
2013	78,8	11,8	47,9	11,8	77,3	-	65,6	21,0	8,4	5,9
2015	80,1	7,4	58,7	14,9	77,7	1,7	67,8	24,8	5,8	3,3
Đông Nam Bộ/*South East*										
2007	87,7	6,0	63,8	11,4	79,9	-	59,1	20,1	0,7	6,0
2009	79,0	5,7	60,8	13,3	72,2	0,6	48,7	20,3	1,9	6,3
2011	75,1	7,8	56,0	14,9	73,1	0,7	61,0	16,3	1,4	5,0
2013	76,0	11,8	50,0	16,2	73,5	1,5	56,6	12,5	1,5	5,9
2015	60,9	8,3	47,7	18,4	79,8	-	66,1	9,2	2,8	2,8

11.1.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2007	88,1	7,7	75,8	8,2	55,4	0,3	55,9	36,4	0,8	6,7
2009	89,6	9,3	74,6	12,8	60,6	1,0	59,9	35,4	1,2	4,5
2011	83,2	9,0	72,8	14,6	64,9	1,8	59,0	29,0	0,8	5,4
2013	83,5	6,8	69,2	19,6	68,2	0,8	56,9	27,6	0,8	5,5
2015	77,1	2,8	66,9	15,4	69,2	0,6	64,2	24,2	0,6	6,6
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2005	66,9	11,0	65,1	20,2	54,1	-	59,6	29,4	-	-
2007	78,7	13,6	67,0	8,5	60,2	0,9	52,5	25,4	0,9	7,6
2009	74,5	7,8	69,6	14,7	68,6	-	55,9	22,6	-	2,0
2011	62,1	5,8	71,3	16,1	71,3	2,3	54,0	17,2	1,2	3,5
2013	64,4	8,1	60,9	17,2	72,4	-	67,8	12,6	-	3,5
2015	59,9	2,5	58,2	19,0	81,0	1,3	67,1	11,4	-	7,6
Đồng bằng/*Delta*										
2005	56,0	9,7	65,3	16,4	56,8	0,6	51,6	27,1	0,5	2,1
2007	62,2	4,6	63,6	13,5	66,1	0,3	53,4	26,0	0,3	6,0
2009	62,1	6,2	62,4	16,0	68,7	1,0	55,7	26,0	0,7	5,8
2011	57,6	6,6	58,3	19,8	70,4	0,9	56,5	22,1	0,2	4,6
2013	53,8	5,0	54,5	20,0	73,8	0,7	52,8	21,1	0,5	6,3
2015	46,8	3,2	53,1	19,2	75,7	0,4	61,7	17,7	1,1	5,1

11.1.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2005	54,1	5,8	66,3	12,8	66,3	1,2	51,2	24,4	-	5,8
2007	60,0	7,5	60,2	18,3	74,2	-	47,3	14,0	-	5,4
2009	54,1	4,6	56,9	21,5	75,4	-	43,1	18,5	-	13,9
2011	56,5	3,1	40,6	25,0	81,3	-	50,0	4,7	1,6	4,7
2013	38,1	10,0	42,5	25,0	77,5	-	47,5	10,0	2,5	10,0
2015	34,2	14,8	40,7	14,8	96,3	-	63,0	3,7	-	-
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*										
2005	48,0	13,2	61,1	14,2	68,4	0,5	52,6	20,5	3,2	3,2
2007	62,5	10,3	59,3	14,0	78,2	0,4	56,0	14,4	1,2	7,0
2009	53,0	9,8	62,8	13,0	72,1	-	52,1	16,3	2,8	4,2
2011	48,8	8,4	59,4	20,8	75,3	0,5	55,9	16,8	2,0	3,5
2013	44,5	6,3	50,6	14,8	73,9	1,1	48,9	15,9	2,8	5,7
2015	40,8	6,1	56,7	12,2	72,6	0,6	56,1	15,9	2,4	4,3
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*										
2005	68,0	21,1	53,3	12,6	58,5	-	55,3	29,7	8,9	4,5
2007	79,9	21,1	52,4	8,5	71,8	0,3	53,7	29,9	3,7	5,4
2009	75,5	25,9	54,1	8,8	60,3	1,3	60,3	30,3	7,5	3,8
2011	68,4	22,6	44,3	10,8	69,3	0,7	62,5	31,4	6,1	5,1
2013	62,8	24,5	48,2	6,6	67,2	0,4	63,5	29,9	5,8	4,4
2015	60,6	14,9	55,6	10,8	71,6	0,8	62,7	27,6	4,9	4,5

11.1.35 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:									
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2005	73,2	20,5	59,5	12,2	50,9	-	56,4	32,0	4,9	3,4
2007	80,6	18,5	65,0	7,9	64,7	0,2	53,3	31,3	3,0	4,7
2009	77,7	20,9	67,8	8,2	60,0	1,0	54,4	32,7	4,1	4,7
2011	69,0	19,8	56,6	10,0	67,4	1,3	60,4	29,6	4,0	4,0
2013	66,5	17,7	55,5	9,6	65,9	0,5	60,7	30,2	3,7	5,2
2015	62,7	12,4	59,3	9,7	67,9	0,6	62,5	26,8	3,2	4,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2005	52,3	8,7	63,8	16,8	62,7	0,7	51,6	24,5	1,3	2,5
2007	61,5	6,2	58,9	14,4	71,1	0,4	53,5	21,1	0,4	6,7
2009	57,5	6,2	57,0	17,2	71,7	0,7	56,4	20,6	1,7	5,4
2011	54,5	6,1	54,6	21,5	73,3	0,7	55,9	18,9	1,0	4,6
2013	49,3	6,4	51,1	19,3	75,4	0,6	53,1	17,1	1,4	5,9
2015	44,3	4,3	52,1	18,7	78,5	0,6	61,0	15,4	1,7	5,1
Chương trình 135/*135 Programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2005	69,1	20,3	60,5	12,8	51,3	-	58,2	31,7	5,2	3,9
2007	76,3	21,0	62,3	7,2	64,9	0,3	51,8	30,5	3,3	3,6
2009	71,5	22,2	63,2	7,3	57,1	0,9	55,9	33,7	5,2	4,9
2011	67,2	20,3	53,0	10,7	67,6	1,4	60,1	31,0	3,6	3,9
2013	60,8	22,5	50,4	6,7	64,8	0,4	62,0	34,2	5,3	5,6
2015	59,6	13,8	58,2	7,8	66,0	-	63,1	31,0	5,2	4,9

11.1.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*:								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2005	54,3	9,7	63,1	16,3	61,7	0,6	51,5	25,1	1,5	2,4
2007	63,9	6,8	60,2	13,9	70,4	0,3	53,9	22,4	0,6	6,8
2009	61,1	8,0	60,1	16,1	70,8	0,8	55,6	22,1	1,7	5,3
2011	56,2	7,6	55,8	19,9	72,6	0,7	56,5	19,7	1,5	4,6
2013	51,9	6,1	53,3	19,1	74,7	0,7	53,6	17,3	1,1	5,7
2015	46,1	4,5	53,1	18,6	78,2	0,8	61,0	15,1	1,1	4,9

11.1.36 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2005	**58,8**	**28,3**	**64,3**	**8,1**	**54,8**	**4,3**	**38,4**	**35,0**	**1,2**	**3,9**
2007	**58,1**	**19,9**	**62,2**	**8,2**	**68,3**	**3,1**	**42,8**	**30,0**	**0,9**	**6,3**
2009	**57,0**	**20,2**	**61,6**	**9,9**	**65,1**	**3,4**	**43,8**	**30,8**	**1,4**	**5,1**
2011	**52,3**	**21,3**	**60,6**	**11,3**	**67,7**	**1,9**	**46,0**	**30,6**	**1,5**	**4,3**
2013	**49,3**	**19,6**	**57,7**	**13,3**	**68,5**	**2,3**	**45,6**	**29,8**	**1,4**	**5,4**
2015	**49,2**	**18,9**	**57,4**	**10,2**	**72,0**	**1,1**	**50,4**	**28,6**	**1,0**	**4,2**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2007	49,1	7,3	43,9	11,0	73,6	11,4	30,1	24,8	-	8,5
2009	42,9	5,6	47,7	15,4	74,9	12,3	32,8	19,5	1,0	7,2
2011	32,2	5,9	48,4	13,7	73,9	8,5	36,0	20,3	0,7	5,2
2013	31,3	3,4	41,8	13,0	74,0	7,5	32,2	11,0	0,7	13,7
2015	28,5	6,4	31,2	11,9	77,1	2,8	27,5	20,2	-	12,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2007	49,7	33,9	62,4	5,9	73,3	2,7	40,3	21,7	0,5	9,1
2009	50,3	33,8	55,9	9,0	57,7	2,3	41,9	24,8	2,3	6,8
2011	44,6	39,6	55,8	11,2	61,9	1,0	41,1	20,3	2,5	5,6
2013	38,6	36,5	55,3	11,2	60,0	0,6	41,8	25,9	2,4	5,3
2015	44,7	36,5	60,7	7,3	59,6	0,6	41,6	29,8	0,6	6,2

11.1.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2007	57,1	17,2	66,7	9,3	75,6	1,7	40,6	17,9	1,4	3,8
2009	56,2	17,3	63,5	11,4	72,7	3,0	45,0	25,1	1,1	3,3
2011	59,4	19,9	61,0	15,8	75,3	0,7	47,3	28,4	1,0	2,1
2013	48,5	17,3	52,7	15,6	76,4	1,7	51,1	22,8	0,8	5,1
2015	48,6	14,7	53,7	11,0	80,7	0,9	54,6	16,5	1,4	2,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2007	79,7	26,4	59,1	5,5	69,1	-	67,3	30,0	3,6	3,6
2009	70,9	29,9	54,2	6,5	62,6	0,9	55,1	29,9	3,7	3,7
2011	63,6	27,1	51,0	8,3	62,5	-	58,3	29,2	4,2	4,2
2013	62,3	24,5	59,6	14,9	69,2	-	53,2	31,9	7,5	3,2
2015	68,9	27,9	59,6	12,5	72,1	1,9	57,7	26,9	3,9	1,9
Đông Nam Bộ/*South East*										
2007	63,5	22,2	63,0	7,4	75,9	0,9	48,2	29,6	-	6,5
2009	64,0	12,5	68,8	9,4	70,3	1,6	37,5	35,2	0,8	4,7
2011	58,7	16,2	56,8	7,2	69,4	1,8	47,8	44,1	0,9	3,6
2013	59,2	17,9	51,9	8,5	77,4	2,8	51,9	39,6	-	3,8
2015	51,9	10,7	48,8	9,5	78,6	3,6	60,7	34,5	1,2	1,2

11.1.36 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2007	68,8	19,5	73,2	7,7	50,8	-	46,3	51,4	0,6	5,8
2009	70,2	21,8	71,8	7,3	57,0	0,6	49,4	44,9	0,9	4,9
2011	66,2	18,7	73,6	8,4	62,1	1,0	48,2	39,9	1,0	5,5
2013	69,5	18,9	70,9	13,8	61,9	1,8	45,4	41,4	0,3	3,3
2015	64,8	14,8	70,5	10,0	69,0	-	56,1	39,9	0,4	2,6
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2005	59,5	32,0	60,8	10,3	50,5	2,1	44,3	35,1	-	3,1
2007	58,0	26,4	71,3	6,9	60,9	2,3	34,5	24,1	2,3	4,6
2009	60,6	27,7	60,2	6,0	62,7	2,4	44,6	28,9	1,2	1,2
2011	55,0	16,9	68,8	14,3	67,5	1,3	50,7	23,4	-	1,3
2013	58,5	29,1	64,6	12,7	74,7	-	51,9	21,5	-	2,5
2015	57,4	17,1	54,3	8,6	78,6	4,3	65,7	20,0	-	2,9
Đồng bằng/*Delta*										
2005	61,2	20,4	65,4	9,0	55,7	5,5	37,5	35,4	0,1	4,2
2007	57,7	12,7	62,1	9,2	65,8	3,9	43,0	35,8	0,2	6,5
2009	57,5	13,2	64,4	11,6	66,9	4,6	44,0	35,1	0,2	5,0
2011	53,2	12,7	61,9	12,2	70,7	2,5	45,9	35,5	0,5	4,6
2013	50,8	11,9	57,1	14,3	67,8	3,0	45,3	33,5	-	6,5
2015	47,0	9,6	55,8	10,9	75,2	0,6	52,6	31,2	0,2	4,7

11.1.36 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2005	66,0	26,7	68,6	7,6	61,0	1,0	29,5	40,0	-	4,8
2007	63,9	19,2	55,6	12,1	76,8	2,0	33,3	25,3	-	4,0
2009	55,7	11,8	61,8	13,2	72,1	1,5	39,7	22,1	-	7,4
2011	49,6	12,3	54,4	19,3	71,9	-	35,1	22,8	3,5	3,5
2013	47,6	14,0	54,0	18,0	76,0	-	44,0	24,0	2,0	4,0
2015	44,6	10,3	41,4	24,1	82,8	-	44,8	27,6	3,5	3,5
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*										
2005	54,0	35,5	64,5	7,5	59,8	4,2	38,8	28,0	1,9	3,3
2007	54,5	25,9	63,2	7,6	78,8	2,4	42,9	18,9	0,9	7,6
2009	52,0	14,7	63,0	9,5	67,8	2,4	41,7	22,3	2,4	6,6
2011	45,5	24,7	64,7	12,1	69,5	1,6	45,8	21,1	1,6	3,7
2013	41,0	16,6	55,2	14,7	75,5	2,5	42,3	22,7	1,2	4,3
2015	43,4	21,5	58,3	9,8	74,2	1,8	37,4	22,7	1,8	4,9
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*										
2005	52,5	49,0	59,0	4,2	44,7	2,6	43,7	37,9	5,8	3,2
2007	60,9	33,5	61,2	4,5	64,7	2,2	49,6	27,7	2,7	6,3
2009	59,7	42,3	53,8	6,3	57,3	2,0	45,9	30,0	4,4	4,7
2011	56,5	42,9	53,1	5,7	58,0	1,2	47,4	30,2	3,7	5,3
2013	50,2	40,2	59,4	8,7	61,2	1,8	46,6	30,1	5,5	5,0
2015	58,4	37,2	62,8	7,7	60,7	0,9	51,3	30,3	2,1	3,0

11.1.36 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2005	60,7	46,7	64,6	6,0	39,8	1,3	40,4	34,8	2,2	2,5
2007	59,3	35,6	66,4	6,4	59,1	1,0	47,3	31,8	1,6	5,4
2009	62,0	37,0	65,6	5,4	55,5	0,8	40,6	36,0	2,8	3,9
2011	56,5	39,0	62,8	5,5	55,8	0,9	47,0	32,0	3,4	4,0
2013	52,5	34,2	64,1	10,5	57,2	1,0	41,5	36,8	3,0	5,3
2015	55,4	34,4	66,0	6,1	59,5	0,8	45,8	35,1	2,7	2,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2005	58,2	22,4	64,1	8,7	59,6	5,2	37,8	35,0	0,9	4,3
2007	57,7	14,9	60,9	8,7	71,3	3,8	41,4	29,5	0,6	6,6
2009	54,9	12,6	59,8	11,9	69,4	4,5	45,3	28,4	0,8	5,7
2011	50,8	14,3	59,7	13,6	72,4	2,3	45,6	30,1	0,7	4,5
2013	48,1	14,0	55,2	14,3	72,9	2,8	47,3	27,0	0,8	5,5
2015	47,2	13,1	54,1	11,7	76,6	1,3	52,1	26,2	0,4	4,7
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2005	58,5	45,6	64,9	4,6	38,6	2,7	42,9	36,3	3,1	3,9
2007	56,0	39,3	67,4	4,0	55,8	1,8	46,0	29,0	2,2	4,5
2009	57,4	38,6	63,6	6,1	52,3	0,8	41,7	33,0	3,8	4,6
2011	54,3	43,6	59,5	5,7	56,0	2,2	44,1	33,9	2,6	3,5
2013	46,9	40,5	60,0	6,8	60,0	1,8	46,4	38,2	3,2	5,0
2015	55,3	36,3	66,4	5,4	57,4	-	44,0	38,6	2,7	3,1

11.1.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/*By reasons*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2005	58,9	24,1	64,1	8,9	58,7	4,6	37,4	34,6	0,7	3,9
2007	58,6	15,9	61,1	9,0	70,9	3,4	42,2	30,2	0,6	6,7
2009	56,9	15,3	61,1	10,9	68,6	4,0	44,4	30,2	0,8	5,3
2011	51,8	15,9	60,9	12,7	70,5	1,8	46,5	29,8	1,2	4,5
2013	49,9	14,3	57,2	14,9	70,6	2,4	45,3	27,8	0,9	5,6
2015	47,6	13,6	54,7	11,6	76,4	1,5	52,4	25,6	0,5	4,5

11.1.37 Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính
Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2006	**59,3**	**31,7**	**41,6**	**23,8**	**13,2**	**95,0**	**61,3**	**29**	**21,6**	**13**
2008	**61,8**	**32,1**	**73,2**	**38,2**	**16,2**	**96,1**	**59,3**	**48**	**31,4**	**15**
2010	**65,0**	**28,5**	**119,5**	**50,6**	**22,8**	**96,2**	**52,7**	**70**	**40,4**	**22**
2012	**66,5**	**29,6**	**185,6**	**65,5**	**26,3**	**91,6**	**49,9**	**126**	**54,0**	**25**
2014	**67,5**	**28,0**	**228,4**	**76,3**	**49,5**	**97,7**	**50,5**	**171**	**62,0**	**42**
2016	**66,6**	**25,9**	**632,2**	**227,2**	**50,1**	**97,5**	**47,9**	**395**	**147,7**	**47**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2008	86,0	60,1	60,2	37,7	14,5	97,4	67,5	62	37,0	16
2010	86,2	51,4	95,0	56,3	20,3	98,0	57,6	102	55,5	24
2012	80,8	47,6	167,6	74,4	28,7	90,7	52,8	162	67,4	34
2014	81,8	44,1	206,0	76,6	57,4	97,6	53,8	217	73,0	62
2016	79,4	38,4	233,6	94,3	46,5	97,1	46,5	231	83,8	50
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2008	64,3	27,9	48,7	22,9	16,0	96,0	55,1	40	16,5	15
2010	72,6	23,8	56,2	22,5	22,3	96,2	46,5	40	17,5	26
2012	72,6	25,8	79,8	21,4	20,3	91,2	43,4	66	20,8	19
2014	74,8	26,8	94,7	26,0	40,4	97,7	47,5	77	21,5	32
2016	74,6	26,6	120,5	33,6	60,3	97,2	45,7	103	36,2	57

11.1.37 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2008	61,8	28,8	73,0	40,8	17,0	99,0	66,7	27	31,2	16
2010	63,3	22,6	105,4	42,5	27,2	97,9	56,6	50	32,4	18
2012	64,6	24,0	170,0	57,6	32,2	93,9	54,9	96	44,4	23
2014	68,7	23,1	238,7	84,6	51,5	97,6	50,3	153	56,3	48
2016	65,7	22,3	279,7	66,8	44,8	98,2	50,8	181	62,7	44
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2008	62,3	24,6	97,3	59,3	20,4	97,8	51,5	46	25,5	16
2010	66,2	29,8	152,9	49,9	23,5	94,0	55,0	55	27,9	11
2012	67,6	39,1	208,8	67,5	31,4	92,7	60,3	112	48,6	27
2014	72,2	31,1	286,9	85,1	46,3	98,7	53,0	162	58,8	33
2016	68,9	24,5	275,4	77,3	67,0	96,7	45,0	150	40,2	58
Đông Nam Bộ/*South East*										
2008	60,6	30,6	169,1	59,9	20,1	95,9	52,4	128	39,4	22
2010	68,5	33,5	258,1	91,9	30,6	95,0	53,0	175	73,4	33
2012	70,9	38,6	383,2	96,0	27,8	91,0	49,2	300	108,9	40
2014	68,2	37,4	456,5	149,6	62,1	97,8	53,6	363	112,7	58
2016	71,0	35,2	466,5	113,1	83,4	96,3	51,9	424	124,7	75

11.1.37 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2008	33,0	11,9	94,6	34,0	17,6	91,2	51,0	37	38,0	10
2010	37,5	14,0	166,9	46,8	17,1	93,8	48,9	43	42,4	18
2012	46,0	14,0	218,7	90,2	11,6	90,4	44,9	106	58,9	13
2014	44,1	13,8	246,2	70,6	26,7	97,5	48,2	148	72,9	18
2016	45,7	14,6	3430,7	1344,4	8,4	98,1	47,9	1122	449,4	25
Vùng địa lý/*Geographic Region*										
Ven biển/*Coastal*										
2006	47,9	20,3	48,3	23,6	10,9	89,6	52,8	16	24,7	10
2008	53,3	27,3	107,0	40,2	15,9	90,7	60,0	38	32,7	17
2010	50,4	16,8	137,6	42,0	18,5	94,2	49,6	68	35,5	12
2012	51,4	19,3	160,2	96,8	33,2	90,0	47,1	103	31,9	23
2014	57,0	25,2	268,8	123,3	60,1	96,3	54,1	168	75,8	52
2016	57,4	25,4	317,9	99,1	32,6	95,9	50,0	222	83,7	29
Đồng bằng/*Delta*										
2006	59,8	35,5	41,9	26,8	10,6	95,2	64,4	31	23,9	12
2008	61,2	35,6	76,8	41,8	17,1	96,2	60,9	53	37,8	15
2010	64,1	31,1	125,0	59,7	22,2	96,2	54,8	78	52,6	22
2012	65,3	30,7	202,5	77,4	22,6	91,7	50,8	144	71,1	24
2014	65,7	29,2	249,8	80,9	51,5	97,9	52,0	197	74,5	43
2016	64,7	26,9	1001,8	375,7	43,3	97,4	48,4	619	242,4	45

11.1.37 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*										
2006	64,2	27,7	57,0	24,7	19,6	98,1	56,6	51	27,1	17
2008	70,3	28,4	66,2	36,1	17,5	97,4	58,1	65	32,3	37
2010	71,3	33,6	200,2	98,9	35,7	96,7	45,1	155	65,5	-
2012	76,5	33,0	273,1	96,8	47,9	89,6	40,0	204	44,7	54
2014	70,5	25,7	258,2	103,1	38,1	98,1	41,9	225	80,1	65
2016	81,5	26,2	355,9	120,0	80,9	96,9	41,5	293	97,8	77
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*										
2006	65,9	33,1	38,6	19,1	17,2	96,2	61,9	28	20,0	13
2008	69,4	35,2	62,9	33,1	13,8	98,2	57,3	47	27,5	28
2010	73,4	27,1	101,7	35,1	23,9	98,0	45,6	68	30,5	-
2012	71,3	28,0	181,3	56,5	30,7	92,6	44,3	129	56,4	25
2014	70,4	24,4	221,7	84,4	58,9	98,0	41,2	182	60,0	50
2016	70,0	22,9	217,6	66,7	77,1	97,9	41,8	184	63,1	65
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*										
2006	53,0	24,0	35,1	15,9	17,8	94,2	56,1	23	11,1	16
2008	55,4	21,2	58,1	27,8	15,4	95,4	56,3	31	13,0	15
2010	62,5	25,2	85,3	20,3	19,9	94,8	57,3	35	13,1	-
2012	67,1	30,7	126,2	27,8	24,4	91,5	56,7	75	20,7	20
2014	72,0	29,4	156,7	38,6	36,3	97,3	56,0	90	25,2	26
2016	68,6	26,2	170,2	32,2	46,0	98,0	53,1	104	20,5	41

11.1.37 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*										
2006	42,0	17,9	28,0	8,8	15,4	90,7	54,0	19	9,6	15
2008	48,0	19,6	71,4	24,3	14,8	93,8	54,6	31	22,8	18
2010	52,8	22,2	87,5	22,5	21,4	95,2	54,9	42	20,1	-
2012	57,8	25,3	141,7	35,6	18,4	90,7	53,5	92	33,4	17
2014	61,3	25,7	148,4	37,3	35,3	96,9	57,0	104	35,5	27
2016	60,7	23,9	197,7	33,2	44,6	96,8	54,8	138	29,8	34
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote Area*										
2006	64,4	35,7	43,8	26,1	12,9	96,3	63,4	32	24,7	15
2008	66,2	36,0	73,5	40,5	16,5	96,9	60,7	53	33,9	23
2010	70,0	31,0	128,6	58,6	23,3	96,6	51,8	83	49,1	-
2012	69,5	31,0	198,7	74,3	28,7	91,9	48,6	140	62,2	28
2014	69,7	28,8	253,8	88,7	54,0	98,0	48,1	199	73,0	48
2016	68,5	26,6	756,5	282,7	51,7	97,7	45,8	493	192,6	52
Chương trình 135/*135 programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*										
2006	45,6	19,0	21,2	7,4	15,6	92,6	57,3	19	8,7	16
2008	49,5	20,3	48,8	20,7	12,7	95,8	56,0	25	17,4	18
2010	53,7	20,2	58,3	11,8	17,6	94,6	57,0	33	11,7	-
2012	60,5	26,1	104,6	26,3	19,3	91,2	55,3	67	15,4	14
2014	65,5	23,2	108,3	28,0	38,8	97,9	52,9	75	23,9	30
2016	61,8	23,6	145,0	25,9	54,4	98,5	55,1	100	21,6	45

11.1.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính**

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 programme's commune*										
2006	62,5	34,7	44,4	25,9	12,9	95,6	62,2	32	24,5	15
2008	64,5	34,7	76,3	40,4	16,7	96,2	60,0	53	34,3	23
2010	68,0	30,7	130,2	57,3	23,8	96,6	51,6	81	48,8	-
2012	67,8	30,3	201,7	73,4	27,5	91,7	48,7	141	64,3	28
2014	68,1	29,2	253,5	86,3	51,8	97,6	49,8	198	72,7	45
2016	67,8	26,5	744,2	273,5	49,1	97,2	46,1	486	186,7	48

11.2.1 Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ *Commune having national standardised health centre*	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ *Clinic with classified garbage*	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã/*Using toilet in the clinic*				
			Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Flushing toilet*	Hố xí 2 ngăn/ *2 tray toilet*	Các loại khác/ *Others*	Không có hố xí/ *No toilet*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2008	**56,1**	**59,8**	**73,3**	**13,2**	**9,7**	**2,6**	**1,3**
2010	**71,8**	**68,2**	**78,5**	**13,1**	**6,3**	**1,9**	**0,3**
2012	**77,8**	**77,9**	**84,8**	**10,4**	**3,4**	**1,2**	**0,2**
2014	**75,8**	**83,6**	**87,6**	**9,1**	**2,5**	**0,6**	**0,2**
2016	**81,7**	**88,2**	**91,8**	**6,6**	**1,3**	**0,4**	**-**
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2008	46,9	48,5	52,8	15,7	21,3	7,3	3,0
2010	85,1	73,4	91,9	2,4	5,1	0,4	0,2
2012	88,8	83,8	94,5	3,2	1,7	0,6	-
2014	88,2	85,0	94,9	3,6	0,6	0,4	0,4
2016	92,2	91,1	97,9	1,8	0,3	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2008	71,2	69,2	86,0	5,4	7,8	0,4	0,4
2010	58,5	55,1	64,7	16,0	13,2	5,5	0,7
2012	65,4	70,6	78,1	11,8	5,7	3,9	0,7
2014	58,8	75,4	83,6	8,9	5,7	1,6	0,2
2016	63,7	80,9	88,2	8,3	2,5	1,0	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2008	48,8	54,4	74,5	15,0	7,5	2,0	1,0
2010	67,9	64,6	80,7	11,5	6,3	1,3	0,2
2012	77,1	73,7	84,3	11,2	3,7	0,8	-
2014	73,5	81,9	89,3	8,4	1,6	0,6	-
2016	85,9	88,0	92,6	5,8	0,9	0,7	-
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2008	30,4	40,7	49,6	28,2	8,2	10,4	3,7
2010	48,3	45,0	59,7	32,9	0,7	6,0	0,7
2012	54,0	62,0	70,0	25,3	2,7	1,3	0,7
2014	53,0	75,5	75,5	23,8	-	-	0,7
2016	61,3	78,0	76,7	22,7	0,7	-	-
Đông Nam Bộ/*South East*							
2008	66,5	65,3	83,8	15,6	0,6	-	-
2010	83,2	83,7	69,4	26,5	4,1	-	-
2012	83,6	91,0	75,1	20,6	4,2	-	-
2014	81,6	95,0	74,3	21,2	3,4	1,1	-
2016	90,1	96,9	90,1	8,0	1,9	-	-

11.2.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ *Commune having national standardised health centre*	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ *Clinic with classified garbage*	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã/*Using toilet in the clinic*				
			Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Flushing toilet*	Hố xí 2 ngăn/ *2 tray toilet*	Các loại khác/ *Others*	Không có hố xí/ *No toilet*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2008	60,2	70,1	80,9	11,9	6,5	-	0,7
2010	77,9	80,0	85,9	10,2	3,7	-	0,2
2012	84,4	83,1	90,4	6,9	2,6	0,2	-
2014	86,9	89,9	91,1	6,1	2,7	-	-
2016	88,9	93,0	94,7	3,6	1,7	-	-
Vùng địa lý/*Geographic Region*							
Ven biển/*Coastal*							
2008	53,7	57,1	77,6	16,3	4,8	-	1,4
2010	73,9	68,7	88,8	9,0	1,5	-	0,8
2012	79,6	78,8	91,2	4,4	4,4	-	-
2014	79,6	87,1	90,9	6,8	2,3	-	-
2016	86,7	89,2	91,7	5,8	2,5	-	-
Đồng bằng/*Delta*							
2008	63,4	68,9	83,3	10,6	5,5	0,2	0,4
2010	81,2	77,9	86,9	9,0	3,8	0,2	0,1
2012	86,6	83,2	89,9	8,0	1,8	0,3	-
2014	86,6	88,6	91,4	6,8	1,5	0,3	0,1
2016	91,0	93,0	96,3	2,8	0,9	-	-
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*							
2008	55,9	57,9	75,0	10,5	12,5	2,0	-
2010	80,5	76,3	78,8	13,6	6,8	-	0,9
2012	83,5	82,6	88,7	7,0	4,4	-	-
2014	80,0	80,0	88,6	7,6	1,9	1,0	1,0
2016	89,2	89,2	90,8	9,2	-	-	-
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*							
2008	55,1	53,5	64,9	14,0	17,4	2,1	1,6
2010	68,3	64,4	71,8	14,9	11,4	1,7	0,3
2012	77,7	77,5	81,8	11,8	4,8	1,7	-
2014	73,1	84,7	85,7	11,1	3,0	0,3	-
2016	80,6	86,7	91,0	8,0	0,8	0,3	-
Miền núi cao/*High Mountainous Area*							
2008	34,7	39,7	47,7	20,4	15,4	12,4	4,1
2010	47,1	43,8	59,3	23,1	9,3	7,6	0,7
2012	53,4	63,3	71,4	18,2	5,5	3,9	0,9
2014	48,4	69,4	78,1	14,5	4,8	2,1	0,5
2016	57,0	77,1	81,4	14,3	2,8	1,5	-

11.2.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ *Commune having national standardised health centre*	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ *Clinic with classified garbage*	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã/*Using toilet in the clinic*				
			Tự hoại, bán tự hoại/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Thấm dội nước/ *Flushing toilet*	Hố xí 2 ngăn/ *2 tray toilet*	Các loại khác/ *Others*	Không có hố xí/ *No toilet*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*							
2008	43,6	48,6	58,7	18,6	12,8	7,0	2,9
2010	59,8	57,8	67,4	20,0	8,1	4,2	0,3
2012	61,6	69,0	78,6	14,0	3,8	3,3	0,4
2014	56,9	76,0	81,6	12,2	4,5	1,4	0,4
2016	60,3	81,2	84,4	11,3	3,0	1,3	-
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*							
2008	59,9	63,2	77,7	11,5	8,7	1,3	0,8
2010	76,5	72,3	82,9	10,3	5,6	1,0	0,3
2012	83,6	81,0	87,0	9,2	3,2	0,5	0,1
2014	82,5	86,4	89,7	8,0	1,8	0,4	0,1
2016	88,5	90,4	94,1	5,1	0,8	0,1	-
Chương trình 135/*Programme no. 135*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*							
2008	41,3	45,2	55,9	17,4	16,1	8,2	2,6
2010	51,3	50,7	66,9	17,8	9,0	5,9	0,4
2012	59,3	64,8	76,1	15,6	3,8	4,3	0,2
2014	52,7	72,2	80,7	11,8	5,6	1,7	0,2
2016	58,3	78,0	82,3	13,0	3,3	1,5	-
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*							
2008	59,3	62,9	77,0	12,3	8,3	1,4	1,0
2010	77,2	72,8	81,5	11,8	5,6	0,8	0,3
2012	82,1	80,9	86,8	9,3	3,3	0,5	0,2
2014	82,1	86,7	89,4	8,4	1,7	0,4	0,2
2016	87,8	90,8	94,2	4,9	0,8	0,1	-

11.2.2 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có người đến lấy đi/ *Taken away by other*	Đốt/ *Fired*	Chôn, lấp/ *Buried*	Vứt vào bãi rác/ *Throw into the dumping*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2008	**13,7**	**63,2**	**19,1**	**3,3**	**0,6**
2010	**18,5**	**61,6**	**15,9**	**3,5**	**0,5**
2012	**21,6**	**60,2**	**16,1**	**1,7**	**0,4**
2014	**29,6**	**55,9**	**12,1**	**1,7**	**0,7**
2016	**35,8**	**52,5**	**9,1**	**1,2**	**1,5**
6 Vùng/*6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2008	3,9	67,4	22,0	5,7	1,1
2010	22,6	49,5	20,0	7,7	0,2
2012	33,3	46,1	16,2	3,6	0,8
2014	46,7	37,0	11,6	3,9	0,9
2016	48,6	39,2	7,3	3,4	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2008	14,0	57,2	23,2	5,0	0,6
2010	3,2	71,1	21,6	3,6	0,5
2012	3,4	70,8	24,2	1,6	-
2014	7,5	73,6	16,6	1,6	0,7
2016	10,1	73,3	15,6	0,8	0,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2008	17,6	60,1	19,6	2,0	0,8
2010	22,6	58,3	16,1	2,5	0,4
2012	25,1	56,1	16,7	1,6	0,4
2014	35,5	49,3	12,5	1,9	0,8
2016	41,1	46,0	9,2	1,3	2,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2008	11,9	48,2	35,6	4,4	-
2010	18,8	49,7	22,8	5,4	3,4
2012	20,7	52,0	26,0	1,3	-
2014	19,9	45,7	31,1	2,7	0,7
2016	31,3	45,3	20,7	-	2,7
Đông Nam Bộ/*South East*					
2008	29,3	57,5	10,8	2,4	-
2010	30,6	59,7	8,2	1,0	0,5
2012	34,4	53,4	10,6	0,5	1,1
2014	39,1	53,1	6,2	-	1,7
2016	51,2	42,6	3,1	0,6	2,5

11.2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có người đến lấy đi/ *Taken away by other*	Đốt/ *Fired*	Chôn, lấp/ *Buried*	Vứt vào bãi rác/ *Throw into the dumping*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2008	13,3	76,2	9,4	0,7	0,5
2010	19,3	72,7	7,4	0,7	-
2012	18,4	74,3	6,6	0,4	0,2
2014	26,6	69,2	4,0	-	0,2
2016	38,4	58,5	2,4	-	0,7
Vùng địa lý/*Geographic Region*					
Ven biển/*Coastal*					
2008	18,4	57,8	21,1	2,0	0,7
2010	25,4	56,7	15,7	2,2	-
2012	21,2	61,3	13,9	2,2	1,5
2014	37,1	53,0	7,6	0,8	1,5
2016	40,0	48,3	5,8	2,5	3,3
Đồng bằng/*Delta*					
2008	17,7	64,8	14,7	2,3	0,6
2010	24,4	59,0	13,1	3,4	0,1
2012	29,9	57,7	10,2	1,8	0,5
2014	40,0	50,5	7,4	1,6	0,5
2016	47,0	46,1	4,4	1,3	1,2
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*					
2008	16,5	56,6	23,0	3,3	0,7
2010	24,6	60,2	12,7	2,5	-
2012	33,0	47,8	17,4	0,9	0,9
2014	33,3	48,6	16,2	1,0	1,0
2016	44,6	41,5	7,7	1,5	4,6
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*					
2008	6,0	68,6	21,3	3,6	0,5
2010	9,4	69,1	17,8	3,2	0,5
2012	10,3	64,8	23,3	1,4	0,2
2014	18,1	66,3	12,6	1,8	1,3
2016	24,5	61,2	11,7	1,3	1,3
Miền núi cao/*Hight Mountainous Area*					
2008	6,1	57,9	28,7	6,9	0,6
2010	7,6	63,1	22,6	4,8	1,9
2012	8,3	65,4	24,7	1,6	-
2014	9,9	62,9	24,2	2,5	0,5
2016	15,6	63,6	19,4	0,3	1,3
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*					
2008	4,1	68,2	22,3	4,8	0,6
2010	7,1	70,6	17,6	3,7	1,0
2012	7,3	69,0	22,2	1,2	0,4
2014	11,3	66,7	19,8	1,6	0,7
2016	18,1	65,7	15,1	0,4	0,6

11.2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có người đến lấy đi/ *Taken away by other*	Đốt/ *Fired*	Chôn, lấp/ *Buried*	Vứt vào bãi rác/ *Throw into the dumping*	Khác/ *Others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*					
2008	16,6	61,7	18,2	2,9	0,7
2010	23,0	58,0	15,3	3,4	0,3
2012	26,7	57,2	13,9	1,8	0,4
2014	36,1	52,1	9,3	1,8	0,7
2016	41,4	48,3	7,1	1,4	1,8
Chương trình 135/*135 programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*					
2008	2,3	66,6	25,5	4,9	0,8
2010	4,6	69,5	19,7	5,0	1,1
2012	2,9	70,1	25,6	1,4	-
2014	9,0	67,7	20,6	2,1	0,6
2016	11,8	69,5	16,8	0,8	1,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*					
2008	16,2	62,5	17,8	3,0	0,6
2010	22,1	59,5	14,9	3,1	0,4
2012	26,0	57,9	13,9	1,7	0,5
2014	35,1	52,8	9,8	1,6	0,8
2016	42,0	48,1	7,1	1,3	1,5

11.2.3 Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by burning problem on environment, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*	Ô nhiễm không khí/ *Air polluted*	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2008	**22,5**	**7,2**	**8,0**	**3,8**
2010	**26,8**	**8,1**	**13,9**	**3,9**
2012	**23,4**	**7,8**	**16,3**	**3,5**
2014	**21,6**	**9,2**	**13,5**	**4,4**
2016	**20,4**	**9,3**	**14,0**	**4,1**
6 Vùng/*6 Regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2008	30,1	9,0	12,4	5,2
2010	27,3	8,6	23,7	4,6
2012	23,8	10,7	24,2	3,0
2014	19,7	11,4	19,3	3,0
2016	21,6	12,3	18,6	3,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2008	11,9	7,4	5,8	2,3
2010	15,4	9,3	7,7	2,5
2012	14,5	8,1	9,7	2,5
2014	13,6	8,6	12,7	3,2
2016	13,4	9,1	8,9	3,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2008	19,6	8,2	7,5	5,9
2010	20,8	7,3	13,1	5,8
2012	19,1	8,7	17,5	4,7
2014	19,2	11,0	13,3	6,8
2016	15,1	8,9	14,9	4,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2008	5,8	5,8	10,1	5,1
2010	10,6	10,6	13,9	4,6
2012	8,6	8,6	13,3	7,3
2014	13,9	8,0	10,6	6,6
2016	10,6	9,9	16,6	4,6
Đông Nam Bộ/*South East*				
2008	11,2	11,2	8,2	2,9
2010	23,5	10,0	16,5	3,0
2012	15,9	6,4	19,6	3,2
2014	14,0	11,2	13,4	5,6
2016	14,5	12,9	16,2	3,9

11.2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes by burning problem on environment, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*	Ô nhiễm không khí/ *Air polluted*	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2008	37,1	2,6	5,3	1,3
2010	50,0	5,7	9,8	2,8
2012	43,8	3,8	12,8	2,6
2014	38,6	5,4	9,6	3,6
2016	36,4	5,3	11,8	4,2
Vùng địa lý/*Geographic Region*				
Ven biển/*Coastal*				
2008	26,0	4,7	8,7	6,0
2010	35,8	7,3	13,9	4,4
2012	27,9	10,0	17,1	7,1
2014	28,2	5,9	16,3	3,0
2016	25,0	6,1	14,4	6,1
Đồng bằng/*Delta*				
2008	30,7	6,2	8,9	4,3
2010	35,2	7,7	15,5	4,5
2012	30,9	7,7	18,7	3,2
2014	26,6	9,4	14,0	4,7
2016	25,8	9,9	15,5	3,5
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*				
2008	14,8	14,2	11,6	1,3
2010	21,3	13,1	15,6	4,1
2012	17,4	9,6	25,2	2,6
2014	13,3	16,2	16,2	7,6
2016	17,1	12,2	15,9	4,9
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*				
2008	11,8	10,0	7,2	3,1
2010	16,5	10,8	12,8	3,0
2012	15,6	9,6	13,9	3,6
2014	15,1	12,1	15,3	5,0
2016	14,9	10,2	12,2	5,7
Miền núi cao/*High Mountainous Area*				
2008	10,1	5,2	4,4	3,0
2010	13,4	5,4	10,1	3,1
2012	12,0	5,1	9,7	3,2
2014	14,7	5,5	8,7	3,0
2016	10,6	7,2	11,5	3,2

11.2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes by burning problem on environment, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ô nhiễm nguồn nước/ *Polluted source of water*	Ô nhiễm không khí/ *Air polluted*	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ *Polluted source of water and air*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*				
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*				
2008	17,3	4,5	2,6	3,0
2010	23,4	6,1	9,4	2,7
2012	20,0	4,3	8,6	2,2
2014	21,2	4,7	7,8	3,3
2016	15,5	6,8	10,0	4,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*				
2008	24,2	8,0	9,7	4,0
2010	28,2	8,9	15,7	4,4
2012	24,7	9,0	19,0	3,9
2014	21,7	10,8	15,5	4,9
2016	22,0	10,1	15,4	3,9
Chương trình 135/*135 programme*				
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 programme's commune*				
2008	15,0	4,3	2,0	2,5
2010	19,1	6,1	7,6	1,7
2012	17,2	3,8	9,1	2,9
2014	19,4	5,5	6,2	2,4
2016	14,7	6,0	8,9	2,4
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non-135 programme's commune*				
2008	24,2	7,8	9,4	4,1
2010	28,9	8,6	15,5	4,5
2012	24,9	8,7	17,9	3,6
2014	22,2	10,2	15,5	5,0
2016	21,9	10,1	15,3	4,5

11.2.4 Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135

Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chất thải công nghiệp/ *Industrial waste*	Chất thải làng nghề/ *Traditional occupation village's waste*	Rác thải/ *Garbage*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2008	**16,3**	**4,9**	**25,1**	**17,3**
2010	**19,8**	**6,3**	**39,3**	**16,8**
2012	**19,5**	**5,4**	**40,8**	**14,8**
2014	**17,8**	**4,9**	**37,8**	**14,6**
2016	**18,1**	**4,6**	**38,3**	**14,3**
6 Vùng/*6 Regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2008	21,6	13,6	40,3	19,8
2010	24,6	13,2	53,6	17,4
2012	25,9	12,6	52,0	11,6
2014	24,2	10,7	42,2	9,0
2016	23,5	9,1	47,1	9,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2008	11,7	2,3	13,7	11,9
2010	14,7	2,0	21,8	8,6
2012	14,9	1,1	26,5	7,9
2014	15,2	1,1	30,2	7,7
2016	12,8	1,8	27,8	8,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2008	16,5	2,6	24,5	15,3
2010	14,9	3,3	35,5	13,5
2012	17,1	4,5	40,0	12,8
2014	14,5	3,9	39,3	15,8
2016	13,6	3,9	34,3	13,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2008	11,6	1,5	14,5	11,6
2010	11,9	5,3	29,8	13,3
2012	9,9	2,0	30,5	10,6
2014	11,3	1,3	29,8	13,9
2016	15,2	2,0	30,5	12,6
Đông Nam Bộ/*South East*				
2008	21,2	1,8	15,9	14,1
2010	29,0	5,5	35,5	15,5
2012	24,9	4,2	32,8	11,6
2014	20,1	2,8	31,8	12,3
2016	24,6	2,8	35,2	13,4

11.2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chất thải công nghiệp/ *Industrial waste*	Chất thải làng nghề/ *Traditional occupation village's waste*	Rác thải/ *Garbage*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2008	14,3	2,9	26,6	24,8
2010	23,4	7,5	50,2	28,9
2012	20,9	4,7	50,2	29,4
2014	18,6	5,4	43,6	26,1
2016	20,8	4,8	47,2	25,9
Vùng địa lý/*Geographic Region*				
Ven biển/*Coastal*				
2008	16,0	2,7	31,3	15,3
2010	24,7	13,6	54,0	17,9
2012	21,4	6,4	47,9	20,0
2014	22,2	5,9	43,0	19,3
2016	16,7	3,0	40,9	13,6
Đồng bằng/*Delta*				
2008	18,2	7,7	32,7	20,9
2010	23,2	9,4	48,4	21,5
2012	23,0	8,5	49,3	19,2
2014	19,7	7,6	41,9	16,7
2016	22,0	7,1	44,5	17,1
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*				
2008	22,6	3,9	17,4	19,4
2010	28,7	8,2	36,1	13,9
2012	27,8	3,5	40,0	12,2
2014	24,8	3,8	41,9	16,2
2016	23,2	0,0	41,5	18,3
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*				
2008	17,0	1,8	14,9	12,3
2010	19,5	2,0	29,8	10,8
2012	19,1	1,7	33,5	9,8
2014	18,6	1,3	37,2	11,6
2016	15,2	1,5	32,8	12,2
Miền núi cao/*High Mountainous Area*				
2008	7,1	0,8	12,5	11,1
2010	7,8	2,6	22,4	10,4
2012	8,1	1,2	24,0	7,6
2014	9,2	0,9	24,8	9,6
2016	10,2	2,3	25,8	8,6

11.2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chất thải công nghiệp/ *Industrial waste*	Chất thải làng nghề/ *Traditional occupation village's waste*	Rác thải/ *Garbage*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*				
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*				
2008	9,2	1,5	16,2	13,2
2010	12,9	3,7	28,7	15,2
2012	10,2	1,7	27,2	13,1
2014	8,3	1,7	27,3	14,3
2016	8,9	2,4	28,2	11,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*				
2008	18,5	6,0	27,9	18,6
2010	22,5	7,4	43,5	17,4
2012	22,9	6,7	45,6	15,5
2014	21,2	6,0	41,5	14,7
2016	21,2	5,3	41,6	15,4
Chương trình 135/*135 Programme*				
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*				
2008	6,8	0,8	13,0	13,5
2010	10,2	2,2	22,2	11,1
2012	8,9	1,2	25,1	10,1
2014	6,6	0,6	25,2	11,3
2016	7,1	1,8	26,2	8,4
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*				
2008	18,4	5,8	27,7	18,1
2010	22,3	7,4	43,8	18,3
2012	21,9	6,4	44,4	15,9
2014	20,8	6,0	41,2	15,5
2016	21,0	5,3	41,4	15,8

11.2.5 Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having cooperatives/teams/groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/ đội thu gom rác thải/ *Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/*Processing method*				
		Chôn, lấp/ *Buried*	Đốt/ *Fired*	Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác/ *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác/ *Move to other places*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**32,3**	**25,0**	**42,3**	**6,0**	**25,4**	**1,2**
2012	**39,9**	**25,6**	**35,1**	**6,7**	**31,6**	**1,0**
2014	**48,1**	**20,4**	**35,3**	**4,9**	**38,5**	**0,9**
2016	**52,3**	**18,8**	**34,3**	**4,1**	**41,8**	**1,1**
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	75,8	44,3	24,4	4,4	25,9	1,0
2012	83,6	43,6	14,4	5,8	34,8	1,4
2014	91,0	33,9	19,5	5,7	39,2	1,6
2016	93,0	36,7	25,8	2,2	34,5	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2010	9,1	11,2	69,9	10,0	6,8	2,0
2012	11,3	18,7	61,4	10,2	9,4	0,4
2014	16,1	12,3	65,8	7,3	13,9	0,8
2016	22,4	10,6	62,6	7,1	18,9	0,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2010	21,6	24,6	47,3	4,1	22,8	1,2
2012	31,7	17,4	43,9	5,5	33,2	-
2014	46,8	16,0	37,0	3,4	43,3	0,3
2016	53,2	13,7	34,0	4,4	47,4	0,6

11.2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having cooperatives/teams/groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải/ *Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/*Processing method*				
		Chôn, lấp/ *Buried*	Đốt/ *Fired*	Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác/ *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác/ *Move to other places*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	9,9	19,5	58,6	4,6	17,2	-
2012	18,5	22,5	50,0	3,1	23,5	1,0
2014	24,5	23,1	49,0	3,9	23,1	1,0
2016	35,1	21,2	36,3	2,7	36,3	3,5
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	42,5	12,8	27,2	10,4	48,0	1,6
2012	50,8	19,7	18,8	6,0	53,9	1,7
2014	58,7	11,8	25,2	4,7	57,5	0,8
2016	61,7	6,7	20,0	5,0	67,5	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010	26,0	18,4	38,3	5,1	37,2	1,1
2012	33,8	19,1	34,2	8,0	36,9	1,9
2014	40,3	16,6	30,0	3,9	48,7	0,9
2016	45,0	13,8	25,8	3,8	55,3	1,4
Vùng địa lý/*Geographic Region*						
Ven biển/*Coastal*						
2010	28,5	29,5	44,2	1,1	23,2	2,1
2012	39,3	25,7	40,0	10,5	21,9	1,9
2014	50,4	21,9	32,3	1,0	42,7	2,1
2016	60,7	14,4	28,9	3,1	52,6	1,0

11.2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having cooperatives/teams/groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải/ *Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/*Processing method*				
		Chôn, lấp/ *Buried*	Đốt/ *Fired*	Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác/ *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác/ *Move to other places*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/*Delta*						
2010	46,9	30,9	29,5	4,9	33,2	1,4
2012	55,9	28,8	24,3	5,3	40,4	1,3
2014	64,8	23,2	23,7	5,0	47,1	1,1
2016	67,6	22,4	23,8	3,8	49,1	0,9
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly Land*						
2010	45,1	18,3	35,4	9,8	36,6	-
2012	40,9	23,8	33,8	2,5	37,5	2,5
2014	51,4	13,3	41,3	1,3	44,0	-
2016	58,5	12,0	32,0	6,0	50,0	-
Miền núi thấp/*Low Mountainous Area*						
2010	17,2	15,8	61,5	7,7	14,7	0,4
2012	29,0	23,2	46,8	7,0	22,9	-
2014	35,7	16,0	52,1	3,8	28,1	-
2016	43,4	13,9	48,3	3,8	33,3	0,7
Miền núi cao/*High Mountainous Area*						
2010	6,1	16,1	65,9	8,1	8,1	1,8
2012	9,7	17,7	57,7	10,9	13,3	0,4
2014	14,5	17,2	58,2	8,2	15,2	1,2
2016	19,0	16,0	54,5	5,5	21,8	2,3

11.2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chia theo vùng và chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having cooperatives/teams/groups collecting garbage and processing method of garbage disposal by region and 135 programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải/ *Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage*	Hình thức xử lý/*Processing method*				
		Chôn, lấp/ *Buried*	Đốt/ *Fired*	Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác/ *No processing/ not move out*	Chuyển đi nơi khác/ *Move to other places*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*						
Vùng sâu, vùng xa/*Remote Area*						
2010	10,5	17,7	56,6	9,4	14,6	1,7
2012	16,0	22,4	49,6	10,5	16,2	1,4
2014	21,1	17,8	51,0	7,0	23,1	1,1
2016	23,3	12,9	56,1	5,6	24,4	1,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote Area*						
2010	41,1	27,4	37,8	4,9	28,9	1,1
2012	48,4	26,5	30,9	5,6	36,1	0,9
2014	57,7	21,2	31,0	4,3	42,8	0,9
2016	61,5	20,3	28,8	3,7	46,2	1,1
Chương trình 135/*135 programme*						
Xã thuộc Chương trình 135/*135 programme's commune*						
2010	8,5	13,9	63,9	9,5	11,1	1,6
2012	11,0	24,3	53,5	11,1	9,9	1,2
2014	15,8	15,2	59,4	7,1	17,7	0,7
2016	17,6	12,7	65,6	5,8	14,7	1,2
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 programme's commune*						
2010	38,6	27,4	37,9	5,2	28,4	1,2
2012	46,7	25,8	31,7	5,9	35,6	1,0
2014	56,8	21,5	30,3	4,4	42,8	1,0
2016	61,2	20,1	27,8	3,8	47,4	1,0

KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2016
RESULT OF THE VIET NAM
HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2016

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
NGỌC LAN
LÊ TUYẾT MAI

Trình bày bìa, ruột:
TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

Sửa bản in:
NGUYỄN THỊ LOAN

In 564 cuốn khổ 20,5 × 29 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội
Đăng ký xuất bản: 823-2018/CXBIPH/01-09/TK do CXBIPH cấp ngày 14/3/2018
QĐXB số 199/QĐ-NXBTK ngày 12/9/2018 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2018.